THƠ VĂN LÝ - TRẦN

TẬP II

QUYỂN THƯỢNG

DỊCH THƠ :

ĐÀO DUY ANH* — HOA BẰNG* — ĐÀO PHƯƠNG BÌNH*
ĐINH VĂN CHẤP* — ĐÔNG CHÂU* — PHẠM TÚ CHÂU
NGUYỄN ĐỔNG CHI* — HUỆ CHI — PHAN ĐẠI DOÃN
KHƯƠNG HỮU DỤNG — TRẦN VĂN GIÁP* — CAO HUY GIU*
KIỀU THU HOẠCH — CAO XUÂN HUY* — ĐỖ VĂN HỶ
ĐINH GIA KHÁNH — TRẦN TRỌNG KIM* — NGUYỄN VĂN LĂNG
LÊ TƯ LÀNH — HOÀNG LÊ — NGUYỄN LỢI* — TUẤN NGHI
BÙI VĂN NGUYÊN — LÊ HỮU NHIỆM — NGUYỄN NGỌC SAN
HẢI THẠCH — BĂNG THANH — TRÚC THIÊN — HOÀNG TRUNG
THÔNG — NGUYỄN CẨM THÚY — NAM TRÂN* — NGÔ TẤT TỐ*
ĐỖ NAM TỬ* — TRẦN LÊ VĂN — NGUYỄN ĐỨC VÂN* — PHAN VÕ*

LẬP BẢNG TRA CỨU :

PHẠM NGỌC LAN — ĐẶNG THỊ HẢO — VŨ THANH

ĐỌC DUYỆT :

ĐẶNG THAI MAI* — CAO XUÂN HUY*

VIẾT CHỮ HÁN:

Thượng tọa THÍCH ĐỨC NGHIỆP

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN VĂN HỌC

THƠ VĂN LÝ-TRẦN

TẬP II

QUYỂN THƯỢNG

Soạn thảo :

NGUYỄN HUỆ CHI — ĐỖ VĂN HỶ
TRẦN THỊ BĂNG THANH — PHẠM TÚ CHÂU

Chủ biên :

NGUYỄN HUỆ CHI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1988

LỜI NÓI ĐẦU

TẬP II *Thơ văn Lý — Trần* là phần quan trọng trong toàn bộ ba tập *Thơ văn Lý — Trần*, công trình nghiên cứu quy mô của Viện văn học từ nhiều năm nay, nhằm khai thác toàn diện di sản thành văn của văn hóa dân tộc trong năm thế kỷ : X — XIV, cung cấp cho bạn đọc một cái nhìn đầy đủ, thấu triệt, và dứt điểm, về chặng đường đầu tiên, có ý nghĩa xây nền đắp móng của văn học viết Việt Nam, và qua đấy mà góp phần tìm hiểu những cội nguồn văn hóa khác nhau đã tạo nên bản sắc chủ yếu, vững bền, cũng như các hình thái phát triển đặc trưng của văn học Việt Nam trong trường kỳ lịch sử.

Ngay từ sau khi công bố tập I (1977) và tập III (1978), theo yêu cầu của bạn đọc rộng rãi, Viện văn học đã nghĩ đến việc triển khai tiếp tập II, và trong kế hoạch dài hạn của Viện vạch ra vào đầu những năm 80, đây là một trong những đề tài trọng điểm. Mặc dù vậy, cũng do phải đáp ứng nhiều yêu cầu cấp bách của đời sống học thuật trong vòng mười năm trở lại, mà nổi bật là Hội nghị khoa học quốc tế kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi (1980), các hoạt động khoa học kỷ niệm các danh nhân văn hóa lớn như Nguyễn Đình Chiểu, Lê Quý Đôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Bỉnh Khiêm... và việc tổng kết một cách khoa học tiến trình vận động của dòng văn học yêu nước truyền thống chống phong kiến phương Bắc xâm lược trong lịch sử, nên đến năm 1983, Ban văn học cổ cận đại của Viện, mới có thể chính thức xúc tiến công việc soạn thảo của mình. Mặt khác, từ chiều dày của công trình mà xét, cũng phải nhận rằng, khối lượng tài liệu cần chiếm lĩnh ở tập II, kể cả tài liệu gốc cũng như tài liệu bổ trợ, bắt buộc phải dùng để soi sáng cho toàn bộ công việc nghiên cứu, dịch thuật, và chú giải, thật quả đồ sộ. Sau ngày đất nước thống nhất, một số tài liệu quý lại có điều kiện để tiếp tục phát hiện, như cuốn *Thiền lòng bản hạnh* khắc in năm 1745, được Giáo sư Hoàng Xuân Hãn công bố cuối năm 1978, hoặc một số tài liệu từng được dịch rải rác ở miền Nam trước năm 1975 mà trong thời gian chống Mỹ cứu nước các soạn giả chưa có dịp đọc... Những tài liệu này cũng không thể không bổ sung kịp thời hoặc xem xét, so chiếu lại. Nhưng điều quan trọng nhất vẫn là tình hình phong phú, nhiều vẻ của văn học thời kỳ này : phong phú trong nội dung và trong phương thức biểu hiện nội dung ấy ; phong phú về dòng phái, về thể loại, và cả những biến thái về đặc trưng thẩm mỹ giữa các tác gia trong cùng một dòng phái, hoặc giữa các tác phẩm cùng thể loại, trên những chặng đường lịch sử có nhiều biến động khác nhau, đặc biệt là sự hòn dung của ba hệ thống giáo lý phương Đông : Phật, Nho và Đạo, không thời kỳ nào rõ rệt bằng thời kỳ này trong sinh hoạt tư tưởng, tinh thần của quốc gia Đại Việt, đã in những dấu ấn đậm nét vào thơ văn.., khiến

các soạn giả phải dành nhiều thì giờ và tâm huyết giải quyết nhiều vấn đề không kém phức tạp. Chẳng hạn qua việc phân định các trào lưu, dòng phái, phương thức nghệ thuật riêng biệt mà nắm bắt chính xác hơn sức sống cũng như nội dung phản ánh của tác phẩm, từ đó định vị tác phẩm, cũng như qua việc tiếp cận các hệ thống triết thuyết phức tạp mà làm sáng tỏ cái lõi ý nghĩa đích thực của các sáng tác văn học Lý — Trần.

Chính vì những lý do như thế, nên sau khi thâm nhập tài liệu, để có thể giải quyết từng bước công việc một cách dứt điểm, tập II *Thơ văn Lý — Trần* được nhất trí chia thành 2 quyển :

QUYỂN THƯỢNG : bao gồm sáng tác của hết thảy các tác giả đã sống trong vòng hơn một thế kỷ, kể từ nhà Trần lên ngôi (1226) cho đến khoảng đầu đời Trần Dụ Tông (1341).

QUYỂN HẠ : bao gồm các tác phẩm cũng xuất hiện trong thời gian đó, nhưng có kết cấu tương đối độc lập, không có tên tác giả, hoặc có tên tác giả thì cũng không soi sáng được gì nhiều cho sáng tác (*Việt điện u linh tập*), và phần lớn không xác định được thời điểm xuất hiện, như các cuốn *Tam tổ thực lục*, *Thiền uyển tập anh*, *Thánh đăng ngữ lục*, các bài thi trong các khoa thi tam giáo... Cũng được xếp vào quyển hạ này là toàn bộ thơ ca còn lại của Nguyễn Trung Ngạn mà ngay từ thế kỷ XVIII đã được Phan Huy Ôn soạn thành một tập thơ riêng dưới cái tên vốn có từ trước : *Giới Hiên thi tập*, và cả những tác giả vì lý do này hay lý do khác xếp xuống *Phụ lục* theo quy định chung của bộ sách.

Sau hơn ba năm bắt tay soạn thảo, đến nay công việc của *Quyển thượng* đã hoàn thành. Về cơ bản, tập sách vẫn giữ lại những quy tắc và phương pháp biên soạn như đã trình bày trong tập I. Tuy vậy, nhiều chỗ cũng có những bổ sung, cải tiến nhất định, dựa trên ý kiến đóng góp nhiệt tình của bạn đọc trong nước và ngoài nước. Đặc biệt, như mục tiêu vạch ra từ đầu sách, những cải tiến trong tập II này sẽ cố gắng làm sao lựa chọn được đến mức tối đa các sáng tác văn học còn lại của cha ông ta trong 5 thế kỷ đầu xây dựng nền văn học viết, trừ một vài tác phẩm cá biệt nào đấy, đồng thời cũng cố gắng để không xáo trộn tùy tiện tình trạng văn bản đã có, nếu như chưa thể làm cho tốt hơn.

Công việc biên soạn *Quyển thượng*, tập II này vẫn do các soạn giả của tập I đảm nhiệm, chủ yếu là bốn đồng chí trong Ban văn học cổ cận đại của Viện : Giáo sư NGUYỄN HUỆ CHI (Chủ biên), Giáo sư ĐỖ VĂN HỶ, TRẦN THỊ BĂNG THANH, PHẠM TÚ CHÂU. Đồng chí NGUYỄN HUỆ CHI chịu trách nhiệm chung các khâu, từ việc vạch đề cương chi tiết, xây dựng quy tắc và phương pháp soạn thảo, đến việc chỉ đạo, biên soạn, và chỉnh lý lại toàn bộ bản thảo. Các đồng chí khác chịu trách nhiệm từng phần bản thảo cụ thể, đồng thời cũng góp phần chung vào việc khảo đính, chú thích, là những việc phải giải quyết một cách hệ thống và khoa học, và cùng nhau rà soát lần cuối cùng khi bản thảo đã hoàn tất. Các bảng tra cứu cuối sách do ba đồng chí PHẠM NGỌC LAN, ĐẶNG THỊ HẢO và VŨ THANH, trong Ban văn học cổ cận đại thực hiện.

Cũng như đối với các tập I và III, ở quyển này, tập thể soạn giả vẫn tích cực kế thừa các bản tuyển dịch thơ văn Lý — Trần do các nhà Hán học, nhà nghiên cứu, nhà thơ, như ĐINH VĂN CHẤP*, NGÔ TẤT TỐ*, NGUYỄN ĐỔNG CHI*, NGUYỄN HỮU TIẾN*, NGUYỄN LỢI*, NGUYỄN TRỌNG THUẬT*... đã làm từ trước Cách mạng, cũng như hai cụ NGUYỄN ĐỨC VÂN* và ĐÀO PHƯƠNG BÌNH* làm vài chục năm nay. Và trong quá trình biên soạn, ở mọi khâu công việc lớn hay nhỏ, đều có sự giúp đỡ, cộng tác mật thiết của các cụ, các đồng chí *Trần Lê Văn, Đào Duy Anh, Lê Tư Lành, Khương Hữu Dụng, Trần Nghĩa, Nguyễn Cẩm Thúy, Tảo Trang, Phan Đại Doãn, Lê Hữu Nhiệm, Nguyễn Văn Lãng, Hoàng Lê, Ngô Thế Long, Nguyễn Văn Phát*... Xin ghi nhận ở đây tình cảm biết ơn chân thành của tập thể soạn giả và của Viện chúng tôi.

Do tình hình công việc phải triển khai trong nhiều năm, nên trong khi tập II đang tiến hành dở dang thì hai người duyệt là các Giáo sư *Đặng Thai Mai* và *Cao Xuân Huy* đều lần lượt tạ thế. Đó là một tổn thất lớn. Tuy vậy, hai Giáo sư cũng đã kịp đọc một phần khá lớn bản thảo và có ý kiến chỉ tiết với các soạn giả. Sau khi sách hoàn thành, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã thành lập một Hội đồng nghiệm thu, gồm 13 đồng chí, do hai Giáo sư *Vũ Khiêu* và *Hoàng Trinh* trực tiếp chỉ đạo, trong đó có các nhà Hán học *Trần Lê Văn, Hoàng Trung Thông*, các Giáo sư, các nhà nghiên cứu *Nguyễn Tài Cẩn, Vũ Đức Phúc, Đặng Đức Siêu, Phan Văn Các, Phạm Hựu, Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Văn Hoàn*... làm thành viên giám định.

Chốt cùng xin cho phép Viện chúng tôi nhắc đến ở đây sự quan tâm đặc biệt của Nhà xuất bản Khoa học xã hội đối với cuốn sách, từ việc theo dõi sát bản thảo đến việc cố gắng giữ nguyên hình thức ấn loát xen kẽ Việt — Hán vốn đã đạt được trong các tập trước, để bộ sách giữ được một diện mạo thống nhất, và giúp cho người nghiên cứu một công cụ làm việc tối ưu.

Chân thành mong mỏi sự góp ý của bạn đọc xa gần.

Hà-nội, ngày 16 tháng Năm năm 1986

VIỆN VĂN HỌC

---

* Đều đã quá cố.

QUY CÁCH BIÊN SOẠN

1. Bộ sách này gồm có 3 tập ; các tập tiếp nối theo trình tự lịch sử :

— *Tập I* : từ chiến thắng của Ngô Quyền (938) đến hết Nhà Lý (1225).

— *Tập II* : từ mở đầu nhà Trần (1226) đến khoảng những năm đầu đời Trần Dụ Tông (1341).

— *Tập III* : từ đầu đời Trần Dụ Tông đến sát trước khởi nghĩa Lam sơn (1418).

Đối với những tác giả sống trong khoảng giao thời giữa ba tập thì căn cứ vào quãng đời chủ yếu của họ, hoặc tính chất thơ văn của họ, mà xếp vào tập này hoặc tập khác. Thậm chí có tác giả như Hồ Nguyên Trừng sau kháng Minh thắng lợi khá lâu mới sáng tác *Nam Ông mộng lục*, nhưng rõ ràng đó là tác giả thuộc giai đoạn Trần — Hồ, chứ không thuộc giai đoạn Lê sơ, nên vẫn chọn vào tập III.

Trong mỗi tập, trật tự tác giả sắp xếp theo năm sinh hoặc năm mất. Với những tác giả không rõ cả năm sinh và năm mất thì dựa vào một trong ba căn cứ :

a) Quan hệ giữa tác giả đó với những tác giả khác.

b) Những chi tiết trong tiểu sử tác giả có khả năng phản ánh thời điểm lịch sử.

c) Thời điểm của tác phẩm (các tác giả khuyết danh đều dùng căn cứ này).

Một số tác giả không có cả ba điều kiện trên, cũng như một số tác giả phản diện có lựa chọn vào đây đều để xuống cuối mỗi tập.

2. Về việc sắp xếp tác phẩm của từng tác giả, thông thường theo trật tự thời gian là hợp lý nhất. Nhưng phần lớn sáng tác của cha ông ta đều không đề ngày tháng. Mặt khác, toàn bộ nguyên cảo của chính thời đại Lý — Trần cũng đã mất, nên không rõ cách sắp xếp ban đầu như thế nào. Về sau, các bộ hợp tuyển từ thế kỷ XV trở đi đều nhất loạt sắp xếp theo thể loại, nên có lẽ đã đảo lộn hầu hết trật tự cũ. Vì vậy, việc sắp xếp thỏa đáng khối lượng thơ văn Lý — Trần hiện còn đòi hỏi nhiều công phu tìm tòi, nghiên cứu. Trước mắt, để phản ánh một ít cố gắng bước đầu, xin tạm quy định hai cách sắp xếp :

a) Những tác giả mà tất cả tác phẩm đã biết rõ thời điểm thì sắp xếp theo trật tự thời gian. Có những tác giả chuyên binh sử bằng văn hay thơ thì trật tự thời gian trong sử cũng là trật tự sắp xếp tác phẩm.

b) Những tác giả chỉ có một phần tác phẩm biết rõ thời điểm sáng tác, hoặc không có tác phẩm nào biết rõ thời điểm, thì sắp xếp theo trật tự thể loại : *ngũ ngôn tuyệt ; thất ngôn tuyệt ; ngũ ngôn bát cú ; thất ngôn bát cú ; cổ phong ; câu đối ; biền văn ; tản văn ; văn bia ; ngữ lục.* Đối với mỗi bài, trình bày lần lượt từ *chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, khảo dính, chú thích.*

3. Về tiểu sử tác giả, nói chung, chú ý ghi chép ngắn gọn, nhưng vẫn bảo đảm đủ lượng thông tin và sự đánh giá tối cần thiết của một công trình nghiên cứu. Trên đề mục lớn, ghi tên thật và năm sinh, năm mất, nếu có. Đối với những tác giả có cả tên thật và tên quen dùng, như vương hiệu của vua, tước của các quan, hay pháp hiệu của nhà sư, thì ghi lên đề mục cả hai tên. Nhưng để nhấn mạnh vị trí của họ là nhà văn, nhà thơ, chứ không phải ông vua hay nhà tu hành, nên tên thật in chữ lớn và đặt trên vương hiệu hay pháp hiệu, mặc dù vương hiệu hay pháp hiệu có thể quen thuộc hơn. Ví dụ: *Trần Cảnh* xếp trên *Trần Thái Tông*; *Lý Đạo Tái* xếp trên *Huyền Quang*.

Quê quán tác giả, ghi theo địa danh quen thuộc trong thời đại tác giả (trường hợp nào biết rõ địa danh đã thay đổi hiện nay sẽ chú thích thêm). Đối với những giai đoạn lịch sử mà nhà nước phong kiến thay đổi địa danh nhiều lần, thì thống nhất dùng một địa danh tương đối quen thuộc, hoặc tồn tại tương đối lâu trong giai đoạn đó.

Để bạn đọc tiện theo dõi, dưới mỗi tiểu sử tác giả ghi rõ *số lượng* tác phẩm hiện còn, và ghi *đủ tên* những tác phẩm đã mất còn biết được.

4. Các tác phẩm được lựa chọn vào sách đều có ghi xuất xứ ở đầu mục *Chú thích*. Mỗi bài văn, bài thơ có thể có một hoặc nhiều xuất xứ. Trường hợp có nhiều xuất xứ thì chỉ ghi những xuất xứ sớm nhất và đáng tin cậy. Nếu tác phẩm cần khảo đính nhiều bản thì xuất xứ cũng chính là *Các dị bản* hoặc *Văn bản khảo đính*, ghi ở đầu mục *Khảo đính*.

Nhiều bài thơ bài văn trong các bộ sách cổ vốn không có đầu đề. Khi lựa chọn vào đây đều cố gắng thêm đầu đề cho chúng. Nếu Lê Quý Đôn hoặc Bùi Huy Bích đã thêm rồi thì mượn lại những đầu đề ấy. Trường hợp chưa có ai thêm, sẽ dựa vào nội dung mà đặt tên, hoặc lựa chọn một số chữ vốn có trong tác phẩm làm tên. Ví dụ: *Thiền uyển tập anh* có chép một bài kệ của sư Minh Trí (đời Lý). Bài kệ không có tên gọi nhưng câu thơ cuối bài là *Không không tâm hưởng thanh*. Hai chữ *Tâm hưởng* sẽ trở thành đầu đề bài đó trong bộ sách này.

Một số rất lớn tác phẩm Lý — Trần là loại văn nói, không do tác giả trực tiếp viết ra mà do học trò, hoặc người sau ghi lại. Những tác phẩm như vậy đều xếp vào cho người nói, không xếp cho người ghi. Tương tự trường hợp trên đây, có những đoạn văn nói, khá hoàn chỉnh, đã thông dụng trong nhiều bộ sử từ sớm, thì cũng có thể lựa chọn. Ngoài ra, đôi chỗ còn chọn thêm một ít đoạn đối thoại có liên quan mật thiết đến tư tưởng, tình cảm của một số tác giả; những đoạn đối thoại này cũng rút từ trong sử cũ và đều được xếp xuống cuối cùng phần tác phẩm của từng tác giả, xem như một phần *Phụ lục*.

Toàn bộ khối lượng tác phẩm trong mỗi một tập được đánh số thứ tự liên tục và thống nhất từ đầu đến cuối, kể cả những tác phẩm phụ lục.

Đối với những tác phẩm có tính chất tập hợp nhiều tác phẩm lẻ tẻ khác (như *Khóa hư lục*), hoặc có thể phân nhỏ thành từng đơn vị tác phẩm (như *Tam tổ thực lục*, *Thiền uyển tập anh*) cũng sẽ đánh số theo từng đơn vị tác phẩm nhỏ, để bạn đọc dễ dàng tra cứu.

5. Phần dịch nghĩa, chú trọng dịch sát nguyên văn. Nhưng văn chương chữ Hán cổ vốn không chặt chẽ về cú pháp, nhất là cú pháp trong thơ, ngôn ngữ lại hết sức cô đúc, nên cùng một ý, một bài, có thể hiểu thành nhiều cách. Trường hợp có hai ba cách hiểu đều thỏa đáng như nhau thì ngoài câu văn dịch chính thức, sẽ chú thêm những cách hiểu khác.

Việc dịch thơ, chú trọng cả hai mặt : vừa có âm hưởng, vừa sát nghĩa. Thơ dịch cố gắng giữ nguyên thể, nhưng nhiều trường hợp cũng có thể linh động đổi thể hoặc sử dụng thể lục bát. Lại cũng có thể chọn cả những bản dịch tuy có hy sinh ý này hay ý kia, nhưng nói chung vẫn giữ được tứ thơ của nguyên tác. Trường hợp có hai bản dịch tương đương giá trị và đều góp phần giúp bạn đọc hiểu thêm những mặt ưu điểm khác nhau của nguyên tác thì cân nhắc để chọn cả hai.

Tất cả các bản dịch nghĩa và dịch thơ tập hợp trong bộ sách này, gồm có 4 loại :

a) Chọn lại từ các bản dịch cũ (có ghi rõ tên người dịch và xuất xứ).

b) Chọn lại các bản dịch cũ nhưng có hiệu chỉnh chút ít (trước tên người dịch có ghi thêm chữ : *theo*).

c) Tham khảo các bản dịch cũ nhưng dịch lại hoàn toàn (ghi tên người dịch mới, và ghi bản dịch cũ ở *Chú thích* hoặc ở bảng *Tài liệu tham khảo* cuối sách).

d) Do nhóm biên soạn và các cộng tác viên dịch (ghi rõ tên từng người dịch).

6. Nguyên tắc hiệu đính văn bản là chọn chữ, chọn câu thích đáng nhất ở tất cả các bản tiêu biểu, chứ không lấy riêng một bản nào làm gốc. Chữ hoặc câu được chọn sẽ đề vào văn bản chính thức ; các trường hợp sai dị khác đều đề xuống *Khảo đính*.

Trong mỗi mục *Khảo đính* có hai phần việc tương đối biệt lập ; *khảo* và *đính*. Khảo là chọn chữ đã có sẵn ở các bản ; đính là sửa chữ sai, hoặc tìm chữ, tìm câu mới thay thế chữ, câu cũ không thích hợp. Nói chung, chỉ đính trong trường hợp thật cần thiết.

Các số mục khảo đính được ghi bằng chữ số La-tinh có kèm thêm hoa thị (ví dụ : 1*, 2*...), đánh dấu ở phần phiên âm hoặc ở nguyên văn (chữ Nôm). Trong những tài liệu dùng làm cơ sở, có tài liệu có nhiều dị bản, chẳng hạn *Toàn Việt thi lục* có 12 dị bản. Những trường hợp đó, không thể khảo hết các bản mà chỉ chọn một, hai, ba, hoặc bốn bản là

cùng (việc chọn lựa cụ thể xem *ở Bảng viết tắt*). Và ngay cả những dị bản chọn đến 4 bản, thì trong khi khảo cũng không nhất thiết khảo hết cả bốn. Tùy trường hợp mà có thể khảo với một, hoặc nhiều hơn, trong số 4 bản đã chọn.

7. Về chú thích, có nhiều loại : chú thích xuất xứ, chú thích tên người, tên đất, chú thích nghĩa của từ, chú thích điển cố Nho, Phật, Lão và các loại điển cố rút từ nhiều sách sử khác. Để vừa thích hợp với bạn đọc rộng rãi, vừa thỏa mãn phần nào các nhà nghiên cứu, các chú thích không quá tỷ mỷ rườm rà, nhưng cũng không quá sơ lược. Những điển cố đã được sách báo xưa nay chú dẫn tương đối nhiều thì sẽ chú vắn tắt và không nêu tài liệu xuất xứ. Những điển cố chưa mấy người dẫn thì có thể ghi thêm tài liệu xuất xứ trong những trường hợp cần thiết, trừ những bộ sách gốc đã được sử dụng phổ biến xưa nay trong giới nghiên cứu chuyên ngành, như *Từ hải, Từ nguyên, Phật học đại từ điển*... Đối với những điển cố và danh từ riêng đã quá quen thuộc, cũng như những điển cố và danh từ riêng chưa hiểu rõ nội dung thì đều gác lại, hoặc ghi chú : không rõ.

Các số mục chú thích đều ghi bằng chữ số La-tinh và đánh dấu ở phần *dịch nghĩa*. Trong phạm vi mỗi tập sách, mỗi một điển cố hoặc tên người, tên đất, chỉ chú thích một lần. Lần sau, nếu không có gì thay đổi, thêm thắt, sẽ không chú lại mà chỉ dẫn chú thích đầu tiên để bạn đọc tra cứu. Tuy nhiên, giữa tập này và tập khác, vì phải sử dụng tương đối độc lập, nên các chú thích có ở tập trước có thể chú lại ở tập sau.

Tất cả các *Khảo dinh* và *Chú thích* đều được biên soạn tập thể. Trường hợp có sự đóng góp đặc biệt nào đấy của một nhà nghiên cứu ngoài nhóm soạn giả, sẽ ghi rõ tên.

8. Để theo đúng cách viết thông dụng của ngôn ngữ Việt Nam hiện nay, đối với những nhóm từ trước đây vẫn quen viết đảo ngược theo cú pháp chữ Hán, đều thống nhất đổi lại trong toàn bộ sách. Ví dụ : viết *Thiền sư Pháp Loa*, không viết *Pháp Loa Thiền sư* ; viết *châu Ái*, không viết *Ái châu* ; viết *Viện hàn lâm*, không viết *Hàn lâm viện*. Riêng về chức tước, do phức tạp, nên có thể linh động, chỗ nào hoặc bộ phận nào đổ được thì đổi, chỗ nào hoặc bộ phận nào đổi nghe chưa xuôi tai thì giữ nguyên kết cấu câu văn Hán. Ví dụ : viết *Học sĩ Viện hàn lâm*, nhưng cũng có thể viết *Hàn lâm học sĩ*. Ngay cả một số câu văn dịch, nếu vì để bảo đảm âm điệu (biền ngẫu) thì cũng có thể giữ nguyên cách gọi cũ.

9. Về quy tắc viết hoa, có ba loại :

a) Tên người : tên riêng, biệt hiệu, niên hiệu, đều viết hoa tất cả thành phần của tên. Ví dụ : *Trần Nhân Tông ; Trùng Hưng*. Tên người nước ngoài, sẽ tùy theo ngôn ngữ nước đó mà hoặc viết hoa tất cả (như ngôn ngữ các nước đơn âm ; ví dụ : *Khổng Tử ; Lương Vũ Đế*), hoặc viết

liền các âm tiết (như ngôn ngữ các nước đa âm ; ví dụ : *Kapilavaxtu* là phiên âm tên một thành cổ ở Ấn Độ Kapilavastou). Trường hợp tên người nước ngoài đã được phiên âm ra tiếng Hán Việt từ lâu thì nếu đã quen thuộc trong đời sống ngôn ngữ dân tộc, sẽ viết hoa như tiếng Việt (ví dụ : *Thích Ca ; Di Đà*) ; nếu là từ quá dài và chưa quen thuộc mấy, sẽ viết hoa từ đứng đầu tên và có gạch nối giữa các từ (ví dụ : *Tì-ni-đa-lưu-chi*).

b) Tên đất, bao gồm cả tên núi, sông, đình chùa, lầu gác, v. v..., đều viết hoa từ đứng đầu tên và có gạch nối giữa các từ hoặc các nhóm từ. Ví dụ : núi *Ngưỡng-sơn ;* tháp *Sùng-thiện Diên-linh*.

c) Một số danh từ khác có viết hoa : năm âm lịch, từ chỉ phương hướng : viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ : năm *Nhâm dần ;* hướng *Đông nam*) ; chức, tước được phong : viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ : *Ngự sử ; Hoàng thái tử ; An sinh vương*) ; tên các công sở của nhà nước : viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ : *Viện hàn lâm*).

10. Cuối mỗi tập sách có một phần *Phụ lục*, gồm một số bảng tra cứu cần thiết, xếp theo trật tự thời gian, hoặc theo vần chữ cái.

BẢNG VIẾT TẮT CÁC TÁC PHẨM VÀ KÝ HIỆU DÙNG TRONG KHẢO ĐÍNH VÀ CHÚ THÍCH

Ái-châu bi ký ; VHv. 1739	Văn bia C
An-nam chí lược ; A. 16	ANCL
Bi văn ; VHv. 1167	Văn bia A
Đại-việt sử ký toàn thư ; A. 2	ĐVSKTT
Đất nước Việt-nam qua các đời	ĐNVNQCĐ
Đội-sơn tự bi ; A. 854	Văn bia D
Giao-chỉ sự lục ; A. 1309	Văn bia B
Giới Hiên thi tập ; A. 601	GH_1
Giới Hiên thi cảo ; A. 2793	GH_2
Ký hiệu chung	GH
Hán tự văn học khảo ; VH. 22 (Thư viện Sử học)	HTVHK
Hoàng Việt thi tuyển ; A. 608	HVTT
Hoàng Việt văn tuyển ; A. 203	HVVT
Bản dịch Hoàng Việt thi văn tuyển	HVTVT
Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. Tập II	$HTTVVN^2$
Khóa hư lục ; AB. 268	KHL_1
Khóa hư lục ; A. 2013	KHL_2
Khóa hư lục ; AB. 367	KHL_3
Ký hiệu chung	KHL
Kiến văn tiểu lục ; A. 32	KVTL
Lịch triều hiến chương loại chí	LTHCLC
Lĩnh-nam chích quái ; VH. 486 (Thư viện Sử học)	$LNCQ_1$
Lĩnh-nam chích quái ; A. 2914	$LNCQ_2$
Lĩnh-nam chích quái ; A. 33	$LNCQ_3$
Lĩnh-nam chích quái ; A. 2109	$LNCQ_4$
Ký hiệu chung	LNCQ
Lý Thường Kiệt	LTK
Minh đô thi ; A. 2424	MĐT
Nam Ông mộng lục ; P. 521	NÔML
Nguyễn Phi Khanh thi văn (trong *Ức Trai di tập* ; Q. 2 ; VHv. 1772)	NPKTV
Quần hiền phú tập ; A. 575	QHPT
Tam tổ thực lục ; A. 786	TTTL
Thánh đăng ngữ lục ; A. 2569	TĐNL
Thiền uyển tập anh ; VHv. 1267	TUTA
Thiền tông bản hạnh ; bản in năm 1745	$TTBH_1$

Thiền tông bản hạnh ; bản in năm 1932	TTBH$_2$
Ký hiệu chung	TTBH
Thượng sĩ ngữ lục ; A. 1932	TSNL$_1$
Thượng sĩ ngữ lục ; bản in năm 1903	TSNL$_2$
Ký hiệu chung	TSNL
Tinh tuyển chư gia luật thi ; A. 574	TTCGLT
Toàn Việt thi lục ; A. 1262	TVTL$_1$
Toàn Việt thi lục ; VHv. 117	TVTL$_2$
Toàn Việt thi tục ; VHv. 1450	TVTL$_3$
Toàn Việt thi lục ; A. 132	TVTL$_4$
Ký hiệu chung	TVTL
Trần triều thế phả hành trạng ; A. 663	TTTPHT
Trích diễm thi tập ; VHv. 2573	TDTT
Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh ; A. 460	TLTCNT
Văn học đời Lý	VHĐL
Văn học đời Trần	VHĐT
Văn tịch chí (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*) ; VH. 153 (Thư viện Sử học)	VTC
Việt âm thi tập ; A. 1925	VÂTT
Việt điện u linh tập ; A. 1919	VĐUL$_1$
Việt điện u linh tập ; A. 751	VĐUL$_2$
Ký hiệu chung	VĐUL
Việt-nam cổ văn học sử, Q. I	VNCVHS$_1$
Việt-nam cổ văn học sử, Q. II (Thư viện Sử học)	VNCVHS$_2$
Việt sử lược ; VHv. 1331	VSL
Việt sử thông giám cương mục ; A. 1	VSTGCM

*

Âm lịch	ÂL
Bài đã dẫn	Bđd.
Bản dịch	Bd.
Chú thích	Cht.
Nhà xuất bản	Nxb.
Quyển	Q.
Sách đã dẫn	Sđd.
Thư viện khoa học xã hội	Thư viện KHXH
Tờ	t.
Trang	Tr.
Tứ cổ	TC
Trước Công nguyên	Trước CN

TRẦN CẢNH
陳 煚
THÁI TÔNG
太 宗
(1218 — 1277)

Trần Cảnh là con thứ Trần Thừa 陳 承, sinh ngày 16 tháng Sáu năm Mậu dần, niên hiệu Kiến Gia thứ tám triều Lý (10-VII-1218).

Họ Trần vốn quê ở hương Tức-mặc 昵 墨, phủ Thiên-trường (1), đời đời làm nghề đánh cá. Đến đời Lý Cao Tông 李 高 宗, nhờ công đánh dẹp Quách Bốc 郭 卜, dần dần có thế lực trong triều: con gái họ Trần là Trần Thị Dung 陳 氏 容 trở thành hoàng hậu của Lý Huệ Tông, và các nhân vật như Trần Thủ Độ 陳 守 度 được làm Điện tiền chỉ huy sứ, Trần Tự Khánh 陳 嗣 慶 được ban tước Minh tự, quản lĩnh quân đội hoàng gia... Vì thế Trần Cảnh mới tám tuổi đã được nhận chức Chi hậu chính chi ứng cục, hầu cận Lý Chiêu Hoàng 李 昭 皇. Do sự vận động, bố trí của Trần Thủ Độ (chú Trần Cảnh), Chiêu Hoàng đã lấy Trần Cảnh làm chồng và ít lâu sau, ngày 11 tháng Chạp năm Ất dậu (10-I-1226), Chiêu Hoàng nhường ngôi cho ông. Tuy nhiên cuộc tình duyên giữa hai người không được lâu dài. Vì chậm có con, năm 1237, Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh giáng Chiêu Hoàng làm công chúa để lập Thuận Thiên 順 天, vợ Trần Liễu 陳 柳, anh ruột Trần Cảnh, lúc đó đã có thai ba tháng làm hoàng hậu. Có thể biện pháp khắc nghiệt này là cần thiết cho việc giữ gìn ngôi vua, cũng có nghĩa là bảo đảm sự thống nhất quyền lực của dòng họ Trần trong những năm đầu nắm chính quyền. Có điều sự kiện đó cũng là mối bi kịch trong gia đình họ Trần. Riêng đối với Trần Cảnh, câu chuyện này đã để lại trong tâm tư ông một niềm khắc khoải khiến cho thơ văn ông, đặc biệt là tác phẩm *Khóa hư lục*, mang ý vị ngậm ngùi khi triết lý về thân thế con người.

Là một ông vua đầu tiên của nhà Trần, Trần Cảnh có công trong việc ổn định và đưa xã hội Việt-nam bước dần vào giai đoạn thịnh vượng sau thời kỳ lộn xộn cuối nhà Lý. Đặc biệt ông đã đặt vấn đề xây dựng chế độ thi cử, góp phần mở mang việc học ở Việt-nam và cũng là người lãnh đạo thắng lợi cuộc đọ sức lần thứ nhất với quân xâm lược Mông-cổ 蒙 古 năm 1257. Trong cuộc chiến đấu này, Trần Cảnh đích thân tham gia chỉ huy nhiều trận, có mặt ở cả những nơi nguy hiểm, đem lại niềm tin tưởng cho quân sĩ, và niềm tự hào cho dân tộc.

Trong những năm làm vua, mặc dầu có sự kèm cặp, dạy dỗ sát sao của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh vẫn tỏ ra một ông vua có bản lĩnh. Ông từng giả làm lái buôn đi thuyền nhẹ vào đất Tống để xem xét tình hình nước láng giềng. Ông cũng là người ham học. Trong không khí tư tưởng chung của thời đại, ông đã nghiên cứu cả Nho và Phật. Có lần bối rối vì chuyện gia đình ông bỏ ngôi vua trốn đến núi Yên-tử 安子 mong tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn trong giáo lý nhà Phật, nhưng cuối cùng, vẫn không thực hiện được ý định (2). Dù vậy, ông vẫn để nhiều thời gian tìm hiểu kinh điển Phật giáo và trở thành một tác gia quan trọng của dòng văn học Phật giáo Việt-nam thời này.

Nhìn chung lại, Trần Cảnh là một ông vua có năng lực, tính tình khoan hậu, có tài thơ văn (3) và có nhiều đóng góp cho đất nước. Ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng năm 1258 và mất ngày 1 tháng Tư năm Đinh sửu, niên hiệu Bảo Phù thứ năm (4-V-1277).

Tác phẩm : Trần Cảnh sáng tác nhiều, nhưng hiện chỉ còn hai bài thơ, hai bài văn, một đề tựa cuốn *Kinh Kim cương*, một đề tựa tác phẩm *Thiền tông chỉ nam ca* (4) của ông và một tác phẩm tự lâu vẫn nổi tiếng là *Khóa hư lục* (5) 課虛錄. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt trình bày tác phẩm của ông theo trình tự này.

(1) *Hương Tức-mặc, phủ Thiên-trường* : theo *Đại Nam nhất thống chí*, 大南一統志 phủ Thiên-trường đời Lý là Hải-thanh 海青, đến Trần Thánh Tông mới đổi là Thiên-trường. Phủ gồm bốn huyện : Nam-chân 南眞, Giao-thủy 膠水, Mỹ-lộc 美祿, Thượng-nguyên 上源. ANCL thì chép : hương Tức-mặc là tên cũ của phủ Thiên-trường, nơi phát tích của họ Trần. Sau khi nhà Trần lấy được ngôi vua, xây một hành cung ở đó, đổi làm phủ và hàng năm về thăm để tỏ ý không quên gốc gác. Ngày nay, còn xã Tức-mặc thuộc huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh, nơi đây còn nhiều di tích của nhà Trần.

(2) Theo *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, của Trần Cảnh.

(3) Về thơ Trần Thái Tông, Phan Huy Chú 潘輝注 khen là « thanh nhã đáng đọc » (LTHCLC).

(4) Hai bài văn này cũng được in gộp vào *Khóa hư lục*. Việc xác định lại đúng diện mạo bộ sách này là công việc khó khăn, còn cần sự góp sức lâu dài của khoa văn bản học. Bước đầu, chúng tôi chỉ tạm tách một số phần tương đối chắc chắn không phải là của Trần Thái Tông, hoặc để ra ngoài KHL thì hợp lý hơn, như trình bày trong tập sách này. Bạn đọc có thể tìm hiểu cơ sở lý luận của cách trình bày đó qua phần *Khảo luận văn bản* trong *Thơ văn Lý — Trần* tập I và phần tiểu dẫn đầu KHL in tiếp dưới đây.

(5) Về tác giả *Khóa hư lục*, Thiều Chửu trong bản dịch đăng trên báo *Đuốc tuệ* cho là của Trần Nhân Tông. Gần đây một vài nhà nghiên cứu, như Trần Văn Giáp trong *Lược truyện các tác gia Việt nam*, tập I, cũng có ý kiến ấy. Tuy vậy chúng tôi thấy những ý kiến trên vẫn chưa đủ luận cứ chắc chắn. Hơn nữa, xét về khuynh hướng tư tưởng thì *Khoá hư lục* gần gũi với Trần Thái Tông hơn, vì vậy hãy theo các sách vở cũ. Xin xem thêm phần *Khảo luận* trong *Thơ văn Lý — Trần*, tập I.

1

寄清風庵僧德山 **KÝ THANH-PHONG AM TĂNG ĐỨC SƠN**

風打松關月照庭 Phong đả tùng quan[1*] nguyệt chiếu đình,
心期風景共淒清 Tâm kỳ phong cảnh cộng thê thanh.
箇中滋味無人識 Cá trung tư vị vô nhân thức,
付與山僧樂到明 Phó dữ sơn tăng lạc đáo minh.

DỊCH NGHĨA :

GỬI NHÀ SƯ ĐỨC SƠN Ở AM THANH-PHONG

Gió đập cổng thông, trăng sáng trước sân,
Lòng hẹn với phong cảnh cùng trong sạch lặng lẽ.
Bao nhiêu thú vị trong đó không ai hay,
Mặc cho nhà sư trong núi vui đến sáng.

DỊCH THƠ :

Gió đập cửa thông, trăng lấp loáng,
Lòng đây, cảnh đấy cùng thanh sảng.
Bao nhiêu thú vị chẳng ai hay,
Mặc kệ cho sư vui đến sáng.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHSI)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, VNVHI

1* TVTL2: *gian*

2

送北使張顯卿 **TỐNG BẮC SỨ TRƯƠNG HIỂN KHANH**

顧無瓊報自懷慚 Cố[1*] vô quỳnh báo tự hoài tàm,
極目江皋意不堪 Cực mục giang cao ý bất kham.
馬首秋風吹劍鐵 Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp,
屋梁落月照書庵 Ốc lương lạc nguyệt[2*] chiếu thư am.
幕空難駐燕歸北 Mạc[3*] không nan trụ[4*] yến quy Bắc.
地暖愁聞雁別南 Địa noãn[5*] sầu văn nhạn biệt Nam.
此去未知傾蓋日 Thử khứ vị tri khuynh cái nhật,
詩篇聊爲當清談 Thi thiên[6*] liêu vị[7*] đáng thanh[8*] đàm.

DỊCH NGHĨA:

TIỄN SỨ BẮC TRƯƠNG HIỀN KHANH(1)

Nghĩ không có ngọc quỳnh(2) đáp lại, lòng tự thẹn.
Trên bờ sông nhìn xa mãi xiết bao bùi ngùi.
Gió thu trước đầu ngựa thổi vào thanh gươm,
Ánh trăng lọt qua rường nhà(3) dọi vào phòng sách.
Màn trống khó ngăn chim én về phương Bắc,
Đất ấm buồn nghe chim nhạn biệt phương Nam.
Lần đi này chưa biết ngày nào mới có dịp nghiêng lọng(4)
Xin vì cuộc chuyện trò tao nhã mà có một bài thơ.

DỊCH THƠ:

Thẹn không ngọc báu tạ ơn lòng,
Bát ngát nhìn sông dạ rối bong.
Đầu ngựa gió thu khua bảo kiếm,
Nóc nhà trăng dọi sáng thư phòng.
Én về đất Bắc màn trơ trọi,
Nhạn biệt trời Nam, tiếng nào nùng.
Nghiêng lọng ngày nào chưa dễ biết,
Thơ này xin thế chuyện riêng chung.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: ANCL, VÂTT, TVTL1, TVTL2, TTTPHT

1* TVTL2: *vận* 韻.
2* TTTPHT: *nguyệt lạc* 月 落.
3* TTTPHT: *mộ* 幕.
4* TVTL1, VATT: *nhàm* 任; TVTL2: *dụng* 用.
5* TVTL2: *địa áo* 地燠.
6* ANCL, TTTPHT, TVTL1: *thiên thi* 篇 詩.
7* ANCL: *tặng* 贈.
8* ANCL, *cao* 高.

CHÚ THÍCH:

(1) *Trương Hiền Khanh*: tức Trương Lập Đạo 張 立 道 sang sứ nước ta hai lần. Lần thứ nhất vào năm 1265 để «tuyên dụ» chiếu chỉ của vua Nguyên (Trần Thái Tông đã làm thơ tiễn trong dịp này). Lần thứ hai, vào năm 1291 (dưới triều Trần Nhân Tông) nhằm dụ nước ta quy phục và bắt Nhân Tông thân sang chầu. Nhưng do kết quả ba lần chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta, do thái độ mềm mỏng nhưng

kiên quyết của vua tôi nhà Trần, đối với nước ta, Hiền Khanh đã phải có thái độ kính nể. Trong bài thơ họa đáp với vua Trần, Hiền Khanh đã viết :

安南雖小文章在
未可輕談井底蛙

An-nam tuy tiểu văn chương tại,
Vị khả khinh đàm tỉnh đế oa.

Nghĩa là :

Nước An-nam tuy nhỏ nhưng có văn chương,
Chưa thể nói một cách nông cạn họ là ếch ngồi đáy giếng.

(2) *Ngọc quỳnh :* một thứ ngọc quý, xưa thường dùng để tặng nhau. Bài *Mộc qua* 木瓜 trong *Kinh thi* 詩經, *Vệ phong* 衛風 có câu :

投我以木桃
報之以瓊瑤

Đầu ngã dĩ mộc đào,
Báo chi dĩ quỳnh dao.

Nghĩa là :

Tặng ta quả mộc đào
Ta đáp lại bằng ngọc quỳnh dao.

Ở câu thơ này có lẽ Trần Thái Tông muốn nói : mình không có vần thơ hay để đáp lại.

(3) *Ánh trăng lọt qua rường nhà* (ốc lương lạc nguyệt) : trong một bài thơ nhớ Lý Bạch 李白, Đỗ Phủ 杜甫 viết :

落月滿屋梁
猶疑照顏色

Lạc nguyệt mãn ốc lương,
Do nghi chiếu nhan sắc.

Nghĩa là :

Trăng sáng đầy rường nhà,
Những tưởng rọi sáng dung nhan.

Thái Tông cũng mượn ý đó để biểu thị tình cảm mến khách của mình.

(4) *Nghiêng lọng* (khuynh cái) : Sách *Gia ngữ* 家語 chép : Khổng Tử 孔子 sang đất Đàm 譚, gặp Trình Tử 程子 ở dọc đường, hai người nghiêng lọng nói chuyện với nhau suốt ngày. Nguyên nghĩa *khuynh cái* chỉ cuộc gặp mặt trên đường đi, ở đây tác giả dùng để chỉ việc gặp gỡ.

*

3

禪宗指南序

朕竊謂佛無南北均可修求。性有智愚同資覺悟。是以誘群迷之方便。明生死之捷徑者。我佛之大教也。任垂世之權衡。作將來之軌範者。先聖之重責也。故六祖有言云。先大聖人與大師無別。則知我佛之教。又假先聖人以傳於世也。今朕焉可不以先聖之任為己之任。我佛之教為己之教哉。

且朕於孩童有識之年。稍聞禪師之訓。則澄思息慮。概然清淨。有心乎內教。參究於禪宗。虛己求師。精誠慕道。雖回向之意已萌。而感觸之機未達。甫十六歲。太后厭世。朕寢苫枕土。泣血摧心。憂苦之餘。未遑他務。僅數年間。太祖皇帝繼爾晏駕。杯棬之慕未泯。劬劻之心愈切。悽悽縱縱。難釋厥悵。念父母之於子者。撫摩鞠育。靡所不至。粉骨碎身。猶未足以報其萬一也。況朕考太祖皇帝開基創業之艱難。經邦濟世之右重。以大器授予幼冲。夙夜兢兢。不遑啟處。私自謂曰。上既無父母之可依。下恐不足副黔黎之實望。奈何。尋而思之。不如遐處山林。旁求佛教。以明生死之大事。又以報劬勞之德。不亦美哉。於是朕志遂決。天應正平五年。寔丙申四月三夜。因微服出宮門。謂左右曰。朕欲出遊。潛聽民言。以觀民志。焉知事之艱難。

時從朕左右不過七八人。是夜亥刻。以單騎匿而行。渡江東去。乃以其情告于左右。左右愕然。舉皆涕泣。翌日卯時到大滩普賴山渡。恐人知之。以衣蒙面而渡江。徑山而行。及晡入宿于覺行僧寺。待旦而去。間關跋涉。山險泉深。馬疲而不能進。朕乃棄馬攀崖而行。禾時方到安子山阿。明旦直上山頂。參見國師竹林大沙門。師一見欣然。從容謂朕曰。

老僧久居山野。骨剛貌悴。甘茶茹櫟。枕石漱流。心若浮雲。隨風到此。今陛下棄人主之勢。思林野之賤。果何所邀而到斯耶。

朕聞其言。雙淚自下。因告之曰。

朕方幼稚。剿喪雙親。孤立士民之上。無所依附。復思前代帝王事業。興廢不常。故入此山惟求作佛。不求他物。

師曰。

山本無佛。惟存乎心。心寂而知。是名眞佛。今陛下若悟此心。則立地成佛。無苦外求也。

時叔父陳公乃先君托孤之從弟也。先君棄世群臣之後。朕命為太師參輔國政。聞朕去。分命左右遍求轍迹。遂與國人尋到此山。與朕相遇。興言痛切曰。

臣受先君顧託。奉陛下為民神之主。民之所以愛戴於陛下者。亦赤子之慕父母。況今朝廷故老。無非親附之臣。黎元士庶。莫不悅服之眾。至於三尺之童。皆知陛下作民父母矣。且太祖捨臣而去。一杯之土未乾。遺耳之言猶在。而陛下遁跡山林。隱居求志。以臣言之。陛下為自修之計則可。其如國家社稷何。與其空言以示後。孰若以身為天下先也。陛下若不反思。臣等與天下之人。同死此日。決無歸志。

朕見太師及諸故老之臣。無有捨朕之意。遂以其言告于國師。師捧朕手而言曰。

凡為人君者。以天下之欲為欲。以天下之心為心。今天下欲迎陛下歸之。則陛下安得不歸哉。然內典之究。願陛下毋忘斯須耳。

由是朕與國人回京。勉而踐位。十數年間。凡遇機暇。聚會耆德。參禪問道。及諸大教等經。無不參究。常讀金剛。至於應無所住而生其心之句。方爾廢卷長吟。豁然自悟。以其所悟而作是歌。目曰禪宗指南。

是年國師自安子山赴闕。賜居勝嚴寺。閱諸經印板。朕以此作出而示之。師一覽而三嘆曰。

諸佛之心盡在此矣。盍刊諸經印以示後學。

朕聞是言。乃命工楷寫。敕令開印。非特以為後世指迷。蓋欲繼先代聖人之功焉。因自為序云。

PHIÊN ÂM :

THIỀN TÔNG CHỈ NAM TỰ

Trẫm thiết vị : Phật vô Nam Bắc, quán khả tu cầu ; tính hữu trí ngu, đồng tư giác ngộ. Thị dĩ dụ quần mê chi phương-tiện, minh sinh tử chi tiệp kính giả, ngã Phật chi đại giáo dã ; nhậm thùy thế chi quyền hành, tác tương lai chi quỹ phạm giả, tiên thánh chi trọng trách [1*] dã. Cổ Lục Tổ hữu ngôn vân : «Tiên đại thánh nhân dĩ đại sự vô biệt», tắc tri ngã Phật chi giáo hựu giả tiên thánh nhân dĩ truyền ư thế dã. Kim trẫm yên khả bất dĩ tiên thánh chi nhậm vi kỷ chi nhậm, ngã Phật chi giáo vi kỷ chi giáo tai !

Thả trẫm ư hài đồng hữu thức chi niên, sảo văn Thiền sư chi huấn, tắc trừng tư tức lự, khái nhiên thanh tịnh, hữu tâm hồ nội giáo, tham cứu ư Thiền tông, hư kỷ cầu sư, tinh thành mộ đạo. Tuy hồi hướng chi ý dĩ manh, nhi cảm xúc chi cơ vị đạt. Phù thập lục tuế Thái hậu yểm thế, trẫm tầm thiêm chẩm thổ, khấp huyết tối tâm, ưu khổ chi dư vị hoàng tha vụ. Cẩn sổ niên gian, Thái Tổ hoàng đế kế nhĩ yến giá. Bội quyền chi mộ vị dĩ, sang cự chi tâm dũ thiết. Thê thê tủng tủng, nan thích quyết hoài. Niệm phụ mẫu chi ư tử giả, phủ ma cúc dục, mi sở bất chí, phấn cốt toái thân, đo vị túc dĩ báo kỳ vạn nhất dã. Hướng trẫm khảo Thái Tổ hoàng đế, khai cơ sáng nghiệp chi gian nan; kinh bang tế thế chi vưu trọng. Dĩ đại khí thụ dư ấu xung, túc dạ căng căng bất hoàng khải xử. Tư tự vị viết : thượng kỳ vô phụ mẫu chi khả y; hạ khủng bất túc phó kiểm lê chi thực vọng, nại hà ? Tầm nhi tư chi, bất như thoái xử sơn lâm, bàng cầu Phật giáo, dĩ minh sinh tử chi đại sự, hựu dĩ báo cù lao chi đức, bất diệc mỹ tai ! Ư thị trẫm chí toại quyết. Thiên Ứng Chính Bình ngũ niên, thực Bính thân tứ nguyệt tam dạ, nhân vi phục xuất cung môn vị tả hữu viết : « Trẫm dục xuất du, tiềm thính dân ngôn, dĩ quan dân chí, thứ tri sự chi gian nan ».

Thời tòng trẫm tả hữu bất quá thất bát nhân. Thị dạ hợi khắc dĩ đơn kỵ nặc nhi hành ; độ giang đông khứ, nãi dĩ kỳ tình cáo vu tả hữu ; tả hữu ngạc nhiên, cử giai thế khấp. Dực nhật mão thời đáo Đại-than Phả-lại sơn độ. Khủng nhân tri chi, dĩ y mông diện nhi độ giang, kính sơn nhi hành. Cập bộ nhập túc vu Giác-hạnh tăng tự, đãi đán nhi khứ. Gian quan bạt thiệp, sơn hiểm tuyền thâm, mã bì nhi bất năng tiến. Trẫm nãi khí mã, phan nhai nhi hành. Mùi thời phương đáo An-tử sơn a, Minh đán trực thượng sơn đỉnh, tham kiến Quốc sư Trúc Lâm Đại sa môn. Sư nhất kiến hân nhiên, thung dung vị trẫm viết :

— Lão tăng cửu cư sơn dã, cốt cương mạo tụy, cam đồ nhứ tượng, tuyền ẩm lâm du, tâm nhược phù vân, tùy phong đáo thử. Kim bệ hạ khí nhân chủ chi thế, tư lâm dã chi tiện, quả hà sở yêu nhi đáo tư da ?

Trẫm văn kỳ ngôn, song lệ tự hạ, nhân cáo chi viết :

— Trẫm phương ấu trĩ kịch tảng song thân, cô lập sĩ dân chi thượng, vô sở y phụ ; phục tư tiền đại đế vương sự nghiệp, hưng phế bất thường, cố nhập thử sơn duy cầu tác Phật, bất cầu tha vật.

phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!

Vả thuở trẫm còn niên thiếu, hiểu biết mới vỡ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy bảo của thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vương vấn ; lòng thốt nhiên trong lặng, để tâm vào nội giáo(3), tham cứu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thành khẩn mộ đạo. Tuy nhiên, cái ý hồi tâm hướng đạo đã nảy mầm mà cái cơ cảm xúc còn chưa thấu. Vừa mười sáu tuổi, Thái hậu đã chán cõi trần ; trẫm nằm rơm gối đất, huyết lệ nát lòng ; ngoài nỗi ưu phiền, nghĩ đâu việc khác. Thế rồi mới vài năm sau, Thái Tổ hoàng đế lại bỏ ngôi trời(4). Niềm nhớ mẹ chưa nguôi, tình thương cha càng nặng(5). Ngổn ngang dạu xót, khó nỗi khuây lòng. Trẫm nghĩ : cha mẹ vỗ về nuôi nấng con không thiếu cách gì, con dù thịt nát xương tan cũng không đủ báo đền trong muôn một. Huống chi, đấng hoàng khảo Thái Tổ ta xây dựng cơ nghiệp rất mực gian nan, trị nước giúp đời lại càng khó nhọc. Người đem ngôi báu trao lại cho trẫm từ lúc ấu thơ, khiến trẫm đêm ngày lo sợ, không chút thảnh thơi. Trẫm tự bảo mình : trên đã không có cha mẹ để tựa nương, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào? Suy đi nghĩ lại, không gì hơn lui về chốn núi rừng tìm học đạo Phật, để hiểu rõ nghĩa lớn của việc sống chết, cùng đền đáp công ơn khó nhọc của mẹ cha, thế chẳng tốt hơn sao? Thế là chí trẫm đã quyết. Đêm mồng ba tháng Tư năm Bính thân, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm(6), trẫm cải dạng ra khỏi cửa cung rồi bảo với tả hữu rằng : « Trẫm muốn ra ngoài chơi để lắng nghe tiếng nói của dân, xem xét lòng dân, ngõ hầu biết được mọi khó khăn của công việc ».

Bấy giờ tả hữu đi theo trẫm chỉ bảy tám người. Giờ hợi đêm ấy trẫm cưỡi một ngựa lặng lẽ ra đi ; qua sông về hướng Đông, mới mang tình thực nói với tả hữu. Họ đều ngạc nhiên, rơi nước mắt. Giờ mão hôm sau đến bến đò núi Phả-lại, sông Đại-than. Sợ có người biết, trẫm lấy áo che mặt qua sông rồi đi tắt theo đường núi. Đến tối vào nghỉ ở chùa Giác-hạnh, đợi sáng lại đi. Lặn lội vất vả, núi hiểm, suối sâu, ngựa mỏi không tiến lên được nữa, trẫm liền bỏ ngựa vịn vách đá mà lần bước. Giờ mùi mới đến sườn núi Yên-tử(7). Sáng hôm sau lên thẳng đỉnh núi, vào yết kiến vị Quốc sư là đại sa môn phái Trúc-lâm. Quốc sư vừa thấy trẫm thì mừng rỡ, rồi ung dung bảo rằng :

— Lão tăng ở nơi sơn dã đã lâu, xương gày mặt võ, ăn rau đắng, nếm trái cây, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây nổi, theo gió đến đây. Nay bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ, tìm sự nghèo hèn nơi rừng núi, chẳng hay bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này?

Trẫm nghe sư nói, rơi hai hàng nước mắt, đáp lại rằng :

— Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, trơ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ tựa nương ; lại nghĩ sự nghiệp các đế vương thuở trước, thay đổi bất thường, cho nên tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác. Sư nói :

— Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài.

Bấy giờ thúc phụ Trần công(8) là em họ tiên quân, người được gửi gắm đứa con côi khi tiên quân bỏ quần thần, trẫm đã phong làm Thái sư, tham dự quốc chính, nghe tin trẫm bỏ trốn liền sai người tìm kiếm khắp nơi; rồi ông cùng các bậc quốc lão tìm đến núi này. Gặp trẫm, ông đau đớn nói:

— Thần nhận sự ủy thác của tiên quân, tôn phụng bệ hạ làm chúa tể dân thần. Lòng dân kính yêu trông đợi bệ hạ chẳng khác nào con nhỏ quyến luyến mẹ cha. Huống chi các cố lão trong triều ngày nay chẳng một ai không là bề tôi thân thuộc, chúng dân sĩ thứ chẳng người nào không vui vẻ phục tòng. Cho đến đứa trẻ lên bảy(9) cũng biết bệ hạ là bậc cha mẹ dân. Vả Thái Tổ bỏ thần mà đi, nắm đất trên mồ chưa khô, lời trăng trối bên tai còn đó. Thế mà bệ hạ lại lánh gót ẩn cư nơi núi rừng để theo đuổi cái chí riêng mình. Như thần nghĩ, bệ hạ tính kế tự tu đã vậy nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ. Nhược bằng bệ hạ không nghĩ lại thì chúng thần và người trong nước xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về nữa!

Trẫm thấy Thái sư cùng các kỳ lão khăng khăng không chịu bỏ trẫm, liền đem lời nói ấy bày tỏ với Quốc sư. Quốc sư cầm tay trẫm nói:

— Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi.

Vì thế trẫm cùng mọi người trở về Kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc trẫm lại hội họp các vị tuổi cao đức cả để tham vấn đạo Thiền. Còn như các kinh điển của đại giáo thì không kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh *Kim cương*, đến câu «*Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*»(10) vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là *Thiền tông chỉ nam*. Năm ấy Quốc sư từ núi Yên-tử về Kinh, trẫm cho ở chùa Thắng-nghiêm để trông coi việc khắc bản in kinh sách. Nhân đó, trẫm đưa bài ca cho Quốc sư xem. Mới đọc qua một lần, sư đã mấy phen tán thưởng, nói:

— Tấm lòng của chư Phật ở cả trong bài ca này, sao không khắc in thành kinh bản để chỉ dẫn cho kẻ hậu học?

Trẫm nghe lời sư, sai thợ viết chữ chân phương rồi truyền cho khắc bản. Chẳng riêng để chỉ dẫn đường mê cho đời sau mà còn muốn mở mang công nghiệp của các thánh nhân thuở trước. Vì thế trẫm làm bài tựa này.

NGUYỄN ĐỨC VÂN — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: KHL2

1. KHL_2: *quý* 貴 và chú: *quý khủng trách* 貴恐責 nghĩa là chữ *quý* e là chữ *trách*. Ở đây sửa lại theo KHL_2.
2. KHL_2 không có hai chữ *mạc bất* 莫不 nhưng ghi chú bên cạnh: *thứ hạ khủng hữu mạc bất nhị tự* 庶下恐有莫不二字; nghĩa là: dưới chữ *thứ* ngờ còn hai chữ *mạc bất*. Ở đây sửa theo KHL_2.

CHÚ THÍCH :

(1) Theo ĐVSKTT, vì hoàng hậu Chiêu Thánh 昭聖 lâu chưa có con, Trần Thủ Độ bắt Trần Thái Tông phế đi, và cướp vợ Trần Liễu 陳柳 (anh ruột ông; bà này là chị ruột Chiêu Thánh) lúc đó đang có thai lập làm hoàng hậu. Trần Liễu tức giận họp quân làm loạn. Thái Tông vì thế chán việc đời, bỏ ngôi vua vào tu ở núi Yên-tử. Sau Thủ Độ dắt quần thần tìm đến khuyên giải và ép trở về.

Tác phẩm *Thiền Tông chỉ nam ca* đã mất, chỉ còn lại bài tựa này.

(2) *Lục tổ :* tức sư Tuệ Năng 慧能 (?—713), họ Lư 盧, người Lĩnh-nam 嶺南, là học trò Thiền sư Hoằng Nhẫn 弘忍, tổ thứ năm dòng Thiền tông Trung-quốc, trụ trì ở chùa Bảo-lâm 寶林 núi Tào-khê 曹溪, Thiều-châu 韶州.

Ông được Hoằng Nhẫn truyền y bát làm tổ thứ sáu, nhưng Thiền tông đến ông thì chia làm hai : Nam tông và Bắc tông. Tuệ Năng là người mở đầu của Nam tông. Bắt đầu từ ông, Thiền tông không truyền y bát nữa.

(3) *Nội giáo :* cũng như đại giáo đều chỉ đạo Phật ; các thuật ngữ như nội điển, đại tạng đều chỉ kinh sách của đạo Phật.

(4) Sau khi lên ngôi, Thái Tông tôn bố (Trần Thừa) làm thượng hoàng và mẹ làm hoàng thái hậu. Theo bài tựa này, bà mẹ Trần Thái Tông mất năm ông 16 tuổi, nhưng ĐVSKTT lại chép hoàng thái hậu mất năm Canh dần (1230) lúc Thái Tông 12 tuổi, Trần Thừa mới mất năm Giáp ngọ (1224), Thái Tông 16 tuổi. Không rõ tài liệu nào đúng.

(5) *Niềm nhớ mẹ* (bồi quyên chi mộ) : bồi quyên là cái chén, cái môi. *Kinh Lễ* 禮經 chép : 母沒而杯棬不能飲焉 *mẫu một nhi bồi quyên bất năng ẩm yên:* nghĩa là : mẹ chết, cái chén cái môi không nỡ uống.

Lòng thương cha (sang cự chi tâm) : Sang cự là vết thương lớn, xuất xứ từ chữ 創鉅痛深 *sang cự thống thâm* : vết thương đau xót. Tác giả ví nỗi đau xót mất cha như một vết thương lớn.

(6) Mồng 3 tháng Tư năm Bính thân tức 9-V-1236.

(7) *Yên-tử* : một dãy núi thuộc huyện Đông-triều 東潮, phủ Kinh-môn 荊門 nay là huyện Đông-triều tỉnh Quảng-ninh.

(8) *Trần công* : tức Trần Thủ Độ, chú của Trần Cảnh ; người rất có công trong việc xây dựng nhà Trần và đất nước thời đó.

(9) *Đứa trẻ lên bảy :* nguyên văn : đứa trẻ cao ba xích, khoảng 1m 20, ước chừng 7, 8 tuổi.

(10) *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm :* một câu quan trọng của kinh *Kim cương* (tên gọi đầy đủ là *Kim cương bát nhã ba la mật đa* 金剛般若波羅蜜多, tiếng Phạn là Vajraprojna — poramita — Sûtra, tên kinh có nghĩa là bộ kinh giúp cho người ta phá bỏ mọi phiền não một cách nhanh chóng để đến bờ chính giác, thành Phật). Bộ kinh này vốn được viết bằng tiếng Phạn, Cưu-ma-la-thập (Kumara-jiva), đầu thế kỷ V sang Trung-Quốc mới đem dịch ra tiếng Hán. Câu *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm* được nhiều người đề cập đến, Lục tổ giảng như sau :

何期自性。本自清淨。何其自性。本自生滅。何期自性。本自具足。何其自性。本無動搖。何期自性。能生萬法。識得此心。妙湛圓寂。不泥方所。本無所生。

Hà kỳ tự tính ? Bản tự thanh tịnh. Hà kỳ tự tính ? Bản tự sinh diệt. Hà kỳ tự tính ? Bản tự cụ túc. Hà kỳ tự tính ? Bản vô động dao ? Hà kỳ tự tính ? Năng sinh vạn pháp. Thức đắc thử tâm, diệu trạm viên tịch, bất nệ phương sở, bản vô sở sinh.

Nghĩa là :

Thế nào là tự tính ? Vốn tự nó thanh tịnh. Thế nào là tự tính ? Vốn nó tự sinh ra và mất đi. Thế nào là tự tính ? Vốn tự nó đầy đủ. Thế nào là tự tính ? Vốn nó không lay động. Thế nào là tự tính ? Nó có thể sinh muôn vạn sự vật. Phải hiểu cái tâm ấy kỳ diệu sâu sắc, tròn vẹn lặng lẽ, không lệ thuộc vào nơi chốn, không từ đâu sinh ra.

Câu này muốn khuyên người học đạo phải hiểu được vạn vật là không, cái tâm là kỳ diệu, tự đầy đủ, trong sáng, trường tồn bất biến, không bị lệ thuộc vào một sự vật, nơi chốn nào.

4

金剛三昧經序

朕聞本性玄凝。真心湛寂。成虧俱絕。非性智能究於端倪。合散盡遺。豈耳目可參于影響。有無捏就。道俗剗麁。卓爾獨存。超然無外。此金剛自性之要門也。

奈何衆生久膠薰染之業習。然有識神每搖知見之風波。縱濁衍盖者不無迴慧光照者或鮮。迷使四方易處。糢湖指歸。岐路蹉頭。紛糾正道。本始莫辨。真妄難分。精金將雜鑞混同。明月與瓦礫俱現。卿迷歸於何有。面忘却於本來。涅槃路上進難前。生死窠裏入有限。故我師能仁。示無生慈忍。愍衆苦淪胥。四弘之願載懷。三恩之勞彌切。法燈輒現。祥星著於周朝。正去像來。金人夢於漢殿。騰蘭載入。竺旦方通。梵貝翻來。華文燦若。易於貝葉。著彼縹紬。教海鏞其雜珍。義天羅其衆曜。或欵增於未當。或將補於有遺。伊吾之道迷蹤。流沙之路接踵。不遠越海。篤志歸華。自漢權輿。於今啟廸。偏圖半滿。一無歉於琅琊。頓漸實權。萬有餘於寶篋。金剛三昧經者。蓋非圖滿頓實之類歟。不然者何以無生法要。逞方便神通。

大士問出世之因。尊者投究竟之果。欵止除於有住有滅。先以寂於無相無生。見生念於妄念而胥。起始覺於本覺以利。轉諸情識入庵摩羅。迷頭不顧自身。垂手導歸實際。或計外塵緣有。乃談真性本空。及其三相不關。四禪何有。知諸味成無上味。欖群流作不二流。轉回偏計妄心。接入如來藏識。摠持衆法。顯示一心。因執而迷者。若蠻蜀之相持。隨差而悟者。如齊魯之一變。

朕諒德主器。朽索馭民。每慮冀難。靡亡宵旰。機雖有萬。暇且偷餘。勤務惜陰。學斯加益。字恐丁而未識。夜至乙以猶觀。既閱孔墳。申覽釋典。是經一見。斯惑百生。索隱鉤深。九思三復。餐嚼義味。筆掇文華。欵顯聖言。少

資後學。濫以豹文見一。庶開狙眾怒三。由是洞寫襟懷。親為注解。搜龍宮奧義。採鷲嶺微言。道消滴於正覺之源。神織埃於真如之路。發揮幽旨。開闡真宗。使其瞥爾披文。了然見義。破邪黨籌籬之固。作義徒導祖之師。

妾見茫茫。漸知尊於拱北。迷途擾擾。粗識正於指南。聊為學者所休。以見朕心不怡。故序。

PHIÊN ÂM:

KIM CƯƠNG TAM MUỘI KINH TỰ

Trầm văn bản tính huyền ngưng, chân tàm trạm tịch. Thành khuy câu tuyệt, phi tính trí năng cứu ư đoan nghê; hợp tán tận di, khởi nhĩ mục khả tham vu ảnh hưởng. Hữu vô niết tựu; đạo tục tiễn di. Trác[1*] nhĩ độc tồn; siêu nhiên vô ngoại. Thử kim cương tự tính chi yếu xuyên dã.

Nại hà chúng sinh cửu giao huân nhiễm chi nghiệp tập; nhiên hữu thức thần mỗi dao tri kiến chi phong ba. Túng trọc hạnh cái giả bất vô, hồi tuệ quang chiếu giả hoặc tiễn. Toại sử tứ phương dị xứ, mô hồ chỉ quy; kỳ lộ sai đầu, phân cừ chính đạo. Bản thủy mạc biện; chân vọng nan phân. Tinh kim tương tạp khoáng hỗn đồng; minh nguyệt dữ phàn ai câu hiện. Hương, mê quy ư hà hữu; diện, vong khước ư bản lai. Niết-bàn lộ thượng tiễn nan tiễn; sinh tử khóa lý nhập hữu hạn. Cố ngã sư năng nhân, thị vô sinh từ nhẫn; khẩn chúng khổ luân tư. Tứ hoằng chi nguyện tái hoài; tam tư chi lao dị thiết. Pháp trừng báo hiện, tường tinh trứ ư Chu triều; chính khứ tượng lai, kim nhàn mộng ư Hán điện. Đẳng lan tái nhập; trúc đán phương thông. Phạn bối phiên lai; hoa văn xán nhược. Dị ư bối diệp; trứ bỉ đề trừu. Giáo hải phô kỳ tạp trân; nghĩa thiên la kỳ chúng diệu. Hoặc dục tăng ư vị đáng; hoặc tương hồ ư hữu dĩ. Ý ngô chi đạo kế tung; lưu sa chi lộ tiệp chủng. Bất viễn việt hải; đốc chi quy Hoa. Tự Hán quyền dư; ư kim khải[2*] địch. Thiên viên bán mãn, nhất vô khiếm ư lang hàm; đốn tiệm thực quyền, vạn hữu dư ư bảo nịp. *Kim cương tam muội kinh* giả, hạp phi viên mãn đốn thực chi loại dư? Bất nhiên giả, hà dĩ vô sinh pháp yếu, sinh phương tiện thần thông?

Đại sĩ vấn xuất thế chi nhân; Tôn giả đầu cứu cánh chi quả. Dục chỉ trừ ư hữu trụ hữu diệt, tiên dĩ tự ư vô tướng vô sinh. Kiến sinh niệm ư vọng niệm nhi hôn; khởi thủy giác ư bản giác dĩ lợi. Chuyển chư tình thức; nhập am-ma-la. Mê đầu bất cố tự thân; thùy thủ đạo quy thực tế. Hoặc kế ngoại trần duyên hữu, nãi đàm chân tính bản không; cập kỳ tam tướng bất quan, tứ thiền hà hữu? Hòa chư vị thành vô thượng vị; cảo quần lưu tác bất nhị lưu. Chuyển hồi biến kế vọng tâm; tiếp nhập như lai tạng thức. Tổng trì chúng pháp; hiển thị nhất tâm. Nhân chấp nhi mê giả nhược Man Xúc chi tương trì; tùy sai nhi ngộ giả, như Tề Lỗ chi nhất biến.

Trầm lượng đức chủ khí; hủ sách ngự dân. Mỗi lự gian nan vị vong tiêu cán. Cơ tuy hữu vạn, hạ thả thâu dư; cần vụ tích âm, học tư gia ích. Tự khủng đình nhi vị thức; dạ chí ất dĩ do quan. Ký duyệt Khổng phần; thận lãm Thích điển. Thị kinh nhất kiến, tư cảm bách sinh; sách ấn quân thâm, cửu tư tam phục. San tước nghĩa vị, nghiệt xuyết văn hoa; dục hiển thánh ngôn, thiếu tư hậu học. Lạm dĩ bảo văn kiến nhất; thứ khai thư chúng nộ tam. Do thị động tả khâm hoài; thân vi chú giải. Sưu Long cung áo nghĩa; thám Thứu-lĩnh vi ngôn. Đạo quyên trích ư chính giác chi nguyên; bổ tiêm ai ư chân như chi lộ. Phát huy u chỉ; khai triển chân tông. Sử kỳ miết nhĩ phi văn; liễu nhiên kiến nghĩa. Phá tà đảng phiên li chi cố; tác nghĩa đồ tôn trở chi sư.

Vọng kiến mang mang, tiệm trì tôn ư củng bắc; mê đồ nhiễu nhiễu, thô thức chỉnh ư chỉ nam. Liêu vị học giả sở y, dĩ kiến trầm tâm bất lận. Cố tự.

DỊCH NGHĨA:

TỰA KINH KIM CƯƠNG TAM MUỘI (1)

Trầm nghe, bản tính sâu trầm; chân tâm trong lặng. Khuyết tròn đều dứt, tinh trí nào tìm được mối manh; tan hợp đều quên, tai mắt há dự vào hình bóng. Hữu vô nắm được; đạo tục san bằng. Sừng sững riêng mình; cao siêu có một. Đó là dòng sông trọng yếu của tự tính kim cương vậy.

Thế mà, chúng sinh từ lâu đã bị thói quen của «nghiệp» (2) hun nhiễm; thần thức lại thường chịu sóng gió của «tri kiến» (3) lung lay, thì làm thế nào? Rời bỏ nết ô trọc che trùm há chẳng có ai; song xoay vầng sáng tuệ chiếu soi quả chưa được mấy. Những khiến lang thang khắp chốn; mờ mịt lối về. Khắp khểnh đường đời; rối bời đạo chính. Gốc nguồn khôn tỏ; thật dối khó phân. Vàng ròng lẫn với đồng thau; trăng sáng hiện cùng bụi bặm. Quê hương, lầm về nơi «không chốn» (4); mặt mũi, quên dáng nét «nguyên xưa» (5). Đường niết-bàn (6) thực khó tiến lên; việc sống chết rơi vào hữu hạn. Cho nên thầy ta nhân ái, chỉ bảo «vô sinh từ nhẫn» (7); xót thương nỗi khổ đắm chìm. «Tứ hoằng thệ nguyện» (8) để lòng; nhọc mệt «tam tư» (9) đa diết. Phép trong ứng hiện, sao lành soi tỏ triều Chu (10); chính pháp tượng về, bóng Phật nằm mơ nơi điện Hán (11). Đằng lan chở tới, trúc đàn vừa thông (12); Kinh Phạn dịch ra, văn hoa rực rỡ. Đổi thay lá bối (13); viết vào lụa hồng. Bể giáo phô bày đủ loại trân châu; trời kinh la liệt muôn vàn sao sáng. Hoặc muốn tăng thêm nơi chưa ổn; hoặc mong bồi bổ chỗ sót rơi. Nối gót theo nẻo Y-ngô (14); đưa chân tiếp đường sa mạc (15). Không ngại xa mà vượt bể; đốc một dạ để về Hoa (16). Từ Hán bắt đầu; đến nay rộng mở (17). Khuyết, tròn, đầy, nửa, không chút thiếu ở hòm châu; nhanh, chậm, thực, quyền (18), vẫn có thừa trong cặp báu. Kinh *Kim cương tam muội* lẽ nào không phải là loại viên mãn, đốn thực hay sao? Nếu không thế thì sao đủ đem vô sinh pháp yếu (19), trổ phương tiện thần thông?

Đại sĩ hỏi cái nhân tu hành; Tôn giả gieo cái quả cứu cánh. Muốn dứt trừ «hữu trụ» «hữu diệt» (20); trước hãy bày «vô tướng» (21) «vô sinh». Thấy «sinh niệm» vì «vọng niệm» mà mờ; khơi «thủy giác» cho «bản

giác» (22) có lợi. Chuyển mọi tình thức; vào am-ma-la (23). Đầu mê chẳng đoái đến thân; tay dắt đưa về cõi thực. Hoặc kể duyên ngoại trần là hữu; thì coi gốc chân tính vốn không. Đến khi «ba tướng» (24) chẳng vương; ắt hẳn «tứ thiền» (25) nào có? Hòa mọi vị làm «vô thượng vị»; dắt quần lưu thành «bất nhị lưu» (26). Chuyển về hết mọi vọng tâm; tiếp nhận «như lai tạng thức» (27). Giữ gìn mọi pháp; chỉ rõ một tâm. Vì chấp mà mê, như Man Xúc tranh giành (28); từ sai mà ngộ, giống Lỗ Tề thay đổi (29).

Trẫm lượng đức chủ trì ngôi báu; rồi trước sau chăn dắt muôn dân. Từng lo vất vả; chẳng ngại sớm hôm. Tuy một ngày trăm việc; cũng trộm lúc rảnh rang. Chăm việc tiếc giờ; học càng tăng tiến. Một chữ đinh lo chưa biết đến; đêm canh hai còn gắng tìm xem. Đã duyệt phần điển Khổng Khâu (30); lại xét sách kinh đạo Thích (31). Kinh này vừa gặp, trăm cảm đã sinh; sâu kín mới manh, suy đi nghĩ lại. Nhấm nháp mùi nghĩa lý; thu thập vẻ văn hoa. Làm rỡ ràng lời nói thánh nhân; để giúp ích ít nhiều hậu học. Lạm đem chút kiến thức «vấn bảo» hẹp hòi (32); hầu mở mang tâm trí «vượn đàn» giận ngốc (33). Do đó rộng tỏ cõi lòng; tự thân chú giải. Dò nghĩa thẳng ở Long cung (34); tìm lời hay nơi Thứu-lĩnh (35). Khơi giọt nước ở tận nguồn chính giác; đắp bùi sa nơi cửa ngõ chân như. Phát huy ý chỉ; rộng mở chân tông. Khiến cho vừa thoáng xem văn; đã hiểu rõ ràng nghĩa lý. Phá giậu phên bền vững của bọn tà; làm mẫu mực lễ nghi cho môn đệ.

Vọng kiến mênh mang, dần biết ngôi cao hướng Bắc; đường mê quấn quýt, tạm hay đường thẳng về Nam. Xin làm chỗ dựa cho người sau; để thấy lòng ta không tiếc. Cho nên làm bài tựa này.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: KHL2

1* Nguyên văn: *nhi* 而 không có nghĩa. KHL2 chú: *nhi khủng trác* 而恐卓; nghĩa là: chữ *nhi* ngờ là chữ *trác*. Ở đây sửa lại theo KHL2.

2* Nguyên văn: *kinh* 敬, không có nghĩa: KHL2 chú: *khủng khải* 恐啟, nghĩa là: ngờ là chữ *khải*. Ở đây sửa lại theo KHL2.

CHÚ THÍCH:

(1) *Kim cương tam muội*: tên đầy đủ là *Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa* 金剛般若波羅蜜多 một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo. Xem thêm chú thích 10, bài *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, cùng tác giả.

(2) *Nghiệp*: thuật ngữ đạo Phật, dịch tiếng Phạn karma, chỉ một lực lượng huyền bí chi phối và dẫn dắt con đường luân hồi của chúng sinh; do những việc thiện và ác chúng sinh đã làm từ các đời trước. Có hai loại nghiệp: *phúc nghiệp* (do làm thiện), và *tội nghiệp* (do làm ác). Còn tất cả những việc làm để tạo nên nghiệp thì gồm ba loại: 1. *Thân nghiệp* (việc làm bằng thân thể, tay chân). 2. *Khẩu nghiệp* (nói năng). 3. *Ý nghiệp* (suy nghĩ).

(3) *Tri kiến :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự thấy biết. *Tri* là thấy biết bằng ý thức, và *kiến* là thấy biết bằng mắt. Giữa chúng sinh và các bậc thánh, tri kiến cao thấp rộng hẹp có khác nhau. Tri kiến cao nhất là của Phật.

(4) Câu này mượn chữ « hà hữu hương » trong sách *Trang Tử* 莊子 ý nói lầm lẫn quê hương thì về một nơi không có quê hương, tức là không trở về đúng gốc của vạn vật.

(5) Câu này muốn nhắc đến cụm từ « bản lai diện mục » 本來面目 , là một thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tính nguyên thủy của vạn vật, cái tâm bản thể chứa đựng trong mỗi sự vật.

(6) *Niết-bàn :* thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn Nirvàna, nghĩa là dứt được mọi phiền não và bước vào một thế giới hoàn toàn trong sạch, nơi nghỉ ngơi trọn vẹn và vĩnh viễn. Như vậy Niết-bàn cũng có nghĩa là viên tịch, chỉ sự chết, tức là rời bỏ thế giới sắc tướng trước mắt mà trở về với bản thể, với cái tâm của Phật. Có hai loại niết-bàn : vô dư niết-bàn 無餘涅槃 và hữu dư niết-bàn 有餘涅槃. Hữu dư niết-bàn là niết-bàn tại thế, trong đó « hoặc nghiệp » đã hết nhưng vẫn còn « lậu thân », chưa hoàn toàn giác ngộ ; còn vô dư niết-bàn là vĩnh viễn thoát đường sinh tử, chỉ đạt được sau lúc tịch.

(7) *Vô sinh từ nhẫn :* vô sinh trong thuật ngữ Phật giáo có nghĩa là bất sinh bất diệt. Cả câu ý nói người tu hành phải nhận thức được lẽ vô sinh và có lòng từ bi, nhẫn nại.

(8) *Tứ hoằng thệ nguyện :* lời thề nguyền của các bậc bồ-tát : nguyện độ cho tất cả chúng sinh ; nguyện cắt đứt mọi phiền não ; nguyện học mọi pháp môn ; nguyện tu được đạo Phật cao cả.

(9) *Tam tư :* Ý nói suy nghĩ nhiều lần.

(10) (11) (12) Theo *Phật tổ thống kỷ* 佛祖統紀 và *Biện chính kỷ* 辨正記 thì Phật sinh năm thứ 26 đời Chu Chiêu Vương 周昭王 (1127 TCN). Đến năm Vĩnh Bình thứ bảy (64), Hán Minh Đế nằm mơ thấy người vàng, trên đầu tỏa hào quang sáng rực, bay tới điện đình, đó là Phật. Cả hai câu ý nói Phật giáng thế vào đời Chu và du nhập vào Trung-quốc đời Hán.

(13) *Lá bối* (bối diệp) : tức bối đa, một loại cây ở Ấn-độ, lá có thể dùng thay giấy. Ngày xưa ở Ấn-độ kinh Phật viết lên lá này, sau gọi kinh Phật là lá bối.

(14) (15) *Đường Y-ngô :* Y-ngô là tên vùng đất thuộc Hung-nô, nhà Đông Hán từng chiếm lấy đường sang Tây-vực 西域 . Nay thuộc huyện Cáp-mật 哈密, tỉnh Tân-cương 新疆 là vùng sa mạc. Chữ « lưu sa » trong nguyên văn xưa kia thường cũng để chỉ vùng đất ấy.

(16) (17) Mấy câu này ý nói đạo Phật vốn ở Ấn-độ sau truyền sang Trung-quốc bằng đường bộ và đường biển, nhóm lên từ đời Hán rồi về sau phát triển ra các nước chung quanh.

(18) *Khuyết, tròn, đầy, nửa, nhanh, chậm, thực, quyền :* thuật ngữ đạo Phật, nguyên chữ Hán là thiên, viên, bán, mãn, đốn, tiệm, thực, quyền, là những hiện tượng mâu thuẫn nhau. Theo sự lý giải của triết học Phật giáo thì chúng đều bình đẳng, cùng tồn tại trong bản thể.

(19) *Vô sinh pháp yếu :* thuật ngữ đạo Phật, còn gọi là *vô sinh pháp*. Pháp ở đây là thế giới hiện tượng. Thế giới hiện tượng bản tính vốn không sinh không diệt, là chân như, nhưng vì chúng sinh bị « mê lầm » nên mới coi mọi pháp là có sinh, có diệt. Vì vậy người tu hành phải hiểu được lẽ trọng yếu nhất : bản tính các pháp là vô sinh, hay nói một cách khác, vô sinh là tính trọng yếu nhất của mọi pháp.

(20) *Hữu trụ, hữu diệt :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ hai phạm trù thuộc thế giới hiện tượng. Nếu công nhận thế giới hiện tượng là « hữu », có sinh, có tồn tại thì ắt có mất đi, có « diệt ».

(21) *Vô tướng :* thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là không có tướng mạo, hình dáng. Tâm không chấp nhận các tướng, các pháp, không công nhận có chúng sinh ; như vậy thì không có hư hoại, sinh diệt.

(22) *Sinh niệm :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái ý nghĩ khởi thủy của vạn vật, chưa bị sai lạc. *Vọng niệm :* ý nghĩ sai lạc của chúng sinh, do bị lục trần chi phối ; *thủy giác :* sự giác ngộ ban đầu ; *bản giác :* sự giác ngộ đến tận cội nguồn. Cả câu ý nói : ý nghĩ sai lầm

sẽ làm cho trí tuệ mờ tối; phải khơi mở cho người học đạo từ sự giác ngộ ban đầu thì mới hiểu được cái gốc, mới giác ngộ được đến cội nguồn.

(23) *Am-ma-la :* thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn Âmra-Vijnàna, là một trong chín «thức», vẫn được gọi là thanh tịnh thức, vô cấu thức, chân như thức, như lai tạng thức. Đây là cái thức thứ chín, trong sạch, cái chân tâm vô thủy vô chung của vạn vật và chúng sinh.

(24) *Ba tướng :* thuật ngữ đạo Phật, có hai nghĩa : 1. Ba tướng tu trì của bậc Bồ-tát, đó là định, tuệ, xả. 2. Ba tướng «không», cũng gọi là tam vô vi tướng 三無爲相 đó là giải thoát tướng, ly tướng, diệt tướng.

(25) *Tứ thiền :* ở đây là tứ thiền thiên, thuật ngữ đạo Phật, nói về bốn tầng trời của sắc giới. Đó là :

a) *Sơ thiền thiên*, gồm : phạn thân thiên (brahmakayia), phạn chúng thiên (brahmaparsadya), phạn phụ thiên (brahmapurohita), đại phạn thiên (mahabrahma).

b) *Nhị thiền thiên*, gồm : thiểu quang thiên (parittabha), vô lượng quang thiên (apramanabha), quang âm thiên (abhasvara).

c) *Tam thiền thiên* gồm : thiểu tịnh thiên (parittasubha), vô lượng tịnh thiên (apramanasubha), biến tịnh thiên (subhakirdsna).

d) *Tứ thiền thiên* gồm : vô vân thiên (anabhraka), phúc sinh thiên (punyaprasava), quảng quả thiên (brhatphala).

Thiên thần và những ai được sống trên bốn tầng trời này đã thoát khỏi mọi dục vọng và sự ăn uống nhưng vẫn còn hình thể, còn cần nhà ở.

Tứ thiền còn là tứ thiền định, tức bốn phép tham thiền, cũng gồm bốn bậc, ứng với bốn tầng trời nói trên. Tuy nhiên Trần Cảnh giảng về bốn bậc thiền có phần khác. Xem bài *Tọa thiền luận*, số 12.

(26) *Vô thượng vị :* thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là cái mùi vị không có vị nào đứng trên nó. Nhóm từ này có hai nghĩa : nghĩa đen chỉ thức ăn thanh tịnh, nhưng nghĩa bóng là nói về đạo, những triết lý của đạo Phật ; *Bất nhị lưu* : nghĩa là một dòng không có hai nhánh, tức là cái duy nhất, cái bản thể. Cả câu ý nói phải đạt đến chính giác, sự giác ngộ hoàn toàn.

(27) *Như lai tạng thức :* xem Cht. 23 cùng bài.

(28) *Man Xúc tranh giành :* điển ở sách *Trang Tử* 莊子 thiên *Tắc dương* 則陽 : nước Man và nước Xúc là hai nước nhỏ, ở trên hai sừng con ốc sên. Vậy mà hai bên cứ đánh nhau mãi để tranh giành đất !

(29) *Lỗ Tề thay đổi :* lấy ý từ câu 齊一變至於魯。魯一變至於道 *Tề nhất biến chí ư Lỗ, Lỗ nhất biến chí ư đạo ; (Luận ngữ* 論語, thiên *Ung dã* 雍也) ; nghĩa là : nước Tề một lần thay đổi thì đến được như nước Lỗ ; nước Lỗ một lần thay đổi thì đến được đạo.

(30) *Khổng Khâu :* tức Khổng Tử (551 trước CN — 479 trước CN) nhà giáo dục vĩ đại cổ Trung quốc, khai sáng Nho gia, tác giả sách *Luận ngữ*.

(31) *Đạo Thích :* đạo Phật.

(32) *Vằn báo :* ý nói kiến thức hạn chế, lông con báo nhiều màu, mình chỉ biết được một nét vằn trên đó. Xuất xứ từ điển *khuy báo nhất ban* trong *Tấn thư* 晋書 : 管中窺豹時見一斑 *Quản trung khuy báo thời kiến nhất ban ;* nghĩa là : nhòm con báo qua cái ống, thường chỉ thấy được một nét vằn.

(33) *Vượn dàn giận ngốc :* lấy ý từ điển Thư công 狙公 nước Tống nuôi vượn, buổi sáng cho ăn bốn phần, chiều ba phần thì chúng giận dữ, la hét, nhưng khi đổi lại sáng ba chiều bốn thì chúng lại vui mừng.

(34) *Long cung :* cung điện của Long thần ở dưới nước. Kinh *Trường A hàm* 長阿含經 có nói : Long cung của Ta- kiệt-la (Sâgara) ở đáy biển cả ; Long cung của Nan-đà (Nanda) và của Bạt-nan-đa (Upananda) ở giữa núi Tudi và núi Khư-đà-la. Câu này ý nói tìm hiểu nghĩa sâu kín của kinh.

(35) *Thứu lĩnh :* cũng gọi là Thứu-phong sơn (grudhakuta) hoặc Thứu-đầu sơn, phiên âm theo tiếng Phạn là Kỳ-xà-quật. Núi này ở gần thành Vương-xá (Rajagriha) Ấn độ. Phật Thích-ca từng thuyết pháp độ chúng sinh ở núi này.

KHÓA HƯ LỤC

課虛錄

Khóa hư lục là tác phẩm được nhiều thư tịch cũ xác nhận. TĐNL ghi sách gồm 10 quyển; LTHCLC phần *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú lại ghi sách chỉ gồm một quyển. Nhưng tất cả các bản *Khóa hư lục* hiện có ở Thư viện Viện Hán Nôm ngày nay không bản nào khớp với con số trên. Chúng gồm hai loại:

Loại thứ nhất gồm các bản AB. 268, chép tay, lời tựa viết năm 1631; A. 1531 in năm 1840; A. 1426 sao lại bản in năm 1856; AB. 367 in năm 1861. Loại này sách chia làm ba quyển:

1. *Quyển thượng* gồm các bài:

— Phần Tứ sơn: bài nói về bốn núi (không có đầu đề). *Tứ sơn kệ*, *Nhất sơn* (là một bài văn kết thúc bằng một bài kệ), *Nhị sơn*, *Tam sơn*, *Tứ sơn* (đều kết cấu như bài *Nhất sơn*).

— *Phổ thuyết sắc thân.*

— *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm.*

Bản AB. 268 giữa *Quyển thượng* và *Quyển trung* có chép bài *Lục thi lễ phật sám hối nghi tự* và ghi là *Trần triều đệ nhất tổ bút soạn.* 陳朝第一祖筆撰 nghĩa là vị Tổ thứ nhất triều Trần soạn.

2. *Quyển trung* gồm các bài:

— *Dần thì cảnh sách kệ.*

— *Sơ nhật chúc hương, Hiến hương kệ, Hiến hoa kệ, Khải bạch, Sám hối nhẫn căn tội, Chí tâm khuyến thỉnh, Chí tâm tùy hỷ, Chí tâm hồi hướng, Chí tâm phát nguyện, Sơ nhật vô thường kệ.*

— *Nhật trung chúc hương* và các bài như trong thì *Sơ nhật* nhưng nội dung các bài sám hối, khuyến thỉnh... thay bằng tội do tai; cuối phần này cũng là bài kệ vô thường *(Thử thì vô thường kệ).*

— *Nhật một chúc hương* và các bài như phần nhật trung; nội dung sám hối, khuyến thỉnh... thay bằng tội do mũi.

3) *Quyển hạ* gồm các bài:

— *Hoàng hôn khuyến chúng kệ.*

— *Bát khổ kệ.*

— *Sơ dạ chúc hương* và các bài giống như các «thị» trên; nội dung sám hối, khuyến thỉnh... thay bằng tội do lưỡi.

— *Bản dạ*, kết cấu các bài cũng như các thi trên; nội dung sám hối, khuyến thỉnh... thay bằng tội do thân.

— *Hậu dạ*, kết cấu các bài cũng như các thì trên; nội dung sám hối, khuyến thỉnh... thay bằng tội do ý thức.

— Cuối cùng là bài *Khuyến chúng kệ*, nhưng bài này chỉ khác bài *Sinh lão bệnh tử* 生老病死 của Lý Ngọc Kiều 李玉嬌 (xem *Thơ văn Lý — Trần*, tập I) mấy chữ, có thể Trần Cảnh đã lấy lại bài kệ của Ngọc Kiều để kết thúc cho tập *Khóa hư* của ông.

Loại thứ hai gồm các bản: A.2013 in năm 1883 và bản của Tổng hội Phật giáo Bắc-kỳ in năm 1943. Bản của Tổng hội Phật giáo thực chất là in lại bản A.2013, chỉ thêm vào bài tựa của Nguyễn Thận Hiên 阮慎軒, Tổng đốc Ninh-thái 寧太 viết cho lần in năm 1840 (bản A.1531). Loại này gồm hai quyển:

1. *Quyển thượng*, gồm các bài:

— Phần *Tứ sơn* (kết cấu như phần *Tứ sơn* của Quyển thượng, loại thứ nhất).

— *Phổ thuyết sắc thân.*

— *Khuyến phát tâm văn.*

— *Giới sát sinh văn, Giới thâu đạo văn, Giới sắc văn, Giới vọng ngữ văn, Giới tửu văn.*

— *Giới định tuệ luận, Thụ giới luận, Niệm phật luận, Tọa thiền luận, Tuệ giáo giám luận.*

— *Thiền tông chỉ nam tự, Kim cương tam muội kinh tự, Lục thì sám hối khoa nghi tự, Bình đẳng lễ sám văn tự.*

— *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ.*

— *Ngữ lục vấn-đáp môn hạ.*

— *Niêm tụng kệ.*

2. *Quyển hạ*: gồm nội dung hai quyển trung và hạ của loại thứ nhất, nghĩa là gồm những bài khóa lễ của sáu thì.

Giữa *Quyển thượng* và *Quyển hạ* có lời *Bạt hậu*.

Như vậy các bản *Khóa hư lục* loại hai đã đưa thêm vào nhiều tác phẩm mà văn bản loại thứ nhất không có. Trong lời tiểu dẫn của lần trùng san này các soạn giả đã cho biết rõ: vào thời bấy giờ có hai văn bản *Khóa hư lục* — Văn bản của chùa Đống-cao 棟高 tỉnh Bắc-ninh 北寧 (là văn bản chúng ta gọi là loại thứ nhất) và văn bản của Thích Tuệ Hiền 慧賢 ở chùa Hoa-yên 華煙 núi Yên-tử 安子 trùng san (là văn bản chúng ta gọi là loại thứ hai). Bản của Tuệ Hiền có thêm từ bài *Giới sát sinh* đến *Bạt hậu*.

Sau khi xem xét chúng tôi thấy có thể đưa ra một dự đoán tương đối hợp lý: *Khóa hư lục* là một tập hợp những tác phẩm giảng về đạo Thiền của Trần Cảnh. Có điều, người tập hợp có phần chắc không phải là Trần Cảnh, bởi lẽ nếu ông chủ ý viết một quyển sách có tên là *Khóa hư* tất ông đã viết lời

tựa như ông từng viết cho *Thiền tông chỉ nam ca*, *Lục thì sám hối khoa nghi*... Tuy nhiên khi tập hợp *Khóa hư lục* đã xuất hiện hai quan điểm :

— Loại văn bản thứ nhất, các soạn giả chỉ đưa vào những tác phẩm thuộc hai vấn đề : những bài giảng về các vấn đề chung nhất và phần thực hành tu trì, tức khóa lễ của lục thì.

— Loại văn bản thứ hai, các soạn giả thu thập toàn bộ tác phẩm của Trần Cảnh về đạo Thiền, kể cả phần ngữ lục.

Mỗi loại văn bản đều có phần hợp lý, có phần chưa hợp lý. Hiện nay chúng tôi tạm thời chấp nhận cách sắp xếp của loại bản thứ hai, chỉ loại bỏ tác phẩm nào biết rõ không phải của Trần Cảnh, như *Khuyến chúng kệ*, và tách riêng những bài thuộc một tác phẩm khác, như *Thiền tông chỉ nam tự*, *Kim cương tam muội kinh tự*...

Để bạn đọc tiện theo dõi, xin tạm chia *Khóa hư lục* thành ba phần :

Phần I gồm các bài giảng về nguyên lý chung, đặt tên là *Quyển thượng : Phổ thuyết*.

Phần II gồm các lời bàn, giảng về phương pháp tu trì và các vấn đề cụ thể, đặt tên là *Quyển trung : luận, văn, ngữ lục*.

Phần III đặt tên là *Quyển hạ*, là khóa lễ lục thì, tức cũng là tác phẩm *Lục thì sám hối khoa nghi*, bao gồm cả lời tựa của tác giả.

QUYỂN THƯỢNG

PHỔ THUYẾT

普說

5

普說四山

原夫四大本無。五蘊非有。由空起妄。妄成色。色自真空。是妄從空。空現妄。妄生眾色。既皆無生無化。永爲有化有生。無生化則無化無生。有化生故有生有化。或生聖賢愚智。或化鱗角羽毛。時時沒溺於迷津。往往飄沉於苦海。脅脅慒慒豈覺豈知。擾擾匆匆不惺不悟。盡是縱心放去。都無攀緣牽回。致使六道往來。四山迭降。

四山者生老病死也。今敘四山之序。以貽厥後。

四山偈云。

四山峭壁萬青叢　喜得驢兒三脚在
悟了都無萬物空　驚騎打趁上高峯。

一 山

解曰

一山者生相也。有差一念故現多端。托形骸於父母之精。假孕育於陰陽之氣。冠三才而中立。為萬物之至灵。不論上智下愚盡禹胚胎之內。豈問一人兆姓咸歸橐籥之中。或太陽表聖主之挺生。或列宿應賢臣之間出。文筆掃千軍之陣。武略收百戰之功。男兒誇櫛果之姿。女子逞傾城之色。一笑傾人國。再笑傾人城。競名誇麗。爭異鬪珍。看來總是輪迴。到底難逃生化。

人之生相。歲乃春時。壯三陽之亨泰。新萬物之萃榮。一天明媚村村柳綠花紅。萬里風光處處鶯啼蝶舞。

遂有偈云。

真宰薰陶萬象成　永為浪濛風塵客
本來非兆又非萌　日遠家鄉萬里程。
根差有念意無念　鼻著諸香舌貪味
鄉背無生受有生　眼育衆色耳聞声

二 山

解曰

二山者老相也。形容漸改。血氣既衰。貌則枯。年則高。體在前硬在後。綠髮丹臉翻為鶴髮鷄皮。彩禹斑衣復有蒲輪鳩杖。縱使妻妾之目視色難明。任教師曠之聰聞音莫辨。憔悴若秋來之柳。凋零如春後之花。夕陽欲墜於西山。逝水將傾於東海。

人之老相。歲乃夏時。炎天爍石而萬物皆枯。燄日流金而百川將涸。殘花疎柳園中滿畔豈能留。狂蝶流鶯葉下枝頭徒何老。

又偈云。

人生在世若浮漚　青雘昔日潘郎髮
壽夭因天莫妄求　白徧當年呂望頭
景逼桑榆將向晚　世事滔滔渾不顧
身如蒲柳暫經秋　夕陽西去水東流

三山

鮮曰

三山者病相也。年登癈老。疾染膏肓。四肢倦而脉絡難通。百節惰而寒温靡順。喪厥真常之性。失其調暢之源。起坐難辛。屈伸痛苦。命若風前之燭身如水上之漚。心生睹鬼頭頭。眼見空花朵朵。形骸羸劣誰為扁鵲之醫。体貌衰微孰是盧人之救。親交徒勞省視。弟兄空自扶持。沉疴累月而弗瘳。伏枕經旬而未癒。

人之病相。歲乃秋時。適嚴霜始降之辰。屆衆草俱雕之候。叢林茂樹金風一扇幾枝疎。青嶂翠峰玉露初垂增冷落。

亦有偈云。

陰陽慾德本相因　　靈丹謾說長生術
變作兒屯及世人　　良藥難令不死春
大抵有身方有病　　早願遠離魔境界
若還無病亦無身　　回心向道養天真

四山

鮮曰

四山者死相也。病之彌篤。命乃告終。壽齡期享於百年。身世翻成於一夢。聰明睿智難逃大限日來。勇力威雄豈拒無常時到。貞妻順妾翻成特地之悲。恭弟友兄遽作終天之別。粉身撲地。碎首號天。雕墻廣宇以奚為。積玉堆金而何用。夜臺慘掩。空聞朔吹颼颼。泉户長扃。但見愁雲慘慘。

人之死相。歲乃冬時。乾坤應太歲而周。日月向玄枵而會。陰氣極盛一天雨雪更霏霏。陽氣潛消八水凝波增凜冽。

又有偈云。

擺蕩狂風拍地生　　雨脚陣催颼歷歷
漁翁醉裏釣舟横　　雷車輪轉怒轟轟
四垂雲合陰霾色　　暫時塵斂天边淨
一派波翻鼓動聲　　月落長江夜幾更。

PHIÊN ÂM :

PHỔ THUYẾT TỨ SƠN

Nguyên phù tứ đại bản vô, ngũ uẩn phi hữu. Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự chân không. Thị vọng tòng không, không hiện vọng, vọng sinh chúng sắc. Kỳ bội vô sinh vô hóa ; vĩnh vi hữu hóa hữu sinh. Vô sinh hóa[1*] tắc vô hóa vô sinh ; hữu hóa sinh[2*], cố[3*] hữu sinh hữu hóa. Hoặc sinh thánh hiền ngu trí[4*], hoặc hóa làn giác vũ mao[5*]. Thời thời một nịch tư mê tân[6*], vãng vãng phiếu trầm tư khổ hải. Hôn hôn mộng mộng, khởi giác khởi tri ; nhiễu nhiễu thông thông[7*], bất tinh bất ngộ[8*]. Tận thị tùng[9*] tâm phóng khứ, đồ vô mịch tị khiên hồi. Trí[10*] sử lục đạo vãng lai, tứ sơn trắc giảng.

Tứ sơn giả, sinh lão bệnh tử dã[11*]. Kim tự tứ sơn chỉ tự dĩ di quyết hậu.

Tứ sơn kệ vân[12*] :

Tứ sơn tiểu bích vạn thanh tùng,
Ngộ liễu[13*] *đồ vô vạn vật không.*
Hỉ đắc lư nhi tam cước tại,
Mịch kỳ đả sấn thướng cao phong.

NHẤT SƠN[14*]

Giả viết[15*]

Nhất sơn giả, sinh tướng dã. Hữu sai nhất niệm, cố hiện đa đoan. Thác ninh hài tư phụ mẫu chi tinh ; giả dạng dục tư[16*] âm dương chi khí. Quán tam tài nhi trung lập ; vi vạn vật chi chí linh. Bất luận thượng trí hạ ngu, tận thuộc phôi thai chi nội ; khởi vấn nhất nhân triệu tinh, hàm quy thác thược chi trung. Hoặc thái dương biểu thánh chúa chi đĩnh sinh ; hoặc liệt tú ứng hiền thần chi giáng xuất. Văn bút tảo thiên quân chi trận ; vũ lược thu bách chiến chi công. Nam nhi khoa trịch quả chi tư ; nữ tử sính khuynh thành chi diễm. Nhất tiếu[17*] khuynh nhân quốc ; tái tiếu[18*] khuynh nhân thành. Cạnh danh khoa lệ ; tranh dị đấu trần. Khán lai tổng thị luân hồi ; đào đề nan đào sinh hóa[19*].

Nhân chi sinh tướng, tuế nãi xuân thì. Tráng tam dương chi hanh thái ; tân vạn vật chi tuỳ vinh. Nhất thiên minh mị, thôn thôn liễu lục hoa hồng ; vạn lý phong quang, xứ xứ oanh đề điệp vũ.

Toại hữu kệ vân[20*] :

Chân tể huân đào, vạn tượng thành,
Bản lai phi triệu hựu phi manh.
Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm,
Khước bội vô sinh, thụ hữu sinh.
Tị trước chư hương, thiệt tham vị,
Nhãn manh chúng sắc, nhĩ văn thanh.
Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách,
Nhật viễn gia hương vạn lý trình.

NHỊ SƠN [21*]

Giải viết [22*]

Nhị sơn giả, lão tướng dã. Hình dung tiệm cải, khí huyết ký suy. Mạo tắc khô, niên tắc cao; yết tại tiền, ngạnh tại hậu. Lục *mẫn* đan kiểm, phiên vi hạc phát kê bì; trúc mã ban y, phục hữu bồ luân cưu trượng. Túng sử Ly Lâu chi mục, thị sắc nan minh; nhậm giao Sư Khoáng chi thông, văn âm mạc biện. Tiều tụy nhược thu lai chi liễu; điêu linh như xuân hậu chi hoa. Tịch dương dục truy ư [23*] tây sơn; thệ thủy tương khuynh ư [24*] đông hải.

Nhân chi lão tướng, tuế nãi hạ thì. Viêm thiên thước thạch, nhi vạn vật giai khô; ôi nhật lưu kim, nhi bách xuyên tương hạc. Tàn hoa sơ liễu, viên trung cầu bạn khởi năng lưu; cuồng điệp lưu oanh, diệp hạ chi đầu đồ hướng lão.

Hựu kệ vân [25*]:

Nhân sinh tại thế nhược phù âu,
Thọ yểu nhàn thiên mạc vọng cầu.
Cảnh bức tang du tương hướng vãn,
Thân như bồ liễu tạm kinh thu.
Thanh điêu tích nhật Phan Lang mấn,
Bạch biến đương niên Lã Vọng đầu.
Thế sự thao thao hồn bất cố,
Tịch dương tây khứ thủy đông lưu.

TAM SƠN [26*]

Giải viết [27*]

Tam sơn giả, bệnh tướng dã. Niên đăng long lão, tật nhiễm cao hoang. Tứ chi quyện nhi mạch lạc nan thông; bách tiết đọa [28*] nhi hàn ôn mị thuận. Tàng quyết chân thường chi tính; thất ký điều sướng chi nguyên. Khởi tọa gian tân; khuất thân thống khổ. Mệnh nhược phong tiền chi chúc; thân như thủy thượng chi âu. Tâm sinh ám quỷ đầu đầu; nhãn kiến không hoa đóa đóa. Hình hài luy liệt, thùy vi Biển Thước chi y; thể mạo suy vi, thục thị Lư Nhân chi cứu. Thân hữu đồ lao tỉnh thị; đệ huynh không tự phù trì. Trầm kha lũy nguyệt nhi phất liễu; phục chẩm kinh tuần nhi vị dụ [29*].

Nhân chi bệnh tướng, tuế nãi thu thì. Thích nghiêm sương thủy giáng chi thần; giới chúng thảo câu [30*] phi chi hậu. Mật lâm mậu thụ, kim phong [31*] nhất phiến kỷ phù sơ; thanh chướng thúy phong, ngọc lộ sơ thùy tăng lãnh lạc.

Diệc hữu kệ vân [32*]:

Âm dương khiên đức [33] bản tương nhân,*
Biến tác tai truân cập thế nhân.
Đại địa hữu thân phương hữu bệnh,
Nhược hoàn vô bệnh diệc vô thân.
Linh đan mạn thác [34] trường sinh thuật,*
Lương dược nan [35] linh bất tử xuân.*
Tảo nguyện viễn ly ma cảnh giới,
Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chân.

TỨ SƠN [36*]

Giải viết [37*].

Tứ sơn giả, tử tướng dã; bệnh chi đi đốc, mệnh nãi cáo chung. Thọ linh kỳ hưởng ư [38*] bách niên; thân thế phiên thành ư [39*] nhất mộng. Thông minh duệ trí, nan đào đại hạn nhật lai; dũng lực uy hùng [40*], khởi cự vô thường thời đáo. Trinh thê thuận thiếp, phiên thành đặc địa chi bi; cung đệ hữu huynh, cự tác chung thiên chi biệt. Phấn thân phác địa; toái thủ hào thiên. Điêu tường quảng vũ dĩ hề vi; tích ngọc đôi kim nhi hà dụng? Dạ đài u yểm, không văn sóc sủy sưu sưu; tuyền hộ trường quynh, đẫn kiến sầu vân thảm thảm.

Nhân chi tử tướng, tuế nãi đông thi. Càn khôn ứng thái tuế nhi chu; nhật nguyệt hướng huyền hiêu nhi hội. Âm tinh cực thịnh, nhất thiên vũ tuyết cánh phân phi; dương khí tiềm tiêu, bát thủy ngưng ba tăng lẫm liệt.

Hựu hữu kệ vân [41*]:

Bãi đãng cuồng phong quát địa sinh,
Ngư ông túy lý, điếu chu hoành.
Tứ thùy vân hợp âm mai sắc,
Nhất phái ba phiên cổ động thanh.
Vũ cước trận thôi phiêu lịch lịch,
Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh.
Tạm thời trần liễm thiên biên tĩnh,
Nguyệt lạc trường giang dạ kỷ canh.

DỊCH NGHĨA:

NÓI RỘNG VỀ BỐN NÚI (1)

Khơi nguồn, tứ đại (2) vốn là không, ngũ uẩn (3) cũng chẳng có. Từ không khởi ra hư vọng (4), từ hư vọng thành ra sắc tướng (5) mà sắc tướng là từ cái chân không (6). Thế là hư vọng từ không, không lại biểu hiện thành hư vọng, hư vọng sinh ra mọi sắc tướng. Đã trái lẽ không sinh không hóa (7); lại mãi thành có hóa có sinh. Không sinh hóa thì không hóa không sinh; có hóa sinh nên có sinh có hóa. Hoặc sinh các bậc thánh, hiền, ngu, trí; hoặc hóa mọi loài lông, cánh, vẩy, sừng. Luôn luôn chìm đắm ở bến mê; thường thường nổi trôi nơi bể khổ (8). Mù mù mịt mịt, nào biết nào hay; luẩn quẩn loanh quanh, chẳng giác chẳng ngộ. Hết thảy đều buông lỏng thả ý, chẳng ai hay đắt mũi kéo về; đến nỗi khiến cho qua lại sáu đường (9), xuống lên bốn núi.

Bốn núi đó là: sinh, già, ốm, chết. Nay hãy trình bày thứ tự của bốn núi để lưu lại cho đời sau:

Bài kệ về bốn núi:

Bốn núi chót vót muôn khóm xanh,
Hiểu rõ tất cả là hư vô, vạn vật là không.
Mừng được con lừa ba chân (10) còn đó,
Cưỡi mà lên thẳng ngọn núi cao.

DỊCH THƠ :

Bốn núi cheo leo vạn khóm xanh,
Muôn loài không cả, hiểu cho rành.
Lừa ba chân đó, may tìm được,
Lên thẳng non cao sẵn bước nhanh.

NÚI THỨ NHẤT

Giải rằng :

Núi thứ nhất là tướng sinh. Có một ý nghĩ sai, cho nên hiện thành nhiều mối. Gửi hình hài ở tinh anh cha mẹ, nhờ thai nghén nuôi dưỡng ở khí âm dương. Hơn hết tam tài (11) mà đứng giữa; là loài khôn nhất trong muôn loài. Há rằng kẻ trí người ngu, đều cùng bào thai bao bọc; bất luận một nhà trăm họ, thảy đều về lò bễ (12) nấu nung. Hoặc thái dương biểu hiện, vua thánh giáng sinh; hoặc các sao ứng điềm, tôi hiền xuất hiện. Bút văn quét trận nghìn quân (13); vũ lược thu công trăm thắng. Trai cầy phong tư ném quả (14); gái khoe sắc đẹp nghiêng thành (15). Một nụ cười nghiêng nước; hai nụ cười nghiêng thành. Ganh danh khoe sắc; tranh lạ đấu kỳ. Xem ra không lọt lưới luân hồi (16); rút lại khó trốn vòng sinh hóa.

Tướng sinh của người là mùa xuân trong năm. Khỏe khoắn thay sự thịnh vượng của dương xuân (17), mới mẻ thay vẻ tốt tươi của muôn vật. Một trời sáng đẹp, xóm thôn liễu biếc đào hồng; muôn dặm phong quang, chốn chốn oanh ca, bướm múa.

Vậy có kệ rằng :

Khuôn thiêng hun nặn nên muôn vàn hình tượng.
Vốn không phải sự báo trước cũng không phải sự manh nha.
Chỉ sai vì niệm « hữu » (18) mà quên mất niệm « vô » (19).
Trái với vô sinh (20) nên phải chịu hữu sinh (21).
Mũi quyến lấy mùi thơm, lưỡi tham vị ngọt.
Mắt mờ vì sắc đẹp, tai mê tiếng hát hay.
Mãi mãi làm khách phong trần trôi dạt,
Ngày càng xa quê hương muôn vạn dặm đường.

DỊCH THƠ :

Tạo hóa khuôn thiêng đúc vạn hình,
Vốn không triệu chứng chẳng mầm xanh.
Sai vì hữu niệm quên vô niệm,
Trái với vô sinh hướng hữu sinh.
Mũi lưỡi tham lam hương lẫn vị,
Mắt tai mê mẩn sắc cùng thanh.
Phong trần thất thểu làm thân khách,
Muôn dặm xa quê cuộc viễn trình.

NÚI THỨ HAI

Giải rằng:

Núi thứ hai là tướng già. Hình dung dần đổi, khí huyết đã suy; mặt vỏ tuổi cao, ăn uống nghẹn vướng. Tóc xanh má đỏ hóa thành tóc hạc da gà[22]; ngựa trúc áo hoa, lại đổi ngựa cưu xe cói[23]. Dẫu rằng mắt sáng Ly Lâu[24], cũng khó phân rành màu sắc; dù cho tai tinh Sư Khoáng[25], cũng khôn nhận rõ âm thanh. Tiêu tụy như liễu vừa thu tới; điêu linh như hoa gặp xuân tàn. Bóng chiều đang sắp ngả non tây; nước chảy sẽ dồn về Đông hải.

Tướng già của người là mùa hạ trong năm. Trời nồng chảy đá nên vạn vật héo khô; nắng bỏng sỏi vàng nên trăm sông dốc cạn. Hoa tàn liễu rạc, còn đâu ngòi chảy bên vườn; bướm nhộn oanh bay, luống già cỗi ở đầu cành dưới lá.

Có kệ rằng:

Người ta sinh ra ở đời cũng như bọt bể lênh đênh,
Sống lâu hay chết yểu là do trời, chớ cầu cạnh cầu thả.
Bóng ngả trên cây dâu, cây du[26], chiều đã sắp muộn,
Thân người như cây cỏ bồ, cây liễu, tạm qua mùa thu.
Mái tóc Phan Lang[27] ngày trước xanh mượt,
Mái đầu Lã Vọng[28] năm nay đã bạc phơ.
Đoái nhìn chi cuộc đời cuồn cuộn,
Mặt trời ngả về tây và nước chảy về đông.

ĐỊCH THƠ:

Lênh đênh bọt bể, kiếp người đời,
Thọ yểu đừng cầu, tạo hóa thôi.
Bóng ngả nương dâu, chiều sắp muộn,
Thân như bồ liễu, thu đang trôi.
Phan Lang thuở nọ đầu xanh mượt,
Lã Vọng ngày nay tóc bạc phơi.
Cuồn cuộn sự đời, nào sá kể,
Non đoài ác lặn, nước trôi xuôi.

NÚI THỨ BA

Giải rằng:

Núi thứ ba là tướng bệnh. Tuổi đã già lắm, bệnh nhiều cao hoang[29]. Chân tay mỏi mệt mà mạch lạc khó thông, gân cốt rã rời mà nóng lạnh chẳng thuận. Mắt cả tinh chân thường, không còn nguồn điều dẫn. Đứng ngồi vất vả, co duỗi khó khăn. Mệnh tựa ngọn đèn trước gió, thân như bọt nước trên sông. Lòng sinh những tên quỷ ám, mắt nảy bao đóa hoa không[30]. Hình hài ốm yếu, ai người Biển Thước[31] thuốc thang; thân thể gầy mòn, nào kẻ Lư Nhân[32] cứu chữa! Những mệt anh em nàng giấc, lại phiền bè bạn thăm nom! Ốm lâu mấy tháng chưa lành, nằm liệt nhiều tuần chẳng khỏi.

Tướng bệnh của người là mùa thu trong năm. Gặp khi sương buốt mới sa, vừa lúc cỏ xanh đều úa. Cây xanh rừng rậm, gió vàng một trận đã tiêu sơ; núi biếc non xanh, móc ngọc vừa rơi thêm lạnh lẽo.

Có kệ rằng:

Âm và dương, tội và đức vốn dựa vào nhau,
Biến thành tai ương cho người đời.
Đại để là có thân mới có bệnh,
Vì bằng không bệnh cũng không thân.
Linh đan (33) liều cậy làm thuật trường sinh,
Nhưng dù thuốc tốt cũng khó khiến cho mùa xuân bất tử.
Mong sớm rời xa cõi ma quỷ,
Hồi tâm về đạo, nuôi dưỡng thiên chân (34).

DỊCH THƠ:

Âm dương tội phúc lẽ xoay vần,
Gây mối tai ương đến cõi trần.
Đại để có thân thì có bệnh,
Dã rằng không bệnh ắt không thân.
Linh đan, chớ cậy «trường sinh thuật»,
Thuốc quý, khôn mong «bất tử xuân».
Cõi quỷ hãy xin rời bỏ sớm,
Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chân.

NÚI THỨ TƯ

Giải rằng:

Núi thứ tư là tướng của sự chết. Bệnh càng trầm trọng, mệnh sắp cáo chung. Tuổi trời mong hưởng đến trăm năm, thân thể bỗng nhiên thành giấc mộng. Thông minh tài trí, tránh sao ngày hạn lớn đến nơi; dũng lực oai hùng, khó trốn lúc vô thường (35) đã tới. Thiếp thuận vợ trinh, trở thành nỗi đau đứt ruột; anh nhường em kính, vội nên ly biệt suốt đời. Nát thân dập đất, rập sọ kêu trời. Tường hoa nhà rộng có làm chi; ngọc đụn vàng kho thôi cũng bỏ. Dạ-đài (36) khép kín, luống nghe gió bấc vi vu; cửa suối (37) đóng dài, những thấy mây sầu ảm đạm.

Tướng chết của con người là mùa đông trong năm. Càn khôn ứng thái tuế (38) mà vần xoay; nhật nguyệt ứng huyền hao (39) mà tụ hội. Âm tinh cực thịnh, khắp một trời mưa tuyết bời bời; dương khí tan dần, nước tám tinh (40) đóng băng càng giá lạnh.

Lại có kệ rằng:

Bão táp đùng đùng cuốn đất nổi lên,
Ông chài say tít, thuyền câu quay ngang.
Bốn ven trời mây tụ, một màu u ám,
Một mạch sóng dồi, tiếng trống ầm vang.
Sầm sập trận mưa giục giã,
Ầm ầm xe sấm chuyển lăn.
Tạm thời bụi cuốn bên trời trong sạch,
Trăng rơi trên sông dài, đêm đã mấy canh?

DỊCH THƠ:

Đất nổi cuồng phong cát bụi bay,
Ông chài say tít, mặc thuyền quay.
Bốn phương mây tụ, màu u ám,
Một ngọn trào dâng, tiếng chuyển lay.
Sầm sập trận mưa dồn dập đổ,
Ầm ầm xe sấm tít mù xoay.
Bụi trần tạm lắng bên trời tạnh,
Trăng lặn, sông dài, canh mấy đây?

ĐỖ VĂN HỶ — ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1*, 2*. KHL1 thêm chữ *giả* 者
3* KHL1: *tắc* 則
4* KHL1 thêm hai chữ *chi trung* 之中
5* KHL1 thêm sáu chữ: *chi nội. Bất tri bất giác* 之内。不知不覺
6* KHL1 thêm bốn chữ *nan chuyển nan hồi* 難轉難廻
7* KHL1: vật vật 勿勿
8* KHL1: *liễu* 了
9* KHL1: *đồ* 徒
10* KHL1: *tùng*縱
11* KHL1 không có *Tứ sơn giả sinh lão bệnh tử dã* 四山者生老病死也
12* KHL2, KHL3 không có chữ *vân* 云
13* KHL1, KHL3: *liễu ngộ* 了悟
14* KHL1, KHL2 không có hai chữ *nhất sơn* 一山
15* KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解曰
16* KHL1: *vu* 于
17* KHL1 thêm *tiện* 便
18* KHL1 thêm *toại* 遂
19* KHL1: *tử* 死
20* KHL2, KHL3: *kệ viết* 偈曰
21* KHL1, KHL2 không có hai chữ *nhị sơn* 二山
22* KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解曰

23* KHL1: *dọa vu* 隨于
24* KHL1 *vu* 于
25* KHL2: *kệ vân,* 偈云 KHL3: *kệ viết* 偈曰
26* KHL1, KHL3 không có hai chữ *tam sơn* 三山
27* KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解曰
28* KHL1 *tùy* 隨
29* KHL2, KHL3: *tha* 瘥
30* KHL1, KHL3: *măng cụ* 奉具
31* KHL3: *tiêu* 飄
32* KHL2, HHL3: *kệ viết* 偈曰
33* KHL1: *phục* 復
34* KHL1: *thuyết* 說
35* KHL1: *năng* 能
36* KHL1, KHL2 không có hai chữ *tứ sơn* 四山
37* KHL2, KHL3 không có hai chữ *giải viết* 解曰
38*, 39* KHL1: *vu* 于
40* KHL1: *hùng ưng* 雄膺
41* KHL2, KHL3: *kệ viết* 偈曰

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Tứ đại:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ đất, nước, lửa, gió. Đó là bốn yếu tố tạo ra vạn vật.

(3) *Ngũ uẩn:* còn gọi là ngũ âm, thuật ngữ đạo Phật, Đó là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Sắc nói về mặt vật chất của các vật hữu hình là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thụ nói về tác dụng của việc lục thức cảm thụ lục trần. Tưởng là sự tiếp xúc của ý thức với lục trần mà tưởng tượng ra. Hành nói về nghiệp tạo nên do sự thiện ác của người đời. Thức nói khả năng phân biệt các sự vật của ý thức. Cũng có một quan niệm nữa coi ngũ uẩn là: đất, nước, lửa, gió và ý thức.

(4) *Hư vọng:* dịch chữ *vọng* trong nguyên văn. *Vọng* là một thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là *giả, sai, dối,* trái nghĩa với *chân* (chân thật); ví như *vọng niệm* (ý sai lầm), *vọng ngữ* (lời nói sai, nói dối). Ở đây tác giả muốn nói đến tính hư vọng — giả, không có thật, chỉ do vọng niệm nhóm lên — của sắc thân con người.

(5) *Sắc tướng:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, gồm tất cả chúng sinh.

(6) *Chân không:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ cảm thức vũ trụ của người đã giác ngộ, vượt ra ngoài sắc tướng và ý thức, thấy mọi vật là không, nhưng không phải là cái không tuyệt đối, cũng không phải là cái có tuyệt đối. Cái không đó là chân không, cũng chính là bản tính chân như. Nhiều bộ kinh của Phật giáo như *Hoa nghiêm* 華嚴經, *Duy thức* 唯識 giảng về khái niệm chân không này.

(7) *Hóa:* thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là chết, trái với sinh, nghĩa là ra đời. Trong triết học Phật giáo hóa sinh cũng là một cặp khái niệm đối lập luôn đi đôi với nhau.

(8) *Bể khổ* (khổ hải): thuật ngữ đạo Phật, nói về nỗi khổ lớn lao của chúng sinh. Theo triết lý của Phật giáo, chúng sinh phải chịu các nỗi khổ: đau ốm, tai nạn, già cả, khổ não, buồn phiền, tham giận..., những nỗi khổ đó triền miên không cùng trên cuộc thế nên gọi là bể khổ. Sau khi chết đi, chúng sinh còn phải chịu sự báo ứng của tội nghiệp mà đắm chìm trong đau khổ nên gọi là trầm luân khổ hải. Từ ví dụ này, đạo lý của Phật giáo, các biện pháp tu trì được gọi là *bè từ, thuyền từ,* cõi niết-bàn là bờ giác, bờ bên kia.

(9) *Sáu đường* (lục đạo): thuật ngữ đạo Phật, là đường trời (thiên đạo), đường nhân gian (nhân đạo), đường A-tu-la, đường quỷ đói (ngã quỷ đạo), đường súc sinh, đường địa ngục. Theo quan niệm nhà Phật người ta khi chết tùy theo việc làm thiện, ác của mình khi sống mà sẽ phải luân hồi trong sáu đường đó.

(10) *Lừa ba chân* : bản KHL AB. 376 (do chùa Liên-phái 蓮派, huyện Thọ-xương 壽昌 tỉnh Hà-nội 河內 khắc in năm Tân dậu, Tự Đức thứ mười bốn (1861), có lời dịch ra chữ Nôm, có phần chú thích và lời tựa khi khắc lại của Hòa thượng Phúc Điền 福田 chú: 喻人四相爲四山也。生既無。老病死非有。以何而生。故曰三脚在。*Dụ nhân tứ tướng vi tứ sơn dã. Sinh ký vô, lão bệnh tử phi hữu, dĩ hà nhi sinh ? Cố viết : tam cước tại.* Nghĩa là : ví bốn tướng của con người là bốn núi. Nhưng sinh đã là không thì lão, bệnh, tử cũng chẳng phải có, do đâu mà sinh ? Cho nên nói chỉ còn ba chân. Có lẽ theo Phúc Điền thì ba chân lừa còn lại đó là lão, bệnh, tử. Thực chất cũng là không ; hiểu thấu được điều đó là đạt tới chỗ giác ngộ, ví như lên núi cao và bằng con lừa ba chân.

(11) *Tam tài* : trời, đất và người.

(12) *Lò bễ* : dịch chữ *thác thược* : cái ống bễ của thợ rèn. Sách *LãoTử* 老子 chương 5, có câu 天地之間其猶橐籥乎。*Thiên địa chi gian kỳ do thác thược hồ ?* Nghĩa là : giữa khoảng trời và đất, có lẽ như lò bễ chăng ? Ở đây tác giả mượn hình tượng này để nói sự nhào nặn của trời đất. *LãoTử* : nhà triết học biện chứng vĩ đại của Trung-quốc cổ đại, sống vào khoảng thế kỷ VI trước CN.

(13) *Bút vẫn quét trận nghìn quân* : thơ Đỗ Phủ 杜甫 có câu 筆陣獨掃千人軍 ; *Bút trận độc tảo thiên nhân quân*, nghĩa là một trận bút quét sạch đội quân ngàn người lính. Câu này ý nói người có tài văn chương.

(14) *Phong tư ném quả* : *Tấn thư* 晉書 chép Phan Nhạc 潘岳 lúc trẻ là một người đẹp trai và có tài, thường ôm đàn đi trên đường Lạc-dương 洛陽. Những người con gái gặp chàng liền nắm tay nhau thành vòng vây rồi ném quả vào đầy xe. Về sau người ta hay dùng điển ném quả để chỉ người đẹp trai.

(15) *Nghiêng thành* : Lý Diên Niên 李延年 đời Hán 漢 có bài ca, trong có câu 一顧傾人城。再顧傾人國 *Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc* : một lần ngoảnh nhìn làm nghiêng thành người, hai lần ngoảnh nhìn làm nghiêng nước người.

(16) *Luân hồi* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là luân chuyển theo một vòng khép kín. Chúng sinh do tội nghiệp (những việc làm ác) phải chịu báo ứng đầu thai hết kiếp này sang kiếp khác trong «sáu đường», mà không được lên cõi niết-bàn.

(17) *Dương xuân* : dịch ý chữ tam dương : ba tháng mùa xuân, vì mùa xuân thuộc về dương.

(18) *Niệm hữu* : ý thức về «hữu», thuật ngữ đạo Phật. Thông qua giác quan, người đời nảy sinh ý niệm và coi vạn vật là cái có, tồn tại. Theo Phật giáo, đó là cơ sở của mọi dục vọng.

(19) *Niệm vô* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là xa rời được mọi vọng niệm, hiểu được vạn vật là không ; do đó dứt mọi suy tưởng, tâm trí trở nên tĩnh tại.

(20) *Vô sinh* : xem Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(21) *Hữu sinh* : thuật ngữ đạo Phật, trái với vô sinh, tức là thế giới hiện tượng.

(22) *Tóc hạc da gà* : ý nói người già tóc trắng như lông hạc, da xù xì như da gà.

(23) *Ngựa trúc áo hoa* (trúc mã, ban y) : trẻ con khi chơi đùa thường lấy roi tre làm ngựa. Ngựa trúc áo hoa chỉ thời thơ ấu của con người. *Gậy cưu xe cói* : sách *Hậu Hán thư* 後漢書 phần *Lễ nghi chí* chép người đến tuổi 80, 90 vua ban cho chiếc gậy đầu chạm hình chim cưu có ý chúc cho người già không nghẹn. Sách *Sử ký* 史記 chép : Đời xưa làm lễ phong thiện thì dùng cói bọc bánh xe để khi đi khỏi hại cây cỏ. Đời sau dùng xe cói để người già đi cho êm.

(24) *Ly Lâu* : theo Mạnh Tử 孟子, là một người mắt rất tinh. *Mạnh Tử* : là một bậc á thánh của Nho gia, là nhân vật thứ hai sau Khổng Tử 孔子. Ông là tác giả sách *Mạnh Tử* 孟子, chủ trương trọng nhân nghĩa, ghét « công lợi », đề xướng thuyết con người vốn bản tính là thiện. Ông là học trò của học trò Khổng Tử, sống vào thời Chiến quốc.

(25) *Sư Khoáng* : một nhạc sư nước Tấn thời Xuân thu, Trung-quốc sành về thanh âm.

(26) *Cây dâu, cây du* : theo thần thoại Trung-quốc thì mặt trời lặn ở dưới gốc cây tang (cây dâu), cây du. Khi mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn vương lại ở ngọn cây dâu, cây du. Vì thế người ta dùng hai chữ đó để chỉ cảnh chiều hay tuổi già.

(27) *Phan Lang* : tức Phan Nhạc, xem Chú 14 cùng bài.

(28) *Lã Vọng* : người đời Chu (Trung-quốc) tám mươi tuổi mới ra giúp vua Văn Vương 文王. Nói đến Lã Vọng là nói đến tuổi già.

(29) *Cao hoang* : lồng ngực, chỗ trọng yếu trong cơ thể. Bệnh nhiễm cao hoang là bệnh đã nguy cấp, không hy vọng cứu chữa.

(30) *Hoa không* (không hoa) : hoa trong không gian. Trong không gian thực ra không có gì, nhưng người có bệnh mắt lại nhìn ra rất nhiều hoa. Cũng như thế, những tướng, những nhân vật trong thế gian theo quan niệm đạo Phật đều là giả, không thực, nhưng chúng sinh mê lầm nên lại cho là thật, trường tồn. Thế giới ảo vọng đó chính là hoa không.

(31) *Biển Thước* : một thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc tên là Tần Việt Nhân 秦越人. Tương truyền ông học được phương thuốc bí truyền của Trường Tang Quân 長桑君 và trở nên nổi tiếng.

(32) *Lư Nhân* : tức Biển Thước. Vì Biển Thước ở đất Lư nên người ta gọi ông là Lư y, Lư Nhân. Về sau các tên Lư Nhân, Biển Thước dùng để chỉ chung những thầy thuốc giỏi.

(33) *Linh đan* : loại thuốc trường sinh bất tử của những người theo Đạo giáo. Phép điều chế thuốc này gọi là thuật luyện đan.

(34) *Thiên chân* : Vốn chữ của đạo Lão, chỉ bản tính tự nhiên, không phải do sức của con người tạo nên. Theo quan niệm của triết học Phật giáo, tất cả chúng sinh cũng như Phật đều có đầy đủ tính toàn thiện toàn mỹ ấy.

(35) *Vô thường* : thuật ngữ đạo Phật, tức vô thường biến dịch, phản ánh một quan điểm cơ bản của triết học Phật giáo, cho rằng tất cả mọi vật trong thế giới hữu vi đều không ngừng vận động theo chu trình : sinh ra, lớn lên và hủy diệt.

(36) *Dạ-đài* : âm phủ.

(37) *Cửa suối* : (tuyền hộ) : suối ở đây tức là hoàng tuyền (suối vàng), nghĩa là âm phủ.

(38) *Thái tuế* : tức sao mộc, đi 12 năm hết một vòng, mỗi năm đóng ở một ngôi. Lịch xưa thường dùng nơi sao đóng để ghi các năm. Nhà thuật số coi phương sao thái tuế đóng là phương xấu.

(39) *Sao huyền hao* : tức sao hư, một ngôi trong nhị thập bát tú (28 sao).

(40) *Nước tám tính* : (bát thủy) : thuật ngữ đạo Phật chỉ có từ *bát công đức thủy* 八功德水, tức thứ nước có tám tính chất tốt như trong sạch, mát ngọt,... nhưng ở đây có thể tác giả nói gọn. Hòa thượng Phúc Điền dịch là *vào nước*, tức là *nhập thủy*.

*

6

普說色身

諸人等。身為苦本。質是業因。若自以此為真。也是認賊作子。

你可仔細看來。抵這色身未入胞胎之日。那處得有。蓋由念起緣會。五蘊合成。體貌妄生。形容假出。忘真忘本。現倫現虛。或女或男。或妍或醜。盡是縱心放去。都無退步回歸。驅馳生死路頭。失卻本來面目。由是供辟外認。誰知顧首內看。來時生是化生。到處夢中說夢。波波漾漾。從從匆匆。以幻為真。背空趨色。骷髏拘插花簪玉。臭皮袋帶麝熏蘭。剪羅綺裹膿血囊。調鉛華御彔彔桶。如斯外飾。終是穢根。不能這裡自慚。反向箇中著愛。

諸人等。大似機關傀儡。全憑絲線牽抽。再來再去與生同。放後波時真死樣。自起萬般計效。都緣六賊交攻。不憂老病死來。管貪酒色財去。徒競蠅頭蝸角。甘為利鎖名韁。日間費盡倖求。夜裡翻成夢想。積得糞垢如井。不知鬢髮似霜。一朝患染況瘠。百歲終歸大夢。心肝疼痛反若兜鬘。肌體衰微真如餓鬼。尚欲祈身禱命。不知殺物傷生。將期一世等長松。不覺四肢真漏屋。魂魄雖歸鬼界。屍骸猶委人間。髮毛爪齒未及消。涕唾津液先迸出。膿爛則流膿流血。汚穢則薰地薰天。飽黑堪觀。瘡箴真可惡。不論貧富。同入死亡。或藏於室則蟲出腐生。或棄於路則鵄飡犬食。世人皆掩鼻而過。孝子收藁裡以藏。拾骨收骸。掩骼埋胔。棺殮付一塜野火。土堆葬萬里流山。昔時綠髮朱顏。今日青灰白骨。淒雨灑時雲慘慘。悲風動處月微微。夜闌則鬼哭神愁。歲久則殘馬踐。焚火照開青草裡。蛩聲吟斷白楊梢。碑碣半沒鏁青苔。樵牧踏穿成蹊徑。任是文章蓋世。縱饒才貌傾城。到頭豈有異途。徹底也同一著。眼裡色牽歸劍樹。耳隨聲引上刀山。鼻頭嗅著臭煙腥。舌裡嘗來臧尼熱。身怙洋銅俱灑潑。意酸火鑊每燃煎。人間歷盡百春秋。獄內方為一晝夜。

若是作家具眼。直須早急回觀。翻飛身跳出死生窠。彈指裂開恩愛網。縱你男縱你女總是堪修。任渠智任渠愚盡皆有分。若未達佛心祖意。且先憑持戒念經。及佛亦非祖亦非。則戒何持經何念。若幻色亦名真色。處凡身也是佛身。破六賊為六神通。遊八苦作八自在。雖言恁麼。而人人既入這色身裡。去也是難難。

諸人等。又這色身。又什麼生脫也。若未能脫。須來聽取。

偈曰。

無位真人赤肉團
紅紅白白莫相瞞
誰知雲卷長空淨
翠露天邊一樣山。

PHIÊN ÂM:

PHỔ THUYẾT SẮC THÂN[1e]

Chư nhân đẳng[2j]: thân vi khổ bản, chất thị nghiệp nhân. Nhược tự dĩ thử vi chân, dã thị nhận tặc tác[3e] tử.

Nhĩ khả tử tế khan lai, chỉ giá sắc thân vị nhập bào thai chi nhật[4e], ná xứ đắc hữu? Cái do niệm khởi duyên hội, ngũ uẩn hợp thành, thể mạo vọng sinh, hình dung giả xuất; vong chân vong bản, hiện ngụy hiện hư. Hoặc nữ hoặc nam, hoặc nghiên hoặc xú, tận thị túng tâm phóng khứ, đồ vô thoái bộ hồi quy. Khu trì sinh tử lộ đầu, thất khước bản lai diện mục. Do thị cung mâu ngoại nhận, thùy tri cố thủ nội khan. Lai thời sinh thị hóa sinh, đáo xứ mộng trung thuyết mộng. Bs ba lục lục, dịch dịch thông thông; dĩ huyễn vi chân, bội không xu sắc. Khô lâu thược tháp hoa trâm ngọc; xú bì đại đới xạ huân lan. Tiễn la ỷ khỏa nùng huyết nãng; điêu duyên hoa[5e] ngự thỉ niệu thung. Như tư ngoại sức, chung thị uế căn. Bất năng giá lý tự tàm; phản hướng cá trung trước ái[6e]. Chư nhân đẳng! Đại tự cơ quan khôi lỗi, toàn bằng ti tuyến khiên trừu; lộng lai lộng khứ dữ sinh đồng, phóng hậu thu[7e] thời chân tử dạng. Tự khởi vạn ban kế hiệu, đồ duyên lục tặc giao công; bất ưu lão bệnh tử lai, quản tham tửu sắc tài khứ. Đồ cạnh dăng đầu oa giác, cam vi lợi tỏa danh cương. Nhật gian phí tận hãnh[8e] cầu, dạ lý phiên thành mộng tưởng. Tích đắc nghiệp cấu như tỉnh, bất tri mấn phát tự sương. Nhất triêu hoạn nhiễm tràm kha, bách tuế[9e] chung quy đại mộng. Tâm can đống thống, phản nhược oan thù; cơ thể suy vi chân như ngã quỷ. Thượng dục kỳ thân đảo mệnh, bất

tri sát[10*] vật thương sinh. Tương kỳ nhất thế đẳng trường tàng, bất giác tử chi chân lậu ốc. Hồn phách tuy[11*] quy quỷ giới, thi hài đo ủy nhân gian. Phát mao trảo xỉ[12*] vị cập tiêu, thế thóa tân dịch tiên bính xuất. Hủ lạn tắc lưu nùng lưu huyết; ô uế tắc huân địa huân thiên. Bão hắc bất kham quan, ứ[13*] thanh chân khả ố. Bất luận hàn phú, đồng nhập tử vong. Hoặc tàng ư thất tắc trùng[14*] xuất hủ sinh, hoặc khí ư lộ tắc nhà san khuyển thực. Thế nhân giai yểm tị nhi quá, hiếu tử phản lũy ly dĩ tàng; thập cốt thâu hài, yểm lộ mai tử. Quan liệm[15*] phó nhất tinh đã hỏa, thổ đôi tăng vạn lý hoang sơn. Tích thời lục mấn chu nhan; kim nhật thanh khôi bạch cốt. Lệ vũ sái thời vân thảm thảm, bi phong động xứ nguyệt vi vi. Dạ lan tắc quỷ khốc thần sầu, tuế cửu tắc ngưu tàn mã tiễn. Huỳnh hỏa chiếu khai thanh thảo lý, cùng thanh ngâm đoạn bạch dương sao. Bi minh bán một tòa thanh đài, tiều mục đạp xuyên thành khê kính. Nhậm thị văn chương cái thế, túng nhiêu tài mạo khuynh thành, Đáo đầu khởi hữu dị đồ, triệt để đã đồng nhất trước. Nhãn bị sắc khiên quỳ kiếm thu, nhĩ tùy thanh dẫn thượng đao sơn. Tị đầu khứu trước xứ yên tinh, thiệt lý khiết lai thiết hoàn nhiệt. Thân khiếp dương đồng câu quán khái; ý toan hỏa hoạch mỗi ngao tiên[16*]. Nhân gian lịch tận bách xuân thu, ngục nội[17*] phương vi nhất trú dạ.

Nhược thị tác gia cụ nhãn, trị tu tảo cấp hồi quan. Phiên thân khiêu xuất tử sinh[18*] khoa; đàn chỉ liệt khai ân ái võng. Túng nhĩ nam, túng nhĩ nữ tổng thị kham tu; nhậm cừ trí, nhậm cừ ngu tận giai hữu phận. Nhược vị đạt Phật tâm tổ ý thả tiên bằng trì giới niệm kinh; cập Phật diệc phi, tổ diệc phi tắc giới hà trì kinh hà niệm[19*]. Cư huyễn sắc diệc danh chân sắc, xứ phàm thân đã thị pháp thân; phá lục tặc vi lục thần thông, du bát khổ tác[20*] bát tự tại. Tuy ngôn nhậm ma nhi nhân nhân ký nhập giả[21*] sắc thân lý, khứ đã thị nan nan[22*].

Chư nhân đẳng! Chỉ giá sắc thân, hựu tác thập ma sinh thoát đã[23*]? Nhược vị năng thoát[24*] tu lai thỉnh thủ.

Kệ viết[25*]

Vô vị chân nhân xích nhục đoàn,
Hồng hồng bạch bạch mạc tương man.
Thùy tri vân quyển, trường không tịnh,
Thúy lộ thiên biên, nhất dạng san[26*]

DỊCH NGHĨA :

BÀN RỘNG VỀ «SẮC THÂN» (1)

Hỡi các người! Thân là gốc khổ; chất ấy nghiệp nhân. Nếu tự coi thân đó quả là chân; tức đã nhận kẻ thù làm ruột thịt.

Các người hãy xem lại cho tường, «sắc thân» kia khi chưa vào bào thai thì do đâu mà có? Ấy là do «niệm» nhóm, «duyên» (2) tụ; «ngũ uẩn» (3) hợp thành. Dáng vóc lắm sinh; hình dung giả lộ. Quên thực quên gốc; hiện dối hiện hư. Hoặc gái hoặc trai; hoặc xinh hoặc xấu. Hết thảy đều để cho «tâm» rời bỏ; không làm sao trở gót quay về. Nẻo đường sinh tử cứ mãi mê; mặt

mũi nguyên xưa (4) thôi mất hết. Chỉ giương mắt, bề ngoài xem xét; nào ngoái đầu, hướng nội soi nhìn. Khởi đầu, sinh thực hóa sinh (5); nơi đến, mộng tràn nói mộng. Lăn lăn lộn lộn; vội vội vàng vàng. Lấy ảo làm chân; bỏ không theo sắc. Gảo đầu lâu, hoa cài ngọc giắt; túi da thối, xạ ngát hương xông. Cắt lụa là che bọc máu nồng; giồi son phấn ắt thùng phân thải. Trang sức bề ngoài như vậy, vẫn là cái gốc nhớp nhơ. Thế mà không tự thẹn với mình ư; lại còn chứa lòng yêu thương đắm đuối.

Các người, nào có khác gì con rối; đều nhờ tơ, sợi kéo, lôi. Đùa qua giỡn lại, giống sống mà thôi; buông thả, thu hồi, thực là xác chết. Bắt chước nhau đấy muôn nghìn mưu chước; đều duyên do ở sáu giặc (6) tranh giành. Không lo: già, bệnh, chết, đến gần; tham tiếc: rượu, sắc, tài, đi mất. Sừng sên, đầu nhặng (7) luống tranh đoạt; lợi ràng, danh buộc cũng cam lòng. Ngày cầu may, vung phí sạch không; đêm tăm tối, trở thành mộng tưởng. Chứa chất nghiệp nhơ như giếng; hay đâu mái tóc phơ sương. Một mai bệnh nặng vô phương; trăm tuổi chung quy đại mộng. Tìm gan đau đớn; giống nỗi oan thù. Cơ thể héo dàu; khác nào quỷ đói. Dẫu muốn cầu đảo cho thân, cho mệnh số; hay đâu sát hại đến vật, đến sinh linh. Những hẹn một đời già với bách tùng; bất giác tứ chi rệu như mái đột. Hồn phách tuy về địa phủ; hình hài còn gửi nhân gian. Tóc, lông, răng, móng chửa tan; nước mắt, bọt mồm đã ứa. Rữa nát chảy tràn máu mủ; thối tha nồng nặc đất trời. Xám ngoét chẳng dám nhìn; xanh bầm thật đáng khiếp! Bất kể giàu nghèo; đều vào cõi chết. Hoặc quàn trong nhà thì bọ sinh, dòi khoét; hoặc vất đường sá thì quạ rỉa, chó tha. Người người đều bịt mũi đi qua; con hiếu phải lấy dành dậy điệm. Vun, thu hài cốt; chôn cất thịt xương. Quan quách, mặc đóm lửa ma trơi giữa nội hoang; nấm mồ, phó muôn dặm mịt mù nơi non quạnh. Xưa kia má hồng tóc thắm; ngày nay xương trắng tro tàn. Mày mịt mùng khi mưa lệ chứa chan; trăng hiu hắt chốn gió sầu lay động. Canh khuya vắng, thần sầu quỷ khóc; tháng năm chầy, ngựa xéo trâu quần. Lửa đóm lập lòe dưới đám cỏ xanh; tiếng trùng nỉ non trên hàng dương trắng. Bia mộ nửa chìm, phủ đầy rêu biếc; chăn trâu hái củi, dẫm sạt lối mòn. Dẫu có văn chương nức tiếng, dù cho tài sắc nghiêng thành, Nào ai có khác chi ai, rốt cuộc đều về một mối. Mắt bị «sắc» lôi lên núi kiếm; tai theo «tiếng» gọi đến rừng dao. Đầu mũi ngửi khói tanh hôi; trong lưỡi ngậm hòn sắt nóng. Thân khiếp sợ đồng sôi tưới tắm; ý chua cay vạc lửa nấu nung. Trần gian dù trăm tuổi trăm năm; địa ngục mới một ngày một tối.

Vì phỏng những ai có mắt; hãy nên sớm gấp quay nhìn. Vươn thân mình vượt khỏi chốn tử sinh; giơ ngón tay xé toang lưới ân ái. Dù trai dù gái; đều đáng tu hành. Hoặc dại hoặc khôn; thảy đều có phận. Như chưa thấu Phật tâm ý tổ; trước hãy nên trì giới tụng kinh. Đến lúc hay Phật là không, tổ là không; thì giới chẳng cần trì, kinh không cần tụng. Trong ảo sắc cũng là chân sắc; nơi phàm thân cũng thực pháp thân (8). Phá lục tặc làm lục thần thông (9); đưa bát khổ (10) thành bát tự tại (11). Tuy nói là nói vậy, mà người người đã mang lấy thân này thì vứt bỏ cũng thật khó khăn.

Hỡi các người! Chỉ có «sắc thân», làm thế nào thoát được? Nếu chưa hay con đường giải thoát, hãy lại mà nghe.

Kệ rằng :

Các bậc chân nhân chưa thành Phật, cũng chỉ là một khối thịt đỏ hồn (12).
Đỏ đỏ trắng trắng, chớ lừa dối nhau.
Ai hay khi mây cuốn đi thì tầng không quang tạnh,
Hiện rõ nơi chân trời một rặng núi biếc.

DỊCH THƠ :

Vô vị chân nhân, thịt đỏ au,
Hồng hồng trắng trắng, dối chi nhau.
Ai hay mây cuốn, trời quang tạnh,
Núi hiện chân trời, biếc một màu.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3.

1° KHL1 không có đầu đề, đầu đề chỉ ghi ở phần mục lục.
2° KHL1 : *chỉ giá sắc thân chư nhân đẳng* 只這色身諸人等
3° KHL1 : *vi* 爲
4° KHL1, KHL3 : *tiền* 前
5° KHL1 : *hoa* 花
6° KHL1 thêm chữ : *bỉ* 彼
7° KHL1 : *hấp* 汲
8° KHL1, KHL3 : *kiên* 悗
9° KHL2, KHL3 : *niên* 年
10° KHL1, KHL3 : *tàn* 殘
11° KHL1, KHL3 : *tạm* 暫
12° KHL1, KHL3 : *mao phát xỉ trảo* 毛髮齒爪
13° KHL1 : *ốc* 斡
14° KHL3 : *cổ* 蠱
15° KHL2 : *liễm* 歛
16° KHL1 : *tiên ngào* 煎熬 ; KHL3 *giao tiên* 交煎
17° KHL1 : *địa ngục* 地獄
18° KHL1, KHL3 : *sinh tử* 生死
19° KHL1 : *tụng* 頌
20° KHL1 : *đắc* 得
21° KHL2 không có chữ *sắc* 色
22° KHL1 :... *sắc thân lý khứ. Tuy vân như thị dã thị nan nan.* 色身裡去。雖云如是也是難難。
23° KHL1 không có chữ *dã* 也
24° KHL1 : *hoặc nhược vị thoát* 或若未說 KHL3 không có chữ *năng* 能
25° KHL1, KHL3 không có *kệ viết* 偈曰
26° KHL1, KHL3 : còn thêm một đoạn nữa từ *Phù thế chi chí quý giả* 夫世之至貴者 ... đến câu của Khổng Tử : *Triêu văn đạo tịch tử khả hỹ* 朝聞道夕死可矣 . Đoạn này KHL2 đưa xuống bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm.*

CHÚ THÍCH :

(1) ***Sắc thân*** : thuật ngữ đạo Phật ; trong triết học Phật giáo, « sắc » là phạm trù đối lập với « không » ; « sắc » chỉ thế giới hiện tượng, do sự suy tưởng hư hão của chúng sinh mà có. « Sắc thân » là cái thân do cha mẹ sinh ra, do « tứ đại » và « ngũ trần » hợp thành ; là cái thân có thực trong cuộc đời nhưng chính là ảo, không phải thực, phải chịu quy luật biến diệt chi phối, và các nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử.

(2) ***Duyên*** : thuật ngữ đạo Phật ; thường đi đôi với chữ nhân, gọi là nhân duyên. Nhân tức những nguyên cớ, những cơ hội tạo nên một sự kiện hay một sự vật khác, như hạt là nhân của quả, duyên là sự dính líu liên quan đến nhau, từ một sự kiện, một vật mà thành ra một sự kiện, một vật khác, như mắt nhìn cảnh mà thấy... Trong kinh Phật có nói đến mười hai nhân duyên, đầu mối của mọi nỗi khổ.

(3) ***Ngũ uẩn*** : xem Cht.3, bài *Phò thuyết từ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(4) ***Mặt mũi nguyên xưa*** : dịch thuật ngữ *bản lai diện mục*, Xem Cht.5 bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(5) ***Hóa sinh*** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong bốn hình thức sinh ra vạn vật, Phật giáo gọi là *tứ sinh*. Hóa sinh là do chuyển hóa mà sinh ra. Hóa sinh vào cảnh giới nào thì có đủ ngay căn tính, thân tướng của chúng sinh trong cảnh giới đó.

(6) ***Sáu giặc*** : (lục tặc, cũng gọi là lục trần) : sáu kẻ cướp, thuật ngữ đạo Phật, chỉ : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó là sáu cảnh ở bên ngoài thâm nhập vào sáu căn trong cơ thể con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), phá hỏng chân tính của con người.

(7) ***Sừng sẻn đầu nhặng*** (dăng đầu oa giác) : ý nói những điều lợi nhỏ mọn. ***Đăng đầu*** : đầu con nhặng, trong một bài từ của Tô Thức 蘇軾 có câu 蠅頭微利 ***đăng đầu vi lợi*** ; nghĩa là điều lợi nhỏ như đầu con nhặng ; ***oa giác*** : sừng con ốc sên, điển ở sách *Trang Tử*, Xem Cht.28, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(8) ***Phàm thân*** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ sắc thân của chúng sinh, đối lập với *pháp thân* là cái chân thân, cái đạo thể, cái thể của pháp tính. Chân thân của Phật có đủ bốn đức : thường, lạc, ngã, tịnh.

(9) ***Lục thần thông*** : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *lục thông*, chỉ sáu phép thần thông :

— Thần túc thông : đi lại không có gì trở ngại.

— Thiên nhãn thông : mắt nhìn thấu suốt, không bị trở ngại.

— Thiên nhĩ thông : nghe thông suốt, không bị trở ngại.

— Tha tâm thông : hiểu thấu ý nghĩ của người khác.

— Túc mệnh thông : biết được mọi nghiệp của mình, của người từ đời trước, đời này và đời sau.

— Lậu tận thông : hoặc vô lậu thông : dứt hết được mọi phiền não, mọi sự chấp trước, tức là đã giác ngộ.

(10) ***Bát khổ*** : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tám nỗi khổ của người ta trong cõi đời :

— Sinh khổ : nỗi khổ vì sinh ra.

— Lão khổ : già cả yếu đuối, mắt mờ tai điếc...

— Bệnh khổ : đau yếu, tàn tật.

— Tử khổ : lúc sắp chết thì đau đớn cả thể xác lẫn tinh thần.

— Tăng hiềm hội khổ : thù ghét nhau mà phải gần gũi, chung sống.

— Ái biệt ly khổ : yêu thương mà phải xa cách nhớ thương, lo lắng...

— Cầu bất đắc khổ : lòng ham muốn, ước ao mà chẳng toại ý.

— Ngũ ấm (ngũ uẩn) xí thịnh khổ : thân thể người ta hợp thành do ngũ uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức), một trong năm thứ ấy hoặc cả năm nếu đều « bốc cháy » lên thì sinh khổ. Ví như tưởng xí thịnh tức là luôn ham muốn mãnh liệt mà không đạt...

(11) *Bất tự tại* : thuật ngữ đạo Phật ; tự tại tức là thoát ly được mọi ràng buộc, tự do hành động theo tâm ý của mình. Như vậy là đã tu hành đắc đạo, thành Phật. Phật có tám đức tự tại :

— Một thân mà hiện ra được nhiều thân như những bụi nhỏ.
— Thân như bụi nhỏ của Phật ở khắp tam thiên đại thiên thế giới.
— Đại thân của Phật bay lên không, đến các thế giới.
— Phật hiện ra vô số các loại hình thể trong một cõi.
— Sáu căn của Phật đều tự tại, có thể lấy một căn thay cho các căn kia.
— Phật đạt được tất cả các phép nhưng vẫn cho là không đạt được.
— Phật thuyết pháp một cách tự tại. Những giáo lý của Phật dẫu trải vô lượng kiếp ý nghĩa vẫn tồn tại.
— Phật giảng khắp nơi mà người ta chẳng thấy, dường như hư không.

(12) Câu này ý nói : bậc chân nhân (Phật) cũng là một khối thịt như mọi người. Trong mọi vật đều có Phật tính, Phật tức chúng sinh, chúng sinh tức Phật.

*

7

普勸發菩提心

夫世之至貴者。惟金玉耳。然察其所重。審其所惜。反不及於身命者也。假如有富貴家人拜為大將。用黃金為甲以備其身。至臨戰之日兵刃既攝之時。或棄甲曳兵而走。冀得全於一身而已。而黃金之甲豈暇顧哉。乃知黃金之重不足以此身命者。此之謂也。

今者不然。反貴其物而賤其身。不知其身有難逢者三。何者為三。

一者六道之中惟人為貴。至眼光落地之時。昏昏懵懵不知所趨。或入地獄阿修羅餓鬼畜生之道。不得為人。是一難逢也。

二者既得為人。或生蠻夷之處。洛則同川。卧則同床。尊卑混處。男女雜居。不被仁風。不調聖化。此二難逢也。

三者既得生於中國。六根不具。四體不全。盲聾喑啞。跛躄尪癃。口鼻腥羶。身形臭爛。師不與近。眾莫能親。雖居華夏之中。若處窮荒之外。此三難逢也。

今既為人。得生於中國。又六根全具。豈不為貴乎。凡世之人。每區區於名利之途。傷其神勞其形。棄其身命之至重。役於財貨之至輕。與食餅忘妻。含飯忘頰有何異哉。雖言身命之至重。猶未足重於至道者也。故孔子曰朝聞道夕死可矣。老子曰吾所以有大患者為吾有身。世尊求道捨身救虎。豈非三聖人輕身而重道者哉。嗚呼身命之至重而尚應捨求無上菩提。況金玉財寶之至輕又何惜哉。吁十室之邑尚有忠信。舉世之人豈無聰明點慧者乎。儻聞斯言。固當敏學。勿自遲疑。經云一失人身萬劫不復。深可痛哉。故孔子有言。人而無為。吾末如之何也已矣。

詳夫百年光影。全在刹那。四大幻身。豈能長久。每日塵勞汩汩。終朝業識茫茫。不知一性之圓明。徒逞六根之貪欲。功名蓋世無非大夢一場。富貴驚人難免無常二字。爭人爭我到底成空。誇會誇能畢竟非實。

風火散時無老少。
溪山磨盡幾英雄。

綠鬢未幾而白髮早侵。賀者纔臨而弔者隨至。一包膿血長年苦戀恩情。七尺髑髏終意悭貪財寶。出息難期入息。今朝不保來朝。

愛河出沒幾時休。
火宅憂煎何日了。

不願出離業網。祇因未有工夫。閻羅王忽地來追。崔相公豈容展限。回首家親都不見。到頭業報自承當。鬼王獄卒一任欺凌。劍樹刀山更無推拔。或攝沃蕉山下。或在鐵圍山間。受鑊湯則萬死千生。遭劍磕則一刀兩段。饑吞熱鐵。渴飲鎔銅。十二時中受苦辛。五百劫不見頭影。受足罪業。復入輪迴。頓失舊時人身。換却這迴皮袋。被毛帶角。啣鐵負鞍。以肉供人。用命還債。生被刀

砧之苦。活遭湯火之灾。互積冤愆。遞相食噉。那時追悔。學道無因。何如直下承當。莫待今生蹉過。釋迦文佛捨皇宮而直往雪山。居士龐公將家財而悉沉滄海。真武不統王位惟務修行。呂公既作神僊尚勤參問。蘇學士常親佛印。韓文公終禮大顛。裴公奪笏於石霜。旁相問法於國一。妙善不招駙馬成佛無疑。六祖相遇客人聽經頓悟。禪道若無貶味。聖賢何肯皈依。華林感二虎隨身。牧子有三鴉報曉。李長者解經而天廚送食。須菩提打坐而帝釋散花。達摩隻履西歸。普化搖鈴騰去。羅漢來參於卬山和尚。岳帝受戒於愚大禪師。徑山至今猶是龍王打供。雪峯往昔能使木人開山。此皆已驗之因由。切莫自輕而退屈。野狐尚聽百丈法。螺螄猶護金剛經。十千遊魚聞佛號而化為天子。五百蝙蝠聽法音而總作聖賢。蟒聞懺以生天。龍聽經而悟道。彼物尚能頓悟。況人何不回心。或有埋頭喫飯而空過一生。或有錯路修行而不省這意。豈識菩提覺性個個圓成。爭知般若善根人人具足。莫問大隱小隱。休別在家出家。不拘僧俗。秖要辨心。本無男女何須著相。末明人妄分三教。了得底同悟一心。若能迴照迴光。皆得見性成佛。又況人身易失。佛法難逢。欵超六道之周流。唯有一乘之捷徑。須求正見。莫信邪師。悟了方是入頭。行得始能脫俗。步步踏著實地。頭頭頂戴虛空。用時則萬境全彰。放下則一塵不立。超生死不相關之地。了鬼神覷不破之機。是凡是聖而同入路頭。或兄或親而共一鳥巢。如斯實悟。尚滯牢途。休說向上三玄。要了末後一著。旦道郎今喚那箇做末後一著

青山低處見天閣。
紅蘿開時聞水香。

PHIÊN ÂM:

PHỔ KHUYẾN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM [1*]

Phù thế chi chí [2*] quý giả, duy kim ngọc nhĩ. Nhiên sát kỳ sở trọng, thẩm kỳ sở tích [3*] phản bất cập ư thân mệnh [4*] giả dã. Giả như hữu phú quý gia nhân [5*] bái vi đại tướng, dụng hoàng kim vi giáp dĩ bị kỳ thân. Chí lâm chiến chi nhật, binh nhận kỷ tiếp [6*] chi thời, hoặc khí giáp duệ binh nhi tẩu, kỷ đắc toàn ư nhất thân nhi dĩ, nhi hoàng kim chi giáp khởi hạ cố tai! Nãi tri hoàng kim chi trọng bất túc dĩ tỷ thân mệnh giả, thử chi vị dã.

Kim giả bất nhiên [7*] phản quý kỳ vật nhi tiện kỳ thân, bất tri kỳ thân, hữu nan phùng giả tam. Hà giả vi tam?

Nhất giả lục đạo chi trung duy nhân vi quý. Chí nhãn quang lạc địa chi thời, hôn hôn mộng mộng, bất tri sở xu [8*]. Hoặc nhập địa ngục, A-tu-la, ngã quỷ, súc sinh chi đạo, bất đắc vi nhân, thị nhất nan phùng dã.

Nhị giả, kỷ đắc vi nhân, hoặc sinh man di chi xứ, dục tắc đồng xuyên, ngọa tắc đồng sàng, tôn ti hỗn xử, nam nữ tạp cư; bất bị nhân phong, bất điều thánh hóa [9*]. Thử nhị [10*] nan phùng dã.

Tam giả, kỷ [11*] đắc sinh ư trung quốc, lục căn bất cụ, tứ thể bất [12*] toàn, manh lung ấm á, sâm sước luy loan [13*], khẩu tị tinh chiên, thân hình xú lạn; sư bất dữ cận, chúng mạc năng thân. Tuy cư hoa hạ chi trung, nhược xử cùng hoang chi ngoại. Thử tam [14*] nan phùng dã.

Kim kỷ vi nhân đắc sinh ư trung quốc, hựu [15*] lục căn toàn cụ, khởi bất vi [16*] quý hồ? Phàm thế chi nhân, mỗi khu khu ư danh lợi chi đồ [17*], thương kỳ thần lao kỳ hình; khí kỳ thân mệnh chi chí trọng, dịch ư [18*] tài hóa chi chí khinh; dữ thực bính vong thê [19*], hàm phạn vong giáp, hữu hà dị tai! Tuy ngôn thân mệnh chi chí trọng do vị tức trọng ư chí đạo giả dã. Cố Khổng Tử viết: triêu văn đạo, tịch tử khả hỹ. Lão Tử viết: ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả [20*], vị ngô hữu thân. Thế Tôn cầu đạo xả thân cứu hổ, khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhi trọng đạo giả [21*] tai! Ô hô, thân mệnh chi chí trọng nhi thượng ưng xả cầu vô thượng bồ-đề [22*], huống kim ngọc tài bảo chi chí khinh, hựu hà tích tai! Hu, thập thất chi ấp thượng hữu trung tín, cử thế chi nhân khởi vô thông minh kiệt tuệ giả hồ? Thảng văn tư ngôn, cố đương mẫn học, vật tự trì nghi. Kinh vân: nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục, thâm khả thống tai! Cố Khổng Tử hữu ngôn: nhân nhi vô vi, ngô mạt như chi hà dã [23*] dĩ hĩ!

Tường phù bách niên quang ảnh [24*] toàn tại sát na; tứ đại huyễn thân, khởi năng trường cửu. Mỗi nhật trần lao cốt cốt, chung triêu nghiệp thức [25*] mang mang. Bất tri nhất tính chi viên minh; đồ sính lục căn chi tham dục [26*]. Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường; phú quý kinh nhân, nan miễn vô thường nhi tự. Tranh nhân tranh ngã, đáo đầu thành không; khoa hội khoa năng, tất cánh phi thực.

Phong hỏa tán thời vô lão thiếu,
Khê sơn ma tận kỷ anh hùng.

Lục mẫn vị kỷ nhi bạch phát tảo xâm; hạ giả tài lâm nhi điếu giả tùy chí. Nhất bao nùng huyết trường niên khổ luyến ân tình; thất xích độc lâu tứ ý kiên tham tài bảo. Xuất tức nan kỳ nhập tức, kim triêu bất bảo lai triêu.

Ái hà xuất một kỷ thời hưu,
Hỏa trạch ưu tiên hà nhật liễu.

Bất nguyện xuất ly nghiệp võng, chỉ nhân vị hữu công phu. Diêm la vương hốt địa lai truy. Thôi tướng công khởi dung [27*] triển hạn. Hồi thủ gia thân đồ bất kiến, đáo đầu nghiệp báo [28*] tự thừa đương. Quỷ vương ngục tốt nhất nhậm khi lăng; kiếm thụ đao sơn cánh vô thôi [29*] đề. Hoặc nhiếp Ốc-tiêu sơn hạ [30*], hoặc tại thiết vi sơn gian. Thụ hoạch thang tắc vạn tử thiên sinh; tạo thỏa hạp tắc nhất đao lưỡng đoạn. Cơ thôn nhiệt thiết, khát ẩm dung đồng. Thập nhị thời cam thụ khổ tân; ngũ bách kiếp bất kiến đầu ảnh. Thụ túc tội nghiệp, phục nhập luân hồi. Đốn thất cựu thời nhân thân, hoán khước giả hồi bì đại. Phi mao đới giác, hàm thiết phụ yên; dĩ nhục cung nhân, dụng mệnh hoàn trái. Sinh bị đao châm chi khổ, hoạt tạo thang hỏa chi tai; hỗ tích oan khiên, đệ tương thực hám. Na thời truy hối, học đạo vô nhân. Hà như [31*] trực hạ thừa đương, mạc đãi kim sinh sai quá [32*]. Thích Ca Văn phật, xả hoàng cung nhi [33*] trực vãng Tuyết-sơn [34*], cư sĩ Bàng công, tương gia tài nhi [35*] bất trầm thương hải. Chân Vũ bất thống vương vị duy vụ tu hành; Lã công kỳ tác thần tiên thượng cần tham vấn [36*]. Tô Học sĩ thường thân Phật ấn; Hàn Văn Công chung lễ Đại Điên. Bùi Công đoạt hốt [37*] ư Thạch Sương; Phòng Tướng vấn pháp ư Quốc Nhất. Diệu Thiện bất chiêu phò mã, thành Phật vô nghi; Lục Tổ tương ngộ khách nhân, thỉnh kinh đốn ngộ. Thiền đạo nhược vô hướng vị, thánh hiền hà khẳng quy y? Hoa Lâm cảm nhị hồ tùy thân; Đầu Tử hữu tam nha báo hiếu. Lý trưởng giả giải kinh nhi thiên trù tống thực; Tu-bồ-đề đả tọa nhi Đế Thích tán hoa. Đạt Ma chích [38*] lý Tây quy, Phổ Hóa [39*] đạo linh đằng khứ. La Hán lai tham ư Ngưỡng Sơn hòa thượng, Nhạc đế thụ giới ư Tư [40*] Đại thiền sư. Kính [41*] Sơn chi kim do thị Long vương đả cúng; Tuyết Phong vãng tích năng sử mộc nhân khai sơn. Thử giai dĩ nghiệm chi [42*] nhân do, thiết mạc tự sinh nhi [43*] thoái khuất. Dã hồ thượng thỉnh Bách Trượng pháp, loa sư do hộ *Kim cương kinh*. Thập thiên du ngư văn Phật hiệu nhi [44*] hóa vi thiên tử; ngũ bách biển bức thỉnh pháp âm nhi [45*] tổng tác thánh hiền. Mãng văn sâm dĩ [46*] sinh thiên, long thỉnh kinh [47*] nhi ngộ đạo. Bỉ vật thượng năng lĩnh ngộ, hướng nhân hà bất hồi tâm. Hoặc hữu mai đầu khiết phạn nhi không quá nhất sinh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất tỉnh giá ý. Khởi thức bồ-đề giác tính cá cá viên thành; tranh tri bát nhã thiện căn nhân nhân cụ túc. Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng tục [48*] chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ [49*] hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đắc đề đồng ngộ nhất tâm. Nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đắc kiến tính thành Phật. Hựu hướng [50*] nhân thân dị thất, Phật pháp nan phùng. Dục siêu lục đạo chi chu lưu, duy hữu nhất thừa chi tiệp kính. Tu cầu chính kiến, mạc tín tà sư. Ngộ Liễu [51*] phương thị nhập đầu, hành đắc thủy năng thoát tục. Bộ bộ đạp trước thực địa; đầu đầu đỉnh đới hư không. Dụng thời tắc vạn cảnh toàn chương, phóng hạ tắc nhất trần bất lập. Siêu sinh tử bất tương quan chi địa, liễu quỷ thần thư bất phá chi cơ.

Thị phàm thị thánh nhi đồng nhập lộ đầu; hoặc oán hoặc thân nhi cộng nhất tị khổng. Như tư thực ngộ, thượng trệ bản đồ; Hưu thuyết hưởng[52*] thượng tam huyền, yếu liễu mạt hậu nhất chước[53*]. Thả đạo tức kim hoán ná cá tố mạt hậu nhất chước?

Thanh sơn đê xứ kiến thiên khoát,
Hồng ngẫu khai thời văn thủy hương.

DỊCH NGHĨA :

RỘNG KHUYÊN MỌI NGƯỜI MỞ LÒNG BỒ-ĐỀ (1)

Cái quý nhất ở đời là vàng ngọc. Nhưng xét cho kỹ thì cái đáng trọng, đáng tiếc không gì bằng thân mệnh con người. Ví như một nhà giàu sang kia được phong đại tướng đã lấy vàng làm áo giáp để hộ thân. Đến khi lâm trận, giáo gươm giao tiếp hoặc bỏ giáp, quẳng gươm mà chạy, chỉ mong toàn được tấm thân, chứ áo giáp vàng kịp đâu ngó tới. Thế mới biết vàng tuy quý nhưng cũng chẳng đủ sánh với mệnh người ta vậy.

Nay thì không thế, lại quý vật mà rẻ thân; chẳng biết thân mình có ba điều khó gặp. Ba điều đó là gì?

Một là ở trong sáu đường (2) chỉ có người là quý. Đến khi ánh mắt lạc rồi, mờ mờ mịt mịt, chẳng biết về đâu. Hoặc vào những chốn : địa ngục, a-tu-la (3) quỷ đói, hay súc sinh (4) không được làm người. Đó là điều khó gặp thứ nhất.

Hai là đã được làm người nhưng lại sinh ở nơi mọi rợ; tắm thì cùng sông, nằm thì cùng giường; sang hèn ở lẫn, trai gái sống chung; không được gió nhân, không nhuần thánh hóa. Đó là điều khó gặp thứ hai.

Ba là tuy sinh ra ở nơi trung tâm của đất nước, nhưng sáu căn (5) không đủ; bốn thể (6) không toàn; mù, điếc, ngọng, câm, què, thọt, còng, gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp; thầy chẳng được gần, bạn không dám tới. Tuy ở nơi cao sang lộng lẫy nhưng khác gì ở chốn hoang cùng. Đó là điều khó gặp thứ ba.

Nay đã là người, được sinh ở nơi trung tâm của đất nước, lại đủ sáu căn, há chẳng quý sao? Nói chung người đời thường bo bo trên đường danh lợi, hại cả tinh thần, mệt cả thể xác; bỏ cái mệnh thân cao quý, làm tôi đòi tiền của đáng khinh. Như thế thì so với kẻ ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên mép có khác gì đâu! Tuy nhiên nói thân mệnh là đáng trọng nhưng cũng còn chưa trọng bằng cái đạo tối cao. Cho nên Khổng Tử nói: « sớm nghe đạo, chiều chết có thể được rồi! » (7) Lão Tử nói: « Ta sở dĩ có điều lo lớn là vì ta có cái thân (8) ». Đức Thế Tôn cầu đạo, quên mình cứu hổ. Há chẳng phải ba bực thánh nhân khinh thân mình mà trọng đạo đó sao?

Than ôi, thân mệnh là rất trọng mà còn nên bỏ để cầu cái chính giác vô thượng (9) huống chi ngọc vàng tiền của là cái đáng khinh mà lại luyến tiếc sao! Ôi, trong ấp mười nhà còn có người trung tín (10), lẽ nào cả cõi đời lại không có ai thông minh sáng suốt hay sao! Nghe lời nói này, phải nên chăm học,

chớ có chần chừ. *Kinh* có câu rằng: « Một lần bỏ lỡ mất thân thì muôn kiếp không còn trở lại ». Đau đớn lắm thay! Cho nên Khổng Tử nói: « Người mà chẳng chịu học thì ta biết làm thế nào! »(11).

Rõ ràng thay, ngày tháng trăm năm chỉ là phút chốc. Cái ảo thân tứ đại há được dài lâu. Càng ngày càng đắm trần lao, mỗi lúc mỗi vương nghiệp thức(12). Chẳng hiểu biết sự viên minh của một tính, chỉ buông tuồng cái tham dục của sáu căn. Công danh rất mực chỉ là một giấc mộng to, phú quý hơn người cũng khó tránh vô thường(13) hai chữ. Cậy mình cậy nó, rút cục thành không; khoe giỏi khoe tài, cuối cùng chẳng thực.

Gió lửa tan tành kẻ chi già trẻ,
Núi khe mòn mỏi biết mấy anh hùng.

Đầu xanh chưa mấy mà tóc lạc sớm pha; người mừng vừa qua mà kẻ viếng cũng tới. Một bao máu mủ, bao năm quyến luyến ân tình; bảy thước xương khô, mặc sức tham lam tiền của. Thở ra khôn hẹn thở vào; buổi sớm khó gìn buổi tối.

Sông yêu chim đắm biết bao thôi,
Nhà lửa đốt thiêu ngày nào tắt!(14)

Chẳng muốn xa rời lưới nghiệp; chỉ vì chưa có công phu. Vua Diêm-la bỗng chốc triệu đòi, chức Thôi tướng(15) há dong rộng hạn. Ngoảnh lại người thân đâu có thấy; cuối cùng nghiệp chướng phải đeo mang. Quỷ vương(16) ngục tốt mặc sức khảo tra; rừng kiếm non đao không đường chống đỡ. Hoặc giam dưới núi Ốc-tiêu(17); hoặc nhốt trong non rào sắt. Chịu vạc dầu thì muôn tử ngàn sinh; phải chém chặt thì một nhát hai đoạn. Đói ăn sắt nóng; khát uống đồng sôi. Mười hai giờ cam chịu đắng cay; năm trăm kiếp thấy đâu hình bóng. Chịu đủ tội nghiệp(18); lại bị luân hồi. Bỗng mất thân hình thuở trước; đổi ra hình vóc ngày nay. Khoác lông đeo sừng; mang yên ngậm sắt. Đem thịt đãng người; lấy thân trả nợ. Sinh, gặp tai chày nện đao vầm; sống, gặp nạn nước sôi lửa bỏng. Gây thù tích oán, cắn xé lẫn nhau. Bấy giờ dù biết hối, học đạo cũng không đường. Sao bằng gánh vác lấy ngay, đừng để kiếp này lỡ bước. Phật Thích Ca(19) bỏ hoàng cung mà thẳng tới Tuyết-sơn; Bàng Cư sĩ(20) đem của cải ra dìm biển cả. Chân Vũ(21) nào thiết ngôi vua, chỉ chăm học đạo; Lã ông(22) đã trở thành tiên còn chuộng tham Thiền. Tô Học sĩ thường thân Phật ấn(23); Hàn Văn công còn kính Đại Điên(24). Bùi công cướp hốt của Thạch Sương(25); Phòng Tướng hỏi phép ở Quốc Nhất(26). Diệu Thiện(27) không vời phò mã, thành Phật chẳng ngờ. Lục Tổ(28) mới gặp khách nghe kinh liền tỉnh ngộ. Đạo Thiền nếu không thú vị, thánh hiền sao chịu quy y. Hoa-lâm khiến hai hổ cảm theo(29); Đầu Tử có ba chim báo sáng(30). Lý trưởng giả giảng kinh mà thiên trù dâng cỗ; Tu-bồ-đề nhập định mà Đế Thích tung hoa(31). Đạt Ma xách dép về Tây(32); Phổ Hóa(33) rung chuông bay bổng. La-hán đến học đạo Hòa thượng Ngưỡng Sơn(34); Nhạc đế thụ giới với Thiền sư Tư Đại(35). Kinh-sơn(36) đến nay còn được Long vương(37) dâng cúng; Tuyết Phong(38) ngày trước hay sai người gỗ mở rừng. Đó là những nguyên do đã được chứng nghiệm, đừng sinh [chán nản] mà thoái lui. Cáo đồng còn nghe phép Bách Trượng(39); ốc vặn còn hộ kinh *Kim cương*(40). Mười nghìn cả nghe hiệu Phật

mà hóa thành thiên tử; năm trăm đợi nghe tiếng pháp mà nên được thánh hiền (41). Trăn nghe sấm mà lên trời (42); rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Vật kia còn hay giác ngộ, sao người chẳng biết hồi tâm! Hoặc cắm cổ nhai cơm mà bỏ lỡ một đời; hoặc tu hành lạc lối mà không hiểu được ý. Nào biết bồ-đề giác tính, ai nấy viên thành; hay đâu trí tuệ thiện căn, người người đều đủ. Chẳng cứ đại ẩn tiểu ẩn (43); đâu nề tại gia xuất gia. Chẳng nề tăng tục, chỉ cốt tỏ lòng; nào kể gái trai, cớ sao nệ tướng? Người chưa hiểu chia bừa thành tam giáo (44); giác ngộ rồi cùng thấu một chữ tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được rõ tinh thành Phật. Phương chi thân người dễ mất, phép Phật khó gặp. Muốn vượt vòng luân hồi lục đạo, chỉ còn đường tắt nhất thừa (45). Nên tìm chính kiến, chớ tin tà sư. Hiểu rồi mới có lối vào; tu được mới hay thoát tục. Từng bước dẫm trên đất thực; trên đầu mang đội hư không. Khi dừng thì muôn cảnh rõ ràng; bỏ xuống thì mảy bụi chẳng vướng. Vượt khỏi nơi sinh tử chẳng vương lòng; hiểu tới chốn quỷ thần nhìn chẳng thấu.

Như thế hoặc phàm hoặc thánh cùng tới một đường; hoặc oán hoặc thân đều cùng một mũi. Thực ngộ như thế, còn nghĩ nửa đường; nói chi hướng tới tam huyền (46) cần rõ «một nước sau rốt». Hãy nói, nay thế nào là «một nước sau rốt»?

Non xanh nơi thấp trông trời rộng,
Sen đỏ mùa hoa ngửi nước thơm.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3.

1* KHL2: *Khuyến phát tâm văn* 勸發心文 KHL1, KHL3 bắt đầu từ câu *Trường phù* 詳夫
2* KHL1 không có chữ *chí* 至
3* KHL1, KHL3 thêm chữ *khinh* 輕
4* KHL1 không có chữ *giả* ; KHL3 không có chữ *thân* 身
5* KHL1, KNL3 không có chữ *quý* 貴 và chữ *nhân* 人
6* KHL2: *nhiếp* 攝
7* KHL1: *thức* 識
8* KHL1, KHL3: *thú* 趣
9* KHL1, KHL3: *giáo* 教
10* KHL3 thêm chữ *giả* 者
11* KHL2: *tuy* 雖
12* KHL4: *phi* 非
13* KHL1: 巘巍權 có lẽ chép nhầm.
14* KHL3: thêm chữ *giả* 者
15* KHL1: thêm *dĩ* 以
16* KHL1: *vi bất* 為不
17* KHL1: *trường* 塲 : KHL3: *đồ* 徒
18* KHL3: *kỳ* 其
19* KHL1: thêm chữ *cập* 及
20* KHL1: *dã* 也

21* KHL3 : không có chữ *giả* 者
22* KHL1 : *dĩ cầu vô thượng bồ-đề chi đạo* 以求無上菩提之道
23* KHL1, KHL3 : *giả* 者
24* KHL3 : *cảnh* 景
25* KHL1, KHL3 : *võng* 網
26* KHL1 : *u ám* 幽暗 ; KHL3 : *giá lý* 這裏
27* KHL1 : *năng* 能
28* KHL1, KHL3 : *võng* 網
29* KHL1 : *tòi* 摧
30* KHL1 : *tiếp ốc tiêu thạch* 接沃焦石
31* KHL1 : *như hà* 如何
32* KHL1 thêm hai chữ *thị cố* 是故
33* KHL1, KHL3 không có *nhi* 而
34* KHL3 : *Linh sơn* 灵山
35* KHL1, KHL3 : không có *nhi* 而
36* KHL1, KHL3 : *năng tham thỉnh* 能參請
37* KHL1, KHL3 : *giản* 簡
38* KHL3 : *chấp* 執
39* KHL1 : *quang* 光
40* KHL1 : *ân* 恩
41* KHL1 : *kinh* 經
42* KHL1, KHL3 : *nhi* 而
43* KHL1, KHL3 : *ư* 於
44*, 45* KHL3 không có *nhi* 而
46* KHL1, KHL3 : *nhi* 而
47* KHL1 : *pháp* 法
48*, 49* KHL2 thêm chữ *nhi* 而
50* KHL1 : *huống hựu* 況又
51* KHL1 : *liễu tri* 了知
52* KHL1 : *điện* 面
53* KHL1 : *cú* 句

CHÚ THÍCH :

(1) *Bồ-đề* : thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn bodhi, nghĩa là giác ngộ hoàn toàn, hiểu rõ mọi cảnh, mọi hiện tượng, còn gọi là *chính giác*.

(2) *Sáu đường* (lục đạo) : Xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(3) *A-tu-la* : là một trong sáu đường. Đây là thế giới *thấp hơn loài người*. Xem thêm Cht. 9, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, đã dẫn.

(4) *Súc sinh* : một trong sáu đường (lục đạo). Đây là thế giới súc vật. Xem thêm Cht. 9, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, đã dẫn.

(5) *Sáu căn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý. Theo triết lý của đạo Phật, tai là gốc của sự nghe ; mắt là gốc của sự trông ; lưỡi là gốc sự nếm ; mũi là gốc sự ngửi ; thân là gốc của sự tiếp xúc ; ý là gốc của sự nghĩ ngợi. Tất cả tội ác của người đời đều do sáu gốc ấy mà ra. Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

(6) *Bốn thể* ; tức bốn chi, nghĩa là bốn chân tay.

(7) *Sớm nghe đạo...* : lời Khổng Tử trong *Luận ngữ*, thiên *Lý nhân* 里仁 . Xem thêm Cht. 39, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(8) *Ta sở dĩ có điều lo lớn...* : sách *Lão Tử* chương 13. Về *Lão Tử* : Xem Cht. 12, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(9) *Chính giác vô thượng* : *chính giác* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là chính biến giác, nguyên tiếng Phạn là Samyaksambouddha, nghĩa là sự giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết được tất cả. Do vậy chính giác cũng là một hiệu của Phật Thích Ca.

Ở đây chính giác vô thượng hiểu với nghĩa là giác ngộ hoàn toàn, trí tuệ sáng suốt, một sự giác ngộ cao nhất.

(10) *Trong ấp mười nhà...* : lấy ý từ một mệnh đề trong *Luận ngữ*, thiên *Công Dã Tràng* 十室之邑必有忠信如丘者焉。公冶長 *Thập thất chi ấp tất hữu trung tín như Khâu giả yên* ; nghĩa là : trong một ấp có mười nhà ắt có người trung tín như Khâu (Khổng Tử) này vậy.

(11) *Người mà chẳng học...* : Nguyên văn : « *Cổ Khổng Tử hữu ngôn : nhân nhi vô vi, ngỗ mạt như chi hà dã dĩ hĩ*. Trong *Luận ngữ* không thấy có một câu nào hoàn toàn giống như câu này. Có thể tác giả ghép một số đoạn văn của Khổng Tử lại, chẳng hạn đoạn đầu của một câu trong thiên *Dương Hóa* 陽化 : 人而不爲周南召北 *Nhân nhi bất vi Chu Nam, Thiệu Nam* ; nghĩa là : người mà không học *Chu Nam, Thiệu Nam*... ghép với cụm từ cảm thán của một câu trong thiên *Tử Hãn*... 子罕 : 說而不繹。從而不改。吾末如之何也已矣。
Duyệt nhi bất dịch, tòng nhi bất cải, ngỗ mạt như chi hà dã dĩ hĩ ; nghĩa là : bằng lòng mà không dẫn giải, theo mà không sửa đổi, thì ta biết làm thế nào ?

(12) *Nghiệp thức* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là nghiệp sinh ra từ thức, từ suy nghĩ của chúng sinh. Nghiệp thức là một nghiệp nặng trong các nghiệp, bởi « thức » ở đây cũng chính là thức căn bản, thức a-lại-da, quan trọng nhất trong tám thức. Về tám thức, xem Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung.

(13) *Vô thường* : Xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(14) *Sông yêu* (ái hà) : tức ái dục hà : con sông ái dục, thuật ngữ đạo Phật. Phật giáo coi tình cảm yêu thương, ham muốn của con người là hai mắt xích trong mười hai nhân duyên. Hai thứ tình cảm đó lôi cuốn, đẩy đọa làm chìm đắm con người trong nỗi khổ, ví như dòng sông làm chết đuối người. *Nhà lửa* (hỏa trạch) : thuật ngữ đạo Phật, ý nói chúng sinh sống trong cõi trần như sống trong ngôi nhà đang bốc lửa. Những ngọn lửa đó là các loại phiền não, như tham (ham muốn), sân (giận hờn), si (mê muội). Chúng thiêu đốt tâm can chúng sinh, cũng làm cho họ khổ não. Cả hai câu ý nói mọi tình cảm của con người đều gây ra nỗi khổ.

(15) *Thôi tướng công* : có lẽ là một chức quan của Diêm vương chuyên việc đòi bắt.

(16) *Quỷ vương* : ở đây là Diêm vương, một ông vua chỉ huy việc khảo tra, xử tội rất khắc nghiệt những người chết dưới âm phủ.

(17) *Núi Ốc-tiêu* : theo kinh Phật, dưới đáy bể lớn có một hòn núi đá chuyên hút nước, gọi là Ốc-tiêu. Núi đá ấy ở trên ngục A-ti, luôn luôn bị hỏa khí thiêu đốt nên lúc nào cũng nóng. « Bị giam dưới núi Ốc-tiêu » tức là bị giam trong ngục A-ti.

(18) *Tội nghiệp* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là hạnh nghiệp tội lỗi, trái với phúc nghiệp. Chúng sinh mắc tội nghiệp là do mọi việc làm ác của mình.

(19) *Thích Ca* : tức Thích Ca Mâu Ni, phiên âm tiếng Phạn Sakya Mouni; là Phật hiện tại, thủy tổ của đạo Phật (563 trước CN — 479 trước CN). Lúc nhỏ tên là Tất-đạt-đa (Sidharta) là con vua Xuđôđana (Souddhodana) ở trong thành Capilavaxtu (Capilavastou), phía bắc Ấn-độ. Đã có vợ và con trai nhưng đến năm 19 tuổi thì bỏ ngôi Thái tử vào núi Tuyết-sơn, một ngọn núi thuộc dãy Himalaia, tu hành. Trong 6 năm Thích Ca theo đạo khổ hạnh, tương truyền mỗi ngày chỉ ăn một hạt vừng, nhưng chưa thành đạo. Sau ông xuống núi, đi đến núi Ca-da, cũng gọi là núi Tượng-đầu (tiếng Phạn là Gajasirsa), ngồi nghỉ dưới cây tất-bát-la (tiếng Phạn là pipala) tức cây bồ-đề, được một người đàn bà cho bát sữa liền giác ngộ. Ông thuyết pháp trong 49 năm.

(20) *Bàng cư sĩ* : tức Bàng Uẩn 龐蘊, tự là Huyền Đạo 玄道 cũng có sách viết là Đạo Nguyên 道元 học trò Mã Đạo Nhất, người Tương-châu 襄州 đời Đường. Bàng Uẩn vốn là một nhà nho, sau theo Phật. Khi đã « ngộ đạo » ông đem tất cả của cải trong nhà ném xuống hồ Động-đình 洞庭. Có người hỏi : sao không đem bố thí ? Ông đáp : tôi đã từng bị việc bố thí làm lụy nên đem dìm của cải này đi. Xem bằng Phả kệ cuối sách.

(21) *Chân Vũ* : điển này chưa rõ.

(22) *Lã Ông* : tức Lã Động Tân 呂洞賓, người đất Kinh-triệu 京兆 đời Đường, đỗ tiến sĩ khoảng niên hiệu Hàm Thông, hai lần được bổ làm Huyện lệnh. Sau gặp cuộc nổi dậy của Hoàng Sào 黃巢, ông dời nhà về núi Chung-nam 終南, tỉnh Thiểm-tây 陝西 tu tiên. Ông tự xưng là Hồi đạo nhân 道人 người đời cho là một trong bát tiên. Sau gặp thiền sư Tuệ Nam 慧南 (phái Hoàng Long, mất năm 1069), cảm phục, đọc bài kệ rằng :

棄却囊錐擊碎琴
如今不煉永中金
自從一見黃龍後
始覺從前錯用心

Khí khước biểu nang kích toái cầm,
Như kim bất luyện vĩnh trung câm (kim).
Tự tòng nhất kiến Hoàng Long hậu,
Thủy giác tòng tiền thác dụng tâm.

Nghĩa là :

Vứt bỏ cái bầu cái túi, đập vỡ cây đàn,
Bây giờ không luyện thứ vàng trong vĩnh cửu nữa.
Từ ngày vừa được thấy Hoàng Long,
Mới biết từ xưa mình dụng tâm một cách sai lầm.

Cứ theo bài kệ này thì Lã Động Tân phủ định học đạo tiên mà theo đạo Phật.

(23) *Tô Học sĩ* : tức Tô Thức 蘇軾, một trong tám đại gia đời Đường Tống. Là một nhà nho nhưng hồi ở Tô-châu 蘇州 ông thường giao du với thiền sư Liễu Nguyên 了元. Một hôm Tô Thức bước vào nhà, Liễu Nguyên hỏi :

— Ở đây không có chỗ ngồi.

Tô Thức liền đáp :

— Mượn cái « tứ đại » của ông để ngồi.

Nguyên nói :

— Lão tăng có một câu hỏi, trả lời được thì ngồi, không trả lời được thì phải để đai ngọc đây mà đi. Câu hỏi như sau ; lão tăng vốn là tứ đại. Nhưng tứ đại vốn là không, ngũ uẩn cũng chẳng có, thế thì ông ngồi vào đâu ?

Tô Thức nín lặng, liền sai người cởi đai ngọc để lên án rồi trao cho Thức chiếc áo vá của nhà sư.

(24) *Hàn văn công...* : tức Hàn Dũ 韓愈, một nhà văn lớn đời Đường, cũng được đương thời liệt vào tám đại gia đời Đường Tống. Thời Đường Hiến Tông 唐憲宗 có chuyện rước xương Phật vào thờ ở các chùa trong cấm nội, vương công sĩ dân đến chiêm ngưỡng bố thí rất đông đúc. Hàn Dũ lúc đó làm Thị lang bộ Hình can gián rất gay gắt, ông đã viết bài *Nguyên đạo* 原道 để bài xích đạo Phật. Vua giận, xử tội, Hàn Dũ, nhờ Bùi Độ 裴度 xin cho, nên chỉ bị biếm ra Triều-châu 潮州. Ở đây không có bạn, Hàn Dũ ba lần viết thư mời nhà sư Đại Điên 大顛 nhưng Điên không đến. Sau Hàn Dũ phải thân hành đến nhà, hỏi han bàn bạc. Nhiều lần ông khen Đại Điên thông minh, hiểu đạo lý.

(25) *Bùi Công cướp hốt của Thạch Sương* : Bùi Công chưa rõ là ai. Đời Đường chỉ có Bùi Độ là người có nhiều công lao với triều đình và đã từng phụ chính trong nhiều năm. Về sau ông cũng xin về làm nhà ở Đông-đô 東都 đặt tên hiệu là Lục Dã Thảo Đường 綠野草堂, thường cùng các danh sĩ uống rượu, ngâm thơ, không bàn gì đến việc đời nữa. *Thạch Sương* : một cao tăng đời Đường tên là Sở Viên 楚圓, trụ trì ở núi Thạch-sương 20 năm (vì thế có tên là Thạch Sương), chỉ ngồi không nằm. Ông là người khởi xướng ra hai phái Hoàng long 黃竜 và Dương kỳ 楊岐. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

Điển Bùi Công cướp hốt của Thạch Sương chưa rõ.

(26) *Phòng Tướng hỏi phép ở Quốc Nhất ; Phòng Tướng* : có lẽ là Phòng Huyền Linh 房玄齡 một danh tướng đời Đường, người Lâm-tri 臨淄, đã giúp Đường Thái Tông dựng nghiệp, làm Tể tướng được 15 năm và được phong Lương Quốc công 梁國公. *Quốc nhất* 國一 tức Thiền sư Đạo Khâm 道欽 tu ở Kính sơn 徑山, huyện Dư-hàng 餘杭 tỉnh Chiết-giang 浙江. Năm Đại Lịch thứ ba, ông được vời đến cửa khuyết hỏi về đạo. Nhờ đối đáp vừa ý, được vua phong là Quốc Nhất. Sau ông lại trở về Kính-sơn tu hành và mất năm Trinh Nguyên thứ tám (1134), thụy là Đại Giác 大覺. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(27) *Diệu Thiện* : theo kinh bà chúa Ba thì Diệu Thiện là con gái thứ ba vua Trang Vương (?) 莊王, hai chị là Diệu Âm 妙音 và Diệu Duyên 妙緣. Khi ba con đã lớn vua muốn gả chồng, hai chị nghe theo, riêng Diệu Thiện không chịu, trốn sang núi Hương-tích 香跡 ở Việt-nam, tu thành đạo, tức Phật bà Quan Âm.

(28) *Lục tổ* : Xem Cht. 2, bài *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, cùng tác giả.

(29) *Hoa-lâm khiến hai hổ cắm theo* : theo hòa thượng Phúc Điền, Hoa-lâm là tên chùa. Vị sư tu ở đấy, trước trụ trì ở Linh-sơn 靈山. Khi đã đắc pháp, thường có hai con hổ ra vào nghe kinh.

(30) *Đầu Tử có ba chim báo sáng* : cũng theo Phúc Điền, Đầu Tử trụ trì ở Động-sơn 洞山, thần thông biến hóa, người thường không thể lường biết được. Trước cửa chùa thường có ba con quạ nghe kinh và báo sáng. Ông cũng có tên là Đầu Tử Ngung.

(31) *Tu-bồ-đề nhập định...* : cũng theo Phúc Điền : khi Tu-bồ-đề ngồi nhập định ở núi Kim-sơn 金山 thường thấy Đế Thích rải hoa, nghe kinh. Tu-bồ-đề là một đệ tử của Phật, khi ông ra đời, của cải trong nhà đều hết sạch. *Đế Thích* : tên tiếng Phạn là Thích-đề-hoàn-nhân 釋提桓因, theo các kinh Phật, ông là chủ các tầng trời.

(32) *Đạt Ma xách dép về Tây* : Đạt Ma tức Bồ-đề Đạt-ma, tổ thứ 28 của đạo Phật ở Ấn-độ và là tổ thứ nhất phái Thiền tông Trung-hoa. Ông mất năm 528, thị hài chôn ở núi Hùng-nhĩ 熊耳. Khi Tống Vân 宋雲 phụng mệnh vua Ngụy đi sứ Tây-vực trở về, thấy Đạt Ma xách một chiếc dép đi về phía Tây. Vân hỏi : đi đâu, thì đáp đi về phương Tây. Vân lấy làm lạ về tâu với vua, vua sai mở quan tài ra xem, quả nhiên trong quan tài chỉ còn một chiếc dép. Về Đạt Ma, xem thêm Cht. 13, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(33) *Phổ Hóa* : người đời Đường, ở Trấn-châu 陳州 là một thiền sư ngông cuồng và cổ quái nhất trong Thiền tông Trung-hoa, tương truyền có phép lạ. Hàng ngày sư ra chợ đánh mõ rao : « Sáng ngày đánh mõ, đầu hôm đánh mõ ». Tổ Lâm Tế gọi sư là con lừa, sư bèn hý lên như lừa, và gọi Lâm Tế là « nhỏ nhoi chỉ đủ cho một con mắt ». Một hôm sư đánh mõ rao sắp chết. Lâm Tế đem cho một áo quan. Sư đánh mõ mời bà con sáng hôm sau ra cửa Đông ngoài chợ xem sư chết. Nhưng hôm sau sư không chết, hẹn tiếp hôm sau ở cửa Tây, rồi cứ hẹn thế đến cửa Nam, cửa Bắc. Đúng ngày thứ tư ở cửa Bắc, sư đánh mõ, chui vào áo quan, đậy nắp lại. Thiên hạ đổ tới mở nắp áo quan ra thì không còn thấy sư đâu, chỉ nghe tiếng mõ càng lúc càng xa.

(34) *La-hán học đạo* : theo Phúc Điền, La-hán đây là tên chùa. Nhưng theo đạo Phật thì La-hán cũng là một bậc của các người tu hành, bậc này thấp hơn Bồ-tát 菩薩. Ngưỡng Sơn tức Tuệ Tịch 慧寂 (807 — 883) xuất gia từ năm 14 tuổi. Ông tu ở núi Đại Ngưỡng-sơn vì thế có tên là Ngưỡng Sơn 仰山. Lúc đầu học với Đam Nguyên 耽源, sau được Quy Sơn 潙山 giác ngộ và trở thành ông tổ phái Ngưỡng-sơn trong Thiền tông. Xem bảng Phả hệ cuối sách. Quy Sơn và Ngưỡng Sơn là thầy và trò nên phái Thiền của hai ông cũng gọi là Quy Ngưỡng tông.

(35) *Nhạc đế thụ giới với thiền sư Tư Đại* : theo Phúc Điền : Nhạc đế là chỉ chung các quỷ thần. *Tư Đại* tức thiền sư Nguyên Khuê, chưa rõ lai lịch.

(36) *Kinh-sơn* : là ngọn núi phía Bắc huyện Dư-hàng 餘杭 tỉnh Chiết-giang 浙江. Núi này có thể thông tới núi Thiên-mục 天目 ở Tây bắc huyện Lâm-an 臨安 cùng tỉnh, là nơi Chiêu Minh Thái tử 昭明太子 (tức Lương Vũ Đế 梁武帝) hay đọc kinh và tham thiền. Thiên-mục có ngọn phía Tây và ngọn phía Đông. Đỉnh cao nhất của ngọn phía Tây là Long-vương-tỉnh 竜王井. Tên Long-vương-tỉnh này chắc có liên quan đến điển cố mà Thái Tông nhắc tới trong bài.

(37) *Long vương* : vua loài rồng, thường được coi là ở dưới long cung, đáy bể. Người xưa tin là Long vương có nhiều phép lạ và cung điện chứa nhiều của quý. Trong các Phật thoại có nhiều chuyện về Long vương.

(38) *Tuyết Phong* : tức thiền sư Nghĩa Tôn 義存 (? — 908), người Phúc-châu 福州, đời thứ năm dòng Thanh nguyên. Điển này chưa rõ. Về Tuyết Phong, xem bảng Phả hệ cuối sách.

(39) *Cáo đồng còn nghe pháp Bách Trượng* : theo Phúc Điền, một hôm Bách Trượng lên tòa thuyết pháp, người nghe rất đông. Bách Trượng giảng xong thấy có một ông già đến nói : « Ngày xưa tôi đã từng ở núi này. Nhân có một người học đạo hỏi : « Bậc đại tu hành còn rơi vào vòng nhân quả nữa không ? ». Tôi đáp : « tôi không rơi vào vòng nhân quả nữa ». Từ đó đã trải năm trăm kiếp tôi làm thân con cáo ngoài đồng ». Bách Trượng nói : « Người hỏi tôi cầu ấy tôi sẽ trả lời người ». Ông lão hỏi : « Bậc đại tu hành còn rơi vào vòng nhân quả nữa không ? » Đáp : « Chớ mê muội chuyện nhân quả ». Ông già lễ tạ lui ra. Hôm sau Bách Trượng dẫn học trò đi đến sườn núi thì thấy một con cáo đồng chết, liền cho chôn cất theo lễ nghi đối với tăng lữ.

Bách Trượng tên là Hoài Hải 懷海 (? — 814), học trò của Mã Đạo Nhất 馬道一, người đời Đường, tác giả quyển *Bách Trượng thanh quy* 百丈清規. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(40) *Ốc vặn còn hộ kinh Kim cương* : theo truyền thuyết, kinh *Kim cương* bị rơi xuống nước, cả bầy ốc xúm lại đỡ bộ kinh lên cạn.

(41) *Mười nghìn cá* : chưa rõ xuất xứ. *Năm trăm đơi* : *Tây-mực ký* 西域記 chép : ở bờ biển Nam-hải 南海 có một cây khô, trong hốc cây có 500 con đơi. Một hôm trời rét có một bọn lái buôn nghỉ ở dưới gốc cây đốt lửa sưởi, lửa bốc cây cháy. Trong bọn có người đọc kinh *A-kỳ-đạt-ma* 阿奇達摩, đơi bị lửa đốt nóng nhưng mải nghe kinh nên bị chết cả. Do vậy chúng được hóa kiếp thành người, về sau đều bỏ nhà đi tu và hóa thành Bồ-tát.

(42) *Trăn nghe sấm mà được lên trời* : cũng theo Phúc Điền, Lương Vũ Đế 梁武帝 nằm mộng thấy có một vị sư bảo : « Chúng sinh trong đời chịu nhiều khổ não, nên làm cỗ chay trên đường, dưới sông cúng mà cứu họ ». Có người lại khuyên vua nên đọc kinh. Vua liền đọc kinh trong ba năm. Vợ Vũ Đế khi còn sống, đối với các phi tần rất độc ác. Chết đi, bà ta phải hóa làm kiếp trăn, sống dưới đầm, thường bị những loại côn trùng cắn, rỉa. Vũ Đế lại nằm mộng thấy bà về bảo : « Thiếp trước đây làm điều ác, nay phải chịu khổ, xin bệ hạ làm chay sám hối tội lỗi cho thiếp ».

Vua lấy làm lạ, mời sư lập đàn sám hối trong cung. Sau đó vua mộng thấy vợ về báo tin đã được sinh ở thiên giới. Trăm đây chính là thân kiếp sau của vợ Vũ Đế.

(43) *Đại ẩn, tiểu ẩn* : trong Nho gia, tiểu ẩn có nghĩa là không ra làm quan, sống ẩn dật ở nơi thôn dã, núi rừng, còn đại ẩn là tuy vẫn giữ các cương vị chức tước nhưng có một cách nhìn thông đạt. Các nhà nho coi đại ẩn là việc khó, chỉ những người có bản lĩnh cao mới đạt được. Phúc Điền hòa thượng giảng đại ẩn, tiểu ẩn là Đại thừa, Tiểu thừa.

(44) *Tam giáo* : tức Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

(45) *Nhất thừa* : thuật ngữ đạo Phật, một trong tam thừa : ba cỗ xe, ba trình độ tu tri đưa chúng sinh đến sự giác ngộ. Tam thừa đó là Bồ-tát thừa, Bích-chi thừa và Thanh văn thừa, trong đó Bích-chi và Thanh văn là tự độ cho mình, Bồ-tát thì tự độ mình và độ cho cả mọi người. Bởi vì người tu hành năng lực khác nhau nên có ba bậc để mỗi người tự chọn lựa.

(46) *Tam huyền*, một thuyết của phái Lâm-tế, do thiền sư Nghĩa Huyền (xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả), người mở đầu phái này đề xướng. Tam huyền còn gọi là tam huyền môn là ba vấn đề sâu kín : huyền trong thể, huyền trong câu và huyền trong huyền. Mỗi một huyền lại gồm tam yếu, còn gọi là tam yếu môn, nghĩa là ba điều trọng yếu : lý, trí và phương tiện.

*

8

普說向上一路

盤山垂語云。向上一路千聖不傳。學者勞形如德提影。

今諸方學人盡向這路頭參取禪意。且問你等諸人禪意作麼生參若也。參着底事。遠如一箇驢兜。頭上安頭。尾巴續尾。眼中添屑。肉上重疼。說着則唇口喎斜。着到則眼睛脫落。黃面老子瞥目傍觀。碧眼胡僧攢眉側立。馬祖掛拂。首山藏笠。趙州裂破布衫。雲門捐卻餬餅。德山棄棒。臨濟吞聲。佛佛祖祖盡潛蹤。箇箇人人俱喪膽。雖不能入。卦沒處容。銅頭也無由。鐵額衝之不過。石火追而莫及。電光逐亦猶遲。靜悟入況醉之鄉。動迷踏生死之路。縱使靈山付囑。都來漏逗之場。少室單傳也是篤藤之窟。饒你機揚掣電。喝下應機。語窮懸河。話頭應得。參來參去。日久月深。少巖口上滑濡。爭脫身危案曲。

諸人等。到這裏也不得放過一著。倒學者送目懸崖左難進足。我於今日為諸人等。不免虎口拔鬚。等頭進步。言處風敲松響。默處月照潭清。行時雲去水流。住時山安嶽鎮。語語釋迦活計。句句達磨家風。放之則八字打開。把之則一門絕鑰。鬼窟裏在也是彌勒樓臺。黑山居不異賢境界。處處大光明藏。機機不二法門。直饒暗去明來。管甚雲遮月蔽。明珠在掌青映青黃映黃。古鏡當臺胡現胡漢現漢。豈閑幻體。盡是法身。不勞頂上放光。本具六通神用。趯倒魔王宮殿。闢開外道心肝。變大地作國界黃金。攪長河為人天酥酪。鼻孔裏法輪常轉。眉毛下寶刹現前。波間石女舞婆婆。吹笛木人歌欸乃。待。或逢場作戲。或得處寬懷。或垂手接牽。或回頭山野。懶惰時眠雲槕石。適興時詠月嘯風。優遊乎酒肆茶坊。笑傲乎華街柳陌。黃華鬱鬱無非般若之心。翠竹青青盡是真如之理。機草現本來面目。劃地斷生死路岐。回頭鐵馬打鬼歸。舊鳥泥牛行邻步。不以萬物為侶。誰教一物尚存。佛亦非心亦非。真也入假也入。三要關外直饒喝二為三。十字街頭。一任呼九作十。泼孔笛秦無生曲。無絃琴撫快活歌。那頭頭不是知智。這處處豈容側耳。祇這向上一路。只作麼生道。

咄這火不曾燒却口。諦聽諦聽。若也聽得底話。必得三日耳聾。若聽不得直須走過。還委麼。

處處綠楊堪繫馬。
家家有路到長安。
問程月下人稀到。
一道蟾光大地寒。

PHIÊN ÂM:

PHỔ THUYẾT HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ

Bàn Sơn thùy ngữ vân: Hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền; học giả lao hình như viên tróc ảnh.

Linh chư phương học nhân tận hướng giá lộ đầu tham thủ thiền ý, thả vấn nhĩ đẳng chư nhân, thiền ý tác ma sinh tham? Nhược dã tham trước đề sự hoàn như nhất cá si nhi; đầu thượng an đầu, vĩ ba tục vĩ; nhãn trung thiêm tiết, nhục thượng trùng vưu. Thuyết trước tắc thần khẩu oa tà; khán đáo tắc nhãn tinh thoát lạc. Hoàng diện Lão Tử miết mục bàng quan; bịch nhãn Hồ tăng lãm mi trắc lập. Mã tổ quải phất; Thú Sơn tàng bề. Triệu Châu liệt phá bố sam; Vân Môn quyên khước hồ bính. Đức Sơn khí bổng; Lâm Tế thôn thanh. Phật phật tổ tổ tận tiềm tung; cá cá nhân nhân câu táng đảm. Trùy bất năng nhập; châm một xứ dung. Đồng dầu tiến đã vô do; thiết ngạch xung chi bất quá. Thạch hỏa truy nhi mạc cập, điện quang trực diệc do trì. Tĩnh ngộ nhập trầm túy chi hương; động mê đạo sinh tử chi lộ. Túng sử Linh sơn phó chúc, đô lai lậu đậu chi trường; Thiếu thất đơn truyền, đã thị cát đằng chi quật. Nhiêu nhĩ cơ dương chế điện, át hạ ứng cơ; ngữ tả huyền hà, thoại đầu tiến đắc. Tham lai tham khứ; nhật cửu nguyệt thâm. Thiếu luy khẩu thượng hoạt nhu; tranh thoát thân cư khóa cữu.

Chư nhân đẳng, đáo giá lý dã bất đắc phóng quá nhất trước; đảo học giả tống mục huyền nhai, vưu nan tiến túc. Ngã ư kim nhật vị chư nhân đẳng, bất miễn hổ khẩu loát tu, can đầu tiến bộ. Ngôn xứ phong xao tùng hưởng; mặc xứ nguyệt chiếu đàm thanh. Hành thì vân khứ thủy lưu; trụ thì sơn an nhạc trấn. Ngữ ngữ Thích Ca hoạt kế, cú cú Đạt Ma gia phong. Phóng chi tắc bát tự đả khai; bả chi tắc nhất môn tuyệt hạ. Quỷ quật lý tại dã thị Di Lặc lâu đài; Hắc sơn hạ cư bất dị Phổ Hiền cảnh giới. Xứ xứ đại quang minh tạng; cơ cơ bất nhị pháp môn. Trực nhiêu ám khứ minh lai; quản thậm vân già nguyệt lế. Minh châu tại chưởng, thanh ảnh thanh hoàng ảnh hoàng; cổ kính đương đài Hồ hiện Hồ Hán hiện Hán. Khởi quan[1*] huyễn thể, tận thị pháp thân. Bất lao đình thượng phóng quang; bản cụ lục thông thần dụng. Dược đảo ma vương cung điện; tịch khai ngoại đạo tàm can. Biến đại địa tác quốc giới hoàng kim, lãm trường hà vi nhân thiên tô lạc. Tị khổng lý pháp luân thường chuyển; mi mao hạ bảo sát hiện tiền. Ba gian thạch nữ vũ bà sa; xuy địch mộc nhân ca khoản đãi. Hoặc phùng trường tác hí; hoặc đắc xứ khoan hoài. Hoặc thùy thủ sưu khiên; hoặc hồi đầu sơn dã. Lãn đọa thì miên vân chẩm thạch; thích hứng thì vịnh nguyệt trào phong. Ưu du hồ tửu tứ trà phường; tiếu ngạo hồ hoa nhai liễu mạch. Hoàng hoa uất uất, vô phi bát nhã chi tâm; thúy trúc thanh thanh, tận thị chân như chi lý. Bát thảo Liên bản lai diện mục; sản địa đoạn sinh tử lộ kỳ. Hồi đầu thiết mã đả duệ quy, mạch tị nê ngưu hành khước bộ. Bất dĩ vạn pháp vi lữ; thùy giao nhất vật thượng tồn. Phật diệc phi, tâm diệc phi; chân dã nhập, giả dã nhập. Tam yếu quan ngoại, trực nhiêu át nhị vi tam; thập tự nhai đầu, nhất nhậm hồ cửu tác thập. Một khổng địch, tấu vô sinh khúc, vô huyền cầm, phủ khoái hoạt ca. Na đầu đầu bất thị tri âm; giá xứ xứ khởi dung trắc nhĩ. Chỉ giá hướng thượng nhất lộ, cửu tác ma sinh đạo?

Đốt, giả hỏa bất tàng thiêu khước khẩu ; đế thỉnh đế thỉnh ! Nhược dã thỉnh đắc đề thoại, tất đắc tam nhật nhĩ lung. Nhược thỉnh bất đắc, trực tu tẩu quá. Hoàn ủy ma ?

Xứ xứ lục dương kham hệ mã,
Gia gia hữu lộ đáo Trường-an.
Hồi trình nguyệt hạ nhân hy đáo,
Nhất đạo thiên quang đại địa hàn.

DỊCH NGHĨA :

NÓI RỘNG VỀ MỘT CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN

Bàn Sơn (1) để lại lời nói rằng : « Một con đường hướng lên nghìn Thánh nếu không truyền, thì kẻ theo học một xác như loài vượn bắt bóng ».

Giả sử người theo học ở các nơi đều theo con đường này để tham cứu ý thiền, nhưng thử hỏi các ngươi ý thiền là thế nào mà tham cứu ? Như đã tham cứu rồi mà vẫn như đứa trẻ thơ ngây thì có khác chi đầu đặt thêm đầu, đuôi nối thêm đuôi ; trong mắt thêm bụi, trên thịt thêm bướu. Nói thì miệng mồm lắp bắp ; xem thì con mắt lòa lem. Lão Tử mặt vàng (2) xem qua liếc mắt ; Hồ tăng mắt biếc (3) đứng cạnh chau mày. Mã tổ (4) treo phất trần ; Thủ Sơn (5) giấu lược trúc. Triệu Châu (6) xé rách áo vải ; Vân Môn (7) quên cả cháo cơm. Đức Sơn (8) vứt gậy ; Lâm Tế (9) im hơi. Phật Phật Tổ Tổ đều ẩn giấu tích tung ; người người kẻ kẻ đều kinh hồn mất mật. Dùi đâm chẳng vào, kim không chỗ chích. Đầu đồng húc chẳng hề chi ; trán sắt xông vào không nổi. Lửa cháy đuổi mà chẳng kịp ; chớp giật theo cũng còn chầy. Tĩnh mà ngộ thì vào làng say đắm ; động mà mê thì dẫm nẻo tử sinh. Cho dù Linh-sơn (10) dặn bảo, đều về một chốn quần quanh ; Thiếu thất (11) truyền riêng, cũng vẫn một hang bối rối. Mặc ngươi máy giương chớp giật, tiếng quát ứng cơ ; miệng tựa sông nghiêng, nói lời phải chẳng. Tham đi cứu lại ; ngày muộn tháng chầy. Tạm chút ngoài mồm trôi chảy ; tránh sao khỏi giọng sáo mòn.

Hỡi các người ! Đến nơi ấy cũng không qua một nước, vì học ngược thì khác chi liếc trông vách núi, càng khó tiến chân. Bây giờ ta vì các ngươi, khó tránh việc miệng hổ vuốt râu, đặt chân đầu gậy. Chỗ nói, gió lùa thông réo ; chỗ im, trăng rọi đầm trong. Khi đi, mây đạt nước trôi ; khi đứng, núi im non tĩnh. Lời lời kế hay đức Phật (12) ; câu câu gia phong Đạt Ma (13). Buông ra thì tám chữ (14) mở tung ; nắm lại thì một cửa khép kín. Hang quỷ ở là lâu đài Di Lặc (15) ; núi Hắc-sơn (16) đâu khác cảnh Phổ Hiền (17). Chốn chốn là tạng đại quang minh (18) ; cơ cơ là pháp môn bất nhị (19). Mặc sức mờ đi tỏ lại ; ngại chi trăng phủ mây che. Hạt trai sáng ở tay, xanh ánh xanh vàng ánh vàng ; gương cổ đặt trên đài, Hồ hiện Hồ, Hán hiện Hán. Can chi huyễn thể (20) ; thảy đều pháp thân (21). Chẳng nhọc trên đầu tỏa sáng ; vốn xưa đủ sáu thần thông (22). Đạp đổ cung điện ma vương ; mở toang tâm can ngoại đạo. Biến đất lớn thành quốc gia vàng quý ; kéo sông dài làm sữa ngọt cho người. Trong lỗ mũi thường chuyển pháp xa ; dưới lông mày hiện ra tháp báu. Cô gái đá múa thướt tha giữa sóng ; chàng trai gỗ thổi khúc tiêu đón đưa (23). Hoặc gặp nơi đùa cợt, hoặc gặp chốn thư lòng ; hoặc buông tay dìu dắt, hoặc

quay đầu non hoang. Khi biếng nhác nằm mây gối đá; lúc hứng vui cợt gió vịnh trăng. Nhởn nhơ nơi quán rượu phòng trà; đùa cợt chốn ngõ hoa dặm liễu. Rờ rỡ hoa vàng, hết thảy là tâm bát nhã(24), xanh xanh trúc biếc cũng đều là lý chân như(25). Vạch cỏ hiện mặt mày thuở trước(26); phạt đất chặn nẻo đường tử sinh. Quay đầu ngựa sắt lôi về; nắm mũi trâu bùn(27) lùi bước. Nếu không coi muôn pháp là bạn thì khiến sao một vật vẫn còn. Phật cũng không, tâm cũng không; chân cũng vào, giả cũng tới. Ngoài cửa tam yếu(28), mặc sức gọi hai là ba; ở ngã tư đường, tha hồ gọi chín làm mười. Sáo không lỗ(29) tấu khúc vô sinh; đàn không dây(30) đạo bài khoái hoạt. Nơi nơi chẳng có tri âm; chốn chốn ai nghiêng tai lắng. Chỉ một con đường hướng lên này, xưa nay nói thế nào?

Hừ, ngọn lửa này chưa từng đốt cháy miệng. Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ! Nếu đã nghe được lời nói này, ắt bị ba ngày điếc tai. Nếu chưa nghe được, đi ngay lập tức, nấn ná làm gì!

Nơi nơi dương liễu xanh, có thể buộc ngựa,
Người người đều có con đường đi tới Trường-yên(31).
Đường về dưới bóng trăng, ít người đến,
Một vệt ánh sáng trăng, cả mặt đất lạnh lẽo.

DỊCH THƠ:

Chốn chốn dương xanh nên buộc ngựa,
Người người có lối đến Trường-yên.
Đường về trăng sáng người thưa vắng,
Một ánh trăng đêm lạnh khắp miền.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: KHL2

1* KHL2: chú 蓋觀 *cựu quan*: nghĩa là: chữ *quan* 関 này bản cũ viết là quan 觀.

CHÚ THÍCH:

(1) *Bàn Sơn*: một cao tăng đời Đường 唐, vì tu ở Bàn-sơn 盤山 nên thành tên. Bàn-sơn thuộc huyện Kế 薊, miền Kinh-triệu 京兆.

(2) *Lão Tử mặt vàng*: xem Cht. 12, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả. Lão Tử được xem là ông tổ của Đạo giáo nên ở đây, Lão Tử mặt vàng chỉ những người theo Đạo giáo.

(3) *Hồ tăng mắt biếc*: trong thơ văn Lý — Trần rất hay gặp biểu tượng này; có lẽ tác giả nói đến các nhà sư Tây-vực. Mấy câu trên đây nói về những người tham thiền nhưng không giác ngộ, câu nệ ở hình thức, do đó bị các Hồ tăng và đạo sĩ xem thường, thậm chí bực bội.

(4) *Mã tổ*: tức thiền sư Mã Đạo Nhất 馬道一 (? — 788), người Hán-châu 漢州, trụ trì ở núi Cung-công sơn 龔公山, phủ Nam-khang 南康, tỉnh Giang-tây 江西. Ông là Tổ thứ nhất của phái Thiền Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(5) *Thú Sơn* : tức thiền sư Tỉnh Niệm 省念 (? — 992), ở Nhữ-châu 汝州, tỉnh Hà-nam 河南, thuộc thế hệ thứ 8 dòng Thiền Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(6) *Triệu Châu* (778 — 897) : tức thiền sư Tòng Thẩm 從諗 đời Đường, người xứ Tào-châu 曹州, tỉnh Sơn-đông 山東 họ Hác 郝. Ông đi tu từ nhỏ, từng tìm đến thiền sư Nam Tuyền 南泉 để hỏi đạo ; nghe xong đốn ngộ, ông lên núi Tung-nhạc 嵩嶽, tỉnh Hà-nam 河南 thụ giới. Ít lâu sau lại về với Nam Tuyền, tu ở Viện Quan Âm xứ Triệu-châu đó đó thành tên. Ông thọ đến 120 tuổi, thuộc thế hệ thứ ba dòng Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(7) *Vân Môn* : tức thiền sư Văn Yển 文偃 (? — 949), xứ Thiều-châu 韶州 tỉnh Quảng-đông 廣東, học trò thiền sư Tuyết Phong là Tổ phái Vân-môn. Thiền phái này trụ trì ở núi Vân-môn, tỉnh Quảng-đông, cách thuyết giảng là đối thoại nhưng chỉ trả lời bằng một chữ, vì vậy còn có tên là Nhất tự quan 一字關. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(8) *Đức Sơn* : tức thiền sư Tuyên Giám 宣鑒 (? — 865), xứ Lãng-châu 朗州, thuộc thế hệ thứ tư phái Thanh nguyên. Phương pháp truyền đạo của ông là đánh gậy. Lâm Tế liền sai học trò đến hỏi đạo, và dặn rằng : hễ Đức Sơn vụt gậy thì bắt lấy, chống vào tim mình. Học trò làm theo lời. Đức Sơn bỏ gậy trở về phương trượng. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(9) *Lâm Tế* : tức thiền sư Nghĩa Huyền 義玄 (? — 866), tu ở bên sông Hô-đà 滹沱. Trấn-châu 鎮州, là Tổ phái Thiền Lâm-tế. Dòng Lâm-tế này xuất phát từ Hoài Nhượng 懷讓, phương pháp truyền giáo là quát. Lâm Tế đề ra thuyết tam huyền, tam yếu. Ông cũng là một vị Tổ nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng trong Thiền tông. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(10) *Linh-sơn* : tức núi Kỳ-đà-quật (Grudhakuta), ở gần thành Vương-xá (Rajagriha). sau khi thành đạo, Thích Ca có đến núi này, giảng kinh *Diệu pháp liên hoa* 妙法蓮花.

(11) *Thiếu-thất* : một ngọn phía Tây núi Tung-nhạc 嵩嶽 thuộc tỉnh Hà-nam. Ở đây có chùa Thiếu-lâm 少林, nơi Đạt Ma 達摩 chín năm liền ngồi quay mặt vào vách rồi truyền pháp cho Tuệ Khả 慧可. Xem thêm Cht. 13, cùng bài.

(12) *Đức Phật* : tức Thích Ca. Xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(13) *Đạt Ma* : tức đại sư Đạt Ma, cũng gọi là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), là vị tổ thứ 28 của đạo Phật ở Ấn-độ và là tổ thứ nhất của phái Thiền-tông Trung-quốc. Đến Trung-quốc vào năm 520, lúc đầu đến Quảng-đông bằng đường biển, rồi sang Kinh đô nhà Lương là Kiến-khang 建康 thuyết pháp cho Lương Vũ Đế nghe, nhưng tăng chúng không mặn mà nên ông lại lên nước Ngụy ở phía Bắc, trụ trì ở chùa Thiếu-lâm. Xem thêm Cht. 11, cùng bài và bảng Phả hệ cuối sách.

(14) *Tám chữ* (bát tự) : có nhiều cách hiểu. *Từ điển Phật học giảng bát tự* là *sinh diệt diệt dĩ, tịnh diệt vi lạc* 生滅滅已。寂滅為樂, nghĩa là đã dứt bỏ được ý niệm về sự sinh diệt thì sẽ hiểu được cõi tịch diệt (Niết-bàn) là vui, là an lạc. *Bát nhã kinh trực giải* 般若經直解 giảng *bát tự là : ma-ha-bát-nhã ba-la-mật-đa*, phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa là trí tuệ rộng lớn, là đến được bờ bên kia. Nói một cách khác, *tám chữ* là nói về sự giác ngộ. *Tám chữ mở tung* có nghĩa là đã giác ngộ, đã hiểu hoàn toàn.

(15) *Di Lặc* : phiên âm tiếng Phạn Maitraya, có nghĩa là *từ*, là đức Phật vị lai, còn có tên là A Dật Đa (Ajita), nghĩa là Vô năng thắng. Di Lặc vốn là một Bồ-tát, từng nghe Phật Thích Ca giảng kinh *Diệu pháp liên hoa*, là một trong tám vị đại Bồ-tát sau đây : 1. Văn thù Sư lợi ; 2. Quan thế âm ; 3. Đắc đại thế ; 4. Vô tận ý ; 5. Bảo đàn hoa ; 6. Dược vương ; 7. Dược thượng ; 8. Di Lặc.

(16) *Hắc-sơn* : có lẽ là nói cảnh giới địa ngục.

(17) *Phổ-Hiền* : dịch nghĩa tên vị Bồ-tát Samantabhadra, cũng có tên phiên âm là Tam-man-đa-bạt-đà-la, cũng dịch là Biến Cát (tốt lành khắp nơi). Phổ Hiền tu thành đạo đã nhiều đời, nhưng vì lòng thương chúng sinh nên thường hiện thân thành đệ tử của các Phật để tuyên dương phật pháp và giáo hóa chúng sinh.

(18) *Đại quang minh tạng : tạng*, thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là kho cất chứa. Quang minh, đại quang minh có nghĩa là rất sáng suốt. Phật Thích Ca cũng có tên là Đại quang minh vương. Kinh sách của Phật giáo gọi chung là Đại tạng. Ở đây tác giả cũng dùng với nghĩa ấy ; vì kinh sách giúp cho người tu hành giác ngộ nên cũng coi là một kho tràn đầy ánh sáng để soi dọi cho chúng sinh.

(19) *Pháp môn bất nhị* : thuật ngữ đạo Phật, một pháp môn cao hơn hết 8.400 pháp môn của Phật giáo. Pháp môn này không chia người và ta, thể và tướng..., vì vậy có thể trực tiếp hiểu ngay (trực kiến) giáo lý của Phật. Theo kinh *Duy ma* 維摩經 thì pháp môn bất nhị không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà diễn giải được.

(20) *Huyễn thể* : tấm thân hư huyễn, không có thật.

(21) *Pháp thân* : Xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

(22) *Sáu thần thông* : Xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết sắc thân*, đã dẫn.

(23) *Cô gái đá..., chàng người gỗ...* : biểu tượng cô gái đá và thằng người gỗ được các thiền sư thời Lý — Trần nhắc tới nhiều lần. Phan Trường Nguyên 潘長原 (1110 — 1165) trong bài *Thị đạo* 示道, số 91, tập I có hai câu :

作舞鉄女
打鼓木人

Tác vũ thiết nữ,
Đả cổ mộc nhân.

Nghĩa là :

Cô gái sắt múa,
Chàng người gỗ đánh trống.

Trần Tung trong bài *Đối cơ* (số 111, cùng tập) cũng có hai câu :

木人入海無生唱
石女穿雲篳篥吹

Mộc nhân nhập hải vô sinh xướng,
Thạch nữ xuyên vân tất lật xuy.

Nghĩa là : chàng người gỗ xuống bể ca bài vô sinh. Cô gái đá vào mây thổi khúc sáo tất lật. Có lẽ các tác giả dùng những biểu tượng trái ngược (vật vô tri vô giác lại hát múa) để diễn tả một luận đề mang ý nghĩa triết học : bản thể vũ trụ là kỳ diệu, mọi hoạt động của chúng sinh cũng chỉ như con rối, không có ý thức, phải chịu sự chi phối của bản thể.

(24) *Tâm bát-nhã* : bát-nhã, phiên âm từ prajnâ trong tiếng Phạn, có nghĩa là trí tuệ. Tâm bát-nhã là cái tâm sáng suốt, thông đạt, dứt được mọi mối phiền não.

(25) *Chân như* : hay *như như* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tâm bản thể vũ trụ, mà *chân* (chân thực, không hư vọng) và *như* (không biến đổi, không sinh diệt) là hai thuộc tính của bản thể đó. *Chân như* tương đương với các thuật ngữ *thực tướng, pháp tính, pháp giới, viên thành, thực tính*, cũng chính là *phật tính* có ở tất cả mọi vật.

(26) *Mặt mày thuở trước* : Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, đã dẫn.

(27) *Ngựa sắt, trâu bùn* : là hai vật vô tri vô giác nhưng đều bị lôi, dắt, điều khiển. Có thể hai biểu tượng này cũng được dùng giống như biểu tượng chàng người gỗ và cô gái đá để diễn tả cái ý chúng sinh đã đánh mất ý thức trở nên vô tri vô giác, phải kéo mũi lôi về. Về trâu bùn, xem thêm Cht. 25, bài *Niêm tụng kệ* số 21, cùng tác giả.

(28) *Tam yếu* : Xem Chú thích số 46, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(29) *Sáo không lỗ* (một không địch) : thơ của Ngu Tập 虞集 gửi pháp sư Trừng Trạm Đường 澄湛唐 có câu :

寄到竺西無孔笛
吹成動地太平歌。

Ký đáo Trúc tây vô khổng địch,
Xuy thành động địa Thái bình ca.

Nghĩa là :

Gửi tới Trúc tây một chiếc sáo không lỗ,
Thổi lên khúc ca thái bình vang động mặt đất.

Trong *Phổ dàng lạc*, quyển 34 cũng có câu : 無孔笛很難吹 *vô không địch hẳn nan xuy* ; nghĩa là : sáo không lỗ rất khó thổi. Dùng hình tượng này tác giả muốn diễn tả ý : thoát ly mọi hiện tượng khuôn sáo tầm thường để đạt tới cái bản tính huyền diệu.

(30) *Đàn không dây* (vô huyền cầm) : theo *Đào Tĩnh Tiết truyện* 陶靖節傳 của Thái tử Chiêu Minh 昭明 nhà Lương 梁 thì Đào Tiềm 陶潛 là người thông thạo âm luật, nhưng lại có một cây đàn không dây, mỗi khi say rượu thì đem ra vỗ để ký thác nỗi lòng.

Cũng như hình tượng sáo không lỗ, tác giả muốn diễn tả ý : điều sâu sắc không thể dùng phương tiện, cách thức bình thường để biểu hiện, mà con người phải vượt lên mọi quy cách, mọi sự ràng buộc của nhãn kiến thông thường. Như thế mới đạt đến sự giác ngộ.

(31) *Trường-yên* : nguyên là Kinh đô nhà Hán, sau thành tên chung chỉ các Kinh đô và những nơi đô hội.

*

QUYỂN TRUNG

LUẬN, VĂN, NGỮ LỤC

論文語錄

9

戒定慧論

夫一切修行之士。祇厭生死二事。捨其父母妻子。出家求道。奉佛為師。蓋覆諸佛經教者。唯經而已。經之所言者。唯戒定慧而已。解脫論云。戒定慧謂解脫之道。戒者威儀義。定者不亂義。慧者覺知義。是以戒除惡垢。定除纏垢。慧除使垢。故以此種善伏道。謂初中後善。以戒為初。以定為中。以慧為後。戒為初善者。有精進成就

不退故喜。以喜故踊躍。以踊躍故身倚。以身倚故樂。以樂故心不定。此謂初善也。定為中善者。以身倚故止。以止故而心住。以心住故如實知見。此謂中善也。慧為後善者。以此實知見故厭患。以厭患故離欲。以離欲故解脫。此謂後善也。故以戒除惡趣。定除欲界。慧除一切有。依此戒定慧而修之。則諸佛之徑路。不為遠矣。

PHIÊN ÂM:

GIỚI ĐỊNH TUỆ LUẬN

Phù nhất thiết tu hành chi sĩ, chỉ yếm sinh tử nhị sự, xả kỳ phụ mẫu thê tử, xuất gia cầu đạo, phụng Phật vi sư. Cái lý chư phật kinh lộ giả, duy kinh nhi dĩ. Kinh chi sở ngôn giả, duy giới định tuệ nhi dĩ. *Giải thoát luận* vân : giới định tuệ vị giải thoát chi đạo. Giới giả uy nghi nghĩa ; định giả bất loạn nghĩa ; tuệ giả giác tri nghĩa. Thị dĩ giới trừ ác cấu, định trừ triền cấu, tuệ trừ sử cấu. Cố dĩ thử chủng thiện phục đạo, vị sơ, trung, hậu thiện ; dĩ giới vi sơ, dĩ định vi trung, dĩ tuệ vi hậu. Giới vi sơ thiện giả, hữu tinh tiến thành tựu bất thoái cố hỉ ; dĩ hỉ cố dũng dược, dĩ dũng dược cố thân ỷ ; dĩ thân ỷ cố lạc, dĩ lạc cố tâm bất định. Thử vị sơ thiện dã. Định vi trung thiện giả, dĩ thân ỷ cố chỉ ; dĩ chỉ cố nhi tâm trụ ; dĩ tâm trụ cố như thực tri kiến ; thử vị trung thiện dã. Tuệ vi hậu thiện giả ; dĩ thử thực tri kiến cố yếm hoạn ; dĩ yếm hoạn cố ly dục ; dĩ ly dục cố giải thoát ; thử vị hậu thiện dã. Cố dĩ giới trừ ác thú ; định trừ dục giới ; tuệ trừ nhất thiết hữu. Y thử giới định tuệ nhi tu chi, tắc chư Phật chi kinh lộ, bất vi viễn hĩ.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ GIỚI, ĐỊNH VÀ TUỆ(1)

Tất cả những kẻ sĩ tu hành, chỉ vì chán hai đường sống, chết mà bỏ cha mẹ vợ con xuất gia cầu đạo, thờ Phật làm thầy. Bởi vì kẻ đi theo con đường của chư Phật thì chỉ có *kinh* mà thôi. Thế mà những điều trong *kinh* nói đến thì không ngoài ba việc : giới, định, tuệ. *Giải thoát luận* nói rằng : giới, định, tuệ là nói về con đường giải thoát. Giới nghĩa là uy nghi ; định nghĩa là không loạn ; tuệ nghĩa là hiểu biết. Thế là giới trừ bỏ sự ác độc, định trừ bỏ sự trói buộc, tuệ trừ bỏ sự sai khiến. Cho nên đem các loại điều thiện này mà cứ theo đạo thì gọi là giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối của thiện. Giới là giai đoạn đầu, định là giai đoạn giữa, tuệ là giai đoạn cuối. Giới là giai đoạn đầu là vì có thành tựu, tinh tiến mà không lùi nên mừng ; vì mừng nên nhảy nhót ; vì nhảy nhót nên thân nghiêng ngả ; vì thân nghiêng ngả nên vui ; vì vui nên tâm không định. Bởi những lẽ đó nên gọi là giai đoạn

đầu của thiện. Định là giai đoạn giữa của thiện là vì thân nghiêng nên dừng lại ; vì dừng lại nên tâm đứng vững ; vì tâm đứng vững cho nên nhận biết được sự chân thực. Do vậy gọi là giai đoạn giữa của thiện. Tuệ là giai đoạn cuối của thiện là vì có sự nhận biết chân thực ấy nên chán ghét điều lo lắng ; vì chán ghét điều lo lắng mà dời xa mọi ham muốn ; vì dời xa mọi ham muốn nên được giải thoát (2). Do vậy gọi là giai đoạn cuối của thiện. Cho nên dùng giới để trừ xu hướng theo điều ác ; dùng định để trừ lòng ham muốn ; dùng tuệ để trừ mọi ý thức về cái hiện hữu (3). Dựa vào giới định tuệ này mà tu hành thì con đường của chư Phật không xa nữa.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHI.2

(1) *Giới, định, tuệ :* thuật ngữ đạo Phật, nói về ba cung bực của việc tu hành. *Giới* là dịch nghĩa từ tiếng Phạn, ba-la-đề-mộc-xoa (pratimoksha) và thi-la (sila). *Giới* có nghĩa là răn cấm, ngăn ngừa, bao gồm những điều luật để giúp cho thân thể, lời nói, tâm ý khỏi phạm sai lầm. Có nhiều mức *giới* như ngũ giới (năm điều răn cấm), bát giới (tám điều răn cấm), thập giới (mười điều răn cấm), cụ túc giới (răn cấm đầy đủ),... *Định* là tập trung tư tưởng để suy nghĩ đến một cảnh trong bốn tầng trời vô sắc giới ; định thì tâm không lay động, phân tán. *Tuệ* là giác ngộ. Tuệ được sinh ra từ thiền, định.

(2) *Giải thoát :* thuật ngữ đạo Phật, phiên âm từ tiếng Phạn mộc-đề, mộc-xoa (moksha). Giải thoát có nghĩa là dứt bỏ được sự trói buộc của mọi sai lầm, phiền não, nhờ vậy sẽ được tự tại, thoát khỏi hoặc nghiệp, vượt ra ngoài tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) đạt đến Niết-bàn. *Giải thoát* có hai tính : tính tịnh giải thoát (bản tính của chúng sinh vốn không trói buộc, ô nhiễm) và chướng tận giải thoát (bản tính của chúng sinh vốn thanh tịnh nhưng vì mọi phiền não mê hoặc nên bị che lấp đi ; dứt bỏ được các chướng nghiệp ấy thì được giải thoát).

(3) *Hiện hữu :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng mà con người có thể tiếp xúc, nhận biết được.

*

10

受戒論

夫淨戒者。梵語波羅提木叉是也。三世諸佛所以成道者。無逾於此也。故云有破者得名地獄。無破者得名爲外道。此乃指有受與無受之謂也。受而復破尚名地獄。況全受一切淨戒。而又堅持者哉。故現在菩薩以此度生。未來行人由之解脫。

經云。戒如平地。萬善從生。戒如良醫。能療衆病。戒

如明珠。能破昏暗。戒如船筏。能度苦海。戒如瓔珞。莊嚴法身。有罪者當懺悔。若不懺悔者。其罪益深。一失人身萬劫不復。今日雖安。明朝難保。宜持此法。速度生死。奉佛爲師。先依戒律。

古德有言。過河須用筏。到岸不須船。此蓋古人以戒爲船筏。而今不以此爲渡之。而得到於彼岸者。鮮矣。

PHIÊN ÂM :

THỤ GIỚI LUẬN

Phù tịnh giới giả, Phạn ngữ ba-la-đề-mộc-thoa thị dã. Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo giả, vô du ư thử dã. Cố vân hữu phá giả đắc danh tì-khưu ; vô phá giả đắc danh vi ngoại đạo. Thử nãi chỉ hữu thụ dữ vô thụ chi vị dã. Thụ nhi phục phá thượng danh tì-khưu, huống toàn thụ nhất thiết tịnh giới nhi hựu kiên trì giả tai ! Cố hiện tại bồ-tát dĩ thử độ sinh, vị lai hành nhân do chi giải thoát.

Kinh vân : Giới như bình địa, vạn thiện tòng sinh. Giới như lương y, năng liệu chúng bệnh. Giới như minh châu, năng phá hôn ám. Giới như thuyền phiệt, năng độ khổ hải. Giới như anh lạc, trang nghiêm pháp thân. Hữu tội giả đương sám hối. Nhược bất sám hối giả, kỳ tội ích thâm. Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục. Kim nhật tuy an, minh triêu nan bảo. Nghi trì thử pháp, tốc độ sinh tử ; phụng Phật vi sư, tiền y giới luật.

Cổ đức hữu ngôn : quá hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền. Thử cái cổ nhân dĩ giới vi thuyền phiệt, nhi kim bất dĩ thử vi độ chi, nhi đắc đáo ư bỉ ngạn giả, tiền hỹ.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ THỤ GIỚI (1)

Tịnh giới tiếng Phạn là ba-la-đề-mộc-thoa (2). Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo đều không thể không qua thụ giới. Cho nên nói rằng : kẻ hiểu rõ được điều đó được tên là tì-kheo, kẻ không hiểu rõ được điều đó gọi là ngoại đạo. Đây là điều để chỉ người chịu thụ giới và không thụ giới vậy. Thụ giới rồi mà lại phá bỏ còn được tên là tì-kheo, huống người hoàn toàn chịu thụ mọi tịnh giới mà lại kiên trì nữa ! Cho nên các bồ-tát hiện tại đem điều đó để tế độ chúng sinh, mà những người tu hành đời sau cũng noi theo đường đó để được giải thoát.

Kinh nói rằng : Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó sinh ra. Giới như thày thuốc giỏi chữa được các bệnh. Giới như hạt minh châu, phá vỡ mọi tối tăm. Giới như thuyền bè, vượt qua bể khổ (3). Giới như chuỗi ngọc làm pháp thân (4) trang nghiêm. Kẻ có tội cần sám hối. Nếu không sám hối, tội càng sâu thêm. Một lần bỏ mất thân mình thì muôn kiếp không thể tìm lại. Ngày nay tuy yên, mai sau khó giữ.

Vậy nên giữ phép này, vượt mau qua đường sinh tử ; thờ Phật làm thầy, trước hết tuân theo giới luật.

Bậc Cổ đức (5) có nói : qua sông nên dùng mảng, đến bến hết cần thuyền. Như vậy người xưa coi giới là thuyền là mảng. Ngày nay những người không dùng phương tiện đó qua sông mà tới được bờ bên kia (6) thì thực là hiếm vậy.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ KHL2 :

(1) *Thụ giới :* thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là người tu hành tiếp nhận giới luật của Phật giáo. *Giới* : Xem Cht. 1, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, cùng tác giả.

(2) *Tịnh giới* : cũng gọi là thanh tịnh giới, là giới hạnh đầy đủ của người tu hành. Thân thể, lời nói, tâm ý nhờ theo giới luật mà trở nên thanh tịnh, do đó thoát khỏi mọi phiền não, tham dục, lầm lạc mà đến được Niết-bàn.

(3) *Bể khổ :* Xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(4) *Pháp thân :* Xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

(5) *Cổ đức* : trong Phật giáo Cổ đức là tên gọi chung các cao tăng uyên thâm đời trước, cũng có nghĩa như « tiền bối ». Câu này đã gặp trong bài *Tham đồ hiển quyết* của thiền sư Viên Chiếu 圓照. Xem bài *Tham đồ hiển quyết*, số 43, *Thơ văn Lý-Trần* tập I.

(6) *Bờ bên kia* (bỉ ngạn) : cũng là *giác ngạn* (bờ giác), thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là para, chỉ cái đích người tu hành đạt đến. Phật giáo coi cõi đời là bể khổ. Con người còn phải ở trong vòng sinh tử luân hồi là bờ bên này (thử ngạn) ; mọi phiền não mê hoặc là dòng sông. Con người phải vượt qua muôn trùng sóng gió trên sông mê đó mới sang được bờ bên kia — bờ giác — nơi mãi mãi an lạc.

*

11

念佛論

夫念佛者。由心所起。心起於善則為善念。善念之起。則善業報之。心起於惡則為惡念。惡念之生則惡業應之。如鏡現象。似影隨形。故永嘉禪師有云。誰無念。誰無生。此之謂也。今學者欲起正念以息三業者。亦假念佛之功也。云何念佛得息三業。

於念佛時。正身端坐。不行邪行。是息身業也。口誦真言。不道邪語。是息口業也。意存精進。不起邪念。是息意業也。然智者有三。上智者。心卽是佛。不假修添。念卽是塵。不容一點。塵念本淨。故曰如如不動。卽是佛身。佛身卽我身是。無有二相。相相無二。寂然常存。存而不知。是為治佛。

中智者。必藉念佛。注意精勤。念念不忘。自心純善。善念旣現。惡念便消。惡念旣消。惟存善念。以念意念。念念滅之。念滅之時。必歸正道。命終之時得涅槃樂。常樂我淨佛之道也。

下智者。口勤念佛語。心欲見佛相。身願生佛國。晝夜勤修。無有退轉。命終之後。隨其善念得生佛國。後得諸佛所宣正法。證得菩提。亦入佛果。

三者深淺不同。所得一也。然上智者。言之則易。行之則難。今世之人欲趨而學者。空無棲託。盡望涯而退。尤難措足也。中智者。若能勤修如上之說。則立地而成佛。如漏未盡而終之。隨其果應。還生于世。受其善報。善報旣盡。無人警悟。還落惡趣。如此之者。亦為難也。下智者。以念為階。以精進為棲。注意善緣。願生佛國。勤而不怠。心性純熟。命終之後。隨意所願。得生佛國。旣生佛國。於其身者。何失之有。

今之學者。旣受人身。三業並有。而不以念佛求生佛國者。不亦難乎。如欲念佛。卽以下智為先。何者。為有注意故也。譬如作三層之臺。而不以下層為先。未之有也。

PHIÊN ÂM :

NIỆM PHẬT LUẬN

Phù niệm Phật giả, do tâm sở khởi. Tâm khởi ư thiện tắc vi thiện niệm. Thiện niệm chi khởi tắc thiện nghiệp báo chi. Tâm khởi ư ác tắc vi ác niệm. Ác niệm chi sinh tắc ác nghiệp ứng chi. Như kính hiện tượng, tự ảnh tùy hình. Cố Vĩnh Gia thiền sư hữu vân : Thùy vô niệm, thùy vô sinh. Thử chi vị dã. Kim học giả dục khởi chính niệm dĩ tức tam nghiệp giả, diệc giả niệm Phật chi công dã. Vân hà niệm Phật đắc tức tam nghiệp ?

Ư niệm Phật thì chính thân đoan tọa, bất hành tà hạnh, thị tức thân nghiệp dã. Khẩu tụng chân ngôn, bất đạo tà ngữ, thị tức khẩu nghiệp dã. Ý tồn tinh tiến, bất khởi tà niệm, thị tức ý nghiệp dã. Nhiên trì giả hữu tam. Thượng trì giả, tâm tức thị Phật, bất giả tu thiêm. Niệm tức thị trần, bất dung nhất điểm. Trần niệm bản tịnh, cố viết như như bất động, tức thị Phật thân. Phật thân tức ngã thân thị, vô hữu nhị tướng ; tướng tướng vô nhị, tịch nhiên thường tồn ; tồn nhi bất trì, thị vi hoạt Phật.

Trung trì giả, tất tạ niệm Phật, chú ý tinh cần, niệm niệm bất vong, tự tâm thuần thiện. Thiện niệm kỳ hiện, ác niệm tiệm tiêu. Ác niệm kỳ tiêu, duy tồn thiện niệm. Dĩ niệm ý niệm, niệm niệm diệt chi. Niệm diệt chi thì, tất quy chính đạo. Mệnh chung chi thì, đắc niết-bàn lạc. Thường lạc ngã tịnh, Phật chi đạo dã.

Hạ trì giả, khẩu cần niệm Phật ngữ, tâm dục kiến Phật tướng, thân nguyện sinh Phật quốc ; trú dạ cần tu, vô hữu thoái chuyển. Mệnh chung chi hậu, tùy kỳ thiện niệm đắc sinh Phật quốc ; hậu đắc chư Phật sở tuyên chính pháp, chứng đắc bồ-đề, diệc nhập Phật quả.

Tam giả thâm thiển bất đồng, sở đắc nhất dã. Nhiên thượng trì giả, ngôn chi tắc dị, hành chi tắc nan. Kim thế chi nhân dục xu nhi học giả, không vô thê thác, tận vọng nhai nhi thoái, vưu nan thổ tức dã. Trung trì giả nhược năng cần tu như thượng chi thuyết, tắc lập địa nhi thành Phật. Như lậu vị tận nhi chung chi, tùy kỳ quả ứng, hoàn sinh vu thế, thụ kỳ thiện báo. Thiện báo kỳ tận, vô nhân cảnh ngộ, hoàn lạc ác thú. Như thử chi giả, diệc vi nan dã. Hạ trì giả, dĩ niệm vi giai, dĩ tinh tiến vi thê ; chú ý thiện duyên, nguyện sinh Phật quốc, cần nhi bất đãi, tâm tinh thuần thục. Mệnh chung chi hậu, tùy ý sở nguyện, đắc sinh Phật quốc. Kỳ sinh Phật quốc, ư kỳ thân giả hà thất chi hữu.

Kim chi học giả, kỳ thụ nhân thân, tam nghiệp tinh hữu, nhi bất dĩ niệm Phật cầu sinh Phật quốc giả, bất diệc nan hồ ? Như dục niệm Phật, tức dĩ hạ trì vi tiên. Hà giả ? Vị hữu chú ý cố dã. Thí như tác tam tầng chi đài nhi bất dĩ hạ tầng vi tiên, vị chi hữu dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NIỆM PHẬT

Niệm Phật là điều khởi dậy do tâm. Tâm khởi dậy điều thiện tức là ý nghĩ thiện. Ý nghĩ thiện khởi dậy thì thiện nghiệp (1) báo lại. Tâm khởi dậy điều ác tức là ý nghĩ ác. Ý nghĩ ác nảy sinh thì ác nghiệp (2) ứng theo. Như

gương hiện ảnh, như bóng theo hình. Cho nên thiền sư Vĩnh Gia (3) nói rằng: « Ai chẳng có điều nghĩ, ai chẳng có điều nảy sinh », là nói về việc đó.

Nay kẻ tu hành muốn khơi dậy ý nghĩ chân chính để dập tắt ba nghiệp (4) cũng là nhờ công niệm Phật vậy. Niệm Phật dập tắt được ba nghiệp là cớ sao?

Vì rằng trong lúc niệm Phật thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân chính, không nói điều xằng bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tinh tiến, không nảy sinh ý nghĩ tà, thế là tắt được nghiệp ý. Nhưng kẻ trí có ba hạng. Bậc thượng trí thì tâm tức Phật, không phải nhờ thêm sự tu hành. Ý nghĩ là bụi trần không vướng một mảy. Ý nghĩ bụi trần vốn tịnh, cho nên nói « Như như (5) không động tức là thân Phật ». Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng (6). Tướng và tướng không phải là hai, lặng lẽ tồn tại hằng thường. Tồn tại mà không biết, đó là Phật sống.

Bậc trung trí ắt nhờ vào niệm Phật. Chú ý tinh cần, luôn luôn niệm mà không quên thì tâm mình ắt tự thuần thiện. Ý nghĩ thiện đã hiện ra thì ý nghĩ ác sẽ bị tiêu tan; ý nghĩ ác đã bị tiêu tan thì chỉ còn ý nghĩ thiện. Dùng ý nghĩ mà ý thức về ý nghĩ thì mọi ý nghĩ đều bị diệt hết. Khi ý nghĩ đã bị tiêu diệt ắt trở về chính đạo; lúc mệnh hết qua đời sẽ được niềm vui cõi niết-bàn (7). « Thường lạc ngã tịnh » (8) là đạo của Phật.

Kẻ hạ trí miệng chuyên cần niệm lời Phật, lòng mong thấy hình tướng Phật, thân nguyện sinh ở nước Phật, ngày đêm tu hành chăm chỉ, không thoái chí thay đổi, như vậy đến khi mệnh hết qua đời sẽ theo ý nghĩ thiện mà được sinh ở nước Phật; sau đó lĩnh hội được chính pháp mà chư Phật nêu ra và chứng được bồ-đề (9) cũng được Phật quả.

Ba hạng trí ấy giác ngộ nông sâu khác nhau nhưng cái nhận được là một. Nhưng bậc thượng trí nói thì dễ, làm thì khó. Đời nay kẻ muốn theo mà học, vì không có thang bậc nâng đỡ nên hầu hết chỉ nhìn bờ rồi thoái lui, không đặt chân tới được. Bậc trung trí nếu có thể chăm chỉ tu hành như đã nói ở trên thì lập tức thành Phật. Nhược bằng chưa giác ngộ hoàn toàn đã chết thì tùy theo nhân quả (10) mà sinh trở lại trên đời để nhận nghiệp thiện báo ứng. Khi thiện báo đã hết, nếu không có người cảnh tỉnh, lại sẽ rơi vào xu hướng ác. Những người như thế thì cũng khó đắc đạo vậy. Kẻ hạ trí lấy ý nghĩ làm bậc, lấy sự tinh tiến làm thang, chú ý đến thiện duyên, nguyện sinh vào nước Phật. Nếu chuyên cần không mỏi, tâm tính thuần thục thì sau khi chết đi sẽ tùy theo điều ước mà được sinh vào nước Phật. Đã sinh ở nước Phật thì thân mình có mất đi đâu.

Nay kẻ tu hành đã nhận lấy thân, ắt ba nghiệp đều có. Thế mà không niệm Phật để cầu sinh vào nước Phật chẳng cũng khó sao! Như muốn niệm Phật, hãy lấy cách của kẻ hạ trí làm đầu. Sao vậy? Bởi vì có sự chú ý mà thôi. Ví như làm một tòa lâu đài ba tầng mà không làm tầng dưới trước, đó là điều chưa từng có vậy.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1), (2) *Thiện nghiệp, ác nghiệp* ; Xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(3) *Thiền sư Vĩnh Gia* : người Vĩnh-gia 永嘉 , Ôn-châu 溫州 , Trung-quốc, chuyên nghiên cứu về Tam tạng, tinh thông về chỉ quán của phái Thiên thai. Ông họ Đái 戴 từng đến thăm Lục tổ Tuệ Năng 慧能 ở Tào-khê (Xem Cht. 28, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả). Tương truyền vừa nghe Tuệ Năng nói đã giác ngộ, chỉ ngụ lại một đêm rồi đi, thời đó người ta còn gọi ông là Nhất Túc Giác 一宿覺. Sau ông trở về Ôn-giang 溫江 , người theo học rất đông, có hiệu là Chân Giác đại sư 眞覺大師 . Tác phẩm có *Chứng đạo ca* 證道歌 và *Vĩnh Gia tập* 永嘉集 .

(4) *Ba nghiệp*: nghiệp thân, nghiệp miệng và nghiệp ý, tác giả sẽ nói rõ ở dưới.

(5) *Như như*: xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(6) *Hai tướng*: tướng, thuật ngữ đạo Phật, chỉ các hiện tượng, biểu hiện của bản thể vũ trụ. Hai tướng ở đây chỉ hiện thân Phật và thân ta.

(7) *Niết-bàn*: xem Cht. 6, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

(8) *Thường, lạc, ngã, tịnh*: thuật ngữ đạo Phật, là bốn đức tính của Niết-bàn: 1. Thể của Niết-bàn là bất sinh bất diệt nên là « thường ». 2. Thể của Niết-bàn là tịch diệt yên vui mãi mãi nên là « lạc ». 3. Thể của Niết-bàn là chân thực, bất biến nên là « ngã ». 4. Thể của Niết-bàn là thoát hết mọi nhơ bẩn nên là « tịnh ».

(9) *Bồ-đề*: xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(10) *Nhân quả*: thuật ngữ đạo Phật, dịch từ hai chữ *quả ứng* trong nguyên văn, nghĩa là kết quả báo ứng việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhân quả, cùng như nhân duyên, là một chuỗi nối tiếp nhau không dứt cho đến khi nào con người giác ngộ, đến được bờ bên kia.

*

12

坐禪論

夫學道之人。惟求見性。雖受其一切淨戒。而無坐禪。則定力不生。定力不生。則妄念不滅。而欲見性者不亦難乎。釋迦文佛入于雪山。端坐六年。鵲巢于頂上。草穿于膞。身心自若。子綦隱几而坐。形如枯木。心似死灰。顏回坐忘。籟放體黜聰明。離愚智。同於大道。此古者三教聖賢。曾以坐定而成就者。然行住坐卧亦皆是禪。非惟獨坐。故

因行則縱步。住則生勞。卧則冥昧而安靜。安靜則慮生。慮生則念起。欲息諸念故習坐定。若坐時不息諸念。心猿競起。意馬奔馳。或亂想而識前塵。或無記而忘自性。倚床倚壁。閉眼藏睛。困睡流涎。低頭蛋背。雖假名坐禪。猶坐在鬼窟內黑山之下。

故讓禪師曰。磨磚作鏡。斯之謂歟。且禪有四種。一作異計欣上厭下而修者。是外道禪。二正信因果。亦以欣厭而修者。是凡夫禪。三了生空理證偏真道而修者。是小教禪。四達人法空而修者是大教禪。今後學之人。須以大教禪為正。此習坐禪息念。勿生見解爾。

PHIÊN ÂM:

TỌA THIỀN LUẬN

Phù học đạo chi nhân, duy cầu kiến tính. Tuy thụ kỳ nhất thiết tịnh giới nhi vô tọa thiền tắc định lực bất sinh. Định lực bất sinh tắc vọng niệm bất diệt, nhi dục kiến tính giả, bất diệc nan hồ? Thích Ca Văn phật nhập vu Tuyết-sơn, đoan tọa lục niên, thước sào vu đỉnh thượng, thảo xuyên vu bệ [1*], thân tâm tự nhược. Tử Cơ ẩn kỷ nhi tọa, hình như khô mộc, tâm tự tử hôi. Nhan Hồi tọa vong, huy chi thể, truất thông minh, ly ngu trí, đồng ư đại đạo. Thử cổ giả tam giáo thánh hiền, tẳng dĩ tọa định nhi thành tựu giả, nhiên hành trụ tọa ngọa diệc giai thị thiền, phi duy độc tọa. Chỉ nhân hành tắc túng bộ, trụ tắc sinh lao, ngọa tắc minh muội nhi an tĩnh. An tĩnh tắc lự sinh, lự sinh tắc niệm khởi; dục tức chư niệm, cố tập tọa định. Nhược tọa thì bất tức chư niệm, tâm viên cạnh khởi, ý mã bôn trì; hoặc loạn tưởng nhi chí tiền trần, hoặc vô ký nhi vong tự tính. Ỷ sàng ỷ bích, bế nhãn tàng tinh; khốn thụy lưu diên; đê đầu khuất bối. Tuy giả danh tọa thiền do tọa tại quỷ quật nội Hắc-sơn chi hạ.

Cố Nhượng thiền sư viết: «ma chuyên tác kính», tư chi vị dư? Thả thiền hữu tứ chủng. Nhất, tác dị kế hân thượng yếm hạ nhi tu giả, thị ngoại đạo thiền. Nhị, chính tín nhân quả, diệc dĩ hân yếm nhi tu giả, thị phàm phu thiền. Tam, liễu sinh không lý, chứng thiên chân đạo nhi tu giả, thị tiểu giáo thiền. Tứ, đạt nhân pháp không nhi tu giả, thị đại giáo thiền. Kim hậu học chi nhân tu dĩ đại giáo thiền vi chính. Thử tập tọa thiền tức niệm, vật sinh kiến giải nhĩ.

ĐỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ NGỒI THIỀN (1)

Người học đạo chỉ cốt thấy được bản tính. Tuy chịu tất cả mọi tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực (2) không sinh. Định lực không sinh thì ý nghĩ sai lầm không diệt được; thế mà lại muốn thấy bản tính, chẳng cũng

khó sao ! Thích Ca Văn phật (3) vào núi Tuyết-sơn, ngồi ngay ngắn trong sáu năm, chim bồ các làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bắp vế mà thân tâm vẫn bình thản. Tử Cơ (4) ngồi tựa ghế, thân như cây khô, lòng như tro nguội. Nhan Hồi (5) ngồi quên, chân tay rời rã, thông minh đẹp bỏ, lìa xa cả tri cả ngu để hòa chung với đạo lớn. Ba bậc thánh hiền của tam giáo đời xưa đó đều nhờ ngồi định mà có thành tựu. Song đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi. Chỉ vì đi thì thả bước, đứng thì sinh mệt, nằm thì mờ tối mà yên tĩnh. Yên tĩnh thì nỗi lo nảy sinh ; nỗi lo nảy sinh thì ý nghĩ trỗi dậy. Muốn dập tắt mọi ý nghĩ cho nên phải tập ngồi định. Nếu như lúc ngồi định mà mọi ý nghĩ không tắt, tâm vượn tranh trỗi dậy ; ý ngựa mặc ruổi rong. Hoặc loạn tưởng mà nhớ cõi trần xưa ; hoặc không nhớ mà quên tự tính. Dựa giường dựa vách, nhắm mắt che ngươi ; rãi chảy ngủ mê ; lưng cong đầu cúi. Tuy giả danh ngồi thiền nhưng có khác gì ngồi dưới núi Hắc-sơn (6) trong hang quỷ.

Cho nên thiền sư Nhượng (7) nói rằng « mài gạch làm gương », có lẽ là nói về việc đó chăng ? Vả lại thiền có bốn loại. Loại thứ nhất dùng kế lạ làm vui người trên, làm chán kẻ dưới mà tu hành, đó là ngoại đạo thiền. Loại thứ hai hết lòng tin ở nhân quả (8), nhưng cũng lấy việc làm vui, gây chán mà tu thì đó là phường phàm phu thiền. Loại thứ ba, hiểu rõ cái lẽ cuộc sống là không, chứng riêng được đạo chân chính mà tu hành, thì đó là tiểu giáo thiền. Loại thứ tư, hiểu rõ người và pháp đều không mà tu hành, đó là đại giáo thiền. Nay những người hậu học nên lấy đại giáo thiền làm chính. Đó là tập ngồi thiền dập tắt mọi suy nghĩ, chớ để nảy sinh những kiến giải vậy.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1) *Ngồi thiền* (tọa thiền) : thuật ngữ đạo Phật. *Thiền* phiên âm tiếng Phạn dhyana, phiên đầy đủ là thiền-na, có nghĩa là suy nghĩ, thẩm xét, tâm trí phải tĩnh lặng để tập trung tư tưởng. *Thiền* thường đi đôi với *định*, nhưng khi nói thiền định tức là đã nói đến hai chặng nối tiếp nhau của quá trình tập trung tư tưởng nhằm dứt bỏ mọi vọng niệm, phiền não của cõi trần để đạt tới sự giác ngộ. Khi hành giả (người tu hành) « đắc » được phép thiền thì vẫn còn trong thế giới hữu lậu, nhưng nếu « đắc » được cả phép định thì được giải thoát hoàn toàn. *Ngồi thiền* : là một phương pháp tu thiền do Bồ-đề Đạt-ma khởi xướng. Khi ngồi thiền người tu hành tập trung suy nghĩ lần lượt về bốn tầng trời thiền. Nếu là thiền định thì sau khi tập trung nghĩ về bốn tầng trời thiền trong cõi sắc giới lại lần lượt nghĩ về bốn tầng trời trong cõi vô sắc giới. Đó là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ. Về bốn tầng trời thiền, xem thêm Cht. 25, bài *Kim cương tam muội kinh lự*, số 4, cùng tác giả.

(2) *Định lực : định* tiếng Phạn là *tam muội* (Samadhi), nghĩa là tập trung suy nghĩ vào một cảnh, trí nghĩ không bị phân tán, lay động. Định lực là sức mạnh tư duy sinh ra khi ngồi thiền, để tâm trí ở một cảnh cao xa.

(3) *Thích Ca Văn phật* : tức Thích Ca Mâu Ni, xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(4) *Tử Cơ* : tức Nam Quách Tử Cơ, điển ở sách *Trang Tử*.

(5) *Nhan Hồi* : học trò giỏi của Khổng Tử, cũng gọi là Nhan Uyên 顏淵 , nhà nghèo, sống rất thanh bạch nhưng vẫn vui với đạo, được Khổng Tử rất yêu mến, thường khen là gần đạt đến chữ nhân. Trước Khổng Tử, Nhan Hồi thường không bày tỏ ý kiến mình, nhưng ông lại lĩnh hội rất tốt những kiến giải của thày.

(6) *Hắc-sơn* : xem Cht. 16, bài: *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(7) *Nhượng thiền sư* : có lẽ là Hoài Nhượng 懷讓 , học trò giỏi của Tuệ Năng 慧能 Ông tu ở núi Nam-nhạc 南岳 nên còn có tên là Nam Nhạc, là tổ của dòng Thiền Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(8) *Nhân quả* : xem Cht. 10, bài *Niệm Phật luận*, số 11, cùng tác giả.

*

13

慧教鑑論

夫慧者。生於定力。若心定則慧鑑生。若心亂則慧鑑滅。亦如銅鏡先假磨礱。然後方有光淨明照。若不磨礱。則苔痕脅垢。既已脅垢。光何以生。故知慧由定現。定自慧生。定慧相依兩無遺一。 若假名生禪。心未得定。而慧鑑生者。未之有也。雖有慧性而不習生禪。自謂已有慧者。何假生為。若如是者。雖有慧者。而無鑑體。若於定時。心未得定。而欲求慧。譬若風波未靜。而求見月影者也。若心既定而反生邪解。求於慧者。亦如風波既靜。月影澄清。而復攪於水中求取月影。何得見哉。

故祖師云。寂而常照。照而常寂。

又云。寂寂惺惺是無記。惺惺寂寂是亂想。惺惺寂寂。寂寂惺惺是藥。無記亂想是病。

若身有病。故假對治。身既平定。何治之有。若能如此則定慧成爾。

PHIÊN ÂM :-

TUỆ GIÁO GIÁM LUẬN

Phù tuệ giả, sinh ư định lực. Nhược tâm định tắc tuệ giám sinh. Nhược tâm loạn tắc tuệ giám diệt. Diệc như đồng kính, tiên giả ma lung, nhiên hậu phương hữu quang tịnh minh chiếu. Nhược bất ma lung tắc đài ngân hôn cấu. Ký dĩ hôn cấu, quang hà dĩ sinh ? Cố tri tuệ do định hiện, định tự tuệ sinh, định tuệ tương y, lưỡng vô di nhất. Nhược giả danh tọa thiền, tâm vị đắc định, nhi tuệ giám sinh giả, vị chi hữu dã. Tuy hữu tuệ tính nhi bất tập tọa thiền, tự vị « kỷ hữu tuệ giả, hà giả tọa vi ? » Nhược như thị giả, tuy hữu tuệ

giả, nhi vô giám thể. Nhược ư định thời, tâm vị đắc định, nhi dục cầu tuệ, thì nhược phong ba vị tĩnh nhi cầu kiến nguyệt ảnh giả dã. Nhược tâm kỳ định nhi phản sinh tà giải, cầu ư tuệ giả, diệc như phong ba kỳ tĩnh, nguyệt ảnh trừng thanh, nhi phục lãm ư thủy trung cầu thủ nguyệt ảnh, hà đắc kiến tai!

Cố tổ sư vân: «Tịch nhi thường chiếu, chiếu nhi thường tịch».

Hựu vân: «Tịch tịch tinh tinh thị vô ký; tinh tinh tịch tịch thị loạn tưởng. Tinh tinh tịch tịch, tịch tịch tinh tinh thị dược; vô ký loạn tưởng thị bệnh».

Nhược thân hữu bệnh, cố giả đối trị. Thân ký bình định, hà trị chi hữu? Nhược năng như thử, tắc định tuệ thành nhĩ.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ GƯƠNG TUỆ (1)

Nói chung tuệ sinh ra từ định lực (2). Nếu như tâm định thì gương tuệ sinh; nếu tâm loạn thì gương tuệ mất. Cũng như chiếc gương đồng, trước hết phải lau chùi sau mới trong trẻo chiếu sáng. Nhược bằng không lau chùi thì rêu bụi mờ tối. Đã mờ tối thì ánh sáng sinh ra sao được? Cho nên biết rằng tuệ xuất hiện từ định; định nảy sinh từ tuệ. Định và tuệ nương dựa nhau, không bỏ sót một bên nào. Nếu giả danh ngồi thiền nhưng tâm chưa định, thế mà gương tuệ vẫn sinh, thì điều đó chưa có bao giờ. Tuy có tuệ tính (3) nhưng không tập ngồi thiền (4) lại tự bảo: «Mình đã có trí tuệ còn mượn việc ngồi thiền làm gì?». Những kẻ như thế, dù có trí tuệ đấy nhưng vẫn không có thể chất gương của tuệ. Lại như khi ngồi định mà tâm chưa định, nhưng vẫn muốn tìm tuệ thì cũng ví như sóng gió chưa yên đã muốn tìm bóng trăng. Nếu tâm đã định, lại nảy sinh kiến giải không ngay thẳng, như thế mà muốn tìm tuệ thì cũng như sóng gió đã lặng, bóng trăng trong trẻo, nhưng lại thò tay khoắng nước để vớt bóng trăng, vậy thì làm sao lấy được!

Cho nên vị tổ sư nói rằng: «Yên lặng mà thường chiếu, thường chiếu mà yên lặng».

Lại nói: «Lặng lẽ im lìm là không ghi nhớ. Im lìm lặng lẽ là loạn tưởng. Lặng lẽ im lìm, im lìm lặng lẽ là thuốc. Không ghi nhớ, loạn tưởng là bệnh».

Như thân có bệnh thì mượn thuốc mà chữa chạy; thân đã lành mạnh rồi thì chữa chạy làm gì? Nếu biết được như vậy thì tuệ định hoàn thành.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: KHL2

(1) *Gương tuệ*: nguyên văn là *tuệ giám*, nghĩa là xem xét đoán định một cách có suy nghĩ, sáng suốt. Giám cũng có nghĩa là gương, tác giả dùng cách nói hình tượng.

(2) *Định lực*: xem Cht. 2, bài *Tọa thiền luận*, số 12, cùng tác giả.

(3) *Tuệ tinh* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là bản chất sáng suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều lầm lạc và mê muội, từ bỏ được mọi nghi ngờ. *Tuệ* đối nghĩa với ngu si, âm tiếng Phạn là prajnâ, cho nên cũng là bát-nhã. Tuệ có nhiều bậc : tuệ nảy sinh do sự tu trì của chúng sinh, tuệ của các bậc La Hán, Duyên Giác, Bồ-tát, và cao hơn hết là Phật. Tuệ của Phật có nhiều đức, ví như : đại tuệ (tuệ rộng lớn), thanh tịnh tuệ (tuệ trong sạch do nhiều đời tu tịnh hạnh), thành biện tuệ (tuệ đã dứt bỏ hết phiền não), viên mãn tuệ (tuệ đã đầy đủ tròn trịa)...

(4) *Ngồi thiền* : xem Cht. 1, bài *Tọa thiền luận*, số 12, cùng tác giả.

*

14

平等禮懺文序

夫法性如如念慮無於毫髮。真源湛湛本來絕於塵汚。由膺起妄緣。現成幻體。遺時業識忘一顆之圓明。衰彼家財逞六根之貪欲。若有納受淨法。必能洗滌妄塵。發平等一真之心。禮法身無相之體。到這裏人自他受用交參。向那邊來面目顛頂自現。雖然住麼。剗不開於寶匣。亂蓬蓽麁。藥苟出於金瓶。病源方愈。

朕以萬機之餘暇。閱三藏之甚深。遇此法門直指人中作佛。饒他明眼何妨錦上添花。若是知音。正好進步。

PHIÊN ÂM :

BÌNH ĐẲNG LỄ SÁM VĂN TỰ

Phù pháp tính như như, niệm lự vô ư hào phát, chân nguyên trạm trạm bản lai tuyệt ư trần ô. Do miết khởi vọng duyên ; hiện thành huyễn thể. Tùy thì nghiệp thức, vong nhất khỏa chi viên minh ; táng bỉ gia tài, sính lục căn chi tham dục. Nhược hữu nạp thụ tịnh pháp ; tất năng tẩy địch vọng trần. Phát bình đẳng nhất chân chi tâm ; lễ pháp thân vô tướng chi thể. Đáo giá lý nhập, tự tha thụ dụng giao tham ; hướng ná biên cầu, diện mục mãn can tự hiện. Tuy nhiên nhậm ma, kiếm bất khai ư bảo hạp, loạn xứ nan di ; dược cầu xuất ư kim bình, bệnh nguyên phương dụ.

Trẫm dĩ vạn cơ chi dư hạ, duyệt Tam tạng chi thậm thâm. Ngộ thử pháp môn, trực chỉ nhân trung tác Phật. Nhiêu tha minh nhãn, hà phương cẩm thượng thiêm hoa. Nhược thị tri âm, chính hảo tiến bộ.

DỊCH NGHĨA :

TỰA BÀI VĂN BÌNH ĐẲNG LỄ SÁM

Nói chung pháp tính như như(1), niệm lự không vướng tơ tóc ; nguồn chân trong suốt, xưa nay nào bợn bụi nhơ. Do một thoáng nổi vọng duyên(2) nên hiện thành thể ảo. Tùy thời nghiệp thức (3), lãng quên một quả viên minh ; mất sản nghiệp kia, buông lỏng sáu căn(4) tham dục. Nếu có thu nhận tịnh pháp, ắt hay tẩy rửa vọng trần. Phát tấm lòng bình đẳng chính chân ; lễ cái thể pháp thân vô tướng(5). Vào từ nơi ấy, tự mình nhận lấy tha hồ ; tìm tự bên kia, nét mặt ngu si tự hiện. Tuy rằng như vậy, nhưng nếu kiếm không rút khỏi hộp ngọc, thì nơi loạn khó yên ; thuốc chẳng ra khỏi bình vàng, thì bệnh căn khôn khỏi.

Trẫm dành lúc rỗi trong muôn việc ; đọc kỹ kinh tạng thật sâu xa. Gặp pháp môn này, chỉ thẳng cho người làm Phật. Mặc ai mắt sáng, hại gì trên gấm thêm hoa. Nếu phải trì âm, hãy nên tiến bước.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1) *Như như* : xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(2) *Vọng duyên* : những điều nảy sinh do những ý nghĩ giả dối, sai lầm.

(3) *Nghiệp thức* : xem Cht. 12, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(4) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, đã dẫn.

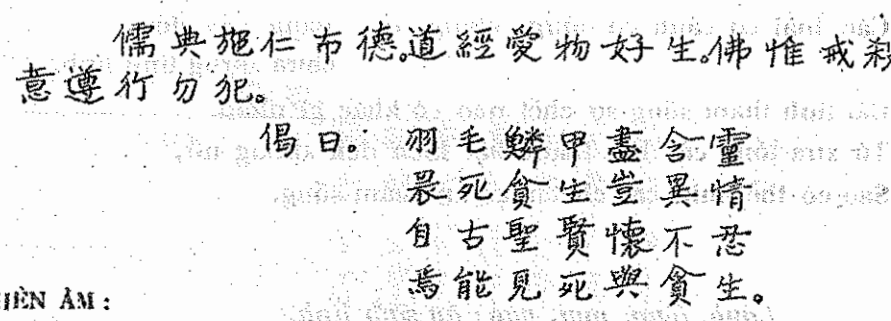
(5) *Vô tướng* : xem Cht. 21, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

*

15

戒殺生文

夫卵胎濕化性同。見聞覺知豈異。祇因造業積冤。故受異名別號。昔日本人倫之類。今生為殊大之群。或友或朋。是兄是弟。換却衣裳冠帶。変為鱗甲羽毛。妻忘夫而夫忘妻。子離親而親離子。既見改頭異面。寧來斷足割膞。空懷畏死貪生。無更言傷告痛。倆殺他而他還殺倆。渠食汝而汝還食渠。永沒了期。長為惡債。生生互報。世世相讐。回頭者還著家鄉。縱心者永沉地獄。


儒典抱仁布德道經愛物好生佛惟戒殺是持汝意遵行勿犯。
偈曰。羽毛鱗甲盡含靈
最死貪生豈異情
自古聖賢懷不忍
焉能見死與貪生。

PHIÊN ÂM :

GIỚI SÁT SINH VĂN

Phù noãn, thai, thấp, hóa tinh đồng; kiến, văn, giác, tri khởi dị. Chỉ nhân tạo nghiệp tích oan; cố thụ dị danh biệt hiệu. Tích nhật bản nhân luân chi loại; kim sinh vi thú đại chi quần. Hoặc hữu hoặc bằng; thị huynh thị đệ. Hoán khước y thường quan đới; biến vi lân giáp vũ mao. Thê vong phu nhi phu vong thê; tử khuê thân nhi thân khuê tử. Kỷ kiến cải đầu dị diện; khiên lai đoạn túc khoa trường. Không hoài úy tử tham sinh; vô cánh ngôn thương cáo thống. Nhĩ sát tha nhi tha hoàn sát nhĩ; cừ thực nhữ nhi nhữ phản thực cừ. Vĩnh một liễu kỳ; trường vi oán trái. Sinh sinh hỗ báo; thế thế tương thù. Hồi đầu giả hoàn trước gia hương; tùng tâm giả vĩnh trầm địa ngục.

Nho điển thi nhân bỗ đức; Đạo kinh ái vật hiếu sinh. Phật duy giới sát thị trì, nhữ ý tuân hành vật phạm.

Kệ viết :

Vũ mao lân giáp tận hàm linh,
Úy tử tham sinh khởi dị tình.
Tự cổ thánh hiền hoài bất nhẫn,
Yên năng kiến tử dữ tham sinh.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN SÁT SINH (1)

Phàm các loài sinh ra từ trứng, thai, ẩm, hóa (2), thể tính đều giống nhau; sự hiểu, biết, nhìn, nghe nào khác. Chỉ vì gây nghiệp chứa oan; nên chịu khác tên khác hiệu. Ngày trước vốn cùng loại nhân luân (3); nay đã sinh thành bày khác lạ. Hoặc bè hoặc bạn, là anh là em. Thay đổi áo xiêm đại mũ; biến thành mai vảy cánh lông. Vợ quên chồng mà chồng quên vợ; con lìa cha mà cha lìa con. Đã thấy khác đầu lạ mặt; lỏi về mổ bụng chặt chân. Tham sống sợ chết, thành nỗi lo suông; kêu khổ nói thương, thỏi đành cũng hết. Ngươi giết kẻ khác thì kẻ khác giết ngươi; nó ăn thịt mày thì mày cũng nhai nó. Hạn kỳ lâu mãi; oan trái còn dài. Đời đời báo oán; kiếp kiếp trả thù. Quay đầu lại, thì về được quê hương; buông thả tâm thì chìm sâu địa ngục.

Điển nhà nho thì thi nhân bỗ đức; kinh của Đạo thì yêu vật thương sinh; duy nhà Phật chỉ giữ lòng giới sát. Các ngươi hãy tuân theo chớ phạm!

Kệ rằng :

Các loài có cánh có lông, mang mai mang vảy đều
chứa đựng tính linh,
Cái tình tham sống sợ chết nào có khác gì nhau.
Từ xưa lòng các bậc thánh bậc hiền đều không nỡ,
Sao có thể nhìn cái chết mà vẫn tham sống.

DỊCH THƠ :

Cánh, lông, mai, vảy : ấy sinh linh,
Chết : sợ, sống : tham, há khác tình ?
Từ cổ thánh hiền lòng bất nhẫn,
Sao đành thấy « tử » lại tham « sinh ».

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1) Răn sát sinh là một trong năm điều răn (ngũ giới) của đạo Phật : sát sinh, trộm cắp, rượu chè, sắc dục, nói càn. Trần Cảnh có một chùm văn biên ngẫu bàn đủ cả năm điều răn này.

(2) Theo quan niệm nhà Phật, thế giới chúng sinh đều sinh ra từ bốn cách, gọi là tứ sinh : 1. Noãn sinh : sinh ra từ trong trứng ; 2. Thai sinh : sinh ra từ bào thai ; 3. Thấp sinh : sinh ra từ chỗ ẩm thấp ; 4. Hóa sinh : tự nhiên mà sinh ; sinh sinh hóa hóa do nghiệp chi phối. Câu trên đây nhằm diễn đạt quan niệm đó.

(3) *Nhân luân* : các thứ bực trong xã hội, thể hiện mối quan hệ giữa người với người. Ở đây tác giả chỉ loài người.

*

16

戒偷盜

夫行仁義者君子。為偷盜者小人。於君子懷恤極孤貧。小人在貧取財物。利以人貨每為己財。多忘人情惟知自益。爭知富貴在天。但肆貪求為意。哺汙穴室。鑿壁穿墻。踵跡山陽將軍。習行梁上君子。逆天悖地。欺法輕刑。生前遭公事施行。死後被冥司拷掠。豈止堆金堆玉。毋令一介一毛。嗅池蓮地神尚呵。取子錢陰君猶罰。恢恢天網行善脫而行惡羅。蕩蕩王刑為公免而為私

犯。

偈曰。

鑿壁穿墻意不休
千般百計苦營求
今生苟得他人物
不覺終天受馬牛。

PHIÊN ÂM :

GIỚI THÂU ĐẠO

Phù hành nhân nghĩa giả, quân tử; vi thâu đạo giả, tiểu nhân. Ư quân tử hoài tuất chửng cô bần; tiểu nhân tại tham thủ tài vật. Lợi dĩ nhân hóa, mỗi vi kỷ tài[1a]; đa nhẫn nhân tình, duy trì tự ích. Tranh tri phú quý tại thiên; dãn tứ tham cầu vi ý. Bô hãn[2a] huyệt thất, tạc bích xuyên tường. Chủng tích sơn dương tướng quân; tập hành lương thượng quân tử. Nghịch thiên bột địa; khi pháp khinh hình. Sinh tiền tao công sự thi hành; tử hậu bị minh ty khảo lược. Khởi chỉ đôi kim đôi ngọc, vô linh nhất giới nhất mao. Khứu trì liên địa thần thượng hạ; thủ tử tiền âm quân do phạt. Khôi khôi thiên võng, hành thiện thoát nhi hành ác la; đãng đãng vương hình, vi công miễn nhi vi tư phạm.

Kệ viết :

Tạc bích xuyên tường ý bất hưu,
Thiên ban bách kế khổ doanh cầu.
Kim sinh cẩu đắc tha nhân vật,
Bất giác chung thiên thụ mã ngưu.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN TRỘM CẮP

Phàm người làm điều nhân nghĩa là quân tử; kẻ chuyên việc trộm cắp là tiểu nhân. Quân tử mong cứu vớt kẻ cô quả nghèo hèn; tiểu nhân tham vơ tiền nhặt của. Của người lấy làm của mình, tự coi là lợi; nhân tình nhẫn tâm không đoái, chỉ biết ích ta. Hay đâu phú quý do trời; mặc ý tham lam vơ vét. Đào nhà bả chó; khoét vách xuyên tường. Theo gót tướng quân sơn dương; quen làm lương thượng quân tử(1). Nghịch trời trái đất; dối pháp khinh hình. Khi sống gặp phép công thi hành; lúc chết bị minh ty(2) khảo đả. Há được riêng chất vàng chứa ngọc; chớ khiến còn mảy hạt chiếc lông. Ngửi sen ao thần đất rày la(3); lấy tiền lãi vua âm bắt phạt. Lưới trời lồng lộng, làm điều lành thì thoát, làm điều ác thì vương; phép nước mênh mông, làm vì công được yên, làm vì tư phạm lỗi.

Kệ rằng :

Ý định đào tường khoét vách không bao giờ thôi,
Trăm phương nghìn kế, cố mưu tính làm cho được.
Lúc sống dù lấy được của người khác,
Đâu biết rằng khi chết phải làm kiếp ngựa trâu.

DỊCH THƠ :

Khoét vách, đào tường, trăm kế sâu,
Lăm lăm toan tính những mưu cầu.
Kiếp này vì được của người khác,
Đâu biết muôn đời kiếp ngựa trâu.

BẰNG THÀNH

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : KHL2

1* Nguyên văn : *tinh* 牛青 không thuận nghĩa ; ở đây theo hiệu đính của KHL2 : *tài* 財.

2* Nguyên văn : *bồ can* 餔肝, nghĩa là ăn gan, không hợp nghĩa câu ; ở đây theo hiệu đính của KHL2 : *bổ can* 哺犴 nghĩa là đánh bả chó.

CHÚ THÍCH :

(1) *Tướng quân sơn dương* : chưa rõ xuất xứ, nhưng theo văn cảnh thì ở đây tác giả chỉ bọn trộm cướp, có lẽ ông nói đến bọn cướp ở vùng rừng núi.

Lương thượng quân tử : kẻ trộm. Xuất xứ từ câu nói của Trần Thực 陳寔 làm chức trưởng vùng Thái-khâu 太丘 đời Hậu Hán 後漢 (Trung-quốc). Một đêm ông thấy kẻ trộm trèo vào nhà nhưng còn nấp trên xà. Ông liền gọi con cháu đến, nghiêm sắc mặt răn bảo rằng : người ta không thể không cố gắng. Những người không tốt chưa hẳn bản chất vốn ác, chỉ vì làm nhiều lần quen đi mà thành tính nên đến nỗi như vậy. Bậc quân tử ngồi trên xà nhà kia là người như vậy. Kẻ trộm nghe thấy sợ hãi vội xuống tạ lỗi.

(2) *Minh ty* : chỉ các hình ngục ở âm phủ.

(3) *Người sen ao...* : theo Phúc Điền hòa thượng, Phật thoại có kể một câu chuyện rằng : có một ti-kheo đi qua ao sen, hoa đang nở rộ, hương thơm tỏa ngát. Trước mùi thơm hấp dẫn của hoa, vị ti-kheo nọ không dừng dưng được nên dừng lại ngửi. Ông thần ao thấy vậy liền mắng là đồ ti-kheo xấu xa, không về chùa mà ngửi hương lại ngửi trộm mùi hoa của người khác.

*

17

戒色文

夫楚腰衛鬢能令性惑心迷。燕色趙顏鮮使神消精減。回眼動兆磨之刃竟不斷腸。轉舌弄一孔之簧盡來側耳。受之者親疎義斷。貪之者德失道消。上而風教沒淪。下則閨門喪亂。不問俗流學侶。盡聒法服靚粧。國綱永墜於蘇臺。戒體幾亡於嫵室。盡是供聊外誤。應無回首內者。脫却羅綺纏身。仍露肌皮裹肉。獨覺近女庵而遠世。真君遠炭婦而昇天。不行者得五神通。有犯者失諸戒行。

偈曰。

腮惹梅香臉賦桃
見之目送意切忉
都盧一袋肌皮臭
暗斷人腸不用刀。

PHIÊN ÂM :

GIỚI SẮC VĂN

Phù Sở yêu Vệ mẫn năng linh tinh hoặc tâm mê ; Yến sắc Triệu nhan, giải sử thần tiêu tinh giảm. Hồi nhãn động phi ma chi nhận, thục bất đoạn trường ; chuyển thiệt lộng nhất khổng chi hoàng, tận lai trắc nhĩ ! Ái chi giả thân sơ nghĩa đoạn ; tham chi giả đức thất đạo tiêu. Thượng nhi phong giáo một luân ; hạ tắc khuê môn táng loạn. Bất vấn tục lưu học lữ, tận đam pháp phục đỗ trang. Quốc cương vĩnh truỵ ư Tô đài ; giới thể cơ vong ư dâm thất. Tận thị Cung mâu ngoại nhận ; ưng vô hồi thủ nội khan. Thoát khước la ỷ triền thân ; nhưng lộ cơ bì khỏa nhục. Độc giác cận nữ am nhi hoàn thế ; Chân Quân viễn thán phụ nhi thăng thiên. Bất hành giả đắc ngũ thần thông ; hữu phạm giả thất chư giới hạnh :

Kệ viết :

Tai nặc mai hương kiểm nhị đào,
Kiến chi mục tống ý đao đao.
Đồ lư nhất đại cơ bì xú,
Ám đoạn nhân trường bất dụng đao.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN HAM SẮC

Tóc mượt lưng ong(1) dễ khiến mịt mờ tâm tính ; mặt hoa da phấn(2) dễ xui rời rã tinh thần. Mắt đưa lấp lánh như dao, ai không đứt ruột ; lưỡi uốn ngọt ngào tựa sáo, hết thảy nghiêng tai. Người đắm đuối, nghĩa tình xa bỏ ; kẻ đam mê, đạo đức tiêu tan. Trên thì phong giáo đắm chìm ; dưới thì cửa nhà tán loạn. Không kể kẻ phàm người học ; đều say áo pháp điểm trang. Cương kỷ quốc gia đổ vỡ chốn Tô đài(3) ; tấm thân trai giới hầu tàn trong dâm thất(4). Chỉ dồn mắt bề ngoài nhìn ngắm ; không quay đầu hướng nội nhận xem. Cởi bỏ là lượt quấn thân ; thì hở lần da bọc thịt. Độc giác(5) gần nữ am mà trở về cõi tục ; Chân Quân(7) xa thán phụ(8) mà được lên thiên đàng. Kẻ lánh sắc được ngũ thần thông(9) ; kẻ phạm sắc mất toàn giới hạnh.

Kệ rằng :

Mang tai thoảng hương mai, má đào mơn mởn,
Thấy nhan sắc ấy thì một liếc mà ý xiêu xiêu.
Chẳng qua chỉ là một túi thịt da hôi thối,
Ngầm cắt lòng người mà chẳng cần dùng dao.

DỊCH THƠ :

Tóc thoảng hương mai, má nhụy đào,
Liếc nhìn mà dạ đã nao nao.
Thịt da một bọc tanh nồng đó,
Ngầm cắt lòng người chẳng mượn dao.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2.

(1) *Tóc mượt lưng ong* : dịch ý chữ Sở yêu, Vệ mấn. Sở yêu : lưng người con gái nước Sở. Ngày xưa vua nước Sở thích lưng thon, vì thế triều thần và các cung nữ đều nhịn ăn cho lưng thon nhỏ. Sách *Hàn Phi Tử* 韓非子 thiên *Nhị bính* 二柄 có chép : Sở Linh Vương 楚灵王 thích lưng thon nên nước Sở nhiều người chết đói. Vệ mấn : tóc người con gái nước Vệ. Thời Xuân thu Chiến quốc, nước Vệ có nhiều con gái đẹp. Do đó sau này người ta thường dùng hai chữ Sở yêu, Vệ mấn để chỉ con gái đẹp.

(2) *Mặt hoa da phấn* : dịch ý chữ Yến sắc, Triệu nhan. Triệu Phi Yến 趙飛燕, từ nhỏ đã giỏi ca múa. Hán Thành Đế 漢成帝 đi vi hành gặp nàng, ưa thích đem về cung. Từ đấy nàng rất được sủng ái, được lập làm hoàng hậu. Hơn mười năm sau Thành Đế chết, Bình Đế phế làm thứ nhân. Văn học phương Đông vẫn dùng Triệu Phi Yến tượng trưng cho người đẹp.

(3) *Tô đài* : tức đài Cô-tô trên núi Cô-tô 姑蘇, nơi đây Ngô Phù Sai 吳夫差 vì say đắm Tây Thi 西施 mà bị Việt vương Câu Tiễn 越王句踐 diệt.

(4) *Dâm thất* : nhà dâm đãng.

(5) *Độc giác:* thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Prateyka-Bouddha, nghĩa là tự mình tu hành giác ngộ, tự vui với sự tĩnh mịch của riêng mình. Trong bản dịch của Đào Duy Anh, Sđd, Độc Giác viết là 獨角 và chú thích: người này còn có tên là Nhất Giác Tiên Nhân 一角先人, sống ở thời rất xưa, do hươu sinh ra, trên đầu có một sừng. Lớn lên tu thiền định nên có phép thần thông. Vì ở gần am nữ, mê gái mà mất phép, sau trở về cõi tục làm quan to. Dẫn thêm để bạn đọc tham khảo.

(6) *Nữ am:* nhà ở của phụ nữ.

(7) *Chân Quân:* có lẽ là Hứa Chân Quân. Ông tên là Tốn 遜, tự là Kính Chi 敬之 học tiên với Ngô Mãnh 吳猛, đỗ hiếu liêm, được trao chức Tinh dương lệnh ở đất Thục. Vào đời Tấn Vũ Đế 晉武帝 ông bỏ quan về Tây-sơn 西山, Hồng-châu 洪州. Sau, theo truyền thuyết, cả nhà được lên trời. Người đương thời cũng gọi là Hứa Tinh Dương.

(8) *Thán phụ:* người đàn bà than. Trương Đạo Lăng 張道陵 là một thày phù thủy thời Đông Hán 東漢. Tương truyền ông ta thường lấy than hóa làm con gái đẹp để thử học trò. Ai mê hoặc sẽ bị nhiễm đen.

(9) *Ngũ thần thông:* thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là ngũ thông, là năm phép thần thông biến hóa của người đắc đạo thành Phật:

1. Thần túc thông: biến hóa nhiều phép thuật, có thể bay đi các nơi.
2. Thiên nhĩ thông: tai có thể nghe âm thanh của mọi cảnh giới.
3. Tha tâm thông: biết được tâm trí của chúng sinh.
4. Túc mệnh thông: biết hết các mệnh số, các kiếp của chúng sinh và của mình.
5. Thiên nhãn thông: nhìn thấy mọi cảnh giới và các hạng chúng sinh.

*

18

戒妄語文

夫心爲善惡之本。口爲禍福之門。思一念響應無差。起一言影隨不謬。君子重言若辨。古人防語如瓶。言之則以直以公。語之則無阿無曲。圍道此長彼短。不論己是人非。豈敢搖舌弄脣。故乃謹言慎口。且身中之業所重。然口由之過爲先。非惟語者妄言。抑使聞之亂作。今世爲人輕賤。死後被業牽纏。或鐵鉗拔舌而甘受辛酸。或洋銅灌口而長懷苦痛。

偈曰。

脇肩諂笑舌搖脣
永作塵寰妄語人
伺意求歡趨世利
到頭爭免業纏身。

PHIÊN ÂM :

GIỚI VỌNG NGỮ VĂN

Phù tâm vi thiện ác chi bản ; khẩu vi họa phúc chi môn. Tư nhất niệm hưởng ứng vô sai ; khởi nhất ngôn ảnh tùy bất mậu. Quân tử trọng ngôn nhược biện ; cổ nhân phòng ngữ như bình. Ngôn chi tắc dĩ trực dĩ công ; ngữ chi tắc vô a vô khúc. Võng đạo thử trường bỉ đoản ; bất luận kỷ thị nhân phi. Khởi cảm dao thiệt lộng thần ; cố nãi cẩn ngôn thận khẩu. Thả thân trung chi nghiệp sở trọng, nhiên khẩu nội chi quá vi tiên. Phi duy ngữ giả vọng ngôn ; ức sử văn chi loạn tác. Kim thế vi nhân khinh tiện ; tử hậu bị nghiệp khiên triền. Hoặc thiết kiềm bạt thiệt nhi cam thụ tân toan ; hoặc dương đồng quán khẩu nhi trường hoài khổ thống.

Kệ viết :

Hiệp kiên xiểm tiểu thiệt dao thần,
Vĩnh tác trần hoàn vọng ngữ nhân.
Tứ ý cầu hoan xu thế lợi,
Đáo đầu tranh miễn nghiệp triền thân.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN NÓI CÀN

Phàm tâm là gốc của thiện ác ; miệng là cửa của phúc họa. Nghĩ một ý thì ảnh hưởng không lầm ; buông một lời thì hệ quả chẳng lẫn (1). Quân tử trọng lời nói như biện luận ; người xưa giữ mồm miệng kín như bình. Nói thì thẳng thắn, công bằng ; kể thì không cong không vẹo. Không nói kẻ hay người dở ; chẳng bàn mình đúng người sai. Há dám khua môi múa lưỡi ; nên phải giữ miệng giữ lời. Vả cái nặng của nghiệp chướng trong thân thì họa cửa miệng đứng đầu. Không những kẻ nói nói càn ; còn khiến người nghe làm bậy. Nay sống thì bị người khinh rẻ ; sau chết thì nghiệp chướng buộc ràng. Hoặc kìm sắt kéo lưỡi phải cam chịu chua cay ; hoặc nước đồng rót miệng mà lòng mãi đau đớn.

So vai cười nịnh khua lưỡi múa mép,
Mãi mãi là kẻ nói càn trên cõi đời.
Lựa ý, cầu vui chạy theo mối lợi trong cuộc thế,
Cuối cùng không tránh được nghiệp chướng buộc vào thân.

DỊCH THƠ :

So vai cười nịnh khua môi lưỡi,
Mang tiếng điêu toa khắp cõi trần.
Lựa ý cầu vui mong được lợi,
Tránh sao nghiệp chướng buộc vào thân.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1) Hai câu này tác giả muốn nói đến sự nghiêm khắc của luật báo ứng nhân quả. Một ý nghĩ, một lời nói tốt lành sẽ được nhận phúc nghiệp ; một lời nói, một ý nghĩ xấu hoặc sai, sẽ phải chịu tội nghiệp, sự báo ứng không bao giờ lầm lẫn.

19

戒酒文

夫嗜酒者德行常虧。飲酒者言辭多失。氣衝腐胃。味浸穿腸。敗亂精神。脅迷心性。二親不顧。五逆專行。或店肆而喧呼。或街衢而酩酊。欺天罵地。毀佛謗僧。肆唇口而謳歌。裸身形而舞蹈。不惟接佛供養。從教烏帽斜吹。喪身命自此而生。亡國家由斯而有。棄之則千祥並集。酣之則百禍駢臻。大禹惡之而況姓偕來。太康酣而五子咸怨。豈止風流須戒。抑令達者深防。幾多世上煌煌。却被醉中懵懵。

偈曰。

一甕糟糠麴釀成
幾多智者沒聰明
非惟獨破綿流戒
敗國亡家自此生。

PHIÊN ÂM :

GIỚI TỬU VĂN

Phù thị tửu giả đức hạnh thường khuy ; ẩm tửu giả ngôn từ đa thất. Khí xung hủ vị, vị tầm xuyên trường ; bại loạn tinh thần, hôn mê tâm tính. Nhị thân bất cố ; ngũ nghịch chuyên hành. Hoặc điếm tứ nhi huyên hô ; hoặc nhai cù nhi minh đính. Khi thiên mạ địa ; hủy Phật báng tăng. Tứ thần khẩu nhi âu ca ; khỏa thân hình nhi vũ đạo. Bất duy tiếp Phật cung dưỡng ; tòng giao ô mạo tà suy. Táng thân mệnh tự thử nhi sinh ; vong quốc gia do tư nhi hữu.

Khí chi tắc thiên tường tinh tập ; hàm chi tắc bách họa biền trăn. Đại Vũ ố chi nhi triệu tính giai lai ; Thái Khang hàm chi nhi ngũ tử hàm oán. Khởi chỉ phong lưu tu giới ; ức linh đạt giả thâm phòng. Kỷ đa thế thượng hoàng hoàng ; khước bị tửu trung mộng mộng.

Kệ viết :

Nhất ủng tao khang khúc nhưỡng thành,
Kỷ đa trí giả một thông minh.
Phi duy độc phá tri lưu giới,
Bại quốc vong gia tự thử sinh.

DỊCH NGHĨA :

VĂN RĂN UỐNG RƯỢU

Kẻ thèm say thì đức hạnh kém suy ; kẻ uống rượu thì nói năng lầm lỡ. Khí xông nát ruột ; vị ngấm hư lòng. Rối loạn tinh thần ; hôn mê tâm tính. Hai mẹ cha không nhìn ; năm điều ác (1) luôn phạm. Hoặc điếm chợ huyên thiên ; hoặc ngõ đường lảo đảo. Chửi trời mắng đất ; chê Phật dèm tăng. Miệng lảm nhảm mà hát ca ; thân lõa lồ mà nhảy múa. Chẳng riêng tiếp Phật cúng dàng. những để khăn thâm lệch lạc. Hại thân mệnh cũng từ đấy mà sinh ; mất nước nhà cũng từ đây mà có.

Bỏ được rượu nghìn điều lành đồn tới ; tham hơi men muôn mối họa kéo về. Đại Vũ (2) ghét nó mà muôn họ tìm theo ; Thái Khang mê nó nên anh em đều oán (3). Há riêng kẻ phong lưu phải tránh ; ngay cả người thông đạt nên phòng. Biết bao kẻ trên đời rạng rỡ ; đều chìm trong chén rượu đảo điên.

Kệ rằng :

Một vò cám bã từ men rượu gây nên,
Khiến bao người tài trí mất hết sáng suốt.
Chẳng riêng phá vỡ sự trì giới của lưu phái áo đen (4)
Mà mất nước tan nhà cũng từ đấy.

DỊCH THƠ :

Một vò cám bã ủ lên men,
Tài trí, thông minh cũng hóa hèn.
Giới hạnh sư mô tan nát cả,
Bao người nước mất với nhà tan.

BẰNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL2

(1) *Năm điều ác* (ngũ nghịch) : thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm tội ác lớn : hại cha, hại mẹ, hại A-la-hán, phá tăng, làm Phật chảy máu.

(2) *Đại Vũ* : vua đầu nhà Hạ 夏 , được Thuấn 舜 nhường ngôi. Theo truyền thuyết Trung-quốc, ông là người có công trị thủy thời cổ đại, cũng là một ông vua được coi là hình ảnh mẫu mực của chế độ phong kiến phương Đông.

(3) *Thái Khang* : vua thứ ba nhà Hạ (2188 — 2159 trước CN), cháu vua Vũ. Thái Khang ham mê rượu chè săn bắn, về sau bị vua nước Hữu-cùng 有窮 cướp ngôi. Khi Thái Khang mất nước anh em ông có làm bài *Ngũ tử chi ca* 五子之歌 oán ông. Đoàn Ngọc Tài 段玉裁 thì cho rằng Ngũ tử không phải là năm người mà là người em thứ năm của Thái Khang. 太康

(4) *Áo đen* : nguyên văn là tri lưu : lưu phái áo đen. Bọn áo đen có lẽ là chỉ người tu hành.

*

20

語錄問答門下

一日帝遊真教寺。宋德成進云。

世尊未離兜率已降王宮。未出母胎度人已畢。時如何。

帝云。

千江有水千江月
萬里無雲萬里天。

僧云。

未离未出蒙開示
已离已出事若何。

帝云。

雲生嶽頂都盧白
水到蒲湘一樣清。

僧云。

零來山色晴
雲去洞中明。

為甚麼隱顯一如。

帝云。

除是我家真的子
誰人敢向裡頭行。

僧云。

古今無異路
達者共同途。

陛下將謂得道獨世尊麼。

帝云。

春雨無高下
華枝有短長。

僧問。

人人本自人人具
箇箇元來箇箇圓。

為甚麼世尊入山修道。

帝云。

劍為不平開寶匣
藥因療病出金瓶。

僧云。

眼中休着屑
肉上莫剜瘡。

得於學人分上有修證麼。

帝云。

流水下山非有意
白雲出岫本無心。

僧無語。

帝云。莫謂無心云是道
無心猶隔一重關。

僧云。於心既無喚甚麼作重關。

帝重云。流水下山非有意
白雲出岫本無心。

僧無對。

PHIÊN ÂM:

NGỮ LỤC VẤN ĐÁP MÔN HẠ[1*]

Nhất nhật đế du Chân-giáo tự, Tống Đức Thành tiến vàn:

— Thế Tôn vị ly Đâu-suất dĩ giáng vương cung; vị xuất mẫu thai, độ nhân dĩ tất thời như hà?

Đế vân:

Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.

Tăng[2*] vân:

Vị ly vị xuất mông khai thị,
Dĩ ly dĩ xuất sự[3*] *nhược hà?*

Đế vân:

Vân sinh nhạc đỉnh đồ lư bạch,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất đạng thanh.

Tăng vàn:

Tế[4*] *lai sơn sắc tình*[5*],
Vân khứ động trung minh[6*].

Vi thậm ma ẩn hiển nhất như[7*]

Đế vân :

Trừ thị ngã gia chân đích tử,
Thùy nhân cảm hướng lý đầu hành.

Tăng vân :

Cổ kim vô dị lộ,
Đạt giả cộng đồng đồ.

Bệ hạ tương vị đắc đạo độc Thế Tôn ma ?

Đế vân :

Xuân vũ vô cao hạ,
Hoa chi hữu[8*] *đoản trường.*

Tăng vấn[9*] :

Nhân nhân bản tự nhân nhân cụ,
Cá cá nguyên lai cá cá viên.

Vi thậm ma Thế Tôn nhập sơn tu đạo ?

Đế vân :

Kiếm vị bất bình khai bảo hạp,
Dược nhân liệu bệnh xuất kim bình.

Tăng vân :

Nhãn trung hưu trước tiết,
Nhục thượng mạc uyển sang[10*].

Đắc ư[11*] học nhân phận thượng hữu[12*] tu chứng ma[13*] ?

Đế vân :

Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,
Bạch vân xuất tụ bản vô tâm.

Tăng vô ngữ[14*].

Đế vân :

Mạc vị vô tâm vân thị đạo,
Vô tâm do cách nhất trùng quan.

Tăng vân :

— Ư tâm ký vô, hoàn thậm ma tác trùng quan ?

Đế trùng[15*] vân :

Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,
Bạch vân xuất tụ bản vô tâm.

Tăng vô đối[16*].

DỊCH NGHĨA :

NGỮ LỤC HỎI ĐÁP VỚI HỌC TRÒ (1)

Một hôm vua chơi chùa Chân-giáo, nhà sư Đức Thành nước Tống tiến lên hỏi :

— Đức Thế Tôn chưa rời Đâu-suất (2) đã giáng xuống vương cung, chưa lọt lòng mẹ đã độ hết thảy chúng sinh là thế nào ?

Vua đáp :

Muôn sông có nước trăng muôn sông,
Vạn dặm không mây trời vạn dặm.

Tăng nói :

Chưa rời Đâu-suất, lọt bào thai,
Chỉ bảo phân minh đã rõ rồi.
Đâu-suất, bào thai nay đã tách,
Dám mong phân giải một đôi lời.

Vua đáp :

Mây sinh đỉnh núi bềnh bồng (3) trắng,
Nước đến Tiêu Tương (4) một sắc trong.

Tăng nói :

Mưa tạnh, sắc non phơi,
Mây đi, động sáng ngời.

Thế nào là ẩn hiện như một ?

Vua nói :

Ngoài đứa con dòng dõi của ta,
Ai người dám bước vào đường ấy ?

Tăng nói :

Cổ kim không khác lối,
Thông đạt cùng một đường.

Bệ hạ cho rằng riêng mình Thế Tôn (6) đắc đạo hay sao ?

Vua đáp :

Mưa xuân không cao thấp,
Nhành hoa có ngắn dài.

Tăng hỏi :

Người người tự đầy đủ,
Kẻ kẻ vốn viên thành.

Cớ sao Thế Tôn phải vào núi tu đạo ?

Vua nói :

Bởi bắt bình, kiếm rời hộp báu,
Nhân chữa bệnh, thuốc xuất bình vàng.

Tăng nói :

Chớ để bụi bám mắt,
Đừng cắt nhọt trên thân.

Như phận kẻ học đạo còn phải có việc tu chứng nữa không ?

Vua đáp :

Nước chảy xuống đồi, không cố ý,
Mây ra khỏi núi, vốn vô tâm.

Tăng không đáp.

Vua lại nói :

Đừng rằng : « đạo » chính « tâm không »,
« Tâm không » cách « đạo » một trùng cửa quan.

Tăng nói :

— Đã coi tâm là không thì cái gì là một trùng cửa quan ?

Vua nhắc lại :

Nước chảy xuống đồi, không cố ý,
Mây ra khỏi núi, vốn vô tâm,

Tăng không đáp.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL2, TĐNL.

1* Trong TĐNL có một truyện về Trần Thái Tông, đoạn này là một phần chính của truyện, nhưng khác mấy chữ : *Hữu Tống tăng Đức Thành lai triều, vấn vân* : 有宋僧德誠來朝問云 nghĩa là : có vị sư người Tống là Đức Thành đến chầu hỏi rằng.

2* Tất cả các chữ *tăng* từ đây trở xuống TĐNL đều chép là *Thành* 誠

3* TĐLN : *thì* 時

4* TĐNL : *vũ* 雨

5* TĐNL : *ám* 暗

6* TĐNL : *tình* 晴

7* TĐNL : không có câu này

8* TĐNL : *tự* 自

9* TĐNL : *vân* 云

10* TĐNL : không có hai câu này

11* TĐNL : *chỉ như* 祇如

12* TĐNL : *hoàn giả* 还假

13* TĐNL : *dã vô* 也無

14* TĐNL : *Thành lễ bái vô đối* 誠礼拜無對

15* TĐNL : không có chữ *trùng* 重

16* TĐNL : *Thành lễ bái vô ngữ* 誠礼拜無語

CHÚ THÍCH :

(1) Sự giống nhau giữa bài này và một phần truyện Trần Thái Tông trong TĐNL khiến chúng tôi ngờ rằng những người biên soạn về sau đã trích ra từ sách đó. Dầu sao đây vẫn là một tác phẩm có nhiều thơ, kệ của Trần Thái Tông, nên vẫn dịch để bạn đọc thấy được tính chất phổ biến của cách đối thoại Thiền học đời Lý — Trần.

(2) *Đâu-suất* : thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn tushita, có nghĩa là tri túc, lỷ túc, diệu túc, thượng túc, con người do hiểu thế nào là đủ nên mừng vui. Kinh Phật nói Đâu-suất là tầng trời thứ tư trong sáu tầng dục giới, đây là nơi Phật Di Lặc ở và giáo hóa những người có thiện duyên. Các vị Bồ-tát trước khi giáng thế thường trụ trì ở đây.

(3) *Bềnh bồng* : dịch ý chữ *đô lư*. Thời Hán ở Trung-quốc có một trò chơi gọi là « đô lư ba dư giác chi » 都盧巴俞角之 . Các nhà chú giải cho biết Đô-Lư là tên nước ; người ở đấy thân mềm, nhẹ, giỏi leo trèo. Có lẽ Trần Cảnh dùng hình tượng ấy để chỉ đám mây nhẹ, bồng bềnh trong không trung, hoặc cũng có thể ám chỉ cái hư huyễn như một trò chơi của tạo vật.

(4) *Tiêu Tương* : chỗ hợp lưu của hai sông Tiêu và sông Tương, nay thuộc huyện Linh-lăng 零陵, tỉnh Hồ-nam 湖南 . Cả câu này tác giả muốn nói về tính thuần nhất — nhất như — của bản thể vũ trụ, giống như nước sông Tiêu, sông Tương đến chỗ hợp lưu thì một dạng như nhau.

(5) *Thế Tôn* : xem Cht. 19. bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 8, cùng tác giả.

*

21

拈頌偈

舉

世尊未離兜率已降王宮。未出母胎度人已畢。

拈

劍戰未抛
將軍已露。

頌

沒形孩子未離鄉
午夜將人度渺茫
高踏優遊無間隔
不須船子與浮囊。

舉

世尊初生一手指天。一手指地。天上地下唯我獨尊。

拈

一片白雲橫谷口
幾多歸鳥盡迷巢。

頌

達多初降淨王宮
欺化群生自顯蹤
七步周行指天地
幾多佛子喪家風。

擧

世尊拈華。迦葉破顏微笑

拈

剔起眉毛著眼看
進前擬議隔千山

頌

世尊拈起一枝華
迦葉今朝得到家
若謂此為傳法要
地頭適越路應賖。

擧

外道問佛。不問有言。不問無言。

拈

除是我家真的子
誰人敢向裏頭行

頌

牢關難繫有誰知
言語都忘沒處尋
不是世中良馬子
何由特地得便宜。

擧

世尊陞座。文殊白槌云。諦觀法王法。法王法如是。

拈

無絃琴上奏陽春
千古萬古聲不絕。

頌

鍾言句句沒疵瘕
掛角應猶露尾巴

爭似一枝無孔笛
為君吹起太平歌。

舉

罽賓國王秉劍謂二十四祖尊者云。師得蘊空否。曰已得。曰離生死否。曰已離。曰可挹我頭否。曰身非我有。況於頭乎。王便斬。白乳涌出。王臂自墮。

拈

將頭臨白刃
猶如斬春風。

頌

利刀斷水火吹光
那事應知也不妨
報道今朝遠煙浪
誰知別有好思量。

舉

達摩大師至洛陽少林。九年面壁而坐。

拈

著眼看休瞌睡。

頌

鵬搏一奮到南溟
接踵徒勞萬里程
昨夜秖貪筵上樂
今朝不覺醉難醒。

舉

二祖乞達摩安心。摩曰。將心來與汝安。曰覓心了不可得。摩曰。安心竟。

拈

三歲孩兒抱華鼓
八十老翁衣繡毬

頌

心既無心道向誰
夢回啞子眼麻彌
老僧謾道能安竟
笑殺傍觀不自知。

舉

文殊見女子近佛坐三昧。文殊出不得。佛敕網明出得。

拈

冤家之子
衰我家風。

頌

佛前同出有疎親
此定應為未正直
若是化工無厚薄
律回何地不陽春。

舉

馬祖道從胡亂後三十年。不曾關鹽漿。

拈

直饒不犯毫芒
也是拈鼈舐指。

頌

前時曾伴貪盃客
家在常為酒店鄰
縱倜徒誇伶俐漢
途中定作失水人。

舉

百丈再參馬祖。馬祖一喝。百丈大悟。

拈

利雖千劄
不如鈍鍬一揉。

頌

昔日車書未混同
四邊奮螭起群蜂
一揮馬老太阿劇
道路從茲信息通。

舉

國師一日三喚侍者。侍者三應諾。師曰。將謂吾負汝。卻是汝負吾。

拈
如人飲水
冷暖自知。
頌
尊卑唱和兩相當
此意憑誰較短長
肺腑向前披露盡
箇中秖許自商量。
擧
大潙云。有句無句如藤倚樹。
疎山問曰。樹倒藤枯。句歸何所。
潙呵呵大笑。
拈
水流元在海
月落不離天。
頌
浪靜回如風陣收
徒勞向外苦區區
疑團一突百雜碎
自此應分玉石殊。
擧
百丈曰。如何是不爲人說底法。
泉曰。不是心。不是佛。不是物。
拈
千聖覓他蹤不得
全身隱在大虛空。
頌
向前公案沒偏頗
對面看看曾也麼
佛法位中留不住
夜來依舊宿蘆華。
擧
南泉云。心不是佛。智不是道。

拈

吸盡玄微要
回程月下行。

頌

萬籟聲沉斗柄移
璇宮燈徹絕塵痕
杖藜徒倚登樓望
寂寂寥寥何所爲。

舉

臨濟出世後。唯以棒喝示徒。凡見僧入門便喝。

拈

五月五日午時書
赤口毒舌盡消除。

頌

入門便喝欲何行
引得兒孫醉裏醒
不是春雷聲一震
爭教含甲盡開萌。

舉

南泉云。平常心是道。

拈

寒卽言寒。熱卽言熱。

頌

白毛元來沒爺孩
何須龜毛苦求新
逈程不涉衆鄉到
付與懸崖撒手人。

舉

趙州云。諸人被十二時所使。老僧使得十二時。

拈

挾勞欺人。無本可據。

頌

老漢能於十二辰
擒龍猛虎使之馴

欲知點鐵成金法
不與人間有事閑。

舉

僧問臨濟。如何無位真人。濟云。乾屎橛。

拈

彈雀失珠
拔麤污器。

頌

無位真人乾屎橛
從教釋子喪家風
看看向下還知否
入海泥牛失聊蹤。

舉

趙州云。五臺山勘破婆子。

拈

五月聞雷
不容掩耳。

頌

彈指臺山絕是訛
不勞進步得還家
干戈不動我心服
寶匣何須出太阿。

舉

趙州云。
金佛不度鑪
木佛不度火
泥佛不度水
真佛屋裏坐。

拈

山是山水是水。佛在什麼處。

頌

輞川圖上列成形
昔日王維浪得名
枉費丹青難盡處
空中月皎與風清。

舉

趙州云。我在青州作一領布衫重七斤。

拈

鎮州蘿蔔猶自可
青州布衫更慘人。

頌

一領布衫特異常
趙州匾等不包藏
箇中擬議分銖兩
笑殺東家孟八郎。

舉

僧問趙州。狗子有佛性也無。州云無。又問。州云有。

拈

兩采一賽。

頌

問着當前對有無
直教言下滅鼾胡
一生自負莫靈漢
也是猶為不丈夫。

舉

趙州有佛處不得住。無佛處急走過。

拈

水到渠成
棒捶痕現。

頌

有無佛處兩俱捐
這語都來未是全
末後楊華還舉似
不離寸步到西天。

舉

首山拈竹篦。云。喚作竹篦卽觸。不喚作竹篦卽背。且喚作什麼。

拈

勿動着。動着三十棒。

頌

竹篦背觸正難分
直下明明舉似人
雖是坦途塵不動
一場滿逗滿筲楑。

舉

僧問洞山如何是佛。山云。壁上麻三斤。

拈

喚作一物还不中。

頌

問佛如何說報君
洞山壁上數麻斤
雖然無有風塵涉
也是猶將境示人。

舉

僧問蜆子和尚西來意。
蜆云。神前酒臺盤。

拈

若非獅子兒。不免逐轉塊。

頌

直截根源無蹤依
目前舉似與君知
若言祖意神前是
太似呼猪作獾兒。

舉

無業國師云。若一毫頭允聖念未盡未免入驢胎馬腹裏去。
白雲端和尚云。設使一毫頭允聖念盡。亦未免入驢胎馬腹裏去。

拈

焚山須虎避。
打草要蛇驚。

頌

此語都來無志氣

等閑打草要蛇驚
若人慣涉長安路
措手何須苦問程。

舉

玄沙示衆云。諸方老宿盡道接物利生。忽遇三種病人來。如何接。患盲者。拈槌竪拂他又不見。患聾者語言三昧他又不聞。患瘂者教伊說。又說不得。

拈

渴飲饑飧
寒衣熱扇。

頌

憂之戚戚樂熙熙
鼻直眉橫不異知
饑渴熱寒隨處得
何須特地却生疑。

舉

瑞巖常喚主人翁惺惺者。向後莫被人欺瞞。

拈

啼得血流無用處
不如緘口度殘春。

頌

瑞巖常喚主人公
莫略泥機亦未雄
若是世閒無敵將
爭教枝擊日爲隆。

舉

三聖云。我逢人即出。出則不爲人。與仁王云。我逢人則不出。出則便爲人。

拈

一箇盲龜
半隻跛鱉

頌

逢渴之時便飲漿
終朝說食不充腸

兩條利刃休粘著
異日兒童口內傷。

擧

南泉見鄧隱峯來，指淨瓶云。淨瓶是境，儞不得動著境。

拈

說有向什麼處著。

頌

鏡中無垢自徒塵
費盡工夫不柰何
默默休休遣處樂
當時飯後一杯茶。

擧

石頭云。恁麼也不得。不恁麼也不得。恁麼不恁麼總不得。

拈

諸行無常
一切皆苦。

頌

好箇話端將似汝
聲忽谷口白雲橫
縱饒全得十分擧
猶在途中萬里程。

擧

僧問如何是炭山境。

山云。德抱子歸青嶂後。
鳥啣華，落碧巖前。

拈

干木隨身，逢場作戲。

頌

炭山幽境無人到
直下應當作塵生
若是勝流真具眼
任教日午鼓三更。

舉

僧問睦州。一氣还轉得一大藏經也無。州云。有甚麼麤鹵子快下將來。

拈

揩救手到家
不勞進步。

頌

一氣自能回一藏
不勞摘葉與時枝
無邊玄義昭然現
問着山僧總不知。

舉

臨濟會中兩堂首座齊下喝。僧問。还有賓主也無。濟云。賓主歷然。

拈

也是猴白亂說。

頌

聖主當天鼓化風
本圖文範盡相同
猶來遠近分疆里
安得臨民濟世功。

舉

玄沙云。若論者事。喻似一片田地主。至界分契賣與諸人了也。秖有中心樹子。猶屬老僧在。

拈

大海不納死屍。

頌

縱你明明悟了人
心頭萬慮沒紜紛
箇中尚有絲毫在
入眼黃金却是塵。

舉

僧問思和尚佛法大意。思云。盧陵米作麼價。

拈
竹影掃堦塵不動
月輪穿海水無痕。
頌
這言真是莫伶漢
鞠盡根機接有情
一問盧陵何米價
全然總不涉途程。
擧
僧問文殊。萬法歸一。一歸何處。殊云。黃河九曲。
拈
有時因好月
不覺過滄洲。
頌
黃河九曲爲君擧
涉步途程自到家
白晝幾多閑眼望
不知鷄子過新羅。
擧
南泉問趙州。法是有主沙彌。無主沙彌。州云有主。
泉云。如何是有主。州叉手云。郎日恭惟尊候動止萬福。
拈
伏手活槌不換劄
善使之人皆得便
頌
趙州叉手示於人
不落雙邊主自分
豈是華藍韓令稍
爭知會造酒逡巡。
擧
僧問木庵。如何是栴衣下事。庵云。針雖不入。
拈
靜坐絶纖塵
虛空不通線。

頌

持之則軟扭之柔
鐵額銅頭進莫由
雖是虛空無間隙
夜來依舊桂華秋。

擧

龐居士云。此是迭佛塲。心空及第歸。

拈

鷹塔趣名。不容曳白。

頌

鶉衣百結草鞋穿
選佛塲中奪桂篦
若謂心空來應擧
不遭鞭撻也遭拳。

擧

慈明問真點胸佛法大意。
真曰。無雲生嶺上
有月落波心。
明喝曰。頭白齒黃。猶作此見解。真淚下。
乞曰。不知如何是佛法大意。
明曰。無雲生嶺上
有月落波心。
真大悟。

拈

仁者見之謂之仁
智者見之謂之智。

頌

彼此同鳴一調琴
須當分付與知音
無雲有月雖同是
爭奈山高與水深。

咄

終日走紅塵。不識自家珍。

咦

撒手無依全體現
扁舟漁父宿蘆華。

PHIÊN ÂM:

NIÊM TỤNG KỆ

Cử:

Thế Tôn vị lí Đâu-suất dĩ giáng vương cung, vị xuất mẫu thai, độ nhân dĩ tất.

Niêm:

Kiếm kích vị thi,
Tướng quân dĩ lộ.

Tụng:

Một hình hài tử vị ly hương,
Ngọ dạ tương nhân độ diệu mang.
Cao đạo ưu du vô giản cách,
Bất tu thuyền tử dữ phù nang.

●

Cử:

Thế Tôn sơ sinh nhất thủ chỉ thiên, nhất thủ chỉ địa: thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn.

Niêm:

Nhất phiến bạch vân hoành cốc khẩu,
Kỷ đa quy điểu lận mê sào.

Tụng:

Đạt-đa sơ giáng Tịnh vương cung,
Dục hóa quần sinh tự hiển tung.
Thất bộ chu hành chỉ thiên địa,
Kỷ đa phật tử táng gia phong.

●

Cử:

Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu.

Niêm:

Dịch khởi mi mao trước nhãn khan,
Tiến tiền nghĩ nghị cách thiên san.

Tụng:

Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa,
Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia.
Nhược vị thử vi truyền pháp yếu,
Bắc viên thích Việt lộ ưng xa.

●

Cử:

Ngoại đạo vấn Phật, bất vấn hữu ngôn, bất vấn vô ngôn.

Niêm:

Trử thị ngã gia chân đích tử,
Thùy nhân cảm hướng lý đầu hành.

Tụng:

Lão quan nan hệ hữu thùy tri,
Ngôn ngữ đô vong một xứ y.
Bất thị thế trung lương mã tử,
Hà do đặc địa đắc tiện nghi.

●

Cử:

Thế Tôn thăng tòa, Văn Thù bạch trùy vân: Đế quan pháp vương pháp. Pháp vương pháp như thị.

Niêm:

Vô huyền cầm thượng tấu dương xuân,
Thiên cổ vạn cổ thanh bất tuyệt.

Tụng:

Tuy ngôn cú cú một tì hà,
Quải giác ưng do lộ vĩ ba.
Tranh tự nhất chi vô khổng địch,
Vị quân xuy khởi thái bình ca.

●

Cử:

Kê-tân quốc vương bỉnh kiếm vị nhị thập tứ tổ tôn giả vấn: Sư đắc vấn không phủ?

Viết: Dĩ đắc.

Viết: Ly sinh tử phủ?

Viết: Dĩ ly.

Viết: Khả thí ngã đầu phủ?

Viết: Thân phi ngã hữu, hướng ư đầu hồ?

Vương tiện trảm. Bạch nhũ dũng xuất, vương tì tự đọa

Niêm:

Tương đầu lâm bạch nhẫn,
Do như trảm xuân phong.

Tụng:

Lợi đao đoạn thủy hỏa xuy quang,
Nã sự ưng tri dã bất phương.
Báo đạo kim triêu viễn yên lãng,
Thùy tri biệt hữu hảo tư lường.

●

Cử :

Đạt Ma Đại sư chí Lạc-dương Thiếu-lâm cửu niên diện bích nhi tọa.

Niêm :

Trước nhãn khan hưu cái thuỵ !

Tụng :

Bằng đoàn nhất phẩn đáo Nam minh,
Tiếp chủng đồ lao vạn lý trình.
Tạc dạ chỉ tham diên thượng lạc,
Kim triêu bất giác túy nan tỉnh.

Cử :

Nhị tổ khất Đạt Ma an tâm.

Ma viết : tương tâm lai dữ nhữ an.

Viết : mịch tâm liễu bất khả đắc.

Ma viết : an tâm cánh.

Niêm :

Tam tuế hài nhi bão hoa cổ,
Bát thập lão ông ý[1] *tứ cầu.*

Tụng :

Tâm ký vô tâm đạo hướng thùy,
Mộng hồi á tử nhãn ma di.
Lão tăng mạn đạo năng an cảnh,
Tiếu sát bàng quan bất tự tri.

Cử :

Văn Thù kiến nữ tử cận Phật tọa tam muội. Văn Thù xuất, bất đắc. Phật sắc Võng Minh xuất, đắc.

Niêm :

Oan gia chi tử,
Tăng ngã gia phong.

Tụng :

Phật tiền động xuất hữu sơ thân,
Thử định ưng vi vị chính chân.
Nhược thị hóa công vô hậu bạc,
Luật hồi hà địa bất dương xuân..

Cử :

Mã Tổ đạo :

— Tòng Hồ loạn hận tam thập niên, bất tăng khuyết diêm tương.

Niêm :

Trực nhiêu bất phạm hào mang,
Dã thị niêm trùy chỉ chỉ.

Tụng :

Tiền thời tăng bạn tham bồi khách,
Gia tại thường vi tửu điếm lân.
Tùng nhĩ đồ khoa linh lợi hán,
Đồ trung định tác thất y nhân.

Cử :

Bách Trượng tái tham Mã Tổ. Mã Tổ nhất ẩt, Bách Trượng đại ngộ.

Niêm :

Lợi trùy thiên cát,
Bất như độn thu nhất nại.

Tụng :

Tích nhật xa thư vị hỗn đồng,
Tự biên phẩn vị khởi quần phong.
Nhất huy Mã lão Thái a kiếm,
Đạo lộ tòng tư tín tức thông.

Cử :

Quốc sư nhất nhật tam hoán thị giả[2*]. Thị giả tam ứng nặc. Sư viết : Tương vị ngô phụ nhữ, khước thị nhữ phụ ngô.

Niêm :

Như nhân ẩm thủy,
Lãnh noãn tự tri.

Tụng :

Tôn ty xướng họa lưỡng tương đương,
Thử ý bằng thùy hiệu đoản trường.
Phế phủ hướng tiền phi lộ tận.
Cá trung chỉ hứa tự thường lường.

Cử :

Đại Quy vân : Hữu cú vô cú, như đẳng ỷ thụ.

Sơ Sơn vấn viết : Thụ đảo đẳng khô. Cú quy hà sở ? Quy[3a] ha ha đại tiếu.

Niêm :

Thủy lưu nguyên tại hải,
Nguyệt lạc bất ly thiên.

Tụng :

Lãng tĩnh hồi như phong trận thu,
Đồ lao hướng ngoại khổ khu khu.
Nghi đoàn nhất tiếu bách tạp toái,
Tự thử ưng phân ngọc thạch thù.

●

Cử :

Bách Trượng viết : Như hà thị bất vị nhân thuyết đệ pháp.

Tuyền viết : Bất thị tâm, bất thị Phật, bất thị vật.

Niêm :

Thiên thành mịch tha tung bất đắc,
Toàn thân ẩn tại đại hư không.

Tụng :

Hướng tiền công án một thiên phả,
Đối diện khan khan tằng dã ma.
Phật pháp vị trùng lưu bất trụ,
Dạ lai y cựu túc lô hoa.

●

Cử :

Nam Tuyền vân :

Tâm bất thị Phật,
Trí bất thị đạo.

Niêm :

Hấp tận huyền vi yếu,
Hồi trình nguyệt hạ hành.

Tụng :

Vạn lại thanh trầm đầu bình dĩ,
Toàn khung trừng triệt tuyệt hà tì.
Trượng lê đồ ỷ đăng lâu vọng,
Tịch tịch liêu liêu hà sở vi.

Cử :

Lâm Tế xuất thế hậu, duy dĩ bổng át thị đồ. Phàm kiến tăng nhập môn tiện át.

Niêm :

Ngũ nguyệt ngũ nhật ngọ thì thư,
Xích khẩu độc thiệt tận tiêu trừ.

Tụng :

Nhập môn tiện át dục hà hành?
Dẫn đắc nhi tôn túy lý tinh.
Bất thị xuân lôi thanh nhất chấn,
Tranh giao hàm giáp tận khai manh.

●

Cử :

Nam Tuyền vân : Bình thường tâm thị đạo.

Niêm :

Hàn tức ngôn hàn,
Nhiệt tức ngôn nhiệt.

Tụng :

Bạch ngọc nguyên lai một phủ ngân,
Hà tu trủy trác khổ cầu tân.
Đồ trình bất thiệp gia hương đáo,
Phó dữ huyền nhai tán thủ nhân.

●

Cử :

Triệu Châu vân : Chư nhân bị thập nhị thì sở sử, lão tăng sử đắc thập nhị thì.

Niêm :

Hiệp thế khi nhân,
Vô bản khả cứ,

Tụng :

Lão hán năng sử thập nhị thần,
Ninh long mãnh hổ sử chi thuần.
Dục tri điểm thiết thành kim pháp,
Bất dữ nhân gian hữu sự văn.

●

Cử :

Tăng vấn Lâm Tế : Như hà thị vô vị chân nhân?

Tế vân : Can thì quyết.

Niêm :

Đạn tước thất châu,
Đầu thử ô khí.

Tụng :

Vô vị chân nhân can thỉ quyết,
Tòng giao Thích tử táng gia phong.
Khan khan hướng hạ hoàn tri phủ,
Nhập hải nê ngưu thất cước tung.

●

Cử :

Triệu Châu vân : Ngũ-đài sơn khám phá bà tử.

Niêm :

Ngũ nguyệt[48] văn lôi,
Bất dung yểm nhĩ.

Tụng :

Đàn chỉ Đài-sơn tuyệt thị ngoa,
Bất lao tiến bộ đắc hoàn gia.
Can qua bất động nhưng tâm phục,
Bảo hạp hà tu xuất Thái a.

●

Cử :

Triệu Châu vân :

Kim Phật bất độ lò,
Mộc Phật bất độ hỏa,
Nê Phật bất độ thủy,
Chân Phật ốc lý tọa.

Niêm :

Sơn thị sơn,
Thủy thị thủy,
Phật tại thập ma xứ ?

Tụng :

Võng-xuyên đồ thượng liệt thành hình,
Tích nhật Vương Duy lãng đắc danh,
Uổng phí đan thanh nan họa xứ,
Không trung nguyệt hạo dữ phong thanh.

Cử :

Triệu Châu vân : Ngã tại Thanh-châu tác nhất lãnh bố sam trọng thất cân.

Niêm :

Trấn-châu la bặc do tự khả,
Thanh-châu bố sam cánh sầu nhân.

Tụng :

Nhất lãnh bố sam đặc dị thường.
Triệu Châu nạp tử bất bao tàng.
Cá trung nghĩ nghị phân thù lưỡng.
Tiếu sát đông gia Mạnh Bát Lang.

●

Cử :

Tăng vấn Triệu Châu : Cẩu tử hữu Phật tính dã vô?

Châu vân : Vô.

Hựu vấn.

Châu vân : Hữu.

Niêm :

Lưỡng thái nhất sai.

Tụng :

Vấn trước đương tiền đối hữu vô,
Trực giao ngôn hạ diệt quần hồ.
Nhất sinh tự phụ anh linh hán,
Dã thị do vi bất trượng phu.

●

Cử :

Triệu Châu : hữu Phật xứ bất đắc trụ, vô Phật xứ cấp tẩu quá.

Niêm :

Thủy đáo cừ thành,
Bồng thùy ngẫn hiện.

Tụng :

Hữu vô Phật xứ lưỡng câu quyên,
Giả ngữ đồ lai vị thị truyền.
Mạt hậu dương hoa hoàn cử tự,
Bất ly thốn bộ đáo Tây thiên.

●

Cử :

Thú Sơn niêm trúc bề vân : Hoán tác trúc bề tức xúc, bất hoán[5a] tác trúc bề tức bội. Thả hoán tác thập ma?

Niêm :

Vật động trước,
Động trước tam thập bổng.

Tụng :

Trúc bề bội xúc chinh nan phàn,
Trực hạ minh minh cử tự nhân.
Tuy thị thần đồ trần bất động,
Nhất trường lậu đậu mãn kinh trần.

●

Cử :

Tăng vấn Động Sơn : Như hà thị Phật?
Sơn vân : Bích thượng ma tam cân.

Niêm :

Hoán tác[6*] nhất vật hoàn bất trúng.

Tụng :

Vấn Phật như hà, thuyết báo quân,
Động Sơn bích thượng sổ ma cân
Tuy nhiên vô hữu phong trần thiệp,
Đã thị do tương cảnh thị nhân.

●

Cử :

Tăng vấn Hiện Tử hòa thượng Tây lai ý.
Hiện vân : Thần tiền tửu đài hàn.

Niêm :

Nhược phi sư tử nhi,
Bất miễn trục chuyển khối.

Tụng :

Trực tiệt căn nguyên vô xứ ý,
Mục tiền cử tự dữ quân tri.
Nhược ngôn tổ ý thần tiền thị.
Đại tự hồ quân tác khóa nhi.

●

Cử :

Vô Nghiệp Quốc sư vân : Nhược nhất hào đầu phàm thánh niệm vị tận, vị miễn nhập lư thai mã phúc lý khứ.

Bạch Vân Đoan Hòa thượng vân : Thiết sử nhất hào đầu phàm thánh niệm tận, diệc vị miễn nhập lư thai mã phúc lý khứ.

Niêm :

Phần sơn tu hổ tị,
Đả thảo yếu xà kinh.

Tụng :

Thử ngữ đồ lai vô chi khí,
Đẳng nhân đả thảo yếu xà kinh.
Nhược nhân quán thiệp Trường-an lộ,
Tán thủ hà tu khổ vấn trình.

●

Cử :

Huyền Sa thị chúng vân : chư phương lão túc tận đạo tiếp vật lợi sinh. Hốt ngộ tam chủng bệnh nhân lai, như hà tiếp ? Hoạn manh giả niêm trừu thụ phất, tha hựu bất kiến. Hoạn lung giả ngữ ngôn tam muội, tha hựu bất văn. Hoạn á giả giáo y thuyết, hựu thuyết bất đắc.

Niêm :

Khát ẩm cơ xan,
Hàn y nhiệt phiến.

Tụng :

Ưu chi thích thích lạc hi hi,
Tị trực mi hoành bất dị trì,
Cơ khát nhiệt hàn tùy xứ đắc,
Hà tu đặc địa khước sinh nghi.

●

Cử :

Thụy Nham thường hoán chủ nhân ông tỉnh tỉnh trước, hưởng hậu mạc bị nhân khi mãn.

Niêm :

Đề đắc huyết lưu vô dụng xứ,
Bất như giảm khẩu độ tàn xuân.

Tụng :

Thụy Nham thường hoán chủ nhân ông,
Anh lược trầm cơ diệc vị hùng,
Nhược thị thế gian vô địch tướng,
Tranh giao kỹ kích nhật vi long.

●

Cử :

Tam thánh vân : Ngã phùng nhân tức xuất. Xuất tắc bất vị nhân.
Hưng Hóa vân : Ngã phùng nhân tắc bất xuất. Xuất tắc tiện vị nhân.

Niêm :

Nhất cá manh quy,
Bán song bì miết.

Tụng :

Phùng khát chi thời tiện ẩm tương,
Chung triêu thuyết thực bất sung trường.
Lưỡng điều lợi nhận hưu niêm mật,
Dị nhật nhi đồng khẩu nội thương.

●

Cử :

Nam Tuyền kiến Đặng Ẩn Phong lai, chỉ tịnh bình vân : Tịnh bình thị cảnh. Nhĩ bất đắc động trước cảnh.

Niêm :

Thuyết hữu hướng thập ma xứ trước ?

Tụng :

Kính trung vô cấu tự đồ ma,
Phí tận công phu bất nại hà,
Mặc mặc hưu hưu tùy xúc lạc,
Đương thời phạn hậu nhất bôi trà.

●

Cử :

Thạch Đầu vân : Nhậm ma dã bất đắc, bất nhậm ma dã bất đắc ; nhậm ma, bất nhậm ma tổng bất đắc.

Niêm :

Chư hành vô thường,
Nhất thiết giai khổ.

Tụng :

Hảo cá thoại đoan tương tự nhữ,
Tạm vi cốc khẩu bạch vân hoành.
Tùng nhiêu toàn đắc thập phần cử,
Do tại đồ trung vạn lý trình.

●

Cử :

Tăng vấn : Như hà thị Giáp-sơn cảnh?

Sơn vân :

Viên bão tử quy thanh chướng hậu,
Hiểu hàm hoa lạc bích nham tiền.

Niêm :

Can mộc tùy thân,
Phùng trường tác hí.

Tụng :

Giáp-sơn u cảnh vô nhân táo,
Trực hạ ưng đương tác mã sinh.
Nhược thị thẳng lưu chân cụ nhãn,
Nhậm giao nhật ngọ cổ tam canh.

●

Cử :

Tăng vấn Mục Châu : Nhất khí hoàn chuyển đắc nhất đại tạng kinh dã vô ?

Châu vân : Hữu thậm tất la trùy tử khoái hạ tương lai.

Niêm :

Tân thủ đạo gia,
Bất lao tiến bộ.

Tụng :

Nhất khí tự năng hồi nhất tạng,
Bất lao trích diệp dữ tầm chi.
Vô biên huyền nghĩa chiêu nhiên hiện,
Vấn trước sơn tăng tổng bất tri.

●

Cử :

Lâm Tế hội trung, lưỡng đường thủ tọa tề hạ át. Tăng vấn : Hoàn hữu tân chủ dã vô ?

Tế vân : Tân chủ lịch nhiên.

Niêm :

Dã thị hầu bạch loạn thuyết.

Tụng :

Thánh chủ đương thiên cổ hòa phong,
Bản đồ văn phạm tận tượng đồng.
Do khai viễn cận phân cường lý,
An đắc lâm dân tế thế công.

●

Cử :

Huyền Sa vân : Nhược luận giá sự, dụ tự nhất phiến điền địa chủ, chỉ giới phân khế mại dữ chư nhân liễu dã. Chỉ hữu trung tâm thụ tử do thuộc lão tăng tại.

Niêm :

Đại hải bất nạp tử thi.

Tụng :

Tăng nhĩ minh minh ngộ liễu nhân,
Tâm đầu vạn lự một vân phân.
Cá trung thượng hữu tì hào tại,
Nhập nhãn hoàng kim khước thị trần.

●

Cử :

Tăng vấn Tư hòa thượng Phật pháp đại ý. Tư vân : Lư-lăng mễ tác ma giá ?

Niêm :

Trúc ảnh tảo giai trần bất động,
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.

Tụng :

Giá ngôn chân thị anh linh hán,
Thâu tận căn cơ tiếp hữu tình.
Nhất vấn Lư-Lăng hà mễ giá,
Toàn nhiên tổng bất thiệp đồ trình.

●

Cử :

Tăng vấn Văn Thù : Vạn pháp quy nhất. Nhất quy hà xứ ?
Thù vân : Hoàng-hà cửu khúc.

Niêm :

Hữu thời nhân hảo nguyệt,
Bất giác quá Thương-châu.

Tụng :

Hoàng-hà cửu khúc vị quân cử,
Một thiếp đồ trình tự đảo gia.
Bạch trú kỷ đa khai nhãn vọng,
Bất tri đao tử quá Tân-la.

●

Cử :

Nam Tuyền vấn Triệu Châu : Pháp thị hữu chủ sa di, vô chủ sa di ?
Châu vân : Hữu chủ.
Tuyền vấn : Như hà thị hữu chủ.
Châu thoa thủ vân : Tức nhật cung duy Tôn hầu động chỉ vạn phúc.

Niêm :

Phục thủ hoạt chùy bất hoàn nhận,
Thiện sử chi nhân giải đắc tiện.

Tụng :

Triệu Châu thoa thủ thị ư nhân,
Bất lạc song biên chủ tự phân.
Khởi thị Hoa lam Hàn lệnh thuật,
Tranh tri hội tháo tửu thuần tuần.

●

Cử :

Tăng vấn Mộc Am : Như hà thị nạp ý hạ sự ?

Am vân : Châm chùy bất nhập.

Niêm :

Tĩnh tọa tuyệt tiêm trần,
Hư không bất thông tuyến.

Tụng :

Trì chi tắc nhuyễn nửu chi nhu,
Thiết ngạch đồng đầu tiến mạc do.
Tuy thị hư không vô gián khích,
Dạ lai y cựu quế hoa thu.

●

Cử :

Bàng cư sĩ vân : Thử thị tuyền Phật trường, tâm không cập đệ quy.

Niêm :

Nhạn tháp đề danh,
Bất dung duệ bạch.

Tụng :

Thuần y bách kết thảo hài xuyên,
Tuyền Phật trường trung đoạt quế tiên.
Nhược vị tâm không lai ứng cử,
Bất tao tiện thát dã tao quyền.

●

Cử :

Từ Minh vấn Chân Điểm Hưng Phật pháp đại ý.

Chân viết :

Vô vân sinh lĩnh thượng,
Hữu nguyệt lạc ba tâm.

Minh át viết : Đầu bạch xỉ hoàng, do tác thử kiến giải.

Chân lệ hạ, cửu viết : Bất tri như hà thị Phật pháp đại ý.

Minh viết :

Vô vân sinh lĩnh thượng,
Hữu nguyệt lạc ba tâm.

Chân đại ngộ.

Niêm :

Nhân giả kiến chi vị chi nhân,
Trí giả kiến chi vị chi trí.

Tụng :

Bí thử đồng minh nhất điệu cầm,
Tu đương phân phó dữ tri âm.
Vô vân hữu nguyệt tuỳ đồng thị,
Tranh nại sơn cao dữ thủy thâm.
Đốt !
Chung nhật tầu hồng trần,
Bất thức tự gia trân.
Di !
Tán thủ vô ý toàn thể hiện,
Biến chu ngư phủ tức lô hoa.

DỊCH NGHĨA :

NIÊM TỤNG KỆ (1)

Nêu :

Thế Tôn (2) chưa rời Đâu-suất (3) đã giáng xuống cung vua, chưa lọt lòng mẹ đã độ hết thảy chúng sinh.

Niêm :

Gươm giáo chưa cầm,
Trướng tài đã lộ.

Tụng :

Chưa hình ấu tử, chửa rời quê,
Đêm thẳm đưa người qua bến mê.
Cao bước đạo chơi ngoài khoảng cách,
Không cần thuyền bản với phao bè.

●

Nêu :

Thế Tôn vừa lọt lòng mẹ, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất nói : trời trên, đất dưới, riêng ta là cao cả.

Niêm :

Một làn mây trắng bay ngang động,
Đã mấy đàn chim lạc tổ rừng.

Tụng :

Đạt-đa xưa giáng Tịnh vương cung(4),
Muốn độ quần sinh lộ thánh tung.
Bảy bước dạo quanh chỉ trời đất(5),
Đã bao Phật tử bỏ gia phong.

Nêu :

Thế Tôn cầm hoa sen giơ lên, Ca Diếp nét mặt rạng rỡ, mỉm cười(6).

Niêm :

Nhíu cả lông mày mở mắt trông,
Tiến gần lại thấy cách muôn trùng.

Tụng :

Thế Tôn tay nhón một cành hoa,
Ca Diếp mừng nay thấy lại nhà.
Nếu bảo phép truyền là có vậy,
Đường Nam xe Bắc dặm còn xa.

Nêu :

Kẻ ngoại đạo hỏi về Phật không hỏi « hữu ngôn »(7), không hỏi « vô ngôn »(8).

Niêm :

Ngoại trừ đích thật con ta đó,
Kẻ khác, ai người dám bước vào.

Tụng :

Cổng sâu, khôn buộc nào ai hay,
Lời nói quên đi tựa gió bay.
Vì chẳng ngựa hay trên cõi thế.
Thì đâu có sẵn tiện nghi bày.

Nêu :

Thế Tôn lên tòa, Văn Thù Bồ-tát(9) thưa rằng : thấu suốt phép của Phật. Phép của Phật là như thế.

Niêm :

Đàn không dây gảy khúc dương xuân(10),
Vang mãi muôn đời âm chẳng dứt.

Tụng :

Từng câu từng tiếng, không tỳ vết,
Sừng giấu nhưng đuôi vẫn lộ ra.
Thôi lấy ống tre thay sáo trúc(11),
Vì người đạo khúc thái bình ca.

Nêu :

Vua nước Kê-tân (12) cầm kiếm hỏi vị tổ thứ hai mươi bốn rằng : Sư đã chứng được ngũ uẩn (13) là không chưa ?

Đáp : Đã.

Hỏi : Đã thoát ly được sinh tử chưa ?

Đáp : Đã thoát ly.

Hỏi : Có thể bố thí cho ta cái đầu được chăng ?

Đáp : Thân còn không phải của ta, huống nữa là đầu.

Vua liền chém. Sữa trắng trào ra và cánh tay vua tự rơi xuống.

Niêm :

Đem đầu kề gươm sáng,
Dường như chém gió xuân.

Tụng :

Dao sắc chém nước, lửa lóe sáng,
Việc đời nước, lửa chẳng hề gì.
Từ nay đã hẹn xa mây nước,
Nào biết còn người nặng nghĩ suy.

Nêu :

Đạt Ma đại sư đến chùa Thiếu-lâm ở Lạc-dương, chín năm ngồi quay mặt vào vách (14).

Niêm :

Mở mắt nhìn, thôi ngủ gật

Tụng :

Chim bằng vỗ cánh vượt muôn trùng (15),
Theo bước đường dài, thật luống công.
Buổi tối mải vui trên yến tiệc,
Sáng nay bất tỉnh với men nồng.

Nêu :

Vị tổ thứ hai xin Đạt Ma an tâm cho mình.

Đạt Ma nói : Người đem tâm lại ta đặt yên cho.

Thưa : tìm mãi tâm mà không thấy.

Ma nói : Ta đặt yên tâm cho nhà ngươi rồi.

Niêm

Đứa trẻ lên ba ôm trống giấy,
Ông già tám chục khoác áo cầu.

Tụng :

Tâm đã vô tâm, đạo hướng về,
Thẳng cầm tỉnh mộng mắt tròn xoe.
Tăng già đừng nói an tâm nữa,
Kẻ chẳng biết mình, thật đáng chê!

●

Nêu :

Văn Thù Bồ-tát thấy người con gái ngồi bên cạnh Phật nhập định. Văn Thù đuổi ra không được, Phật sai Võng Minh (16) đuổi được.

Niêm :

Con nhà ai oan trái,
Làm hỏng gia pháp ta.

Tụng :

Đứng trước Phật đài có lạ quen,
Hẳn chưa tất cả được chân truyền.
Hóa công vì chẳng phàn dày mỏng,
Lần lượt hơi xuân ấm mọi miền.

●

Nêu :

Mã tổ (17) nói từ sau loạn rợ Hồ ba mươi năm chưa từng thiếu tương muối.

Niêm :

Mặc dù chẳng phạm mảy may,
Vẫn là cầm bánh liếm tay.

Tụng :

Bình sinh đánh bạn với ma men,
Nhà ở thường như quán rượu quen.
Vì thử khoe mình người lão lĩnh,
Giữa đường phải cởi áo cầm tiền.

●

Nêu :

Bách Trượng (18) lại đến thăm Mã tổ, Mã tổ quát một tiếng, Bách Trượng bừng tỉnh ngộ.

Niêm :

Dùi sắc nghìn mũi,
Chẳng bằng thuổng tày một nhát.

Tụng :

Ngày trước xe thư chưa nhất thống,
Bốn phương giặc cỏ nổi như ong.
Một tay Lão Mã vung gươm báu,
Đường lớn từ nay tin tức thông.

Nêu :

Quốc sư một ngày ba lần gọi người hầu. Người hầu ba lần dạ. Sư nói : Ta phụ ngươi hay ngươi phụ ta ?

Niêm :

Như người uống nước,
Nóng lạnh mình hay.

Tụng :

Trên gọi, dưới thưa, lời ứng đối,
Can sâu ý tứ, dựa vào ai ?
Ruột gan đã mở cho nhau thấy,
Một chút lòng riêng tự cảm hoài.

Nêu :

Đại Quy nói rằng : Câu hữu câu vô (19), như dây leo cây.
Sơ Sơn (20) hỏi rằng : Cây đổ dây khô thì « câu » về nơi nào ?
Quy Sơn cất tiếng cười ha hả.

Niêm :

Nước trôi ắt về biển,
Trăng lặn chẳng lìa trời.

Tụng .

Sóng lặng êm rồi, thử trận gió,
Chạy đua vật ngoại luống thân đau.
Cười vang một tiếng, tan nghi hoặc.
Có vậy không nhầm vàng với thau.

Nêu ,

Bách Trượng nói : Thế nào là không thuyết pháp này cho ngươi ?
Nam Tuyền (21) nói : Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật.

Niêm :

Nghìn thánh, tìm người không dấu vết,
Toàn thân ẩn cõi Đại hư không.

Tụng :

Nhìn lên công án, chẳng thiên lệch,
Đối diện xem xem mới rõ là.
Phật pháp chính ngôi cầu chẳng ở,
Đêm về lại trú rặng lau hoa.

●

Nêu :

Nam Tuyền nói :

Tâm không phải Phật,
Trí không phải đạo.

Niêm :

Lẽ huyền vì uống cạn,
Dưới trăng, đi trở về.

Tụng :

Sáo trời lặng tiếng, đời sao đầu,
Trong suốt bầu không, chẳng gợn mây.
Tiếp sức gậy lê lên gác ngắm,
Thâu đêm vắng lặng, làm gì đây ?

●

Nêu :

Lâm Tế (22) xuất thế, chỉ dùng phương pháp đánh gậy và quát tháo để dạy học trò. Nói chung hễ thấy sư vào cửa là quát.

Niêm :

Mồng năm tháng Năm, giờ ngọ viết,
Miệng lửa, lưỡi độc tiêu trừ hết.

Tụng :

Đến nhà là quát có sao đây ?
Vì muốn cháu con tỉnh lại ngay.
Có phải sấm xuân rền một tiếng,
Thì muôn hạt giống nảy mầm cây?

●

Nêu :

Nam Tuyền nói : Tâm bình thường là đạo.

Niêm :

Lạnh thì nói lạnh,
Nóng thì nói nóng.

Tụng :

Ngọc trắng nguyên xưa không vết búa,
Cần gì gia công mài với dũa.
Đường đi không bước vẫn về nhà,
Mặc kẻ trèo non, vách dựng ngửa.

●

Nêu :

Triệu Châu [23] nói : Mọi người bị mười hai thì sai khiến, lão tăng sai khiến được mười hai thì.

Niêm :

Cậy thế lừa người,
Không gốc để tựa.

Tụng :

Lão rằng giỏi khiến mười hai khắc,
Hổ dữ, rồng thiêng đều thuần phục.
Muốn xem phép luyện sắt thành vàng,
Chớ để người đời nghe chuyện hoặc.

●

Nêu :

Sư hỏi Lâm Tế : Thế nào là vô vị chân nhân ?

Lâm Tế nói : Hòn cứt khô.

Niêm :

Bần sẻ mất hạt châu,
Ném chuột bần đồ đạc.

Tụng :

Vô vị chân nhân [24] : cục phẩn khô,
Khiến người mộ đạo, gia phong hết.
Biết hay không biết ? Hãy nhìn cho,
Xuống biển, trâu bùn [25] không dấu vết.

●

Nêu :

Triệu Châu nói : Đã khám phá ra bà già ở Ngũ-đài sơn [26].

Niêm :

Tháng năm nghe sấm,
Không được bưng tai.

Tụng :

Một phút Đài-sơn, chuyện nói ngoa,
Chẳng cần một bước vẫn về nhà.
Bình qua chưa động, giặc đà sợ,
Gươm báu cần chi tuốt Thái-a [27].

●

Nêu :

Triệu Châu nói :

Phật vàng không qua lò ;
Phật gỗ không qua lửa ;
Phật bùn không qua nước ;
Phật thật ngồi trong nhà.

Niêm :

Núi là núi,
Nước là nước,
Phật ở nơi nào ?

Tụng :

Võng-xuyên (28) *phong cảnh đã vào tranh,*
Ngày ấy Vương Duy tự nổi danh.
Uổng phí mực son, nơi khó vẽ,
Trời cao, gió mát với trăng thanh.

●

Nêu :

Triệu Châu nói : Khi ở Thanh-châu ta làm một chiếc áo vải nặng bảy cân.

Niêm :

Củ cải Trấn-châu còn chịu được,
Thanh-châu áo vải nào lòng người (29).

Tụng :

Áo vải, một manh rất khác thường,
Triệu Châu chẳng muốn cất vào rương.
Lòng còn đo đắn bao cân lạng,
Cười chết, thôn Đông Mạnh Bát Lang ! (30).

●

Nêu :

Một nhà sư hỏi Triệu Châu : Con chó có Phật tính không ?

Châu đáp : Không.

Lại hỏi nữa, Châu đáp : Có.

Niêm :

Lấy hai trả một.

Tụng :

Hỏi chuyện phàm trần, đáp : hữu, vô,
Lời buông kiếm bỗ, diệt quần thù.
Một đời tự phụ mình tài giỏi,
Thế vẫn chưa là đấng trượng phu.

●

Nêu :

Triệu Châu : Nơi có Phật thì không được dừng lại, nơi không có Phật thì chạy qua mau.

Niêm :

Nước chảy thành ngòi,
Roi vào lần nồi.

Tụng :

Đất Phật, có, không, đều tránh cả,
Xét ra lời dạy vẫn chưa tuyền.
Cuối đời dù có lên đàn giảng,
Không lùi nửa bước, tới Tây thiên.

●

Nêu :

Thủ Sơn (31) giơ thẻ trúc nói : Gọi là thẻ trúc thì phạm ; không gọi là thẻ trúc thì sai. Thế thì gọi là cái gì?

Niêm :

Không được động đậy,
Động đậy là ba mươi gậy.

Tụng :

Phạm, sai «thẻ trúc» khôn phân giải,
Rành rọt vâng theo nếp chính truyền.
Dù đấy đường bằng không bụi cuốn.
Một vùng gai góc vẫn còn nguyên.

●

Nêu :

Một nhà sư hỏi Động Sơn (32) : Thế nào là Phật ?
Sơn đáp : Ba cân vừng trên vách.

Niêm :

Gọi là một vật vẫn còn chưa đúng.

Tụng :

Đức Phật là gì ? Nói được chăng ?
Động Sơn chỉ vách, mấy cân vừng.
Dù sao, với kẻ chưa từng trải,
«Chỉ cảnh bảo người», đỡ nói năng.

●

Nêu :

Nhà sư hỏi Hòa thượng Hiện Tử (33) cái ý từ phương Tây lại (34).
Hiện Tử trả lời : Đài rượu trước thần linh.

Niêm :

Nếu chẳng phải con loài sư tử,
Không tránh khỏi vờn hòn đất lăn.

Tụng :

Căn nguyên dựa dẫm, đều trừ tiệt,
Lấy điều trước mắt bảo cho biết.
Nếu rằng ý Tổ : « vật trước thần »,
Chẳng khác gọi quần thành tã lót.

Nêu :

Quốc sư Vô nghiệp(35) nói rằng : Nếu ý niệm phân biệt phàm và thánh chỉ còn mảy lông thôi thì chưa tránh khỏi đi vào thai lừa, bụng ngựa.

Hòa thượng Bạch Vân Đoan(36) nói : Giả như ý niệm phân biệt phàm và thánh chỉ bằng một mảy lông cũng không còn thì cũng chưa tránh khỏi vào thai lừa, bụng ngựa.

Niêm :

Đốt rừng nên tránh hổ,
Kiêng rắn khi phát cỏ.

Tụng :

Lời nọ xem ra không chỉ khi,
« Phát cỏ sợ rắn » quá lo nghĩ.
Đường đến Trường-an, như đã quen,
Can gì một bước một hỏi kỹ.

Nêu :

Huyền Sa(37) nói với tăng chúng : Kỳ lão các nơi đều nói « tiếp xúc với người thì có lợi ». Nếu gặp ba loại người có tật đến thì « tiếp » thế nào ? Người mù thì dơ dùi chuông, chống phất trần họ cũng không thấy. Người điếc thì giảng về tam muội(38) họ cũng không nghe. Người câm dạy họ nói, họ cũng không nói được.

Niêm :

Khát uống, đói ăn,
Rét áo, nóng quạt.

Tụng :

Buồn thì ủ rũ, vui thì cười,
Mũi thẳng mày ngang biết thế thôi.
Đói, khát, lạnh, nồng tùy mỗi chỗ,
Phải đâu thích hợp có riêng nơi.

Nêu :

Thụy Nham (39) thường nhắc những chủ nhân ông phải nên luôn luôn tỉnh táo, chớ để sau này bị người ta lừa đối.

Niêm :

Kêu gào ứa máu,
Nên công cán gì ?
Sao bằng ngậm miệng,
Cho tàn xuân đi.

Tụng :

Thụy Nham thường bảo chủ nhân ông,
Kế giỏi mưu sâu cũng chửa hùng.
Nếu gặp trên đời tướng vô địch,
Ngày ngày võ nghệ bội tinh thông.

Nêu :

Tam Thánh (40) nói : Ta gặp người thì ra ngay. Đã ra thì không vì người.
Hưng Hóa (41) nói : Ta gặp người thì không ra. Đã ra thì vì người.

Niêm :

Một con rùa mù,
Nửa đời bò ba cạt.

Tụng :

Gặp khi miệng khát thì nên uống,
Suốt buổi bàn ăn, bụng chẳng no.
Dao sắc cả đôi, đừng cất giấu.
Có ngày mồm trẻ bị thương to.

Nêu :

Nam Tuyền thấy Đặng Ẩn Phong (42) đến, chỉ cái bình đựng nước của nhà sư nói : Cái bình sạch này là cảnh. Nhà ngươi không được động vào cảnh.

Niêm :

Nói là « có » thì căn cứ vào đâu ?

Tụng :

Gương trong không bụi, cứ lâu chùi,
Uổng mấy công phu, vẫn thế thôi.
Lẳng lặng nhởn nhơ tùy cảnh ngộ,
Cơm thường sau bữa, chén trà mùi.

Nêu :

Thạch Đầu(43) nói : Như vậy cũng không được, chẳng như vậy cũng không được. Như vậy, chẳng như vậy đều không được.

Niêm :

Mọi việc đều vô thường,
Tất cả là nỗi khổ.

Tụng :

Câu chuyện hay này vì đến người,
Xem như cửa động vướng mây trời.
Mười phần lời giảng, dù thông hiểu,
Vạn dặm đường xa, mới nửa vời.

●

Nêu :

Nhà sư hỏi : Thế nào là cảnh Giáp-sơn (44) ?

Sơn nói :

Vượn đã ôm con về núi xanh,
Chim vừa ngậm hoa, rơi núi biếc.

Niêm :

Gậy cứng tày thân,
Gặp nơi đùa giỡn.

Tụng :

Núi Giáp thẳm sâu, không kẻ đến,
Đến rồi, nên được việc gì a ?
Vì như chỉ ngắm cho no mắt,
Mặc sức đang trưa nỗi trống ba.

●

Nêu :

Sư hỏi Mục Châu(45) : Một hơi thở có thể chuyển được một kho kinh Đại tạng không ?

Châu đáp : Có bánh trái gì đem mau ra đây.

Niêm :

Buông tay vẫn đến nhà,
Không mệt lê chân bước.

Tụng :

Thở nhẹ một hơi hiểu hết kinh.
Nhọc chi hái lá với tìm cành.
Nghĩa huyền vời vợi như bừng sáng,
Hỏi ý sơn tăng thấy chẳng rành.

●

Cử :

Lâm Tế ở trong hội, các vị thượng tọa hai dãy nhà đều quát. Một nhà sư hỏi : Còn có chủ khách nữa không ?

Lâm Tế đáp : Chủ khách vẫn ngồi dấy.

Niêm :

Đó là lời lăng loàn của con khỉ.

Tụng :

Thánh chúa trị vì lo giáo hóa,
Dư đồ, văn phạm đã cùng chung.
Còn chia cương giới xa gần khắp,
Cứu thế an dân, sao có công!

●

Nêu :

Huyền Sa nói : Nếu bàn về một việc thì vi như người chủ một mảnh ruộng, đã khoanh ranh giới bán cho người ta hết rồi, lão tăng chỉ còn một cái cây ở giữa ruộng mà thôi.

Niêm :

Biển lớn không thu xác chết.

Tụng :

Vì thử lòng người bừng giác ngộ,
Trong tâm tan hết mọi phân vân,
Nhược bằng còn chút tơ vương víu,
Lọt mắt vàng mười hóa bụi trần.

●

Nêu :

Nhà sư hỏi Hòa thượng Tư về đại ý của Phật pháp.

Tư đáp : Giá gạo Lư-lăng ra sao ? (46)

Niêm :

Bóng trúc quét thềm, bụi chẳng động,
Vành trăng xuyên biển, nước không nhăn.

Tụng :

Nghe lời, thật rõ người thông tuệ,
Thâu tóm căn cơ, hiểu ngọn ngành.
Giá gạo Lư-lăng (47), vừa chợt hỏi,
Chẳng ai cần mở cuộc hành trình.

●

Nêu :

Nhà sư hỏi Văn Thù : Vạn pháp trở về một (48). Vậy một trở về đâu ?

Văn Thù đáp : Sông Hoàng-hà (49) chín khúc.

Niêm :

Gặp lúc vui trăng sáng,
Không ngờ vượt Thương-châu (50).

Tụng :

Vì anh nêu chín khúc Hoàng-hà,
Chẳng trầy, đường đi tự đến nhà.
Mở mắt ban ngày bao bận ngẫm,
Hay đâu diều giấy tới Tân-la (51).

Nêu :

Nam Tuyền hỏi Triệu Châu : Pháp là ngọc sa di có chủ hay không có chủ ?

Châu đáp : Có chủ.

Tuyền hỏi : Thế nào là có chủ ?

Châu khoanh tay nói : Ngay ngày hôm nay mọi cử động của tôn hầu hãy tỏ ra cung kính, thế là vạn phúc.

Niêm :

Tay thử dùi nhọn không đổi gươm,
Biết cách dùng khéo tiện trăm đường.

Tụng :

Triệu Châu khoanh tay truyền bảo người,
Không nghiêng tả hữu, chủ tâm ngồi.
Phải đâu Hàn lệnh, Hoa lam (52) *rối,*
Bày thuật, loanh quanh rượu thịt xơi.

Nêu :

Một nhà sư hỏi Mộc Am (53) : Thế nào là áo chẳp buông xuống (54) ?

Am đáp : Kim, dùi không xuyên qua được.

Niêm :

Ngồi lặng, bụi trần rũ sạch,
Hư không, sợi chỉ không qua.

Tụng :

Nắm thì nhũn lại, vò thì mềm,
Trán sắt, đầu đồng, mặc sức xuyên.
Dù đó hư không, không cách trở,
Vào thu, hoa quế nở đêm đêm.

Nêu :

Bàng Cư sĩ (55) nói :

Đây chính là nơi thi chọn Phật,
Tâm hư không ắt đỗ trở về.

Niêm :

Tháp nhạn đã đề tên,
Không cho nộp giấy trắng.

Tụng :

Áo manh trăm mảnh, chân giày cỏ,
Trường Phật, vào thi đoạt quế tiên.
Nếu bảo tâm không vào ứng thí,
Không ăn roi quất, cũng ăn quyền.

❁

Nêu :

Từ Minh (56) hỏi Chân Điểm Hưng (57) về đại ý Phật pháp (58).

Chân đáp :

Mày « không » sinh đỉnh núi,
Trăng « có » rơi đáy sông.

Minh quát : Đầu đã bạc, răng đã vàng mà còn kiến giải như thế à ?

Chân rơi nước mắt hồi lâu, thưa : Chẳng hiểu thế nào là ý lớn về Phật pháp.

Minh nói :

Mày « không » sinh đỉnh núi,
Trăng « có » rơi đáy sông.

Chân bừng tỉnh ngộ.

Niêm :

Người nhân thấy nó bảo là nhân,
Người trí thấy nó bảo là trí.

Tụng :

Đây, đó cùng rung một điệu cầm,
Lòng riêng nhẩn nhủ bạn tri âm.
Mày « không », trăng « có » tuy cùng dạng,
Khác ấy : sơn cao và thủy thâm.

Hứ !
Chạy vạy suốt ngày trong bụi đỏ,
Trong nhà, của báu có không hay.

Hứ !
Buông tay, không dựa, tính phơi bày,
Thuyền trú hoa lau, chài ngủ say.

LÊ HỮU NHIỆM — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : KHL2

1* Nguyên văn là chữ *cổn* 衮, nghĩa là áo bào của nhà vua, sau còn gọi áo của các đại thần. Xét trong câu, chữ này không thích hợp. KHL2 hiệu chú : *cổn khủng y* 衮恐衣, nghĩa là : chữ *cổn* e là chữ *y*, tạm theo KHL2. Câu văn sẽ có nghĩa là : ông già tám mươi mặc áo cầu thêu. Nhưng như vậy thì chữ *cẩu* 毬 phải là chữ *cẩu* 裘 (áo cầu), tạm sửa lại.

2* Nguyên văn : *Quốc sư nhất nhật tam hoán thị giả, giả tam ứng nặc*. Đoán là thiếu một chữ *thị* 侍, tạm thêm vào.

3* Nguyên văn không có chữ *quy*, nhưng KHL2 hiệu chú : *sở hạ khủng hữu quy tự* 所下恐有潙字. Tạm theo hiệu đính của KHL2.

4* Bản cũ là *nghịch* 逆 ; *ngũ nghịch* 五逆, thuật ngữ đạo Phật, là năm tội ác lớn như giết cha, giết mẹ, giết La hán... Nhưng ở đây *ngũ nghịch* không hợp nghĩa ; tạm theo hiệu đính của KHL2 : *nguyệt* 月.

5* KHL2 : *Hoán*, nghĩa là đổi, không đúng nghĩa trong câu. Đoán là *hoán* 唤 nghĩa là gọi ; tạm chữa lại.

6* KHL2 *hoán nhất vật* 唤一物, sửa lại theo kết cấu câu văn đoạn trên cho rõ nghĩa : *hoán tác nhất vật* 唤作一物.

CHÚ THÍCH :

(1) *Niêm tụng kệ* : là một thể loại đặc biệt của văn học Phật giáo, kết hợp giữa hai hình thức *ngữ lục* và *kệ*, nhằm vừa diễn giải vừa đúc kết những vấn đề cốt yếu của Thiền học, để học trò ghi nhớ. Theo các thư tịch hiện còn thì thời Lý — Trần chỉ có hai người là Trần Cảnh và Trần Tung có để lại các tác phẩm thuộc hình thức này. Trần Cảnh có *Niêm tụng kệ* và Trần Tung có *Tụng cổ*. Hai tác phẩm đều tuân theo một kiểu kết cấu khá giống nhau, gồm nhiều tiết, mỗi tiết gồm ba phần :

Cử : nêu lên một câu chuyện trong Phật thoại hay những lời giảng đạo của các bậc sư tổ, cao tăng đời trước làm đề dẫn.

Niêm : ở Trần Tung thì dùng hai chữ *Sư vân* : nêu ý kiến của tác giả về vấn đề ấy ; có khi bổ sung, có khi bác lại.

Tụng : tóm tắt kiến giải của mình thành một bài kệ cô đọng, có vần có hình tượng để học trò *tụng*. Tụng là một cách đọc tập trung, thường xuyên, một biện pháp của các tín đồ nhà Phật trong khi tu hành. Bằng phương pháp tụng, người đọc lâu dần sẽ hiểu ra và ghi nhớ được những điều rất cao sâu của giáo lý.

Loại hình *niêm tụng kệ* hay *tụng cổ* của hai nhà sư thi sĩ đời Trần này cũng tương đối gần gũi với một hình thức giảng tập quen thuộc của Thiền học xưa kia, gọi là tu tập công án. Công án là câu nói rút ra từ kinh Phật hoặc từ các bộ ngữ lục của chư tổ, phần nhiều khó hiểu và có khi như phi lý. Người học đạo trong quá trình tu tập cần trực cảm được cái chân lý Thiền ẩn sau những mệnh đề phi lý đó, nhưng không phải bằng con đường mạch lạc của trí tuệ mà bằng con đường nung đốt của tình cảm, dồn ép của tâm trạng, ngưng tụ của tâm thần. Ông thầy sẽ dựa vào đó mà khơi mở tâm lý Thiền trong lòng người học đạo theo những cách thích hợp và thông thường là đẩy tâm trạng bối rối « khổ cứu » của môn nhân đến độ cao, và tới một thời điểm nhất định thì trực quan sẽ giúp họ vượt qua khủng hoảng tức là đột ngột bừng sáng chân lý ; đó là lúc người tu hành ngộ đạo. Tuy nhiên, trong *Niêm tụng kệ* của Trần Cảnh, các ví dụ được nêu dẫn không đến nỗi quá bí hiểm. Phần lớn, tác giả dùng những hình tượng nhiều khi rất đậm chất thơ để khêu gợi sự liên tưởng. Tác phẩm gồm 43 tiết. Xem thêm Cht.1, bài *Tụng cổ*, số 112 của Trần Tung.

(2) *Thế Tôn*: tức Thích Ca Mâu Ni, xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(3) *Đáo-suất*: Xem Cht. 2, bài *Ngữ lục vấn đáp môn hạ*, số 20, cùng tác giả.

(4) *Tịnh vương cung*: Cung vua Tĩnh Phạn, thân sinh Thái tử Tất-đạt-đa, tức Phật Thích Ca.

(5) *Bảy bước*: khi Phật Thích Ca ra đời, người liền bước bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, nói: *Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn* 天上地下。唯我獨尊 ; nghĩa là: trời trên, đất dưới, riêng ta là cao cả.

(6) *Thế Tôn cầm hoa sen giơ lên...*: Ca Diếp là học trò giỏi của Thế Tôn, được Thế Tôn truyền y bát, là vị tổ thứ nhất trong 28 đời tổ ở Thiên-trúc. Theo truyền thuyết, trong một buổi thuyết pháp, Thế Tôn cầm bông hoa sen giơ lên, các học trò còn ngơ ngác thì Ca Diếp mỉm cười. Thế Tôn biết là ông đã giác ngộ.

(7) (8) *Hữu ngôn, vô ngôn*: thuật ngữ đạo Phật. *Hữu, vô* là hai phạm trù quan trọng trong triết học Phật giáo, nói về nhận thức thế giới của con người. *Hữu* là khư khư «chấp» lấy kiến giải *có*, cho cái gì cũng là có thực, tồn tại thực, trái lại *vô* là khư khư chấp lấy kiến giải *không*, hoàn toàn phủ nhận thế giới. Cả hai kiến giải đó đều là sai lầm; phải đạt được đến nhận thức *phi hữu phi vô* (chẳng phải có, chẳng phải không) mới là giác ngộ. *Hữu ngôn, vô ngôn*, cũng như *hữu cú, vô cú* có thể là những mệnh đề, thành ngữ đúc kết về hai vấn đề đó.

(9) *Văn Thù Bồ-tát*: cũng gọi là Văn-thù-sư-lợi, Mạn-thù-thất-lợi, phiên âm tiếng Phạn Mânjuri, có nghĩa là đức tốt lành, điều tốt lành, là vị Bồ-tát đứng đầu các Bồ-tát, có đến 108 tên, và tiêu biểu cho trí tuệ nên còn gọi là Đại Giác. Theo Phật thoại thì Văn Thù là một vị cổ phật, nhưng luôn tùy cơ ứng hóa mà cứu độ chúng sinh. Trong tông Đại thừa, người ta thường vẽ Văn Thù ngồi trên lưng sư tử xanh.

(10) *Đàn không dây*: xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(11) *Ống tre thay sáo trúc*: dịch thoát cụm từ: *nhất chi vô khổng địch*, nghĩa là một cây sáo không lỗ. Xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.

(12) *Nước Kế-tân*: một quốc gia vùng Tây-vực 西域 vào thời nhà Hán. Có lẽ thuộc vùng Casơmia ngày nay.

(13) *Ngũ uẩn*: xem Cht. 3, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(14) *Đạt Ma Đại sư...*: xem Cht. 11, 13, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.

(15) *Chim bằng...*: lấy điển ở sách *Trang Tử* 莊子 ; thiên *Tiêu dao du* 逍遙遊 Nguyên văn: 鵬之徙於南溟也。水擊三千里。摶扶搖而上者九萬里 *Bằng chi tỉ ư Nam minh dã, thủy kích tam thiên lý, đoàn phù dao nhi thượng giả, cửu vạn lý.* Nghĩa là: chim bằng rời khỏi bể Nam, đập cánh xuống nước ba nghìn dặm rồi nương theo gió xoáy mà lên cao chín vạn dặm. Điển cố này thường dùng để diễn tả sự bay cao, đi xa, cũng để ví với chí khí cao siêu, bay bổng.

(16) *Vông Minh*: tên tiếng Phạn là Jaliniprabha, cũng là một vị Phật, khi nghe Thích Ca giảng kinh *A Di Đà* 阿彌陀經 , người đã tỏ lời khen và khuyên chúng sinh nên tin theo kinh đó.

(17) *Mã Tổ*: xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.

(18) *Bách Trượng*: xem Cht. 39, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(19) *Đại Quy*: tức Thiền sư Quy Sơn 潙山 đời Đường, ở quê Phúc-châu 福州 , họ Triệu 趙 tên là Linh Hựu 靈祐 (771 — 853), học trò của Hoài Hải. Ông trụ trì ở núi Quy-sơn thuộc Đàm-châu 潭州 , Hồ-nam 湖南 bảy năm nên có tên là Quy Sơn. Ông thuộc thế hệ thứ ba dòng Tào-khê, cùng học trò là Tuệ Tịch (tức Ngưỡng Sơn 仰山) lập ra một phái riêng gọi là phái Quy Ngưỡng. Xem bảng Phả hệ cuối sách và xem thêm Cht. 34, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

Câu hữu câu vô (hữu cú vô cú): gọi là *tứ cú* 四句 gồm bốn mệnh đề như sau : *hữu ; vô ; diệc hữu, diệc vô ; phi hữu phi vô* 有無。,亦有亦無，非有非無。 Cũng viết là : *Hữu nhi bất không ; Không nhi bất hữu ; Diệc hữu diệc không ; Phi hữu phi không* 有而不空，空而不有，亦有亦空，非有非空。 Nghĩa là : có mà không phải không ; không mà không phải có ; cũng có mà cũng là không ; không phải có mà cũng không phải không.

(20) *Sơ Sơn* : chưa rõ sự tích. Cũng có thể chữ *Sơ* là do chữ Ngưỡng 仰 viết nhầm. Ngưỡng Sơn là một học trò tâm đắc của Quy Sơn. Xem Cht. 19, cùng bài.

(21) *Nam Tuyền* : tức Thiền sư Phổ Nguyện 普願 (748 — 834), quê ở Trịnh-châu 鄭州, từng là người gợi mở sự giác ngộ cho Triệu Châu. Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả, và xem bảng Phả hệ cuối sách.

(22) *Lâm Tế* : xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(23) *Triệu Châu* : xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, đã dẫn.

(24) *Vô vị chân nhân* : tức là Phật chân nhân, thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là người đã chứng ngộ được chân lý, sự thật, do đó các bậc A-la-hán cũng được gọi chung là chân nhân.

Phật đã chứng ngộ được chân lý, không câu nệ vào các tướng, cũng không có một danh vị nào mà đồng nhất với bản thể nên có tên là vô vị chân nhân.

(25) *Trâu bùn* (nê ngưu) : theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 một hôm Động Sơn 洞山 hỏi Hòa thượng Long Sơn 竜山 rằng :

— Hòa thượng thấy đạo lý gì mà trụ trì ở núi này? Long Sơn đáp :

— Ta chỉ thấy hai con trâu bùn đánh nhau rồi chạy xuống bể. Từ bấy đến nay vẫn không thấy tin tức gì.

Điển tích này dùng để diễn tả ý một đi không trở lại. Ở đây có lẽ tác giả muốn nói con người cũng như vạn vật đều có cái « chân tâm » nhưng vì mê lầm nên nhiều người đã đánh mất, mà không tìm lại được.

(26) *Ngũ-đài sơn* : một dãy núi gồm năm ngọn rất cao, ở về phía Đông bắc huyện Ngũ-đài, tỉnh Sơn-tây 山西, Trung quốc. Chưa rõ điển tích « bà già ở Ngũ-đài-sơn » là thế nào.

(27) *Gươm Thái a* : một loại gươm quý. Huyền thoại kể về thanh gươm này như sau : Lôi Hoán 雷煥 làm chức lệnh ở thành Phong 豐 huyện Dự chương 豫章 thường thấy luồng khí màu tía ở khoảng giữa sao ngưu sao đẩu. Ông cho đó là khí của thanh kiếm quý bốc lên. Sau ông đào nền nhà ngục, quả được một chiếc hộp đựng hai thanh kiếm, một thanh khắc tên Long tuyền 竜泉 một thanh khắc tên Thái a 太阿. Sau *Thái a* thường để chỉ loại kiếm quý.

(28) *Võng-xuyên* : thuộc huyện Lam-điền 藍田, tỉnh Thiểm-tây 陝西, là nơi rừng núi hiểm trở nhưng nhiều phong cảnh đẹp. Vương Duy 王維, một nhà thơ, đồng thời là một họa sĩ có tài đời Đường đã vẽ nhiều tranh về vùng này. Ông có tập *Võng-xuyên đồ* 輞川圖.

(29) *Áo vải Thanh-châu và củ cải Trấn-châu* : chưa rõ nội dung điển tích.

(30) *Mạnh Bát Lang* : chưa rõ sự tích.

(31) *Thú Sơn* : xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(32) *Động Sơn* : tức Thiền sư Lương Giới 良价, thế hệ thứ tư dòng Thanh nguyên. Ông là học trò Quy Sơn và Vân-Hoài 雲怀, vì tu ở Động-sơn nên thành tên. Ông vốn họ Du 俞, người Cối-kê 會稽, vùng đất giáp giới hai tỉnh Giang-tô 江蘇 và Chiết-giang 浙江. Mất năm 869. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(33) *Hiện Tử* : theo *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元, là một Hòa thượng ở phủ Kinh-triệu, không rõ quê quán. Ông không có nơi ở nhất định, không kể mùa đông hay mùa hè chỉ mặc một chiếc áo cà sa. Thường men theo bờ sông bắt trai hến ăn nên người quanh vùng gọi là Hòa thượng Hiện Tử.

(34) *Cái ý từ phương Tây lại* : nói về việc Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 của Phật giáo ở Ấn-độ sang Trung-quốc, sáng lập ra dòng Thiền tông và trở thành vị tổ thứ nhất. Câu hỏi này thường được đặt ra trong các buổi giảng thoại của Thiền tông, có ý hỏi về yếu chỉ của đạo Thiền.

(35) *Quốc sư Vô Nghiệp* : chưa rõ sự tích.

(36) *Hòa thượng Bạch Vân Đoan* : tức Hòa thượng Không Thanh Giác 孔清覺 đời Tống tu ở am Bạch-vân, nên thành tên, là người lập ra phái Thiền Bạch-vân.

(37) *Huyền Sa* : tên là Sư Bị 師備 , người Phúc-châu 福州 , thuộc thế hệ thứ 6 dòng Thanh nguyên. Mất năm 908. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(38) *Tam muội* : thuật ngữ đạo Phật, cũng phiên âm là tam-ma-địa, nguyên tiếng Phạn là Samadhi, có nghĩa là « nhập định », một biện pháp để tập trung suy nghĩ, nhằm tìm đến sự giác ngộ.

(39) *Thụy Nham* : chưa rõ lai lịch.

(40) *Tam thánh* ; ba vị thánh. Phật ở giữa, hai Bồ-tát hai bên. Ví như :

— Hoa nghiêm tam thánh gồm : Thích Ca, Phổ Hiền, và Văn Thù.

— Di Đà tam thánh gồm : A Di Đà, Quan âm Bồ-tát và Đại Thế Chí Bồ-tát.

Không rõ ở đây là tên một người hay tác giả chỉ bộ ba tam thánh.

(41) *Hưng Hóa* : tức Thiền sư Tồn Tưởng 存獎 , người Ngụy-phủ 魏府 , thuộc thế hệ thứ năm dòng Tào-khê ; không rõ năm sinh năm mất. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(42) *Đặng Ẩn Phong* : chưa rõ lai lịch, chỉ biết là người đồng thời với Nam Tuyền, Mã Tổ, tức là sống vào khoảng cuối đời nhà Đường.

(43) *Thạch Đầu* ; tức Hòa thượng Hy Thiên 希遷 (? — 790), họ Trần 陳 , là học trò của Thiền sư Hành Tư 行思 , thuộc thế hệ thứ nhất dòng Thanh-nguyên. Trên núi Hành-sơn 衡山 thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南 có một khối đá hình dáng như một tòa đài, Hy Thiên kết am ở trên để trụ trì, vì vậy người đương thời gọi ông là Hòa thượng Thạch Đầu. Ông có tác phẩm *Tham đồng khế* 參同契 . Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(44) *Cảnh Giáp-sơn* ; có lẽ là núi Vu-giáp 巫夾 , nơi vua Sở mơ thấy gặp tiên. Ý nói cảnh hư ảo ?

(45) *Mục Châu* : chưa rõ lai lịch.

(46) Trong phần *Cử* này Trần Cảnh nhắc lại một điển cố : một hôm có một nhà sư hỏi Hòa thượng Tư về đại ý của Phật pháp. Tư đáp lại bằng một câu hỏi : « Giá gạo Lư-lăng ra sao ? » Nhà sư không biết, đành thú nhận : « Không thể lường tính được ». Ý Hòa thượng Tư muốn nói : Phật pháp huyền diệu khó lường như giá gạo ở chợ Lư-lăng, không thể nói một cách chắc chắn được. Do đó người học phải lấy cái tâm thành mà lĩnh hội chứ không thể suy lường tính toán được.

Hòa thượng Tư tức thiền sư Hành Tư 行思 : hiệu là Thanh Nguyên 青原 , học trò Tuệ Năng, người mở đầu phái Thanh-nguyên. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(47) *Giá gạo Lư-lăng* : xem Cht. 46, cùng bài.

(48) *Vạn pháp trở về một* ; pháp là các hiện tượng, biểu hiện của bản thể ; một là bản thể. Triết học Phật giáo quan niệm bản thể vũ trụ (*một*) được biểu hiện thành muôn vàn hiện tượng (vạn pháp) ; nhưng sau quá trình chu chuyển biến đổi, cuối cùng chúng lại trở về với bản thể — cái một, duy nhất.

(49) *Hoàng-hà* : một con sông lớn của Trung-quốc, thường được nêu làm biểu tượng cho sự hùng vĩ, to rộng và cả sự khó khăn.

(50) *Thương-châu* : bãi xanh, nhưng người xưa và văn học phương Đông phần nhiều dùng tên Thương-châu để chỉ nơi người ẩn dật ở chứ không nói về một vùng đất cụ thể nào.

(51) *Tân-la* : tên một quốc gia thịnh nhất vào đời Đường, ở vào bán đảo Triều-tiên. Thiền tông từ Trung-quốc đã qua Tân-la rồi sau đó mới truyền sang Nhật-bản.

(52) (53) *Hàn lệnh, Mộc Âm* : chưa rõ sự tích.

(54) *Áo chắp buông xuống* : nguyên văn là *nạp y hạ sự* 衲衣下事 . Có người hiểu *nạp y* là kết áo có giải. Theo chúng tôi, *nạp y* là nói tắt *bách nạp y* 百衲衣 áo chắp bằng hàng trăm miếng của nhà sư, cũng là một thứ áo cà sa.

(55) *Bàng Cư sĩ* : xem Chú thích 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(56) *Từ Minh* : người Nhữ-châu 汝州, thuộc thế hệ thứ sáu dòng Tào-khê. Xem bảng Phả hệ cuối sách.

(57) *Chân Điềm Hưng* : chưa rõ sự tích.

(58) *Phật pháp* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là các giáo lý nhà Phật. Nhưng Phật pháp thường dùng để chỉ chung khái niệm Phật giáo.

*

QUYỂN HẠ

LỤC THÌ SÁM HỐI KHOA NGHI

22

六時懺悔科儀

六時懺悔科儀序

刹川陸之來往者。舟車也。滌身心之塵垢者。禮懺也。欲滌身心而不以禮懺。則何異於欲來往而不以舟車者乎。是知禮懺其用大矣。故大集經云。如百年垢衣。可於一日漸令鮮淨。如是百千劫中所集諸不善業。以佛力故。善順思惟可於一日一時盡能消滅也。

且夫衆生於本來覺性清淨圓明。湛若太虛一塵不立。由妄泡聲起穢土現成。能所兩依。佛我雙計。性根枝別。愚智岐分。示之一門。難以悟入。故我佛弘大智願開方便門。遣路指歸。應病與藥。知其衆生幻垢從妄而生。勸令一念精愛歸依禮懺。使身心清淨。洒祿衣前。風息波澄。垢除鏡徹。何者前心惡作如覆月雲。後心善生如消暗炬。噫禮懺之用。其大豈其然乎。

朕荷上天之眷。享至尊之位。民事艱難。國政繁夥。紛華誘於外。嗜欲蠱於內。口厭滋味。身掛金珠。視聽役於色聲。居處安於臺榭。又況世序澆漓。人法衰末。學者頑聾。蘊薄善根。日則根塵紛觸。業網拘牽。夜則睡蓋蔽覆。懶結纏縛。日夜攀緣。莫非構禍招纍之咎。朕以是事。載之于懷。悚惕感集交。餐寢忘廢。以聽政之餘暇。徧閱經論及諸儀文。撰集自利利他之法。以示於人。尋而思之。人之積有業者。盡是六根所造。是以釋迦文佛未成道時。先入雪山六年苦行。蓋為六根故也。因放其意。以六根分為六時。一時禮懺一根。親製其儀文。目之曰六時禮佛懺悔科儀。文則文繁。言則言遠。但文繁則懺墮。言遠則疑生。故不構於浮詞。假盈卷軸。使讀誦者皆欣。聞見者易悟。庶幾有信之徒。能於日夜發至誠心。以此科儀為所禮懺者。是不負朕之所志自利利他之願也。後之明眼者。毋以儀文見笑。然雖如是　不因紫陌華開早　爭得黃鸝下柳條。

PHIÊN ÂM:

LỤC THỜI SÁM HỐI KHOA NGHI TỰ [1*]

[2*] Lợi xuyên lục chi lai vãng giả, châu xa dã; địch thân tâm chi trần cấu giả[3*], lễ sám dã. Dục địch thân tâm[4*] nhi bất dĩ lễ sám tắc hà dị ư dục lợi lai vãng nhi bất dĩ châu xa giả hồ? Thị tri lễ sám kỳ dụng đại hỹ. Cố *Đại tập kinh* vân: «Như bách niên cấu y, khả ư nhất nhật cán linh tiên tịnh». Như thị bách thiên kiếp trung sở tập chư bất thiện nghiệp, dĩ Phật lực cố, thiện thuận tư duy, khả ư nhất nhật nhất thời tận năng tiêu diệt dã[5*].

Thả phù chúng sinh ư bản lai giác tính thanh tịnh viên minh, trạm nhược thái hư, nhất trần bất lập. Do vọng bào miết khởi; uế thổ hiện thành. «Năng» «sở» lưỡng y; Phật, ngã song kế, Tính căn chi biệt; ngu trí kỳ phân. Thị chi nhất môn, nan dĩ ngộ nhập. Cố ngã Phật hoằng đại trí nguyện; khai phương tiện môn. Tùy lộ chỉ quy; ứng bệnh dữ[6*] dược. Trí kỳ chúng sinh huyễn cấu, tòng vọng nhi sinh; khuyến linh nhất niệm tinh kiền, quy y lễ sám. Sử thân tâm thanh tịnh, sái[7*] khỏa y tiền; phong tức ba trừng, cấu trừ kính[8*] triệt. Hà giả? Tiền tâm ác tác như phủ nguyệt vân; hậu tâm thiện sinh như tiêu ám cự. Y! Lễ sám chi dụng vi đại, khởi kỳ nhiên hồ?

Trẫm hạ thượng thiên chi quyến; hưởng chí tôn chi vị. Dân sự gian nan; quốc chính phồn khỏa. Phân hoa dụ ư ngoại; thị dục cổ ư nội. Khẩu yếm tư vị; thân quải kim châu. Thị thính dịch ư[9*] sắc thanh; cư xử an ư đài tạ. Hựu huống thế tự kiêu ly; nhân pháp suy mạt. Học giả ngoan cổ[10*], luy[11*] bạc thiện căn. Nhật tắc căn trần phân xúc, nghiệp võng cù khiên; dạ tắc thụy cái tế[12*] phú, lãn kết triền phọc. Nhật dạ phan duyên, mạc[13*] phi cấu họa chiêu

hấn chi cữu. Trẫm dĩ thị sự, tái chi vu hoài, bi cảm tập giao[14*], xan tầm vong phế[15*]. Dĩ thỉnh chính dư hạ, biến duyệt[16*] kinh luận[17*] cập chư nghi văn, soạn tập[18*] tự lợi lợi tha chi pháp, dĩ thị ư nhân. Tầm nhi tư chi, nhân[19*] chi tích hữu nghiệp giả tận thị lục căn sở tạo. Thị dĩ Thích Ca Văn Phật vị thành đạo thì, tiên nhập Tuyết-sơn lục niên khổ hạnh, cải vị lục căn cố dã. Nhân phỏng kỳ ý, dĩ lục căn phân vi lục thì, nhất thì lễ sám nhất căn; thân chế kỳ nghi văn, mục chỉ viết « Lục thì lễ Phật sám hối khoa nghi ». Văn tắc văn phồn; ngôn tắc ngôn viễn[20*]. Đãn văn phồn tắc sám đọa; ngôn viễn tắc nghi sinh. Cố bất cấu ư[21*] phù từ giả doanh quyển trục, sử độc tụng giả giai hàn, văn kiến giả dị ngộ. Thứ cơ hữu tín chi đồ, năng ư nhật dạ phát chí thành tâm, dĩ thử khoa nghi vi sở lễ sám giả. Thị bất phụ trẫm chi sở chí tự lợi lợi tha chi nguyện dã. Hậu chi minh nhãn giả, vô dĩ nghi văn kiến tiếu. Nhiên tuy như thị:

Bất nhân tử mạch hoa khai tảo,
Tranh đắc hoàng oanh hạ liễu điều.

DỊCH NGHĨA :

TỰA LỤC THÌ SÁM HỐI KHOA NGHI (1)

Tiện lợi cho việc đi lại dưới sông trên bộ, là xe với thuyền; rửa sạch bụi nhơ trên mình, trong dạ, là lễ sám hối. Muốn rửa sạch bụi nhơ trên thân trong dạ mà không dùng lễ sám hối thì khác nào muốn tiện lợi cho việc đi lại mà không dùng xe và thuyền. Thế mới biết công dụng của lễ sám hối thật là lớn lao! Cho nên kinh *Đại tập* có câu: « Như chiếc áo bẩn hàng trăm năm có thể giặt sạch trong một ngày ». Như thế thì những nghiệp ác tích tụ hàng trăm nghìn kiếp, nhờ sức Phật và sự tư duy thuận thiện mà có thể tiêu trừ trong một ngày, một phút.

Vả lại, cái bản tính sẵn có của chúng sinh vốn là thanh tịnh, tròn đầy, sáng suốt, trong trẻo như bầu trời, không gợn một mảy bụi. Chỉ vì bọt sai lầm (2) chợt nổi; đất ô uế hiện lên. Luẩn quẩn trong vòng « năng sở » (3); toan lo giữa cảnh Phật ta. Thành ra căn tính (4) chia ngành; đại khôn phân biệt. Bảo cho một cửa, cũng khó biết vào. Cho nên đức Phật ta: rộng nguyền đại trí; mở cửa từ bi. Tùy đường mà chỉ lối về; liệu bệnh mà cho thuốc chữa. Biết rằng cái hư huyễn, dơ bẩn của chúng sinh đều do ảo vọng sinh ra, nên mới khuyên họ một lòng thành kính, quy y lễ sám, khiến cho tâm thân thanh tịnh, trắng trong như xưa, gió yên sóng lặng, bụi sạch gương trong. Sao vậy? Là vì: lòng ác trước nảy sinh như bóng mây che khuất mặt trăng; dạ thiện sau xuất hiện như ngọn đuốc làm tan đêm tối. Ôi, công dụng của lễ sám lớn lao, phải chăng là thế?

Trẫm nhờ lòng trời yêu mến, ở ngôi chí tôn. Việc dân vất vả; việc nước bộn bề. Phồn hoa cám dỗ bên ngoài; thị dục xé vò trong dạ. Miệng chán cao lương; mình đầy vàng ngọc. Mắt tai tôi tớ sắc thanh; ăn ở yên trong đài tạ. Lại nữa, thói đời khinh bạc, nhân pháp suy vi, kẻ theo học thì bưởng gàn mù quáng, khinh rẻ thiện căn. Ngày thì bụi căn (5) va chạm, lưới nghiệp vấn vương; tối thì màn ngủ (6) lấp che, dây lưới trói buộc. Ngày đêm bám víu, đó chẳng phải là cái lỗi gây ra tai họa và chuốc lấy hiềm khích hay sao? Trẫm lấy điều

đó ghi nhớ trong lòng. Thương cảm ngổn ngang; quên ăn mất ngủ. Nhân lúc việc triều rảnh rỗi, xem hết các kinh luận và mọi nghi văn, biên soạn ra phép «tự làm lợi cho mình để làm lợi cho người» chỉ bảo chúng sinh. Sau đó lại nghĩ rằng: phàm những nghiệp chướng tích tụ đều do sáu căn(7) tạo thành, cho nên Thích Ca Văn Phật(8) khi chưa thành đạo trước tiên phải vào Tuyết-sơn tu hành khổ hạnh trong sáu năm, cũng là vì sáu căn đó. Vậy trẫm phỏng theo ý ấy, chia sáu căn làm sáu thì, mỗi thì-sám hối một căn. Trẫm tự tay viết ra lời lễ sám, gọi là *Lục thì lễ Phật sám hối khoa nghi*. Văn thì lời rườm rà; nói thì ý xa xôi. Nhưng văn rườm rà thì lười sám hối; ý xa xôi thì lòng nảy nghi ngờ. Cho nên không dùng những lời phù phiếm nhét cho đầy quyển, mà khiến người đọc đều vui, người nghe dễ hiểu. May chi những kẻ có lòng tin ngày đêm nảy sinh lòng chí thành, dùng khoa nghi này làm phương tiện lễ sám. Thế là không phụ cái ý nguyện «tự làm lợi mình để làm lợi người» của trẫm. Đời sau những ai có con mắt sáng suốt, chớ đem lời văn của khoa nghi này mà chê cười. Tuy như vậy nhưng:

Không vì ngõ lìa hoa cười sớm,
Sao có oanh vàng đậu liễu xanh!

ĐỖ VĂN HỶ — NGUYỄN ĐỨC VÂN — BẰNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC ĐỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1*. KHL1: *Lục thì lễ Phật sám hối nghi tự* 六時禮佛懺悔儀序
2* KHL1: thêm chữ *phù* 夫
3* KHL1: *dã giả* 也者
4* KHL1: *trần cấu* 塵垢
5* KHL1: không có chữ *dã* 也
6* KHL1: *thì* 施
7* KHL1: *tẩy* 洗
8* KHL1: *cảnh* 景
9* KHL1: *vu* 于
10* KHL1: *miết* 瞥
11* KHL3: *doanh* 纔
12* KHL1: *mông* 蒙
13* KHL1: *vô* 無
14* KHL1: *giao tinh* 交幷
15* KHL1: thêm chữ *cố* 故
16* KHL1: *tập* 集
17* KHL1: *tạng* 藏
18* KHL1: *kỳ đắc* 期得
19* KHL2: *niệm* 念
20* KHL1: *văn tắc bất phồn, nhân ngôn tắc bất viễn* 文則不繁。人言則不遠
21* KHL1: không có hai chữ *cấu ư* 構於-

CHÚ THÍCH :

(1) Theo nội dung, thì bài này là lời tựa của phần *Lục thì sám hối khoa nghi*, tức là sách dạy các tín đồ đạo Phật về nghi thức lễ sám hối sáu lần trong một đêm ngày. Nhưng trong các bản in từ năm Tự Đức thứ 14 (1861) về trước phần nhiều không có. Riêng AB 268 là bản năm Long Đức thứ ba (1631) xếp vào giữa quyển thượng và quyển trung, không có lời dịch. Trong lần trùng san năm Tự Đức thứ 36 (1883), bài tựa này lại đặt giữa quyển I. Chúng tôi cho rằng bài này phải ở đầu phần *Lục thì sám hối khoa nghi*, do vậy, chuyển xuống phần III, tức là đầu *Quyển hạ* theo sắp xếp trong bộ sách này.

(2) *Bọt sai lầm* : dịch ý chữ « vọng bào », một từ trong kinh *Lăng nghiêm* của nhà Phật. Đại ý nói những giả tướng, giống như cái bong bóng nước, vốn là vật giả, vì sự nhận lầm mà người ta cho là vật thực.

(3) *Năng sở* : thuật ngữ đạo Phật, *năng* : chỉ những cái có thể sinh ra những cái khác tức là lĩnh vực chủ quan ; *sở* chỉ những cái bị sinh ra, tức là lĩnh vực khách quan. Hai thứ tác động lẫn nhau, tạo nên mọi sai lầm và do sai lầm mà chúng sinh phải chịu sự báo ứng.

(4) *Căn tính* : thuật ngữ đạo Phật, bao gồm *căn* (là cái gốc của khí lực con người mạnh hay yếu, sâu hay cạn) và *tính* (là tập quán theo việc lành hay việc ác). Căn tính của chúng sinh sẽ đưa họ tới nghiệp thiện hay nghiệp ác.

(5) *Bụi căn* : nguyên văn là căn, trần. *Căn* là *sáu căn*, là cái gốc sinh ra mọi tội lỗi ; *trần* là *lục trần* (sáu thứ bụi bặm) tác động vào *sáu căn* khiến chúng sinh nảy lòng ham muốn, từ đó dẫn đến mọi sai lầm và vương vào nghiệp chướng. Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, và Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(6) *Màn ngủ* (thụy cái) : ý nói giấc ngủ giống như cái màn, che hết mọi sự sáng suốt.

(7) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, đã dẫn.

(8) *Thích Ca Văn Phật* : xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, đã dẫn.

*

SƠ NHẬT THÌ (1)

初日時

(THÌ SÁNG SỚM)

23

寅時警策眾偈

暘谷明將啟
漫漫黑地開
觸心塵競起
眩目色爭排
臭敝休貪抱
埋頭早願擡
謦默晝六念
庶得契方來。

DẦN THÌ CẢNH SÁCH CHÚNG KỆ

Dương cốc minh tương khải,
Man man hắc địa khai.
Xúc tâm trần cạnh khởi,
Huyễn mục sắc tranh bài.
Xú xác hưu tham bão,
Mai đầu tảo nguyện đài.
Ẩn cần chuyên lục niệm,
Thứ đắc khế phương lai.

DỊCH NGHĨA :

KỆ KHUYÊN RĂN LÚC GIỜ DẦN (2)

Vừng đông vừa sắp rạng,
Mặt đất tối đen sáng dần dần.
Bụi đời tranh nhau nổi lên, xúc động lòng người,
Màu sắc phô bày làm hoa cả mắt.
Chớ tham giữ cái xác hôi thối,
Xin sớm ngẩng mái đầu đang cúi.
Hãy chuyên cần sáu khóa niệm (3),
May ra được hợp với điều sẽ tới.

DỊCH THƠ :

Vầng đông vừa tang tẳng,
Mặt đất sáng dần dần.
Chạm lòng, đời náo nức,
Lóa mắt, sắc tưng bừng.
Xác thối đừng tham giữ,
Mái đầu sớm liệu nâng.
Ân cần sáu khóa niệm,
May được hợp cơ chân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Giờ Dần* : từ 3 giờ đến 5 giờ sáng.

(3) *Sáu khoá niệm* : Lễ Phật tụng kinh sáu lần theo sáu thì trong một ngày đêm. Theo cách tính thời gian của âm lịch thì mỗi ngày đêm gồm 12 thì, có các tên là : tí, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi ; nhưng ở đây Trần Cảnh chỉ chia làm 6 thì ; ông chọn những thời điểm tiêu biểu cho mỗi buổi , đó là : sáng sớm, giữa trưa, hoàng hôn, chập tối, nửa đêm và lúc sắp qua đêm. Mỗi thì có một khóa lễ riêng. Đào Duy Anh chú sáu niệm là : niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm trời, niệm giới, niệm bố thí.

*

24

初日祝香

伏以蟾輪西沒。龍燭東生。梵筵會清淨之流。空界禮聖賢之衆。欵通檀信謹熱寶香。

是香也。種自戒林。灌之以禪定之水。伐從慧苑。削之以解脫之刀。不由人力斧斤。自出天然形勢。熟知見之實篆。結光明之雲臺。飄時滿地清芬。散遍普天濃郁。

以今日初。焚香供養。

PHIÊN ÂM :

SƠ NHẬT[1*] CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ thiềm luân tây một ; long chúc đông sinh[2*]. Phạn diên hội thanh tịnh chi lưu ; không giới lễ thánh hiền chi chúng. Dục thông đàn tín, cẩn nhiệt[3*] bảo hương.

Thị hương dã, chủng tự giới lâm, quản chi[4*] dĩ thiền định chi thủy ; phạt tòng tuệ uyển, tước chi[5*] dĩ giải thoát chi đao. Bất do nhân lực phủ cân ; tự xuất thiên nhiên hình thế. Nhiệt tri kiến chi bảo triện, kết quang minh chi vân đài. Phiêu thời mãn địa thanh phân ; tán xứ phổ thiên nùng úc.

Dĩ kim nhật sơ, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG BUỔI SỚM

Cúi nghĩ : vừng thiềm (1) non tây vừa lặn ; đuốc rồng (2) phương Đông mới lên. Chiếu Phạn họp những người thanh tịnh ; cõi không lễ chư vị thánh hiền. Mong thấu lòng thành, kính dâng hương báu.

Hương này, trồng từ ở rừng tu, nước thiền định đã từng tưới bón. Chặt về từ vườn tuệ, dao giải thoát (3) chuốt bào. Búa rìu không bởi sức người ; hình thế tự nhiên nảy nở. Đốt nén hương trí tuệ (4) ; kết đài mây quang minh. Khi hương bay khắp chốn ngạt ngào ; nơi khói tỏa đầy trời sực nức.

Vừa lúc rạng ngày, đốt hương dâng cúng.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL2, KHL3 : *nhật sơ* 日初

2° KHL1 : *thăng* 升

3° KHL1 : *phần* 焚

4°, 5° KHL1 thêm chữ *tất* 必

CHÚ THÍCH :

(1) *Vừng thiềm* (thiềm luân) : mặt trăng. Thiềm : con cóc, theo truyền thuyết, Hậu Nghệ 后羿 xin được thuốc bất tử của Tây Vương Mẫu ; vợ chàng là Hằng Nga 姮娥 lấy trộm uống rồi trốn lên mặt trăng, hóa thành con cóc. Vì thế người ta thường dùng chữ thiềm cung để gọi mặt trăng.

(2) *Đuốc rồng* (long chúc) : ở đây chỉ mặt trời. Chữ này đã thấy dùng trong bài *Phù dung phú* 芙蓉賦 của Tào Thực 曹植 : 煜煜華華爛若龍燭 *Hốn hốn hoa hoa, lạn nhược long chúc* : xen lẫn, rực rỡ, xán lạn như đuốc rồng.

(3) *Giải thoát* : xem Chú 2, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, cùng tác giả.

(4) *Hương tri tuệ* : nguyên văn : *tri kiến chi bảo triện ; tri* : hiểu biết do suy xét bằng tư duy, *kiến* : nhận biết do mắt thấy. Đời xưa những loại hương quý người ta hay đóng dấu nên hương cũng gọi là bảo triện ; *Tri kiến chi bảo triện* là nói loại hương của tri thức, giác ngộ, hương quý.

25

獻香偈 HIẾN HƯƠNG KỆ[1*]

沉水禪林香馥郁 Trầm thủy thiền lâm hương phức uc,
旃檀慧苑蓋栽培 Chiên đàn tuệ uyển cựu tài bồi.
戒刀削就聳山形 Giới đao tước tựu tủng sơn hình,
熱向心爐長供養 Nhiệt hướng tâm lô trường cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

KỆ DÂNG HƯƠNG

Hương trầm thủy ngào ngạt ở rừng thiền,
Hương chiên đàn (1) vun trồng đã lâu ở vườn tuệ.
Dao giới vót thành hình núi cao chót vót,
Đốt lò hương lòng xin mãi mãi cúng dâng.

ĐỊCH THƠ :

Trầm thủy, rừng thiền hương sực nức,
Chiên đàn, vườn tuệ đã vun trồng.
Dao tir bi vót hình non thẳm,
Nguyện đốt lò tâm mãi cúng dàng.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : thêm chữ *vân*

CHÚ THÍCH :

(1) *Chiên đàn* : tên một loại cây gỗ thơm, phiên âm tiếng Phạn là chiên đàn na. Theo *Tây dương tạp trở* 西陽雜俎 thì loại cây này có bốn thứ hương : rễ là hương chiên đàn, đốt là hương trầm, hoa là hương kê thiệt, nhựa là hương huân lục. *Bản thảo cương mục* 本草綱目 của Lý Thời Trân 李時珍 thì nói hương này có ba loại là : bạch đàn, hoàng đàn và tử đàn. Trầm thủy cũng là một loại chiên đàn quý.

*

26

獻花偈

心地開時誇爛熳
諸天雨處讓芬芳
枝枝朵朵獻佛前
億劫業風吹不落

HIẾN HOA KỆ [1*]

Tâm địa khai thời khoa lạn mạn,
Chư thiên vũ xứ nhượng phân phương.
Chi chi đóa đóa hiến Phật tiền,
Ức kiếp nghiệp [2*] phong xuy bất lạc.

ĐỊCH NGHĨA :

KỆ DÂNG HOA

Đất tâm rộng mở, màu sắc tươi rực rỡ,
Mọi nơi được tưới mưa trời đều phải nhường hương thơm ngào ngạt.
Cành cành đóa đóa đem dàng trước Phật,
Gió nghiệp (1) muôn kiếp thổi cũng không rụng.

ĐỊCH THƠ :

Đất tâm hoa nở sắc khoe tươi,
Thơm ngát ngàn hoa khắp cõi trời.
Muôn đóa đem dâng trên điện Phật,
Nghìn thu gió nghiệp chẳng tàn rơi.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 thêm chữ *vân* 云

2* KHL1 : *trần* 塵

CHÚ THÍCH :

(1) *Gió nghiệp* : nghiệp đây là ác nghiệp. Tác giả ví ác nghiệp như gió thổi khắp nơi và không ngừng. Xem thêm Cht. 2. bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, cùng tác giả.

*

27

敬白

敬啟十方大覺。三世雄師。楊慧炬於脅徼。泛慈航於苦海。鑄銅鷄而報送。免影方消。江山之煙霧微分。遠近之輪蹄齊動。樓上梅花聲斷。牕前竹葉醉醒。椰胥懃約。膜朝聒。花面嬌羞。凝曉露。逢茲明發。憫彼愚氓。胷中曾裹餱糧。身脊覺後。心頭猶擾擾。眼耳隨於聲色。鼻舌逐於味香。長為火宅烹煎。永被愛河沈溺。任倩今朝開眼漢。亦如昨夜打眠人。不憂生老病死侵。秖管妻孥財貨縛。

諸佛子。身根不固。命帶難安。九諸頂上戴天。難免眼光落地。一朝忽失手。萬劫難復身。切須草草種善芽。莫自區區求惡果。人人猛省。箇箇勤修。專心禮無上慈容。矚目見大光明藏。但其中拳讀想斯時。以為日刱之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH [1*]

Kính khải thập phương Đại Giác, tam thế Hùng sư. Dương tuệ cự ư hôn cù ; phiếm tử hàng [2*] ư khổ hải. Thiết văn kẻ trù sơ tông ; thổ ảnh phương trầm. Giang sơn chi yên vụ vi phân ; viễn cận chi luân đề tề động. Lâu thượng mai hoa thanh đoạn ; song tiền trúc diệp túy tinh. Liễu mi ẩu ước ánh triều đôn ; hoa diện kiều tu ngưng hiểu lộ. Phùng tư [3*] minh phát ; mẫn bỉ ngu mông. Tiêu trung mộng lý kỳ hồn hồn ; giác hậu tâm đầu do nhiễu nhiễu. Nhãn nhĩ tùy ư [4*] thanh sắc ; tị thiệt trục ư vị hương. Trường vi hỏa trạch phanh tiên ; vĩnh bị ái hà một nịch. Nhậm nhĩ kim triêu khai nhãn hạn ; diệc như tạc dạ đả miên nhân. Bất trù sinh lão bệnh tử xâm ; chỉ quản thê noa tài hóa [5*] phọc.

Chư Phật tử [6*] ! Thân căn bất cố ; mệnh đế nan an. Phàm chư đỉnh thượng đới thiên, nan miễn nhãn quang lạc địa. Nhất triêu hốt thất thủ ; vạn kiếp nan phục thân. Thiết tu thảo thảo chủng thiện nha ; mạc tự khu khu cầu ác quả. Nhân nhân mãnh tỉnh ; cá cá cần tu. Chuyên tâm lễ vô thượng từ dung ; xúc mục kiến đạo quang minh tạng. Đản mỗ giáp đẳng, cẩn tưởng tư thời, dĩ vi nhật sơ chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kính tâu, mười phương Đại Giác (1) ; ba đời Hùng sư (2). Dương đuốc tuệ nơi đường tăm tối ; nổi thuyền từ chốn bể khổ đau. Trộm nghe, canh gà vừa dứt ; bóng thỏ (3) mới tàn. Mày khói non sông phẳng phất ; ngựa xe đây đó rộn ràng. Chén Trúc diệp (4) trước song hồ tỉnh ; khúc *Hoa mai* (5) trên gác vừa tan. Mày liễu thập thò bừng nắng sớm ; mặt hoa e lệ đọng sương mai. Gặp khi bừng sáng ; thương kẻ còn mê. Trong đêm hồn mộng hãy mơ màng ; tỉnh dậy tâm đầu còn bối rối. Tai mắt mải mê thanh sắc ; mũi mồm theo đuổi ngon thơm. Nhà lửa (6) luôn luôn thiêu đốt ; sông yêu (7) mãi mãi đắm chìm. Dù người mở mắt sớm nay ; vẫn kẻ ngủ say đêm trước. Chẳng lo già ốm chết theo ; chỉ bận vợ con tiền của.

Này các Phật tử ! Gốc thân chẳng vững ; cõi mệnh khó yên. Phàm những kẻ đầu đội trời xanh, đều khó tránh nhãn quang rơi xuống. Một sớm lỡ sảy tay ; muôn kiếp thân khôn chuộc. Hãy nên sớm rắc mầm lành ; chớ tự bo bo tìm quả ác. Người người mau tỉnh ; ai nấy chăm tu. Dốc lòng lễ vô thượng từ dung (8) ; chạm mắt thấy đại quang minh tạng (9). Chúng tôi kính nhớ, giờ này là giờ làm lễ buổi sáng.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : thêm chữ *văn* 文
2* KHL1 : *chu* 舟
3* KHL1 : *tư phảng* 茲 遂
4* KHL1 : *vu* 于
5* KHL1 : *bảo* 寶
6* KHL1 : thêm chữ *đẳng* 等

CHÚ THÍCH :

(1) *Mười phương Đại Giác* : tức là Phật. *Mười phương* : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc, trên và dưới. *Đại Giác* : giác ngộ lớn lao, hoàn toàn. Chỉ có Phật mới đạt được mức giác ngộ đó nên Phật có tên là Đại Giác. Lại vì Phật phổ độ chúng sinh ở khắp nơi nên có tên là Mười phương Đại Giác.

(2) *Tam thế Hùng sư* : Hùng sư là vị sư lớn, cũng tức là Phật. Tam thế Hùng sư là tam thế Phật : Quá khứ, Hiện tại và Vị lai.

(3) *Bóng thỏ* : mặt trăng. Người xưa tưởng tượng trong mặt trăng có con thỏ. Thiên *Nghĩ thiên vấn* 擬天問 của Phó Hàm 傅咸 có câu : 月中何有。白兔搗藥 *Nguyệt trung hà hữu? Bạch thỏ đảo dược*. Nghĩa là : Trong trăng có gì ? Có con thỏ trắng giã thuốc.

(4) *Chén Trúc diệp* : tên một loại rượu. Theo *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân thì rượu này cất bằng lá tre non có tác dụng chữa bệnh cảm nắng gió và làm cho tinh thần sảng khoái.

(5) *Khúc Hoa mai* (mai hoa thanh) : có lẽ là khúc *Mai hoa dẫn* 梅花引 , tên một từ khúc cổ của Trung-quốc, trước vốn biểu diễn bằng sáo.

(6) (7) *Nhà lửa, sông yêu* : xem Cht. 11, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7; cùng tác giả.

(8) *Vô thượng từ dung* : nét mặt nhân từ không ai, không gì hơn được tức là Phật.

(9) *Đại quang minh tạng* : xem Cht. 18, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

*

28

懺悔眼根眾

志心懺悔。某等。自從無始無量劫來。失却本心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難進悔後。

眼根染有。惡因熏視。善業冷看。錯認空花。忘窺本月。憎嫌競起。妍醜爭持。瞥眼妄生。瞎於正見。旋來旋去。紫是黃非。種種邪觀。何殊盲漢。逢人好色。斜眄偷窺。聽說未生。本來面目。見他財寶。正覩瞪睛。遇彼貧窮。眾聊不顧。他家死喪。乾泪無痕。親眷傷亡。潛然泣血。或見三寶。或入伽藍。近像對經。畧無瞻視。佛堂僧舍。男女相逢。眼去眉來。迷荒色欲。不驚護法。不畏龍神。極目貪歡。曾無俛首。

如斯等眾。無量無邊。從眼根生。墮於地獄經極沸劫。方得受生。縱得受生。還遭盲報。若不懺悔。難以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI NHÃN CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mỗ [1*] đẳng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, thất khước bản tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khổ ; do lục căn phi. Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Nhãn căn nghiệp giả, ác nhân thục thị ; thiện nghiệp lãnh khan. Thác nhàn không hoa ; vọng khuy bản nguyệt. Ái tăng cạnh khởi ; nghiên xú tranh trì. Miết nhãn vọng sinh ; huyễn ư chính kiến. Bạch lai thanh khứ ; tử thị hoàng phi. Chủng chủng tà quan, hà thù manh hán ! Phùng nhân hảo sắc, tà miện thâu khuy. Hạt khước vị sinh, bản lai diện mục. Kiến tha tài bảo, chính khứ trừng tình ; ngộ bỉ bần cùng, mông mâu bất cố. Tha gia tử táng, can [2*] lệ vô ngân ; thân quyến thương vong, tiêm nhiên khấp huyết. Hoặc kiến tam bảo, hoặc nhập già lam, cận tượng đối kinh, lược vô chiêm thị. Phật đường tăng xá, nam nữ tương phùng ; nhãn khứ mi lai, mê hoang sắc dục. Bất kính hộ pháp ; bất úy long thần. Cực mục tham hoan, lãng vô phủ thủ.

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên ; tòng nhãn căn sinh, đọa ư địa ngục. Kinh hằng sa kiếp, phương đắc thụ sinh. Tùng đắc thụ sinh, hoàn tao manh báo. Nhược bất sám hối, nan dĩ tiêu trừ. Kim đối Phật tiền, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO MẮT

Dốc lòng sám hối : chúng tôi từ muôn kiếp (1) tới nay, bỏ mất bản tâm ; không biết chính đạo. Rơi ba đường (2) khổ ải ; bởi sáu căn (3) sai lầm. Nếu không sám hối trước, khó tránh ăn năn sau.

Nghiệp căn mắt là : ác nhân xem kỹ ; nghiệp thiện coi khinh. Nhận lẫn hoa không (4) ; quên xem trăng thật. Sự ghét yêu nỗi dậy ; chuyện đẹp xấu tranh giành. Mắt ngó dòng dài ; mờ đường chính kiến. Xanh qua trắng lại ; tía đúng vàng sai. Nhìn lệch hết thảy, chẳng khác kẻ mù. Gặp người nhan sắc, liếc trộm nhìn ngang ; lòa lẫn kiếp xưa, bản lai diện mục (5). Thấy của người khác, nhìn ngó đăm đăm ; gặp kẻ nghèo hèn, mắt che chẳng đoái. Người dưng chết chóc, nước mắt rào khô ; thân quyến qua đời, đầm đìa lệ máu. Khi thấy tam bảo (6) ; khi tới chùa chiền. Gần phật gần kinh, mắt không thèm ngó. Phòng tăng điện Phật, gặp gỡ gái trai ; cuối mắt đầu mày, ham mê sắc dục. Không sợ hộ pháp (7), chẳng sợ long thần (8) ; trố mắt ham vui, đầu chưa từng cúi.

Những tội như thế, vô lượng vô biên ; tự căn mắt sinh, phải sa địa ngục. Trải hà sa (9) kiếp, mới lại được sinh. Dẫu có được sinh ; lại chịu mù chột. Nếu không sám hối, khó được tiêu trừ. Nay trước phật đài, thảy đều sám hối.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *mỗ giáp*

2* KHL2 : *yết* khắc nhầm.

CHÚ THÍCH :

(1) ***Muôn kiếp*** (vô thủy vô lượng) : thuật ngữ đạo Phật, ý nói từ kiếp xa xưa không biết bắt đầu từ bao giờ, bởi vì theo quan niệm của đạo Phật mỗi đời lại có nhân duyên ở đời trước, chúng sinh sống trong cuộc luân hồi vô tận.

(2) ***Ba đường*** (tam đồ) : hỏa đồ tức địa ngục luôn bị lửa thiêu đốt ; huyết đồ tức đường súc sinh, luôn cắn xé lẫn nhau ; đao đồ tức đường quỷ đói, luôn bị dao kiếm bức bách.

(3) ***Sáu căn*** (lục căn) : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(4) ***Hoa không*** (không hoa) : xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 6, cùng tác giả.

(5) ***Bản lai diện mục*** : mặt mũi vốn có từ xưa. Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6 cùng tác giả.

(6) ***Tam bảo*** : thuật ngữ đạo Phật, tên gọi ba thứ quý nhất trong đạo Phật, là phật, pháp, tăng.

(7) ***Hộ pháp*** : những người hộ vệ cho phật pháp tùy theo phương tiện và sức lực của mình.

(8) ***Long thần*** : Phật giáo chia quỷ, thần và long ở trên trời thành tám bộ, trong đó long là bộ thứ hai. Thiên long trụ trì và coi giữ thiên cung, do đó long thần cũng là một vị hộ pháp. Các chùa đều có tượng long thần.

(9) ***Hà sa*** (Hằng sa) : rút gọn của thuật ngữ Hằng hà sa số, nghĩa là cát sông Hằng, ý nói nhiều vô kể.

*

29

志心勸請　　**CHÍ TÂM KHUYẾN THỈNH**

勸請十方三世佛　　Khuyến thỉnh thập phương tam thế Phật,
及諸菩薩聖賢僧　　Cập chư Bồ-tát thánh hiền tăng,
廣開無量慈悲心　　Quảng khai vô lượng từ bi tâm (1a),
同證衆生登彼岸。　　Đồng chứng chúng sinh đăng bỉ ngạn.

DỊCH NGHĨA :

DỐC LÒNG KHUYÊN MỜI

Vạn xin mười phương (1) tam thế Phật (2),
Cùng các bậc Bồ-tát, thánh hiền, tăng ni.
Mở rộng tấm lòng từ bi vô lượng,
Cùng chứng cho chúng sinh được sang bờ bên kia (3).

DỊCH THƠ :

Kính xin chư Phật mười phương,
Thánh hiền, Bồ-tát cùng hàng tăng ni.
Mở tâm vô lượng từ bi,
Chúng sinh vượt độ sông mê đến bờ.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1ª KHL1 : *đại từ bi* 大 慈 悲

CHÚ THÍCH :

(1) *Mười phương* : xem Chú 1, bài *Khải Bạch*, số 27, cùng tác giả.

(2) *Tam thế Phật* : xem Chú 2, bài *Khải Bạch*, số 27, cùng tác giả.

(3) *Bờ bên kia* (bỉ ngạn) : xem Chú 5, bài *Thụ giới luận*, số 10, cùng tác giả.

*

30

志心隨喜

我今隨佛生歡喜
脊曉虔誠禮懺因
十地階梯願早登
菩提真心無退轉。

CHÍ TÂM TÙY HỈ

Ngã kim tùy phật sinh hoan hỉ,
Hôn hiểu kiền thành lễ sám nhân.
Thập địa giai thê nguyện tảo đăng,
Bồ-đề chân tâm vô thoái chuyển,

DỊCH NGHĨA :

ĐỐC LÒNG TÙY HỈ (1)

Ta nay theo Phật sinh lòng vui mừng,
Sớm hôm thành kính sám hối nguyên nhân của lỗi lầm.
Mong sớm được lên thang thập địa (2),
Không xa rời chân tâm Bồ-đề (3).

DỊCH THƠ :

Ta nay theo Phật lòng hoan hỉ,
Thành kính hôm mai sửa lỗi lầm.
Mong sớm được lên thang thập địa,
Đốc lòng gìn giữ lấy chân tâm.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) *Tùy hỉ* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ hiện tượng thấy người làm việc thiện thì theo đó mà sinh lòng vui mừng ; cũng có nghĩa nữa là đi vãn cảnh chùa, hoặc tùy theo ý thích, khả năng của mình mà vui lòng làm việc thiện.

(2) *Thập địa*: thuật ngữ đạo Phật. Địa dùng với nghĩa là nơi có thể sinh ra công đức; vì có mười bậc nên gọi là thập địa. Tuy nhiên mười bậc đó cụ thể là gì thì cũng có hai cách định nghĩa. Ở *Trí độ luận* 智度論, đó là: càn tuệ địa, tính địa, bất nhẫn địa, kiếm địa, bạc địa, li dục địa, dĩ biện địa, chỉ phật địa, Bồ-tát địa, Phật địa. Nhưng ở kinh *Hoa nghiêm* và kinh *Nhân vương bát nhã* 仁王般若 thì lại là: hoan hỉ địa, li cấu địa, phát quang địa, diệm tuệ địa, cực nan thắng địa, hiện tiền địa, viễn hành địa, bất động địa, phổ tuệ địa, pháp vân địa. Nói chung đều là những tên tượng trưng cho những nơi tốt đẹp của đất Phật.

(3) *Bồ-đề*: xem Chú 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

31

志心迴向
我等回心歸聖衆
慇懃頭地禮慈尊
願將功德及群生
憑此勝因成正覺。

CHÍ TÂM HỒI HƯỚNG

Ngã đẳng hồi tâm quy thánh chúng,
Ân cần đầu[1*] địa lễ từ tôn.
Nguyện tương công đức cập quần sinh,
Bằng thử thắng nhân[2*] thành chính giác.

DỊCH NGHĨA:

DỐC LÒNG HỒI HƯỚNG

Chúng tôi hồi tâm quay về với các thánh,
Rập đầu khẩn khoản kính lễ đức từ tôn (1).
Mong đem công đức đến với chúng sinh,
Nhờ nhân tốt này mà trở thành chính giác (2).

DỊCH THƠ:

Chúng tôi dốc chí theo chư Phật,
Kính lễ từ tôn hết tấc thành.
Công đức muôn loài nguyện trùm khắp,
Tu nên chính giác, dựa nhân lành.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1: *đầu* 投
2* KHL1: *viên* 圓

CHÚ THÍCH:

(1) *Từ tôn*: từ bi, cao cả, tức là Phật.
(2) *Chính giác*: xem Chú 9, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

32

志心發願

一願普開明正見
二願一拭闇塵肓
三願視形無著愛
四願覩色莫閉睛
五願迷頭須急諦
六願慧目自圓成
七願早回今世夢
八願永得本來明
九願觀時除幻翳
十願望處絕花生
十一願遙瞻障雲卷
十二願一瞬業冰清。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện phổ khai minh chính kiến[1*],
Nhị nguyện nhất thức tịch trần manh.
Tam nguyện thị hình vô trước ái,
Tứ nguyện đổ[2*] sắc mạc khai tình.
Ngũ nguyện mê đầu tu cấp nhận,
Lục nguyện tuệ mục tự viên thành.
Thất nguyện tảo hồi kim thế mộng,
Bát nguyện vĩnh đắc bản lai minh.
Cửu nguyện quan thời trừ huyễn ế,
Thập nguyện vọng xứ tuyệt hoa sinh.
Thập nhất nguyện giao chiêm chướng vân quyển,
Thập nhị nguyện nhất thuấn nghiệp băng thanh.

DỊCH NGHĨA :

ĐỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền rộng mở cái nhìn chân chính sáng rõ,
Hai nguyền dụi sạch con mắt trần mờ tối.
Ba nguyền nhìn mọi vật không quyến luyến,
Bốn nguyền thấy mọi sắc không trố mắt nhìn.
Năm nguyền đầu óc mê muội kịp nhận ra,
Sáu nguyền mắt tuệ (1) tự viên thành.
Bảy nguyền sớm tỉnh mộng đời nay,
Tám nguyền mãi mãi được sự sáng suốt từ trước.
Chín nguyền khi xem sự vật thì bỏ được mọi hư ảo, mờ tối,
Mười nguyền nơi nhìn dứt hết mọi hoa huyễn.
Mười một nguyền khi nhìn xa mây mù cuốn lên,
Mười hai nguyền trong chớp mắt nghiệp được trong suốt.

DỊCH THƠ :

Một nguyền rộng khai đường chính kiến,
Hai nguyền vừa dụi mắt tinh nhanh.
Ba nguyền xem hình không quyến luyến,
Bốn nguyền thấy sắc chẳng bận tình.

Năm nguyền đầu mê mau sớm tỉnh,
Sáu nguyền mắt tuệ tự viên thành.
Bảy nguyền mộng đời đừng đắm đuối,
Tám nguyền giữ mãi tính anh minh.
Chín nguyền nhìn đời, mờ tối mất,
Mười nguyền ngó lại, huyễn hoa đình.
Mười một nguyền xa trông mây chướng cuộn,
Mười hai nguyền chớp mắt nghiệp băng thanh.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *giác* 覺
2* KHL1 : *thị* 視

CHÚ THÍCH :

(1) *Mắt tuệ* : con mắt sáng suốt, không bị ảo hoa, huyễn sắc làm mê muội.

*

33

初日無常偈

夜色初分曉
晨光漸出空
暗催新髮白
漸改舊顏紅
不覺年花促
猶爭菓果雄
身如冰見晛
命似燭當風
莫作長年客
終歸早照功。

SƠ NHẬT VÔ THƯỜNG KỆ

Dạ sắc sơ phân hiểu,
Thần quang tiệm xuất không.
Ám thôi tân phát bạch,
Tiệm cải cựu nhan hồng.
Bất giác niên hoa xúc,
Do tranh nghiệp quả hùng.
Thân như băng kiến hiện,
Mệnh tự chúc đương phong.
Mạc tác trường niên khách,
Chung quy tảo chiếu công.

DỊCH NGHĨA :

KỆ « VÔ THƯỜNG » (1) BUỔI SỚM

Sắc đêm mới vừa hửng sáng,
Ánh ban mai hiện dần trên bầu trời.
Ngậm gục mái tóc xanh điểm trắng,
Dần thay vẻ hồng của dung nhan xưa.
Chẳng biết tuổi xuân ngắn ngủi,
Còn tranh nghiệp quả (2) mạnh hùng.
Thân như băng gặp nắng trời,
Mệnh tựa ngọn đèn trước gió.
Chớ làm người khách trọ mãi mãi,
Cuối cùng hãy quay về với công soi dọi sớm.

DỊCH THƠ :

Đêm tối vừa hửng rạng,
Vầng dương lô khoảng không.
Tóc xuân ngậm điểm trắng,
Nét ngọc sắp phai hồng.
Nào biết niên hoa ngắn,
Còn tranh nghiệp quả hùng.
Thân : lớp băng nắng rọi.
Mệnh : ngọn đuốc gió tung .
Chớ mải làm thân khách,
Sớm về mà thu công.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) *Vô thường* : xem Cht. 35. bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả. Kệ vô thường là bài kệ nói về quy luật biến dịch, sự vận động của thế giới hữu vi, ứng dụng vào một thời điểm nhất định. Lúc này là buổi sáng sớm, các thi sau là buổi trưa, buổi hoàng hôn, chập tối, nửa đêm... mỗi thì đều có một bài kệ vô thường.

(2) *Nghiệp quả* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là kết quả báo ứng do nghiệp của người đời. Xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

Trong *Khóa hư lục* mỗi thì đều có các bài : hiến hương, hiến hoa, khải bạch, sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng, phát nguyện và vô thường kệ. Chúng tôi chỉ chọn một số bài. Riêng thì *Sơ nhật* lấy toàn bộ theo như kết cấu của chính văn để giúp bạn đọc hình dung được bộ mặt của nguyên tác.

TRUNG NHẬT THÌ (1)
中 日 時
(THÌ GIỮA TRƯA)

34

中日祝香

伏以太陽當照，雲景離明，顧日晷之難留，鄭金僕而仰叩。信將像於寶座，香先炷於玉爐。

是香也，秀毓先天，非蓬島洲中產出，芳騰大地，豈旃檀林下生來。品名冠彼洲賢，氣味壓他蘭麝，祥煙起處，皆由三昧火燃，瑞靄飛時，本自一元氣歇。簡質頂門，皆遊薝蔔，人人鼻孔，盡薰開。

茲因懺悔之儀，輒效獻焚之禮，以分日中，焚香供養。

PHIÊN ÂM :

TRUNG NHẬT[1a] CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ, thái dương phong chiếu ; vân[2a] cảnh ly minh. Cố nhật trú chi nan lưu ; tức kim tiên nhi ngưỡng khẩu. Tín tương trần ư bảo tọa ; hương tiên trụ ư ngọc lô.

Thị hương dã, tú dục tiên thiên, phi Bồng-đào châu trung sản xuất ; phương đằng đại địa, khởi chiên đàn làm hạ sinh lai. Phẩm danh quán bỉ trầm tiên ; khí vị áp tha lan xạ. Tường yên khởi xứ, giai do tam muội hỏa nhiên ; thụy ái[3a] phi thời, bản tự nhất nguyên khí tán. Cá cá đỉnh môn giai thấu triệt ; nhân nhân tị khổng tận huân văn[4a].

Tư nhân[5a] sám hối chi nghi ; triếp hiệu[6a] hiến phần chi lễ. Dĩ kim nhật trung, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG BUỔI TRƯA

Cúi nghĩ, ánh dương rực rỡ ; bầu trời chói chang. Nghĩ mặt trời không đứng mãi ; phải tới phật (2) mà cầu xin. Nơi tòa báu rắp tỏ lòng tin ; trong lò ngọc trước dâng hương quý.

Hương này : tiên thiên hun đúc, chẳng phải từ Bồng-đảo (3) sinh ra ; trái đất ngạt ngào, há có thể rừng đàn mọc được. Khi vị nọ ngát hơn lan xạ ; phẩm danh kia hơn hẳn trầm tiên (4). Khói bay nghi ngút, đều do lửa định (5) đốt thiêu ; mây cuốn lửng lơ, vốn tự khí lành tan khắp. Ai nấy trong đàu đều thấu triệt ; người người mũi ngửi thấy mùi thơm.

Vì phép sám hối ; làm lễ dâng hương. Nay giữa giờ ngọ, đốt hương cúng đàng.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KML2, KHL3

1° KHL1 : *nhật trung* 日中
2° KHL1, KHL3 : *linh* 靈
3° KHL1 : *đăng* 燈
4° KHL1, KHL3 : *khai* 開
5° KHL1 : *thân* 伸
6° KHL1 : *kính* 敬

CHÚ THÍCH :

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Phật* : nguyên văn là Kim tiên, tiếng tôn xưng Phật. Tiên vốn được hiểu với nghĩa là người tu được nhiều phép thần thông, khiến cho đời sống được lâu dài. Phật, do đó là một bậc đại tiên. Nhưng vì thân sắc Phật như vàng ròng nên gọi là *kim tiên*.

(3) *Bồng-đảo* : nơi tiên ở, theo truyền thuyết thì những đảo thần tiên này ở ngoài bể Bột-hải.

(4) *Trầm tiên* : một loại hương trầm, sản phẩm của nước ta từ trước.

(5) *Lửa định* : định, dịch chữ tam muội, thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là đã đạt đến sự giác ngộ, tâm trí, thân thể không xao động nữa, đã dứt bỏ được mọi vọng niệm. Lửa định là lửa giác ngộ. Xem thêm Cht. 1, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, cùng tác giả.

35

啟白

敬啟十方大覺，三世雄師，攝六道而作六通，攝九類而歸九品。

竊聞禦鵝報午，曦馭當陽，遼天之紅彩方中，亞地之綠楊始正。影照而庭花再玉，風來而堤柳搖金。輝輝灼灼耀瑤臺，碎碎皚皚重玉砌。獸爐香裊，天晴日麗碧雪中。僊枕睡濃，畫永溜稀朱閣上。盛夏則金流石爍，陰冬則霧斂雪消。豐中而雜翳全收，離正而群陰盡棹，對景性天洞徹，當時心地朗融。頭頭總有光明，步步了無黑暗。

諸佛子，日既中而則昃，人有盛而必衰，形骸不久堅，富貴豈長保，迅速猶如川上水，須臾恰似嶺頭雲，平時不作善因，異日免歸苦趣，當生淨信，除去懈怠。早期諸佛出珠，照破衆生漆桶，但衆中掌，讓德點拜，以為日中之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH [1a]

Kính khải thập phương Đại giác ; tam thế Hùng sư. Phiên lục đạo nhi tác lục thông ; nhiếp [2a] cửu loại nhi quy cửu phẩm.

Thiết văn lân kê báo ngọ ; hy ngự đương dương. Liêu thiên chi hồng thái phương trung ; tráp địa chi lục dương thủy chính. Ảnh chiếu nhi đình hoa lộng ngọc ; phong lai nhi đề [3a] liễu đạo kim. Huy huy chước chước điệu dao đài ; toái toái đoàn đoàn trùng ngọc xế. Thú lô hương niệu, thiên tình nhật lệ bích tiêu trung ; tiên chẩm thụy nùng, trú vĩnh lậu hy chu các thượng. Thịnh hạ tắc kim lưu thạch thước ; long đông tắc vụ liễm tuyết tiêu. Phong trung nhi tạp ế toàn thu ; ly chính nhi quần âm tận tảo. Đối cảnh tính thiên động triệt ; đương thời tâm địa chiếu [4a] dung. Đầu đầu tổng hữu quang minh ; bộ bộ liễu [5a] vô hắc ám.

Chư Phật tử [6a] ! Nhật kỳ trung nhi tắc trắc ; nhân hữu thịnh nhi tất suy. Hình hài bất [7a] cửu kiên ; phú quý phi [8a] trường bảo. Tấn tốc hồn như xuyên thượng thủy ; tu du cấp tự lĩnh đầu vân. Bình thời bất tác thiện nhân [9a] ; dị nhật định quy khổ thú. Đương sinh thâm tín ; trừ khước kê nghi. Tảo khai chư Phật tàm châu ; chiếu phá chúng sinh tất thống. Đản mỗ giáp đẳng, cẩn tưởng tư thời, dĩ vi nhật trung chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kính tâu, Đại Giác mười phương (1) ; Hùng sư tam thế (2). Đổi sáu ngả (3) thành sáu thần thông (4) ; dẫn chín loài (5) thành chín liên phẩm (6).

Trộm nghe, gà xóm gáy trưa ; vừng dương đứng bóng. Ráng đỏ trời xa vừa đứng giữa ; liễu xanh khắp chốn bắt đầu ngay. Nắng dọi hoa sân vờn ngọc ; gió về liễu đậu lay vàng. Long lanh rực rỡ ánh Dao-đài (7) ; tản mạn chập chùng lồng bệ ngọc. Ngát hương lò thú, trời quang ác tỏ giữa tầng xanh ; ngon giấc gối tiên, ngày vắng lậu (8) thưa trên gác tía. Mùa hạ thì đá sôi vàng chảy ; mùa đông thì sương lạnh tuyết tan. Mặt trời đứng bóng thì vầng tối thu quang ; ác xế đỉnh đầu thì mây mù quét sạch. Đối cảnh tinh trời sáng suốt ; đượng khi tâm địa tỏ tường. Nơi nơi hết thảy sáng trưng ; bước bước chẳng còn đen tối.

Hỡi các phật tử ! Bóng ác giữa trời thì xế ; người đời khi thịnh có khi suy. Hình thể chẳng dài lâu ; giàu sang không vững mãi. Mau chóng như nước trên sông ; giây lát như mây đỉnh núi. Lúc thường chẳng tạo nhân lành ; ngày khác ắt về lối khổ. Nên nảy niềm tin ; bỏ trừ nghi hoặc. Sớm mở lòng ngời chư phật ; soi tan thùng tối (9) chúng sinh. Vậy bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là giờ làm lễ lúc mặt trời đứng bóng.

BĂNG THANH — NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL1 : thêm chữ *văn* 文
2° KHL1 : *tiếp* 接
3° KHL3 : *đề* 提
4° KHL1, KHL3 : *chiếu* 照
5° KHL1 : *toàn* 全
6° KHL1 : thêm chữ *đẳng* 等
7° KHL1 : *bất khả* 不可
8° KHL1 ; *khởi năng* 豈能
9° KHL1 ; *nhân* 仁

CHÚ THÍCH :

(1), (2) *Đại Giác thập phương, Hùng sư tam thế* ; xem Cht. 1 và Cht. 2, bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.

(3) *Sáu ngả* (lục đạo) : xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

(4) *Sáu thần thông* (lục thông) : xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

(5) *Chín loài* (cửu loại) ; tức cửu loại sinh : chín loại sinh : — Thai sinh : sinh ra do bào thai ; — Noãn sinh : sinh ra do trứng ; — Thấp sinh : sinh ra nhờ khí hậu ẩm ướt ; — Hóa sinh : do tự nhiên mà hóa thành ; — Hữu sắc : có màu vẻ, ở trời sắc giới ; — Vô sắc : không màu vẻ, ở trời vô sắc giới ; — Vô tưởng : không tư tưởng, ở trời vô tưởng cõi Tịnh phạn ; — Phi hữu tưởng ; — Phi vô tưởng : hai loại này ở cõi thứ tư trong tầng vô sắc giới, nơi không còn tư tưởng nữa.

(6) *Chín liên phẩm* : nguyên văn là *cửu phẩm*, thuật ngữ đạo Phật, tên đầy đủ là *cửu phẩm vãng sinh*, có nghĩa là chín bậc vãng sinh của chúng sinh, được tượng trưng bằng chín tầng hoa sen. Theo giáo lý của đạo Phật, chúng sinh muốn tới được cõi Tịnh độ (miền đất trong sạch, dứt hết mọi phiền não) của Phật A Di Đà thì tùy theo sự giác ngộ, tu trì của mình mà được vãng sinh ở một trong chín bậc hoa sen đó.

(7) *Dao-đài* : theo truyền thuyết đó là nơi ở của thần tiên.

(8) *Lậu* : đồng hồ ; người xưa đựng nước vào trong bình có khắc từng ngấn và có lỗ cho nước giỏ giọt đều đều. Nhìn ngấn nước trong bình thì biết được thời gian.

(9) *Thùng tối* (tất thống) : theo quan niệm của đạo Phật, thân thể con người chỉ gồm *tứ đại*, không trong sạch. Trần Cảnh nhiều lần nói con người ta chỉ là một túi da thối, một bao máu mủ, nhớp nhơ ; hình tượng này cũng diễn tả ý ấy.

*

36

懺悔耳根罪

志心懺悔。弟某等。自從無始無量劫來。失却本心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難逃悔後。

耳根業者。憑聞正法。好聽邪言。迷却本真。逐他外妄。喧喧絲竹又謂龍吟。隱隱鍾魚翻成蛙鬧。巴歌鄭曲忽有生心。唐讚梵言略無側耳。風聞空譽暗起邀求。露聽善言何曾仰受。三三酒友。兩兩花朋。道短談長。聚頭竊聽。或逢師友教訓丁寧。忠孝之言掩聰抵拒。或聞剝謗忽已成嗟。或半聽經遂生焉耳。

如斯等罪無量無邊。種若塵沙。算之難盡。命終之後。復墮三塗。苦盡受生。還遭聾報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI NHĨ CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mỗ[1*] đẳng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, thất khước bản tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khổ ; đo lục căn phi. Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Nhĩ căn nghiệp giả, ố văn chính pháp, hiếu thính tà ngôn ; mê khước bản chân, tùy tha ngoại vọng. Huyên huyên tì trúc, phản vị long ngâm ; ẩu ẩu chung ngư, phiên thành oa náo. Ba ca Trịnh khúc, hốt hữu sinh tâm ; Đường tán Phạn ngôn[2*], lược vô trắc nhĩ. Phong văn không dự, ám khởi yêu cầu ; lộ thính thiện ngôn, hà tằng ngưỡng thụ. Tam tam tửu hữu ; lưỡng lưỡng hoa bằng. Đạo đoản đàm trường ; tụ đầu mật thính. Hoặc phùng sư hữu, giáo huấn đinh ninh ; trung hiếu chi ngôn, yểm thông[3*] đề cự. Hoặc văn xuyến hưởng, hốt dĩ thành dâm ; hoặc bán thính kinh, toại sinh mã nhĩ.

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên ; chủng nhược trần sa, toàn chi nan tận. Mệnh chung chi hậu, phục đọa tam đồ ; khổ tận thụ sinh, hoàn tao lung báo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ ; kim đối Phật tiền, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO TAI

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm ; không biết chính đạo. Đọa ba đường (1) khổ ; bởi sáu căn (2) sai. Nếu không sám hối trước ; khôn đường ăn năn sau.

Nghiệp căn tai là : ghét nghe tiếng pháp, thích lắng lời tà ; mê mất chính tâm, đuổi theo ngoại vọng. Sáo đàn inh ỏi, bảo khúc long ngâm (3) ; văng vẳng mõ chuông, coi là tiếng ếch. Câu ví bài vè (4), bỗng nhiên để dạ ; lời kinh câu kệ, không chút lắng tai. Thoáng nghe lời khen hão, khấp khởi mưu cầu ; biết rõ lời nói lành, nào từng ưng nhận. Vài ba bạn rượu ; dăm bảy khách chơi, Tán ngắn bàn dài ; châu đầu nghe lắng. Hoặc gặp thầy bạn, dạy bảo đinh ninh ; những lời hiếu trung, che tai bỏ mặc. Hoặc nghe tiếng xuyến, bỗng nảy lòng dâm ; được nửa câu kinh, bỗng thành tai ngựa (5).

Những tội như thế, vô lượng vô biên ; đầy ắp bụi trần, kể sao cho xiết. Sau khi hết kiếp, rơi xuống ba đường (6) ; hết khổ đầu thai, phải làm người điếc. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Đứng trước Phật đài, thảy đều sám hối.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *mỗ giáp* 某甲
2* KHL1 : *Phạn độc Đường ngôn* 梵讀唐言
3* KHL1 : *tai* 聰

CHÚ THÍCH :

(1) *Ba dương* ; xem Cht. 2, bài *Sám hối nhân căn tội*, số 22, cùng tác giả.

(2) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.

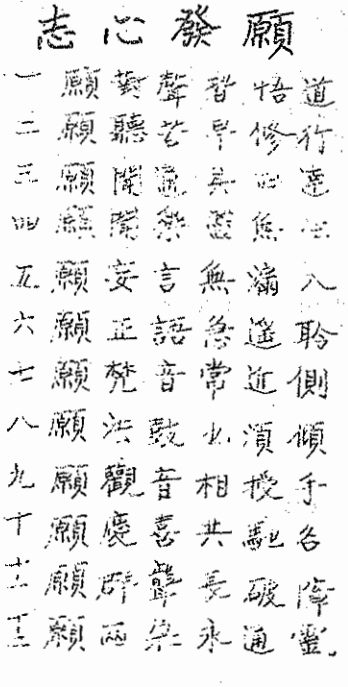
(3) *Khúc long ngâm* : tên một khúc đàn hay thời cổ Trung-quốc. Theo *Trịnh Thuật Tổ truyện* 鄭述祖傳 trong *Bắc Tề thư* 北齊書 thì Tổ Thuật giỏi đàn, tự chế ra mười bài *long ngâm* (*long ngâm thập lộng* 龍吟十弄).

(4) *Câu ví bài về* : dịch ý chữ *Ba ca Trịnh khúc*. Ba là tên nước của nhà Ân. Vũ Vương diệt Ân, phong cho con cháu nhà Ân ở đất này. Có lẽ những bài ca do người nước Ba sáng tác có âm điệu buồn thảm, do đó Trần Cảnh liệt vào hạng ca khúc không nên nghe. Trịnh khúc là những bài ca dao của nước Trịnh, phần lớn nói về tình yêu nam nữ ; trong *Kinh thi* 詩經 Trịnh phong bị coi là dâm thanh.

(5) *Tai ngựa* ; theo Phúc Điền Hòa thượng, ngày xưa có một người chăn ngựa nằm ngủ trên hiên chùa. Lúc ấy trong chùa một Thiền sư đang tụng Kinh *Kim cương* đến câu : 一切有爲法如夢幻泡影 . *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh* ; nghĩa là : Tất cả mọi hiện tượng trên thế gian đều như bóng bọt nước, mơ màng (hữu vi pháp là thế giới hiện tượng, nghĩa là chúng sinh và cả vũ trụ). Người chăn ngựa chợt đồng tai nghe; nhưng anh chỉ nghe có một tai, còn một tai mải lắng tiếng ngựa hí. Sau anh chăn ngựa thác sinh làm Thái tử, chịu nghiệp báo còn lại một tai ngựa. Theo điển cố này thì tác giả nói đến nghiệp báo của người nghe kinh mà lòng còn vướng chuyện thế gian. Nhưng cũng có thể Trần Cảnh chỉ muốn nói người đời lười nhác, ngu tối, nghe kinh kệ chẳng hiểu gì ; họ là loại tai trâu, tai ngựa.

*

37



CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện đối thanh giai ngộ đạo,
Nhị nguyện thỉnh khổ tảo tu hành.
Tam nguyện văn thông cụ tứ đạt.
Tứ nguyện văn lạc tận vô sinh.
Ngũ nguyện vọng ngôn vô lậu nhập,
Lục nguyện chính ngữ cấp đạo linh.
Thất nguyện Phạn âm thường cận trắc,
Bát nguyện pháp cổ dã tu khuynh.
Cửu nguyện Quan Âm tương thụ thủ,
Thập nguyện Khánh Hỉ cộng tri danh.
Thập nhất nguyện quần lung trường phá chướng,
Thập nhị nguyện hưỡng đóa vĩnh thông linh.

DỊCH NGHĨA :

ĐỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền nghe các tiếng thảy đều ngộ đạo,
Hai nguyền nghe điều khổ thì sớm liệu tu hành.
Ba nguyền nghe hiểu hết đến bốn cõi biên xa,
Bốn nguyền nghe điều vui không chút bợn lòng.
Năm nguyền lời nói xằng không để lọt vào tai,
Sáu nguyền lời nói đúng vội nghe kỹ.
Bảy nguyền luôn luôn gần bên tiếng kinh kệ,
Tám nguyền tiếng trống pháp cũng nên lắng nghe.
Chín nguyền tay trao tay với Phật Quan Âm (1),
Mười nguyền cùng nối danh với Khánh Hỉ (2).
Mười một nguyền phá tan nghiệp chướng cho mọi người điếc,
Mười hai nguyền hai tai mãi mãi tinh tường, linh diệu.

DỊCH THƠ :

Một nguyền nghe tiếng đều ngộ đạo,
Hai nguyền nghe khổ sớm tu hành.
Ba nguyền nghe suốt đến bốn cõi,
Bốn nguyền nghe vui thảy vô sinh.
Năm nguyền lời tà tai không lọt,
Sáu nguyền lời hay lắng hiểu nhanh.
Bảy nguyền gần gũi bên kinh kệ,
Tám nguyền trống pháp lắng nghe rành.
Chín nguyền Quan Âm tay cùng nắm,
Mười nguyền Khánh Hỷ cùng nối danh.
Mười một nguyền người điếc tan nghiệp chướng,
Mười hai nguyền hai tai mãi tinh anh.

BẰNG THANH

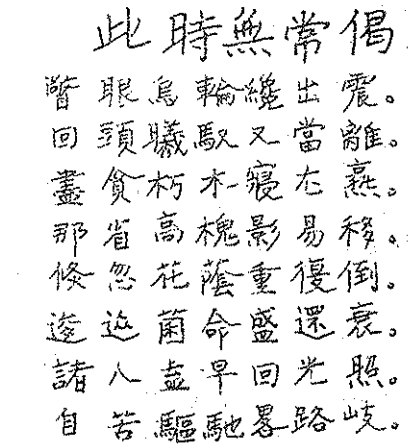
CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) *Phật Quan Âm* : còn gọi là Quan Thế Âm (đúng ra phải đọc là Quán Thế Âm), tên tiếng Phạn là Avalokitesvara, là một vị Phật có lòng từ bi rất lớn, luôn luôn ứng hiện để cứu giúp chúng sinh. Tên Quán Thế Âm có nghĩa nghe thấu mọi âm thanh của chúng sinh trên thế gian. Ở Việt-nam, Quan Âm là Phật bà, còn ở một số nước khác như Tây-tạng thì Quan Âm lại là Phật nam. Nhiều khi Quan Âm hiện thành Bồ-tát để phổ độ chúng sinh, nên cũng gọi là Quan Thế Âm Bồ-tát.

(2) *Khánh Hỉ* : tức Khánh Hỉ Tôn giả, tên tiếng Phạn là Ananda, cũng phiên âm là A-nan-đà. Là em con chú của Phật Thích Ca, nhưng khi Phật đã 35 tuổi ông mới ra đời. Khi ông sinh ra cả nước vui mừng nên được đặt tên là Khánh Hỉ. Sau ông theo Phật làm đệ tử trên 20 năm, có mặt bên Thích Ca khi Phật qua đời. A-nan-đà cũng tham dự vào việc biên soạn những lời thuyết pháp của Phật thành kinh. Khi Ca Diếp qua đời, ông kế vị, trở thành vị tổ đời thứ hai.

38



THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Miết nhãn ô luân tài xuất[1*] chấn,
Hồi đầu hy ngự hựu đương ly.
Tận tham hủ mộc tầm vưu thục,
Na tỉnh[2*] cao hòe ảnh dị di.
Thúc hốt hoa âm trùng phục đảo[3*],
Tuấn tuần khuẩn mệnh thịnh hoàn suy.
Chư nhân hạp tảo hồi quang chiếu,
Tự khổ khu trì lược lộ kỳ.

DỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG LÚC BẤY GIỜ (1)

Chớp mắt vừng ô vừa ra khỏi phương Đông,
Ngoảnh đầu mặt trời lại đã đứng bóng.
Hết thảy đều như cây gỗ mục quá ham giấc ngủ say sưa,
Nào biết bóng cây hòe đã chuyển dời.
Phút chốc bóng hoa lại nghiêng ngả,
Mệnh như cây nấm tuần tự thịnh rồi suy (2).
Mọi người sao chẳng sớm đem ánh hồi quang soi lại mình,
Mà tự khổ rong ruổi khắp mọi ngả đường.

DỊCH THƠ :

Chớp mắt vừng ô vừa mới mọc,
Quay đầu bóng nhật đã tròn xoe.
Chỉ ham giấc ngủ say mê mải,
Nào biết quang âm thấm thoắt đi.
Phút chốc hoa tươi rồi lại héo,
Quanh co mệnh nấm thịnh liền suy.
Ai ơi xin hãy quay đầu lại,
Rong ruổi đường mê mãi thế chi !

THIỀU CHỬU
Tạp san *Đuốc tuệ*

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3,

1* KHL1 : *điện* 電
2* KHL1, KHL3 : *khẳng* 肯
3* KHL1 : *dáo* 到

CHÚ THÍCH :

(1) *Vô thường* : xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường kệ*, số 33, cùng tác giả.

(2) Nấm là một loại cây ký sinh. Màu sắc rực rỡ nhưng cuộc đời ngắn ngủi. Ở đây tác giả ví thân mệnh con người cũng chỉ như cây nấm.

*

NHẬT MỘT THÌ (1)

日 沒 時

(THÌ MẶT TRỜI LẶN)

39

日 沒 祝 香

伏 以 半 空 霞 落。遠 岫 煙 凝。躬 臨 清 淨 壇 場。面 禮 慈 悲 賢 聖。期 通 丹 懇。庸 熱 寶 香。

是 香 也。蓬 島 孤 名。綠 洋 異 品。豈 況 水 獻 從 林 邑。非 蘇 油 貢 自 大 秦。氣 超 澧 騄 霧 膦。味 奪 烏 長 龍 惱。獨 檀 太 高 之 價。遠 騰 不 眾 之 馨。寶 篆 一 飛 梵 席 薰 成 檀 世 界。玉 爐 終 起 凝 霄 結 作 層 樓 臺。導 來 幻 釋 乾 城。嗅 着 酸 停 閻 獄。

以 今 日 沒。焚 香 供 養。

PHIÊN ÂM :

NHẬT MỘT CHÚC [1a] HƯƠNG

Phục dĩ, bán không hà [2a] lạc ; viễn tụ yên ngưng. Cung [3a] lâm thanh tịnh đàn tràng ; diện lễ từ bi hiền thánh. Kỳ thông đan khẩn ; dung nhiệt bảo hương.

Thị hương dã : Bồng-đảo cô danh ; Lục-dương dị phẩm. Khởi trầm thủy hiến tòng Lâm-ấp ; phi tô du cống tự Đại-tần. Khi siêu Phong huyện xạ tê ; vị đoạt Ô-trành long não. Độc thiện thái cao chi giá ; viễn đằng bất chúng chi hinh. Bảo triện nhất phi, Phạn tịch huân thành đàn thế giới ; ngọc lô tài khởi, toàn tiêu kết tác thận lâu đài. Tầm lai huyền thích kiền thành ; khứu trước toan đình Diêm ngục.

Dĩ kim nhật một, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC MẶT TRỜI LẶN

Cúi nghĩ, ráng sa từng biếc ; khói đọng non xa. Thân tới đàn tràng thanh tịnh ; lễ dâng hiền thánh từ bi. Mong thấu lòng thành ; đốt dâng hương báu.

Hương này, Bồng-đảo (2) giá cao ; Lục dương (3) phẩm lạ. Nào phải trầm thủy dâng từ Lâm-ấp (4) ; chẳng phải tô du (5) biến tự Đại-tần. Khí ngát hơn xạ hương Phong huyện (6) ; mùi thơm hơn long não Ô-tràng (7). Riêng chiếm giá cao khôn định ; lừng xa mùi ngát phi phàm. Hương báu (8) vừa bay, chiếu Phạn nổi đàn hương thế giới ; lò vàng mới đốt, bầu trời ngưng thận khí lâu đài (9). Tìm đến, kiền thành (10) tan ảo hóa ; ngửi vào, địa ngục hết chua cay.

Nay mặt trời lặn, đốt hương cúng dàng.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL1 : *phần* 焚
2° KHL1 : *lộ* 露
3° KHL1 : *thân* 身

CHÚ THÍCH :

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Bồng-đảo* : xem Cht. 3, bài *Trung nhật chúc hương*, số 34, cùng tác giả.

(3) *Lục-dương* : chưa rõ ở đâu, có lẽ cũng là nơi như Bồng-đảo.

(4) *Lâm-ấp* : thời Hán xâm chiếm Nam-việt 南越 thì đây là vùng đất huyện Tượng-lâm 象林, từ Ngũ đại trở về sau đổi là Chiêm-thành 占城 tức là vùng từ Quảng-trị, Thừa-thiên ngày nay trở vào đến cực Nam của miền Trung.

(5) *Tô du* : tức tô hợp du, theo *Bản Thảo* 本草 là một loại cây có nhựa thơm, có thể dùng làm thuốc, là sản phẩm của nước Phật-tề 佛齊 và nước Việt xưa. *Đại-tần* : tên gọi đế quốc La-mã thời cổ.

(6) *Phong huyện* : tên huyện thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南 Trung-quốc.

(7) *Ô-tràng* : tên nước, theo sách *Tây-vực ký* 西域記 thì thuộc miền Bắc Ấn-độ.

(8) *Hương báu* : dịch chữ bảo triện, xem Cht. 4, bài *Sơ nhật chúc hương*, số 24, cùng tác giả.

(9) *Thận khí lâu đài* : một hiện tượng quang học thường thấy ở các sa mạc hay ở bể do sự phản quang qua các tầng không khí dầy, mỏng khác nhau sinh ra. Nhưng người xưa lại cho là ở bể có một loài giao long lớn gọi là *thận* thường nhả khí làm thành các lâu đài thành quách.

(10) *Kiền thành* : theo Đào Duy Anh cũng là một nơi giam người dưới địa ngục.

40

啟白

敬啟十方大覺。三世雄師。揮慧劍於邪林。曳慈風於火宅。

竊聞。冊霞冠嶺。白日含山。城頭而畫角韻悲。簾外而寒砧聲切。曲浦而漁舟唱晚。枝林而鳥翮飛輕。微苔鴈鷺落平沙。蕭索蟬蜩鳴禁柳。野闊而螢光數點。天高而兎魄半鉤。柴扉初掩鷄棲蒔。燈火未來牛下徑。徑客揚鞭忙似箭。歸舟鼓棹急如梭。深惘脅徒。重逢暗道。清裏晝尚不知去處。黃昏後轉忘却自家。底輩如不具眼人。這景必歸迷路漢。

諸佛子。當念無常迅速。勿貪浮世奢華。切須驀鼻牽回。莫使縱心放去。各自回光內照。毋令逐境外求。若是知音。正好進步。

但某甲等。謹相斯時。以爲日汝之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH[1a]

Kính khải thập phương Đại giác ; tam thế Hùng sư. Huy tuệ kiếm ư tà lâm ; duệ từ phong ư hỏa trạch.

Thiết văn đan hà quán lĩnh ; bạch nhật[2a] hàm sơn. Thành đầu nhi họa giác vận bi ; liêm ngoại nhi[3a] hàn châm thanh thiết. Khúc phố nhi ngư chu xướng vãn ; đầu lâm nhi điểu cách phi khinh. Vi mang nhạn vụ lạc bình sa ; tiêu sách thiền điêu minh cấm liễu. Dã khoát nhi huỳnh quang số điểm ; thiên cao nhi thỏ phách bán câu. Sài phi sơ yểm kê thê thì ; đăng hỏa vị lai ngưu hạ kính. Kính khách dương tiên mang tự tiễn ; quy chu cổ trạo cấp như thoa. Thâm mẫn hôn đồ ; trùng phùng ám[4a] đạo. Thành lý trú thượng bất tri khứ xứ ; hoàng hôn hậu chuyển vong khước tự gia. Đệ bối như bất cụ nhãn nhân ; giá cảnh tất quy mê lộ hán.

Chư phật tử[5a] ! Đương niệm vô thường tấn tốc ; vật tham phù thế xa hoa. Thiết tu mịch tị khiên hồi[6a] ; mạc sử[7a] túng tâm phóng khứ. Các tự hồi quang nội chiếu ; vô linh trục cảnh ngoại cầu. Nhược thị tri âm ; chính hảo tiến bộ.

Đẫn mỗ giáp đẳng, cẩn tưởng tư thời, dĩ vi nhật một chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kính tâu, Đại Giác mười phương(1) ; Hùng sư tam thế(2). Vung kiếm tuệ ở rừng tà ; thét gió tử vào ngục lửa.

Trộm nghe : ráng đỏ phủ đầu non ; mặt trời vừa gác núi. Giọng ốc đầu thành buồn bã ; tiếng chày ngoài cửa thiết tha. Vào bến, thuyền chài hát muộn ; nhẹ bay, chim lại rừng xa. Bến cát phẳng mênh mang cò hạ cánh ; rặng dương xanh ran rỉ ve kêu sầu. Nội rộng lập loè lửa đóm ; trời cao chênh chếch bóng câu. Cửa phên nửa khép gà lên chuồng ; đèn đuốc chưa châm trâu lại ngõ. Lữ khách vung roi vun vút ; thuyền về chèo gấp băng băng. Thương kẻ hôn mê ; lạc vào đường tối. Giữa ban ngày còn chưa thấy lối đi ; trong nhập nhoạng hẳn quên nhà ở. Bọn ấy như người không đủ mắt ; cảnh này chỉ khổ kẻ mê đường.

Hỡi các phật tử ! Nên nghĩ lúc vô thường(3) thấm thoắt ; chớ tham cảnh phù thế xa hoa. Phải dắt mũi lôi về ; chớ phóng tâm đi mất. Ai nấy hãy quay đầu soi lại ; chớ nên theo ngoại cảnh mưu cầu. Nếu phải trì âm, hãy mau tiến bước.

Nay bọn chúng tôi, kính nghĩ lúc này là lúc làm lễ khi mặt trời lặn.

BĂNG THANH — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : thêm chữ *văn* 文
2* KHL1 : *nhật dĩ* 日已
3* KHL2, KHL3 : *chi* 之
4* KHL1 : *tao viễn* 遭遠
5* KHL1 : thêm chữ *đẳng* 等
6* KHL2 : *lai* 來
7* KHL2, KHL3 : *yếu* 要

CHÚ THÍCH :

(1), (2) *Đại Giác Hùng sư* : xem Cht. 1, Cht. 2, bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.
(3) *Vô thường* : xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

41

懺悔鼻根罪

志心懺悔。弟某等。自從無始無量劫來。失却本心。罔知正道。隋三途苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

鼻根業者。常貪異氣。百和氤氳。不愛真香。五分清淨。蘭飄麝散。惟務尋求。戒遍定薰。何曾嗅覺。況燒檀熱於佛像前。引首偷馨。拂煙納氣。遶他塵識。慢彼龍神。唯好通聞。罔無厭倦。桃顏杏臉。捜去肯離。覺樹心花。驀回不顧。或臨市肆。或入庖廚。就穢思飡。慕羶覓食。不嫌腥臭。不忌葷辛。耽着無休。如猪溷廁。或收寒涕。或逆黃膠。拭柱抆墻。汚于淨地。或因醉臥。佛殿僧堂。兩孔息流。薰經衝像。嗅蓮為盜。聞氣成嬈。不覺不知。由於鼻業。

如斯等罪。無量無邊。捨命之時。三塗受苦。經塵沙劫。方得受生。縱得受生。還遭壅報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI TỊ CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mỗ[19] đẳng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, thất khước bản tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khổ ; do lục căn phi. Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Tị căn nghiệp giả, thường tham dị khí, bách hòa nhân uân ; bất ái chân hương, ngũ phần thanh tịnh. Lan phiêu xạ tán, duy vụ tầm cầu ; giới biến[20] định huân, hà tăng khứu giác. Trầm thiêu đàn nhiệt, ư Phật tượng tiền ; dẫn thủ thâu hinh, phất yên nạp khí. Tùy tha trần thức, mạn bỉ long thần ; duy hiếu nghịch văn, lược vô yếm quyện. Đào nhan hạnh kiểm, duệ khứ khẳng li ; giác thụ tâm hoa, mạch hồi bất cố. Hoặc lâm thị tứ ; hoặc nhập hào trù. Tựu uế tư xan ; mộ chiên mịch thực. Bất hiềm tinh xú ; bất kỵ huân tân. Đam trước vô hưu ; như trừ hỗn xí. Hoặc thu hàn thế ; hoặc bính hoàng giao. Thức trụ đầu giai ; ô vu tịnh địa. Hoặc nhân tùy ngọa, Phật điện tăng đường ; lưỡng không tức hưu, huân kinh xung tượng. Khứu liên vi đạo ; văn khí thành dâm. Bất giác bất tri ; do ư tị nghiệp.

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên ; xả mệnh chi thì, tam đồ thụ khổ. Kinh trần sa kiếp, phương đắc thụ sinh ; túng đắc thụ sinh, hoàn tao ủng bế. Nhược bất sám hối ; hà dĩ tiêu trừ ? Kim đối phật tiền, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO MŨI

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm ; không biết chính đạo. Đọa ba đường (1) khổ ; bởi sáu căn (2) sai. Nếu không sám hối trước ; khôn đường ăn năn sau.

Nghiệp căn mũi là : thường tham mùi lạ, trăm thứ ngạt ngào ; chẳng thích chân hương, năm phần thanh tịnh. Xạ lan sực nức, mê mải kiếm tìm ; giới định xông thơm, chưa từng để mũi. Trầm đàn thiêu đốt ; đặt trước Phật đài. Nghển cổ hít hơi ; trộm hương phảy khói. Theo kiến thức hẹp, coi rẻ long thần (3) ; thích ngửi hương phàm, chưa từng chán bỏ. Mặt đào má hạnh, lôi tới chẳng đi ; cây giác hoa tâm (4), kéo về chẳng ngó. Hoặc ra phường phố ; hoặc vào bếp sâu. Thấy bẩn nhớ ăn ; ham nhơ tìm bữa. Chẳng hiềm tanh thối ; không kiêng tỏi hành. Mê mải không thôi ; như lợn đầm ổ. Hoặc xì nước mũi ; hoặc vứt vảy vàng. Bôi cột quệt thềm ; làm bẩn đất tịnh. Hoặc say nằm ngủ, Phật điện phòng tăng ; hai mũi thở hơi, xông kinh hun tượng. Ngửi sen (5) thành trộm ; thở khí thành dâm. Không biết không hay, đều vì nghiệp mũi.

Những tội như thế, vô lượng vô biên ; lúc hết kiếp rồi, chịu ba đường (6) khổ. Trải muôn nghìn kiếp, mới được thụ sinh ; dù được thụ sinh, quả báo mũi ngạt. Nếu không sám hối ; sao được tiêu trừ ? Đứng trước Phật đài ; thảy đều sám hối (7).

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL1 : *mỗ giáp* 某甲
2° KHL1 : *dục* 慾

CHÚ THÍCH :

(1) (6) *Ba đường* : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhãn căn tội*, số 28, cùng tác giả.

(2) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(3) *Long thần* : xem Cht. 8, bài *Sám hối nhãn căn tội*, đã dẫn.

(4) *Cây giác hoa tâm* : cái tâm bản thể giác ngộ, được ví như một cái cây nở hoa.

(5) *Ngửi sen* : xem Cht. 3, bài *Giới thâu đạo*, số 16, cùng tác giả.

(7) Tiếp theo phần văn xuôi trên đây là ba bài *Chí tâm khuyến thỉnh, Chí tâm tùy hỉ, Chí tâm hồi hướng* đã chép ở các thi khóa lễ trước, chúng tôi không chọn.

*

42

志心發願

一願出袪邪氣亂。
二願納入慧香薰。
三願開成無漏孔。
四願喘散有緣塵。
五願蕅回三寶道。
六願噫去四生鄰。
七願息除煩惱障。
八願嗅着覺花新。
九願常通諸法種。
十願永塞五辛因。
十一願率來遊性海。
十二願拽出離迷津。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện xuất khứ tà khí loạn,
Nhị nguyện nạp nhập tuệ hương huân.
Tam nguyện bế thành vô lậu khổng.
Tứ nguyện xuyễn tán hữu duyên trần.
Ngũ nguyện mạch hồi tam bảo đạo.
Lục nguyện đế khử tứ sinh lân.
Thất nguyện tức trừ phiền não chướng.
Bát nguyện khứu trước giác hoa tân.
Cửu nguyện thường thông chư pháp chủng.
Thập nguyện vĩnh tắc ngũ tân nhân.
Thập nhất nguyện khiên lai du tính hải.
Thập nhị nguyện duệ xuất lí mê tân.

DỊCH NGHĨA :

ĐỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền trừ sạch tà khí vẩn đục,
Hai nguyền hít vào hương tuệ nức mùi thơm.
Ba nguyền khép lại cho lỗ mũi không phiền não,
Bốn nguyền thở tan mọi cảnh trần hữu duyên.
Năm nguyền quay về đường tam bảo (1).
Sáu nguyền hắt hơi vứt bỏ xóm giềng tử sinh (2).
Bảy nguyền hơi thở trừ hết chướng phiền não (3),
Tám nguyền được ngửi hương tươi mát hoa giác ngộ.
Chín nguyền luôn luôn thông suốt mọi pháp (4),
Mười nguyền mãi mãi chôn vùi cái nhân (5) năm chất cay nồng.
Mười một nguyền dắt lại chơi bể tính (6) mênh mông,
Mười hai nguyền kéo ra khỏi bến mê khổ ải.

DỊCH THƠ :

Một nguyền hắt mạnh mọi tà khí,
Hai nguyền hít sâu hương tuệ hinh.
Ba nguyền bịt mãi không khe hở,
Bốn nguyền thở tan cảnh hữu tình.
Năm nguyền hướng mặt về Tam bảo,
Sáu nguyền nhổ sạch xóm tử sinh.
Bảy nguyền thở phào hơi phiền não,
Tám nguyền ngửi hít hoa giác lành.

Chín nguyền khiếu thông mọi chủng pháp,
Mười nguyền mũi thoát khí nồng tanh.
Mười một nguyền dắt người chơi bể tính,
Mười hai nguyền bến mê độ chúng sinh,

LÊ HỮU NHIỆM

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : KHL1 KHL2, KHL3

(1) *Tam bảo* : xem Cht. 6, bài *Sám hối nhãn căn tội*, số 28, cùng tác giả.

(2) *Tứ sinh* : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, cùng tác giả.

(3) *Phiền não* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tình trạng bị nhiễu loạn của thân tâm. Có sáu thứ *căn bản phiền não* là : *tham* (tham lam), *sân* (giận), *si* (mê ngốc), *mạn* (khinh mạn), *nghi* (nghi ngờ), *ác kiến* (chuyên nghĩ về điều xấu). Có hai mươi thứ *tùy phiền não* là : *phẫn hận*, *não* (sầu), *phúc* (phản phúc), *cuồng*, *xiểm* (dèm pha), *kiêu*, *hại* (gây tai vạ), *tật* (ghét), *kiên* (ghen), *vô tàm* (không biết xấu hổ), *vô quý* (không biết thẹn), *trạo cử* (sự xao xuyến nổi lên), *bất tín*, *giải đãi* (lười), *phóng dật*, *hôn trầm* (ngu tối), *thất niệm* (ý nghĩ sai), *bất chính tri* (hiểu biết bất chính), *tán loạn*. Ngoài ra còn có vô số thứ phiền não khác nảy sinh từ ba thứ phiền não chính là tham, sân, si.

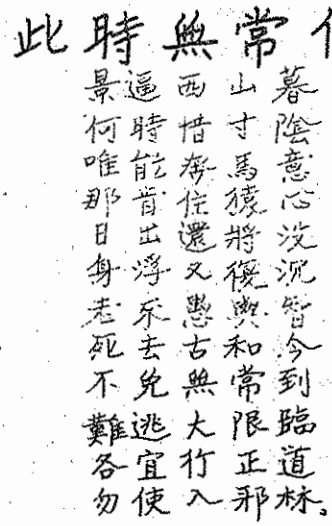
(4) *Pháp* : thuật ngữ đạo Phật. Pháp là các hiện tượng như chúng sinh và các vật vô tri vô giác, là thế giới hiện tượng.

(5) *Nhân* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là nguyên nhân, đầu mối tạo ra mọi sai lầm, tội lỗi. Nhân thuộc lĩnh vực chủ quan, do lục căn bị lục trần tác động tạo nên. Tạo nhân, chúng sinh sẽ chịu quả báo ứng, nhân thiện sẽ được quả thiện, nhân ác sẽ bị quả ác báo.

(6) *Bể tính* : *tính*, thuật ngữ đạo Phật, đồng nhất với từ bản tính, thể tính, chỉ bản chất của Phật. Trở về chơi trong « bể tính » ý nói đã giác ngộ được cái tâm bản thể. Bởi vì Phật tính chính là cái tâm bản thể, nó cũng có ở mọi chúng sinh, do đó vì với sự rộng lớn của biển.

*

43



THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Cảnh bức tây sơn mộ,
Hà thời tích thốn âm.
Duy năng bòn mã ý,
Na khẳng trụ viên tâm.
Nhật xuất hoàn tương một,
Thân phù hựu[1*] phục trầm.
Lão lai ngu dữ tri.
Tử khứ cổ hòa câm (kim).
Bất miễn vô thường đáo,
Nan đào đại hạn lâm.
Các nghi[2*] hành chính đạo,
Vật sử nhập tà lâm.

ĐỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BẤY GIỜ

Cảnh gần về chiều, mặt trời khuất non Tây,
Đến bao giờ mới luyến tiếc tấc bóng.
Chỉ có thể buông lỏng ý ngựa (2),
Nào chịu dừng lại cái lòng vượn (3).
Mặt trời mọc rồi sẽ lặn,
Tấm thân nổi rồi lại chìm.
Tuổi già đến, nào kể gì khôn dại,
Việc chết thì xưa cũng như nay.
Không tránh khỏi lúc vô thường dẫn tới,
Khó trốn khỏi cái hạn lớn (4) kéo về.
Ai nấy nên tu hành chính đạo,
Chớ để mình lạc vào rừng tà.

ĐỊCH THƠ :

Vừng hồng đà gác núi,
Tấc bóng tiếc chăng ai ?
Ý ngựa chạy theo mãi,
Vượn tâm buông thả hoài.
Mặt trời mọc rồi lặn,
Thân, nổi chìm luân hồi.
Già, trí ngu nào khác,
Chết, nay như xưa thôi !
Vô thường, khó tránh khỏi,
Hạn lớn, trốn không nơi.
Đạo chính, hãy theo đuổi,
Rừng tà, mau xa rời.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *khước* 却

2* KHL1, KHL3 : *các các* 各各

CHÚ THÍCH :

(1) *Vô thường* : xem Cht. 33, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường kệ*, số 35, cùng tác giả.

(2), (3) *Ý ngựa* (mã ý) và *lòng vượn* (viên tâm) : tức ý và lòng phóng túng hung hăng như con ngựa, con vượn không chịu ở yên, không ngừng lại ở một chỗ, luôn luôn mơ ước, vọng cầu...

(4) *Hạn lớn* : giới hạn lớn của cuộc đời, tức là sự chết.

*

SƠ DẠ THÌ (1)
初夜時
(THÌ CHẬP TỐI)

44

黃昏勸衆偈

HOÀNG HÔN KHUYẾN CHÚNG KỆ

景送桑榆暮
西山日已沉
光陰難久駐
老病易相侵
死至誰能戀
期來寧可禁
諸人須著眼
莫散亂心。

Cảnh tống tang du mộ,
Tây sơn[1*] nhật dĩ trầm.
Quang âm nan cửu trụ,
Lão bệnh dị tương xâm.
Tử chí thùy năng luyến,
Kỳ lai thục khả câm.
Chư nhân tu trước nhãn,
Hôn tán vật quan[2*] tâm.

DỊCH NGHĨA :

KỆ KHUYÊN MỌI NGƯỜI LÚC HOÀNG HÔN

Cảnh đã ngả bóng trên cây dâu, cây du (2),
Mặt trời đã lặn khuất non đoài.
Thời gian khó mà giữ lại mãi,
Già nua, bệnh tật dễ xâm nhập vào cơ thể con người.
Cái chết đến, khó lưu luyến cõi đời được,
Kỳ hạn tới nơi nào ai ngăn cấm nổi.
Mọi người nên ngó mắt tới,
Chớ để tâm đến chỗ tối tăm.

DỊCH THƠ :

Bóng ngả nương dâu tối,
Vầng ô đã lặn rồi.
Quang âm nào đứng mãi,
Già ốm dễ trêu người.
Giờ chết khoan sao được,
Ngày đi hết cách lời.
Ai ơi nên để mắt,
Chớ vẩn vương cảnh đời.

Theo *THIỀU CHỬU*
(Tập san *Đuốc tuệ*)

Bóng ngả nương dâu chiều trở muộn,
Mặt trời đã lặn khuất non đoài.
Quang âm thấm thoắt nào mong giữ,
Già ốm trêu người sá kể ai !
Cái chết đến rồi khôn luyến tiếc,
Hạn kỳ kéo tới biết sao nài.
Người người nên biết trau đôi mắt,
Chớ để lòng vương vấn cảnh đời.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL2 : *sơn tây* 山西
2* KHL1 : *khai* 開

CHÚ THÍCH :

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.
(2) *Cây dâu, cây dư* : xem Cht. 26, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.

*

45

八苦偈

生至成人形役役
老將及耄意蒙蒙
病侵四大痛難忍
死入三塗業易逢
恩愛別離哀不盡
怨憎會遇恨無窮
千求不得增煩惱
五陰相爭熾盛雄。

BÁT KHỔ KỆ 1*

Sinh chí thành nhân hình dịch dịch,
Lão tương cập mạo ý mông mông.
Bệnh xâm tứ đại thống nan nhẫn,
Tử nhập tam đồ 2* nghiệp dị phùng.
Ân ái biệt ly ai bất tận,
Oán tăng hội ngộ hận vô cùng.
Thiên cầu bất đắc tăng phiền não,
Ngũ ấm 3* tương tranh xí thịnh 4* hùng.

DỊCH NGHĨA :

KỆ VỀ TÁM NỖI KHỔ (1)

Từ lúc sinh ra đến lúc lớn lên thì hình hài lận đận,
Già sắp bảy tám mươi thì sự nhận biết mịt mờ.
Bệnh xâm nhập vào thân thể (2) khó chịu nỗi đau đớn,
Chết phải xuống ba đường (3), nghiệp ác dễ gặp.
Nỗi buồn vì yêu thương mà phải biệt ly không bao giờ hết,
Mối hận về oán ghét mà phải sum họp không bao giờ cùng.
Cầu xin một nghìn lần không được, càng tăng thêm phiền não,
Ngũ uẩn (4) tranh giành nhau càng kịch liệt.

DỊCH THƠ :

Thuở mới sinh hình hài lận đận,
Bạc phơ đầu trí khôn mê lẫn.
Bệnh vào tứ đại lòng sầu đau,
Chết xuống tam đồ nghiệp ác dẫn.
Ân ái biệt ly mấy khổ sầu,
Oán thù hội ngộ vô cùng hận.
Kiếm tìm không được não phiền thêm,
Ngũ uẩn tranh giành, ôi bất tận !

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1° KHL1 : thêm chữ *vân* 云
2° KHL2, KHL3 : *đồ* 塗
3° KHL1 : *uẩn* 蘊
4° KHL1 : *quán* 貫

CHÚ THÍCH :

(1) *Tâm nỗi khổ* (bát khổ) : xem Cht. 10, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng tác giả.
(2) *Thân thể* : dịch thoát từ tứ đại, là bốn thứ làm nên thân thể con người. Xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, cùng tác giả.
(4) *Ba đường* : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhân căn tội*, số 28, cùng tác giả.
(5) *Ngũ uẩn* : xem Cht. 3, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, đã dẫn.

*

46

初夜祝香

伏以螢火熙空。漁燈照水。壇上齊臨淨侶。爐中初發信香。

是香也。產不落山。種非沉水。豈預神龍闕出秖緣天薩積藏。牛頭林裏檀無雙。鷄舌叢中推第一。慧劍伐成刀削。聳出清奇。定水洗而昧火焚。鬱來馥郁。豈止當宴親納。盡來普處迭聞。一縷氣通。多生業盡。

以今初夜。焚香供養。

PHIÊN ÂM :

SƠ DẠ[1*] CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ, huỳnh hỏa điểm không ; ngư đăng chiếu thủy. Đàn thượng tề làm tịnh lữ ; lô trung sơ phát tín hương.

Thị hương dã, sản bất[2*] Lạc-sơn ; chủng phi trầm thủy. Khởi dự thần long[3*] đấu xuất ; chỉ duyên bồ-tát tích tàng. Ngưu đầu lâm lý thiện vô song ; kê thiệt tùng trung suy đệ nhất. Tuệ kiếm phạt nhi giới đao tước, tủng xuất thanh kỳ ; định thủy tẩy nhi muội hỏa phần, uất lai phức úc. Khởi chỉ đương trường thân nạp ; tận lai phổ xứ dao văn. Nhất lũ khí thông ; đa sinh nghiệp tận.

Dĩ kim sơ dạ, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC CHẬP TỐI

Cúi nghĩ, đom đóm điểm từng không ; đèn chài rọi mặt nước. Trên đàn đủ mặt trai tăng ; trong đỉnh vừa châm hương tín.

Hương này : sản sinh nào ở Lạc-sơn ; chủng loại phải đâu trầm thủy. Há phải Thần Long (1) đưa cúng ; chỉ do Bồ-tát (2) cất dành. Rừng ngưu đầu (3) giá chiếm không hai ; khóm kê thiệt (4) vào hàng thứ nhất. Gươm tuệ chặt mà vót bằng dao giới, coi vẻ thanh kỳ ; nước định rửa mà đốt bởi lửa thiền, hương thơm ngào ngạt. Hà chỉ trên đàn thấy ngát ; khắp trong mọi chốn đều thơm. Một sợi buông xông ; muôn đời nghiệp sạch.

Hiện nay vừa tối, đốt hương cúng dâng.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *Nhật* 日

2* KHL1 : *tự* 自

3* KHL1 : *long thần* 龍神

CHÚ THÍCH :

(1) *Thần Long đấu xuất* : điển này chưa rõ. Có lẽ tác giả muốn nói đến một loại hương quý.

(2) *Bồ-tát* : tiếng Phạn là Bodhisattva, phiên âm đầy đủ là Bồ-đề-tát-đỏa, tên một vị Phật đã đắc đạo, nhưng thường hiện thân xuống cõi thế để độ chúng sinh. Bồ-tát cũng là tên tôn xưng các bậc tu hành có đức từ bi lớn.

(3) *Rừng ngưu đầu* : tức *ngưu đầu chiên đàn* 牛頭旃檀 là tên một loài cây hương liệu ở Tây vực ; có hai thuyết. Theo *Quan Phật tam muội hải kinh* 觀佛三昧海經 thì cây ngưu đầu chiên đàn mọc trong khóm y lan, dùng làm hương, và đó là loại hương rất nổi tiếng. *Chính pháp niệm kinh* 正法念經 thì nói có một ngọn núi giống hình đầu con trâu, trên đỉnh mọc nhiều cây chiên đàn, vì thế gọi là *ngưu đầu chiên đàn*.

(4) *Khóm kê thiệt* : cũng là một loại hương thơm.

*

47

啟白

敬啟十方大覺三世雄師廣開諸佛慧燈普照群生暗室竊聞樓船初鳴禁鼓方傳家家之蠟燭未光處處之雞鳧亂鼓實爲停嘶於紫陌金鱗散躍於清池伏稱水面虛空光隱約山頭蜘兔魄風凰臺畔奏笙簫鸚鵡樓前憐憐迷花取樂或嘲風詠月或弄笛彈琴人人須著眼前緣箇箇那治身後事

諸佛子須省前程難進去勿懷高枕打眠來上床難保下床今夜事知來夜第一義門須直入於三惡道莫趨投回頭認入自家鄉開眼勿貪浮世夢

但某甲等謹想其時以爲初夜之禮

PHIÊN ÂM:

KHẢI BẠCH[1*]

Kính khải, thập phương Đại Giác; tam thế Hùng sư. Quảng khai chư Phật tuệ đăng; phổ chiếu quần sinh ám thất. Thiết văn lâu già sơ yết; cấm cổ phương truyền. Gia gia chi lạp chúc đao quang; xứ xứ chi long cao thổ diệm. Bảo mã đình tê ư tử mạch; kim lân bãi dược ư thanh trì. Y hi thủy điện độ huỳnh quang; ẩn ước sơn đầu hàm thố phách. Phượng hoàng đài bạn, hôn hôn thị tửu tham hoan; anh vũ lâu tiền, mộng mộng mê hoa thủ lạc. Hoặc trào phong vịnh nguyệt; hoặc lộng địch vũ cầm. Nhân nhân tu trước nhãn tiền duyên; cá cá na[2*] vong thân hậu sự.

Chư Phật tử[3*]! Tu tỉnh tiền trình nan tiến khứ[4*]; vật hoài cao chẩm đả miên lai. Thượng sàng nan bảo hạ sàng; kim dạ khởi tri lai dạ. Đệ nhất nghĩa môn tu trực nhập; ư tam ác đạo mạc thân hành. Hồi đầu nhận nhập tự gia hương; khai nhãn vật cam phù thế mộng.

Đãn mỗ giáp đẳng, cẩn tưởng tư thời, dĩ vi sơ dạ chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kính tâu Đại Giác (1) mười phương, Hùng sư (2) tam thế. Rộng mở đèn tuệ chư Phật ; tỏ soi nhà tối chúng sinh. Trộm nghe : kèn lầu vừa dạo ; trống cấm mới truyền. Nhà nhà nến đuốc lung linh ; chốn chốn dầu đèn cháy rực. Ngoài đậm tia ngựa thôi tiếng hí ; dưới ao trong cá lặn mất tăm. Đom đóm lập lòe mặt nước ; vành trăng lấp ló đầu non. Bên gác Phượng-hoàng (3) say đắm cuộc vui chè rượu ; trước lầu Anh-vũ (4) miệt mài cái thú mê hoa. Hoặc cợt gió vịnh trăng ; hoặc đánh đàn thổi sáo. Ai nấy đăm đăm duyên trước mắt ; mọi người quên cả việc thân sau.

Các Phật tử ! Nên rõ tiền trình khó tiến ; chớ ham cao gối giấc nồng. Lên ghế chắc đâu xuống ghế ; đêm nay há biết đêm sau. Cửa « Đệ nhất nghĩa » (5) phải mau bước tới ; nẻo « Tam ác đồ » (6) chớ có lần đi. Quay đầu nhận lấy quê nhà ; mở mắt chớ cam mộng hão.

Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ buổi vừa tối.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2

1° KHL1 thêm chữ *văn* 文

2° KHL1 : *liễu tiễu đô* 了了都

3° KHL1 : thêm chữ *đẳng* 等

4° KHL1 : *bộ* 步

CHÚ THÍCH :

(1) (2) *Đại Giác, Hùng sư* ; xem Cht. 1 và 2, bài *Khải Bạch*, số 27, cùng tác giả.

(3) Đài *Phượng-hoàng* : ở phía Nam huyện Giang-ninh 江寧 tỉnh Giang-tô 江蘇, Trung-quốc. Lý Bạch có bài thơ *Phượng-hoàng đài* 鳳凰臺, trong đó có hai câu : 鳳凰臺上鳳凰遊.鳳去臺空江自流. *Phượng-hoàng đài thượng phượng hoàng du, Phượng khứ đài không giang tự lưu* ; nghĩa là : trên đài Phượng-hoàng chim phượng hoàng nhởn nhơ. Phượng hoàng bay đi, đài bỏ trống, dòng sông cứ trôi. Đỗ Phủ cũng có thơ về Phượng-hoàng đài nhưng địa điểm này ở huyện Đồng-cốc 同谷 thuộc tỉnh Cam-túc 甘肅

(4) *Lầu Anh-vũ* : không rõ ở đâu. Phượng-hoàng, Anh-vũ có lẽ chỉ là tên tượng trưng chỉ các lầu gác đẹp.

(5) *Cửa đệ nhất nghĩa* : ở đây là đệ nhất nghĩa thiên, là tầng trời của Phật và Bồ-tát thường trụ. Nơi ấy không còn sinh, lão, bệnh, tử, chúng sinh đến được đây đã dứt trừ được mọi phiền não.

(6) *Tam ác đồ* : tức tam đồ, xem Cht. 2, bài *Sám hối nhân căn tội*, số 28, cùng tác giả.

48

懺悔舌根眾

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。忘却本心。罔知正道。隨三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

舌根業者。貪諸味味好辨精粗。嘗盡頭頭諳知肥瘦。傷殘物命。度養自家。炮炙飛潛。烹煎遊走。腥膻廬廈。葱蒜薰腸。喫了索來。未曾永飽。或臨齋熟。禮佛祈神。忽受饑虛。待於事畢。晨朝素膳。飯少水多。真似病人。彊飡藥粥。膏脂滿目。談笑欣欣。酒勸食行。暖來冷退。延賓待客。嫁女婿男。殺害眾生。皆由三寸。妄言構作。綺語纖成。兩舌橫生。惡口興起。罵詈三寶。咒咀二親。謂聖欺賢。謗君誣父。道他長短。掩己是非。評論古今。衒揚彼此。矜誇豪富。凌辱貧窮。擯退僧尼。責呵童僕。諧言若蜜。巧語如簧。文過飾非。道虛為實。怨咨寒暑。唠唾江河。戲論僧房。喧呶佛殿。

如斯等眾。無量無邊。諭彼塵沙。算之莫盡。命終之日。枝舌自拔。鐵犁長耕。鑪銅永灌。地獄報盡。萬劫方生。縱得為人。還遭啞報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI THIỆT CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mỗ[1*] đẳng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, vong khước bản tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khổ ; do lục căn phi. Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Thiệt căn nghiệp giả, tham chư vị vị, hiếu biện tinh thô ; thường tận đầu đầu, ám tri phi sấu. Thương tàn vật mệnh, độ dưỡng tự gia ; pháo trá phi tiềm, phanh tiên du tẩu. Tinh chiên ấp khẩu ; thông toán huân tràng. Khiết liễu sách lai ; vị tằng vĩnh bão. Hoặc làm trai tiếu, lễ phật kỳ[2*] thần. Nhẫn thụ cơ hư, đãi ư sự tất. Thần triêu tố thiện, phạn thiếu thủy đa ; chân tự bệnh nhân, cưỡng san dược chức. Cao chi mãn mục, đàm tiếu hân hân ; tửu khuyến thực hành, noãn lai lãnh thoái. Diên tân, đãi khách, giá nữ hôn nam ; sát hại chúng sinh, giai do tam thốn. Vọng ngôn cấu tác, ỷ ngữ cnức thành ; lưỡng thiệt hoành sinh, ác khẩu hưng khởi. Mạ lị tam bảo, chú tỹ nhị thân. Võng thánh khi hiền ; báng quản vu phụ. Đạo tha trường đoản, yểm kỷ thị phi ; bình

luận cổ kim, ức dương bỉ thử. Căng khoa hào phú, lăng nhục bần cùng ; tẫn thoái tăng ni, trách a đồng bộc. Tán ngôn nhược độc ; xảo ngữ như hoàng. Văn quá sức phi ; đạo hư vi thực. Oán tư hàn thử ; khái thóa giang hà. Hí luận tăng phòng ; huyên nô Phật điện[3*].

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên ; dụ bỉ trần sa, toán chi mạc tận. Mệnh chung chi nhật, hạt thiệt tự đầu ; thiết lê trường canh, dung đồng vĩnh quán. Địa ngục báo tận, vạn kiếp phương sinh ; túng đắc vi nhân, hoàn tao á báo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ ; kim đối Phật tiền, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN ĐO LƯỠI

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi trải từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm ; không biết chính đạo. Đọa ba đường(1) khổ ; bởi sáu căn(2) sai. Nếu không sám hối trước ; khó ăn năn sau này.

Nghiệp căn lưỡi là tham đủ mọi vị, thích xét tinh thô ; nếm hết các thức, biết ngay béo gầy. Sát hại muôn vật, nuôi béo thân mình ; quay rán cá chim, nấu ninh cầm thú. Tanh tao nhờn miệng ; hành tỏi đầy lòng. Ăn rồi đòi nữa ; chưa từng no luôn. Hoặc tới đàn chay ; cầu thần lễ Phật. Cố chịu đói bụng ; đợi lúc việc xong. Buổi sớm ăn chay, cơm ít nước nhiều ; khác chi người ốm, cháo thuốc gắng xong. Mỡ màng đầy mắt, cười nói ran ran ; rượu chuốc cơm mời, nóng thay nguội đổi. Bày tiệc đãi khách, cưới xin cho con ; giết hại chúng sinh, vì ba tấc lưỡi. Dựng lời càn rỡ, đặt câu mượt mà ; hai lưỡi lắt léo, miệng ác lu loa. Chửi mắng tam bảo(3) ; nguyền rủa mẹ cha. Khinh nhờn hiền thánh ; dối lừa vua cha. Chê bai người khác, che giấu lỗi mình ; bàn luận cổ kim, khen chê này nọ. Khoe khoang giàu có, lăng nhục người nghèo ; xua đuổi tăng ni, chửi mắng tôi tớ. Lời dèm thuốc độc ; nói khéo tiếng tiêu. Tô vẽ điều sai ; nói không thành có. Oán hờn nóng lạnh ; phỉ nhổ non sông. Tán láo nơi tăng phòng ; ba hoa trước Phật điện.

Những tội như thế, vô lượng vô biên, ví như cát bụi, đếm sao cho cùng. Sau ngày chết rồi, vào ngục nhổ lưỡi ; trâu sắt cày mãi, đồng sôi đội tràn. Quả báo đã hết, vạn kiếp mới sinh ; vì được làm người, lại bị câm đặc. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ ; nay trước Phật đài, thảy đều sám hối.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *mỗ giáp* 某甲
2* KHL1 : *cầu* 求
3* KHL2, KHL3 : *niệm* 念

CHÚ THÍCH :

(1) *Ba đường* : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhãn căn tội*, số **28**, cùng tác giả.
(2) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số **7**, cùng tác giả.
(3) *Tam bảo* : xem Cht. 6, bài *Sám hối nhãn căn tội*, đã dẫn.

*

49

志心發願

一願飽飡無上味
二願吐却世間腥
三願辨才除衆惑
四願樂說度群生
五願轉時無盡藏
六願吸盡法流傾
七願早回大愚吐
八願速共臨濟聲
九願廣長與佛覆
十願清淨等天成
十一願世間無喑啞
十二願地獄畢犁耕。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện bão xan vô thượng vị
Nhị nguyện thổ khước thế gian tinh.
Tam nguyện biện tài trừ chúng hoặc,
Tứ nguyện lạc thuyết độ quần sinh.
Ngũ nguyện chuyển thời vô tận tạng,
Lục nguyện hấp tận pháp lưu khuynh.
Thất nguyện tảo hồi Đại Ngu thổ,
Bát nguyện tốc cộng Lâm Tế thanh.
Cửu nguyện quảng trường dữ Phật phú.
Thập nguyện thanh tịnh đẳng thiên thành.
Thập nhất nguyện thế gian vô ám á.
Thập nhị nguyện địa ngục tất lê canh.

DỊCH NGHĨA :

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền ăn no vị « vô thượng »(1),
Hai nguyền thổ hết mùi tanh tao thế gian.
Ba nguyền tài biện bác trừ mọi mê hoặc,
Bốn nguyền thích nói việc tế độ chúng sinh.
Năm nguyền chuyển hết kinh pháp của kho vô tận,
Sáu nguyền hút hết các dòng pháp đã rót.
Bảy nguyền sớm như thầy Đại Ngu thổ ra chim bay (2),
Tám nguyền chóng được cùng thanh thế của Lâm Tế (3).
Chín nguyền lời nói rộng dài cùng sự che chở của Phật,
Mười nguyền thanh tịnh như trời tự nhiên mà thành.
Mười một nguyền thế gian không còn người câm, ngọng,
Mười hai nguyền chốn địa ngục hết tội kéo cày.

DỊCH THƠ :

Một nguyền ăn đủ mùi ngon Phật,
Hai nguyền nhả hết vị trần tanh.
Ba nguyền nói giỏi trừ mê hoặc,
Bốn nguyền độ khắp được quần sinh.

Năm nguyền chuyển hết vào kho tạng,
Sáu nguyền uống cạn một nguồn kinh.
Bảy nguyền Đại Ngu chóng phục lại,
Tám nguyền Lâm Tế sớm am thanh.
Chín nguyền bao la như Phật độ,
Mười nguyền thanh tịnh tựa trời sinh.
Mười một nguyền thế gian không cấm, ngọng,
Mười hai nguyền địa ngục hết gia hình.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) *Vô thượng vị* : xem Cht. 26, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.
(2) *Thầy Đại Ngu thổ ra chim bay* : theo Phúc Điền, chưa rõ ngọn ngành điển cố này.
(3) *Lâm Tế* : xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

*

50

此時無常偈
日色沒時臨夜色
脊儻擾擾又重增
徒知外熙他家燭
不肯回燃自己燈
隱隱金烏山已入
瞳瞳玉兎海初騰
死生代謝滓如此
何不皈依佛法僧。

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Nhật sắc một thời lâm dạ sắc,
Hồn cù nhiễu nhiễu hựu trùng tăng.
Đồ tri ngoại điểm tha gia chúc,
Bất khẳng hồi nhiên tự kỷ đăng.
Ẩn ẩn kim ô sơn dĩ nhập,
Đồng đồng ngọc thỏ hải sơ đằng.
Tử sinh đại tạ hồn như thử,
Hà bất quy y Phật, pháp, tăng.

DỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BẤY GIỜ

Khi mặt trời lặn thì sắc đêm đổ tới,
Con đường tối tăm rối bời lại tăng thêm.
Chỉ biết thắp đuốc nhà người khác (2),
Chẳng chịu trở về thắp đèn của mình (3).

Quạ vàng (4) thấp thoáng đã lặn khuất sau núi,
Thỏ ngọc (5) lấp lánh đã nhô khỏi biển.
Sống, chết thay nhau tuần hoàn như thế,
Sao chẳng quy y Phật, pháp, tăng ?

DỊCH THƠ :

Mặt trời đã lặn tối lem nhem,
Đường tối bôn chôn lại tối thêm.
Đuốc của người người chăm gợi thắp,
Đèn nhà mình đó chẳng soi xem.
Lừ đừ bóng ác non tây lặn,
Lấp lánh vầng trăng ánh bể lên.
Sống chết đổi thay đều thế cả,
Quy y Tam bảo mới là yên.

THIỀU CHỬU
(Tập san *Đuốc tuệ*)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) *Vô thường* : xem Cht 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường kệ*, số 33, cùng tác giả.

(2) (3) *Đuốc nhà người khác, đèn nhà mình* : cả hai đều chỉ ánh sáng trí tuệ mà người tu hành cần nhận thức được để đạt tới sự giác ngộ.

(4) *Quạ vàng* : dịch chữ kim ô. Truyền thuyết xưa cho rằng trong mặt trời có con quạ ba chân. Thơ của Hàn Dũ có câu 金烏海底初飛來 *Kim ô hải đế sơ phi lai* ; nghĩa là : Con quạ vàng từ đáy bể mới bay đến.

(5) *Thỏ ngọc* : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.

*

BÁN DẠ THÌ (1)
半夜時
(THỜI NỬA ĐÊM)

51
半夜祝香

伏以三更漏轉，萬籟聲沉。六和緇侶會嚴壇，一辨寶香周法界。

是香也，陰陽結聚，天地生成。栽培非一世之功，守護是百神之力。根株枝葉久資法雨露濡，體質高標長賴慈雲庇蔭。異種莫將凡木比，清芬不許俗人知。拈起金爐片片纔焚於火面，結成寶蓋層層直接於雲頭。庸陳對聖之儀，聊表通凡之信。以今半夜，焚香供養。

PHIÊN ÂM :

BÁN[1*] DẠ CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ, tam canh lậu chuyển ; vạn lại thanh trầm. Lục hòa tri lữ hội nghiêm đàn ; nhất biện bảo hương chu pháp[2*] giới.

Thị hương dã, âm dương kết tụ ; thiên địa sinh thành. Tài bồi phi nhất thế chi công ; thủ hộ thị bách thần chi lực. Căn chu bạt tuỵ cửu tư pháp vũ[3*] triêm nhu ; thể chất cao tiêu trường lại từ vân[4*] tí ấm. Dị chủng mạc tương phàm mộc tỉ ; thanh phân[5*] bất hứa tục nhân tri. Niêm khởi kim lô, phiến phiến tài phần ư hỏa diện ; kết thành bảo cái, tầng tầng trực tiếp ư vân đầu. Dung trần đối thánh chi nghi ; liêu biểu thông phàm chi tín. Dĩ kim bán[6*] dạ, phần hương cung dưỡng.

DỊCH NGHĨA :

ĐÂNG HƯƠNG LÚC NỬA ĐÊM

Cúi nghĩ, giọt lậu (2) canh ba vừa chuyển ; sáo trời (3) muôn tiếng đều im. Lục hòa (4) tăng lữ họp đàn nghiêm ; một nén hương thơm lừng pháp giới.

Hương này, âm dương kết tụ ; trời đất sinh thành. Vun trồng nào phải công một thế ; gìn giữ là nhờ sức trăm thần. Gội cành tươi tốt, mãi nhờ mưa pháp chứa chan ; thể chất thanh cao, cậy bởi mây lành che chở. Giống lạ chớ đem cây tục dọ ; hương thanh đâu để kẻ phàm hay. Đem tới lò vàng, nén nén mới chầm trên ngọn lửa ; kết thành lọng báu, tầng tầng bay mãi tận ngàn mây. Dám bày lễ nghi cúng thánh ; gọi giãi lòng tin kẻ phàm. Giờ đương lúc nửa đêm, đốt hương dâng cúng.

BÀNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1*, 6* KHL1 : *trung* 中
2* KHL1' : *sa* 沙
3*, 4* : KHL1 thêm *chi* 之
5* KHL1 : *phương* 方

CHÚ THÍCH :

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Giọt lậu* : xem Cht. 8, bài *Khải bạch*, số 35, cùng tác giả.

(3) *Sảo trời* (thiên lại) : những âm hưởng của tự nhiên như tiếng gió thổi vào hang, tiếng reo của cây... Xuất xứ từ *Tề vật luận* 齊物論 sách *Trang Tử* 莊子.

(4) *Lục hòa* : viết đầy đủ là *lục hòa kính* 六和敬, thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là sáu niềm kính ái, hòa chung của các tăng ni. Hòa hiểu với nghĩa là thuận, kính hiểu với nghĩa là khiêm nhường. Lục hòa kính là : Giới hòa, tức giới hòa đồng tu (cùng trì giới) ; kiến hòa, tức kiến hòa đồng giải (cùng chung kiến giải) ; lợi hòa, tức lợi hòa đồng quân (lợi ích cùng đều nhau) ; thân hòa, tức thân hòa đồng trụ (thuận hòa ở cùng) ; khẩu hòa, tức khẩu hòa vô tranh (không tranh cãi) ; ý hòa, tức ý hòa đồng duyệt (ý hòa hợp cùng vui).

*

52

啟白

敬啟十方大覺。三世雄師。舒金掌以接群生。放玉毫而輝眾刹。

竊聞時應交子。夜皖云中。銀虹之燈火將闌。紫陌之塵埃俱甭。幾陣風雲生萬里。一輪皓月浸三更。休稀而林竹篩金。隱暮而庭花弄玉。怨鶴吞聲於蕙帳。哀猿長嘯於松關。迢迢河漢斗參橫。寂寂郊原神鬼哭。子規啼切。蝴蝶夢甘。幻身孤寓一林中。遊夢遠奔千里外。甘被睡魔常擾擾。爭知智燭永煌煌。神舍外魄蕩魂飛。鬼窟中睛藏眼閉。惟多貪於睡思。豈識味於真如。應知一枕待天明。管甚百年臨命盡。

諸佛子。當念四蛇逼迫。毋忘二鼠吞侵。輪迴三界曷時休。繚繞四生何日了。當步往生之路。須攀引出之車。那處牢關。今宵撞破。但某甲等。謹想斯時。以為中夜之禮。

PHIÊN ÂM :

KHẢI BẠCH[1*]

Kính khải, thập phương Đại Giác ; tam thế Hùng sư, Thư kim chưởng dĩ tiếp quần sinh ; phóng ngọc hào[2*] nhi huy chúng sát.

Thiết văn, thời ưng giao tí ; dạ ký vân trung. Ngân cang chi đăng hỏa tương lan ; tử mạch chi trần ai câu túc. Kỷ trận phong vân sinh vạn lý ; nhất luân hạo nguyệt tầm tam canh. Y hi nhi làm trúc sư kim ; ẩn ánh nhi đính hoa lộng ngọc. Oán hạc thôn thanh ư huệ trướng ; ai viên trường khiếu ư tùng quan. Thiều thiều Hà Hán Đầu Sâm hoành ; tịch tịch giao nguyên thần quỷ khốc. Tử quy đề thiết ; hồ điệp mộng cam. Huyễn thân cô ngụ nhất lâm trung ; du mộng viễn bồn thiên lý ngoại. Cam bị thụy ma thường nhiễu nhiễu ; tranh tri trí chúc vĩnh hoàng hoàng. Thần xá ngoại phách đãng hồn phi ; quỷ quật trung tinh tàng nhẫn bế. Duy đa tham ư thụy tử[3*] ; khởi thức vị ư chân như. Ưng tri nhất chẩm đãi thiên minh ; quản thậm bách niên lâm mệnh tận.

Chư phật tử[4*] ! Đương niệm tứ xà bức bách ; vô vong nhị thử thôn xâm[5*]. Luân hồi tam giới hạt thời[6*] hưu ; liệu nhiễu tứ sinh hà nhật liễu ? Đương bộ vãng sinh chi lộ ; tu phan dẫn xuất chi xa. Na xứ lao quan ; kim tiêu tràng phá. Đãn mỗ giáp đẳng ; cần tưởng tư thời, dĩ vi trung dạ chi lễ.

DỊCH NGHĨA :

TÂU BẠCH

Kính tâu : Đại Giác (1) mười phương ; Hùng sư (2) tam thế. Duỗi tay vàng để đón quần sinh ; phóng ánh ngọc để soi khắp cõi.

Trộm nghe : giờ quay sang tí ; đêm đã nửa rồi. Ngọn đèn trong đĩa bạc hầu tàn ; bụi bặm ngoài dặm hồng đều lắng. Mấy trận gió mây muôn dặm ; một vầng trăng tỏ canh ba. Lưa thưa rừng trúc rây vàng ; thấp thoáng hoa sân dỡn ngọc. Hạc oán im hơi nơi trướng huệ ; vượn sầu kêu mãi chốn tùng quan. Vời vợi Hán Hà Sâm Đẩu gác ; im lìm đồng nội quỉ ma kêu. Tiếng tử qui (3) da diết ; giấc hồ điệp (4) say sưa. Thân ảo hóa chơ vơ rừng núi thẳm ; hồn lang thang chạy vạy dặm đường xa. Đành cho ma quỉ quấy rầy luôn ; nào biết đuốc tâm thường rực rỡ. Ngoài nhà thần phách lạc hồn bay ; trong hang quỉ người vui mắt nhắm. Chỉ biết ham mê giấc ngủ ; nào hay tới chốn chân như (5). Thỏa thuê tới sáng giấc nồng ; kể chi mệnh chung trăm tuổi.

Các Phật tử ! Nên nghĩ tứ xà (6) bức bách ; chớ quên nhị thử (7) gặm mòn. Luân hồi tam giới (8) biết bao thôi ; luẩn quẩn tứ sinh (9) chưa lúc dứt. Nên đi tới lối vãng sinh ; hãy vịn vào xe tiếp dẫn. Cửa ngục nơi nào ; đêm nay phá vỡ. Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ nửa đêm.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : thêm chữ *vàn* 文

2* KHL1 : *hào quang* 毫光

3* KHL1 : *duy tham lợi ư huyễn hóa* 惟貪利於幻化

4* KHL1 : thêm chữ *đẳng* 等

5* KHL1 : *xâm thôn* 侵吞

6* KHL1, KHL3 : *tảo vãn* 早晚

CHÚ THÍCH :

(1) (2) *Đại Giác, Hùng sư* : xem Cht. 1, và Cht. 2, bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.

(3) *Tiếng tử quy* : tử quy tức chim cuốc, còn có tên là đỗ vũ, đỗ quyên. Tương truyền đây là vua nước Thục 蜀 ; bị mất nước, hồn hóa làm chim, vì nhớ nước nên suốt mùa hè cứ kêu quốc quốc.

(4) *Giấc hồ diệp* : giấc mộng. Điển trong sách *Trang Tử* 莊子 thiên *Tề vật luận* 齊物論: Trang Tử nói mình nằm mơ thấy hóa ra một con bướm bay nhởn nhơ, nhưng khi tỉnh dậy trong lòng sinh ra phân vân, không hiểu Trang Chu nằm mơ hoá ra bướm hay con bướm nằm mơ hóa ra Trang Chu. Câu chuyện ngụ ý nói sự hư ảo của thế gian. Sau người đời thường dùng giấc bướm để chỉ giấc mộng.

(5) *Chân như* : xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, cùng tác giả.

(6) *Tứ xà* : bốn con rắn, thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn yếu tố gọi là tứ đại tạo nên cơ thể con người : đất, nước, lửa, gió. Thân thể con người, nam hoặc nữ, vốn có sức cám dỗ, và điều đó làm hại đến thân tâm, cũng như chất độc của loài rắn làm hại người. Vì thân người lại được hợp thành bởi tứ đại, nên cũng coi tứ đại là tứ xà.

(7) *Nhị thử* : hai con chuột, nói rút gọn điển cố hắc bạch nhị thử. Theo *Phật giáo đại từ điển*, câu chuyện này được ghi trong kinh *Tân đầu lô đột la xà vị Ưu đà diên vương thuyết pháp. Nhị thử* tượng trưng cho ngày đêm. Một số sách khác, như *Danh nghĩa tập*, thì giảng nhị thử là ngày tháng. Nói chung nhị thử đều là hình tượng để nói về thời gian. Xem thêm Cht. 1, bài *Tự tại*, số 79, của Trần Tung.

(8) *Tam giới* : ba cõi, thuật ngữ đạo Phật, chỉ nơi ở của chúng sinh chưa hoàn toàn siêu thoát. Đó là dục giới (thế giới chúng sinh còn phải ăn uống và nhiều ham muốn) ; sắc giới (thế giới các tiên không còn ham muốn, ăn uống, nhưng vẫn có hình thể), vô sắc giới (thế giới các tiên không còn hình sắc thân thể, chỉ còn tâm thức).

(9) *Tử sinh* : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, cùng tác giả.

53

懺悔身根罪

志心懺悔。眾生等。自從無始無量劫來。忘却本心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

身根業者。父精母血。假合成形。五臟百骸。共相結聚。執為我體。忘却法身。殺盜婬生。遂成三業。

殺生業者。常行酷虐。不起慈仁。殘害四生。豈知一體。快傷故殺。自作教他。或造符師。以行厭禱。或為鴆毒。以害生靈。惟務忍人。不懷憫物。或焚山藪。或竭溪源。設網張羅。飛鷹走狗。見聞隨喜。念起想行。舉動運為。無非是罪。

偷盜業者。見他財寶。竊起私心。擊鎖開封。採囊衽篋。見佛常住。貪計滋生。奪作衆賢。不驚神怒。匪但金玉而致重愆。及至草針亦成盜業。

邪婬業者。心迷聲色。恨著蚊蚋。不顧廉貞。曲生私慾。或於淨地。佛院僧堂。近事女男。共相調笑。弄花攀果。蹈足拊肩。鑽穴踰墻。皆成婬業。

如斯等罪。無量無邊。及至命終。入于地獄。男抱銅柱。女卧鐵床。萬劫方生。遥遭罪報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI THÂN CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thân mô[1*] đẳng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, vong khước bản tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khổ ; do lục căn phi. Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Thân căn nghiệp giả, phụ tinh mẫu huyết[2*], giả hợp thành hình ; ngũ tạng bách hài, cộng tương kết tụ. Chấp vi ngã thể ; vong khước pháp thân. Sát, đạo, dâm sinh ; toại thành tam nghiệp.

Sát sinh[3*] nghiệp giả, thường hành khốc ngược ; bất khởi từ nhân. Tàn hại tứ sinh ; khởi tri nhất thể. Ngộ thương cố sát ; tự tác giao tha. Hoặc thảo phù sư, dĩ hành yếm đảo ; hoặc vi cưu độc, dĩ hại sinh linh. Duy vụ nhẫn nhân ; bất hoài mẫn vật. Hoặc phần sơn tẩu ; hoặc kiệt khê nguyên. Thiết võng trương la ; phi ưng tẩu cẩu. Kiến văn tùy hỷ, niệm khởi tưởng hành ; cử động vận vi, vô phi thị tội.

Thâu đạo nghiệp giả, kiến tha tài bảo ; thiết khởi tư tâm. Kích tỏa khai phong ; thám nang khứ nịp. Kiến Phật thường trụ ; tham kế tư sinh ; đoạt tác gia tư, bất kinh thần nộ. Phỉ đãn kim ngọc, nhi chi trọng khiên ; cập chí thảo châm, diệc thành đạo nghiệp.

Tà dâm nghiệp giả, tâm mê thanh sắc ; nhẫn trước duyên hoa. Bất cố liêm trinh ; khúc sinh tư dục. Hoặc ư tịnh địa, Phật viện tăng đường ; cận sự nữ nam, cộng tương điều[4*] tiếu. Lộng hoa trịch quả ; đạp túc phụ kiên. Toàn huyệt du tường ; giai thành dâm nghiệp.

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên. Cập chi mệnh chung ; nhập vu[5*] địa ngục. Nam bão đồng trụ ; nữ ngọa thiết sàng. Vạn kiếp phương sinh ; hoàn tao tội báo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ. Kim đối phật tiền, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO THÂN

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, quên mất bản tâm ; không biết chính đạo. Đọa ba đường(1) khổ ; hởi sáu căn (2) sai. Không sám hối trước ; khó ăn năn sau.

Nghiệp thân căn là : Tinh cha huyết mẹ, giả hợp nên hình ; năm tạng (3) trăm thân, cùng nhau kết hợp. Nhận mình là thực ; quên mất pháp thân (4). Bởi ham giết, ăn trộm, tà dâm ; nên phải đọa thành ba nghiệp chướng.

Nghiệp sát sinh là : luôn làm điều bạo ngược ; không nghĩ đến từ tâm. Giết hại cả bốn loài ; biết đâu cùng một thể. Lỡ tay hay cố sát ; mình làm hoặc sai người. Hoặc tìm thày lấy bùa, đem về yểm đảo ; hoặc làm ra thuốc độc, để hại sinh linh. Chỉ cốt hại nhân ; không hề thương vật. Hoặc thiêu đốt núi rừng ; hoặc tát cạn khe suối. Buông chài bủa lưới ; đuổi chó thả chim. Thấy nghe tùy thích, nghĩ ra là làm ; cử động vần xoay, đều tội này cả.

Nghiệp ăn trộm là : thấy của người khác ; nổi dạ riêng tư. Phá khóa cạy then ; sờ bao nậy tráp. Thấy của nhà Phật, sinh lòng gian tham ; trộm của nhà chùa, không sợ thần giận. Chẳng riêng vàng, ngọc, mới thành tội to ; ngọn cỏ cái kim, đều là nghiệp trộm.

Nghiệp tà dâm là : lòng mê thanh sắc ; mắt đắm phấn son. Chẳng đoái đức liêm trinh ; riêng sinh lòng tham dục. Hoặc nơi đất Phật, điện thờ phòng tăng ; trai gái cùng nhau, đụng chạm đùa bỡn. Tung hoa ném quả ; dẫm cẳng kề vai. Khoét ngạch trèo tường ; đều là dâm nghiệp.

Những tội như thế, vô lượng vô biên ; đến lúc mệnh tàn, phải vào địa ngục. Gái nằm giường sắt ; trai ôm cột đồng. Muôn kiếp mới sinh, lại chịu tội báo. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Nay trước Phật đài, thảy đều sám hối.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC ĐỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3.

1* KHL1 : *mỗ giáp* 某甲
2* KHL1 : *phụ mẫu tinh huyết* 父母精血
3* KHL1 : *như sát sinh* 如殺生
4* KHL1 ; *hước* 虐
5* KHL1 ; *ư* 於

CHÚ THÍCH :

(1) *Ba dường ;* xem Cht. 1, bài *Sám hối nhân căn tội,* số 28, cùng tác giả.
(2) *Sáu căn :* xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến pháp bồ-đề tâm,* số 7, cùng tác giả.
(4) *Năm tạng* : năm bộ phận của cơ thể : tim, phổi, gan, mật, thận.
(4) *Pháp thân* : xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân,* số 6, cùng tác giả.

*

54

志心發願

一願命根速成慧
二願體相変為真
三願投崖求大法
四願赴火悟深因
五願焚軀酬佛德
六願敲髓報師恩
七願求頭終不惜
八願取目亦為親
九願塗香無有喜
十願割肉不生嗔
十一願生生無著愛
十二願世世離塵。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện mệnh căn tốc thành tuệ,
Nhị nguyện thể tướng biến vi chân.
Tam nguyện đầu nhai cầu đại pháp,
Tứ nguyện phó hỏa ngộ thâm nhân.
Ngũ nguyện phần khu thù Phật đức,
Lục nguyện khao tủy báo sư ân.
Thất nguyện cầu đầu chung bất tích,
Bát nguyện thủ mục diệc vi thân.
Cửu nguyện đồ hương vô hữu hỉ,
Thập nguyện cát nhục bất sinh sân.
Thập nhất nguyện sinh sinh vô trước ái,
Thập nhị nguyện thế thế li hiêu trần.

DỊCH NGHĨA :

ĐỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền mệnh căn (1) mau thành tuệ mệnh (2).
Hai nguyền thể tướng (3) biến thành chân thân (4).
Ba nguyền gieo xuống vách núi cầu pháp lớn,
Bốn nguyền xông vào lửa để hiểu rõ nguyên nhân sâu xa.

Năm nguyền đốt thân mình để báo công đức của Phật,
Sáu nguyền gỡ tủy mình báo ơn của thầy.
Bảy nguyền có người xin đầu cho ngay chẳng tiếc,
Tám nguyền dù có người khoét mắt mình cũng lấy làm thản.
Chín nguyền dù có xông hương thơm cũng không phân vui thú,
Mười nguyền dù có phải cắt thịt đi cũng không chút oán hờn.
Mười một nguyền đời đời không vướng vào tình yêu thương,
Mười hai nguyền đời đời xa lánh cõi trần ồn ào.

DỊCH THƠ :

Một nguyền mệnh căn mau hóa tuệ
Hai nguyền thể tướng biến thành chân.
Ba nguyền gieo ghềnh cầu đại pháp,
Bốn nguyền vào lửa ngộ thâm nhân.
Năm nguyền đốt mình đền Phật đức,
Sáu nguyền gỡ tủy báo sư ân.
Bảy nguyền cho đầu, nào nuối tiếc,
Tám nguyền khoét mắt chẳng phân vân.
Chín nguyền xông hương không mừng rỡ,
Mười nguyền cắt thịt vẫn ân cần.
Mười một nguyền đời đời xa biển ái,
Mười hai nguyền kiếp kiếp lánh vòng trần.

ĐỖ VĂN HỶ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3

(1) *Mệnh căn* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là thân mệnh con người. Mệnh căn mỗi người một khác, nó tùy thuộc vào nghiệp ứng từ kiếp trước.

(2) *Tuệ mệnh* : thân mệnh người tu hành đã đắc đạo, không còn bị mê muội, lầm lạc, dứt bỏ được mọi phiền não.

(3) *Thể tướng* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thân giả của chúng sinh đang tồn tại trên cõi trần ; cũng có nghĩa như phàm thân. Xem thêm Cht. 8 bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6 cùng tác giả.

(4) *Chân thân* : cũng có nghĩa như pháp thân, cái thân có thật, tồn tại mãi mãi, đồng nhất với bản thể vũ trụ.

55

此時無常偈 THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

萬籟聲沉後 Vạn lại thanh trầm hậu,
三更鼓動初 Tam canh cổ động sơ.
子規啼切切 Tử quy đề thiết thiết,
蝴蝶夢遽遽 Hồ điệp mộng cừ cừ[1a].
甘魂槐中蟻 Cam hồn hòe trung nghị,
翻為水上魚 Phiên vi thủy thượng ngư.
不能看月起 Bất năng khán nguyệt khởi,
惟愛戀花居 Duy ái luyến hoa cư.
迷失家千里 Mê thất gia thiên lý,
猶貪睡一餘 Do tham thụy nhất dư[2a].
不知身是幻 Bất tri thân thị huyễn,
蒙蒙過日珠 Mông muội quá[3a] cư chư.

DỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BẤY GIỜ

Sau khi muôn sáo trời (2) im bặt,
Tiếng trống điểm canh ba bắt đầu.
Tử quy (3) kêu da diết,
Giấc mơ bướm (4) miệt mài.
Đành chịu lẫn trong đám kiến cành hòe (5),
Hoặc trở thành con cá trên mặt nước.
Không biết xem trăng mọc, mà thức dậy,
Chỉ quyến luyến cùng hoa.
Lạc xa nhà nghìn dặm,
Còn tiếc giấc ngủ tàn.
Không biết tấm thân là hư ảo,
U mê qua ngày tháng ở chốn này.

DỊCH THƠ :

Tiếng sáo trời vừa tắt,
Trống canh đã điểm ba.
Tử quy kêu khắc khoải,
Hồn bướm chim trong mơ.

Luẩn quẩn vua nước kiến,
Nhởn nhơ cá mặt hồ.
Trăng lên chẳng thức dậy,
Hoa nở luyến bên hoa.
Mê lạc nhà nghìn dặm,
Còn ham giấc ngủ thừa.
Biết đâu thân huyễn ảo,
Mê muội đến bao giờ !

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : *suy suy* 吹吹
2* KHL1 : *sa* 賒
3* KHL1 : *ngộ* 遇

CHÚ THÍCH :

(1) *Vô thường* : xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường kệ*, số 33, cùng tác giả.

(2) *Sáo trời* : xem Cht. 2, bài *Bán dạ chúc hương*, số 51, cùng tác giả.

(3) *Tử quy* ; xem Cht. 3, bài *Khải bạch*, số 52, cùng tác giả.

(4) *Giấc mơ bướm* : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, đã dẫn.

(5) *Kiến cành hòe* : cũng gọi là giấc mộng Nam-kha, xuất xứ từ *Nam-kha ký* 南柯記 của Lý Công Tá 李公佐 đời Đường. Bài ký kể truyện Thuần Vu Phần 淳于棼 ngủ trưa dưới gốc cây hòe, bỗng nằm mơ thấy mình đến nước Đại-hòe-an 大槐安 làm Thái thú quận Nam-kha 南柯 20 năm, được vua nước Đại-hòe gả Công chúa cho và sinh được năm con trai, hai con gái, cực kỳ vinh hiển. Sau Phần đánh giặc bị thua, Công chúa chết, vua nước Đại-hòe đuổi về quê, Phần chợt tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, trên cành hòe phía Nam, có một tổ kiến. Đại ý câu chuyện nói cuộc đời chỉ là giấc mộng hư ảo và ngắn ngủi.

HẬU DẠ THÌ (1)
後夜時
(THỈ RẠNG ĐÔNG)

56

後夜祝香

伏以斗杓北轉。河漢西傾。枕邊之蝶夢猶醒。樓上之角聲將斷。莎菊衆羊來梵席。薄伽前豫獻信香。

是香也。種從月裏移來。根向山中蟠據。標姿不俗。體質無塵。遠舁吳國之雀頭。高冠桂林之龜甲。熱處豈容嗔火。飄時却藉慈風。殊非下品凡馨。直是上方異味。細細駐遊絲而惹瑞。葱葱鬱佳氣以成祥。鼎鼐寶座之前。縹緲珠甍之外。回頭學識光明當處自然生。覿面聞熏寂滅由茲親證得。

以今後夜。焚香供養。

PHIÊN ÂM :

HẬU DẠ CHÚC HƯƠNG

Phục dĩ, Đẩu thược Bắc chuyển ; Hà hán Tây khuynh. Chẩm biên chi điệp mộng do tinh[1*] ; lâu thượng chi giốc thanh tương đoạn. Bật sô chúng tụy lai Phạn tịch ; bạc già tiền dự hiến tín hương.

Thị hương dã, chủng tòng nguyệt lý di lai ; căn hướng sơn trung bàn cứ. Tiêu tư bất tục ; thể chất vô trần. Viễn ti Ngô quốc chi tước đầu, cao quán Quế-lâm chi quy giáp. Nhiệt xứ khởi dung sân hỏa ; phiêu thời khước tạ từ phong. Thù phi hạ phẩm phàm hinh ; trực thị thượng phương dị vị. Tế tế trụ du ti nhi niệu thụy ; thông thông uất giai khí dĩ thành tường. Nhân nan bảo tọa chi tiền ; phiếu diểu châu hoàng chi ngoại. Hồi đầu tâm thức, quang minh đương[2*] xứ tự nhiên sinh ; đích diện văn huân[3*], tịch diệt do tư thân chứng đắc.

Dĩ kim hậu dạ, phần hương cung dưỡng.

ĐỊCH NGHĨA :

DÂNG HƯƠNG LÚC TẢNG SÁNG

Cúi nghĩ, sao Bắc đẩu chuyển về hướng Bắc ; giải Ngân hà nghiêng bẫu về Tây. Giấc mơ bên gối còn say ; tiếng ốc trên lầu hồ dứt. Sắp hàng tăng chúng tới pháp đàn ; trước tượng Thế Tôn dâng hương tín.

Hương này, giống tự mặt trăng đem lại ; rễ ăn trong núi quần quanh. Phong tư không tục ; thể chất vô trần. Vượt xa « trước đầu » (2) Ngô quốc ; qui hơn « quy giáp » (3) Quế-lâm. Nơi tốt tắt ngay lửa giận ; hương bay nhờ trận gió từ. Nào phải mùi thơm hạ phẩm ; đúng là hương lạ thượng phương. Mảnh mảnh tơ bay thành khí lạ ; ngạt ngào hương ngát hóa điềm hay. Nghi ngút trước nơi bảo tọa ; phiêu diêu ngoài chốn rèm châu. Quay đầu tìm « thức », quang minh nơi đó tự nhiên sinh ; ngẩng mặt ngửi mùi, tịch diệt bởi đây thân chứng được.

Nay buổi qua đêm, đốt hương dâng cúng.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO DỊ :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1, KHL3 : *điềm* 怡

2* KHL1 : *tri* 矢ᵛ

3* KHL1 : *huân văn* 熏聞

CHÚ THÍCH :

(1) Tiêu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Trước đầu* ; tức *trước đầu hương*, một loại hương quý của nước Ngô. Trong *Tam quốc chí* 三 國 志, phần *Ngô chúa Quyền truyện chú* 吳主權傳注 có ghi : Ngụy Văn Đế 魏文帝 sai sứ đến xin *trước đầu hương* 雀 頭 香.

(3) *Quy giáp* : chưa rõ là loại hương gì, theo mạch văn có thể đoán đây cũng là một thứ hương thơm.

57

啟白

啟白十方大覺。三世雄師。注甘露而濟群饑。握神珠而投諸暗。籥闡虬僊饒五。鷄鳴方三。玳筵之燭影消殘。銀漢之星躔滅沒。蝴蝶翻飛而於世夢。鯨牢撞破於天陰。淡蟾半入碧山頭。紅日不生滄海亙。古壁頻催曉韻。御街秋動馬蹄塵。頭繚繞淡寒煙。天外霧微迷曉露。適朔客朝真之際。當繙流行道之時。千家萬室門未開。一夜六時功已就。忙忙世路擾擾群生。雖警當夜之鴻疑。未醒終身閒眼睡。

諸佛子。若縱終宵諸樂欲。便赦徹曉一心脊。致此羸縻一生。由於脊散二字。為倆亘閙一線道。脈受罣礙作疫脊。當知本命難常。幻泡此時蹉過。曾取眼前淨土。認來心裏猫兒。若能牡丁承當。便得箇中顯現。

但某甲等謨想斯時。以為後夜之禮。

PHIÊN ÂM:

KHẢI BẠCH[1*]

Kính khải, thập phương Đại Giác ; tam thế Hùng sư. Chú cam lộ nhi tế quần cơ ; ác thần châu nhi đầu chư ám. Thiết văn, cù thôi kỳ ngũ ; kê xướng phương tam. Đại diên chi chúc ảnh tiêu tàn ; Ngân hán chi tinh triều diệt một. Hồ điệp phiên hồi ư thế mộng ; bồ lao tràng phá ư thiên âm. Đạm thiềm bán nhập bích sơn đầu ; hồng nhật vị sinh thương hải diện. Cổ bích tàn thôi cùng vạn ; ngự nhai sơ động mã đề. Thành đầu liệu nhiễu đạm hàn yên ; thiền ngoại phi vi mê hiểu lộ. Thích vũ khách triều chân chi tế ; đương tri lưu hành đạo chi thì[2*]. Thiên gia vạn thất môn vị khai ; nhất dạ lục thì công dĩ tựu. Mang mang thế lộ ; nhiễu nhiễu quần sinh. Tuy kinh đương dạ phục chẩm miên ; vị tỉnh chung thần khai nhãn thụy.

Chư Phật tử[3*] ! Nhược tùng chung[4*] tiêu chư lạc dục ; tiện giao triệt hiểu nhất tâm hôn. Trí thử cơ mi nhất sinh ; đo ư hôn tán nhị tự. Vị nhĩ trực khai nhất tuyến đạo ; tương lai lưu dữ tác gia khan. Đương tri nhân mệnh nan[5*] thường ; vật phóng thử thời sai quá. Quản thủ nhẫn tiền tịnh độ ; nhận lại tâm lý[6*] Di Đà. Nhược năng khoái hạ thừa đương ; tiện đắc cá trung hiển hiện.

Đãn mỗ giáp đẳng, cần tưởng tư thời, dĩ vi hậu dạ[7*] chi lễ.

DỊCH NGHĨA:

TÂU BẠCH

Kính tâu : Đại Giác mười phương (1) ; Hùng sư tam thế (2). Rót móc ngọt cứu chúng sinh đói khát ; cầm hạt châu soi chốn tối tăm. Trộm nghe : giọt lậu (3) điểm canh tàn ; tiếng gà vừa gáy sáng. Bóng đuốc tiệc hoa vừa dứt ; giải sao Ngân hán lặn rồi. Giấc điệp (4) lại quay về thế mộng ; tiếng chuông khua vỡ chốn âm thầm. Ánh trăng nhạt ngậm nửa vành non biếc ; vầng trời hồng chưa lộ mặt duềnh xanh. Vách xưa tiếng dế nỉ non ; đường ngự vó câu rộn rã. Đầu thành khói lạnh vấn vương ; trời thẳm sương mai mờ mịt. Đúng là khi đạo sĩ chầu trời ; vừa là lúc tăng già hành đạo. Muôn hộ nghìn nha chưa mở cửa ; một đêm sáu khắc đã nên công. Tất tả đường đời ; rối bời kiếp sống. Ôm gối nằm tuy sợ đương đêm ; mở mắt ngủ chưa hay trọn kiếp.

Các Phật tử ! Nếu mặc sức suốt đêm vui thú ; thì trọn ngày tâm địa tối tăm. Đến nỗi ràng buộc một đời ; đều bởi u mê hai chữ. Vì ngươi mở một con đường ; để lại người sau xem xét. Nên hay nhân mệnh chẳng trường tồn ; chớ để mặc lúc này làm lỡ. Tịnh độ(5) giữ gìn trước mắt ; Di Đà(6) nhận lấy trong tâm. Nếu biết nhanh lấy, chóng theo ; sẽ được hiển hiện tức khắc.

Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ qua đêm.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3

1* KHL1 : thêm *văn* 文
2* KHL1 : *hành* 行
3* KHL1 : thêm *đẳng* 等
4* KHL1 : *đắc* 得
5* KHL1 : *vô* 無
6* KHL1 : *tạng* 藏
7* KHL1 : *dạ hậu* 夜後

CHÚ THÍCH :

(1) (2) *Đại Giác, Hùng sư :* xem Cht. 1 và Cht. 2 bài *Khải bạch*, số 27, cùng tác giả.

(3) *Giọt lậu :* xem Cht. 8, bài *Khải bạch*, số 35, cùng tác giả.

(4) *Giấc điệp :* xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, số 52, cùng tác giả.

(5) *Tịnh độ :* là đất Phật, cũng gọi là Tây phương cực lạc. *Tịnh* hiểu với nghĩa là không còn vương vấn mọi phiền não, là trong sạch, trường tồn.

(6) *Di Đà :* tức A Di Đà, là vị Phật chủ trì thế giới Tây phương cực lạc. A Di Đà là phiên âm tiếng Phạn Amitabha, dịch nghĩa là Vô lượng thọ Phật hay Vô lượng quang minh Phật, một trong mười sáu người con của Phật Đại thông trí thắng (Mahâbhidjnâdjnânabhibhu) và là anh em với Phật Thích Ca. Đây là vị Phật có hào quang sáng suốt chiếu khắp mọi phương (Vô lượng quang minh) và có tuổi thọ dài dặc (Vô lượng thọ). Hoa sen là biểu tượng công đức của vị Phật này.

*

懺悔意根罪

志心懺悔。世某等。自從無始無量劫來。失却本心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。

意根罪者。攀緣念慮。無暫時休。繫着情塵。對心執相。如蠶作繭再縛再纏。如蛾赴燈自燒自爛。脅迷不覺。顛倒妄生。惱亂寸心。皆由三毒。

慳貪罪者。陰謀嫉妒。恪惜蒙求。本十利千。猶為未足。財如川積。心似漏卮。隨灌隨空。故言未滿。粟紅貫腐不濟貧寒。綺羅堆何曾賑貸。得人數百未說為多。損己一文翻成大耗。上自珍寶。下至絲麻。庫實藏盈。未嘗布施。諸種種事。晝度夜思。役思勞神。盡從貪業。

嗔怒罪者。貪根為本。嗔火自焚。怒目厲聲。焚和損氣。非惟俗輩。乃至僧流。經論干戈。互相攻擊。毀及師長。罵至爺娘。忍草萎黃。毒焰猛熾。發言傷物。吐語害人。不念佛慈。不遵律禁。談禪似聖。對境如愚。雖作空門。未成無我。如木生火。火發自燒。如此前愆。皆由嗔業。

愚癡罪者。性根頑鈍。意識昏蒙。不別尊卑。不分善惡。殺煞斷聲。斫樹傷身。罵佛招殃。唾天濕面。忘恩忘德。背義背仁。不省不思。皆愚癡業。

如斯等罪。最重最深。及至命終。墮于地獄。經億千劫。方得受生。縱得受生。還遭頑報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

PHIÊN ÂM :

SÁM HỐI Ý CĂN TỘI

Chí tâm sám hối, thần mỗ[1*] đẳng, tự tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, thất khước bản tâm ; võng tri chính đạo. Đọa tam đồ khổ ; do lục căn phi, Nhược bất sám tiền ; nan truy hối hậu.

Ý căn tội giả : phan duyên niệm lự, vô tạm thời hưu ; hệ trước tình trần, phong[2*] tâm chấp tướng. Như tàm tác kiển, tái phược tái triền ; như nga phó đăng[3*], tự thiêu tự lạn. Hôn mê bất giác, điên đảo vọng sinh : não loạn thốn tâm, giai do tam độc.

Khan tham tội giả : âm mưu tật đố, lận tích mông cầu ; bản thập lợi thiên, do vi vị túc. Tài như xuyên tích ; tàm tự lậu chi. Tùy quản tùy không ;

cố ngôn vị mãn. Túc hồng quán hủ, bất tế bần[4*] hàn ; ỷ điệp la đôi, hà tằng chẩn thải. Đắc nhân sổ bách, vị thuyết vi đa ; tồn kỷ nhất văn, phiền thành đại hảo. Thượng tự trân bảo ; hạ chí ti ma. Khổ thực tàng[5*] doanh ; vị thường bố thí. Chư chủng chủng sự, trú đạc dạ tư ; dịch tứ lao thần, tận tòng tham nghiệp.

Sân nộ tội giả : tham căn vi bản ; sân hỏa tự phần. Nộ mục lệ thanh ; phẫn hòa tồn khí. Phỉ duy tục bối ; nãi chí tăng lưu. Kinh luận can qua ; hỗ tương công kích. Hủy cập sư trưởng ; mạ chí gia nương[6*]. Nhẫn thảo nguy hoàng ; độc diễm mãnh xí. Phát ngôn thương vật ; thổ ngữ hại nhân. Bất niệm Phật từ ; bất tuân luật cấm. Đàm thiền tự thánh ; đối cảnh như ngu. Tuy[7*] tác không môn ; vị thành vô ngã. Như mộc sinh hỏa ; hỏa phát[8*] tự thiêu[9*]. Như thử tiền khiên ; giai do sân nghiệp.

Ngu si tội giả : tính căn ngoan độn ; ý thức hôn mông. Bất biệt tôn ti ; bất phân thiện ác. Sát hùng đoạn tí ; trảm thụ thương thân. Mạ Phật chiêu ương ; thóa thiên thấp diện. Vong ân vong đức ; bội nghĩa bội nhân. Bất tỉnh bất tư ; giai ngu si nghiệp.

Như tư đẳng tội, tối trọng tối thâm ; cập chí mệnh chung, đọa vu địa ngục. Kinh ức thiên kiếp, phương đắc thụ sinh ; túng đắc thụ sinh, hoàn tao ngoan báo. Nhược bất sám hối, hà dĩ tiêu trừ. Kim đối Phật tiền, tất giai sám hối.

DỊCH NGHĨA :

SÁM HỐI TỘI CĂN DO Ý

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm ; không hay chính đạo. Đọa ba đường (1) khổ ; bởi sáu căn (2) sai. Không sám hối trước ; khó ăn năn sau.

Tội căn ý là : vấn vương nghĩ ngợi, không lúc nào thôi ; mắc mứu tình trần, lấp tâm chấp tướng (3). Như tằm cuộn kén, càng buộc càng dăng ; như bướm lao đèn, tự thiêu tự đốt. Hôn mê chẳng tỉnh, điên đảo sinh càn ; quấy nhiễu tấc lòng, đều do tam độc (4).

Tội kéo tham là : âm mưu ghen ghét, keo cú vét vơ ; mười vốn nghìn lời, còn cho chưa đủ. Của như sông chứa ; lòng tựa chén rò. Rót vào lại hết ; nên nói chưa vừa. Tiền mục thóc dư, chẳng cứu đói rét ; lượt chồng lụa chất, nào có giúp ai. Được người mấy chục, chưa nói là nhiều ; hại đến một đồng, cho là hao lớn. Trên từ châu báu ; dưới đến tơ gai. Kho đụn chất đầy ; chưa từng bố thí. Bao nhiêu sự việc, ngày tính đêm lo ; khổ tứ lao thần, đều từ tham nghiệp.

Tội giận dữ là : căn tham là gốc ; lửa giận tự thiêu. Quắc mắt quát to ; tiêu tan hòa khí. Chẳng riêng người tục ; cả đến thầy tăng. Kinh luận (5) tranh giành ; cùng nhau công kích. Chê cả sư trưởng ; nhiếc đến mẹ cha. Cỏ « nhẫn » (6) lụi vàng ; lửa độc rực cháy. Buông lời hại vật ; cất tiếng hại người. Không nghĩ từ bi ; không theo luật cấm. Bàn Thiền tựa thánh ; trước cảnh như ngu. Dẫu ở cửa không (7) ; chưa thành « vô ngã » (8). Như cây sinh lửa ; lửa cháy đốt cây. Những tội trên đây ; đều do nghiệp giận.

Tội ngu si là : căn tính đần độn ; ý thức tối tăm. Chẳng hiểu tôn ti ; chẳng chia thiện ác. Chặt cây hại xác ; giết gấu gãy tay. Mắng Phật thành tai ; nhổ trời ướt mặt. Quên ơn quên đức ; bội nghĩa bội nhân. Không xét không hay, đều vì si nghiệp.

Các tội như vậy, rất nặng rất sâu ; đến lúc mệnh chung, phải sa địa ngục. Qua nghìn vạn kiếp, mới được thụ sinh ; nếu được thụ sinh, lại thành người độn. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Nay ở Phật tiền, thảy đều sám hối.

BĂNG THANH — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3.

1* KHL1 : *mỗ giáp*
2* KHL1 : *đối*
3* KHL1 : *hỏa*
4* KHL1 ; KHL3 : *quần*
5* KHL2 : *thương*
6* KHL2 : *nhưỡng*
7* KHL1 : *nan*
8* KHL1 : *xuất*
9* KHL1 : *phần*

CHÚ THÍCH :

(1) *Ba đường* : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhân căn tội*, số 28, cùng tác giả.

(2) *Sáu căn* : xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, cùng tác giả.

(3) *Lấp tâm chấp tướng* : theo quan niệm đạo Phật, chúng sinh vì mê muội nên không nhận ra cái tâm bản thể, đã để nó bị che lấp, trong khi đó lại khư khư coi thế giới hiện tượng là có thật.

(4) *Tam độc* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba thứ độc hại, ba mối phiền não lớn là tham (tham lam), sân (hờn giận) và si (ngu muội). Chúng phá hủy các thiện căn, làm hại đời sống của chúng sinh không khác gì rắn độc nên gọi là tam độc.

(5) *Kinh luận* : trong Phật học, *kinh* là sách ghi lại những điều Phật thuyết pháp, do các học trò biên soạn ; *luận* là các tác phẩm giảng về đạo lý, luận lý. Có hai thứ luận : luận trong tạng là những bài do Phật giảng và Ca Diếp đọc lại trong kỳ « tập kết » (thu thập ghi chép lại) sau khi Phật diệt ; luận âm là những bài luận do các nhà bàn luận về sau soạn để giảng thêm về những điểm sâu xa, vi tế của đạo Phật.

(6) *Cổ nhẫn ; nhẫn* : thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Kshânti, nghĩa là chịu đựng, nhẫn nhục. Người tu hành tu được đức nhẫn thì trừ được tính sân (giận), một trong tam độc (tham, sân, si). Nhẫn có ba bực : *sinh nhẫn* : đối với các động vật nhỏ như muỗi kiến làm phiền mình cũng không giận ; sinh nhẫn cũng gọi là hữu tình nhẫn. *Pháp nhẫn* : đối với những cảnh vô tri giác như mưa, nắng, gió... làm hại mình cũng không giận, không than ; pháp nhẫn cũng gọi là phi tình nhẫn. *Vô sinh pháp nhẫn* : đức nhẫn tự nhiên của bậc Bồ-tát. Vì hiểu được thế giới chúng sinh là giả, tạm thời, nên không phân biệt ta và người, do đó không hờn giận một ai, một vật gì, một sinh vật nào.

(7) *Cửa không* : thuật ngữ đạo Phật ; *không* nghĩa là không có gì. Theo triết học Phật giáo, thế giới là hư huyễn, không có thật, chỉ có cái bản thể mới là thật. Tuy nhiên, cái bản thể ấy cũng là *không*, có nghĩa là không phải một sự vật cụ thể nào. *Không* là một phạm trù đối lập với *hữu*.

(8) *Vô ngã* : thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là anatman nghĩa là không có cái ta, không công nhận có một « cái thể » nhất định, một « tướng », một « dụng » chủ thể nào. Quan niệm này không công nhận một thân thể nào là tồn tại, mà ta cũng như người chỉ là do ngũ uẩn tạm hợp thành mà thôi. Có hai thứ vô ngã : *nhân vô ngã* nghĩa là không có ta ; không có người, không có chúng sinh ; *Pháp vô ngã* nghĩa là pháp là do nhân duyên hợp thành, cũng không có thật. Hiểu được hai thứ *vô ngã* này sẽ dứt được mọi phiền não, trí thức sẽ thông sáng.

*

59

志心發願

一願靈源常湛寂
二願藏識絶攀緣
三願疑團俱破碎
四願定月永圓圓
五願法塵忘起滅
六願愛網離拘牽
七願思惟行十地
八願諦聽捨三天
九願心猿休捍臂
十願意馬息揚鞭
十一願覺懷諸佛教
十二願適興祖師禪。

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện linh nguyên thường trạm tịch,
Nhị nguyện tạng thức tuyệt phan duyên.
Tam nguyện nghi đoàn câu phá toái,
Tứ nguyện định nguyệt vĩnh đoàn viên.
Ngũ nguyện pháp trần vô (vong) khởi diệt,
Lục nguyện ái võng ly câu khiên.
Thất nguyện tư duy hành thập địa,
Bát nguyện đế thính xả tam thiên.
Cửu nguyện tâm viên hưu trạo tí,
Thập nguyện ý mã tức dương triên.
Thập nhất nguyện khoan hoài chư Phật giáo,
Thập nhị nguyện thích hứng tổ sư thiền.

DỊCH NGHĨA :

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền nguồn linh thiêng (1) mãi mãi trong lặng,
Hai nguyền tạng thức (2) dứt mọi vấn vương.
Ba nguyền mọi mối nghi ngờ được phá vỡ,
Bốn nguyền trăng định (3) mãi mãi tròn vạnh.
Năm nguyền mọi bụi pháp (4) không nổi dậy,
Sáu nguyền thoát khỏi sự lôi kéo của lưới yêu (5).
Bảy nguyền tư duy đi khắp hàng thập địa (6),
Tám nguyền nghe kỹ (7) mà bỏ cảnh trời thứ ba (8).

Chín nguyền lòng vượn (9) thôi không vùng vẫy,
Mười nguyền ý ngựa (10) tắt ham muốn rong ruổi.
Mười một nguyền rộng mở lòng theo lời Phật dạy,
Mười hai nguyền vui thích với cách thiền định của Tổ sư.

DỊCH THƠ :

Một nguyền tâm linh nguồn phẳng lặng,
Hai nguyền tạng thức cắt trần duyên.
Ba nguyền khối ngờ đều phá vỡ,
Bốn nguyền sáng mãi bóng trăng thiền.
Năm nguyền phép trần không nổi bụi,
Sáu nguyền lưới ái cắt tơ duyên.
Bảy nguyền ý tu hành thập địa,
Tám nguyền chuông nguyện thấu tam thiên.
Chín nguyền bụng vượn thôi nhảy nhót,
Mười nguyền ý ngựa dừng cương yên.
Mười một nguyền mở lòng nghe Phật dạy,
Mười hai nguyền mộ đạo Tổ, tâm truyền.

LÊ HỮU NHIỆM

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : KHL1, KHL2, KHL3.

(1) *Nguồn linh thiêng* (linh nguyên) : chỉ tâm ý con người. Tâm ý con người vốn trong lặng, thiêng liêng, nhưng do mọi vọng niệm quấy nhiễu nên bị vẩn đục, do vậy nguyền trở về sự trong lặng.

(2) *Tạng thức :* cái thức bao gồm tất cả các thức, thâu hợp tất cả lẽ chân và vọng, đó là thức cao nhất trong tám thức của chúng sinh. Tạng thức còn gọi là Như-lai tạng thức, A-lại-da-thức.

(3) *Trăng định* : ví ý thức đã giác ngộ như mặt trăng trong suốt, viên mãn, vĩnh hằng.

(4) *Bụi pháp* (pháp trần) : một cảnh trong lục trần, đó là thế giới hiện tượng, tác động vào ý căn làm nảy sinh ý thức. Vì vậy trong khi tu trì, để dứt bỏ sáu căn, người tu hành cũng phải diệt lục trần, không cho căn và trần tiếp xúc với nhau làm rối loạn ý nghĩ.

(5) *Lưới yêu :* tác giả ví tình cảm yêu thương như cái lưới giăng bẫy làm hại con người.

(6) *Thập địa :* xem Cht 2, bài *Chí tâm tùy hỷ*, số 30, cùng tác giả.

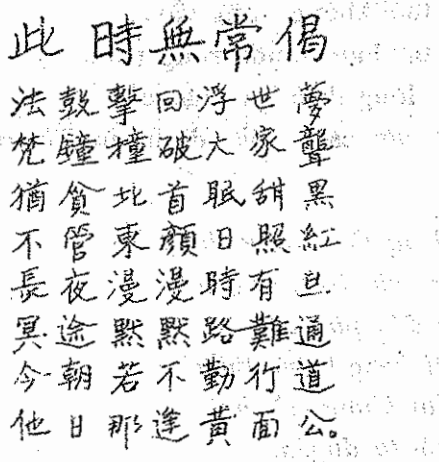
(7) *Nghe kỹ* : (đế thính) : *để* là thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là chân lý, thành thật, chân chính ; cũng có nghĩa là kỹ càng, rành rõ. Đế thính là nghe kỹ.

(8) *Tam thiên* : tức tam thiền thiên, thuật ngữ đạo Phật chỉ cảnh trời thiền định thứ ba. Cảnh trời này gọi là *Định sinh hỷ lạc địa* : miền đất khoái lạc, vì nhờ thiền định mà tâm thân hoàn toàn vui vẻ. Tuy vậy, bậc tu hành ở cảnh này vẫn chưa dứt được mọi niệm, nên phải tiếp tục tu trì để dập tắt được cả niềm vui sướng, lòng trở nên yên tĩnh ; đối cảnh không còn buồn vui, đau khổ.

(9) (10) *Lòng vượn và ý ngựa :* xem Cht. 2, Cht. 3 bài *Thử thời nỏ thường kẻ*, số 46, cùng tác giả.

*

60



此時無常偈

法鼓擊回浮世夢
梵鐘撞破大家聾
猶貪北首眠酣黑
不管東顏日照紅
長夜漫漫時有旦
冥途默默路難通
今朝若不勤行道
他日那邊黃面公。

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Pháp cổ kích hồi phù thế mộng,
Phạn chung tràng phá đại gia lung.
Do tham Bắc thủ miên điềm hắc,
Bất quản Đông nhan[1*] nhật chiếu hồng.
Trường dạ man man thời hữu đán,
Minh đồ mặc mặc lộ nan thông.
Kim triêu nhược bất cần hành đạo,
Tha nhật na phùng Hoàng diện công.

DỊCH NGHĨA :

KỆ VÔ THƯỜNG (1) LÚC BẤY GIỜ

Trống pháp đánh thức giấc mộng phù thế,
Chuông Phạn khua tan sự điếc lác của người đời.
Còn ham quay đầu về Bắc ngủ say mê,
Phó mặc phương Đông mặt trời đã mọc đỏ.
Đêm dài dằng dặc có lúc phải sáng,
Đường tối mịt mù khó biết lối ra.
Sớm nay nếu không chăm chỉ hành đạo,
Ngày khác sao gặp được Hoàng diện công (2).

DỊCH THƠ :

Trống pháp đánh tan mơ thế tục,
Chuông tăng khua tỉnh điếc trần ai.
Còn ham giấc ngủ chìm trong tối,
Phó mặc trời Đông đã rạng mai.
Đằng đẵng đêm dài rồi phải sáng,
Mịt mờ đường tối hỏi nào ai.
Sớm nay nếu chẳng lo hành đạo,
Ngày khác Hoàng công khó gặp người.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : KHL1, KHL2, KHL3.

1* KHL1 : *đầu*

CHÚ THÍCH :

(1) *Vô thường* : xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, và Cht. 1, bài *Sơ nhật vô thường kệ*, số 33, cùng tác giả.

(2) *Hoàng diện công* : ông mặt vàng ; nguyên mặt vàng là biểu tượng của Lão Tử trong cương vị tổ Đạo giáo ; nhưng ở đây tác giả dùng để chỉ Phật.

*

TRẦN TUNG
陳嵩
TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ
慧忠上士
(1230 — 1291)

Trần Tung là con trai Trần Liễu 陳柳, anh ruột Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn 陳國峻 và cũng là anh ruột Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm元聖天感 vợ vua Trần Thánh Tông 陳聖宗. Khi Trần Liễu mất (1251), Thượng hoàng Trần Thái Tông « cảm vì nghĩa, phong cho ông tước Hưng ninh vương »(1). Cũng như phần lớn các vương hầu thân tín của nhà Trần, trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1257 — 58; 1285; 1287—88), Trần Tung đã trực tiếp tham gia cầm quân chống giặc. Dưới quyền điều khiển của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, vào ngày 10 tháng Sáu năm 1285, khi Thoát Hoan 脫歡 núng thế bắt đầu rút khỏi bờ Bắc sông Hồng thì ông cùng với Hưng đạo vương đem hơn hai vạn quân đến đón đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh 劉世英 và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như-nguyệt 女月 (2). Và trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, ông còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần đến dồn trại giặc vờ ước hẹn trả hàng, làm cho quân giặc mất cảnh giác, sau đó cho quân đến cướp doanh trại giặc (3).

Sau ngày kháng chiến thắng lợi, tài liệu có nhắc tới Trần Tung hầu như rất ít. Hình như ông được nhận chức Tiết độ sứ, coi giữ phủ Thái-bình 太平, nhưng chỉ ít lâu, ông đã lui về ấp Tịnh-bang 淨邦, có lẽ là trang ấp được phong (4), dựng Dưỡng-chân trang 養真庄, tiếp tục theo đuổi ham thích cũ là tham cứu đạo Phật.

Trước kia Trần Tung đã từng theo học Thiền sư Tiêu Dao 逍遙, một nhân vật nổi tiếng cuối đời Lý và là học trò của Thiền sư Tức Lự 息慮. Nhưng ông tu Phật mà không hề xuất gia, không giữ đúng các phép « tam quy », « ngũ giới », và có phần chắc vẫn có gia đình như mọi vương hầu khác (5). Bằng trí xét đoán sắc sảo của mình, Trần Tung đã trở thành một nhà Thiền học có bản lĩnh, có lý trí, không câu nệ ở giáo điều sách vở, biết đập vỡ thái độ khư khư bám víu vào những khái niệm có sẵn, biết « hòa quang đồng trần » (6). Ông được Thượng hoàng Trần Thánh Tông rất kính trọng, tôn làm sư huynh, và vua Trần Nhân Tông tôn làm thầy, mặc dầu thật ra ông không trực

tiếp đào tạo ra phái Trúc lâm, mà chỉ đàm thoại với nhà vua trong nhiều năm gần gũi cũng như trong những dịp vào chầu, tham dự các kỳ lễ hội (7).

Sáng tác của Trần Tung được tập hợp trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục* 上士語錄. Bộ sách gồm ba phần : phần thứ nhất là phần « ngữ lục » — những bài giảng của ông cho học trò và những công án của ông (sách gọi là « Tụng cổ ») ; phần này do Pháp Loa 法螺 ghi lại, Trần Nhân Tông 陳仁宗 khảo đính (8). Phần thứ hai gồm 49 bài thơ dưới nhiều đề tài và nhiều thể loại, trong đó có một bài *Tịnh-bang cảnh vật* 淨邦景物 trùng với bài *Đề dã thự* 題野墅 của Trần Quang Khải 陳光啟 và bài *Tứ sơn khả hại* 四山可害, trùng với thơ Trần Thái Tông 陳太宗. Phần thứ ba gồm một bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông, tám bài *tán* của tám nhà Thiền học phái Trúc lâm và một bài *bạt* của Đỗ Khắc Chung 杜克終. Toàn bộ tập sách do sư Tuệ Nguyên 慧源 chùa Long-động 龍洞 khắc in vào năm Quý hợi, niên hiệu Chính Hòa 正和 thứ tư (1683), được khắc lại một lần nữa vào năm Quý mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (1763), rồi lại được sư Thanh Cừ 清渠 khắc lại năm Quý mão (1903) (9). Trong khi chờ đợi một sự khảo cứu văn bản tỷ mỷ hơn, chúng tôi tạm sắp xếp lại trật tự tác phẩm của Trần Tung theo các yêu cầu cụ thể đã được trình bày trong quy cách biên soạn bộ *Thơ văn Lý — Trần* ; loại bỏ những bài trùng với người khác, và đối với những bài thuộc phần thứ ba (tán tụng và lời bạt) thì của tác giả nào chuyển trả về cho tác giả ấy (10).

(1) Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* cuối bộ sách TSNL.

(2) Theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm : *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông* ; Nxb. Khoa học xã hội ; Hà-nội ; 1968, tr. 237 — 238.

(3) *An-nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc 黎崱 Q. IV, mục « Chinh thảo vận hướng » nói về cuộc xâm lược lần thứ ba của giặc Nguyên Mông có chỗ chép :

二月，世子遣從兄興寧王陳嵩屢來約降，勞我師，夜乃遣其敢死者劫諸營。

Nhị nguyệt, Thế tử khiến tòng huynh Hưng ninh vương Trần Tung lũ lai ước hàng, cố lạo ngã sư. Dạ nãi khiến kỳ cảm tử giả kiếp chư doanh. Nghĩa là : « Tháng Hai năm Mậu tý, 1288, Thế tử Đại-việt phái người anh con bác ruột là Hưng ninh vương Trần Tung nhiều lần tới ước hẹn đầu hàng cốt làm cho quân ta mệt mỏi, rồi ban đêm cho quân cảm tử tới cướp doanh trại ». Tên Trần Tung ghi ở đây rất có thể nguyên là Trần Quốc Tung mà Lê Trắc bớt chữ *Quốc* ở giữa như ông đã làm đối với tên tất cả các vương hầu nhà Trần khác.

(4) Phủ Thái-bình, sau gọi là phủ Long-hưng 龍興 tức là tỉnh Thái-bình ngày nay. Còn ấp Tịnh-bang chưa rõ đích xác ở đâu. Trong bài *Thượng sĩ hành trạng*, Trần Nhân Tông có nói đến trang ấp này. Trần Tung đã làm một số thơ vịnh phong cảnh ở đây.

(5) Suy đoán của chúng tôi, dựa vào những điều ghi chép trong bài *Thượng sĩ hành trạng*. Nhưng không sách nào ghi rõ con cháu Trần Tung như thế nào.

(6) *Hòa quang đồng trần* : thuật ngữ trong sách Lão Tử, nghĩa đen là hòa cùng ánh sáng, đồng nhất với bụi bặm. Ở đây ý nói người giác ngộ chân lý cao siêu của nhà Phật nhưng vẫn không thoát ly thế giới cõi trần.

(7) Tiểu sử đích xác của Trần Tung thật ra còn là cả một vấn đề cần được giải đáp sáng tỏ hơn trong nhiều công trình khoa học, mà những nét tóm tắt trên đây chỉ là một vài phác họa chung nhất, kết quả của những tìm tòi bước đầu. Xin xem thêm : 1. Nguyễn

Lang; *Việt-nam Phật giáo sử luận*, tập I; Nxb Lá bối; in lần thứ hai, Pari, 1977. 2. Nguyễn Huệ Chi: *Thơ văn Lý — Trần*, tập I; Nxb. Khoa học xã hội; Hà-nội; 1977; phần «Khảo luận văn bản». 3. Nguyễn Huệ Chi: *Trần Tung, một gương mặt lạ trong làng thơ thiền thời Lý — Trần*; *Tạp chí Văn học*, số 5-1978.

(8) Nguyên văn: 竹林大頭陀第一祖淨慧調御覺皇考訂竹林香壇嗣法弟子小頭陀法螺普慧編。 *Trúc lâm Đại đầu đà đệ nhất tổ Tĩnh tuệ điều ngự giác hoàng khảo đính; Trúc lâm hương đàn tự pháp đệ tử tiểu đầu đà Pháp Loa Phổ Tuệ biên.*

(9) Sau bản in này còn có bản in của Tổng hội Phật giáo Bắc-kỳ năm 1943, cũng theo lối khắc bản và dựa vào bản của sư Thanh Cử, đã dẫn.

(10) Vì đây là bộ sách chưa phải trình bày toàn bộ thơ văn thời Lý — Trần, nên trong 8 bài tán của các Thiền sư phái Trúc lâm, chúng tôi tạm để lại 6 bài xét thấy không có gì đặc sắc hoặc còn nghi ngờ về xuất xứ. Đó là các bài của Bão Phác 抱樸, Tông Kính 宗鏡, Thiên Nhiên cư sĩ Vương Như Pháp 天然居士王如法, Pháp Cổ 法鼓, Tuệ Nghiêm 慧嚴, Pháp Đăng 法燈. Ngoài ra, cũng không dịch hai bài tựa của sư Tuệ Nguyên đề năm 1763, và của sư Thanh Hanh 清亨 đề năm 1903.

Trong khi dịch thơ văn Trần Tung, chúng tôi có tham khảo bản dịch của Trúc Thiên, do Tu thư đại học Vạn Hạnh Sài-gòn ấn hành, 1969.

*

61

見解

KIẾN GIẢI

見解呈見解　　Kiến giải trình kiến giải,
自揑目作怪　　Tự niết mục tác quái.
揑目作怪了　　Niết mục tác quái liễu,
明明常自在。　　Minh minh thường tự tại.

DỊCH NGHĨA:

KIẾN GIẢI (1)

Trình bày rõ ràng những điều trông thấy,
Là tự mình ấn tay vào mắt, làm cho mắt nhìn thành kỳ quái (2).
Ấn tay vào mắt làm chuyện kỳ quái xong,
Sự sáng suốt lại trở lại trường tồn tự tại (3).

DỊCH THƠ:

Kiến giải bày kiến giải,
Như dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi,
Sáng sủa thường tự tại.

ĐỖ NAM TỬ
(Tập san *Đuốc tuệ*)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* trong TSNL, đây là lời kể của Trần Tung làm trong dịp vua Trần Thánh Tông 陳聖宗 lập đàn chay làm lễ cầu siêu cho Hoàng hậu Thiên Cảm 天感, vợ ông và là em ruột Tuệ Trung Thượng sĩ. Xem bài thơ họa của Trần Thánh Tông trong phần sáng tác của Trần Hoảng, cùng tập (xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm).

(2) Theo quan điểm đạo Phật, « thấy » là một trong lục thức (tức là sự nhận biết của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân thể, và của ý thức) ; lục thức đó do lục căn (tức là sáu căn gốc có khả năng phát sinh sự nhận biết trong con người : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với lục trần (tức là sáu hiện trạng ở bên ngoài : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà tạo ra. Nhưng giữa hiện tượng bên ngoài và nhận biết của con người có sự khác nhau về bản chất ; chẳng hạn « cái thấy » là không lay động, là tĩnh tịch, còn cái hiện trạng đập vào mắt ta là vọng động, là giả. Cũng như khi ấn tay vào mắt thì thấy nhiều đốm hoa trong không trung, kỳ thực không có đốm hoa nào hết. Vì vậy, khi mới nhìn thấy các hiện tượng bên ngoài thì còn là thấy giả ; chỉ khi nhìn sâu vào thực thể của vũ trụ thì mới là thấy thật ; lúc đó con người sẽ sáng suốt và giác ngộ.

(3) *Tự tại* : xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

*

62

養真

DƯỠNG CHÂN

衰颯形骸豈足云　　Suy táp hình hài khởi túc vân,
非關老鶴避鷄群　　Phi quan, lão hạc tị kê quần.
千青萬翠迷鄉國　　Thiên thanh vạn thúy mê hương quốc,
海角天頭是養真。　　Hải giốc thiên đầu thị dưỡng chân.

DỊCH NGHĨA :

NUÔI DƯỠNG CHÂN TÍNH

Hình hài suy yếu đâu phải là chuyện đáng bàn,
Cũng không phải chuyện chim hạc lánh đàn gà (1).
Nghìn màu xanh, muôn vẻ thúy, tràn ngập làng nước,
Góc bể bên trời là nơi nuôi dưỡng chân tính của ta.

DỊCH THƠ :

Tấm thân suy yếu kể chi mà,
Hạc nội nào đâu lẩn tránh gà.
Muôn tía nghìn xanh tràn đất nước,
Chân trời góc biển dưỡng tinh ta.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Chim hạc lánh đàn gà* : xuất xứ từ thành ngữ « hạc lập kê quần », tức là chim hạc đứng giữa đàn gà, ý muốn nói sự khác nhau giữa người anh hùng hào kiệt và số đông những con người bình thường. Con Kê Khang 嵇康 là Kê Thiệu 嵇紹, tự là Đình Tổ 廷祖 được một người tiến cử với Vương Nhung 王戎 rằng: Kê Đình Tổ sừng sững như con chim hạc đứng giữa đàn gà.

*

63

守泥牛

THỦ NÊ NGƯU

一身獨守一泥牛　Nhất thân độc thủ nhất nê ngưu,
攜鼻牽來未肯休　Đằng tỵ khiên lai vị khẳng hưu.
將到曹溪都放下　Tương đáo Tào-khê đô phóng hạ,
茫茫水急打圓球。　Mang mang thủy cấp đả viên cầu.

DỊCH NGHĨA :

GIỮ CON TRÂU ĐẤT

Một mình riêng giữ con trâu đất (1),
Xỏ mũi dắt về chưa từng chịu nghỉ.
Đem đến Tào-khê (2) thì thả ra,
Mênh mông nước chảy cuốn quả cầu tròn.

DỊCH THƠ :

Một mình giữ một con trâu đất,
Xỏ mũi lôi theo chẳng chịu rời.
Vừa tới Tào-khê buông thả quách,
Mênh mông nước cuộn, quả cầu trôi.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Trâu đất* (Nê ngưu) : xem Cht. 25, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(2) *Tào-khê* : tên một con suối phát nguyên từ Đông nam huyện Khúc-giang 曲江 tỉnh Quảng-tây 廣西. Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 thì năm đầu niên hiệu Thiên Giám 天監 nhà Lương 梁. Thiền sư Trí Dược 智藥 đi thuyền đến đây, ngửi thấy

mùi thơm, bèn nếm nước suối rồi nói : « Phía trên dòng suối này ắt có đất danh thắng ». Sau đó ông dựng chùa trong núi và tu hành. Đời Đường, nơi đây có chùa Bảo-lâm 寶林 là nơi phát tích của một dòng Thiền nổi tiếng tên Tào-khê do Thiền sư Hoài Nhượng 怀讓 khai sáng. Xem thêm Cht. 6, bài *Tọa thiền luận* số 12, của Trần Cảnh.

*

64

訪僧田大師

不要朱門不要林
到頭何處不安心
人間盡見千山曉
誰聽孤猿啼處深。

PHỎNG TĂNG ĐIỀN ĐẠI SƯ

Bất yếu chu môn, bất yêu lâm,
Đáo đầu hà xứ bất an tâm ?
Nhân gian tận kiến thiên sơn hiểu,
Thùy thính cô viên đề xứ thâm.

DỊCH NGHĨA :

THĂM ĐẠI SƯ TĂNG ĐIỀN (1)

Chẳng cần cửa son (2) cũng chẳng cần rừng,
Rốt cuộc, chốn nào là chẳng an tâm.
Người đời hết thảy chỉ nhìn thấy nghìn non sáng sủa,
Nào ai nghe tiếng vượn cô đơn kêu nơi rừng sâu thẳm (3).

DỊCH THƠ :

Nào phải rừng xanh hay cửa tía,
Cuối cùng đâu chẳng chốn yên lòng.
Người đời chỉ thấy nghìn non sáng,
Tiếng vượn rừng sâu ai biết không ?

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Tăng Điền* : chưa rõ là ai.

(2) *Cửa son* : chỉ nơi quyền quý. Đỗ Phủ 杜甫 có câu thơ 朱門酒肉臭，路有凍死骨 *Chu môn tửu nhục xú ; Lộ hữu đống tử cốt* ; nghĩa là : ở chốn cửa son rượu thịt bỏ thối ; mà ngoài đường có xương của người chết rét.

(3) *Nghe tiếng vượn cô đơn kêu nơi rừng sâu thẳm* : tức là nghe âm thanh tại nguồn phát ra nó, ở đó nó còn trong lắng, nguyên thể, chưa hiện hữu thành sắc tướng. Đó là cái mà thiền học gọi bằng « bản lai diện mục » và rất coi trọng. Ai nghe, thấy được cái « bản lai diện mục » đó tức là thấy tính.

65

問福堂大師疾

風水到時波忽動
火薪交處燄纔生
方知四大元無際
一任浩流劍閣行。

VẤN PHÚC ĐƯỜNG ĐẠI SƯ TẬT

Phong thủy đáo thì ba hốt động,
Hỏa tân giao xứ diệm tài sinh.
Phương tri tứ đại nguyên vô tế,
Nhất nhậm duyên lưu Kiếm[1*] các hành.

DỊCH NGHĨA :

THĂM BỆNH ĐẠI SƯ PHÚC ĐƯỜNG (1)

Khi nước gặp gió thì sóng bỗng nổi dậy,
Nơi củi gặp lửa thì sự cháy bùng lên.
Thế mới biết tứ đại (2) vốn là hư ảo,
Hãy phó mặc cho nó men theo đường Kiếm-các (3) mà đi.

DỊCH THƠ :

Gió cuốn trên sông, sóng nổi liền,
Củi vừa bắt lửa, sáng bùng lên
Mới hay tứ đại là hư ảo,
Núi Kiếm cheo leo mặc sức men.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL1 : *nhẫn* 釰 , TSNL2 : *kiếm* 劍 , và chú : *cựu nhẫn* 舊 釰 . Ở đây, sửa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

(2) *Phúc Đường* : tức Thiền sư Tiêu Dao 逍遙 , thầy của Tuệ Trung Thượng sĩ. Xem bảng Phả hệ cuối sách — Phúc Đường có lẽ vốn là tên đất, nơi ở của ông, về sau dùng làm biệt hiệu.

(2) *Tứ đại* : xem Chú 2, bài *Phó thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.

(3) *Kiếm-các* : tên núi, ở phía Bắc huyện Kiếm-các 劍閣 tỉnh Tứ-xuyên 四川 gọi là Đại-kiếm sơn và Tiểu-kiếm sơn, là nơi rất hiểm yếu. Ở đây, tác giả chỉ mượn một hình ảnh để chỉ « núi kiếm rừng dao » trên con đường gian khổ đi tới cửa Phật.

*

66

喜智遠禪師看經寫義

HỶ TRÍ VIỄN THIỀN SƯ KHÁN KINH TẢ NGHĨA

墨為香餌筆為竿　Mặc vi hương nhĩ bút vi can,
學海風波理釣船　Học hải phong ba lý điếu thuyền.
珍重遠公頻下釣　Trân trọng Viễn công tần hạ điếu,
會獰龍上是驚年。　Hội nanh long thượng thị lư niên.

DỊCH NGHĨA :

ĐỨA THIỀN SƯ TRÍ VIỄN (1) XEM KINH GIẢNG NGHĨA

Mực làm mồi thơm, bút làm cần,
Bể học sóng gió nên phải lái thuyền câu.
Thật đáng trọng Viễn công bao nhiêu lần buông câu không nản.
Gặp con rồng dữ bay lên, đúng là năm lừa (2).

DỊCH THƠ :

Mồi thơm là mực, bút : cần câu,
Biển học quay cuồng, trở lái mau.
Vững trí buông cần khen cụ Viễn,
Năm lừa, rồng dữ lượn trên đầu.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Trí Viễn* : chưa rõ là ai.

(2) *Rồng dữ bay lên* : chưa rõ nghĩa, nhưng có lẽ để ám chỉ một hiện tượng không lành. *Năm lừa* : cũng là một hình ảnh ám dụ để chỉ một thời gian không xác định. Lịch phương Đông dùng tên 12 con vật để chỉ 12 năm, gọi là một giáp thì lừa không có tên trong số đó. Cho nên nói năm lừa tức là không biết năm nào. Hình như Thiền sư Trí Viễn là người từng nhiều lần đi thi mà đều thất bại.

*

67

悼先師

ĐIỆU TIÊN SƯ

一曲無生唱了時　Nhất khúc vô sinh xướng liễu thì,
擔橫畢栗故鄉歸　Đảm hoành tất lật[1*] cố hương quy.
上頭打過胡何有　Thượng đầu đả quá hồ hà hữu,
一箇泥牛任倒騎。　Nhất cá nê ngưu nhậm đảo ky (kỵ).

DỊCH NGHĨA :

THƯƠNG XÓT BẬC THẦY XƯA

Khi hát xong khúc bát vô sinh (1),
Thì cầm ngang ống sáo (2) trở về làng cũ.
Bỏ qua cái trước đây không có gì cả,
Mặc sức cưỡi ngược con trâu đất (3).

DỊCH THƠ :

Vừa lúc « vô sinh » dứt khúc ca,
Cầm ngang ống sáo lại quê nhà.
Vượt qua mọi cái « không chi cả »,
Cưỡi ngược trâu bùn mặc sức ta.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1° TSNL 1 và TSNL2 đều là *trất lật* 櫛栗 , không có nghĩa ; chúng tôi đoán là chữ *tất lật* 篳篥 bị viết nhầm. Tất lật hay bị lật là một loại sáo sản xuất ở đất Hồ, âm thanh buồn thảm. Trong tác phẩm của mình, Tuệ Trung Thượng sĩ sử dụng nhiều lần hình tượng ống sáo tất lật này.

CHÚ THÍCH :

(1) *Khúc hát vô sinh* : vốn là thuật ngữ trong thiên *Chí nhạc* 至樂 sách *Trang Tử* 莊子 : 察其始而本無生。非徒無生也。而本無形 . *Sát kỳ thủy nhi bản vô sinh, phi đồ vô sinh dã nhi bản vô hình*. Nghĩa là : Xét khởi đầu thì gốc là vô sinh, chẳng phải chỉ là vô sinh thôi mà vốn là vô hình. Phật giáo cũng dùng vô sinh khúc để chỉ con đường giác ngộ cái chân lý không sinh không diệt của đạo Phật. Xem thêm Cht. 18, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(2) *Ống sáo* : dịch chữ tất lật. Xem *Khảo đính* 1°, cùng bài.

(3) *Trâu đất* (nê ngưu) : Xem Cht. 25, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

*

68

示衆

世間宜妄不宜真
真妄之心亦是塵
要得一高超彼岸
好參臺子面前人。

THỊ CHÚNG

Thế gian nghi vọng bất nghi chân,
Chân vọng chi tâm diệc thị trần.
Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn,
Hiếu tham đồng tử diện tiền nhân.

DỊCH NGHĨA :

GỢI BẢO MỌI NGƯỜI

Thế gian ưa dối không ưa thực,
Cái tâm thực hay dối cũng đều là bụi cả !
Nếu muốn vượt lên cao sang bờ bên kia (1),
Hãy hỏi đứa trẻ thơ ở ngay trước mặt (2).

DỊCH THƠ :

« Dối » ưa « thực » ghét, ấy trò đời,
Thực dối tâm kia, bụi cả thôi.
Muốn nhảy cho cao, sang bến nọ,
Hỏi xem con trẻ, có như lời ?

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Bờ bên kia* (bỉ ngạn) : xem Cht. 6, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(2) Phật giáo thường dùng khái niệm *đồng tử* (trẻ thơ) để ví với tâm và tính con người còn trong trạng thái hồn nhiên chân chất, tức là còn giữ nguyên được Phật tính, chưa bị « sắc tướng » làm sai lạc. Trẻ thơ ở đây được coi là đối tượng tham cứu của người học đạo cũng vì vốn có những phẩm chất ấy.

*

69

示學

學者紛紛不奈何
徒將頑礪苦相磨
報君休倚他門户
一點春光處處花。

THỊ HỌC

Học giả phân phân bất nại hà,
Đồ tương linh đích khổ tương ma.
Báo quân hưu ỷ tha môn hộ,
Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa.

DỊCH NGHĨA :

GỢI BẢO NGƯỜI HỌC ĐẠO

Người học đạo rối bời, chẳng biết làm sao đây,
Luống công đem viên gạch mài vào nhau (1) một cách khổ sở.
Báo cho anh biết đừng có dựa vào cổng ngõ nhà khác,
Chỉ một chấm sáng mùa xuân vừa lóe hiện thì khắp chốn đều nở hoa.

DỊCH THƠ:

Học đạo mênh mang ai có hay,
Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay!
Cửa người anh hãy thôi nương dựa,
Một ánh xuân về hoa đó đây.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

(1) *Đem viên gạch mài vào nhau*: lấy ý từ câu nói của Mã tổ 馬祖 (xem Chú thích 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) nói với Bách Trượng 百丈, rằng ngồi Thiền không thể thành Phật được, cũng như mài ngói không thể thành gương được. Ở đây, ý Tuệ Trung muốn khuyên bảo học trò đừng câu nệ vào sách vở chữ nghĩa, vì cứ nghiền ngẫm chữ nghĩa thì không thể trực cảm được tâm linh của Thiền.

*

70

偶作

堂中端座寂無言
閑看岌崙一縷烟
自是倦時心自息
不關攝念不關禪。

NGẪU TÁC

Đường trung đoan tọa tịch vô nghiên (ngôn),
Nhàn khán Côn-luân nhất lũ yên.
Tự thị quyện thời tâm tự tức,
Bất quan nhiếp niệm bất quan thiền.

DỊCH NGHĨA:

CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Ngồi ngay ngắn giữa nhà, lặng lẽ không nói,
Thảnh thơi nhìn một tia khói trên núi Côn-luân.(1)
Khi nào mỏi mệt thì tâm tự tắt,
Chẳng cần niệm Phật, chẳng cần thiền.

DỊCH THƠ:

Giữa nhà không nói, chỉ ngồi yên,
Nhàn ngắm Côn-luân sợi khói lên.
Lúc mệt mỏi rồi tâm tự tắt,
Cần chi niệm Phật với cầu thiền.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Côn luân*: trong thư tịch cổ có 3 ngọn núi mang tên Côn-luân: a) một trong những nhánh của dãy núi lớn và dài nhất châu Á, từ phía Đông cao nguyên Pamia ven theo biên giới Tây-tạng 西藏, Tân-cương 新疆 và đi vào lục địa Trung-quốc, phân thành nhiều nhánh. Hai chữ Côn-luân xưa kia được dùng để chỉ quãng núi ở giữa hai tỉnh Cam-túc 甘肅 và Tân-cương; b) Ở Quảng-tây 廣西 cũng có ngọn núi Côn-luân ở Đông-bắc huyện Ung-ninh 邕寧 c) Ở Việt-nam xưa cũng có núi Côn-luân bắt nguồn từ Nam Trung-quốc chạy qua Cao-bằng 高平 kéo dài đến Thái-nguyên 太原. Có lẽ ở đây Tuệ Trung muốn nói đến ngọn Côn-luân thứ nhất, vẫn được coi là ngọn núi thần. Con mắt nhìn được sợi khói mảnh trên Côn-luân cũng chính là con mắt tuệ, con mắt người đã đắc đạo.

*

71

澗底松

最愛青松種幾年
休嗟地勢所居偏
棟樑未用人休怪
野草閑花滿目前。

GIẢN ĐỀ TÙNG

Tối ái thanh tùng chủng kỷ niên,
Hưu ta địa thế sở cư thiên.
Đống lương vị dụng nhân hưu quái,
Dã thảo nhàn hoa mãn mục tiền.

DỊCH NGHĨA:

CÂY THÔNG DƯỚI KHE

Rất yêu cây thông xanh trồng mấy năm nay,
Đừng thở than ở vào địa thế hiu quạnh.
Tài rường cột chưa được dùng, người đời chớ lấy làm lạ (1),
Nơi đây cỏ nội hoa nhàn đầy cả trước mắt.

DỊCH THƠ:

Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh,
Đừng thở than rằng đất vắng tanh.
Rường cột chưa dùng người chớ lạ,
Hoa nhàn cỏ nội khắp chung quanh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Điền cố lương đống, tức rường cột, thường được dùng theo nghĩa : kẻ sĩ có tài năng lớn, làm chỗ dựa cho triều đình. Điều này cho thấy hình như Trần Tung có một tâm sự gì trong quan hệ đối với nhà Trần lúc ấy.

*

72

出塵

曾為物慾役勞軀
擺落塵囂世外遊
撒手那邊超佛祖
一回抖擻一回休。

XUẤT TRẦN

Tằng vi[1*] vật dục dịch lao khu,
Bãi lạc trần hiêu thế ngoại du.
Tán thủ ná biên siêu Phật tổ,
Nhất hồi đẩu tẩu nhất hồi hưu.

DỊCH NGHĨA :

RA KHỎI BỤI TRẦN

Từng bị vật dục sai khiến làm mệt cái thân,
Thoát khỏi bụi trần ồn ào mà rong chơi ngoài cõi thế.
Buông tay sang bên kia, vượt qua Phật tổ,
Mỗi lần gột rửa (1) là mỗi lần nghỉ ngơi.

DỊCH THƠ :

Vật dục hành cho xác mệt nhoài
Ruổi rong thoát quách chốn trần ai.
Buông tay sang đấy ta siêu Phật,
Gột rửa bao hồi, bấy nghỉ ngơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TNSL1, TNSL2

1* TSNL1 : *vi* 微 ; TSNL2 : chép chữ *vi* 微 và chú : *khủng vi* 恐爲 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *vi* (là bị). Ở đây, chữa lại theo hiệu đính của TSNL2.

CHÚ THÍCH :

(1) *Gột rửa* : dịch ý chữ *đầu tẩu*, là một thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn dhudanga, cũng phiên là đồ đa, hoặc đầu đà, có nghĩa là gột sạch những phiền não trong lòng. Đây là một thể thức tu hành gồm 13 khoản, và chia ra mỗi năm hai kỳ : từ 15 thángGiêng ÂL đến 15 tháng Ba ÂL, và từ 15 tháng Tám ÂL đến 15 tháng Mười ÂL.

*

73

至道無難 CHÍ ĐẠO VÔ NAN

至道無難莫道難
回頭轉腦覺瞞肝
將心卻向求心覓
大似魽魚上竹竿。

Chí đạo vô nan mạc đạo nan,
Hồi đầu chuyển não giác man can.
Tương tâm khước hướng cầu tâm tiệm,
Đại tự niêm ngư thướng trúc can.

DỊCH NGHĨA :

ĐẠO LỚN KHÔNG KHÓ

Đạo lớn không khó đừng nói khó.
Quay đầu, động não, cảm thấy mờ mịt.
Nếu lại đem lòng mình hướng vào tìm ma quỷ ở trong lòng(1),
Thì có khác gì con cá măng nhảy lên ngọn trúc(2).

DỊCH THƠ :

Đạo lớn khó gì đừng nói khó,
Bàn thần vặn óc với quay đầu.
Tâm kia, lại muốn tìm ra quỷ,
Cá vọt cành tre, có khác đâu.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Ma quỷ ở trong lòng* (tàm tiệm): một cách nói hình ảnh để chỉ sự câu chấp trong ý tưởng người tu hành. Coi mọi hiện tượng là có và thân mình là có, là một sự câu chấp, nhưng với Tuệ Trung Thượng sĩ, nếu ngược lại, quá tin vào giáo điều, coi tất cả chỉ là không thì cũng câu chấp như vậy. Xem thêm bài *Đối cơ*, số 111, cùng tác giả.

(2) *Cá măng nhảy lên ngọn trúc* : Theo *Nhĩ nhã dực* 爾雅翊, cá măng trước khi vươn mình nhảy lên cành trúc thì miệng ngậm vào lá trúc để lấy đà mà quăng mình lên cao. Mai Thánh Du 梅聖俞 phụng chiếu tu chỉnh *Đường thư* 唐書 ; phu nhân của ông nói : Tôi xem bước đường làm quan của ông chỉ như cá măng nhảy lên ngọn trúc rồi lại rơi xuống nước mà thôi.

*

74

心 王

心王無相亦無形
眼似驪珠也不明
欲識這般真面目
呵呵日午打三更。

TÂM VƯƠNG

Tâm vương vô tướng diệc vô hình,
Nhãn tự ly châu dã bất minh.
Dục thức giá ban chân diện mục,
Ha ha nhật ngọ đã tam canh.

DỊCH NGHĨA :

VUA TÂM (1)

Vua tâm không tướng cũng không hình,
Dù mắt sáng như hạt châu dưới cằm con rồng cũng không thấy được.
Muốn biết được « khuôn mặt thực » (2) của nó,
A ha ! Giữa trưa cứ ngủ thẳng tới canh ba.

DỊCH THƠ :

Không hình, không tướng « chúa tâm » ta,
Mắt dẫu ly châu đố nhận ra.
Muốn biết đâu là « khuôn mặt thực »,
Giữa trưa ngủ tít đến canh ba.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Vua tâm* (Tâm vương) : Cách gọi tôn của đạo Phật, để chỉ cái « tâm ». Tâm là chúa tể của cảm giác, của tinh ý, cho nên gọi là tâm vương. Tâm vương bao gồm tám cái « thức » mà nó làm chủ gọi là bát thức tâm vương : a) Nhãn thức (thấy biết) ; b) Nhĩ thức (nghe biết) ; c) Tỵ thức (ngửi biết) ; d) Thiệt thức (nếm biết) ; đ) Thân thức (động chạm mà biết) ; e) Ý thức (suy xét mà biết) ; g) Mạt-na thức (mânа thức) : cái thức cầm, bắt lấy chỗ thấy biết ; h) A-lại-da thức (Âlaya thức) : cái tâm thức gồm thâu được tất cả các thức nói trên. Ngoài ra, vạn vật và chúng sinh còn một thức đặc biệt gọi là am-ma-la (Âmra thức), xem Cht. 23, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh).

(2) *Khuôn mặt thực* : xem Ch. 23, *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh

75

放牛

偶向溈山得弟儔
荒蕪甘作牧牛人
國王德澤寬如海
隨分些些水草春。

PHÓNG NGƯU

Ngẫu hướng Quy Sơn đắc đệ lân,
Hoang vu cam tác mục ngưu nhân.
Quốc vương đức trạch khoan như hải,
Tùy phận ta ta thủy thảo xuân.

DỊCH NGHĨA :

THẢ TRÂU

Tình cờ hướng về làng xóm của Quy Sơn (1) mà tìm được mái nhà,
Cam làm người chăn trâu (2) trong chốn hoang vu.
Ơn đức quốc vương rộng như bể,
Nhưng xin cứ tùy phận với chút ít cỏ nước mùa xuân.

DỊCH THƠ :

Quy Sơn xóm nọ bỗng quay sang,
Cam nhận chăn trâu chốn nội hoang.
Ơn đức quốc vương như biển cả,
Riêng vui cỏ suối với hoa ngàn.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Quy Sơn* : xem Cht. 19, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(2) *Người chăn trâu* : theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄, Hòa thượng Đại An 大安 nói rằng : « An này ở Quy-sơn đã ba mươi năm, một hôm nhìn thấy một con trâu thiến lạc đường chạy vào bụi cỏ, bèn đắt nó về nuôi, hễ nó ăn lúa má nhà ai thì ta quất vụt, lâu dần nó chịu lời ta dạy bảo. Đến nay nó đã trở thành con trâu trắng toát như sương. Nó thường ở ngay trước mắt, đuổi cũng không đi ». Tác giả mượn điển này để nói lên tâm sự của mình.

*

76

題精舍

蹅着關頭来刹那
縱横放語札伽陀
年来筆嘴無端甚
三界如来不奈何。

ĐỀ TINH XÁ

Đạp trước quan đầu vị sát-na,
Tung hoành phóng ngữ trát già đà,
Niên lai bút chủy vô đoan thậm,
Tam giới Như Lai bất nại hà.

ĐỊCH NGHĨA :

ĐỀ TINH XÁ (1)

Dẫm chân tới đầu cổng chưa được giây lát (2),
Buông lời dọc ngang viết nên bài kệ.
Năm gần đây ngòi bút bỗng trở nên hờ hững,
Như Lai ở ba giới (3) cũng chả biết làm thế nào.

ĐỊCH THƠ :

Bước tới cổng chùa chửa phút giây,
Dọc ngang lời kệ viết xong ngay.
Gần đây ngòi bút thờ ơ quá,
Tam giới Như Lai cũng khó hay.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Tinh xá* ; cũng như Phật xá, tức nhà chùa.

(1) *Giây lát* : dịch chữ sát-na (tiếng Phạn là Ksna), có nghĩa là một thời gian thoáng qua mau lẹ vô cùng.

(3) *Như Lai ở ba giới* : *Như Lai* : tức là Phật Thế Tôn là một trong mười hiệu của Phật. *Ba giới* : xem Chú. 8, bài *Khải bạch*, số 52, của Trần Cảnh.

*

77

偶作

夢起還須仔細看
投機觸目莫觴肝
縱饒五眼通明在
未免呼鐘甕作看。

NGẪU TÁC

Mộng khởi hoàn tu tử tế khan,
Đầu cơ xúc mục mạc man can.
Tùng nhiêu ngũ nhãn thông minh tại,
Vị miễn hô chung ủng tác khan.

ĐỊCH NGHĨA :

CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Tan giấc mơ trở dậy cần xem lại cẩn thận,
Phải hợp thời đúng lúc chớ đừng lờ mờ.
Dù rằng năm mắt (1) sáng suốt đấy,
Nhưng chưa khỏi gọi cái chuông là vò đựng rượu.

DỊCH THƠ :

Mơ dậy còn nên xét rõ ràng,
Hợp thời đúng lúc cốt tinh anh.
Mặc cho năm mắt thông minh đấy,
Không khỏi nhìn chuông hóa hũ sành.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Năm mắt* (ngũ nhãn) : thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm cấp độ thị giác của năm loại người : 1. Nhục nhãn : con mắt thịt của chúng sinh ; 2. Thiên nhãn : con mắt của người cõi trời ; 3. Tuệ nhãn : con mắt của những người đã tu tới Thanh văn và Duyên giác ; 4. Pháp nhãn : con mắt của người đã tu tới Bồ-tát ; 5. Phật nhãn : con mắt của người đã tu thành Phật.

*

78

照身

焦頭爛額被金袍
五七年間是廠槽
縱也超群兼拔萃
一回放下一回高。

CHIẾU THÂN

Tiêu đầu lạn ngạch bị kim bào,
Ngũ thất niên gian[1*] thị xưởng tào.
Túng dã siêu quần kiêm bạt tụy,
Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao.

DỊCH NGHĨA :

SOI MÌNH

Cháy đầu bỏng trán (1) thì được mặc áo bào vàng,
Còn mình năm bảy năm nay vẫn ở nơi xay giã (2),
Nếu là bậc siêu quần xuất chúng,
Thì cứ mỗi lần hạ xuống lại một lần lên cao (3).

DỊCH THƠ :

Cháy đầu bỏng trán mặc kim bào,
Xay giã bao năm ai biết nào.
Nếu thực siêu quần và xuất chúng,
Mỗi lần hạ xuống một lần cao.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* Tất cả những trường hợp TSNL1 là chữ *gian* 間 thì TSNL2 : *nhàn* 閒 ; trong chữ Hán cổ, hai chữ này đồng nhất.

CHÚ THÍCH :

(1) *Cháy đầu bỏng trán* : theo *Hoắc Quang truyện* 霍光傳 trong *Hán thư* 漢書, thì có một người khách đến thăm một vị chủ nhân, thấy bếp ông ta làm ống khói thẳng, bên cạnh lại để củi khô. Người khách bèn nhắc chủ nhân sửa ống khói cong lại, và dời củi đi nơi khác, nếu không sẽ bị hỏa hoạn. Chủ nhân không nghe. Chẳng bao lâu nhà bị cháy, hàng xóm đến cứu, may mà dập tắt được. Chủ nhân bèn giết trâu, đặt rượu mời bà con hàng xóm, ai « cháy đầu bỏng trán » thì được ngồi trên, riêng người đã nhắc mình nên làm ống khói cong và dời củi đi nơi khác thì không được đả động tới.

(2) *Nơi xay giã* : nguyên văn là *xưởng tào*. Chính ra phải viết *tào xưởng* mới đúng, nhưng vì âm vận của thơ nên tác giả đã viết đảo ngược lại. Tào xưởng là nơi xay thóc giã gạo của nhà chùa. Tác giả mượn ý này để nói việc xuất gia tu hành.

(3) Cũng như bài *Giản đề tùng* (số 71), bài thơ này cho thấy Trần Tung có mang một tâm sự ẩn ức nào đấy đối với triều chính. Phải chăng trong việc luận công khen thưởng của nhà Trần sau kháng chiến chống Nguyên có điều gì đó chưa thỏa đáng và làm cho ông thấy không vui ? Trong tập thơ của Trần Tung có bài thơ họa Hưng trí hầu Trần Quốc Nghiễn 陳國峴 (số 88), cũng là một người từng lập công mà không được phong thưởng.

*

79

自在

藤鼠無端漸漸侵
歸來終老寄山林
柴門茅屋居蒲澨
無是無非自在心。

TỰ TẠI

Đằng thử vô đoan tiệm tiệm xâm,
Quy lai chung lão ký sơn lâm.
Sài môn mao ốc cư tiêu sái,
Vô thị vô phi tự tại tâm.

DỊCH NGHĨA :

TỰ TẠI

Dây leo và loài chuột (1) không dưng dần dần lấn tới,
Trở về gửi thân nơi núi rừng đến trọn tuổi già.
Cửa liếp nhà tranh, ăn ở thảnh thơi,
Không « thị » không « phi », lòng ung dung tự tại.

ĐỊCH THƠ :

Nanh chuột giây bìm cứ lấn xâm,
Về thôi, già gửi chốn sơn lâm.
Nhà tranh cửa liếp phong quang chán,
Phải trái đều không, tự tại tâm.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Dây leo và loài chuột* : theo *Danh nghĩa tập* 名義集, ngày xưa có một người tránh hai con voi say (chỉ sự sống chết), bèn bám giây (chỉ mệnh căn) tụt xuống giếng (chỉ sự vô thường), thì thấy hai con chuột, một trắng, một đen (chỉ ngày tháng) đương gặm giây gần đứt. Bên cạnh có 4 con rắn (chỉ đất, nước, lửa, gió), dưới có 3 con rồng (chỉ tham, sân, si). Người đó ngẩng lên nhìn lại hai con voi thì chúng đã tới miệng giếng. Anh ta đang lo sợ thì bỗng có một con ong bay qua, nhỏ một giọt mật (ngũ dục) vào mồm, thế là anh ta mải nuốt mật quên cả sợ hãi. Dẫn điển này, tác giả chỉ muốn nói ngày tháng làm cho đời người chóng già.

*

80

示修西方輩

心內彌陀紫磨軀
東西南北法身周
長空只見孤輪月
刹海澄澄夜漫秋。

THỊ TU TÂY PHƯƠNG BỐI [1a]

Tâm nội Di Đà tử má khu,
Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trừng trừng dạ mạn thu.

ĐỊCH NGHĨA :

GỢI BẢO NHỮNG NGƯỜI TU TÂY PHƯƠNG (1)

Cái thân vàng cao quý nhất của Phật Di Đà (2) ở ngay trong lòng,
Pháp thân (3) chan hòa khắp Đông Tây Nam Bắc.
Bầu trời bát ngát chỉ nhìn thấy vừng trăng cô đơn,
Bể phật trong suốt, đêm chuyền dài vào thu.

ĐỊCH THƠ :

Thân báu Di Đà ẩn đáy lòng,
Bốn phương, thân pháp tỏa mênh mông.
Bầu trời chỉ thấy vừng trăng quạnh,
Đêm lắng vào thu, biển Phật trong,

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1ª TSNL2 : *sài* 柴 , và chú thêm : *khủng nghiệp* 恐 業 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *nghiệp*, ở đây, theo TSNL1.

CHÚ THÍCH :

(1) *Tây phương* : tức nước Thiên-trúc 天 竺 . Tu Tây phương có nghĩa là tu đạo Phật.

(2) *Di Đà* : xem Cht. 3, bài *Khải bạch*, số 57, của Trần Cảnh.

(3) *Pháp thân* : xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

*

81

脫 世

THOÁT THẾ

翻 身 一 擲 出 焚 籠　　Phiên thân nhất trịch xuất[1ª] phần lung,
萬 事 都 盧 入 眼 空　　Vạn sự đô lô nhập nhãn không.
三 界 茫 茫 心 了 了　　Tam giới mang mang tâm liễu liễu,
月 華 西 沒 日 昇 東。　　Nguyệt hoa Tây một nhật thăng Đông.

DỊCH NGHĨA :

THOÁT ĐỜI

Vươn mình một cái vượt ra khỏi lồng,
Muôn việc đều như trò chơi (1), vào mắt cũng thành hư không.
Tam giới (2) mênh mông cõi lòng sáng rõ,
Bóng trăng chìm xuống phương Tây, mặt trời mọc ở phương Đông.

DỊCH THƠ :

Xoay mình một ném vượt ra lồng,
Muôn sự đều không, nhập mắt không.
Ba cõi thênh thang, lòng sáng rỡ,
Trăng Tây vừa lặn, nhú vầng Đông.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1ª TSNL2 : *sơn* 山 , có lẽ khắc nhầm.

CHÚ THÍCH :

(1) *Trò chơi* : dịch thoát chữ đô-lô hay đô-lư, xem Cht. 3, bài *Ngữ lục vấn đáp môn hạ*, số 20, của Trần Cảnh.

(2) *Ba giới* : xem Cht. 3, bài *Đề tinh xá*, số 76, cùng tác giả.

*

82

江湖自適

小艇長江蕩漾浮
悠揚棹櫓過灘頭
一聲何處新來雁
陟覺秋風徧十洲。

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Tiểu đĩnh trường giang đãng dạng phù,
Du dương trạo bát quá than đầu.
Nhất thanh hà xứ tân lai nhạn,
Trắc giác thu phong biến thập châu.

DỊCH NGHĨA :

VUI THÍCH GIANG HỒ (1)

Thuyền nhỏ lênh đênh trên dòng sông dài,
Mái chèo nhịp nhàng lướt qua đầu ghềnh.
Từ đâu vẳng lại một tiếng nhạn mới,
Bất giác thấy gió thu thổi khắp mười cõi.

DỊCH THƠ :

Sông dài, thuyền nhỏ nổi lênh đênh,
Cất mái chèo qua đoạn thác ghềnh.
Một tiếng nhạn trời đâu vẳng đến,
Gió thu như đã dậy mông mênh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Trong TSNL có hai bài đều mang đầu đề *Giang hồ tự thích*. Vì người biên tập tập sách đó xếp bài này ở sau, nên có lẽ đã thêm vào hai chữ *kỳ nhị* (bài 2).

(3) ***Mười châu*** : theo bài *Thập châu ký* 十洲記 của Đông Phương Sóc 東方朔 đời Hán 漢 , thập châu là mười xứ sở của thần tiên.

*

83

示徒

念起心心起
心忘念念忘
欲知端的意
石虎咬金羊
天地猶彈指
山川等嗽聲
暫時風雨動
雞向五更鳴。

THỊ ĐỒ

Niệm khởi, tâm tâm khởi,
Tâm vong, niệm niệm vương (vong).
Dục tri đoan đích ý,
Thạch hổ giảo kim dương.
Thiên địa do đàn chỉ,
Sơn xuyên đẳng thấu thanh.
Tạm thời phong vũ động,
Kê hướng ngũ canh minh.

DỊCH NGHĨA :

GỢI BẢO HỌC TRÒ

Một ý nghĩ nổi lên thì mọi tâm nổi lên,
Một tâm quên đi, thì mọi ý nghĩ quên đi.
Muốn biết nghĩa đích thực,
Hổ đá cắn dê vàng.
Trời đất chỉ như búng ngón tay,
Non sông chỉ bằng một tiếng dặng hắng.
Tạm thời gió mưa rung chuyển,
Gà gáy lúc canh năm.

DỊCH THƠ :

Niệm dấy, tâm tâm dấy,
Tâm tan, niệm niệm tan.
Muốn hay điều chân thực,
Hổ đá cắn dê vàng.
Trời đất, ngón tay gẩy,
Non sông, tiếng dặng khan.
Gió mưa, lay thoáng chốc,
Gà gáy, lúc canh tàn.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

*

84

安定時節

生死由來罷問程
因緣時節自然成
山雲也有出山勢
澗水終無投澗聲
歲歲花隨三月笑
朝朝鷄向五更鳴
阿誰會得娘生面
始信人天總假名。

AN ĐỊNH THỜI TIẾT

Sinh tử do lai bãi vấn trình,
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Sơn vân dã hữu xuất sơn thế,
Giản thủy chung vô đầu giản thanh.
Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiếu,
Triêu triêu kê hướng ngũ canh minh.
A thùy hội đắc nương sinh diện,
Thủy tin nhân thiên tổng giả danh.

ĐỊCH NGHĨA :

THỜI TIẾT YÊN ĐỊNH

Thôi đừng hỏi lai lịch về con đường sống chết làm gì,
Thời tiết của « nhân duyên » (1) cứ thế tự nó hình thành.
Mây núi đã có cái thế bay ra khỏi núi,
Nước suối không tiếng nào không phải là tiếng nước gieo vào lòng suối.

Hàng năm, hoa vẫn nở vào tháng ba,
Sáng sớm, gà vẫn gáy vào canh năm.
Ai là người hiểu được mặt người mẹ (2),
Mới tin rằng người và trời đều là giả danh.

ĐỊCH THƠ :

Sống chết về đâu chớ hỏi quanh,
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Mây ngàn vốn tự bay ra núi,
Nước suối thường khi đổ xuống ghềnh.
Độ độ hoa cười xuân tới tiết,
Đêm đêm gà gáy lúc tàn canh.
Khuôn trăng người mẹ ai hay biết,
Trời nọ người kia thảy giả danh.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Nhân duyên* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(2) *Mặt người mẹ* (nương sinh diện) : « nương sinh » ở đây cũng như « mẫu ». có nghĩa là « người mẹ ». Theo quan niệm nhà Phật thì « người mẹ » tức là cái « đạo » hay cái « tâm », là cái nảy sinh ra thế giới hiện tượng. Sách *Lão Tử* chương 25 nói : 有物混成，先天地生。寂兮寥兮獨立不改。周行而不殆。可以為天下母。吾不知其名字之曰道 *Hữu vật hỗn thành. Tiên thiên địa sinh. Tịch hề liêu hề. Độc lập bất cải. Chu hành nhi bất đãi. Khả dĩ vi thiên hạ « mẫu ». Ngô bất tri kỳ danh. Tự chi viết đạo.* Nghĩa là : « Có một vật hỗn độn mà hình thành. Nó sinh ra trước trời đất ; nó vắng lặng một mình mà không đổi, đi khắp mà không mỏi, cho nên có thể làm « mẹ » được thiên hạ. Ta không biết gọi nó là gì, nên gọi nó là cái « đạo ». Thuật ngữ « nương sinh diện » cũng tương đương với thuật ngữ « bản lai diện mục ». Xem Cht. 5, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

*

85

入塵

NHẬP TRẦN

迢迢闊步入塵來　Thiều thiều khoát bộ nhập trần lai,
黃色眉頭鼎鼎開　Hoàng sắc my đầu đỉnh đỉnh khai.
北里優遊投馬腹　Bắc lý ưu du đầu mã phúc,
東家散誕入驢胎　Đông gia tán đản nhập lư thai.
金鞭打趁泥牛走　Kim tiên đả sấn nê ngưu tẩu,
鐵索牽抽石虎回　Thiết sách khiên trừu thạch hổ hồi.
自得一朝風解凍　Tự đắc nhất triêu phong giải đống,
百花仍舊淚春臺。　Bách hoa nhưng cựu lệ xuân đài.

DỊCH NGHĨA :

VÀO VÒNG CÁT BỤI

Xăm xăm rộng bước đi vào chốn cát bụi,
Lông mi sắc vàng mạnh mẽ giương lên.
Xóm Bắc nhởn nhơ rơi vào bụng ngựa (1),
Nhà Đông tản mạn rúc vào thai lừa (2).
Roi vàng đánh đuổi con trâu đất đi (3),
Giây sắt dắt con hổ đá về (4).
Một sớm gió đông thổi tan băng giá,
Trăm hoa như cũ reo trước gió xuân.

DỊCH THƠ :

Xăm xăm cát bụi bước vào vòng,
Vàng óng đầu mi, rướn rướn trông.
Bụng ngựa rong chơi, này xóm Bắc,
Thai lừa lạc bước, nọ nhà Đông.
Trâu bùn chạy tuốt, roi vàng đuổi,
Cọp đá lôi về, giây sắt giong.
Rồi một ngày mai băng giá hết,
Trăm hoa như cũ, gió xuân nồng.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) (2) *Bụng ngựa* (mã phúc), *thai lừa* (lư thai) : theo Vô Nghiệp Quốc sư 無業國師, nếu còn một ý nghĩ về phàm vời thánh thì vẫn chưa thoát khỏi chui vào bụng ngựa để làm kiếp ngựa, hay chui vào thai lừa để làm kiếp lừa.

(3) *Trâu đất* (nê ngưu) : xem Cht. 25, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(4) *Hổ đá* (thạch hổ) : theo *Thế thần ký* 世神記, nước Sở có người tên là Hùng Cừ 熊渠 đi đêm thấy hòn đá, ngỡ là con hổ, liền dương cung bắn, nên rơi mất mũi tên vàng. Sau trông ra mới biết là hòn đá. Tác giả mượn ý này để chỉ những ai cứ bám víu lấy cái ý niệm mê vọng.

*

86

萬事歸如

VẠN SỰ QUY NHƯ

從無現有有無通　Tòng vô hiện hữu, hữu vô thông,
有有無無畢竟同　Hữu hữu vô vô tất cánh đồng.
煩惱菩提元不二　Phiền não bồ-đề nguyên bất nhị,
真如妄念總皆空　Chân như vọng niệm tổng giai không.
身如幻鏡葉如影　Thân như huyễn kính nghiệp như ảnh,
心若清風性若蓮　Tâm nhược thanh phong tính nhược bồng.
休問死生魔與佛　Hưu vấn tử sinh ma dữ phật,
衆星拱北水潮東。　Chúng tinh củng Bắc, thủy triều Đông.

DỊCH NGHĨA :

MUÔN VIỆC ĐỀU VỀ CÕI CHÂN NHƯ (1)

Từ « không » mà hiện ra « có », « có » với « không » thông suốt,
Có có, không không rốt cuộc là đồng nhất.
Phiền não (2) và bồ-đề (3) vốn chẳng phải là hai,
Chân như và vọng niệm (4) hết, thảy đều là không.
« Thân » như gương ảo, « nghiệp » (5) như bóng,
« Tâm » như gió mát, « tính » như cỏ bồng.
Thôi đừng hỏi sống, chết, ma và Phật nữa,
Các ngôi sao đều hướng về Bắc, nước vẫn chảy về Đông (6).

DỊCH THƠ :

Từ « không » hiện « có », « có » « không » thông,
Có có, không không, rốt cuộc chung.
Phiền não, bồ-đề nguyên chẳng khác,
Chân như, vọng niệm thảy đều không.
« Thân » như gương ảo, « nghiệp » như bóng,
« Tâm » tựa gió lành, « tính » tựa bồng.
Đừng hỏi tử sinh, ma với Phật,
Muôn sao hướng Bắc, nước về Đông.

Theo *TRÚC THIÊN*
(Bđ. *TNSL*)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Chân như* : xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(2) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chí tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.

(3) *Bồ-đề* : xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(4) *Vọng niệm* : xem Cht. 22, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(5) *Nghiệp* : xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(6) Trong bài này tác giả đặt các khái niệm đối lập như « hữu » và « vô », « phiền não » và « bồ-đề », « chân như » và « vọng niệm »... trong một mối quan hệ tương đối, và yêu cầu không nên tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa các khái niệm ấy, bởi vì chúng chỉ là các dạng thái biểu hiện của cùng một quy luật vận động vũ trụ, như muôn sao thì hướng về Bắc, nước thì chảy về Đông vậy.

*

87

世態虛幻

衣狗浮雲變態多
悠悠都付夢南柯
霜容洗夏荷方綻
風色來春梅已花
西月況空難復影
東流赴海豈回波
君看王謝樓前燕
今入尋常百姓家。

THẾ THÁI HƯ HUYỄN

Y cẩu phù vân biến thái đa,
Du du đô phó mộng Nam-kha.
Sương dung tẩy hạ hà phương trạm,
Phong sắc lai xuân mai dĩ hoa.
Tây nguyệt trầm không nan phục ảnh,
Đông lưu phó hải khởi hồi ba.
Quân khan Vương, Tạ lâu tiền yến,
Kim nhập tầm thường bách tính gia.

DỊCH NGHĨA :

THÓI ĐỜI HƯ ẢO

Cuộc đời như đám mây nổi (1) luôn luôn đổi thay nhiều vẻ,
Mơ màng đành phó cho giấc mộng Nam-kha (2).
Vẻ sương tắm hạ, sen mới đâm bông,
Sắc gió vời xuân đến, mai đã nở hoa.
Mặt trăng phương Tây đã chìm xuống chân trời thì bóng trăng khó quay trở lại,
Dòng Đông đã ra tới biển thì sóng nước há có thể trở về.
Anh hãy xem đàn én trước lầu họ Vương, họ Tạ,
Nay xuống đỗ ở nhà trăm họ bình thường.

DỊCH THƠ :

Vân cẩu đổi thay lắm vẻ mà,
Mơ màng phó trọn giấc Nam-kha.
Sương vừa tắm hạ, sen đang nụ,
Gió kịp vời xuân, mai đã hoa.
Trăng lặn, bóng trăng khôn trở lại,
Sông trôi, sóng nước mãi trôi qua.
Hãy xem đàn én lầu Vương, Tạ,
Nay xuống làm thân với mọi nhà.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Mây nổi :* nguyên văn là *y cẩu phù vân*, bắt nguồn từ câu thơ Đỗ Phủ 杜甫：天上浮雲如白衣。,須臾變眩爲蒼狗 *Thiên thượng phù vân như bạch y, Tu tu biến huyễn vi thương cẩu*, nghĩa là : mây nổi trên trời như áo trắng, phút chốc biến ảo thành chó xanh. Ý nói cuộc đời đổi thay như chớp mắt.

(2) *Giấc mộng Nam-kha* : xem Cht. 5, bài *Thử thời vô thường kệ*, số 55, của Trần Cảnh.

(3) *Vương, Tạ* : hai nhà quý tộc đời Tấn, phong lưu phú quý không ai sánh kịp. Sau con cháu rơi vào nghèo khổ. Thơ Đường sử dụng câu chuyện này thành một điển cố : 舊時王謝堂前燕，飛入尋常百姓家 *Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia* ; nghĩa là : đàn chim én trước lầu họ Vương, họ Tạ thời trước, nay bay vào đậu ở nhà trăm họ tầm thường.

*

88

和縣令

曾爲宇內四明狂
肯羨醫王與鬼王
未覺悟中眞覺悟
難商量底妙商量
小根欲問長生藥
作者那求不死方
今日水寒魚不食
一時笓網也都忘。

HỌA HUYỆN LỆNH

Tằng vi vũ[1*] nội Tứ Minh cuồng,
Khẳng tiễn Y vương dữ Quỷ vương,
Vị giác ngộ trung, chân giác ngộ,
Nan thương lượng dề, diệu thương lường.
Tiểu căn dục vấn trường sinh dược,
Tác giả na cầu bất tử phương.
Kim nhật thủy hàn ngư bất thực,
Nhất thì thuyên võng dã đô vương (vong).

DỊCH NGHĨA :

HỌA THƠ HUYỆN LỆNH

Đã từng làm cái cuồng của Tứ Minh (1) ở trong hoàn vũ,
Đâu chịu ngợi khen Y vương (2) và Quỷ vương (3).
Trong chỗ chưa giác ngộ có cái giác ngộ thực,
Nơi khó suy lường, có sự suy lường kỳ diệu.
Kẻ căn cơ thấp kém mới hỏi thuốc trường sinh,
Bậc đại đức cao tăng thì tìm làm gì phương thuốc bất tử.
Hôm nay nước lạnh, cá chẳng đi ăn,
Cho nên mới quên cả nơm lẫn lưới.

DỊCH THƠ :

Từng phen nối gót Tứ Minh cuồng,
Nào phục Y vương với Quỷ vương.
Chưa giác ngộ là chân giác ngộ,
Khó suy lường ấy diệu suy lường.
Thấp căn mới hỏi « trường sinh dược »,
Cao trí cần gì « bất tử phương ».
Cá chẳng tìm ăn khi nước lạnh,
Bỗng không nơm lưới cũng quên luôn.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC ĐỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL2 : *tự* 寺 , có lẽ khắc nhầm.

CHÚ THÍCH :

(1) *Tứ Minh* : tức Tứ Minh cuồng khách 四明狂客, biệt hiệu của Hạ Tri Chương 賀知章 , người Vĩnh-hưng 永興, làm Thị lang bộ Lễ đời Đường Huyền Tông 唐玄宗, về già tính phóng khoáng, xin về làm đạo sĩ ở Kinh-hồ 鏡湖, và tự đặt biệt hiệu nói trên.

(2) *Y vương* : theo *Khuyến y luận* 勸醫論 của Giản Văn Đế 簡文帝 nhà Lương 梁 thì Y vương 医王 người ở Chi-vực 祇域 rất thông hiểu về kinh Phật. Nhưng ở đây là tượng trưng cho đức Phật, vì Phật tùy theo căn tính của chúng sinh mà giáo hóa, như thầy thuốc chữa bệnh.

(3) *Quỷ vương* : là kẻ đứng đầu trong hạng quỷ. Quỷ có nhiều loại nên cũng có nhiều loại quỷ vương. Nói chung các loại quỷ vương thường chia thành hai hạng : hạng độc ác tàn hại chúng sinh, và hạng hiền lành giúp ích chúng sinh tùy theo nghiệp duyên của họ. Chữ quỷ vương ở đây nhằm chỉ loại quỷ vương có đủ thập thiện, tôn kính Tam bảo, hiến phụng song thân, nên được hóa sinh ở cõi trời tự tại.

*

89

和興智上位侯

禪風無後亦無前
本體如如只自然
少室九年無一語
黃梅半夜假單傳
心機不掛絲毫念
口業何勞揀擇言
為報元君陳處士
一聲冷雁度霜天。

HỌA HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU

Thiền phong vô hậu diệc vô tiền,
Bản thể như như chỉ tự nhiên.
Thiếu-thất cửu niên vô nhất ngữ,
Hoàng-mai bán dạ giả đơn truyền.
Tâm cơ bất quải ti hào niệm,
Khẩu nghiệp hà lao giản trạch nghiên (ngôn).
Vị báo nguyên quân Trần xử sĩ,
Nhất thanh lãnh nhạn độ sương thiên.

DỊCH NGHĨA :

HỌA THƠ HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU (1)

Phong độ Thiền không trước, cũng không sau,
Bản thể tròn đầy mãi mãi là điều tự nhiên.
Chín năm ở Thiếu-thất (2) không nói một lời,
Nửa đêm ở Hoàng-mai (3) lập kế truyền đạo cho một người.
Tâm cơ không vướng một mảy may ý nghĩ,
Nghiệp miệng cần gì phải chọn lời cho mệt.
Xin báo cho nguyên quân Trần xử sĩ (4),
Một tiếng nhạn lạnh lùng bay qua trời sương.

DỊCH THƠ :

Không trước không sau ngọn gió thiền,
Muôn đời bản thể cứ hồn nhiên.
Chín năm Thiếu-thất, im không nói,
Một tối Hoàng-mai, bỗng mật truyền.
Một mảy suy tư, lòng chẳng vướng,
So đo lời chữ, miệng nào quen.
Báo cho xử sĩ Trần quân biết,
Nhạn lạnh sương khuya, một tiếng rền.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Hưng trí thượng vị hầu* : con trai thứ hai của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, tên là Trần Quốc Nghiễn 陳國峴. Ông có tham gia cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai và lần thứ ba. Theo ĐVSKTT, khi giặc đã bắt đầu rút, vua Trần hạ lệnh không bức chúng nữa, để chúng rút yên ổn, nhưng ông vẫn đem quân đón đánh, nên không được phong thưởng. Theo ý bài thơ này thì hình như sau kháng chiến thắng lợi ít lâu, ông về ở ẩn. Hai chữ « nguyên quân » chưa rõ là gì.

(2) *Thiếu-thất* : xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh,

(3) *Nửa đêm ở Hoàng-mai* : Hoàng-mai là tên một quả núi ở Tây bắc huyện Hoàng-mai 黃梅 tỉnh Hồ-bắc 湖北 Trung-quốc. Sư Hoằng Nhẫn 弘忍, vị tổ thứ năm của Thiền tông tu ở đấy. Về sau, giữa hai học trò xuất sắc của ông là Thần Tú 神秀 và Tuệ Năng 慧能, ông đã truyền y bát cho Tuệ Năng vào lúc nửa đêm và giục Tuệ Năng trốn đi. Ở đây, tác giả muốn nói đến sự kiện đó. Xem thêm Cht. 64, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm.

(4) *Trần xử sĩ* : tức là Trần Quốc Nghiễn.

*

90

頌聖宗道學

聖學高明達古今
窮然龍藏貫花心
釋風旣得開拳寶
祖意將無透水針
智拔禪關通少室
情超教海躡威音
人間只見千山秀
誰聽猿啼深處深。

TỤNG THÁNH TÔNG ĐẠO HỌC

Thánh học cao minh đạt cổ câm (kim),
Thiết nhiên long[1*] tạng quán hoa tâm.
Thích phong kỳ đắc khai quyền bảo,
Tổ ý tương vô thấu thủy châm.
Trí bạt Thiền quan thông Thiếu-thất,
Tình siêu giáo hải khóa Uy Âm.
Nhân gian[2*] chỉ kiến thiên sơn tú,
Thùy thính viên đề thâm xứ thâm.

DỊCH NGHĨA :

CA TỤNG ĐẠO HỌC CỦA THÁNH TÔNG (1)

Cái học của bậc thánh cao minh thông suốt cả xưa nay,
Rõ ràng kinh tạng ở Long cung (2) đã thấu suốt được tâm hoa (3).
Phong độ của Thiền đã được pháp bảo mở bàn tay,
Ý Tổ hầu như không ý nào không phải là chiếc kim thấu tới đáy nước.
Trí hội nơi cửa Thiền sánh ngang với Thiếu-thất (4),
Tình vượt ngoài bể giáo át cả Uy Âm (5).
Người đời chỉ thấy núi non xanh tốt,
Nào ai nghe thấy tiếng vượn kêu sâu thẳm trong nơi sâu thẳm (6).

DỊCH THƠ :

Thánh học cao vời suốt cổ kim,
Kho rồng riêng thấu tận gan tim.
Phật phong : được báu trong tay mở,
Tổ ý : nhìn kim đáy nước chìm.
Trí bạt cửa Thiền thông Thiếu-thất,
Tình sâu biển giáo át Uy Âm.
Người đời chỉ thấy non sông đẹp,
Ai lắng hang sâu tiếng vượn trầm.

TRÚC THIÊN
(Bd. *TSNL*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1° TSNL1 : 尭 , có lẽ khắc nhầm. TSNL2: *long* 龍 và chú: 舊 尭 ; nghĩa là bản cũ là 尭 . Ở đây sửa lại theo TSNL3.

2° TSNL2: *nhàn* 閒 , cũng là cách viết cổ của chữ *gian* 間 .

CHÚ THÍCH :

(1) *Thánh Tông :* tức Trần Thánh Tông (1240 — 1290), vua thứ hai nhà Trần. Xem tiểu sử *Trần Hoảng* trong cùng tập.

(2) *Kinh tạng ở Long cung* (Long tạng): kho chứa kinh ở Long cung. Tương truyền tại cung đình Long vương có nhiều kinh điển quý của đạo Phật, mà ở trần gian, mỗi khi kinh Phật bị mất mát vì chiến tranh, có những vị bồ-tát phải tìm xuống Thủy phủ để chép lại. Ở đây, muốn chỉ phần cơ bản nhất trong yếu chỉ của Thiền học.

(3) *Tâm hoa :* từ ngữ mượn ở sách *Khải ngự thiính* 啟御聽 của Giản Văn Đế 簡文帝 nhà Lương 梁 : 心花成樹，動轉六塵，鏡裏得珠，俱開三障 *Tâm hoa thành thụ, Động chuyển lục trần, Kính lý đắc châu, Câu khai tam chướng ;* nghĩa là: Hoa tâm thành cây, đều chuyển sáu trần. Được hạt châu ở trong gương, hết thảy khai thông ba chướng. Dùng chữ hoa tâm, tác giả muốn nói Thánh Tông đã thấm nhuần Thiền học đến cốt tủy.

(4) *Thiếu-thất :* Xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(5) *Uy Âm :* tức Uy Âm vương Phật, tên một vị Phật trong huyền thoại của các bộ kinh *Pháp hoa* 法華經 , *Lăng nghiêm* 楞嚴經 . Ở thời đại của vị Phật đó, căn tính con người rất nhạy bén, có thể tự học mà ngộ đạo, không cần thầy.

(6) *Nghe tiếng vượn sâu thẳm ở nơi rừng sâu thẳm :* xem Cht. 3, bài *Phóng Tăng Điền đại sư*, số 64, cùng tác giả.

*

91

江湖自適

湖海初心未始磨
光陰如箭又如梭
清風明月生涯足
綠水青山活計多
曉掛孤帆凌汗漫
晚橫短笛弄煙波
謝三今已無消息
留得空船閣淺沙。

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Hồ hải sơ tâm vị thủy ma,
Quang âm như tiễn hựu như thoa.
Thanh phong minh nguyệt sinh nhai túc,
Lục thủy thanh sơn hoạt kế đa.
Hiểu quải cô phàm lăng hãn mạn,
Vãn hoành đoản địch lộng yên ba.
Tạ Tam kim dĩ vô tiêu tức,
Lưu đắc không thuyền các thiển sa.

DỊCH NGHĨA :

VUI THÍCH GIANG HỒ

Tấm lòng hồ hải trước đây chưa từng tiêu mòn,
Bóng quang âm vun vút như tên lại như thoi,
Gió mát trăng thanh, sinh nhai đủ,
Non xanh nước biếc, kế sống dồi dào.
Buổi sớm, kéo cánh buồm cô đơn băng mặt nước mênh mông.
Chiều hôm, cầm ngang chiếc sáo ngắn, đùa với khói sóng.
Tạ Tam (1) nay đã không còn tăm hơi gì nữa,
Chỉ còn lưu lại chiếc thuyền không, ghếch mình lên cát.

DỊCH THƠ :

Chí xưa hồ hải chửa từng khuây,
Tên vút, thoi đưa, tháng lại ngày.
Gió mát trăng thanh sinh kế đủ,
Non xanh nước biếc, thú vui đầy.
Giương buồm, sáng sớm băng mù thẳm,
Nâng sáo, chiều hôm giỡn khói mây.
Dấu tích Tạ Tam nay đã bặt,
Thuyền không gối bãi luống còn đây.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Tạ Tam* : chưa rõ là ai.

*

92

物不能容

躲國欣然便脫衣
禮非亡也俗隨宜
金穿禿嫗為懸杖
明鏡盲人作蓋巵
玉藻入琴牛不聽
花粧瓔珞象何知
吁嗟一曲玄中妙
合把黃金鑄子期。

VẬT BẤT NĂNG DUNG

Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y,
Lễ phi vô dã, tục tùy nghi.
Kim xuyên thốc ẩu vi huyền đặc[1*],
Minh kính manh nhân tác cái chi[2*].
Ngọc tháo nhập cầm ngưu bất thính,
Hoa trang anh lạc tượng hà tri.
Hu ta nhất khúc huyền trung diệu,
Hợp bả hoàng kim chú Tử Kỳ.

DỊCH NGHĨA :

VẬT KHÔNG THỂ TÙY THEO MỌI NGƯỜI

Đến xứ cởi trần (1) cứ vui vẻ mà bỏ áo,
Không phải là quên lễ, chỉ tùy theo thói tục mà thôi.
Chiếc thoa vàng đối với bà già đầu hói chỉ là chiếc móc để treo,
Tấm gương sáng đối với người mù chỉ là cái nắp đậy chén.
Dẫu tiếng ngọc nhập vào đàn cầm thì trâu cũng chẳng thèm nghe.
Bông hoa có trang sức thêm chuỗi ngọc thì voi cũng không biết đến.
Than ôi, một khúc mầu nhiệm trong huyền vi,
Nên đem vàng mà đúc Tử Kỳ (2).

DỊCH THƠ :

Vào xứ mình trần bỏ áo đi,
Phải đâu quên lễ, chỉ tùy nghi.
Trâm vàng, mụ hói treo làm móc,
Gương sáng, anh mù tấy úp ly.
Hoa giắt minh châu, voi chẳng biết,
Đàn gieo tiếng ngọc, trâu nghe chi!
Hỡi ôi! Một khúc huyền trong diệu,
Dồn hết vàng kia đúc Tử Kỳ.

Theo *TRÚC THIÊN*
(Bd. *TSNL*)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN ; TSNL1, TSNL2

1° TSNL1 : 栈 . TSNL2 chú : *khủng dặc* 恐栈 nghĩa là : có lẽ chữ *dặc*. Ở đây sửa lại theo TSNL2.

2° TSNL1 : 盌 . TSNL2 chú : 恐扈 ; nghĩa là : có lẽ chữ 扈 . Hai chữ trên đều không rõ nghĩa. Chúng tôi ngờ cả hai bản đều muốn viết chữ *chi* 卮 là cái chén mà khắc nhầm. Vì vậy, tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

(1) *Xứ cõi trần* (khỏa quốc) : một nước trong truyền thuyết cổ đại Trung-quốc mà mọi người đều trần truồng. Theo *Triệu sách* 趙策 , *Chiến quốc sách* 戰國策 thì vua Vũ 禹 xưa kia khi vào nước này cũng phải ở trần.

(2) *Tử Kỳ* : tức Chung Tử Kỳ 鐘子期 , người thời Chiến quốc, rất sành âm luật, là bạn tri kỷ của Bá Nha 伯牙 . Nghe Bá Nha đánh đàn, ông biết trong lòng Bá Nha đang nghĩ đến non cao hay nước chảy. Sau khi Tử Kỳ chết, Bá Nha bỏ đàn không gảy nữa vì không còn ai là tri kỷ.

*

93 — 94

上福堂逍遙禪師并引

THƯỢNG PHÚC-ĐƯỜNG TIÊU DAO THIỀN SƯ (TỊNH DẪN)

久遠風彩
憍寄荒村
身雖天外之參商
意有鏡中之鸞鳳
閑唱無生之曲
用酬法乳之恩
濫札伽陀。上呈座下。

Cửu vi phong thái, kiều ký hoang thôn [1]; Thân tuy thiên ngoại chi sâm thương, ý hữu kính trung chi loan phượng.

Nhàn xướng vô sinh chi khúc, dụng thù pháp nhũ chi ân.

Lạm trát già đà, thượng trình tòa hạ :

一

身雖肥遯寓鄉閭
四重恩深未敢寒
意杜少逢滌意氣
心灰孤守寸心丹
春回虛對開桃蘂
風起空聞擊竹竿
當日到家參問罷
汝絃琴子請今彈。

I

Thân tuy phì độn ngụ hương quan,
Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn.
Ý chuyết thiều phung thiêm ý khí,
Tâm khôi cô thủ thốn tàm đan.
Xuân hồi hư đối khai đào nhị,
Phong khởi không văn kích trúc can.
Đương nhật đáo gia tham vấn bãi,
Một huyền cầm tử thỉnh kim dàn.

二

暫來省問古雖禪
像貌期頭壯且堅
慧可身慚皮髓記
趙州天與鶴龜年
須知世有人中佛
休怪爐開火裏蓮
珍重伽陀隨興禮
幾多縵郝紫茸檀。

II

Tạm lai tỉnh vấn cổ chùy thiền,
Tượng mạo kỳ di tráng thả kiên.
Tuệ Khả thân tàm bì tủy ký,
Triệu Châu thiên dữ hạc quy niên.
Tu tri thế hữu nhân trung Phật,
Hưu quái lô khai hỏa lý liên.
Trân trọng già đà tùy hứng lễ,
Kỷ đa mạn khước tử nhung chiên.

DỊCH NGHĨA :

TRÌNH THIỀN SƯ TIÊU DAO Ở PHÚC-ĐƯỜNG (1) (KÈM LỜI DẪN)

Lâu nay xa phong thái, kiều ngụ ở thôn hoang. Sâm thương (2) thân cách phương trời ; loan phượng (3) ý hẳng chung bóng. Khúc hát « vô sinh » (4), thảnh thơi cất tiếng. Công ơn pháp nhũ (5), gọi chút đền bù. Lạm viết đôi lời (6) dưới tòa trình tiến :

I

Thân tuy quê kệch ở nơi xóm làng,
Tứ trọng (7) ơn sâu, lòng chưa dám lạnh.
Ý vụng về, nhờ gặp gỡ ít nhiều cũng đã tăng thêm ý khí,
Lòng như tro nguội, song riêng gìn giữ tấc son.
Xuân đến, lặng lẽ ngắm cây đào nẩy nhị,
Gió nổi lên, luống nghe khóm trúc khua vang.
Hôm nọ đến nhà tham vấn xong,
Giờ đây, xin gẩy cây đàn không giây (8).

II

Tạm đến thăm hỏi vị Thiền sư hiếm hoi đạo cao đức trọng (9),
Tướng mạo thọ khảo, mạnh khỏe và kiên cường.
Tuệ Khả hổ thẹn với lời ghi được da, được tủy (10),
Triệu Châu trời trao cho cái tuổi thọ của rùa, của hạc (11).
Nên biết rằng đời có vị Phật trong đám người bình thường,
Thì đừng lạ gì đóa sen nở ra trong lò lửa.
Kính dâng lời kệ là cái lễ tùy hứng,
Có là bao, xin đừng từ khước điều nhỏ mọn.

DỊCH THƠ :

I

Thân tuy quê kệch chốn hương quan,
Nghĩa nặng ơn sâu dám chút sờn.
Ý vụng, đổi trao thêm ý mới,
Lòng băng, gìn giữ tấc lòng son.
Xuân về lặng ngắm hoa đào nở,
Gió nổi buồn nghe tiếng trúc dồn.
Buổi nọ qua nhà thăm viếng đoạn,
Không giây, xin dạo một cung đàn.

II

Tạm tới thăm nom bậc thượng phương,
Dung nhan thọ khảo lại kiên cường.
Thần Quang lòng thẹn lời xương tủy,
Tòng Thẩm trời trao tuổi thọ khang.
Nên biết trong đời sinh đức Phật,
Lạ chi giữa lửa nở sen vàng.
Kính dâng bài kệ câu tùy hứng,
Xin chớ từ chi chút lễ thường.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL2 chú : *cựu tài* 舊材 ; nghĩa là : bản cũ là chữ *tài*. Không rõ bản cũ là bản nào.

CHÚ THÍCH :

(1) *Phúc-đường :* xem Cht. 1, bài *Vấn Phúc Đường đại sư tật*, số 65, cùng tác giả.

(2) *Sâm thương :* sao Sâm ở phương Tây, sao Thương ở phương Đông, khi lặn cũng như khi mọc đều không nhìn thấy nhau. Do đó người ta dùng để ví với hai người xa cách.

(3) *Loan phượng :* thường dùng để chỉ lứa đôi, nhưng ở đây tác giả mượn nó để tượng trưng cho tình bạn.

(4) *Vô sinh :* xem Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(5) *Pháp nhũ :* thuật ngữ nhà Phật : đem cái tư vị của chính pháp để nuôi dưỡng cái pháp thân của người học đạo, như người mẹ dùng sữa nuôi con.

(6) Nguyên văn là *già đà*, nghĩa là bài kệ, ở đây tạm dịch là đôi lời.

(7) *Tứ trọng :* công ơn của cha mẹ, của chúng sinh, của quốc vương, của Tam bảo. Xem thêm Cht. 17, bài *Thượng sĩ hành trạng* số 207, của Trần Khâm.

(8) *Cây đàn không giây :* xem Cht. 30, *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(9) *Vị Thiền sư hiếm hoi đạo cao đức trọng* (cỗ chùy thiền) : cỗ chùy là cái dùi xưa, tượng trưng cho hàng tiền bối đạo cao đức trọng.

(10) *Lời ghi được da được tủy* : theo Kinh *Đại tạng* 大藏經 thì khi Đạt Ma 達磨, tổ Thiền tông sắp tịch, các đạo phó như Nê Tông Trì 尼總持 Đạo Dụ 道育 và Tuệ Khả 慧可 (tức Thần Quang 神光) đều hầu ở bên cạnh, mỗi người nói lên chỗ sở đắc của mình. Riêng Tuệ Khả chỉ lạy ba lạy rồi trở về chỗ ngồi. Đạt Ma bảo : « Chỉ có ông là đạt được cốt tủy của ta, còn các ông kia người thì được xương, người thì được thịt, người thì được da mà thôi ». Sau đó Tuệ Khả được trao y bát thành tổ thứ hai Thiền Tông.

(11) *Triệu Châu* : tức Tòng Thẩm 從諗, xem Chú thích 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

*

95

福堂景物

PHÚC-ĐƯỜNG CẢNH VẬT

福堂景致已郎當
賴有禪風習習涼
籬落蕭疎抽笋瘦
門庭幽邃關松荒
未逢時泰賢人出
且喜林深瑞獸藏
早晚老天開佛日
通門桃李弄春光。

Phúc-đường cảnh trí dĩ lang đang,
Lại hữu thiền phong tập tập lương.
Ly lạc tiêu sơ trừu duẩn sấu,
Môn đình u thúy tịch tùng hoang.
Vị phùng thì thái hiền nhân xuất,
Thả hỷ lâm thâm thụy thú tàng,
Tảo vãn lão thiên khai Phật nhật,
Thông môn đào lý lộng xuân quang

DỊCH NGHĨA :

CẢNH VẬT PHÚC-ĐƯỜNG

Phong cảnh Phúc-đường thật đã thoáng đãng,
Nhờ có ngọn gió thiền vi vu mát rợi.
Giậu đổ tiêu điều, nảy chồi măng gầy,
Sân cỏng thâm u kề gốc thông hoang.
Chưa gặp thời thịnh để cho người hiền xuất hiện.
Hãy mừng chốn rừng sâu có muông thú lành (1) ẩn.
Sớm muộn trời già cũng mở ra mặt trời Phật (2),
Suốt từ ngõ vào, đào mận đùa giỡn ánh xuân.

DỊCH THƠ :

Quang cảnh Phúc-đường thoáng đãng sao,
Gió thiền mát rợi thổi lao xao.
Rào xiêu, măng vỗ trời lưng giậu,
Sân rợp, thông hoang sát cổng vào.
Người giỏi đang chờ thay vận tốt,
Thú lành còn ẩn giữa non cao.
Trời già, sớm muộn phô vầng nhật,
Khắp ngõ, tia xuân ánh mận đào.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Muông thú lành* (thụy thú) : đời xưa cho kỳ lân là con vật nhân hậu, mỗi khi nó xuất hiện thì thế nào cũng có người giỏi ra giúp đời. Ý câu này gắn với câu trên, muốn coi Thiền sư Tiêu Dao là bậc tài trí, nhưng vì chưa gặp thời nên còn ẩn ở Phúc-đường.

(2) *Mặt trời Phật* (Phật nhật) : thuật ngữ đạo Phật, một hình ảnh dùng để gọi tên đức Phật, coi đức Phật có ánh sáng rực rỡ giáo hóa chúng sinh như mặt trời xua tan bóng tối.

*

96

贈純一法師

法身寂滅色身存
夜靜三更入夢魂
縱未優遊禪祖域
也曾出入法王門
懶登賢聖無生路
冇結人天有漏根
若遇作家談妙旨
天津何處起猢猻。

TẶNG THUẦN NHẤT PHÁP SƯ

Pháp thân tịch diệt, sắc thân tồn,
Dạ tĩnh tam canh nhập mộng hồn.
Tủng vị ưu du Thiền tổ vực,
Dã tằng xuất nhập Pháp vương môn.
Lãn đăng hiền thánh vô sinh lộ,
Cam kết nhân thiên hữu lậu côn (căn).
Nhược ngộ tác gia đàm diệu chỉ,
Thiên-tân hà xứ khởi hồ tôn.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG PHÁP SƯ THUẦN NHẤT (1)

Pháp thân (2) đã tịch diệt mà sắc thân (3) thì còn đấy,
Đêm khuya yên tĩnh lúc canh ba đi vào hồn mộng.
Dẫu chưa rong chơi trong cõi Thiền tổ (4),
Nhưng cũng đã từng ra vào cửa Pháp vương (5).

Lười biếng bước lên đường vô sinh của thánh hiền (6),
Đành buộc với căn tính hữu lậu trong cõi nhân thiên (7).
Nếu gặp vị cao tăng đại đức để bàn về ý chỉ diệu huyền,
Thì đâu còn nỗi lên trò con khỉ trên cầu Thiên-tân (8).

DỊCH THƠ :

Pháp thân tịch diệt sắc thân còn,
Đêm lặng, canh ba nhập mộng hồn.
Vì chửa rong chơi nơi Tổ vực,
Cũng từng qua lại chốn Thiền môn.
Vô sinh đường thánh, lười không khứng,
Hữu lậu chất phàm, cố giữ tròn.
Phỏng gặp thầy hay bàn diệu lý,
Dễ đâu bến nước dậy « hồ tôn » ?

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ ; TSNL

(1) *Thuần Nhất :* chưa rõ là ai, nhưng theo đại ý bài thơ thì là một Đạo gia có tham Thiền ít nhiều nhưng cuối cùng vẫn không theo Phật.

(2) *Pháp thân :* xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(3) *Sắc thân :* xem Cht. 1, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(4) *Thiền tổ :* nguyên văn là Tổ vực, ở đây muốn chỉ Phật Thích Ca, hoặc nơi Phật Thích Ca ra đời.

(5) *Pháp vương :* tức là Phật.

(6) *Đường vô sinh* (vô sinh lộ) : con đường không sinh không diệt, tức là con đường tu hành đạo Phật. Xem thêm Cht. 19, *bài Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(7) *Căn tính hữu lậu : Căn tính :* xem Cht. 4, bài *Lục thì sám hối khoa nghi tự*, số 22, của Trần Cảnh. *Hữu lậu :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ hiện tượng còn rỉ ra, còn cảm xúc, còn lưu thông giữa lục căn (trong cơ thể) với lục trần (sáu cảnh bên ngoài). Chưa dứt bỏ tham, sân, si, còn vấn vương trong tam giới, lục đạo, là còn căn tính hữu lậu, đối lập với vô lậu là đã dứt bỏ được tất cả những cái đó, đã thoát vòng phiền não.

(8) Câu này mượn ý từ câu nói của Pháp sư Đại Nhĩ Tam Tạng 大耳三藏 trả lời Quốc sư Tuệ Trung 慧忠 trong *Truyền đăng lục* 傳燈錄. Tuệ Trung người Chư-kỳ 諸暨, Việt-châu 越州, được vua Đại Tông 大宗 đón về Kinh khi vua lên ngôi. Gặp lúc Đại Nhĩ Tam Tạng từ Tây-thiên 西天 tới nói rằng : « Lão tăng có con mắt tuệ, nhìn thấu được lòng người khác ». Vua sai Quốc sư thử xem. Quốc sư hỏi : « Ông hãy nói hiện nay tôi đương ở chỗ nào ? ». Đại Nhĩ đáp : « Hòa thượng là một vị Quốc sư sao lại đến Tây-xuyên 西川 xem bơi chải ? ». Quốc sư lại hỏi lại. Đại Nhĩ đáp : « Hòa thượng là một vị Quốc sư sao lại đến cầu Thiên-tân 天津 xem trò con khỉ ? ». Quốc sư hỏi lần thứ ba, Đại Nhĩ lại nói như trước. Hồi lâu, Đại Nhĩ không biết trốn đằng nào cho thoát. Quốc sư liền mắng : « Loài chồn ranh mãnh kia, cái « tha tâm thông » của nhà ngươi ở chỗ nào ? » Đại Nhĩ im lặng. Tuệ Trung Thượng sĩ mượn câu chuyện đấu tranh giữa Phật gia và Đạo gia trên đây để khen Pháp sư Thuần Nhất là người có bản lĩnh chứ không phải tầm thường trong hàng đạo sĩ.

*

97

勸世進道

KHUYẾN THẾ TIẾN ĐẠO

四序循環春復秋　　Tứ tự tuần hoàn xuân phục thâu (thu),
駸駸已老少年頭　　Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu.
榮華肯顧一場夢　　Vinh hoa khẳng cố nhất trường mộng,
歲月空懷萬斛愁　　Tuế nguyệt không hoài vạn hộc sầu.
苦趣輪廻如轉轂　　Khổ thú luân hồi như chuyển cốc,
愛河出沒等浮漚　　Ái hà xuất một đẳng phù âu.
逢場亦不模來鼻　　Phùng trường diệc bất mô lai tị,
無限良緣又蹙休。　　Vô hạn lương duyên chỉ mã hưu.

DỊCH NGHĨA :

KHUYÊN ĐỜI VÀO ĐẠO

Bốn mùa tuần hoàn, hết xuân lại thu.
Nhanh sầm sập, chả mấy chốc đã già mái đầu con trẻ.
Chẳng chịu ngoái nhìn vinh hoa như một giấc mộng.
Năm tháng luống mang vào lòng muôn hộc sầu.
Nẻo « khổ » (1) cứ luân hồi như trục bánh xe quay mãi,
Sông « ái » (2) chìm nổi như bọt nước bập bềnh.
Nếu cứ buông trôi trong mọi thú vui (3) mà không tìm ra điểm bắt đầu,
Thì duyên lành vô hạn chỉ đến thế mà thôi.

DỊCH THƠ :

Năm tháng xoay vần, xuân đến thu,
Xăm xăm tuổi trẻ đã pha đầu.
Giàu sang, mắt lóa cơn trường mộng,
Tuổi tác, lòng đong vạn hộc sầu.
Nẻo « khổ », bánh xe luân chuyển khắp,
Sông « yêu », bọt nước nổi chìm mau.
Mải vui nếu chẳng tìm ra gốc,
Nghìn thuở lương duyên chẳng đến đâu.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

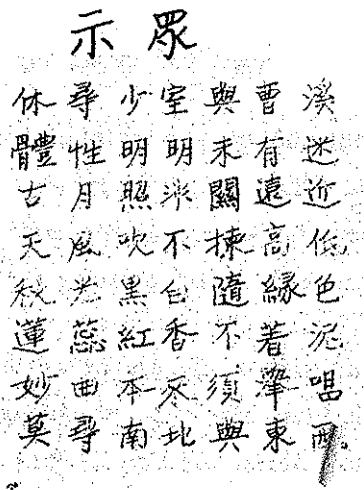
XUẤT XỨ : TSNL.

(1) ***Nẻo khổ*** (khổ thú) : con đường khổ ải luân hồi của người trần thế.

(2) ***Sông yêu*** (ái hà) : xem Cht. 14, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(3) ***Buông trôi trong mọi thú vui*** : nguyên văn là *phùng trường*, gọi tắt của mấy chữ *phùng trường tác hý*, là câu nói của Đặng Ẩn Phong 鄧隱峰 trong *Truyền đăng lục* 傳燈錄 : 竿木隨身，逢場作戲 *Can mộc tùy thân, phùng trường tác hý* ; nghĩa là : « gậy gộc mang theo người, gặp chỗ thì chơi đùa », về sau trở thành thành ngữ, chỉ người sống buông trôi, gặp đâu vui đấy.

98



THỊ CHÚNG

Hưu tầm Thiếu-thất dữ Tào-khê,
Thể tính minh minh vị hữu mê.
Cổ nguyệt chiếu phi quan viễn cận,
Thiên phong xuy bất giản cao đê.
Thu quang hắc bạch tùy duyên sắc,
Liên nhị hồng hương bất trước nê.
Diệu khúc bản lai tu cử xướng,
Mạc tầm Nam Bắc dữ Đông Tê (Tây).

DỊCH NGHĨA :

GỢI BẢO MỌI NGƯỜI

Đừng có tìm Thiếu-thất với Tào-khê (1),
Thể tính vắng vặc, chưa có mê lầm.
Mặt trăng xưa soi nào kể gì xa hay gần,
Gió trời thổi nào chọn nơi cao hay thấp.
Ánh sáng mùa thu lúc đen lúc trắng, tùy theo duyên sắc,
Nhị sen đỏ thơm, chẳng nhuốm bùn.
Khúc kỳ diệu « bản lai » (2) nên cất giọng hát,
Chẳng phải tìm ở Nam Bắc với Đông Tây.

DỊCH THƠ :

Thôi tìm núi Thiếu với khe Tào,
Tính sáng chưa mê lẫn chút nào.
Hà quản gần xa, trăng cứ dọi,
Lo gì cao thấp, gió đều xao.
Thu trong, biếc hẳn tùy duyên sắc,
Sen ngát, hồng đâu bởi nước ao.
Khúc diệu « gốc nguồn » xin cứ hát,
Bốn phương thôi chớ hỏi nơi nao.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Thiếu-thất* : xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Tào-khê* : xem Cht. 2, bài *Thủ nê ngưu*, số 63, cùng tác giả.

(2) *Bản lai* : tức *bản lai diện mục*, xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

99

柱杖子

日日杖持在掌中
忽然如虎又如龍
抛來却恐山河碎
卓起還妨日月籠
三又雙林何處有
六環地藏快難逢
縱饒世道崎嶇甚
不奈從前勃窣翁。

TRỤ TRƯỢNG TỬ

Nhật nhật trượng trì tại chưởng trung,
Hốt nhiên như hổ hựu như long.
Niêm lai khước khủng sơn hà toái,
Trác khởi hoàn phương nhật nguyệt lung.
Tam xích Song-lâm hà xứ hữu ?
Lục hoàn Địa Tạng khoái nan phùng.
Túng nhiêu thế đạo kỳ khu thậm,
Bất nại tòng tiền bột tốt ông.

DỊCH NGHĨA :

CHIẾC GẬY

Ngày ngày cầm chiếc gậy trong tay,
Bỗng nhiên như cọp lại như rồng.
Nâng lên, chỉ sợ non sông vỡ nát,
Dựng thẳng, e rằng mặt trời mặt trăng bị che khuất.
Ba thước Song-lâm (1), biết tìm chốn nào được ?
Sáu vòng Địa Tạng (2) thật khó mà gặp gỡ.
Dẫu cho đường đời gập ghềnh biết mấy,
Chẳng còn ngại gì như ông già trước đây đi lại lật đật.

DỊCH THƠ :

Ngày lại ngày qua tay vững gậy,
Thoắt nhanh như cọp dẻo như rồng.
Vung lên, sông núi e tan nát,
Dựng dậy, trời trăng sợ mịt mùng.
Ba thước Song-lâm tìm mỏi mắt,
Sáu vòng Địa Tạng kiếm hoài công.
Dẫu cho đường tục chông gai mấy,
Lão chẳng như xưa bước ngại ngùng.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Ba thước Song lâm* : tức là Sa-la song thụ ; Sa-la phiên âm tiếng Phạn sàla, có nghĩa là kiên cố. Sa-la song thụ là cặp cây sa-la cao ba thước mọc trong một cánh rừng nhỏ bên con sông Airanyavati, gần thành Kuxinagara. Theo truyền thuyết, ông A Nan đã mắc võng giữa cặp cây ấy cho Phật Thích Ca nằm nghỉ trước khi vào Niết-bàn. Điển cố này về sau dùng để chỉ nơi Phật nhập diệt, chỉ cõi Phật.

(2) *Sáu vòng Địa Tạng* : Địa Tạng là một vị Bồ-tát, đại từ đại bi, làm Giáo chủ cõi u minh, có nhiều phép ứng hóa nên có sáu danh hiệu gọi là lục Địa tạng : 1. Đàn đà địa tạng ; 2. Bảo châu Địa tạng ; 5. Trừ cái chướng Địa tạng ; 6. Nhật quang Địa tạng. Vì phải dùng phép đối, nên tác giả đã thêm chữ « hoàn » thành « lục hoàn Địa tạng », để đối với « Tam xích Song lâm ».

*

100

自題

秋光有筆莫形容
激目山河處處同
一泝曹溪寒湛湛
千年熊耳碧蓑蓑
燈籠撞破金剛圈
露柱渾吞栗棘蓬
欲識箇中端的意
新羅夜半日頭紅。

TỰ ĐỀ

Thu quang hữu bút mạc hình dung,
Khích mục sơn hà xứ xứ đồng.
Nhất phái Tào-khê hàn trạm trạm,
Thiên niên Hùng-nhĩ bích tùng tùng.
Đăng lung chàng phá kim cương quyền,
Lộ trụ hồn thôn lật cức bồng.
Dục thức cá trung đoan đích ý,
Tân-la dạ bán nhật đầu hồng.

DỊCH NGHĨA :

TỰ ĐỀ

Ánh sáng mùa thu không bút nào hình dung được,
Ngước nhìn non sông nơi nào cũng một vẻ.
Một dòng suối Tào-khê (1) lạnh ngăn ngắt,
Nghìn năm núi Hùng-nhĩ (2) vẫn xanh lớp lớp.
Đèn lồng đập vỡ vòng kim cương (3),
Cột trần nuốt trọn tấm phên gai góc (4).
Muốn biết cái ý xác thực trong đó,
Nửa đêm ở Tân-la (5), mặt trời đã ửng đỏ.

DỊCH THƠ :

Sắc thu, bút khó vẽ nên hình,
Sông núi nơi nơi một vẻ thanh.
Một giải Tào-khê ngăn ngắt lạnh,
Nghìn năm Hùng-nhĩ trập trùng xanh.
Kim cương vỡ nát trong đèn tuệ,
Gai góc trời phăng trước Phật đình.
Tình thực bên trong như muốn biết,
Tân-la, vầng nhật nửa đêm sinh.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Tào-khê* : xem Cht. 2, bài *Thủ nê ngưu*, số 63, cùng tác giả.

(2 *Hùng nhĩ* : ngọn núi ở phía Nam huyện Lư-thị 盧氏 tỉnh Hà-nam 河南, Trung-quốc, là nơi an táng sư tổ Đạt Ma

(3) *Đèn lồng* : tức *Thủy tinh đăng lung*, là đèn lồng bằng thủy tinh, danh hiệu mà người ta dùng để gọi Tông Lưu Tùy 宗流隨, làm chức Thông phán, là người sáng suốt thấu triệt (theo *Đông trai ký sự* 東齋記事). *Vòng kim cương* (kim cương quyền) : cái vòng rắn chắc không gì phá nổi. Tác giả mượn hình ảnh này để chỉ lòng dục của con người. Cả câu muốn nói : trí tuệ sáng suốt đã phá tan được lòng ham muốn là cái vòng xích buộc con người mãi mãi trong phiền não.

(4) *Cột trần* (lộ trụ) : tức là hai cây trụ gỗ trồng ở trước cửa Thiền. *Phèn gai góc* (lật cức bồng) : là hình ảnh tượng trưng cho sự gian khổ mà người tu hành phải trải qua trong quá trình cầu đạo. *Ván khíp thất tiêm* 雲蓋七籤 có đoạn ghi lời nói của một Thiền sư : « Ta mộ đạo đã lâu, dốc sức tu trì, ngày đêm suy nghĩ, như cõng trên lưng bó gai sắc nhọn ». Cả hai hình ảnh vòng kim cương ở câu trên, và bó gai nhọn sắc ở câu này xuất phát từ hai câu kệ của Thiền sư Dương Kỳ 楊奇, pháp danh Phương Hội 方會, (thế hệ thứ 11, dòng Thiền Lâm-tế — xem bảng Phả hệ).

透得金剛圈
吞得栗棘蓬

Thấu đắc kim cương quyền,
Thôn đắc lật cức bồng.
(Lọt được cái vòng kim cương,
Nuốt được bó gai lật cức).

Đại ý nói người tu hành khi đã giác ngộ được chân lý, thấu hiểu được chân không bát-nhã, thì mọi vọng niệm đều tan hết, đến như vòng kim cương rắn chắc cũng lọt qua, bó gai lật cức cũng nuốt được.

(5) *Tân-la* : tên một nước thời xưa là một trong Tam Hàn. Xem Cht. 51, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh. Nhưng ở đây hai chữ Tân-la chỉ có nghĩa là cái « xa xăm », cái « vô cùng ». Câu thơ của Tô Thức 蘇軾 : 坐者一念遊新羅 *Tọa giả nhất niệm du Tân-la* ; nghĩa là : Chỉ ngồi thiền một nháy mắt là có thể đi tới nước Tân-la.

101

頓省

斷知空有不相差
生死元從一滴波
昨夜月明今夜月
新年花發故年花
三生倏忽真風燭
九界循環是蟻磨
或問如何爲究竟
摩訶般若薩婆訶。

ĐỐN TỈNH

Đoán tri không hữu bất tương sa (sai),
Sinh tử nguyên tòng nhất phái ba.
Tạc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt,
Tân niên hoa phát cố niên hoa.
Tam sinh thúc hốt chân phong chúc,
Cửu giới tuần hoàn thị nghĩ ma.
Hoặc vấn như hà vi cứu cánh,
Ma-ha bát-nhã tát-bà-ha.

ĐỊCH NGHĨA :

CHỢT TỈNH

Đoán biết rằng « không » và « có » không cách nhau lắm,
Sống và chết vốn từ một đợt sóng.
Trăng sáng đêm qua vẫn là trăng đêm nay,
Hoa nở năm mới cũng là hoa năm cũ.
Ba sinh (1) thấm thoắt thực như ngọn đuốc trong gió,
Chín cõi (2) tuần hoàn, giống như cái kiến bò trên miệng cối xay bột.
Có người hỏi thế nào là cứu cánh,
Thì ta bảo : « Ma-ha bát-nhã, tát-bà-ha » (3).

ĐỊCH THƠ :

Biết rằng « không », « có » chẳng cách xa,
« Sống », « chết » nguyên từ đợt sóng ra.
Trăng rọi tối nay : trăng tối trước,
Hoa cười năm mới : hoa năm qua.
Ba sinh : gió thổi, đuốc lòe tắt,
Chín cõi : cối vần, kiến nhẩn nha.
Muốn hỏi thế nào là cứu cánh,
Ma-ha bát-nhã, tát-bà-ha !

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Ba sinh* : thuật ngữ đạo Phật, theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 là ba kiếp luân hồi mà đời người phải trải qua : kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.

(2) *Chín cõi* : cũng gọi là *cửu địa*, là chín cảnh giới phân ra từ trong *tam giới* : 1. Dục giới ngũ thú địa ; 2. Ly sinh hỷ lạc địa ; 3. Định sinh hỷ lạc địa ; 4. Ly hỷ diệu lạc địa ; 5. Xả niệm thanh tịnh địa : 6. Không vô biên xứ địa ; 7. Thức vô biên xứ địa ; 8. Vô sở hữu xứ địa ; 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa.

(3) *Ma-ha bát-nhã* : phiên âm tiếng Phạn mahâ prajnâ có nghĩa là trí tuệ rộng lớn. *Tát-bà-ha* : phiên âm tiếng Phạn swâha, là một từ ngữ đạo Phật, thường để cuối câu niệm chú, tạo thêm cảm giác linh thiêng.

*

102

退居

THOÁI CƯ

儻來禍福不單行　Thảng lai họa phúc bất đơn hành,
閑卜幽深寄此生　Nhàn bốc u thâm ký thử sinh.
海國三春迷燕壘　Hải quốc tam xuân mê yến lũy,
煙村一雨隔農耕　Yên thôn nhất vũ cách nông canh.
多慚身濁逢時濁　Đa tàm thân trọc phùng thì trọc,
小賴心清遇國清　Tiểu lại tâm thanh ngộ quốc thanh.
夜夢觀音入荒草　Dạ mộng Quan Âm nhập hoang thảo,
秋江清淺露花橫。　Thu giang thanh thiển lộ hoa hoành.

DỊCH NGHĨA :

LUI VỀ

Họa, phúc chợt kéo đến, chẳng khi nào đơn độc,
Nhàn rỗi chọn nơi xa vắng gửi tấm thân này.
Miền biển, ba xuân mịt mờ lũy yến (1),
Nơi thôn dã khói phủ, một trận mưa xuống, bỗng cách biệt việc nông tang.
Đã thẹn nhiều cho tấm thân nhơ đục, gặp thời buổi nhơ đục,
May còn nhờ có chút lòng trong sạch, gặp được nước nhà trong sạch.
Đêm mơ thấy phật Quan Âm (2) vào chốn cỏ hoang,
Sông mùa thu vừa trong vừa cạn, hoa sương bay khắp nơi.

DỊCH THƠ :

Xem cơ họa phúc nghĩ mà kinh.
Chọn chốn thanh u gửi gắm mình.
Ven biển xuân về mê lũy én,
Xóm quê mưa xuống khuất đồng xanh.

Thẹn cho thân đục, đời đang đục,
Vui với lòng thanh, nước cũng thanh.
Đêm mộng Quan Âm vào cỏ rậm,
Dòng thu trong vắt, móc long lanh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Lũy yến* : tổ chim én.
(2) *Quan Âm* : xem Cht. 1. bài *Chí tâm phát nguyện*, số 37, của Trần Cảnh.

*

103

佛心歌

佛佛佛不可見
心心心不可說
若心生時是佛生
若佛滅時是心滅
滅心存佛是處無
滅佛存心何時歇
欲知佛心生滅心
直待當來彌勒決。

昔無心
今無佛
凡聖人天如電拂
心體無是亦無非
佛性非虛又非實
忽時起
忽時止
往古來今徒擬擬
豈惟埋沒祖宗乘
更起妖魔自家祟。

PHẬT TÂM CA

Phật Phật Phật bất khả kiến,
Tâm tâm tâm bất khả thuyết.
Nhược Tâm sinh thì thị Phật sinh,
Nhược Phật diệt thì thị Tâm diệt.
Diệt Tâm tồn Phật thị xứ vô,
Diệt Phật tồn Tâm hà thì yết.
Dục tri Phật Tâm sinh diệt Tâm,
Trực đãi đương lai Di Lặc quyết.

Tích vô Tâm,
Kim vô Phật ;
Phàm thánh nhân thiên như điện phất.
Tâm thể vô thị diệc vô phi,
Phật tính phi hư hựu phi thật (thực).

Hốt thì khỉ (khởi),
Hốt thì chỉ ;
Vãng cổ lai kim đồ nghĩ nghĩ.
Khởi duy mai một tổ tông thừa,
Cánh khởi yêu ma tự gia túy.

欲求心　　Dục cầu tâm,
休外覓　　Hưu ngoại mịch ;
本體如然自空寂　　Bản thể như như tự không tịch.
涅槃生死漫羅籠　　Niết-bàn sinh tử mạn la lung,
煩惱菩提閑對敵。　　Phiền não bồ-đề nhàn đối địch.

心卽佛　　Tâm tức Phật,
佛卽心　　Phật tức tâm,
妙旨靈明達古今　　Diệu chỉ linh minh đạt cổ câm (kim).
春來自是春花笑　　Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu,
秋到無非秋水深。　　Thu đáo vô phi thu thủy thâm.

捨妄心　　Xả vọng tâm,
取真性　　Thủ chân tính ;
似人尋影而忘鏡　　Tự nhân tầm ảnh nhi vong kính.
豈知影現鏡中來　　Khởi tri ảnh hiện kính trung lai,
不覺妄從真裏逞　　Bất giác vọng tòng chân lý bính.
妄來非實亦非虛　　Vọng lai phi thực diệc phi hư,
鏡受無那亦無正。　　Kính thụ vô tà diệc vô chính.

也無衆　　Dã vô tội,
也無福　　Dã vô phúc ;
錯比摩尼棄白玉　　Thác tỷ ma-ni kiêm bạch ngọc.
玉有瑕兮珠有類　　Ngọc hữu hà hề, châu hữu loại,
性底無紅亦無綠。　　Tính đề vô hồng dã vô lục.

亦無得　　Diệc vô đắc,
亦無失　　Diệc vô thất ;
四十九來是七七　　Tứ thập cửu lai thị thất thất.
六度萬行海上波　　Lục độ vạn hạnh hải thượng ba,
三毒九情空裏日。　　Tam độc cửu tình không lý nhật.

默默默　　Mặc mặc mặc,
沉沉沉　　Trầm trầm trầm ;
萬法之心卽佛心　　Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm.
佛心却與我心合　　Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp.
法爾如然亘古今。　　Pháp nhĩ như nhiên cắng cổ câm.

行亦禪	Hành diệc thiền,
坐亦禪	Tọa diệc thiền ;
一朵紅爐火裏蓮	Nhất đóa hồng lô hỏa lý liên.
沒意氣時添意氣	Một ý khí thì thiêm ý khí,
得安便處且安便。	Đắc an tiện xứ thả an tiên.
咦咦咦	Di di di,
咄咄咄	Đốt đốt đốt ;
大海中漚閃出沒	Đại hải trung âu nhàn xuất một.
諸行無常一切空	Chư hành vô thường nhất thiết không,
何處先師覓靈骨。	Hà xứ tiên sư mịch linh cốt.
醒醒著	Tỉnh tỉnh trước,
著醒醒	Trước tỉnh tỉnh ;
四稜踏地勿欹傾	Tứ lăng tạp địa vật khi[1*] khuynh.
阿誰於此信得及	A thùy ư thử tín đắc cập,
高步毗盧頂上行。	Cao bộ Tỳ-lư đỉnh thượng hành.
喝。	Hát !

DỊCH NGHĨA :

BÀI CA TÂM VÀ PHẬT

Phật, Phật, Phật không thể thấy được,
Tâm, Tâm, Tâm không thể nói được.
Khi Tâm sinh thì Phật sinh,
Khi Phật diệt thì Tâm diệt.
Không có chỗ nào diệt Tâm mà còn Phật,
Diệt Phật mà còn Tâm thì bao giờ cho hết.
Muốn biết Tâm Phật và Tâm sinh diệt,
Phải đợi sau này Phật Di Lặc (1) mới giải đáp được.

Xưa không có Tâm,
Nay không có Phật ;
Phàm, thánh, người, trời nhanh như chớp giật.
Tâm thể (2) không phải cũng không trái,
Phật tính (3) không hư cũng không thực.

Chợt nổi lên,
Chợt ngừng lại ;
Xưa qua nay lại luống những bắt chước nhau.
Chẳng những chôn vùi mất giáo pháp của tổ tông,
Mà còn làm cho yêu ma nổi dậy, tự mình lại ám ảnh cả mình.

Muốn tìm Tâm,
Đừng tìm ở bên ngoài ;
Bản thể của nó cứ như thế và không tịch (4).
Niết-bàn (5) và sinh tử ràng buộc lỏng lẻo thôi,
Phiền não (6) và bồ-đề (7) coi thường cả sự đối nghịch của chúng.

Tâm là Phật,
Phật là Tâm ;
Tính huyền diệu thì sáng, linh, và thông suốt xưa nay.
Mùa xuân tới, hoa xuân cười,
Mùa thu về, không chỗ nào là nước thu không sâu.

Bỗ vọng tâm,
Tìm chân tính ;
Giống như người tìm bóng quên gương.
Nào có biết bóng từ trong gương mà ra,
Nào có biết cái vọng dẫn đến từ trong cái thực.
Cái vọng đến thì chẳng thực cũng chẳng hư,
Cái gương tiếp nhận không tà cũng không chính.

Không có tội,
Không có phúc ;
Lẫn cả hạt trai và ngọc trắng.
Ngọc thì có vết mà hạt trai thì có tỳ,
Còn « tính » thì không đỏ cũng không xanh.

Cũng không được,
Cũng không mất ;
Bốn mươi chín là bảy nhân với bảy.
Lục độ (8) vạn hạnh (9) là sóng trên mặt bể,
Tam độc (10) cửu tính là mặt trời trên không.

Lặng, lặng, lặng !
Trầm, trầm, trầm !
Tâm của vạn pháp (11) là tâm của Phật.
Tâm Phật cũng phù hợp với Tâm ta,
Pháp là như thế đấy suốt xưa nay.

Đi cũng thiền.
Ngồi cũng thiền ;
Một đóa hoa sen trong lò lửa hồng (12).
Khi không có ý khí thì tăng thêm ý khí,
Được nơi an định hãy cứ an định.

Ôi, ôi, ôi !
Chà, chà, chà !
Bọt trong biển lớn lênh đênh ẩn hiện.
Mọi hiện tượng đều biến diệt không ngừng, hết thảy là không.
Biết tiên sư ở chỗ nào mà tìm linh cốt (13).

Tỉnh táo lên !
Tỉnh táo lên !
Bàn chân dẫm trên mặt đất chớ có ngả nghiêng.
Ấy ai tin được tới chỗ đó.
Cất cao bước đi trên đầu Tỳ-lư (14).
Hết.

DỊCH THƠ :

Phật ! Phật ! Phật ! Không bóng hình,
Tâm ! Tâm ! Tâm ! ngoài ngôn thuyết.
Nếu Tâm sinh là Phật sinh,
Bằng Phật diệt ấy Tâm diệt.
Diệt Tâm còn Phật, chuyện này không,
Diệt Phật còn Tâm, bao thuở hết.
Muốn biết tâm Phật, Tâm diệt sinh,
Hãy đợi về sau, Di Lặc quyết.

Trước không Tâm,
Nay không Phật ;
Phàm thánh trời người như chớp giật.
Thể Tâm không thị cũng không phi,
Tính Phật chẳng hư cũng chẳng thật.

Bỗng vụt dấy,
Bỗng ngừng nhanh ;
Nay lại xưa qua tuống quẩn quanh.
Đâu chỉ chôn vùi nếp tông tổ,
Còn gọi yêu ma về lộng hành.

Muốn tìm Tâm,
Ngoài chớ hỏi ;
Thể tính lặng không, không biến đổi.
Niết-bàn, sinh tử buộc ràng suông,
Phiền não, bồ-đề đối nghịch dối.

Lòng là Phật,
Phật là lòng :
Diệu chỉ sáng thiêng, kim cổ thông.
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,
Thu sang, đâu chẳng nước thu trong.

Bỏ vọng tâm,
Cầm chân tính ;
Khác gì tìm bóng bỏ quên gương.
Nào biết gương kia lồng bóng nọ,
Không hay vọng vốn từ chân sinh.
Không thực không hư là vọng đó,
Chẳng tà chẳng chính gương in hình.

Cũng không tội,
Cũng không phúc ;
Lầm vì hạt trai cùng bạch ngọc.
Ngọc thì có vết, trai có tỳ,
Tính vốn không hồng cũng không lục.

Cũng không được ;
Cũng không mất !
Bầy bầy, bốn chín là đồng nhất.
Muôn hạnh sáu độ sóng trùng dương,
Ba độc chín tình là vầng nhật.

Lăng ! Lăng ! Lăng !
Trầm ! Trầm ! Trầm !
Tâm của muôn loài tức Phật tâm.
Tâm Phật tâm ta cùng khế hợp,
Pháp vẫn y nguyên suốt cổ kim.

Đi cũng thiền !
Ngồi cũng thiền !
Trong lò lửa đỏ một bông sen.
Ý khí mất đi thêm ý khí,
Được chốn ở yên hãy ở yên.

Chà ! Chà ! Chà !
Ối ! Ối ! Ối !
Bọt trong biển cả thấy chìm nổi.
Muôn pháp vô thường hết thảy không,
Linh cốt biết đâu tiên sư hỏi.

Tỉnh ! Tỉnh ! Thức !
Thức ! Tỉnh ! Tỉnh !
Bàn chân dẫm đất đừng chống chếnh.
Ai người tin tưởng ở nơi đây,
Bước trên đầu Phật trèo lên đỉnh.
Hết !

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL1 : *ca* 歌, có lẽ nhầm. TSNL2 : *khí* : 奇又, và chú : *cựu ca* 舊歌. Ở đây, sửa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

(1) *Di Lặc* : tên một trong tám vị đại Bồ-tát ; xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(2) *Tâm thể* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ thể lượng của tâm. Theo *Khởi tín luận* 起信論 thì thể lượng đó là bản giác hư không vô biên.

(3) *Phật tính* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tính chân giác của Phật. Theo kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴 thì đó là cái tính vô cùng trong sáng, không thiên lệch, không thay đổi.

(4) *Không tịch* : trống không, lặng lẽ, chỉ cái thực thể, cái bản chất của vạn vật theo quan niệm đạo Phật.

(5) *Niết-bàn* : xem Cht. 6, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(6) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chí tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.

(7) *Bồ-đề* : thuật ngữ đạo Phật. Xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(8) *Lục độ* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *Lục ba-la-mật-đa*. Tức là sáu điều kiện đưa người tu đạo đến bờ bên kia, bờ giác. Sáu « độ » đó là : 1. Bố thí ; 2. Trì giới ; 3. Nhẫn nhục ; 4. Tinh tiến ; 5. Thiền định ; 6. Trí tuệ.

(9) *Vạn hạnh* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tất cả các đức hạnh và việc làm thuộc về đạo pháp của người tu hành, nhằm đạt tới chỗ giác ngộ.

(10) *Tam độc* : xem Cht. 2, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh.

(11) *Vạn pháp* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tất cả thế giới hiện tượng.

(12) Đây là một biểu tượng được dùng phổ biến trong kinh kệ Phật giáo, nhằm chỉ sự trường tồn của cái « tâm » ngộ đạo, cũng giống như một đóa hoa sen ném vào lò lửa mà vẫn tươi nguyên, không đổi sắc.

(13) *Linh cốt* : tức *xá lợi*, là những hạt kết lại như hạt trai sáng chói và rắn, sau khi Phật được hỏa hóa (hóa bằng lửa).

(14) *Tỳ-lư* : thuật ngữ đạo Phật, tức Tỳ-lư-xá-na 毘盧舍那 (vairocana), là chân thân sáng chói của Phật.

*

104

放狂吟

天地眺望兮何茫茫
杖策優遊兮方外方
或高高兮雲之山
或滾滾兮水之洋
饑則喰兮和羅飯
困則眠兮何有鄉
興時吹兮無孔笛
靜處焚兮解脫香
倦小憩兮歡喜地
渴飽啜兮逍遙湯
漉山作鄰兮牧水牯
謝三同舟兮歌滄浪
訪晉溪兮揖盧仝
謁石頭兮儕老龐
樂吾樂兮布袋樂

PHÓNG CUỒNG NGÂM

Thiên địa diểu vọng hề hà mang mang,
Trượng sách ưu[2*] du hề phương ngoại phương.
Hoặc cao cao hề vân chi sơn,
Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
Cơ tắc xan hề hòa la phạn,
Khốn tắc miên hề hà hữu hương.
Hứng thời xuy hề vô khổng địch,
Tĩnh xứ phần hề giải thoát hương.
Quyện tiểu phại hề hoan hỷ địa,
Khát bão xuyết hề tiêu dao thang.
Quy Sơn tác lân hề mục thủy cổ,
Tạ Tam đồng chu hề ca Thương-lương[3*].
Phỏng Tào-khê hề ấp[4*] Lư thị,
Yết Thạch-đầu hề sai Lão Bàng.
Lạc ngộ lạc hề Bố Đại lạc,

狂 吾狂兮普化狂
咄咄浮雲兮富貴
吁吁過隙兮年光
胡爲兮官途險阻
亟耐兮世態炎涼
瀑則鷹兮漫則揭
用則行兮捨則藏
放四大兮莫枉捉
了一生兮休奔忙
適我願兮得我所
生死相逼兮於我何妨。

Cuồng ngô cuồng hề Phổ Hóa cuồng.
Đốt đốt phù vân hề phú quý,
Hu hu quá khích hề niên quang.
Hồ vi hề quan[58] đồ hiểm trở,
Phả nại hề thế thái viêm lương.
Thâm tắc lệ hề thiển tắc yết,
Dụng tắc hành hề xả tắc tàng.
Phóng tứ đại hề mạc bả tróc,
Liễu nhất sinh hề hưu hôn mang.
Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở,
Sinh tử tương bức hề ư ngã hà phương[59].

DỊCH NGHĨA :

BÀI NGÂM CUỒNG PHÓNG

Ngẫm trông trời đất sao mà mênh mông,
Chống gậy nhởn nhơ ngoài thế gian.
Hoặc đến chỗ núi mây cao cao,
Hoặc đến chỗ biển nước sâu sâu.
Đói thì ăn cơm hòa-la (1),
Mệt thì ngủ làng « không có làng » (2).
Khi hứng thì thổi sáo không lỗ (3),
Nơi yên tĩnh thì thắp hương giải thoát (4).
Mệt thì nghỉ tạm ở đất hoan hỉ (5),
Khát thì uống no thang tiêu dao (6).
Láng giềng với Qui Sơn (7) đi chăn trâu nước,
Cùng thuyền với Tạ Tam (8) hát khúc Thương-lương (9).
Hỏi thăm đến suối Tào-khê (10) vái chào Lư thị (11),
Vết kiến Thạch Đầu (12) sánh cùng lão Bàng (13).
Vui niềm vui của ta niềm vui Bố Đại (14),
Cuồng cái cuồng của ta, cái cuồng Phổ Hóa (15).
Chà chà ! Cảnh giàu sang như mây nổi,
Ôi chao ! Thời gian thấm thoắt như bóng ngựa qua kẽ vách.
Con đường làm quan sao mà hiểm trở đến thế !
Thói đời nóng lạnh ta hãy tạm quen.
Sâu thì dấn mà nông thì vén,
Dùng thì làm mà bỏ thì cất đi.
Buông lỏng tứ đại (16) đừng có bó buộc,
Xong một đời rồi, không chạy chọt đó đây.
Thỏa ý muốn của ta và được đúng chỗ của ta,
Sống, chết dồn ép, ta có ngại gì đâu !

ĐỊCH THƠ :

Trời đất liếc trông chừ, sao mênh mang!
Chống gậy nhởn nhơ chừ, phương ngoài phương!
Hoặc cao cao chừ, mây đỉnh núi,
Hoặc sâu sâu chừ, nước tràng đương.
Đói thì ăn chừ, cơm tùy ý,
Mệt thì ngủ chừ, làng không làng!
Hứng lên chừ, thổi sáo không lỗ,
Lắng xuống chừ, đốt giải thoát hương!
Mỏi nghỉ tạm chừ, đất hoan hỉ,
Khát uống no chừ, nước thênh thang.
Láng giềng cùng Quy Sơn chừ, chăn con trâu nước,
Cùng thuyền với Tạ Tam chừ, hát khúc Thương-lương.
Thăm Tào-khê chừ, vái chào Lư thị,
Viếng Thạch Đầu chừ, sánh vai lão Bàng.
Vui cái ta vui chừ, Bố Đại vui,
Cuồng cái ta cuồng chừ, Phổ Hóa cuồng!
Ối ối! Giàu sang chừ, lưng trời mây nổi,
Chà chà! Năm tháng chừ, bóng ngựa lướt ngang!
Nói sao chừ, chông gai bể hoạn,
Tạm quen chừ, ấm lạnh thói thường!
Sâu thì dấn chừ, nông thì xắn vén,
Dùng thì làm chừ, bỏ thì ẩn tàng.
Buông hình hài chừ, đừng nắm bắt,
Tỉnh một đời chừ, chó chạy quàng.
Thỏa ước nguyền ta chừ, được nơi ta muốn,
Sống chết thôi thúc chừ, lòng ta coi thường (17).

HUỆ CHI — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2, HVVT

1* HVVT : *Phóng cuồng ca* 放狂哥欠

2* HVVT thiếu chữ *ưu* 優

3* Hai câu 11 và 12, HVVT chép khác hẳn : *Vạn-niên thôn hề phú Khảo Bàn ; Cửu-khúc hà hề ca Thương lương* 萬年村兮賦考盤。九曲河兮哥欠滄浪 ; nghĩa là : « Thôn Vạn-niên chừ, ngâm thơ Khảo Bàn ; sông Cửu-khúc chừ, ca khúc Thương-lương ». Thôn Vạn-niên : theo Bùi Huy Bích 裴輝壁 chính là phong ấp của Tuệ Trung Thượng sĩ. Ở đây chúng tôi tạm lấy nguyên văn bản TSNL cho nhất quán.

4* TSNL1 : *tiếp* 楫 ; TSNL2 : *ấp* 揖 , và chú : *cựu tiếp* 舊 楫 , nghĩa là : bản cũ là *tiếp*. Ở đây sửa lại theo TSNL2.

5* HVVT : *hoạn* 宦

6* HVVT : *phương* 方

CHÚ THÍCH :

(1) *Cơm hòa-la* (hòa-la phạn) : thuật ngữ đạo Phật, tức là *bát-hòa-la-phạn* (pravarana), Trung-quốc trước đây dịch là « tự thú », sau này dịch là « tùy ý ». Theo luật nhà Phật thì cứ đến ngày cuối cùng của một khóa học (luật cũ là ngày 16 tháng Bảy ÂL, luật mới là ngày 16 tháng Tám ÂL hàng năm), tất cả mọi người đều được « tùy ý » nêu tội lỗi của mình để sám hối trước thầy tăng. Ở đây, tác giả chơi chữ, dùng chữ « phạn » với nghĩa là cơm, nên tạm dịch là « cơm hòa la » hay « cơm tùy ý ».

(2) *Làng « không có làng »* (hà hữu hương) : xem Cht. 4, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(3) *Sáo không lỗ* (vô khổng địch) : xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(4) *Hương giải thoát* (giải thoát hương) : theo *Lục tổ pháp bảo đàn kinh* 六祖法宝壇經 thì tự tâm không bám víu vào một chỗ nào, không suy nghĩ điều thiện, không suy nghĩ điều ác, tự tại, không có gì ngăn trở, đó gọi là « giải thoát hương ».

(5) *Đất hoan hỷ* (hoan hỷ địa) : hoan hỷ là một trong mười nết hạnh mà Bồ-tát trong khi tu hành cần phải đạt được để được « lợi tha » (lợi cho người khác, cho chúng sinh). Tác giả chơi chữ, dùng « hoan hỷ » như một địa danh để thống nhất về thủ pháp với toàn bài thơ.

(6) *Thang tiêu dao* (tiêu dao thang) : tiêu dao là một thuật ngữ bắt nguồn từ *Tiêu dao du* 逍遙遊 của Trang Tử 莊子, chỉ con người vươn mình ra giữa vũ trụ, rong chơi nhân hạ, mọi quan niệm về thời gian và không gian đều trở nên tương đối. Cũng như trên, Tuệ Trung đã dùng khái niệm « tiêu dao » với tầu pháp vật hóa, như một thứ nước giúp con người giải cơn khát trần tục.

(7) *Quy Sơn* : xem Cht. 13, bài *Niêm tụng kệ* số 21 của Trần Cảnh.

(8) *Tạ Tam* : nhân vật này đã gặp trong bài *Giang hồ tự thích*, số 91, của Trần Tung, nhưng chưa rõ là ai.

(9) *Thương-lang* : vốn là một tên khác của sông Hán-thủy 漢水 về sau có thêm một nghĩa tượng trưng : khúc hát của làng chài. Sách *Mạnh Tử*, *Ly lâu* 孟子, 離婁 có câu : 滄浪之水清兮可以濯我纓，滄浪之水濁兮可以濯我足。
Thương-lang chi thủy thanh hề khả dĩ trạc ngã anh ; Thương-lang chi thủy trọc hề khả dĩ trạc ngã túc : Nghĩa là : « Nước Thương-lang trong có thể giặt giải mũ của ta. Nước Thương-lang đục có thể rửa chân ta ».

(10) *Tào-khê* : xem Cht. 2, bài *Thử nê ngưu*, số 63, cùng tác giả.

(11) *Lư thị* : tức Lư Tuệ Năng, tổ thứ sáu Thiền tông Trung-hoa. Xem Cht. 2, bài *Thiền tông chỉ nam tự*, số 3, của Trần Cảnh.

(12) *Thạch Đầu* : biệt hiệu của Thiền sư Hy Thiên 希遷 (700 — 790), dựng am tu trên đầu một hòn đá lớn tại núi Hành-sơn 衡山. Nơi đây, Bàng cư sĩ thường đến hỏi đạo. Xem thêm Cht. 43, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(13) *Lão Bàng* : xem Cht. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(14) *Bố Đại* : nghĩa đen là cái túi vải. Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄, vào thời Ngũ đại có một nhà sư kỳ lạ hàng ngày mang cái túi vải đi xin ăn, và chia hết mọi thứ xin được cho con trẻ. Do đó, trẻ con theo ông chật đường sá. Người ta gọi ông là Bố Đại Hòa thượng.

(15) *Phổ Hóa* : xem Cht. 33, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(16) *Tử đại* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 8, của Trần Cảnh.

(17) Có tham khảo bản dịch Trúc Thiên.

*

105

生死關而已

SINH TỬ NHÀN NHI DĨ

心之生兮生死生
心之滅兮生死滅
生死元來自性空
此幻化身亦當滅
煩惱菩提暗消磨
地獄天堂自枯竭
鑊湯爐炭頓清涼
劍樹刀山立摧折
聲聞生禪我無生
菩薩說法我實說。

Tâm chi sinh hề sinh tử sinh,
Tâm chi diệt hề sinh tử diệt.
Sinh tử nguyên lai tự tính không,
Thử huyễn hóa thân diệc đương diệt.
Phiền não bồ-đề ám tiêu ma,
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.
Hoạch thang lô thán đốn thanh lương,
Kiếm[1a] thụ đao sơn lập tồi chiết.
Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa,
Bồ-tát thuyết pháp ngã thực thuyết.

生自妄生死妄死
四大本空從何起
莫爲渴鹿趁陽燄
東走西馳無暫已
法身無去亦無來
真性無非亦無是
到家須知罷悶程
見月安能苦尋指
愚人顛倒怖生死
智者達觀閑而已

愚人顛倒怖生死
智者達觀閑而已。

Sinh tự vọng sinh tử vọng tử,
Tứ đại bản không tòng hà khí (khởi)?
Mạc vi khát lộc sấn dương diễm,
Đông tẩu Tây trì vô tạm dĩ.
Pháp thân vô khứ diệc vô lai,
Chân tính vô phi diệc vô thị.
Đáo gia tu tri bãi vấn trình,
Kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ.
Ngu nhân điên đảo bố sinh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

Ngu nhân điên đảo bố sinh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

DỊCH NGHĨA :

SỐNG CHẾT LÀ LẼ THƯỜNG MÀ THÔI

Tâm sinh thì sống chết sinh,
Tâm diệt thì sống chết diệt.
Sống chết vốn là không có tự tính,
Cái thân do huyễn ảo hóa thành này rồi cũng phải diệt
Phiền não (1), bồ-đề (2) đều ngầm tiêu ma hết,
Địa ngục, thiên đường cũng tự khô kiệt.

Vạc dầu, lò lửa bỗng trở nên mát mẻ,
Rừng gươm, núi dao lập tức đổ gãy.
Thanh văn (3) ngồi thiền, ta không ngồi,
Bồ tát (4) thuyết pháp, ta nói thực.

Sinh từ cái căn rỡ mà sinh ra, chết từ cái căn rỡ mà chết đi,
Tứ đại (5) vốn là không thì còn từ đâu mà dấy lên được.
Đừng như con hươu khát chạy vào giữa ảo ảnh (6).
Chạy Đông chạy Tây không lúc nào dừng.
Pháp thân (7) không đi cũng không lại,
Chân tính (8) không trái cũng không phải.
Đến nhà thì nên thôi dừng hỏi đường nữa (9),
Thấy mặt trăng rồi sao còn vất vả đi tìm ngón tay (10) ?
Người ngu ngả nghiêng, sợ sống chết.
Bậc trí có cái nhìn thông đạt, xem sống chết là lẽ thường mà thôi.

Người ngu ngả nghiêng, sợ sống chết,
Bậc trí có cái nhìn thông đạt, xem sống chết là lẽ thường mà thôi.

DỊCH THƠ :

Khi tâm sinh chư sinh tử sinh,
Khi tâm diệt chư sinh tử diệt.
Sinh tử xưa nay tính vốn không,
Hư huyễn thân này rồi cũng hết.
Phiền não, bồ-đề dần tiêu mòn,
Địa ngục, thiên đường tự khô kiệt.
Lò lửa, vạc dầu, chợt êm ru,
Núi kiếm, rừng dao bỗng gãy tiệt.
Thanh văn ngồi thiền ta không ngồi,
Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt.

Sống là sống dối, chết : chết dối,
Tứ đại vốn không, từ đâu nổi ?
Đừng như hươu khát rượt « bóng sông »,
Chạy quàng không nghỉ, khắp Tây Đông.
Pháp thân không qua cũng không lại,
Chân tính không trái cũng không phải.
Đến nhà, thôi chớ hỏi con đường,
Thấy trăng, tìm gì ngón tay chỉ
Người ngu, điên đảo tử và sinh,
Bậc trí, tử sinh thường thôi vậy.

Người ngu điên đảo tử và sinh,
Bậc trí, tử sinh thường thôi vậy.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL1 : *nhận 釰*. TSNL2 chú : *khủng kiếm* 恐劍; nghĩa là : có lẽ là chữ *kiếm*. Ở đây sửa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

(1) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chí tâm phát nguyện*, số 42. của Trần Cảnh.

(2) *Bồ-đề* : xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(3) *Thanh văn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu đạo Phật, phái Tiểu thừa, nghe lời Phật dạy mà chứng được đạo quả. Nhưng từ Thanh văn còn phải tu mấy bậc nữa mới đến Bồ-tát.

(4) *Bồ-tát* : xem Cht. 2, bài *Sơ dạ chúc hương*, số 46, của Trần Cảnh.

(5) *Tứ đại* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết tứ sơn* số 5, của Trần Cảnh.

(6) *Ảo ảnh* : nguyên văn là *dương diễm*, tức là cái ảo ảnh của người đi giữa sa mạc nhìn thấy đằng xa có một lùm cây xanh, có suối nước mát, cố đi dấn lên cho tới, nhưng cuối cùng bị chết gục. *Kinh Duy-ma* 維摩經 nói : thân người như dương diễm, nương theo khát vọng mà chịu cái khổ của sự sinh.

(7) *Pháp thân* : xem Cht. 8 bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(8) *Chân tính* : thuật ngữ đạo Phật, tương đương với *chân như*, *Phật tính*, là cái tính bản nguyên chân thật, hồn nhiên, không biến đổi, là tâm thể mà mọi chúng sinh đều sẵn có trong mình.

(9) *Đến nhà thì nên thôi đừng hỏi đường nữa* : một thành ngữ thường dùng trong kinh, luận nhà Phật. Phật giáo coi sự tu hành là một phương tiện làm cho con người giác ngộ. Khi đã giác ngộ rồi thì phải quên những cái đó đi, như người đi đường khi đã đến nhà thì thôi không cần hỏi lại con đường làm gì.

(10) *Kinh Viên giác* có câu : 一切修多羅教如標指月。若復見月了知所標必竟非月 . *Nhất thiết tu đa la giáo như tiêu chỉ nguyệt. Nhược phục kiến nguyệt liễu tri sở tiêu tất cánh phi nguyệt.* Nghĩa là : « hết thảy các giáo lý trong kinh điển như cái « tiêu » chỉ lên mặt trăng. Muốn thấy mặt trăng mà mới nhìn được cái « tiêu » rồi ngừng lại ở đấy, thì rốt cuộc chẳng phải trăng ». Cũng như câu trên, ở đây ý muốn nói giáo lý chỉ là phương tiện để đạt tới giác ngộ ; khi đã giác ngộ, không cần dừng lại ở giáo lý nữa.

106

凡聖不異

身從無相本來空
幻化分差成二見
我人似露亦似霜
凡聖如雷亦如電
功名富貴等浮雲
身世光陰若飛箭
瞥起星兜憎愛情
似覓饅頭而棄麵
眉毛尖橫鼻孔豎
佛與衆生都一面

PHÀM THÁNH BẤT DỊ

Thân tòng vô tướng bản lai không,
Huyễn hóa phân sai thành nhị kiến.
Ngã nhân tự lộ diệc tự sương,
Phàm thánh như lôi diệc như điện.
Công danh phú quý đẳng phù vân,
Thân thế quang âm nhược phi tiễn.
Miết khởi tinh nhi tăng ái tình.
Tự mịch mạn đầu nhi khí miến.
Mi mao tiêm hoành tỵ khổng thùy,
Phật dữ chúng sinh đồ nhất diện.

寔是凡兮寔是聖
塵劫想尋波根性
非心無是本無非
無見非耶也非正
廣額屠兜果願王
慶喜比丘功德聖
覺他覺自救迷途
遍界清涼甦熱病
君不見
前失者是阿誰
後得者又是誰
兩這般心一般命
到頭八萬四千陀羅尼之法門
同攝入如來廣大圓智之毓嗢。

Thực thị phàm hề thực thị thánh ?
Quảng kiếp sưu tầm một căn tính.
Phi tâm vô thị diệc vô phi,
Vô kiến phi ta dã phi chính.
Quảng ngạch đồ nhi Quả nguyện vương,
Khánh Hỷ tỳ khưu công đức thánh.
Giác tha giác tự bạt mê đồ,
Biến giới thanh lương tô nhiệt bệnh.
Quán bất kiến,
Tiền thất giả thị a thùy ?
Hậu đắc giả hựu thị thùy ?
Lưỡng giá ban tâm nhất ban mệnh.
Đáo đầu bát vạn tứ thiên đà-la-ni chi pháp môn,
Đồng nhiếp nhập Như Lai quảng đại viên trí chi kính.
Đốt !

DỊCH NGHĨA :

PHÀM THÁNH CHẲNG CÓ GÌ KHÁC NHAU

Thân từ « vô tướng » (1) vốn là không,
Vì huyễn hóa mà chia biệt thành nhị kiến (2).
Ta và người, như móc cũng như sương,
Phàm và thánh, như sấm cũng như chớp.

Công danh và giàu sang đều như mây nổi,
Thân thế và tháng năm, tựa mũi tên bay.
Bỗng vì hoa mắt mà nảy sinh tình yêu ghét,
Giống như tìm bánh bao mà bổ bột.
Lòng mày ngang, lỗ mũi dọc.
Phật và chúng sinh đều một bộ mặt mà thôi.

Ai là phàm, ai là thánh ?
Tìm tòi trong quảng kiếp (3) cũng không thấy căn tính (4).
« Phi tâm » (5) không phải cũng không trái.
« Vô kiến » (6) chẳng tà, cũng chẳng chính.
Anh đồ tế trán rộng (7) là vua Quá uguyện (8).
Tỳ-kheo Khánh Hỷ (9) là thánh công đức.
Giác ngộ mình và giác ngộ cho người vượt khỏi đường mê,
Khắp cõi mát mẻ và không bệnh tật.
Ngươi chẳng thấy.
Kẻ mất trước là ai ?
Kẻ được sau là ai ?
Hai cái « tâm » sai khác và một cái « mệnh » như nhau.
Rút cục cửa pháp tám vạn bốn nghìn đà-la-ni (10),
Cũng thu vào tấm gương quảng đại viên trí của Như Lai.
Hết !

DỊCH THƠ :

Thân tứ vô tướng vốn là không,
Hư huyễn lầm chia thành « nhị kiến ».
Ta, người, như móc cũng như sương,
Phàm, thánh, như sấm cũng như điện.
Công danh, phú quý, mây bồng bềnh,
Năm tháng, đời người, tên bay biến.
Ghét, yêu, như mắt lóc tìa sao,
Khác nào bỏ bột tìm bánh bao.
Cũng nét mày ngang, đường mũi dọc,
Phật với chúng sinh mặt khác nào.

Ai là phàm chứ, ai là thánh ?
Muôn kiếp kiếm tìm mất căn tính.
Chẳng tâm nào không thị với không phi.
Không kiến nào chẳng là cũng chẳng chính.

Đồ tể Quảng ngạch : Quả nguyện vương,
Tỳ-kheo Khánh Hỷ : công đức thành.
Độ người, tự độ khỏi đường mê,
Mắt rợi muôn phương không tật bệnh.
Anh chẳng thấy :
Người mất trước đó là ai ?
Người được sau lại là ai ?
Hai cái tâm riêng chung một mệnh.
Rốt cuộc tâm vạn bốn nghìn pháp môn đà-la-ni,
Cùng thu vào tấm gương trí tuệ Như Lai rộng lớn vành vạnh.
Hết !

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Vô tướng* : Không có hình tướng gì cả. Xem thêm Chú. 21. bài *Kinh cương tam muội kinh tự* số 4. của Trần Cảnh.

(2) *Nhị kiến* : tức *Nhân ngã kiến* và *Pháp ngã kiến*. Nhân ngã kiến là sự sai lầm của cái « thấy » về phương diện coi con người là một chủ thể hằng thường và duy nhất, mà không hiểu con người là sự giả hợp của « ngũ uẩn ». Còn pháp ngã kiến là sự sai lầm của cái « thấy » về phương diện coi mọi pháp (mọi hiện tượng) đều là những chủ thể hằng thường và duy nhất, mà không hiểu mọi pháp đều nảy sinh từ nhân duyên.

(3) *Quảng kiếp* : thời gian dài vô hạn.

(4) *Căn tính* : xem Chú. 7. bài *Tặng Thuần Nhất Pháp sư*, số 95, cùng tác giả.

(5) *Phi tâm* : theo *Vô môn quan* 無門關 : có một môn tăng hỏi Mã tổ 馬祖 (xem Chú. 4. bài *Phó thuyết hưởng thượng nhất tọ*, số 8, của Trần Cảnh) « Thế nào là Phật ? » Mã tổ trả lời : « Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật » (Phi tâm phi Phật). Câu trả lời của Mã tổ nhằm đã phá sự chấp trước. Nếu còn chấp trước « tâm » hay « Phật » thì không đạt tới chính giác.

(6) *Vô kiến* : coi sự vật là hoàn toàn không thực có.

(7) *Đồ tể tràn rộng* : theo *Quy Nguyên tập* 歸原集 có anh đồ tể hàng ngày giết hàng nghìn trâu, bò, lợn, gà. Sau bỏ nghề sát sinh đi tu hành, cuối cùng thành Phật.

(8) *Quả nguyện* : nguyện thành chứng quả, quyết chí tu hành để được giác ngộ.

(9) *Tỳ-kheo* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu hành là đàn ông.
Khánh Hỷ : xem Chú. 3. bài *Chí tâm phát nguyện*, số 37. của Trần Cảnh.

(10) *Cửa pháp tám vạn bốn nghìn* : cửa pháp tức Pháp môn, là những điều Phật dạy làm khuôn mẫu cho những người tu hành nhập đạo. Do chỗ pháp môn trong đạo Phật có rất nhiều, nên để biểu hiện số nhiều này, người ta thường gọi : bát vạn tứ thiên pháp môn (84.000), hay pháp môn hải (biển pháp môn), pháp môn vô lượng (vô số pháp môn)... *Đà-la-ni* : phiên âm tiếng Phạn dhàrani, nghĩa là tổng trì, có sức giữ gìn, nhóm họp tất cả các pháp lành, không để cho tán lạc, giữ cho những điều ác không sinh ra được. Có 4 chữ đà-la-ni : 1. Văn đà-la-ni hay pháp đà-la-ni ; 2. Nghĩa đà-la-ni ; 3. Chú đà-la-ni ; 4. Nhẫn đà-la-ni. Pháp đà-la-ni và nghĩa đà-la-ni là giữ gìn không quên những nghĩa của các pháp và giáo pháp của Phật. Chú đà-la-ni là giữ gìn không bỏ mất cái bí mật chân ngôn của Phật và Bồ-tát. Nhẫn đà-la-ni là an trụ mà lòng không dao động đối với cái thực tướng của các pháp.

107

迷悟不異 MÊ NGỘ BẤT DỊ

迷去生空色
悟來無色空
色空迷悟者
一理古今同。

Mê khứ sinh không sắc,
Ngộ lai vô sắc không.
Sắc không mê ngộ giả,
Nhất lý cổ kim đồng.

妄起三途起
真通五眼通
涅槃心寂寂
生死海重重。

Vọng khởi tam đồ khởi,
Chân thông ngũ nhãn thông.
Niết bàn tâm tịch tịch,
Sinh tử hải trùng trùng.

不生還不滅
無始亦無終
但能忘二見
法界盡包融。

Bất sinh hoàn bất diệt,
Vô thủy diệc vô chung.
Đãn năng vong nhị kiến,
Pháp giới tận bao dung.

DỊCH NGHĨA :

MÊ LẦM VÀ GIÁC NGỘ KHÔNG KHÁC GÌ NHAU

Lúc mê sinh ra « không » và « sắc »,
Khi ngộ không còn « sắc » với « không ».
Những điều gọi là sắc, không, mê, ngộ,
Xưa nay vẫn chung nhau ở một lẽ.

Mê vọng nổi dậy thì ba đường (1) nổi dậy,
Cứ chân thông suốt thì năm mắt đều thông suốt.
Tâm niết-bàn lặng lẽ,
Biển sống chết trùng trùng.

Không sinh mà không diệt,
Không trước cũng không sau.
Nếu quên được cả ngã kiến (3) và pháp kiến (4),
Thì bao hàm được cả pháp giới.

DỊCH THƠ :

Mê lầm, sinh « không », « sắc »,
Giác ngộ, hết « sắc », « không ».
« Sắc », « không », với « mê », « ngộ »,
Xưa nay một lẽ đồng.

« Tà » dấy, ba đường dấy,
« Chân » thông, năm mắt thông.
Tâm niết-bàn tịch mịch,
Biền sinh tử trùng trùng.

Không sinh, mà không diệt,
Vô thủy, lại vô chung.
Vì bằng quên « nhị kiến »,
Pháp giới thảy bao dung.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) *Ba đường* (tam đồ) : xem Cht. 2, bài *Sám hối nhẫn căn tội*, số 28, của Trần Cảnh.
(2) *Năm mắt* (ngũ nhãn) : xem Cht. 1, bài *Ngẫu tác*, số 77, cùng tác giả.
(3) *Ngã kiến* : tức *nhân ngã kiến*. Xem Cht. 2, bài *Phàm thánh bất dị*, số 106, cùng tác giả.
(4) *Pháp kiến* : tức *pháp ngã kiến*. Xem Cht. 2, bài *Phàm thánh bất dị*, số 106, cùng tác giả.

*

108

持戒兼忍辱

TRÌ GIỚI KIÊM NHẪN NHỤC

無常諸法行
心疑衆便生
本來無一物
非種亦非萌。

日日對境時
景景從心出
心境本來無
處處巴羅密。

Vô thường chư pháp hành,
Tâm nghi tội tiện sinh.
Bản lai vô nhất vật,
Phi chủng diệc phi manh.

Nhật nhật đối cảnh thời,
Cảnh cảnh tòng tâm xuất.
Tâm cảnh bản lai vô,
Xứ xứ ba-la-mật.

噲草與噉肉　　Khiết thảo dữ khiết nhục,
種生各所食　　Chủng sinh các sở thực.
春來百草生　　Xuân lai bách thảo sinh,
何處見罪福。　　Hà xứ kiến tội phúc ?

持戒兼忍辱　　Trì giới kiêm nhẫn nhục,
招罪不招福　　Chiêu tội bất chiêu phúc.
欲知無罪福　　Dục tri vô tội phúc,
非持戒忍辱。　　Phi trì giới nhẫn nhục.

如人上樹時　　Như nhân thượng thụ thì,
安中自求危　　An trung tự cầu nguy.
如人不上樹　　Như nhân bất thượng thụ,
風月何所為。　　Phong nguyệt hà sở vi ?

DỊCH NGHĨA :

TRÌ GIỚI VÀ NHẪN NHỤC (1)

Tất cả mọi hiện tượng đều luôn luôn biến diệt,
Khi « tâm » đã ngờ thì « tội » liền sinh ra.
Xưa nay không có một vật nào hết thảy,
Chẳng có gốc cũng chẳng có mầm để cho chúng xuất hiện.

Hàng ngày khi ta đối diện với ngoại cảnh,
Thì cảnh này cảnh nọ đều từ tâm sinh ra.
« Tâm » và « cảnh » vốn đều là không,
Khắp nơi đều là ba-la-mật (2).

Ăn thịt và ăn cỏ,
Chúng sinh loài nào có thói quen của loài đó.
Như mùa xuân đến, trăm hoa cỏ sinh sôi.
Có chỗ nào nhìn thấy tội hay phúc đâu ?

Trì giới và nhẫn nhục,
Chỉ chuốc tội chứ không chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Thì đừng trì giới, nhẫn nhục.

Như khi người trèo lên cây,
Là đang trong bình an lại tự tìm lấy nguy hiểm.
Nếu người ta không trèo lên cây,
Thì gió lay, trăng đợi, có làm gì được.

DỊCH THƠ :

Mọi pháp đều biến diệt,
Tâm ngờ tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Mầm mống hỏi đâu thành ?

Ngày ngày khi đối cảnh,
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Cảnh, tâm không có thật,
Chốn chốn ba-la-mật.

Ăn thịt và ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về cây cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có ?

Trì giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.

Như khi người leo cây,
Đang yên bỗng tìm nguy.
Không trèo lên cây nữa,
Trăng gió làm được gì.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* trong TSNL, đây là bài kệ dài, Trần Tung ứng khẩu trả lời Trần Nhân Tông 陳仁宗 hỏi về ích lợi của trì giới và nhẫn nhục, trong dịp nhà vua đi đón ông về để cầu siêu cho mẫu hậu. Xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng* số 207, của Trần Khâm.

(2) *Ba-la-mật* : phiên âm tiếng Phạn paramita, thuật ngữ đạo Phật, chỉ những phương châm và đức hạnh lớn mà con người cần tuân thủ để đạt đến Niết-bàn. Có ba loại ba-la-mật.

1. *Lục độ* : a) Bố thí ; b) Trì giới ; c) Nhẫn nhục ; d) Tinh tiến ; e) Thiền định ; g) Bát-nhã.

2. *Tứ đức* : a) Thường ; b) Lạc ; c) Ngã ; d) Tịnh. Hoặc là : a) Khổ ; b) Không ; c) Phi thường ; d) Phi ngã.

3. *Thập ba-la-mật* : ngoài 6 phương châm như ở *lục độ*, còn có thêm 4 điểm : a) Phương tiện ; b) Nguyện ; c) Lực ; d) Trí.

*

109

抽脣吟

TRỪU THẦN[1a] NGÂM

從來一物兮也米
身生帶業兮也是
如何五蘊兮紛紜
爲攄四大兮依倚
橫出高下兮短長
自受生老兮病死。

Tòng lai nhất vật hề dã phi.
Thân sinh đới nghiệp hề dã thị.
Như hà ngũ uẩn hề phân vân,
Vị cứ tứ đại hề y ỷ.
Hoành xuất cao hạ hề đoản trường.
Tự thụ sinh lão hề bệnh tỷ (tử).

人之有盛兮有衰
花之有艷兮有萎
國之有興兮有亡
時之有泰兮有否
日之有暮兮有朝
年之有終兮有始。

Nhân chi hữu thịnh hề hữu suy,
Hoa chi hữu diễm hề hữu ủy.
Quốc chi hữu hưng hề hữu vong,
Thì chi hữu thái hề hữu bĩ.
Nhật chi hữu mộ hề hữu triêu.
Niên chi hữu chung hề hữu thủy.

歸歟道隱兮山林
灰斯利名兮朝市
少室九年兮與我同心
黃梅半夜兮與我知己
適分兮蓮社攢眉
豁志兮趙州叩齒

Qui dư đạo ẩn hề sơn lâm,
Khởi khước lợi danh hề triều thị.
Thiếu-thất cửu niên hề dữ ngã đồng tâm,
Hoàng-mai bán dạ hề dữ ngã tri kỷ.
Tùy phận hề Liên-xã tán my,
Khoát chí hề Triệu Châu khấu xỉ.

設使聲前兮點頭
爭奈靴裏兮動趾
洪爐不鑄兮囊錐
猛虎不瞥兮肉鬣
明珠豈礙兮風波
正色何妨兮紅紫。
到任麼時兮理事全彰
提持放過兮何須擬擬
石牛夜半入海東
撞著珊瑚月如水。

Thiết sử thanh tiền hề điểm đầu.
Tranh nại ngoa lý hề động chỉ.
Hồng lô bất chú hề nang chùy,
Mãnh hổ bất miết hề nhục kỳ (cơ).
Minh châu khởi ngại hề phong ba,
Chính sắc hà phương hề hồng tử.

Đảo nhậm[2a] ma thì hề lý sự toàn chương,
Đề trì phóng quá hề hà tu nghĩ nghĩ.
Thạch ngưu dạ bán nhập Hải-đông,
Chàng trước san hô nguyệt như thủy.

DỊCH NGHĨA :

BÀI NGÂM BĨU MÔI

Xưa tới nay, bất kỳ vật nào cũng đều là « phi »,
Thân sinh ra mang lấy nghiệp, ấy là « thị ».
Tại sao ngũ uẩn (1) lại rối bời ?
Vì tựa nương vào tứ đại (2) đấy thôi.
Lầm sinh cao thấp với vắn dài,
Mang lấy sinh, già, ốm, chết.

Người đời có thịnh thì có suy,
Hoa kia có tươi thì có héo.
Quốc gia có hưng thì có vong,
Thời thế có thái thì có bĩ.
Ngày có sớm thì có chiều,
Năm có trước thì có sau.

Về thôi ! Ẩn đạo nơi núi rừng,
Nguội lạnh lợi danh với triều thị (3).
Người ở Thiếu-thất chín năm (4) là bạn đồng tâm của ta,
Người nơi Hoàng-mai lúc nửa đêm (5) là bạn tri kỷ của ta,
Theo số phận của mình, Liên-xã chau mày (6),
Bừng tỉnh cái chí của mình, Triệu Châu (7) nghiến răng.

Vì bằng gật đầu trước tiếng nói,
Thì đâu phải động ngón ở trong giày (8).
Chiếc lò lớn không đúc mũi dùi ở trong túi (9),
Loài hổ mạnh đâu thèm miếng thịt thiu.
Hạt ngọc sáng há ngại gì sóng gió,
Màu sắc chính nào hiềm chi tía hồng.

Đến khi nào thì « lý » và « sự » mới hoàn toàn rõ rệt,
Sao còn dắn đo gì nắm cầm và buông bỏ.
Trâu đá nửa đêm chạy xuống Hải-đông (10),
Xông vào giữa đám sen hồ ánh trăng như nước.

DỊCH THƠ :

Xưa nay mọi vật chỉ rằng sai,
Thân mang lấy nghiệp chỉ rằng phải.
Vì sao năm uẩn chịu rối bời ?
Bởi chưng tựa nương chỉ tứ đại.
Lầm sinh cao thấp chỉ vắn dài,
Nhận lấy sinh, già chịu chết, hoại.

Người có thịnh chừ có suy,
Hoa có tươi chừ có rữa.
Nước có hưng chừ có vong,
Thời có thái chừ có bĩ.
Ngày có hôm chừ có mai,
Năm có qua chừ có lại.

Về thôi, ẩn đạo chừ núi rừng,
Ngươi danh lợi chừ triều thị.
Thiếu-thất chín năm chừ người bạn đồng tâm,
Hoàng-mai nửa đêm chừ càng ta tri kỷ.
Tùy theo số phận chừ Liên-xã chau mày,
Buông thả tâm trí chừ Triệu Châu hỏi đạ.

Vị trước lời nói chừ gật đầu,
Đâu nỗi trong giày chừ ngón cựa.
Lỗ hổng không đúc chừ chiếc đùi tăm thường,[1]
Mãnh hổ đâu thèm chừ miếng mồi thối rữa.
Ngọc sáng nào ngại chừ sóng đào,
Sắc chỉnh hiềm chi chừ đỏ tía.

Đến khi nào chừ sự lý rõ ràng,
Cầm nắm buông bỏ chừ cần gì nghĩ ngợi.
Nửa đêm trâu đá chừ chạy xuống Hải-đông,
Xỏ võ biển sau hó chừ trăng trong vời vợi.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL2 chú : *thần, cổ thần tự* 顧 古 脣 字 ; nghĩa là : chữ 顧 là cách viết cổ của chữ 脣

2* TSNL2 : 仁 , có lẽ chữ *nhậm* 任 , khắc nhầm.

CHÚ THÍCH :

(1) *Ngũ uẩn* : xem Cht. 3, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.

(2) *Tứ đại* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.

(3) *Triều thị* : chốn triều đình đô hội.

(4) *Thiếu thất chín năm* : xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hưởng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(5) *Hoàng-mai lúc nửa đêm* : xem Cht. 3, bài *Họa Hưng Trí Thượng vị hầu*, số 89, cùng tác giả.

(6) *Liên-xã chau mày*: theo *Lư-sơn ký* 廬山記 của Chu Tục Chi 周續之 thi sư Viễn sai Uyên Minh 淵明 đi vào Liên-xã 蓮社, ông chau mày mà đi. Ý nói phải tuân theo số phận của mình.

(7) *Triện Châu*: xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(8) Nội dung hai câu này rút từ điển cố nào, chúng tôi chưa rõ, nhưng có ý muốn đề cao trực giác Thiền, xuất hiện trước cả ý nghĩ được phát ra thành tiếng nói, thành cử động.

(9) *Mũi dùi ở trong túi*: *Sử ký* 史記 chép khi Bình Nguyên Quân 平原君 đời Chiến quốc đi sang Sở 楚, một thực khách là Mao Toại 毛遂 xin đi theo. Bình bèn bảo rằng: «Người hiền sĩ trong đời cũng như chiếc dùi ở trong túi, mũi nó tất phải thò ra ngoài». Ý muốn nói người có thực tài thì cái tài trước sau thế nào cũng phát lộ ra, dầu chưa đắc dụng.

(10) *Hải-đông*: sách *Tống tăng truyện* 宋僧傳 chép rằng: xưa có Nguyễn Hiểu 元曉 vào du học Trung-hoa, cốt cách khác tục, phong thái siêu thoát, khiến ai cũng mến. Ông người Hải-đông, nước Tân-la 新羅. Do đó hai thuật ngữ Tân-la và Hải-đông dùng để chỉ cảnh giới thanh tịnh, giải thoát. Xem thêm Cht. 51, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

110

杼辭自警文

TRỪ TỪ TỰ CẢNH VĂN

光陰流水　　Quang âm lưu thủy,
富貴浮雲　　Phú quí phù vân.
風火散時　　Phong hỏa tán thì,
老少成塵。　　Lão thiếu thành trần.

魂魄分色身如夢　　Hồn phách phân sắc thân như mộng,
但日用牽纏傀儡　　Đãn nhật dụng khiên triền đồi lỗi,
常每戲把捉鄰虛　　Thường mỗi hý bả tróc lân hư.
丹頂鶴九皐有餘　　Đan đỉnh hạc cửu cao hữu dư,
赬尾魚禹門不易　　Trinh[1a] vĩ ngư Vũ-môn bất dị.
不轉頭回光返照　　Bất chuyển đầu hồi quang phản chiếu,
契心要識性通明　　Khế tâm yếu thức tính thông minh.
求解脫正覺圓成　　Cầu giải thoát chính giác viên thành,
在冥歇清心妙用。　　Tại minh dục thanh tâm diệu dụng.

夢中造作
覺後都無
夢中作生細生麤
覺後無絕纖絕毫
清淨心非塵非垢
堅固身無後無先
春花色朵朵紅鮮
秋月影團團圓妙。

凡聖繫念
但只嫌真實相乖
生死忘懷
便了得本來性恰
剎那情三塗應報
毫釐念六道繫因
隨七識有厭有欣
破三毒無真無妄
人我相難收難攝
河沙劫輪迴四生
貪嗔癡相鬪相爭
僧祇數橫衝九類
肯照願無明則箇
枉空過四大色身
能支遣有漏諸根
便證入真如三昧。

顛倒二見
便將網山上羅魚
寂滅一如
騎倒驢高登彼岸
胸中若無偏無黨
耳聽任他謗他誹
把火燒天徒自疲
眼底見聖悲聖慈
求真如而斷妄念
似揚聲止響相謾
捨煩惱而取泥洹
如日影逃形般類。

Mộng trung tạo tác,
Giác hậu đô vô.
Mộng trung tác sinh tế sinh thô,
Giác hậu vô tuyệt tiêm tuyệt hào.
Thanh tịnh tâm phi trần phi cấu,
Kiên cố thân vô hậu vô tiên,
Xuân hoa sắc đóa đóa hồng tiên,
Thu nguyệt ảnh đoàn đoàn viên diệu.

Phàm thánh hệ niệm,
Đãn chỉ hiềm chân thực tương quai.
Sinh tử vong hoài,
Tiện liễu đắc bản lai tính ngộ.
Sát-na tình tam đồ ứng báo,
Hào ly niệm lục đạo kế nhân.
Tùy thất thức hữu yếm hữu hân,
Phá tam độc vô chân vô vọng.
Nhân ngã tướng nan thu nan nhiếp,
Hà sa kiếp luân hồi tứ sinh.
Tham sân si tương đấu tương tranh,
Tăng kỳ số hoành hành cửu loại.
Khẳng chiếu nguyện vô minh tắc cá,
Uổng không quá tứ đại sắc thân.
Năng chi đi hữu lậu chư căn,
Tiện chứng nhập chân như tam muội.

Điên đảo nhị kiến,
Tiện tương võng sơn thượng la ngư.
Tịch diệt nhất như,
Kỵ đảo lư cao đăng bỉ ngạn.
Hung trung nhược vô thiên vô thắng,
Nhĩ thính nhậm tha bàng tha phỉ,
Bả hỏa thiêu thiên đồ tự bì,
Nhãn đế kiến thùy bi thùy từ.
Cầu chân như nhi đoạn vọng niệm,
Tự dương thanh chỉ hưởng tương man.
Xả phiền não nhi thủ nê-hoàn,
Như nhật ảnh đào hình ban loại.

蹩爾隨心猿意馬
難免累利鎖名韁
豈指歸祖域道場
安得免閻王獄吏
將箇字無常迅速
不退轉六賊仍祛
發三昧火光燒除
證得入無餘涅槃
廣大張鳳翼妙網
莫放志燕雀同謀
今欲拋鯨鯢釣鮑
却累愁蝦蟆等類。

高撝珍重
朋友弟兄
或人人有聖有靈
好睜起眼睛麽耶。
咄。

Miết nhĩ tùy tâm viên ý mã,
Nan miễn luỵ lợi tỏa danh cương.
Khởi chỉ qui tổ vực đạo trường,
An đắc miễn Diêm vương ngục lại.
Tương cá tự vô thường tấn tốc,
Bất thoái chuyển lục tặc nhưng khư.
Phát tam muội hỏa quang thiêu trừ,
Chứng đắc nhập vô dư Niết-bàn.
Quảng đại trương phượng hoàng điệu võng,
Mạc phóng chí yến tước đồng mưu.
Kim dục phao kình nghê điếu cáu,
Khước luỵ sầu hà mô đẳng loại,

Cao ấp trân trọng,
Bằng hữu đệ huynh.
Hoặc nhân nhân hữu thánh hữu linh,
Hiếu trác khởi nhỡn tinh tiến da.
Đốt !

DỊCH NGHĨA :

BÀI VĂN TRỮ TÌNH TỰ RĂN

Ngày tháng như nước trôi,
Giàu sang như mây nổi.
Khi gió, lửa tan đi (1),
Thì trở, già thành bụi.

Khi hồn phách chia lìa thì sắc thân (2) như mộng,
Nhưng ngày thường vẫn vương trò múa rối,
Thường đùa nghịch nắm bắt cái lân hư (3).
Hạc đầu đỏ (4) chín nội có thừa,
Cả đuôi đỏ Vũ-môn (5) không dễ có.
Sao không quay đầu soi lại,
Để bẹn lòng nên biết tỉnh thông minh.
Tìm giải thoát chính giác viên thành (6),
Ở điệu dụng thanh tâm diệt dục.

Sự tạo tác trong giấc chiêm bao,
Sau khi tỉnh đều là không cả.
Trong giấc mộng sinh nhỏ sinh to,
Sau khi tỉnh không tơ không tóc.
Tâm thanh tịnh (7) không bụi không nhơ,
Thân kiên cố không sau không trước.
Sắc hoa xuân đóa đóa tươi hồng,
Bóng trăng thu tròn đầy viên diệu.

Thánh phàm vẫn vương trong ý nghĩ,
Nhưng e thực tướng lánh xa.
Sống chết không đề bụng,
Thì hiểu ngay chân tính nguyên xưa.
Một chút tình giây lát cũng báo ứng ba đường (8).
Một ý nghĩ tóc tơ cũng luân hồi lục đạo (9).
Theo bảy thức (10) có ghét có ưa,
Phá ba độc (11) không chân không vọng.
Tướng nhân ngã khó thu khó nắm,
Kiếp hà sa (12), luẩn quẩn bốn loài (13).
Tham, sân, si (14) tranh đấu cùng nhau,
Tăng kỳ số (15) hoành hành chín loài (16).
Không nhìn ngó cái vô minh (17) mờ mịt,
Uổng trôi qua cái tứ đại (18) sắc thân (19).
Gạt bỏ được các căn hữu lậu (20),
Thì chứng ngay tam muội chân như (21).

Đảo điên nhị kiến (22),
Nào khác chi giăng lưới trên núi để bắt cá.
Tịch diệt nhất như (23),
Là cưỡi ngược con lừa thẳng tới bờ kia (24).
Trong bụng bằng không lệch không thiên,
Bên tai mặc ai dè ai bỉu.
Đem lửa đốt trời luống nhọc mình thôi,
Dưới mắt thấy rủ lòng thương xót.
Tìm chân như (25) mà dứt vọng niệm (26),
Có khác chi dối nhau bằng cách thét lớn để ngăn tiếng vang.
Bỏ phiền não (27) mà lấy Niết-bàn (28),
Thực chẳng khác trốn hình trong nắng chói.

Lấm lét theo ý ngựa lòng vượn,
Khó tránh khỏi cái lụy lợi ràng danh buộc.
Không hướng về đất tổ cõi đạo,
Sao tránh khỏi ngục lại của Diêm vương ?
Nêu cái chữ « vô thường nhanh chóng »(29),
Thì sáu giặc(30) vững trơ trơ cũng dẹp xong.
Phóng ngọn lửa tam muội(31) thiêu trừ,
Liền chứng được Niết-bàn vĩnh cửu.
Muốn bủa lưới diệu rộng lớn để bắt phượng hoàng,
Thì đừng mưu cùng loài yến tước bé nhỏ.
Nay muốn thả cần câu loài kình ngạc,
Đừng để phiền lụy cho đám ễnh ương.

Trân trọng vái chào.
Bạn hữu anh em.
Hoặc mọi người có thánh có linh,
Hãy mở to mắt lên mà tiến.
Hết !

ĐỊCH THƠ :

Tháng ngày nước chảy,
Giàu sang mây trôi.
Gió lửa tan rồi,
Trẻ già thành bụi.

Hồn phách lìa sắc thân như mộng.
Đường mưu sinh trò rối kéo co,
Thường đùa cợt đưa tay bắt bóng.
Hạc cửu cao đầu đỏ có thừa,
Cá cửa Vũ đuôi hồng chẳng mấy.
Không ngoái đầu tia hồi quang soi lại,
Tâm khế hợp nhận rõ tính thông minh.
Cầu giải thoát chính giác viên thành,
Nguồn dục sáng, lòng thanh điệu dụng.

Đắp xây trong mộng,
Tỉnh giấc hư vô.
Mộng tạo nên nào nhỏ nào to,
Tỉnh hết sạch nào tơ nào tóc.

Tâm trong lặng không nhơ không đục,
Thân cứng bền không trước không sau.
Hoa xuân hồng, đóa đóa tươi màu,
Trăng thu sáng, vằng vằng viên diệu.

Thánh phàm niệm buộc,
Chỉ hiềm vì trái ngược lẽ chân.
Sinh tử lòng quên,
Liền ngộ được « nguyện xưa » tinh thực.
Tình khoảnh khắc, quả ba đường ứng báo,
Niệm tóc tơ, nhân sáu nẻo tiếp duyên.
Theo bảy thức, ưa ghét dấy lên,
Phá ba độc, vọng chân đều bặt.
Tướng nhân ngã khó thu khó bắt,
Kiếp hà sa lần quất bốn đường sinh.
Tham, sân, si, cùng giật cùng giành,
Tăng kỳ số hoành hành chín loại.
Không ngó về quy thức vô minh,
Đành bỏ uổng sắc thân tứ đại.
Khéo dời chuyển các căn hữu lậu,
Liền chứng vào tam muội chân như.

Đảo điên nhị kiến,
Ấy lưới giăng bủa cả tận non cao.
Tịch diệt nhất như,
Tức lừa cưỡi ngược đầu lên bến Giác.
Trong lòng vì không xiêu không lạc,
Mặc tình nghe kẻ bác người dèm.
Châm lửa đốt trời nhọc sức thêm,
Đáy mắt thấy tứ bi rủ bóng.
Câu chân như mà dứt niềm vọng,
Tựa hét to để tát tiếng vang.
Bỏ phiền não mà giữ Niết-bàn,
Như sợ bóng chạy vào nắng trốn.

Lấm lét theo lòng hươu ý vượn,
Tránh khỏi sao lợi buộc danh ràng ?
Không quay về tổ vực đạo tràng,
Nào thoát được Diêm vương ngục thất ?
Nếu mấy chữ « vô thường chớp mắt »,
Vững tro tro sáu giặc dẹp yên.

Đốt trong tàm lửa tam muội sáng lên.
Thiêu cháy sạch, Niết-bàn được chứng.
Giăng lưới điệu bắt chim hoàng chim phượng.
Không mưu cùng loài én, sẻ quẩn quanh;
Đã buông câu, câu cá ngạc cá kình.
Chớ để lụy đám ễnh ương hèn mọn.

Chắp tay trân trọng,
Bè bạn thân tình.
Hoặc ai người có thánh có linh,
Mở tầm mắt ta cùng tiến tới.
Hết!

HUỆ CHI — ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TSNL1, TSNL2

1* TSNL1: *sanh* 頼 ; TSNL2: *trinh* 禎. Hai chữ này cùng nghĩa, và thường dùng thay cho nhau.

CHÚ THÍCH:

(1) *Gió lửa* (phong hỏa): đây là hai yếu tố trong tứ đại: đất, nước, lửa, gió. Xem thêm Cht. 2, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.

(2) *Sắc thân*: xem Cht. 1, bài *Phổ thuyết sắc thân* số 6, của Trần Cảnh.

(3) *Lân hư*: tức *lân hư trần*, là bụi rất nhỏ. Theo quan niệm đạo Phật thì thế giới là do những bụi nhỏ hợp lại mà thành. Nhưng bụi nhỏ cứ phân chia mãi thì sẽ đến chỗ «không». Bụi nhỏ là «không» thì thế giới do bụi nhỏ ấy hợp thành cũng là «không».

(4) *Hạc đầu đỏ*: (đan đỉnh hạc): theo *Thanh dị lục* 清異錄 của Đào Cốc 陶谷 thì Vũ Tống 武宋 khi làm Dĩnh vương 潁王, trong vườn ngự của ông nuôi những loài chim muông, mỗi loài ông đặt cho một tên. Ngan trắng là «huyền sách tiên sinh», gà là «trường minh đô úy», rùa là «linh thọ tử», hạc là «cửu cao xử sĩ». Qua đây, có lẽ tác giả đã mượn hình tượng hạc đầu đỏ để chỉ những xử sĩ.

(5) *Cá đuôi đỏ* (trinh vĩ ngư): Bài *Nhữ phần*, 汝墳 thiên *Chu nam* 周南 trong *Kinh Thi* 詩經 có câu 魴魚赬尾, 王室如燬. *Phường ngư trinh vĩ; vương thất như hủy*; nghĩa là: cá mè đỏ đuôi, việc nhà vua như lửa. Còn *Vũ-môn* tức Long môn, là một nơi rất hiểm trở. Theo *Tam Tần ký* 三秦記 thì các loài cá con nào vượt qua được nơi đây sẽ hóa rồng. Ở đây tác giả muốn nói: xử sĩ (hạc) thì có nhiều, nhưng vượt qua được khó khăn trong lúc tu hành thì ít, cũng như loài cá vượt Vũ-môn vậy.

(6) *Chính giác viên thành*: giác ngộ một cách viên mãn.

(7) *Tâm thanh tịnh* (thanh tịnh tâm): cái tâm trong sạch không bụi bặm, là cái chân tâm vốn có của chúng sinh.

(8) *Ba dường* (tam đồ): xem Cht. 2, bài *Sám hối nhân căn tội*, số 28, của Trần Cảnh.

(9) *Lục đạo*: xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 3, của Trần Cảnh.

(10) *Bảy thức* (thất thức): thuật ngữ đạo Phật, vốn là bát thức, nhưng ở đây chỉ nói đến bảy, tức là bớt đi a-lại-da thức. Xem thêm Cht. 12, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(11) *Ba độc* (tam độc) : xem Cht. 4. bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh.

(12) *Kiếp hà sa* (hà sa kiếp) : thời gian dài vô hạn như số cát sông Hằng-hà.

(13) *Bốn loài* (tứ sinh) : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, của Trần Cảnh.

(14) *Tham, sàn, si* : xem Cht, 2, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58 của Trần Cảnh.

(15) *Tăng kỳ* tức *A-tăng-kỳ* phiên âm tiếng Phạn asamkhya, dịch nghĩa là « vô số », số cực lớn.

(16) *Chín loài* (cửu loại) : xem Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 35, của Trần Cảnh.

(17) *Vô minh* : một tên khác của chữ « si » : chỉ cái tâm si độn của chúng sinh ; tức là sự không sáng suốt, và do không sáng suốt nên phải gánh chịu tất cả mọi phiền não.

(18) *Tứ đại* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.

(19) *Sắc thân* : xem Cht. 1, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6. của Trần Cảnh.

(20) *Hữu lậu* : xem Cht. 7, bài *Tặng Thuần Nhất Pháp sư*, số 95, cùng tác giả.

(21) *Tam muội chân như* (chân như tam muội) : phép tu đạt định chân như nhằm giác ngộ được cái chân lý mọi vật là không và trừ bỏ những mối nghi ngờ hoặc lầm lẫn.

(22) *Nhị kiến* : xem Cht. 2, bài *Phàm thánh bất dị*, số 106, cùng tác giả.

(23) *Tịch diệt nhất như* : thoát lý được mọi hình tướng của thế giới hiện hữu mà đạt tới cái bản thể của vũ trụ.

(24) *Bờ kia* (bỉ ngạn) : xem Cht. 6, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(25) *Chân như* : xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hưởng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(26) *Vọng niệm* : xem Cht. 22, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(27) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chí tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.

(28) *Niết-bàn* : nguyên văn là nê-hoàn, một cách phiên âm khác của thuật ngữ Nirvàna, xem Cht. 6, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(29) *Vô thường nhanh chóng* : xem Cht. 36, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh.

(30) *Sáu giặc* (lục tặc) : xem Cht. 6 bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(31) *Lửa tam muội* (tam muội hỏa) : ngọn lửa do sự nhập định mà phát ra. Xem thêm Cht. 38, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

*

THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC

上士語錄

111

對機

一日師燕居。次阿僧侍立。

時有僧問。

敢咨上士。某為生死事大。無常迅速。未審此身。生從何來。死從何去。

師云。長空縱使雙飛轂

進云。

如何是道。

師云。

道不在問。問不在道。

進云。

古德云。無心是道。是否。

師云。

無心不是道
無道亦無心。

又云。

若他說無心是道。卽一切草木皆是道。若却說無心不是道何假說有無。聽吾偈曰。

本無心無道
有道不無心
心道原虛寂
何處更追尋。

僧豁然頓旨。禮拜退。

問。

敢咨上士。如何是佛法大意。

師云。

鰲頭打浪蟭螟眼
鵬翼搏風螻蟻腸。

進云。

恁麼則學人得入頭處。

師曰。

飽齊非他齊
饑餐只汝餐。

進云。

如何是清淨法身。

師云。出入牛溲內
騸研馬糞中。

進云。恁麼則證入去也。

師云。

無穢垢念。是清淨身。聽吾偈曰。

本來無垢淨
垢淨總虛名
法身無罣礙
何濁復何清。

又問。

溈山道。老僧百年後。向山下作一頭水牯牛。意旨如何。

師云。

紅稻啄殘鸚鵡粒
碧梧棲老鳳凰枝。

進云。

昔悉達太子入天神廟。神像拜足。其事如何。

師云。

開拳元是掌
捏目又千差。

問。

南泉賣身。意旨如何。

師云。

正來賣命。意旨如何。

僧無語。師喝出。

問。 水潦和尚初參馬祖。問西來意祖一踏踏倒。潦起來大悟。拊掌呵呵大笑。意作麼生。

師云。

龍象蹴踏非驢所堪

進云。

後示衆道。自從一喫馬師踏直到如今笑不休。又作麼生。

師云。

真師子之哮吼
非野干之號鳴。

真獅子之哮吼
非野干之號鳴。

進云。
學人不會。
師以偈示之。

一蹅蹋倒
誰解尋討
大笑起來
增生懊惱
要識西來
馬駒喫草。

僧禮退。

●

問。
啟答上士。青青翠竹總是法身。是否。
師云。

沙彌昨日喰溪笋
莫是如今汝法身。

進云。

鬱鬱黃花無非般若。意作麼生。

師云。

桃花不是菩提樹
何事靈雲入道場

進云。

有三商阿師行脚。此路逢一虎。各從虎邊過。時如何。

師云。

風吹不礙花間密
月落無妨澗底深。

進云。

歸宗道。大似猫兒。意作麼生。

師云。

口說不是身逢。

進云。

智聖道。大似狗子。意旨如何。

師云。
這老漢。用得捏聚掃蕩之機。然可惜許。
進云。
師作麼生。
師云。
狗子。
進云。
南泉道。是箇大蟲。意旨如何。
師云。
脚跟不點地。

問。
香嚴通三藏教。為什麼事不現前。
師云。
長者持竹杖。
進云。
擊竹忘所知。意作麼生。
師云。
漁父失金梭。
進云。
如何是法身。
師云。

池邊看兩箇
月下喜三人。

進云。
法身與色身。是同是別。
師云。

劍著龍泉號
珠稱琥珀天。

問。
世尊道。四十九年。未嘗說一字。十二分教。甚處得來。
師云。

劍衡出匣寒猶厲
靈寶開籤欵病銷。

進云。
如何是自己佛。
師云。

不向蒲萄酒
稀逢破甕人。

進云。
如何理會。
師云。

大廈一夜眠
長江同渡船。

進云。
如何是古佛心。
師云。

盡道滿城無國艷
不知朱户有嬋娟。

進云。
古人道。即心即佛。為什麼佛不現前。
師云。

探珠剖蚌雖難得
莫向剡魚作別尋。

進云。
不可以智知。不可以識識。時如何。
師云。

木人入海無生唱
石女穿雲篳篥吹。

進云。
恁麼則無識亦無知。
師云。

孔謵來進迫風識
薛燭非資截羽知。

進云。
見色便聞心。意旨如何。
師云。

須知裸國鮮紗襪
莫作邯鄲意玉桃。

放問。

如何上士家風。

師云。

閑拋巖果呼猿接
懶釣溪魚引鶴羣。

進云。

祖意與教意。是同是別。

師云。

波水名雖異
閒含乃一花。

進云。

菩提煩惱。同別如何。

師云。

水中鹽味
色裏膠清。

進云。

如何是生死業。

師云。

秋霜滴滴蘆花岸
夜雪紛紛月色天。

進云。

遙多不修定慧。爲什麼成佛無疑。

師云。

紅桃樹上真時節
黃菊籬邊不是春。

進云。

坐禪習定時如何。

師云。

君王下載鬬蛙池。

進云。

不坐禪定時如何。

師云。

自適江湖泛蠡舟。

問。欲達無生路。須知識本源。如何是本源。

師云。

尋源非有本
攄本亦無源。

進云。

教中道。空卽是色。色卽是空。意旨如何。

師良久。云。

會麼。

進云。

不會。

師云。

汝有色身麼。

進云。

有。

師云。

何謂色卽是空。

又云。

汝見空有相貌麼。

進云。

無。

師云。

何謂空卽是色。

進云。

畢竟如何。

師云。

色本無空
空本無色。

僧禮謝。

師云。

聽吾偈曰。

色卽是空空是色
三世如來方便力
空本無色色無空
體性明明非失得。

喝。

PHIÊN ÂM :

ĐỐI CƠ

Nhất nhật sư yến cư, thứ môn tăng thị lập.

Thời hữu tăng vấn :

— Khải tư Thượng sĩ, mỗ vị sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc, vị thẩm thử thân, sinh tòng hà lai ? Tử tòng hà khứ ?

Sư vân :

Trường không tùng sử song phi cốc,
Cự hải hà phương nhất điểm âu.

Tiến vân :

— Như hà thị đạo ?

Sư vân :

— Đạo bất tại vấn, vấn bất tại đạo.

Tiến vân :

— Cổ đức vân : « Vô tâm thị đạo », thị phủ ?

Sư vân :

Vô tâm bất thị đạo,
Vô đạo diệc vô tâm.

Hựu vân :

— Nhược tha thuyết vô tâm thị đạo tức nhất thiết thảo mộc giai thị đạo. Nhược khước thuyết vô tâm bất thị đạo, hà giả thuyết hữu vô ? Thỉnh ngộ kệ viết :

Bản vô tâm vô đạo,
Hữu đạo bất vô tâm.
Tâm đạo nguyên hư tịch,
Hà xứ cánh truy tầm ?

Tăng khoát nhiên lĩnh chỉ, lễ bái thoái.

*

Vấn :

— Khải tư Thượng sĩ, như hà thị Phật pháp đại ý ?

Sư vân :

Ngao đầu đả lãng tiêu minh nhãn,
Bằng dực đoàn phong lữ nghị trường.

Tiến vân :

— Nhậm ma tắc học nhân đắc nhập đầu xứ ?

Sư viết

Bà giới phi tha giới,
Cơ xan chỉ nhữ xan.

Tiến vấn :

— Như hà thị thanh tịnh pháp thân ?

Sư vấn :

Xuất nhập ngưu tàu nội,
Toàn nghiên mã phẩn trung.

Tiến vấn :

— Nhậm ma tắc chứng nhập khứ dã ?

Sư vấn :

— Vô uế cấu niệm, thị thanh tịnh thân. Thỉnh ngô kệ viết :

Bản lai vô cấu tịnh,
Cấu tịnh tổng hư danh.
Pháp thân vô khuể ngại,
Hà trọc phục hà thanh ?

Hựu vấn :

— Quy Sơn dạo : lão tăng bách niên hậu, hướng sơn hạ tác nhất đầu thủy cổ ngưu. Ý chỉ như hà ?

Sư vấn :

Hồng đạo trác tàn anh vũ lạp,
Bích ngô thê lão phượng hoàng chi.

Tiến vấn :

— Tích Tất Đạt Thái tử nhập thiên thần miếu, thần tượng bái túc, kỳ sự như hà ?

Sư vấn :

Khai quyền nguyên thị chướng,
Niết mục hựu thiên sai.

Vấn :

— Nam Tuyền mãi thân, ý chỉ như hà ?

Sư vấn :

— Chính vị mãi mệnh, ý chỉ như hà ?

Tăng vô ngữ.

Sư hát, xuất.

Vấn :

— Thủy Lạo Hòa thượng, sơ tham Mã Tổ, vấn Tây lai ý. Tổ nhất đạp thập đảo, Lạo khởi lai đại ngộ, phủ chưởng kha kha đại tiếu. ý tác ma sinh ?

Sư vân :

— Long tượng xúc đạp, phi lư sở kham.

Tiến vân :

— Hậu thị chúng đạo : « Tự tòng nhất khiết Mã sư đạp, trực đáo như kim tiểu bất hưu. Hựu tác ma sinh ?

Sư vân :

Chân sư tử[1*] *chi hao hống,*
Phi dã can[2*] *chi hào minh.*

Tiến vân :

— Học nhân bất hội.

Sư dĩ kệ thị chi :

Nhất đạp tháp đáo,
Thùy giải tầm thảo,
Đại tiểu khởi lai,
Tăng sinh ảo não.
Yếu thức Tây lai,
Mã câu khiết thảo.

Tăng lễ thoái.

Vấn :

— Khải tư Thượng sĩ : « Thanh thanh thúy trúc tòng thị pháp thân » thị phủ ?

Sư vân :

Sa-di tạc nhật thực khê duẩn
Mạc thị như kim nhữ pháp thân

Tiến vân :

— « Uất uất hoàng hoa vô phi bát nhã », ý tác ma sinh ?

Sư vân :

Đào hoa bất thị bồ-đề thụ,
Hà sự Linh Vân nhập đạo trường ?

Tiến vân :

— Hữu tam tù à sư hành cước, thử lộ phùng nhất hổ, các tòng hổ biên quá, thời như hà ?

Sư vân :

Phong xuy bất ngại hoa gian mật,
Nguyệt lạc vô phương giản đế thâm.

Tiến vân :

— Quy tông đạo : « Đại tự miêu nhi », ý tác ma sinh ?

Sư vân :

— Khẩu thuyết bất thị thân phùng.

Tiến vân :

— Trí Kiên đạo : « Đại tự cẩu tử », ý chỉ như hà ?

Sư vân :

— Giá lão hán, dụng đắc niết tụ tảo đẳng chi cơ, nhiên khả tích hử.

Tiến vân :

— Sư tác ma sinh ?

Sư vân :

— Cẩu tử.

Tiến vân :

— Nam Tuyền đạo : « Thị cá đại trùng », ý chỉ như hà ?

Sư vân :

— Cước cản bất diễm địa.

Vấn :

— Hương Nghiêm thông Tam tạng giáo, vị thập ma sự bất hiện tiền ?

Sư vân :

— Trường Phòng trì trúc trượng.

Tiến vân :

— « Kích trúc vong sở tri », ý tác ma sinh ?

Sư vân :

— Ngư phủ thất kim thoa.

Tiến vân :

— Như hà thị pháp thân ?

Sư vân :

Trì biên khan lưỡng cá
Nguyệt hạ hỷ tam nhân.

Tiến vân :

— Pháp thân dữ sắc thân thị đồng thị biệt ?

Sư vân :

Kiếm[3*] *trước Long-tuyền hiệu,*
Châu xưng hồ phách thiên.

Vấn :

— Thế Tôn đạo : « Tứ thập cửu niên, vị thường thuyết nhất tự ». Thập nhị phận giáo, thậm xứ đắc lai ?

Sư vân :

Kiếm[48] *xung xuất hợp cầu khôi phục,*
Linh bảo khai binh dục bệnh tiêu.

Tiến vân :

— Như hà thị tự kỷ Phật ?

Sư vân :

Bất hướng bồ đào tửu,
Hy phùng phá ủng nhân.

Tiến vân :

— Như hà lý hội ?

Sư vân :

Đại hạ nhất dạ miên,
Trường gian đồng độ thuyền.

Tiến vân :

— Như hà thị cổ Phật tâm ?

Sư vân :

Tận đạo mãn thành vô quốc diễm,
Bất tri chu hộ hữu thuyền quyên.

Tiến vân :

— Cổ nhân đạo : « Tức tâm tức Phật », vị thập ma Phật bất hiện tiền ?

Sư vân :

Thám châu phẩu bạn tuy nan đắc,
Mạc hướng khoa ngư tác biệt tầm.

Tiến vân :

— « Bất khả dĩ tri tri, bất khả dĩ thức thức », thời như hà ?

Sư vân :

Mộc nhân nhập hải vô sinh xướng,
Thạch nữ xuyên vân tất lật xuy.

Tiến vân :

— Nhậm ma tắc « vô thức diệc vô tri » ?

Sư vân :

Khổng Nhân vị tiến truy phong thức,
Tiết chúc phi tư tiệt vũ tri.

Tiến vân :

— « Kiến sắc tiện văn tâm », ý chỉ như hà ?

Sư vấn :

Tu tri khỏa[58] quốc giải sa khóa,
Mạc tác Hàm-đan vong ngọc đào.

●

Khải vấn :

— Như hà Thượng sĩ gia phong ?

Sư vấn :

Nhàn phao nham quả hô viên tiếp,
Lãn điếu khê ngư dẫn hạc tranh.

Tiến vấn :

— Tổ ý dữ giáo ý, thị đồng thị biệt ?

Sư vấn :

Ba, thủy danh tuy dị,
Khai, hàm nãi nhất hoa.

Tiến vấn :

— Bồ đề, phiền não, đồng biệt như hà ?

Sư vấn :

Thủy trung diêm vị,
Sắc lý giao thanh.

Tiến vấn :

— Như hà thị sinh tử nghiệp ?

Sư vấn :

Thu sương trích trích lô hoa ngạn,
Dạ tuyết phân phân nguyệt sắc thiên.

Tiến vấn :

— Dật Đa bất tu định tuệ, vị thập ma thành Phật vô nghi ?

Sư vấn :

Hồng đào thụ thượng chân thời tiết,
Hoàng cúc ly biên bất thị xuân.

Tiến vấn :

— Tọa Thiền tập định thời như hà ?

Sư vấn :

— Quân vương hạ thức đấu oa trì.

Tiến vấn :

— Bất tọa thiền định thời như hà ?

Sư vấn :

— Tự thích giang hồ Phạm Lãi chu.

●

Vấn :

— « Dục đạt vô sinh lộ ; tu trì thức bản nguyên », như hà thị bản nguyên ?

Sư vân :

Tầm nguyên phi hữu bản,
Cứ bản diệc vô nguyên.

Tiến vân :

— Giáo trung đạo : « Không tức thị sắc, Sắc tức thị không, ý chỉ như hà ?

Sư lương cửu, vân :

— Hội ma ?

Tiến vân :

— Bất hội.

Sư vân :

— Nhữ hữu sắc thân ma ?

Tiến vân :

— Hữu.

Sư vân :

— Hà vị « sắc tức thị không » ?

Hựu vân :

— Nhữ kiến không hữu tướng mạo ma ?

Tiến vân :

— Vô.

Sư vân :

— Hà vị « không tức thị sắc » ?

Tiến vân :

— Tất cánh như hà ?

Sư vân :

Sắc bản vô không,
Không bản vô sắc.

Tăng lễ tạ.

Sư vân :

— Thỉnh ngô kệ viết :

Sắc tức thị không không thị sắc,
Tam thế Như Lai phương tiện lực.
Không bản vô sắc sắc vô không,
Thể tính minh minh phi thất đắc.

Hát

ĐỊCH NGHĨA :

TÙY THEO CƠ DUYÊN MÀ ỨNG ĐỐI

Một ngày kia, Sư (1) rảnh rang, hàng môn đệ sau trước đứng hầu. Bấy giờ có một môn tăng hỏi :

— Bạch Thượng sĩ (2). Tôi cho rằng sống chết là việc lớn. Nó vô thường và mau lẹ. Chưa rõ tấm thân này từ đâu sinh ra ? Chết rồi sẽ đi đâu ?

Sư đáp :

Đôi vành (3) luận chuyển giữa bầu trời,
Biển cả lo gì chút bọt trôi.

Lại hỏi :

— Thế nào là đạo ?

Sư đáp :

— Đạo không ở trong câu hỏi. Câu hỏi không ở trong đạo.

Lại hỏi :

— Hàng đại đức xưa nói : « Vô tâm tức là đạo », đúng chăng ?

Sư đáp :

Vô tâm nào phải đạo
Vô đạo cũng vô tâm.

Sư lại nói tiếp :

— Nếu họ bảo « Vô tâm là đạo » thì tất cả cây cỏ đều là đạo cả sao ? Bằng ngược lại nói « Vô tâm không phải là đạo », thì sao còn nói chuyện « hữu », « vô » làm gì ? Hãy nghe bài kệ của ta :

Vốn không tâm không đạo,
Có đạo chẳng không tâm.
Tâm, đạo là hư tịch,
Biết nơi nào truy tầm ?

Môn tăng bừng tỉnh, lĩnh ý, vái lui ra.

❁

Hỏi :

— Bạch Thượng sĩ. Thế nào là đại ý của Phật pháp ?

Sư đáp :

Đầu ngao vỗ sóng, mắt sâu bọ,
Cánh bằng lướt gió, ruột kiến trùng.

Lại hỏi :

— Như vậy thì người học đạo làm thế nào để bước vào nơi đó ?

Sư đáp :

Gãi ngứa phải đâu ngứa của người,
Đói ăn chính thật bụng nhà ngươi.

Lại hỏi :

— Thế nào là thanh tịnh Pháp thân ?

Sư đáp :

Ra vào trong nước đái trâu,
Chui rúc giữa đống phân ngựa.

Lại hỏi :

— Vậy làm thế nào mà chứng ngộ được ?

Sư đáp :

— Không có niệm nhơ bẩn tức là pháp thân thanh tịnh. Hãy nghe bài kệ của ta :

Xưa nay không bẩn, sạch,
Bẩn, sạch đều hư danh.
Pháp thân không vướng mắc,
Nào « trọc » với nào « thanh » !

Lại hỏi :

— Quy Sơn (4) nói : « Trăm năm sau lão tăng này sẽ xuống núi làm con trâu nước ». Ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

Nếp hồng mỏ lụi hạt anh vũ,
Ngô biếc ngồi trơ nhánh phượng hoàng (5).

Lại hỏi :

— Xưa Thái tử Tất Đạt Đa (6) vào miếu Thiên-thần, tượng thần sụp lạy dưới chân, việc ấy thế nào ?

Sư đáp :

Xòe ra vẫn một bàn tay,
Ấn vào mắt đã hóa ngay nghìn hình (7).

Hỏi :

— Nam Tuyền (8) bán mình, ý nghĩa thế nào ?

Sư hỏi lại :

— Còn lúc chưa bán mình, thì ý nghĩa thế nào ?

Môn tăng không đáp được.

Sư quát lên, và đi ra.

Hỏi :

— Hòa thượng Thủy Lạo lần đầu tiên đến tham bái Mã tổ (9), hỏi về ý nghĩa việc « từ phương Tây tới » (10). Tổ liền đạp cho một đạp ngã nhào. Thủy Lạo ngồi dậy, bừng tỉnh, vỗ tay cười ha ha. Vậy là ý thế nào ?

Sư đáp :

Cái đạp của rồng voi,
Sức lừa nào chịu nổi.

Lại hỏi :

— Về sau, mỗi khi gợi bảo cho học trò, Thủy Lạo nói : *« Từ khi ăn đạp của Mã tổ. Cười đến bây giờ vẫn chưa thôi »*. Thế là ý nghĩa gì ?

Sư đáp :

Quả thật tiếng gầm sư tử,
Phải đâu giọng rú cáo đồng.

Lại hỏi :

— Đệ tử không hiểu.

Sư bèn đọc bài kệ để gợi ý :

Một đạp ngã nhào,
Ai hay giảng rõ.
Trỗi dậy cả cười,
Lại sinh buồn khổ.
Hiểu lẽ « Tây sang » (11),
Ngựa tơ ăn cỏ.

Môn tăng vái, lui ra.

B

Hỏi :

— Dám bạch Thượng sĩ : *« Trúc xanh biêng biếc, Thảy đều pháp thân »*, đúng chăng ?

Sư đáp :

Sa-di măng suối chén ngày xưa,
Nào phải pháp thân ngươi hiện giờ.

Lại hỏi :

— *« Rực rỡ hoa vàng, đều là bát nhã »* ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

Bồ-đề nào phải ở hoa đào,
Giác ngộ Linh Vân, hỏi cớ sao ? (12)

Lại hỏi :

— Có ba vị sư trưởng đi vân du các nơi, giữa đường gặp một con hổ, ai nấy đều đi qua cạnh nó. Bấy giờ như thế nào ?

Sư đáp :

Gió xao, hoa rậm quản gì,
Trăng chìm tận đáy, nào vì suối sâu (13).

Lại hỏi :

— Quy Tông (14) nói : « Lớn tựa con mèo », đó là ý gì ?

Sư đáp :

— Miệng nói không bằng mình gặp.

Lại hỏi :

— Trí Kiên (15) nói : « Lớn như con chó », đó là ý gì ?

Sư đáp :

— Lão ấy đã nắm được cái cơ rũ sạch lâng lâng. Nhưng có điều đáng tiếc.

Lại hỏi :

— Còn ý Sư thế nào ?

Sư đáp :

— Con chó.

Lại hỏi :

— Nam Tuyền (16) nói : « Đó là con cọp lớn », đó là ý gì ?

Sư đáp :

— Chân không chấm đất.

Hỏi :

— Hương Nghiêm (17) lâu thông Tam tạng (18), tại sao sự việc không hiện ra trước mắt ?

Sư đáp :

— Trường Phông (19) cầm gậy trúc.

Lại hỏi :

— « Nghe tiếng đánh vào trúc mà quên hết điều hiểu biết » (20), ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

— Ông chài mất cái thoi dệt cửi vàng.

Lại hỏi :

— Thế nào là Pháp thân ?

Sư đáp :

Bên ao thấy một đôi,
Dưới trăng vui ba người (21).

Lại hỏi :

— Pháp thân với sắc thân, giống nhau hay khác nhau ?

Sư đáp :

Gươm mang hiệu Long-tuyền,
Ngọc xưng tên hổ phách (22).

Hỏi :

— Phật Thế Tôn (23) nói : « Suốt bốn mươi chín năm nay, ta chưa hề nói một tiếng nào », thế thì mười hai phận giáo (24) do đâu mà có ?

Sư đáp :

Kiếm vung khỏi hộp mong về lại,
Thuốc báu lìa bình muốn bệnh tiêu.

Lại hỏi :

— Thế nào là Phật chính mình ?

Sư đáp :

Không nhấp rượu bồ đào,
Khó tìm người đập hũ.

Lại hỏi :

— Làm thế nào mà biết được ?

Sư đáp :

Một đêm cùng ngủ nhà to,
Gặp con sông rộng chung đò cùng sang.

Lại hỏi :

— Thế nào là tâm của cổ Phật ?

Sư đáp :

Đều bảo khắp thành không quốc sắc,
Hay đâu cửa tía có thuyền quyên.

Lại hỏi :

— Người xưa nói « tức tâm tức Phật », mà sao Phật không hiện ra trước mắt ?

Sư đáp :

Mồ trai, dầu vẫn khó tìm châu,
Mồ cá, đừng mong dễ kiếm đâu.

Lại hỏi :

— « Không thể dùng « tri » mà biết, không thể dùng « thức » mà hiểu », thế thì nên làm thế nào ?

Sư đáp :

Người gỗ(25) *tìm xuống biển,*
Ca hát khúc vô sinh(26).
Gái đá(25) *lướt mây xanh,*
Thổi điệu buồn tất lật(27).

Lại hỏi :

— Thế nào là « vô thức cũng vô tri » ?

Sư đáp :

Khổng Nhân chưa trình rõ,
Tài « thức » ngựa « truy phong »(28) ;
Tiết Chúc hẳn khó lòng,
Giỏi « tri » gươm « tiệt vũ »(29).

Lại hỏi :

— « Thấy sắc liền nghe tàm », ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

Vào nước « cởi trần » nên bỏ khố(30),
Đừng học Hàm-đan quên ngọc đào(31).

Dám hỏi :

— Gia phong của Thượng sĩ thế nào ?

Sư đáp :

Nhàn, kêu vượn đón quả rừng,
Lười câu cá suối, xin cùng hạc tranh.

Lại hỏi :

— Tổ ý và giáo ý giống nhau hay khác nhau ?

Sư đáp :

Sóng, nước tuy hai chẳng cách xa,
Hoa dù nở, nụ vẫn là hoa.

Lại hỏi :

— Bồ-đề(32) và phiền não(32), giống nhau khác nhau thế nào ?

Sư đáp :

Vị muối trong nước biển,
Sắc keo giữa màu xanh(34).

Lại hỏi :

— Thế nào là nghiệp sinh tử ?

Sư đáp :

Sương thu lì tách bờ lau,
Tuyết đêm lất phất dưới bầu trời trăng (35).

Lại hỏi :

— Dật Đa (36) không tu định tuệ (37), tại sao vẫn thành Phật như thường ?

Sư đáp :

Trên cây, đào thắm đúng kỳ,
Cúc vàng bên dậu chắc gì đã xuân.

Lại hỏi :

— Ngồi thiền tập định thì thế nào ?

Sư đáp :

— Vua chúa xuống xe chào ếch bướng (38).

Lại hỏi :

— Không ngồi Thiền tập định thì thế nào ?

Sư đáp :

— Thuyền Phạm Lãi sông hồ thỏa thích (39).

Hỏi :

— « Muốn đạt đến đường vô sinh, cần biết rõ cội nguồn ». Thế nào là cội nguồn ?

Sư đáp :

Tìm nguồn không có cội,
Bám cội thấy đầu nguồn.

Lại hỏi :

— Trong giáo lý nói : « Không tức là sắc, sắc tức là không », ý nghĩa thế nào ?

Sư im lặng giây lâu, hỏi :

— Đã hiểu chưa ?

Đáp lại :

— Chưa hiểu.

Sư nói :

— Ngươi có sắc thân không ?

Đáp lại :

— Có.

Sư nói :

— Vậy sao nói « sắc tức là không ? »

Lại nói tiếp :

— Ngươi có nhìn thấy cái « không » có trạng mạo gì không ?

Đáp lại :

— Không.

Sư nói :

— Vậy sao nói « không tức là sắc ».

Lại hỏi :

— Rốt cuộc là thế nào ?

Sư nói :

Sắc vốn chẳng phải không,
Không vốn không phải sắc.

Môn tăng lễ tạ.

Sư bảo :

— Nghe kệ ta đây :

Sắc tức là không, không tức sắc,
Ba đời chư Phật(40) *quyền biến đặt,*
Không vốn không sắc, sắc không không,
Thể tính sáng làu, chẳng được mất.

Hét.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2,

1* TSNL1 : *sư tử* 師子, không có nghĩa.

2* TSNL1 : *dã can* 野干, không có nghĩa.

3* TSNL1 : *nhận* 釰 ; TSNL2 : chú thêm : *khủng kiếm* 恐劍 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *kiếm*. Ở đây, chữa lại theo TSNL2.

4* TSNL1, TSNL2 : đều là *khí* 氣. Có lẽ là chữ *kiếm*劍 thì đúng hơn. Biểu tượng « kiếm rời hộp báu, thuốc thoát bình vàng » được dùng phổ biến trong kinh kệ đạo Phật, và cả trong thơ văn Phật giáo thời Lý-Trần. Ở đây tạm chữa lại.

5* TSNL1 : *khỏa* 顆, không có nghĩa. TSNL2 chú : *khủng khỏa* : 恐裸 ; nghĩa là có lẽ là chữ *khỏa* (khỏa thân). Ở đây, chữa lại theo TSNL2.

CHÚ THÍCH :

(1) *Sư* : tức Thượng sĩ Tuệ Trung.

(2) *Thượng sĩ* : hay cũng gọi là Đại sĩ, tức là Bồ-tát. *Du già luận* 瑜伽倫 giải thích : không lợi mình lợi người là Hạ sĩ. Có lợi mình không lợi người là Trung sĩ. Được cả hai thứ là Thượng sĩ.

(3) *Đôi vành chuyển* (song phi cốc) : xuất xứ từ câu thơ 日月轉雙轂，古今同一丘 *Nhật nguyệt chuyển song cốc ; Cổ kim đồng nhất khâu*. Nghĩa là : « Mặt trời mặt trăng chuyển vần như hai bánh xe. Xưa nay người ta đều trở về một nấm mồ ». Cả hai câu của Tuệ Trung muốn nói : nếu đã hiểu sự vận hành của thời gian là nhanh chóng không cưỡng được, thì sự sống chết của con người chỉ như một chút bọt giữa biển cả, không cần gì phải lo lắng.

(4) *Quy Sơn* : tức Thiền sư Linh Hựu 靈祐, xem Cht. 19, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh. Theo *Thiền lâm bảo giám* 禪林寶鑑 thì một hôm ông lên giảng đường nói rằng : trăm năm sau nữa, lão tăng này sẽ làm một con trâu đen ở nhà người đàn việt dưới chân núi. Hông bên hữu viết năm chữ : « lão sư Quy Sơn nọ... » Đương nhiên lúc bấy giờ ai muốn gọi thầy tăng núi Quy-sơn là con trâu đen, hay gọi con trâu đen là thầy tăng núi Quy-sơn đều được cả.

(5) Hai câu thơ này Tuệ Trung rút từ bài *Thu hứng* 秋興, của Đỗ Phủ 杜甫. Hai câu thơ nổi tiếng ở cấu trúc đảo trang táo bạo của chúng. Lẽ ra, nếu xếp theo trật tự ngữ pháp bình thường thì phải là ;

Anh vũ trác tàn hồng dạo lạp,
Phượng hoàng thê lão bích ngô chi.

Nghĩa là : Chim anh vũ mổ thừa hạt nếp đỏ,
Chim phượng hoàng đậu già cành ngô đồng biếc.

(6) *Tất Đạt Đa* : tên của Phật Thích Ca khi còn là Thái tử. Xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(7) Để gợi bảo « tính thấy » cho ông A Nan (Ananda), Phật đã dùng cách co năm ngón tay lại, rồi lại mở ra, mở ra rồi lại co lại, và hỏi rằng : « Ông thấy gì ? ». A Nan đáp : « Tôi thấy bàn tay « bách bảo luân » của Như Lai lúc mở lúc nắm ». Phật bảo : « Ông thấy tay tôi khi mở khi nắm, đó là tay tôi khi mở khi nắm hay là « cái thấy » của ông có mở có nắm ». A Nan đáp : « ... Tôi thấy bàn tay của Thế Tôn tự mở tự nắm chứ không phải « tính thấy » của tôi có mở có nắm ». Tuệ Trung dẫn điển tích này để nhắc nhở học trò rằng không nên đồng nhất giữa « cái thấy » và các hiện tượng diễn ra bên ngoài : các hiện tượng bên ngoài đập vào mắt ta là vọng động, là giả, cũng như ta ấn tay vào mắt thì thấy nhiều đốm hoa trong không trung. Và như vậy, việc Thái tử Tất Đạt Đa vào miếu thần, tượng thần sụp lạy, cũng là một hiện tượng giả, là huyền thoại mà thôi. Xem Cht. 2, bài *Kiến giải* ; số 61, cùng tác giả.

(8) *Nam Tuyền* : tức Thiền sư Phổ Nguyện 普願, xem Cht. 21, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Gảnh. Theo *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元, một hôm ông lên giảng đường nói với chúng sinh : « Lão tăng bán mình đây, có ai mua thì mua ». Một môn tăng nói : « Tôi mua ». Ông bảo : « Giá bán không đắt, không rẻ, không mua sao được ? ». Môn tăng im lặng.

(9) *Mã tổ* : xem Cht. 2, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(10) (11) *Từ phương Tây tới* ; *Tây sang* ; đều dịch từ chữ « Tây lai », xem Cht. 34, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(12) *Linh Vân* : tức Thiền sư Chí Cần 志勤 cao tăng đời Đường, tu ở núi Linh-vân 靈雲, Phúc châu 福州, nên có hiệu là Linh Vân. Theo *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元 lúc đầu ông theo học ở Quy-sơn 溈山, một hôm nhân nhìn hoa đào nở mà ngộ đạo. Ông có làm bài kệ :

三十年來尋劍客
幾回落葉又抽枝
自從一見桃花後
直到如今更不疑

Tam thập niên lai tầm kiếm khách,
Kỷ hồi lạc diệp hựu trừu chi.
Tự tòng nhất kiến đào hoa hậu,
Trực đáo như kim cánh bất nghi.

Nghĩa là :

Ba mươi năm qua ta như người khách đi tìm gươm,
Đã mấy phen hoài công làm rụng lá lại lay cành.
Từ sau khi được thấy hoa đào nở,
Cho đến hôm nay thực không còn chút nghi ngờ gì nữa.

(13) Cả hai câu này nhằm diễn tả ý nghĩa của hai chữ « vô ngại ». Vô ngại là hoàn toàn thông suốt, không có gì ngăn cách. Như luồng gió thổi, dù đám hoa rậm mấy cũng qua lọt, như ánh trăng chiếu dù khe sâu mấy cũng tới đáy.

(14) (15) (16) Là tên ba nhà sư trong câu chuyện đi vân du gặp cọp. Sư Quy Tông nói cọp lớn như con mèo, sư Trí Kiên nói cọp lớn như con chó. Còn sư Nam Tuyền nói : lớn như con cọp khổng lồ.

(17) *Hương Nghiêm :* tức Thiền sư Trí Nhàn 智閑 quê ở Đăng-châu 鄧州

(18) *Tam Tạng :* ba kho kinh điển của nhà Phật, chia làm *Kinh tạng, Luật tạng* và *Luận tạng*.

(19) *Trường Phòng :* tức Phí Trường Phòng 費長房 người đời Hậu Hán 後漢 có thuật thần tiên, cưỡi cái gậy trúc, tha hồ đi đó đi đây, hóa xa thành gần, đường nghìn dặm ở ngay trước mắt. Tuệ Trung mượn ý này để nói Hương Nghiêm là người đã đạt tới chỗ hoàn toàn tự tại.

(20) Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄 Thiền sư Trí Nhàn học đạo rất giỏi và rất tự đắc về hiểu biết của mình. Một hôm có người hỏi ông về cái gọi là « bản lai diện mục », ông không trả lời được, hổ thẹn, đốt hết kinh sách và tìm một cái hang mà tu. Một ngày kia vào rừng phạt cỏ, ông lấy hòn đá đánh vào cây trúc bật thành tiếng, và đột nhiên tỉnh ngộ. Ông bèn làm bài kệ, trong đó có câu « kích trúc vong sở tri » kể trên.

(21) Ý câu này nói Phật có ba thân : pháp thân, hóa thân, và báo thân, nhưng vẫn là một. Cũng như người đứng bên ao, mình với bóng tuy là hai, nhưng kỳ thực vẫn là một.

(22) Tuệ Trung mượn hai câu này để nói pháp thân và sắc thân tuy hai mà một, vì pháp thân là chân tướng còn sắc thân chỉ là biểu hiện ảo giác của pháp thân. Cũng như thanh kiếm và tên Long-tuyền, viên ngọc và tên hổ phách, tuy hai mà vẫn là một.

(23) *Phật Thế Tôn* : tức Phật Thích Ca. Xem. Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(24) *Mười hai phận giáo* (thập nhị phận giáo) : tức là 12 bộ kinh :
1. *Tu đà la* 修多羅 ; 2. *Kỳ dạ* 祇夜 ; 3. *Già đà* 伽陀; 4. *Ni đà na* 尼陀那 ; 5. *Y đế mục đa già* 伊帝目多伽 ; 6. *Đồ đa già* 闍多伽 7. *A phù đạt ma* 阿浮達磨 ; 8. *A ba đà na* 阿波陀那9. *Ưu bà đề xá* 優婆提舍 10. *Ưu đà na* 優陀那 ; 11. *Tỳ phật lược* 毘佛略 12. *Hóa già la* 和伽羅

(25) *Người gỗ, Gái đá :* xem Cht. 23, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8 của Trần Cảnh.

(26) *Khúc vô sinh :* xem Cht. 1, bài *Điệu liên sư* số 67, cùng tác giả.

(27) *Tất lật* : một nhạc cụ sản xuất từ đất Hồ. Thanh âm của nó bi ai, nên người ta còn gọi là bi lật. Xem thêm Khảo đính 4*, bài *Tụng cổ*, số 112, cùng tác giả.

(28) *Khổng Nhân :* tức Khổng Phương Nhân 孔方仁 . Theo *Tân luận* 新論 thì Khổng Phương Nhân có tài xem ngựa. Lúc con ngựa còn chưa chạy « nhanh như gió », « nhanh như chớp », « chạy không bốc bụi », « chạy không trông thấy bóng », mà ông đã thấy hết cái nhanh của thế chân ngựa.

(29) *Tiết Chúc* : cũng theo *Tân luận*, ông này là người sành xem kiếm. Khi thanh kiếm chưa « chém con huyền tê ở trên cạn », chưa « chém sợi lông nhẹ ở dưới nước » (tiệt vũ), nhưng ông đã thấy hiện ra cái thế sắc bén của thanh kiếm. Ý của cả hai câu trên đây : sở dĩ người ta « vô thức » và « vô tri » là vì người ta chưa có cái « thức » của Không Nhân và cái « tri » của Tiết Chúc.

(30) *Nước « cởi trần »* (Khỏa quốc) : xem Cht. 1, bài *Vật bất năng dung*, số 92, cùng tác giả.

(31) *Học Hàm-đan* : tức « Hàm-đan học bộ » học đi ở đất Hàm-đan. Theo Thành Huyền Anh 成玄英, người ở Hàm-đan kinh đô nước Triệu 趙, đi rất giỏi, nên những người tuổi trẻ ở nước Yên 燕 từ xa đến học. Nhưng chưa học được cách đi của người Hàm-đan thì đã quên mất bản tính của mình. Ý cả hai câu thơ trên muốn nói : hãy tùy theo căn cơ của mình mà ngộ đạo, chứ đừng nên gượng ép, bắt chước, nhất định thất bại.

(32) *Bồ-đề* : xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(33) *Phiền não* : xem Cht. 3, bài *Chí tâm phát nguyện*, số 42, của Trần Cảnh.

(34) Hai câu này muốn giải thích « bồ-đề » và « phiền não » tuy đối lập nhưng lại không tách rời nhau.

(35) Tác giả muốn nói « nghiệp sinh tử » là vô thường và mau chóng, giống như hạt sương đầu ngọn cỏ, như một bông tuyết giữa đêm trăng.

(36) *Dật Đa* : tức A-Dật Đa, tên của Di Lặc Bồ-tát. Xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hưởng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(37) *Định, tuệ* : xem Cht. 1, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, của Trần Cảnh.

(38) Câu này xuất phát từ điển cố sau : vua nước Việt 越 sắp đánh nước Ngô 吳, muốn cho quân sĩ dũng cảm xông trận, nên khi ra đi, thấy con ếch có nộ khí ở bên đường, ông liền xuống xe kính cẩn chào. Người hầu hỏi : Vì cớ gì bệ hạ làm vậy ? Vua đáp : Vì con ếch có dũng khí. Sĩ tốt nghe vậy liền nói con ếch có dũng khí vua còn kính trọng, huống chi là người. Cả câu chỉ muốn nói rằng người tu tập thiền định cần coi trọng dũng khí.

(39) Câu trả lời của Tuệ Trung muốn nói : nếu không tu tập thiền định thì tha hồ tự do, giống như Phạm Lãi 范蠡 nước Sở 楚 thời Xuân thu, sau khi đã giúp Câu Tiễn 勾踐 diệt xong nước Ngô rồi liền bỏ quan, lênh đênh trên con thuyền ở vùng Ngũ-hồ 五湖.

(40) *Ba đời chư Phật* : (tam thế Như Lai) : xem Cht. 3, bài *Khải bạch*, số 27, của Trần Cảnh.

*

112

頌古

擧。
涅槃經云。
諸行無常
是生滅法。
師云。
誰生滅。

頌曰。

諸行無常
是生滅法
三界兩蒙蒙
十方風颯颯
九聖不同居
龍蛇泥混雜
諸行無常一切空
生滅之心誰問答
若逢凍驢老瞿曇
未免欄胸蹋
咄
不見陽和色
能看桃李開。

舉

生滅滅已
寂滅為樂。

師云。

淵明攢眉作麼。

頌曰。

生滅滅已
寂滅為樂
鈍鳥謾棲蘆
困魚閑止泊
不管身起病
恐勞手作藥
休將負重擔
過獨木橋著
歸家罷問程
從何來失跡
萬一不得已
依前看謀畧
咦
若也不因迷彼岸
胡為得到武陵溪。

舉。
維摩經云。

觀身實相
觀佛亦然。

師一笑。
頌曰。

觀身實相
觀佛亦然
求卧落地
仰面窺天
本來無寸�recr
今日有多愁
無縛还求縛
非纏却就纏
虎蹏真虎蹏
龍眠是龍眠
欲知身與佛
種藕出紅蓮
玉鑑團團生海角
只因揑目有移遷。

舉
華嚴經云。

一切法不生
一切法不滅
若能如是解
諸佛常現前。

師云。
看看。
又云。

高聲告靜
止餅喫麵。

喝。
頌曰。

黃頭饒舌賺衆生
處處眠時獨自行

裏夢催更。
猶曉關夜鳴關春不了

師事何談合集雲集大衆問僧

一匹虛失枝策意密
第等實得拈聲此羅
師一得品無無生舞吹明波
禪第亦序下者人人文求若
歲品二出上智迷木石若般

萬序云第曰

舉云師頌

動俱界頭境兩何段是兩動為不斬與蚓動蚯云

時知得龜
段誰難六
兩有全藏
為動性腸

參沙動邊
沙頭非汝
長那邊在
問在兩動
僧性云曰

舉佛師頌

似燒道即且似云不師若師僧呈老眞殺師打得我寫自僧若語功有我無贊卅似僧是趙不眞云俱

舉我却師

頌曰

紫兎蜂尖王柘新
暗描宛得本來身
縱饒打殺還燒却
天上人間能幾人。

●

擧。

潙山封一面鏡。寄仰山。山上堂提起云。且道是潙山鏡。是仰山鏡。有人道得。却不撲破。衆無語。師乃撲破。

師云。

未免潙山禍

又云。

以細行而棄大軌

頌曰。

寶鏡緘封一向前
提撕妍醜自俱全
破將却負驚來意
只許清光自在懸。

●

擧。

老子曰。寵辱若驚。

師云。

手中巧盡千般物
心上緣生萬慮憂。

頌曰。

寒自着衣熱脫衣
無寒無熱有誰知
但看御柳宮花色
不獨尋春壞四時

●

擧。

臨濟到塔主。塔主曰。先禮佛先禮祖。師曰祖佛俱不禮。塔主曰。祖佛與長老。有什麼冤家俱不禮。師便拂袖而出。

師云。

得騎虎頭
不將虎鬚。

頌曰。

一重拂袖等閑行
塔主瞞盱汗不生
佛祖到頭俱不禮
秋光曉澗玉璨珠。

擧。

陳尊者問僧什麼處來。僧瞪目視之。

師云。

驢前馬後漢
道將一句來。

僧無語。

頌曰。

驢前馬後莫橫衡
馬踏驢蹄作麼生
昨夜夢中人訊語
兩堀埋下一長坑。

擧。

景通後住霍山。有行者問。如何是佛法大意。師乃禮拜。行者云。和尚爲什麼禮俗人。師曰。汝不見道尊重弟子。

師云。

唯之與阿。相去幾何。

又師問。什麼處來。僧提起坐具。師曰。龍頭蛇尾。

師云。

月影不是一家計活。

曰師語師無師之無打汝師打佛我是理何道如有問我出僧打趁又汝乃

矣虎義犯無犬當乳兵狸暴搏以雖將伏箇箇

云一一師曰頌

域清解聲功國戰秋未六酣撼佰聞槍馬三傳千萬軍帝了聞將一纔又

女什變尼作一曰又試趁師佛僧打法或老乃說歲與師堂八汝精開女變狐欲龍八野尼曰十是有尼女只尚堂龍得和開云變空用師曰譚不生尼

道線一滯猶是即

舉家麼看師云是曰頌

談籃旨三玄放意三欲也精後法籃狐與妙携野三憐奈趁三深爭打前

PHIÊN ÂM :

TỤNG CỔ

Cử :

— *Niết bàn kinh* vân :

Chư hành vô thường,
Thị sinh diệt pháp.

Sư vân :

— Thùy sinh diệt ?

Tụng viết :

« Chư hành vô thường,
Thị sinh diệt pháp »
Tam giới vũ mông mông,
Thập phương phong táp táp.
Phàm thánh bất đồng cư,
Long xà phi hỗn tạp.
Chư hành vô thường nhất thiết không,
Sinh diệt chi tâm thùy vấn đáp ?
Nhược phùng đống nũng lão Cồ-đàm,
Vị miễn lan hung đạp.
Đốt !
Bất kiến dương hòa sắc,
Năng khan đào lý khai.

Cử :

« Sinh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc ».

Sư vân :

— Uyên Minh toàn mi tác ma ?

Tụng viết :

« Sinh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc »
Độn điểu man thê lô,
Khổn ngư nhàn chỉ bạc[1*].
Bất quản thân khởi bệnh,
Khủng lao thủ tác dược.

Hưu tương phụ trùng đởm,
Quá độc mộc kiều trước.
Quy gia bãi vấn trình,
Tòng hà lai thất cước.
Vạn nhất bất đắc dĩ,
Y tiền khán mưu lược.
Di!
Nhược dã bất nhân mê địch[2*] *ngạn,*
Hồ vi đắc đáo Vũ-lăng khê.

Cử :

— *Duy ma kinh* vân :

«Quán thân thực tướng,
Quán Phật diệc nhiên»,

Sư nhất tiếu.

Tụng viết :

«Quán thân thực tướng,
Quán Phật diệc nhiên».
Cầu châm lạc địa,
Ngưỡng diện khuy thiên.
Bản lai vô thốn phúc,
Kim nhật hữu đa khiên[3*].
Vô phọc hoàn cầu phọc,
Phi triền khước lụy triền.
Hồ cừ chân hồ cừ,
Long miên thị long miên.
Dục tri thân dữ Phật,
Chủng ngẫu xuất hồng liên.
Ngọc giám đoàn đoàn sinh hải giác.
Chỉ nhân niết mục hữu di thiên.

Cử :

— *Hoa nghiêm kinh* vân :

«Nhất thiết pháp bất sinh,
Nhất thiết pháp bất diệt,
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền».

Sư vân :

— Khán ! Khán !

Hựu vân :

Cao thanh cáo tĩnh,
Chỉ bính khiết miễn.

Hát.

Tụng viết :

Hoàng đầu nhiêu thiệt thiệm chúng sinh,
Xứ xứ miên thời độc tự hành.
Bất quản dạ lan đa mộng lý,
Đình đông phượng khuyết hiểu thôi canh.

Cử :

— Vạn Tuế Thiền sư. Tăng vấn : « Đại chúng vân tập », hợp đàm hà sự ? ». Sư vân : « Tự phẩm đệ nhất ».

Sư vân :

— Đệ nhị diệc đắc.

Tụng viết :

Xuất tự phẩm đệ nhất,
Thượng hạ vô đẳng sất.
Trí giả vô thực hư,
Mê nhân sinh đắc thất.
Mộc nhân vũ thác chi,
Thạch nữ xuy tất lật[4*].
Dục cầu minh thử ý,
Bát nhã ba-la-mật.

Cử :

— Tăng vấn Trường Sa Sầm : « Khâu dẫn trảm vi lưỡng đoạn, lưỡng đầu câu động ; Phật tính tại na đầu ? » Sa vân : « Động dữ bất động, thị hà cảnh giới ? »

Sư vân :

Lưỡng biên phi động,
Động tại nhữ biên.

Tụng viết :

Khâu dẫn trảm vi lưỡng đoạn thi,
Lưỡng đầu câu động hữu thùy tri.
Vấn lai Phật tính toàn nan đắc,
Cô phụ khoa trường tạng lục quy.

Cử :

— Triệu Châu : Hữu tăng tả đắc sư chân, trình sư. Sư vân : « Thả đạo : Tự ngã ? Bất tự ngã ? Nhược tự ngã, đả sát lão tăng. Nhược bất tự, tức thiêu khước chân ». Tăng vô ngữ.

Sư vân :

— Câu thị phí công phu.

Tụng viết :

Tử thổ[5] phong tiêm ngọc bản tân.*
Ám miêu uyển đắc bản lai thân.
Tùng nhiêu đả sát hoàn thiêu khước,
Thiên thượng nhân gian năng kỷ nhân.

Cử :

— Quy Sơn phong nhất diện kính, kỵ Ngưỡng Sơn. Sơn thượng đường đề khởi vân : « Thả đạo ! Thị Quy Sơn kính ? Thị Ngưỡng Sơn kính ? Hữu nhân đạo đắc, tức bất phác phá ». Chúng vô ngữ. Sư nãi phác phá.

Sư vân :

— Vị miễn Quy Sơn hạt.

Hựu vân :

— Dĩ tế hạnh nhi khí đại thừa.

Tụng viết :

Bảo kính châm phong nhất hướng tiền,
Đề tư nghiên xứ tự câu tuyền.
Phá tương khước phụ dung lai ý,
Chỉ hứa thanh quang tự tại huyền.

Cử :

— Lão Tử viết : « Sủng nhục nhược kinh ».

Sư [6*] vân :

Thủ trung xảo họa thiên ban vật,
Tâm thượng duyên sinh vạn lự ưu.

Tung viết :

Hàn tự trước y nhiệt thoát y,
Vô hàn vô nhiệt hữu thùy tri ?
Đãn khan ngự liễu cung hoa sắc,
Bất độc tầm xuân hoại tử thi.

●

Cử :

— Lâm Tế đáo tháp chủ. Tháp cảủ viết : « Tiên lễ Phật ? Tiên lễ Tổ ? ». Sư viết : « Tổ Phật câu bất lễ ». Tháp chủ viết : « Tổ Phật dữ Trưởng lão hữu thập ma oan gia [7*] câu bất lễ ? ». Sư tiện phất tụ nhi xuất.

Sư vân :

Đắc kỵ hổ đầu,
Bất loát hổ tu.

Tung viết :

Nhất trùng phất tụ đẳng nhàn hành,
Tháp chủ man can hãn bất sinh.
Phật Tổ đáo đầu câu bất lễ,
Thu quang hiểu giản ngọc sùng vinh.

●

Cử :

— Trần tôn giả vấn tăng thập ma xứ lai. Tăng trừng mục thị chi.

Sư vân :

Lư tiền mã hậu hán !
Đạo tương nhất cú lai.

Tăng vô ngữ. Tung viết :

Lư tiền mã hậu mạc hoành hành,
Mã đạp lư đề tác ma sinh ?
Tạc dạ mộng trung nhân tấn ngữ,
Lưỡng thi mai hạ nhất trường khanh.

●

Cử :

— Cảnh Thông hậu trụ Hoắc-sơn. Hữu hành giả vấn : « Như hà thị Phật pháp đại ý ? » Sư nãi lễ bái. Hành giả vân : « Hòa thượng vị thập ma lễ tục nhân ? Sư viết : « Nhữ bất kiến đạo : tôn trọng đệ tử ».

Sư vân :

— Duy chi dữ a [88], tương khứ kỷ hà ?

Hựu sư vấn : « Thập ma xứ lai ? ». Tăng đề khởi tọa cụ. Sư viết : « Long đầu xà vĩ ».

Sư vân :

— Nguyệt ảnh bất thị nhất gia kế hoạt.

Hựu tăng vấn : « Như hà thị Phật ? ». Sư đả chi. Tăng diệc đả sư. Sư viết : « Nhữ đả ngã hữu đạo lý. Ngã đả nhữ vô đạo lý ». Tăng vô ngữ. Sư nãi sấn xuất.

Sư vân :

— Nhất cá tương dĩ bạo bình, đương vô nghĩa hỹ

— Nhất cá phục kê bác ly, nhũ khuyển phạm hổ.

Tụng viết :

Tướng quân tam bá vị công thành,
Nhất đế truyền văn lục quốc thanh.
Tài liễu thiên thương cam chiến giải,
Hựu văn vạn mã hám thu thanh.

Cử :

— Đàm Không Hòa thượng. Hữu ni dục khai đường thuyết pháp. Sư viết : « Ni nữ gia bất dụng khai đường ». Ni viết : « Long nữ bất tiêu thành Phật, hựu tác thập ma sinh ? ». Sư vân : « Long nữ thập bát biến, nhữ dữ lão tăng thí nhất biến khán ! ». Ni viết : « Biến đắc chỉ thị đã hồ tinh ». Sư nãi đả sấn.

Sư vân :

— Thị tức thị, do trệ nhất tuyến đạo.

Tụng viết :

Thâm lãn diệu pháp dục huyền đàm,
Tranh nại huề lam dã phóng lam,
Đả sấn dã hồ tinh ý chỉ,
Tiền tam tam dữ hậu tam tam.

DỊCH NGHĨA :

TỤNG CỔ (1)

PHÁP SINH DIỆT (2)

Nêu :

— *Kinh Niết-bàn* nói :

« Muôn vật vô thường,
Ấy sinh diệt pháp » (3).

Sư (4) hỏi :

— Ai sinh diệt ?

Tụng rằng :

« Muôn vật vô thường,
Ấy sinh diệt pháp ».
Ba cõi (5) mưa sa,
Mười phương (6) gió táp.
Phàm thánh chẳng chung nơi,
Rắn rồng không hỗn tạp.
Muôn vật vô thường thảy thảy không,
Sinh diệt tâm kia ai hỏi đáp ?
Vì gặp Cồ-đàm (7) quen cóng lạnh,
Tránh sao khỏi ngang hông một đạp,
Ối !
Chưa thấy mùa xuân ấm áp,
Nào hay đào lý đơm bông ?

TRÚC THIÊN
(Bd. *TSNL*)

●

NIẾT BÀN VUI

Nêu :

« Sinh diệt diệt hết,
Tịch diệt là vui » (3).

Sư nói :

— Uyên Minh chau mày (8) làm gì ?

Tụng rằng :

« Sinh diệt diệt hết,
Tịch diệt là vui ».
Chim mỏi đậu khóm lau,
Cá mệt chìm đáy nước.
Quản gì thân nhuốm đau.
Sợ nhọc tay chế thuốc.
Dừng gánh nặng vai mang,
Mới qua cầu « khỉ » được.
Về nhà chớ hỏi đường,
Vì đâu mà lạc bước.
Muôn một không thể dừng,
Mưu kế nhìn người trước.
Ối !
Giá chẳng mê lầm tại bến lau,
Khe suối Vũ-lăng(9) *sao đến được ?*

Theo TRÚC THIÊN
(Bđ. *TSNL*)

QUÁN THÂN — QUÁN PHẬT

Nêu :

— Kinh *Duy ma* nói :

« Quán được thực tướng(10) của thân thế nào,
Thì quán Phật cũng như vậy ».

Sư nở nụ cười.

Tụng rằng :

« Quán thân thực tướng,
Quán Phật thế thôi ».
Tìm kim dưới đất,
Ngửa mặt nhìn trời.
Xưa kia không tắc dạ,
Nay lầm lỗi bời bời.
Chẳng trời tự tìm trời,
Không lỗi cũng tìm lỗi.

Rồng ngủ là rồng ngủ.
Hổ ngồi thực hổ ngồi.
Muốn biết thân và Phật,
Ngó sen nảy đóa tươi.
Gương ngộc tròn xoay nơi góc biển,
Chỉ do hóa mất hóa thay đời.

HUỆ CHI

KHÔNG SINH KHÔNG DIỆT

Nêu :

— **Kinh** *Hoa nghiêm* nói :

« Mọi pháp đều không sinh,
Mọi pháp đều không mất.
Nếu thấu rõ lẽ này,
Phật hiện ngay trước mắt ».

Sư nói :

— Xem đi ! Xem đi !

Lại nói :

Cao giọng để im đi,
Bỏ bánh mà ăn bột.

Hét

Tụng rằng :

Hoàng đầu(11) *mùa lười trọ sinh linh,*
Khắp chốn giấc say, đạo một mình.
Chẳng kể sáng đêm còn mộng mị,
Lầu son(12) *chuông đã giục tàn canh.*

HUỆ CHI

THỨ NHẤT — THỨ NHÌ

Nêu :

— **Thiền sư Vạn Tuế**(13). Một môn tăng hỏi : « Mọi người đã họp lại như mây, để cùng nhau bàn luận việc gì vậy ? » Sư đáp : « Tự phẩm thứ nhất(14) »

Sư nói :

— Thứ nhì cũng được.

Tụng rằng :

Từ tự phẩm thứ nhất,
Dưới trên không thứ bậc.
Bậc trí chẳng thực hư,
Kẻ ngu sinh được mất.
Người gỗ múa thác chi. (15)
Gái đá thổi tất lật (16).
Muốn sáng rõ ý này,
Bát nhã ba-la-mật (17).

HUỆ CHI

HAI PHÍA ĐỀU ĐỘNG

Nêu :

— Một thiền tăng hỏi Trương Sa Sầm (18) : « Con giun bị chém làm hai đoạn, hai phía đều động, vậy Phật tính ở phía nào ? » Sư hỏi lại : « Động và bất động là cảnh giới nào ? »

Sư nói :

Hai phía đều chẳng động,
Động ở phía nhà ngươi.

Tụng rằng :

Chặt đứt con giun thành hai khúc,
Hai đầu đều động, có ai ngờ.
Hỏi rằng tính Phật không hề biết,
Mổ bụng cắt rùa (19) *uổng phí chưa !*

ĐỖ VĂN HỶ

GIỐNG TA — KHÔNG GIỐNG TA

Nêu :

— Thiền sư Triệu Châu (20). Có một Thiền tăng vẽ được bức chân dung của Thiền sư, đem trình. Sư bảo : « Hãy nói xem ! Giống ta chăng ? Không giống ta chăng ? Nếu giống ta thì đánh chết lão tăng này đi. Nếu không giống, thì đốt quách bức hình ». Thiền tăng không trả lời được.

Sư nói :

— Rõ là uổng công phí sức.

Tụng rằng :

Mũi nhọn bút lông, khuôn giấy báu,
« Bản lai » thân ấy vẽ cho rành.
Vì tha tội chết thì đem đốt,
Thượng giới trần gian mấy kẻ sành.

ĐỖ VĂN HỶ

GƯƠNG QUY SƠN — GƯƠNG NGƯỠNG SƠN

Nêu :

— Qui Sơn[21] gói một tấm gương gửi Ngưỡng Sơn[22]. Ngưỡng Sơn lên giảng đường giơ gương lên nói : « Hãy nói xem ! Đây là gương của Quy Sơn ? Hay gương của Ngưỡng Sơn ? Nếu ai nói được thì ta sẽ không đập vỡ ». Mọi người im lặng. Sư bèn đập vỡ tấm gương.

Sư nói :

— Chưa tránh khỏi cái họa Quy Sơn.

Lại nói tiếp :

— Tham cái hạnh nhỏ mà bỏ thừa lớn[23].

Tụng rằng :

Phong gói trình lên một tấm gương,
Nhắc cho xấu đẹp đủ đôi đường.
Đập đi nỡ phụ người trao tặng,
Tự tại treo cao vẻ rỡ ràng.

HUỆ CHI

VINH NHỤC ĐỀU SỢ NHƯ NHAU

Nêu :

— Lão Tử nói : « Vinh nhục đều sợ như nhau »[24].

Sư nói :

Tay khéo vẽ nên ngàn sự vật,
Lòng càng thêm nẫy vạn lo âu.

Tụng rằng :

Nồng cởi áo ra, lạnh khoác vô,
Không nồng không lạnh, biết sao giờ ?
Xem màu liễu ngự hoa cung(25) *đấy,*
Lọ phải tìm xuân hỏng bốn mùa.

TRÚC THIÊN
(Bd. *TSNL*)

❁

KHÔNG LỄ PHẬT — KHÔNG LỄ TỔ

Nêu :

— Lâm Tế(26) đến thăm tháp chủ. Tháp chủ hỏi : « Lễ Phật trước ? Hay lễ Tổ trước ? » Sư đáp : « Tổ và Phật đều không lễ ». Tháp chủ hỏi : « Tổ, Phật với Trưởng lão có chuyện oan nghiệt gì mà không lễ ? ». Sư phất tay áo đi ra.

Sư nói :

Được cưỡi đầu hổ,
Chớ vuốt râu hùm.

Tụng rằng :

Một phen phất áo bước thong dong,
Tháp chủ trừng trừng, giận chẳng xong.
Phật, Tổ rốt cùng đều chẳng lễ,
Ngọc ngần khe sớm, ánh thu trong.

HUỆ CHI

❁

LỪA TRƯỚC NGỰA SAU

Nêu :

— Trần Tôn Giả(27) hỏi một Thiền tăng từ đâu đến. Thiền tăng trừng mắt nhìn ông.

Sư nói :

Anh chàng la trước ngựa sau,
Nói thử một tiếng xem nào ?

Tăng không đáp.

Tụng rằng :

Ngựa sau lừa trước đừng hùng hổ,
Lừa đá ngựa dày dễ biết đâu.
Đêm trước trong mơ người trớm hỏi :
Hai thây chôn dưới một mồ sâu.

TRÚC THIÊN
(Bd: *TSNL*)

THẦY LẠY TRÒ

Nêu :

— Cảnh Thông[28] sau về trụ trì ở Hoắc-sơn[29]. Có hành giả hỏi : « Thế nào là đại ý của Phật pháp ? ». Sư bèn vái lạy. Hành giả hỏi : « Tại sao Hòa thượng lại vái lạy người tục ? » Sư đáp : « Ngươi hà không nghe nói phải tôn trọng đệ tử sao ? ».

Sư nói :

— Vâng dạ với ứ hữ khác nhau là mấy[30] !

Sư Cảnh Thông[31] lại hỏi tiếp : « Ngươi ở đâu đến đây vậy ? ». Thiền tăng liền giơ tấm tọa cụ lên. Sư nói : « Đầu rồng đuôi rắn ».

Sư nói :

— Ánh trăng chẳng phải là sinh kế một nhà.

Vị hành giả[32] lại hỏi : « Thế nào là Phật ? ». Sư Cảnh Thông bèn đánh ông ta. Ông ta cũng đánh lại. Sư nói : « Ngươi đánh ta là có đạo lý. Ta đánh ngươi không có đạo lý ». Hành giả không đáp. Sư bèn bỏ ra.

Sư[33] nói :

— Một bên là viên tướng đối xử tàn bạo với quân lính. Đúng là điều vô nghĩa. Một bên là gà mái bắt chồn, chó con vờn hổ.

Tụng rằng :

Ba phen tranh bá chửa nên công,
Nghiệp đế truyền ra sáu nước xong.
Say đánh, nghìn gươm vừa hạ xuống,
Lại nghe muôn ngựa, tiếng thu rừng.

ĐỖ VĂN HỶ

SƯ ĐÁNH NI

Nêu :

— Hòa thượng Đàm Không (34). Có một ni cô muốn mở đường thuyết pháp. Sư bảo : « Ni cô là đàn bà không cần thuyết pháp ». Ni cô hỏi : « Long nữ (35) tám tuổi thành Phật, thì đã có sao ? ». Sư đáp : « Long nữ có mười tám phép biến hóa (36), ni cô hãy biến hóa một lần cho lão tăng xem nào ? ». Ni cô nói : « Biến hóa được chỉ là loài chồn tinh ranh mãnh (37) thôi ». Sư bèn đánh đuổi ra (38).

Sư nói :

— Đúng thì đúng đấy, nhưng còn mắc kẹt ở một mối.

Tụng rằng :

Thương thay diệu pháp muốn bàn xa.
Nào phải xách làn, lại bỏ ra (39).
Chỉ muốn xua loài chồn quỷ quái.
Ba ba rồi lại đến ba ba (40).

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL1, TSNL2

1* TSNL1 : *bạc* 箔 không hợp nghĩa ; TSNL2 : *tiềm* 潛 bị lạc vần, và mất đối. Chúng tôi ngờ là chữ *bạc* 泊 là hồ nước, vụng nước, bị chép nhầm. Tạm chữa lại.

2* TSNL1 : *thu* 荻 có lẽ nhầm, vì thu là một loại cỏ thơm ; TSNL2 chú : *khủng địch* 恐荻 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *địch*. Ở đây, sửa lại theo TSNL2.

3* TSNL1 : 慈 có lẽ khắc nhầm.

4* TSNL1 và TSNL2 đều viết ; *tất lật* 咸簐 . Theo *Tứ huyền* 嗣玄 , hai chữ tất lật này và *tất lật* 篳篥 là đồng nghĩa. Xem Chú thích 27, bài *Đối cơ*, số 111, cùng tác giả.

5* TSNL1 : *thố* 兎 , TSNL2 chú : 舊兎 ; nghĩa là : bản cũ là 兎 , không rõ bản cũ là bản nào.

6* TSNL1 và TSNL2 đều : *Niêm vân* 拈云 nhưng ở tất cả mọi chỗ trong bài văn, trình tự ở đây đều là *sư vân* 師云 ; có lẽ nguyên bản bị nhầm lẫn trong quá trình lưu truyền. Tạm chữa lại.

7* TSNL1 : *gia* 加 , có lẽ nhầm, TSNL2 : *gia* 家 và chú : *cựu gia* 舊加 ; nghĩa là : bản cũ là *gia*.

8* TSNL1 : 阿 TSNL2 chú : *khủng a* 恐呵 ; nghĩa là : có lẽ là chữ *a*. Nhưng đây là câu văn trích từ sách *Lão Tử* 老子 (chương 20), mà sách này viết chữ *a* 阿 . Vì vậy, ở đây theo TSNL1.

CHÚ THÍCH :

(1) *Tụng cổ* : tụng là đọc một cách tập trung, một biện pháp của các tín đồ nhà Phật trong khi tu hành. Tụng cổ là tụng theo các câu nói của người xưa đúng làm phép tắc để tham thiền. Đây là một hình thức quen thuộc của Thiền học, được gọi là tu tập công án. Công án là câu nói rút ra từ kinh Phật hoặc từ các bộ ngữ lục của chư Tổ, hầu hết

đều tối nghĩa và phi lý. Người học đạo trong quá trình tu tập, cần trực cảm được cái chân lý Thiền ẩn sau những mệnh đề phi lý đó, nhưng không phải bằng con đường mạch lạc của trí tuệ mà bằng con đường nung đốt của tình cảm, dồn ép của tâm trạng, ngưng tụ của tâm thần. Ông thầy sẽ dựa vào đó mà khơi mở tâm lý Thiền trong lòng người học đạo theo những cách thích ứng với từng người, và thông thường là đẩy tâm trạng bối rối, sự « khổ cầu » của môn nhân lên đến mức cao nhất, và tới một thời điểm nhất định thì trực quan sẽ giúp họ vượt qua khủng hoảng, và đó là lúc nhà tu hành ngộ đạo. Cũng gần giống như kết cấu các công án của Trần Thái Tông 陳太宗, mỗi một công án của Trần Tung thường gồm có 3 phần: *cử* tức là nêu vấn đề, thường là nhắc lại một đoạn kinh, một đoạn ngữ lục, một điển cố, một câu nói... của người xưa, trong đó có hàm chứa vấn đề được nêu; *Luận* là phần giải thích của Tuệ Trung Thượng sĩ, và *Tụng* là kết luận bằng bài kệ, cũng của Tuệ Trung Thượng sĩ. Tuy nhiên, từ cách đặt vấn đề đến cách giải thích và kết luận ở đây đều không phải tuân theo lô-gích của lý trí thông thường; trái lại ở đây bác bỏ lý trí, bác bỏ suy luận theo lý trí. Do đó cử, luận và tụng chỉ gắn với nhau một cách hình thức. Thực chất chúng làm tối thêm vấn đề đặt ra, làm cho người đang nung nấu một nghi án cảm thấy bất lực hơn trong việc đi tìm lời giải đáp. Nhưng về mặt tâm lý, chính sự luận giải phi lý tính kia lại có một hiệu quả rất mạnh đề đưa nhanh người học Thiền đến độ căng giới hạn của tình cảm, đến sự « bùng vỡ » của tiềm thức, trong một trạng thái dường như xuất thần. Có khi sự « đốn ngộ » có vẻ huyền bí như thế phải đi kèm với tiếng hét của thầy, nó như là một tiếng sét đánh vào cái mờ mịt của ý thức của trò, làm cho họ chợt tỉnh. Tất nhiên, trong các công án của Tuệ Trung Thượng sĩ, cũng có khá nhiều công án mang thể tài suy luận khá rõ. Những trường hợp này lý trí đã can thiệp vào quá trình tu tập công án và hình như đây cũng là đặc điểm chung của các hình thức đối thoại Phật học thời Trần, kể cả công án và ngữ lục. Xem thêm Cht. 1, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(2) Tất cả 13 công án trong bộ sách này đều in liền không chia tách. Để bạn đọc dễ theo dõi chúng tôi đã tham khảo bản dịch của Trúc Thiên. (Sài-gòn, 1969) phân chia thành từng công án, và đầu mỗi công án, tìm chọn một ý tiêu biểu chứa đựng trong công án đó để làm đầu đề.

(3) Hai đoạn thơ được « nêu » trong công án này và công án sau là rút từ bài kệ trong kinh *Niết bàn* 涅槃經, do quỷ La-sát đọc cho Phật nghe. Lúc bấy giờ Phật còn là một đạo sĩ Bà-la-môn. Hai câu đầu Phật tình cờ nghe được, nhưng hai câu sau, Phật hứa phải đổi mạng sống cho quỷ ăn thịt thì quỷ mới chịu đọc cho nghe. Quỷ đây là một vị Thiên vương trá hình. Phật giáo gọi điển tích này là « Tuyết-sơn bán kệ » (Nửa bài kệ ở núi Tuyết-sơn).

(4) Trong 13 công án ở phần này, chữ *sư* có khi chỉ Tuệ Trung Thượng sĩ, lại có khi chỉ nhân vật ở trong đoạn văn trích ra làm công án. Thông thường các chữ sư đặt đầu câu là Tuệ Trung Thượng sĩ. Các trường hợp khác chúng tôi sẽ chú thích rõ để phân biệt.

(5) *Ba cõi* (tam giới): xem Cht. 8, bài *Khải bạch*, số 52, của Trần Cảnh.

(6) *Mười phương* (thập phương): xem Cht. 1, bài *Khải bạch*, số 27, của Trần Cảnh.

(7) *Cồ-đàm*: họ thánh của Phật, phiên âm tiếng Phạn Gautama, sau cũng dùng để gọi tên Phật. Ở đây mượn họ của Phật để chỉ những bậc tu hành đắc đạo.

(8) *Uyên Minh chau mày* (Uyên Minh tản mỵ): xem Cht. 6, bài *Trừ thần ngâm*, số 109, cùng tác giả.

(9) *Vũ-lăng*: tên một dòng suối ở Hà-nam 河南. Theo *Đào hoa nguyên ký* 桃花源記 của Đào Tiềm 陶潛 đời Tấn 晉 thì một người đánh cá vì lạc lối mà men theo suối Vũ-lăng đến hẻm rừng hoa đào, một nơi có đời sống hoàn toàn tự do, sung sướng. Sau hỏi mới biết đó là con cháu của những người ngàn năm trước tránh nhà Tần tàn bạo vào đây, rồi từ đó cách biệt với thế giới bên ngoài.

(10) *Thực tướng* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thực thể, thực tính, tức bản thể của thế giới hiện tượng.

(11) *Hoàng đầu* : một vị tiên phong Đạo giáo. Xem thêm Cht. 2, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(12) *Lầu sơn* : nguyên văn là phượng khuyết. Theo *Quan trung ký* 關中記 thì cung Kiến-chương 建章 một hôm có con chim phượng hoàng đến đậu ở cửa khuyết, từ đó cửa khuyết được gọi là Phượng khuyết.

(13) *Vạn Tuế* : chưa rõ là ai.

(14) *Tự phẩm thứ nhất* : có năm phẩm : 1. Tùy hỷ phẩm ; 2. Độc tụng phẩm ; 3. Thuyết pháp phẩm ; 4. Kiêm hành lục độ phẩm ; 5. Chính hạnh lục độ phẩm. Tự phẩm thứ nhất tức là Tùy hỷ phẩm, và thứ nhì là Độc tụng phẩm. Tuệ Trung nói đến tự phẩm này để gián tiếp bảo rằng chúng sinh tụ họp đông như mây để làm việc « tùy hỷ » (tùy theo điều vui thích của mình mà làm).

(15) *Thác chi* : Theo *Từ phả* 詞譜 thì đây là một điệu múa gồm hai người con gái, đầu đội mũ gắn nhạc đồng, đứng trong một đóa hoa sen rất lớn. Khi đóa sen mở, hai người xuất hiện và cùng nhau múa. Về điển *người gỗ*, xem Cht. 23, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(16) *Tất lật* : xem Cht. 27, bài *Đối cơ*, số 111, cùng tác giả. Về điển *Gái đá*, xem Cht. 23, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(17) *Bát-nhã ba-la-mật* : là một trong sáu phép tu lục độ. Xem Cht. 2, bài *Trì giới kiêm nhẫn nhục*, số 108, cùng tác giả.

(18) *Trương Sạ Sầm* : chưa rõ là ai.

(19) *Cất rùa* : Nguyên văn là *tàng lục quy* ; tức là sáu phép giấu rùa. 1. Rùa giấu kín đầu để ví với người tu hành thu nhiếp « nhỡn căn » ; 2. Rùa rụt chân trái phía trước để ví với người tu hành thu nhiếp « nhĩ căn ». 3. Rùa rụt chân phải phía trước để ví với người tu hành thu nhiếp « tỷ căn » ; 4. Rùa rụt chân trái phía sau để ví với người tu hành thu nhiếp « thiệt căn » ; 5. Rùa rụt chân phải phía sau để ví với người tu hành thu nhiếp « thân căn » ; 6. Rùa rụt đuôi để ví với người tu hành thu nhiếp « ý căn ».

(20) *Triệu Châu* : xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(21) *Quy Sơn* : xem Cht. 19, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(22) *Ngưỡng Sơn* : xem Cht. 34, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. Quy Sơn và Ngưỡng Sơn là thầy trò, nên phái Thiền của hai ông cũng gọi chung là Quy Ngưỡng tông.

(23) *Hạnh* : xem Cht. 9, bài *Phật tâm ca*, số 103, cùng tác giả. *Thừa lớn* : dịch chữ Đại-thừa, một thuật ngữ đạo Phật, nguyên tiếng Phạn là mahâyâni, là cỗ xe lớn, hay Giáo pháp lớn, đưa các nhà tu hành đến cõi đại giác. Theo kinh *Pháp hoa* 法華經 nếu có chúng sinh nào theo Phật Thế Tôn, nghe pháp thụ tín, tu tập tinh tiến, làm cho vô lượng chúng sinh khác được yên vui, làm lợi ích cho cả cõi trời, cõi người phổ độ hết thảy thì gọi là Đại thừa.

(24) Câu này rút từ sách *Lão Tử* 老子 .

(25) *Liễu ngự hoa cung* : tác giả mượn ý trong câu thơ của Hàn Duy 韓維 để thành Tây :

御柳初長遮雉雉
宮花未識驟遊人

Ngự liễu sơ trường, giá cẩu trĩ,
Cung hoa vị thức hãi du nhân.

Nghĩa là :

Cành liễu ở vườn ngự mới dài che chim trĩ đang kêu,
Hoa ở trong cung chưa tỉnh làm sợ hãi người du khách.

(26) *Lâm Tế* : xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(27) *Trần Tôn Giả* : tức Mục Châu 牧州, trụ trì ở chùa Long hưng 隆興, là môn đệ của thiền sư Hoàng Bá.

(28) *Cảnh Thông* : chưa rõ là ai.

(29) *Hoắc-sơn* : tên hòn núi ở phía Đông nam huyện Hoắc tỉnh Sơn-tây 山西, Trung-quốc.

(30) Câu này rút từ sách *Lão Tử* 老子

(31) Chữ sư ở đây là Cảnh Thông nên chúng tôi thêm vào cho rõ. Còn chữ sư ở đầu câu trên và đầu câu dưới là Tuệ Trung Thượng sĩ.

(32) Nguyên văn là *tăng*, muốn chỉ vị hành giả ở đầu công án này. Vì vậy chúng tôi dịch rõ là vị hành giả để bạn đọc dễ theo dõi.

(33) Sư ở đây lại trở lại là Tuệ Trung Thượng sĩ.

(34) *Đàm Không* : chưa rõ là ai.

(35) *Long nữ* : theo Kinh *Pháp hoa* 法華經 thì Long nữ là con gái vua Bà-yết-la Long vương, 8 tuổi đã ngộ đạo. Có nhiều người không tin, Long nữ bèn hiện lên dâng cho Phật một viên ngọc và nói : ta thành Phật còn mau hơn việc đó.

(36) *Mười tám phép biến hóa* (thập bát biến) : 1. Nách tay phải chảy ra nước ; 2. Nách tay trái bốc ra lửa ; 3. Nách tay trái chảy ra nước ; 4. Nách tay phải bốc ra lửa ; 5. Trên thân thể chảy ra nước ; 6. Dưới thân thể bốc ra lửa ; 7. Dưới thân thể chảy ra nước ; 8. Trên thân thể bốc ra lửa ; 9. Đi dưới nước như đi trên mặt nước ; 10. Đi dưới nước như đi trên mặt đất ; 11. Ở giữa không trung mất đi rồi hiện ra ở mặt đất ; 12. Dưới mặt đất mất đi, hiện ra giữa không trung ; 13. Đi trên hư không ; 14. Ở yên giữa hư không ; 15. Ngồi trên hư không ; 16. Nằm trên hư không ; 17. Hiện ra hình lớn trên hư không ; 18. Hình đang lớn lại hiện ra nhỏ.

(37) *Loài chồn tinh ranh mãnh* : chỉ người ngoại đạo. Mượn ý trong lời nhà sư Tuệ Trung 慧忠 mắng Đạo sĩ Đại Nhĩ Tam Tạng 大耳三藏. Xem Cht. 8, bài *Tặng Thuần Nhất Pháp sư*, số 95, cùng tác giả.

(38) Đánh ở đây là một phương pháp khai thị trong Thiền tông, dùng hèo (Thiền bổng) để đánh. Thiền sư Lâm Tế chia thành tám phép « bổng », cao nhất là « thượng bổng », đánh vào những người nói lên một câu nói rất thân thiết, và khế hợp với đạo ; thấp nhất là « vô tình bổng », nghĩa là « nói cũng đánh, không nói cũng đánh, mở miệng là đánh mà không mở miệng cũng đánh, kỳ cho đến không còn gì hết ». (Theo Trúc Thiên, Sđd).

(39) *Xách làn lại bỏ ra* (huề lam phóng lam) : Linh Chiếu 靈照, là con gái Bàng Cư sĩ 龐居士 (xem Cht. 29, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh) ở đất Tương-dương hàng ngày dùng tre đan phên lọc nước để bán. Một hôm Thiền sư Đan Hà 丹霞 là bạn thân của Bàng Cư sĩ đến chơi, thấy cô đương nhặt rau, Thiền sư hỏi : « Cư sĩ có nhà không ? ». Cô liền bỏ cái làn ra, đứng chắp tay lại. Thiền sư hỏi tiếp : « Cư sĩ có nhà không ? ». Cô cầm cái làn lên rồi đi thẳng.

(40) *Ba ba rồi lại đến ba ba* ; một ngữ nhà Phật, xuất phát từ điển tích sau đây trong *Truyền đăng lục* 傳燈錄 : Thiền sư Vô Trước Văn Hỷ 無著文喜 lên chùa Hoa-nghiêm

ở Ngũ-đài-sơn 五臺山 để lễ Bồ-tát Văn Thù 文殊, khi đến một nơi, gặp một ông già dắt trâu, ông mời sư vào chùa, trong chùa tường vách đều một màu vàng chói lọi. Ông chỉ vào một chiếc đôn bọc gấm mời sư ngồi còn mình thì ngồi xổm trên giường. Ông già hỏi sư ở đâu lên đây. Sư đáp: « Phương Nam ». « Pháp phật ở phương Nam trụ trì ra sao? », « Tuy đời mạt pháp, các tỳ khưu giữ giới luật không ít ». « Được ba nhiêu? » « Hoặc ba trăm hoặc năm trăm ». Sư hỏi lại ông già: « Còn ở đây pháp Phật trụ trì ra sao? ». « Rắn rồng lẫn lộn, phàm thánh ở chung ». « Được bao nhiêu? ». Ông già đáp: « Trước ba ba sau lại ba ba ». Ông già sai chú tiểu đem trà đãi khách, và cả sữa quý. Ông cầm chén pha lê giơ lên hỏi: « Phương Nam có thứ này không? » Sư nói: « Không ». « Vậy bình thường uống trà làm sao? ». Sư không đáp. Sau đó sư hỏi chú tiểu nghĩa câu « ba ba » trên, chú tiểu không trả lời, và cho biết đây là động Kim-cương 金剛, chùa Bát-nhã. Sư mới rõ ông già dắt trâu chính là Bồ-tát Văn Thù (theo Cht. của Trúc Thiên, Sđd). Vậy « ba ba » là gì? Theo ý trong bài, chúng tôi đoán: 3 + 3 = 6, mà sáu (lục) tức là một (nhất) (lục tức nhất), theo quan điểm của Thiên thai tông, có nghĩa là: thứ bậc tu hành của các vị Bồ-tát thì có 6 bậc, nhưng đều nhằm đi tới cái « một », tức là thành Phật.

*

LÊ VĂN HƯU
黎文休
(1230 — ?)

Lê Văn Hưu người làng Phủ-lý 甫里, huyện Đông-sơn 東山, lộ Thanh-hoa 清華 (1), đỗ bảng nhãn năm Đinh mùi (1247), niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 天應正平 dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗. Lúc đó ông mới 18 tuổi (2). Sau làm đến chức Hàn lâm học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Năm 1272 ông soạn xong bộ *Đại-việt sử ký* 大越史記 từ Triệu Vũ Đế 趙武帝 đến Lý Chiêu Hoàng 李昭皇. Đó là bộ sử ký quy mô đầu tiên của nước ta, đã được Trần Thánh Tông 陳聖宗 ban chiếu khen. Nhưng đáng tiếc hiện nay bộ sách đã thất lạc, chỉ còn một ít lời bình được Ngô Sĩ Liên 吳仕連 ghi lại trong ĐVSKTT. Qua những đoạn văn còn lại đó, ông tỏ ra là một sử gia có lòng yêu nước, có cách nhìn tiến bộ đối với nhiều sự kiện lịch sử đương thời. Mặc dù còn bị quan điểm Nho giáo hạn chế nên một đôi trường hợp khen chê chưa thật thỏa đáng, nhưng bộ sử của ông đã đóng góp rất nhiều cho ĐVSKTT của Ngô Sĩ Liên và đã để lại cho chúng ta nhiều nhận định quý báu về các sự kiện lịch sử cũng như những đoạn bình luận giàu tính chất văn học.

Dưới đây, chúng tôi giới thiệu toàn bộ những đoạn văn bình sử ấy, sắp xếp theo trật tự thời gian như ĐVSKTT đã sắp xếp, trừ bốn đoạn bàn về Triệu Đà 趙佗, về Lữ Gia 呂嘉, về Sĩ Nhiếp 士燮 và về việc lập vua nước Chiêm-thành 占城 tạm gác lại.

(1) *Làng Phủ-lý :* nay thuộc huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa.

(2) Theo *Đăng khoa lục sưu giảng* 登科錄搜講, *Liệt huyện đăng khoa lục* 列縣登科錄 thì nói năm ấy ông mới 16 tuổi. Nếu theo sách này thì Lê Văn Hưu sinh năm 1232. Chưa biết tài liệu nào đúng, chúng tôi ghi chú thêm để bạn đọc tham khảo.

113

二徵論

徵側徵貳以女子一呼而九真日南合浦及嶺外六十五城皆應之。其立國稱王易如反掌。可見我越的勢足致霸王之業也。惜乎繼趙之後以至吳氏之前。千餘年之間。男子徒自低頭束手。爲北人臣僕。曾不愧二徵之一女子乎。可謂自棄矣。

PHIÊN ÂM :

NHỊ TRƯNG LUẬN

Trưng Trắc, Trưng Nhị dĩ nữ tử nhất hô nhi Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố cập Lĩnh ngoại lục thập ngũ thành giai ứng chi. Kỳ lập quốc xưng vương, dị như phản chưởng, khả kiến ngã Việt hình thế túc trí bá vương chi nghiệp dã. Tích hồ, kế Triệu chi hậu dĩ chí Ngô thị chi tiền, thiên dư niên chi gian, nam tử đồ tự đê đầu thúc thủ, vi Bắc nhân thần bộc, tằng bất quỹ Nhị Trưng chi nữ tử . Hu ! Khả vị tự khí hỹ.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ HAI BÀ TRƯNG (1)

Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố và sáu mươi lăm thành ở Lĩnh ngoại (2) đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Như thế đủ biết hình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu (3) đến trước họ Ngô (4), trong khoảng hơn một nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, chịu làm tôi tớ cho người phương Bắc, chưa từng biết xấu hổ với hai người họ Trưng là con gái... (5). Ôi, có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Hai bà Trưng* : Trưng Trắc, Trưng Nhị là con quan Lạc tướng huyện Mê-linh 麊泠, quê ở Phong-châu 峰州. Năm 40, hai bà nổi lên đánh đuổi Tô Định 蘇定, thu phục bờ cõi, xưng vương. Làm vua được ba năm thì bị Mã Viện 馬援 đánh thua, nước ta lại mất.

(2) *Lĩnh ngoại* : phía ngoài Ngũ-lĩnh 五嶺, chỉ những miền ở phía ngoài năm dãy núi lớn phía Nam Trung-quốc như Quảng-đông 廣東, Quảng-tây 廣西 và nước ta.

(3) *Triệu* : chỉ nhà Triệu (208 — 137 tr. CN).

(4) *Ngô* : tức nhà Ngô, khởi đầu từ Ngô Quyền 吳權. (Xem tiểu sử ở *Thơ văn Lý — Trần* tập I).

(5) Chỗ này mất mấy chữ.

*

114

我越屬東漢之時論

觀史至我越無主之時。爲北人刺史之無清行者所困。北京地遠無所告訴。不覺愧感交集。冀見精誠如後唐明宗時。焚香祝天。願天爲我越早生聖人。自帝其國。以免北人之侵漁者也。

PHIÊN ÂM :

NGÃ VIỆT THUỘC ĐÔNG HÁN CHI THỜI LUẬN

Quan sử chí ngã Việt vô chủ chi thời, vi Bắc nhân Thứ sử vô thanh hạnh giả sở khốn, Bắc kinh địa viễn, vô sở cáo tố, bất giác quý cảm giao tập. Ký kiến tinh thành như Hậu Đường Minh Tông thời, phần hương chúc thiên, nguyện thiên vị ngã Việt tảo sinh thánh nhân, tự đế kỳ quốc, dĩ miễn Bắc nhân chi xâm ngư giả dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ THỜI KỲ NƯỚC TA PHỤ THUỘC ĐÔNG HÁN (1)

Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn Thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ. Kinh đô Bắc quốc đường xa không tố cáo vào đâu được, bất giác thấy vừa thẹn vừa cảm thương. Mong có được tấm lòng tinh thành như Minh Tông nhà Hậu Đường thắp hương khấn trời (2), xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, để tự làm vua nước nhà, khỏi bị người phương Bắc xâm chiếm bóc lột.

CAO HUY GIU — BẰNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, nước ta bị nội thuộc Đông hán hơn 100 năm (43 — 186).

(2) Tương truyền Minh Tông 明宗 nhà Hậu Đường 後唐 đêm nào cũng thắp hương khấn trời rằng : Tôi là người Hồ, nhân lúc loạn, được chúng tôn làm vua, xin trời sớm sinh thánh nhân để làm chủ. Đến năm sau thì Tống Thái Tổ 宋太祖 sinh.

115

雪耻論

賁育之稚幼則不能抗跛鼈之壯年。林邑乘我越無君之時，乃冦日南九真而求領之，豈當時我越不能支此林邑耶，特以無統率之君故也。

時不終否而必泰，勢不終屈而必伸。李太宗斬其主乍斗，聖宗縶其主制矩而繫其民五萬人，至今爲臣僕，亦足以雪數年汚辱之讐耻也。

PHIÊN ÂM :

TUYẾT SỈ LUẬN

Bôn, Dục chi trĩ ấu tắc bất năng kháng bĩ uông chi tráng niên. Lâm-ấp thừa ngã Việt vô quân chi thời, nãi khấu Nhật-nam, Cửu-chân nhi cầu lĩnh chi, khởi đương thời ngã Việt bất năng chi thử Lâm-ấp da? Đặc dĩ vô thống xuất chi giả, cố dã.

Thời bất chung bĩ nhi tất thái; thế bất chung khuất nhi tất thân. Lý Thái Tông trảm kỳ chủ Xạ Đẩu; Thánh Tông cầm kỳ chủ Chế Củ nhi hệ kỳ dân ngũ vạn nhân, chí kim vi thần bộc, diệc túc dĩ tuyết số niên ô nhục chi thù sỉ dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC RỬA THẸN (1)

Khỏe như Bôn và Dục (2) mà còn nhỏ cũng không địch nổi kẻ khoẻo khiếng đã tráng niên. Lâm-ấp thừa lúc nước ta không có vua, đến cướp Nhật-nam, Cửu-chân mà xin chức cai trị Giao-châu, có phải bấy giờ nước Việt ta không chống nổi Lâm-ấp đâu! Chỉ vì không có người thống suất mà thôi.

Nhưng thời không bĩ mãi, ắt phải thái; thế không khuất mãi, ắt có lúc vươn dậy. Lý Thái Tông chém vua nước ấy là Xạ Đẩu, Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ và trói năm vạn dân của họ (3), khiến cho đến nay họ vẫn phải làm thần bộc nước ta. Những việc ấy có thể rửa được mối thù về sự ô nhục vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, năm 432 vua Lâm-ấp là Phạm Dương Mại 范陽邁 sai sứ sang cống nước Tống và xin thống lĩnh Giao-châu 交州. Vua Tống trả lời vì đường xa không cho.

(2) *Bôn, Dục:* Bôn là Mạnh Bôn 孟賁, Dục là Hạ Dục 夏育, hai dũng sĩ của Trung-quốc thời cổ.

(3) Theo ĐVSKTT, năm 1044 Lý Thái Tông thân cầm quân đi đánh Chiêm-thành 占城, chém được Xạ Đẩu tại trận. Trận ấy người Chiêm thiệt hại nhiều, Thái Tông phải hạ lệnh : « Kẻ nào giết bậy người Chiêm thì giết không tha ».

Năm 1069, Lý Thánh Tông 李聖宗 lại đi đánh Chiêm-thành. Lần này bắt được Chế Củ và năm vạn người. Sau Chế Củ được tha về.

*

116

成敗論

兵法云。三萬齊力。天下莫能當焉。

今李賁有衆五萬。而不能守國。然則賁短於為將耶。抑新集之兵不可與戰耶。

李賁本中才之將。其臨敵制勝不為不能。然卒以兩敗身亡者。蓋不幸而遇陳伯先之善用兵也。

PHIÊN ÂM :

THÀNH BẠI LUẬN

Binh pháp vân : tam vạn tề lực, thiên hạ mạc năng đương yên.

Kim Lý Bôn hữu chúng ngũ vạn nhi bất năng thủ quốc, nhiên tắc Bôn đoản ư vi tướng da ? Ức tân tập chi binh bất khả dữ chiến da ?

Lý Bôn diệc trung tài chi tướng, kỳ lâm địch chế thắng bất vi bất năng. Nhiên tốt dĩ lưỡng bại, thân vong giả, cái bất hạnh nhi ngộ Trần Bá Tiên chi thiện dụng binh đã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ SỰ THÀNH BẠI (1).

Sách binh pháp nói : ba vạn quân đều hợp sức thì thiên hạ chẳng ai địch nổi.

Nay Lý Bôn có một đội quân năm vạn mà không giữ được nước, thế thì Bôn là một tướng tồi chăng ? Hay là đội quân mới tập họp không thể đánh nhau được ?

Lý Bôn cũng là một vị tướng tài vào bậc trung, việc ra trận đánh thắng không phải không làm được. Thế mà rốt cuộc hai lần bị thua rồi chết, là vì không may gặp phải Trần Bá Tiên là tay giỏi việc binh đó thôi.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Lý Bôn :* người Thái-bình 太平 phủ Long-hưng 隆興, nay thuộc tỉnh Thái-bình.

Năm 541 vì bọn quan cai trị nhà Lương 梁 rất tàn ác, Lý Bôn dấy binh đánh đuổi, lấy lại nước, xưng là Nam Đế 南帝, đặt hiệu nước là Vạn-xuân 萬春, đóng đô ở Long-biên 龍編. Năm 545, nhà Lương sai bọn Trần Bá Tiên sang đánh. Lý Bôn chống cự được, đến mùa xuân năm 548 thì mất ở động Khuất-lão 屈老. Cuộc kháng chiến chuyển sang Triệu Quang Phục 趙光復 lãnh đạo.

*

117

善為國者論

一李琳之貪暴。致数十年蠻寇之患。況甚虐於李琳者乎。一高駢之督厲。斬数十萬賊衆之強。況賢於高駢者乎。故琳不能自保。而駢據城稱王。

善為國者當謹擇焉。

PHIÊN ÂM :

THIỆN VI QUỐC GIẢ LUẬN

Nhất Lý Trác chi tham bạo, trí sổ thập niên Man khấu chi hoạn, huống thậm ngược ư Lý Trác giả hồ ? Nhất Cao Biền chi đốc thuộc, trảm sổ thập vạn tặc chúng chi cường, huống hiền ư Cao Biền giả hồ ? Cố Trác bất năng tự bảo, nhi Biền cứ thành xưng vương.

Thiện vi quốc giả đương cẩn trạch yên.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NGƯỜI GIỎI TRỊ NƯỚC (1)

Có một Lý Trác tham bạo mà đến đến nỗi gây nên mối họa giặc Man quấy nhiễu đến mấy chục năm, huống chi là kẻ bạo ngược hơn Lý Trác ? Có một Cao Biền đốc suất thuộc tướng mà có thể giết được vài mươi vạn quân giặc hùng mạnh, huống chi là kẻ giỏi hơn Cao Biền ? Cho nên Trác không thể bảo toàn được thân mình mà Cao Biền giữ thành xưng vương.

Kẻ khéo trị nước phải nên lựa chọn cho cẩn thận.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Lý Trác* : làm An-nam đô hộ phủ dưới thời Tùy Đường, rất tham tàn bạo ngược nên người Man oán giận dẫn đường cho người Nam-chiếu đến đánh phá biên giới. *Cao Biền* : năm 864, vua Đường cử Biền sang đánh quân Nam-chiếu và cho làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ, cai trị nước ta, sau đó Biền xưng vương và đắp La-thành

118

前吳王論

前吳王能以我越新集之兵。破劉弘操百萬之眾。拓土稱王。使北人不敢復來者。可謂以一怒而安其民。善謀而善戰者也。雖以王自居未郎帝位改元。而我越之正統庶幾乎復續矣。

PHIÊN ÂM :

TIỀN NGÔ VƯƠNG LUẬN

Tiền Ngô Vương năng dĩ ngã Việt tân tập chi binh, phá Lưu Hoằng Thao bách vạn chi chúng, thác thổ xưng vương sử Bắc nhân bất cảm phục lai giả, khả vị dĩ nhất nộ nhi an kỳ dân, thiện mưu nhi thiện chiến giả dã. Tuy dĩ vương tự cư, vị tức đế vị, cải nguyên nhi ngã Việt chi chính thống thứ cơ hồ phục tục hỹ.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ TIỀN NGÔ VƯƠNG (1)

Tiền Ngô Vương có thể đem quân mới tập họp của đất Việt ta mà phá được hàng trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao (2), mở nước xưng vương, khiến cho người phương Bắc không dám trở lại nữa. Như thế có thể bảo là một cơn giận mà làm yên được dân nước mình, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi hoàng đế và cải niên hiệu, nhưng nền chính thống của nước nhà cơ hồ đã nối lại được.

CAO HUY GIU — BĂNG THAHN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Tiền Ngô Vương* : Ngô Quyền 吳權 (899 — 944), người Đường-lâm 唐林, huyện Phúc-lộc 福祿, châu Giao 交州 nay thuộc ngoại thành Hà-nội. (Sách *An nam kỷ yếu* 安南紀要 của Trung-quốc ghi Ngô Quyền người châu Ái 愛州). Ông là con rể và là tướng tài của Dương Đình Nghệ 楊廷藝 người đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Nam Hán 南漢 giành độc lập năm 930 — 931. Năm 937 Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn 矯公羨 ám sát. Quân Nam Hán lại kéo sang. Cuối năm 938 Ngô Quyền từ châu Ái đem quân ra giết Kiều Công Tiễn, phá tan đội thủy quân của Lưu Hoằng Thao trên sông Bạch-đằng 白藤, lập ra nhà Ngô, đóng đô ở Cổ-loa 古螺. Ông làm vua được 6 năm (939 — 944) (xem thêm *Thơ văn Lý-Trần*, tập I).

(2) *Lưu Hoằng Thao* : con trưởng vua Nam Hán, một triều đại trong thời Ngũ đại 五代 Trung-quốc.

*

119

公罪私恩論

逐君之子而自立。公罪也。養君之子為己子而食邑。私恩也。逐昌岌而自位。篡逆之臣。於義固不容誅矣。後吳王不正其罪。乃以口體私恩。不忍加刑。又賜之食邑。豈不大謬乎。

PHIÊN ÂM :

CÔNG TỘI, TƯ ÂN LUẬN

Trục quân chi tử nhi tự lập, công tội dã. Dưỡng quân chi tử vi kỷ tử nhi thực ấp, tư ân dã. Trục Xương Ngập nhi tự vị, thoán nghịch chi thần, ư nghĩa cố bất dung tru hỹ. Hậu Ngô Vương bất chính kỳ tội, nãi dĩ khẩu thể tư ân, bất nhẫn gia hình, hựu tứ chi thực ấp, khởi bất đại mậu hồ ?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ ƠN RIÊNG MÀ TỘI CHUNG (1)

Đuổi con vua mà tự lập làm vua là có tội đối với công nghĩa. Nuôi con vua làm con mình, mà cho thực ấp là ơn riêng đối với nhau. Đuổi Xương Ngập mà tự lập làm vua là bề tôi phản nghịch, đối với nghĩa thì cố nhiên giết chết cũng còn chưa đủ. Hậu Ngô Vương không trị tội, đó là vì ơn riêng cơm áo không nỡ giết. Nhưng còn cho thực ấp, thì há chẳng lầm to sao !

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Dương Tam Kha* : là gia thần và anh vợ Ngô Quyền. Ngô Quyền chết năm 944, Tam Kha cướp ngôi, nhiều lần tìm bắt Ngô Xương Ngập là con trưởng của Ngô Quyền nhưng không được. Kha lại nuôi Xương Văn 昌文 làm con rồi cho thực ấp.

Năm 950, Xương Văn đánh Tam Kha lấy lại ngôi vua. Các tướng xin giết Tam Kha nhưng Văn nói : « Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết ». Rồi giáng làm Trương dương công cấp cho thực ấp.

*

120

南晉王論

吳南晉王前為家臣三哥之拘囚。後為其兄昌岌之掩抑。一日得志。不能自慎。而享國日淺。政績無聞。惜哉。

然觀其免平王之兼逋。豈非仁乎。容昌岌之驕倨。豈非恭乎。既仁且恭。亦可見其為人矣。

PHIÊN ÂM :

NAM TẤN VƯƠNG LUẬN

Ngô Nam Tấn Vương tiền vi gia thần Tam Kha chi câu tù, hậu vi kỳ huynh Xương Ngập chi yểm ức. Nhất đán đắc chí, bất năng tự thận, nhi hưởng quốc nhật thiển, chính tích vô văn. Tích tai !

Nhiên quan kỳ miễn Bình vương chi tội quá, khởi phi nhân hồ ? Dung Xương Ngập chi kiêu cứ, khởi phi cung hồ ? Kỳ nhân thả cung, diệc khả kiến kỳ vi nhân hỹ ?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NAM TẤN VƯƠNG (1)

Vua Nam Tấn nhà Ngô trước thì bị gia thần là Tam Kha giam lỏng, sau lại bị anh là Xương Ngập lấn át. Một khi đắc chí lại không biết giữ gìn cẩn thận nên làm vua chẳng được bao lâu, chính tích chẳng có gì đáng kể. Tiếc thay !

Nhưng xét ra việc tha tội cho Bình vương, há chẳng phải là nhân hậu ư ? Dung thứ cho Xương Ngập kiêu nhờn, há chẳng phải là cung kính ư ? Đã nhân hậu và cung kính, thì qua đó cũng có thể biết được nhân cách của ông ta vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Nam Tấn Vương* : là Ngô Xương Văn 吳昌文, con thứ hai Ngô Quyền 吳權. Sau khi truất bỏ Tam Kha (950), Vương đón Xương Ngập về kinh đô cùng coi việc nước. Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương 天策王, về sau Xương Ngập chuyên giữ quyền binh, Nam Tấn Vương không được dự chính sự nữa. Năm 954 Thiên Sách Vương mất, ông lại lên ngôi, đến năm 967 thì mất.

*

121

丁先皇論

先皇以過人之才明。蓋世之勇畧。當我越無主。群雄割據之時。一舉而十二使君盡服。其開國建都。改稱皇帝。置百官。設六軍。制度畧備。殆天意爲我越復生聖哲。以接趙王之統也歟。

PHIÊN ÂM :

ĐINH TIÊN HOÀNG LUẬN

Tiên Hoàng dĩ quá nhân chi tài minh, cái thế chi dũng lược, đương ngã Việt vô chủ, quần hùng cát cứ chi thời, nhất cử nhi Thập nhị sứ quân tận phục. Kỳ khai quốc kiến đô, cải xưng Hoàng đế, trí bách quan, thiết lục quân, chế độ lược bị. Đãi thiên ý vị ngã Việt phục sinh thánh triết, dĩ tiếp Triệu Vương chi thống dã dư ?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ ĐINH TIÊN HOÀNG (1)

Tiên Hoàng với tài năng sáng suốt hơn người, dũng lược bậc nhất thiên hạ, đảm đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ khắp nơi, một lần cử sự, Mười hai sứ quân đều thần phục hết. Thế rồi mở nước, dựng đô, đổi niên hiệu, xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đủ. Chắc hẳn ý trời muốn vì nước Việt ta, lại sinh bậc thánh triết để tiếp nối chính thống của Triệu Vương (2) chăng ?

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Đinh Tiên Hoàng* : Đinh Bộ Lĩnh 丁部頒, người đất Hoa-lư 花閭 nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Sau khi dẹp xong Mười hai sứ quân (968), ông lên ngôi vua, lập ra nhà Đinh, đóng đô ở Hoa-lư. Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm (968 — 979).

(2) *Triệu vương* : chỉ Triệu Đà 趙佗 (208 trước CN — 137 trước CN), vốn người Trung-quốc, làm một chức Úy ở quận Nam-hải 南海, khoảng năm 208 trước CN sang đánh nước ta rồi xưng vương. Hầu hết sử sách cũ đều gọi là một triều đại của nước ta, vì Triệu Đà đã xây dựng nước Âu-lạc 甌貉 thành một quốc gia riêng biệt, gọi là nước Nam-việt 南越, độc lập với nhà Hán.

122

溺私論

天地並其覆載。日月並其照臨。故能生成萬物。發育庶類。亦猶皇后配儷宸極。故能表出宮中。化成天下。自古秖立一人。以主內治而已。未聞有五其名者。先皇無稽不學。而當時群臣又無匡正之者。致使溺私。並立五后。下至黎李二家。亦多效而行之。由先皇始唱其亂階也。

PHIÊN ÂM :

NỊCH TƯ LUẬN

Thiên địa tinh kỳ phú tái, nhật nguyệt tinh kỳ chiếu lâm, cố năng sinh thành vạn vật, phát dục thứ loại, diệc do hoàng hậu phối lệ thần cực, cố năng biểu xuất cung trung, hóa thành thiên hạ. Tự cổ chỉ lập nhất nhân, dĩ chủ nội trị nhi dĩ, vị văn hữu ngũ kỳ danh giả. Tiên Hoàng vô kê bất học, nhi đương thời quần thần hựu vô khuông chính chi giả, trí sử nịch tư, tinh lập ngũ hậu. Hạ chí Lê, Lý nhị gia, diệc đa hiệu nhi hành chi, do Tiên Hoàng thủy xướng kỳ loạn giai dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC SAY ĐẮM TÌNH RIÊNG (1)

Trời đất cùng che chở, mặt trăng mặt trời cùng sáng soi, cho nên mới sinh thành muôn vật, phát triển nuôi dưỡng mọi loài, cũng như hoàng hậu sánh với ngôi vua, cho nên mới làm tiêu biểu trong cung, giáo hóa thiên hạ. Từ xưa chỉ lập một hoàng hậu để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe thấy có việc lập năm hoàng hậu. Tiên Hoàng không kê cứu, không có học, các bề tôi đương thời lại không người nào biết giúp sửa cho đúng, để đến nỗi đắm đuối vì tình riêng mà lập năm hoàng hậu ngang nhau. Về sau, hai triều Lê, Lý cũng nhiều khi bắt chước làm việc ấy, chính là do Tiên Hoàng khởi đầu mối loạn đó vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, năm Canh ngọ, niên hiệu Thái Bình năm thứ nhất (970), Đinh Tiên Hoàng lập năm hoàng hậu là : Đan Gia 丹嘉 , Trinh Minh 貞明 , Kiều Quốc 嬌國 , Cô Quốc 瞿國 , Ca Ông 歌翁 .

*

123

以李德鑒黎論

大行之誅丁佃。靦阮匐。擒君辨。虜奉勳如驅小兒。如役奴隸。曾不數年而疆土大定。其戰勝攻取之功。雖漢唐無以過也。或問黎大行與李太祖孰優。

曰。自其削平內奸。攘挫外寇。以壯我越。以威宋人而言。則李太祖不如大行之功為難。自其素着恩威。人樂推戴。延長國祚。垂裕後昆而言。則大行不如李太祖之慮為長。然則太祖優歟。

曰。優則不知。但以李德鑒黎為厚爾。當從李。

PHIÊN ÂM :

DĨ LÝ ĐỨC GIÁM LÊ LUẬN

Đại Hành chi tru Đinh Điền, chấp Nguyễn Bặc, cầm Quân Biện, lỗ Phụng Huân như khu tiểu nhi, như dịch nô lệ, tằng bất số niên nhi cương thổ đại định. Kỳ chiến thắng công thủ chi công tuy Hán Đường vô dĩ quá dã. Hoặc vấn Lê Đại Hành dữ Lý Thái Tổ thục ưu ?

Viết : tự kỳ tước bình nội gian, nhương tỏa ngoại khấu dĩ tráng ngã Việt, dĩ uy Tống nhân nhi ngôn, tắc Lý Thái Tổ bất như Đại Hành chi công vi nan. Tự kỳ tố trứ ân uy, nhân lạc suy đợi, diên trường quốc tộ, thùy dụ hậu côn nhi ngôn, tắc Đại Hành bất như Lý Thái Tổ chi lự vi trường. Nhiên tắc Thái Tổ ưu dư ?

Viết : ưu tắc bất tri, đản dĩ Lý đức giám Lê vi hậu nhĩ. Đương tòng Lý.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC SO SÁNH ĐỨC NHÀ LÝ VÀ NHÀ LÊ(1)

Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc(2) giam Quân Biện, đánh Phụng Huân(3) dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi yên tĩnh. Cái công đánh đâu được đấy của ông đủ nhà Hán nhà Đường cũng không hơn được. Có người hỏi Lê Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn ?

Trả lời rằng : về mặt dẹp gian bên trong, đánh giặc bên ngoài để làm mạnh nước Việt ta và ra uy với người Tống thì công của Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành gian nan khó nhọc. Về mặt ân uy rõ rệt, lòng người vui vẻ suy tôn, làm cho vận nước lâu dài, để phúc lại cho con cháu thì Đại Hành không biết lo xa bằng Lý Thái Tổ. Thế thì Lý Thái Tổ hơn ư ?

Trả lời rằng : hơn thì không biết, nhưng xem ra đức của nhà Lý hậu hơn nhà Lê. Hãy theo nhà Lý.

CAO HỮY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Lê Đại Hành* : tức Lê Hoàn 黎桓 , người châu Ái 愛州 nay là tỉnh Thanh-hóa. Được Dương Thái hậu 楊太后 truyền ngôi và các tướng tá suy tôn, ông lên làm vua thay nhà Đinh từ năm 980 đến 1005.

Lý Thái Tổ : tức Lý Công Uẩn 李公蘊 (974 — 1028), người châu Cổ-pháp 古法 , lộ Bắc-giang 北江 , nay thuộc tỉnh Hà-bắc. Ông lên ngôi vua năm 1009, năm 1010 thì dời đô ra Thăng-long.

(2) *Đinh Điền* và *Nguyễn Bặc* : hai bề tôi nhà Đinh. Khi Đinh Toàn 丁全 lên ngôi, năm 979, mới có 6 tuổi, Lê Hoàn nhiếp chính, tự xưng là Phó vương, hai người sợ Hoàn cướp ngôi nên đem quân đến kinh sư định giết Hoàn. Việc không thành, hai người đều bị giết.

(3) *Quân Biện, Phụng Huân* : Quách Quân Biện 郭君辨 và Triệu Phụng Huân 趙奉勳 . Năm 981 quân Tống sang xâm lược nước ta, Lê Hoàn đóng cọc ngăn sông Bạch-đằng 白藤 , dùng kế nghi binh phá tan được quân Tống. Tướng Hầu Nhân Bảo 侯仁寶 bị giết, cánh quân của Khâm Tổ 欽祖 bị vỡ, quân lính chết quá nửa, tướng Quân Biện và Phụng Huân bị bắt đem về Hoa-lư. 花閭 。

*

124

謚論

天子與皇后初崩殂。未歸山陵。則號大行皇帝。大行皇后。及寢陵既安則會群臣議其德行之贊否以為謚。曰某皇帝。某皇后。不復以大行稱之。

黎大行乃以大行為謚號相傳至今。何哉。蓋以不肖之卧朝為子。又無儒臣弼亮之以議其謚法。故也。

PHIÊN ÂM :

THỤY LUẬN

Thiên tử dữ hoàng hậu sơ băng tổ, vị quy sơn lăng, tắc hiệu Đại Hành hoàng đế, Đại Hành hoàng hậu. Cập tẩm lăng ký an tắc hội quần thần nghị kỳ đức hạnh chi hiền phủ dĩ vi thụy, viết mỗ hoàng đế, mỗ hoàng hậu, bất phục dĩ Đại Hành xưng chi.

Lê Đại Hành nãi dĩ Đại Hành vi thụy hiệu, tương truyền chí kim. hà tai? Cái dĩ bất tiếu chi Ngọa Triều vi tử, hựu vô nho thần bật lượng chi dĩ nghị kỳ thụy pháp, cố dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC ĐẶT TÊN THỤY (1)

Vua và hoàng hậu khi vừa mất, chưa an táng vào sơn lăng thì gọi là Đại Hành hoàng đế, Đại Hành hoàng hậu. Khi lăng tẩm đã yên rồi thì họp quần thần bàn bạc xem đức hạnh tốt hay xấu để theo đó mà đặt thụy là mỗ hoàng đế, mỗ hoàng hậu, không gọi là Đại Hành nữa.

Lê Đại Hành mang thụy hiệu Đại Hành mãi tới nay là tại sao? Bởi vì Ngọa Triều (2) là con bất hiếu, lại không có các bề tôi nho học phụ giúp để bàn về phép đặt tên thụy, nên mới thế.

CAO HUY GIU — BẰNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Ngọa Triều* : tức Lê Long Đĩnh 黎龍鋌, con thứ năm Lê Đại Hành, lên ngôi năm 1005, làm vua được bốn năm. Vua là một người tàn bạo, giết anh để cướp ngôi, không tôn trọng đình thần, lại hoang dâm. Vì vua có bệnh trĩ, phải nằm coi chầu nên có tên là Ngọa Triều.

*

125

卧朝弒兄論

卧朝弒其兄而自立。虐其衆以自逞。以至亡國失祚。非黎氏之不幸也。其過在大行不早正儲位。與中宗不能防其微。以至之也。

PHIÊN ÂM :

NGỌA TRIỀU THÍ HUYNH LUẬN

Ngọa Triều thí kỳ huynh nhi tự lập, ngược kỳ chúng dĩ tự sinh, dĩ chí vong quốc thất tộ, phi Lê thị chi bất hạnh dã, kỳ quá tại Đại Hành bất tảo chính trừ vị, dữ Trung Tông bất năng phòng kỳ vi dĩ chí chi dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NGỌA TRIỀU GIẾT ANH (1)

Ngọa Triều (2) giết anh, tự lập làm vua, bạo ngược với dân chúng để thỏa lòng hung ác của mình, đến nỗi mất ngôi, mất nước. Đó không phải là sự bất hạnh của nhà Lê mà lỗi tại Đại Hành không sớm đặt ngôi thái tử, Trung Tông không biết phòng giữ từ khi sự việc mới chớm nở nên đến nỗi thế.

CAO HUY GIU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Lê Trung Tông* : tên là Long Việt 龍越, con thứ ba Lê Đại Hành, lên ngôi được ba ngày thì bị em là Ngọa Triều giết.

(2) *Ngọa Triều* : xem Cht. 2, bài *Thụy Luận* (Bàn về việc đặt tên thụy), số 124, cùng tác giả.

*

126

追封尊號論

有周興王,其追封則曰太王。王季。宋稱帝。其追封則曰僖祖。翼祖。蓋父爲子貴之義。我李太祖既稱帝。而追封其父曰顯慶王。當時禮官不能正之。所謂自卑矣。

PHIÊN ÂM :

TRUY PHONG TÔN HIỆU LUẬN

Hữu Chu hưng vương, kỳ truy phong tắc viết : Thái Vương, Vương Quý. Tống xưng đế, kỳ truy phong tắc viết : Hy Tổ, Dực Tổ. Cái phụ vị tử quý chi nghĩa. Ngã Lý Thái Tổ ký xưng đế, nhi truy phong kỳ phụ viết : Hiển Khánh Vương. Đương thời Lễ quan bất năng chính chi. Sở vị tự ti hỹ.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC TRUY PHONG TÔN HIỆU (1).

Nhà Chu dấy nghiệp vương thì truy phong Thái Vương, Vương Quý. Nhà Tống xưng đế, thì truy phong Hy Tổ, Dực Tổ. Cách làm đó là theo nghĩa «cha vì con mà được tôn quý». Lý Thái Tổ ta đã xưng đế mà truy phong cha là Hiển Khánh Vương, Lễ quan bấy giờ cũng không biết cải chính. Thế là tự ti vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1009, Lý Thái Tổ lên ngôi truy phong cha là Hiển Khánh Vương 顯慶王, mẹ là Minh Đức Thái hậu 明德太后. Lê Văn Hưu cho là chưa đúng lễ, chưa đủ tôn quý nên ông có ý chê.

*

127

李家崇佛論

李太祖卽帝位甫及二年。宗廟未建。社稷未立。先於天德府剏立八寺。又重修諸路寺觀。而度京師千餘人爲僧。則土木財力之費不可勝言也。

財非天雨。力非神作。豈非浚民之膏血歟。浚民之膏血。可謂修福歟。剏業之主。躬行勤儉。猶恐子孫之奢怠。而太祖垂法如此。宜其後世起凌霄之塔坡。立削石之寺柱。佛宮壯儷倍於宸居。下皆仆之。至有毀形易服。

破產逃親百姓太半為僧。國內到處皆寺。其源豈無所自哉。

PHIÊN ÂM :

LÝ GIA SÙNG PHẬT LUẬN

Lý Thái Tổ tức đế vị, phủ cập nhị niên, tông miếu vị kiến, xã tắc vị lập, tiên ư Thiên-đức phủ sáng lập bát tự, hựu trùng tu chư lộ tự quán, nhi độ kinh sư thiên dư nhân vi tăng, tắc thổ mộc tài lực chi phí bất khả thăng ngôn dã.

Tài phi thiên vũ, lực phi thần tác, khởi phi tuấn dân chi cao huyết dư? Tuấn dân chi cao huyết, khả vị tu phúc dư? Sáng nghiệp chi c[illegible] cung hành cần kiệm, do khủng tử tôn chi xa đãi, nhi Thái Tổ thùy pháp n[illegible] thử, nghi kỳ hậu thế khởi lăng tiêu chi đồ pha, lập tước thạch chi tự trụ ; [illegible]ật cung tráng lệ bội ư thần cư. Hạ giai hóa chi, chí hữu hủy hình dịch phục, phá sản đào thân. Bách tính thái bán vi tăng, quốc nội đáo xứ giai tự, kỳ nguyên khởi vô sở tự tai !

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NHÀ LÝ SÙNG PHẬT (1)

Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tông miếu (2) chưa dựng, xã tắc (3) chưa xây mà trước hết đã dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên-đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp (4) cho hơn một nghìn sư sãi ở kinh đô. Thế thì tiêu phí sức lực của cải cho việc xây chùa, làm tháp biết bao nhiêu mà kể.

Của cải chẳng phải trời mưa cho, sức lực chẳng phải thần làm cho, như thế há chẳng phải là khơi vét máu mỡ của dân ư? Khơi vét máu mỡ của dân có thể gọi là tu phúc được chăng? Bậc vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm còn lo con cháu ngày sau xa xỉ lười nhác, huống chi Thái Tổ nêu gương như thế, trách gì con cháu đời sau chẳng xây tháp cao ngút trời, trồng cột chùa đá chạm (5) ; chùa Phật lộng lẫy hơn cả cung vua. Người dưới học theo, có kẻ hủy hoại thân thể, thay đổi cách ăn mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích. Dân quá nửa là sư sãi, khắp nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đó mà ra sao?

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT năm Canh-tuất (1010) sau khi dời đô ra Thăng-long 昇龍 , Lý Thái Tổ xuống chiếu phát 2 vạn quan tiền kho để làm 8 ngôi chùa ở phủ Thiên-đức 天德 (nay là Đình-bảng huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc) ; hạ lệnh cho các hương ấp nơi nào có chùa quán đổ nát thì phải sửa lại ; cấp độ điệp cho nhân dân làm sư sãi, phát 1680 lạng bạc để đúc chuông lớn.
Lý Thái Tổ : Lý Công Uẩn 李公蘊 (1009 — 1028), xem Cht. 1 bài *Dĩ lịch đức giám Lê luận, số* 123, cùng tác giả.

(2) *Tông miếu* : nơi thờ tổ tiên nhà vua và các vua đã mất.

(3) *Xã tắc* : nền tế trời đất.

(4) *Độ điệp* : văn bằng cấp cho những người đi tu để chứng nhận trình độ và tư cách về đạo của họ.

(5) Đây nói tháp Báo-thiên 報天 cao 12 tầng và chùa Diên-hựu 延祐 có cột đá, xây dựng dưới triều Thánh Tông 聖宗 và Thái Tông 太宗 .

*

128

正儲位論

李家封嫡子皆為王。庶子皆為皇子。而皇太子不設。及至宮車大漸。方擇諸子一人。入繼大統。傳之成俗。不知何意也。

或曰。李家不先正儲位。蓋欲使諸子豐豐為善。謂儲既定。則君臣分定。雖有微子之賢。將何以處之哉。

曰。天下之本既定。猶有楊廣飾行奪嫡之禍。況儲貳不正。事至倉卒方欲擇立。萬一有三夫人強請之嗣君。徐文通再筆之遺詔。雖欲不允。其可得乎。有國家者當以此為戒。

PHIÊN ÂM :

CHÍNH TRỪ VỊ LUẬN

Lý gia phong đích tử giai vi vương, thứ tử giai vi hoàng tử, nhi hoàng thái tử chi vị bất thiết. Cập chí cung xa đại tạm, phương trạch chư tử nhất nhân nhập kế đại thống. Truyền chi thành tục, bất tri hà ý dã ?

Hoặc viết : Lý gia bất tiên chính trừ vị, cái dục sử chư tử vỉ vỉ vi thiện. Vị trừ ký định, tắc quân thần phận định, tuy hữu Vi Tử chi hiền, tương hà dĩ xử chi tai !

Viết : Thiên hạ chi bản ký định, do hữu Dương Quảng sức hạnh đoạt đích chi họa ; huống trừ nhị bất chính, sự chí thắng thốt phương dục trạch lập, vạn nhất hữu tam phu nhân cưỡng thỉnh chi tự quân, Từ Văn Thông lộng bút chi di chiếu, tuy dục bất doãn, kỳ khả đắc hồ ? Hữu quốc gia giả đương dĩ thử vi giới.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC PHẢI CHÍNH NGÔI KẾ VỊ (1)

Nhà Lý phong con đích làm vương, con thứ làm hoàng tử, mà không đặt ngôi thái tử. Đến khi vua ốm nặng mới chọn một người trong các con để nối nghiệp lớn. Truyền dần thành tục, không biết là ý thế nào ?

Có người nói : Nhà Lý không đặt ngôi thái tử trước, là vì muốn cho các con đều chăm làm điều thiện. Nếu ngôi thái tử đã lập thì phận vua tôi đã nhất định rồi, dù trong các con có người hiền như Vi Tử (2), cũng không xử trí thế nào được nữa.

Trả lời rằng : Gốc thiên hạ đã định rồi, mà còn có cái họa như Dương Quảng giả dối để cướp ngôi con đích (3), huống chi ngôi thái tử không lập trước, đến khi vội vàng mới chọn lập, không may có việc như ba phu nhân nài xin lập con khác, Từ Văn Thông thay đổi di chiếu (4) thì dù muốn không bằng lòng cũng chẳng được nữa. Người làm chủ đất nước nên lấy đó làm răn.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Vi Tử* : tên là Khải 啟, anh của vua Trụ 紂 nhà Ân 殷. Vua Trụ hoang dâm, can ngăn nhiều lần không được, Vi Tử bỏ nước mà đi. Sau nhà Ân mất, Chu Công 周公 đưa ông về thờ tự nhà Ân ở đất Tống 宋.

(3) *Dương Quảng* : con thứ Tùy Văn Đế 隨文帝. Văn Đế đã lập Dương Dũng 楊勇 làm thái tử. Nhưng vì Văn Đế kiệm ước mà Dũng xa xỉ nên Văn Đế ghét. Quảng cố ý làm cho Văn Đế yêu mình rồi phế Dũng lập Quảng. Sau Văn Đế có ý hối, Quảng giết Văn Đế và Dũng để lên ngôi vua.

(4) *Việc ba phu nhân* : Lý Thần Tông trước đã lập hoàng tử Thiên Lộc 天祿 làm con kế tự. Ba phu nhân Cảm Thánh 感聖, Nhật Phụng 日奉, Phụng Thánh 奉聖 muốn dành ngôi thái tử cho Thiên Tộ 天祚 nên đưa lễ nói lót với Từ Văn Thông là Tham tri chính sự. Khi Thần Tông ốm nặng, gọi Thông vào viết di chiếu, Thông không dám xin nhưng cứ cầm bút chần chừ không viết. Một lát sau ba phu nhân đến, khóc lóc xin thay người kế vị, Thần Tông có lẽ vì sức ép của bốn người nên phải quyết định trao ngôi cho Thiên Tộ.

*

129

陵閣號論

夫古者天子既崩。安靈柩有陵。或號曰茂陵。或號曰昌陵。遺宸章有閣。或名顯謨。或名寶文。

今李家歷代陵祇曰壽陵。閣祇曰龍圖。蓋時君不學。而儒臣不能潤色。或無稽古之力也。

PHIÊN ÂM:

LĂNG CÁC HIỆU LUẬN

Phù cổ giả thiên tử ký băng, an linh cữu hữu lăng, hoặc hiệu viết: Mậu-lăng, hoặc hiệu viết: Xương-lăng; di thần chương hữu các, hoặc danh Hiển-mô, hoặc danh Bảo-văn.

Kim Lý gia lịch đại lăng chỉ viết: Thọ-lăng; các chỉ viết: Long-đồ. Cái thời quân bất học, nhi nho thần bất năng nhuận sắc, hoặc vô kê cổ chi lực dã.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ TÊN LĂNG VÀ CÁC(1)

Ngày xưa thiên tử mất, linh cữu an táng ở lăng, hoặc gọi là Mậu-lăng, hoặc gọi là Xương-lăng; để văn chương ở các, hoặc gọi là Hiển-mô, hoặc gọi là Bảo-văn.

Nay nhà Lý, lăng các đời chỉ gọi chung là Thọ-lăng, còn các chỉ gọi chung là Long-đồ. Ấy là vì vua thời đó không có học mà các nho thần không biết sửa chữa, hoặc là không có năng lực khảo cứu điển lệ xưa vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

130

稱號論

天子自稱曰朕。曰予一人。人臣稱君曰陛下。指天子所居曰朝庭。指政令所出曰朝省。自古不易之稱也。太宗使群臣呼己為朝庭。其後聖宗自號為萬乘。高宗使人呼為佛。皆無所法。而好為誇大。孔子所謂名不正。則言不順。此也。

PHIÊN ÂM :

XƯNG HIỆU LUẬN

Thiên tử tự xưng viết trẫm, viết dư nhất nhân. Nhân thần xưng quân viết : bệ hạ ; chỉ thiên tử sở cư viết : triều đình ; chỉ chính lệnh sở xuất viết : triều sảnh. Tự cổ bất dịch chi xưng dã. Thái Tông sử quần thần hô kỷ vi Triều đình, kỳ hậu Thánh Tông tự hiệu vi Vạn Thặng, Cao Tông sử nhân hô vi Phật, giai vô sở pháp nhi hiếu vi khoa đại. Khổng Tử sở vị « danh bất chính, tắc ngôn bất thuận », thử dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC XƯNG TÊN HIỆU CỦA VUA (1)

Thiên tử tự xưng là trẫm, là « dư nhất nhân ». Bề tôi gọi vua là bệ hạ; chỉ chỗ ở của thiên tử là triều đình ; chỉ nơi ban bố chính lệnh là triều sảnh. Những tiếng xưng hô đó từ xưa không thay đổi.

Thái Tông bảo bề tôi gọi mình là Triều đình, sau đó Thánh Tông tự xưng là Vạn Thặng (2), Cao Tông bắt người ta gọi mình là Phật (3), đều là do sự thích khoe khoang mà không theo phép tắc gì cả. Đó chính là điều mà Khổng Tử gọi là « tên không chính thì lời nói không thuận » (4) vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT năm Canh tuất (1034) Thái Tông xuống chiếu cho các quan khi tâu việc ở trước mặt vua thì gọi vua là Triều đình.

(2) (3) Không thấy ĐVSKTT chép sự kiện này trong phần Lý Thánh Tông và Lý Cao Tông.

(4) *Danh bất chính tắc ngôn bất thuận :* lời Khổng Tử 孔子 trả lời Tử Lộ 子路 trong *Luận ngữ* 論語, thiên *Tử Lộ* 子路, khi ông này hỏi : Nếu vua nước Vệ dùng thầy vào chính sự thì thầy sẽ làm gì trước ? Nguyên văn : 名不正則言不順；言不順則事不成；事不成則禮樂不興；禮樂不興則刑罰不中；刑罰不中則民無所措其手足. *Danh bất chính tắc ngôn bất thuận ; ngôn bất thuận tắc sự bất thành ; sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng ; lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng ; hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thố kỳ thủ túc.* Nghĩa là : Tên không đúng thì lời không thuận ; lời không thuận thì việc không thành ; việc không thành thì lễ nhạc không hưng khởi ; lễ nhạc không hưng khởi thì hình phạt không trúng ; hình phạt không trúng thì dân không biết hành động thế nào.

*

131

加尊號論

帝堯。帝舜。文王。武王。皆以一字為號。未嘗有增其尊號也。

後世帝王好為誇大。乃有累至數十餘字者。然以功德稱之。未有以物件及蠻夷聯綴於其間者也。太宗乃納群臣所上"金湯銀生儂平蕃伏"八字為號。則於誇大中又失於麤矣。

太宗不學。無以知之。而儒臣進此。以諛媚其君。不可謂無罪也。

PHIÊN ÂM :

GIA TÔN HIỆU LUẬN

Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương giai dĩ nhất tự vi hiệu, vị thường hữu tăng kỳ tôn hiệu dã.

Hậu thế đế vương hiếu vi khoa đại, nãi hữu lũy chí sổ thập dư tự giả. Nhiên dĩ công đức xưng chi, vị hữu dĩ vật kiện cập Man Di liên xuyết ư kỳ gian giả dã. Thái Tông nãi nạp quần thần sở thượng « Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục » bát tự vi hiệu, tắc ư khoa đại trung hựu thất ư thô hỹ.

Thái Tông bất học, vô dĩ tri chi, nhi nho thần tiến thử, dĩ du mị kỳ quân, bất khả vị vô tội dã.

ĐỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC THÊM CHỮ VÀO TÔN HIỆU (1).

Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có thêm tôn hiệu bao giờ.

Đế Vương đời sau thích khoe khoang mới gia thêm tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy công đức mà xưng, chưa bao giờ lấy những từ ngữ chỉ sự vật và Man Di mà chắp vào tôn hiệu cả. Thái Tông lại nhận lời bày tôi dâng tám chữ : « Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục » (2) làm tôn hiệu, thì chẳng những là khoe khoang mà lại còn thô thiển nữa.

Thái Tông vô học không biết đã đành, nhưng bọn nho thần dâng lên những chữ ấy để nịnh hót, thì không thể bảo là không có tội được.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Theo ĐVSKTT : Năm Kỷ mão (1039), tháng Hai Lý Thái Tông thân chinh dẹp được Nùng Tồn Phúc 儂存福 ; tháng Tư con vua Chiêm-thành 占城 và 4 người nữa vào quy phụ triều đình ; tháng Năm động Vũ-kiến 武建 châu Quảng-nguyên 廣源 dâng một khối vàng sống, châu Lộng-thạch 弄石 , châu Định-biên 定邊 , huyện Liên 連 tâu rằng trong xứ có hố bạc. Do đó tháng Sáu năm ấy bầy tôi xin đổi niên hiệu là « Càn Phù Hữu Đạo » 乾符有道 và tăng tôn hiệu tám chữ : « Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục », nghĩa là : vàng nổi bạc sinh, dẹp nọ Nùng, bình nước Phiên.

*

132

溺小人而忘大事論

前年儂存福之叛逆。僭號開國。置官屬。太宗旣罪存福。而遺其子智高。今智高復蹈其父之不軌。則其罪大矣。誅之可也。奪其爵邑。降為庶人。亦可也。太宗旣赦其罪。又以州郡附益之。賜印封為太保。則賞罰無章。及其為廣源之患。乃出兵以援鄰為辭。何以異放虎兕使之噬人。而徐救之哉。

蓋溺佛氏之小仁而忘其國之大義也。

PHIÊN ÂM :

NỊCH TIỂU NHÂN NHI VONG ĐẠI SỰ LUẬN

Tiền niên Nùng Tồn Phúc chi bạn nghịch, tiếm hiệu, khai quốc, trí quan thuộc ; Thái Tông ký tội Tồn Phúc nhi di kỳ tử Trí Cao. Kim Trí Cao phục đạo kỳ phụ chi bất quỹ, tắc kỳ tội đại hỹ, tru chi khả dã ; đoạt kỳ tước ấp, giáng vi thứ nhân diệc khả dã. Thái Tông ký xá kỳ tội, hựu dĩ châu quận phụ ích chi, tứ ấn phong vi Thái bảo, tắc tưởng phạt vô chương. Cập kỳ vi Quảng-nguyên chi hoạn, nãi xuất binh dĩ viện lân vi từ, hà dĩ dị phóng hổ hủy, sử chi phệ nhân nhi từ cứu chi tai !

Cái nịch Phật thị chi tiểu nhân nhi vong kỳ quốc chi đại nghĩa dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC HAM ĐIỀU NHÂN NHỎ MÀ QUÊN VIỆC LỚN (1)

Năm trước Nùng Tồn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, mở nước, sắp đặt quan thuộc ; Thái Tông đã bắt tội Tồn Phúc, nhưng để lại con là Trí Cao (2). Nay Trí Cao lại noi theo việc trái phép của cha thì tội to lắm, giết đi là phải ; lấy lại tước ấp, giáng làm thứ dân cũng là phải. Nhưng, Thái Tông đã tha tội lại còn cho thêm mấy châu quận, cho ấn phong tước thái bảo, như thế là thưởng phạt không minh. Đến khi Trí Cao quấy rối Quảng-nguyên, phải đem quân đi đánh, lại lấy cớ là giúp nước láng giềng (3). Như thế có khác gì thả hổ, tê giác cho cắn người rồi mới từ từ đến cứu ?

Bởi vì Thái Tông say đắm cái nhân nhỏ của nhà Phật mà quên cái nghĩa lớn của quốc gia đó thôi !

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Theo ĐVSKTT năm 1039 Nùng Tồn Phúc chiếm châu Quảng-nguyên đổi làm nước Trường-sinh 長生, phong con trai Trí Thông 智通 tước vương, vợ A Nùng, làm hoàng hậu, chuẩn bị giáp binh, thành trì, đối lập với nhà Lý. Tháng Hai năm ấy Lý Thái Tông đem quân đi đánh, bắt được cha con Tồn Phúc và Trí Thông, riêng A Nùng và Trí Cao chạy thoát. Thái Tông cũng không truy lùng. Năm 1041 Trí Cao lại trở về chiếm cứ châu Thảng-do 儻由, đổi làm nước Đại-lịch 大曆. Thái Tông sai tướng đi đánh, bắt được Trí Cao đem về Kinh. Nhưng Thái Tông không bắt tội lại cho giữ châu Quảng-nguyên như cũ và cho thêm các động : Lôi-hỏa 雷火, Bình-bà 平婆 và châu Tư-lãng 思浪 (phần lớn thuộc đất Cao-bằng ngày nay). Đến năm 1043 Thái Tông sai Ngụy Trưng 魏徵 đến Quảng-nguyên trao ấn và phong tước Thái bảo.

(3) Tháng Tư năm 1052 Nùng Trí Cao lại nổi dậy, xưng là Nhân vương 仁王, đặt tên nước là Đại-nam, 大南, đánh sang các châu Ung 雍, Hoành 橫, đến tận thành ngoài Quảng-châu 廣州 nước Tống để mở rộng biên giới. Nhà Tống phải huy động một lực lượng quân lớn đi đánh dẹp. Khi cuộc giao chiến bắt đầu Lý Thái Tông xin đem quân giúp Tống. Sau khi bàn bạc, nhà Tống không thuận.

Năm 1053 Trí Cao thua, quẫn xin Thái Tông cứu viện. Thái Tông sai quân đi cứu, nhưng Trí Cao vẫn thua, và cuối cùng bị nước Đại-lý 大理 bắt chém dâng nhà Tống.

*

133

除服論

人子生三年。然後出於懷抱。而免於父母。故自天子至於庶人。雖貴賤不同。而三年哀慕之情則一。蓋所以報其劬勞也。

矧神宗之於仁宗。鞠在宮中。恩莫厚矣。義當慎終追遠。其報可也。今未閱月而遽命群臣除服。未卒哭而遞兩妃后入宮。不知當時將何以儀型四海。表率百官哉。

神宗雖幼弱。而在朝之臣亦幸其短喪。無一言及之者。可謂朝無人矣。

PHIÊN ÂM:

TRỪ PHỤC LUẬN

Nhân tử sinh tam niên, nhiên hậu xuất ư hoài bão nhi miễn ư phụ mẫu. Cố tự thiên tử, chí ư thứ nhân, tuy quý tiện bất đồng nhi tam niên ai mộ chi tình tắc nhất. Cái sở dĩ báo kỳ cù lao dã.

Thần Thần Tông chi ư Nhân Tông cúc tại cung trung, ân mạc hậu hỹ. Nghĩa đương thận chung truy viễn, kỳ báo khả dã. Kim vị duyệt nguyệt nhi cừ mệnh quần thần trừ phục, vị tốt khốc nhi nghênh lưỡng phi hậu nhập cung, bất tri đương thời tương hà dĩ nghi hình tứ hải, biểu suất bách quan tai!

Thần Tông tuy ấu nhược, nhi tại triều chi thần diệc hạnh kỳ đoản tang, vô nhất ngôn cập chi giả. Khả vị triều vô nhân hỹ.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ VIỆC ĐOẠN TANG (1)

Kẻ làm con sinh ra được ba năm, cha mẹ mới khỏi phải bế ẵm trong lòng. Cho nên từ thiên tử đến dân thường, tuy sang hèn khác nhau, nhưng tình thương nhớ ba năm đều như một. Thế là để báo đền công khó nhọc của cha mẹ vậy.

Huống chi Thần Tông được Nhân Tông nuôi nấng trong cung, ơn ấy không gì lớn hơn, đáng lẽ phải thận trọng việc tang chế và thờ cúng tổ tiên xa đời để báo đáp mới phải. Nay chưa đầy một tháng đã vội cho quần thần bỏ áo tang, chưa đến lễ trăm ngày đã đón hoàng hậu và thứ phi vào cung, không biết lúc bấy giờ lấy gì để làm khuôn phép cho thiên hạ và nêu gương cho các quan?

Thần Tông còn nhỏ tuổi, nhưng các quan trong triều cũng lấy việc đề tang ngắn làm may, không ai can ngăn lấy một lời. Có thể bảo là triều đình không có người vậy !

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lý Thần Tông tên là Dương Hoán 楊煥, con trai Sùng hiền hầu, gọi Thái Tông là bác. Thái Tông không có con, nuôi các cháu, và chọn Dương Hoán cho nối ngôi.

Ngày Đinh mão tháng Chạp năm Đinh mùi (1127) Thái Tông mất. Ngày Ất dậu (78 ngày sau) Thần Tông bắt đầu thị triều và xuống chiếu cho các quan bỏ áo trở. ĐVSKTT không ghi ngày đón phi và hoàng hậu.

*

134

歸功佛道論

夫運籌帷幄之中。決勝千里之外。皆良將臨戎制勝之功也。

太傅李公平破真臘之寇於义安州。遣人奏捷。神宗當告捷于太廟。論功于朝堂。以賞功平等克敵之勳。今乃歸功於佛道。臨寺。觀而拜謝之。豈所以勞有功。鼓士氣也。

PHIÊN ÂM :

QUY CÔNG PHẬT, ĐẠO LUẬN

Phù vận trù duy ác chi trung, quyết thắng thiên lý chi ngoại, giai lương tướng lâm nhung chế thắng chi công dã.

Thái phó Lý Công Bình phá Chân-lạp chi khấu ư Nghệ-an châu, khiển nhân tấu tiệp, Thần Tông đương cáo tiệp vu thái miếu, luận công vu triều đường dĩ thưởng Công Bình đẳng khắc địch chi huân. Kim nãi quy công ư Phật, Đạo, lâm tự, quán nhi bái tạ chi, phi sở dĩ lạo hữu công, cổ sĩ khí dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC QUY CÔNG CHO PHẬT VÀ ĐẠO (1)

Những việc trù tính trong cửa tướng, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công của bậc tướng giỏi cầm quân nơi chiến trận.

Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân-lạp vào cướp châu Nghệ-an, sai người báo tin thắng trận. Đáng lẽ Lý Thần Tông phải làm lễ cáo tiệp ở Thái miếu, bàn công ở triều đình, khen thưởng công dẹp giặc cho bọn Lý Công Bình mới phải. Nay lại quy công cho Phật, Đạo, đến khắp các chùa và các quán (2) lễ tạ, như thế không phải là cách ủy lạo kẻ có công, cổ lệ chỉ khi quân lính.

CAO HUY GIU — CAO XUÂN HUY

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, ngày Giáp dần tháng Hai năm Mậu thân (1128), hơn 2 vạn người Chân-lạp 真臘 vào cướp châu Nghệ-an 乂安 . Thái phó Lý Công Bình đem quân đi đánh. Ngày Đinh mão thư báo tin thắng trận của Công Bình về đến Kinh sư. Hôm sau Thần Tông đến hai cung Thái-thanh 太清 , Cảnh-linh 景靈 và các chùa quán trong thành tạ ơn Phật và Thánh đã phù hộ cho Công Bình thắng trận.

Dưới thời Lý Thần Tông, Công Bình cũng có một vai trò quan trọng. Ông nhiều lần đánh thắng người Chân-lạp vào cướp phá biên giới phía Nam.

(2) Nơi thờ cúng của Phật giáo gọi là chùa, nơi thờ cúng của Đạo giáo gọi là quán.

*

135

二其本論

神宗以宗室之子。仁宗育為子。使繼大統。義當以仁宗為父。而稱所生父崇贊侯為皇叔。封生母杜氏為王夫人。如宋孝宗之於秀安僖王及夫人張氏。以一其本。可也。今乃封崇贊侯為太上皇。杜氏為皇太后。無乃二其本乎。

蓋神宗時方幼冲。而在朝公卿如黎伯玉。牟俞都又無知禮者。故也。

PHIÊN ÂM :

NHỊ KỲ BẢN LUẬN

Thần Tông dĩ tông thất chi tử, Nhân Tông dục vi tử, sử kế đại thống, nghĩa đương dĩ Nhân Tông vi phụ nhi xưng sở sinh phụ Sùng hiền hầu vi hoàng thúc, phong sinh mẫu Đỗ thị vi Vương phu nhân như Tống Hiếu Tông chi ư Tú An Hi Vương cập phu nhân Trương thị, dĩ nhất kỳ bản, khả dã. Kim nãi phong Sùng hiền hầu vi Thái thượng hoàng, Đỗ thị vi Hoàng thái hậu, vô nãi nhị kỳ bản hồ ?

Cái Thần Tông thời phương ấu sung, nhi tại triều công khanh như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô hựu vô tri lễ giả, cố dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC TỰ COI MÌNH LÀ MỘT DÒNG KHÁC (1)

Thần Tông là con một người trong tông thất, Nhân Tông nuôi làm con, lại cho nối nghiệp lớn. Đáng lẽ phải tôn Nhân Tông làm cha, mà gọi cha đẻ Sùng hiền hầu là hoàng thúc, phong mẹ đẻ Đỗ thị là Vương phu nhân, như Tống Hiếu Tông đối với Hi Vương Tú An và phu nhân họ Trương, để thống nhất một gốc mới phải. Nay lại tôn Sùng hiền hầu làm Thái thượng hoàng, Đỗ thị làm Hoàng thái hậu, như thế chẳng hóa ra là hai gốc ư ?

Bởi vì Thần Tông còn trẻ thơ mà các công khanh trong triều như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô (2) cũng không biết lễ nên mới thế.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, sau khi lên ngôi, tháng Giêng năm Kỷ dậu (1129), Thần Tông tôn cha làm Thái thượng hoàng, mẹ làm Hoàng thái hậu.

(2) Lê Bá Ngọc và Mâu Du Đô là hai bề tôi quan trọng dưới triều Lý Thần Tông ; Lê Bá Ngọc chính là người được Nhân Tông gọi vào trao di chiếu.

*

136

獻獸賜爵論

夫古人所謂瑞者。以得賢與豐年。外此不足爲瑞也。況珍禽異獸不育於國。亦先王之遺戒也。

神宗因阮孫。阮子克獻白鹿。以爲瑞物。拜孫爲大僚班。子克爲明字。則賞者。受者皆非也。何則。

神宗以獻獸拜官。是濫其賞也。孫。克以無功受賞。是欺其君也。

PHIÊN ÂM :

HIẾN THÚ TỨ TƯỚC LUẬN

Phù cổ nhân sở vị thụy giả, dĩ đắc hiền dữ phong niên, ngoại thử bất túc vi thụy dã. Huống trân cầm dị thú bất dục ư quốc, diệc tiên vương chi đi giới dã.

Thần Tông nhân Nguyễn Lộc, Nguyễn Tử Khắc hiến bạch lộc dĩ vi thụy vật, bái Lộc vi Đại liêu ban, Tử Khắc vi Minh tự, tắc thưởng giả, thụ giả giai phi dã. Hà tắc ?

Thần Tông dĩ hiến thú bái quan, thị lạm kỳ thưởng dã ; Lộc, Khắc dĩ vô công thụ thưởng, thị khi kỳ quân dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC DÂNG THÚ BAN TƯỚC (1)

Những sự việc mà người xưa gọi là điềm lành chỉ là tìm được người hiền và được mùa mà thôi, ngoài ra không có gì đáng gọi là điềm lành cả. Huống chi « trong nước không nuôi chim quý thú lạ », cũng là lời khuyên răn của tiên vương để lại.

Thần Tông nhân việc Nguyễn Lộc, Nguyễn Tử Khắc (2) dâng hươu trắng mà cho là điềm lành, ban cho Lộc tước Đại liêu ban, cho Tử Khắc tước Minh tự, thì người thưởng và người nhận thưởng đều sai cả. Sao vậy ?

Thần Tông vì dâng thú mà cho quan tước, đó là thưởng quá dễ dãi ; Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng, đó là dối vua.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, tháng Hai năm Kỷ dậu (1129) Lý Lộc tâu trên núi Tản-viên 傘圓 có hươu trắng. Vua sai Thái úy Dương Anh Nhĩ 楊英珥 đến bắt được. Cho Lộc tước Đại liêu ban. Tháng Ba, Lý Tử Khắc 李子克 lại tâu rừng miền sông Đáy có hươu trắng. Vua sai Thái úy Lưu Khánh Đàm 劉慶談 đến bắt rồi thăng Tử Khắc làm Khu mật sứ, theo trật Minh tự.

(2) ĐVSKTT chú thích : Lộc và Tử Khắc vốn họ Lý. Lê Văn Hưu tránh tên húy của nhà Trần nên đổi làm họ Nguyễn.

*

137

自奉論

天生民而作之君。使司牧之。非自奉也。

父母之心。誰不欲其子之有室家。聖人體此心。惟恐匹夫匹婦之不得其所。故詩称桃夭。標有梅美嫁之及時。與刺其晚也。

神宗詔百官之女選畢然後嫁。此乃自奉。豈為民父母之意哉。

PHIÊN ÂM :

TỰ PHỤNG LUẬN

Thiên sinh dân nhi tác chi quân, sử tư mục chi, phi tự phụng dã.

Phụ mẫu chi tâm, thùy bất dục kỳ tử chi hữu thất gia. Thánh nhân thể thử tâm, duy khủng thất phu thất phụ chi bất đắc kỳ sở. Cố *Thi* hình *Đào yêu*, *Phiếu hữu mai* mỹ giá chi cập thời, dữ thích kỳ vãn dã.

Thần Tông chiếu bách quan chi nữ tuyển tất nhiên hậu giá, thử nãi tự phụng, khởi vi dân phụ mẫu chi ý tai !

ĐỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC TỰ CUNG PHỤNG MÌNH (1)

Trời sinh dân, lại đặt ra vua, ấy là để vua chăn dắt dân, chẳng phải để vua tự cung phụng mình.

Lòng kẻ làm cha mẹ ai chẳng muốn con cái có vợ có chồng. Thánh nhân thể lòng ấy, chỉ sợ kẻ thất phu thất phụ không được yên ổn nơi chốn của họ. Cho nên *Kinh thi* đã biểu hiện điều đó trong bài *Đào yêu* và bài *Phiếu hữu mai*, khen hôn thú kịp thời và chê việc để lỡ thời.

Thế mà Thần Tông xuống chiếu bắt con gái các quan phải đợi vua tuyển xong cung nữ, ai không trúng mới được lấy chồng. Đó là tự phụng sự cho mình, đâu phải tấm lòng của người làm cha mẹ dân!

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. ĐVSKTT chép tờ chiếu này ban bố vào tháng Giêng năm Canh tuất (1130).

*

138

養虎遺患論

杜莫武出入禁庭私通母后。罪莫大焉。武帶等宜庭奏奸狀。收捕繫獄而誅之可也。今乃出眾人突入越城門。驚脇幼主。強求詔旨。及捕獲莫武乃受太后之金。而不用阮楊之言。後竟為其所殺。累及数十人。所謂養虎遺患也。

PHIÊN ÂM :

DƯỠNG HỔ DI HOẠN LUẬN

Đỗ Anh Vũ xuất nhập cấm đình, tư thông mẫu hậu, tội mạc đại yên. Vũ Đới đẳng nghi đình tấu gian trạng, thu bổ hệ ngục nhi tru chi, khả dã. Kim nãi xuất chúng nhân đột nhập Việt-thành môn, kinh hiếp ấu chúa, cưỡng cầu chiếu chỉ ; cập bô hoạch Anh Vũ nãi thụ Thái hậu chi kim nhi bất dụng Nguyễn Dương chi ngôn. Hậu cánh vi kỳ sở sát, lụy cập số thập nhân, sở vị dưỡng hổ di hoạn dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NUÔI HỔ ĐỂ MỐI HỌA (1)

Đỗ Anh Vũ ra vào trong cung cấm, tư thông với mẫu hậu, tội không gì lớn bằng. Bọn Vũ Đới nên tâu bày tội trạng trước vua rồi bắt bỏ ngục mà giết đi mới phải. Nay lại đem quân đột nhập cửa Việt-thành, ức hiếp vua nhỏ, ép lấy chiếu chỉ ; khi bắt được Anh Vũ lại nhận của đút của Thái hậu mà không nghe lời bàn của Nguyễn Dương. Về sau bị Anh Vũ giết chết, liên lụy đến vài chục người. Như thế có thể gọi là nuôi hổ để lại mối họa vậy.

CAO HUY GIU — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, Lý Anh Tông lên ngôi còn nhỏ tuổi, Đỗ Anh Vũ, em của Đỗ Thái hậu (vợ Sùng hiền hầu 崇賢侯) được làm chức Cung điện lệnh tri nội ngoại sự. Sau y tư thông với thái hậu Lê Cảm Thánh 黎感聖 nên ngày càng có quyền thế trong triều. Năm 1150 bọn Vũ Đới 武帶, phò mã Dương Tự Minh 楊字明 bàn nhau bắt Anh Vũ. Sau đó, Vũ Đới đem quân đến cửa Việt-thành ủy hiếp, bắt được Anh Vũ, đem giam ở chái Tả-hưng-thánh 左興聖, giao cho đình úy xét xử. Cảm Thánh sai người mang cơm cho Anh Vũ, dấu vàng ở dưới đề đút lót cho người canh và Vũ Đới. Nguyễn Dương biết nếu Anh Vũ được tha thì cả bọn sẽ bị hại nên bàn đem giết đi. Đàm Dĩ Mông 潭以蒙 không nghe. Sau vua xử tội, Anh Vũ chỉ bị đày làm canh điền. Cảm Thánh nhiều lần mở đại hội xá tội, Anh Vũ dần dần lại được phục chức Thái úy phụ chính và được yêu tin hơn, y liền tìm cách trị tội bọn Vũ Đới, kẻ bị giết, bị bêu đầu, người bị đày đi các nơi, tất cả đến mấy chục người.

TRẦN QUỐC TUẤN
陳國峻
HƯNG ĐẠO VƯƠNG
興道王
(1232 ? — 1300)

Ông là con An sinh vương Trần Liễu 陳柳 (1), cháu gọi Trần Thái Tông 陳太宗 bằng chú, người hương Tức-mặc 即墨, phủ Thiên-trường 天長 (2), được phong ấp ở hương Vạn-kiếp 萬劫, thuộc huyện Chí-linh 至靈, châu Nam-sách 南策, lộ Lạng-giang 諒江 (3). Sinh khoảng 1232 (4).

Theo truyền thuyết, từ nhỏ Trần Quốc Tuấn đã ham thích trò chơi đánh trận, sáu tuổi biết làm thơ (5). Lớn lên, học vấn rất uyên bác, vừa giỏi văn chương vừa hiểu thấu lục thao tam lược, cưỡi ngựa, bắn cung đều thành thạo. Năm 1257, quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần đầu, ông được cử cầm quân giữ biên thùy phía Bắc. Ba chục năm sau, trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285), và lần thứ ba (1287 — 88), ông lại được đề bạt làm Tiết chế thống lĩnh toàn quân và đã giành thắng lợi lẫy lừng.

Là một vị tướng tài kiêm văn võ, biết đánh giá đúng vai trò quan trọng của dân — nền tảng của xã tắc — và của quân — lông cánh của chim hồng chim hộc — Trần Hưng Đạo đã biết đề ra một đường lối quân sự ưu việt, có tính chất nhân dân, mà tiêu biểu là hai cuộc rút lui chiến lược khỏi Kinh thành Thăng-long, tránh cho nhà Trần những tổn thất lớn, và tạo thời cơ bẻ gãy lực lượng của địch. Những kế hoạch làm vườn không nhà trống trên khắp các nẻo đường mà giặc đi qua, những hoạt động phối hợp nhịp nhàng giữa hương binh và quân đội chính quy của nhà nước, những trận phục kích lừng danh như trận Bạch-đằng 白藤 đã làm cho tên tuổi của ông sống mãi. Ngay đến kẻ thù cũng phải nhắc đến mấy chữ Hưng đạo vương với niềm kính trọng.

Bên cạnh tư tưởng quân sự đột xuất, Trần Quốc Tuấn còn nêu một tấm gương về lòng trung nghĩa sáng suốt, biết gạt bỏ mọi hiềm khích riêng để đoàn kết các tôn thất và tướng tá trong triều nhằm phò vua giúp nước, đánh bại kẻ thù (6). Sử sách từng ghi lại câu nói nổi tiếng của ông với vua Trần Thánh Tông 陳聖宗, khi đất nước đang lâm vào tình thế nghìn cân treo sợi tóc : « Xin

Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sau sẽ hàng» (7). Cho đến trước khi chết ông vẫn ân cần dặn vua Trần Anh Tông 陳英宗 trong mọi chính sách của nhà nước phong kiến phải biết «nới sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc». Ông không những là một công thần của nhà Trần mà còn là một anh hùng lớn của dân tộc.

Trần Quốc Tuấn mất ngày 20 tháng Tám năm Canh tý (3-IX-1300) tại nhà riêng ở Vạn-kiếp. Sau khi mất, ông được triều đình phong tặng Thái sư thượng phụ thượng quốc công, nhân võ Hưng đạo đại vương.

Tác phẩm: theo ĐVSKTT và ĐVTS, Trần Quốc Tuấn có soạn *Binh gia diệu lý yếu lược* 兵家妙理要略 (còn gọi là *Binh thư yếu lược* 兵書要略) và *Vạn-kiếp tông bí truyền thư* 萬劫宗秘傳書, nhưng văn bản nay đều đã gần như thất lạc (8). Tác phẩm thứ ba, duy nhất còn giữ được của ông là bài *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* 諭諸裨將檄文, vẫn quen gọi là *Hịch tướng sĩ*. Đây là bài hịch viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai, nhằm kêu gọi tướng sĩ chăm lo luyện tập và nghiên cứu binh thư để kịp thời đối phó với âm mưu xâm lược của giặc. Bài hịch chứng tỏ tài năng văn chương trác luyện và nhiệt tình yêu nước cháy bỏng của Trần Quốc Tuấn.

Ngoài các tác phẩm trên, Trần Quốc Tuấn cũng để lại nhiều lời nói có ý nghĩa khuyên răn hay triết lý, được nhắc nhở và ghi chép như những huấn dụ quý báu đối với người nắm vận mệnh xã tắc qua nhiều thời đại. Dưới đây, xin chọn in một vài câu tiêu biểu nhất, để soi sáng thêm cho thơ văn và tư tưởng của ông.

(1) *Trần Liễu* (1211-1251): anh ruột Trần Thái Tông, lấy Công chúa Thuận Thiên 順天 là chị ruột Lý Chiêu Hoàng 李昭皇. Sau ông bị Trần Thủ Độ 陳守度 bắt ép phải nhường vợ cho Trần Thái Tông, nên đã khởi loạn chống lại nhà Trần.

(2) *Hương Tức-mặc*: xem Chú 1, tiểu sử Trần Cảnh.

(3) *Hương Vạn-kiếp*: nay thuộc huyện Chí-linh, tỉnh Hải-hưng.

(4) Về năm sinh của Trần Quốc Tuấn, có nhiều thuyết, nhưng phần lớn đều là ức đoán. Chẳng hạn, Nguyễn Văn Tố đã dựa vào ĐVSKTT và một vài cuốn gia phả của nhà Trần trong Thư viện mà đoán ông sinh năm 1228. Tuy nhiên, những tìm tòi mới nhất cho biết Trần Quốc Tuấn là em ruột Trần Tung 陳嵩 (xem tiểu sử trong cùng tập), mà Trần Tung sinh năm 1230, cho nên phỏng đoán của Nguyễn Văn Tố và những thuyết nói ông sinh từ 1230 trở về trước đều không hợp lý. Chúng tôi tạm theo HTTVVN2.

(5) TTTPHT có chép một bài thơ nhan đề *Khẩu ngâm* 口吟 nói là thơ Trần Quốc Tuấn ứng khẩu lúc 6 tuổi. Bài thơ như sau:

四七蘊胸中　　*Tứ thất uẩn hung trung,*
八八探易象　　*Bát bát thám dịch tượng.*
六葷布陣圖　　*Lục hoa bố trận đồ,*
殺韃擒元將。　　*Sát Thát cầm Nguyên tướng.*

Nghĩa là :

Bốn bảy chứa chất trong lòng.
Tám tám dò xét tượng *Kinh dịch*.
Bày thế trận Lục hoa,
Giết giặc Thát, bắt tướng Nguyên.

Bốn bảy : 28 ngôi sao trên trời, ý nói chí khí rất lớn.

Tám tám : 64 quẻ trong *Kinh dịch* 易經.

Lục hoa : tên một thế trận do Lý Tĩnh 李靖 đời Đường sáng tạo ra.

Theo chúng tôi, đây là một trường hợp đáng nghi vấn, vì không những cách dùng điển cố trong 4 câu thơ không thích hợp với một em bé 6 tuổi, mà ngay vào thời gian đó (1238) nguy cơ xâm lược của giặc Thát đối với vùng Đông Nam Á cũng chưa phải đã rõ ràng. Bài thơ thực ra chỉ là một sáng tác thuộc loại thơ « khẩu khí » của người sau gán cho Trần Quốc Tuấn để đề cao tài năng xuất chúng của ông.

(6) Theo ĐVSKTT, trước lúc mất, Trần Liễu có dặn Trần Quốc Tuấn phải cướp ngôi nhà Trần để trả thù cho mình. Chính Trần Liễu từng thuê thầy giỏi đào tạo Trần Quốc Tuấn thành tài cũng nhằm mục đích đó. Nhưng Trần Quốc Tuấn đã làm ngược lại ý cha, giữ vững lòng trung nghĩa với nhà Trần, đưa đất nước vượt qua cơn nguy biến để giành toàn thắng. Bình sinh Trần Quốc Tuấn không hợp ý Trần Quang Khải, nhưng hai người đã tự nguyện bỏ hết hiềm khích riêng, sống hòa thuận với nhau, nhờ đó đã đoàn kết được vương hầu và tôn thất trong triều.

(7) Theo ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VI, thì trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, vào lúc thế nước nguy ngập nhất, vua Trần Thánh Tông đã nói với Trần Quốc Tuấn : « Thế giặc như thế ta nên hàng chúng thôi », Trần Quốc Tuấn bèn đáp lại mấy lời trên. Nhưng *Trần đại vương bình Nguyên thực lục* 陳大王平元實錄 chép tỷ mỷ hơn : 時帝御輕舟幸海東。召大王問曰。傳言爭地以戰殺人盈野。今賊勢如此。姑且降之以救萬民之命。對曰。陛下出此誠仁者之言。奈宗廟社稷何。臣請先斬臣頭然後降賊。臣頭若在。社稷猶存。願陛下無憂。臣自有破賊之策。 . *Thời đế ngự khinh chu hạnh Hải-đông, triệu Vương vấn viết : Truyền ngôn tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh dã. Kim tặc thế như thử, cô thả hàng chi dĩ cứu vạn dân chi mệnh. Đối viết : Bệ hạ xuất thử, thành nhân giả chi ngôn. Nại tông miếu xã tắc hà ? Thần thỉnh tiên trảm thần đầu nhiên hậu hàng tặc. Thần đầu nhược tại, xã tắc do tồn. Nguyện bệ hạ vô ưu. Thần tự hữu phá tặc chi sách.* Nghĩa là : Bấy giờ vua Trần đi chiếc thuyền nhẹ ra Hải-đông, triệu Hưng đạo vương đến hỏi : « Lời xưa truyền rằng nếu đánh nhau để giành đất thì giết người đầy nội. Nay thế giặc như thế, hãy hàng chúng để cứu muôn dân chăng ? » Đáp rằng : « Lời bệ hạ nói ra thực là lời của bậc nhân giả. Nhưng còn tông miếu xã tắc thì sao ? Thần xin trước hãy chém đầu thần rồi sau lại hàng. Đầu thần còn đấy thì xã tắc ắt còn. Xin bệ hạ đừng lo. Thần đã tự mình có kế sách phá giặc. » Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông* cho rằng vua Trần đã hỏi Trần Quốc Tuấn mấy lời trên lúc rút lui về Vạn-kiếp.

(8) *Vạn kiếp tông bi truyền thư* hiện chỉ còn giữ được một bài bạt của Trần Khánh Dư 陳慶餘 in trong ĐVSKTT (xem phần tác giả Trần Khánh Dư trong cùng tập), còn *Binh thư yếu lược* thì hiện vẫn lưu truyền một tác phẩm với đầu đề như vậy, nhưng thực chất đó không còn là tác phẩm đời Trần.

139

諭諸裨將檄文

余常聞之。紀信以身代死而脫高帝。由于以背受
戈而蔽昭王。豫讓吞炭而復主讐。申胥斷臂而赴國難。
敬德一小生也。身翼太宗而得免世充之圍。杲卿一遠
臣也。口罵祿山而不從逆賊之計。自古忠臣義士以身
殉國。何代無之。設使數子區區為兒女子之態。徒死牖
下。烏能名垂竹帛。與天地相為不朽哉。

汝等世為將種。不曉文義。既聞其說。疑信相半。古
先之事。姑置勿論。今余以宋韃之事言之。王公堅何人
也。其裨將沉文立又何人也。以釣魚顧顧斗大之城。當
蒙哥堂百萬之鋒。使宋之生靈至今受賜。骨髀兀郎
何人也。其裨將阿修思又何人也。骨瘴瘡於萬里之途。
蹶南詔於數旬之頃。使韃之君長至今留名。

況余與汝等生於擾攘之秋。長於艱難之際。竊見
僞使往來道途旁午。掉鴉烏之寸舌而陵辱朝廷。委犬
羊之足軀而倨傲宰輔。托忽必烈之命而索玉帛。以事
無已之誅求。假雲南王之號而需金銀。以竭有限之幣
庫。譬猶以肉投餓虎。寧能免遺後患也哉。

余嘗臨餐忘食。中夜撫槐。涕泗交頤。心腹如搗。常
以未能食肉寢皮。茹肝飲血為恨也。雖余之百身。膏於
草野。余能為之。

汝等久居門下。掌握兵權。無衣者則衣之以衣。無
食者則食之以食。官卑者則遷其爵。祿薄者則給其俸。
水行給舟。陸行給馬。委之以兵則生死同其所為。進之
在寢則笑語同其所樂。其視公堅之為偏裨。兀郎之為
副貳。亦未下兩。

汝等坐視主辱。曾不為憂。身當國恥。曾不為愧。為
邦國而無怒色。或鬪鷄以為樂。或賭博以為娛。或事田園以
養其家。或戀妻子以私於己。修生產之業而忘軍國之
務。恣田獵之遊而怠攻守之習。或甘美酒。或嗜淫聲。脫
有蒙韃之寇來。雄鷄之距不足以穿虜甲。賭博之術不

累之拏之犬之聾來家祖他難此
足以胞單謀。田園之富不足以讀千金之軀。妻拏獵首。猶聲不足余之余家之余之余亦為名當
不足以充單驅之時。生產之多不足以贖虜單。滋哉。不唯余之余之墓下。臭矣。
力不足以當此而汝等之妻拏亦為他人之所父母墳
虜耳。當削。而汝人之所有。不唯余之
邑。被驅。為他人等之所虜。不唯
小被稷發掘。不唯余之百世之
宗社之所長存。而汝等之名為
人之所諡雖欲肆其
洗之時。汝等娛樂得乎。

今余明告汝等。當以措火積薪為危。當以懲羹吹齏。
蘆為戒。訓練士卒。習爾弓矢。使人人逢蒙。家家后羿。
心烈之頭於關下。腐雲南之肉於藁街。不唯余之采邑
永為青氈床蓐。而汝等之俸祿亦終身之受賜。不唯余之家之
小得安萬世享祀。而汝等之妻拏亦百年之偕老。不唯余之
宗廟今生得志而汝等之祖父亦春秋之血食。不唯余之
之諡永垂而汝等之姓名亦遺芳於青史矣。當此之時。汝
等雖欲不為娛樂得乎。

今余歷選諸家兵法為一書。名曰兵書要畧。汝等是
或能專習是書。受余教誨。是夙世之臣主也。或棄
書。違余教誨。是夙世之仇讐也。

何則。蒙韃乃不共戴天之讐。汝等既恬然不以雪
恥為念。不以除凶為心。而又不教士卒。是倒戈迎降。空地
拳受敵。使平虜之後。萬世遺羞。尚有何面目立於天
覆載之間耶。故欲汝等明知余心。因筆以檄云。

PHIÊN ÂM :

DỤ CHƯ TỲ TƯỚNG HỊCH VĂN[1*]

Dư thường văn chi : Kỷ Tín dĩ thân đại tử nhi thoát Cao Đế ; Do Vu dĩ bối thụ quả nhi tế Chiêu Vương. Dự Nhượng thốn thán nhi phục chủ thù ; Thân Khoái đoạn tí nhi phó quốc nạn. Kính Đức nhất tiểu sinh dã, thân dực Thái Tông nhi đắc miễn Thế Sung chi vi ; Cảo Khanh nhất viễn thần dã, khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế. Tự cổ trung thần nghĩa sĩ, dĩ thân tuẫn quốc hà đại vô chi ? Thiết sử sỏ tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái, đồ tử dũ hạ, ô năng danh thùy trúc bạch, dữ thiên địa tương vi bất hủ tai !

Nhữ đẳng thế vi tướng chủng, bất hiếu văn nghĩa, kỵ văn kỵ thuyết, nghi tín tương bán. Cổ tiên chi sự cô trí vật luận. Kim dư dĩ Tống, Thát chi sự ngôn chi : Vương Công Kiên hà nhân dã ? Kỷ tỳ tướng Nguyễn Văn Lập hựu hà nhân dã ?[2*] Dĩ Điếu-ngư tỏa tỏa đầu đại chi thành, đương Mộng Kha đường đường bách vạn chi phong, sử Tống chi sinh linh chí kim thụ tứ ! Cốt-đãi-ngột-lang hà nhân dã ? Kỷ tỳ tướng Xích[3*]-tu-tư hựu hà nhân dã ? Mạo chướng lệ ư vạn lý chi đồ, quệ Nam-chiếu ư sỏ tuần chi khoảnh, sử Thát chi quân trưởng chí kim lưu danh !

Huống dư dữ nhữ đẳng, sinh ư nhiễu nhương chi thu ; trưởng ư gian nan chi tế. Thiết kiến nguy sứ vãng lai, đạo đồ bàng ngọ. Trạo hào ô chi thốn thiệt nhi lăng nhục triều đình ; ủy khuyển dương chi xích khu nhi cứ ngạo tề phụ. Thác Hốt Tất Liệt chi mệnh nhi sách ngọc bạch, dĩ sự vô dĩ chi tru cầu ; giả Vân nam vương chi hiệu nhi nhu kim ngân, dĩ kiệt hữu hạn chi thắng khố. Thí do dĩ nhục đầu nỗi hổ, ninh năng miễn di hậu[4*] hoạn dã tai ?

Dư thường lâm xan vong thực, trung dạ phủ chẩm, thế tứ giao di, tâm phúc như đảo. Thường dĩ vị năng thực nhục tẩm bì, nhứ can ẩm huyết vi hận dã. Tuy dư chi bách thân, cao ư thảo dã ; dư chi thiên thi, khỏa ư mã cách, diệc nguyện vi chi.

Nhữ đẳng cửu cư môn hạ, chưởng ác binh quyền. Vô y giả tắc ý chi dĩ y ; vô thực giả tắc tự chi dĩ thực. Quan tí giả tắc thiên kỵ tước ; lộc bạc giả tắc cấp kỳ bổng. Thủy hành cấp chu ; lục hành cấp mã. Ủy chi dĩ binh tắc sinh tử đồng kỳ sở vi ; tiến chi tại tẩm, tắc tiếu ngữ đồng kỳ sở lạc. Kỷ thị Công Kiên chi vi thiên tì, Ngột Lang chi vi phó nhị, diệc vị hạ nhĩ.

Nhữ đẳng tọa thị chủ nhục, tẳng bất vi ưu ; thân đương quốc sỉ, tẳng bất vi quý. Vi bang quốc[5*] chi tướng, thị lập đi tù nhi vô phẫn tâm ; thính thái thường chi nhạc, yến hưởng nguy sứ nhi vô nộ sắc. Hoặc đấu kê dĩ vi lạc ; hoặc đồ bác dĩ vi ngu. Hoặc sự điền viên dĩ dưỡng kỵ gia ; hoặc luyến thê tử dĩ tư ư kỷ. Tư sinh sản chi nghiệp nhi vong quân quốc chi vụ ; tứ điền liệp chi du, nhi đãi công thủ chi tập. Hoặc cam mỹ tửu ; hoặc thị dâm thanh. Thoát hữu Mông Thát chi khấu lai, hùng kê chi cự, bất túc dĩ xuyên lỗ giáp ; đồ bác chi thuật, bất túc dĩ thi quân mưu. Điền viên chi phú, bất túc dĩ thục thiên kim chi khu ; thê noa chi lụy, bất túc dĩ sung quân quốc chi dụng. Sinh

sản chi đa, bất túc dĩ cấu lỗ thủ ; liệp khuyển chi lực, bất túc dĩ khu tặc chúng. Mỹ tửu bất túc dĩ trấm tổ quân ; đàm thanh bất túc dĩ lung lỗ nhĩ. Đương thử chi thời, ngã gia thần chủ tựu phọc, thậm khả thống tai ! Bất duy dư chi thái ấp bị tước, nhi nhữ đẳng chi bổng lộc diệc vi tha nhân chi sở hữu ; bất duy dư chi gia tiểu bị khu, nhi nhữ đẳng chi thê noa diệc vi tha nhân chi sở lỗ ; bất duy dư chi tổ tông xã tắc, vi tha nhân chi sở tiễn xâm, nhi nhữ đẳng chi phụ mẫu phần mộ, diệc vi tha nhân chi sở phát quật ; bất duy dư chi kim sinh thụ nhục, tuy bách thế chi hạ, xú danh nan tẩy, ác thụy trường tồn, nhi nhữ đẳng chi gia thanh, diệc bất miễn danh vi bại tướng hĩ ! Đương thử chi thời, nhữ đẳng tuy dục tứ kỳ ngu lạc, đắc hồ ?

Kim dư minh cáo nhữ đẳng, đương dĩ thố hỏa tích tân vi nguy ; đương dĩ trừng canh xuy tế vi giới. Huấn luyện sĩ tốt ; tập nhĩ cung thỉ. Sử nhân nhân Bàng Mông ; gia gia Hậu Nghệ. Cưu Tất Liệt chi đầu ư khuyết hạ ; hủ Vân nam chi nhục ư cảo nhai. Bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiên, nhi nhữ đẳng chi bổng lộc diệc chung thân chi thụ tứ ; bất duy dư chi gia tiểu đắc an sàng nhục, nhi nhữ đẳng chi thê noa diệc bách niên chi giai lão ; bất duy dư chi tông miếu vạn thế hưởng tự [6*], nhi nhữ đẳng chi tổ phụ diệc xuân thu chi huyết thực ; bất duy dư chi kim sinh đắc chí, nhi nhữ đẳng bách thế chi hạ, phương danh bất hủ ; bất duy dư chi mỹ thụy vĩnh thùy, nhi nhữ đẳng chi tính danh diệc di phương ư thanh sử hĩ. Đương thử chi thời, nhữ đẳng tuy dục bất vi ngu lạc, đắc hồ !

Kim dư lịch tuyển chư gia binh pháp vi nhất thư, danh viết *Binh thư yếu lược*. Nhữ đẳng hoặc năng chuyên tập thị thư, thụ dư giáo hối, thị tức thế chi thần chủ đã ; hoặc bạo khí thị thư, vi dư giáo hối, thị tức thế chi cừu thù đã. Hà tắc ? Mông Thát [7*] nãi bất cộng đái thiên chi thù, nhữ đẳng kỳ điềm nhiên bất dĩ tuyệt sỉ vi niệm, bất dĩ trừ hung vi tâm, nhi hựu bất giáo sĩ tốt, thị đảo qua nghênh hàng, không quyền thụ địch ; sử binh lỗ chi hậu, vạn thế di tu, thượng hữu hà diện mục lập ư thiên địa phú tải chi gian đa ? Cố dục nhữ đẳng minh tri dư tâm, nhân bút dĩ hịch văn.

DỊCH NGHĨA :

HỊCH TƯỚNG SĨ

Ta thường nghe : Kỷ Tín (1) đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế ; Do Vu (2) chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương. Dự Nhượng (3) nuốt than, báo thù cho chủ ; Thân Khoái (4) chặt tay cứu nạn cho nước. Kính Đức (5) một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung ; Cảo Khanh (6) một bầy tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có ? Vì thử mấy người đó cứ khư khư theo thói nhi nữ thường tình thì cũng đến chết hoài ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời bất hủ được ?

Các ngươi vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đời trước hẵng tạm không bàn. Nay ta lấy chuyện Tống, Nguyên mà nói : Vương Công Kiên (7) là người thế nào ? Nguyễn Văn Lập tỳ tướng của ông lại là người thế nào ? Vậy mà đem thành Điếu-ngư (8) lớn tày cái đấu đương đầu với quân Mông Kha (9) đường đường trăm vạn, khiến cho sinh linh nhà Tống, đến nay còn đội ơn sâu ! Cốt-đãi-ngột-lang (10) là người thế nào ? Xích-tu-tư (11) tỳ tướng của ông lại là người thế nào ? Vậy mà xông vào chốn lam chướng xa xôi muôn dặm, đánh quỵ quân Nam-chiếu (12) trong khoảng vài tuần, khiến cho quận trưởng người Thát đến nay còn lưu tiếng tốt !

Huống chi, ta cùng các ngươi sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Lén nhìn sứ nguỵ đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tấc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình ; đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tổ phụ. Ỷ mệnh Hốt Tất Liệt (13) mà đòi ngọc lụa, để phụng sự lòng tham không cùng ; khoác hiệu Vân nam vương (14) mà hạch bạc vàng, để vét kiệt của kho có hạn. Thật khác nào đem thịt ném cho hổ đói, tránh sao khỏi tai họa về sau.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù ; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thây ta bọc trong da ngựa (15), cũng nguyện xin làm.

Các ngươi ở lâu dưới trướng, nắm giữ binh quyền, không có mặc thì ta cho áo ; không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta thăng tước ; lộc ít thì ta cấp lương. Đi thủy thì ta cho thuyền ; đi bộ thì ta cho ngựa. Làm trận mạc thì cùng nhau sống chết ; được nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. So với Công Kiên đãi kẻ tỳ tướng, Ngột-lang đãi người phụ tá nào có kém gì ?

Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo ; thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình đứng hầu quân man mà không biết tức ; nghe nhạc thái thường (16) đãi yến sứ nguỵ mà không biết căm. Có kẻ lấy việc chọi gà làm vui ; có kẻ lấy việc cờ bạc làm thích. Có kẻ chăm lo vườn ruộng để cung phụng gia đình ; có kẻ quyến luyến vợ con để thỏa lòng vị kỷ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước ; có kẻ ham trò săn bắn mà trễ việc quân. Có kẻ thích rượu ngon ; có kẻ mê giọng nhảm. Nếu bất chợt có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không đủ đâm thủng áo giáp của giặc ; mẹo cờ bạc không đủ thi hành mưu lược nhà binh. Vườn ruộng nhiều không chuộc nổi tấm thân ngàn vàng ; vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc. Tiền của dẫu lắm không mua được đầu giặc ; chó săn tuy hay không đuổi được quân thù. Chén rượu ngọt ngon không làm giặc say chết ; giọng hát réo rắt không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ chúa tôi nhà ta cùng bị bắt, đau xót biết chừng nào ! Chẳng những thái ấp (17) của ta không còn mà bổng lộc các ngươi cũng thuộc về tay kẻ khác ; chẳng những gia quyến của ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt đi ; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác giày xéo mà phần mộ cha ông các ngươi cũng bị kẻ khác bới đào ; chẳng

những thân ta kiếp này chịu nhục đến trăm năm sau tiếng nhơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang danh là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui chơi thỏa thích, phỏng có được chăng?

Nay ta bảo thật các ngươi: nên lấy việc «đặt mồi lửa dưới đống củi nỏ»(18) làm nguy; nên lấy điều «kiềng canh nóng mà thổi rau nguội»(19) làm sợ. Phải huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho ai nấy đều giỏi như Bàng Mông(20), mọi người đều tài như Hậu Nghệ(21), có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, làm rửa thịt Vân nam vương ở Cảo-nhai(22). Như thế chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền(23) mà bổng lộc các ngươi cũng suốt đời tận hưởng; chẳng những gia thuộc ta được ấm êm giường nệm, mà vợ con các ngươi cũng trăm tuổi sum vầy; chẳng những tông miếu ta được hương khói nghìn thu mà tổ tiên các ngươi cũng bốn mùa thờ cúng; chẳng những thân ta kiếp này thỏa chí, mà đến các ngươi, trăm đời sau còn để tiếng thơm; chẳng những thụy hiệu ta không hề mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu truyền. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui chơi, phỏng có được không?

Nay ta chọn lọc binh pháp các nhà hợp thành một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là thần tử; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo thì trọn đời là nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các ngươi cứ điềm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà xin đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây, sau khi dẹp yên nghịch tặc(24), để thẹn muôn đời, há còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở này nữa?

Cho nên ta viết bài hịch này để các ngươi hiểu rõ bụng ta.

HUỆ CHI

(Dịch lại trên cơ sở các bản dịch cũ) (25)

KHẢO ĐÍNH

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, HVVT

1° ĐVSKTT không ghi đầu đề bài hịch. HVVT: *Trần Hưng Đạo đại vương dụ chư tỳ tướng hịch văn* 陳興道大王諭諸裨將檄文. Chúng tôi lược gọn lại.

2° ĐVSKTT: *tai* 哉

3° HVVT: *xích* 斥. ĐVSKTT: *cán* 斤. Hai chữ gần giống nhau nhưng không rõ sách nào chép nhầm, vì theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong *Cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông* thì chưa có tài liệu nào cho biết về tên tướng Mông-cổ này và cũng không thể khôi phục lại tên Mông-cổ.

4° HVVT: không có chữ *hậu* 後

5° ĐVSKTT: *Trung-quốc* 中國

6° ĐVSKTT: *tự hưởng* 祀享

7° HVVT không có chữ *Mông Thát* 蒙韃

CHÚ THÍCH:

(1) *Kỷ Tin:* một tướng của Hán Cao Tổ 漢高祖. Khi Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ 項羽 vây ở Huỳnh dương 滎陽, Kỷ Tin giả làm Hán Cao Tổ ra hàng, bị Hạng Vũ thiêu chết. Hán Cao Tổ nhờ đó trốn thoát.

(2) *Do Vu:* Tướng của Sở Chiêu Vương 楚昭王 thời Xuân thu. Theo *Tả truyện* 左傳 Sở Chiêu Vương bị nước Ngô 吳 đánh phải lánh sang phương Đông, một đêm bị cướp vây đánh. Do Vu đã chia lưng ra che chở cho vua mình.

(3) *Dự Nhượng:* gia thần của Trí Bá 智伯 thời Chiến quốc. Trí Bá bị Triệu Tương Tử 趙襄子 giết chết, Dự Nhượng bèn nuốt than cho khác giọng đi, giả làm hành khất, mưu giết Tương Tử để báo thù cho chủ.

(4) *Thân Khoái:* viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công 齊莊公 thời Xuân thu. Trang Công bị Thôi Trữ 催杼 giết, Thân Khoái bèn chết theo chủ.

(5) *Kính Đức:* tức Uất Trì Cung 鬱遲宮 đời Đường. Khi Đường Thái Tông 唐太宗 (bấy giờ còn là Tần Vương 秦王) bị Vương Thế Sung 王世充 vây, ông đã lấy mình che chở, hộ vệ cho vua chạy thoát.

(6) *Cảo Khanh:* họ Nhan 顏. bề tôi của nhà Đường. Khi An Lộc Sơn nổi loạn, đánh đuổi Đường Huyền Tông 唐玄宗 ông đã chửi mắng Lộc Sơn và bị cắt lưỡi.

(7) *Vương Công Kiên:* tức Vương Kiên 王堅 tướng nhà Tống, giữ Hợp-châu 合州 (Tứ-xuyên 四川), đã huy động quân dân chiến đấu ở núi Điếu-ngư 釣魚, cầm cự với đạo quân Mông-cổ do Môngke (Mongka, phiên âm Hán Việt là Mông Kha) chỉ huy, trong 4 tháng trời. Đến khi Môngke chết, quân Mông-cổ đành phải rút.

(8) *Điếu-ngư:* tên một trái núi rất hiểm trở ở Tứ-xuyên, ba mặt nhìn xuống sông. Đời Tống 宋 Dư Giới 余玠 có đắp thành ở đó.

(9) *Mông Kha:* tức Môngke (Mongka) là anh của Hốt Tất Liệt (Qubilai), làm Đại hãn (chúa tể) Mông-cổ từ năm 1251, từng trực tiếp chỉ huy cuộc viễn chinh sang Trung-quốc 中國 và các nước ở phía Đông. Chính y bị tử trận ở thành Điếu-ngư trong cuộc vây hãm đội quân nhà Tống do Vương Công Kiên chỉ huy.

(10) (12) *Cốt-đãi-ngột-lang:* tức Uryangkhadai (Uriyangqadai), là một tướng giỏi của Môngke con viên tướng nổi tiếng Nubutai (Subutai). Uryangkhadai từng nhận lệnh Môngke, cùng với Hốt Tất Liệt đánh chiếm nước Nam-chiếu 南詔, một nước ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ-xuyên và Vân-nam 雲南 thủ đô là Đại-lý 大理 (Vân-nam). Uryangkhadai cũng chính là viên tướng chỉ huy đạo quân xâm lược Việt-nam lần thứ nhất (1258).

(11) *Xích-tu-tư:* Xem *Khảo dinh* 3, cùng bài.

(13) *Hốt tất liệt:* tức Khubilai (Qubilai). em ruột và là tướng của Môngke. Sau khi Môngke chết (1259), Hốt Tất Liệt đã tự xưng làm Đại hãn ở Khai-bình, tổ chức cuộc nội chiến tranh giành ngôi báu với em ruột là Aric Bukê (Ariq-Buka). Năm 1264, Aric Bukê đầu hàng, Hốt Tất Liệt bèn dời đô về Yên-kinh 燕京, tức Bắc-kinh ngày nay và đến năm 1271 thì đặt quốc hiệu là Nguyên 元. Hốt Tất Liệt chính là Nguyên Thế Tổ 元世祖.

(14) *Vân nam vương:* tức Hughêtư (Hugaci) con Hốt Tất Liệt, được phong làm Vân nam vương năm 1267, đóng quân ở Vân-nam với nhiệm vụ khống chế các dân tộc thiểu số vùng này cũng như làm áp lực quân sự đối với nước ta lúc bấy giờ.

(15) *Nghìn thây ta bọc trong da ngựa;* lấy ý ở câu nói của Mã Viện 馬援 đời Hán 漢 (trong *Hậu Hán thư* 後漢書) 大丈夫當死於疆場以馬革裹屍耳 *Đại trượng phu đương tử ư cương trường, dĩ mã cách khỏa thi nhĩ.* Nghĩa là: Bậc đại trượng phu nên chết ở giữa chiến trường, lấy da ngựa mà bọc thây.

(16) *Nhạc thái thường:* nhạc của triều đình dùng trong những tế lễ quan trọng ở tông miếu. Bấy giờ là thời kỳ ngoại giao giữa ta và quân Nguyên, trong những tiệc yến tiếp sứ giặc, triều đình phải dùng đến nhạc thái thường để giúp vui. Trần Quốc Tuấn coi đó là một điều nhục nhã.

(17) *Thái ấp:* phần đất vua phong cho các vương hầu.

(18) *Đặt mồi lửa dưới đống củi nổ* (thố hỏa tích tân), lấy từ một câu văn của *Hàn thư*. 夫抱火厝之積薪之下而寢其上，火未及燃，因謂之安 *Phù bão hỏa, thố chi tích tân chi hạ nhi tẩm kỳ thượng; hỏa vị cập nhiên nhân vị chi an*, nghĩa là: «ôm mồi lửa đặt dưới đống củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên».

(19) *Kiêng canh nóng mà thổi rau nguội* (trừng canh xuy tê): xuất xứ từ một câu văn của *Sở từ* 楚辭: 懲於羹而吹韲兮 *Trừng ư canh nhi xuy tê hề;* ý nói: người bị bỏng vì canh nóng, trong lòng e sợ, dù gặp rau nguội đi nữa, cũng lấy miệng thổi.

(20) (21) *Bàng Mông, Hậu Nghệ*: hai nhân vật bắn cung giỏi trong thần thoại Trung-quốc.

(22) *Cảo-nhai:* nơi trú ngụ của các vua «chư hầu» khi vào châu vua Hán ở Trường-an.

(23) *Mãi mãi vững bền*: dịch thoát câu *vĩnh vi thanh chiên;* Sách *Thế thuyết* 世說 chép rằng: Vương Tử Kính 王子敬 đêm nằm ngủ ở trai phòng thấy một bọn trộm lẻn vào nhà, trộm hết mọi vật. Ông từ tốn nói với chúng: cái nệm xanh (thanh chiên) này là đồ cũ của nhà ta, các ngươi đừng lấy. Tác giả mượn điển này để nói bóng về những của cải lưu truyền từ đời nọ đến đời kia.

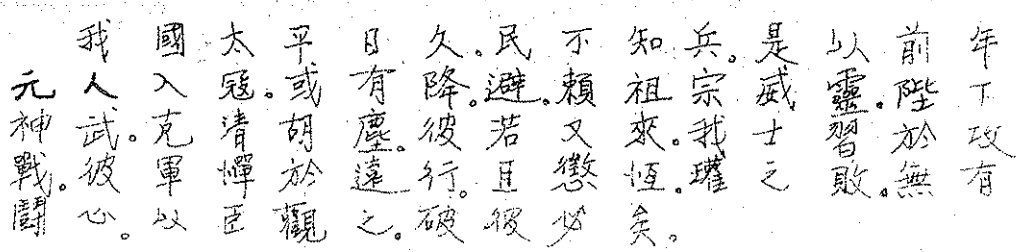
(24) Nguyên văn là *Bình lỗ chi hậu.* Bản dịch của Trần Trọng Kim cũng như bản chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt-nam thi văn hợp tuyển*, 1942, đều cho Bình-lỗ là tên đất. Bùi Văn Nguyên cũng ức đoán Bình lỗ tức là vùng Phú-lỗ thuộc huyện Kim-anh, tỉnh Vĩnh-phú ngày nay. Nhưng chúng tôi tán thành cách dịch của Ngô Tất Tố, Phan Kế Bính... coi đây là một từ chỉ việc bình định giặc nói chung.

(25) Bản dịch này có tham khảo và chọn lọc câu chữ ở các bài dịch trong quá khứ của Trần Trọng Kim (*Việt-nam sử lược*), Ngô Tất Tố (VHĐT, 1940), Nguyễn Đổng Chi (VNCVHS1, 1941), Chu Thiên (*Chống quân Nguyên*, 1957), Bùi Văn Nguyên (HTTVVN2, 1962), Cao Huy Giu (Bđ, ĐVSKTT2, 1967), Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm (*Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông*, 1967).

*

140

答國王賊勢之問



PHIÊN ÂM :

ĐÁP QUỐC VƯƠNG TẶC THẾ CHI VẤN

Ngã quốc thái bình nhật cửu, dân bất tri binh. Thị dĩ tiền niên Nguyên nhân nhập khấu, hoặc hữu hàng, tỵ. Lại tổ tông uy linh, hệ hạ thần vũ, khắc thanh Hồ trần. Bỉ nhược hựu lai, ngã sĩ tập ư công chiến. Bỉ quân đạn ư viễn hành, thả trừng Hằng, Quán chi bại, vô hữu đấu tâm. Dĩ thần quan chi, phá bỉ tất hỹ.

DỊCH NGHĨA :

TRẢ LỜI NHÀ VUA HỎI VỀ THẾ GIẶC (1)

Nước ta thái bình đã lâu ngày, dân không hiết đến việc binh, vì thế năm trước quân Nguyên vào cướp phá, cũng còn có kẻ đầu hàng hoặc trốn tránh. May nhờ uy linh của tổ tông và võ lực thần thông của bệ hạ nên đã quét sạch được bụi Hồ. Nếu nay bọn chúng lại sang thì quân linh của ta đã quen chiến trận, mà quân linh của chúng thì sợ phải đi xa, hơn nữa lại đã chờn về thất bại của Hằng và Quán (2), nên không còn lòng nào chiến đấu nữa. Cứ ý thần xem ra thì đánh thắng chúng là điều cầm chắc vậy.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, Q. V, tháng Ba năm Bính tuất (1286), sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai thắng lợi, giặc Nguyên lại rục rịch chiêu tập binh mã sang đánh báo thù. Tháng Sáu năm đó, vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 hỏi Trần Quốc Tuấn: 今年賊世何如 *Kim niên tặc thế hà như?* Nghĩa là ; « năm nay thế giặc thế nào ? » Ông đã trả lời vua mấy lời trên.

(2) *Hằng và Quán* ; tức Lý Hằng 李恒 tướng quân Nguyên, và Lý Quán 李瓘 tỳ tướng của Hằng. Cả hai viên tướng này đều bị giết ở biên giới Đông bắc nước ta trong khi bảo vệ cho Thoát Hoan mở đường máu rút chạy về châu Tư-minh 思明

kết thúc cuộc xâm lược lần thứ hai của chúng. Tuy nhiên đó là theo ĐVVKTT. Gần đây Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông* lại cho biết, trong nhiều sách sử của Trung-quốc chép về trận này, không hề có tên Lý Quán. Theo Yamamoto trong *An-nam sử nghiên cứu* 安南史研究 thì câu nói trên của Trần Quốc Tuấn là nhằm nói đến Lý Hằng và Thoát Hoan (tức Tôgan : Toyan), vì chữ Hoan 馬萱 gần giống chữ Quán 貫 nên ĐVVKTT đã chép nhầm.

*

141

臨終遺囑

昔趙武立國漢帝加兵。小民清野。大軍出廉欽擊長沙。短兵覆後。此一時也。丁黎之世技得賢良。南地新強。北方疲弱。上下同欲。民心不離。築平虜城而破宋軍。此一時耳。李帝開基。來侵地界。用李常傑攻欽廉。累至梅嶺。有其勢也。

昨者唆都烏馬兒四面包圍。君臣同心。兄弟和睦。國家併力。彼自就擒。天使然也。

大凡彼恃長陣。我恃短兵。以短制長。兵法之常也。祇見彼單徧至。如火如風。其勢易制。若用蠶食緩行。不務民財。不求速勝。則技用良將。觀其權變。如圍基然。隨時制宜。收得父子之兵。始可用也。且寬民力。以為深根固柢之計。此守國之上策也。

PHIÊN ÂM :

LÂM CHUNG DI CHÚC

Tích Triệu Vũ lập quốc, Hán đế gia binh, tiễu dân thanh dã. Đại quân xuất Liêm Khâm, kích Trường-sa, đoản binh phục hậu. Thử nhất thời dã. Đinh Lê chi thế, bạt đắc hiền lương. Nam địa tân cường, Bắc phương bì nhược, thượng hạ đồng dục, dân tâm bất ly, trúc Bình-lỗ thành nhi phá Tống quân. Thử nhất thời nhĩ. Lý đế khai cơ, Tống xâm địa giới, dụng Lý Thường Kiệt công Khâm, Liêm, lũy chí Mai-lĩnh, hữu kỳ thế dã.

Tạc giả Toa Đô, Ô Mã Nhi tứ diện bao vi, quân thần đồng tâm, huynh đệ hòa mục, quốc gia tịnh lực, bỉ tự tựu cầm, thiên sử nhiên dã.

Đại khái bỉ thị thường trận, ngã thị đoản binh, dĩ đoản chế trường, binh pháp chi thường dã. Kỳ kiến bỉ quân biến chí, như hỏa như phong, kỳ thế dị chế. Nhược dụng tàm thực, hoãn hành, bất vụ dân tài, bất cầu tốc thắng, tắc bạt dụng lương tướng, quan kỳ quyền biến, như vi kỳ nhiên, tùy thời chế nghi ; thu[1*] đắc phụ tử chi binh, thủy khả dụng dã. Thả khoan dân lực dĩ vi thâm căn cố đế chi kế, thử thủ quốc chi thượng sách dã.

DỊCH NGHĨA :

CĂN DẶN TRƯỚC KHI MẤT (1)

Xưa kia, Triệu Vũ Đế (2) dựng nước, vua Hán đem quân sang đánh, dân chúng bèn làm kế « vườn không nhà trống ». Rồi đại binh kéo sang châu Liêm, châu Khâm (3) đánh vào Trường-sa (4), đoản binh thì tập kích phía sau. Đó là một thời. Đời Đinh, Lê, để bạt được bậc hiền tài, cõi Nam vừa hùng cường lên mà phương Bắc thì đang mỏi mệt suy yếu. Trên dưới cùng ý nguyện, lòng dân không chia lìa, xây thành Bình-lỗ (5) mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Nhà Lý vừa mở mang cơ nghiệp, quân Tống đã xâm phạm vào bờ cõi. Bèn dùng Lý Thường Kiệt để đánh châu Khâm, châu Liêm, mấy lần đến tận Mai-lĩnh (6). Ấy là có cái thế đánh được vậy.

Mới rồi Toa Đô (7) và Ô Mã Nhi (8) bốn mặt bao vây, nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước dồn sức lại mà bọn chúng đành phải chịu trói, đó cũng là do lòng trời xui nên như vậy.

Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là lẽ thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa to gió táp thì đó là tình thế dễ chế ngự. Nếu chúng dùng lối tằm ăn lá, hành binh dần dà, không ham của dân, không cốt thắng mau, thì phải kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, giống như đánh cờ, phải tùy tình thế mà đưa nước chống cho thích hợp. Phải gây dựng được một «đội quân cha con» rồi mới có thể sử dụng được. Vả lại, khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : ĐVSKTT

1* ĐVSKTT 仪 , có lẽ là chữ *thu* khắc nhầm 收. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH :

1) Đầu đề do chúng tôi thêm. ĐVTKTT, Q. VI, chép rằng, ngày 24 tháng Sáu năm Canh tý (1300) Trần Quốc Tuấn ốm nặng, vua Trần Anh Tông đến tận nhà riêng ở Vạn-kiếp để thăm, nhân đó vua hỏi ông: 如有不諱北寇來侵其策安在。 *Như hữu bất húy Bắc khấu lai xâm, kỳ sách an tại ?* ; nghĩa là : « Nếu như không may ông chết mà giặc Bắc lại sang xâm lăng thì kế sách làm sao ? ». Trần Quốc Tuấn đã trả lời bằng đoạn văn trên.

(2) *Triệu Vũ Đế*: (208 TCN—137 TCN), tức Triệu Đà 趙佗 ; xem Cht. 2, bài *Đinh Tiên Hoàng luận*, số 121, của Lê Văn Hưu

(3) *Châu Liêm, Châu Khâm*: hai châu (phủ) của Trung-quốc, đều thuộc tỉnh Quảng-đông

(4) *Trường-sa*: tên huyện, thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南 Trung-quốc.

(5) *Bình-Lỗ*: *Dư địa chí* 輿地誌 của Nguyễn Trãi 阮廌 chép: nhà Lý vét đào sông Bình-lỗ để tiện đi lại trên đất Thái-nguyên 太原 , VSTGCM, Q. VIII, chú rằng sông Bình-lỗ có lẽ thuộc đất Thái-nguyên, Bđ. ĐVSKTT Tập 2, đoán Bình-lỗ ở khoảng sông Như-nguyệt 如月 vì Lê Đại Hành 黎大行 chặn quân Tống ở sông Như-nguyệt và nhà Lý cũng đắp lũy ở đấy để chặn quân Tống. Nhưng theo nhiều nhà nghiên cứu gần đây thì Bình-lỗ hồi xưa chính là Phù-lỗ , thuộc huyện Kim-anh tỉnh Vĩnh-phú ngày nay.

(6) *Mai lĩnh*: tức đèo Đại-dũ 大庾 , ở phía Nam huyện Đại-dũ 大庾 tỉnh Giang-tây 江西 nối Quảng-đông 廣東 với Quảng-tây 廣西 . Thật ra theo sử chép thì Lý Thường Kiệt không từng đánh đến Mai-lĩnh.

(7) *Toa Đô*: tức Xôghêtu (Sogatu), một viên tướng Mông-cổ, được Hốt Tất Liệt cử sang xâm lược Chiêm-thành 占城 và Đại-việt. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của quân và dân ta, y bị chém chết.

(8) *Ô Mã Nhi*: tức Ômar Batu (Omar b'atu) một viên tướng dưới trướng Thoát Hoan, từng hai lần sang xâm lược Đại-việt, sau bị quân dân ta bắt sống, và đâm chết.

*

TRẦN HOANG
陳晃
THÁNH TÔNG
聖宗
240 — 1290

Ông là con trưởng Trần Thái Tông 陳太宗, sinh ngày 25 tháng Chín năm Canh tý, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 天應正平 thứ chín (13-X-1240), lên ngôi tháng Hai năm Mậu ngọ (1258), mất ngày 25 tháng Năm năm Canh dần (3-VI-1290).

Trong 21 năm ở ngôi, Thánh Tông đã biết sử dụng nhân tài, chăm lo việc nước. Ông đã thực hành đường lối ngoại giao mềm dẻo nhưng không kém phần kiên quyết để đối phó với mưu đồ xâm lược của nhà Nguyên. Khi không tránh khỏi chiến tranh, ông đã có sáng kiến triệu tập hội nghị Diên-hồng 延洪, phát động tinh thần yêu nước, « sát Thát » của toàn dân. Cùng với con là Trần Nhân Tông 陳仁宗, ông trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai và ba, góp phần không nhỏ vào các chiến thắng lịch sử năm 1285 và 1288, bẻ gẫy ý đồ xâm lược của kẻ thù. Sau đó, ông về ở Bắc cung rồi đi tu, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật và viết sách.

Thánh Tông là người yêu thích và giỏi thơ văn. Thơ ông giàu chất trữ tình, kết hợp nhuần nhị giữa tình thần tự hào về đất nước, về dân tộc của người chiến thắng, với tình yêu cuộc sống yên vui, thanh bình, và phong độ ung dung, phóng khoáng của một người biết tự tin, lạc quan. Trong thơ, ông đã xen nhịp ba của thơ dân tộc với nhịp bốn quen thuộc của thơ Đường, tạo nên một nét mới về nhịp điệu thơ và về thơ miêu tả thiên nhiên. Đây là thử nghiệm đầu tiên, mở đầu cho những cuộc cách tân trong thơ ca Việt-nam.

Tác phẩm : theo ĐVSKTT và TĐNL, Trần Hoảng có soạn các tập : *Di hậu lục* 遺後錄, *Cơ cầu lục* 箕裘錄, *Thiền tông liễu ngộ ca* 禪宗了悟歌, *Phóng ngưu* 放牛, *Chỉ giá minh* 祇這銘

Những tác phẩm trên đều đã thất lạc, hiện chỉ còn 7 bài thơ.

*

142

幸安邦府 HẠNH AN-BANG PHỦ

朝遊浮雲嶠 Triêu du phù vân kiệu,
暮宿明月灣 Mộ túc minh nguyệt loan.
忽然得佳趣 Hốt nhiên đắc giai thú,
萬象生毫端。 Vạn tượng sinh hào đoan.

DỊCH NGHĨA :

CHƠI PHỦ AN-BANG (1)

Sáng chơi trên ngọn núi có đám mây nổi,
Tối về nghỉ ở eo biển trăng sáng.
Bỗng nhiên được hứng thú hay,
Muôn hình tượng nảy sinh ra đầu ngọn bút.

DỊCH THƠ :

Sớm chơi núi mây nổi,
Đêm nghỉ bến trăng thanh.
Bỗng dưng được thú lạ.
Ngọn bút nảy muôn hình.

PHAN VÕ
(HTTVVN II)

Đầu non mây nổi chơi khi sớm,
Eo biển trăng soi ngủ lại đêm.
Bỗng chốc thấy mình đầy hứng thú,
Thơ tuôn ngọn bút, dạt dào thêm.

NAM TRÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, TVTL

(1) *An-bang* : tên một lộ thời Trần, tương đương với vùng đất tỉnh Quảng-ninh ngày nay.

*

143

題玄天洞 ĐỀ HUYỀN THIÊN ĐỘNG

雲掩玄天洞 Vân yểm Huyền-thiên động,
煙開玉帝家 Yên khai Ngọc đế gia.
步虛聲寂寂 Bộ hư thanh tịch tịch,[1*]
鳥散落山花。 Điểu[2*] tán lạc sơn hoa.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ ĐỘNG HUYỀN-THIÊN (1)

Mây che động Huyền-thiên,
Khói tỏa nhà Ngọc đế (2).
Tiếng tụng kinh (3) im ắng,
Chim bay tán loạn làm rụng hoa núi.

DỊCH THƠ :

Mây che mờ mịt Huyền-thiên động,
Khói tỏa long lanh điện Ngọc hoàng.
Tiếng kệ câu kinh sao vắng vẻ,
Chim bay tan tác rụng hoa ngàn.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2, TVTL3 : *tịch mịch* 寂寞
2* TVTL2, TVTL3 : *mã* 馬

CHÚ THÍCH :

(1) *Huyền-thiên* : theo *Công dư tiệp ký* 公餘捷記, động ở trên dãy núi thuộc xã Kiệt đặc 傑特, huyện Chí-linh 至靈, nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Đời Trần, đạo sĩ Huyền Vân 玄雲 tu ở đấy nên vua đặt tên là động Huyền-thiên.

(2) *Ngọc đế* : Ngọc hoàng thượng đế.

(3) *Tiếng tụng kinh* (bộ hư thanh) : sách *Dị uyển* 異苑 chép : Trần Tư Vương 陳思王 đi chơi núi, chợt nghe trên không có tiếng tụng kinh âm vang trong trẻo. Người giỏi về âm luật bắt chước tiếng ấy miêu tả ra gọi là *thần thiên thanh*. Sau các đạo sĩ cũng theo đó mà gọi là *bộ hư thanh*. Ở đây, tác giả dùng « bộ hư thanh » để chỉ tiếng tụng kinh.

144

和慧忠上士 HỌA TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

明明常自在　　Minh minh thường tự tại,
亦揑目作怪　　Diệc niết mục tác quái.
見怪不見怪　　Kiến quái bất kiến quái,
其怪悉自壞。　　Kỳ quái tất tự hoại.

DỊCH NGHĨA :

HỌA THƠ THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1)

Sự sáng suốt vốn là ở nơi mình,
Cũng dụi mắt làm thành quái dị.
Nhưng thấy quái dị mà không coi là quái dị,
Thì điều quái dị kia tự nó mất đi.

DỊCH THƠ :

Sáng suốt thường tự tại,
Cũng dụi mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoại.

TRÚC THIÊN
(Bd. *TSNL*)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL.

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài thơ này rút từ bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông trong TSNL. Theo Trần Nhân Tông, đây là bài họa lại một bài tụng của Tuệ Trung Thượng sĩ làm trong lễ chay cầu siêu cho hoàng hậu vợ của Thánh Tông và là em gái ruột của Tuệ Trung. Xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng* số 207, của Trần Khâm. Tuệ Trung Thượng sĩ tức Trần Tung (xem thêm tiểu sử Trần Tung trong cùng tập).

*

145

宮園春日憶舊

CUNG VIÊN XUÂN NHẬT ỨC CỰU

宮門半掩徑生苔
白晝沈沈少往來
萬紫千紅空爛熳
春花如許爲誰開。

Cung[1*] môn bán[2*] yểm kinh sinh đài,
Bạch trú trầm trầm thiểu vãng lai.
Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,[3*]
Xuân hoa như hứa[4*] vị thùy khai?

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN TRONG VƯỜN NGỰ NHỚ NGƯỜI CŨ

Cửa cung khép hờ, lối đi rêu mọc,
Giữa ban ngày mà sâu lặng, ít người qua lại.
Muôn tía nghìn hồng rực rỡ suông mà thôi,
Hoa xuân đẹp như kia vì ai mà nở?

DỊCH THƠ :

Cửa ngõ lờ mờ dấu bụi rêu,
Chim chìm ngày bạc vẻ đìu hiu.
Đầy vườn rực rỡ hồng chen tía,
Hoa khéo vì ai nẫn nở nhiều.

NGÔ TẤT TỐ
(VHĐT)

Cửa cung nửa khép, đường rêu phủ,
Ngày lặng đìu hiu vắng bóng người.
Muôn tía nghìn hồng đua rực rỡ,
Hoa xuân dường ấy nở vì ai?

NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3.

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *không* 空
2* TVTL2, TVTL3 : *trần* 塵
3* TVTL2, TVTL3 : *mạn lạn* 熳爛
4* VATT ; *vô chủ* 無主

146

夏景

HẠ CẢNH

窈窕華堂晝影長　　Yểu điệu hoa đường trú ảnh trường,
荷花吹起北窗涼　　Hà hoa xuy khởi Bắc song [1*] lương.
園林兩過綠成幄　　Viên lâm vũ quá lục thành ác,
三兩蟬聲鬧夕陽。　　Tam lưỡng thiền thanh nháo tịch dương.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH MÙA HÈ

Nhà hoa thăm thẳm, bóng ngày rủ dài,
Hoa sen đưa hương mát đến cửa sổ phía Bắc.
Vườn rừng sau mưa trở thành tấm màn biếc,
Vài ba tiếng ve khua rộn bóng chiều.

DỊCH THƠ :

Bóng ác ngày dài dãi gác hoa,
Nhị sen đưa mát trước song qua.
Sau mưa cây cỏ buông màn biếc,
Vài tiếng ve kêu rộn bóng tà.

ĐINH VĂN CHẤP
(Tạp chí *Nam phong*)

Ngày dài, thăm thẳm bóng nhà hoa,
Song Bắc mùi sen gió thoảng qua.
Mưa tạnh, rừng cây màn biếc rủ,
Ve kêu vài tiếng rộn chiều tà.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN; VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2, TVTL3 : *phong*

*

147-148

讀大慧語錄有感

ĐỌC ĐẠI TUỆ NGỮ LỤC HỮU CẢM

一

打瓦驚龜三十年
幾回汗出爲參禪
一朝識破娘生面
鼻孔元來沒半邊

二

眼前無色耳無聲
一片心頭自打成
聲色不干唇舌外
任他剝啄與都丁。

I

Đả ngõa toàn quy tam thập niên,
Kỷ hồi hãn xuất vị tham thiền.
Nhất triêu thức phá nương sinh diện,
Tỵ khổng[1*] nguyên lai một bán biên.

II

Nhãn tiền vô sắc nhĩ vô thanh,
Nhất phiến tâm đầu tự đả thành.
Thanh sắc bất can thần thiệt ngoại,
Nhậm tha bác báo dữ đô đinh.

DỊCH NGHĨA:

CẢM XÚC KHI ĐỌC ĐẠI TUỆ NGỮ LỤC (1)

I

Ba mươi năm dùi rùa đập ngói (2),
Mấy lần toát mồ hôi vì tham cứu đạo Thiền.
Một sớm bỗng thấy hết được khuôn mặt của mẹ (3),
Thì ra khuôn mặt ấy chỉ có một nửa.

II

Trước mắt không có màu sắc, bên tai không có âm thanh,
Cái tâm của mình tự cho là có đấy thôi.
Thanh và sắc không can dự tới, đã ở ngoài môi và lưỡi.
Mặc cho chúng « bác » hay « báo », « đô » hay « đinh » (4).

DỊCH THƠ:

I

Đập ngói dùi rùa ba chục niên,
Mồ hôi vốt đẫm bởi tham Thiền.
Một mai nhìn thấu dung nhan mẹ,
Mới biết khuôn trăng khuyết một bên.

II

Mắt tai nào có sắc cùng thanh,
Chỉ một tâm kia tự đúc thành.
Mới lưỡi bỏ ngoài thanh với sắc,
Mặc người « bác báo » với « đô đinh ».

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TĐNL1, TĐNL2

1* TĐNL2: *không tự* 乳 鼻

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Bài thơ này cũng rút từ TĐNL. *Đại tuệ ngữ lục*: là một bộ sách Thiền học Trung-quốc, được các nhà Thiền học thời Trần sử dụng khá phổ biến. Hiện chúng tôi chưa rõ tiểu sử tác giả cũng như nội dung tác phẩm.

(2) *Dùi rùa đập ngói* (đả ngõa toàn quy): là nhóm từ thường được dùng như một mô-típ quen thuộc trong văn học Phật giáo thời Lý — Trần. Hàm nghĩa xác định chưa rõ, nhưng có lẽ để chỉ những việc làm khổ công của người học đạo, có thể là việc từ dễ (đập ngói) đến khó (dùi mai rùa), và cũng có thể là những việc làm máy móc vô ích. Ở đây, tác giả dùng với nghĩa thứ hai.

(3) *Khuôn mặt mẹ* (nương sinh diện): xem Cht. 2, bài *An định thời tiết*, số 84, của Trần Tung.

(4) *Bác báo* và *đô đinh*: tiếng tượng thanh, chưa thật rõ nghĩa.

*

149

自述

TỰ THUẬT

自從北角入禪流　Tự tòng quán giốc nhập thiền lưu,
打瓦鑽龜沒外求　Đả ngõa toàn quy một ngoại cầu.
認得本來真面目　Nhận đắc bản lai chân diện mục,
到頭何處不休休。　Đáo đầu hà xứ bất hưu hưu.

終日閑彈不調琴　Chung nhật nhàn đàn bất điệu cầm,
閑門無事可關心　Nhàn môn vô sự khả quan tâm.
箇中曲破無人會　Cá trung khúc phá vô nhân hội,
惟有松風和此音　Duy hữu tùng phong họa thử âm.

縱橫不墮有無機
萬法紛紛總不知
喫飯打眠隨處用
更無他事可應為。

Tung hoành bất đọa hữu vô ky (cơ),
Vạn pháp phân phân tổng bất tri.
Khiết phạn đả miên[1a] tùy xứ dụng,
Cánh vô tha sự khả ưng vi.

一彈指破萬重山
這箇工夫也是閑
寒暑到來無所識
未曾分上老人干。

Nhất[2a] đàn chỉ phá vạn trùng sơn,
Giá cá công phu dã thị nhàn.
Hàn thử đáo lai vô sở thức,
Vị tằng phân thượng lão nhân can.

箇中無欠亦無餘
佛也無兮人也無
秋景遠來天外遠
青山雲鎖翠都盧。

Cá trung vô khiếm diệc vô dư,
Phật dã vô hề nhân dã vô.
Thu cảnh viễn lai thiên ngoại viễn,
Thanh sơn vân tỏa chủy Đô-lô[3a].

DỊCH NGHĨA :

TỰ THUẬT (1)

Từ thuở còn để trái đào đã gia nhập dòng Thiền,
Dùi rùa đập ngói (2) không cầu gì khác,
Đã nhận ra được bộ mặt thật vốn có (3),
Thì đến nơi nào mà lòng không thung dung?

Suốt ngày thảnh thơi gảy cây đàn không điệu,
Trong cánh cửa nhàn, không có việc gì đáng để tâm.
Khúc nhạc trong lòng ta đã hình thành mà không ai biết (4),
Chỉ có gió trên cây tùng là họa được âm thanh ấy.

Tung hoành mà không để rơi cơ hữu vô,
Vạn pháp rối bời đều không biết.
Ăn cơm, đi ngủ đều tùy ý,
Ngoài ra, không có việc gì khác đáng làm.

Một cái búng tay phá được vạn tầng núi,
Công phu ấy cũng dễ dàng thôi.
Lạnh nóng đến cũng không có cái gì để nhận biết,
Một phần cũng chưa từng can dự đến ông già này.

Trong lòng ta không thiếu cũng không thừa,
Phật là không, người cũng là không.
Cảnh thu xa ở ngoài trời xa,
Mây khóa non xanh mặc cái trò đô-lô (5).

DỊCH THƠ :

Từ phen đề chốm, nhập làng Thiền,
Đập ngói dùi rùa dốc chí bền.
Nhận được khuôn trăng như nó có,
Đến đâu mà chẳng thấy hồn nhiên.

Gảy đàn không điệu, trọn ngày nhàn,
Cửa lặng, không còn việc phải toan.
Khúc nhạc trong lòng, không kẻ hiểu,
Hòa âm họa có gió thông ngàn.

Tăng hoành không để rớt cơ màu,
Muôn pháp bời bời, thảy biết đâu.
Ngủ đẫy, chén no, tùy ý thích,
Ngoài ra còn có việc gì đâu.

Búng tay phá đổ núi muôn trùng,
Dường ấy công phu cũng nhẹ không,
Lạnh đến, nóng qua không nhận biết,
Mảy may chẳng bận đến thân ông.

Không thiếu không dư ở cõi lòng,
Phật không, người cũng vẫn là không.
Cảnh thu xa lắc, trời xa lắc,
Mây khóa non xanh, mặc ruỗi rong.

HUỆ CHI — PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TĐNL1, TĐNL2

1* TĐNL2 : *nhãn* 眼
2* TĐNL2 : *nhị* 二
3* TĐNL2 : *Đỗ ngu* 都虞

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Bài thơ này cũng được rút từ tác phẩm trên. TĐNL cho đây là 5 bài, chúng tôi cho là 5 đoạn của một bài, vì cùng chung một tứ thơ, một chủ đề tư tưởng.

(2) *Dùi rùa dập ngói* : xem chú thích 2, bài *Đọc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm* số 147—148 cùng tác giả.

(3) *Bộ mặt thật vốn có* (Bản lai chân diện mục) : xem Cht. 5, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

(4) Tác giả dùng hình ảnh « khúc nhạc trong lòng ta đã hình thành » để nói lên sự ngộ Thiền mầu nhiệm của mình.

(5) *Đô-lô* : hai chữ này *Từ nguyên* 辭源 đưa ra mấy nghĩa : a) Tên một trò chơi đời Hán ; b) Tên một nước ; c) Vật gì thân hình nhẹ, giỏi leo trèo ; d) Vin vào gậy trúc mà lên hay xuống. Theo chúng tôi, ở đây tác giả dùng với nghĩa trò chơi, một cái gì luôn luôn biến diệt thay đổi. Còn chữ *chủy*, chính là *chủy tự* 嗤鼻 , nghĩa là coi thường, chả đáng gì.

*

150

讀佛事大明錄有感

ĐỌC PHẬT SỰ ĐẠI MINH LỤC HỮU CẢM

四十餘年一片戒
牢關跳出萬重扃
動如空谷風敲響
靜若寒潭月徹明
句裡玄親透得
路頭五字任縱橫
有人問我消息
雲在青天水在瓶。

Tứ thập dư niên nhất phiến thành,
Lao quan khiêu xuất vạn trùng quynh.
Động như không cốc phong xao hưởng,
Tĩnh nhược(1*) hàn đàm nguyệt lậu minh.
Cú lý ngũ huyền thân thấu đắc,
Lộ đầu thập tự nhậm tung hoành.
Hữu nhân vấn ngã hà tiêu tức,
Vân tại thanh thiên thủy tại bình.

DỊCH NGHĨA :

CẢM XÚC KHI ĐỌC PHẬT SỰ ĐẠI MINH LỤC (1)

Bốn mươi năm lẻ tu vẹn được một tấm lòng,
Đã nhảy ra khỏi hàng vạn tầng cửa tù ngục.
Động thì như tiếng gió vang trong hang trống,
Tĩnh thì tựa ánh trăng lọt xuống đầm lạnh.
Tự mình đã thấu được nghĩa lý của ngũ huyền (2),
Mặc sức tung hoành trên con đường bốn ngả (3).
Có người hỏi ta sinh diệt là thế nào ?
Như mây trên trời xanh và nước ở trong bình.

DỊCH THƠ :

Bốn mươi năm lẻ một tâm thành,
Cửa khổ muôn trùng, vượt nhẹ tênh.
Động tựa hang không gào gió táp,
Tình như đầm lặng rọi trăng thanh.
Năm huyền nghĩa lý gồm thâu được,
Bốn ngả dọc ngang mặc sức mình.
Ai kẻ hỏi ta sinh với diệt,
Mây trên trời biếc, nước trong bình.

Theo *HẢI THẠCH*
(Việt-nam văn học sử giản ước tân biên)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TĐNL1, TĐNL2

1* TĐNL2 ; *như* 文口

CHÚ THÍCH :

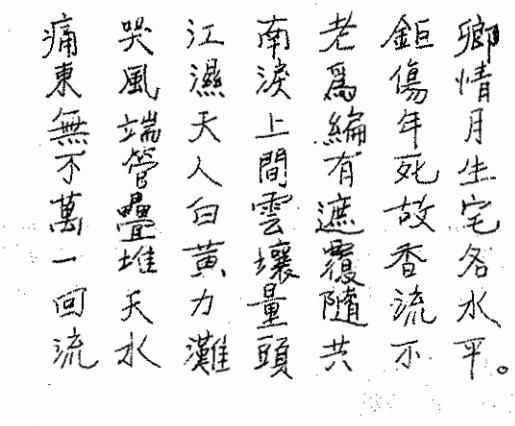
(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Bài thơ này cũng rút ra từ tiểu truyện Trần Thánh Tông trong sách đó. Theo TĐNL, đây là những sáng tác Trần Thánh Tông làm sau khi đã đi tu (1279).

(2) *Ngũ huyền* : trong thuật ngữ đạo Phật, chữ « ngũ » được dùng phổ biến, vì vậy ngũ huyền, tức là năm điều vi diệu trong giáo lý đạo Phật, ở đây có thể có nhiều nghĩa : a) Hoặc là ngũ chủng tạng : năm kho chân lý của nhà Phật, gồm kho Như Lai, kho chính pháp, kho pháp thân, kho xuất thế, kho tự tính thanh tịnh; b) Hoặc là ngũ chủng thông : năm thứ thần thông của người tu hành ; c) Ngũ định : năm phép thiền định nhờ đó người tu hành đạt đến sự sáng suốt của trí tuệ ; d) Ngũ thức : năm cái tâm thức của người tu hành.

(3) *Bốn ngả* : nguyên văn là thập tự, tức là chữ thập, là đường ngã tư ; tuy vậy, đó cũng vẫn là cách hiểu hình thức. Có lẽ Trần Thánh Tông không dừng ở cái nghĩa bề ngoài đó mà có gửi gắm một khái niệm Phật học. Cũng như chữ « ngũ », chữ « thập » trong thuật ngữ đạo Phật được dùng phổ biến, nên ở đây *thập tự* có thể là *thập tưởng* : mười phép quán tưởng trong tu hành, hoặc *thập trí* : mười trí của đức Như Lai, cũng có thể là *thập pháp giới* : mười cảnh giới của Phật pháp, hoặc *thập pháp* : mười đức hạnh của người tu hành...

151

輓陳仲徵


卿情月生宅各水平。
鉅傷年死故香流不
老爲編有遮寢隨共
南淩上間雲壤量頭
江濕天人白黃力灘
哭風端管疊堆天水
痛東無不萬一回流

VĂN TRẦN TRỌNG TRƯNG [1*]

Thống khốc Giang-nam lão cự khanh,
Đông phong thấp [2*] lệ vị thương tình.
Vô đoan thiên thượng biên niên nguyệt,
Bất quản nhân gian hữu tử sinh.
Vạn điệp bạch vân già [3*] cố trạch,
Nhất đồi hoàng nhưỡng phúc hương danh.
Hồi thiên lực lượng tùy lưu thủy,
Lưu thủy than đầu cộng [4*] bất bình.

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG TRẦN TRỌNG TRƯNG (1)

Đau đớn khóc người bề tôi giỏi kỳ cựu của đất Giang-nam (2),
Trước gió đông đẫm lệ thương xót cho ông.
Vô cớ mà sổ trời lại ghi năm tháng của ông,
Chẳng kể gì đến trần gian ai nên sống mà ai nên chết.
Mây trắng muôn tầng che ngôi nhà cũ,
Đất vàng một nấm vùi lấp danh thơm.
Sức xoay trời (3) đã phó cho dòng nước chảy,
Dòng nước đầu ghềnh cũng chung nỗi bất bình.

DỊCH THƠ :

Giang-nam người giỏi mất rồi sao ?
Trước gió, thương ai lệ nghẹn ngào.
Chẳng xét tử sinh nơi địa giới,
Bỗng ghi năm tháng chốn thiên tào.
Đất vàng một nấm danh thơm phủ,
Mây trắng muôn trùng mái cũ bao.
Sức cả xoay trời theo nước chảy,
Đầu ghềnh nước chảy hận tuôn trào !

PHẠM TÚ CHÂU

KHAO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* HVTT : *Văn Thiếu sư Trần Trọng Trưng* 挽少師陳仲徵 ; TVTL1, TVTL2 : *Văn Thiếu bảo Trần Trọng Trưng* 挽少保陳仲徵 ; *Văn Thiếu bảo Trần Trọng Vi* 挽少保陳仲微。

2* VATT : *uẩn* 抯

3* TVTL1 : *liêu* 遼

4* TVTL3 ; *dữ* 與

CHÚ THÍCH :

(1) *Trần Trọng Trưng* : tự Trí Quảng 智廣 , là bề tôi kỳ cựu và trung thành của nhà Nam Tống 南宋 . ANCL chép tên ông là Trần Trọng Vi 陳仲微 Cũng theo ANCL, khi nhà Tống mất, ông không theo Nguyên mà chạy sang Việt-nam. Ông có câu thơ bày tỏ ý mình :

死爲越國歸鄉鬼
生作南朝拒諫臣。
Tử vi Việt quốc quy hương quỷ,
Sinh tác Nam triều cự gián thần.

Nghĩa là :

Chết thì làm quỷ từ nước Việt tìm về quê hương,
Sống thì làm quan Cự gián của nhà Nam Tống.

Vua Thánh Tông rất trọng đãi ông. Khi ông mất, Thánh Tông thương tiếc làm bài thơ viếng trên đây.

(2) *Giang-nam* : khu vực phía Nam sông Trường-giang 長江

(3) *Công sức xoay trời* : chỉ việc khôi phục lại nhà Nam Tống.

*

152

幸天長行宮 HẠNH THIÊN-TRƯỜNG HÀNH CUNG[1*]

景清幽物亦清幽 Cảnh thanh u vật diệc[2*] thanh u,
十一仙洲此一洲 Thập nhất[3*] tiên châu thử nhất châu.
百部笙歌禽百舌 Bách bộ[4*] sinh ca cầm bách thiệt.
千行奴僕橘千頭 Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.
月無事照人無事 Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
水有秋涵天有秋 Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
四海已清塵已靜 Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,[5*]
今年遊勝昔年遊。 Kim niên[6*] du thắng tích niên du.

DỊCH NGHĨA :

CHƠI HÀNH CUNG THIÊN-TRƯỜNG (1)

Cảnh thanh nhã, vật cũng thanh nhã,
Đây là một trong mười một châu thần tiên.
Trăm giọng chim là trăm bộ sáo đàn,
Nghìn ngọn quít lá nghìn hàng tôi tớ (2).
Trăng nhân hạ soi người nhân hạ,
Nước mùa thu lồng trời mùa thu.
Bốn biển đã trong, bụi đã lắng,
Cuộc đi chơi năm nay hơn hẳn cuộc đi chơi năm trước.

DỊCH THƠ :

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười một châu tiên, đây một châu.
Trăm tiếng đàn ca : chim sánh giọng,
Nghìn hàng tôi tớ : quất nhô đầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu lồng trời ngậm thu.
Bốn bể đã trong, nhơ đã lắng,
Năm nay chơi, thú vượt năm nao.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, ĐVSKTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVHT, TTTPHT.

1* VATT : *Hạnh Thiên-trường phủ* : 行天長府
2* VATT : *dữ vật* 與物 , HVTT : *diệc vật* 亦物
3* VATT : *nhất thập* : 一十 ; TTTPHT, HVTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *thập nhị* 十二
4* VATT : *diệu* 調
5* VATT : *tịnh* 靖
6* TVTL2, TVTL3 : *lai* 來

CHÚ THÍCH :

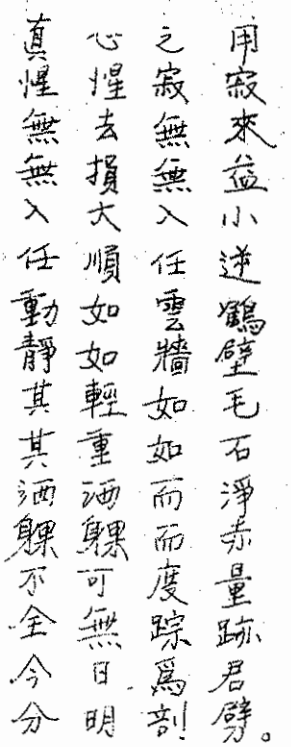
(1) *Thiên-trường* : xem Cht. 1, phần tiểu sử Trần Cảnh, tr. 21. Bài này VATT, TVTL và HVTT đều cho là của Trần Nhân Tông. ĐVSKTT nói rõ là sau trận thắng quân Nguyên lần thứ ba, vào tháng Năm năm Kỷ sửu (1289), Thượng hoàng (Thánh Tông) về thăm Thiên-trường và làm bài này. TTTPHT cũng chép vào thơ của Trần Thánh Tông Chúng tôi theo ĐVSKTT và TTTPHT.

(2) *Nghìn hàng tôi tớ* : sách *Tương dương ký* 襄陽記 chép : Lý Hành 李衡 trồng một nghìn cây quít và bảo con rằng « cha đã có một nghìn tôi tớ, hẳn không phải phiền các con cung cấp cơm áo ». Câu này lấy ý ở điển ấy.

*

153

眞心之用



CHÂN TÂM CHI DỤNG

Chân tâm chi dụng,
Tinh tinh tịch tịch.
Vô khứ vô lai,
Vô tổn vô ích.
Nhập đại nhập tiểu,
Nhậm thuận nhậm nghịch.
Động như vân hạc,
Tĩnh như tường bích.
Kỳ khinh như mao,
Kỳ trọng như thạch.
Sái sái nhi tịnh,
Khỏa khỏa nhi xích.
Bất khả đạc lượng,
Toàn vô tung tích.
Kim nhật vị quân,
Phân minh phẫu phách.

DỊCH NGHĨA:

TÍNH NĂNG CỦA CHÂN TÂM (1)

Dụng của chân tâm,
Thông tuệ, lặng lẽ.
Không đi không đến,
Không bớt không thêm.
Vào nhỏ hay vào to,
Mặc kệ thuận hay nghịch.
Động thì như mây, như hạc,
Tĩnh thì như tường, như vách.
Nhẹ tựa mảy lông,
Nặng như đá.
Lâu lâu trong sạch,
Trần trụi không có vật gì.
Không thể đo lường,
Hoàn toàn không có tung tích.
Nay ta vì ngươi,
Tỏ bày rành mạch.

DỊCH THƠ :

Dụng của chân tâm,
Thông minh tịch mịch.
Không đến không đi,
Không tổn không ích.
Vào nhỏ vào to,
Mặc thuận cùng nghịch.
Động như hạc mây,
Tĩnh như tường vách.
Nhẹ tựa mảy lông,
Nặng như bàn thạch.
Trần trần trụi trụi,
Làu làu trong sạch.
Chẳng thể đo lường,
Tuyệt vô tung tích.
Nay ta vì ngươi,
Tỏ bày rành mạch.

PHẠM TỬ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL.

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

*

154

生死 **SINH TỬ**

生如著衫　Sinh như trước sam,
死如脫褲　Tử như thoát khố (khóa).
自古及今　Tự cổ cập kim,
更無異路　Cánh vô dị lộ.
八字打開分付了　Bát tự đả khai phân phó liễu,
更無餘事可呈君。　Cánh vô dư sự khả trình quân.

DỊCH NGHĨA:

SỐNG VÀ CHẾT (1)

Sống như mặc áo vào,
Chết như trút bỏ quần ra.
Từ xưa tới nay,
Không có con đường nào khác.

Khi thông tám chữ (2) dặn dò xong rồi,
Không còn việc gì phải trình với ông nữa.

DỊCH THƠ:

Sống như mặc áo,
Chết tựa trút ra.
Xưa nay chẳng qua,
Một con đường ấy.

Tỏ bày tám chữ, dặn dò xong,
Chẳng còn việc khác để trình ông.

PHẠM TỦ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TĐNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TĐNL, đây là hai đoạn thơ Trần Thánh Tông ứng khẩu vào lúc bệnh tình đã trầm trọng, chưa đầy một ngày sau thì mất (1290).

(2) *Tám chữ* (bát tự): xem Cht. 14, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

155

贈陳光啟 TẶNG TRẦN QUANG KHẢI

一代功名天下有 Nhất đại công danh thiên hạ hữu,
兩朝忠孝世間無 Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô

DỊCH NGHĨA :

TẶNG TRẦN QUANG KHẢI (1)

Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông ,
Tấm lòng trung hiếu đối với hai triều vua thì thế gian không ai có.

DỊCH THƠ :

Công danh một thuở còn bao kẻ,
Trung hiếu hai triều chỉ một ông.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : BẢNG HỒ ĐI SỰ LỤC

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là hai câu Trần Thánh Tông đề tặng Trần Quang Khải lúc ông cầm quân ra trận chống giặc Nguyên Mông trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285), do Nguyễn Trãi ghi lại.

*

156

答慧忠上士

ĐÁP TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

炎炎暑氣汗通身　Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
未曾浣我娘生褲　Vị[1*] tằng cán[2*] ngã nương sinh khóa.

DỊCH NGHĨA :

TRẢ LỜI TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ (1)

Khí nóng nồng nực làm cho mồ hôi toát đầm mình,
Nhưng chưa hề ướt được cái khố của người mẹ sinh ta (2).

DỊCH THƠ :

Hơi nồng hầm hập mồ hôi ướt,
Quần mẹ sinh ta thấm được đâu ?

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TSNL, TĐNL1, TĐNL2.

1* TĐNL1, TĐNL2: *hà* 何
2* TSNL: *uyển* 浣

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là hai câu thơ của Trần Thánh Tông trả lời Tuệ Trung Thượng sĩ lúc nhà vua ốm nặng, Tuệ Trung viết thư thăm hỏi. Hai câu thơ do Trần Nhân Tông 陳仁宗 trích lục trong bài *Thượng sĩ hành trạng* in cuối sách TSNL (xem bài số 211, của Trần Khâm), và cũng được chép trong TĐNL. Trần Thánh Tông mất tháng 8 Năm năm Canh dần (1290), có thể hai câu thơ này làm vào tháng Ba hoặc tháng Tư năm đó.

(2) *Cái khổ của người mẹ sinh ta*: hình ảnh này được dùng phổ biến trong ngôn từ Thiền học, là một biểu tượng để chỉ cái mà Thiền tông gọi là « bản lai diện mục », tức là cái tâm nguyên thủy, cái bản thể bất biến thường tồn của mọi hiện tượng trong vũ trụ mà mọi tác động bên ngoài như bệnh tật không bao giờ ảnh hưởng đến được.

*

157

宗身之義論

當奉憂之業下胞傳也。之天同語福宗以肉此之祖外骨以年承雖等當萬下。貴卿等社天富與卿宗之享則樂則宗同內共忘祖弟而則勿着兄尊樂久下室之憂使天宗人共孫與一則子

PHIÊN ÂM :

TÔNG THÂN CHI NGHĨA LUẬN

Thiên hạ giả, tổ tông chi thiên hạ. Thừa tổ tông chi nghiệp đương dữ tông thất huynh đệ đồng hưởng phú quý. Tuy ngoại dĩ thiên hạ phụng nhất nhân chi tôn, nhi nội tắc dữ khanh đẳng cốt nhục đồng bào, ưu tắc cộng ưu, lạc tắc cộng lạc. Khanh đẳng đương dĩ thử ngữ truyền chi tử tôn, sử cửu vật vong, tắc tông xã vạn niên chi phúc dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ TÌNH NGHĨA ANH EM TRONG HOÀNG TỘC (1)

Nước nhà, là nước nhà của tổ tông truyền lại. Người thừa kế cơ nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong dòng họ cùng hưởng phú quý. Tuy bề ngoài là cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng

các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên đem mấy lời này mà truyền cho con cháu, để nhớ mãi đừng quên. Ấy là phúc muôn đời của tông miếu xã tắc vậy.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, vào tháng Giêng năm Mậu thìn, niên hiệu Thiệu Long 紹隆 thứ 11 (1268) vua Trần Thánh Tông truyền bảo anh em trong tông thất mấy lời trên đây, sau đó xuống chiếu cho các vương hầu, hễ xong buổi chầu thì vào trong điện và lan đình cùng nhau ăn uống, hoặc có khi trời tối không về thì đặt gối đài chăn rộng cùng ngủ liền giường với nhau để tỏ hết tình thân hoàng tộc. Còn khi có lễ lớn chầu mừng, tiếp đãi tân khách thì phân biệt ngôi thứ cao thấp rõ ràng. Vì thế nên các vương hầu lúc bấy giờ không ai là không kính thuận.

*

TRẦN QUỐC TOẠI
陳 國 遂
(1254 — 1277)

Ông hiệu là Sầm Lâu 岑樓, được phong tước Uy văn vương, là cháu họ và cũng là con rể Trần Thái Tông (1) 陳太宗. Năm sinh năm mất chưa có cứ liệu gì chắc chắn (2). Vốn có chí ham học, nên ngay từ còn trẻ Trần Quốc Toại đã tích lũy được một vốn kiến thức sâu rộng. Trần Thánh Tông 陳聖宗 từng hỏi ông về nguồn gốc của hai chữ «quan gia» 官家 (tiếng để mệnh danh nhà vua) và câu trả lời của ông làm nhiều người khâm phục (3).

Ông còn là một nhà thơ có tài. Tác phẩm *Sầm Lâu tập* 岑樓集 rất nổi tiếng lúc đương thời. Nhưng sau khi ông mất, không ai còn giữ được. Chỉ còn lại ba đoạn của ba bài thơ, được trích dẫn trong các bộ sử.

(1) Chữ «quốc» trong tên Trần Quốc Toại cho phép ta nghĩ rằng ông có thể là em cùng cha khác mẹ với Trần Quốc Tuấn 陳國峻 chăng?

(2) Dựa theo cách ghi chép biên niên của ĐVSKTT, Nguyễn Đổng Chi xác định năm mất của Trần Quốc Toại cũng là năm bộ sử này chép về ông (Đinh sửu, 1277). Chúng tôi tán thành suy luận đó. Từ năm Đinh sửu mà suy ra ông mất lúc 24 tuổi thì biết năm sinh của ông là Giáp dần (1254).

(3) ĐVSKTT, Q.V chép câu trả lời của Trần Quốc Toại như sau: 五帝以天下爲官。三王以天下爲家。所謂官家也. *Ngũ đế dĩ thiên hạ vi quan, tam vương dĩ thiên hạ vi gia, sở vị quan gia dã*; nghĩa là: «Năm đời đế lấy thiên hạ làm của công, ba đời vương lấy thiên hạ làm của nhà, do đó gọi là quan gia vậy».

*

158

勝封侯 THẮNG PHONG HẦU

簑笠五湖榮佩印 Soa lạp Ngũ-hồ vinh bội ấn,
桑麻蔽野勝封侯 Tang ma tế dã thắng phong hầu.

DỊCH NGHĨA:

HƠN CẢ BẬC PHONG HẦU (1)

Mang tơi đội nón ở chốn Ngũ-hồ vinh dự hơn đeo ấn,
Dâu gai đầy nơi đồng nội sướng hơn được phong hầu.

DỊCH THƠ:

Tơi nón Ngũ-hồ hơn giữ ấn,
Dâu gai đầy nội vượt phong hầu.

CAO HUY GIU
(Bd. *ĐVSKTT*)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

*

159

惟詩可勝金 DUY THI KHẢ THẮNG KIM

古來何物不成土 Cổ lai hà vật bất thành thổ?
死後惟詩可勝金 Tử hậu duy thi khả thắng kim.

DỊCH NGHĨA:

THƠ QUÝ HƠN VÀNG (1)

Xưa nay vật gì mà chẳng hóa thành đất?
Sau khi chết, chỉ có thơ để lại là quý hơn vàng.

DỊCH THƠ:

Chết xuống vật gì không hóa đất?
Riêng thơ để lại quý hơn vàng.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ANCL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

*

160

輓文憲侯 VĂN VĂN HIẾN HẦU

山豈忍埋成器玉 Sơn khởi nhẫn mai thành khí ngọc,
月空自照少年魂 Nguyệt không tự chiếu thiếu niên hồn.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG VĂN HIẾN HẦU (1)

Núi há nỡ chôn hòn ngọc đã mài dũa thành đồ vật?
Trăng luống soi dọi mảnh hồn của kẻ thiếu niên.

DỊCH THƠ:

Ngọc mới mài xong núi nỡ chôn?
Trăng suông soi dọi chút anh hồn.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ANCL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào ANCL. Văn hiến hầu là cháu Trần Quốc Toại, chưa rõ tên thực là gì. Nhưng trong ĐVSKTT cũng có nhắc đến một Văn hiến hầu là người đã gây nên cái chết của Trần Quốc Chẩn 陳國瑱 vào năm 1329; nếu hai người chỉ là một thì hẳn phải có một nhầm lẫn nào đấy, vì người trong câu đối điếu của Trần Quốc Toại chết rất trẻ, và ngay tác giả cũng không thể sống sau thế kỷ XIII.

*

TRẦN QUANG KHẢI
陳 光 啟
(1241 — 1294)

Ông tự là Chiêu Minh 昭明, sinh vào mùa đông năm Tân sửu (1241), là con trai thứ ba Trần Thái Tông .

Dưới triều Trần Thánh Tông 陳聖宗 (1258 — 1278), ông làm Tướng quốc thái úy, tước Đại vương; đến triều Nhân Tông 仁宗 (1279 — 1293) lại được thăng chức Thượng tướng thái sư. Cùng với Trần Quốc Tuấn 陳國峻, ông cũng là một nhân vật trọng yếu của vương triều, đã đóng góp nhiều công sức vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước đương thời. Trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mộng (1284 — 1285, 1287 — 1288) Quang Khải là một trong những người đóng vai trò chủ chốt. Ông có mặt ở nhiều chiến trường quan trọng và đã tham gia trận phản công lớn, đánh tan quân giặc ở Hàm-tử 鹹子 , Chương-dương 章陽 giải phóng kinh thành Thăng-long 昇龍 .

Trần Quang Khải học rộng biết nhiều, chẳng những là một tướng cầm quân giỏi mà còn là một nhà ngoại giao có tài, một nhà thơ với những vần thơ «sâu xa lý thú» (1). Ông là một trong những tác gia tiêu biểu của văn học thời thịnh Trần. Trong thơ văn ông có thể tìm thấy một tinh thần yêu nước kiên cường, một tấm lòng gắn bó với con người và tạo vật, một khí phách anh hùng tiêu biểu cho dân tộc. Khi ông đi chiến trận, Trần Thánh Tông đã tặng lá cờ với hai câu thơ :

一 代 功 名 天 下 有
兩 朝 忠 孝 世 間 無

Nhất đại công danh thiên hạ hữu,
Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.

Nghĩa là :

Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông ,
Tấm lòng trung hiếu đối với hai triều vua thì thế gian không ai có (2).

Ông mất ngày 3 tháng Bảy năm Giáp ngọ (26-VII-1294).

Tác phẩm : Trần Quang Khải có tập thơ *Lạc đạo* 樂道集 , nhưng đã mất, chỉ còn lại 11 bài.

(1) Lời bình của Phan Huy Chú 潘輝注 , LTHCLC.

(2) Xem bài *Tặng Trần Quang Khải*, số 159, của Trần Hoảng.

*

161

從駕还京師

奪矟章陽渡
拎胡鹹子關
太平當致力
萬古此江山

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ [1a]

Đoạt sóc Chương-dương độ,
Cầm Hồ Hàm-tử quan [2a].
Thái bình đương trí lực,
Vạn cổ thử [3a] giang san.

DỊCH NGHĨA :

PHÒ GIÁ VỀ KINH (1)

Bến Chương-dương cướp giáo giặc (2),
Cửa Hàm-tử bắt quân Hồ (3).
Buổi thái bình nên dốc toàn sức lực,
Thì non sông này muôn đời dài lâu.

DỊCH THƠ :

Chương-dương cướp giáo giặc,
Hàm-tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

TRẦN TRỌNG KIM
(Việt-nam sử lược)

Cướp giáo Chương-dương đó,
Bắt thù Hàm-tử đây.
Thái bình nên gắng sức,
Muôn thủa nước non này.

TRỊNH ĐƯỜNG

KHẢO ĐÍNH:

CÁC ĐỊ BẢN: ĐVSKTT, VATT, TVTL, HVTT, TTTPHT

1* VATT: *thuật hoài* 述怀, TTTPHT: *Chương-dương độ* 章陽渡

2* TTTPHT: *nghi trì* 宜致, HVTT chú: có bản chép: *tu nỗ lực* 須努力

3* ĐVSKTT, VATT, HVTT, TVTL: *cựu* 苗. Ở đây theo TTTPHT.

CHÚ THÍCH:

(1) Ngày 6 tháng Sáu năm Ất dậu (9-VII-1285), sau khi đã đuổi đạo quân Thoát Hoan chạy dài lên phía Bắc, giải phóng Thăng-long 昇龍, hai vua Trần trở về lại Kinh đô, Trần Quang Khải đi theo phò giá và làm bài thơ trên.

(2) *Chương-dương*: nay thuộc huyện Thường-tín, tỉnh Hà-sơn-bình. Theo ĐVSKTT, tháng Tám năm Ất dậu (1285), Trần Quang Khải cùng các tướng Trần Quốc Toản 陳國纂, Trần Thông 陳通, Nguyễn Khả Lạp 阮可笠, Nguyễn Truyền 阮傳 đem dân binh các lộ đánh thắng một trận lớn ở đây rồi tiến về giải phóng Thăng-long. Quân Nguyên tan vỡ, Thoát Hoan và A Lạt phải chạy qua sông Lô.

(3) *Hàm-tử*: một địa điểm trên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hải-hưng. Tại đây, tháng Tư năm Ất dậu (1285), Trần Nhật Duật cùng các đạo quân khác cũng giành chiến thắng lớn.

*

162

送北使禁莊鄉

TỐNG BẮC SỨ SÀI TRANG KHANH[1*]

送君歸去独徬徨
馬首騶騶指帝鄉
南北心旌懸反旆
主賓道味泛離觴
一談笑項嗟分袂
共唱酬間惜對床
未審何時重覩面
隱勤握手叙暄凉

Tống quân quy khứ độc bàng hoàng,
Mã thủ xâm xâm chỉ đế hương.
Nam Bắc tâm tinh huyền phản bái,
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường.
Nhất đàm tiếu khoảnh ta phân duệ,
Cộng xướng thù gian tích đối sàng.
Vị thẩm hà thời trùng đổ[2*] diện,
Ẩn cần ác thủ tự huyên[3*] lương.

ĐỊCH NGHĨA:

TIỄN SỨ BẮC SÀI TRANG KHANH(1)

Tiễn ông trở về riêng những bâng khuâng,
Ngựa xăm xăm (2) nhắm thẳng nẻo quê hương nhà vua.
Nỗi lòng kẻ Nam người Bắc vẫn lưu luyến trên ngọn cờ về,
Tình khách chủ đạt dào trong chén rượu ly biệt.

Vừa nói cười đó mà thoắt đã ngậm ngùi chia tay,
Cùng nhau xướng họa tiếc những lúc hai giường đối diện.
Chưa biết bao giờ lại được gặp mặt,
Để cầm tay ân cần tỏ nỗi hàn huyên.

DỊCH THƠ :

Tiễn người về Bắc dạ khôn khuây,
Vó ngựa băng chừng nẻo nước mây.
Nam Bắc bâng khuâng cờ trở bóng,
Ân tình dào dạt chén chia tay.
Nói cười thoáng đã xa hình dáng,
Xướng họa còn ngờ mới đó đây.
Biết đến khi nào cùng gặp lại,
Cầm tay bày tỏ nỗi niềm tây.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2.

1* TVTL1 ; *Tống Sài Nghiêm Hương* 送柴嚴鄉 ; TVTL2 : *Tống Sài Nghiêm Khanh* 送柴嚴卿

2* TVTL1, TVTL2 ; *dịch* 覿

3* VATT : *thê* 凄

CHÚ THÍCH :

(1) *Sài Trang Khanh* ; tên là Sài Thung 柴椿, Thượng thư Bộ lễ của nhà Nguyên. Năm 1278, Hốt Tất Liệt (Qubilai) cử y mang chiếu sang trách vua Trần về việc lên ngôi không xin mệnh Thiên triều và bắt vua Trần thân vào chầu. Nhưng chuyến đi này không kết quả. Năm 1279 y lại sang hạch sách về chuyện đó. Vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 phải sai Trần Di Ái 陳遺愛 sang thay. Lần thứ ba, năm 1281 Sài Thung được cử làm An-nam hành tuyên úy đô soái, có Lý Chấn Văn 李振文 làm phó đem 5000 quân đưa Di Ái về làm An-nam quốc vương cùng một số Thượng thư trong triều đình bù nhìn do nhà Nguyên sắp đặt. Nhưng lần này nữa nhà Nguyên lại thất bại ; đến biên giới Di Ái bỏ trốn. Nhà Trần đã đón tiếp Sài Thung tử tế, nghe «tuyên dụ chỉ», và khi y ra về lại đặc biệt tiễn đưa, nhưng giữ vững tư thế độc lập trước sau như một của mình. Trần Quang Khải đã làm hai bài thơ tặng Sài Thung và đồng bọn trong những dịp này. Riêng bài này chỉ có thể làm trong hai dịp 1278 hoặc 1279, vì giọng thơ tuy cũng khách sáo nhưng chưa đến nỗi nhạt nhẽo như bài tặng Sài Thung và Lý Chấn Văn trong năm 1281. (Xem thêm bài *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đẳng*, số 163, cùng tác giả).

(2) *Ngựa xăm xăm* (mã thủ xâm xâm) : chữ *mã thủ* 馬首 cũng có nghĩa là hướng đi vì vậy câu thơ này cũng có thể hiểu là ; xăm xăm nhằm thẳng hướng quê hương nhà vua.

163

贈北使荣莊鄉李振文等

庭行道名貶輕衾生
天里祖知褒重泛蒼
下萬爭尽君國均越
詔華冠木福危賢翼
鳳皇衣草威安四卵
封尺關州咄佩祝爲
一咫北南口身敢好

TẶNG BẮC SỨ SÀI TRANG KHANH, LÝ CHẤN VĂN ĐẲNG[1*]

Nhất phong phượng chiếu hạ thiên đình,
Chỉ xích hoàng hoa vạn lý hành.
Bắc khuyết y quan tranh tổ đạo,
Nam châu thảo mộc tận tri danh.
Khẩu hàm uy phúc quân bao biếm,
Thân bội an nguy quốc trọng khinh.
Cảm chúc tứ hiền quân phiếm ái,
Hảo vi noãn dực[2*] Việt thương sinh.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG SỨ BẮC SÀI TRANG KHANH, LÝ CHẤN VĂN(1)

Một phong chiếu phượng(2) từ sân trời ban xuống,
Nhà vua(3) trao trách nhiệm(4) sứ giả cho ông đi ngoài vạn dặm.
Các bậc áo mũ ở Bắc triều tranh nhau tiễn người lên đường(5),
Cây cỏ ở Nam giao đều biết danh tiếng ông.
Nói lời oai phúc, ông thay nhà vua mà khen chê,
Thân mang sự an nguy quan hệ đến việc trọng khinh của nhà nước.
Dám mong bốn vị sứ giả tài giỏi(6) có lòng yêu thương công bằng rộng lớn,
Hãy che chở cho thương sinh nước Việt.

DỊCH THƠ :

Một phong chiếu phượng tự sân trời,
Gang tấc hoàng hoa, vạn dặm khơi.
Áo mũ Bắc phương đưa gót sứ,
Cỏ cây Nam quốc biết tên người.
Lời vua uy phúc mang trong miệng,
Việc nước an nguy gánh nặng vai.
Xin chúc yêu thương đều rộng khắp,
Chở che trăm họ ở quê tôi.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2

1* ANCL : *Tặng Thiên sứ Sài Thung, Lý Chấn Văn đẳng* 贈天使柴椿，李振文等 TVTL1 : *Tặng Bắc sứ Sài Nghiêm Hương, Lý Chấn Văn* 贈北使柴嚴鄉，李振文 . TVTL2 : giống như trên nhưng *Sài Nghiêm Hương* viết là *Sài Nghiêm Khanh* 柴嚴鄉 . Ở đây theo VATT, nhưng thay chữ *Sài Xuân* 柴春 bằng *Sài Trang Khanh* 柴壯鄉 cho thống nhất với bài trước.

2* TVTL1, TVTL2 : *dực noãn* 翼卵

CHÚ THÍCH :

(1) *Sài Trang Khanh và Lý Chấn Văn :* xem Cht. 1, bài *Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh* ở trên. Bài thơ này nói đến cả Sài Thung và Lý Chấn Văn, lời lẽ khách sáo, nhạt nhẽo hơn bài trước, nên có thể đoán được viết trong lần Sài Thung đem Trần Đi Ái về nước vào năm 1281.

(2) *Chiếu nhà vua* (phượng chiếu) : sách *Sự vật kỷ nguyên* 事物紀原 chép : đời Hậu Triệu (khoảng (319—351) Thạch Quý Long 石季龍 đặt lầu Hý-mã 戲馬，trên lầu đặt chiếu thư. Chiếu viết bằng giấy ngũ sắc mỗi khi ban thì cho con phượng gỗ ngậm ở mỏ rồi trao. Từ đó người ta gọi chiếu nhà vua là chiếu phượng.

(3) *Nhà vua* (chỉ xích) : xuất phát từ một câu trong *Tả truyện* 左傳 : 天威不遠顏咫尺 *Thiên uy bất viễn nhan chỉ xích* ; nghĩa là : Sự soi xét của thiên tử không xa, oai nghiêm ở ngay trước mặt kẻ bề tôi trong gang tấc. Về sau trong biểu tấu, các quan lại thường dùng chữ *viễn nhan, chỉ nhan, chỉ xích* để chỉ nhà vua.

(4) *Trách nhiệm sứ giả* (hoàng hoa) : *Kinh thi* 詩經，*Tiểu nhã* 小雅 có bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* 皇皇者華 nội dung nói về việc vua tiễn bề tôi đi sứ. Về sau, chữ hoàng hoa trở thành điển cố chỉ việc đi sứ.

(5) *Tiễn người lên đường* (tổ đạo) : Tổ đạo nguyên nghĩa là lễ tế thần đường để cầu cho cuộc đi được thông suốt. Về sau, các bữa tiệc tiễn hành cũng gọi là tổ đạo.

(6) *Bốn vị sứ giả :* có lẽ chỉ Sài Thung, Lý Chấn Văn và các sứ thần nhà Nguyên trong đoàn

*

164

題白馬祠

ĐỀ BẠCH-MÃ TỪ 1*

昔聞人道大王灵　Tích văn nhân đạo đại vương linh,
今日方知鬼帖驚　Kim nhật phương tri quỷ thiếp 2* kinh.
火聚三區焚不及　Hỏa tụ 3* tam khu 4* phần bất cập 5*,
風塵一陳扇難傾　Phong trần nhất trận phiến nan khuynh.
指揮魍魎三千衆　Chỉ huy võng lượng tam thiên chúng,
彈壓諸魔百萬兵　Đàn áp chư 6* ma bách vạn binh.
願伏餘威推北敵　Nguyện phục dư uy thôi Bắc địch 7*,
頓令寰宇宴然清　Đốn linh hoàn vũ yến nhiên thanh.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ ĐỀN BẠCH-MÃ (1)

Xưa kia nghe người ta nói đến oai linh của đại vương,
Ngày nay mới biết là ma quỷ phải khiếp kinh.
Ba khu lửa cháy, không cháy được tới đền,
Một trận gió bụi lay chuyển cũng không nghiêng đổ.
Chỉ huy ba ngàn quân yêu quái,
Trấn áp trăm vạn quân ma quỷ.
Xin nhờ dư oai [của thần] để phá tan giặc Bắc,
Trong chốc lát làm cho đất nước thanh bình.

DỊCH THƠ :

Đại vương xưa nức tiếng oai linh,
Nay mới hay rằng ma quỷ kinh.
Lửa tụ ba khu không cháy miếu,
Gió lay một trận chẳng nghiêng mình.
Khiến sai bọn quỷ ba nghìn đứa,
Đánh dẹp loài ma trăm vạn binh.
Nhờ cậy dư uy trừ giặc Bắc,
Giúp ngay đất nước được thanh bình.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VĐUL, TTTPHT, BẢN KHẮC GỖ Ở ĐỀN BẠCH-MÃ : 龍肚最灵祠 LONG-ĐỖ TỐI LINH TỪ

1* TTTPHT : *Đề Bạch-mã đại vương từ* 題白馬大王祠
2* TTTPHT : *mị* 魅
3* TTTPHT : *ngự* 馭 ; *Long-đỗ tối linh từ :-bác* 馬㸚
4* TTTPHT : *khu* 驅
5* TTTPHT và *Long-đỗ tối linh từ* : *tận* 盡
6* TTTPHT và *Long-đỗ tối linh từ* : *tà* 邪
7* TTTPHT : *lỗ* 虜

CHÚ THÍCH :

(1) *Đền Bạch-mã* : nay vẫn còn ở phố Hàng buồm, Hà-nội.

*

165

題野墅

ĐỀ DÃ THỰ [1a]

野墅初開景物新
芳菲桃李四時春
一聲牛笛青樓月
幾片農蓑碧隴雲
路挽羊腸通紫陌
溪分燕尾斷紅塵
鬼神暗地偷相語
一段風光可隱君

Dã thự sơ khai cảnh vật [2a] tân,
Phương phi [3a] đào lý tứ thời xuân.
Nhất thanh ngưu địch thanh lâu nguyệt,
Kỷ phiến nông soa bịch lũng vân.
Lộ vãn dương tràng thông tử mạch,
Khê [4a] phân yến vĩ đoạn hồng trần.
Quỷ thần ám địa thâu tương ngữ,
Nhất đoạn [5a] phong quang khả ẩn quân.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ THƠ Ở BIỆT THỰ ĐỒNG QUÊ (1)

Biệt thự ở đồng quê vừa làm xong, cảnh vật mới mẻ,
Đào lý thơm tho bốn mùa tươi tốt.
Một tiếng sáo trẻ chăn trâu làm xanh ánh trăng trên lầu,
Mấy mảnh áo tơi nhà nông biếc đám mây dưới lũng.
Đường quanh co như ruột dê thông với đường vùng ngoại kinh kỳ,
Khe xòe đuôi én ngăn cách đám bụi đỏ.
Quỷ thần thầm nói với nhau trong chỗ kín đáo:
Một giải phong quang này có thể làm nơi ẩn dật cho nhà ngươi.

DỊCH THƠ:

Trại giữa đồng quê dựng mới rồi,
Thơm tho đào mận bốn mùa tươi.
Lầu cao trăng biếc, vi vu sáo,
Lũng rợp mây xanh, lấp loáng tơi.
Đường lượn ruột dê, thông phố chợ,
Khe chia đuôi én, dứt trần ai.
Quỷ thần trong tối đương bàn vụng:
Một giải phong quang khéo đợi người.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2.

1* TVTL1, TTTL2: *đã thự tự* 野墅寺

2* TVTL2: *tướng* 相

3* TVTL1: *phi phân* 菲芬

4* VATT: *giang* 江

5* VATT: *trí* 致

CHÚ THÍCH:

(1) Trong TSNL của Trần Tung cũng có bài thơ này dưới đầu đề *Tĩnh-bang cảnh vật* 淨邦景物. Trại ấp của Trần Quang Khải có thể là ở vùng Phúc-hưng 福興 chứ không phải ở Tĩnh-bang (như một bài thơ tiếp theo sẽ cho thấy). Nhưng trại ấp của Trần Tung ở đâu cũng không rõ vì Tĩnh-bang nếu đúng là An-bang 安邦 thì phải thuộc quyền trông coi của Trần Quốc Tảng 陳國顗 con thứ ba Trần Quốc Tuấn. Do sự lầm lẫn từ lâu giữa tiểu sử Trần Tung và Trần Quốc Tảng, nên rất có thể, người soạn TSNL đã gán bài thơ này cho Trần Tung, với đầu đề mới do mình tự đặt. Hơn nữa, nội dung bài thơ cũng không có gì siêu thoát, mà từ lâu lại đã quen thuộc với độc giả như một tác phẩm nổi tiếng của Trần Quang Khải; vì vậy, chúng tôi vẫn xử lý như truyền thống là xếp cho Trần Quang Khải mà bỏ đi ở phần tác giả Trần Tung.

*

166

福興園

PHÚC-HƯNG VIÊN 1*

福興一曲水回環　Phúc-hưng nhất khúc thủy hồi hoàn 2*,
中有平園數畝寬　Trung hữu bình viên sổ mẫu khoan.
梅塢雪消珠蓓蕾　Mai ổ tuyết tiêu châu 3* bội lỗi,
竹亭雲捲碧琅玕　Trúc đình 4* vân quyển bích lang can.
暑來邀客燒茶碗　Thử lai yêu khách kiêu trà uyển 5*,
雨过呼僮理樂欄　Vũ quá hô đồng 6* lý dược lan.
南望狼煙無復起　Nam vọng lang yên vô phục khởi,
頹然一榻夢偏安　Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an.

DỊCH NGHĨA:

VƯỜN PHÚC-HƯNG (1)

Một dòng nước chảy bao quanh vườn Phúc-hưng,
Ở giữa là một khu vườn bằng phẳng rộng đến vài mẫu,
Bờ mai, khi tuyết tan, nụ lóng lánh hạt châu,
Đình trúc, lúc mây cuộn, lá xanh cành biếc (2).

Nắng lên, mời khách, pha chén trà,
Mưa tạnh, gọi gia đồng sửa lại giàn thuốc.
Trông về phía Nam không còn khói lang (3) bốc lên nữa,
Thảnh thơi trên giường, yên tâm với giấc mơ riêng.

DỊCH THƠ :

Lượn quanh bến Phúc, nước theo vòi,
Vài mẫu vườn quê khá thảnh thơi.
Tan tuyết, bờ mai châu kết nụ,
Quang mây, đỉnh trúc ngọc đâm chồi.
Nắng lên, mời khách pha chè thưởng,
Mưa tạnh, sai đồng giở thuốc coi.
Xa ngóng ải Nam, im khói lửa,
Trên giường nghiêng ngửa nhẹ hồn mai.

NGÔ TẤT TỐ
(VHĐT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL, HVTT, TTTPHT, LTHCLC

1* HVTT, TTTPHT, VATT : *Đề Phúc-hưng viên* 題福興園

2* TTTPHT, VATT : *hoàn* 还

3* TTTPHT, VATT : *ngân* 銀

4* LTHCLC : *đình* 庭 , VATT chú : *hữu tác : đình* 有作庭 ; nghĩa là : có bản viết *đình*

5* VATT : *uyển* 宛

6* TTTPHT, TVTL, HVTT ; *đồng* 童

CHÚ THÍCH :

(1) *VATT chú :* có người nói bài thơ này của Lý Văn Hổ 李文虎 đề ở vườn của Đỗ Tử Bình 杜子平 . Đỗ Tử Bình đời Trần làm đến chức Nhập nội hành khiển kiêm trấn Lạng-giang 諒江 . Vườn này ở huyện Cổ-lan 古蘭 .

Tuy nhiên, VATT vẫn coi bài thơ này là của Trần Quang Khải. Vì vậy, chúng tôi cũng coi lời chú này như một thuyết để tham khảo.

(2) *Lá xanh cành biếc :* dịch ý chữ *ngọc lang can*. Lang can là một thứ đá đẹp như ngọc. Sách *Sơn hải kinh* 山海經 lại nói ở núi Côn-luân 崑崙 có cây lang can tức một loại trúc quí.

(3) *Khói lang :* ngày xưa các đồn biên ải đốt lửa để báo hiệu khi có giặc. Các đồn khác nhận được hiệu đó lại đốt lửa truyền tin. Vì các đồn ở cách xa nhau nên khi đốt lửa người ta phải bỏ phân chó sói vào để khói đậm và bốc thẳng.

*

167

劉家渡

LƯU-GIA ĐỘ

劉家渡口樹參天　Lưu-gia độ khẩu thụ tham thiên,
皇從東行昔泊船　Hỗ tụng Đông hành tích bạc thuyền.
苴塔江亭秋水上　Cựu tháp giang đình thu thủy thượng,
荒祠古塚石麟前　Hoang từ cổ trủng thạch lân tiền.
太平圖誌幾千里　Thái-bình đồ chí cơ thiên lý,
李代山河二百年　Lý đại sơn hà nhị bách niên.
詩客重來頭髮白　Thi khách trùng lai đầu phát bạch,
梅花如雪照晴川　Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên [1*].

DỊCH NGHĨA :

BẾN ĐÒ LƯU-GIA (1)

Bến đò Lưu-gia cây cao ngất trời,
Xưa phò giá sang Đông, từng đỗ thuyền nơi đây.
Tháp cũ đình xưa, trên dòng sông thu.
Đền hoang mộ cổ, trước dãy lân đá.
Bản đồ phủ Thái-bình (2) rộng tới gần nghìn dặm,
Non sông nhà Lý trải hai trăm năm (3).
Khách thơ trở lại nơi đây đầu đã bạc.
Hoa mai như tuyết soi bóng xuống dòng sông trong.

DỊCH THƠ :

Lưu-gia xanh ngắt một trời cây,
Thuyền ngự xuôi đông trước ghé đây.
Tháp cũ đình xưa tàn nước chiếu,
Đền hoang mộ cổ dãy lân bày.
Thái-bình nghìn dặm cơ đồ rộng,
Lý đại hai trăm vận mệnh dài.
Trở lại khách thơ đầu đã bạc,
Trời thanh nước gợn ánh hoa mai.

NHÓM LÊ QUÝ ĐÔN
(Bd. *HVTVT*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3.

1* TVTL2 : *giang* 江, có lẽ chép sai, vì chữ này không hiệp vần.

CHÚ THÍCH:

(1) *Lưu-gia* : ở làng Lưu-xá, thuộc huyện Hưng-hà, tỉnh Thái-bình ngày nay.

(2) *Thái-bình* ; tên phủ, còn có tên là phủ Long-hưng 隆興 nay là tỉnh Thái-bình.

(3) Đời Lý, khi Lý Huệ Tông 李惠宗 còn làm Thái tử, đã chạy loạn Quách Bốc 郭卜 đến thôn Lưu-gia rồi lấy con gái Trần Lý 陳李 làm vợ. Sau nhờ anh em Trần Lý mà khôi phục được cơ nghiệp, nhưng mối quan hệ thân tộc đó cũng đưa đến sự chấm dứt triều đại Lý, mở đầu triều đại Trần. Lưu-gia vì vậy trở thành nơi có quan hệ đến cơ đồ hai trăm năm của nhà Lý.

*

168-169

春日有感

XUÂN NHẬT HỮU CẢM

一

枝細絲潤濕梅肥欠雨
癡書坐几几門閉欲閑
過蹉閒色春分半
知自已翁衰十五
遲鱗躍縱閑海心國故
在困輪轉氣騰海波恩
詩一賦風東倒醉生平

I

Vũ dục phi mai nhuận tế chi[1*],
Bế môn ngột ngột tọa[2*] thư si.
Bán[3*] phần xuân sắc nhàn sai quá,
Ngũ thập suy ông dĩ tự tri.
Cố quốc tâm tùy[4*] phi điểu quyện,
Ân ba hải khoát túng lân trì.
Sinh bình đảm khí[5*] luân khuân tại,
Túy đảo đông phong phú nhất[6*] thi.

二

向夜微微地特風色月
寒春起粘繫柳空夢覺
閣高畫撲芸湘萋物被
雨外時昔三故悠悠劍
顏酒杯有憶山撫
閣欄雨顏酒山
欄蘭寒閣蘭雨
蘭閣寒顏酒山

II

Nguyệt sắc vi vi dạ hướng lan,
Đông phong đặc địa khởi xuân hàn.
Phiên không liễu nhứ niêm cao các,
Giác[7*] mộng Tương quân phác họa lan.
Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ,
Kinh tâm[8*] hồng thoái tích thì nhan.
Khử sầu lại hữu tam bôi tửu,
Phủ kiếm du du ức cố san.

ĐỊCH NGHĨA :

CẢM HỨNG NGÀY XUÂN (1)

I

Mưa muốn làm tươi tốt cây mai nên gội ướt cành tơ,
Đóng cửa, ngồi sừng sững một con người nghiện sách.
Nửa phần sắc xuân đã hờ hững trôi đi,
Năm mươi tuổi tự biết mình suy yếu.
Tấm lòng cố hương (2) mỏi mệt theo cánh chim bay,
Ơn vua như biển rộng, nên còn chần chừ như con cá giương vày.
Riêng chỉ dũng cảm lúc bình sinh vẫn còn nguyên đó,
Say ngả nghiêng trước gió Đông (3), ngâm một bài thơ.

II

Bóng trăng mờ mờ, đêm đã gần tàn,
Gió Đông đột ngột khơi dậy cái rét mùa xuân.
Bay múa trên không, tơ liễu dính vào gác cao,
Tỉnh mộng, cành trúc (4) đập vào lan can chạm vẽ.
Cảnh vật thêm tươi nhờ trận mưa ngoài trời,
Lòng kinh sợ sắc mặt hồng hào thời xưa đã phai.
Tiêu sầu nhờ có vài chén rượu,
Võ kiếm, vời vợi nhớ non xưa (5).

ĐỊCH THƠ :

I

Lâm râm mưa bụi gội hoa mai,
Khép chặt phòng thơ ngất ngưởng ngồi.
Già nửa phần xuân cam bỏ uổng,
Tới năm chục tuổi biết suy rồi.
Mơ màng nước cũ chim bay mỏi,
Khơi thẳm nguồn ân cá khó bơi.
Đỏm khi ngày nào ràу vẫn đó,
Đè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi.

NGÔ TẤT TỐ
(VHDT)

II

Đêm xuân hồ hết, bóng trăng mờ,
Lành lạnh hơi xuân mượn gió đưa.
Tơ liễu vờn không, vương gác thượng,
Cành tre quẩy mộng, đập rèm thưa.
Hơi mưa xa gửi ơn đầm thắm,
Vẻ mặt buồn phai nét trẻ thơ.
Tiêu khiển may nhờ ba chén rượu,
Võ thanh gươm cũ nhớ non xưa.

Theo *NGÔ TẤT TỐ*
(VHĐT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TTTPHT

1* TVTL1, TVTL2 : *tế nhược ti* 細若絲
2* VATT : *nhất* —
3* TVTL1, TVTL2 : *tam* 三
4* VATT, TVTL1, TVTL2 : *hoàn* 还
5* TVTL1 : *lượng* 量
6* VATT, TTTPHT : *nhất phú* — 賦
7* VATT : *Hằng* 恒
8* TTTPHT : *bi* 悲

CHÚ THÍCH :

(1) Theo ý bài thơ, tác phẩm này được sáng tác vào năm Trần Quang Khải 50 tuổi, tức là năm 1290.

(2) *Tấm lòng nhớ cố hương* : nguyên văn là *cố quốc tâm*. Cố quốc là nước cũ, gồm cả quá khứ lịch sử của đất nước, dân tộc, nhưng nhiều khi cũng có nghĩa là cố hương. Câu thơ của Đỗ Phủ 杜甫 : 相逢故國人 *Tương phùng cố quốc nhân* ; nghĩa là : gặp gỡ người quê nhà.

(3) *Gió Đông* : gió từ phương Đông, tức gió xuân.

(4) *Cành trúc* (Tương quân) : tương truyền khi vua Thuấn chết, hai vợ là Nga Hoàng 娥皇 và Nữ Anh 女英 đi tìm. Đến miền sông Tương, hai nàng thương khóc quá, nước mắt vấy lên rừng trúc, làm cho trúc vùng này lốm đốm rất đẹp. Ở đây, tác giả dùng chữ Tương quân để chỉ trúc trong vườn mình.

(5) Theo VATT, Lý Tử Tấn 李子晉 có bình luận về bài thơ này : 有去國意 *Hữu khứ quốc ý* ; nghĩa là : có lòng muốn đi ở ẩn.

*

ĐINH CỦNG VIÊN
丁拱垣
(? — 1294)

Đinh Củng Viên, người Đông-sơn 東山, Thanh-hóa 清化 học rộng và có tài văn chương. Dưới ba triều vua Trần (Thánh Tông 聖宗 1258—1279, Nhân Tông 仁宗 1279 — 1293, Anh Tông 英宗 1293 — 1314), ông đều được tin cậy và giao những việc quan trọng. Năm 1270 ông cùng Lê Đà 黎陀 sang sứ Nguyên bàn về việc cương giới; năm 1282 được trao chức Hàn lâm viện học sĩ phụng chỉ. Hai năm sau, trong khi quân Nguyên ồ ạt đánh sang nước ta, Đinh Củng Viên được giao công việc ở Nội mật viện. Kháng chiến thành công ông lại xin về Viện hàn lâm. Sau nhiều năm giữ việc từ lệnh, ông được thăng chức Thái tử thiếu bảo, tước Quan nội hầu.

Đinh Củng Viên có tinh thần yêu nước và tự tôn dân tộc. Năm 1291, trong khi phò Trần Nhân Tông tiếp sứ Nguyên Trương Lập Đạo 長立道 ông đã cứng cỏi vạch tội ác quân xâm lược Nguyên và khẳng định danh vị vua tôi nước mình khiến Trương Lập Đạo rất tức bực mà không làm gì được. Chắc vì những lý do đó Trần Anh Tông rất quý trọng ông, thường chỉ dùng tước hiệu gọi, không gọi bằng tên thật.

Ông mất năm Giáp ngọ (1294), năm sau còn được truy tặng chức Thiếu phó.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ.

170

瞿塘圖

霜落千崖鳥道荒
江流不轉是瞿塘
旌旗故壘閒秋草
鼓角空山送夕陽
天地有誰窮變滅
筆端無口語興亡
可憐一片西南景
風雨蕭蕭空畫墻

CÙ-ĐƯỜNG ĐỒ

Sương lạc thiên[1*] nhai điểu đạo hoang,
Giang lưu bất chuyển thị Cù-đường.
Tinh kỳ cố lũy nhàn[2*] thu thảo,
Cổ giốc không sơn tống tịch dương.
Thiên địa hữu thùy cùng biến diệt,
Bút đoan vô khẩu[3*] ngữ hưng vương (vong).
Khả liên nhất phiến Tây nam cảnh,
Phong vũ tiêu tiêu không họa tường.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ BỨC TRANH CÙ-ĐƯỜNG (1)

Sương phủ nghìn đèo núi, đường chim bay hoang vu (2),
Sông trôi mà núi non không chuyển (3), ấy là Cù-đường.
Cờ xí quanh lũy cũ chỉ còn lơ thơ đám cỏ mùa thu,
Trống, tù và trên núi hoang tiễn bóng chiều.
Trong trời đất có ai hiểu thấu lẽ biến diệt?
Ngọn bút không có miệng vẫn nói chuyện hưng vong.
Đáng thương một vùng quang cảnh Tây nam ấy,
Trải gió mưa tiêu điều, chỉ còn lại bức tường hoa.

DỊCH THƠ :

Chót vót đèo cao vướt đẫm sương,
Sông trôi chẳng chuyển, ấy Cù-đường.
Cờ bay thành cũ, thưa cây cỏ,
Trống rộn đồi hoang, tiễn bóng dương.
Đời có ai tường điều biến diệt?
Bút không lời mách chuyện hưng vương.
Thương thay phong cảnh Tây nam ấy,
Mưa gió tiêu điều một mảnh tường!

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL4

1* TVTL1, TVTL2, TVTL4 : *thiên* 天

2* TVTL1 : *vi* 圍

3* TVTL4 : *khách* 客

CHÚ THÍCH :

(1) *Cù-đường* : tên một khúc sông thuộc huyện Phụng-tiết 奉節, tỉnh Tứ-xuyên 四川, Trung-quốc. Nơi đây địa thế hiểm trở, hai bờ vách đá dựng đứng, vốn là một vị trí quân sự trọng yếu trong các cuộc chiến tranh ở Trung-quốc thời xưa.

(2) *Đường chim bay* (điểu đạo) : ý nói đường hiểm trở, người và thú không đi được, chỉ có chim chóc bay qua được mà thôi. Thơ Lý Bạch 李白 có câu : 四時太白有鳥道 *Tây chiêm Thái-bạch hữu điểu đạo* ; nghĩa là : nhìn về phía Tây núi Thái-bạch có con đường hiểm trở.

(3) *Sông trôi mà núi non không chuyển* : nguyên văn là giang lưu bất chuyển, ý nói sông chảy mà núi non Cù-đường vẫn không lay chuyển. Trong một bài thơ vịnh Gia Cát Lượng 諸葛亮 có câu : 江流石不轉 *Giang lưu thạch bất chuyển* ; nghĩa là : sông chảy mà đá không bị lay chuyển.

*

LÊ CỦNG VIÊN

黎拱垣

(?—?)

Lê Củng Viên sống vào khoảng thế kỷ XIII, đồng thời với Trần Quang Khải. Quê quán, năm sinh năm mất và hành trạng đều chưa rõ, chỉ biết vào năm Quý tỵ (1293), ông giữ chức Thiếu bảo kiêm Tri kiểm định thiên hạ tụng trạng ty, trước Kim tử vinh lộc đại phu (1).

Tác phẩm : hiện còn bài văn bia *Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tinh tự* 奉陽公主神道碑銘并序 , được khắc vào bia đá năm 1293 và khắc lại năm 1822.

(1) Vào thời Trần, đồng thời với Lê Củng Viên còn có một người tên là Đinh Củng Viên 丁拱垣 , từng được phong Thái tử thiếu bảo và giữ các chức trong Viện hàn lâm, Viện nội sát, từng đi sứ và tiếp sứ, được ĐVSKTT nhắc đến rất nhiều lần. Do đó có nhà nghiên cứu ngờ Lê Củng Viên chỉ là Đinh Củng Viên khắc nhầm. Phỏng đoán này có thể hợp lý song chưa có bằng chứng chắc chắn để khẳng định dứt khoát, do đó trong bộ sách này chúng tôi vẫn trình bày tách thành hai người. Xem thêm tiểu sử và thơ văn Đinh Củng Viên trong cùng tập.

*

171

奉陽公主神道碑銘并序

陳氏姓也。　名也。奉陽公主壽命也。相國太師皇考也。慧真夫人慈妣也。幼年宗嘉淑明。太宗皇帝愛之義為子。及嫁上相太師詔賜王姬車服。此公主良配也。

時太師有嬖奪公主少不諧。相國慧真御之將奪其志。公主不可曰。女孝已歸于太師諧不諧命也。父母之命固不道可。其奈長則從夫之義何相國慧真乃止。此公主貞節也。

事夫以敬順。待媵以寬恕。一婢一妾或遭太師譴怒者。曲折微鮮。毋令見聲色。雖老列婦弗如也。至於太師鮮品朝廷人物。自泝閫內事者。未嘗以褻近擅為扳重。此公主賢德也。

相國太師有疾。親侍湯藥。左飧右粥。衣不解帶。卧不安席者朞年。此公主侍親疾也。

相國太師薨。斬衰盡哀。毀性幾滅。國人見之無不掩涕。此公主居喪礼也。慧真婺居二十餘年。晨夕侍側問安視膳。罔有少怠。設遇一訶一責。則匍匐伏罪。不敢以榮貴而自高自大。此公主事親孝也。

逮慧真　薨。公主欒心栝骨亦有聞。父母所遺產業。皆散諸昆弟。一毫不取。但傾家貲財施僧供佛。食飢衣寒。用資二天冥福。此公主慎終追遠也。

太師身都相位。日勞萬機。不遑家事

委付。區處長幼。整頓貲產。凡所施為。如出一意。此公主治家法也。

針線助神衾。鹽梅資調羹。內助之道尤多。殊非尋常兒女之比。此公主相成道也。其奴婢使不大聲以色。設有竊盜則隨便追之。不忍露其醜惡。此公主仁心也。平居暇日。小小臧獲。每加勞問。不曾以箠楚為事。故有過惡者。或自攝服。此公主用心寬恕也。

年少婦子相問。身營多事。未暇學問。歲晚尤愛佛書。雖隻言片字。不能鉤致。然大覺之心。粗有識者。其有為小教所不拘滯。此公主通於心性也。

甲申冬北虜南寇。太師上船避賊。夜半舟中失火。時太師睡寢。公主疑是賊來。微警搜之以牌。且 以身蔽。古之憑婦。蔑以加此。此公主明於義勇也。天資慈愛。一視嫡庶。有小善者。則稱揚於太師之前。有小惡者。則提耳微誨。掩惡揚善。有古君子之風。此公主心無妬忌也。

樞字姻族。大小靡遺。其有不才者。寧以財物予之。不敢尹諸童戒。此公主心無竭也。

病篤不問子孫。唯以愛夫為念。太師遺書手中。言來生之日。願為夫婦如初。此公主純於愛敬也。

子七人。長早亡。追悼不能自已。乃義關內侯國公。以代之。此公主之義子也。次文惠王道載。文可以禪特政。武可以橙國亂。聖靖國大王女寶娑公主。次武肅王道。 尚聖宗皇帝第四

女寶真公主。長女瓊輝公主。諱瑞王有。兩適人俱不諧。次瓊姿公主。諱瑞柔。歸于檢校太尉。次瓊寶公主。諱瑞恩。適靖國大王長子仁國王。次瓊態公主。諱瑞茲。繼歸于檢校太尉。瓊輝瓊恣。武肅皆先亡。孫十三。男七女六。真慈公主諱瑞。適判首上位武寧侯之子沼。餘皆尚幼。此公主之嫡孫子也。

甲子二百八十二。公主所享年也。重興辛卯三月二十二日。薨之年月日也。天長府。獨立村。公主所塋也。興隆元年四月十一日。塋之年月日也。主公主之喪而請銘以塋也。文肅王也。論次其所得於上相太師而爲之銘者。少保黎拱垣也。銘曰。

爲善必福兮人之常程。
謂仁必壽兮天胡不靈。
生有賢行兮歿有令名。
嬪于相門兮世襲簪纓。
村名獨立兮高處是塋。
文非韓君兮孰爲之銘。

翰林侍講阮士蕭書。
翰林校書郎戴覓周善衆驌。
金紫光祿大夫少保兼知檢定天下訟狀司黎拱垣　撰。
興隆元年癸巳四月十二日義夫四朝元老平章軍國重事　立。
明命三年歲次壬午六月初壹日遵依古字重刊。

PHIÊN ÂM :

PHỤNG DƯƠNG CÔNG CHÚA THẦN ĐẠO BI MINH TÍNH TỰ (1*)

Trần [2*] thị, tính dã ; □ □ danh dã. Phụng Dương công chúa thọ mệnh dã. Tướng quốc thái sư hoàng khảo [3*] dã ; Tuệ Chân phu [4*] nhân từ tĩ dã. Ấu niên tông gia thục minh. Thái Tông Hoàng đế ái chi, nghĩa vi tử. Cập giá [5*] Thượng tướng Thái sư, chiếu tứ vương cơ xa phục. Thử công chúa lương phối dã.

Thời Thái sư hữu bệ, dữ công chúa thiếu bất hài. Tướng quốc Tuệ Chân ngự chi, tương đoạt kỳ chí. Công chúa bất khả, viết :

— Nữ [6*] nhục dĩ quy vu Thái sư [7*], hài bất hài, mệnh dã. Phụ mẫu chi mệnh cố bất khả độn, kỳ nại trưởng tắc tòng phu chi nghĩa hà ?

Tướng quốc Tuệ Chân [8*] nãi chỉ. Thử công chúa trinh tiết dã.

Sự phu dĩ kính thuận ; đãi dắng dĩ khoan thứ [9*]. Nhất tì [10*], nhất thiếp, hoặc tao Thái sư khiển nộ giả, khúc chiết vi giải, vô linh hiện thanh sắc, tuy lão liệt phụ, phất như dã. Chí ư Thái sư thuyên phẩm triều đình nhân vật, tự phi khổn nội sự giả, vị thường dĩ tiết [11*] cận thiện [12*] vi tháp trọng. Thử công chúa hiền đức dã.

Tướng quốc Thái sư hữu tật, thần thị thang dược ; tả xan hữu chúc ; y bất giải đới, ngọa bất an tịch giả cơ niên. Thử công chúa thị thân tật dã.

Tướng quốc Thái sư hoăng, trảm thôi tận ai, hủy tính cơ diệt ; quốc nhân kiến chi, vô bất yểm thế. Thử công chúa cư tang lễ dã.

Tuệ Chân [13*] ly cư nhị thập dư niên, thần tịch thị trắc, vấn an thị thiện, vỗng hữu thiếu đãi. Thiết ngộ nhất kha, nhất trách, tắc bồ bặc phục tội, bất cảm dĩ vinh quý nhi tự cao tự đại. Thử công chúa sự thân hiếu dã.

Đãi Tuệ Chân [14*] hoăng, công chúa loạn [15*] tâm sài cốt, diệc hữu văn. Phụ mẫu sở di sản nghiệp, giai tán chư côn đệ, nhất hào bất thủ, đẫn khuynh gia xỉ tài thí tăng cúng phật, tự cơ ý hàn, dụng tư nhị thiên minh phúc. Thử công chúa thận chung truy viễn dã.

Thái sư thân đô tướng vị, nhật lao vạn cơ, bất hoàng gia sự, nhất nhất ủy phó, khu xử trưởng ấu, chỉnh đốn xỉ sẵn, phàm sở thi vi, như xuất nhất ý. Thử công chúa trị gia pháp dã.

Châm tuyến trì bổ cổn, diêm mai tư điều canh, nội trợ chi đạo vưu đa, thù phi tầm thường nhi [16*] nữ chi tỷ. Thử công chúa tướng thành đạo dã.

Kỳ nô [17*] tỳ sử, bất đại thanh, dĩ sắc. Thiết hữu thiết đạo, tắc tùy tiện truy chi, bất nhẫn lộ kỳ xú ác. Thử công chúa nhân tâm dã.

Bình cư hạ nhật, tiểu tiểu tang hoạch, mỗi như lạo vấn, bất tăng dĩ chủy thát vi sự. Cố hữu quá ác giả, hàm tự nhiếp phục. Thử công chúa dụng tâm khoan thứ dã.

Niên thiếu quy vu tướng môn, thân doanh đa sự, vị hạ học vấn. Tuế vãn, vưu ái phật thư, tuy chích ngôn phiến tự bất năng câu trí, nhiên đại giác chi tâm, thô hữu thức giả, kỳ hữu vi tiểu giáo sở bất câu trệ. Thứ công chúa thông ư tâm tính dã.

Giáp thân đông, Bắc lỗ Nam khấu, Thái sư thường thuyên tị tặc. Dạ bán chu trung thất hỏa, thời Thái sư thụy tẩm, công chúa nghi thị tặc lai, vi cảnh, thụ chi dĩ bài; thả[18*] dĩ thân tế. Cổ chi Phùng Phụ, miệt dĩ gia thử. Thử công chúa minh ư nghĩa dũng dã.

Thiên tư từ ái, nhất thị đích thứ, hữu tiểu thiện giả tắc xưng dương ư Thái sư chi tiền; hữu tiểu ác giả, tắc đề nhĩ vi hối. Yểm ác dương thiện, hữu cổ quân tử chi phong. Thứ công chúa tâm vô đố kỵ dã.

Phủ tự uyên tộc, đại tiểu mị đạo; kỳ hữu bất tài giả, ninh dĩ tài vật dữ chi, bất cảm thị chư trọng chức. Thứ công chúa tâm vô tư yết dã.

Bệnh đốc, bất vấn tử tôn, dụy dĩ ái phu vi niệm. Thái sư di thư thủ trung, ngôn: «Lai sinh chi nhật, nguyện vi phu phụ như sơ». Thứ công chúa thuần ư ái kính dã.

Tử thất nhân, trưởng tảo vong, truy điệu bất năng tự dĩ, nãi nghĩa Quan nội hầu quốc công[19*] dĩ đại chi. Thứ công chúa chi nghĩa tử dã. Thứ Văn túc vương Đạo Tài, văn khả dĩ tỷ thời chính, vũ khả dĩ chửng quốc loạn, thụ Tĩnh quốc đại vương nữ Bảo Tư công chúa. Thứ Vũ túc vương Đạo □, thượng Thánh Tông Hoàng đế đệ tứ nữ Bảo Chân công chúa. Trưởng nữ Quỳnh Huy công chúa, húy Thụy Hữu, lưỡng thích nhân câu bất hài. Thứ Quỳnh Tư công chúa, húy Thụy Như, quy vu Kiểm hiệu thái úy. Thứ Quỳnh Bảo công chúa, húy Thụy Ân, thích Tĩnh quốc đại vương trưởng tử Nhân quốc vương. Thứ Quỳnh Thái công chúa, húy Thụy Tư, kế quy vu Kiểm hiệu thái úy. Quỳnh Huy, Quỳnh Tư, Vũ túc giai tiên vong. Tôn thập tam, nam thất, nữ lục. Chân Từ công chúa húy Thụy □, thích Phán thủ thượng vị Vũ ninh hầu chi tử Chiểu. Dư giai thượng ấu. Thứ công chúa chi đích tôn tử dã.

Giáp tý nhị bách bát thập nhị, công chúa sở hưởng niên dã. Trùng Hưng Tân mão, tam nguyệt nhị thập nhị nhật, hoăng chi niên nguyệt nhật dã. Thiên-trường phủ, Độc-lập thôn, công chúa sở táng dã. Hưng Long nguyên niên Tứ nguyệt thập nhất nhật, táng chi niên nguyệt nhật dã. Chủ công chúa chi tang nhi thỉnh minh dĩ táng giả, Văn túc vương dã. Luận thứ kỳ sở đắc ư Thượng tướng Thái sư nhi vi chi minh giả. Thiếu bảo Lê Cảng Viên dã.

Minh viết:

Vi thiện tất phúc hề, nhân chi thường trình,
Vị nhân tất thọ hề, thiên hồ bất linh.
Sinh hữu hiền hạnh hề, một hữu lệnh danh,
Tần vu tướng môn hề, thế tập quyết thanh,
Thôn danh Độc-lập hề, cao xử thị oanh,
Văn phi Hàn[20] quận hề, thiểm ư chi minh.*

Hàn lâm thị giảng NGUYỄN SĨ LIÊM thư

Hàn lâm Hiệu thư lang Đới miện CHU THIỆN CHÚNG thuyên

Kim tử quang lộc đại phu Thiếu bảo kiêm trí kiểm định thiên hạ tụng trạng ty LÊ CỦNG VIÊN soạn.

Hưng Long nguyên niên Quý tị tứ nguyệt thập nhị nhật

Nghĩa phu tứ triều Nguyên lão Binh chương quân quốc trọng sự lập

Minh Mệnh tam niên tuế thứ Nhâm ngọ Lục nguyệt sơ nhất nhật tuần y cổ tự trùng san.

ĐỊCH NGHĨA :

VĂN BIA THỜ CÔNG CHÚA PHỤNG DƯƠNG

Công chúa họ Trần, tên là , tên được ban là Phụng Dương. Cha là tướng quốc Thái sư (1), mẹ là phu nhân Tuệ Chân (2). Khi còn bé, công chúa được khen là hiền hậu và thông minh, vua Thái Tông (3) yêu quý, nuôi làm con. Đến khi gả cho Thượng tướng Thái sư (4), vua xuống chiếu ban cho xe và quần áo theo như con gái vua. Đó là nghi thức khi công chúa đi lấy chồng.

Bấy giờ Thái sư có một người thiếp yêu nên đối với công chúa không đằm thắm. Tướng quốc và phu nhân Tuệ Chân ngăn cản, định không cho Thái sư làm theo ý mình. Công chúa cho là không nên, thưa với cha mẹ:

— Con đã về làm vợ Thái sư, được hòa hợp hay không là do mệnh mà thôi. Ý của cha mẹ, con cái cố nhiên không được cưỡng lại, nhưng còn cái nghĩa «lớn phải theo chồng» thì làm thế nào?

Tướng quốc và phu nhân Tuệ Chân nghe vậy, bèn thôi. Đó là lòng trinh tiết của công chúa.

Công chúa thờ chồng một lòng kính thuận, đối với thứ thiếp của chồng một lòng khoan thứ. Nếu có người nào làm cho Thái sư giận la mắng, thì công chúa lấy lời lẽ nhẹ nhàng giảng giải, khiến họ không phàn nàn oán hận. Công chúa cư xử như thế, các bậc liệt phụ thời xưa cũng không hơn được.

Đến việc Thái sư lựa chọn, khen thưởng các nhân vật trong triều đình (5), công chúa tự coi đó không phải là phận sự của đàn bà, nên chưa từng vì cớ gần gũi mà tự tiện xen vào những việc quan trọng. Đó là đức tốt của công chúa.

Tướng quốc Thái sư ốm, công chúa chăm nom thuốc thang, phụng dưỡng cơm cháo, suốt một năm trời, đến nỗi áo chẳng kịp cởi, nằm không yên giấc. Đó là cách công chúa hầu hạ cha khi đau yếu.

Tướng quốc Thái sư mất, công chúa để tang hết lễ, xót thương đau đớn đến hầu như muốn chết, người trong nước trông thấy, không ai cầm được nước mắt. Đó là công chúa giữ lễ khi cư tang.

Phu nhân Tuệ Chân ở góa hơn hai mươi năm, công chúa sớm hôm vấn an, đích thân bầu hạ cơm nước, không chút trễ nải. Gặp khi phu nhân có điều gì quở trách, công chúa khúm núm nhận lỗi, không dám tự coi mình cao sang mà ra vẻ. Đó là công chúa thờ mẹ một lòng hiếu thảo.

Khi phu nhân Tuệ Chân mất, công chúa héo hon gầy guộc, ai thấy cũng khen. Sản nghiệp của cha mẹ để lại, công chúa chia đều cho anh em, còn mình không một chút tơ hào. Lại dốc cả gia sản để bố thí cho sư và cúng Phật; kẻ đói thì cho ăn, kẻ rét thì cho mặc. Đem của cải cầu phúc cho cha mẹ, đó là việc công chúa chu đáo với việc sau, nhớ ơn những người trước.

Thái sư ở cương vị Tướng quốc, hằng ngày rất bận, chẳng có thì giờ đoái hoài đến việc nhà, ông ủy thác cho công chúa khu xử với kẻ già, người trẻ, trông nom sắp xếp tài sản. Mọi việc công chúa làm không điều gì không vừa ý Thái sư. Đó là cách thức công chúa trông nom cai quản việc nhà.

Việc kim chỉ vá may, muối mơ nấu nướng, tài nội trợ của công chúa càng giỏi, người đàn bà tầm thường không thể nào sánh được. Đó là công chúa thành thạo việc nội trợ.

Đối với nô tỳ, công chúa không to tiếng, chỉ sai bảo bằng nét mặt. Nếu kẻ nào lỡ lấy trộm vật gì, công chúa chỉ tùy tiện truy hỏi mà không nỡ để lộ điều xấu xa của chúng. Đó là lòng nhân của công chúa.

Ngày thường, những khi rỗi rãi, đối với đám tù nô (6), công chúa thường thăm hỏi, an ủi, chưa từng dùng roi vọt, cho nên những kẻ xấu cũng cảm phục. Đó là lòng khoan thứ của công chúa.

Công chúa về làm dâu nhà tướng từ tuổi còn nhỏ, công việc bận rộn, chưa từng có lúc rảnh rang để học hỏi. Đến khi về già, công chúa đặc biệt thích đọc sách nhà Phật. Tuy chưa hiểu cặn kẽ từng câu từng chữ, nhưng nét đại quát về cái tâm « đại giác » cũng đã hiểu được, ngoài ra những giới luật lặt vặt thì không câu nệ. Đó là công chúa đã thông về tâm và tính (7) vậy.

Mùa đông năm Giáp thân (1284), giặc Nguyên sang cướp nước Nam (8), Thái sư xuống thuyền lánh giặc. Nửa đêm có chiếc thuyền bốc cháy, lúc đó Thái sư đang ngủ, công chúa tưởng giặc đến, khẽ đánh thức Thái sư dậy, đưa cho ngài chiếc mộc rồi lấy thân mình che cho chồng. Lòng dũng cảm như vậy, Phùng Phụ đời xưa (9) cũng không hơn được. Đó là công chúa hiểu biết việc nghĩa và chí dũng cảm.

Công chúa vốn có lòng nhân từ bác ái, không phân biệt con vợ lẽ vợ cả, hễ ai làm được điều gì tốt, dù nhỏ cũng khen trước mặt Thái sư, ai làm điều gì xấu, dù nhỏ cũng rỉ tai răn dạy. Giấu che việc xấu, nêu khen việc hay, công chúa đã có phong cách của bậc quân tử thời xưa. Đó là công chúa lòng không ghen ghét.

Công chúa thân yêu họ hàng nội ngoại, nhưng ai không có tài thì thà cho tiền của chứ không dám trao cho trọng trách. Đó là công chúa lòng không riêng tư.

Khi ốm nặng, công chúa không hỏi gì đến con cháu, chỉ một lòng yêu thương, lo nghĩ đến chồng. Thái sư viết thư đặt vào tay công chúa nói: « Kiếp sau xin được làm chồng vợ như xưa ». Đó là công chúa một lòng trong tình yêu đối với Thái sư vậy.

Công chúa được bảy người con. Con trưởng mất sớm, công chúa thương xót khôn nguôi, bèn nuôi Quan nội hầu quốc công(10) thay con. Đó là con nuôi công chúa. Người thứ hai là Văn túc vương Đạo Tái(11). Vương là người tài văn có thể giúp cho chính sự đương thời, tài võ có thể dẹp yên loạn nước, lấy con gái Tĩnh quốc đại vương(12), là công chúa Bảo Tư. Thứ nữa là Vũ túc vương Đạo □ , lấy công chúa Bảo Chân, con gái thứ tư vua Thánh Tông. Con gái lớn là công chúa Quỳnh Huy húy là Thụy Hữu, hai lần gả chồng đều không hòa hợp. Con gái thứ là công chúa Quỳnh Tư, húy là Thụy Nhu, gả cho Kiểm hiệu thái úy(13). Thứ nữa là công chúa Quỳnh Bảo, húy là Thụy Ân, lấy con trưởng Tĩnh quốc đại vương là Nhân quốc vương. Thứ nữa là công chúa Quỳnh Thái, húy là Thụy Tư, làm vợ kế Kiểm hiệu thái úy. Quỳnh Huy, Quỳnh Tư, Vũ túc đều mất sớm. Cháu có mười ba người, bảy trai, sáu gái. Công chúa Chân Từ, húy là Thụy □ , lấy con trai Phán thủ thượng vị Vũ ninh hầu tên là Chiểu. Ngoài ra đều còn nhỏ. Đó là tất cả con, cháu ngành đích của công chúa.

Công chúa thọ được 282 ngày giáp tý(14). Ngày 22 tháng Ba năm Tân mão (22-IV-1291), niên hiệu Trùng Hưng, công chúa mất, táng tại thôn Độc-lập, phủ Thiên-trường(15). Ngày táng là 11 tháng Tư niên hiệu Hưng Long năm đầu (18-V-1293). Người chủ tang công chúa đến xin bài minh để táng là Văn túc vương. Người bàn luận với Thái sư về những điều hay điều tốt của công chúa để viết bài minh là Thiếu bảo Lê Củng Viên. Bài minh rằng:

Làm thiện tất được phúc chứ, là điều thường tình,
Nói nhân tất được thọ chứ, trời đâu chẳng linh.
Sống có nết na chứ chết được lưu danh,
Làm vợ cửa tướng chứ đời đời khen mình.
Nơi thôn Độc-lập chứ xứ cao mồ xanh,
Không phải Hàn quân(16) chứ, lạm viết bài minh.

Hàn làm thị giảng NGUYỄN SĨ LIÊM viết

Hàn lâm hiệu thư lang Đới miện CHU THIỆN CHÚNG khắc

Kim tử vinh lộc đại phu Thiếu bảo kiêm Trí kiểm định thiên hạ tụng trạng tự LÊ CỦNG VIÊN soạn

Ngày 12 tháng Tư năm Quý tị (19-V-1293) niên hiệu Hưng Long năm đầu, chồng là Nguyên lão bốn triều(17), Bình chương quân quốc trọng sự, lập bia

Ngày 1 tháng Sáu năm Nhâm ngọ (18-VII-1822), niên hiệu Minh Mệnh thứ ba khắc lại.

LÊ TỰ LẠNH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: BẢN DẬP KÝ HIỆU 7804, VÀ BẢN SAO THEO BIA HIỆN CÒN

Hiện nay, trước đền thờ công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải tại thôn Độc-lập, nay là xã Mỹ-thành, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh, có một tấm bia viết về bà. Bia cao 1 m 17 (không kể bệ), rộng 0 m74.

Bia do Trần Quang Khải lập vào năm Hưng Long thứ nhất đời Trần Anh Tông (1293), sau khi làm lễ an táng công chúa ở đây. Trải nhiều năm tháng chữ bị mờ nên năm Minh Mệnh thứ ba (1822), bia được khắc lại. Có thể là do chữ quá mờ, người khắc lại ít am hiểu chữ nghĩa nên trong bia có rất nhiều chữ sai, vô nghĩa. Chúng tôi đã theo các sự kiện được ghi trong sử sách, căn cứ vào dạng chữ, hiệu đính một số trường hợp. Những chữ chưa hiệu đính được thì thay bằng dấu khung vuông

1* Nguyên bản: *tự* 寺 (chùa), không có nghĩa, đoán là *tự* 序 (đề tựa).

2* Trong bia bỏ trống. Căn cứ vào chức tước phụ thân công chúa là Tướng quốc Thái sư, mà trong khoảng thời gian ấy (dưới hai triều vua Thái Tông và Thánh Tông, chỉ có Trần Thủ Độ được giữ chức này, do đó có nhiều khả năng công chúa là con Trần Thủ Độ, như vậy bà họ Trần, tạm thêm vào chữ Trần 陳. Xem thêm chú thích 1, cùng bài.

3* Nguyên bản: *kỳ* 耆, không có nghĩa, đoan là *khảo* 考

4* Nguyên bản: *khứ* 去, không có nghĩa, đoán là *phu* 夫

5* Trong nguyên bản sau chữ *vị* 未 là một khoảng trống đủ viết hai chữ. Nhưng trước các chữ *Thái sư* 太師, *Tướng quốc* 相國, *đế* 帝... thường có một khoảng trống để *đài*. Như vậy ở đây bia khắc thiếu một chữ, hợp với chữ *vị* phải thành một cụm từ chỉ việc Phụng Dương đi lấy chồng. Nhưng chữ *vị* thì không hợp được với từ nào có nghĩa như thế. Bởi vậy tạm đoán là hai chữ *cập giá*

6* Nguyên bản: *thiếp* 妾; con cái không xưng hô với cha mẹ bằng đại từ này, đoán là *nữ* 女, nghĩa là con gái.

7* Nguyên bản có 6 khoảng trống, trừ một chỗ *đài*, bia còn thiếu 5 chữ, đoán là: *dĩ quy vu Thái sư* 已歸于太師, nghĩa là đã về làm vợ Thái sư.

8* 13* 14* Nguyên bản: *trinh* 貞 khắc, nhầm. Ở đoạn văn trên đã nói rõ mẹ sinh ra Phụng Dương tên là *Tuệ Chân* 慧眞, do đó chữa lại.

9* Nguyên bản có hai khoảng trống, đoán là hai chữ *khoan thứ* 寬恕

10* Nguyên bản thiếu một chữ, đoán là chữ *tỳ* 婢

11* Nguyên bản: 衰, biến dạng của chữ *suy* 衰, không có nghĩa, đoán là *tiết* 褻, nghĩa là gần gũi.

12* Nguyên văn: *đàn* 檀, tên một thứ gỗ thơm, không có nghĩa, đoán là chữ *thiện* 擅.

15* Nguyên văn: *lạc* 樂, không có nghĩa, đoán là *loan* 欒, một loại cây có gai. Cả câu có ý nói lòng bối rối đau đớn như bị gai đâm.

16* Nguyên văn: *quỷ* 鬼, không có nghĩa, đoán là *nhi* 兒

17* Nguyên văn: *ngư* 馭, không có nghĩa, đoán là *nô* 奴

18* Nguyên văn: *đàn* 旦, không có nghĩa, đoán là *thả* 且

19* Nguyên văn: *hề* 兮, không có nghĩa, đoán là *công* 公

20* Nguyên văn *háy* 諱, không có nghĩa, đoán là *hàn* 韓

CHÚ THÍCH :

(1) *Tướng quốc Thái sư* : bia không ghi rõ họ, tên nhưng xét trong các pho sử lớn : ĐVS KTT, VSTGCM, trong khoảng hai triều vua Trần Thái Tông (1226 — 1258) và Trần Thánh Tông (1258 — 1278) chỉ có Trần Thủ Độ được phong Thái sư Thống quốc, cũng thường gọi là Tướng quốc Thái sư. Ngoài ra, năm 1264 Trần Nhật Hạo 陳日昊 (anh ruột Thái Tông) cũng được phong Tướng quốc Thái sư, nhưng ông cố từ chối, chỉ giữ chức Thái úy. Mãi đến năm 1268, Nhật Hạo chết, Thánh Tông mới truy tặng chức Thái sư. Như vậy Tướng quốc Thái sư ở đây có phần chắc là Trần Thủ Độ. Xét về tuổi tác, Thủ Độ sinh năm 1194, công chúa Phụng Dương sinh năm 1244 (tính theo tư liệu ghi trên bia), như vậy lúc này ông 50 tuổi. Đàn ông ở tuổi đó sinh con là bình thường. Và có thể đoán tương đối chắc chắn rằng công chúa Phụng Dương là con gái Trần Thủ Độ.

(2) *Phu nhân Tuệ Chân* : chưa rõ tiểu sử.

3) *Vua Thái Tông* : tức Trần Thái Tông, xem tiểu sử Trần Cảnh, trong cùng tập.

(4) *Thượng tướng Thái sư* : tức Trần Quang Khải, năm 1282 ông được phong Thượng tướng Thái sư, xem thêm tiểu sử, trong cùng tập.

(5) *Lựa chọn, khen thưởng...* : nguyên văn là *thuyên* 銓, *phẩm* 品, nghĩa là chọn người để bổ làm quan và xét khen thưởng.

(6) *Tù nô* : nguyên văn là *tang hoạch* 臧獲, nghĩa là tù nhân bắt được trong khi đánh nhau. Những tù nhân này thường được chia cho các quan to làm gia nô nhưng phải đảm đương những việc khó nhọc, khác với nô tì chỉ sai bảo việc nhà. Tạm dịch là tù nô để phân biệt.

(7) *Tâm và tính* : cũng như *đại giác*, thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ của các Phật tử.

(8) *Giặc Nguyên sang cướp* : chỉ việc quân Nguyên Mông đánh sang nước ta lần thứ hai mùa đông năm Giáp thân (1284). Tháng Chạp ÂL (7-I đến 5-II năm 1285) chúng bắt đầu tràn qua cửa ải nước ta. Lúc đầu nhà Trần rút khỏi kinh thành Thăng-long. Sự kiện nói ở đây có lẽ xảy ra trong lần rút quân đó.

(9) *Phùng Phụ* : người nước Tấn thời xưa có tài bắt hổ. Ở đây tác giả dẫn để khen sự dũng cảm của Phụng Dương.

(10) *Quan nội hầu quốc công* : không rõ tiểu sử.

(11) *Văn túc vương Đạo Tái* : tức Trần Đạo Tái, xem tiểu sử trong cùng tập,

(12) *Tĩnh quốc đại vương* : tức Trần Quốc Khang 陳國康, con của Trần Liễu 陳柳 và công chúa Thuận Thiên 順天. Khi Thuận Thiên được đưa vào cung làm hoàng hậu thay thế Chiêu Thánh 昭聖 lâu chưa có con, bà đã có mang Quốc Khang được ba tháng. Tuy vậy Thái Tông vẫn coi Quốc Khang là con mình.

(13) *Kiểm hiệu thái úy* : dưới ba đời vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông 仁宗, sử ghi một người được phong Kiểm hiệu thái úy là Tá thiên vương Đức Việp, con thứ Trần Thái Tông. Không rõ có phải người này lại làm rể Trần Quang Khải không.

(14) *282 ngày giáp tí* : theo cách tính âm lịch thì cứ 60 ngày có một ngày giáp tí. Như vậy 282 ngày giáp tí có nghĩa là 282 × 60 = 16.920 ngày. Năm ÂL có 360 ngày, tính ra thành 16.920 : 360 = 47 năm. Công chúa Phụng Dương sống được 47 năm. Công chúa mất năm Tân mão (1291) do đó sinh vào năm 1244.

(15) *Thôn Độc lập, phủ Thiên trường* : nay là xã Mỹ-thành, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh.

(16) *Hàn quân* : tức Hàn Dũ. Xem Cht. 24, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(17) *Nguyên lão bốn triều* : vị quan to, cao tuổi làm quan trải bốn triều vua. Trần Quang Khải sinh năm 1240, con thứ ba Trần Thái Tông được phong Chiêu minh đại vương. Ông làm Thái úy (1261) đời Trần Thánh Tông, làm Tướng quốc Thái úy (1281) đời Trần Nhân Tông (1279 — 1293), mất năm 1291 đời Trần Anh Tông (1293 — 1314). Vì thế gọi là Tứ triều nguyên lão.

*

TRẦN KHÂM
陳 昑
NHÂN TÔNG
仁 宗
(1258 — 1308)

Trần Khâm là con đầu Trần Thánh Tông 陳聖宗, sinh ngày 11 tháng Mười một năm Mậu ngọ (7-XII-1258), lên làm vua từ năm Kỷ mão (1279), niên hiệu là Thiệu Bảo 紹寶 (1279—1284) và Trùng Hưng 重興 (1285—1293).

Lúc trẻ có nhiều tên gọi: Khâm, Phật Kim 佛金 và Nhật Tôn 日尊 Sau khi mất thụy hiệu là Nhân Tông.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, Trần Nhân Tông là một trong những ông vua yêu nước và anh hùng. Lên nối ngôi vua giữa tình thế đất nước đang đứng trước một cuộc xâm lăng không tránh khỏi của đế quốc Nguyên Mông, ông đã cùng vua cha lãnh đạo triều đình và dân chúng khẩn trương chuẩn bị về mọi mặt, nâng sức chiến đấu của quân và dân lên vượt bực và nhờ đó đã giành thắng lợi rực rỡ trong hai lần đọ sức với 50 vạn quân giặc (1285 và 1288), lập nên chiến công lừng lẫy trên trang sử của dân tộc và của cả thế giới trong thời đại đó. Ông còn giành những thắng lợi quan trọng trong các cuộc hành binh về phía Tây và phía Nam, củng cố vững vàng biên giới của Tổ quốc. Là người nổi tiếng khoan hòa và nhân ái, ông đã xây dựng một chính sách đoàn kết từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, thực hiện chủ trương «nới sức dân», đề bạt và tuyển dụng người có tài bằng thi cử để bổ sung cho chế độ thế tập, nới rộng tinh thần dân chủ. Dưới triều đại ông, hai cuộc hội nghị nổi tiếng được ghi vào sử sách là hội nghị các tướng lĩnh ở Bình-than 平灘 và hội nghị những người già cả trong cả nước ở Diên-hồng 延洪 để bàn mưu kế, tỏ quyết tâm chống giặc. Có thể nói ông là một vị vua có tinh thần «thân dân» nhất đời Trần.

Trần Nhân Tông còn là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc ở thế kỷ XIII. Ông đã sáng lập ra dòng Thiền Trúc lâm 竹林 ở Việt-nam, đáp ứng một nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người Việt đương thời, mặt khác cũng nhằm góp phần vào việc xây dựng một nước Đại-việt 大越 có quy mô lớ

thế, có văn hóa văn minh độc lập, chống lại những ảnh hưởng ngoại lai, phi dân tộc. Riêng trong lĩnh vực thơ văn, ông là một nhà thơ có phong cách. Thơ ông có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan, yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách cỡ lớn và sự rung động tinh tế, lòng yêu tự do thích thắng của một nhà nghệ sĩ. Ở đấy cũng thể hiện sự hòa hợp khó chia tách giữa một ngòi bút vừa cung đình vừa bình dị, dân dã, có cả những kiến thức sách vở uyên bác lẫn với sự từng trải lịch lãm.

Vào năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con và nhận tước vị Thái thượng hoàng. Từ đây ông bắt đầu đi sâu vào Phật học. Nhưng mãi đến 1298 ông mới thật khoác áo nhà sư đi thuyết pháp các nơi, chu du khắp đất nước, vào đến tận kinh đô nước Chiêm-thành 占城 rồi mới trở về lên tu ở núi Yên-tử 安子, lấy pháp hiệu là Hương Vân Đại đầu đà 香雲大頭陀, hoặc còn gọi là Trúc lâm đại đầu đà 竹林大頭陀, được người đương thời tôn xưng là Giác hoàng Điều ngự 覺皇調御. Ông mất ngày 3 tháng Mười một năm Mậu thân (16-XI-1308) tại am Ngọa-vân 臥雲 trên núi Yên-tử.

Tác phẩm: theo các sách TĐNL, TVTL, *Đại-việt thông sử* 大越通史, LTHCLC, Trần Nhân Tông đã có các tác phẩm sau: *Trần Nhân Tông thi tập* 陳仁宗詩集, *Đại hương hải ấn thi tập* 大香海印詩集, *Tăng già toái sự* 僧伽碎事, *Thạch thất mỵ ngữ* 石室祕語 và bộ *Trung hưng thực lục* 中興實錄 do ông sai văn thần biên soạn. Tuy nhiên, hiện chỉ còn tìm thấy 31 bài thơ, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh và một bài tán. Ngoài ra, trong sách TTBH còn có hai bài văn Nôm biền ngẫu ghi tên ông là tác giả. Chúng tôi sưu tập lại dưới đây tất cả những tác phẩm có xuất xứ khác nhau đó, đồng thời còn chọn trích thêm một đoạn văn ngữ lục trong TĐNL và một lời phát biểu của ông với sứ giả Trương Lập Đạo 張立道 do chính vị sứ này ghi lại.

*

172

春日謁昭陵

貔虎千門肅
衣冠七品通
白頭軍士在
徃徃說元豐。

XUÂN NHẬT[1*] YẾT CHIÊU LĂNG[2*]

Tì hổ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN THĂM CHIÊU-LĂNG (1)

Quân thị vệ như hùm gấu, trước nghìn cửa đứng nghiêm túc,
Áo mũ các quan đủ cả bảy phẩm.
Người lính già đầu bạc còn đến ngày nay,
Thường kể lại chuyện đời Nguyên Phong.

DỊCH THƠ :

Nghìn cửa, nghiêm tì hổ,
Bảy phẩm, đủ cân đai.
Lính bạc đầu còn đó,
Chuyện Nguyên Phong, kể hoài.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2 : *nguyên dán* 元旦 . HVTT : *nguyên nhật* 元日

2* TVTL2 : chỉ chép có đầu bài.

CHÚ THÍCH :

(1) *Chiêu-lăng :* lăng vua Trần Thái Tông 陳太宗

*

173

春曉

睡起啟窻扉
不知春已歸
一雙白蝴蝶
拍拍趁花飛。

XUÂN HIỂU 1*

Thụy khởi khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

DỊCH NGHĨA :

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Ngủ dậy mở cánh cửa sổ,
Không ngờ mùa xuân đã về.
Một đôi bướm trắng,
Phần phật cánh, bay đến với hoa.

DỊCH THƠ :

Ngủ dậy, mở cửa sổ,
A, xuân về rồi đây !
Kia một đôi bướm trắng,
Nhằm hoa, phơi phới bay.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* VATT : *vãn* 晚 nhưng dưới chữ *vãn* lại viết thêm chữ *hiểu* 曉 . TVTL2, TVTL3, HVTT : *vãn* 晚 .

*

174

題古州鄉村寺

世數一索莫
時情西海艱
魔宮渾管甚
佛國不勝春。

ĐỀ CỔ-CHÂU HƯƠNG THÔN TỰ

Thế số nhất sách mạc [1*],
Thời tình lưỡng hải ngàn.
Ma cung hồn quản thậm [2*],
Phật quốc bất thăng xuân.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA LÀNG HƯƠNG CỔ-CHÂU (1)

Số đời hoàn toàn mờ mịt,
Tình người đổi thay qua đôi mắt (2).
Khi cung ma bị quản chặt,
Thì cõi Phật tràn ngập màu xuân.

DỊCH THƠ :

Số đời mờ mịt cả,
Tình trong đôi mắt trong.
Cung ma nếu quản chặt,
Cõi Phật xuân không cùng.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TĐNL, TLTCNT, TTTPHT

1* TĐNL, TTTPHT: *tức mặc* 卽 墨

2* TTTPHT: *quản thậm sự* 管 甚 事

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TĐNL thì tháng Mười năm Mậu thân (1308) Trần Nhân Tông được tin công chúa Thiên Thụy 天 瑞 ốm nặng bèn từ Yên-tử về thăm. Đến ngày 15 tháng Mười Al. sau khi dặn dò xong, Nhân Tông lại trở về Yên-tử. Giữa đường ông nghỉ lại trong một ngôi chùa làng ở hương Cổ-châu, sáng hôm sau trước khi lên đường ông đề bài kệ này lên vách chùa để ngỏ ý minh. Sự việc Nhân Tông từ Yên-tử về thăm công chúa Thiên Thụy lúc bà sắp mất, ĐVSKTT cũng có chép.

(2) *Đói mắt* (hải ngân). Trong thơ của Tô Thức 蘇 軾 có câu: 凍 合 玉 樓 寒 起 粟 ; 光 交 銀 海 眩 生 花 . *Đống hợp ngọc lâu hàn khởi lật; Quang giao ngân hải huyễn sinh hoa.* Các nhà chú giải giảng rằng: Kinh của Đạo giáo gọi xương vai là ngọc lâu và mắt là ngân hải. Ở đây có lẽ chính là *ngân hải* nhưng vì niêm vận, tác giả phải đổi ngược lại thành *hải ngân* chăng?

*

173

洞 天 湖 上 — ĐỘNG-THIÊN HỒ THƯỢNG

洞 天 湖 上 景 — Động-thiên hồ thượng cảnh,
花 草 減 春 容 — Hoa thảo giảm xuân dung.
上 帝 憐 岑 寂 — Thượng đế liên sầm tịch,
太 清 時 一 鏞。 — Thái[1*] thanh thì nhất chung.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN HỒ ĐỘNG-THIÊN (1)

Quang cảnh hồ Động-thiên,
Hoa cỏ kém vẻ xuân tươi.
Thượng đế thương hiu quạnh,
Thỉnh thoảng điểm một tiếng chuông giữa tầng biếc.

DỊCH THƠ:

Cảnh hồ Động-thiên nọ,
Hoa cỏ giảm màu xuân.
Thượng đế thương hiu quạnh,
Tầng xanh chuông bổng ngân.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL3 : *đại* 大.

CHÚ THÍCH :

(1) *Hồ Động-thiên* : chưa rõ ở đâu.

*

176

登寶臺山

地僻臺逾古
時來春未深
雲山相遠近
花徑半晴陰
萬事水流水
百年心語心
倚欄橫玉笛
明月滿胸襟。

ĐĂNG BẢO-ĐÀI SƠN [1*]

Địa tịch đài du [2*] cổ,
Thời lai xuân vị [3*] thâm.
Vân sơn tương viễn cận,
Hoa kính bán tình [4*] âm.
Vạn sự thủy lưu thủy,
Bách niên tâm ngữ tâm.
Ỷ lan hoành ngọc địch,
Minh nguyệt mãn hung [5*] khâm.

DỊCH NGHĨA :

LÊN NÚI BẢO-ĐÀI (1)

Đất hẻo lánh, đài thêm cổ kính,
Theo thời tiết, mùa xuân về chưa lâu.
Núi mây như xa, như gần,
Ngõ hoa nửa rợp, nửa nắng.
Muôn việc như nước tuôn nước,
Trăm năm lòng lại nhủ lòng.
Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc,
Ánh trăng sáng chan hòa trước ngực.

DỊCH THƠ :

Đất vắng, đài thêm cổ,
Ngày qua, xuân chửa nồng.
Gần xa, mây núi ngất,
Nắng rợp, ngõ hoa lồng.

Muôn việc nước trôi nước,
Trám năm lòng nhủ lòng.
Tựa hiên, nâng sáo ngọc,
Đầy ngực, ánh trăng trong.

Theo *NGÔ TẤT TỐ*
(VHDT)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TTTPHT

1* VATT, TTTPHT *Đăng Bảo-đài sơn họa vận* 登寶臺山和韻
2* VATT chú: *nhất tác do* 一作猶. TTTPHT: *do* 猶
3* TTTPHT: *vĩnh* 永
4* TTTPHT: *u* 幽
5* TTTPHT: *hoài* 懷

CHÚ THÍCH:

(1) *Núi Bảo-đài:* VATT chú: Bảo-đài còn có tên khác là Long-đại 龍岱 thuộc châu Ái 愛州, ở Bảo-lộc 保祿 cũng có, HVTT chú: núi Bảo-đài ở xã Động-mạc 洞漠, huyện Vọng-doanh 望瀛. Huyện Đông-triều 東潮, Hải-dương cũng có.

Như vậy là có nhiều ngọn núi mang tên Bảo-đài nhưng theo chúng tôi, có lẽ ngọn núi mà tác giả nói ở đây là ngọn núi thuộc dãy Yên-tử 安子, huyện Đông-triều, nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

*

177

贈張顯鄉春餅

柘枝舞罷試春衫
況值今朝三月三
紅玉堆盤春菜餅
從來風俗舊安南。

QUỸ TRƯƠNG HIỂN KHANH XUÂN BÍNH[1*]

Giá chi vũ[2*] bãi thí xuân sam,
Huống trị kim[3*] triêu tam nguyệt tam.
Hồng ngọc đôi[4*] bàn xuân thái[5*] bính,
Tòng lai phong tục cựu An-nam.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG BÁNH NGÀY XUÂN CHO TRƯƠNG HIỂN KHANH(1)

Múa giá chi(2) xong, thử tấm áo ngày xuân(3),
Huống nữa hôm nay lại gặp tiết mồng ba tháng Ba(4).
Bánh rau(5) mùa xuân, như ngọc hồng bầy đầy mâm,
Đó là phong tục của nước An-nam xưa nay.

DỊCH THƠ:

Múa giá chi rồi, thử áo xuân,
Hôm nay, hàn thực, buổi thanh thần.
Bánh rau đầy đặn như hồng ngọc,
Nước Việt, tục này theo cổ nhân.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: ANCL, VATT, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* VATT, TVTL2, TVTL3, TTTPHT: *tức sự* 卽事 ANCL thêm chữ: *thiên sứ* 天使 trước chữ *Trương* 張, chúng tôi lược bớt.

2* ANCL: *thuấn* 瞬

3* TVTL2, TVTL3: *xuân* 春

4* ANCL: *tuyết điêu* 雪彫

5* TVTL2, TVTL3: *thái* 採

CHÚ THÍCH:

(1) *Trương Hiền Khanh*: xem Cht. 1, bài *Tống Bắc sứ Trương Hiền Khanh*, số 2, của Trần Cảnh.

(2) *Múa giá chi*: VATT chú: *giá chi vũ* vốn là *thác bạt vũ*, người ta chép lầm thành quen. Có thể *giá chi vũ* Nhân Tông nói ở đây là một điệu múa cổ của dân tộc ta chăng?

(3) *Thử tấm áo xuân*: có lẽ cũng là tên một điệu múa.

(4) *Mồng ba tháng Ba* là tiết thanh minh, trong ngày đó nhân dân ta thường đi tảo mộ và ăn tết bằng các loại bánh, phổ biến nhất là bánh trôi, bánh chay...

(5) *Bánh rau* (thái bính): ở đây có thể là bánh khúc.

*

178

送北使李仲賓
蕭方崖

坎坎靈池矮餞筵
春風無計駐歸鞭
不知兩點輕星福
幾夜光芒照越天。

TỐNG BẮC[1*] SỨ LÝ TRỌNG TÂN[2*], TIÊU PHƯƠNG NHAI

Khảm khảm[3*] Linh[4*] trì noãn[5*] tiễn[6*] diên,
Xuân phong vô kế[7*] trụ quy[8*] tiên[9*].
Bất tri lưỡng điểm thiều tinh phúc,
Kỷ dạ quang mang chiếu Việt thiên.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN SỨ BẮC LÝ TRỌNG TÂN, TIÊU PHƯƠNG NHAI (1).

Ao Linh-trì (2) thăm thẳm, bữa tiệc tiễn đưa ấm áp,
Gió xuân không cách nào giữ lại ngọn roi trên đường về.
Chẳng hay phúc lành của hai ngôi sao sứ thần (3),
Còn vẳng vặc soi trời Việt được mấy đêm nữa!

DỊCH THƠ :

Sâu thẳm Linh-trì, nồng rượu tiễn.
Gió xuân không giữ được người về.
Nào hay sao sứ hai ngôi phúc,
Còn chiếu trời Nam mấy khắc khuya.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* ANCL : *thiên* 天
2* TVTL1 : *lai* 賚
3* VATT : *xuy xuy* 吹吹 và chú : *nhất tác khảm khảm.* 一作坎坎 nghĩa là : có bản chép : *khảm khảm.* TTTPHT : *xuy xuy* 吹吹
4* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *hư* 虛
5* TVTL2, TVTL3 : *áo* 懊
6* TTTPHT : *tống* 送
7* TVTL1, TVTL2 : *ngữ* 語
8* TTTPHT : *chinh* 征
9* TVTL1, TVTL2 : *an* 鞍

CHÚ THÍCH :

(1) Năm 1293, nhà Nguyên lấy cớ vua Trần không đích thân sang chầu, chuẩn bị đem quân đánh Việt-nam lần thứ 4. Nhưng năm sau (1294) Hốt Tất Liệt (Qubilai) tức Nguyên Thế Tổ 元世祖 chết, cháu là Thiết-mộc-nhi 鐵木兒 tức Nguyên Thành Tông 元成宗 lên nối ngôi liền xuống chiếu bãi binh. Lý Trọng Tàn và Tiêu Phương Nhai được cử sang Đại-việt tuyên bố tờ chiếu đó. Trong chuyến đi này Tiêu Phương Nhai đã viết cuốn *Sứ giao lục* 使交錄.

(2) *Linh-trì :* có lẽ là tên một cái ao cảnh nào đó của nhà vua trong hoàng thành.

(3) *VATT chú* 軺軿輕車，恐無軺星 *Thiều tức khinh xa, khủng vô thiều tinh :* nghĩa là thiều là một loại xe nhẹ, e rằng không có sao Thiều.

*

179

春景

楊柳花深鳥語遲
畫堂簷影暮雲飛
客來不問人間事
共倚欄杆看翠微。

XUÂN CẢNH

Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì,
Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng[1*] ỷ[2*] lan can khán thúy vi.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH XUÂN

Trong khóm hoa dương liễu rậm, chim hót chậm rãi,
Dưới bóng thềm ngôi nhà chạm vẽ, mây chiều lướt bay.
Khách đến chơi không hỏi việc đời,
Cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh mờ mịt ở chân trời.

DỊCH THƠ :

Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL : *chỉ* 只
2* TVTL : *bạng* 傍

*

180

二月十一日夜

歡伯澆愁風味長
桃笙竹簟慰龍庭
一天如水月如晝
花影滿窻春夢長。

NHỊ NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT DẠ

Hoan bá kiêu sầu phong vị trường,
Đào sinh, trúc đạm ổn long sàng.
Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú,
Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM MƯỜI MỘT THÁNG HAI

Chén rượu (1) rửa sầu có phong vị đậm đà,
Chiếc chiếu đào sinh (1) yên ổn trên giường rồng.
Trời trong như nước, trăng sáng như ban ngày,
Bóng hoa tràn ngập cửa sổ, giấc mộng đêm xuân triền miên.

DỊCH THƠ :

Rửa sầu có rượu nhiều phong vị,
Chiếu trúc, giường rồng mọi vẻ càn.
Nước ấy vầng xanh, trăng ấy ngọc,
Đầy song hoa quyện giấc mơ xuân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

Rượu tươi sầu tan, vị đậm đà,
Giường rồng, chiếu trúc trải bày ra.
Trời trong như nước, trăng vằng vặc,
Giấc mộng xuân dài dưới bóng hoa.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, TVTL2, TVTL3

(1) *Chén rượu* (hoan bá) : theo sách *Dịch lâm* 易 林 rượu được gọi là « bác vui », vì nó tiêu trừ nỗi lo, đưa lại niềm vui.

(2) *Chiếu đào sinh* : theo *Từ hải* 辭 海, ở Tứ-xuyên 四 川 có loại đào sinh trúc đốt dài, vỏ mềm có thể làm chiếu nên người ta gọi thứ chiếu đan bằng trúc Tứ-xuyên là « đào sinh ».

*

181

閨 怨

KHUÊ OÁN [1a]

睡 起 鉤 簾 看 墜 紅　Thụy khởi câu liêm khán trụy [2a] hồng,
黃 鸝 不 語 怨 東 風　Hoàng li bất ngữ oán Đông phong.
無 端 落 日 西 樓 外　Vô đoan lạc nhật tây lâu ngoại,
花 影 枝 頭 盡 向 東　Hoa ảnh chi đầu tận hướng Đông.

DỊCH NGHĨA :

NIỀM OÁN HẬN CỦA NGƯỜI KHUÊ PHỤ

Ngủ dậy, cuốn mành xem cánh hồng rụng,
Chim oanh vàng hặt tiếng, oán gió Đông (1).
Không dưng mặt trời lặn phía ngoài lầu Tây,
Đầu cành bóng hoa đều hướng về phía Đông.

DỊCH THƠ :

Tỉnh giấc, rèm nâng, ngó rụng hồng,
Hoàng anh im tiếng, giận Đông phong.
Lầu Tây vô cớ, vầng dương lặn,
Cả bóng hoa cành ngả hướng Đông.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* VATT : *sầu* 愁
2* VATT : *đọa* 墮

CHÚ THÍCH :

(1) *Gió đông :* tức gió xuân. Trời đã sang hè, chim hoàng oanh không hót vì oán mùa xuân đã qua, gió xuân không tới nữa.

*

182

梅

鐵 膽 石 肝 凌 曉 雲
縞 裙 練 帨 迓 東 風
人 間 儉 素 漢 文 帝
天 下 英 雄 唐 太 宗

MAI

Thiết đảm, thạch can lăng hiểu[1*] tuyết,
Cảo[2*] quần, luyện thuế nhạ[3*] đông phong,
Nhân gian kiệm tố[4*] Hán Văn Đế,
Thiên hạ anh hùng Đường Thái Tông.

DỊCH NGHĨA :

CÂY MAI

Gan dạ sắt đá vượt lên tuyết buổi sáng,
Quần lụa mộc, khăn lụa trắng đón gió đông (1).
[Như] Hán Văn Đế là người tiết kiệm, mộc mạc trong nhân gian,
[Và] Đường Thái Tông là bậc anh hùng trong thiên hạ.

DỊCH THƠ :

Gan lì sắt đá nhờn sương tuyết,
Mộc mạc khăn xiêm đón gió đông.
Như Hán Văn xưa, danh tiết kiệm,
Thái Tông, Đường nọ, tiếng anh hùng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* VATT ; *bắc* 北 và ghi chú *bắc nhất tác hiểu* 北一作曉 , nghĩa là chữ *bắc* có bản viết là *hiểu*. TTTPHT : *địa* 地 .
2* TVTL2, TVTL3, TTTPHT : *tố* 素 .
3* VATT, TVTL2, TVTL3 : *bội* 背 .
4* TTTPHT : *ước* 約 .

CHÚ THÍCH :

(1) *Gió đông* (đông phong) : xem Cht. 1, bài *Khuê oán*, số 131, cùng tác giả.
(2) *Hán Văn Đế :* con thứ Hán Cao Tổ 漢高祖 tên là Hằng 恒 là vua thứ ba nhà Hán (179 — 156 trước CN), được sử sách khen là nhân từ, kiệm ước.
(3) *Đường Thái Tông :* tên là Lý Thế Dân 李世民 (627 — 649), người sáng lập ra nhà Đường ở Trung-quốc, được người xưa khen là ông vua thông minh, anh hùng của nhà Đường.

*

183

春晚

年少何曾了色空
一春心在百花中
如今勘破東皇面
禪板蒲團看墜紅。

XUÂN VÃN

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.
Như kim kham phá đông hoàng 1* diện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụy 2* hồng.

DỊCH NGHĨA :

XUÂN MUỘN

Thuở trẻ chưa từng hiểu rõ « sắc » với « không »,
Mỗi khi xuân đến vẫn gửi lòng trong trăm hoa.
Ngày nay đã khám phá được bộ mặt chúa xuân (1),
Ngồi trên nệm cỏ (2) giữa tấm phản nhà chùa ngắm cánh hoa rụng.

DỊCH THƠ :

Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VIIĐT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3

1* VATT, TVTL2, TVTL3 : *phong* 風 . Trong *VIIĐT* của Ngô Tất Tố là : *hoàng* 皇 , chúng tôi theo bản này.

2* VATT : *đọa* 墮 .

CHÚ THÍCH :

(1) *Chúa xuân* (đông hoàng) : tức đông quân là thần mùa xuân. Bài *Lập xuân hậu thi* 立春後詩 của Vương Sơ 王初 có câu : 東君珂佩響珊珊·青馬多時下九關 . *Đông quân kha bội hưởng san san, Thanh mã đa thì hạ cửu quan* : Chúa xuân đeo ngọc kêu lanh canh. Cưỡi ngựa xanh nhiều lúc đi xuống chín cửa quan.

(2) *Nệm cỏ* (bồ đoàn) : tấm nệm bằng cỏ bồ, hình tròn, nhà sư thường dùng trong lúc ngồi thiền định hay lễ bái. VATT chú : 禪家語 . 禪家之禪板蒲團卽人家不敎蒲席也 . *Thiền gia ngữ. Thiền gia chi thiền bản bồ đoàn tức nhân gia mộc bản bồ tịch dã.* Nghĩa là : Thiền bản bồ đoàn, thuật ngữ nhà Thiền, là loại chiếu bằng cỏ bồ, cũng như chiếu cói của nhà dân.

*

184

天長晚望

村後村前淡似烟
半無半有夕陽边
牧童笛裡歸牛盡
白鷺雙雙飛下田

THIÊN-TRƯỜNG VÃN VỌNG

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý quy ngưu tận,
Bạch lộ song song[1*] phi hạ điền.

DỊCH NGHĨA :

NGẮM CẢNH CHIỀU Ở THIÊN-TRƯỜNG (1)

Trước thôn, sau thôn đều mờ mờ như khói phủ,
Bên bóng chiều [cảnh vật] nửa như có, nửa như không.
Trong tiếng sáo, mục đồng lùa trâu về hết,
Từng đôi cò trắng hạ cánh xuống đồng.

DỊCH THƠ:

Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều dường có lại dường không.
Mục đồng sáo vắng, trâu về hết,
Cỏ trắng từng đôi liệng xuống đồng.

Theo *NGÔ TẤT TỐ*
(*VHĐT*)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* VATT: *nhất song* 一雙

CHÚ THÍCH:

(1) *Thiên-trường*: xem Cht. 1. tiểu sử Trần Cảnh, trong cùng tập.

*

185

月

半窗燈影滿床書
露滴秋庭夜氣虛
睡起不聞聲杵遠
木樨花上月來初。

NGUYỆT

Bán song đăng[1*] ảnh mãn sàng thư
Lộ[2*] trích thu đình dạ khí hư.
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

DỊCH NGHĨA:

TRĂNG

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,
Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.
Tỉnh giấc không biết tiếng chày nện vải ở nơi nào,
Trên chùm hoa quế trăng vừa mọc.

DỊCH THƠ:

Đèn song chếch bóng, sách đầy giường,
Đêm vắng sân thu lác đác sương.
Thức dậy tiếng chày đâu chẳng biết,
Trên cành hoa quế nguyệt lồng gương.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL3: *kế* 計

2* TVTL1: *sương* 霜

186

題普明寺水榭

薰盡千頭滿座香
水流初起不多涼
老樹影裡僧關閉
第一蟬聲秋思長。

ĐỀ PHỔ-MINH TỰ THỦY TẠ [1*]

Huân tận thiên đầu mãn tọa hương,
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương.
Lão dung ảnh lý tăng quan [2*] bế,
Đệ nhất thiền thanh thu [3*] tứ trường [4*].

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỔ-MINH (1)

Xông hết nghìn nén hương, khắp nhà thủy tạ thơm ngào ngạt,
Dòng nước mới dâng không lạnh lắm.
Dưới bóng đa già, cổng chùa đóng im ỉm,
Một tiếng ve đầu tiên, tứ thu man mác.

DỊCH THƠ :

Nghìn hương thắp hết ngát đầy nhà,
Làn nước hiu hiu gió lạnh qua.
Dưới bóng đa già chùa vắng vẻ,
Tiếng ve khơi động tứ thu xa.

Theo *NGÔ TẤT TỐ*
(VHĐT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTT1, TVL3, TTTPHT

1* Bài này TTTPHT chép vào thơ Trần Minh Tông.
2* TVTL1, TVTL3, *khai* 開
3* TTTPHT : *sửa* 整
4* VATT chú : *nhất tác tống lịch dương* 一作送夕陽 ; nghĩa là : có bản chép : *tống lịch dương*.

CHÚ THÍCH :

(1). *Chùa Phổ-minh* : VATT chú Trần Thái Tông về chơi hương Tức-mặc 即墨 xây dựng cung Trùng-hoa 重華 , lại xây ở phía Tây cung một ngôi chùa gọi tên là chùa Phổ-minh. Về sau ngôi chùa này trở thành một nơi du ngoạn và nghỉ ngơi của các vua nhà Trần.

Thời Trần, Tức-mặc thuộc lộ Thiên-trường 天長. Hiện nay làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Hà-nam-ninh còn tháp Phổ-minh và chùa.

187

武林秋晚

VŨ-LÂM THU VÃN

畫橋倒影蘸溪橫　Họa kiều đảo ảnh trám khê hoành,
一抹斜陽水外明　Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh.
寂寂千山紅葉落　Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc,
濕雲如夢遠鍾聲。　Thấp vân như mộng[1*] viễn[2*] chung thanh.

ĐỊCH NGHĨA :

CHIỀU THU Ở VŨ-LÂM (1)

Chiếc cầu chạm vẽ đảo bóng vắt ngang dòng suối,
Một vệt nắng chiều rực sáng bên ngoài ngấn nước.
Nghìn núi lặng tờ, lá đỏ rơi,
Mây ướt giăng như mộng, tiếng chuông xa vẳng.

ĐỊCH THƠ :

Lòng khe in ngược bóng cầu hoa,
Hắt sáng bờ khe, vệt nắng tà.
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ,
Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TV 1, TVTL2, TVTL3: *hòa mộng* 和夢. Trong VHĐT Ngô Tất Tố thay chữ *mộng* bằng chữ *lộ* 露. Ở đây, theo VATT.

2* TVTL1, TVTL2, TVTL3: *tống* 送.

CHÚ THÍCH :

(1) *Vũ-lâm :* VATT chú : Vũ-lâm là tên động. Theo Bđ. ĐVSKTT thì động này ở xã Vũ-lâm, nay thuộc huyện Yên-khánh, tỉnh Hà-nam-ninh.

188

諒州晚景

LẠNG-CHÂU VÃN CẢNH

古寺凄凉秋靄外　　Cổ tự thê lương thu ái ngoại,
漁船蕭瑟暮鍾初　　Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ.
水明山靜白鷗過　　Thủy minh, sơn tĩnh[1*] bạch âu[2*] quá,
風定雲閑紅樹疎。　　Phong định, vân nhàn, hồng thụ sơ.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH CHIỀU Ở CHÂU LẠNG (1)

Ngôi chùa cổ lạnh lẽo sau lớp khói mùa thu,
Thuyền câu hiu quạnh, chuông chiều bắt đầu điểm.
Nước trong, núi lặng, chim âu trắng bay qua,
Gió im, mây nhởn nhơ, cây lơ thơ lá đỏ.

DỊCH THƠ :

Chùa cổ đìu hiu, cách khói thu,
Chuông chiều gióng giả, quạnh thuyền câu.
Mây thanh, gió lặng, thưa cây đỏ,
Nước sáng, non yên, trắng bóng âu.

HUỆ CHI

Chùa xưa lạnh lẽo khói thu mờ,
Chiều quạnh thuyền câu, chuông vẳng đưa.
Núi lặng, nước quang, âu trắng lượn,
Tạnh mây, im gió, đỏ cây thưa.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT. TVTL1, TVTL2, TVTL3. TTTPHT

1* VATT, TVTL1, TTTPHT : *tịnh* 淨
2* TVTL1, TVTL3 : *điểu* 鳥

CHÚ THÍCH :

(1) *Châu Lạng* : đời Trần thuộc lộ Lạng-giang 諒江, gồm các huyện Yên-thế 安勢, Yên-ninh 安寧, Cổ-lũng 古隴, Bảo-lộc 保祿, tức là một phần tỉnh Hà-bắc ngày nay.

*

189-190

山房漫興

一

誰縛更將求解脫
不凡何必覓神仙
猿閑馬倦人應老
依舊雲庄一榻禪。

二

是非念逐朝花落
名利心隨夜雨寒
花盡雨晴山寂寂
一聲啼鳥又春殘。

SƠN-PHÒNG MẠN HỨNG

I

Thùy phọc cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm, hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,
Y cựu vân trang nhất tháp thiền.

II

Thị phi niệm trục triêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.

DỊCH NGHĨA :

MẠN HỨNG Ở SƠN PHÒNG

I

Ai trói buộc mà phải tìm phương giải thoát,
[Phẩm cách] chẳng phàm tục cần gì tìm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa mỏi, người cũng đã già,
Vẫn một chiếc giường thiền ở am mây cũ.

II

Niềm thị phi rụng theo hoa buổi sớm,
Lòng danh lợi lạnh theo trận mưa đêm.
Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch,
Một tiếng chim kêu, lại cảnh xuân tàn.

DỊCH THƠ :

I

Ai trói buộc chi, tìm giải thoát ?
Khác phàm đâu phải kiếm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa mỏi, ta già lão,
Như trước, am mây chốn tọa thiền.

II

Phải trái rụng theo hoa buổi sớm,
Lợi danh lạnh với trận mưa đêm.
Hoa tàn, mưa tạnh, non im lắng,
Xuân cõi còn dư một tiếng chim.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : NÔML

191 - 192

早梅

一

五出圓葩金撚鬚
珊瑚沉影海鱗浮
箇三冬白枝前面
些一辨香春上頭
甘露流芳癡蝶醒
夜光如水渴禽愁
姮娥若識花佳處
桂冷蟾寒只麼休。

二

五日驚寒懶出門
東風先已到孤根
影橫水面氷初泮
花壓枝頭暖未分
翠羽歌沉山店月
畫龍吹濕玉關雲
一枝迷入故人夢
覺後不堪持贈君。

TẢO MAI

I

Ngũ xuất viên ba[1*] kim niễn tu,
San hô trầm ảnh hải lân[2*] phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tá[3*] nhất biện[4*] hương xuân thượng đầu.
Cam lộ lưu phương[5*] si điệp tỉnh,
Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
Hằng[6*] Nga nhược thức hoa giai xứ[7*]
Quế lãnh thiềm hàn[8*] chỉ má hưu !

II

Ngũ nhật kinh hàn lãn xuất môn,
Đông phong tiên dĩ đáo cô côn (căn).
Ảnh hoành thủy diện băng sơ bạn,
Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
Thúy vũ ca trầm sơn điếm[9*] nguyệt,
Họa long xuy[10*] thấp Ngọc-quan vân.
Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,
Giác hậu bất kham trì tặng quân.

DỊCH NGHĨA :

HOA MAI SỚM

I

Năm cánh hoa tròn nhị điểm vàng,
[Như] bóng san hô chìm, [như] vảy cá biển nổi.
Cành hoa trắng xóa suốt trong ba tháng đông,
Sang đầu xuân chỉ còn loáng thoáng một vài cánh thơm nhẹ.
Móc ngọt chảy mùi thơm làm chú bướm si ngây tỉnh giấc,
Ánh sáng ban đêm như nước khiến con chim khát buồn rầu.
Nếu Hằng Nga (1) biết được vẻ đẹp thanh nhã của hoa mai,
Thì có ưa gì cây quế với cung thiềm (2) lạnh lẽo.

II

Chỉ năm ngày sợ rét lười ra khỏi cửa,
Mà gió xuân đã sớm đến với gốc cây cô đơn.
Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,
Hoa trĩu nặng đầu cành, hơi ấm chưa định rõ.
Giọng ca Thúy vũ (3) lắng chìm mặt trăng xóm núi,
Tiếng sáo Họa long (4) ầm ướt đám mây Ngọc quan (5).
Một cành hoa lạc vào giấc mộng cố nhân,
Tỉnh dậy, không thể đem tặng anh được (6).

DỊCH THƠ :

I

Năm cánh hoa tròn, vàng nhị phô,
Nổi nênh vảy cá, chìm san hô.
Đông ba tháng trải, cành khoe trắng,
Xuân một làn thơm, nhánh nhẹ đưa.
Đêm ngỡ nước trong, chim cháy cổ,
Sương lừng hương ngát, bướm tan mơ.
Hằng Nga như biết đây hoa đẹp,
Quế lạnh cung Thiềm, há mến ưa ?

II

Năm ngày ngại rét, lười ra cửa,
Gốc lẻ nào ngờ đã gió xuân.
Mặt nước băng tan, cây bóng ngả,
Đầu cành hoa trĩu, ấm chưa phân.
Trăng chìm xóm núi, lời ca bổng,
Mây ướt quan hà, tiếng sáo ngân.
Lạc tới chiêm bao, hoa một nhánh,
Muốn đem tặng bạn, khó vô ngần !

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN :

Bài I : NÔML, VATT, TVTL2, TVTL3.
Bài II : VATT, TTTPHT.

1* TVTL2 : *hoa* 花
2* TVTL2, TVTL3 : *vân* 雲
3* NÔML : *thử* 此
4* TVTL3 : *biện* 辦
5* NÔML : *dục ngưng* 欲 凝
6* TVTL3 : *thường* 女常

7* VATT, TVTL2, TVTL3: *vị* 味
8* TVTL2: *cung* 宮
9* TTTPHT: thiếu chữ *điếm* 店
10* TTTPHT: *cải* 改

CHÚ THÍCH:

(1) *Hằng Nga*: theo sách *Hậu Hán thư* 後漢書, vợ Hậu Nghệ 后羿 là Hằng Nga (còn có tên là Thường Nga 嫦娥) lấy trộm thuốc trường sinh của chồng rồi bay lên cung trăng, bị hóa thành con cóc (thiềm thừ). Do đó mặt trăng có tên là cung thiềm.

(2) *Cây quế*: sách *Dậu dương tạp trở* 酉陽雜俎 chép: trong trăng có cây quế, cao 500 trượng. Vì thế cung quế cũng là tên gọi mặt trăng.

(3) *Thúy vũ*: tức thúy vũ ngâm, tên một từ khúc. Cung điệu của khúc ngâm này còn thấy ở bài *Trúc sơn từ* 竹山祠 của Tưởng Tiệp 蔣捷. Lời đề tựa của ông nói: Vương Quân Bản 王均本 trao cho ta một khúc hát theo Việt điệu tên là *Tiểu mai hoa dẫn* 小梅花引, bảo ta lấy ý bay lên tiên, bước trong cõi hư không mà làm lời cho khúc hát...

(4) *Họa long*: có lẽ là một loại sáo hay tù và có vẽ hình con rồng. *Từ hải* 辭海 dẫn lời của Thẩm Ước 沈約, Từ Quảng 徐廣 nói rằng tù và của người Hồ chỗ tay cầm vẽ con giao long có chân năm sắc.

(5) *Ngọc-quan*: tên một cửa ải trên đường đi sang Tây-vực 西域 thuộc tỉnh Cam-túc 甘肅, Trung-quốc. Ở đây tác giả mượn để miêu tả tiếng sáo Họa-long làm ầm ướt cả đám mây trên cửa ải.

(6) Hai câu cuối lấy ý trong điển *Nhất chi xuân* 一枝春, rút từ câu thơ của Lục Khải 陸啟 tặng Phạm Việp 范曄: 折梅逢驛使, 寄與隴頭人. 江南何所有, 聊贈一枝春. *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ lũng đầu nhân. Giang-nam hà sở hữu. Liêu tặng nhất chi xuân*; nghĩa là: bẻ cành hoa mai, gặp được người đưa thư trạm, gửi cho người ở Lũng-đầu. Đất Giang-nam có gì đâu, hãy tặng anh một cành xuân.

Nhưng ở đây tác giả chỉ có cành mai trong giấc mộng nên không thể đem tặng bạn được.

*

193

天長府

THIÊN-TRƯỜNG PHỦ 1*

綠暗紅稀倍寂寥
霽雲杳雨土花銷
齋堂講後僧歸院
江館更初月上橋

Lục ám hồng hi bội tịch liêu,
Tễ 2* vân thôn vũ thổ 3* hoa tiêu.
Trai đường giảng 4* hậu tăng quy 5* viện,
Giang quán canh sơ nguyệt thượng 6* kiều.

三 十仙宮橫夜榻　　Tam thập tiên cung hoành dạ tháp,
八 千香刹動春潮　　Bát thiên hương sát động xuân triều.
普 明風景渾如昨　　Phổ-minh phong[7*] cảnh hồn như tạc,
彷 彿羹墻入夢饒。　　Phảng phất canh tường nhập mộng nhiêu[8*].

DỊCH NGHĨA :

PHỦ THIÊN-TRƯỜNG (1)

Màu xanh sẫm, màu đỏ thưa, cảnh thêm vắng vẻ,
Mây quang, mưa tạnh ngấn bùn đất cũng mất sạch.
Trên trai đường, giảng kinh xong, các sư về viện,
Quán bên sông, mới canh đầu trăng đã lên cầu.
Ba mươi cung tiên đặt giường ngủ la liệt,
Tám nghìn ngọn tháp thơm khua động nước triều mùa xuân.
Phong cảnh chùa Phổ-minh (2) vẫn như trước,
Phảng phất trong chiêm bao hình dáng vua cha như trông tường thấy bóng, ăn canh thấy hình (3).

DỊCH THƠ :

Lục rậm, hồng thưa cảnh quạnh hiu,
Mây quang, mưa tạnh đất tan rêu.
Phòng trai giảng đoạn, sư về viện,
Cầu bến canh đầu, bóng nguyệt treo.
Ba chục cung tiên, giường ngủ đặt,
Tám nghìn bóng tháp, nước triều reo,
Phổ-minh phong cảnh, chùa như cũ,
Trong giấc mơ màng Thuấn thấy Nghiêu.

Theo *NGÔ TẤT TỐ*
(VHĐT)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TTTPHT

1* VATT : *thiên trường*, 天長　TTTPHT : *Thiên-trường cung vịnh* 天長宮詠 .
2* TVTL1, HVTT : *vụ* 霧
3* TTTPHT : *ngọc* 玉 .
4* VATT : *chúc* 弡弓
5* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT : *lai* 來
6* TTTPHT : *độ* 渡
7* TTTPHT : thiếu chữ *phong* 風
8* TVTL3 : *thiêu* 燒

CHÚ THÍCH :

(1) *Thiên-trường* : xem Ch.1, tiểu sử Trần Cảnh, trong cùng tập.

(2) *Chùa Phổ-minh* : chùa do Trần Thái Tông xây dựng, xem thêm Cht. 1, bài *Đề Phổ-minh tự thủy tạ*, số 186, cùng tác giả.

(3) *Canh tường* : theo sách *Hậu Hán thư* 後漢書 vua Nghiêu mất, vua Thuấn tưởng nhớ luôn trong ba năm, vì thế lúc ngồi thấy hình dáng vua Nghiêu ở mặt tường, lúc ăn thấy hình bóng ở bát canh. Ở đây tác-giả mượn điển ấy để miêu tả lòng nhớ vua cha (tức Thánh Tông).

194

贈北使李思衍

雨露汪洋普漢恩
鳳啣丹詔出紅雲
拓開地角皆和氣
淨挾天河洗戰塵
盡道璽書十行下
勝如琴殿五絃薰
乾坤兼愛無南北
何患雲雷復有屯。

TẶNG BẮC SỨ LÝ TƯ DIỄN

Vũ lộ uông[1*] dương phổ Hán ân,
Phượng hàm đan chiếu xuất hồng vân.
Thác khai địa giác giai hòa khí,
Tịnh hiệp thiên hà tẩy chiến trần.
Tận đạo tỉ thư thập hàng hạ,
Thắng như cầm điện ngũ huyền huân.
Càn khôn kiêm ái vô Nam Bắc,
Hà hoạn vân[2*] lôi phục hữu truân.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG SỨ BẮC LÝ TƯ DIỄN (1)

Ơn nhà Hán như mưa móc tràn trề khắp nơi,
Chim phượng ngậm tờ chiếu đỏ (2) xuất hiện nơi đám mây hồng.
Mảnh đất mới mở rộng cũng có hòa khí,
Kéo sông Thiên-hà rửa sạch bụi chiến tranh.
Mọi người đều bảo tờ chiếu ban xuống chỉ có mười hàng,
Nhưng hơn hẳn tiếng hòa ấm của chiếc đàn cầm năm dây (3).
Trời đất vốn một lòng yêu thương không phân biệt Nam, Bắc,
Còn lo gì gặp bước gian truân gió mưa sấm sét.

ĐỊCH THƠ :

Ơn tuôn mưa móc khắp nơi nơi,
Chiếu phượng, tầng mây ban xuống rồi.
Hòa khí lan đều trên nẻo đất,
Can qua rửa sạch dưới sông trời.
Chỉ là tờ ngọc lời thưa thớt,
So với đàn cầm giá mấy mươi.
Trời đất thương yêu Nam với Bắc,
Gió mưa cũng đỡ nỗi lo đời.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

XUẤT XỨ : ANCL

1* ANCL : *chú* 注 , chắc là chữ *uông* 汪 in lầm ; tạm chữa lại.

2* Bản in bỏ trống, chúng tôi theo hiệu đính của cụ Phan Duy Tiếp (bản dịch ANCL ; bản in rô-nê-ô của Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1288 quân Nguyên bị ta đánh bại, Thoát Hoan phải theo đường tắt chạy trốn. Ô Mã Nhi 烏馬兒 , Tích Lệ Cơ 昔戾機 bị bắt. Nhưng sau đó theo chính sách ngoại giao mềm mỏng của ta, Trần Nhân Tông 陳仁宗 lại sai sứ sang cống và dâng biểu « xin lỗi ». Vì vậy năm 1289 Lý Tư Diễn được cử sang Việt-nam tuyên dụ chiếu của vua Nguyên « tha tội » và phong tước cho vua nhà Trần như cũ ; đồng thời bọn này cũng có nhiệm vụ đòi ta trao trả các tướng tá bị bắt. Trong bữa tiệc họp mặt, Lý Tư Diễn làm thơ, Trần Nhân Tông họa và làm bài thơ tặng trên đây.

(2) *Phượng ngậm tờ chiếu đỏ* : tức chiếu nhà vua, xem thêm Cht. 1, bài *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đẳng*, số 163, của Trần Quang Khải.

(3) *Đàn cầm năm dây* (cầm điện ngũ huyền) : sách *Lễ nhạc ký* 礼樂記 chép : ngày xưa vua Thuấn làm đàn cầm năm dây để ca bài ca *Nam phong* 南風 . Trong bài ca có câu ; gió Nam hòa ấm có thể giải được sự oán giận của dân ta, gió Nam hợp thời có thể làm giàu của cải của dân ta.

*

195

西征道中

TÂY CHINH ĐẠO TRUNG

錦帆輕趁浪花開　　Cẩm phàm khinh sấn lãng hoa khai,
蓬底厭厭首不抬　　Bồng đề yêm yêm thủ bất đài.
三峽暮雲無雁到　　Tam-giáp mộ vân vô nhạn đáo,
九灘明月有龍來　　Cửu-than minh nguyệt hữu long lai.
凄涼行色添宮夢　　Thê lương hành sắc thiêm cung mộng,
撩亂閑愁到酒杯　　Liêu loạn nhàn sầu đáo tửu bôi.
漢武翻招窮黷謗　　Hán Vũ phiên chiêu cùng độc báng,
男兒汲汲若爲哉。　　Nam nhi cấp cấp[1*] nhược vi tai.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN ĐƯỜNG TÂY CHINH (1)

Buồm gấm nhẹ nhàng lướt tới, hoa sóng nổ tung,
Dưới mui thuyền, uể oải không muốn ngẩng đầu.
Núi Tam-giáp (2) lơ lửng mây chiều, không nhạn tới,
Chốn Cửu-than (3) trăng sáng vằng vặc, có rồng bơi lại.
Cảnh đi đường lạnh lẽo lại thêm giấc mộng cung đình vấn vương,
Mối sầu vơ vẩn đến với chén rượu.
Hán Vũ Đế lại chuốc lấy lời chê « chung binh độc vũ » (4),
Thế thì nam nhi lật đật về việc chinh chiến làm gì?

DỊCH THƠ :

Buồn gấm vèo bay, hoa sóng tung,
Đầu nghe mệt mỏi dưới mui bồng.
Mây chiều Tam-giáp trông không nhạn,
Trăng sáng Cửu-than thấy có rồng.
Quanh quẽ dặm xa mơ điện cũ,
Vấn vương sầu lắng thấm ly nồng.
Hán hoàng mang tiếng say chinh chiến,
Lật đật nam nhi có uổng công ?

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL, TTTPHT

1* VATT, TTTPHT : *dắc dắc* 得得 .

CHÚ THÍCH :

(1) Năm Trùng Hưng 重興 thứ 6 (1290), Trần Nhân Tông đem quân đánh biên giới phía Tây. Bài thơ này làm trên đường hành quân.

(2) *Tam-giáp :* ba dãy núi lớn ở vào khoảng giữa Tứ-xuyên 四川 và Hồ-bắc 湖北, Trung-quốc. Ở đây có lẽ tác giả mượn để tả cảnh rừng núi hiểm trở trên đường hành quân.

(3) *Cửu-than :* chín ngọn thác lớn ở tỉnh Phúc-kiến 福建 là những thác rất dữ của Trung-quốc. Cũng như trên, tác giả chỉ mượn để tả cảnh rừng núi hiểm trở dọc đường.

(4) *Cùng binh độc vũ :* lời chê của người đời sau đối với Hán Vũ Đế 漢武帝, vì ông là một ông vua hiếu chiến của nhà Hán, thường hay đem quân đánh Hung-nô 匈奴 và Tây-vực.

*

196

和喬元朗韻

飄飄行李嶺雲南
春入梅花只兩三
一視同仁天子德
生無補世丈夫慙
馬頭風雪重回首
眼底江山少駐驂
明日瀘江烟水闊
葡萄嫩綠洗心談。

HỌA KIỀU NGUYÊN LANG VẬN [1*]

Phiêu phiêu hành lý lĩnh vân [*2] nam,
Xuân nhập mai hoa chỉ lưỡng tam.
Nhất thị đồng nhân thiên tử đức,
Sinh vô bổ [3*] thế trượng phu tàm.
Mã đầu phong tuyết trùng hồi thủ,
Nhãn để giang san thiểu trụ tham [4*].
Minh nhật [5*] Lô giang yên [6*] thủy khoát,
Bồ đào nộn lục tẩy tâm đàm.

DỊCH NGHĨA :

HỌA THƠ KIỀU NGUYÊN LÃNG (1)

Bước chân sứ giả phơi phới như áng mây ngàn bay về phương Nam,
Mùa xuân vừa đến, hoa mai chỉ lác đác vài ba nụ.
Thương yêu mọi người như nhau là ân đức của thiên tử,
Sống mà không giúp gì cho đời là điều đáng thẹn của kẻ trượng phu.
Gió tuyết trước đầu ngựa, người lại trở về,
Non sông đầy trong đáy mắt, hãy dừng ngựa lại chốc lát.
Ngày mai đã qua sông Lô(2) mênh mông khói nước,
Xin cạn chén rượu bồ đào non tươi để rưới mát tấm lòng.

DỊCH THƠ :

Non Nam hành lý nhẹ như không,
Xuân đến cành mai mới điểm bông.
Lòng chúa không riêng ơn vũ lộ,
Chí trai quyết trả nợ tang bồng.
Ngựa pha sương tuyết quay đầu lại,
Mắt ngắm giang sơn ngẩng mặt trông.
Mai sáng sông Lô mây nước thắm,
Bồ đào ngọt giọng rượi khuây lòng.

Nhóm *LÊ QUÝ ĐÔN*
(Bd. *HVTVT*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT.

1* TVTL1 : *Đáp Kiều Nguyên Lãng vận* 答喬元郎韻 ; TVTL2, TVTL3, không có chữ *vận*, HVTT : *Đáp Bắc sứ Kiều Nguyên Lãng* 答北使喬元郎

2* TVTL2 : *sơn* 山

3* VATT chú : *nhất tác : phụ* — 作輔 ; nghĩa là : có bản là chữ *phụ* ; TVTL2 : phụ 輔

4* VATT chú : *nhất tác : Quách dĩ giang Nam nhất trụ tham* — 作廓底江南一駐驂 ; nghĩa là : có bản chép : *Quách dĩ giang Nam nhất trụ tham.*

5* TVTL2, TVTL3 : *nguyệt* 月

6* TVTL2 : *yên* 燕

CHÚ THÍCH :

(1) *Kiều Nguyên Lãng* : tên là Tông Lượng 宗諒, Thị lang bộ Lễ, cùng đi trong đoàn sứ nhà Nguyên sang Việt-nam năm 1301 (xem thêm Cht. 1, bài *Tống Bắc sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng*, số 197, cùng tác giả). Bài này có lẽ Trần Nhân Tông làm trong buổi tiệc chiêu đãi trước khi sứ bộ về nước.

(2) *Sông Lô* : tên cũ của sông Hồng.

*

197

送北使麻合喬元朗

輶星兩點照天南
光引台躔夜繞三
上國恩深情易感
小邦俗薄禮多慚

TỐNG BẮC 1* SỨ MA HỢP. KIỀU NGUYÊN LÃNG

Thiều tinh lưỡng điểm chiếu 2* thiên Nam,
Quang dẫn 3* thai triền 4* dạ nhiễu tam.
Thượng quốc ân thâm tình dị cảm,
Tiểu 5* bang tục bạc 6* lễ đa tàm.

節 旄 瘴 霧 身 無 恙
鞭 拂 春 風 馬 有 驂
鳥 語 願 溫 中 統 詔
免 教 憂 國 每 如 惔。

Tiết lăng chướng vụ thân vô dạng,
Tiên phất xuân phong[7*] mã hữu tham.
Đỉnh ngữ nguyện ôn[8*] Trung Thống chiếu,
Miễn giao ưu[9*] quốc mỗi như đàm.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN SỨ BẮC MA HỢP, KIỀU NGUYÊN LÃNG (1)

Hai ngôi sao sứ thần chiếu xuống trời Nam,
Ánh sáng dẫn theo cung độ (2) mỗi đêm diễu quanh ba vòng.
Ơn thượng quốc sâu sắc dễ cảm tình người,
Phong tục nước nhỏ đơn giản thọn lễ nghi sơ suất.
Cờ tiết mao vượt qua lam chướng, ngài vẫn bình an (3),
Ngọn roi quất trong gió xuân, ngựa có ngựa kèm (4).
Xin hãy ôn lại lời nói « chuông vạc » (5) trong tờ chiếu năm Trung Thống (6),
Để tránh cho nhau khỏi mối phiền « lo nước » luôn luôn nung đốt trong lòng.

DỊCH THƠ

Trời Nam, sao sứ chiếu hai ngôi,
Dẫn lối ba vòng, đêm sáng soi.
Bên ấy, ơn sâu tình cảm động,
Nơi đây, lễ bạc thọn sơ sài.
Gió xuân vi vút, vui kèm ngựa,
Cờ tiết xông pha, mừng khỏe người.
Trung Thống, chiếu xưa, lời hãy nhớ,
Nỗi lo đất nước, dịu lòng tôi.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* ANCL : *thiện* 天
2* TTTPHT : *chiếu* 照
3* ANCL, TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *lạc* 落
4* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *tiền* 前
5* VATT chú : *nhất tác hạ* 一作下
6* TVTL2 : *bạc tục* 薄俗
7* TTTPHT thiếu chữ : *phong* 風
8* TVTL2 : *ngôn* 言
9* TVTL3 : *ái* 愛

CHÚ THÍCH :

(1) Theo ANCL năm 1301 vua nhà Nguyên sai Thượng thư Ma-cáp-ma 麻怡麻 (tức Ma Hợp) và Thị lang bộ Lễ Kiều Tông Lượng 喬宗諒 (tức Kiều Nguyên Lãng) mang chiếu sang dụ vua nhà Trần cứ theo lệ cũ ba năm vào cống một lần, nhà Nguyên sẽ không sai sứ sang nữa. Bài thơ này Trần Nhân Tông làm trong dịp thù tiếp đó.

(2) *Cung độ* (triền) : tức triền thứ, cung độ mà mặt trời, mặt trăng và các vì sao phải đi qua.

(3) *Bình an* (vô dạng) : theo sách *Phong tục thông* 風俗通 thì dạng là một loại trùng cắn người, nhất là hay cắn tim người. Do đó người đời xưa thường lo lắng khổ sở về loại trùng này. Sau người ta dùng từ vô dạng với hai nghĩa : không có điều gì lo lắng và bình yên.

(4) *Ngựa kèm* (tham) : trong cỗ xe có ba ngựa kéo, hai con hai bên gọi là ngựa tham. Theo quan chế đời xưa chỉ có các quan to mới dùng xe có ngựa tham.

(5) *Lời nói « chuông vạc »* : dịch thoát hai chữ « đỉnh ngữ ». Đỉnh là một loại vạc lớn, tương truyền vua Vũ 禹 nhà Hạ 夏 lấy kim loại chín châu đúc chín cái vạc lớn. Về sau đỉnh trở thành vật tượng trưng cho quốc gia phong kiến. Lời chuông vạc là lời hệ trọng của quốc gia, đáng được tin cậy và tuân theo.

(6) *Trung Thống* : niên hiệu của Hốt Tất Liệt (Qubilai) : từ năm 1260 đến năm 1263. Theo ĐVSKTT, tháng 6 năm Trung Thống thứ 2 (1261) nhà Nguyên sai sứ mang thư sang dụ Việt-nam, đại ý nói : Các phong tục và quy chế về mũ áo cho các quan, Việt-nam được theo lệ cũ của mình mà sử dụng. Nhà Nguyên đã răn bảo các viên tướng ở Vân-nam không được đem binh lấn cướp vùng biên giới và quấy nhiễu nhân dân nước ta.

Trong bài thơ trên Trần Nhân Tông có ý nhắc lại nội dung tờ chiếu đó.

*

198

大覺神光寺

神光寺杳與倫幽
撑免飛烏天上游
十二樓臺開畫軸
三千世界入詩眸
俗多變態雲蒼狗
松不知年僧白頭
除却炷香參佛事
些餘念了總休休。

ĐẠI-LÃM THẦN-QUANG TỰ [1*]

Thần-quang tự[2*] liễu[3*] hứng thiên[4*] u.
Sanh thỏ[5*] phi ô[6*] thiên thượng du.
Thập nhị lâu đài khai họa trục.
Tam thiên thế giới nhập thi mâu[7*].
Tục[8*] đa biến thái vân thương cẩu,
Tùng bất tri niên tăng bạch đầu.
Trừ khước trụ hương tham Phật sự[9*],
Tà dư niệm[10*] liễu tổng hưu hưu.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA THẦN-QUANG TRÊN NÚI ĐẠI-LÃM (1)

Chùa Thần-quang vắng lặng, hứng thú có nét u nhã riêng,
Chở ngọc thỏ, cưỡi kim ô du ngoạn trên bầu trời (2).
Mười hai tòa lâu đài (3) mở ra bức vẽ,
Ba nghìn thế giới (4) thu vào mắt thơ.
Thói đời nhiều thay đổi như mây trắng hóa chó xanh (5),
Cây thông chẳng biết đến năm tháng, nhà sư đầu đã bạc.
Ngoài việc thắp hương tham thiền ra,
Mọi điều suy nghĩ đều cho qua đi hết.

DỊCH THƠ :

Chùa vắng Thần-quang, hầu nhã hứng,
Chơi mây, thỏ ngọc, quạ vàng đưa.
Lâu đài chín cõi bày tranh vẽ,
Thế giới ba ngàn lọt mắt thơ.
Biến hóa thành dâu buồn thói tục,
Tùng không biết tuổi bạc đầu sư.
Ngoài câu cúng Phật, tuần nhang thắp,
Lo nghĩ bao điều, mấy cũng ngơ!

KHƯƠNG HỮU DỤNG

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* TTTPHT : *Đề Đại-lãm Thần-quang tự* 題大覽神光寺 và xếp vào thơ Trần Minh Tông. TVTL2, TVTL3 : *Đại-giác Thần-quang tự* 大覚神光寺

2* TVTL2 : *hương* 香

3* TTTPHT : chép nhầm là *hương* 香

4* TVTL2 : *thanh* 清

5* TTTPHT : thiếu hai chữ *sanh thổ* 撑兎

6* VATT, TTTPHT : *phi* 飛

7* VATT, TTTPHT : *hoảng tiên châu* 恍仙洲 và chú : *nhất tác : nhập thi mâu : —* 作入詩眸 nghĩa là có bản chép *nhập thi mâu.* 入詩眸

8* TTTPHT : *tháp* 土荅

9* TVTL2 : *trụ vân hương thảm Phật* 炷雲香惨佛

10* TVTL2, TVTL3 : *vong* 忘

CHÚ THÍCH :

(1) *Chùa Thần-quang :* VATT chú : chùa ở huyện Quế-dương 桂陽 , xây dựng dưới triều vua Lý Nhân Tông 李仁宗 . Trong LTHCLC Phan Huy Chú 潘輝注 cũng nói : núi Lãm ở huyện Quế-dương, có rất nhiều chùa cổ..., chùa Thần-quang cũng ở trên núi ấy.

Ngày nay còn di tích chùa Dạm, tên Nôm của chùa Thần-quang ở xã Nam-sơn, huyện Quế-võ, tỉnh Hà-bắc.

(2) Câu này tác giả dùng phương pháp khoa trương, coi cuộc đi chơi lên núi Lãm như cưỡi mặt trăng, mặt trời đi du ngoạn trên trời.

(3) *Mười hai tòa lâu đài* (thập nhị lâu đài) ; nơi ở của thần tiên. Theo thiên *Giao tự chí* 郊祀志 trong *Hán thư* 漢書 thì có một phương sĩ nói thời Hoàng Đế 黃帝 có làm năm thành và mười hai tòa lâu đài để đợi một vị thần tên là Nghinh Niên 迎年.

(4) *Ba nghìn thế giới* (tam thiên thế giới) : tức tam thiên đại thiên thế giới, những thế giới hằng hà sa số mà kinh Phật hay nói đến. Ở đây tác giả mượn để miêu tả cảnh bát ngát khi đứng ở một tầm cao mà nhìn ra xa.

(5) *Mây trắng chó xanh* (vân thương cẩu) : lấy ý từ câu « bạch vân thương cẩu » 白雲蒼狗 nói hình dạng những đám mây trắng trên trời luôn thay đổi, lúc thì như hình con chó rồi lại tan rất nhanh. Người ta hay mượn điển này để nói sự biến đổi của cuộc đời. Thơ Đỗ Phủ 杜甫 cũng có câu : 天上浮雲如白衣 。斯須變幻為蒼狗 *Thiên thượng phù vân như bạch y, Tư tu biến ảo vi thương cẩu :* mây nổi trên trời như chiếc áo trắng, trong chốc lát biến thành chó xanh.

*

199

君須記

QUÂN TU KÝ

會稽舊事君須記　　Cối-kê cựu sự quân tu ký,
驩愛猶存十萬兵。　　Hoan, Ái do tồn thập vạn binh.

DỊCH NGHĨA :

NGƯƠI NÊN NHỚ (1)

Việc cũ ở Cối-kê (2) ngươi nên nhớ,
Châu Hoan, châu Ái (3) đang còn hàng chục vạn quân.

DỊCH THƠ :

Cối-kê việc cũ ngươi nên nhớ,
Hoan, Ái đang còn chục vạn quân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT tháng Chạp năm Giáp thân (7-I đến 5-II-1285) Trần Hưng Đạo 陳興道 hội quân ở Hải-đông 海東, Vân-trà 雲茶, Ba-điểm 巴点 (khoảng vùng Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh và Kim-thành tỉnh Hải-hưng ngày nay) để chọn người mạnh khoẻ làm quân tiên phong vượt biển vào Nam. Lúc đó quân ta khá mạnh, các quân đều tụ họp đông đủ, Nhân Tông làm hai câu thơ này viết ở đuôi thuyền ngự để động viên tướng sĩ.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có lẽ ĐVSKTT nhầm, câu này phải viết vào lúc quân ta đang rút, quân địch đang tiến mạnh mới đúng. Chúng tôi dẫn để bạn đọc tham khảo.

(2) *Việc cũ ở Cối-kê :* vào thời Xuân thu, vua nước Việt 越 là Câu Tiễn 勾踐, bị vua nước Ngô 吳 là Phù Sai 夫差 đánh bại. Trải qua những ngày âm thầm chuẩn bị hết sức gian khổ và phải nhịn nhục, cuối cùng hàng ngàn quân do Câu Tiễn dấy lên ở Cối-kê đã diệt được Phù Sai, rửa sạch mối thù.

(3) *Châu Hoan, châu Ái :* theo ĐNVNQCĐ, châu Hoan gồm phần đất các huyện Nam-đàn Thanh-chương, Anh-sơn, Nghi-xuân (Nghệ-tĩnh) ngày nay, và châu Ái là các huyện Hà-trung, Hậu-lộc, Nga-sơn (Thanh-hóa) ngày nay. Nhưng trong văn cảnh câu thơ này, ý Trần Nhân Tông muốn chỉ chung vùng đất Thanh, Nghệ lúc ấy.

*

200

卽事

TỨC SỰ

社稷兩回勞石馬
山河千古奠金甌。

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

DỊCH NGHĨA :

TỨC SỰ (1)

Trên nền xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc,
Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như âu vàng.

DỊCH THƠ :

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

Theo *TRẦN TRỌNG KIM*
(Việt-nam sử lược)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, ngày 17 tháng Ba năm Mậu tý (18-IV-1288) sau trận chiến thắng quyết định trên sông Bạch-đằng 白藤 triều đình đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ 昔戾機 nguyên soái Ô Mã Nhi 烏馬兒, tham chính Sầm Đoạn 岑段 Phàn Tiếp 樊接, Điền Nguyên soái 佃元帥 và nhiều tướng tá khác làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu-lăng (lăng vua Trần Thái Tông). Trần Nhân Tông thấy chân mấy con ngựa đã đều lấm bùn (vì trước đó quân Nguyên tràn qua đây đã đào Chiêu-lăng định phá đi mà chưa kịp) nên tức cảnh ngâm hai câu thơ trên.

*

201

竹奴銘

TRÚC NÔ MINH 1*

傲雪心虛　　Ngạo tuyết tâm hư,
凌霜節勁　　Lăng sương tiết kình.
假尔為奴　　Giả nhĩ vi nô,
恐非天性。　　Khủng phi thiên tính.

DỊCH NGHĨA :

BÀI MINH ĐỀ TRÚC NÔ (1)

Trải tuyết lạnh mà tâm thông suốt,
Dầu giãi trong sương mà đốt cứng cỏi.
Mượn ngươi làm tôi đòi,
Sợ rằng trái với tính tự nhiên của nhà ngươi.

DỊCH THƠ :

Tâm không rãi tuyết,
Đốt cứng phơi sương.
Mượn ngươi làm nô,
Sợ trái tính thường.

CAO XUÂN HUY

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, NÔML

1* VATT : *Nhân Tông ngự chế trúc nô minh* 仁宗御製竹奴銘 Căn cứ vào nội dung chúng tôi đoán đầu bài chỉ là ba chữ *Trúc nô minh,* vì thế lược bỏ phần người sau chép thêm.

CHÚ THÍCH :

(1) Bài này có trong cả VATT và NÔML, nhưng VATT chép ở phần *Bổ dị* và ghi rõ là tác phẩm của Trần Nhân Tông, còn NÔML lại chép là của Trần Nghệ Tông 陳藝宗. Chúng tôi chưa có điều kiện xác định sai đúng. Tuy nhiên, căn cứ vào hành trạng thì Trần Nhân Tông là người có tinh thần dân chủ, biết nhìn ra trong hàng ngũ nô tỳ những phẩm cách cao quý, và tôn trọng họ. Vì vậy, tạm xếp vào tác phẩm của ông, chờ tra cứu thêm. *Trúc nô* : theo *Từ hải* 辭海 và *Hán Pháp từ điển* 漢法辭典 thì *trúc nô* còn có tên gọi khác là *thanh nô* 清奴, hay *trúc phu nhân* 竹夫人 là một loại gối tựa hoặc gối kê tay đan bằng sậy hoặc bằng trúc, dùng trong mùa nực cho mát.

*

202

贊慧忠上士　　TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

高堅後前謂禪。
彌彌在在之之
望鑽忽胎夫上
之之然之是士
之之

Vọng chi di cao,
Toàn chi di kiên.
Hốt nhiên tại hậu,
Chiêm chi tại tiền.
Phù thị chi vị,
Thượng sĩ chi Thiền.

DỊCH NGHĨA :

CA NGỢI THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1)

Nhìn lên càng thấy cao,
Khoan vào càng thấy cứng.
Bỗng nhiên ở phía sau,
Nhìn lại thấy ở phía trước (2).
Cái đó gọi là :
Đạo Thiền của Thượng Sĩ (3).

DỊCH THƠ :

Càng nhìn càng cao,
Càng khoan càng bền.
Chợt phía sau đó,
Ngắm, phía trước liền.
Cái này tên gọi,
Là Thượng sĩ Thiền.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Bài này Trần Nhân Tông lấy ý từ một câu trong sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn* 子罕, là lời Khổng Tử ca ngợi cái «*đạo*». Nguyên văn như sau: 仰之弥高，鑽之弥堅，占之在前，忽焉在後. *Ngưỡng chi di cao, Toàn chi di kiên, Chiêm chi tại tiền, Hốt yên tại hậu.* Nghĩa là: Nhìn lên càng thấy cao, dùi vào càng thấy cứng. Bỗng nhiên vừa ở phía trước, nhìn lại đã thấy ở phía sau.

(3) Dưới bài này có dòng lạc khoản như sau: 嗣法弟子竹林大頭陀謹言贊 *Tự pháp đệ tử Trúc lâm Đại đầu đà cẩn tán.* Nghĩa là: Học trò nối pháp là Trúc lâm Đại đầu đà kính cẩn xưng tụng.

*

203

有句無句

HỮU CÚ VÔ CÚ

有句無句
藤枯樹倒
幾個衲僧
撞頭磕腦。

Hữu cú vô cú,
Đằng khô thụ đảo.
Kỷ cá nạp tăng,
Chàng đầu bạp não.

有句無句
體露金風
殘伽沙數
犯刃傷鋒。

Hữu cú vô cú,
Thể lộ kim phong.
Căng già sa số.
Phạm nhẫn thương phong.

有句無句
立宗立旨
打反驢龜
登山涉水。

Hữu cú vô cú,
Lập tông lập chỉ.
Đả ngỗa toàn quy,
Đăng sơn thiệp thủy.

有句無句
非有非無
刻舟求劍
索驥按圖。

Hữu cú vô cú,
Phi hữu phi vô.
Khắc chu cầu kiếm,
Sách ký án đồ.

有句無句
互不回互
笠雪鞋花
守株待兔。

Hữu cú vô cú,
Hỗ bất hồi hỗ.
Lạp tuyết hài hoa,
Thủ chu đãi thố.

有句無句
自古自今
執指忘月
平地陸沉。

Hữu cú vô cú,
Tự cổ tự kim.
Chấp chỉ vong nguyệt,
Bình địa lục trầm.

有句無句
如是如是
八字打開
全無巴鼻。

Hữu cú vô cú,
Như thị như thị.
Bát tự đả khai,
Toàn vô ba tị.

有句無句
顧左顧右
阿剌剌地
鬧聒聒地。

Hữu cú vô cú,
Cố tả cố hữu.
A thích thích địa,
Náo quát quát địa.

有句無句
忉忉怛怛
截斷葛藤
彼此快活。

Hữu cú vô cú,
Điêu điêu đát đát.
Tiệt đoạn cát đằng,
Bỉ thử khoái hoạt.

DỊCH NGHĨA :

CÂU HỮU CÂU VÔ (1)

Câu hữu câu vô,
Như cây đỗ, dây leo héo khô.
Mấy gã thày tăng,
Đập đầu mẻ trán.

❁

Câu hữu câu vô,
Như thân thể lộ ra trước gió thu.
Vô số cát sông Hằng,
Phạm vào kiếm, bị thương vì mũi nhọn.

❁

Câu hữu câu vô,
Lập tông phái, ý chỉ.
Cũng là dùi rùa, đập ngói (2),
Trèo núi lội sông.

❁

Câu hữu câu vô,
Chẳng phải hữu, chẳng phải vô.
Khác nào anh chàng khắc mạn thuyền mò gươm (3),
Theo tranh vẽ đi tìm ngựa ký (4).

❁

Câu hữu câu vô,
Tác động qua lại, chẳng tác động qua lại.
Chỏng tan như tuyết làm nón, như hoa làm hài (5).
Uổng công ôm gốc cây đợi thỏ (6)

❁

Câu hữu câu vô,
Từ xưa đến nay.
Chỉ « chấp » ngón tay mà quên vầng trăng (7),
Thế là chết đuối trên đất bằng.

❁

Câu hữu câu vô,
Như thế như thế!
Tám chữ[8] mở ra rồi,
Hoàn toàn không còn điều gì lớn nữa[9].

Câu hữu câu vô,
Quay bên phải, ngoái bên trái.
Thuyết lý ầm ĩ,
Ồn ào tranh cãi.

Câu hữu câu vô,
Khiến người rầu rĩ.
Cắt đứt mọi duyên quấn quít như dây leo,
Thì hữu và vô đều hoàn toàn thông suốt.

DỊCH THƠ:

Câu hữu câu vô,
Dây khó cây đỗ.
Mấy gã thày tăng,
Dập đầu trán vỡ.

❁

Câu hữu câu vô,
Gió vàng thể lộ.
Vô số cát sông,
Kiếm đâm dao bổ.

❁

Câu hữu câu vô,
Lập chỉ lập tông.
Dùi rùa đập ngói,
Trèo núi lội sông.

❁

Câu hữu câu vô,
Chẳng vô chẳng hữu.
Khắc thuyền tìm gươm,
So tranh tìm ngựa.

❁

Câu hữu câu vô,
Tác động lại qua.
Ôm cây đợi thỏ,
Nón tuyết hài hoa.

❁

Câu hữu câu vô,
Dù nay dù xưa.
Quên trăng ngắm ngón,
Chết đuối trên bờ.

❁

Câu hữu câu vô,
Là thế là thế.
Tám chữ mở ra,
Không còn khó nghĩ.

❁

Câu hữu câu vô,
Ngó phải ngó trái.
Thuyết lý ồn ào,
Liến láu tranh cãi.

❁

Câu hữu câu vô,
Rầu rầu rĩ rĩ.
Cắt đứt sẵn bìm,
Đó đây vui vẻ.

BẰNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Câu hữu câu vô* (Hữu cú vô cú) : hai câu diễn giải về mối quan hệ giữa *hữu* và *vô*. Nguyên văn : 有而非無，無而非有. *Hữu nhi phi vô, vô nhi phi hữu.* Nghĩa là có mà chẳng phải là không ; không mà chẳng phải là có. Cũng có thể tác giả xuất phát từ luận thuyết *Tứ cú*, của sư Long Thọ 龍樹 trong *Trung quán luận* 中觀論 Nguyên văn là : 有無 ; 非有非無 ; 亦有亦無 . 非非有非非無 . *Hữu vô ; phi hữu phi vô ; diệc hữu diệc vô ; phi phi hữu phi phi vô.* Nghĩa là : có, không ; chẳng phải có, chẳng phải không ; cũng là có, cũng là không ; chẳng phải là chẳng phải có, chẳng phải là chẳng phải không. *Tứ cú* này nhằm giảng về sự « phá chấp », nghĩa là phá bỏ mọi định kiến để đi đến chân lý.

(2) *Dùi rùa đập ngói :* xuất phát từ một ví dụ của Lâm Tế, ý nói người tu hành đã sai lầm ngay từ phương pháp thì không thể tìm ra chân lý. Ví như người nấu cơm đã thay việc dùi cây lấy lửa bằng dùi mai rùa, thay việc xát thóc bằng đập ngói đập sỏi ; cuối cùng sẽ chẳng có cơm vì mai rùa không phát lửa và ngói không thành gạo. Cũng còn cách hiểu khác, xem thêm Cht. 2, bài *Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm*, số 147 — 148, của Trần Hoàng.

(3) *Khắc thuyền tìm gươm :* (khắc chu cầu kiếm) : sách *Lã thị Xuân thu* 呂氏春秋 ghi : Có một người nước Sở đi đò qua sông. Giữa chừng đánh rơi kiếm xuống nước. Anh ta vội đánh dấu vào mạn thuyền, khi thuyền đến bến anh ta nhảy xuống, theo dấu ở mạn thuyền mò kiếm.

(4) *So tranh tìm ngựa* (sách ký án đồ) : Bá Nhạc 伯樂 là một người giỏi xem tướng ngựa, ông viết quyển *Tướng mã kinh* 相馬經 . Con ông theo quyển sách đó đi mua ngựa, nhưng cuối cùng chỉ mua được một con ngựa tồi, không cưỡi được. Bá Nhạc bảo : sở dĩ như vậy là vì con ông đã *án đồ sách tuấn* 按圖索駿 ; còn gọi là *án đồ sách kỷ* 按圖索驥 . Điển cố này cũng như điển trên thường để nói về những người máy móc, câu nệ, không linh hoạt.

(5) *Ôm cây đợi thỏ* (Thủ thù đãi thố) : Sách *Hàn Phi Tử* 韓非子 ghi : nước Tống có một người cày ruộng. Một hôm anh ta đang cày thì một chú thỏ con từ trong bụi nhảy ra, va phải gốc cây mà chết. Từ đó anh ta bỏ cày, ôm gốc cây ngồi chờ. Nhưng chờ mãi chẳng được con thỏ nào lại bị người nước Tống chê cười.

(6) *Nón tuyết hài hoa* (Lạp tuyết hài hoa) : làm nón bằng tuyết, làm hài bằng hoa, tuyết chóng tan, hoa chóng tàn. Câu này có lẽ cũng để chỉ những việc làm vô ích.

(7) *Quên trăng ngắm ngón* (chấp chỉ vong nguyệt) : xem Cht. 10, bài *Sinh tử nhàn nhi dĩ*, số 105, của Trần Tung.

(8) *Tám chữ* (bát tự) : xem Cht. 14, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. Cũng có thể tám chữ ở đây là chỉ hai câu liền ngay phía trên : *Hữu cú vô cú, Như thị như thị.*

(9) Nguyên văn : *Toàn vô ba tị, ba tị* nghĩa đen là cái mũi lớn, ý nói những vấn đề nổi bật, quan trọng. Đại ý là đã hiểu rõ rồi thì hoàn toàn không còn vấn đề gì quan trọng, không còn đối tượng nữa.

204

師弟問答

問。

昔僧問瑯琊和尚。清淨本然。云何忽生山河大地。意旨是如何。

曰。

大似漁船出海。

進云。

此意如何。

曰。

誰知遠煙浪別有好商量。

問。

如何是過去佛家風。

曰。

園林寂寞無人管。
李白桃紅自在華。

問。

如何是現在佛家風。

曰。

白水家風迷曉燕。
紅桃僊苑醉春風。

進曰。

如何是未來佛家風。

曰。

海浦待潮天欵月。
漁村聞笛客思家。

進云。

如何是和尚家風。

曰。破衲擁雲朝喫粥。
古瓶瀉月夜煎茶。

問。
靈雲悟桃華時如何。

曰。
自開自謝隨時節。
問着東君總不知。

進云。
殺人不眨眼時如何。

曰。
通身是膽。

問。
大修行底人還落因果也無。

曰。
口是血盆呵佛祖。
牙如劍樹嚼禪林。
一朝死入阿鼻獄。
笑殺南無觀世音。

問。
白鷺下田千點雪。
黃鶯樹上一枝華。
時如何。

曰
錯

進云。
大尊德作麼生。

曰。
白鷺下田千點雪。
黃鶯樹上一枝華。

PHIÊN ÂM :

SƯ ĐỆ VẤN ĐÁP

Vấn :

— Tích tăng vấn Lang Da hòa thượng : « Thanh tịnh bản nhiên, vân hà hốt sinh sơn hà đại địa » ? Ý chỉ thị như hà ?

Viết :

— Đại tự ngư thuyền xuất hải.

Tiến vân :

— Thử ý như hà.

Viết :

— Thùy tri viễn yên lãng biệt hữu hảo thương lường ?

Vấn :

— Như hà thị quá khứ Phật gia phong ?

Viết :

Viên lâm tịch mịch vô nhân quản,
Lý bạch đào hồng tự tại hoa.

Vấn :

— Như hà thị hiện tại Phật gia phong ?

Viết :

Bạch thủy gia phong mê hiểu yến,
Hồng đào tiên uyển túy xuân phong.

Tiến vân :

— Như hà thị vị lai Phật gia phong ?

Viết :

Hải phố đãi triều thiên dục nguyệt,
Ngư thôn văn địch khách tư gia.

Tiến vân :

— Như hà thị Hòa thượng gia phong ?

Viết :

Phá nạp ủng vân triêu khiết chúc,
Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà.

Vấn :

— Linh-vân ngộ đào hoa thời như hà ?

Viết :

Tự khai, tự tạ tùy thời tiết,
Vấn trước Đông quân tổng bất tri.

Tiến vân :

— Sát nhân bất trát nhãn thời như hà ?

Viết :

— Thông thân thị đảm.

Vấn :

— Đại tu hành đề nhân hoàn lạc nhân quả dã vô ?

Viết :

Khẩu tự huyết bồn a Phật tổ,
Nha như kiếm thụ chẩy thiền lâm.
Nhất triêu tử nhập A-tị ngục,
Tiếu sát nam vô Quan thế âm.

Vấn :

Bạch lộ hạ điền, thiên điểm tuyết,
Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.

Thời như hà ?

Viết :

— Thác.

Tiến vân :

— Đại tôn đức tác ma sinh ?

Viết :

Bạch lộ hạ điền, thiên điểm tuyết,
Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.

ĐỊCH NGHĨA :

THẦY TRÒ HỎI ĐÁP (1)

Một thầy tăng hỏi :

— Ngày xưa có thầy tăng hỏi hòa thượng Lang Da (2) rằng : Đã là « thanh tịnh bản nhiên » sao bỗng chốc sinh ra núi sông đất lớn ? Ý câu ấy là thế nào ?

Nhân Tông đáp :

— Rất giống thuyền câu ra bể ?

Lại hỏi :

— Thế là ý nghĩa gì ?

Đáp :

— Ai biết tránh xa khỏi sóng sẽ có riêng điều bàn bạc.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật quá khứ ? (3)

Đáp :

Rừng vườn vắng vẻ không người quản,
Mận trắng đào hồng riêng tự hoa.

Hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật hiện tại? (4)

Đáp :

Nước trắng mênh mông chim én lạc,
Vườn tiên đào thắm gió xuân say.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật vị lai (5)?

Đáp :

Đợi triều bên bể trăng gần mọc,
Nghe sáo thuyền câu khách nhớ nhà.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Hòa thượng?

Đáp :

Áo rách ôm mây, ban mai húp cháo,
Bình xưa dốc nguyệt, trời khuya nấu trà.

Hỏi :

— Thiền sư ở núi Linh-vân gặp lúc hoa đào nở là thế nào?

Đáp :

Hoa tàn hoa nở theo thời tiết,
Dẫu hỏi, Đông quân (6) chẳng biết gì.

Hỏi :

— Giết người không chớp mắt là thế nào?

Đáp :

— Toàn thân là mật.

Lại hỏi :

— Bậc đại tu hành có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không?

Đáp :

Miệng như bồn huyết chê bai Phật,
Răng tựa cây gươm bổ cửa Thiền.
Một sớm chết rồi sa địa ngục,
Nực cười « Bồ-tát » niệm huyên thiên.

Hỏi :

Cỏ trắng dưới đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.

là thế nào?

Đáp :

— Làm rồi.

Lại hỏi :

— Bậc đại tôn đức làm gì ?

Đáp :

Cỏ trắng dưới đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, TĐNL có ghi nhiều lời giảng của Trần Nhân Tông dưới hình thức hỏi đáp này. Ở đây chúng tôi trích một đoạn. Toàn văn sẽ in trong *Thơ văn Lý-Trần*, Tập II, Q. hạ.

(2) *Hòa thượng Lang Da* : chưa rõ sự tích.

(3) (4) (5) *Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai* : là tam thế Phật ; quá khứ là Di Đà, hiện tại là Thích Ca, vị lai là Di Lặc.

(6) *Đông quân* : trong thần thoại cổ Trung-quốc có hai vị thần tên là Đông quân : thần mặt trời và thần mùa xuân. Ở đây có lẽ là thần mùa xuân.

*

205

居塵樂道賦

第一會

命性城市
湜用[1]山林。
閑葉朗安閑體性
姅睟来自在身心。
貪愛源停。庄群汝[2]珠腰玉貴
是非喈朗。特油聒燕說鶯吟。
制洛碧隐嫩樸。人間固饒尋得意。
別桃紅咍柳綠。天下能某主知音。

月白彙青。爛每祖禪河涕浪。
椰綿花罕。吃群生意日森林。
盧[3*]換骨約飛升。丹神員服。
咀長生術上界。束兒[4*]群駝。
册易祕制。腰性煳[5*]腰欣珠寶。
經閉讀画。重悉来重女黃金。

第二會

別丕。
兒特悉来。
庄群法恰。
壘性煳[5*]性買侯安。
礙念妄念停庄錯。
發除人我。時。聖相實金剛。
停歇貪嗔。買老悉年圓覺。
淨土羅悉黜灑。淸群疑[7*]啖典西方。
彌陀羅性煳[5*]爛。罵沛厚尋術[8*]極樂。
察身心煉性識呵浪蒙果報舖誇。
拎戒彳敵無常芾固詭求名半角。
哎婆哎顫。葉咂庄嫌所蓋荽。
運紙運檑。身根固礙之顛白。[9*]
若今蚵皮道德。姅間寮貴女天宮。
油能勉所仁義。[10*]巴片尾腰欣楼閣。

第三會

裊麻谷。
罪乙也空。
法学吏通。
纏性嫻[5a]罵落邪道。
所命学朱沛正宗。
今孛羅悉。舍諳詼隊機馬祖。
忘財對色。乙尋朱沛退龐公。
盜資財性嫻[5b]庄貪。呵為於翹鷄女子。
嘟聲色念停庄轉。路之性庵棧嫩柬。
塵俗麻年。福意強腰歇則。[11a]
山林庄谷。禍箕實哿徒功。[12a]
願蒙親近明師。果菩提幾店麻尬。
福及情期知識。花優曇尒劫聝苞。

第四會

信祂。
免谷幾悉。
時来每惑。
轉三毒買證三身。
斷六根年除六賊。
尋唐換骨。今舍能服藥煉丹。
嗨法真空。今之聆碍聲執色。
別真如信般若。渚群寻佛祖西東。
證實相午無為。芾辱嗨經禅南北。

柮三藏教。乙学隊禪苑清規。
灺五分香。庄損典楳檀麝葡。
積仁義修道德。埃咍尼庄釋迦。
拎戒行斷悭貪。今實意羅弥勤。

第五會

丕買咍。
孛於宮茹。
庄沛寻賒。
因虧本年些寻孛。
典谷咍今孛羅些。
禪午南五句。離釀乙[13]圭何有。
經柮巴遍。性宜[14]買國新羅。
融道義曠機關。它突各塲經鞔祖。
欵是非譬声色。碍制桃淡榔塘花。
德孛慈悲。蒙饒劫願朱親近。
恩竟曠智。律全身逋役包赦。
襖免禎潭蔭過務。或釷或雉。[15]
餅共粥[16]吋奴隊顧。油白油乂。
垠八識礦八風。強提強倍。
栘三玄櫃三要。幾桔幾磨。
琴本少絃。舍弹酉[17]控無生曲。
笛庄固魯。共泛制唱太平歌。
栘檜寻梗。群可惜俱胝長老。
虧頭執俸。乙堪哄演若達多。
律圈金剛。呵緬侯通年爐。
訥蓬栗棘。节想沛綿像皴。

第六會

實世[18]*。
唉舍無心。
自然合道。
停三業買爛[19]*身心。
達幾悉時通祖教。
認文解義。落来年禪客巴為。
証理知機。勁葛沛訥僧坤害。
嘆有滿嘆無滿。保朱咍綺律杓愛。
嗨大乘嗨小乘。踈倘悉[19]*綀錢絲浩[20]*。
認別滿滿悉本。庄碍皮時節因緣。
搥朱域域性劬。市固染根塵喧閙。
鱧渚歇鱷。舍須尬番篤尬番煉。
樣庄胖貪。兒特幾時柔幾時粥。
瀝戒悉搥戒相。內外年菩薩莊嚴。
寔蜍主討蜍吒。殺杜買丈夫忠孝。
參禪見伴。涅身命買可田恩。
学道蜍柴。挨昌沃渚通貼報。

第七會

丕買咍。
法学重世
煉買谷咍。
無明歇菩提滌爛。
煩惱来道德強酥来。
裕倣悉經。例字說易茶体鬪。
学隊機祖。詭禪空坤卒別花。
穷根本瀉塵緣。罵底其毫釐當秱。

我勝幢圓知見。淸朱胖禍宁工悤。
尨炤覚悟。灺壞椹[21]棱邪時肆。
杪劍智慧。撫朱空性識課忍。
哪恩聖律媄吒。蜍柴学道。
勉德躉經漿兀。抄戒哎齋。
感方慈潕底饒劫願朱親近。
隊恩救渡湟閙身時召蓋盖。
義矣汝道庄涓。看花供祐胖年計。
咄浪信悉吏磊。鐀玉蜍共淸歇宜。

第八會

徵意
今舍須煉。
淸年絕学。
來意識淸執澄澄
礦念妄罵胖觸觸。
功各忙躭。意全羅仍打疑咄。

福慧兼奴。今買可年尋實谷。
鄧橋渡趙[22]壘塔。外莊嚴事相矣修。
刪[23]喜捨軟慈潕。內自在經悉恒讀。
煉悉幺学。今舍修幾飭趙埋。
待葛貶[24]鐀。胖吏沛饒番瀘涤。
祐經讀錄。幺朱朋所体所咍。
重学修身。用罵磊幾絲幾速。
穷尼言句。今庄个幾丿碍盧。
栗所機閣。罵胖底糝[25]啼突褖。

第九會

丕朱咍
機閘祖教。
錐恪饒塘。
庄隔其剛。
今舍吶自麰馬祖。
乙屯涓課翬蕭皇。
功匆全無。性軟癡強添磊。
孱然不識。聰愚嗏乙群咪。
生天竺折少林。嘆咁真嬴熊耳。
身菩提悉明鏡。牌枷楠壁行廊。
王老斬猫。辣褚悉馭首坐。
柴胡樞狂。櫓祫智琍昆床。
鞶盧陵杲末過於。庄朱麻哿。
所石頭硉瀾歇則。[26]坤典踈當。
破灶拮棋。蹬竜鬪彀神庙。[27]
俱胝移阮。用隊躡婁翁盌。
褚剭臨淯。[28]鑲秘魔。翬衲僧奴油自在。
獅子翁端。樓祟佑。嘟檀越歟舍迎昂。
挍[29]扇子拮竹筧。驗几学機閘琍习。
芻尤毬柃木杓。伴樟和斫水謗光。
船子耶樟洞檯淆朱羨洗。
道吾棋笱乾魔羌体恆光。
蝳傴老訥乾坤。些祫今戾。
蛤翁存昂世界。尋体乙楊。
核栢羅悉。托罌[30]翬沛方太白。
丙丁禹火。吏呂麰磊向天罡。

茶趙老餅韶陽。桃禪子矣群啾渴。
曖漕溪園少室。衆衲僧仍底畨荒
招紳檜乃菴畑。因苦買涅。
蘇桃花喧喈竹。默彪麻鄤。

第十會

衆眾意
谷兔真空。
用隊根器。
因悉些旺執坤通。
呵機祖矜群所秘。
眾小乘谷咍淸典。寧舍垠寶所化城。
等上士證實麻年。埃技固山林城市。
尚荒棱瓊。意羅尼遶士逍遥。
墨永庵清。今實境道人逆戏。
馭高傘聲。閻王爷計打迦昂。
閻王楼鯆。猷卒少之尋腰貴。
極[31]功名罷人我。實意九愚。
醉道德務身心。定年聖智。
眉昂每獨。相雖羅祜乙凭饒。
楣聖悉九。實隔恐萬萬千里。

偈云。

居塵樂道且隨緣。
飢則飡兮困則眠。
衆中有宝休尋覓。
对鏡無心莫問禅。

PHIÊN ÂM :

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ (1)
(PHÚ Ở CÕI TRẦN VUI ĐẠO)

HỘI THỨ NHẤT

Mình ngồi thành thị ;
Nết dùng sơn lâm (2).
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính ;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm (3).
Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý ;
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm (4).
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý ;
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm (5).
Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng ;
Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sinh tuệ nhật sâm lâm (6).
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục ;
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đam (7).
Sách *Dịch* xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu ;
Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim (8).

HỘI THỨ HAI

Biết vậy !
Miễn được lòng rồi ;
Chẳng còn phép khác (9).
Gìn tính sáng tính mới hầu an ;
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác (10).
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương ;
Dừng hết tham sân mới lẩu lòng mầu viên giác (11).
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương ;
Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực lạc (12).
Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe ;
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác (13).
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay ;
Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc (14).
Nhược chỉn vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung ;
Dầu hay mến thửa nhàn nghỉ, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác (15).

HỘI THỨ BA

Nếu mà cốc,
Tội ắt đã không ;
Phép học lại thông (16).
Gìn tính sáng, mựa lạc tà đạo ;
Sửa mình học, cho phải chính tông (17).
Chỉn bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã tổ ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng công (18).
Áng tư tài tính sáng chẳng tham, há vì ở Cánh-diều Yên-tử ;
Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông (19).
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc ;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công (20).
Nguyền mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín ;
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông (21).

HỘI THỨ TƯ

Tin xem :
Miễn cốc một lòng ;
Thì rồi mọi hoặc (22).
Chuyển tam độc mới chứng tam thân ;
Đoạn lục căn nên trừ lục tặc (23).
Tìm đường hoán cốt, chỉn xá năng phục dược luyện đan ;
Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc (24).
Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông ;
Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc (25) (26)
Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh quy ;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên đàn chiêm bặc (27).
Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca ;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thực ấy là Di Lặc (28).

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay !
Bụt ở cong nhà ;
Chẳng phải tìm xa (29).
Nhân khuây bản nên ta tìm bụt ;
Đến cốc hay chỉn bụt là ta (30).
Thiền ngồ năm câu, nằm nhăng cong quê Hà hữu ;

Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân-la (31).
Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẫn trường Kinh cửa Tổ ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa (32).
Đức bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận ;
Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phó việc đã tha (33).
Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa, hoặc chẳm hoặc xề ;
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa (34).
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng bội ;
Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma (35).
Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dấu xoang vô sinh khúc ;
Địch chăng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca (36).
Lẫy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão ;
Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa (37).
Lọt quyền Kim cương, há mặt hầu thông nên nóng :
Nuốt bồng lật cức, nào tay phải xước tượng da (38).

HỘI THỨ SÁU

Thực thế !
Hẫy xá vô tâm ;
Tự nhiên hợp đạo (39).
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm ;
Đạt một lòng thì thông tổ giáo (40).
Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiền khách bơ vơ ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo (41).
Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay : the lọt, duộc thưng ;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt : lòi tiền, tơ gáo (42).
Nhận biết làu làu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên ;
Chùi cho vặc vặc tính gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo (43).
Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn ;
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo (44).
Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ-tát trang nghiêm ;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu (45).
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân ;
Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo (46).

HỘI THỨ BẢY

Vậy mới hay :
Phép bụt trọng thay ;
Rèn mới cốc hay (47).

Vô minh hết bỗ-đề thêm sáng ;
Phiền não rồi đạo đức càng say (48).
Xem phỏng lòng kinh, lời bụt thốt dễ cho thấy dấu ;
Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi) (49).
Cùng căn bản, rửa trần duyên, mựa để mấy hào ly đương mặt ;
Ngã thắng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trữ cong tay (50).
Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thảy rừng tà ngày trước ;
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tính thức thuở nay (51).
Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo ;
Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay (52).
Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyền cho thân cận ;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay (53).
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo ;
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay (54).

HỘI THỨ TÁM

Chưng ấy :
Chỉn xá tua rèn ;
Chớ nên tuyệt học (55).
Lay ý thức chớ chấp trằng trằng ;
Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc (56).
Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ ;
Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thực-cốc (57).
Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu ;
Săn hỷ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc (58).
Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức giồi mài ;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc (59).
Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay ;
Trọng bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc (60).
Cùng nơi ngôn cú, chỉn chăng hề một phút ngại lo ;
Rất thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi lọt lọc (61).

HỘI THỨ CHÍN

Vậy cho hay :
Cơ quan tổ giáo ;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang (62).

Chỉn xá nói từ sau Mã tổ ;
Ắt đã quên thuở trước Tiêu hoàng (63) (64).
Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi ;
Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mảng ắt còn vang (65).
Sinh Thiên-trúc, chết Thiếu-lâm, chôn dối chân non Hùng-nhĩ ;
Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang (66).
Vương lão chém mèo, lạt trầy lòng ngừa thủ tọa ;
Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng (67).
Chợ Lư-lăng gạo mắt quá ư, chẳng cho mà cả ;
Sở Thạch-đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang (68).
Phá Táo cất cờ, đạp xuống dấu thiêng thần miếu ;
Câu Chi dây ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang (69).
Lưỡi gươm Lâm-tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại ;
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hượm xá nghênh ngang (70).
Đưa phiến tử, cất trúc bề, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫn ;
Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang (71).
Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tịn tẩy ;
Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng (72).
Rồng Yển lão nuốt càn khôn, ta xem chỉn lệ ;
Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương) (73).
Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch ;
Bính đinh thuộc hỏa, lại trở sau lối hướng Thiên cang (74).
Trà Triệu lão, bánh Thiều-dương, bầy thiền tử hãy còn đói khát ;
Ruộng Tào-khê, vườn Thiếu-thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang (75).
Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát ;
Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang (76).

HỘI THỨ MƯỜI

Tượng chúng ấy,
Cốc một chân không ;
Dùng đòi căn khí (77).
Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông ;
Há cơ tổ nay còn thửa bí (78).
Chúng Tiểu thừa cốc hay chửa đến, bụt xá ngăn Bảo sở hóa thành ;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị (79).
Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao ;

Chiền vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hý (80).
Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đứa nghênh ngang ;
Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý (81).
Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu ;
Say đạo đức, dời thân tâm, định nên thánh trí (82).
Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau ;
Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhẫn vàn vàn thiên lý (83).

Kệ rằng :

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

[Nghĩa là :

Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,
Đói thì ăn, mệt thì ngủ.
Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác,
Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa.

DỊCH THƠ :

Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền.]

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTBH2

Bài phú *Cư trần lạc đạo* phiên âm trên đây cùng với 3 bài văn khác là : *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (xem bài số 206, cùng tác giả), *Vịnh Vân-yên tự phú* (xem bài số 285, của Lý Đạo Tái, cùng tập) và *Giáo tử phú* (xem bài số 363, của Mạc Đĩnh Chi, cùng tập) đã được các nhà nghiên cứu phát hiện và đề cập đến từ hơn nửa thế kỷ nay. Nhưng cho đến vài thập niên trước đây, hầu như giới nghiên cứu chỉ mới biết đến một nguồn xuất xứ duy nhất, đó là cuốn *Thiền tông bản hạnh* khắc năm Bảo Đại thứ bảy (1932), phỏng lại một bản khắc năm Gia Long 嘉隆 thứ tư (1805), do chùa Vĩnh-nghiêm 永嚴 ở xã Đức-la 德羅 tổng Tri-an 智安 phủ Lạng-giang 諒江 tỉnh Bắc-giang 北江 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc) tàng bản, và do sư Thanh Hanh 清亨 viết lời dẫn (Thư viện Hán nôm: AB. 562). Mãi gần đây, nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn mới công bố một văn bản khác : bản in cuốn *Thiền tông bản hạnh* vào năm 1745, do chùa Liên-hoa 蓮花 tại Thăng-long 昇龍 tàng bản, mà ông nhận được từ tay sư Giải Ngạn ở Hoàng-mai vào năm 1943. Ông Hoàng Xuân Hãn đã phiên âm và chú giải

những bài văn Nôm quan trọng trong cuốn sách đó trên hai số 5 và 6 *Tập san khoa học xã hội* in tại Pháp (tháng XII-1978 và tháng XII-1979) đồng thời cho in kèm cả bản chụp nguyên văn. Dựa vào bản chụp của ông, chúng tôi đã đối chiếu cả hai cuốn *Thiền tông bản hạnh* và tìm thấy nhiều điểm sai biệt giữa chúng. Chính vì không có trong tay cả hai tài liệu để so sánh nên những bản phiên âm trước đây, đặc biệt là bản phiên âm trong cuốn *Chữ Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1975, của Đào Duy Anh, và cả bản đã dẫn của Hoàng Xuân Hãn, đều không có điều kiện để phán đoán và hiệu chỉnh một số trường hợp sai do người khắc hoặc do chữ Nôm quá cổ mà nhầm. Trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm của hai bản phiên âm trên, bản phiên âm và khảo đính của chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung phần nào những chỗ còn thiếu này. Căn cứ vào dạng chữ Nôm được ghi lại trong hai văn bản, có thể thấy, bản in năm 1745 (gọi là TTBH1) còn bảo tồn được khá nguyên vẹn văn bản cổ, trong khi bản in năm 1932 (gọi là TTBH2) thì đã có nhiều đổi thay. Tuy nhiên, do chỗ bản TTBH2 có bài *Giáo tử phú* 教子賦 ghi tên tác giả là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之, mà bản TTBH1 không có, nên cũng có thể đoán rằng bản TTBH2 đã dựa trên một bản in khác với bản TTBH1 và khi cho in lại, sư Thanh Hanh không hề có trong tay TTBH1. Và vì vậy, nhiều trường hợp sai dị của TTBH2 so với TTBH1 cũng không hẳn là sư Thanh Hanh đã sửa chữa mà chắc đã có từ trước, có thể từ khá lâu đời. Trong lần khảo đính này, chúng tôi chủ yếu dựa vào TTBH1 nhưng có cân nhắc một số trường hợp của TTBH2. Đối với những trường hợp phiên âm không khác nhau, chỉ chữ Nôm là viết khác, như *sáng*: 烺 (TTBH1) 爽 (TTBH2); *người*: 𠊛 (TTBH1), 𠊚 (TTBH2); *hay* 𠰺 (TTBH1) 𠰺 (TTBH2); *lâu*: 老 (TTBH1) 𡈼 (TTBH2); *dứt*: 乙 (TTBH1), 𠀧 (TTBH2) v.v... thì đều bỏ đi, sẽ không khảo đính.

1* TTBH1: *dùng nết* 用 湼. Xét tính chất đối giữa hai vế, chúng tôi tán thành viết như TTBH2: *nết dùng*.

2* TTBH1: 汝. TTBH2: 女. Xét nghĩa cả câu, đọc *nhớ* là thích hợp. Tạm theo cách viết của TTBH1.

3* TTBH2: *lựa* 攎. Ở đây theo TTBH1: *lo* 盧

4* TTBH2: *quỷ* 鬼. Ở đây theo TTBH1: *thỏ* 兎

5* Tất cả các chữ 朗 trong TTBH1, trừ một chữ ở câu thứ 3, hội thứ nhất, thì TTBH2 để nguyên, còn nữa đều viết là *sáng* 爽. Chúng tôi cho rằng việc chữa này là có căn cứ, vì thuật ngữ *tỉnh sáng* có phần tương đương với thuật ngữ *minh tỉnh* trong Thiền học (không ai nói tĩnh tỉnh). Chắc chữ 朗 xưa vẫn dùng để phiên âm chữ *sáng*. Tuy nhiên, vì đã có chữ 朗 là *lặng*, và chữ 烺 là *sáng*, nên để thống nhất, trong bản in này, ở những chỗ cần phiên *sáng*, sẽ dùng chữ 烺.

6* TTBH2: *sách* 册. Ở đây theo TTBH1: *dấu*

7* TTBH2 không có chữ *ngờ* 疑. Xét số chữ không thể chênh lệch trong hai câu đối nhau; chúng tôi cho rằng TTBH2 đã khắc sót.

8* Chữ *về* 徊, cả hai bản TTBH đều có, nhưng vì câu trên TTBH2 khắc sót chữ *ngờ*, nên khi phiên âm câu dưới, Đào Duy Anh đã bỏ luôn chữ *về* này cho cân đối.

9* TTBH2: *trắng* 皽. Nếu đọc *trắng* thì bị lạc vần.

10* Cả hai bản đều viết *nhân nghĩa* 仁義, đọc theo vần của câu bằng ở đây là *nhân nghi*, nhưng Đào Duy Anh, có lẽ do lúng túng với chữ *nghĩa* âm trắc, không hợp với câu bằng, nên đổi lại là *nghĩa nhân*.

11* TTBH2: *hết sức* 歇飭. Ở đây theo TTBH1: *hết tắc* 歇則. Nhóm từ *hết sức* có phần hiện đại hơn. Trong *Bạch Vân quốc ngữ* 白雲國語 cũng có câu: « Yêu *hết tắc* lòng hồng học ».

12* TTBH2 : *nồng công* 徭功 . Ở đây theo TTBH1 : *đồ công* 徒功 . nghĩa như nhau, nhưng chữ dùng cổ hơn.

13* TTBH1 : *cong* 工 . TTBH2 : tất cả mọi trường hợp đều viết *trong* 𢆶 . Hai chữ cùng nghĩa, nhưng chắc TTBH2 đổi lại theo âm hiện đại.

14* TTBH1 : *ngơi* 宜 . TTBH2 : *nghe* 聞宜 . Ở đây theo TTBH1.

15* TTBH1 : *hoặc chằm hoặc xề* (phiên âm của Hoàng Xuân Hãn) : 或金十或雉 TTBH2 chữa lại : *hoặc kim hoặc chỉ* 或金十或織 không có nghĩa.

16* TTBH1 : *cơm cùng cháo* 飧甘共粥 . TTBH2 chữa lại : *cơm cùng gạo* 飧甘共米告 , không có nghĩa.

17* TTBH1 : *đàn dấu* 彈画 . TTBH2 : *đàn sách* 彈册 . Ở *hội thứ nhất* đã có cặp từ *đọc dấu* (dấu = yêu dấu), đối xứng với cặp từ *xem chơi*. Có lẽ TTBH2 không hiểu nên chữa lại.

18* TTBH1 . 世 có thể đọc *thế* hay *thay*. Chúng tôi tạm phiên *thế*. TTBH2 : *thay* 𠬜

19* TTBH1 : *tắt* 悉 . TTBH2 : *dứt* 捽 . Ở đây theo TTBH1.

20* TTBH1 và TTBH2 đều là chữ *gạo* 米告. Có lẽ nhầm. Theo nghĩa ở đây phải là chữ *gảo* 斗告 . Tạm chữa lại.

21* TTBH1 : *trầy* hoặc *thầy* 衩 . TTBH2 : *bổ* 補 . Có lẽ TTBH2 chữa lại vì không hiểu được nghĩa của chữ *thầy*.

22* TTBH1 : *giời* 趧 . TTBH2 : *xây* 揌 , có lẽ do không hiểu nghĩa chữ *giời* nên đã chữa lại.

23* TTBH2 : *cương* 剛 . Ở đây theo TTBH1.

24* TTBH1 : *kén* 覓 . TTBH2 : *thấy* 覓 . Ở đây theo TTBH1.

25* TTBH1 : *tám* 糝 . TTBH2 : *tặm* 片參 . Ở đây theo TTBH1.

26* TTBH2 : *hết sức* 歇食方 .

27* TTBH2 : *vật* 物.

28* TTBH2 : *Lưỡi gươm Lâm-tế* 褫劍臨泲 . TTBH1 : thiếu chữ *lưỡi*. Xét số chữ buộc phải cân nhau giữa hai vế đối, ở đây theo TTBH2.

29* TTBH1 : *day* hoặc *dòi* 禾參 , TTBH2 : *đưa* 揌 . Xét nghĩa câu văn thì *đưa* thích hợp hơn, nên ở đây theo TTBH2.

30* TTBH1 : *la* 𠄠羅 là kêu la. TTBH2 : *ra* 罟 . Có lẽ TTBH1 muốn viết chữ ra theo lối viết cổ. Ở đây theo TTBH2.

31* TTBH1 : 揌 ; TTBH2 : *trang* hay *chăng* hay *chẳng* 庄 . *Chẳng* đặt vào trong câu không có nghĩa. *Trang* là trang sức thì có nghĩa, nhưng lại không đối âm bằng trắc với vế dưới. Có lẽ ở đây là chữ *chuộng* viết theo lối cổ là 揌 mà TTBH2 không hiểu nên chữa đi chăng.

CHÚ THÍCH :

(1) Bản phiên âm và chú giải này của chúng tôi dựa trên thành tựu đã đạt được của nhiều nhà nghiên cứu từ trước, trong đó chủ yếu là hai bản phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và của Hoàng Xuân Hãn (đã dẫn ở phần khảo đính). Tuy nhiên, vì đây là một văn bản quá cổ, rất nhiều từ ngữ không còn thông dụng, nhiều điển tích Phật học chưa tìm ra xuất xứ hoặc không ăn nhập gì lắm với ý chính của từng đoạn, từng phần, nên cách đọc cách hiểu của các nhà nghiên cứu trước nay vẫn chưa thống nhất, và nhiều chỗ vẫn để lại những điều nghi vấn. Trong khi tham khảo người đi trước,

chúng tôi chú trọng đến những vấn đề còn tồn tại ấy, và chỗ nào có thể giải đáp được bằng kiến giải, phương pháp riêng của mình, cũng như những chỗ còn mắc mớ, nghi ngờ, đều xin ghi chú rõ. Cách giải quyết của chúng tôi trong phần chú thích cụ thể này là vừa chú giải một cách tóm lược các điển cố cụ thể, và các từ ngữ cổ, vừa tóm tắt ý chính của từng cặp hai câu một của bài văn. Làm như thế để bạn đọc thông thường dễ dàng đi sâu vào nội dung bài văn mà ngôn ngữ cũng như cú pháp đã khác nhiều với văn chương hiện nay. Ngoài ra, ở cuối sách còn có các bảng tra cứu cho những phần này, bao gồm bảng tra cứu tiếng Việt cổ có trong cuốn sách, bảng tra cứu phả hệ các dòng Thiền Trung-quốc vốn được nhắc đến nhiều trong văn chương các nhà văn Phật giáo đời Trần.

Trước đầu đề bài phú này, trong cả hai bản TTBH đều có dòng chữ 安子山第一祖竹林頭陀淨慧覺皇調御主佛 *An-tử sơn đệ nhất tổ Trúc lâm đầu đà Tịnh tuệ Giác hoàng điều ngự chủ Phật*. Dòng này tuy in cách ra so với mấy chữ 居塵樂道賦 *Cư trần lạc đạo phú*, nhưng phải hiểu cả hai chỉ là một câu liền. Có hai nghĩa : 1. Bài phú *Cư trần lạc đạo* của Tịnh tuệ Giác hoàng điều ngự (Trần Nhân Tông) vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử. 2. Bài phú về vị tổ thứ nhất... ở giữa cõi trần mà vui đạo. Theo chúng tôi, nghĩa thứ nhất là xác đáng hơn, vì nếu theo nghĩa thứ hai thì phạm một mâu thuẫn lô-gích : đã nói vị tổ thứ nhất ở núi Yên-tử mà lại nói *ở cõi trần vui đạo* thì khó hiểu. Do đó có thể khẳng định : theo sách TTBH thì Trần Nhân Tông là tác giả bài phú này. *Cư trần lạc đạo* : ở giữa cõi trần mà vui với đạo.

(2) *Dùng* : TC, biến âm của *dụng* chữ Hán, có nghĩa là làm. *Nghĩa 2 vế* : Tuy thân ở giữa thị thành nhưng tinh nết làm như đã ẩn dật ở rừng núi.

(3) *Nghiệp* : xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Rồi* : TC, rồi, nhàu, xong. *Thân tâm* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ chung 5 yếu tố tạo nên sự sống con người : sắc, thụ, tưởng, hành, thức, tức là ngũ uẩn. Trong đó sắc là yếu tố thuộc về thân và thụ, tưởng, hành, thức là thuộc về tâm. Xem thêm Cht. 3, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : dứng hết thảy mọi nguyên nhân thiện ác nó tạo nên phúc nghiệp hay tội nghiệp ở kiếp sau, thì thể tính sẽ yên ổn. Xong nửa ngày làm việc để thân tâm ở vào trạng thái thoát mọi ràng buộc của phiền não.

(4) *Dầu* : TC, tha hồ. *Bạch Vân quốc ngữ* 白雲國語 « *Yên đòi phận dầu tự tại* ». *Nhớ* : chữ Nôm viết 汝 âm Hán Việt là *nhữ*, không rõ do đâu Hoàng Xuân Hãn đọc là *biết*. Theo chúng tôi, đọc nhớ dễ chấp nhận hơn. Bản TTBH2 viết 忺女 càng chứng tỏ đọc *nhớ* là thích hợp. *Thốt* : TC, nói. *Nghĩa 2 vế* : dứng hết mọi cái nguồn tham lam, ưa chuộng, không quan tâm đến của cải châu báu. Các ngoài tai mọi tiếng thị phi, tha hồ nghe tiếng chim ca hót (hoặc tiếng ninh hót đèm pha — theo nghĩa tượng trưng) chẳng chuyển lòng.

(5) *Đắc ý* : chữ Nôm viết 得意, Hoàng Xuân Hãn đọc đắc chi, có lẽ nhầm. *Năng* : TC, hay có, thường có. *Quốc âm thi tập* 國音詩集 : « *Năng một ông này đẹp thú này* ». *Mấy* : chữ Nôm viết 某 âm Hán Việt là *mỗ*. Hoàng Xuân Hãn đọc *mộ*, hiểu là mấy. Chúng tôi tán thành cách lý giải của Đào Duy Anh, chữ 某 nguyên là viết tắt chữ 媒 *môi* để phiên âm mấy. Sau vì 某 dễ bị nhầm thành *mỗ* nên người ta mới thay bằng 貝 rồi 買 ? *Chủ* : Đào Duy Anh đọc *chú*, Hoàng Xuân Hãn đọc *chúa*. Chúng tôi thấy nên cứ để *chủ*, nghĩa cũng không xa cách vời hai âm trên, mà ngôn ngữ xưa vẫn hay dùng. *Nghĩa 2 vế* : những kẻ đi ngao du thỏa thích thì nhiều, nhưng những người ở giữa thành thị mà vẫn biết thưởng thức cỏ hoa thì chả mấy.

(6) *Nguyệt bạc vàng xanh* : Hoàng Xuân Hãn phiên *bạch* và *thành* đúng âm chữ Hán nhưng có lẽ ở đây tiếng Việt cổ mượn chữ Hán để đọc âm Việt vốn cũng là biến âm của nó.

Hơn nữa về đối ở dưới cũng dùng chữ Hán để ghi âm Việt ; liễu *mềm* hoa *tốt*. Nguyệt bạc chỉ mặt trăng, vầng xanh chỉ bầu trời. *Thiền hà :* sông Thiền. *Ngất :* TC, cao. *Truyện Kiều* ; *« Dặm khuya ngất tạnh mù khơi ». Tuệ nhật :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ trí tuệ của Phật và của Bồ-tát, chiếu khắp mọi nơi như mặt trời. *Sâm lâm :* TC, sum suê, trùm khắp. *Nghĩa 2 vế :* dưới ánh sáng mặt trăng mặt trời, ngẫm thấy đâu đâu cũng lai láng sông Thiền. Hoa cỏ tốt tươi, đâu đâu cũng là tuệ nhật trùm lên thế gian này.

(7) *Hoán cốt :* thuật ngữ Đạo giáo, chỉ việc uống linh đơn để đổi xương phàm tục thành xương tiên cho nhẹ có thể bay lên (*phi thăng*) cõi tiên. *Đan thần :* thuốc trường sinh bất tử của Đạo giáo. Xem Cht. 33, bài *Phồ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Phục :* TC, uống. Nhưng ở đây cũng có nghĩa là thán phục. *Nhẩm :* chữ Nôm là 𠰺 chữ *nhẩm* này có nghĩa là ăn ; nhưng ở đây có nghĩa là nhẩm nhe, mong muốn. *Thuốc thỏ :* thuốc tiên. Chữ thỏ xuất phát từ điển *ngọc thỏ*, tức con thỏ ngọc, chỉ cung trăng, nơi Hằng Nga ở, nhờ thuốc trường sinh bất tử mà trẻ mãi. *Đạm :* TC, mê, Hoàng Xuân Hãn phiên âm *đâm*. Chữ *đam* (mê) ở đây còn đóng vai trò đối ý với chữ *phục* (thán phục) ở vế trên. *Nghĩa 2 vế :* Lo lắng hoán cốt, mong được lên tiên nên thích uống đan thần. Nhẩm nhe chuyện trường sinh để về thượng giới nên còn đam mê thuốc tiên. Hoàng Xuân Hãn cho đây là hai câu chứng tỏ Trần Nhân Tông cũng chấp nhận cả Đạo giáo, phản ánh rõ hiện tượng tam giáo đồng nguyên thời Trần. Đào Duy Anh ngược lại. Theo chúng tôi hai câu này ý không thật rõ nhưng hơi có khuynh hướng phủ định thì đúng hơn là khẳng định.

(8) *Dịch : Kinh dịch*, một trong năm bộ kinh của Nho giáo. *Kinh Nhàn :* Kinh về đạo nhàn tĩnh, tức là kinh Phật. *Dấu :* TC, yêu. *Đọc dấu :* đọc một cách yêu thích. *Lòng rỗi :* lòng rỗi, dịch chữ nhàn tâm, vô tâm. *Nữa :* TC, hơn. Hoàng Xuân Hãn phiên *nhữ*, hiểu là như. Nhưng nên nhớ đến tính chất đối giữa hai vế ; vế trên là *hơn*, vế dưới là *nữa* thì hợp hơn. Ngày nay, tiếng Việt còn giữ được từ kép « hơn nữa ». *Nghĩa 2 vế :* đọc *Kinh Dịch* và kinh Phật cho thích thú, cốt sao cho đạt được sự sáng lòng thì hơn bất kỳ của cải nào hết.

(9) *Nghĩa 2 vế :* miễn được lòng thư thái chứ không còn cách nào khác.

(10) *Gìn :* TC, âm Hán Việt là *triền, chiền*, đọc *chìn gìn*, tức giữ gìn. *Truyện Kiều : « Gìn vàng giữ ngọc* cho *hay ». Vọng :* TC, lầm. Hoàng Xuân Hãn đọc *vong*, cho là biến âm của vọng. *Niềm dừng :* Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều đọc *niềm dành*, nhưng ở dưới cũng có chữ niềm dừng đồng nghĩa. *Thác* : sai. *Nghĩa 2 vế :* giữ gìn thể tính trong sáng thì tính mới yên. Nếu được ý nghĩ sai lầm thì lòng không lay chuyển.

(11) *Kim cương :* một trong mười hiệu của Phật. *Tham sân :* tham lam hờn giận, hai trong ba mối phiền não của chúng sinh là tham, sân, si, cũng gọi là tam độc. Xem Cht. 4, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Lẩu :* TC, lâu. *Viên giác* : sự giác ngộ đầy đủ viên mãn, tức là đắc đạo. *Kinh Viên giác* 圓覺經 có câu : 圓覺淨性於身心隨類各現 ; *Viên giác tịnh tính ư thân tâm, tùy loại các hiện ;* nghĩa là : sự hiểu biết trong lặng đầy đủ vốn có ở trong tâm tùy trường hợp mà hiện ra. *Nghĩa 2 câu* : dứt bỏ sự phân biệt giữa mình và người thì đạt được Phật tính. Dừng hết mọi tham sân thì mới sạch lâu cái tâm mầu nhiệm của sự giác ngộ.

(12) *Tịnh độ :* Đào Duy Anh phiên là tịnh thổ, nhưng đây là thuật ngữ đạo Phật, đã quen cách đọc như vậy từ trước. Xem Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 57, của Trần Cảnh. *Tây phương* : tức Tây phương cực lạc thế giới, nơi trụ trì của đức Phật A Di Đà, cách cõi Sa-bà mười vạn ức cõi Phật. Đây là cõi đất vui sướng, yên ổn, nhàn hạ đến cực điểm. Ở đây, tất cả mọi vật đều trang hoàng bằng châu báu, chim chóc cũng ngâm kinh đọc kệ cho mọi người nghe. *Di Đà* : Xem Cht. 3, bài *Khải bạch* số 57, của Trần Cảnh. *Mựa :* TC, chẳng, chớ. *Quốc âm thi tập :* 國音詩集 . *« Làm người mựa cậy khi quyền, thế ». Cực lạc :* tức Tây phương cực lạc thế giới. *Nghĩa 2 vế :* Không cần tìm hỏi thế giới cực lạc, giữ lòng trong sạch là đến được cõi Phật rồi.

(13) *Tỉnh thức* : ý thức về chân tính. *Quả báo* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi tắt là *báo*, là kết quả báo ứng đối với nguyên nhân. Do nhân lành thì có quả lành, nhân dữ thì có quả dữ. Đây là một trong ba nền tảng của nguyên lý đạo Phật (linh hồn, luân hồi, quả báo). *Cầm* : giữ. *Giới hạnh* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ đức hạnh giữ gìn giới luật. *Vô thường* : Xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Sá* : TC, kể. Sá chi : kể chi. *Chác* : TC, mua, lấy. *Quốc âm thi tập* : « *Danh lợi lòng nào ước* **chác** *cầu* ». *Nghĩa 2 câu* : sự tu luyện tâm và tính không phải cốt để được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt để mua danh bán lợi.

(14) *Trái* : chữ viết là 賴, đọc *ba-lái*, tức *blái*, âm xưa của *trái*. Các từ điển tiếng Việt cổ như *Tự điển Việt — Latinh* của A. đơ Rốt (A. de Rhodes) còn giữ được âm *bl*, sau này chuyển thành *tr*. *Nghiệp miệng* : nghiệp ác do miệng, do nói năng ăn uống gây nên. Xem thêm Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. *Thửa* : TC, từ chỉ định, dịch chữ *sở* trong tiếng Hán, có nghĩa là : cái, cái chỗ, cái điều. *Truyện Kiều* : « **Thửa** *công đức ấy ai bằng* ». *Vận* : TC, mặc, khoác. *Sồi* : loại lụa thô, dệt bằng tơ gốc. *Thân căn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong lục căn, tức là sáu cái căn gốc có khả năng phát sinh ra sự hiểu biết. Xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : ăn rau quả thanh đạm, không nề hà đắng cay, mặc giấy hoặc vải thô xuềnh xoàng, không ngại đồ mới cũ.

(15) *Nhược* : TC, nếu, vì bằng. *Chỉn* : TC, chỉ hoặc rất. Ở đây là chỉ. *Nhân nghì* : nhân nghĩa. *Lầu gác* : Hoàng Xuân Hãn phiên âm *lâu các* để đối xứng với thiên cung. Nhưng trong ngôn ngữ tiếng Việt cổ, chữ *thiên cung* thường để nguyên và được Việt hóa, còn chữ *lâu các* ít khi dùng nguyên âm Hán Việt, vì đã có chữ *lâu đài* thay thế. Do đó, dùng chữ này là tác giả muốn phiên âm chữ *lầu gác* trong tiếng Việt. *Nghĩa 2 vế* : nếu biết vui đạo đức, trọng nhân nghĩa thì dù ở lều tranh, chái hẹp cũng sung sướng hơn lâu đài cung điện.

(16) *Cốc* : biết. Đào Duy Anh phiên là *cóc*. *Nghĩa 2 vế* : nếu hiểu rõ thì mình không tội, mà phép học đạo lại thông suốt.

(17) *Nghĩa 2 vế* : muốn giữ gìn thể tính yên tĩnh thì đừng rơi vào tà đạo, muốn sửa mình thì chọn đúng tông phái chân chính mà học.

(18) *Xá* : TC, hãy. Đào Duy Anh phiên âm là *sá*, nhưng chữ *sá* viết 詫, ở đây viết 舍 theo Hoàng Xuân Hãn, phải đọc *xá*. *Song Tinh Bất Dạ* : 双精不夜 « *Quy trình con* **xá** *kịp toan* ». *Đòi* : TC, theo. *Mã tổ* : xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Vong tài đối sắc* : *vong* ở đây là quên ; quên của cải và đối lập với sắc tướng. *Bàng công* : Xem Cht. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : lấy lòng mình làm nơi giác ngộ thì hãy gắng học theo Mã Đạo Nhất 馬道 — mà tu hành ; lấy việc quên của cải và đối lập với sắc tướng làm mục đích thì phải theo con đường Bàng Uẩn mà học đạo.

(19) *Áng* : TC, đám, hội. *Tư tài* : của cải. *Cánh-diều* : tên gọi Nôm một ngọn núi trong dãy Yên-tử. *Niềm* : TC. chỉ một trạng thái tình cảm hoặc tư tưởng nhất định. Hoàng Xuân Hãn phiên là *lòng*, có lẽ nhầm. *Niềm dừng* : xem lại Cht. 10, cùng bài. *Am Sạn* : Đào Duy Anh phiên âm là Am Chạn. Có lẽ cũng là tên nôm na quen dùng để gọi một cái am trong hệ thống chùa chiền ở Yên-tử. *Nghĩa 2 vế* : giữ được cho lòng mình sáng suốt yên tĩnh, không tham của cải, không mê thanh sắc thì ở đâu cũng vậy, không cần phải lên tận các am chùa ở Yên-tử mới có thể tu hành.

(20) *Hết tấc* : TC, rất mực, như chữ hết sức ngày nay. *Đồ công* : luống công. *Nghĩa 2 vế* : ở chốn trần tục mà đắc đạo thì cái phúc đó mới vô cùng đáng quý. Ẩn giữa núi rừng mà không giác ngộ thì tai họa lớn nhất là bao nhiêu công phu bỏ đi hết.

(21) *Bồ-đề :* Xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Hoa sưu đàm :* hoa sung, loại hoa rất ít gặp. Người ta cho rằng khi cây sung nở hoa thì phúc rất lớn. *Đơm* : TC, nở bông. *Nghĩa 2 vế :* mong mỏi gặp được bậc thầy sáng suốt thì sự ngộ đạo sẽ diễn ra nhanh chóng. May mà gặp được người bạn hiểu biết, thì sẽ là một dịp hiếm có giúp mình thêm giác ngộ.

(22) *Rồi* : ở đây là xong. *Nghĩa 2 vế :* miễn là hiểu hết chữ tâm, thì sẽ trừ bỏ hết mọi sai lầm.

(23) *Tam độc* : xem Ch. 4 bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Chứng :* cũng gọi là chứng quả, thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ mà chứng thực được kết quả thành đạo. *Tam thân* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba thân của Phật : a) Pháp thân : là cái chân thân, cái thân chân như không sinh không diệt ; b) Báo thân : cái thân của Phật Thích Ca từng chịu quả báo và mọi nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử ở giữa cuộc đời ; c) Ứng thân hay hóa thân : cái thân của đức Phật tùy duyên của chúng sinh mà hiện ra dưới dạng các Phật hay Bồ-tát, để tế độ chúng sinh. *Đoạn :* TC, cắt đứt. *Lục căn :* xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Lục tặc :* xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân* : số 6 của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* đuổi ra ngoài những sự tham, giận, mê muội thì mới nhận thấy đức Phật có ba thân. Muốn cắt đứt được sáu căn làm rối lòng thì đừng để sáu giặc làm luỵ.

(24) *Chân không* : Xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Ngại thanh* : bị vướng mắc bởi thanh âm mà thành mê hoặc. *Chấp sắc* : bám vào sắc, tức bám vào mọi hiện tượng. *Nghĩa 2 vế* : muốn tìm con đường thay xương để thành tiên thì phải năng uống thuốc luyện đan ; còn nếu hỏi đến con đường giác ngộ đạo Phật thì chẳng cần xa lánh những trở ngại về âm thanh cũng như sự bám víu vào sắc.

(25) *Chân như :* xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bát nhã :* thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn prajna, có nghĩa là trí tuệ, hoặc là tâm trí thoát ra khỏi tham, sân, si mà đạt đến chỗ thanh tịnh. *Thực tướng* : xem Cht. 10, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung. *Ngỏ* : Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn cho ngỏ là hiểu ; theo mặt chữ ở TTBH2, chữ 悟, *ngỏ* ở đây nên hiểu là mở, như ta nói để ngỏ, nghĩa cũng gần như hiểu, nhưng không hẳn là hiểu. *Vô vi* : thuật ngữ đạo Phật chỉ chân lý, cũng như Niết-bàn, thực tướng... là cái không do nhân duyên tạo tác ra. *Nghĩa 2 vế :* nhận thức rằng mình có Phật tính và tin rằng mình đủ sáng suốt để đạt được tính ấy, không phải đi tìm Phật ở đâu cả. Nhận cho ra bản thể, hiểu nó không sinh không diệt thì không cần ra công đọc các kinh Thiền.

(26) Sau câu này, các bản TTBH đều có in thêm một đoạn chú thích khá dài văn vần để giải thích một số khái niệm Phật học. Toàn văn như sau :

問。何者是真如
示云。湛寂圓明燦太虛

Vấn : Hà giả thị chân như ?

Thị vân ; Trạm tịch viên minh thước thái hư.

Nghĩa là :

Hỏi : Thế nào là chân như ?

Đáp : Sâu, lặng, tròn, sáng, rực thái hư.

又問。如何是般若
示云。根原智慧自己也。

Hựu vấn : Như hà thị bát nhã ?

Thị vân : Căn nguyên trí tuệ tự kỷ dã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là bát-nhã ?

Đáp : Gốc nguồn trí tuệ tự mình cả.

又問。如何是真佛
示云。當機对答是誰物

Hựu vấn : Như hà thị chân Phật ?

Thị vân : Đương cơ đối đáp thị thùy vật ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Chân Phật là gì đây ?

Đáp : Ta đang đối đáp gì thế này ?

(Chú ý : hai câu đối thoại trên đây bản TTBH2 không có)

又問。如何是真經
示云。當機举起太分明

Hựu vấn : Như hà thị chân kinh ?

Thị vân : Đương cơ cử khởi thái phân minh.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là chân kinh ?

Đáp : Nay đang cất nhắc rất phân minh.

又問。如何是傳付
示云。師弟四月交相顧

Hựu vấn : Như hà thị truyền phó ?

Thị vân : Sư đệ tứ mục giao tương cố ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Truyền phó là thế nào ?

Đáp : Thầy trò bốn mắt đều nhìn nhau.

又問。如何是領旨
示云。返本还原無擬議
若生擬議蹉过了也

Hựu vấn : Như hà thị lãnh chỉ ?

Thị vân : Phản bản hoàn nguyên vô nghĩ nghị,
Nhược sinh nghĩ nghị sai quá liễu đã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là lãnh chỉ ?

Đáp : Trở lại gốc nguồn đừng bàn nghĩ.
Nếu sinh bàn nghĩ sa ngã thôi.

偈云。

渠今正是我
我今不是渠
若能如是會
方得契真如
悟自心是佛
故名了達真如
悟自心是法
故名一字法門
萬法歸一
故名一體如來。

Kệ vân :

Cừ kim chính thị ngã,
Ngã kim bất thị cừ.
Nhược năng như thị hội,
Phương đắc khế chân như.
Ngộ tự tâm thị Phật,
Cố danh liễu đạt chân như.
Ngộ tự tâm thị pháp,
Cố danh nhất tự pháp môn.
Vạn pháp quy nhất,
Cố danh nhất thể Như Lai.

Nghĩa là :

Kệ rằng .

Nó nay chính là ta,
Ta nay không là nó.
Nếu thấu hiểu điều đó,
Mới khế hợp chân như.
Biết tự lòng là Phật,
Nên gọi tên : liễu đạt chân như.
Biết tự lòng là pháp,
Nên gọi tên : nhất tự pháp môn.
Muôn pháp trở về nhất,
Nên gọi tên : nhất thể Như Lai.

偈云

一切萬法
皆從心生
心無所生
法無所住
若達心地
應用無礙
非遇上根
慎勿輕許。

Kệ vân :

Nhất thiết vạn pháp,
Giai tòng tâm sinh.
Tâm vô sở sinh,
Pháp vô sở trú.
Nhược đạt tâm địa,
Ứng dụng vô ngại.
Phi ngộ thượng căn,
Thận vật khinh hứa.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Hết thảy muôn pháp,
Đều từ tâm sinh.
Tâm không chỗ sinh,
Pháp không chỗ trụ.
Nếu đạt được tâm,
Không gì ngăn trở.
Không gặp thượng căn,
Thận trọng lời hứa.

又偈。

真如般若宗
人空我亦空
過現未來佛
法性本原同。

Hựu kệ :

Chân như bát-nhã tông,
Nhân không ngã diệc không.
Quá hiện vị lai Phật,
Pháp tính bản nguyên đồng.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Chân như bát-nhã tông,
Người không, ta cũng không.
Phật, xưa, nay, sau nữa,
Pháp linh vẫn chung dòng.

又云。

堂堂真面目
露露主人翁
包含天地外
貫徹刹海中
用時成妙有
靜處太虛空
人人皆具足
物物總圓通
從玆頓悟得
了休走西東。

Hựu vân :

Đường đường chân diện mục,
Lộ lộ chủ nhân ông.
Bao hàm thiên địa ngoại,
Quán triệt sát hải trung.
Dụng thời thành diệu hữu,
Tĩnh xứ thái hư không.
Nhân nhân giai cụ túc,
Vật vật tổng viên thông.
Tòng tư lãnh ngộ đắc,
Liễu hưu tẩu Tây Đông.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Đường đường mặt mũi thật,
Lồ lộ chủ nhân ông.
Gồm thâu ngoài trời đất,
Xuyên suốt giữa biển sông.
Dùng, chính là diệu hữu,
Lặng, ấy thật hư không.
Người người đều có đủ,
Vật vật thảy tròn thông.
Từ nay hiểu được nó,
Thôi đừng chạy Tây Đông.

(27) *Tam tạng giáo :* Xem Cht. 18, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Thiền uyển :* vườn Thiền, tức nhà chùa. *Thanh quy :* chỉ quy thức, quy chế của nhà chùa. *Ngũ phần hương :* cũng gọi ngũ hương hay ngũ phần pháp thân hương, là năm thứ hương ở nơi thân người, họp lại thành pháp thân ; 1. Giới hương : hương thơm của người có giới hạnh ; 2. Định hương : hương thơm của người tu Thiền ; 3. Tuệ hương : hương thơm của người đạt đến sự sáng suốt ; 4. Giải thoát hương : hương thơm của người được giải thoát ; 5. Giải thoát tri kiến hương : hương thơm của người tự biết mình được giải thoát, thấy bản tính như lai của mình. *Chiên đàn :* xem Cht. 1, bài *Hiến hương kệ*, số 25, của Trần Cảnh. *Chiêm bặc :* một giống cây ở Tây-vực 西域, hoa rất thơm. *Nghĩa 2 vế :* xem sách Phật giáo thì phải tuân theo các quy tắc của nhà Phật, để đưa lòng đến chỗ thanh tịnh. Tìm hiểu năm hương vị của pháp thân là đủ, không cần mượn hương của trầm thơm hoa quý làm gì.

(28) *Thích Ca :* xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Chỉn :* TC, ở đây là rất, hẳn. *Di Lặc :* xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* lo tu dưỡng đạo đức và làm điều nhân nghĩa thì biết đâu rằng mình chẳng là Thích Ca ; giữ tròn giới hạnh, dứt bỏ ghen tham, đó mới thực là Di Lặc.

(29) *Cong :* TC, là âm xưa của chữ *trong*. Đào Duy Anh phiên âm là cung, giải thích là cung điện, nhưng chữ Nôm cổ vẫn dùng 宮 để phiên âm chữ cong, có nghĩa là trong. Hoàng Xuân Hãn phiên âm *cuông* và chú dẫn Gênibren, nhưng trong từ điển Gênibren chỉ có chữ *cong*, còn chữ *cuông* không có nghĩa là trong. *Nghĩa 2 vế :* Bụt ở tại mình, không phải tìm đâu khác. Hoàng Xuân Hãn dẫn câu tục ngữ đồng nghĩa : « Bụt trong nhà, cầu Thích Ca ngoài đường ».

(30) *Khuây :* TC, quên lãng. Đào Duy Anh phiên âm theo chữ Hán là khuy, tức là thiếu, nhưng thiếu thì nghĩa không hợp lô-gích với ý 2 câu trên. *Nghĩa 2 vế :* Nhân vì quên mất cái gốc ở trên (bụt ở trong nhà) nên mới đi tìm bụt, đến khi hiểu ra mới biết bụt chính là ta.

(31) *Nhãng :* quên lãng. *Hà hữu :* nguyên chữ Hán là Hà hữu hương, chỉ một cõi không xác định, rút từ sách *Trang Tử*. Ở đây tác giả muốn chỉ cõi giác ngộ, cõi Phật. Xem thêm Cht. 4, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Bận :* nguyên chữ Hán là 遍 *biến*, Hoàng Xuân Hãn cho đây là âm cổ của chữ bận và dự đoán biến biến bận. Chúng tôi chưa có tư liệu để xác minh nên tạm phiên là bận. *Ngơi :* TC, nghỉ. Đào Duy Anh phiên là nghe, có lẽ không phù hợp với lô-gích của đoạn này và cũng không tương ứng với *nằm nhãng* ở câu trên. *Mái :* nguyên chữ Hán là 買 *mãi*, có thể phiên là *mái* hay *mé*, có nghĩa là bờ, phía. *Quốc :* TC, nước. *Tân-la :* xem Cht. 51, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* thấu hiểu được tinh túy của Thiền, con người sẽ ung dung thư thái, như quên lãng mình dưới bóng cây theo Trang Tử. Tụng kinh xong, lòng êm lặng, như đang nghỉ giữa một cõi mông lung nào ở nước Tân-la.

(32) *Trong :* TTBH1 vừa có chữ *cong* vừa có chữ *trong*. Phải chăng đây là dấu vết của sự sửa chữa ? *Khoảng :* Hoàng Xuân Hãn phiên âm là rộng, nhưng bản in viết 曠 phải đọc là khoảng, hơn nữa chữ khoảng ở đây chỉ không gian tương ứng với chữ trong ở vế trước. *Lọt lẫn :* TC, có nghĩa như len lỏi, lăn lóc. Hoàng Xuân Hãn phiên âm đột lẫn. *Lánh :* TC, tránh. *Ghê :* ghê sợ. *Nghĩa 2 vế :* muốn đứng trong đạo nghĩa và nắm được bí quyết tu hành, người đời, đã phải lăn lóc ra vào nơi trường giảng kinh, và chầu chực ở cửa các vị tổ sư nhiều phen. Tránh mọi tiếng khen chê, ghê sợ sự quyến rũ của thanh và sắc, người ta ngại không bén chân đến chỗ hát xướng, chơi bời.

(33) *Khoáng* : chữ này cả Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn đều phiên là rộng. Nhưng theo mặt chữ 曠 thì chỉ có thể đọc là khoảng (thời gian), hoặc khoáng. Có lẽ *khoáng cả* là một từ kép cổ, như chữ rộng lớn hiện nay. *Phô* : theo Hoàng Xuân Hãn, có nghĩa là các, chỉ số nhiều. *Nghĩa 2 vế* : Mong được gần gũi đức Phật từ bi trong nhiều kiếp. Nhờ ơn vua (ơn Nghiêu : ơn vua) rộng lớn đã tha cho nhiều việc mà mỗi người dân phải gánh vác nặng nề.

(34) *Miễn* : TC, với, lẫn, cùng. *Quốc âm thi tập* ; « *Đạo làm con* miễn *đạo làm tôi* ». Hoặc *chẩm* hoặc *xể* : TTBH1 viết 金十 và 糸隹, đọc theo âm Hán là *châm* và *trĩ*. Hoàng Xuân Hãn tạm đọc là chẩm (vá) và xể (rách). Vì không hiểu nghĩa nên TTBH2 chữa lại là 金十 và 糸只 đọc là kim và chỉ, nghĩa không tương ứng với ý của câu. Hai chữ châm và trĩ có thể đọc thành chăm và trễ, nhưng cũng không hợp. Chúng tôi tạm phiên theo Hoàng Xuân Hãn và hiểu chữ xể là lòa xòa, buộc cẩu thả (ta còn có từ chổi xể là chổi buộc thành một túm lòe xòe). *Đói* ; TC. nhiều. *Nghĩa 2 vế* : mặc thì rách lành gì cũng xong, miễn đủ ấm là được. Ăn thì đủ đói dù no, dù gạo hẩm, gạo trắng cũng chẳng nề hà.

(35) *Bát thức* ; xem Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung. *Bát phong* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là bát pháp, chỉ tám điều có thể lay động lòng người : a. Lợi ; b. Ai (thương, thảm) ; c. Hủy (nói xấu) ; d. Dự (vinh dự) ; e. Xưng (khen) ; g. Cơ (chê) ; h. Khổ (hoạn nạn) ; i. Lạc (vui sướng). *Bội* : tăng thêm nhiều lần. *Lẫy* : TC, làm bật ra. *Tam huyền* và *tam yếu* : Xem Cht. 45, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nong* : dùng một vật lồng vào một vật khác để làm cho rộng vật đó ra. *Ma* : mài. *Nghĩa hai vế* : ngăn giữ không cho lòng nẩy ra « bát thức » và không dao động trước « bát phong », nhưng càng đè xuống thì càng bật lên gấp bội. Trình bày Thiền chỉ thì cốt làm rõ được « tam huyền », trong mỗi huyền lại làm rõ « tam yếu », nêu ý nào thì giữa gọt ý ấy.

(36) *Cầm vốn thiếu huyền* : đàn không dây. Xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Đàn dẫu* : gảy yêu, đối xứng với cặp từ *bấm chơi* ở vế dưới. Ở Hội thứ nhất cũng có cặp từ *dọc dẫn* đối xứng với *xem chơi*. Không hiểu sao ở đây Hoàng Xuân Hãn lại phiên âm là *dẫu*. *Xoang* . TC, tấu nhạc hoặc hát. *Vô sinh khúc* ; khúc nhạc vô sinh, xem Cht. 1, bài *Điệu tiền sư*, số 67, của Trần Tung. *Chăng* : TC, chẳng, không. *Địch chăng có lỗ* : cũng là một biểu tượng chỉ quan niệm biến hóa của Thiền, xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bấm* : ấn ngón tay vào dây đàn hay lỗ sáo. *Nghĩa 2 vế* : với một cây đàn không dây, hãy gảy yêu khúc nhạc vô sinh. Với một chiếc sáo không lỗ, hãy bấm chơi khúc ca thái bình.

(37) *Cầu Chi Trưởng lão* : Thiền sư đời Đường, thuộc thế hệ thứ tư dòng Tảo-khê. (Xem bảng Phả hệ), tu ở núi Kim-hoa 金華 nên lấy Kim Hoa làm hiệu. Một hôm có Hòa thượng Thiên Long 天龍 ở Hàng-châu 杭州 đến, Cầu Chi đem những điều mình chưa hiểu ra hỏi, Thiên Long bèn giơ một ngón tay làm hiệu, Cầu Chi bỗng nhiên giác ngộ. Về sau ông thường bắt chước thầy giơ một ngón tay để giác ngộ cho đệ tử. Ông lại nói rằng : tu được phép Thiền ở đầu một ngón tay của Thiên Long, ăn suốt đời chẳng hết. Hễ có đệ tử đến tham Thiền, ông đều giơ một ngón tay lên mà hỏi, tuyệt nhiên không nói điều gì khác. Có bận ông hỏi một đứa bé Phật là gì ? nó cũng bắt chước ông giơ một ngón tay lên. Ông bèn lấy dao chặt ngón tay của đứa bé. Về việc làm đó người đời vẫn chê trách Cầu Chi là lỗ mãng, chỉ hiểu vấn đề ở một cạnh khía mà thôi. *Kham* : TC, chịu, đáng. *Diễn-nhã-đạt-đa* ; tên người, phiên âm từ chữ Phạn Yajadatta. Theo kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴經 thì Phật từng hỏi ông Phú-lâu-na 富樓那 rằng : « Ngươi dẫu trừ được « nghi » nhưng chưa hết được « hoặc ». Ta lấy các việc thế gian trước mắt hỏi ngươi : ngươi há không nghe trong thành Thất-la

七 縗 có Diễn-nhã-đạt-đa buổi sáng mai lấy gương soi mặt, nhìn thấy mặt mày trong gương thì thích, nhưng quay lại nhìn mình thì không thấy đầu, mặt mũi nữa, bèn cho là ma quỷ đã lấy mất đầu, nên vô cớ chạy cuồng. Ý ngươi thế nào ? » *Nghĩa 2 vế* : Làm bật cội gốc của giáo lý để đi tìm những điều không căn bản, đó là việc đáng tiếc cho Hòa thượng Câu Chi ; quay đầu lại che mất bóng rồi hoảng sợ, đáng cười cho Diễn-nhã-đạt-đa.

(38) *Quyện* : TC. cái vòng đeo. *Hầu* : TC, sắp, gần. *Lọt quyền kim cương, nuốt bồng lật cức* : Xem Cht. 3, Cht. 4, bài *Tự đề*, số 100, của Trần Tung. Đại ý nói người tu hành khi đã giác ngộ được chân lý, thấu hiểu được chân không bát-nhã, thì mọi vọng niệm đều tan hết, đến như vòng kim cương rắn chắc cũng lọt qua, vỏ gai lật cức cũng nuốt được. *Nghĩa 2 vế* : hai câu này có một số chữ cổ chưa rõ nghĩa. Như chữ 糸卓 thường phiên là *rước*, nhưng nếu hiểu *rước* thì hai chữ *tượng da* nghĩa là gì ? Chưa rõ. Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn đề nghị phiên chữ 糸卓 là *xước*, và hiểu chữ *tượng* là như. Nếu hiểu như vậy thì cả hai câu có nghĩa như sau : Con đường đến chân không rất khó lọt, như cái vòng bằng kim cương rắn chắc, há lại là kẻ sắp lọt qua mà nóng lòng. Cũng vậy, con đường đó gay go như nuốt quả có gai tua tủa, đâu phải là người kém cỏi để trong khi nuốt bị xước da rách họng.

(39) *Nghĩa 2 vế* : Hãy giữ cho lòng không chú tâm vào cái gì cả thì mới đúng với đạo Thiền.

(40) *Tam nghiệp* : Xem Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : chấm dứt ba hạnh nghiệp gây quả báo : làm, nói, nghĩ, thì thân tâm được tĩnh. Thông suốt trong lòng thì thấu hiểu giáo lý của tổ sư.

(41) *Lạc lài* ; TC. sai lệch, lạc lối. *Chứng lý tri cơ* : hiểu lý lẽ mà biết rõ cơ vi màu nhiệm. *Nạp tăng* : thầy tăng mặc áo nẹp, tức áo cà sa. *Nghĩa 2 vế* : Nếu cứ bám vào mặt chữ mà tìm nghĩa thì người học đạo còn nhiều phen lạc đường. Người theo đạo phải thấu hiểu nghĩa lý để biết cơ vi, và phải khôn khéo trong hành đạo thì mới là người cứng cỏi.

(42) *Han* : TC. hỏi. *Hữu lậu* : Xem Cht. 7, bài *Tặng Thuần Nhất Pháp sư*, số 96, của Trần Tung. *Vô lậu* : trái với hữu lậu, là những người đã dứt được phiền não. *The* : vải the làm rây. *Duộc* : TC. cái môi lớn dùng để múc tương. *Thương* : chữ Hán là 𥳇 *lăng*, là một loại tre. Đào Duy Anh cho là phiên âm chữ *sừng*. Hoàng Xuân Hãn ngờ chữ này để phiên âm chữ *đừng* vốn là danh từ chỉ cái phên bằng tre, sau chuyển thành động từ có nghĩa là ngăn lại. Nhưng chữ *đừng* vẫn viết là 停. Theo chúng tôi, ở đây chữ 𥳇 là để ghi âm *thương*, một từ cổ, có nghĩa là dừng phên tre ngăn lại. *The lọt duộc thương* : vải the thì lọt qua còn dùng môi thì ngăn lại được. Đồng chí Nguyễn Tài Cẩn gợi ý phiên là *trăng* (trăng trói), cũng có nghĩa là ngăn giữ. *Đại thừa* : cỗ xe lớn đưa các nhà tu hành đến cõi đại giác, thành Phật. Xem thêm Cht. 23, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung. Còn *Tiểu thừa* (hinayâna) là cỗ xe nhỏ hay cũng là giáo pháp nhỏ, chở số ít các nhà tu hành tới chỗ tự giác ngộ lấy mình, trở thành La hán chứ chưa thành Phật. Về sau chia thành hai tông phái Phật giáo khác nhau. Một bên, chỉ tu tứ diệu đế để thành La hán và diệt thập nhị nhân duyên để thành duyên giác, là Tiểu thừa. Một bên tu hành đến chỗ thông suốt tất cả, đầy lòng từ bi muốn tùy phương tiện mà giáo hóa, nhằm độ thoát tất cả chúng sinh ; muốn học các hạnh của các bậc đại Bồ-tát, để đạt đến Phật Như Lai, là Đại thừa. *Lòi tiền* : TC, là giây xâu tiền thành chuỗi. *Tơ gáo* : giây gàu múc nước. *Nghĩa 2 vế* : hai câu này muốn diễn đạt ý trong lời giảng của Thiền sư Lệnh Tuân 令遵, pháp hiệu Thanh Bình 清平 đời Tùy (thế hệ thứ tư, dòng Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ). Hữu lậu là để phiền não lọt vào lòng, như nước lọt qua vải the của cái rây (the lọt). Vô lậu là ngăn phiền não lại, như cái môi chặn nước (duộc thương). Đại thừa là như giây kéo gàu múc nước cho chúng sinh uống (tơ gáo) Tiểu thừa là như sợi lòi xâu tiền, chỉ cốt giữ cho tiền khỏi rơi mà thôi (lòi tiền).

(43) *Lòng vốn :* dịch chữ bản tâm, tức là cái tâm vốn có, cái tâm của Phật. *Tinh gương :* cái chân tính của tạo vật, sáng như gương. *Căn trần :* lục căn và lục trần, xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, và Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* Giác ngộ được bản thể trong lặng thì dù nhân duyên biến đổi cũng không ngại. Trau dồi chân tính cho tinh khiết thì chẳng sợ lục căn tiếp xúc với lục trần làm cho rối lòng.

(44) *Thì :* TC, lúc. *Tua :* TC, nên. *Xá-tua :* hãy nên. *Nghĩa 2 vế :* trong mình chưa hết vọng niệm, cũng như vàng còn quặng, hãy còn phải tu luyện nhiều phen. Nhưng lộc không tham nữa nên lúc ăn chay lúc ăn cháo, gì cũng được cả.

(45) *Giới lòng :* dịch chữ tâm giới, tức là điều răn về chữ tâm. *Giới tướng :* điều răn về sắc tướng. Bồ-tát : xem Cht. 2, bài *Sơ đạ chúc hương*, số 46, của Trần Cảnh. *Đi, đỗ :* dịch chữ hành chỉ, đi và dừng. *Nghĩa 2 vế :* khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bên ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị Bồ-tát trang nghiêm ; trong cương vị một con người trần tục, con người đó ngay thẳng thờ chúa, hiếu thảo thờ cha mẹ, giữ được khí tiết người trượng phu trong mọi hành vi xuất xử.

(46) *Dọt :* TC. đập mạnh vào. *Chưa thông của bào :* chưa đủ trả ơn. *Nghĩa 2 vế :* người tu Thiền tìm được bạn giỏi, kén được thầy hay thì tan thân nát óc cũng chưa đủ để trả ơn.

(47) *Nghĩa 2 vế :* Phép Phật hệ trọng lắm, phải tu luyện mới hiểu được.

(48) *Vô minh :* xem Cht. 17, bài *Trừ tà tự cảnh văn*, số 110, của Trần Tung. *Nghĩa 2 vế :* khi hết sự si ngốc thì trí tuệ sáng thêm ; khi dứt phiền não thì càng say đạo đức.

(49) *Xem phỏng :* Xem và phỏng theo. *Lòng kinh :* kinh về chữ tâm, tức kinh nhà Phật. *Thốt :* TC, nói. Hoàng Xuân Hãn cho là chữ thoát, e không hợp lý. *Dấu :* dấu vết. *Học đòi cơ tổ :* học theo cơ duyên của các vị tổ sư. *Sá :* TC, ở đây có nghĩa là lối đi (đường sá). *Sá Thiền không :* đường lối của Thiền là đạt tới cái không, là chân không. *Khôn :* TC, khó. *Nghĩa 2 vế :* Đọc và noi theo các kinh Phật, sẽ thấy rõ sự hiển hiện của các lời nói của Phật. Bắt chước phép tu của các vị tổ, sẽ cảm thấy phép tu về cái « không » của Thiền không có một ý nghĩa cụ thể nào cả.

(50) *Rửa :* nguyên chữ Hán là 瀉 đọc là tả, Đào Duy Anh phiên là rả, Hoàng Xuân Hãn là *dã*. Theo chúng tôi phải phiên là rửa, tức chùi rửa. Hiện nay ta vẫn còn quen nói đi tả là đi rửa. *Đương :* đối diện với ; *Ngã :* động từ trí sử, làm cho ngã, đánh ngã ; *chàng :* chàng phan, cờ ; *ngã thắng chàng*, theo Hoàng Xuân Hãn là đánh ngã cờ chiến thắng của ma. *Viên tri kiến :* làm đầy đủ hơn sự biết và thấy. *Trữ :* tích lại, Đào Duy Anh cho là chữ *trữa*, tức giữa, nhưng như vậy là sẽ thừa chữ *trong* tiếp sau nó. *Nghĩa 2 vế :* Tìm cho đến cội gốc chữ tâm, rửa hết trần duyên, đừng để cho những thứ đó còn sót lại trước mặt mình dù chỉ như một sợi lông nhỏ. Đánh đổ những tà thuyết, làm viên mãn sự hiểu biết của mình, không để tích lại những nguồn tai họa ở trong bản thân mình.

(51) *Hoại :* TC, phá. *Thẩy :* TC, hết cả, ném đi, vứt đi (Miền nam hiện vẫn còn chữ *thẩy đi* có nghĩa là vứt đi). *Nghĩa 2 vế :* đem sự giác ngộ nhiệt thành mà phá hết vô số tà niệm trước kia. Lấy trí tuệ sắc bén mà cắt đứt mọi nhận thức về ngoại cảnh nó làm cho ta không biểu lộ được cái tính chân thực của mình.

(52) *Thánh :* thuật ngữ đạo Phật, dịch chữ Phạn Anya, chỉ các bậc tu đắc đạo từ La hán cho đến Phật. Theo Hoàng Xuân Hãn ở đây chỉ Phật. *Cồ :* Đào Duy Anh cho cồ là lớn, và hiểu chữ thánh và chữ cồ với nghĩa tượng trưng chỉ những bậc tu hành đắc đạo, nhưng Hoàng Xuân Hãn cho rằng trong tiếng Việt cồ không có chữ cồ với nghĩa là

lớn ; chữ cồ trong Đại-cồ-việt chỉ có nghĩa là xứ, nơi, chuyển âm từ chữ *kẻ*. Theo Hoàng Xuân Hãn, cồ ở đây là Cồ-đàm. Chúng tôi tán thành ý kiến này. Cồ-đàm là họ thành của Phật Thích Ca, sau cũng dùng để gọi tên đức Phật. Xem thêm Cht. 7, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung. *Cầm* : giữ. *Nghĩa 2 vế* : chịu ơn Phật, thương cha mẹ, nên thờ thầy học đạo ; mến đức độ của Phật, tránh các món ăn bùi ngọt, chỉ ăn chay theo các điều răn của nhà Phật.

(53) *Nghĩa 2 vế* : Cảm đức Phật từ bi nên mong được gần gũi Phật trong nhiều kiếp. Đội ơn Phật cứu vớt, dù phải chịu đắng cay hoặc tan nát cũng không bỏ việc tu hành.

(54) *Nghĩa 2 vế* ; nhớ đến đạo nghĩa không hề quên, thì thờ cúng hương hoa cũng vẫn lộ rõ sự ngay thảo ; còn ngoài miệng nói tin, trong lòng lại làm lỗi thì dẫu thờ vàng ngọc, cũng không xóa hết lỗi lầm.

(55) *Chưng* : TC, dịch chữ 之 hoặc chữ 方令 trong chữ Hán, hoặc có nghĩa như bởi vì (bởi chưng), mọi người (chưng dân). Ở đây có nghĩa là bởi vì. *Nghĩa 2 vế* : vì cớ ấy, hãy nên rèn luyện tâm tình, chớ dứt bỏ việc học đạo.

(56) *Trẳng trẳng* ; TC, chỉ một hiện tượng bám riết lấy, gọi là bám trẳng trẳng, hay bám chẳng chẳng. *Xóc xóc* : Đào Duy Anh giải nghĩa là săn sóc. Chúng tôi cho đây là một động từ chỉ hành động lắc lên lắc xuống một vật gì cho chúng xáo lộn lên ; chuyển nghĩa thành : rối loạn, không yên. *Nghĩa 2 vế* ; lay chuyển ý thức chớ đừng bám giữ lấy nó quá chặt ; đè nén những ý nghĩ sai lầm, đừng để nó lay động nữa.

(57) *Mảng đắm* : Mảng là TC, ý nói bận hoặc mê mải vào việc gì. Khác với *mảng* là nghe (xem thêm Cht. 65 cùng bài). Ca dao : « *Tay cầm bầu rượu nắm nem ; Mảng vui quên hết lời em dặn dò* ». Hoàng Xuân Hãn phiên là màng. Mảng đắm : mê mải đắm đuối vào việc gì. *No* : đủ. *Nghĩa 2 vế* ; những kẻ mê mải đắm đuối trong công danh là những người ngây thơ ; phúc tuệ gồm đủ thì mới trở thành người giác ngộ.

(58) *Giồi* : TC, nhồi (trau giồi, sóng giồi), làm cho cao lên (giồi lên cao). *Chiền* : chùa. *Sự tướng* : những hiện tượng sắc tướng biểu hiện ra ngoài, như dựng cầu đò, xây chùa tháp... *Săn* ; TC, chăm, thường xuyên. *Nhuyễn* : mềm mại. *Hỷ xả* và *từ bi* : bốn đức lớn (tứ vô lượng) : từ (lòng lành), bi (lòng thương xót), hỷ (lòng vui), xả (lòng tha thứ, từ bỏ cái riêng của mình). *Hằng* : TC, luôn thường. *Nghĩa 2 vế* : Việc dựng cầu đò, tu bổ chùa tháp là cốt để cho các « sự tướng » được trang nghiêm, sau đó mới thư thái mà tu hành. Chăm chỉ việc hỷ xả và mềm lòng trước việc từ bi là cốt giữ được sự tự tại trong lòng để đọc kinh Phật.

(59) *Kén* : chọn. *Nghĩa 2 câu* : muốn luyện mình thành Phật thì hãy ra sức trau giồi cái tâm của mình. Việc đó cũng phải trải qua nhiều phen lựa lọc, như việc đãi cát tìm vàng.

(60) *Lục* : sách ghi chép sự tích các vị tổ các dòng phái. *Bằng* : TC, như. *Truyện Kiều* : « *Bằng nay bốn bể không nhà* ». *Nghĩa 2 vế* : xem kinh và đọc truyện các vị tổ, rồi gắng làm đúng như những gì đã thấy và đã biết. Kinh Phật, sửa mình, chớ để lỗi một mảy may nào hết.

(61) *Ngôn cú* : câu văn lời nói trong kinh sách nhà Phật. *Cơ quan* : chỗ then chốt của giáo lý. *Tâm hơi* : dịch chữ bát phong, xem Cht. 35 cùng bài. *Lọt lọc* : TC, lọt ra lọt vào. *Nghĩa 2 vế* : hiểu thấu hết những câu văn lời nói trong sách thì chẳng có chút gì lo ngại. Dùng hết những quy tắc then chốt của đạo Thiền, chớ để « bát phong » lọt ra lọt vào nơi lòng mình làm rối loạn.

(62) *Tổ giáo* : giáo lý các vị Tổ. *Nghĩa 2 câu* : Thế mới biết, giáo lý then chốt của các vị tổ, tuy có nhiều phái nhưng mục đích giống nhau.

(63) *Mã tổ* : Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hưởng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Tiêu hoàng* : tức Tiêu Diễn 蕭衍 tên quen gọi là Lương Vũ Đế 梁武帝 , vua nhà Lương thời Nam Bắc triều, lúc đầu sùng Nho về sau sùng Phật. Thời ấy, Đạt Ma 達磨 sáng lập dòng Thiền Đông độ ở Trung-quốc. *Nghĩa 2 vế* : Sẽ chỉ nhắc đến các hòa thượng từ sau Mã tổ ; và bỏ qua các vị từ trước thời Tiêu hoàng.

(64) Từ đây trở xuống đến hết hội thứ chín, tác giả dẫn ra nhiều điển tích về hành động của một số vị Thiền sư đời Đường được ghi lại đây đó trong truyện các vị cao tăng đời này. Đào Duy Anh đã cố gắng tra cứu các điển tích này và chú giải từng mẩu chuyện một, nhưng nhiều điển vẫn không tìm ra, hơn nữa bản thân điển tích vẫn chưa đủ làm sáng rõ nội dung các câu văn của bài phú. Tiếp thu những thành quả trên, Hoàng Xuân Hãn đã cố gắng làm rõ điển tích trong mạch văn, đồng thời xây dựng các bảng tra cứu về các dòng Thiền ở Trung-quốc. Phối hợp chỗ ưu điểm trong cách làm của cả hai ông, dưới đây chúng tôi sẽ vừa chú thích tóm lược từng điển cố cụ thể, vừa cố gắng gắn nối các điển cố lại trong chừng mực có thể, để bạn đọc tiện đối chiếu một cách tuần tự nội dung các vế trong bài phú có chứa đựng điển tích với bảng Phả hệ Thiền tông Trung-hoa (do đó phần nào cũng có thể lặp lại một số chú thích khác trong sách). Mặc dầu vậy có thể nói Hội thứ chín này là phần khó phiên âm và chú giải nhất trong toàn bộ bài phú, vì việc vận dụng điển tích của tác giả nhằm dụng ý gì nhiều chỗ vẫn chưa thật rõ, từ đấy mà việc giải nghĩa nhiều từ cổ liên quan đến điển tích cũng có thể kém phần chính xác.

Tổ đầu dòng thiền Đông độ là Bodhidarma, người Nam Ấn-độ, phiên âm Hán Việt là Bồ-đề-đạt-ma 菩提達摩. Năm 520 Đạt Ma đi đường bể sang Quảng-châu 廣州 ; Vua Lương Vũ Đế 梁武帝 bấy giờ rất chuộng Phật, mời ông đến Kinh đô Kiến-nghiệp 建業 . Vua hỏi sư : « Từ khi lên ngôi, trẫm đã dựng chùa chép kinh rất nhiều, vậy thì công đức ra sao ? ». Đáp : « Không có công đức gì hết » (đối chiếu câu văn trong bài phú : *Công đức toàn vô*). Hỏi : « Công đức thật là gì ? » Đáp : « Giữ trí yên lặng hoàn toàn, giữ thể trống không, tịch mịch. Vì thế, không lấy việc làm ở đời mà cầu công đức được ». Vua lại hỏi : « Nghĩa của Thánh đế là gì ? » Đáp : « Tuyệt nhiên không biết » (xem : *khuếch nhiên bất thức*). Ý Đạt Ma muốn đem Thiền vô vi để chống với Thiền hữu vi có từ trước ở Trung-quốc. Vua không bằng lòng, mắng là ngu (xem : *tai ngu mảng ắt còn vang*). Đạt Ma bèn tìm lên Lạc-dương 洛陽 , đến nước Ngụy 魏 ở lại chùa Thiếu-lâm 少林 (Hà-nam 河南), hàng ngày ngồi quay mặt vào vách, thiền định. Vua Ngụy ba lần mời, ông không tới. Sau ông truyền pháp và y bát lại cho Tuệ Khả 慧可 , lại trao kinh *Lăng già* 楞伽 và làm bài kệ, tiên đoán rằng dòng Thiền sẽ chia ra năm chi. Sư mất năm 528, táng ở núi Hùng-nhĩ 熊耳 Sau đó Tống Vân 宋雲 đi thỉnh kinh từ Ấn-độ về, kể chuyện rằng mình gặp Đạt Ma tay xách một chiếc dép, trên đường trở về Ấn-độ. Thiền tăng bèn đến chân núi Hùng-nhĩ mở nắp quan tài ra xem thì không thấy thi thể Đạt Ma đâu cả, chỉ thấy một chiếc dép còn sót lại (xem : *chốn đổi chân non Hùng-nhĩ*). Rồi y bát của dòng Thiền được lần lượt truyền qua Tăng Xán 僧璨 , Đạo Tín 道信 , và Hoằng Nhẫn 弘忍 . Hoằng Nhẫn có ý truyền y bát cho đệ tử xuất sắc nhất là Thần Tú 神秀 nhưng để thử tất cả học trò, ông bảo mỗi người làm một bài kệ để bày tỏ sự giác ngộ của mình. Bài của Thần Tú hay nhất, được dán vào vách hành lang :

身似菩提樹
心如明鏡臺
時時勤拂拭
勿使惹塵埃。

Thân tự bồ đề thụ,
Tâm như minh kính đài.
Thì thì cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.

(Thân tựa gốc bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn gắng lau chùi
Đừng để bụi bặm bám).

Bấy giờ có một người giã gạo trong chùa, họ Lư 盧, nghe đọc bài kệ, thấy ý mình khác, bèn cũng làm một bài kệ nhờ dán lên bên cạnh bài kia :

菩提本無樹
明鏡亦非臺
本來無一物
何處惹塵埃。

Bồ-đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

(Bồ-đề chẳng phải cây,
Đài phải đâu gương sáng.
Có vật gì xưa nay?
Nơi nào bụi bặm bám?

Hoằng Nhẫn đọc, biết Lư mới là người đã giác ngộ thực sự, bèn vào nhà trong hỏi Lư : « Gạo giã trắng chưa? » Lư hiểu ý, đáp : « Trắng rồi nhưng chưa sàng ». Sư lấy gậy gõ vào cối ba cái. Tối đó, đúng canh ba, Lư lên phòng thầy, thầy trao y bát cho và sai người đưa ông trốn về phương Nam để tránh hiện tượng tranh giành giữa các đệ tử. Lư về Nam-hải 南海 năm 676, rồi thụ giới, và trụ trì ở chùa Bảo-lâm 寶林, tại Tào-khê 曹溪, thuộc Quảng-châu 廣州, với pháp hiệu Tuệ Năng. Ấy là tổ thứ sáu kể từ Đạt Ma. Tuệ Năng mất năm 713, là tổ phái Nam tông, phái chủ trương vô vi và đốn ngộ. Còn Thần Tú, cũng trở thành tổ của phái Bắc tông, truyền đạo ở Giang-lăng 江陵, Hà-bắc 河北, rồi được Đường Vũ Hậu 唐武后 mời về Trường-an 長安 và mất năm 707. Bắc-tông chủ trương hữu vi và tiệm ngộ. Hai phái Nam và Bắc tông từ đấy không còn truyền y bát nữa. Nam tông bành trướng rất mạnh xuống phía Nam. Phật giáo ở nước ta sau đời Đường thuộc phái này. Bắc tông giữ nguyên một hệ, chuyên trị kinh *Lăng-già* mà Đạt Ma đã truyền. Phái này cũng chịu ảnh hưởng của học phái Huyền Trang 玄莊, cho nên thiên lập pháp tướng, chỉ nhận cái *thức*, cái tư tưởng là có thật mà thôi. Còn Nam tông nhận *tính* mới là thật, lại chia dần ra « năm nhà bảy họ » (ngũ gia thất tông). Liền sau Tuệ Năng đã chia làm hai phái Nam-nhạc 南岳 và Thanh-nguyên 清原, do hai học trò xuất sắc của Tuệ Năng chủ lĩnh. Phái Nam-nhạc được coi như là dòng trưởng của Tuệ Năng, cũng gọi là phái Tào-khê. Phái Tào-khê có Mã Đạo Nhất 馬道一, tôn là Mã tổ 馬祖 (xem : *chỉn xá nói từ sau Mã tổ*) rất nổi danh ở Giang-tây 江西, mất năm 788. Đến giữa thế kỷ IX phái này tách thành hai phái biệt lập : phái Lâm-tế

臨济, lấy Nghĩa Huyền 義玄, hiệu Lâm Tế, làm tổ, và phái Quy-ngưỡng 潙仰 lấy Linh Hựu 灵祐, hiệu Quy Sơn 潙山 và Tuệ Tịch 慧寂 hiệu Ngưỡng Sơn 仰山 làm đầu. Còn dòng Thanh-nguyên thì đến đầu thế kỷ X mới xuất hiện phái Tào-động 曹洞 với Lương Giới 良价 hiệu Động Sơn 洞山 làm tổ, và giữa thế kỷ X lại nẩy thêm hai phái: Vân-môn 雲門 với Văn Yển 文偃 hiệu Vân Môn và phái Pháp-nhãn 法眼 với Văn Ích 文益, hiệu Thanh Lương 清涼 cầm đầu. Như vậy, Nam tông cho đến đây đã chia ra năm chi, đúng như câu «nhất hoa khai ngũ diệp» tương truyền là lời tiên tri của Đạt Ma. Trong năm chi phái, phái Lâm-tế phát triển sâu rộng nhất. Hai thế kỷ sau khi phái này ra đời, lại tách thành hai dòng riêng là Hoàng-long 黃龍 lấy Tuệ Nam 慧南 hiệu Hoàng Long làm tổ, và Dương-kỳ 楊岐 lấy Phương Hội 方會 hiệu Dương Kỳ, làm tổ.

(65) *Mảng*: TC, nghe. *Truyện Kiều*: «Mảng *tin xiết nỗi kinh hoàng*». *Khuếch nhiên*: như tuyệt nhiên. *Nghĩa 2 vế*: Tổ dòng Thiền Đông độ là Đạt Ma đã bảo vua Lương Vũ Đế rằng dựng chùa xây tháp không có công đức gì, mà vua vẫn «chấp si» không giác ngộ. Tổ cũng bảo không biết thánh đế nghĩa là gì, làm cho vua Lương giận, mắng ông là ngu.

(66) *Giơ*: Hoàng Xuân Hãn đọc *gia*, thích nghĩa là dán. Tra các từ điển cổ chúng tôi không thấy chữ gia là *dán*, trái lại có chữ *giơ* viết 拹. Vậy tạm phiên âm là giơ nghĩa là giơ lên. *Nghĩa 2 vế*: Tổ Đạt Ma người nước Thiên-trúc 天竺 mất ở chùa Thiếu-lâm 少林, mộ ở chân núi Hùng-nhĩ 熊耳 là mộ giả. Đệ tử của vị tổ thứ năm là Thần Tú từng có bài kệ dán ở vách hành lang rằng thân là cây bồ-đề, lòng là đài gương sáng.

(67) *Vương lão chém mèo*: Vương lão tức Thiền sư Phổ Nguyện 普願, hiệu Nam Tuyền 南泉 (xem Cht. 21, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh) chịu phép của Mã tổ rồi truyền đạo ở chùa Nam-tuyền, là thầy học của Triệu Châu 趙州. Một hôm có hai vị thủ tọa (người quản nhà tăng) ở nhà Đông và nhà Tây tranh nhau con mèo, ông cầm con mèo lên hỏi: chúng tăng nói được thì cứu được con mèo, không nói được thì chém bỏ. Chúng không ai trả lời. Thiền sư bèn chém con mèo. Đến chiều, Thiền sư Triệu Châu 趙州 tức Tòng Thẩm 從諗 (xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) từ ngoài về chùa. Vương lão lại đem việc đó ra hỏi. Triệu Châu không đáp chỉ rút giày để lên đầu mà đi ra. Vương lão bảo: nếu ông có ở đấy thì đã cứu được con mèo rồi. *Lạt trầy*: Đào Duy Anh giải nghĩa là lạt lẽo với việc đi. Hoàng Xuân Hãn phiên âm là *lướt thầy* mà không giải thích. Chúng tôi chưa rõ chữ lạt, hay lượt có nghĩa gì, nhưng chữ 𧾷 chắc phải phiên là trầy, có nghĩa là đi, và cả hai chữ có lẽ nhằm giải thích điển tích Triệu Châu đặt giày lên đầu mình. *Thầy Hồ xua chó*: Thiền sư Lợi Tung 利蹤, đời thứ ba Nam tông, (xem bảng Phả hệ) ở ghềnh núi Tử-hồ 子胡 nên cũng có hiệu là Tử Hồ, có dựng một tấm biển trước cửa rằng: Tử Hồ có một con chó, đầu, bụng và chân như người, ai mà bàn tán sẽ bị nó cắn chết. Có hai vị tăng tìm đến tham thiền, vừa vén rèm vào, thiền sư quát: «Xem chó». Khi sư về phương trượng, có người hỏi: «Chó Tử-hồ ở đâu?» Sư kêu lên: «Gâu gâu». *Con giàng*: chưa rõ nghĩa. Đào Duy Anh giải thích là con ấy, tức con chó. *Nghĩa 2 vế*: Thiền sư Phổ Nguyện chém con mèo mà hai vị quản chúa tranh nhau và không trả lời được điều thầy hỏi; làm như vậy sư muốn phá bỏ vọng niệm ngăn trở tâm thức của họ. Thiền sư Lợi Tung bịa chuyện con chó cắn người để nát tăng chúng; làm như vậy, sư muốn thử xem đệ tử trí tuệ cao thấp thế nào.

(68) *Chợ Lư-lăng gạo mắt quá ư*: mấy chữ *gạo mắt quá ư* (gạo quá đắt) Đào Duy Anh phiên âm là *gạo mạt quá ưa*, nhưng phiên như thế sẽ không phù hợp với nội dung điển cố gạo chợ Lư-lăng, lại cũng không đối xứng được với vế dưới: *dù trọn hết lắc*. Có hai

xuất xứ về điều giá gạo chợ Lư-lăng : 1— Thày Hành Tư 行思, người mở đầu phái Thanh-nguyên, khi trả lời cho một học trò hỏi về Phật Pháp, đã hỏi lại : « Có biết giá gạo chợ Lư-lăng là bao nhiêu không? » (xem thêm Cht. 46, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh); 2— Thiền sư Nguyệt Luân 月輪, hiệu Hoàng Sơn 黃山 (đời thứ 5, phái Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ) một hôm yết kiến Thiền sư Thiện Hội 善會. Thiện Hội hỏi : « Thầy người xứ nào? » Đáp : « Người Mân-trung 閩中 ». Hỏi : « Có biết lão tăng không? » Đáp : « Hòa thượng có biết đệ tử không? » Thiện Hội bảo : « Nếu không biết thì thầy trả tiền giày cỏ cho lão tăng, rồi lão tăng sẽ trả giá gạo Lư-lăng cho thầy ». Đáp : « Thế thì chẳng biết. Hòa thượng cũng không hiểu giá gạo Lư-lăng là bao nhiêu ». Thiện Hội khen : « Thực là con của sư tử, giỏi biết kêu rống ». Rồi vào nhà truyền pháp ấn cho ông. Ý của hai người đều tích này đều giống nhau ở chỗ, muốn vì Phật pháp cũng huyền diệu khó lường như giá gạo chợ Lư-lăng, phải lấy tâm thành mà tìm học chứ không nên dùng con mắt sở đo tính toán mà suy lường. *Quái ư* : TC, quá lắm, thật là. *Sở Thạch-đầu đá trơn hết tắc* : Thiền sư Hy Thiên 希遷, dựng am trên đầu một hòn đá tại Hành-sơn 衡山 để tu nên có hiệu là Thạch-đầu (xem Cht. 43, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh). Có lần Đặng Ẩn Phong 鄧隱峯 đến tham vấn, Mã tổ bèn ngăn lại mà bảo : đường Thạch-đầu trơn lắm. Quả nhiên khi đến nơi, ông bị đá làm trượt ngã, bèn không nói một lời nào mà đi thẳng. *Nghĩa 2 vế* : các Thiền sư phái Thanh-nguyên coi Phật pháp cũng như giá gạo chợ Lư-lăng, gạo càng ngon giá càng đắt, người đến mua muốn được gạo ngon không nên mà cả. Đời thứ nhất phái Thanh-nguyên có Thiền sư Hy Thiên dựng am ở núi đá, bị gọi đùa là do núi đá trơn quá nên người ta khó đến xin học.

(69) *Phá Tào cất cờ* : theo *Phật tổ thông chí* 佛祖通志 thì Thiền sư Phá Tào Đọa 破竈墮 hiệu Tung Sơn 嵩山 (đời thứ bảy dòng Thiền Đông độ, xem bảng Phả hệ, thông suốt phép Thiền định, thường dẫn đệ tử chu du trong núi Tung-sơn, gặp một cái miếu rất thiêng, trong miếu có cái bếp, người xa gần thường đem trâu, bò, gà, lợn đến tế không ngớt ; sư vào miếu, lấy gậy đập vào bếp ba cái mà quát : « Bếp là bùn đất đắp nên, làm sao lại nấu nướng giết hại sinh vật? » Nói xong liền đập vỡ bếp. Giây lát có một người mặc áo xanh đội mũ đến vái lạy mà nói : « Tôi vốn là thần bếp, lâu đời chịu nghiệp báo, nay nhờ Thiền sư thuyết pháp vô sinh, tôi được thoát khỏi chốn này, sinh lên cõi trời tốt đẹp, nên đến tạ ơn ». *Dạy* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều phiên âm là *dơ*. Nhưng dơ là dơ bẩn thì viết 汚, còn giơ là giơ lên thì đã có chữ 扜 (bộ tài gẩy 扌 chữ *gia*) ở một vế trên. Còn chữ 移 *di* thường dùng để phiên chữ *dạy*, chữ *đời*. Chúng tôi nghĩ, ở đây là chữ dạy. *Dạy* : dùng ngón tay nhấn đi nhấn lại. *Câu Chi dạy ngón* : xem lại Cht. 37, cùng bài. *Ang* : TC, cha, ông ang : ông cha. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phá Tào Đọa dựng cờ phướn, phá đổ miếu thần ; Thiền sư Câu Chi đưa ngón tay lên dứ, là bắt chước tác phong của thầy học.

(70) *Lưỡi gươm Lâm-tế* : Thiền sư Nghĩa Huyền 義玄, tổ dòng Lâm-tế (xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) dùng tiếng hét để giác ngộ đệ tử, đã nói rằng tiếng hét sắc như gươm. *Nạng Bi Ma* : Thiền sư Bi Ma 秘魔 hiệu Ngũ Đài Sơn 五臺山 (thế hệ thứ ba dòng Tào-khê, xem bảng Phả hệ) thường cầm một cái nạng gỗ, mỗi khi có chúng tăng đến theo học thì nạng vào cổ mà nói : « Ma quỷ nào bảo ngươi xuất gia? Ma quỷ nào bảo ngươi hành cước? Nói được cũng nạng cho chết, không nói được cũng nạng cho chết ». *Sư tử ông Đoan* : theo Đào Duy Anh, Thiền sư Tây Dư 西輿 họ Đoan ở An-cát châu 安吉州 dùng chỉ mầu kết thành cái lốt sư tử, thỉnh thoảng khoác vào. Sư đến Hoa-đình 華亭 lên tòa, nói rằng : « Sư tử Linh-sơn 灵山 ta thét ở trong mây. Phật pháp thật không thể suy lường được ». *Trâu thầy Hựu* : Thiền sư Linh Hựu 灵祐 hiệu Quy Sơn (xem Cht. 19, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh), chăn một con trâu ba mươi năm, hễ lạc đường vào cỏ rậm

thì nắm mũi dắt về, hễ ăn lúa má của người thì đánh roi ; thuần hóa lâu ngày, biến thành một con trâu trắng, ở bên mình suốt ngày. Lại một hôm, sư lên tòa nói : « Lão tăng một trăm năm sau sẽ biến thành một con trâu ở dưới núi ». *Đàn việt* : chúng sinh. *Nghĩa 2 vế* : Sư Nghĩa Huyền dòng Lâm-tế dùng tiếng hét như lưỡi gươm ; sư Bí Ma dùng chiếc nạng, hai vị tha hồ tự do dùng các biện pháp dữ tợn để giác ngộ đệ tử. Ông Đoan dùng lốt sư tử, ông Hựu dùng chuyện con trâu, hai ông đem những hình ảnh đó để răn đệ tử đừng ngang tàng.

(71) *Đưa phiến tử* : Thiền sư Văn Yển 文偃 hiệu Vân Môn 雲門 (xem Chú thích 5, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ* số 8, của Trần Cảnh) trong khi thuyết pháp thường cầm cái quạt giơ lên và đọc một công án, ý nghĩa bí hiểm : « cái quạt nhảy lên tam thập tam thiên đụng vào mũi ông Đế Thích 帝釋 ; con cá chép ở biển Đông bị đánh một gậy, mưa như chậu đổ. Hiểu chăng ? » *Cất trúc bè* : Trúc bè là một dụng cụ của nhà chùa, dùng để điểm nhãn các tượng Phật. Thiền sư Quy Tĩnh 歸靜 (thế hệ thứ bảy dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ) đến tham thiền với Thiền sư Tỉnh Niệm 省念 (thế hệ thứ tám dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ). Tỉnh Niệm giơ cái trúc bè lên hỏi ; « Gọi là cái gì ? Gọi là trúc bè thì xúc phạm. Không gọi trúc bè thì sai. Thế thì gọi là gì ? » Quy Tĩnh giật lấy trúc bè ném xuống đất mà nói : « Là cái gì ? » Tỉnh Niệm mắng : « Mù ! » Quy Tĩnh bèn giác ngộ. *Nhẹ nhẫn* ; TC. Hoàng Xuân Hãn giải thích là nhẹ nhõm. *Xô hòn cầu* : Thiền sư Nghĩa Tồn 義存 hiệu Tuyết Phong 雪峯 (xem Chú thích 38, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh), một hôm lên tòa thuyết pháp, xô ra một quả cầu gỗ. Học trò là Sư Bị 師備 (xem bảng Phả hệ) bắt lấy rồi đặt lại chỗ cũ. *Cầm mộc thược* : Mộc thược là cái đuọc gỗ. Chưa rõ đây là điển gì. Đào Duy Anh giải thích bằng điển Thiền sư Lệnh Tuân giải đáp chữ « vô lậu » (xem lại Chú thích 42 cùng bài). *Chước mộc* : TC, chước là mưu kế, mưu chước ; mộc là mọi móc. Các từ điển Tabe (Taberd), Gênibren (Génibrel) đều giải thích từ kép *chước mộc* là mưu mẹo. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Văn Yển cầm quạt giơ lên. Thiền sư Tỉnh Niệm đưa cái trúc bè ra, đều muốn nghiệm xem người học đạo lĩnh hội giáo chỉ nhanh nhạy đến đâu. Thiền sư Nghĩa Tồn đẩy một hòn cầu bằng gỗ lăn giữa chúng tăng, một Thiền sư khác lại cầm cái đuọc gỗ, đó đều là những mưu mẹo nhằm khoe khoang hiểu biết của mình với bạn thiền.

(72) *Thuyền Tử rà chèo* : Thiền sư Thuyền Tử 船子 tức Đức Thành 德成 (thế hệ thứ ba, dòng Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ), sau khi được tâm ấn của thầy, cùng với Vô Trí 無智 và Đàm Thạnh 曇晟 (xem bảng Phả hệ) làm bạn đồng đạo. Đến khi chia tay, ông nói với hai bạn rằng chỉ hướng của mình chỉ thích ngao du sơn thủy chứ không có sở năng gì. Rồi đến Hoa-đình 華亭 chèo một cải thuyền con, tùy duyên qua ngày. Người đời không ai hiểu chí khí cao thượng của ông, chỉ gọi là Thuyền Tử hòa thượng. Về sau ông tự lật úp thuyền mà chết. *Tịn tẩy* : TC, *tịn* : tận, đến sát ; *tẩy* : rửa. Tịn tẩy là rửa hết, rửa sạch. *Đạo Ngô múa hốt* : Thiền sư Đạo Ngô 道吾 tức Vô Trí (bạn đồng đạo của Đức Thành, xem bảng Phả hệ) thường bày trò : mỗi lúc lên đàn giảng đầu đội mũ hoa sen, vai vác kiếm, tay cầm hốt mà múa. *Càn ma* : như tà ma, ma quỷ của những loại tà giáo. *Quái quàng* : TC, như chữ quái quỷ. Hoàng Xuân Hãn phiên là *quấy quàng*. *Nghĩa 2 vế* : sư Thuyền Tử rà mái chèo rồi lật thuyền mà chết, nhưng dòng nước xanh vẫn không cho ông giải thoát. Sư Đạo Ngô giở trò múa hốt, trông dường như có ma tà tới quấy nhiễu.

(73) *Rồng Yển lão nuốt càn khôn* : Thiền sư Văn Yển thường bảo chúng tăng rằng : « Bủa lưới khắp trời đánh rồng, bủa lưới tơ bắt tôm và hến, ngươi bảo ngao sò lạc vào chỗ nào ? » Lại bảo rằng : « Cây gậy hóa làm con rồng, nuốt hết càn khôn thì sơn hà đại địa còn được ở đâu nữa ? » *Chỉn* : TC, rất. *Lệ* : TC, sợ. *Rắn ông Tồn ngang thế giới* : Thiền sư Nghĩa Tồn một hôm lên tòa thuyết pháp, nói rằng : « Ở núi Nam có một con rắn

mũi giải, các ngươi cần phải coi chừng». Sư Trường Khánh 長慶 ra nói: «Ngày nay trong nhà này có người táng thân mất mạng». Sư Văn Yển liền lấy gậy giơ ra trước mặt làm ra vẻ sợ hãi. *Giang*: tức *giương*, phiên âm giang cho hợp vần, Giương có nghĩa là đờn thổi, làm cho câu chuyện lan rộng ra. *Nghĩa 2 vế*: Yển lão nói cây gậy của mình hóa thành rồng nuốt cả khôn, làm cho người nghe rất sợ. Ông Tồn lại nói ở núi Nam có con rắn mũi giải, làm cho ai nấy phải đờn đại.

(74) *Cây bách là lòng*: Có hai thuyết: 1. Đào Duy Anh giải thích theo điển cố hòa thượng Như Tịnh 如淨 học đạo với Thiền sư Tuyết Đậu 雪竇, nhìn cây bách ở trước sân mà giác ngộ. Nhưng điển cố này không liên quan gì đến hai chữ Thái bạch ở dưới; 2. Hoàng Xuân Hãn giải thích theo điển cố Thiền sư Triệu Châu trả lời một đệ tử hỏi ý tổ Đạt Ma từ phương Tây tới là gì; câu trả lời là: «Hạt cây bách ở ngoài sân». Nếu đúng là điển này thì Thái bạch ở đây là tên một ngôi sao tượng trưng cho phương Đông. *Thác*: TC, nhờ cậy, gửi gắm. Hoàng Xuân Hãn giải thích là *lầm*, nhưng chữ *thác* là lầm phải viết 錯. Ở đây là chữ 托. *Bình đỉnh thuộc hầu*: Theo Đào Duy Anh thì đây là điển tích nói về Thiền sư Thiện Tài 善才, từng giữ chức Bình đỉnh đồng tử, coi việc đèn lửa, phải giữ cho lửa khỏi tắt. Ông từng 53 lần đi tìm thầy học đạo, sau nhờ Phật Quan Âm độ cho mà giác ngộ. *Lỗi*: TC, lầm. *Thiền cung*: Thần chủ sao Bắc đẩu. *Nghĩa 2 câu*: người nhìn cây bách mà giác ngộ, là người đầu tiên gửi gắm chỉ hướng đi sang phương Đông. Người giữ chức hương đèn ở chùa mà lại thờ nhầm vị hung thần.

(75) *Trà Triệu lão*: Thiền sư Triệu Châu tham thiền với Thiền sư Phổ Nguyện ở chùa Nam-tuyền 南泉, một ngày kia ngã lăn ra giữa tuyết mà kêu: «Cứu với! Cứu với!» Một thầy tăng chạy đến nằm bên cạnh. Sư đứng dậy hỏi: «Đến lâu chưa?» Đáp: «Lâu rồi». Sư bảo: «Uống chè đi!». Một thầy tăng khác đến. Lại hỏi: «Đến lâu chưa?» Đáp: «Chưa lâu». Sư lại bảo: «Uống chè đi!» *Bánh Thiều-dương*: Thiều-dương chỉ Thiền sư Văn Yển; nhà sư này thường hỏi các đệ tử: «Minh Giác hôm nay ăn được mấy cái bánh?» Đáp: «Năm cái». Lại hỏi: «Lộ Trụ hôm nay ăn được mấy cái bánh?» Đáp: «Mời hòa thượng vào phòng trà uống trà». Sư đang ăn cơm, giơ đũa lên nói: «Ta không cung dưỡng Nam tăng, chỉ cung dưỡng Bắc tăng thôi». *Ruộng Tào-khê*: xem Chú 2, bài *Thủ nê ngưu*, số 63, của Trần Tung. *Vườn Thiếu-thất*: xem Chú 11, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế*: Triệu lão thường bảo chúng tăng uống chè, Thiều Dương thường bảo đệ tử ăn bánh, hai vị thầy giỏi ấy đã giác ngộ được bao nhiêu người vậy mà các đệ tử đời khát giáo chỉ nhà Phật vẫn còn nhiều lắm. Ruộng Tào-khê, vườn Thiếu-thất, những địa điểm danh tiếng trong rừng Thiền xưa kia, nay luống bị các Thiền tử bỏ cho hoang phế.

(76) *Gieo bó củi*: Thiền sư Tuyết Phong, tức Nghĩa Tồn, đến thăm Thiền sư Ngộ Bản 悟本 ở Động sơn 洞山. Ngộ Bản bảo: «Vào cửa phải có lời nói». Tuyết Phong đáp: «Mỗ giáp không có miệng». Ngộ Bản bảo: «Không có miệng thì phải hoàn con mắt cho ta». Tuyết Phong không nói gì, gieo một bó củi trước mặt sư. Sư hỏi: «Nặng nhiều ít?» Đáp: «Người cả thiên hạ nâng không nổi». *Nắp bóng đèn*: chưa rõ điển tích. *Lộc đào hoa*: Thiền sư Chí Cần 志勤 ở núi Linh-vân 靈雲. Một hôm nhìn thấy hoa đào nở, bỗng nhiên giác ngộ. Xem thêm Chú 12, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Nghe tiếng trúc*: Đại sư Hương Nghiêm 香嚴 xuất gia đã lâu mà vẫn không hiểu được câu: «Trước khi cha mẹ sinh ta». Một hôm đương làm đất, ném hòn đá vào cây trúc phát ra tiếng kêu, bỗng nhiên giác ngộ. *Nghĩa 2 vế*: đây là hai câu kết thúc Hội thứ chín; điển dùng chưa rõ, nên ý của từng câu cũng rất khó hiểu. Các nhà chú giải đều chưa tìm ra lô-gích của chúng. Tạm theo mặt chữ mà phiên âm như trên đợi sau này tra cứu thêm.

(77) *Tượng :* TC, dùng để dịch chữ cái 盖, một từ đứng đầu bài văn (phát ngữ từ) trong văn chữ Hán cổ. *Một :* TC, duy nhất, hoàn toàn. *Dùng đôi :* làm theo. *Nghĩa 2 vế :* Hỡi chúng sinh, hãy hiểu đầy đủ bản thể của mình, hãy làm theo cái thiên hướng vốn có trong con người mình.

(78) *Nghĩa 2 vế :* ta tu chưa vẹn là vì lòng tu còn chấp nê ở cái vọng, chứ đâu phải phương pháp của các vị tổ còn chỗ bế tắc.

(79) *Bảo sở* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật cao nhất mà hết thảy chúng sinh thành Phật đều đến ở. *Hóa thành* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ những thành quách do Phật tạm thời hóa phép ra làm những trạm dừng chân cho chúng sinh đỡ mệt trên con đường rất hiểm trở đi đến Bảo sở. Niết-bàn của Tiểu thừa chính là một trạm dừng chân như vậy. *Ghẽ :* TC, chia rẽ. *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 : « *Bạc đầu không nỡ đôi đường ghẽ nhau* ». *Nghĩa 2 vế* : đối với lớp chúng sinh bình thường thì Phật biết rằng con đường tu hành chưa đến nơi đến chốn, nên hãy tạm chia ra Hóa thành và Bảo sở để họ dừng chân. Còn đối với người tu ở bậc cao siêu rồi thì cứ giác ngộ thành Phật, đâu cần phải phân biệt núi rừng hay thành thị.

(80) *Quạnh* : TC, vắng. *Nghĩa 2 vế :* Những nơi núi rừng hiu quạnh, hay chùa am thanh vắng, không chỉ là nơi tu Thiền mà còn là nơi tiêu dao và dư ngoạn của đạo nhân (Đạo giáo) và dật sĩ (Nho giáo).

(81) *Nghĩa 2 vế* : dù là kẻ sang trọng, quyền quý mà có tội thì Diêm vương cũng chẳng tha, ngục tốt vẫn là nơi dành cho chúng.

(82) *Nghĩa 2 vế* : những kẻ chuộng công danh và đem sự phân biệt nhân ngã lồng vào mình thì đó thực là kẻ tầm thường và ngu si. Chỉ có người say đạo đức và *dời đổi* thân tâm thì mới là bậc thánh trí.

(83) *Bẵng* : TC, biến thanh của bằng. *Nhẫn* : TC, đến. *Truyện Kiều* : « *Cỏ* sao ngòi *nhẫn* tàn canh ». *Nghĩa 2 vế* : Lúc sinh ra mày ngang mũi dọc, tướng mạo khác nhau nhưng ai cũng như nhau. Nhưng người biết tu thì nên mặt thánh, kẻ vụng tu thì giữ lòng phàm, trên thực tế đã cách nhau đến hàng muôn vạn dặm.

*

206

得趣林泉成道歌

ĐẮC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA (1)
(BÀI CA ĐƯỢC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO)

生囝人身。
意羅禍哿。
埃咍谷特。
貫沃佛羅苞。
旬尼麻吟。
些吏赦些。

Sinh có nhàn thân,
Ấy là họa cả ;
Ai hay cốc được,
Mới ốc là đã (2).
Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta ;

得意工[2*]悉。
嘆貧呵兮。
功名庄重。
富貴庄恠。
秦漢初冀。
柘它閑夏。
安虔分庫。
劍准養身。
屈寂嶽高。
耦命山野。
猿明杓喜。
兮伴共些。
永尾岸冀。
身悉喜捨。
清閑無事。
撮削台[3*]花。
蜍奉孛丞。
庐聘香火。
誦經念孛。
祝聖懇求。
三有四恩。
些願特把。
念悉域兮。
覺性光兮。
庄群彼此。
爭人執我。
塵緣樓歇。
是非庄兮。
煉幾糝悉。
庐聘裒打。
性工塵世。
庄管事世[4*]。
永永岸冀。

Đắc ý cong lòng,
Cười riêng ha hả (3).
Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng ;
Tần Hán xưa kia,
Xem đà nhèn hạ (4).
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân :
Khuất tịch non cao,
Nâu mình sơn dã (5).
Vượn mừng hủ hỷ,
Làm bạn cùng ta ;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỷ xả (6).
Thanh nhàn vô sự,
Quét trước đài hoa ;
Thờ phụng bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa (7).
Tụng kinh niệm bụt,
Chúc thánh khẩn cầu ;
Tam hữu tứ ân,
Ta nguyện được hả (8).
Niềm lòng vắng vặc,
Giác tính quang quang ;
Chẳng còn bỉ thử,
Tranh nhân chấp ngã (9).
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề ;
Rèn một tấm lòng,
Đêm ngày đon đả (10).
Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay ;
Vắng vẳng ngàn kia,

油悉客旦[5a]。 Dầu lòng dong thả (11).
學隊諸佛。 Học đòi chư Phật,
朱特圓成。 Cho được viên thành;
唱曲無生。 Xướng khúc vô sinh.
安禪清洒。 Am thiền tiêu sá (sái) (12).
埃与舍谷。 Ai ai xả cốc,
平幻占包。 Bằng huyễn chiêm bao;
修醒職槐。 Xảy tỉnh giấc hòe,
珠漏泥渚。 Châu rơi lã chã (13).
谷哈身幻。 Cốc hay thân huyễn,
庄恪浮雲。 Chẳng khác phù vân;
萬事皆空。 Vạn sự giai không,
似羌淳杷。 Tựa dường bọt bể (14).
庇命耨細。 Đem mình náu tới,
景永岸箕。 Cảnh vắng ngàn kia;
篤志修行。 Đốc chí tu hành,
紙繒紳杷。 Giấy sồi vó vá (15).
冷皋庄渚[6a]。 Lành người chăng chớ,
奚皋庄哈。 Dữ người chăng hay;
吟咀塔聰。 Ngậm miệng đáp tai,
个之禍幹。 Hễ chi họa cả (16).
安身立命。 An thân lập mệnh,
時節因緣。 Thời tiết nhân duyên;
割鮓分米。 Cắt thịt phân cho,
油羅鴿个。 Dầu là chim cả (17).
身尼庄管。 Thân này chẳng quản,
餒吋餒奴。 Bữa đói bữa no;
地水火風。 Địa thủy hỏa phong,
油羅變化。 Dầu là biến hóa (18).
法身常住。 Pháp thân thường trụ,
普滿太虛。 Phổ mãn thái hư,
顯赫目前。 Hiển hách mục tiền,
圓融裸々。 Viên dung lõa lõa (19).

禪宗指示。 Thiền tông chỉ thị,
目擊道存。 Mục kích đạo tồn ;
空谷傳聲。 Không cốc truyền thanh,
音响應也。 Âm hưởng ứng dã (20).
鋪[7*]導學道。 Phô người học đạo,
無效饒世。 Vô số nhiều thay ;
竹化年蜿。 Trúc hóa nên rồng,
幾[8*]二[8*]畏禍。 Một hai là họa (21).
罷意為曰。 Bởi lòng vờ vịt,
檜北乡南。 Trỏ Bắc làm Nam ;
一指頭禪。 Nhất chỉ đầu thiền,
刹那謁可。[9*] Sát-na hết cả (22).

偈浪。 Kệ rằng :
景寂安居自在心。 *Cảnh tịch an cư tự tại tâm,*
凉風吹迪八松陰。 *Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.*
禪床树下一經卷。 *Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển,*
兩字清閑勝萬金。 *Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm (kim).*

[Nghĩa là :

Cảnh lặng, sống yên, lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông.
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn nén vàng.

DỊCH THƠ :

Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.]

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTHB2

1* TTBH1 : ốc 沃, TTBH2 : 浪. Từ ốc cổ hơn nên ở đây theo TTBH1.

2* TTBH1 : các chữ trong đều viết *cong* 工 ; TTBH2 : chữa hết lại là *trong* 童. Từ *cong* là âm cổ của chữ trong, nên ở đây theo TTBH1.

3* TTBH1 : *đài* 台 ; TTBH2 : *thay* 袟 có lẽ không hiểu ý chữ 台 mà đổi thành 袟 . Ở đây theo TTBH1.

4* *Thế* hoặc *thay* 世 ; TTBH2 : *đời* 袟 . Ở đây theo TTBH1.

5* TTBH1 : *dong thả* 容且 ; TTBH2 : *thong thả* 從且 . Ở đây theo TTBH1.

6* TTBH1 : *chăng chớ* 庄渚 ; TTBH2 : *chẳng giữ* 庄潴 . Ở đây, theo TTBH2.

7* TTBH1 : *phả* 鈁 ; TTBH2 : *so* 楊 . Ở đây, theo TTBH1.

8* TTBH1 : 哈 ; TTBH2 台二. Có lẽ TTBH1 viết chữ *hai* theo lối cổ, đọc *hai* hay *hay* đều được.

9* TTBH1 : *yết khả* 謁可 ; TTBH2 : *hết cả* 歇可 . *Yết khả* chưa rõ nghĩa. Ở đây theo TTBH2.

CHÚ THÍCH :

(1) Cũng như bài phú *Cư trần lạc đạo* ở trên, bài này cũng rút ra từ chùm văn nôm đời Trần in trong hai bản TTBH1 và TTBH2. Trong khi phiên âm và chú giải, chúng tôi có đối chiếu kỹ với các phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn, đã dẫn, và tiếp thu các thành tựu của hai bản đó.

(2) *Cả* : TC, lớn. *Ốc* : TC, gọi. *Thiên Nam ngữ lục.* 天南語錄 : « *Mụ Châu tên ốc, dường thì thiếu đôi* ». *Nghĩa 2 vế* : sinh ra hình hài đã là họa lớn. Ai hiểu điều đó, mới gọi là giác ngộ.

(3) *Nghĩa 2 vế* : lúc này ngẫm lại thấy mình đã xa được hình hài của mình. Trong lòng thỏa mãn, một mình cười ha hả.

(4) *Nhèn hạ* : chữ *nhèn* là TC, như chữ hèn. *Bạch Vân quốc ngữ thi* 白雲國語詩 : « *Mấy đạ yêu vì kẻ lỡ nhèn* ». *Nhèn hạ* : hèn hạ. *Nghĩa 2 vế* : không trọng công danh, không màng phú quý, các triều đại Tần Hán xưa cũng coi khinh.

(5) *Nghĩa 2 vế* : yên lòng với cảnh sống đạm bạc, tìm chỗ an dưỡng thân mình, vào chỗ núi cao non khuất, nấu mình trong hoang dã.

(6) *Nghĩa 2 vế* : vượn thấy ta mừng rỡ tới làm bạn ; ở giữa núi non vắng vẻ, thân và tâm ta vui vẻ cởi bỏ hết những gì là của riêng mình.

(7) *Nghĩa 2 vế* : thảnh thơi ta quét dọn bàn thờ, thắp hương đèn đêm, ngày thờ Phật.

(8) *Tam hữu* : thuật ngữ đạo Phật, cũng là tam giới, tức dục hữu là sinh tử của dục giới, sắc hữu là sinh tử của sắc giới, vô sắc hữu là sinh tử của vô sắc giới. Sự sinh tử trong ba giới đều có nhân có quả. *Tam hữu* cũng có nghĩa là ba giai đoạn hiện tồn của người ta : hiện hữu hay bản hữu là thân tâm ở đời này ; trung hữu là thân tâm ở giai đoạn trung chuyển, sau khi thác rồi nhưng còn ở giữa dục giới hoặc sắc giới ; dương hữu là thân tâm ở kiếp sau. *Tứ ân* : bốn ơn. Về người đời thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với chúng sinh, ơn đối với quốc vương, ơn đối với tam bảo. Về tăng đồ thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với sư trưởng, ơn đối với quốc vương, ơn đối với thí chủ. *Bế* : TC, trả. *Nghĩa 2 vế* : ta tụng kinh, niệm Phật, khẩn cầu báo đáp hết bốn ơn trong ba kiếp mà thân tâm ta trải qua.

(9) *Quang quang* : TC, sáng rỡ. *Nghĩa 2 vế* : lòng hết vọng niệm, tinh giác ngộ sáng lâu lâu, không còn phân biệt cái này và cái khác, không còn tranh chấp giữa của người và của ta.

(10) *Nghĩa 2 vế* : ta rũ sạch việc đời, chẳng quản chê khen, đêm ngày sốt sắng rèn một tấm lòng yên tĩnh.

(11) *Sự thay :* bản TTBH2 là *sự đời*. Nhưng có lẽ tư tưởng Thiền học đời Trần không chủ trương thoát ly sự đời, nhất là ở một người như Trần Nhân Tông. Do đó chúng tôi theo bản TTBH1 là sự thay, tức là sự đổi thay biến diệt. *Vắng vẳng :* TC, như vắng lặng. *Dong thả :* TC, thong thả. *Nghĩa 2 vế :* ngồi giữa cõi trần mà không quan tâm đến những chuyện biến diệt xảy ra trong chớp mắt ; ở giữa núi rừng vắng lặng, lòng ta tha hồ thư thái.

(12) *Vô sinh :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự thông minh không diệt tức là đạt đến chân lý của Niết-bàn. Xem thêm Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* học theo các Phật cho đến lúc hoàn toàn giác ngộ, thiền định cho tiêu niềm tục lụy.

(13) *Nghĩa 2 vế :* mọi người hãy nên hiểu rằng đời sống chỉ là ảo, ví như giấc chiêm bao. Khi chợt tỉnh giấc mộng đó thì xót xa thương khóc.

(14) *Nghĩa 2 vế :* phải biết thân mình là ảo, không khác gì đám mây nổi trên trời. Mọi sự đều là không, giống như bọt nước.

(15) *Nghĩa 2 vế :* hãy đem mình đến ẩn nơi rừng vắng, đốc chí tu hành, ăn mặc sơ sài.

(16) *Chẳng chớ :* TC, rút gọn câu thành ngữ được chăng hay chớ. *Nghĩa 2 vế :* người ta lành hay dữ, mình không quan tâm, không nghe không bàn, dù có tai họa cũng không hề gì.

(17) *Nghĩa 2 vế :* thân ở yên, mệnh tự định, tùy theo sự việc xảy ra trong bốn mùa. Nếu cần phải cắt thịt mình để giúp đỡ chúng sinh, dù là loài chim cá, cũng không tiếc.

(18) *Địa thủy hỏa phong :* bốn yếu tố của tự nhiên, cũng gọi là tứ đại ; theo quan điểm đạo Phật thì chúng họp lại thành con người và vạn vật. *Nghĩa 2 vế :* dù bữa đói bữa no cũng không quản đến thân, vì đó là cái hình thể do bốn yếu tố hợp lại, nên cứ tha hồ biến hóa tự nhiên.

(19) *Lồ lộ :* TC, lồ lộ. *Nghĩa 2 vế :* chỉ có pháp thân là còn mãi, đầy khắp cõi thái hư, rõ bày trước mặt, tràn đầy lồ lộ.

(20) *Nghĩa 2 vế :* phép Thiền dạy rằng : nhảy mắt truyền đạo thì đạo còn. Ví như phát tiếng ở trong hang trống thì sẽ có tiếng vang đáp lại.

(21) *Nghĩa 2 vế :* những người học đạo thì rất đông mà thành Phật họa may chỉ có một hai.

(22) *Sát-na :* xem Cht. 2, bài *Đề tỉnh xá*, số 76, của Trần Tung.

*

207

上士行狀

上士。欽明慈善太王之第一子。元聖天感皇太后之長兄。初太王薨太宗皇帝義之。封興孝王也。少稟質高亮。純懿知名。賜鎮烘路軍民。兩度北魁犯順。於國有功。累遷海道太平寨節度使。

其為人也。器量淵深。風神閑雅。佩觿之歲。酷慕空門。參福堂道遙禪師。領旨。委心事之。日以禪悅為樂。不以功名疑膺乃退居淨邦之封邑。改為萬年鄉。

混俗和光。與物未嘗觸忤。故能紹隆法種。誘植初機。人或參尋。畧示綱要。令其住心。生任行藏。都無名實。

祕陵乂譽其名。遣使恕至闕下。九對鄉耆。超俗之譚。因推為師兄。賜令號。須入侍。太后享以盛饌。遇肉但喫。太后怪問。阿兄談禪食肉安得佛耶。上士笑曰。

佛自佛。兄自兄。兄也不要做佛。佛也不要做兄。不見古德道。

文殊自文殊。解脫自解脫。

及 太后厭世。祕陵齋僧于禁內。因開堂。次請諸方名宿。各述短偈。以呈見解。儘皆把泥帶水。未有所了者。祕陵以卷示上士。上士一筆勾下了。自述頌云。

見解呈見解。

似捏目作怪。
捏目作怪了。
明明常自在。

裕陵纔見。續批紙尾云。

明明常自在。
亦捏目作怪。
見怪不見怪。
其怪悉自壞。

上士深旨之。

迨裕陵弗豫。上士以書問疾。開錄。

裕陵回偈有云。

炎炎暑氣汗通身。
未曾浣我娘生褸。

上士見偈。嗟嘆久之。

及　裕陵大漸。匍匐赴闕。而寫已僊矣。顧我今亦蒙其提誨也。

初我未出家時。丁亢聖母右憂諒陰之際。因請上士授雪竇。野軒二錄。我以其大佛生為慈。乃作童孩心。竊而閱曰。

衆生以飲酒食肉為業。如何獲免罪報。

上士曉喻之云。

設有人焉背立。忽有人王從彼背過。其人不覺。或攔什物。觸於王體。其人怖否。是王嗔否。如是當知。彼二不相干也。乃述二偈以示。

無常諸法行。
心疑罪便生。
本來無一物。

非種亦非萌。

又云。

日日對境時。
境境從心出。
心境本來無。
處處波羅密。

我頌止。良久曰。

雖然如是。爭奈眾福已彰。

上士復以偈曉云。

喫草與喫肉。
衆生各所屬。
春來百草生。
何處見眾福。

我曰。

只如淨持梵行功不浪施。又作麼生。

上士笑而不答。

我又請益。

上士復成兩偈。印之云。

持戒兼忍辱。
招眾不招福。
歎知無眾福。
非持戒忍辱。

又曰。

如人上樹時。
要中自求危。
如人不上樹。
風月何所為。

還答喝我曰。

勿示非人。

我知上士。門風高峭。一日請問其本分宗旨。上士應曰。

這觀自己本分事。不從他得。

我豁然得箇入路。乃摳衣事師焉。

噫 上士神運嚴肅。容止方稜。其說玄說妙。明月風清。當時諸方碩德。或謂上士信識深明。逆行順行。實為難測矣。後於養真莊示疾不在房室。於虛堂中。設一木牀。吉祥而卧。瞑目順化。家內侍妾失聲慟哭。上士開目起坐。索水與手漱畢。微責之曰。

夫生死理之常然。安得悲戀擾吾真也。言訖。奄然順寂。春秋六十有二。在重興七年辛卯。四月初一日也。

我親幸其第有燒香報恩頌不錄。

我傳嗣後。或開堂說法之日。自思四重法乳難報。命畫工圖其真儀。以為供養。自述讚頌題云。

這老古錐
人難名邈
梁皇曲天
泰帝鐸轢
能方能圓
能厚能薄
法海獨眼
禪林三角。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ HÀNH TRẠNG

Thượng sĩ, Khâm minh từ thiện Thái vương chi đệ nhất tử. Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu chi trưởng huynh. Sơ Thái vương hoăng, Thái Tông Hoàng đế nghĩa chi, phong Hưng ninh vương dã. Thiếu, bẩm chất cao lượng, thuần ý tri danh. Tứ trấn Hồng lộ quân dân. Lưỡng độ Bắc khấu phạm thuận, ư quốc hữu công. Lũy thiên hải đạo Thái-bình trại Tiết độ sứ.

Kỳ vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Bội huệ chi tuế, khốc mộ không môn, Tham Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư, lĩnh chỉ, ủy tâm sự chi. Nhật dĩ thiền duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng. Nãi thoái cư Tịnh-bang chi phong ấp. Cải vi Vạn-niên hương. Hồn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngỗ. Cố năng thiệu long pháp chủng, dụ dịch sơ cơ. Nhân hoặc tham tầm, lược thị cương yếu, linh kỳ trụ tâm, tĩnh nhậm hành tàng, đồ vô danh thực.

Dụ lăng cửu hưởng kỳ danh, khiển sứ diên chi khuyết hạ. Phàm đối ngự giai siêu tục chi đàm. Nhân suy vi sư huynh, tứ kim hiệu, tu nhập thị. Thái hậu hưởng dĩ thịnh soạn. Ngộ nhục đãn khiết. Thái hậu quái vấn : « A huynh đàm Thiền thực nhục, an đắc Phật da ? » Thượng sĩ tiếu viết : « Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh dã bất yếu tố Phật. Phật dã bất yếu tố huynh. Bất kiến Cổ đức đạo : « Văn Thù tự Văn Thù, Giải thoát tự giải thoát ».

Cập thái hậu yến thế. Dụ lăng trai tăng vu cấm nội. Nhân khai đường, thử thỉnh chư phương danh túc, các thuật đoản kệ dĩ trình kiến giải. Tẫn giai đà nê đới thủy, vị hữu sở liễu giả. Dụ lăng dĩ quyền thị Thượng sĩ. Thượng sĩ nhất bút câu hạ liễu, tự thuật tụng vân :

Kiến giải trình kiến giải,
Tự niết mục tác quái.
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.

Dụ lăng tài kiến, tục phê chỉ vĩ vân :

Minh minh thường tự tại,
Diệc niết mục tác quái.
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái-tất tự hoại.

Thượng sĩ thâm chỉ chi.

Đãi Dụ lăng phất dự, Thượng sĩ dĩ thư vấn tật. Khai lục Dụ lăng hồi kệ hữu vân :

Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Vị tảng cán[14] ngã nương sinh khóa.

Thượng sĩ kiến kệ, tạ thán cửu chi.

Cập Dụ lăng đại tiệm, bổ bặc phó khuyết, nhi giá dĩ tiên hỹ.

Nguyện ngã kim diệc mông kỳ đề hối đã.

Sơ ngã vị xuất gia thì, đình Nguyên Thánh mẫu hậu ưu lượng âm chi tế. Nhân thỉnh Thượng sĩ thụ *Tuyệt đậu*, *Dã hiên* nhị lục. Ngã dĩ kỳ đại tục sinh vi hoặc, nãi tác đồng hài tâm. Thiết nhi vấn viết: «Chúng sinh dĩ ẩm tửu thực nhục vi nghiệp, như hà hoạch miễn tội báo?». Thượng sĩ hiểu dụ chi vân: «Thiết hữu nhân yên bối lập. Hốt hữu nhân vương tòng bỉ bối quá. Kỳ nhân bất giác hoặc trịch thập vật. Xúc ư vương thể. Kỳ nhân bố phủ? Thị vương sấn phủ? Như thị đương trị. Bỉ nhị bất tương can đã. Nãi thuật nhị kệ dĩ thị:

Vô thường chư pháp hành,
Tâm nghi tội tiện sinh.
Bản lai vô nhất vật,
Phi chủng diệc phi manh.

Hựu vân:

Nhật nhật đối cảnh thời,
Cảnh cảnh tòng tâm xuất.
Tâm cảnh bản lai vô,
Xứ xứ ba la mật.

Ngã tụng chỉ [3a]. Lương cửu viết: «Tuy nhiên như thị, tranh nại tội phúc dĩ chương».

Thượng sĩ phục dĩ kệ hiểu vân:

Nghiệt thảo dữ nghiệt nhục,
Chúng sinh các sở thục.
Xuân lai bách thảo sinh,
Hà xứ kiến tội phúc?

Ngã viết: «Chỉ như tịnh trì phạn hạnh. Công bất lãng thí. Hựu tác ma sinh?» Thượng sĩ tiếu nhi bất đáp. Ngã hựu thỉnh ích. Thượng sĩ phục thành lưỡng kệ. Ấn chỉ vân:

Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phúc.
Dục trì vô tội phúc,
Phi trì giới nhẫn nhục.

Hựu vân:

Như nhân thường thụ thì,
Ẩn trung tự cầu nguy.
Như nhân bất thường thụ,
Phong nguyệt hà sở vi?

Hoàn mật chúc ngã viết: « Vật thị phi nhân »

Ngã tri Thượng sĩ môn phong cao tiếu.

Nhất nhật thỉnh vấn kỳ bản phận tông chỉ.

Thượng sĩ ứng viết:

« Phản quan tự kỷ bản phận sự. Bất tòng tha đắc ». Ngã khoát nhiên đắc cả nhập lộ. Nãi khu y sự sư yên.

Y I Thượng sĩ thần vận nghiêm túc. Dung chỉ phương lăng. Kỳ đàm huyền thuyết diệu. Minh nguyệt phong thanh. Đương thời chư phương thạc đức, hoặc vị Thượng sĩ tín thức thâm minh. Nghịch hành thuận hành, thực vi nan t'ắc hỹ.

Hậu ư Dưỡng-chân trang thị tật. Bất tại phòng ốc. Ư hư đường trung thiết nhất mộc sàng. Cát tường nhi ngọa, minh mục thuận hóa. Gia nội thị thiếp thất thanh đồng khốc. Thượng sĩ khai mục khởi tọa, sách thủy quán thủ thấu tất. Vi trách chi viết: « Phù sinh tử lý chi thường nhiên. An đắc bi luyến, ưu ngô chân dã ». Ngôn ngật, yêm nhiên thuận tịch. Xuân thu lục thập hữu nhị, tại Trùng Hưng thất niên Tân mão Tứ nguyệt sơ nhất nhật dã. Ngã thân hạnh kỳ đệ, hữu *Thiều hương báo ân tụng*, bất lục.

Ngã truyền tự hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chi nhật, tự tư tứ trọng, pháp nhũ nan báo. Mệnh họa công đồ ký chân nghi dĩ vi cung dưỡng. Tự thuật tán tụng, đề vân:

Giá lão cô chủy,
Nhân nan danh miễu.
Lương hoàng khúc xích,
Thái đế đặc lịch.
Năng phương năng viên,
Năng hậu năng bạc.
Pháp hải độc nhàn,
Thiền lâm tam giác.

DỊCH NGHĨA:

HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Thượng sĩ là con trai đầu lòng của Khâm minh từ thiện thái vương (1) và anh cả của Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu (2). Khi Thái vương mất, Hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ tước Hưng ninh vương.

Thủa nhỏ, Thượng sĩ bẩm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân ở lộ Hồng (3). Hai lần giặc Bắc xâm lăng (4), có công với nước, lần hồi được thăng chuyển giữ chức Tiết độ sứ vùng biển trại Thái-bình (5).

Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhàn nhã. Ngay từ còn để chỏm (6) đã hàm mộ cửa không (7). Đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, người đã lãnh hội được yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ

làm thầy. Ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không hề bận tâm đến công danh sự nghiệp. Rồi người lui về sống ở phong ấp Tịnh-bang, và đổi tên lại là hương Vạn-niên.

Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nối theo được hạt giống pháp, và dìu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tình hành tàng, không rơi vào danh hay thực. Vua Dụ lăng (8) mộ tiếng người từ lâu nên sai sứ vời vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay.

Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn đãi người. Người dự tiệc, gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng: «Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?». Thượng sĩ cười đáp: «Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Cô chẳng nghe các bậc cổ đức nói «Văn thù (9) là Văn thù, giải thoát (10) là giải thoát» đó sao?

Khi Thái hậu qua đời, vua Dụ lăng thết cơm chay các vị sư ở cung cấm. Nhân khi vào tiệc lần lượt mời các bậc danh tăng bốn phương mỗi người làm một bài kệ ngắn để bày tỏ kiến giải của mình. Nhưng kết quả bài nào cũng «ngầu bùn sũng nước», chưa tỏ ngộ được. Dụ lăng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ. Thượng sĩ bèn viết một hơi bài tụng tự thuật như sau:

Kiến giải bày kiến giải,
Như dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi,
Sáng sủa thường tự tại (11).

Vua Dụ lăng đọc xong liền viết tiếp:

Sáng sủa thường tự tại,
Cũng dụi mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoại (12).

Thượng sĩ rất tâm phục bài kệ ấy.

Khi vua Dụ lăng ốm, Thượng sĩ viết thư hỏi thăm. Vua mở ra xem. Bài kệ trả lời của Dụ lăng như sau:

Ôi nồng hầm hập mồ hôi mướt,
Quần mẹ sinh ta (13) *thấm được đâu.*

Thượng sĩ đọc bài kệ than thở giây lâu. Đến khi vua Dụ lăng trở bệnh nặng, Thượng sĩ tất tả tới cửa khuyết thì nhà vua đã quy tiên rồi.

Nay ta cũng nguyện đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ. Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên (14). Ta cho rằng quá tầm thường, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi Thượng sĩ

rằng: «Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?». Thượng sĩ liền giảng giải rằng: «Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thình lình có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua; người ấy có sợ chăng? Ông vua có giận dữ chăng? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy». Nói rồi Thượng sĩ đọc hai bài kệ:

Mọi pháp đều biến diệt,
Tâm ngờ tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Mầm mống hỏi đâu thành.

Ngày ngày khi đối cảnh.
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Cảnh tâm không có thật,
Chốn chốn ba-la-mật (15).

Ta lĩnh ý, giây lâu bèn nói: «Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào?».

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

Ăn thịt và ăn cỏ,
Tùy theo từng loài đó.
Xuân về cây cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có.

Ta nói: «Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lãng là để làm gì?».

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta cố nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp hai bài kệ để ấn chứng cho ta:

Trì giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.

Như khi người leo cây,
Đang yên tự tìm nguy.
Không trèo lên cây nữa,
Trăng gió làm được gì.

Đoạn người dặn kín ta: «Chớ có bảo cho người không đáng bảo». Vì vậy ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một ngày kia, ta hỏi người về cái gốc của tôn chỉ Thiền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: «Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được». Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy.

Ôi ! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc. Khi người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng đâu đâu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người «tin sâu biết rõ», ngược xuôi thật khó mà lường được.

Sau, người nhuốm bệnh ở trang Dưỡng-chân (16), không nằm ở phòng riêng mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống, và nằm theo phép «cát tường», nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng : «Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tinh của ta ?». Dứt lời người êm thấm mà tịch. Bấy giờ là ngày mồng một tháng Tư năm Tân mão, niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi.

Ta thân đến nhà làm lễ viếng và làm bài *Thiêu hương báo ân tụng* nhưng không chép ra đây.

Sau khi nối đạo, những lúc lên đàn thuyết pháp, ta tự nghĩ có bốn điều ân nặng (17), sữa pháp (18) khó đền, nên sai thợ vẽ bức chân dung của người để dâng cúng, và tự làm bài tụng như sau :

Đây bậc cổ chùy (19),
Đặt tên đâu dễ.
Thước góc Lương hoàng (20),
Mô chuông Thái đế (21).
Vuông tròn đều hay,
Mỏng dầy đủ vẻ.
Biến pháp một ngươi (22),
Rừng Thiền ba phía (23).

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TSNL

1* TSNL là *uyển* : 浣 nhưng TĐNL có dẫn hai câu thơ này lại ghi là *cán* 浣. Xét thấy chữ *cán* hợp nghĩa hơn, nên ở đây tạm sửa lại theo TĐNL.

2* TSNL2 : *chỉ* 已 và chú : *khẳng chỉ* 肯止, nghĩa là : e là chữ *chỉ* (là dừng, xong). Chúng tôi sửa lại theo chú thích này.

CHÚ THÍCH :

(1) *Khâm minh từ thiện thái vương* : tức Trần Liễu, anh ruột Trần Thái Tông và là thân phụ Trần Quốc Tuấn.

(2) *Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu* : con gái Trần Liễu, em Trần Tung và là chị hoặc em Trần Quốc Tuấn. Bà lấy Trần Thánh Tông.

(3) *Lộ Hồng* : là phần đất trấn Hải-dương về sau.

(4) Hai lần giặc Bắc xâm lăng, ở đây tức là lần thứ hai (1284 — 1285) và thứ ba (1287 — 1288).

(5) *Trại Thái-bình:* có lẽ là một phần của tỉnh Thái-bình ngày nay.

(6) *Đề chỏm:* dịch thoát chữ *bội huề*, tức là mang cái dùi bằng sừng. Xuất xứ từ câu thơ trong bài *Hoàn lan* 芄蘭, *Vệ phong* 衛風, *Kinh thi:* 詩經 «*Đồng tử bội huề*» 童子佩觿, nghĩa là con trẻ mang cái dùi bằng sừng.

(7) *Cửa không:* xem Cht. 7, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh.

(8) *Dụ lăng:* tên lăng của vua Trần Thánh Tông. Trong cách xưng hô đời xưa, để tỏ ý tôn kính đối với một vị vua đã mất, người ta không gọi thẳng tên mà dùng tên lăng để thay thế.

(9) *Văn Thù:* tức Văn Thù Sư Lợi, xem Cht. 9 bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(10) *Giải thoát:* xem Cht. 2, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, của Trần Cảnh.

(11) (12) Đỗ Nam Tử Đoàn Trọng Thuật dịch.

(13) *Quần mẹ sinh ra ta:* xem Cht. 2, bài *Đáp Tuệ Trung Thượng sĩ*, số 156, của Trần Hoảng.

(14) *Tuyết Đậu:* Thiền sư Trung-quốc đời Tống, thuộc phái Vân Môn 雲門 tên thật là Trùng Hiển 重顯, thầy của Thiền sư Thảo Đường 草堂 đời Lý. *Dã Hiên:* chưa rõ là người nào.

(15) *Ba-la-mật:* xem Cht. 2, bài *Trì giới kiêm nhẫn nhục*, số 108, của Trần Tung.

(16) *Trang Dưỡng-chân:* chưa rõ ở đâu.

(17) *Bốn điều ân nặng:* nguyên văn là *tứ trọng*, có thể là tứ trọng ân, hoặc tứ trọng cấm. Theo ý nghĩa đoạn văn, chúng tôi cho đây là tứ trọng ân, là bốn điều ân nặng: 1. Ơn cha mẹ; 2. Ơn chúng sinh; 3. Ơn vua; 4 Ơn Tam bảo. Người tu Phật lúc nào cũng phải lo đền đáp bốn ơn trọng ấy bằng sự cung kính, cúng dường, phụng sự.

(18) *Sửa phép:* xem Cht. 5, bài *Thưởng Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư*, số 93 — 94 của Trần Tung.

(19) *Cỏ cháy:* cái dùi xưa, tượng trưng cho các bậc cao tăng đại đức.

(20) *Lương hoàng:* tức Lương Vũ Đế 梁武帝, tác giả cuốn *Lương hoàng sám* 梁皇懺.

(21) *Thái đế:* tức *Thái hoàng*, tác giả phải đổi chữ để vì âm vận câu thơ. Theo *Sử ký* 史記, *Tần Thủy Hoàng kỷ* 秦始皇紀 thì đời xưa có Thiên hoàng, Địa hoàng và Thái hoàng. Vậy Thái hoàng là Nhân hoàng.

(22) *Một người:* nguyên văn *độc nhỡn*, dùng ra là «nhất chích nhỡn»: một con mắt. Một con mắt nhìn sự vật một cách đúng đắn. Theo *Bích nham bát tắc* 碧岩八則 nếu có đầy đủ một con mắt (tức nhỡn trí minh giác) thì có thể chỉ ngồi một chỗ mà đoán định được mười phương. Ở đây Trần Nhân Tông ca tụng Tuệ Trung Thượng sĩ là một bậc đại trí tuệ của Thiền.

(23) *Tam giác:* tức ngọn núi Côn-luân. Theo *Thập châu ký* 十洲記: núi Côn-luân rộng hàng muôn dặm hình như cái lọng đặt ngửa, dưới hẹp trên rộng có ba góc (tam giác). Tác giả dùng điển này để nói Thượng sĩ cũng là một quả núi lớn trong rừng Thiền.

208

辭入覲解

本國歸附天朝三十年。事上之心無日少怠。歲貢之禮未嘗少缺。始於祖。繼於父。至於今。前后一轍。

屢常被詔。以疾不能入朝。至今聖怒興師討伐。生靈殺戮。開發山陵。燒毀寺舍。所伐樹木不可勝計。本國無辜而遭大難。

天子詔書每謂戕害本國叔逆天使。拒王師之眾尚猶未捨。本國叔先國王遣入朝天子代訴。天子封國叔為王。國叔自懼不知所往。非本國殺本國叔。叔自逃竄海南。宗族擾攘亡逋旅。國王實不知之也。

唯有不朝一事。無他。實為畏死貪生。萬里之外。道路艱險。山嵐瘴氣。不服水土。倘死於道路。何益於上國。但此年不缺貢。小心事上。何損於上國乎。此下情不得上達。

今天使來望得訴本國之冤與詣闕面陳也。普天之下莫非王土。率土之濱莫非臣王。安南一國已為天子人民。更無異志。天子以四海為家。雖不造朝。且在邦域之中。是社稷之臣也。惟天地知之。

PHIÊN ÂM :

TỪ NHẬP CẬN GIẢI

Bản quốc quy phụ thiên triều tam thập niên, sự thượng chi tâm vô nhật thiểu đãi ; tuế cống chi lễ vị thường thiểu khuyết, thủy ư tổ, kế ư phụ, chí ư kim, tiền hậu nhất triệt.

Lũ thường bị chiếu, dĩ tật bất năng nhập triều, chí linh thanh nộ, hưng sư thảo phạt, sinh linh sát lục, khai phát sơn tăng, thiêu hủy tự xá, chước phạt thụ mộc, bất năng thắng kế, bản quốc vô cô nhi tao đại nạn.

Thiên tử chiếu thư mỗi vị tường hại bản quốc thúc, trục thiên sứ, cự vương sư chi tội, thượng do vị xả. Bản quốc thúc, tiên quốc vương khiển nhập triều thiên tử đại tố, thiên tử phong quốc thúc vi vương, quốc thúc tự cụ, bất tri sở vãng, phi bản quốc sát bản quốc thúc. Thúc tự đào thoán Hải-nam, tông tộc ác binh nghịch lữ, quốc vương thực bất tri chi dã.

Duy hữu bất triều nhất sự, vô tha, thực vị úy tử tham sinh, vạn lý chi ngoại, đạo lộ gian hiểm, sơn lam chướng khí, bất phục thủy thổ, thảng tử ư đạo lộ, hà ích ư thượng quốc? Đãn tị niên bất khuyết cống, tiểu tâm sự thượng, hà tổn ư thượng quốc hồ? Thử hạ tình bất đắc thượng đạt.

Kim thiên sứ lai, vọng đắc tố bản quốc chi oan, dữ nghệ khuyết diện trần dã. «Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, suất thổ chi tân, mạc phi vương thần». An-nam nhất quốc dĩ vi thiên tử nhân dân, cánh vô dị chí. Thiên tử dĩ tứ hải vi gia, tuy bất tháo triều, thả tại bang vực chi trung, thị xã tắc chi thần dã, duy thiên địa tri chi.

DỊCH NGHĨA:

BIỆN GIẢI VIỆC TỪ CHỐI SANG CHẦU (1)

Nước tôi quy phụ «Thiên triều» ba mươi năm nay, lòng thờ «thượng quốc» chưa ngày nào có chút xao nhãng, lễ cống hàng năm cũng chưa thiếu sót bao giờ. Kể từ đời ông, đời cha cho đến ngày nay, trước sau đều noi theo một lối.

Nhiều lần tiếp được chiếu vời, chỉ vì đau yếu không thể vào chầu, đến nỗi Thánh thượng nổi giận, dấy quân sang đánh, khiến cho sinh linh nước tôi bị giết hại, lăng mộ bị bới đào, chùa chiền bị đốt phá, cây cối bị chặt đẵn không sao kể xiết. Nước tôi chẳng có tội tình gì mà phải chịu nạn lớn như vậy.

Chiếu thư của «Thiên tử» lần nào cũng nói nước tôi có tội giết quốc thúc (2), đuổi sứ giả, chống cự quân «Thiên triều», tội ấy đến nay chưa thể tha. Nhưng quốc thúc tôi vốn do tiên vương tôi sai sang chầu «Thiên tử» để thay mặt giãi bày, «Thiên tử» lại phong quốc thúc làm vương, khiến cho quốc thúc tôi tự lấy làm sợ hãi không biết tránh đi đâu. Chẳng phải nước tôi hại quốc thúc mà quốc thúc tự trốn ra miền Hải-nam, người trong tông tộc cầm quân nghênh chiến, điều ấy quả thực tôi không hề biết vậy.

Duy một việc không sang chầu thì không có cớ gì khác, thực là vì tham sống sợ chết; xa ngoài vạn dặm, đường đất gian nguy, chướng khí núi non, không quen thủy thổ, nếu chết ở giữa đường, phỏng có ích gì cho «thượng quốc» đâu? Liền mấy năm nay, lễ cống không thiếu sót, cẩn thận thờ người trên, phỏng có thiệt gì cho «thượng quốc» đâu? Tấm tình đó của người dưới chưa từng được thấu đạt đến người trên vậy.

Nay Thiên sứ sang đây, mong được kể rõ nỗi oan của nước chúng tôi để ngài về kinh tâu bày trước «Thiên tử». «Khắp cả gầm trời, chẳng đâu không phải đất nhà vua; khắp các bến bờ trên cõi đất, chẳng ai không phải bề tôi

nhà vua » (3). Cả nước Nam này đã là dân của « Thiên tử » thì lại càng không có chi gì khác. « Thiên tử » coi bốn bể là nhà, nước tôi tuy không sang chầu được thì cũng vẫn ở trong lãnh vực ấy, vẫn là bề tôi của xã tắc, điều này duy có trời biết cho vậy.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ANCL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1291, vua Thế Tổ nhà Nguyên lại sai Thượng thư Trương Lập Đạo 張立道 , Binh bộ lang trung Bất-nhận Thiếp-mộc-nhi 不眼帖木兒 sang đòi vua ta vào chầu. Khi về, Trương Lập Đạo viết biểu dâng lên vua Nguyên báo cáo lại chuyến đi ; nội dung bài biểu ít nhiều cũng cho thấy trong buổi tiếp kiến các sứ giả, Trần Nhân Tông đã khéo léo bác bỏ những lý lẽ và việc làm sai trái của đối phương, mềm mỏng nhưng cương quyết từ chối sang chầu, đồng thời còn nhân dịp này lên án âm mưu và tội ác xâm lược của vua tôi nhà Nguyên. Chúng tôi trích trọn lời đối thoại của Nhân Tông mà Trương Lập Đạo đã ghi được để bạn đọc hiểu thêm về tư tưởng cũng như ngữ khí của ông.

(2) *Quốc thúc* : chỉ Trần Di Ái 陳遺愛 chú họ của Trần Nhân Tông, đi sứ năm 1282. Vì không sao buộc được các vua ta sang chầu, nhà Nguyên phong ngay Di Ái làm An-nam quốc vương, sai Sài Thung đem quân hộ tống về nước. Qua khỏi biên giới, Di Ái sợ hãi bỏ trốn, quân hộ tống cũng bị đánh tan.

(3) Nguyên văn trong *Kinh thi* 詩經 , *Tiểu nhã* 小雅 , bài *Bắc sơn* 北山 .

*

TRẦN THÌ KIẾN
陳時見

— ? —

Ông người làng Cự-xạ 巨射, huyện Đông-triều 東潮 phủ Tân-hưng 新興 (1), là một môn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Nhờ Trần Quốc Tuấn tiến cử, dưới triều Trần Nhân Tông 陳仁宗, (1279 — 1293) được bổ chức An phủ sứ phủ Thiên-trường 天長 kế đó đổi qua phủ Yên-ninh 安寧 (2). Năm 1297, được bổ Đại-an phủ kinh sư, chuyên về tư pháp. Năm 1298, được thăng chức Hành khiển gián nghị, nhưng rồi vì tội ẩu nặc dân đinh nên bị cách. Về sau được phục hồi chức Tả tham tri chính sự, thăng đến Tả bộc xạ.

Theo sử sách, ông là người sở trường về khoa đoán quẻ *Kinh dịch* 易經. Trước khi quân dân ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1284 — 1285) và thứ ba (1287 — 1288), ông đã dự đoán khá chính xác kết quả thắng lợi của chiến tranh (3). Nhờ vậy ông được vua khen và để ý cất nhắc. Đặc biệt, ông còn nổi tiếng ở đức tính thanh liêm, thái độ công bằng và tài biện luận trong lúc xử kiện. Người đương thời có câu khen: «Khả dĩ chiết ngục» 可以折獄 nghĩa là: trong cương vị một quan tòa có khả năng phân tích hết mọi lẽ rồi mới kết tội. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1276 — 1320) từng ban cho hốt ngà có khắc bài thơ khen ngợi (4). Tương truyền có lần ở phủ Thiên-trường, một người dân đem biếu ông một mâm cỗ. Ông hỏi lý do thì nói là nhân ngày giỗ có cỗ cúng đem dâng quan chứ không có ý gì. Sau đó ít ngày người đó đến công đường thỉnh cầu ông một việc. Trần Thì Kiến lập tức móc họng nôn oẹ ngay trước mặt anh ta và bảo: của mày hôm nọ, ta giả cho đó. Người kia kinh sợ lui mất (5).

Tác phẩm: các bộ hợp tuyển thơ văn cổ không ghi được một tác phẩm nào của Trần Thì Kiến. Chỉ vào khoảng bốn mươi năm lại đây, một nhà nghiên cứu mới công bố một bài thơ nói là của ông tặng sư Phổ Minh 普明 chùa An-lãng 安朗. Chúng tôi xin trích lại, để bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh

(2) ĐVSKTT chép là Yên-khang 安康 nhưng đó là tên mới đổi vào đời Lê, tên cũ là Yên-ninh. Nay là huyện Yên-khánh, tỉnh Hà-nam-ninh.

(3) Theo ĐVSKTT, Q. V thì lần thứ nhất ông gieo được quẻ « lôi địa dự » biến sang « bát thuần chấn », đoán rằng rốt cục giặc sẽ thua, quả nghiệm. Đến lần thứ hai, gieo được quẻ « phong địa quán » biến sang « phong thủy hoán », đoán rằng « hoán » là điềm ly tán, quân địch tất lại thua. Tất nhiên, việc bói toán chỉ là mê tín dị đoan, không có gì đáng ghi lại. Nhưng có lẽ sự việc này cũng cho thấy một hình thức tuyên truyền của chế độ phong kiến nhà Trần, nhằm củng cố trong nhân dân lòng tin tưởng đối với thắng lợi.

(4) Xem bài thơ *Tứ Hữu giản nghị đại phu Trần Thì Kiến hối minh*, số 220, của Trần Thuyên

(5) Theo ĐVSKTT, Q.VI.

209

贈安朗寺普明禪師

TẶNG AN-LÃNG TỰ PHỔ MINH THIỀN SƯ

隱不林泉眞大隱　Ẩn bất làm tuyền chân đại ẩn,
修於家寺即眞修　Tu ư gia tự tức chân tu.
此日參禪如夢覺　Thử nhật tham Thiền như mộng giác,
休將往事怪潮州　Hưu tương vãng sự quái Trào-châu.

DỊCH NGHĨA :

ĐỂ TẶNG THIỀN SƯ PHỔ MINH Ở CHÙA AN-LÃNG (1)

Ẩn cư, không ở nơi rừng suối mới là đại ẩn,
Tu hành ngay tại ngôi chùa nhà mới thực chân tu.
Hôm nay được tham vấn đạo Thiền, như người trong mộng chợt tỉnh,
Đừng đem việc đã qua mà trách ông Thứ sử Trào-châu (2).

DỊCH THƠ :

Rừng suối phải đâu là đại ẩn,
Chùa nhà ấy mới thực chân tu.
Nay được tham Thiền như mộng tỉnh,
Đừng đem chuyện cũ trách Trào-châu.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VNCVHS II

(1) Bài này do Đinh Gia Thuyết phát hiện và công bố trên báo chí trước Cách mạng, sau đó được Nguyễn Đổng Chi đưa vào VNCVHS II. Chúng tôi chưa tìm được xuất xứ cụ thể của những sưu tầm của Đinh Gia Thuyết, nên dựa theo VNCVHS đưa vào đây để bạn đọc tham khảo.

(2) *Trào-châu* : tên đất, thuộc tỉnh Quảng-đông 廣東, Trung-quốc. Ở đây, tác giả dùng chữ Trào-châu để ám chỉ Hàn Dũ 韓愈 nhà thơ đời Đường, dưới triều Đường Hiến Tông 唐高宗 đang giữ một chức vụ trong triều thì bị biếm truất đi làm Thứ sử ở Trào-châu, chỉ vì viết bài *Luận Phật cốt biểu* 論佛骨表, nhằm can ngăn việc rước xương Phật. Tuy nhiên, về cuối đời mình, Hàn Dũ lại chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Có lẽ câu thơ của Trần Thì Kiến muốn nói đến sự thay đổi quan niệm của Hàn Dũ trong giai đoạn cuối đời này.

TRẦN ĐẠO TÁI
陳道載
(?)

Ông là con Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải 陳光啟 tức cháu nội vua Trần Thái Tông, được triều đình phong tước Văn túc vương.

Là người nổi tiếng thông minh, lại có tài văn chương, Trần Đạo Tái được vua quan nhà Trần đặc biệt quý mến. Sử chép ông đậu bảng nhãn lúc mới mười bốn tuổi, được Thượng hoàng Trần Nhân Tông (1279 — 1307) cho vào điện Dưỡng-đức 養德 cùng ăn cơm với mình. Rất tiếc chết sớm nên không để lại sự nghiệp gì.

Đương thời Trần Đạo Tái sáng tác khá nhiều thơ văn, nhưng nay đều đã mất. Chỉ còn lại một bài thơ ứng khẩu trong bữa tiệc do vua Trần thết ở điện Dưỡng-đức.

*

210

侍上皇宴

紅濕剝龜脚
黃香炙馬鞍
山僧持淨戒
同坐不同餐

THỊ THƯỢNG HOÀNG YẾN

Hồng thấp bác quy cước,
Hoàng hương chá mã an.
Sơn tăng trì tịnh giới,
Đồng tọa bất đồng xan.

DỊCH NGHĨA :

HẦU TIỆC THƯỢNG HOÀNG (1)

Món quy cước (2) bóc rồi đỏ mọng,
Món mã yên (3) nướng xong vàng thơm.
Vị sư ông trên núi cao giữ điều răn về chay tịnh (4),
Tuy ngồi cùng bàn vẫn khác thức ăn.

DỊCH THƠ :

« Chân rùa »(5) *phanh đỏ vớt,*
« Yên ngựa » nướng vàng thơm.
Sư núi lòng chay tịnh,
Cùng bàn vẫn khác cơm.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
VNCVHS II

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT, VATT.

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này được chép trong ĐVSKTT. Bản kỷ, Q. VI, và trong VATT. Cách ghi của ĐVSKTT không rõ ràng nên trước nay nhiều người cho đây là thơ của Trần Nhân Tông làm trong lúc thết tiệc Trần Đạo Tái. Các soạn giả VATT. cũng quan niệm như vậy nên đã xếp vào thơ Trần Nhân Tông với đầu đề *Dữ Văn Túc Vương yến* 與文肅王宴 . Nhưng trong *VNCVHS* tập *II*, Nguyễn Đổng Chi căn cứ vào nội dung bài thơ và văn cảnh của đoạn sử (đang nói về tài thơ Đạo Tái và tình thân vượt khỏi lễ nghi thông thường giữa ông và vua Trần Nhân Tông), đoán định lại rằng đây là thơ do Trần Đạo Tái ứng khẩu lúc được vào điện Dưỡng-đức, ở cung Thánh-từ 聖慈 dự tiệc với Trần Nhân Tông trước khi Thượng hoàng rời bỏ kinh thành lên núi Yên-tử xuất gia. Chúng tôi cũng đồng tình với cách hiểu mới. Như vậy bài thơ được sáng tác năm 1299.

(2) *Quy cước*: một loại trai biển.

(3) *Mã yên* : chưa rõ là món gì nhưng chắc là một loại hải sản vì ĐVSKTT ghi rõ đây là một bữa tiệc gồm các món hải sản. Ở vùng biển Quảng-ninh hiện nay còn có con « đề đề » giống hình cái yên ngựa.

(4) Chỉ Trần Nhân Tông.

(5) Hai chữ « quy cước » và « mã yên » có dụng ý chơi chữ, vì vậy người dịch đã theo mặt chữ mà dịch là « chân rùa » và « yên ngựa » để lột được phần nào dụng ý chơi chữ đó

NGUYỄN SĨ CỐ
阮士固
(? — 1312)

Nguyễn Sĩ Cố để lại một tiểu sử chưa thật rõ ràng, về năm sinh, quê quán cũng như hành trạng. Chỉ biết trước khi ra làm quan đã mở trường dạy học đào tạo được nhiều học trò giỏi như anh em Phạm Ngộ 范遇 và Phạm Mại (1). Nhờ nổi tiếng về học vấn uyên bác nên năm Giáp tuất (1274), ông được Trần Thánh Tông 陳聖宗 mời về Kinh nhận chức Nội thị học sĩ để dạy hoàng tử, tức Trần Nhân Tông 陳仁宗. Năm Bính ngọ (1306), dưới đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1313), được thăng chức Học sĩ, trông coi việc giảng ngũ kinh ở gác Thiên-chương 天章, thỉnh thoảng giảng sách cho vua học (2). Về sau được bổ làm An phủ sứ. Năm Nhâm tí (1312) vua Anh Tông thân chinh đi đánh phía Nam, Nguyễn Sĩ Cố ở trong danh sách những người đi theo xa giá. Dọc đường hành quân, ông bị bệnh và mất.

Theo sử sách cũ, Nguyễn Sĩ Cố là người có tài làm thơ phú tiếng Việt và đến ông, dòng văn học tiếng Việt của nước ta mới bắt đầu hình thành (3). Đặc biệt, tài khôi hài của ông được dương thời sánh ngang với Đông Phương Sóc 東方朔 đời Hán 漢. Rất có thể tính cách đó đã ảnh hưởng đến đặc điểm của ngòi bút ông. Tuy nhiên, ngày nay thơ phú tiếng Việt của Nguyễn Sĩ Cố không còn lại bài nào. Hai bài thơ chữ Hán hiện còn cũng có ít nhiều phong vị hài hước nhưng chưa đủ để nhận định khái quát một bản sắc nghệ thuật.

Tác phẩm: còn hai bài thơ chép trong VĐUL và TVTL.

(1) Phạm Ngộ và Phạm Mại: xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) Theo Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL thì dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 Nguyễn Sĩ Cố có làm chức Hàn lâm thị độc học sĩ, nhưng chắc là nhằm vì Trần Minh Tông lên ngôi từ 1314, mà ông đã chết từ 1312.

(3) Theo ĐVSKTT. Bản kỷ. Q. VI.

*

211

從駕西征謁傘圓祠

TỤNG GIÁ TÂY CHINH YẾT TẢN-VIÊN TỪ [1*]

山似天高神岳灵　Sơn tự[2*] thiên cao thần nhạc[3*] linh,
心香纔叩已聞声　Tâm hương[4*] tài khấu dĩ văn thanh.
媚娘亦具威儀者　Mỵ Nương diệc cụ uy nghi giả[5*],
且爲書生保此行　Thả[6*] vị thư sinh bảo thử hành.

DỊCH NGHĨA :

PHÒ GIÁ NHÀ VUA CHINH PHẠT PHÍA TÂY, BÁI YẾT ĐỀN THỜ TẢN-VIÊN (1)

Núi cao như trời, thần núi linh thiêng,
Một nén hương lòng vừa cúi đầu khấn đã nghe tiếng vọng.
Mỵ Nương (2) nếu là vị thần đầy đủ uy nghi,
Thì hãy phù hộ kẻ thư sinh trong chuyến đi này.

DỊCH THƠ :

Núi chạm trời cao, thần núi linh.
Hương lòng vừa khấn đã nghe danh.
Mỵ Nương nếu quả uy nghi thực,
Giúp học trò qua cuộc viễn trình.

PHẠM TÚ CHÂU — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : LNCQ1, TVTL1, TVTL2.

1* LNCQ1 : không ghi đầu đề ; TVTL2 : *Tản Viên sơn*
2* TVTL2 : *tác* 作
3* LNCQ1 : *tối* 最
4* LNCQ1 : *tâm quỳnh* 心 扃
5* TVTL1, TVTL2 : *hữu hiển linh trừ* 有顯灵者
6* TVTL1, TVTL2 : *nguyện* 願

CHÚ THÍCH :

(1) *Tản-viên* : tên núi ở huyện Ba-vì, nay thuộc Hà-nội. Núi này là nơi có truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh 山精水精 nổi tiếng trong kho thần thoại của dân tộc. Đền thờ Tản-viên tức đền thờ Sơn Tinh, vị thần trấn núi này. Xem thêm *Truyện núi Tản-viên* trong LNCQ. Căn cứ vào đầu đề thì bài thơ này sáng tác trong dịp Nguyễn Sĩ Cố theo xa giá nhà vua đi chinh phạt phía Tây. Đối chiếu với sử thì từ 1274 (năm Nguyễn Sĩ Cố vào triều) đến 1312 chỉ có một lần Thượng hoàng Trần Nhân Tông thân chinh về phía Tây ; đó là tháng Tám năm Giáp ngọ (1294). Vậy bài thơ này chắc chắn cũng làm trong dịp đó.

(2) *Mỵ Nương* : tên một nhân vật trong truyền thuyết, là con gái vua Hùng Vương 右雄王 thứ 18, về sau gả cho Sơn Tinh.

212

從駕西征謁白鶴江顯威王祠

TỤNG GIÁ TÂY CHINH YẾT BẠCH-HẠC GIANG HIỂN UY VƯƠNG[1*] TỪ

龜 魚 符 印 掛 腰 間
茲 事 希 求 付 將 官
薄 劣 書 生 無 望 處
祇 來 祠 下 乞 平 安

Quy ngư[2*] phù ấn quải yêu gian,
Tư sự[3*] hy cầu phó tướng quan.
Bạc liệt thư sinh vô vọng xứ,
Chỉ lai từ hạ khất bình an.

DỊCH NGHĨA :

PHÒ GIÁ NHÀ VUA ĐI CHINH PHẠT PHÍA TÂY, BÁI YẾT ĐỀN HIỂN UY VƯƠNG Ở SÔNG BẠCH-HẠC (1)

Lưng đeo bùa ấn hình cá, hình rùa (2),
Việc cầu khấn này phó thác cho quan và tướng.
Kẻ học trò yếu đuối không có ước vọng gì,
Dưới đền chỉ xin khấn chữ bình an.

DỊCH THƠ :

Ấn phù « rùa cá » khoác trên mình,
Mặc tướng cùng quan khấn việc binh.
Kẻ học trò xoàng không nguyện ước,
Dưới đền xin khấn chữ yên lành.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : LNCQ1, TVTL1.

1* TVTL1 : *Uy hiển vương* 威顯王
2* LNCQ1 : *bảo long* 宝竜
3* LNCQ1 : *tiền sự* 前事

CHÚ THÍCH :

(1) Theo LNCQ, Uy hiển vương là thần sông Bạch-hạc, tự xưng tên là Thổ Lệnh 土令, được thờ làm thần sông từ niên hiệu Vĩnh Huy 永徽 đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650—656). Dưới đời Trần, được phong tước Trung dực võ liệt phụ quốc hiển uy vương. Bài thơ này làm trên đường theo vua đi chinh phạt phía Tây vào năm Giáp ngọ (1294), tức là cùng một lần với bài *Tụng giá Tây chinh, yết Tản-viên từ* (xem bài trước của cùng tác giả). Bạch-hạc là một ngã ba sông ở địa phận huyện Bạch-hạc, do các sông Thao 洮, Đà 沱, Lô 瀘 hợp lưu mà thành. Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

(2) *Bùa ấn hình cá, hình rùa :* là những vật do triều đình ban tặng cho các võ tướng để đánh dấu công lao của họ trong chiến trận.

*

VƯƠNG VỤ THÀNH
王務成
(? — ?)

Ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, hiện nay đều chưa rõ. Chỉ biết dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 (1276 — 1320) được bổ chức Học sĩ. Năm 1329, cùng với Nguyễn Sĩ Cố, ông có theo vua thân chinh về phía Tây. Nhưng trong cuộc hành binh này, Nguyễn Sĩ Cố không may thiệt mạng, còn ông may mắn sống sót trở về. Khi về qua ngôi miếu thờ thần ở ngã ba sông Bạch-hạc 白鶴 , ông có làm một bài thơ. Và đó cũng là bài thơ duy nhất của Vương Vụ Thành còn truyền lại đến ngày nay.

*

213

題白鶴廟

ĐỀ BẠCH-HẠC MIẾU

貔貅十萬赫王靈　Tỳ hưu thập vạn hách vương linh,
勢壓雲南塞外城　Thế áp Vân-nam tái ngoại thành.
江左區區何是氣　Giang tả khu khu hà thị khí ?
風聲鶴唳振秦兵　Phong thanh hạc lệ trấn Tần binh.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ MIẾU BẠCH-HẠC (1)

Mười vạn quân linh hùng dũng như hùm beo làm nổi bật uy linh của nhà vua,
Khí thế áp sát thành trì giặc, phía ngoài biên giới cõi Vân-nam.
Bo bo một vùng bên tả sông, đó là khí phách gì ?
Gió rít, hạc kêu làm chấn động quân Tần.

DỊCH THƠ:

Hùm beo mười vạn dậy oai linh,
Ngoài cõi Vân-nam thế áp thành.
Sao cứ bo bo sống mé tả?
Hạc kêu gió rít, rợn Tần binh.

Theo *ĐINH GIA KHÁNH — NGUYỄN NGỌC SAN*
(Bd. *LNCQ*)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: LNCQ

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong LNCQ. Theo *Truyện thần sông Bạch-hạc* (*Bạch-hạc giang thần truyện* 白鶴江神傳) trong sách này thì đây là ngôi miếu do Lý Thường Minh 李常明 Đô hộ sứ Phong-châu lập ra vào niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650—656). Miếu thờ vị thần Thổ Lệnh 土令, phúc thần của ba con sông ở hợp lưu sông Bạch-hạc. Tuy nhiên, lý lịch và công tích của vị thần này không được LNCQ chép rõ, nên nội dung bài thơ của Vương Vụ Thành cũng còn những chỗ khó hiểu. Chúng tôi tạm dịch nguyên văn để bạn đọc tham khảo.

*

PHẠM NGŨ LÃO
范 五 老
(1255 — 1320)

Ông sinh năm 1255. Người làng Phù-ủng 扶擁 huyện Đường-hào (1). Vừa là môn khách, vừa là con rể của Trần Quốc Tuấn 陳國峻.

Phạm Ngũ Lão là một vị tướng giỏi, có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1314), ông còn lập được nhiều võ công ở biên giới phía Nam, vì thế được giao cai quản quân Hữu vệ thành dực, và về sau làm đến chức Điện soái thượng tướng quân, tước Quan nội hầu. Tuy xuất thân trong hàng võ tướng nhưng ông thích đọc sách ngâm thơ; các sử gia đều khen là người «văn võ toàn tài». Chính ông đã đề xướng và thực hiện quan điểm «phụ tử chi binh» một cách có kết quả.

Phạm Ngũ Lão mất năm 1320. Vua Trần Minh Tông 陳明宗 nghỉ chầu năm ngày để tỏ lòng tưởng nhớ. Đó là một sự biệt đãi đối với một công thần vốn không thuộc dòng tôn thất.

Tác phẩm: còn lại hai bài thơ.

(1) Nay thuộc huyện Ân-thi, tỉnh Hải-hưng.

*

214

述懷

THUẬT HOÀI [1]*

橫槊江山恰幾秋　　Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu,
三軍貔虎氣吞牛　　Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
男兒未了功名債　　Nam nhi vị liễu công danh trái,
羞聽人間說武侯　　Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

DỊCH NGHĨA:

THUẬT NỖI LÒNG

Cắp ngang ngọn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu,
Ba quân như gấu hổ, át cả sao ngưu(1).
Thân nam nhi nếu chưa trả xong nợ công danh,
Ắt thọn thùng khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu(2).

DỊCH THƠ:

Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng khí át sao ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

TRẦN TRỌNG KIM
(Việt-nam sử lược)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTL, TTTPHT

1a TTTPHT: *tự ngâm*

CHÚ THÍCH:

(1) *Sao ngưu:* sao ngưu đầu ở phương Bắc. Câu thơ trên đây trước nay có hai cách hiểu: cách hiểu truyền thống như lời dịch ở trên, nhưng cũng có một cách hiểu gần đây cho rằng «thôn ngưu» là điển cố rút ra từ một bài thơ của Đỗ Phủ 杜甫, muốn ví ba quân với sức mạnh của loài hổ báo nuốt trôi trâu. Thật ra, mô-típ «khí nuốt sao ngưu» đã có từ trước Đỗ Phủ rất lâu, chẳng hạn trong bài phú của Hàn Tín 韓信. Vì vậy, chúng tôi vẫn thiên về cách hiểu thứ nhất.

(2) *Vũ hầu:* tức Gia Cát Lượng 諸葛亮, người đời Tam quốc, giúp Lưu Bị 刘備 khôi phục nhà Hán có nhiều công lao, được phong tước Vũ lượng hầu (thường gọi tắt là Vũ hầu).

*

215

輸上將國公
興道大王

長樂鐘聲遞一椎
秋風蕭颯不勝悲
九重明鑑今亡矣
萬里長城孰壞之

VĂN THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG[1a]

Trường-lạc chung[2a] thanh đệ[3a] nhất chùy,
Thu phong tiêu táp[4a] bất thăng bi.
Cửu trùng minh giám[5a] kim vong hỹ,
Vạn-lý trường thành thục hoại chi?

雨暗長江空淚血　Vũ ám trường giang không lệ[6*] huyết,
雲低複道鎖愁眉　Vân đê phức đạo[7*] tỏa sầu mi.
仰觀奎藻詞非溢　Ngưỡng quan khuê tảo từ[8*] phi dật,
魚水情深見詠詩　Ngư thủy tình thâm kiến vịnh thi.

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG (1)

Tiếng chuông cung Trường-lạc (2) một hồi vang lên,
Gió thu hiu hắt, đau thương khôn xiết.
Tấm gương sáng của cửu trùng (3) nay đã mất rồi,
Bức trường thành vạn dặm ai làm cho sụp đổ ?
Mưa phủ kín sông dài, luống tuôn lệ máu,
Mây sa xuống đường sạn đạo (4) nhíu hàng mi sầu.
Ngước xem văn chương (5) lời lời cô đúc,
Tình sâu cá nước đã hiện ra ở lời thơ vịnh (6).

DỊCH THƠ :

Tiếng chuông Trường-lạc một hồi buông,
Hiu hắt hơi thu xiết nỗi buồn.
Muôn dặm thành dài ai nỡ phá ?
Chín trùng gương sáng phút mờ luôn.
Mây trùm phức đạo mi sầu nhíu,
Mưa ngập trường giang lệ máu tuôn.
Khuê tảo ngửa trông lời mực thước,
Tình sâu cá nước tứ thơ còn.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, MĐT, TTTPHT

1* MĐT : *Văn thượng tướng Hưng đạo vương* 輓上將興道王
2* TVTL1, TVTL2 : *liên* 連
3* MĐT : *kinh* 逕
4* MĐT : *tàn sách* 棧敖
5* TVTL2 : *kinh* 鏡
6* MĐT : *cốt* 汩
7* VATT, TVTL2, MĐT : *lĩnh* 嶺
8* TVTL2 : *từ* 辛

CHÚ THÍCH :

(1) Bài thơ này các sách VATT, TVTL, MĐT chép là của Bùi Tông Hoan nhưng sách TTTPHT và thần tích xã Phù-ủng lại chép là của Phạm Ngũ Lão. Chưa có cơ sở để kết luận chắc chắn là của ai, nhưng xem ý tứ trong bài và tình nghĩa giữa Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão chúng tôi thấy bài này có khả năng của Phạm Ngũ Lão nhiều hơn nên tạm xếp vào thơ ông. Hưng đạo đại vương tức Trần Quốc Tuấn, xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) *Cung Trường-lạc* : tên một cung điện đời Hạn, tác giả dùng để chỉ một cung điện đời Trần.

(3) *Cửu trùng* : chỉ nhà vua.

(4) *Đường sạn đạo* : tạm dịch chữ phức đạo, nguyên là lối đi ở trên cao thông từ vùng này qua vùng khác ở những nơi núi non hiểm trở. Điển cố này muốn nhắc đến công lao của Hàn Tín khi giúp Hán Cao Tổ 漢高祖 đánh Ba thục 巴蜀. Tác giả có ý ví Hàn Tín với Trần Quốc Tuấn.

(5) *Khuê tảo* : sao khuê trên trời và rau rong ở dưới nước. Hai thứ này được người xưa dùng để chỉ văn chương.

(6) Hai câu cuối có lẽ tác giả ca tụng bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo.

*

TRẦN THUYÊN
陳 烇
ANH TÔNG
英 宗
(1276 — 1320)

Ông là con trưởng Trần Nhân Tông 陳仁宗, sinh ngày 17 tháng Chín năm Bính tí (25 X-1276), mất ngày 16 tháng Ba năm Canh thân (24-IV-1320). Lên ngôi vào năm Quý tị (1293), lúc đất nước đã trải qua ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, đang bước vào thời kỳ củng cố và xây dựng, Trần Anh Tông chẳng những lo giữ gìn bờ cõi, sửa sang chính trị mà còn tỏ ra là một người nối nghiệp có bản lĩnh, có cá tính, có đức tốt.

Về đối ngoại, Anh Tông tuân thủ nguyên tắc bang giao của cha ông, dù bị nhà Nguyên đe dọa quyết liệt vẫn từ chối sang chầu, giữ vững tư thế độc lập, tự chủ của quốc gia; mặt khác, ông đối xử chu đáo, mềm dẻo với các sứ giả, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc bang giao của nước nhà.

Về đối nội, Anh Tông tự tìm hiểu đời sống dân chúng, kết hợp với việc học hỏi sử sách trong ngoài nước, học hỏi các bề tôi lão thành để định ra những kế sách trị nước có hiệu quả. Ông mở mang việc học, thận trọng khi quyết định hình phạt, cẩn thận và mạnh dạn trong việc dùng người. Ông không cất nhắc người thân cận hoặc chỉ có đức mà không có tài, còn người có tài thì tuy trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm, hoặc có thiếu sót, ông cũng không ngần ngại giao công việc thích đáng. Do vậy, dưới triều Anh Tông, nhiều nhân vật trẻ tuổi nổi tiếng như Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦, Mạc Đĩnh Chi 莫鼎之 Đoàn Nhữ Hài 段汝諧, Trương Hán Siêu 張漢超... đã xuất khiến cho chính trị và văn học nước nhà ngày một thịnh.

Thơ Anh Tông giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt. Niềm hào hứng của người chiến thắng, mang lại yên vui cho dân cũng như niềm tự tin, sự tỉnh táo của một nhà lãnh đạo tối cao đều phản ánh trong thơ ông. Đặc biệt, Anh Tông đã mở đầu cho dòng thơ vịnh sử của nước nhà. Trong số thơ này, thái độ khen chê những nhân vật lịch sử thể hiện sự tiếp thu có phê phán đối với quá khứ, đồng thời bày tỏ những quan điểm trị nước và cũng là

nhân sinh quan của tác giả. Sau ông, thơ vịnh sử đời Trần có nhiều bài xuất sắc.

Tác phẩm: theo ĐVSKTT, có bài *Thạch dược châm* 石藥金十 và tập *Thủy vân tùy bút* 水雲隨筆 nhưng đều đã bị chính tác giả thiêu hủy trước khi chết. Hiện còn 14 bài thơ. Trong khi sắp xếp các bài vào tập sách này, chúng tôi xếp chùm bài thơ vịnh sử của ông xuống cuối phần thơ tứ tuyệt.

*

216

賜右諫議大夫陳時見笏銘

泰山貞高
象笏貞列
靈豸進角
爲笏難折

TỨ HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU TRẦN THÌ KIẾN HỐT MINH

Thái-sơn trinh cao,
Tượng hốt trinh liệt.
Linh trãi tiến giác,
Vi hốt[1*] nan chiết.

DỊCH NGHĨA:

BAN CHO HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU TRẦN THÌ KIẾN BÀI MINH KHẮC TRÊN HỐT (1)

Thái-sơn (2) rất cao,
Hốt ngà rất cứng.
Trãi (3) thiêng dáng sừng,
Làm hốt khó gẫy.

DỊCH THƠ:

Thái-sơn cực cao,
Hốt ngà cực khỏe.
Linh trãi dáng sừng,
Hốt không thể bẻ.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, TTTPHT

1* TTTPHT; *đức* 德

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, năm Mậu tuất (1298), Trần Thì Kiến được Trần Anh Tông bổ chức Nhập nội hành khiển Hữu gián nghị đại phu, đồng thời được vua ban cho cái hốt có khắc bài minh trên. Về *Trần Thì Kiến*: xem tiểu sử trong cùng bộ sách này.

(2) *Thái-sơn*: một trong năm quả núi lớn của Trung-quốc. Thường dùng để ví với những sự việc, tính cách vĩ đại, cao cả.

(3) *Trãi*: còn viết là *trãi* 豸 hoặc *trãi* 鷹, tên một loài thú thần thoại, giống trâu (có thuyết nói giống hươu hoặc dê) nhưng chỉ có một sừng, biết phân biệt kẻ ngay người gian. Truyền rằng người xưa xử kiện đưa nó ra để húc kẻ gian. Trần Anh Tông dùng điển này để đề cao tài xử kiện công minh chính trực của Trần Thì Kiến.

*

217

東山寺

ĐÔNG-SƠN TỰ [1*]

風徨解虎秋蟬迥　Phong dao [2*] giải hổ thu thiền quýnh, [3*]
月瀉軍持夜澗寒　Nguyệt tả quân trì dạ giản hàn.
休向五臺勞夢寐　Hưu hướng Ngũ-đài lao mộng mị,
看來天下幾東山　Khan [4*] lai thiên hạ kỷ Đông-san.

DỊCH NGHĨA:

CHÙA ĐÔNG-SƠN (1)

Gió lay gậy thần tích (2), tiếng ve mùa thu im vắng,
Trăng tãi ánh sáng xuống bình nước (3), dòng suối ban đêm lạnh lẽo.
Đừng nhọc lòng mơ tưởng đến núi Ngũ-đài (4) làm gì,
Xem trong thiên hạ được mấy cảnh Đông-sơn ?

DỊCH THƠ:

Gió lay thiền trượng ve im tiếng,
Trăng chảy trong bình, suối lạnh hơn.
Mơ ước Ngũ-đài chi nữa nhỉ?
Trên đời hỏ dễ mấy Đông-sơn.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTLI, TTTPHT

1* TTTPHT: *Đề Đông-sơn tự* 題東山寺
2* TVTLI: *tiêu* 標
3* TVTLI: *quá* 過
4* TTTPHT: *lão* 老

CHÚ THÍCH :

(1) *Đông-sơn* : theo VATT, chùa làm từ đời Lý, ở trên núi Chương 彰山, huyện Ý-yên 懿安, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Theo sách *An-nam chí* 安南志 thì Đông-sơn cùng với Bình-sơn, 屏山 Yên-tử sơn 安子山 và Thiên-kỳ sơn 天奇山, đều là những danh thắng của nước ta.

(2) *Gậy thần tích* : nguyên văn là *giải hổ*, bắt nguồn từ một điển tích trong *Cao tăng truyện* 高僧傳 : xưa có vị thiền sư nước Tề tên là Tăng Trù 僧稠 một hôm thấy hai con hổ đánh nhau, liền lấy gậy thần tích gỡ chúng ra ; từ đấy gậy thần tích còn được mệnh danh là giải hổ.

(3) *Bình nước* : nguyên văn là *quản trì*, phiên âm từ tiếng Phạn, nghĩa là bình đựng nước của các nhà sư mang theo khi đi xa để đựng nước uống hoặc rửa tay.

(4) *Ngũ-đài* : xem Cht. 26, bài *Niêm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

*

218

冬景

ĐÔNG CẢNH

蒼描翠抹削晴峯
紫府樓臺倚半空
幾度碧桃先結實
洞天三十六春風

Thương miêu[1*] thúy mạt tước tình phong,
Tử phủ lâu đài ỷ bán không.
Kỷ độ bích đào tiên[2*] kết thực,
Động thiên tam thập lục xuân phong.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH ĐÔNG

Vẽ mầu xanh, tô mầu thúy, thiên nhiên đẽo gọt nên chỏm núi tạnh sáng.

Lâu đài của phủ tía (1) dựa vào lưng chừng trời.

Cây bích đào (2) mấy lần đã kết quả trước,

Gió xuân thổi khắp ba mươi sáu động trời.

DỊCH THƠ :

Vẽ thẳm, tô xanh sáng đỉnh non,
Lưng trời phủ tía dựa chon von.
Bích đào chín sớm bao nhiêu bận ?
Ba sáu cung trời gió ấm tuôn.

HUỆ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL

1* VATT : *trừu* 抽

2* VATT : bỏ trống.

CHÚ THÍCH :

(1) *Phủ tía* (tử phủ) : chỉ nơi ở của thần tiên hoặc đế vương.

(2) *Bích đào* : một loại quả ở nơi tiên giới. Theo sách *Đoãn hỷ nội truyện* 尹喜內傳, Lão Tử 老子 đi chơi phương Tây, thăm bà Thái Chân Vương Mẫu 太真王母 cùng ăn bích đào và tử lê.

*

219

漢高祖

HÁN CAO TỔ [1*]

誅秦滅項救生靈　Tru [2*] Tần diệt Hạng [3*] cứu [4*] sinh linh,
駕馭英雄大業成　Giá ngự anh hùng đại nghiệp thành.
不是高皇恩德薄　Bất thị Cao Hoàng ân đức [5*] bạc,
韓彭終自棄韓彭　Hàn, Bành chung tự khí Hàn, Bành.

DỊCH NGHĨA :

HÁN CAO TỔ (1)

Đánh Tần, diệt Hạng (2), cứu dân chúng,
Chế ngự anh hùng, hoàn thành sự nghiệp lớn.
Chẳng phải ơn đức của Cao Tổ mỏng manh,
Mà rốt cuộc do Hàn, Bành (3) tự hại Hàn, Bành.

DỊCH THƠ :

Phá Tần, diệt Hạng cứu sinh linh,
Sai khiến anh hùng nghiệp lớn thành.
Đâu phải nhà vua ơn đức bạc,
Hàn, Bành làm chết lấy Hàn, Bành.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS I)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1a **TVTL1:** *Hán Cao* 漢高
2a **VATT, TVTL2, TVTL3:** *đồ* 屠
3a **TVTL3:** *sở* 楚
4a **TVTL1, TVTL2:** *chẳng* 拯
5a **TVTL1, TVTL2, TVTL3:** *ý* 意

CHÚ THÍCH:

(1) ***Hán Cao Tổ:*** tức Lưu Bang 劉邦, vua đầu tiên dựng nên nhà Hán (206 trước CN — 194 trước CN)

(2) ***Hạng:*** tức Hạng Vũ 項武 người nước Sở, cùng Lưu Bang diệt Tần rồi lên làm vua nước Sở, nhưng chỉ được 5 năm lại bị Lưu Bang diệt.

(3) ***Hàn, Bành:*** Hàn Tín 韓信 và Bành Việt 彭越, hai người bề tôi có công giúp Hán Cao Tổ diệt Tần phá Sở lập nên nhà Hán, nhưng sau đều bị giết.

*

220

漢文帝

HÁN VĂN ĐẾ[1a]

刑措租寬亦至仁　Hình thố, tô[2a] khoan diệc[3a] chí nhân,
養成四百漢家春　Dưỡng thành tứ bách Hán gia xuân.
弋絺消得身清儉　Dặc đề tiêu đắc thân thanh kiệm,
不費功臣費弄臣　Bất phí công thần, phí lộng thần.

DỊCH NGHĨA:

HÁN VĂN ĐẾ (1)

Bỏ hình phạt, nhẹ tô thuế cũng là ông vua rất nhân hậu,
Xây đắp nên cơ nghiệp bốn trăm năm của nhà Hán.
Mặc áo sồi thâm đạt được đức thanh kiệm cho riêng mình,
Nhưng không xa phí cho công thần mà xa phí cho kẻ bề tôi lộng hành (2)

DỊCH THƠ:

Nhẹ thuế khoan hình kể đã nhân,
Xây cơ nghiệp Hán bốn trăm xuân.
Sồi thâm may áo riêng thanh kiệm,
So sẻn công thần, nới lộng thần.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1 : *Hán Văn* 漢文 ; TVTL2, TVTL3 : *Văn đế* 文帝

2* TVTL2, TVTL3 : *dao* 徭

3* VATT : *thị* 示

CHÚ THÍCH :

(1) *Hán Văn Đế* ; xem Cht. 2, bài *Mai*, số 186, của Trần Khâm. Sách *Hán thư* 漢書 khen Văn Đế chỉ mặc áo sồi dầy nhuộm đen.

(2) Câu này có lẽ tác giả muốn chê việc Hán Văn Đế cho Đặng Thông 登邛通 được quyền sử dụng cả núi đồng ở đất Thục 蜀 để đúc tiền.

*

221

漢武帝

HÁN VŨ ĐẾ

窮黷干戈土木興　Cùng độc can qua, thổ mộc hưng,
蹈秦覆轍敢不秦崩　Đạo Tần phúc triệt bất Tần băng.
甘泉露冷仙人掌　Cam tuyền lộ lãnh tiên nhân chưởng,
青草萋蓼暗茂陵　Thanh thảo thê thê ám Mậu-lăng.

DỊCH NGHĨA :

HAN VŨ ĐẾ(1)

Lạc sức theo đuổi việc chinh chiến liên miên, lại bày chuyện xây cung điện,
Dẫm theo vết xe đổ của nhà Tần mà không bị sụp đổ như nhà Tần.
Hạt móc ở cung Cam-tuyền làm lạnh tay người tiên(2),
Cỏ xanh um tùm che rợp Mậu-lăng(3).

DỊCH THƠ :

Thích xây cung điện, thích đao binh,
Theo vết Tần, nhưng chẳng đổ kềnh.
Hạt móc Cam-tuyền, tiên lạnh cóng,
Mậu-lăng khuất dưới cỏ um xanh.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : VATT, TVTL

(1) *Hán Vũ Đế*: tên là Triệt 徹, cháu nội Hán Cao Tổ 漢高祖, vua thứ 6 nhà Hán (140 trước CN — 86 trước CN). Vũ Đế rất ham đánh dẹp, bị người đời sau chê là hiếu chiến (cùng binh độc vũ: 窮兵黷武). Lại mê tín thần tiên, xây nhiều cung thất, do đó thuế má nặng nề, nhân dân khổ sở.

(2) Vũ Đế sai đúc pho tượng đồng một tay đỡ mâm, đặt trên đài cao ở cung Cam-tuyền 甘泉 để hứng móc luyện thuốc trường sinh.

(3) *Mậu-lăng*: lăng chôn Hán Vũ Đế, thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc.

*

222

漢光武

HÁN QUANG VŨ [1*]

劉氏乾坤喜再開　Lưu thị càn khôn hỉ tái khai,
下車先務待賢才　Hạ[2*] xa tiên vụ đãi hiền[3*] tài.
淒涼莘野無人問　Thê lương[4*] Sản dã vô nhân vấn,
消得閒名落釣臺　Tiêu đắc nhàn danh lạc điếu đài.

DỊCH NGHĨA:

HÁN QUANG VŨ (1)

Mừng cho cơ nghiệp họ Lưu được gây dựng lại,
Xuống xe, trước hết lo việc tiếp đãi người hiền tài (2).
Thế mà lạnh lẽo nội Sản (3) không ai hỏi tới,
Đành để tiếng «nhàn» rơi xuống chốn đài câu (4).

DỊCH THƠ:

Họ Lưu nghiệp cũ dựng nên rồi,
Người giỏi, dừng xe bước tới mời.
Lạnh lẽo nội Sản ai đoái hỏi,
Đài câu đành để tiếng «nhàn» rơi.

PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1: *Hán Quang* 漢元
2* TVTL1, TVTL2, TVTL3: *thức* 式
3* TVTL2, TVTL3: *anh* 英
4* TVTL3: *lương thê* 涼淒

CHÚ THÍCH:

(1) *Hán Quang Vũ*: tên là Tú 秀, cháu chín đời của Hán Cao Tổ 漢高祖. Sau khi nhà Hán bị Vương Mãng 王莽 cướp ngôi, Quang Vũ dấy quân đánh được, khôi phục lại cơ nghiệp, lập nên nhà Đông Hán 東漢 (25—58).

(2) Sau khi lên ngôi, Quang Vũ rất chú ý tìm người tài giỏi giúp mình. Ông đã tìm được người có tài về nội trị như Thái phó Trác Mậu 卓茂.

(3) *Sản*: còn gọi là Hữu Sản 有莘, tên một nước xưa, nay thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc. Truyền rằng Y Doãn 伊尹, công thần nhà Hạ 夏, từng đi cày trên cánh đồng nước Sản này. Ở đây chỉ chỗ Nghiêm Quang 嚴光 một cao sĩ đời Hán, ở ẩn.

(4) *Đài câu*: ở Trung-quốc có tới mười nơi gọi là đài câu (điếu đài). Nhưng đây là đài câu của Nghiêm Quang ở dưới núi Phù-xuân 富春, trên sông Đồng-giang 桐江 thuộc huyện Đồng-lư 桐廬 tỉnh Chiết-giang 浙江. Nghiêm Quang lúc nhỏ là bạn của Quang Vũ; sau này khi đã lên ngôi vua, Quang Vũ có mời ông ra làm quan nhưng ông từ chối, bỏ về đi câu ở sông Đồng. Đời sau ca ngợi ông có câu: 桐江一絲扶漢九鼎 *Đồng-giang nhất ty phù Hán cửu đỉnh*; nghĩa là: một sợi dây câu ở sông Đồng nâng đỡ được chín vạc của nhà Hán. Hai câu thơ cuối của Trần Anh Tông có ý chê Hán Quang Vũ đã không dùng được Nghiêm Quang.

*

223

唐肅宗

ĐƯỜNG TÚC TÔNG [1*]

奸臣賊婦惑猶深　Gian thần tặc phụ hoặc do thâm,
至孝空教淚滿襟　Chí hiếu không giao lệ mãn khâm.
南內淒涼知有以　Nam-nội [2*] thê lương tri hữu dĩ,
即眞靈武豈無心　Tức chân Linh-vũ khởi vô tâm.

DỊCH NGHĨA:

ĐƯỜNG TÚC TÔNG (1)

Tôi gian, vợ ác (2) mê hoặc sâu xa,
Luống khiến nước mắt người con chí hiếu thấm ướt vạt áo.
Đành rằng cung Nam-nội (3) lạnh lẽo là có duyên cớ,
Nhưng việc lên ngôi ở đất Linh-vũ há phải là vô tâm (4)?

DỊCH THƠ:

Tôi gian, vợ ác, nặng mê lầm,
Chí hiếu, thương ai lệ ướt đầm.
Nam-nội lạnh lùng đành có cớ,
Lên ngôi Linh-vũ há vô tâm!

TRẦN LÊ VĂN

KHAO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1: *Đường Túc* 唐肅

2° TVTL2, TVTL3: *hướng* 向

CHÚ THÍCH:

(1) *Đường Túc Tông*: vua thứ 7 nhà Đường (756 — 763) tên là Hưởng 享, con Đường Huyền Tông 唐玄宗.

(2) (3) *Tôi gian, vợ ác và Nam-nội*: Túc Tông bị vợ là Vi Hậu 韋后, tôi là Lý Phụ Quốc 李輔國 khống chế. Sau loạn An Lộc Sơn 安祿山, Lý Phụ Quốc bắt Huyền Tông phải ở cung Nam-nội vắng vẻ, Túc Tông chỉ biết khóc chứ không dám bênh vực

(4) Khi An Lộc Sơn nổi loạn, Huyền Tông phải chạy vào đất Thục 蜀, lúc đó Túc Tông còn là thái tử. Quần thần và phụ lão xin Túc Tông ở lại đánh giặc rồi tôn lên làm vua ở đất Linh-vũ. Người sau nghi Túc Tông có ý cướp ngôi cha. Câu thơ này của Anh Tông cũng có ý ấy.

*

224

宋度宗

TỐNG ĐỘ TÔNG

邊風瑟瑟迫人寒　Biên phong sắt sắt bức nhân hàn,
正是東風盡醉間　Chính thị đông phong tận túy gian[1°].
一日權歸師相手　Nhất nhật quyền quy sư tướng thủ,
太平天子十年間　Thái bình thiên tử thập niên nhàn[2°].

DỊCH NGHĨA:

TỐNG ĐỘ TÔNG (1)

Gió nơi biên thùy vi vút làm người giá lạnh (2),
Chính là lúc nhà vua mặc sức say sưa trong gió đông.
Một ngày quyền bính về tay sư tướng (3),
Thời « thái bình », thiên tử nhàn rỗi mười năm (4).

DỊCH THƠ:

Biên cương gió vút lạnh ghê người,
Ấy lúc xuân về say lả lơi.
Quyền bính một ngày sư tướng nắm,
Thái bình, thiên tử mười năm chơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN ; VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *nhàn* 閑

2* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *gian* 間

CHÚ THÍCH :

(1) *Tống Độ Tông* : vua thứ 6 nhà Nam Tống (1265 — 1275).

(2) *Gió nơi biên thùy vi vút...* : ý nói quân Nguyên đã đánh vào biên giới nhà Nam Tống.

(3) *Sư tướng* : chỉ Giả Tự Đạo 賈似道, Thừa tướng kiêm Thái sư dưới thời Độ Tông. Y không có tài đức, song rất chuyên quyền, làm cho Nam Tống ngày một suy yếu đến mất nước.

(4) *Nhàn rỗi mười năm* : ý nói Độ Tông làm vua mười năm nhưng không có quyền hành gì.

*

225

雲霄庵

亭亭寶蓋高摩雲　塵
金仙宮闕無凡佛　者
絶峰更有學相爲　鄰
清風明月地無体　歇
清風匝月空皎冰　雪
明月當此與此人　絶
此風此天下三奇　
合成

VÂN-TIÊU AM

Đình đình bảo cái cao ma[1*] vân,
Kim tiên cung khuyết, vô phàm[2*] trần.
Tuyệt phong cánh hữu học Phật[3*] giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong tạp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không kiểu[4*] hăng tuyết.
Thử phong, thử nguyệt dữ[5*] thử nhân,
Hợp[6*] thành thiên hạ tam kỳ tuyệt.

DỊCH NGHĨA :

AM VÂN-TIÊU (1)

Chiếc lọng báu sừng sững cao chạm từng mây,
Là cung khuyết Kim tiên (2) không gợn chút bụi trần.
Trên đỉnh tột vời lại có người học đạo Phật,
Cùng kết bạn xóm giềng với gió mát trăng trong.
Gió mát thổi quanh mặt đất không lúc nào ngừng,
Trăng trong lơ lửng trên không sáng như băng tuyết.
Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,
Hợp thành ba thứ kỳ tuyệt trong thiên hạ.

DỊCH THƠ :

Hiên ngang lọng báu cao liền mây,
Cung tiên nào vướng bụi trần đây.
Đỉnh cao có kẻ theo học đạo,
Trăng thanh gió mát vui bạn bầy.
Gió mát từ thời quây mặt đất,
Trăng thanh giữa trời trắng như tuyết.
Trăng đấy, gió đấy, cùng người đấy,
Họp thành thiên hạ ba kỳ tuyệt.

Theo Bd. *HTTVVN II*

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2, TVTL3 : *phan* 攀
2* TVTL2 : *phong* 風
3* VATT : *phật đường* 佛堂 ; HVTT, TVTL1 : *học tiên* 學僊
4* TVTL2, TVTL3 : *hạo* 皓
5* VATT, TVTL2 : *vô* 無
6* VATT, TVTL1 : *câu* 俱

CHÚ THÍCH :

(1) *Vân-tiêu* : theo VATT, am ở trên núi Tam-đảo.
(2) *Kim tiên* : có hai nghĩa : thần tiên và phật.

*

226

送北使安魯威
李景山

躔聚軺光射海涯
拂開淚眼覩龍飛
料知炎燠聞還遠
敢恨春光照較遲
五嶺山高人未渡
三湘水濶鴈先歸
太平有象憑君語
喜溢津津入色眉

TỐNG BẮC SỨ AN LỖ[1*] UY, LÝ CẢNH SƠN

Triền[2*] tụ thiều[3*] quang xạ hải nhi (nhai)[4*],
Phất khai lệ nhãn đổ long phi.
Liệu tri viêm áo văn hoàn viễn[5*],
Cảm[6*] hận xuân quang chiếu hiệu trì.
Ngũ-lĩnh sơn cao nhân vị độ,
Tam-tương thủy khoát nhạn tiên quy.
Thái bình hữu tượng bằng quân[7*] ngữ,
Hỷ dật tân tân nhập sắc mi.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN SỨ BẮC AN LỖ UY, LÝ CẢNH SƠN (1)

Ánh sáng sao sứ thần tụ lại rọi tới ven biển,
Gạt hai hàng nước mắt, nhìn thấy rồng bay (2).
Cũng liệu biết lời tâu bày từ miền nóng mực này còn nhiều xa cách,
Đâu dám oán giận ánh sáng mùa xuân soi tới chậm.
Núi Ngũ-lĩnh (3) cao, người chưa vượt qua,
Sông Tam-tương (4) mênh mông, chim nhạn đã về báo tin trước.
Có cảnh thái bình là nhờ ông nói giúp,
Niềm vui mừng của tôi tràn ngập sắc mặt nét mày.

DỊCH THƠ :

Xe sứ ngời sao sáng biển này,
Mở đôi mắt lệ ngó rồng bay.
Biết rằng xứ nóng lời xa lắc,
Đâu dám hờn xuân ánh rọi chầy.
Ngũ-lĩnh non cao người chửa tới,
Tam-tương nước cả nhạn về ngay.
Thái bình cảnh tượng nhờ ông nói,
Nỗi sướng niềm vui rạng nét mày.

NGUYỄN VĂN LẴNG

Biển xa sao sứ chiếu ngời ngời,
Chợt thấy rồng bay, gạt lệ rơi.
Xứ nóng tỏ bày nhiều cách trở,
Ánh xuân dám trách muộn màng soi.
Ngất cao Ngũ-lĩnh người chưa vượt,
Bát ngát Tam-tương nhạn tới nơi.
Cảnh tượng thái bình xin nói giúp,
Mừng vui tràn ngập nét mày tôi.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1° TVTL2 : *dũng* 勇
2° TTTPHT : *túc* 肅
3° TTTPHT : *thiều* 韶
4° TVTL1, TVTL3 : *mi* 湄
5° TVTL2, TVTL3 : *hoàn phản* 還返 ; VATT, TTTPHT, ANCL : *danh viễn* 名違
6° TVTL2 : *tán* 散
7° TVTL2, TVTL3 : *phiền quản* 煩君 ; TTTPHT : *quận tu* 君須

CHÚ THÍCH:

(2) *An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn* : năm Mậu thân (1308), nhà Nguyên sai Thượng thư Bộ lễ là An Lỗ Uy, Thị lang Bộ lại là Lý Kinh 李荊 (tức Lý Cảnh Sơn) và Thị lang Bộ binh là Cao Phục Lễ 高復礼 sang sứ nước ta báo việc vua Võ Tông 武宗 nhà Nguyên lên ngôi. Bài thơ trên đây làm trong dịp này.

(2) *Gạt nước mắt... rồng bay* : câu này ý nói gạt nỗi đau của mình để mừng vua Nguyên lên ngôi. Vì sứ Nguyên sang vào tháng Mười một năm Mậu thân, mà ngày 3 tháng đó Thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗 vừa mất.

(3) *Ngũ-lĩnh* : tên một dãy núi ở phía Nam Trung-quốc.

(4) *Tam-tương* : chỉ ba nhánh sông Tương ở Hồ-nam 湖南, Trung-quốc.

*

227

征占城還舟泊福城港

CHINH CHIÊM-THÀNH[1a] HOÀN[2a] CHU BẠC PHÚC-THÀNH CẢNG[3a]

錦纜歸來繫老榕
曉霜花重濕雲蓬
山家雨脚青松月
漁國潮頭紅蓼風
萬隊旌旗光海藏
五更鼙鼓落天宮
船牕一枕江湖暖
不復油幢入夢中

Cẩm lãm quy lai hệ lão dung,
Hiểu sương hoa trọng thấp[4a] vân bồng.
Sơn gia vũ cước thanh tùng nguyệt[5a]
Ngư quốc triều đầu hồng liễu phong.
Vạn đội tinh kỳ quang hải tạng,
Ngũ canh tiêu[6a] cổ lạc[7a] thiên cung.
Thuyền song[8a] nhất chẩm giang hồ[9a] noãn,[10a]
Bất phục du[11a] chàng nhập mộng trung.

DỊCH NGHĨA:

ĐÁNH CHIÊM-THÀNH VỀ, ĐẬU THUYỀN Ở CỬA BIỂN PHÚC-THÀNH (1)

Thuyền kéo bằng giây gấm trở về buộc dưới gốc cây đa già,
Sương sớm nặng hạt làm ướt đẫm mui thuyền.
Xóm núi dưới chân mưa, vầng trăng trên ngọn thông xanh,
Làng chài ở đầu ngọn thủy triều, gió lướt bãi rêu đỏ.
Muôn đội cờ xí sáng rực mặt biển,
Năm canh tiếng kèn trống rơi từ trên cung trời xuống.
Gối đầu bên cửa sổ thuyền, lòng giang hồ ấm lại,
Bóng màn tướng (2) không còn đi vào giấc mơ nữa.

DỊCH THƠ:

Thuyền gấm đường về buộc gốc đa,
Sương mai nặng hạt ướt mui là.
Đầu thông xóm núi trăng vừa lá,
Rặm đỏ làng chài gió đã qua.
Muôn đội cờ bay, vùng biển rạng,
Năm canh kèn trống, điện trời sa.
Bên song chợt ấm lòng sông biển,
Màn trướng thôi vương giấc mộng hoa.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* TTTPHT: không có chữ *thành* 城
2* TTTPHT, VATT: *hồi* 回
3* TTTPHT, VATT: không có chữ *cảng* 港
4* TTTPHT: *chiếm* 占
5* TTTPHT: *bạch* 白
6* TVTL2: *ngũ thanh hoa* 五声花
7* TVTL1: *lạc* 樂
8* TTTPHT: *song* 艘
9* TTTPHT: VATT, *san hô* 珊瑚
10* TVTL2, TVTL3: *áo* 燠
11* TVTL3: *du* 帥由

CHÚ THÍCH:

(1) Theo ĐVSKTT, tháng Chạp năm Tân hợi (1311), Trần Anh Tông thân đi đánh Chiêm-thành 占城. Đến tháng Năm năm Nhâm tí (1312) mới trở về, và đến Kinh đô vào tháng Sáu. Như vậy bài thơ trên đây phải làm trong tháng Năm năm Nhâm tí (1311). *Phúc-thành*: trước thuộc Yên-ninh 安寧, đời Hậu Lê gọi là Yên-khang 安康 nay là huyện Yên-khánh tỉnh Hà-nam-ninh. Thời Trần, Phúc-thành ở gần biển nên gọi là cửa biển.

(2) *Màn tướng* (du chàng): còn gọi là du bích chàng hoặc bích du chàng, là một loại màn sơn phần nhiều dùng trong quân đội.

*

228-229

寄普慧尊者 KÝ PHỔ TUỆ TÔN GIẢ

I

偽得花北惡善眠飯攝紛舊人。
虛可空南造修打喫攝紛依主
種法眼分不不來來他爾來宇
種無病妄也也睡饑從任元泰

Chủng chưng hư nguy,
Vô pháp khả đắc,
Bệnh nhãn không hoa,
Vọng phân nam bắc.
Dã bất tạo ác,
Dã bất tu thiện.
Thụy lai dả miên,
Cơ lai khiết phạn.
Tòng tha nhiễu nhiễu,
Nhậm nhĩ phân phân.
Nguyên lai y cựu,
Thái vũ chủ nhân.

II

憂泡緣流
足浮如暗
不水危淚
堅散法燈
雖聚佛寒
軀雲來對
幻客憶獨

Huyễn khu tuy kiên bất túc ưu,
Khách vân tụ tán, thủy phù bào.
Ức lai Phật pháp nguy như lũ,
Độc đối hàn đăng lệ ám lưu.

DỊCH NGHĨA:

GỬI PHỔ TUỆ (1) TÔN GIẢ

I

Mọi vật đều hư ảo,
Không cách nào nắm được.
Như con mắt đau ốm nảy hoa,
Phân biệt bừa thành Nam và Bắc.
Cũng chẳng gây điều ác,
Cũng không làm điều thiện.
Buồn ngủ thì đi ngủ,
Đói bụng thì ăn cơm.

Mặc nó cứ rối loạn,
Mặc nó cứ bộn bề,
Vốn xưa vẫn thế,
Là chủ của vũ trụ bao la.

II

Tấm thân hư ảo dẫu vững chắc cũng chẳng đáng lo,
Như mây trôi khi hợp khi tan, như bọt nước nổi,
Nghĩ thấy đạo Phật mông manh như sợi tơ,
Một mình trước ngọn đèn lạnh, nước mắt thầm rơi.

DỊCH THƠ:

I

Muôn vật ảo huyễn,
Không sao nắm được.
Mắt, bệnh quáng mờ,
Chia bìa nam bắc.
Cũng không làm ác,
Cũng chẳng làm lành.
Buồn ngủ thì ngủ,
Đói bụng thì ăn.
Mặc chúng quanh quẩn,
Mặc bay rối bời.
Làm chủ vũ trụ,
Gốc xưa không dời!

II

Đừng lo bèn mãi thân hư ảo,
Mây hợp rồi tan, bọt nước trôi,
Phép Phật huyền vi, bừng nhớ lại,
Đèn xanh một bóng lệ thầm rơi.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TĐNL

(1) Bản đề do chúng tôi thêm, căn cứ vào lời ghi trong truyện Trần Anh Tông, sách TĐNL. *Phổ Tuệ*: pháp danh của sư Pháp Loa. 法螺. Xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

230

情與理關於折獄論

究推能不官獄此如點且奸之鵠夫
情舍而理以可不理狂情直。情其
也獄獄舍而理以為善悖然後並行不相情理。如
可行而理據則。偽不之情其知如。
之曲直理其推更則。矣偽果情。
也二而岐可不。尤見自狀奸而。

PHIÊN ÂM:

TÌNH DỮ LÝ QUAN Ư CHIẾT NGỤC LUẬN

Phù Học chi gian thả hiệt như thử, ngục quan bất năng suy cứu kỳ tình lý. Trực tình uổng lý bất khả dĩ lý nhi xả tình. Tình lý tịnh hành bất tương bội nhiên hậu vi thiện ngục ngục dã. Như tri kỳ tình chi bất ngụy, tắc cứ lý nhi hành khả dã. Tình quả ngụy hỹ, tắc cánh suy kỳ lý chi khúc trực, nhi gian trạng tự hiện. Vưu bất khả kỳ nhi nhị chi dã.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ TÌNH VÀ LÝ TRONG XỬ KIỆN (1)

Xét lẽ thì tên Học đã gian lại xảo như thế, mà ngục quan không biết cân nhắc đến cùng giữa lý và tình. Tình ngay lý gian thì không thể lấy lý mà bỏ tình. Tình và lý đều phải dùng đến, không bác bỏ lẫn nhau, thì đó mới là người xử kiện giỏi. Nếu biết rằng tình không gian trá thì cứ lý mà làm là thỏa đáng. Còn nếu tình quả gian trá thì lại phải xem xét chỗ thẳng, cong của lý, thì tình trạng gian trá tự khắc hiện ra; càng không nên tách tình lý làm hai mà xét.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lời truyền bảo này của Trần Anh Tông được ĐVSKTT chép vào dịp ông mất (1320), nhưng có ghi rõ là vua nói nhân việc hai nô tỳ là Hoàng Học 黃鵠 và Thiên Kiện 天健 dùng mưu kế đánh lừa hình quan, làm cho cả một làng chịu tội lây. Chưa rõ vụ kiện này xảy ra vào năm nào.

NGUYỄN CHẾ NGHĨA
阮 制 義
(? — ?)

Nguyễn Chế Nghĩa người xã Cối-xuyên 檜川, huyện Trường-tân 長津, lộ Hồng-châu 洪州 (1). Năm sinh năm mất đều chưa rõ. Sinh ra trong một gia đình có danh vọng, từ nhỏ ông đã có sức khỏe lạ thường, giỏi cưỡi ngựa và sử dụng giáo dài ; thiên văn, binh pháp đều tinh thông, lại thích ngâm vịnh và làm thơ.

Dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗, quân Nguyên lại gây hấn ở biên giới, nhà vua xuống chiếu cầu người làm tướng. Bấy giờ Nguyễn Chế Nghĩa vào khoảng tuổi đôi mươi, bèn xin ứng tuyển ; ông được chọn làm tiên phong, theo Phạm Ngũ Lão tiến quân lên biên giới phía Bắc, đóng sát cửa ải Chi-lăng 支陵. Ra trận, ông cưỡi ngựa, cầm giáo xông vào giữa đám quân giặc, đánh đâu thắng đấy, chẳng ai địch nổi ; chúng sợ gọi ông là thần tướng. Khi giặc dẹp xong, ông được cử làm Khống Bắc đại tướng quân, tước Nghĩa xuyên công, ở lại trấn thủ Lạng sơn 涼山 sáu năm, lập được nhiều công, danh tiếng ngang với Phạm Ngũ Lão (2).

Vua Anh Tông rất yêu mến, gả con gái yêu là công chúa Ngọc Hoa 玉花 cho ông. Ít lâu sau, ông được thăng chức Thái úy.

Nguyễn Chế Nghĩa tính tình trung hậu, thẳng thắn, không ngại gian lao, nên được coi là một tướng tâm phúc, tài giỏi của triều Trần. Ông thường ngâm hai câu thơ trong *Sầm Lâu tập* 岑樓集 : 簑笠五湖榮佩印。桑麻翳野勝封侯。*Soa lạp ngũ hồ vinh bội ấn ; Tang ma ế dã thắng phong hầu* (3) và cho đó là cái đạo tự giữ vẹn mình của kẻ bề tôi.

Khi tuổi cao, ông dâng biểu xin từ chức nhiều lần, mới được vua chấp thuận. Trở lại quê nhà, ông mời bè bạn đến chơi, trong dịp này có hai bài thơ tặng ông, ca ngợi công lao của ông đối với đất nước cùng khí tiết cao cả, trong sạch.

Nguyễn Chế Nghĩa còn để lại một bài thơ. Tiểu sử và thơ của ông đều không được chép trong một bộ sử hoặc một bộ thơ văn chính thức nào mà chỉ tìm thấy trong thần phả thờ ông hoặc in phụ vào thần phả thờ Trần Quốc

Tuấn 陳國峻. Vì từng có nhiều trường hợp, tác giả và thơ văn được bảo tồn trong thần tích, đình chùa, bổ sung tài liệu rất quý cho văn học sử, do đó mặc dù về mặt văn bản học chưa thể khẳng định dứt khoát đây là thơ đời Trần hay đã có sự thêm thắt của đời sau, chúng tôi vẫn tạm coi ông là một tác giả đời Trần và đưa bài thơ này cùng hai bài thơ bạn bè tặng ông trong dịp ông thoái hưu vào tuyển tập thơ văn để bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-hưng. Cối-xuyên còn có tên là Hội-xuyên 會川.

(2) Theo thần phả đình Kiêu-kỵ 驍騎 thì Nguyễn Chế Nghĩa tham gia chống xâm lược sớm hơn, vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba (1287—1288) ít lâu. Xem thêm *Đường phố Hà-nội* của Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá, Nxb Hà-nội, 1979.

(3) Sầm Lầu là tên hiệu của Trần Quốc Toại. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập. Hai câu thơ trích dẫn trên đây rút từ *Trần triều hiền thánh chính kinh tập biên* 陳朝顯聖正經集編 nên có khác một chữ so với văn bản chính thức lấy từ ĐVSKTT (xem bài *Thắng phong hầu*, số 158, của Trần Quốc Toại), nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên để bạn đọc có thêm một dị bản.

231

言懷

NGÔN HOÀI (1)

頂天立地丈夫身　Đỉnh thiên lập địa trượng phu thân,
志氣堂堂邁等倫　Chí khí đường đường mại đẳng luân.
彈鋏肯縻齊策士　Đàn giáp khẳng mi Tề sách sĩ,
著鞭須向晉能臣　Trước tiên tu hướng Tấn năng thần.
機藏莒火兼淮雪　Cơ tàng Cử hỏa kiêm Hoài tuyết,
績著唐煙與漢雲　Tích trứ Đường yên dữ Hán vân.
留得乾坤忠義節　Lưu đắc càn khôn trung nghĩa tiết,
高談千古一完人　Cao đàm thiên cổ nhất hoàn nhân.

DỊCH NGHĨA :

TỎ NỖI LÒNG

Thân trượng phu đội trời đạp đất,
Chí khí phải cao vượt người cùng lứa.
Võ kiếm không chịu bó buộc như mưu sĩ nước Tề (2),
Ra roi nên noi theo bề tôi giỏi nhà Tấn (3).

Cơ mưu giấu nơi lửa nước Cử và tuyết sóng Hoài,
Công lao nổi giữa khói đời Đường và mây triều Hán (4).
Để lại được tiết tháo trung nghĩa cùng trời đất,
Thì đời sau còn nói chuyện cao nhã về con người toàn vẹn nghìn xưa.

DỊCH THƠ :

Đội trời đạp đất chốn trần ai,
Chỉ khi đường đường há chịu sai.
Vỗ kiếm, khách Tề ngoài trói buộc,
Ra roi, tôi Tấn phận làm trai.
Tuyết Hoài, lửa Cử tàng công lớn,
Mây Hán, sương Đường tỏ chước tài.
Lưu tiết nghĩa trung cùng vũ trụ,
Vẹn tròn truyện lại tới lâu dài.

PHẠM TỦ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TRẦN TRIỀU HIỀN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là bài thơ tìm thấy trong cuốn *Trần triều hiền thánh chính kinh tập biên*, bản in tháng Hai năm Canh tí đời Thành Thái, 1900, ký hiệu Thư viện KHXH : A. 2382. Chữ « hiền thánh » ở tên sách chỉ Hưng đạo vương và nội dung cuốn sách chính là chép tiểu sử Trần Quốc Tuấn 陳國峻, gia đình, phả hệ, các trận đánh do ông chỉ huy, tiểu sử các văn võ bộ tướng và gia thần có công trong các trận đánh đó cùng việc thờ phụng ông. Nguyễn Chế Nghĩa là một trong những bộ tướng nói trên. Cuốn sách tuy in chưa lâu song có phần chắc đã dựa trên tư liệu hoặc sự thật về một nhân vật anh hùng và một tác giả đời Trần [illegible] tên tuổi được đời sau dùng đặt cho một đường phố của Hà-nội.

(2) Chỉ Phùng Hoan 馮驩 người nước Tề, môn khách của Mạnh Thường Quân 孟嘗君. Khi chưa được biết tài, Phùng Hoan thường vỗ kiếm phàn nàn. Sau nhờ mưu lược của Phùng Hoan, Mạnh Thường Quân được cử làm Tể tướng nước Tề 齊, nổi tiếng một thời.

(3) Chỉ Lưu Côn 劉琨 và Tổ Địch, hai bề tôi giỏi của nhà Tấn 晉, giúp Tấn trừ ngoại xâm và yên định nước nhà.

(4) Hai câu này có lẽ phiếm chỉ, ý nói cơ mưu và công lao phải được sử dụng và đạt hiệu quả rực rỡ ở nhiều nơi, trong nhiều tình huống.

*

KHUYẾT DANH

232 - 233

贈義川公

一

城榮餌情鄙謇志清
千所祿風高義遯般
更世謀訴完仰家一
腹階才配嗣年名野
心勳將仙後他榮朝
侯重把携型起擅身
公位傾閑儀興國一

二

閑槃趣樊遯閑墅安
承考樂塵雖未幾長
親戀成絆情憂還是
廟園途操味動龍尺
廊邱畏清風親昇恐
年日變將山國去川
昔今已肯江家此檜

TẶNG NGHĨA XUYÊN CÔNG

I

Công hầu tâm phúc cánh cau thành,
Vị trọng huân giai thế sở vinh.
Lại bả tướng tài mưu lộc nhĩ,
Nhàn huề tiên phối tố phong tình.
Nghi bình hậu tự hoàn cao tiết,
Hưng khởi tha niên ngưỡng nghĩa hình.
Quốc thiện vinh danh, gia thích chí,
Nhất thân triều đã nhất ban thanh.

II

Tích niên lang miếu thần thừa nhàn,
Kim nhật khưu viên luyến *Khảo bàn*.
Dĩ biến tay đồ thành lạc thú,
Khẳng trương thanh tháo bạn trần phan.
Giang sơn phong vị tình tuy thích,
Gia quốc thân huân mộng vị lan.
Thử khứ Thăng-long hoàn kỷ lý,
Cối-xuyên chỉ xích thị Trường-an.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NGHĨA XUYÊN CÔNG (1)

I

Là người tàm phúc trong công hầu, lại là người bảo vệ đất nước,
Địa vị cao, công cao lớn, người đời lấy làm vẻ vang.
Lười đem tài tướng mưu làm mồi câu lợi lộc,
Khi nhàn dắt theo người vợ tiên (2) tỏ bày tình cảm phong nhã.
Làm mẫu-mực cho cháu con giữ trọn khí tiết cao cả,
Dấy lên cho đời sau lòng mộ tiếng nghĩa thơm tho.
Được thơm danh là người giỏi của nước mà nhà cũng thỏa chí,
Một thân khi tại triều, lúc về quê đều trong sạch như nhau.

II

Năm xưa ở triều đình được nhàn nhã,
Ngày nay về với vườn, đổi vì nhớ bài *Khảo bàn* (3).
Đã biến con đường đáng sợ thành thú vui,
Chẳng chịu ràng buộc tiết tháo trong sạch vào sự đời phức tạp.
Phong vị núi sông tuy thỏa được tình cảm,
Nhưng giấc mộng đạt công lớn cho nước, cho người thân hẳn chưa tàn.
Từ đây đến Thăng-long có mấy dặm đâu,
Cách Cối-xuyên gang tấc là Trường-an.

DỊCH THƠ :

I

Tàm phúc công hầu, trải chiến chinh,
Công cao vị trọng nức mùi vinh.
Nhác đem tài tướng câu mồi lộc,
Nhàn dắt người tiên tỏ mối tình.
Con cháu noi gương, tròn tiết tháo,
Mai sau dậy tiếng, vẹn trung trinh.
Thỏa tình nhà, nước bề tôi giỏi,
Triều, nội thanh danh ở cả mình.

II

Năm xưa lang miếu một thân nhàn,
Nay lại vườn quê nhớ Khảo bàn.
Đã biến đường nguy thành lạc thú,
Há cho danh tiết vướng trần gian.

Núi, sông hứng nọ tình tuy thỏa,
Nhà, nước công kia mộng chửa tàn.
Đây, đấy Thăng-long chừng mấy dặm?
Cối-xuyên gang tấc ấy Trường-an.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TRẦN TRIỀU HIỀN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo xuất xứ đã dẫn thì đây là hai bài thơ do các bạn của Nguyễn Chế Nghĩa 阮制義 tặng trong bữa tiệc mừng ông trở lại quê nhà. Chưa rõ tác giả là ai, có lẽ là hai người.

(2) Người vợ tiên: chỉ công chúa Ngọc Hoa 玉華, vợ Nguyễn Chế Nghĩa.

(3) Tên một bài thơ trong *Kinh Thi* 詩經, phần *Vệ phong* 衛風. Bài này ca ngợi người về ở ẩn nơi suối khe.

*

ĐỖ KHẮC CHUNG
杜克終
(? — 1330)

Ông người huyện Giáp-sơn 夾山, phủ Tân-hưng (1) 新興, tự đặt tên là Cúc Ẩn 菊隱.

Năm 1285 quân Nguyên ồ ạt tiến đánh nước ta, vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cần một người mưu trí và dũng cảm sang trại giặc lấy cớ mang thư giảng hòa nhưng thực chất để dò xét tình hình. Khắc Chung không sợ nguy hiểm, tình nguyện xin đi. Trong tiếp xúc ông rất nhanh trí, đối đáp cứng cỏi, khiến cho Ô Mã Nhi 烏馬兒 phải thán phục: «Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chúa nó làm Chích, không tâng bốc ta làm Nghiêu. Nước họ có người giỏi chưa dễ đánh lấy được» (2). Cuộc thăm viếng ngoại giao này của Khắc Chung không chỉ có tác dụng về mặt chính trị; những tin tức ông thu lượm được cũng đã góp phần vào kế hoạch công thủ của ta. Vì vậy sau khi chiến thắng, bình công, ông được ban họ vua và trao chức Đại hành khiển.

Trải qua ba triều vua Trần (Nhân Tông, 1279 — 1293, Anh Tông 英宗, 1293 — 1314, Minh Tông 明宗 1314 — 1329) Đỗ Khắc Chung từ một chức quan nhỏ: Chi hậu cục thủ, thăng đến chức Thiếu bảo hành Thánh-từ cung tả vi sự gia, hàm Đông trung thư môn hạ bình chương sự và được Trần Minh Tông ban tên tự Văn Tiết 文節. Dưới thời Minh Tông, ông được dự bàn nhiều chủ trương quân sự chính trị quan trọng. Năm 1307 lại được giao nhiệm vụ đến tận Kinh đô Chiêm-thành 占城 cứu công chúa Huyền Trân 玄珍 khỏi giàn lửa thiêu (3). Ông từng có cách nhìn tiến bộ đối với một số sự kiện đương thời, thẳng thắn bác quan điểm của ngự sử đài cho rằng: «nhà vua chỉ nên chăm sửa đức chính, đắp đê là việc nhỏ...» (4). Ông mạnh dạn khuyên vua Minh Tông: «Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu gấp, sửa đức chính không có gì to bằng việc ấy, đâu phải chỉ có việc ngồi khoanh tay nghĩ ngợi» (5). Tuy vậy sử sách đương thời đánh giá ông rất thấp, nhiều người trong tông thất nhà Trần rất ghét ông. Chắc chắn Khắc Chung cũng có những thiếu sót, nhưng sai lầm lớn nhất trong đời ông có lẽ là việc dính líu đến một vụ bè phái trong triều,

gây nên cái chết thảm khốc của Trần Quốc Chẩn 陳國珍. Về sau, khi chết, ông đã bị Thiệu Võ (người nhà của Quốc Chẩn) băm nát xác để trả thù.

Ông mất năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (1330), được tặng phong chức Thiếu sư.

Tác phẩm: hiện còn hai bài thơ.

(1) Nay là huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-hưng.

(2) Theo ĐVSKTT, bản dịch, Tập II, Nxb KHXH; Hà-Nội, 1971.

(3) Theo ĐVSKTT, tháng Năm năm Đinh mùi (1307) vua Chiêm-thành là Chế Mân 制𦟌 chết. Tục lệ nước Chiêm hễ vua chết thì hoàng hậu phải lên giàn thiêu chết theo. Vua Trần biết vậy, tháng Mười Ất, sai Đỗ Khắc Chung sang Chiêm-thành viếng tang, nhân đó, bày kế ra bờ bể làm lễ chiêu hồn rồi dùng thuyền nhẹ cướp Huyền Trân đem về.

(4) (5) Theo ĐVSKTT, Sđd.

*

234 - 235

詠菊

一

騷名莫負少年時
試向花場植將旗
入夢斷無春草句
吟香喜有菊花詩

二

重陽摘蘂陶釀酔
秋夕殘英屈愛香
二老風流千載遠
天教菊隱出承當

VỊNH CÚC[1*]

I

Tao danh mạc phụ thiếu niên thì,
Thí hướng hoa trường thực tướng kỳ.
Nhập mộng đoạn vô xuân thảo cú,
Ngâm hương hỷ hữu cúc hoa thi.

II

Trùng dương trích nhuỵ Đào nhưỡng[2*] túy,
Thu tịch xan[3*] ảnh Khuất ái hương.
Nhị lão phong lưu[4*] thiên tải viễn.
Thiên giao cúc ẩn xuất thừa đương.

ĐỊCH NGHĨA:

VỊNH HOA CÚC

I

Tuổi trẻ chớ phụ cái danh tao khách,
Thử đem ngọn cờ tướng trồng ở bãi hoa.
Đi vào giấc mơ, tuyệt không có câu thơ «cỏ xuân»(1),
Vịnh hương thơm, mừng có bài thơ hoa cúc.

II

Tiết trùng dương (2) hái nhị, họ Đào (3) ủ men say,
Chiều thu ngậm cánh hoa, họ Khuất (4) yêu hương ngát.
Phong độ hai ông già đã nghìn năm xa rồi,
Nay trời trao chức, hoa cúc ẩn dật (5) phải ra gánh vác.

ĐỊCH THƠ:

I

Thiếu niên đừng vội phụ tài thơ,
Thử đến vườn hoa cầm ngọn cờ.
Linh Vận không vào trong mộng hứng,
Uyên Minh mừng gợi được nguồn thơ.

II

Trùng cửu hái hoa, Đào cất rượu,
Chiều thu nếm nhụy, Khuất yêu hương.
Phong lưu hai vị nghìn năm khuất,
Cúc ẩn trời trao, hãy đảm đương.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1, TVTL2: không có chữ *vịnh* 詠

2* Các bản đều là *nhượng* 攘, nghĩa không thích hợp, đoán là chữ *nhưỡng* 釀 viết nhầm. Tạm chữa lại.

3* TVTL1, TVTL2: *hàm* 含

4* Các bản đều là *quang* 光, đoán là *lưu* 流 chép nhầm. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

(1) *Câu thơ «cỏ xuân»*: theo *Nam sử* 南史 *Tạ Huệ Liên truyện* 謝惠連傳 thì Huệ Liên, em Tạ Linh Vận 謝靈運 mới mười tuổi đã giỏi văn thơ. Mỗi lần Tạ Linh Vận làm thơ có Huệ Liên thì thường nghĩ được câu thơ hay. Một hôm ông làm thơ ở nhà phía Tây Vĩnh-gia 永嘉, mãi vẫn không tìm ra từ. Chợt ông nằm mơ thấy Huệ Liên, thế là câu thơ 池塘生春草 *Trì đường sinh xuân thảo* (nghĩa là: Bờ ao cỏ xuân mọc) nảy ra trong trí. Ở đây, tác giả muốn nói mình không có phong cách của Tạ Linh Vận nhưng lại gần gũi với Đào Uyên Minh.

(2) *Trùng dương*: tức ngày 9 tháng Chín ÂL hàng năm. Âm dương gia gọi 9 là số dương, mà mồng 9 tháng Chín là hai số dương, nên gọi là trùng dương.

(3) *Họ Đào*: tức Đào Tiềm 陶潛 (365 — 427), tự là Uyên Minh 淵明, người đất Tầm-dương 尋陽, làm quan Lệnh ở Bành-trạch 彭澤 vào đời Tấn 晉. Ông rất yêu hoa cúc, tính tình khẳng khái, ghét luồn cúi. Một hôm có tên Đốc Bưu 督郵 do quan trên sai xuống, nha lại khuyên ông nên mũ áo chỉnh tề ra đón. Ông đáp: 吾不能為五斗米折腰，拳拳事鄉里小人。 *Ngô bất năng vi*

ngũ đẩu mễ chiết yêu, quyền quyền sự hương lý tiểu nhân; nghĩa là: ta không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng khúm núm thờ bọn tiểu nhân trong làng được. Rồi ông treo ấn từ quan, trở về quê trồng liễu, trồng cúc làm vui. Trước khi ra về, ông có bài *Quy khứ lai từ* 歸去來辭 。

(4) *Khuất*: tức Khuất Nguyên 屈原 (340 — 278 trước CN), người nước Sở thời Chiến quốc, tinh trung thực, cao khiết. Sau bị vua nước Sở bỏ rơi, ông đã làm bài *Ly tao* 離騷 nổi tiếng; trong bài thơ này, ông thường dùng hoa cúc hoa lan để ví với phẩm chất trong sạch của mình.

(5) *Hoa cúc ẩn dật*: ở đây tác giả có ý chỉ mình, vì tên hiệu của ông là Cúc Ẩn.

*

236

上士語錄跋

上士佛皇之祖燈也。相心以心。佛捨金輪王位。坐菩提樹。演無上乘。度無量衆。作人天師。上士實開悟之。上士以在家菩薩。振佛家風。提起句語。引後学。俾乎有光。佛皇實成就之。

在乎繼釋迦志。受燃燈記。成等正覺。佛皇以之。在乎錄摶陵王問融禪師。到究竟處。上士以之。蓋佛皇之心。起乎佛祖之域。上士之語。窮乎心性之源。微上士不能成佛皇之大報。佛皇豈能登上士之蘊哉。而使骨者明。聵者聽。是大有功於佛教也。

佛皇一日命持其錄來。告曰。維持佛法。在國王大臣。且別求一序。俾鏤板。以光其傳。

今上皇帝遂命臣克終。謹跋其後。則雲漢天章。昭揭於前矣。

臣克終拜受其錄。焚香伏讀。始焉如醉。繼焉如醒。終焉心目明焉。初不自知其所以然而然。

臣謹此筆以跋。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC BẠT

Thượng sĩ, Phật hoàng chi tổ đăng dã, tương tâm dĩ tâm. Phật xả kim luân vương vị, tọa bồ-đề thụ, diễn vô thượng thừa, độ vô lượng chúng, tác nhân thiên sư. Thượng sĩ thực khai ngộ chi. Thượng sĩ dĩ tại gia Bồ-tát, chấn Phật gia phong, đề khởi cú ngữ, dẫn hậu học, trác hồ hữu quang. Phật hoàng thực thành tựu chi.

Tại hồ kế Thích Ca chi, thụ Nhiên Đăng ký, thành đẳng chính giác, Phật hoàng dĩ chi. Tại hồ lục Bác Lăng vương, vấn Dung Thiền sư, đáo cựu cảnh xứ, Thượng sĩ dĩ chi.

Cái Phật hoàng chi tâm, khởi hồ Phật tổ chi vực ; Thượng sĩ chi ngữ, cùng hồ tâm tính chi nguyên. Vi Thượng sĩ bất năng thành Phật hoàng chi đại báo, Phật hoàng khởi năng đăng Thượng sĩ chi uẩn tai ! Nhi sử hôn giả minh, quỷ giả thính, thị đại hữu công ư Phật giáo dã.

Phật hoàng nhất nhật mệnh trì ký lục lai, cáo viết : « Duy trì Phật pháp, tại quốc vương đại thần. Thả biệt cầu nhất tự, tịnh lâu bản dĩ quang kỳ truyền ».

Kim thượng hoàng đế toại mệnh thần Khắc Chung, cẩn bạt kỳ hậu, tắc Vân-hán thiên chương chiêu yết ư tiền kỳ.

Thần Khắc Chung bái thụ ký lục, phần hương phục độc, thủy yên như túy, kế yên như tỉnh, chung yên tâm mục minh yên ; sơ bất tự tri ký sở dĩ nhiên nhi nhiên.

Thần cẩn thứ bút dĩ bạt.

DỊCH NGHĨA :

LỜI BẠT BỘ SÁCH THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC (1)

Thượng sĩ (2) là ngọn đèn tổ của Phật hoàng (3), lấy tâm để truyền tâm. Xưa kia Đức Phật bỏ ngôi vương giả, rời cỗ xe vàng (4), đến ngồi dưới gốc bồ-đề (5), khai diễn phép vô thượng thừa (6), cứu độ vô lượng (7) chúng sinh, làm bậc thầy ở cõi người và cõi trời. Thượng sĩ thực đã mở mang lĩnh ngộ được phép Thiền ấy. Với tư cách một vị bồ-tát tại gia, Thượng sĩ làm phấn phát lại ngọn gió lành của nhà Phật, đề xướng những châm ngôn để dẫn dắt lớp người hậu học đi tới vàng sáng trác việt. Phật hoàng thực đã làm cho sự nghiệp đó của người được thành tựu.

Đối với việc kế tục cái chí của Phật Thích Ca, tiếp nhận lời ký thác của Phật Nhiên Đăng(8) mà trở thành đạo chính giác(9) thì Phật hoàng thực đã phát huy được. Còn đối với việc ghi chép lời Bác Lãng vương hỏi Dung Thiền sư(10) mà đạt đến chỗ tột cùng của trí tuệ thì Thượng sĩ đã phát huy được.

Bởi vì tâm của Phật hoàng khởi nguyên từ bờ vực của Phật tổ, mà lời của Thượng sĩ lại thấu suốt đến chỗ cội nguồn của tâm tính. Nếu không có Thượng sĩ thì không thành được đại báo(11) của Phật hoàng, mà Phật hoàng há có thể lên đến chỗ uyên áo của Thượng sĩ sao? Làm cho người mù lại tỏ mắt, người điếc lại sáng tai, đó là công lớn đối với Phật giáo vậy!

Một ngày kia, Phật hoàng sai người đem tập *Ngữ lục* đến, bảo rằng: «Duy trì Phật pháp là nghĩa vụ của quốc vương đại thần. Các khanh hãy tìm người viết một bài tựa khác(12) và cho khắc bản, hầu làm sáng tỏ ý nghĩa lưu truyền bộ sách».

Đức Hoàng đế đương kim(13) bèn sai thần là Khắc Chung viết bài bạt ở cuối sách, noi theo vầng Ngân-hà chói lọi treo rỡ ràng ở phía trước vậy(14).

Thần, Khắc Chung, vái nhận bộ *Ngữ lục*, đốt hương cúi đọc. Mới đầu như say, kế đó như tỉnh, rồi cuối cùng lòng và mắt đều sáng bừng mà không tự biết vì sao lại như vậy.

Thần bèn kính cẩn đặt bút viết lời bạt này.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài bạt này nằm cuối sách TSNL, sau phần *Chư nhân tán tụng* 諸人贊頌, tức là những bài văn vần ngắn do các thế hệ Thiền sư Yên-tử 安子 viết để khen ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ 慧中上士 (xem tiểu sử và thơ văn Trần Tung trong cùng tập). Hai chữ *Khắc Chung* trong lời bạt cho phép ta đoán định tác giả là Đỗ Khắc Chung, vì dựa vào các bộ sử quen thuộc thì vào đời Trần không có một nhân vật nào trùng tên với ông làm quan to ở trong triều. Bài bạt này có nói đến vị Hoàng đế đương kim mà ta có thể xác định là Trần Anh Tông , từ đó cũng có thể đoán bài bạt này được viết trong khoảng 1293 — 1314 là thời gian Trần Anh Tông đang ở ngôi hoàng đế, và có lẽ cũng là thời gian khắc bản lần đầu bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bài bạt có một số câu văn khó hiểu, chúng tôi tạm đoán định và dịch.

(2) *Thượng sĩ*: tức Tuệ Trung Thượng sĩ.

(3) *Phật hoàng*: tức Trần Nhân Tông 陳仁宗, xem tiểu sử và thơ văn Trần Khâm trong cùng tập.

(4) *Cỗ xe vàng*: tức *kim luân* hay *kim luân hải* một điển tích của nhà Phật, là cỗ xe báu, bánh bằng vàng ròng, một trong bảy vật báu của Chuyển Luân thánh vương 轉輪聖王. Theo điển tích này thì mỗi khi có vị vua tài đức ra trị vì, cỗ xe báu này sẽ từ phương Đông xuất hiện, màu vàng rực rỡ bay khắp thập phương và trở về đậu phía bên trái nhà vua.

(5) *Gốc bồ-đề:* xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. Theo truyền thuyết thì Phật Thích Ca đến ngồi dưới gốc cây pipala ở trong rừng Boudha-Gaya mà tu hành và đắc đạo, do đó về sau cây pipala đó được gọi là cây bồ-đề.

(6) *Vô thượng thừa:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ giáo pháp cao siêu, cùng tột nhất.

(7) *Vô lượng:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ số lượng hết sức lớn, không thể đong lường nổi.

(8) *Phật Nhiên Đăng:* tên một vị phật quá khứ. Tiếng Phạn là Dipankara, nên cũng phiên âm là Đề-hòa-kiệt-la 提和竭羅. Khi Phật Thích Ca tu ở A tăng kỳ kiếp thứ hai còn mang hiệu Thiện Huệ Bồ-tát 善惠, có đem năm thứ hoa cúng Phật Nhiên Đăng, vì vậy Phật Nhiên Đăng có «thụ ký» (trao lời lại) cho Thiện Huệ, rằng sau này Thiện Huệ sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni.

(9) *Chính giác:* xem Cht. 9, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(10) Điển tích này chưa rõ.

(11) *Đại báo:* báo là thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là quả báo, báo ứng, tức là sự đáp trả lại bằng kết quả vui sướng hay sầu khổ, do nghiệp lành hay dữ tạo ra từ trước. Tác giả thêm chữ đại vào để cho đẹp lời, tương ứng với đối tượng mà mình muốn chỉ, là vua Trần Nhân Tông. Đại báo là sự báo ứng lớn.

(12) Nguyên văn là *biệt cầu nhất tự*, có lẽ muốn nói tìm thêm người viết một bài tựa nữa, ngoài bài tựa đã có. Trong tập *Thượng sĩ ngữ lục* hiện còn, ngoài hai bài tựa của người khắc in vào các đời sau, thì có bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông. Có lẽ nhà vua muốn nói đến bài này.

(13) Tức Trần Anh Tông (1293 — 1314), xem tiểu sử và thơ văn Trần Thuyên trong cùng tập.

(14) Có lẽ tác giả muốn nói đến bài *Thượng sĩ hành trạng* của Trần Nhân Tông để ở trước bộ sách. Xem thêm Cht. 12, cùng bài.

*

TRẦN KHÁNH DƯ
陳慶餘
(? — 1339)

Ông là tôn thất nhà Trần, được vua Trần Thánh Tông 陳聖宗 nhận làm con nuôi, tước Nhân huệ vương. Là một tướng lĩnh mưu trí và dũng lược, biết lợi dụng chỗ sơ hở của địch để đánh địch, ngay từ hồi còn trẻ, ông đã giành được nhiều chiến công quan trọng và được phong Phiêu kỵ đại tướng quân, là chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Nhưng rồi vì phạm lỗi (1) sau đó, ông bị cách tuột hết mọi chức tước, trở về châu Chí-linh 至靈 là ấp phong của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傅悅, thân phụ của ông, làm nghề bán than (2). Khi cuộc kháng chiến lần thứ hai sắp sửa bùng nổ, nhà Trần tổ chức hội nghị Bình-than 平漢(1282), ông nhân chở than qua đó, liền được vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho triệu đến, cùng ngồi bàn việc quân với các vương hầu, rồi được phục chức Phó đô tướng quân, hoàn thành nhiều nhiệm vụ chiến đấu khó khăn nhất. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 — 1288), ông phụ trách chiến đấu ở vùng ven biển, đã biết chuyển bại thành thắng, tổ chức một trận phục kích lừng lẫy làm đắm toàn bộ đoàn thuyền lương của tướng giặc Trương Văn Hổ 張文虎 ở Vân-đồn 雲屯 tạo điều kiện để quân dân ta kết thúc nhanh chóng chiến cuộc.

Về mặt phẩm cách cá nhân, bên cạnh những ưu điểm nổi bật, Trần Khánh Dư cũng có để lại nhiều điều dị nghị trong sử sách (3). Có lẽ người viết sử đương thời có quá nghiêm khắc đối với ông. Tuy nhiên nếu truy nguyên đến gốc, thì cơ sở thực tế của những điều dị nghị kia là ở chỗ: ông tự cho phép mình hành động phóng túng, vì ông có một quan điểm sai lầm không phải so với ngày nay mà so với ngay cả những nhà tư tưởng đương thời, về mối quan hệ giữa cá nhân và quần chúng trong sự nghiệp sáng tạo lịch sử (4).

Tác phẩm: chỉ còn lại một bài tựa đề trước cuốn sách binh thư của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, nhưng có lẽ cũng không trọn vẹn.

(1) Theo ĐVSKTT, Q.VI, thì ông có quan hệ bất chính với công chúa Thiên Thụy 天瑞 là vợ Hưng trí vương Nghiễn 興智王嶮, con trai Trần Quốc Tuấn.

(2) ĐVSKTT chỉ nói đất Chi-linh là của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傅悅. Chúng tôi đoán đó là thân phụ của Trần Khánh Dư.

(3) ĐVSKTT, Q.VI, chép rằng lúc làm phó tướng ở Vân-đồn, Trần Khánh Dư thấy nhân dân ở đấy phần lớn làm nghề buôn bán, mọi phương tiện sinh hoạt đều mua của phương Bắc, bèn hạ lệnh cho quân lính trong toàn cõi không được dùng nón của phương Bắc, sợ trong khi chiến đấu có sự nhầm lẫn quân ta với quân địch chăng, mà phải dùng nón Ma-lôi 麻雷, là thứ nón dân tộc, đặc sản của lộ Hồng-châu 洪州. Nhưng trong khi hạ lệnh đó, thì ông đã cho người nhà mua sẵn nón Ma-lôi từ trước, chở thuyền đến đậu ở trong cảng rồi. Do đó, người ta đổ ra mua, giá nón lên cao đến nỗi mỗi chiếc nón phải đổi một tấm vải. Thuyền buôn thu được số vải hàng ngàn tấm. Sử gọi hành vi đó của ông là «tham bỉ» và có ghi lại một câu trong bài thơ của người khách buôn phương Bắc tặng họ Trần: 雲屯雞犬亦皆驚 *Vân-đồn kê khuyển diệc giai kinh*, nghĩa là: «Gà chó ở Vân đồn cũng khiếp ông» bề ngoài tưởng như ca ngợi uy danh mà thực là mỉa mai ngầm.

(4) Cũng theo ĐVSKTT, QVI, thì năm 1296, Trần Khánh Dư về triều chầu vua, bấy giờ người trong trấn đang kiện ông tham lam vơ vét. Trần Anh Tông đem việc đó hỏi ông, ông trả lời rằng: 將者鷹也。軍者鴨也。以鴨養鷹有何怪。*Tướng giả, ưng dã. Quân giả áp dã. Dĩ áp dưỡng ưng, hữu hà quái.* Nghĩa là: «tướng là chim ưng, quân là con vịt. Lấy vịt nuôi chim ưng, có gì là lạ!». Vua nghe không bằng lòng.

*

237

萬刼宗秘傳書序

夫善師者不陣。善陣者不戰。善戰者不敗。善敗者不死。昔皐陶作士師而人不干其命。及周文武為文武師。陰謀修德以傾商政而興王業。所謂善師者不陣矣。舜舞干羽而有苗格。及吳孫武以宮中美人試勒兵而西破強楚。北威秦晉。顯名諸侯。所謂善陣者不戰矣。及晉馬岌依八陣圖。轉戰千里破樹機能以復凉州。所謂善戰者不敗矣。

故陣者陳也。巧也。昔軒帝立井田以制兵。諸葛累江石以為八陣。衛公裁為六花陣。桓溫

制為蛇勢陣。有名圖序列。昭然成法。時人少有能者。千端萬緒。徒為紊亂。未常変易。如李筌則定其推。後人不能曉其義。

故我國公乃校撰諸家圖法。集成一編。雖以秋毫各錄。所之用者。要去其冗。畧取其實。是以五行相應。九宮相權。配合剛柔循環奇偶。不雜陰陽神殺。利方吉曜。凶神惡將。三吉五凶。各以昭彰。出入三代。百攻全勝。故能當時北震匈奴。西威林邑。遂以其編。授受家傳不為外泄。又有囑語云。後我子孫陪臣得其秘術者。可以明哲施行布列。不可以頑昧遺文傳言。否則身招殃咎。禍及子孫。是謂泄天機者。

PHIÊN ÂM:

VẠN-KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THƯ TỰ[1*]

Phù thiện sư giả bất trận; thiện trận giả bất chiến; thiện chiến giả bất bại; thiện bại giả bất tử. Tích Cao Dao tác sĩ sư nhi nhân bất can kỳ mệnh. Cập Chu Văn, Vũ[2*] vi văn, vũ sư, âm mưu tu đức dĩ khuynh Thương chính nhi hưng vương nghiệp. Sở vị thiện sư giả bất trận hỹ. Thuấn vũ can vũ nhi Hữu Miêu cách. Cập Ngô Tôn Vũ dĩ cung trung mỹ nhân thi lặc binh nhi tây phá cường Sở, bắc uy Tần Tấn, hiển danh chư hầu. Sở vị thiện trận giả bất chiến hỹ. Cập Tấn Mã Ngập y bát trận đồ, chuyển chiến thiên lý, phá Thụ Cơ Năng dĩ phục Lương châu. Sở vị thiện chiến giả bất bại hỹ.

Cố trận giả, trần dã, xảo dã. Tích Hiên đế lập tỉnh điền dĩ chế binh. Gia Cát lũy giang thạch dĩ vi bát trận. Vệ Công tài vi Lục-hoa trận. Hoàn Ôn chế vi Xà-thế trận. Hữu danh đồ tự liệt, chiêu nhiên thành pháp. Thời nhân thiếu hữu năng giả, thiên đoan vạn tự, tỷ vi vẫn loạn, vị thường biến dịch. Như Lý Thuyên tắc định kỳ suy, hậu nhân bất năng hiểu kỳ nghĩa.

Cố ngã Quốc công nãi hiệu soạn chư gia đồ pháp, tập thành nhất biên. Tuy dĩ thu hào các lục[3*], sở chi dụng giả yếu khử kỳ nhũng, lược thủ kỳ thực. Thị dĩ ngũ hành tương ứng, cửu cung tương quyền, phối hợp cương nhu, tuần hoàn cơ ngẫu, bất tạp âm dương thần sát, lợi phương cát diệu, hung thần ác tướng tam cát ngũ hung; các dĩ chiêu chương. Xuất nhập tam đại, bách công toàn thắng. Cố năng đương thời Bắc trấn Hung-nô, Tây uy Lâm-ấp. Toại dĩ kỳ biên thụ thụ gia truyền, bất vi ngoại tiết. Hựu hữu chúc ngữ vân: «Hậu ngã tử tôn bồi thần đắc kỳ bí thuật giả khả dĩ minh triết thi hành bố liệt. Bất khả dĩ ngoan muội dĩ văn truyền ngôn. Phủ tắc thân chiêu ương cữu, họa cập tử tôn, thị vị tiết thiên cơ giả».

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ TỰA SÁCH VẠN-KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THƯ (1)

Phàm người khéo cầm quân thì không cần bày trận. Khéo bày trận thì không cần giao chiến. Khéo giao chiến thì không thể thất bại. Khéo thất bại thì không thương vong.

Xưa kia, Cao Dao làm chức sĩ sư mà mọi người không dám trái mệnh (2); Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu là bậc thầy về văn và về võ, ngấm ngầm sửa đức để khuynh loát quyền binh của nhà Thương mà dấy nghiệp vương (3). Đó đều có thể gọi là những người giỏi cầm quân, không cần bày trận vậy. Vua Thuấn múa lá mộc và lông trĩ mà họ Hữu Miêu tự mình tìm đến (4); Tôn Vũ nước Ngô đem mỹ nhân trong cung thử tập trận (5) mà phía Tây phá nước Sở hùng cường, phía Bắc ra uy với nước Tần nước Tấn, nổi tiếng khắp chư hầu. Đó đều có thể gọi là những người giỏi bày trận, không cần giao chiến vậy. Cho đến Mã Ngập nước Tấn dựa vào bát trận đồ, chuyển đánh nghìn dặm, phá được Thụ Cơ Năng mà lấy lại Lương-châu (6). Thế gọi là người giỏi giao chiến không bao giờ thất bại vậy.

Cho nên, trận nghĩa là bày ra, là khéo léo. Ngày xưa, vua Hiên Viên lập ra phép «tỉnh điền» để đặt binh chế (7); Gia Cát Lượng xếp đá bên sông để làm bát trận (8); Vệ Công sửa lại làm trận Lục hoa (9); Hoàn Ôn định ra trận xà thế (10), trước sau đều có trận đồ nổi tiếng, trình bày tuần tự, thành phép tắc rõ ràng. Nhưng người đương thời ít ai thông hiểu, muôn vàn đầu mối nhìn vào dường như rối loạn, chưa từng nắm được lẽ biến dịch bên trong (11). Ví như những phép tắc và suy luận của Lý Thuyên (12), người sau không ai hiểu nghĩa là gì.

Vì thế, Quốc công ta bèn so sánh, kê cứu trận đồ và binh pháp của các nhà, tổng hợp lại thành một bộ sách. Tuy chép cả những điều chi tiết, nhưng người sử dụng thì nên bỏ bớt những chỗ rườm, tóm lấy thực chất. Rồi lấy năm hành (13) ứng với nhau, chín cung (14) cân với nhau, phối hợp cương và nhu, xoay vần chẵn và lẻ, không làm hỗn loạn âm dương và thần sát (15), phương lợi và sao tốt, hung thần và ác tướng, ba cát và năm hung (16)... Việc nào việc ấy thực phân minh rõ rệt.

Quốc công lại còn thêm bớt với chiến thuật của thời Tam đại (17), nhờ đó trăm trận trăm thắng. Cho nên đương thời phía Bắc làm cho Hung-nô phải sợ (18), phía Tây làm cho Lâm-ấp phải kinh (19). Rồi ông đem sách này dạy bảo con em làm gia truyền, không tiết lộ cho người ngoài biết. Lại có lời dặn rằng: «Sau này con cháu và bề tôi phò tá của ta có học được bí thuật này thì nên lấy đầu óc sáng suốt, linh hoạt mà thực hành và sắp đặt nó, chứ không nên lấy đầu óc cứng nhắc, tối tăm mà cất giữ và lưu truyền. Nếu trái điều đó thì sẽ mang vạ vào thân, lại hại lây đến cả con cháu. Đó gọi là tiết lậu cơ trời vậy».

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : ĐVSKTT

1* Bài tựa này chỉ có một văn bản duy nhất : văn bản chép trong ĐVSKTT, Q. VI. Nhưng văn bản này lại có nhiều câu khó hiểu, phần cuối ý tứ chưa dứt, có thể là do tam sao thất bản mà sai sót, cũng có thể là các tác giả ĐVSKTT đã lược bớt khi chép lại. Dưới đây những chỗ nào xét ra sai quá rõ thì chúng tôi khảo đính lại rồi mới dịch. Còn những chỗ có thể dịch thoát được thì tạm dịch, chờ giám định sau.

2* Nguyên văn là Chu Vũ Thành 周武成 tức là Vũ Vương và Thành Vương nhà Chu. Nhưng Thành Vương lên ngôi khi nhà Thương đã bị diệt rồi, không còn có chuyện ngấm ngầm sửa đức mà làm khuynh đảo nhà Thương nữa. Chúng tôi ngờ đây là nói chuyện Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu. Văn Vương tuy chưa đánh đổ được nhà Thương nhưng việc ông trau dồi đức chính mà thu phục được hai phần ba xứ tắc của nhà Thương thì rõ ràng. Hơn nữa ông lại được nhiều nước chư hầu tôn là thầy, bậc thầy về văn (lễ nghĩa nhân chính). Vì vậy, tạm sửa lại.

3* *Nguyên văn : lộc* 祿, có lẽ là chữ *lục* 錄 viết nhầm. Tạm sửa lại.

CHÚ THÍCH :

(1) Bài tựa này không rõ được Trần Khánh Dư viết vào thời gian nào, nhưng dựa vào nội dung có nhắc đến chiến công « lúc đương thời » của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, có thể phỏng đoán tác giả viết vào khoảng những năm sau khi Trần Quốc Tuấn đã mất (1300 — 1339) (năm 1339 là năm mất của Trần Khánh Dư).

(2) *Cao Dao :* cũng gọi là Cữu Dao 咎繇 theo truyền thuyết, là một bề tôi giỏi của vua Thuấn 舜, là người chế định ra hình luật và bước đầu tổ chức hình thức xét xử tội nhân. Ông làm đến chức Sĩ sư, là một chức quan xét việc kiện tụng thời nhà Chu 周.

(3) *Văn Vương và Vũ Vương :* Hai vua nhà Chu. Văn Vương họ Cơ 姬 tên Xương 昌, làm chức Tây bá thời vua Trụ 紂 nhà Ân 殷, đóng ở Kỳ-sơn 岐山 luôn luôn khuyến khích điều thiện, thi hành nhân chính, được các nước chư hầu tâm phục, thu gồm được hai phần ba đất nước của nhà Thương 商. Về sau khi Vũ Vương lên ngôi truy phong ông là Chu Văn Vương. Vũ Vương là con Văn Vương, tên là Phát 發, được nối nghiệp cha làm chức Tây bá. Gặp vua Trụ hung bạo, ông bèn đốc suất chư hầu đánh đuổi đến Mục-dã 牧野 rồi lên ngôi vua sáng lập ra nhà Chu.

(4) Điển này lấy từ *Kinh thư* 書經 thiên *Đại Vũ mô* 大禹謨。Hữu Miêu tức là Tam-miêu 三苗, tên một nước thời cổ gồm nhiều tộc người Miêu ở vùng khe động Hồ-nam 湖南 ngày nay. Tương truyền Tam-miêu vốn là con cháu họ Tấn-vân 縉雲 bị coi là một trong « tứ hung » và bị vua Thuấn đày đến ở Tam-nguy và quản thúc chặt chẽ. Khi Vũ 禹 lên ngôi, Tam-miêu cậy đông, lại nổi lên làm phản. Thuấn hạ lệnh cho Vũ đem quân chinh phạt. Vũ đem quân đến nước này suốt một tháng mà dân chúng vẫn không chịu quy phục. Sau nghe theo mưu của Ích 益, Vũ kéo quân về và ban bố văn giáo. Thuấn múa lá mộc và lông trĩ ở trước thềm 70 ngày thì Hữu-miêu tự mình tìm đến quy phục. Lá mộc và lông trĩ là những đụng cụ dùng trong nhạc vũ.

(5) *TônVũ :* người nước Tề 齊, sống vào thời Xuân thu, giỏi binh pháp, được vua Hạp Lư 闔閭 nước Ngô 吳 dùng làm tướng. Theo truyền thuyết, ông đem 80 cung nữ của Hạp Lư chia làm hai đội, cử đội trưởng, rồi tập trận giả cho vua xem, trong số cung nữ có người cười đùa, ông lập tức sai đem chém theo quân lệnh. Về sau dưới sự chỉ huy của ông, nước Ngô đánh tan nước Sở, uy hiếp Tề, Tấn, làm bá chủ các nước chư hầu.

(6) *Mã Ngập :* người đời Tấn. Theo *Tấn thư* 晉書 *Liệt truyện* 列傳 Q. 27, thì ông là Mã Long 馬龍 chứ không phải Mã Ngập.

(7) *Hiên Viên* 軒轅 : tức Hoàng Đế 黃帝 , một ông vua trong truyền thuyết cổ đại Trung-quốc, họ là Công Tôn 公孫 , sinh ở gò Hiên-viên. Khi họ Thần Nông 神農 truyền đến đời Du Võng 榆罔 thì bạo ngược vô đạo, ông bèn đánh giết y mà lên làm vua. Cũng theo truyền thuyết, Hoàng Đế lập ra phép tỉnh điền, tức là chia ruộng thành hình chữ tỉnh gồm chín phần, chia cho tám gia đình cày cấy các phần chung quanh, còn ở giữa thì đào giếng. Sau này nhà Thương 商 phát triển phép tỉnh điền hoàn chỉnh hơn, để mảnh đất ở giữa làm ruộng công, cả 8 gia đình, cùng phải làm chung để nộp cho nhà nước. Thật ra, đây chỉ là cách lý giải phép « tỉnh điền » về sau của Mạnh Tử, còn nội dung đích xác của phép « tỉnh điền » thời Hoàng Đế thế nào thì không thể biết được. Sách *Binh lược toản văn* 兵略纂聞 cho biết rằng Hoàng Đế đã dựa vào phép tỉnh điền, chế ra Bát trận để đánh Xuy-vưu 蚩尤 . Danh tướng đời xưa biết được bát trận của Hoàng Đế chỉ có Khương Thái Công 姜太公 , Tôn Vũ 孫武 , Hàn Tín 韓信 , Gia Cát Lượng 諸葛亮 , Lý Tĩnh 李靖 mà thôi

(8) *Gia Cát Lượng* 諸葛亮 : người ở Lang-nha 琅琊 sống vào thời Tam-quốc, tự là Khổng Minh 孔明 giúp Lưu Bị 劉備 đánh lại Tào Tháo 曹操 , xây dựng nước Thục 蜀 thành một nước ngang hàng với Ngụy 魏 và Ngô 吳 . Lưu Bị lên ngôi phong ông làm Thừa tướng. Gia Cát Lượng đã phỏng theo Bát trận của Hoàng Đế, nghiên cứu binh pháp, rồi dùng để xây dựng Bát trận đồ. Tương truyền hiện ở Trung-quốc còn ba nơi có di tích Bát trận đồ của ông.

(9) *Vệ Công* : tức Lý Tĩnh 李靖 , người đất Tam-nguyên 三原 đời Đường, tự là Dược Sư 藥師 , giỏi binh pháp, làm Thượng thư bộ Hình đời Đường Thái Tông, đã phỏng theo Bát trận đồ của Gia Cát Lượng làm ra trận Lục hoa, trận lớn bọc trận nhỏ, doanh lớn bọc doanh nhỏ, gọi là *Lý Vệ Công binh pháp* 李衛公兵法 .

(10) *Hoàn Ôn* : người đất Long 龍 , tự là Nguyên Tử 元子 giỏi hành binh, làm quan đến Đại tư mã đô đốc trung ngoại chư quân sự, quyền nghiêng thiên hạ. Ông chế ra thế trận hình rắn.

(11) Câu này không rõ nghĩa, tạm dịch.

(12) *Lý Thuyên* : người đời Đường, soạn sách *Thái bạch âm kinh* 太白陰經 là sách nhà binh, gồm 10 quyển, chia thành 10 loại : nhân mưu, tạp nghi, chiến công cụ, dự bị, trận đồ, tế văn, tiệp thư, dược phương, tạp chiêm, tạp thức.

(13) *Năm hành* : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, theo quan điểm của *Kinh dịch* 易經 , đó là 5 yếu tố vật chất đầu tiên, sinh ra nhau, và kết hợp với nhau để sinh ra vạn vật.

(14) *Chín cung* : có hai nghĩa. Thứ nhất, sách *Dịch cản lạc độ* 易乾鑿度 chép 太一取其數以行九宮 *Thái nhất thủ kỳ số dĩ hành cửu cung*. Trịnh Huyền 鄭玄 chú rằng : Thái ất là sao Bắc thần (Bắc đẩu), vận hành theo cung bát quái, cứ bốn cung lại trở về vị trí trung tâm là vị trí chính thức của sao Bắc thần, cho nên gọi là cửu cung. Thứ hai, cửu cung cũng là tên phép tính cổ của Trung-quốc.

(15) *Thần sát* : cũng như *âm* và *dương*, đây là hai phạm trù đối lập, *thần* là nét tinh túy, là khí phách tinh anh của sự vật, *sát* là nét suy thoái, tán lạc của sự vật.

(16) *Ba cát và năm hung* : cát là tốt lành, đối lập với hung là dữ, xấu. Chưa rõ tam cát và ngũ hung cụ thể gồm những gì.

(17) *Tam đại* : ba triều đại Hạ 夏 , Thương 商 , Chu 周 trong lịch sử cổ đại Trung-quốc. Nhà Hạ (2205 — 1766 trước CN) ; nhà Thương (1766 — 1122 trước CN) nhà Chu (1122 — 256 trước CN).

(18) *Hung-nô* : là một tộc người ở về phía Tây Bắc Trung-quốc, rất hùng mạnh vào thời Tần Hán, giữ trọn phần đất nội ngoại Mông-cổ 蒙古 ngày nay. Sau chia ra thành Nam và Bắc Hung-nô. Nhưng ở đây Trần Khánh Dư dùng chữ này để chỉ quân Mông-cổ.

(19) *Lâm ấp* : xem Cht. 3, bài *Nhật một chức hương*, số 39, của Trần Cảnh.

BÙI TÔNG HOAN
裴宗 瓘
(? — ?)

Bùi Tông Hoan (1) biệt hiệu Thủy Hiên 水軒, chưa rõ năm sinh năm mất, quê quán và hành trạng như thế nào. Chỉ biết ông làm quan dưới thời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314). Thơ ông tuy còn lại rất ít nhưng cũng cho thấy một cái nhìn khỏe khoắn và tích cực của một con người biết gắn bó với sự nghiệp của thời đại mình.

Tác phẩm: hiện còn 4 bài thơ, chép trong VATT và TVTL, trong đó có một bài *Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương* 輓上將國公興道大王, trùng với thơ Phạm Ngũ Lão 范伍老. Cân nhắc kỹ tiểu sử hai người, chúng tôi tạm xếp bài thơ đó cho Phạm Ngũ Lão. Do đó Bùi Tông Hoan còn lại 3 bài.

(1) TVTL chép tên là Bùi Sùng Hoan 裴崇瓘

*

238

江村秋望

GIANG THÔN THU VỌNG [1*]

披衣獨自立江汀　Phi [2*] y độc tự lập giang thiên,
秋色誰將到眼边　Thu sắc thùy tương đáo nhãn biên.
旅雁行行過別浦　Lữ nhạn hàng hàng qua biệt phố,
客帆点点落晴天　Khách phàm điểm điểm lạc tình thiên.
溪頭佛寺依紅葉　Khê đầu Phật tự y hồng diệp,
竹外人家隔淡煙　Trúc ngoại nhân gia cách đạm yên.
日暮誰知汚佇処　Nhật mộ thùy tri ngưng trữ xứ,
綠雲暗野看豐年　Lục vân ám dã khán phong niên.

DỊCH NGHĨA :

NGẮM CẢNH THU Ở XÓM BÊN SÔNG

Khoác áo đứng một mình ở bên sông,
Ai đã đem sắc mùa thu đến ngay bên mắt.
Chim nhạn đi xa, từng hàng bay qua bến nọ,
Buồm khách từng chấm, rơi giữa trời quang.
Chùa Phật ở đầu khe dựa vào lùm lá hồng (1).
Nhà dân ngoài rặng trúc cách làn khói nhạt.
Ngày trở chiều ai biết nơi ta đang nhìn chăm chú,
Mây biếc che tối đồng nội, nhìn thấy cảnh được mùa (2).

DỊCH THƠ :

Một mình khoác áo đứng ven sông,
Ai kéo mùa thu sát mắt trông.
Nhạn lướt, hàng hàng, qua bến nọ,
Buồm đi, chấm chấm, giữa bầu không.
Bên khe, chùa dựa lùm cây đỏ,
Sau trúc, nhà xen đám khói lồng.
Chiều muộn ai hay còn mải ngắm,
Mây xanh, ngờ thấy lúa chan đồng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2 : *vọng thu* 望秋
2* HVTT : *phất y* 拂衣

CHÚ THÍCH :

(1) *Lá hồng* : lá úa đỏ về mùa thu.
(2) Người xưa có tục xem mây đoán mùa màng được hay mất.

*

239

丁未九月大水 琁琁堤決

ĐINH MÙI CỬU NGUYỆT[1a] ĐẠI THỦY ĐAM-ĐAM ĐÊ QUYẾT

瓠	子	何	煩	臨	漢	皇
禹	功	責	任	要	賢	良
早	知	人	事	胼	胝	力
須	備	天	災	水	旱	常
盛	夏	何	曾	不	霖	潦
初	春	猶	未	謹	隄	防
至	今	聖	主	憂	民	切
遂	有	羣	臣	策	救	荒

Hồ-tử hà phiền lâm Hán hoàng.
Vũ công trách nhậm yếu hiền lương.
Tảo tri nhân sự biền chi lực,
Tu[2a] bị thiên tai thủy hạn thường.
Thịnh hạ hà tằng bất lâm lạo,
Sơ xuân do vị cẩn đề phường (phòng).
Chí kim thánh chúa ưu dân thiết,
Toại hữu kỳ thần sách cứu hoang.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG CHÍN NĂM ĐINH MÙI NƯỚC LỚN, ĐÊ ĐAM-ĐAM VỠ (1)

Sao phải làm phiền vua Hán đến xem sóng Hồ-tử (2),
Trách nhiệm đắp đê trị thủy (3) cốt ở kẻ hiền tài.
Nếu sớm biết việc người phải dùng sức đến chai tay,
Thì phải phòng bị thiên tai thường xảy ra hạn úng.
Giữa mùa hè ôi bức đâu từng không mưa dầm nước lũ,
Thế sao còn chưa đề phòng cẩn thận từ đầu xuân ?
Nay thánh hoàng hết sức lo lắng cho dân,
Nên có kẻ bề tôi chạy việc cứu đói.

DỊCH THƠ :

Hồ-tử phiền gì đến Hán vương ?
Đệ điều giao phó bậc hiền lương.
Việc dân, sớm biết còn cay cực,
Thời tiết, nên lo lúc thất thường.
Nắng gắt lẽ đâu không lũ lụt,
Đầu xuân sao chẳng chịu tìm phương ?
Ngày nay thánh chúa vì dân xót,
Đã cắt người chuyên việc cứu hoang.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL2

1* TVTL2: không có chữ *cửu nguyệt* 九月

2* TVTL2: *dự* 預. VATT cũng chú: *hữu tác dự* 有作預; nghĩa là: có bản viết là *dự*.

CHÚ THÍCH:

(1) Năm Đinh mùi tức là năm 1307 — VATT có chú rõ trận lụt xảy ra vào niên hiệu Hưng Long 興隆 thứ 15, đời Trần Anh Tông 陳英宗. ĐVSKTT cũng có chép về trận lụt làm vỡ con đê này. Đê Đam-đam chưa rõ ở đâu.

(2) *Hồ-tử*: tên sông, thuộc tỉnh Trực-lệ 直隸 Trung-quốc. Đời Hán 漢 đê Hồ-tử bị vỡ, vua Hán Vũ Đế 漢武帝 thân hành đến xem và có làm hai bài ca Hồ-tử.

(3) *Đắp đê trị thủy*: dịch thoát chữ *Vũ công*, tức là công lao của vua Vũ, một ông vua mở đầu nhà Hạ 夏, có công trị thủy.

*

240

雨後新居卽事

欲雨翻晴又幾回
今朝还是出門來
草生曲徑雙眉合
水漲方池一眼開
不掃庭泥和落葉
欲傾砌石有粘苔
閑中景趣渾如許
說與傍人莫浪咍

VŨ HẬU TÂN CƯ TỨC SỰ

Liễm vũ phiên tình hựu kỷ hồi,
Kim triêu hoàn thị xuất môn lai.
Thảo sinh khúc kính song my hợp,
Thủy trướng phương trì[1*] nhất nhãn khai.
Bất tảo đình nê hòa lạc diệp,
Dục khuynh[2*] thế thạch[3*] hữu niêm đài.
Nhàn trung cảnh thú hồn như hứa,
Thuyết dữ bàng nhân mạc lãng sai.

DỊCH NGHĨA:

SAU CƠN MƯA TỨC CẢNH ĐỀ CHỖ Ở MỚI

Tan mưa hửng nắng mấy lượt rồi,
Sáng nay mới bước ra khỏi cửa.
Cỏ mọc ở lối đi quanh như đôi mày đang khép,
Nước dềnh lên ao vuông như một con mắt mở.

Không quét được đám bùn ở sân lẫn với lá rụng,
Muốn dọn đống đá trước thềm có rêu bám vào.
Cảnh thú trong lúc nhàn hỗn nhiên như thế,
Bảo với ông láng giềng chớ có cười khầy.

DỊCH THƠ :

Hửng nắng tan mưa mấy lượt rồi,
Sớm nay ra ngõ đứng nhìn chơi.
Đường cong cỏ mượt : đôi mày khép,
Nước đầy ao vuông : một mắt soi.
Lá lấn bùn lầy, sân khó quét,
Thềm trơn rêu mốc, đá toan dời.
Hồn nhiên trong cảnh nhàn như vậy,
Bác láng giềng xin chớ vội cười.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2, TVTL3 : *đường* 塘
2* VATT : *đồi* 黛
3* VATT : *thổ* 土

TRẦN QUANG TRIỀU
陳光朝
(1286 — 1325)

Ông còn có tên là Nguyên Đạo 元道 và Nguyên Thụ 元璹 hiệu là Cúc Đường Chủ nhân 菊堂主人 và Vô Sơn Ông 無山翁, sinh năm Giáp ngọ (1286), mất năm Ất sửu (1325), nguyên quán ở hương Tức-mặc 即默, phủ Thiên-trường 天長, nay thuộc Hà-nam-ninh. Là con trai cả Trần Quốc Tảng 陳國鬃, cháu nội Trần Quốc Tuấn 陳國峻 và anh vợ vua Trần Anh Tông 陳英宗. Trần Quang Triều được nhà Trần biệt đãi, nên năm 1301, mới 14 tuổi, đã được phong tước Văn huệ vương 文惠王; kế đó, vào làm quan trong triều. Ông giỏi văn và giỏi cả võ, đã từng hăng hái cầm quân đi đánh dẹp Thích-na 剌那. Tuy vậy ông không ham công danh, phú quý. Sau khi vợ là công chúa Thượng Trân 尚珍 mất, ông càng muốn cáo quan. Nhiều khi trên đường đi công cán, ông cũng tỏ ý nhớ nhà muốn về. Cuối cùng ông đã xin về ở ẩn ở am Bích-động 碧洞 gần chùa Quỳnh-lâm 瓊林, nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh, lập ra thi xã Bích-động, xướng họa với các bạn thơ và cũng là bạn đồng liêu như Nguyễn Sưởng 阮湘, Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦, Nguyễn Ức 阮億, Tự Lạc tiên sinh 自樂先生. Năm 1324, vua Trần Minh Tông 陳明宗 triệu ông ra gánh vác việc nước, giao chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ cho ông, nhưng chẳng được bao lâu thì mất. Thương tiếc ông, các bạn đã làm thơ viếng và thu thập, biên tập thơ ông thành *Cúc Đường di cảo* 菊堂遺稿.

Về thơ, Trần Quang Triều là nhà thơ giàu tình cảm, tinh tế, phóng khoáng, tài hoa. Thơ ông ý hàm súc, lời cô đọng, giản dị, dễ hiểu, hầu hết nói đến thú ở ẩn, thú du ngoạn, uống rượu ngâm thơ cùng bạn bè đồng điệu. Ông vui với thiên nhiên và cuộc sống trù phú của dân chúng nơi thôn dã, đồng thời cũng bộc lộ tâm sự buồn nản, chán công danh, ghét thói đơn bạc — dấu hiệu suy vi của triều Trần. Thơ tả cảnh qua đó lồng tâm tư tình cảm của Trần Quang Triều thật đặc sắc. Ông có những nhận xét tinh tế về nét riêng của thiên nhiên nước ta. Thơ ông được Phan Huy Chú 潘輝注 đánh giá là «thanh thoát, đáng ưa».

Tác phẩm: tập *Cúc Đường di cảo* nay đã thất lạc, hiện còn 11 bài thơ chép trong VATT, TVTL.

241

釣叟

ĐIẾU TẨU

豚浪吹潮上碧灘　Đồn lãng xuy triều thướng bích than,
櫓聲移入碧雲寒　Lỗ thanh di nhập bích vân hàn.
幾回薄餌懸鍾鼎　Kỷ hồi bạc[1*] nhị huyền chung đỉnh,
那重桐江一釣竿　Na trọng Đồng-giang nhất điếu can.

DỊCH NGHĨA :

ÔNG GIÀ CÂU CÁ

Sóng cá đồn (1) đẩy nước triều lên dòng thác biếc,
Tiếng mái chèo đưa hơi lạnh vào mây xanh.
Đã bao lần coi nhẹ miếng mồi treo chuông vạc (2),
Mồi ấy đâu có nặng bằng chiếc cần câu bên sông Đồng (3).

DỊCH THƠ :

Thác biếc triều dâng sóng cá heo,
Mây lồng hơi lạnh tiếng bơi chèo.
Đồng-giang cần trúc từng xem nặng,
Hơn cả mồi câu vạc đỉnh treo.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT, TVTL2 : *mạc* 漠

CHÚ THÍCH :

(1) *Cá đồn :* tức cá heo. Người xưa cho rằng khi nào cá này nổi lên là biển có gió to sóng dữ.

(2) *Chuông vạc* (chung đỉnh) chỉ công danh, phú quý.

(3) *Chiếc cần câu trên sông Đồng :* xem Cht. 4, bài *Hán Quang Vũ*, số 222, của Trần Thuyên.

242

長安懷古

TRƯỜNG-AN HOÀI CỔ

河岳終存故國非　Hà nhạc chung tồn cố quốc phi,
數行陵栢背斜暉　Sổ hàng lăng bách bối[1*] tà huy.
舊時王氣埋秋草　Cựu thời vương khí mai thu thảo
暮雨蕭蕭野蝶飛　Mộ vũ tiêu tiêu dã[2*] điệp phi.

DỊCH NGHĨA :

TRƯỜNG-AN (1) HOÀI CỔ

Sông núi rốt cuộc vẫn còn mà nước cũ đã đổi khác,
Mấy hàng bách trồng trên gò đứng phơi lưng dưới nắng chiều.
Khí đế vương triều xưa chôn vùi dưới cỏ mùa thu,
Mưa chiều hiu hắt bướm nội bay.

DỊCH THƠ :

Núi sông còn đó nước xưa đâu,
Nắng xế gò cao, bách giãi dầu.
Vương khí một thời chôn dưới cỏ,
Bướm đồng chao cánh dưới mưa mau.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL.

1* TVTL : *bối* 輩
2* TVTL : *quỷ* 鬼

CHÚ THÍCH :

(1) *Trường-an :* tên gọi khác của kinh đô.

*

243

題廖元龍送畫景扇

ĐỀ LIÊU NGUYÊN LONG TỐNG HỌA CẢNH PHIẾN

南國那堪入畫圖
新安池館長荼蒲
年年領攬閑風月
竹外一聲啼鷓鴣

Nam quốc na kham nhập họa[1*] đồ,
Tân-an trì quán trưởng cô bồ.
Niên niên lãnh lãm[2*] nhàn phong nguyệt.
Trúc ngoại nhất thanh đề giá[3*] cô.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHIẾC QUẠT VẼ PHONG CẢNH DO LIÊU NGUYÊN LONG(1) TẶNG

Phong cảnh nước Nam khó có thể đưa vào tranh vẽ,
Trong ao bên quán Tân-an(2) cỏ năn, cỏ lác mọc.
Hàng năm thâu lượm cảnh trăng gió thảnh thơi,
Ngoài rặng trúc, một tiếng chim đa đa kêu.

DỊCH THƠ:

Cảnh Nam hồ dễ vẽ nên tranh,
Ao quán Tân-an cỏ lác xanh.
Một tiếng đa đa ngoài rặng trúc,
Năm năm thâu lượm gió trăng thanh.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2: *mộng* 梦
2* TVTL2: *lãm* 賢
3* TVTL2: *liêu* 鷯

CHÚ THÍCH

(1) *Liêu Nguyên Long*: có lẽ là bạn Trần Quang Triều.
(2) Tân-an: địa danh: Từ thời Hậu Lê trở đi đổi là Tiên-yên 先安. Nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

*

244

梅村廢寺

荒草前朝寺
秋風苗戰場
殘碑沈暮雨
古佛卧斜陽
石室藏雲衲
花臺供野香
應身無處所
與世共興亡

MAI THÔN PHẾ TỰ

Hoang thảo tiền triều tự,
Thu phong cựu chiến trường.
Tàn bi trầm mộ vũ,
Cổ phật ngọa tà dương.
Thạch thất tàng vân nạp,
Hoa đài cúng dã hương.
Ứng thân vô xứ sở,
Dữ thế cộng hưng vương (vong).

DỊCH NGHĨA :

CHÙA HOANG Ở XÓM MAI (1)

Ngôi chùa của triều đại trước lẫn giữa đám cỏ hoang,
Bãi chiến trường xưa đang phơi mình trước gió thu.
Tấm bia tàn chìm trong mưa chiều,
Pho tượng cổ nằm phơi bóng xế.
Tấm áo mây (2) đã cất trong ngôi nhà đá (3),
Mùi hương đồng nội dâng lên đài hoa.
Ứng thân (4) không có chỗ nhất định,
Với đời cùng hưng vong.

DỊCH THƠ :

Cỏ chen ngôi chùa cổ,
Gió thổi chiến trường xưa,
Tượng cũ chiều dãi nắng,
Bia tàn tối dầm mưa.
Áo mây, nhà đá trữ,
Đài hoa, hương nội đưa.
Ứng thân không xét sở,
Theo thế tục vật vờ.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VATT, TVTL

(1) *Xóm Mai*: chưa rõ ở đâu. Các làng xã cổ ở miền Bắc Việt-nam có tên Mai rất nhiều, nhưng đúng tên Mai-thôn thì chỉ có một làng thuộc huyện Kim-hoa 金華, lộ Kinh-bắc 京北 nay thuộc ngoại thành Hà-nội.

(2) *Tấm áo mây* (vàn nạp): tượng trưng cho nhà sư.

(3) *Nhà đá* (thạch thất): mộ xây bằng đá. Cả câu thơ ý nói nhà sư đã mất.

(4) *Ứng thân*: Thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *ứng hóa thân* hoặc *hóa thân*. Là một trong ba thân của Phật; tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà Phật hiện thân để giáo độ cho họ.

* *

245

黃州道上作

HOÀNG CHÂU ĐẠO THƯỢNG TÁC

行路石頭滑　Hành lộ[1a] thạch đầu hoạt,
巒雲雜瘴煙　Loan[2a] vân tạp chướng yên.
客帆秋雨外　Khách phàm thu vũ ngoại,
山寺夕陽边　Sơn tự tịch dương biên.
綠暗桑麻地　Lục ám tang ma địa,
紅明橘柚天　Hồng minh quất dữu thiên.
登車空有憶　Đăng[3a] xa không hữu ức[4a],
歸思又悽然　Quy tứ hựu thê nhiên.

DỊCH NGHĨA:

VIẾT TRÊN ĐƯỜNG HOÀNG-CHÂU (1)

Đường đi đá núi trơn,
Mây ngàn lẫn với khói lam chướng.
Cảnh buồm khách ngoài trời mưa thu,
Ngôi chùa trên núi trong bóng chiều tà.
Mầu xanh che rợp đất dâu gai,
Mầu hồng chiếu sáng trời quýt bưởi.
Lên xe luống những nhớ nhung,
Ý trở về lại thêm man mác.

ĐỊCH THƠ :

Đường đi trơn đá núi,
Khói độc lẫn mây ngàn.
Buồm khách ngoài mưa gió,
Chùa cao hứng nắng tàn.
Đất dâu gai xanh rợp,
Trời quýt bưởi đỏ chan.
Xe trầy bâng khuâng nhớ,
Lòng về trĩu tâm can.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *lạc* 洛
2* TVTL1, TVTL2 : *man* 蛮
3* TVTL2 : *doanh* 營
4* TVTL1 : *hận* 恨

CHÚ THÍCH :

(1) *Hoàng-châu* : tức lộ Hoàng-giang 黃江, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh.

*

246

題嘉林寺

心灰蝸角夢堂
步履到禪容薄
春晚花蟬韻長
林幽蟬天一碧
雨牧月分無凉
池淨僧滿地語
客去花香

ĐỀ GIA-LÂM TỰ [1*]

Tâm khôi oa giác mộng.
Bộ lý [2*] đáo thiền đường [3*].
Xuân vãn hoa dung bạc,
Lâm u thiền vận [4*] trường.
Vũ thu thiên nhất bích,
Trì [5*] tịnh nguyệt phân lương.
Khách khứ tăng vô ngữ,
Tùng hoa mãn địa hương.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA GIA-LÂM (1)

Lòng nguội lạnh với giấc mơ sừng con sên (2),
Dạo bước đến cửa thiền.
Xuân muộn, dáng hoa mỏng mảnh,
Rừng sâu, tiếng ve ngắn dài.
Mưa tạnh, trời xanh biếc một màu,
Ao trong, trăng mát dịu tỏa xuống.
Khách ra về, sư chẳng nói,
Mặt đất thơm ngát mùi hoa thông.

DỊCH THƠ:

Nguội ngắt lòng danh lợi,
Am thiền rảo gót qua,
Xuân chầy hoa mỏng mảnh,
Rừng thẳm ve ngân nga.
Mưa tạnh da trời biếc,
Ao trong ánh trăng ngà.
Khách về sư biếng nói,
Thông rụng nức mùi hoa.

HUỆ CHI — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL1, TVTL2: *Gia-lâm tự* 嘉林寺
2* TVTL1: *lý bộ* 履步
3* VATT: *lý đảo hổ tôn đường* 履倒虎蹲堂
4* TVTL1, TVTL2: *mộng* 夢
5* TVTL1, TVTL2: *địa* 地

CHÚ THÍCH:

(1) *Chùa Gia-lâm*: ở thôn Gia-lâm, xã Lệ-chi, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội ngày nay.

(2) *Sừng con sên* (oa giác): chỉ việc đua chen danh lợi, xem Cht. 28, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

*

247

歸舟卽事

QUY CHU TỨC SỰ

詭遇念殊輕　Quỉ ngộ[1*] niệm thù[2*] khinh,
歸心夢自縈　Quy tâm mộng tự vinh (oanh).
鳥啼煙樹沒　Điểu đề yên thụ một,
帆帶夕陽行　Phàm đới tịch dương hành.
秋削山容瘦　Thu tước sơn dung sấu,
潮開水鑑明　Trào khai thủy giám minh.
醉翁渾未醒　Túy ông hồn vị tỉnh,
紅葉滿江城　Hồng diệp mãn giang[3*] thành.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH KHI QUAY THUYỀN VỀ

Nghĩ đến những cuộc gặp gỡ giả dối (1) lòng càng coi nhẹ,
Cho nên giấc mộng về cứ vương vấn mãi.
Chim kêu khuất trong đám cây lồng khói,
Cánh buồm đi mang theo bóng chiều tà.
Hợi thu đẽo gầy dáng núi,
Triều lên, mặt nước như gương sáng.
Ông già say vẫn chưa tỉnh,
Lá đỏ rơi đầy thành ven sông.

DỊCH THƠ :

Thù tạc, thoảng như không,
Mộng về vương vấn lòng.
Chim kêu, cây khói tỏa,
Buồn chạy, nắng đi cùng.
Thu tới, vẻ non mảnh,
Triều dâng, gương nước lồng.
Ông say còn chửa tỉnh,
Lá đỏ ngập thành sông.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2:

1* TVTL1 : *đồ* 途, nếu dùng chữ này thì thất luật.
2* TVTL2 : *tự* 自
3* TVTL1, TVTL2 : *sơn* 山

CHÚ THÍCH :

(1) *Những cuộc gặp gỡ giả dối :* chỉ những quan hệ xã giao trong xã hội quan lại cung đình lúc bấy giờ.

*

248

江村卽事

GIANG THÔN TỨC SỰ

隣津影人熹新賞旬
西雞海江稻蚕却王
隣犬燕花逢到笑京
村相日風梅桑吟歸
巷聞斜細雨天翁棹
隔近低遠隨雲葉勝兼
東要弄隱連著貪已

Tây lân thôn hạng cách đông lân,
Kê khuyển tương văn cận[1*] yếu tân.
Hải yến nhật tà đê lộng ảnh,
Giang hoa phong tế viễn tùy nhân.
Đạo phùng mai vũ liên vân thục,
Tàm đáo tang thiên[2*] trước diệp tân.
Khước tiếu ngâm ông tham thắng thưởng,
Ngọc kinh qui trạo dĩ kiêm tuần.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH XÓM BÊN SÔNG

Ngõ xóm Tây cách với xóm Đông,
Tiếng gà gáy chó sủa vọng sang nhau gần bến sông chính.
Dưới ánh trời tà, én biển là là bay giỡn bóng,
Trong làn gió nhẹ, hoa bên sông xa xa hướng theo người.
Lúa gặp mưa mai (1), chín liền đến chân mây,
Tằm đến mùa dâu, theo lá mà đổi khác.
Buồn cười cho nhà thơ mải ngắm cảnh đẹp,
Đi thuyền về kinh sư đã trọn tuần (2).

DỊCH THƠ :

Thôn Tây xóm ngõ cách thôn Đông,
Gà chó râm ran xế bến sông.
Giỡn bóng, chiều hôm đàn én liệng,
Mừng người, gió nhẹ bãi hoa rung.

Dâu non, ăn rồi tằm theo lá,
Mưa xuống, liền mây lúa rợp đồng.
Cười ngất nhà thơ tham ngắm cảnh,
Về kinh thuyền trẩy chục hôm ròng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : *đạt* 達

2* VATT : *tang đáo tàm thiên* 桑到蚕天

CHÚ THÍCH :

(1) *Mưa mai* (mai vũ) : hàng năm trời hay mưa vào lúc mơ chín vàng, khoảng đầu mùa hạ. Còn gọi là *hoàng mai vũ* (mưa mai vàng).

(2) *Tuần* : mười ngày là một tuần.

*

249

過安隆

人曛岸雲小分奈文
可餘吞沒顏凉無斗看
正送潮雁鍾夜情舟
風恁恁依烟雹里停
微傾花色浦漁櫓千京漢
水清蘆天截碎王江
國樽

QUÁ AN-LONG

Thủy [1*] quốc vi phong chính khả nhân,
Thanh tôn khuynh tận [2*] tống dư huân [3*].
Lô hoa sắt sắt triều thôn [4*] ngạn,
Thiên sắc y y nhạn một vân.
Tiệt phố ngư yên chung vận tiểu,
Toái than lỗ bạo dạ lương phân.
Ngọc kinh thiên lý [5*] tình vô nại,
Giang Hán đình chu khán dầu văn.

DỊCH NGHĨA :

QUA AN-LONG (1)

Gió nhẹ ở miền sông hồ rất hợp lòng người,
Dốc cạn chén rượu trong tiễn bóng chiều tàn.
Hoa lau xào xạc, nước triều dâng ngập bờ,
Sắc trời xanh xanh, cánh nhạn chìm trong mây.

Khói chài chặn ngang bến, chuông khẽ ngân,
Giọt nước mái chèo như mưa đá làm vỡ bờ nước, đêm thấm lạnh.
Kinh đô xa cách nghìn dặm, tình cảm biết tỉnh sao đây ?
Dừng thuyền trên sông (2) xem vệt sáng sao đầu.

DỊCH THƠ :

Gió nhẹ sông hồ hợp ý người,
Ánh tà đưa tiễn chén đầy vơi.
Hoa lau xào xạc, dàng triều ngập,
Cánh nhạn chim mây, biếc sắc trời.
Đêm lạnh chèo khua tan bến nước,
Chuông ngân khói tỏa ngút thuyền ai.
Kinh đô nghìn dặm tình vương vấn,
Thuyền đậu trên sông, ánh đầu ngời.

PHẠM TÚ CHÂU

Ưa người sông nước gió hây hây,
Đưa tiễn chiều tàn cạn chén say.
Xào xạc hoa lau triều lút bãi,
Lâng lâng trời biếc nhạn chim mây.
Khói chiều ngang bến chuông đêm vắng,
Bọt lái xô ghềnh khí lạnh bay.
Muôn dặm ngọc kinh tình bịn rịn,
Nhìn sao, Giang Hán đỗ thuyền đây.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2 : *tiểu* 小
2* TVTL1 : *nhập* 入
3* TVTL1 : *huân* 重
4* TVTL2 : *hàm* 含
5* TVTL2 : *thiên tải* 千 載

CHÚ THÍCH :

(1) *An-long* : tên một con sông ở tỉnh Tuyên-quang 宣 光 , nay là tỉnh Hà-tuyên.

(2) *Trên sông* : nguyên văn là Giang, Hán là tên hai con sông lớn của Trung-quốc. Ở đây tác giả mượn để chỉ sông nói chung.

250

題福成祠堂

雲自悠悠歲月深
祠堂兩畔栢森森
花凝宿雨千行淚
月印寒潭一片心
墓下草分今日路
松中鶴識昔時琴
夜來記得燈前夢
海濶天高何處尋

ĐỀ PHÚC-THÀNH TỪ ĐƯỜNG[1]

Vân tự[2] du du tuế nguyệt thâm,
Từ đường lưỡng bạn bách sâm sâm.
Hoa ngưng túc vũ thiên hàng lệ,
Nguyệt ấn hàn đàm nhất phiến tâm.
Đài hạ thảo phân kim nhật lộ,
Tùng trung[3] hạc thức cựu thời cầm.
Dạ lai ký đắc đăng tiền mộng,
Hải khoát thiên cao hà xứ tầm?

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NHÀ THỜ PHÚC-THÀNH (1)

Mây bay man mác năm tháng lâu rồi,
Hai bên nhà thờ cây bách um tùm.
Những hạt mưa đêm đọng lại trên hoa như nghìn hàng lệ,
Mặt trăng in xuống đầm lạnh như một mảnh lòng.
Dưới đài, cỏ rẽ thành lối đi ngày nay,
Trong cây thông, chim hạc nhớ cung đàn thuở trước.
Đêm đến ghi nhớ giấc mộng trước đèn.
Nhưng trời cao biển rộng biết tìm đâu ?

DỊCH THƠ :

Ngày qua, mây tự lững lờ,
Bách xanh um cạnh nhà thờ bấy lâu.
Mảnh lòng : đầm lạnh trăng thâu,
Mưa đêm : nghìn giọt lệ sầu vương hoa.
Dưới đài, cỏ rẽ đường ra,
Trong thông, hạc nhớ cầm ca thuở nào.
Khôn nguôi biển rộng trời cao,
Tìm đâu giấc mộng đêm nao trước đèn.

PHẠM TÚ CHÂU

Mây lững lờ bay năm tháng rộng,
Từ đường đôi ngả mát xanh tùng.
Mưa đêm hoa đọng : muôn hàng lệ,
Đầm lạnh trăng in : một mảnh lòng.

Cỏ rễ đường nay bên dãy gác,
Hạc nghe đàn cũ giữa hàng thông.
Trước đèn giấc mộng còn vương mãi,
Biển rộng trời cao bặt lối trông.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : Đề Phúc-thành hương đường 題福成香堂

2* TVTL1, TVTL2 : *vật* 物

3* VATT : *sao* 梢

CHÚ THÍCH :

(1) *Phúc-thành* : chưa rõ ở đâu.

*

251

舟中獨酌

CHU TRUNG ĐỘC CHƯỚC

秋滿山城倍寂寥　Thu mãn sơn thành bội tịch[1*] liêu,
家書不到海天遙　Gia thư bất đáo hải thiên diêu[2*].
人情疎密敲蓬雨　Nhân tình sơ mật[3*] xao bồng vũ,
世態高低拍岸潮　Thế thái cao đê phách ngạn triều.
松菊故交嗟異路　Tùng cúc cố giao[4*] ta dị lộ,
琴書歲晚喜同調　Cầm thư tuế vãn hỷ đồng điều.
幾多磊塊胸中事　Kỷ đa lỗi khối[5*] hung trung sự,
且向樽前試一澆　Thả hướng tôn tiền thí nhất kiêu.

DỊCH NGHĨA :

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH TRONG THUYỀN

Thu về đầy thành núi, càng khiến hiu quạnh bội phần,
Thư nhà không đến miền biển xa xăm này.
Tình người thưa nhặt như mưa gõ mui thuyền,
Thói đời lên xuống như nước triều vỗ bờ.

Tùng cúc bạn cũ, than ôi, nay đã khác nẻo,
Tuổi già đèn sách, mừng rằng hợp điệu.
Biết bao nỗi niềm chồng chất trong lòng,
Hãy thử giải khuây trước chén rượu xem sao.

DỊCH THƠ :

Mầu thu hiu hắt khắp non thành,
Trời bể tin nhà đợi vắng tanh.
Nết ở nhặt thưa mưa trước mái,
Mùi đời cao thấp sóng đầu ghềnh.
Bạn xưa tùng cúc chia đôi ngả,
Tuổi tác đàn thơ hợp với mình.
Trong dạ ngổn ngang nào tả xiết,
Hãy nâng chén rượu dốc lưng bình.

Theo *ĐINH VĂN CHẤP*
(Tạp chí *Nam phong*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN ; VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2 : *tịch mịch* 寂寞
2* VATT : *thập thiên đấu tửu ý vô liêu* 十千斗酒意無聊
3* TVTL1 : *lược* 畧
4* VATT ; *giao tình* 交情
5* VATT, TVTL1, HVTT : *ngỗi* 隗

*

HỨA TÔNG ĐẠO
許宗道
(? — ?)

Hứa Tông Đạo là một đạo sĩ người làng Hải-đàn 海坛 hương Thái-bình 太平, huyện Phúc-thanh 福清, Phúc-châu 福州, lộ Phúc-kiến 福建, nước Tống 宋, chưa rõ năm sinh năm mất. Đến lập nghiệp ở Đại-việt vào đời Trần Thái Tông 陳太宗 (1225 — 1258) (1), ông được Trần Nhật Duật 陳日燏 thu dùng làm môn khách và thường cùng đàm đạo về Đạo giáo. Năm 1285, quân Nguyên Mông đánh xuống Đại-việt lần thứ hai, Tông Đạo đã cắt tóc ăn thề cùng sinh tử với Trần Nhật Duật, sau đó ông tham gia chiến trận, và theo ĐVSKTT, trong chiến công của Trần Nhật Duật đã có phần đóng góp đáng kể của đạo quân người Tống do Hứa Tông Đạo tổ chức. Sau ngày chiến thắng, Tông Đạo lại trở về với công việc của đạo, ông được giao thừa hành những việc đúc chuông, xây quán, sao chép kinh kệ... Các hoàng thân, công chúa nhà Trần thường góp tiền, vàng, ruộng đất cho các công việc đó của ông. Năm 1321, Tông Đạo đúc quả chuông cho cung Thái-thanh 太清 ở quán Thông-thánh 通聖 Bạch-hạc 白鶴 (2) và viết bài ký thuật lại sự việc này.

Tác phẩm : Có thể sinh thời Hứa Tông Đạo có soạn nhiều kinh kệ về Đạo giáo, nhưng hiện chỉ còn một bài *Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký* nói trên.

(1) Theo lời tự thuật trong bia thì Hứa Tông Đạo đến Việt-nam vào năm Bính tý triều Trần Thái Tông. Nhưng triều Trần Thái Tông không hề có năm Bính tý, mà chỉ có ba năm tý : Mậu tý (1228) Canh tý (1240), và Nhâm tý (1252). Còn năm Bính tý là thuộc đời Trần Thánh Tông 陳聖宗 (1276). Có thể do tấm bia từng bị khắc lại nên chữ Bính tý là nhầm lẫn từ ba năm tý nói trên, và cũng có thể là năm Bính tý thật nhưng Trần Thái Tông thì chính là chữ Trần Thánh Tông mà khắc nhầm. Chúng tôi nghiêng về giả thuyết thứ hai, vì nếu Hứa Tông Đạo sang Việt-nam dưới đời Trần Thái Tông thì lúc cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông nổ ra, ông đã quá nhiều tuổi, và khi viết bài bia này lại càng quá già (trên dưới 100 tuổi).

(2) Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

252

白鶴通聖觀鍾記

按趙公記云。唐永徽中。以阮常明爲峰州都督。覩其土地千里。江山襟帶。於白鶴外廸通聖觀置三清像以爲奇偉。別開前後二廈。擬塑諸觀神像。未辨真靈。焚香祝曰。此間神祇。苟能顯靈者。早現形狀吾知塑模。夜夢兩箇異人。面貌嶙稜。並擁徒屬相呵相凌。趙常明爭居觀前。常明問之。「汝名字爲誰。」一稱土令。一稱石鄉。常明曰。「請試真藝勝者前居。」石鄉跳躑一步到那邊江。忽然已見土令以那邊江住。石鄉再跳一步。復這邊江已見土令先這邊住。於是土令得焉。郎令敕封。武輔忠翊威靈王是也。自唐至今千百餘載。其地傑神靈。祈禱報應。古今一也。

向者。陳朝第二帝。太宗皇帝。丙子年間。治道太平。四方向化。時有大宋國。福廸路福州。福清縣。太平鄉。海壇里。道士許宗道。同流附舶乘興入南。

時太宗皇帝第六子昭文王。今入内檢校太尉平章事。清化府路都元帥賜金魚袋。上柱國開國王。心懷大道。性重宋人。相留宗道於門墻。期以闡揚於道教。

甲申冬季北寇來侵。時開國王鎮守宣光諸路。同許宗道會於乙酉上元。在白鶴江。剪髮立誓與神爲盟。盡以心忠其報君上。遂率左右單騎前趨。終歷蠻獠。韃軍後至。八刻之内彼此

不逢。直至御前朝侍駕右平集軍士斬馘唆都。

仲夏中旬韃軍敗散。皆托神王之福蔭也。

自後數載。開國王嫈修黃籙。許宗道主行。數投簡於傘圓山頂。進龍璧於白鶴靈淵。故白。道前經由祠下。見其宮觀漸已傾頹。兼乏洪鍾晨脅警悟。心欲鑄造。力所未能。

後有天瑞長公主陳迺第三帝聖宗皇帝長皇姬也。掌管白鶴鄉民。曾出己財買置梓料重造一新。

自天瑞長公主身薨之後。其鄉民土地盡屬第五帝英宗皇帝長皇姬天真長公主之所管。薄稅減役。恤苦愛民。一鄉之生靈。莫不拜其恩矣。

奈何天人下世不肯久延。二十有泉因胎遇疾。彼時許宗道恭奉詔命代為祈禳。救治百端。難逃大限。昇沉莫測。超度無因。

此後英宗皇帝太上皇太后。以天真長公主。已分金銀。盡皆布施。就供養太清宮生金五十兩。

不其庚申春暮。英宗皇帝雲駕已僊。時許宗道架造太清宮梓工未畢。情痛何依。思難報於君天。念欲修其善果。辛酉春。許宗道鑄造太清宮洪鍾。再蒙太上皇太后。委付堂主寶雲公主陳。取天真長公主已銀三十三兩。計錢五百緡。親受許宗道供養。緣司為天真長公主前程之福果也。

又遇嘉林弟文惠王代為天真長公主布

施孤貧及諸寺觀再供養太清宮金銀計錢二百緡

今許宗道累蒙供養欵盡其恩除已助緣太清宮外再以天真長公主分所施之資收買銅錫枝請入內檢校太尉開國王主盟就石棟□□□□□□□□鑄造洪鍾一口供養□□□□□□□□于以報□□□□□□□之厚德于以酬□□□□□□□主之深恩熊願□□□□□□□□增崇福果盡衍金枝伏為天真長公主陳伏此鑄鍾功德滌除五濁之色身超涉三清之淨界仍為天瑞長公主陳證向時造觀之良因銷殘後無邊之業垢再為大道法門神王祠下祈□□□□□□之香火保扶合國之人員邨祝今上皇帝聖壽無疆福基□□□□□□冀開國王陳善心永固晚壽增延許道宗等及一切有情俱霑福蔭

皆皇越陳朝第六帝大慶□□□□□□□□

許宗道謹誌

PHIÊN ÂM:

BẠCH-HẠC THÔNG-THÁNH QUÁN CHUNG KÝ

Ấn Triệu công ký vân : Đường Vĩnh Huy trung, dĩ Nguyễn Thường Minh vi Phong-châu Đô đốc, đồ kỳ thổ địa thiên lý, giang sơn khâm đới, ư Bạch-hạc ngoại kiến Thông-thánh quán, trí Tam thanh tượng dĩ vi kỳ vĩ. Biệt khai tiền, hậu nhị mạc nghĩ tổ hộ quán thần tượng, vị biện thục linh, phần hương chúc viết : «Thử gian thần kỳ, cầu năng hiển linh giả, tảo hiện hình trạng ngô trí tố dạng». Dạ mộng lưỡng cá dị nhân, diện mạo tăng lăng, tịnh ủng đồ thuộc tương a tương lăng, xu Thường Minh tranh cư quán tiền.

Thường Minh vấn chi : «Nhữ danh, tự vi thùy?». Nhất xưng Thổ lệnh, nhất xưng Thạch Khanh. Thường Minh viết : «Thỉnh thí, thục nghệ thắng giả, tiền cư». Thạch Khanh khiêu trịch nhất bộ đáo ná biên giang, hốt nhiên dĩ kiến Thổ lệnh dĩ ná biên giang trụ. Thạch Khanh tái khiêu nhất bộ phục giá biên giang, dĩ kiến Thổ Lệnh tiên giá biên trụ. Ư thị, Thổ-lệnh đắc yên. Tức kim sắc phong : Vũ phụ trung dực uy hiển vương thị dã.

Tự Đường chí kim, thiên bách dư tải. Kỳ địa kiệt thần linh, kỳ đảo báo ứng, cổ kim nhất dã.

Hướng giả, Trần triều đệ nhị đế Thái Tông hoàng đế, Bính tý niên gian, trị đạo thái bình, tứ phương hướng hóa. Thời hữu đại Tống quốc, Phúc-kiến lộ, Phúc-châu, Phúc-thanh huyện, Thái-bình hương, Hải-đàn lý, đạo sĩ Hứa Tông Đạo, đồng lưu phụ bách thừa hứng nhập Nam.

Thời Thái Tông hoàng đế đệ lục tử Chiêu văn vương, kim Nhập nội kiểm hiệu thái úy bình chương sự, Thanh-hóa phủ lộ đô nguyên súy, tứ kim ngư đại, Thượng trụ quốc khai quốc vương, tâm hoài đại đạo, tính trọng Tống nhân, tương lưu Tông Đạo ư môn tường, kỳ dĩ xiển dương ư đạo giáo.

Giáp thân đông quí, Bắc khấu lai xâm ! Thời Khai quốc vương trấn thủ Tuyên-quang chư lộ, đồng Hứa Tông Đạo tăng ư Ất dậu, thượng nguyên, tại Bạch-hạc giang tiền phát lập thệ dữ thần vi minh tận dĩ tâm trung kỳ bảo quân thượng. Toại suất tả hữu, đơn kỳ tiền xu. Tài lịch Man-lão Thát quân hậu chi, bát khắc chi nội, bỉ thử bất phùng. Trực chí ngự tiền triều thị giả hữu, suất tập quân sĩ trảm quắc Toa Đô.

Trọng hạ trung tuần, Thát quân bại tán, giai thác thần vương chi phúc ấm dã.

Tự hậu sổ tải, Khai quốc vương lũ tư hoàng lục, Hứa Tông Đạo chủ hành, sác đầu giản ư Tản-viên sơn đỉnh, tiến long bích ư Bạch-hạc linh uyên, khải bạch : đạo tiền kinh do tử hạ, kiến kỳ cung quán tiệm dĩ khuynh đồi, kiêm pháp hồng chung thần hôn cảnh ngộ, tâm dục trú tạo, lực sở vị năng.

Hậu hữu Thiên Thụy trưởng công chúa Trần, nãi đệ tam đế Thánh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ dã, chưởng quản Bạch-hạc hương dàn, tằng xuất kỷ tài mại trí tử liệu trùng tạo nhất tân.

Tự Thiên Thụy trưởng công chúa thần hoằng chi hậu, kỳ hương dân, địa thổ tận thuộc đệ ngũ đế Anh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ Thiên Chân trưởng công chúa chi sở quản ; bạc thuế giảm dịch, tuất khổ ái dân, nhất hương chi sinh linh, mạc bất bái kỳ ân hĩ.

Nại hà thiên nhân hạ thế, bất khẳng cửu diên, nhị thập hữu gia, nhân thai ngộ tật. Bỉ thời Hứa Tông Đạo cung phụng chiếu mệnh đại vi kỳ nhương, cứu trị bách đoan, nan đào đại hạn. Thăng trầm mạc trắc, siêu độ vô nhân.

Thử hậu Anh Tông hoàng đế thái thượng hoàng Thái hậu dĩ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ phần kim ngân, tận giai bố thí, tựu cung dưỡng Thái-thanh cung sinh kim ngũ thập lượng.

Bất kỳ Canh thân xuân mộ, Anh Tông hoàng đế vân giá dĩ tiên ! Thời Hứa Tông Đạo giá tạo Thái-thanh cung, tử công vị tất. Tình thống hà y, tư nan báo ư quân thiên, niệm dục tu kỳ thiện quả.

Tân dậu xuân, Hứa Tông Đạo trú tạo Thái-thanh cung hồng chung, tái mông Thái thượng hoàng Thái hậu ủy phó đường chủ Bảo Vân công chúa Trần, thủ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ ngân tam thập tam lượng kế tiền ngũ bách mân, thân thụ Hứa Tông Đạo cung dưỡng duyên ty vi Thiên Chân trưởng công chúa tiền trình chi phúc quả dã.

Hựu ngộ Gia-lâm đệ Văn huệ vương đại vi Thiên Chân trưởng công chúa bố thí cô bần cập chư tự quán. Tái cung dưỡng Thái-thanh cung kim ngân kế tiền nhị bách mân.

Kim Hứa Tông Đạo lũy mông cung dưỡng dục quảng kỳ ân : trừ dĩ trợ duyên Thái-thanh cung ngoại, tái dĩ Thiên Chân trưởng công chúa phần sở thí chi tư, thu mại đồng tích, đầu thỉnh Nhập nội kiểm hiệu thái úy khai quốc vương chủ minh, tựu thạch đống □ □ □ □ □ □ □ trú tạo hồng chung nhất khẩu cung dưỡng □ □ □ □ □ □ □ vu dĩ báo □ □ □ □ □ □ □ chi hậu đức ; vu dĩ thù □ □ □ □ □ □ □ chủ chi thâm ân. Nhiên nguyện □ □ □ □ □ □ □ tăng sùng phúc quả, quảng diễn kim chi. Phục vị Thiên Chân trưởng công chúa Trần, phục thử trú chung công đức, địch trừ ngũ lậu chi sắc thân. Siêu trắc tam thanh chi tịnh giới. Nhưng vị Thiên Thụy trưởng công chúa Trần chứng hưởng thời tạo quán chi lương nhân, tiêu một hậu vô biên chi nghiệp cấu. Tái vị đại đạo pháp môn thần vương tử hạ, kỳ □ □ □ □ □ chi hương hỏa, bảo phù hợp quốc chi nhân viên. Ngưỡng chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cương, phúc cơ □ □ □ □ □ . Kỷ khai quốc vương Trần, thiện tâm vĩnh cố, vãn thọ tăng diên. Hứa Tông Đạo đẳng cập nhất thiết hữu tình câu triêm phúc ấm.

Thời Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế Đại Khánh □ □ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO cẩn chí

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ CHUÔNG QUÁN THÔNG-THÁNH Ở BẠCH-HẠC (1)

Xét sách *Giao-châu ký* (2) của Triệu công có nói rằng : Giữa niên hiệu Vĩnh Huy (3) đời Đường, Nguyễn Thường Minh làm Đô đốc Phong-châu, thấy xứ Bạch-hạc đất đai nghìn dặm, sông núi như đai vạt bao quanh, bèn xây quán Thông-thánh, đặt tượng tam thanh để làm một cảnh quan kỳ vĩ. Lại riêng mở hai dải vũ trước sau, định tô tượng thần hộ vệ quán, nhưng chưa rõ vị nào linh thiêng nên đốt hương khấn rằng : « Các vị thần trời, thần đất ở đây, nếu có vị nào linh thiêng, xin sớm hiện hình cho tôi biết để tạc tượng ». Đêm đến mộng thấy hai dị nhân, dáng mạo cổ quái, đều đem theo bộ thuộc, mắng mỏ chen lấn nhau rảo đến chỗ Thường Minh, tranh được ở quán trước. Thường Minh hỏi họ :

— Các ngài tên, tự là gì ?

Một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường Minh nói :

— Xin thử tài nghệ. Ai thắng sẽ được ở trước.

Thạch Khanh nhảy một bước đến bên kia sông, bỗng thấy Thổ Lệnh đã đứng bên kia sông rồi. Thạch Khanh lại nhảy một bước sang bên này sông, lại thấy Thổ Lệnh đã đứng bên này trước. Vì vậy Thổ Lệnh được ở đây. Đó tức là vị thần mà ngày nay được sắc phong Vũ phụ trung dực uy hiển vương.

Từ đời Đường đến nay, đã ngoài hàng trăm hàng nghìn năm. Nơi đây đất quí, thần thiêng, cầu đảo được báo ứng, xưa nay đều như vậy.

Trước đây vào đời Thái Tông hoàng đế, vị vua thứ hai triều Trần, khoảng năm Bính tý (4), trị nước thái bình, bốn phương theo giáo hóa. Lúc đó có đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người lý Hải-đàn, hương Thái-bình, huyện Phúc-thanh, thuộc Phúc-châu, lộ Phúc-kiến, nước đại Tống, cùng người trong tông phái, cao hứng đáp thuyền đến nước Nam.

Bấy giờ, con thứ sáu của Thái Tông hoàng đế là Chiêu văn vương (5), nay làm Nhập nội kiểm hiệu thái úy bình chương sự, đô nguyên súy ở phủ lộ Thanh-hóa, được ban túi kim ngư (6), tước Thượng trụ quốc khai quốc vương, có lòng mộ đại đạo, tính thường coi trọng người Tống, nên đã lưu Tông Đạo ở môn tường, mong mở mang đạo giáo.

Cuối đông năm Giáp thân (1284), giặc Bắc đến xâm lược ! Lúc đó, Khai quốc vương trấn thủ các lộ Tuyên-quang. Ngày thượng nguyên năm Ất dậu (1285), vương cùng Hứa Tông Đạo cắt tóc thề trước thần linh trên sông Bạch-hạc : sẽ đem hết lòng trung báo ơn vua. Rồi đem quân tả hữu, một mình một ngựa xông lên phía trước. Vừa qua vùng Man-lão (7) quân Thát (8) đã đến sau, trong vòng tám khắc, hai bên không gặp nhau. Vương đến thẳng trước vua, chầu hầu ở bên hữu ngự giá, rồi tập hợp quân sĩ, chém đầu Toa Đô (9).

Trung tuần tháng Năm, quân Thát thua chạy. Đó đều là nhờ vào phúc ấm của thần vương vậy.

Sau đó vài năm, Khai quốc vương nhiều lần tu sửa hoàng lục (10). Hứa Tông Đạo chủ trì việc thừa hành, thường dâng giản (11) lên đỉnh núi Tản-viên, tiến long bích (12) ở vực thiêng Bạch-hạc, trình bày việc Tông Đạo trước đây đi qua dưới đền, thấy cung quán đã dần dần nghiêng đổ, và thiếu chuông lớn để sớm hôm thức tỉnh người đời, lòng muốn đúc chuông nhưng sức chưa đủ!

Sau đó có trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần (13), con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông hoàng đế. Bà là người cai quản dân hương Bạch-hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt, sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân (14), con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ.

Nào hay người trời giáng thế, không chịu ở lâu. Năm hai mươi tuổi lập gia đình, nhân lúc có mang bị bệnh. Bấy giờ Hứa Tông Đạo kính vâng chiếu mệnh, đại diện coi việc cầu cúng, cứu chữa trăm đường, nhưng vẫn khó tránh được hạn lớn! Thực là việc thăng trầm khó lường, được siêu độ không phải không có tiền nhân,

Sau đó Thái thượng hoàng thái hậu của Anh Tông hoàng đế, lấy vàng bạc thuộc phần của trưởng công chúa Thiên Chân đem bố thí hết, cúng dâng cho cung Thái-thanh năm mươi lạng vàng sống.

Nào ngờ cuối xuân năm Canh thân (1320), Anh Tông hoàng đế đã ngự xe mây lên tiên! Lúc đó Hứa Tông Đạo đang xây dựng cung Thái-thanh, công việc chưa xong. Trong lòng đau đớn, không biết dựa vào đâu, nghĩ khó báo đáp ơn vua, lòng muốn tu tròn quả phúc. Mùa xuân năm Tân dậu (1321), Hứa Tông Đạo đúc chuông lớn ở cung Thái-thanh. Lại đội ơn Thái thượng hoàng thái hậu ủy cho đường chủ là công chúa Bảo Vân (15) họ Trần, lấy ba mươi ba lạng bạc thuộc phần trưởng công chúa Thiên Chân, tính thành tiền là năm trăm quan, thân trao cho Hứa Tông Đạo cúng dàng vào tòa duyên ty (16) để làm quả phúc cho tiền trình (17) của trưởng công chúa Thiên Chân.

Lại gặp lúc Văn huệ vương (18) ở phủ đệ Gia-lâm thay Trưởng công chúa Thiên Chân, bố thí cho kẻ mồ côi nghèo hèn và các chùa quán, lại cúng dàng cho cung Thái-thanh vàng bạc tính thành tiền là hai trăm quan.

Nay Hứa Tông Đạo đã nhiều lần đội ơn được cúng dàng nên muốn mở rộng ân đức ấy: trừ khoản đã làm duyên cho cung Thái-thanh ra, lại lấy phần của cải mà Trưởng công chúa Thiên Chân đã bố thí để thu mua đồng thiếc... vào xin với Nhập nội kiểm hiệu thái ủy khai quốc vương làm chủ minh, đến cột đá □ □ □ □ □ □ □ đúc một quả chuông lớn để cúng dàng □ □ □ □ □ □ □ để báo ơn dầy của □ □ □ □ □ □ □ để đáp ơn sâu của □ □ □ □ □ □ □ □. Những muốn □ □ □ □ □ □ □ tăng thêm quả phúc to lớn, lâu dài dòng dõi cành vàng. Cúi vì Trưởng công chúa Thiên Chân họ Trần, nhờ công đức đúc chuông này, để tẩy trừ ngũ lậu sắc thân (19), siêu thoát lên

tĩnh giới tam thanh (20). Những vì Trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần, mà chứng giám cho việc xây quán là một việc tốt trước kia, và tiêu trừ nghiệp cấu (21) vô biên sau khi qua đời. Lại vì đại đạo pháp môn thần vương tử hạ, cầu cho hương hỏa □ □ □ □ □ để phù trợ cho mọi người trong cả nước. Kính chúc Kim thượng Hoàng đế thánh thọ vô cùng, nên phúc □ □ □ □ □. Mong cho Khai quốc vương họ Trần lòng thiện bền vững, tuổi thọ thêm dài. Bọn Hứa Tông Đạo chúng tôi và tất cả loài hữu tình đều được thấm nhuần phúc ấm.

Niên hiệu Đại Khánh (22) đời vua thứ sáu triều Trần nước Việt. □ □ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO kính cẩn ghi lại

NGUYỄN CẨM THÚY — HOA BẰNG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: CÁC BẢN DẬP 4997 — 4998 — 4999 — 5000

(1) Trên *Nghiên cứu lịch sử* số 88 (7-1966), Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã công bố bản dịch *Bài minh trên chuông Thông-thánh quán*. Dịch giả đã dựa vào các bản dập của Thư viện KHXH mang ký hiệu 13955 — 13956 — 13957 — 13958. Những bản dập này đã mờ nên tuy rất cố gắng, các dịch giả vẫn phải bỏ trống nhiều chỗ. Và do đó, một số câu dịch trở nên thiếu chính xác.

Trong khi dịch bài này chúng tôi tìm thêm được hai bản dập khác, ký hiệu 4997 — 4998 — 4999 — 5000. Về khuôn khổ và hình thức, các bản này hoàn toàn giống các bản Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã dùng, nhưng rõ hơn khá nhiều. Chúng tôi đã điền thêm được 90 chữ mà bản dịch của hai dịch giả đi trước bỏ trống. Riêng một số chữ mất vì chuông bị sứt thì đành để lại và mỗi chỗ thay bằng những ô vuông (chỗ nhiều thay 7 ô, chỗ ít hơn thay 5 ô).

(2) *Giao-châu ký*: sách của Triệu Xương 趙 昌 và Tăng Cổn 曾 袞 là những viên quan Trung-quốc đô hộ nước ta vào khoảng cuối thế kỷ IX. Sách đã mất.

(3) *Niên hiệu Vĩnh Huy*: niên hiệu của Đường Cao Tông 唐 高 宗 từ 650—656.

(4) *Năm Bính tý*: xem Cht. 1, phần tiểu sử Hứa Tông Đạo, trong cùng tập.

(5) *Chiêu văn vương*: tức Trần Nhật Duật 陳 日 燏, con thứ sáu Trần Thái Tông.

(6) *Túi kim ngư*: túi cá vàng. Đời Đường, các quan từ tam phẩm trở lên mới được đeo, nhà Trần thì từ tước vương trở lên.

(7) *Man-lão*: chỉ các dân tộc thiểu số.

(8) *Quân Thát*: tức quân Nguyên Mông.

(9) *Toa Đô*: một tướng giỏi của quân Nguyên Mông, bị chém đầu trong trận Tây-kết 西 結 năm 1285.

(10) *Hoàng lục*: sớ, ghi chép những điều cầu xin để đọc khi cúng.

(11) *Giản*: thẻ tre để ghi chữ. Ở đây chỉ các đạo sớ.

(12) *Long bích*: thứ ngọc quý.

(13) *Công chúa Thiên Thụy* : ĐVSKTT ghi rõ Thiên Thụy là chị của Trần Nhân Tông, trước đã gả cho Trần Quốc Nghiễn 陳國峴 con trai Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Trong bài ký ghi bà là Trưởng hoàng cơ của Trần Thánh Tông 陳聖宗. Chữ *cơ* 姬 có hai nghĩa: mỹ từ chỉ con gái và chỉ chung những người vợ lẽ, hầu thiếp. Ở đây tác giả dùng nghĩa thứ nhất.

(14) *Công chúa Thiên Chân*: theo ĐVSKTT, năm 1391, vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã gả Thiên Chân cho Văn Bích 文碧, cháu nội Trần Quang Khải 陳光啟.

(15) *Công chúa Bảo Vân*: lúc này là thời Trần Minh Tông 陳明宗, có lẽ Bảo Vân là con vua Minh Tông, không rõ gì thêm về hành trạng của nàng.

(16) *Duyên ty* : một cơ quan tôn giáo do nhà chùa tổ chức để hoạt động về các việc thiện.

(17) *Tiền trình*: con đường phía trước.

(18) *Văn huệ vương*: tức Trần Quang Triều 陳光朝, con trai Trần Quốc Tảng 陳國穟, cũng là một nhà thơ. Xem tiểu sử trong cùng tập.

(19) *Ngũ lậu sắc thân* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thân trần thế, không vĩnh hằng của con người, còn nhiều phiền não, chưa giác ngộ.

(20) *Tĩnh giới tam thanh* : thuật ngữ Đạo giáo, chỉ thế giới cao nhất, nơi ở của thần tiên.

(21) *Nghiệp cấu* : thuật ngữ đạo Phật ; Phật giáo quan niệm mỗi người đều có nghiệp, là những nhân tố siêu hình chi phối mình ở kiếp này, do các việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhưng vì con người không giác ngộ, có nhiều lầm lỗi, nên thường phải chịu cái nghiệp khổ, không được thanh tịnh, vì thế mà gọi là nghiệp cấu. Xem thêm Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự* số 4, của Trần Cảnh.

(22) *Đại Khánh*: niên hiệu của Trần Minh Tông 陳明宗, từ 1314 — 1324.

*

KHUYẾT DANH

253

興福寺碑

清化府安緣鄉興福寺碑銘并序。

夫繼承先志顯揚後世孔門謂之孝。喜捨淨財創立福田我佛謂之慈。噫孝與慈其惟吾人之本心欤。故致孝以報罔極之深恩。推慈以徼無窮之冥福。俾世世子孫。因霜露之思。感烝嘗之感。一聒一禮。起孝起敬。永為餘慶之基者。其惟圓覺之福田欤。

粤有清化府。安緣鄉。興福寺者。是先祖上將朋字黎公安。室中郭氏生曰。大攝黎袍子。大攝黎明以紹隆甲子黎公朋之所創也。寺未克竟。賫志以沒。其子大攝大僚班服黎公孟。慈祥天志。孝友風成。每念生成之德。顧復之恩。雖碎骨粉身。曷報萬一。遂與其兄元大攝寄班黎男子。寄班黎廣追諡曰。正覺婆。黎可磊。洎諸子孫。於開泰甲子春首。相彼遺址。規模狹隘。像設未完。堂廡未備。相謂曰。

厥父基厥子弗肯堂矧肯構。

乃同心協力。繼成其志。開拓基址。廣袤如法。塑像金容。雕霍萬狀。法堂製其前。僧房繚其後。寶座擎以石龍。雕刻極人間之巧。佛殿蓋以花瓦。飛跂聳雲外之觀。砌累貞石。庭列異花。風度青松。彷彿乎天宮之奏响。月篩翠竹。搖颺乎佛界之放光。古木扶疎。宛若菩提之樹。祇園深邃。浩然布地之金。朕恠衍奇。變態百出。非筆舌所能摹寫。

嗚呼非公孝慈之一念。安能致萬世之福田乎。

紹寶間。胡虜南下。虜右相唆都。整軍海道。間于古渓道。由其鄉。公率鄉人。禦于古筆渡。與虜交戰。虜幾不返。顧為鄉猾降于虜。因為鄉道。合其廬舍為所焚蕩。事遂不果。

及虜退。上回鑾京闕。公以其事聞。詔勲之。則以其鄉物賠償之。以為忠勤之勸。繄公之力也。其年冬。李朊畢工。碑朊甎石。公不以乎是為遂。走价袖狀。請銘於余曰。

某先君子風志未遂。某忝為人子。恐先君子之志。與腐草一旦斯盡。爰継成之。欵俾其與先君子之志業與玃山海水流注。嵩峯相為無窮。幸喎筆焉。以誌來者。

余頷公言。旣嘉公之志。又嘉是父之有是子。安得不銘。遂為之銘。銘曰。

南玃之山
東海之水
左盤右拏
鼎平匝美。

清淑淵渟
有源有委
蛇蛇逶迤
為韜為匜

惟彼黎公
鍾此瑰瑋
爲國忠臣
爲家令子。

慨念先君
修崇釋氏
貿目遺構
克繼先軌。

開泰紹隆
甲子甲子
父基子堂
孝無終始。

爲善之報
錫類之址
嗚呼休哉
□□□□。

正□□□大夫□□□金魚袋上品都□□□撰。
翰林□□□□□。
開泰甲子年季冬月谷日。
侍內員外郎黎□□書。

PHIÊN ÂM :

HƯNG-PHÚC TỰ BI

(Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự bi minh tính tự)

Phù, kế thừa[1*] tiên chí, hiển dương hậu thế, Khổng môn vị chi hiếu ; hỷ xả tĩnh tài, sáng lập phúc điền, ngã Phật vị chi từ. Y ! Hiếu dữ từ, kỳ duy ngộ nhân chi bản tâm dư ? Cố trí hiếu dĩ báo vô cùng chi thâm ân, suy từ dĩ yêu vô cùng chi minh phúc. Tỷ thế thế tử tôn nhân sương lộ chi tư, huân cao chi cảm, nhất chiêm nhất lễ, khởi hiếu khởi kính, vĩnh vi dư khương chi cơ giả, kỳ duy viên giác chi phúc điền dư ?

Việt hữu Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự giả, thị tiên tổ Thượng tướng minh tự Lê Công An[2*], thất trung Quách thị sinh viết Đại toát Lê Bào[3*] Tử, Đại toát Lê Bằng, dĩ Thiệu Long Giáp tí Lê Công Bằng chi sở sáng dã. Tự vị khắc cánh, tê chí dĩ một. Kỳ tử Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh[4*] từ tường thiên chí, hiếu hữu túc thành. Mỗi niệm sinh thành chi đức, cố phục chi ân, tuy toái cốt phấn thân, hạt báo vạn nhất. Toại dữ kỳ huynh nguyên Đại toát ký ban Lê Nam[5*] Tử, ký ban Lê Quảng truy thụy viết Chính Giác Bà, Lê Khả Lỗi[6*], kỳ chư tử tôn ư Khai Thái Giáp tý xuân thủ, tướng bỉ[7*] di chỉ, quy mô hiệp ải, tượng thiết vị hoàn, đường vũ vị bị, tương vị viết :

— Quyết phụ cơ, quyết tử phất khẳng đường, thần khẳng cấu.

Nãi đồng tâm hiệp lực, kế thành kỳ chí, khai thác cơ chỉ, quảng biểu như pháp ; tố tượng kim dung, điêu hoắc vạn trạng. Pháp đường chế kỳ tiền, tăng phòng liêu kỳ hậu. Bảo tọa kình dĩ thạch long, điêu khắc cực nhân gian chi xảo, Phật điện cái dĩ hoa[8*] ngõa, phi xỉ tủng vân ngoại chi quan. Xế lũy trình thạch, đình liệt dị hoa ; phong độ thanh tùng, phảng phất hồ thiên cung chi tấu hưởng ; nguyệt sĩ thúy trúc, diêu dương hồ Phật giới chi phóng quang. Cổ mộc phù sơ, uyển nhược bồ-đề chi thụ ; chi viên thâm thúy, hạo nhiên bố địa chi kim, trẫm[9*] quái diễn kỳ, biến thái bách xuất ; phi bút thiệt sở năng cử tả.

Ô hô ! Phi công hiếu từ chi nhất niệm, an năng trí vạn thế chi phúc điền hồ ?

Thiệu Bảo gian, Hồ lỗ Nam hạ, lỗ hữu tướng Toa Đô, chỉnh quân hải đạo, gián vu Cổ-khê đạo do kỳ hương. Công suất hương nhân, ngự vu Cổ-bút độ, dữ lỗ giao chiến. Lỗ cơ bất phản. Cố vị hương hoạt hàng vu lỗ, nhân vi hương đạo, hợp kỳ lô xá vi sở phần đãng ; sự toại bất quả ; Cập lỗ thoái, Thượng hồi loan Kinh khuyết. Công dĩ kỳ sự văn, chiếu cục chi, tắc dĩ kỳ hương vật hồi thường chi, dĩ vi trung cần chi khuyến, ế công chi lực dã. Kỳ niên đông tự kỳ tất công, bi ký lung thạch, công bất dĩ hồ thị vi toại, tẩu giới tự trạng, thỉnh minh ư dư viết :

— Mỗ tiên quân tử tức chí vị toại, mỗ thiểm vi nhân tử, khủng tiên quân tử chi chí dữ hủ thảo nhất đán tư tận. Viên[10*] kế thành chi, dục tỷ mỗ dữ

tiên quân tử chi chí nghiệp dữ Quắc sơn hải thủy lưu vân. Tù thốt[11*] tương vi vô cùng, hạnh chúc bút yên dĩ chí lai giả.

Dư hàm công ngôn, ký gia công chi chí, hựu gia thị phụ chi hữu thị tử, an đắc bất minh ! Toại vi chi minh.

Minh viết :

Nam-quắc chi sơn,
Đông hải chi thủy.
Tả bàn hữu nổ,
Đỉnh binh sất mỹ.

Thanh thục uyên đình,
Hữu nguyên hữu ủy.
Xà diên ủy đà,
Vi long vi hủy.

Duy bỉ Lệ công
Chung thử khôi vĩ.
Vi quốc trung thần,
Vi gia lệnh tử.

Khải niệm tiên quân,
Tu sùng Thích thị.
Mậu mục di cấu,
Khắc kế tiên quỹ.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí[12*].
Phụ cơ, tử đường,
Hiếu vô chung thủy.

Vi thiện chi báo,
Tử loại chi chỉ.
Ô hô ! Hưu tai !
□ □ □ □[13*]

Chính □ □ □[14*] đại phu □ □ □[15*] kim ngư[16*] đại, thượng phẩm[17*] đô □ □ □[18*] soạn, Hàn lâm □ □ □ □ □[19*].

Khai Thái Giáp tí[20*] niên, quý đông nguyệt, cốc[21*] nhật. Thị nội viên ngoại lang Lê □ □[22*] thư.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

(Bài minh kèm theo lời tựa bia chùa Hưng-phúc, hương An-duyên, phủ Thanh-hóa) (1)

Noi theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khổng gọi là hiếu ; vui bố thí của tiền, sáng lập ruộng phúc (2) đạo Phật ta gọi là từ. Ôi, hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao. Vậy nên đốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu nhớ ơn mưa móc (3), cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nền phúc lâu dài về sau. Đấy chẳng phải là ruộng phúc của sự viên giác ư ? (4)

Phủ Thanh-hóa, hương An-duyên có chùa Hưng-phúc. Tiên tổ Thượng tướng minh tự (5) Lê Công An, vợ họ Quách, sinh được Đại toát (6) Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng. Năm Giáp tý niên hiệu Thiệu Long (1264) Lê Công Bằng dựng chùa. Công việc chưa xong ông ôm chí mà chết. Con là Đại toát đại liêu ban phục (7) Lê Công Mạnh, hiền lành trời sinh, hiếu hữu sớm có, thường nhớ đến đức sinh thành, công nuôi dưỡng của mẹ cha, cho rằng dù có xương tan thân nát cũng không thể báo đền trong muôn một. Ông cùng với anh là nguyên Đại toát ký ban (8) Lê Mạnh Tử, Ký ban Lê Quảng, truy thụy là Chính Giác Bà (9), Lê Khả Lỗi và con cháu vào đầu xuân năm Giáp tý, niên hiệu Khai Thái (1324) xem xét nền cũ, thấy quy mô nhỏ hẹp, tượng Phật đắp chưa xong, nhà hiên làm chưa đủ, bèn bảo nhau rằng :

— Cha đã đắp nền, lẽ nào con không làm nhà !

Rồi đồng lòng hiệp sức làm toại chí cha ông. Khai thác nền móng, mở rộng quy mô, đắp tô tượng Phật, khắc chạm muôn hình. Điện Phật xây phía trước, nhà tăng bọc phía sau. Bệ thờ đỡ bằng rồng đá, chạm khắc cực tài khéo nhân gian ; điện Phật lợp bằng ngói hoa, mái vươn cao suốt ngoài mây thẳm. Thềm xếp đá vân ; sân bày hoa lạ. Gió thoảng ngọn tùng, phảng phất như cung trời vang tiếng sáo ; trăng rày trúc biếc, lung linh như cõi Phật tỏa hào quang. Cỏ thụ sum suê, giống hệt bồ-đề tươi tốt ; vườn Kỳ thăm thẳm, tưởng như mặt đất trải vàng. Hiện lạ bày kỳ, trăm nghìn biến thái, bút lời khôn tả cho cùng.

Ôi ! Nếu không do một niềm hiếu từ của ông thì sao có được ruộng phúc để lại muôn đời vậy !

Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285), giặc Hồ kéo xuống phương Nam (10), Hữu tướng giặc là Toa Đô (11) tiến quân theo đường biển tắt qua Cổ-khê (12) vào hương này. Ông đem người trong hương chặn giặc ở bến Cổ-bút (13). Hai bên đánh nhau, giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian hàng giặc chỉ đường nên nhà cửa của ông bị đốt phá ; công việc không thành. Đến khi giặc lui, nhà vua trở lại kinh đô ; ông vì công tích ấy nên được biết đến. Vua xuống chiếu tra xét, cho lấy sản vật trong hương bồi thường cho ông để khuyến khích người trung cần, nêu công sức của ông vậy.

Mùa đông năm ấy, chùa xây dựng xong; bia đá đã mài nhưng ông vẫn chưa toại nguyện, mới đem sự việc đến xin tôi làm cho bài minh. Ông nói :

— Cái chí của cha tôi xưa chưa đạt, tôi thẹn về đạo làm con. Sợ rằng chí hướng của người một ngày kia mục nát cùng cỏ cây nên tôi phải kế tục hoàn thành công việc, muốn cho chí hướng, công nghiệp của cha con tôi được cùng Quắc sơn chót vót, nước biển chảy tràn, sừng sững cho đến vô cùng. Mong được ông hạ bút, để cho người sau tưởng nhớ.

Tôi nhận lời. Đã khen chí hướng của ông, lại khen ông cha nào con nấy, lẽ nào không làm bài minh. Bèn làm cho ông bài minh, rằng :

Núi non Nam-quắc,
Nước biển Đông-hải.
Vây trái, đỡ phải,
Càng đẹp, cao, bằng.

Trong lặng, êm sâu,
Có nguồn, có gốc.
Quanh co uốn khúc,
Như rắn, như rồng.

Duy có Lê công,
Anh tài chung đúc.
Tôi trung ở nước,
Con hiếu trong nhà.

Cẩm nhớ cha xưa,
Tôn sùng đạo Thích.
Mở mang dấu tích,
Kế tiếp nên công.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí.
Cha gây, con dựng,
Đạo hiếu vô cùng.

Việc thiện đền báo,
Phúc lành được ban.
Than ôi, tốt, thay !

□ □ □ □

Chinh □ □ □ đại phu □ □ □ Kim ngư đại,
Thượng phẩm đồ □ □ □ soạn.
Hàn lâm □ □ □ □ □
Ngày tốt, tháng Chạp mùa đông năm Giáp tí, niên hiệu Khai thái (1324).
Thị nội viên ngoại lang Lê □ □ viết (14).

PHAN ĐẠI DOÃN

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: BẢN DẬP BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

Bài văn bia chùa Hưng-phúc được khắc trên tấm bia đá, hiện còn tại cánh đồng phía Tây thôn Trường-tân, xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

Bia cao 1m55, rộng 1m,06, dày 0m24, dựng trên một thân rùa bằng đá có bề dày 0m,42. Trán bia hình vòng cung, chính giữa là bốn chữ *Hưng-phúc tự bi*, khắc theo kiểu chữ triện; hai bên trang trí hình rồng trơn, nhỏ, dài, uốn khúc. Hoa văn hai bên diềm bia hình dây hoa cúc; chân bia là hoa văn sóng nước. Các hình hoa trang trí đã bị mờ nhiều. Toàn bộ bài văn bia được khắc trên mặt trước; mặt sau là bài bia của Vũ hội thôn Trường-tân ghi lại việc xây chùa và khắc lại bia vào năm 1859. Chữ trên bia đã bị mòn, nhiều chữ không đọc được, có một số chữ khi khắc lại bị sai nguyên bản, khiến cho câu văn không có nghĩa. Tuy vậy, bài văn của Vũ hội mặt sau đã giúp những cứ liệu để khẳng định chắc chắn đây là tấm bia được dựng từ đời Trần và có thể căn cứ vào văn bản này để bổ sung một số chữ đã bị mòn ở mặt trước.

1* Hai chữ này bị mờ, đoán là *kế thừa* 繼承

2*, 3*, 4*, 5*, 6* Những chữ này trong bia đều bị mờ, rất khó đọc chúng tôi căn cứ vào văn bia Vũ hội ở mặt sau để thêm vào.

7* Nguyên văn: *du* 攸, không có nghĩa; đoán là *bỉ* 彼

8* Nguyên bản bị mờ, đoán là *hoa* 花

9* Nguyên văn 肰, không rõ chữ gì; đoán là *trầm* 朕, có nghĩa là thể hiện.

10* Nguyên bản bị mờ, đoán là *viên* 爰

11* Nguyên văn: 峔 崒, chữ 峔 không có trong từ điển; ở *Khang Hy tự điển* 康熙字典 chỉ có chữ *tù* 嵫 cũng viết là 崦, chữ này đi đôi với chữ *thốt* 崒, hình dung dãy núi cao và dài. Chúng tôi theo *Khang Hy tự điển* chữa lại thành *tù thốt* 崦 崒.

12* Nguyên bản: hai chữ này bị mờ. Căn cứ vào năm dựng chùa và hoàn thành chùa đã ghi trong bia, và theo vần của đoạn minh, đoán là *Giáp tí* 甲子.

13* Cả câu này bị mờ, chưa đoán ra được, tạm thay bằng 4 ô vuông.

14*, 15*, 18*, 19*, 22*. Những chỗ này trong nguyên bản bị mờ, chưa khôi phục được, chúng tôi thêm vào các ô vuông để bạn đọc dễ nhận (tùy vị trí mà thêm tượng trưng 2, 3, hoặc 5 ô).

16* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *ngư* 魚

17* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *phẩm* 品

20* Nguyên bản là *tam thập* 三十, có lẽ người khắc lại bia đã nhầm. Niên hiệu Khai Thái đời Trần Minh Tông 陳明宗 chỉ có 6 năm (1324 — 1329); theo nội dung bài bia thì mùa đông năm Giáp tí chùa Hưng-phúc xây dựng xong; do đó đoán là hai chữ *Giáp tí* 甲子

21* Chữ này trong nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *cốc* 谷, *cốc nhật* 谷日 là ngày lành; hai chữ ấy thường gặp ở phần ghi ngày tháng hoàn thành các công việc lớn.

CHÚ THÍCH:

(1) Tấm bia này được phát hiện vào khoảng đầu những năm 70, nhiều đoàn nghiên cứu đã về tận nơi xem xét. Trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 156 tháng 5 và 6-1974, Phùng Văn Cường và Phạm Văn Kính đã công bố bản dịch đầu tiên. Lần dịch lại này chúng tôi

có tham khảo bản dịch đó. Bản dịch cũng đã được cụ Trần Lê Hữu và Giáo sư Hà Văn Tấn xem lại. Nhóm biên soạn *Thơ văn Lý-Trần* soát lại lần cuối, có chỉnh lý và nhuận sắc một số trường hợp.

Hương An duyên sau gọi là An-giang, nay là làng Trường-tân, tục gọi là làng Bến, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

(2) *Ruộng phúc* (phúc điền), thuật ngữ đạo Phật, chỉ việc làm việc thiện sẽ được đền đáp, ví như trồng trọt sẽ có thu hoạch, Kinh *Vô lượng thọ* 無量壽經, thiên *Tĩnh ảnh* 靜影 nói : cuộc sống có phúc thiện, như ruộng vườn sinh hoa lợi, do vậy gọi là phúc điền.

Nhà Phật có các thuyết nhị phúc điền, tam phúc điền, tứ phúc điền... Thông thường nhất trong kinh *Ưu-bà Sa giới* 優婆沙戒 là tam phúc điền, gồm có : báo ân phúc điền nghĩa là báo đáp cha mẹ, bậc sư trưởng ; công đức phúc điền, nghĩa là cúng dàng Phật pháp, tam bảo ; bần cùng phúc điền, nghĩa là bố thí cứu giúp người nghèo khổ.

(3) *Ơn mưa móc* : xuất phát từ một điển trong *Kinh lễ* 礼經 : *xuân lộ* 春露 *thu sương* 秋霜 , ý nói khi thấy sương mùa thu rơi, móc mùa xuân nhỏ giọt, người quân tử giẫm lên thì sinh lòng cảm thương. Cho nên hàng năm tảo mộ vào mùa thu, mùa xuân là để tỏ lòng thương xót người đã khuất.

(4) *Viên giác* : xem Cht. 11, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm.

(5) *Minh tự* : theo LTHCLC phần *Quan chức chí* thì đời Trần có tước Nội minh tự phong cho các quan văn võ và duy trì mãi đến thời Lê sơ. Tước này không lớn lắm, dưới tước hầu.

(6) *Đại toát* còn đọc là *Đại loát* cũng tức là *Đại tư xã*. Theo LTHCLC, phần *Quan chức chí*, thời Trần có chức Đại tư xã và Tiểu tư xã phong cho những người đứng đầu các xã.

(7) *Đại liêu ban phục* : cũng theo sách LTHCLC Đại liêu ban là tước phong cho các võ tướng.

(8) *Ký ban* : phẩm tước này chưa rõ, ĐVSKTT có chép chức vệ ký ban, không rõ có phải tước này không.

(9) *Truy thụy là Chính giác bà* : câu này có thể hiểu hai cách : hoặc là Lê Quảng về sau được truy thụy là Chính giác bà. Với nghĩa này câu văn liền mạch hơn. Nhưng cũng có thể hiểu là Lê Mạnh Tử cùng anh là Lê Quảng truy thụy cho cha là Chính giác bà. Xin ghi chú để bạn đọc tham khảo.

Chính giác bà nghĩa là nhận thức được đầy đủ, hiểu rõ chân lý đến chỗ giác ngộ.

(10) *Khoảng năm Thiệu Bảo... phương Nam* : chỉ cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai của quân Nguyên Mông.

(11) *Toa Đô* : xem Cht. 7, bài *Lâm chung di chúc*, số 141, của Trần Quốc Tuấn. Năm 1282 Toa Đô cầm đầu một cánh quân thủy đánh xuống Chiêm-thành 占城 . Ý đồ của quân Nguyên là sau khi chiếm Chiêm-thành sẽ theo đường thủy đánh ta từ phía Nam phối hợp với các cánh quân tiến xuống từ phía Bắc. Đầu năm 1285, Toa Đô từ Chiêm-thành tiến ra theo đường biển, y đổ bộ vào Thanh-hóa ; mấy tháng sau ra vùng Thiên-mạc 天幕 (khoảng vùng sông Hồng ở Khoái-châu, Hải-hưng ngày nay). Tháng Sáu ÂL năm đó y bị quân ta giết chết ở trận Tây-kết (cũng thuộc địa phận Hải-hưng ngày nay).

(12) *Cổ-khê* : nay là thôn Kinh, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, Thanh-hóa.

(13) *Bến Cổ-bút* : nay thuộc địa phận thôn Yên-nam, thuộc xã Quảng-hải, cùng huyện Quảng-xương

(14) Mặt sau bia khắc bài văn của Vũ hội thôn Trường-tân. Nguyên văn như sau :

長津村武會重驫相公碑記

夫有功德則祀之。吾邑古安緣鄉。惟黎相公鍾此魁偉。冀裘紹衆。于城衛國。一門父子兄弟相繼為將。真英傑先出乎吾邑者矣。今子忠臣豐功偉績。千古後于興福寺碑可想也。幾六百年。世遠蹟遼。苔侵石痕。人皆祝為尋常底事。

皇朝紹治六年歲丙午。詔凡古寺古碑。武將文臣立功之處。具錄以聞。

閒副總杜名冕披開碑記。□□刻名蹟係本村前陳上將。明字黎公安生大撮黎袍子。大撮黎朋。遠四世大撮大僚班復黎公孟。其兄大撮記班黎男子。大撮記班黎廣。欣然如有得之。

嗣德元年。歲戊申春。協諸村人。秀才陳世祿。書吏林文瑞。里長黎允使。仝長黎廷統。里長黃重信。鄉目黎重進。饒學梁士冕。杜石演。里長范文瑩。黎允準。阮如亨等立武會。供田設祭。春開賀。秋嘗新。歲如之。粵庚申春。協心卜吉。安之于安江峽嵫地。鳩貨財為公需。命工來秋砌石完其址。址南向。季夏落成。乃迺原碑重驫立于址之右。永為祀事。幾千其享之有所矣。遂追刻于石。以壽其傳云。

皇朝嗣德十三年歲庚申季夏初八日。

副總杜名冕。書吏林文瑞。里長黎允使。黃重信記。

本村庚戌科秀才陳世祿奉撰并書。

石工黎文春刻。

PHIÊN ÂM :

TRƯỜNG-TÂN THÔN VŨ HỘI TRÙNG THUYÊN TƯỚNG CÔNG BI KÝ

Phù, hữu công đức tắc tự chi. Ngô ấp cổ An-duyên hương, duy Lê tướng công chung thử khôi vĩ, cơ cầu thiệu gia, can thành vệ quốc. Nhất môn phụ tử, huynh đệ tương kế vi tướng, chân anh kiệt, tiên xuất hồ ngô ấp giả hỹ. Lệnh tử trung thần, phong công vĩ tích, thiên cổ hậu vu Hưng-phúc tự bi, khả tưởng dã. Cơ lục bách niên, thế viễn tích liêu, đài xâm thạch ngấn, nhân giai chúc vi tầm thường đề sự .

Hoàng triều Thiệu Trị lục niên, tuế Bính ngọ, chiếu : phàm cổ tự, cổ bi, võ tướng, văn thần lập công chi xứ, cụ lục dĩ văn.

Gian, Phó tổng Đỗ Danh Quán phi khai bi ký □ □ □ khắc danh tích, hệ bản thôn tiền Trần Thượng tướng Minh tự Lê Công An, sinh Đại toát Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng ; đãi tứ thế Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh, kỳ huynh Đại toát ký ban Lê Nam Tử, Đại toát ký ban Lê Quảng, hân nhiên như hữu đắc chi.

Tự Đức nguyên niên, tuế Mậu thân xuân, hiệp chư thôn nhân tú tài Trần Thế Lộc, thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, trùm trưởng Lê Đình Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tín, hương mục Lê Trọng Tiến, nhiêu học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hợi đẳng lập Vũ hội, cung điền thiết tế, xuân khai hạ, thu thường tân, tuế như chi. Việt Canh thân xuân, hiệp tâm bốc cát, an chi vu An-giang sảng khải địa, cưu hóa tài vị công nhu, mệnh công lại thu xế thạch hoàn kỳ chỉ. Chỉ Nam hướng. Quý hạ lạc thành, nãi đệ nguyên bi trùng thuyên lập vu chỉ chi hữu, vĩnh vi tự sự, cơ hồ kỳ hưởng chi hữu sở hỹ. Toại truy khắc vu thạch, dĩ thọ kỳ truyền vân.

Hoàng triều Tự Đức thập tam niên, tuế Canh thân, quý hạ sơ bát nhật.

Phó tổng Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Hoàng Trọng Tín ký.

Bản thôn Canh tuất khoa Tú tài Trần Thế Lộc cung soạn tinh thư.

Thạch công Lê Văn Xuân khắc.

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ VỀ VIỆC KHẮC LẠI BIA TƯỚNG CÔNG CỦA VŨ HỘI THÔN TRƯỜNG-TÂN

Phàm, người có công đức ắt được thờ tự. Hương An-duyên xưa của ấp ta duy tướng công họ Lê là bậc tài tuấn, được núi sông chung đúc, nối dài nghiệp nhà, bảo vệ đất nước ; một nhà cha con anh em kế nhau làm tướng, đúng là đấng anh kiệt đi trước mở đường cho ấp ta vậy. Con tốt, tôi trung, công nghiệp to lớn, người ngàn năm sau nhờ bia Hưng-phúc này mà có thể tưởng nhớ đến được. Gần sáu trăm năm, đời xa dấu mờ, rêu phủ đá mòn, mọi người đều coi là chuyện tầm thường.

Năm Bính ngọ, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1847), triều Nguyễn xuống chiếu rằng : phàm những chùa cổ, bia cổ, những nơi võ tướng văn thần lập công, phải sao lục cẩn thận tâu lên.

Bấy giờ có phó tổng Đỗ Danh Quán xem được bài bia khắc sự tích quan Thượng tướng Minh tự nhà Trần người thôn ta là Lê Công An, sinh con là Đại toát Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng ; đến đời thứ tư là Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh cùng hai anh là Đại toát ký ban Lê Nam Tử, Lê Quảng, ông mừng như bắt được của báu.

Mùa xuân Mậu thân, niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) ông cùng người trong thôn là Tú tài Trần Thế Lộc, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Trùm trưởng Lê Đình Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tiến, Nhiêu học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hợi thành lập Vũ hội, cúng ruộng đặt lệ tế, hàng năm mùa xuân lễ khai hạ, mùa thu cúng cơm mới. Đến mùa xuân năm Canh thân (1859) cùng nhau chọn chỗ đất tốt, đặt nền ở khu đất cao thôn An-giang, góp tiền của dùng cho việc công, thuê thợ nung gạch, đánh đá để hoàn thành việc xây chùa. Chùa ngoảnh hướng Nam. Cuối mùa hạ làm xong; bèn đem bia cũ khắc lại, ngõ hầu việc phụng sự được có nơi chốn vậy. Do thế đem những sự việc trên khắc vào bia đá để lưu truyền mãi mãi.

Ngày 8 tháng Sáu năm Canh thân, niên hiệu Tự Đức thứ mười ba (1859).

Phó tổng Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Hoàng Trọng Tín cùng ký tên.

Tú tài khoa Canh tuất người bản thôn Trần Thế Lộc soạn và viết chữ. Thợ đá Lê Văn Xuân khắc đá.

ĐỒNG KIÊN CƯƠNG
同堅剛
PHÁP LOA
法螺
(1284 — 1330)

Ông người hương Cửu-la 九羅, huyện Chí-linh 至靈, châu Nam-sách 南册, lộ Lạng-giang 諒江 (1), sinh ngày 7 tháng Năm năm Giáp thân (23-V-1284).

Từ nhỏ đã rất thông minh và ham thích đạo Phật. Khoảng năm Hưng Long thứ mười hai (1304), Trần Nhân Tông 陳仁宗, bấy giờ đã là lãnh tụ của dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử 安子, đến du ngoạn ở châu Nam-sách. Kiên Cương tình cờ được tiếp kiến, bèn xin Nhân Tông cho theo học đạo. Nhân Tông vui vẻ thu nhận và đặt tên cho ông là Thiện Lai 善來 để kỷ niệm cuộc gặp gỡ này. Về sau Thiện Lai trở thành một học trò xuất sắc, và đến năm 1308 thì được Nhân Tông đổi tên là Pháp Loa và trao y bát, trở thành vị tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc lâm.

Pháp Loa là người vừa uyên thâm về giáo lý đạo Thiền, vừa có tài tổ chức các hoạt động của Phật giáo trong nước thời bấy giờ. Ông đã có công khai sáng nhiều danh thắng lớn như viện Quỳnh-lâm 瓊林, chùa Thanh-mai 青梅 ... đồng thời trông coi việc tu sửa nhiều chùa, viện khác. Ông cũng thường được mời giảng các kinh *Hoa Nghiêm* 華嚴經, *Viên giác* 圓覺經, *Tuyết đậu ngữ lục* 雪竇語錄, *Đại tuệ ngữ lục* 大慧語錄, *Thượng sĩ ngữ lục* 上士語錄 (của Trần Tung 陳嵩) và *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục* 禪林鐵觜語錄 (của Trần Nhân Tông). Các vua nhà Trần rất tôn trọng ông. Hoạt động Phật giáo của ông lôi cuốn được sự hưởng ứng của rất đông vương hầu, công chúa. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã tặng ông tên hiệu Phổ Tuệ Tôn giả 普慧尊者 và trong thư từ trao đổi với ông, nhà vua thường tự xưng là đệ tử. Pháp Loa còn nhận trọng trách san dịch, biên tập và in ấn nhiều kinh sách, kể cả tác phẩm của các vị thầy như *Thượng sĩ ngữ lục* hay *Thạch thất mị ngữ* 石室寐語 (của Trần Nhân Tông)... Nhờ đó, ông đã có điều kiện viết chú sớ cho nhiều bộ kinh, như *Kim cương trường*

đà-la-ni khoa chú 金剛場陀羅尼科註 , *Niết-bàn đại kinh khoa sớ* 涅槃大經科疏 ... cũng như soạn một số bộ sách hướng dẫn việc tu hành, như *Pháp sự khoa văn* 法事科文 , *Độ môn trợ thành tập* 度門助成集 ...

Ông mất ngày 3 tháng Ba năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (22-III-1330) (2).

Tác phẩm : Pháp Loa ít sáng tác thơ, hiện chỉ còn 3 bài. Tác phẩm chính của ông, như nói ở trên, là những sách ghi chú, thuyết giảng về thiền học, trong đó có những cuốn khá nổi tiếng, chẳng hạn *Đoạn sách lục* 斷索錄 , *Tham thiền chỉ yếu* 參禪指要 ... ngày nay đều đã mất. Tuy nhiên, trong TTTL, sau phần tiểu truyện Pháp Loa, có in thêm một phần *Thiền đạo yếu học* 禪道要學 , gồm 4 bài luận thuyết và một đoạn ngữ lục, xét kỹ nội dung có vẻ là những chương còn sót lại của tác phẩm *Tham thiền chỉ yếu*, và lâu nay vẫn được các nhà nghiên cứu mặc nhận là của Pháp Loa (3). Khác hẳn lối văn giảng thuyết của Trần Thái Tông 陳太宗 rất giàu hình ảnh, đây là những đề cương ngắn gọn, cô đúc, nhưng lập luận chặt chẽ và có sức khái quát. Để bạn đọc hiểu thêm về văn xuôi chính luận thời Lý — Trần, dưới đây chúng tôi trình bày gần đủ *Thiền đạo yếu học*, chỉ lược bớt một chương *Đại thừa yếu thuyết* 大乘要說 vì quá vắn tắt.

(1) Nay là huyện Nam-sách, tỉnh Hải-hưng.

(2) Có sách chép ông thọ 44 tuổi, tức là mất năm 1327.

(3) Thật ra, TTTL chia *Thiền đạo yếu học* thành 4 chương, nhưng đọc vào chương I sẽ thấy ngay có một phần ngữ lục bị ghép luôn vào đây. Vì vậy, chúng tôi tán thành như Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sử luận* tập I, Sđd, tách thành 5 chương. Tuy nhiên, có khác với ông Nguyễn Lang, chúng tôi thấy đoạn ngữ lục này chủ yếu kể lại một buổi tham Thiền của Pháp Loa có vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm là Trần Nhân Tông chứng kiến, chứ không phải là một buổi thuyết pháp của Trần Nhân Tông mà Pháp Loa là thính giả. Xin xem thêm phần văn bản, bài số **258**.

*

254

入俗戀青山

NHẬP TỤC LUYẾN THANH SƠN [1]*

疎瘦窮秋水　　Sơ cấu cùng thu thủy,
巉巖落照中　　Sàm nham lạc chiếu trung.
昂頭看不盡　　Ngang đầu khan bất tận,
來路又重重　　Lai lộ hựu trùng trùng.

ĐỊCH NGHĨA :

VÀO CÕI TỤC TIẾC NON XANH

Răng núi gầy mảnh in bóng xuống đáy nước mùa thu,
Đỉnh núi chót vót dưới ánh mặt trời.
Ngẩng đầu lên nhìn thấy không cùng,
Con đường đi tới lại càng lắm ngả.

ĐỊCH THƠ :

Dòng thu in bóng núi,
Chót vót dưới chiều tà.
Ngước mắt nhìn vời vợi,
Đường vào trập trùng xa.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL, TLTCNT

1* TLTCNT : *luyến thanh sơn* 戀青山 , TDTT : cùng một đầu đề nhưng nội dung bài thơ lại nói về quả nhãn.

百菓有龍眼
如人見子都
不應緣後熹
喚作荔枝奴

Bách quả hữu long nhãn,
Như nhân kiến Tử Đô.
Bất ưng duyên hậu thục,
Hoán tác lệ chi nô.

Nghĩa là :

Trong trăm thứ quả có quả nhãn,
Như giữa đám đông người xuất hiện Tử Đô.
Không nên vì nó chín muộn.
Mà gọi nó là tôi đòi của quả vải.

Dịch thơ :

Loài quả có long nhãn,
Như người có Tử Đô.
Đừng vì nhãn chín muộn,
Mà gọi « lệ chi nô ».

BĂNG THANH

Tử Đô là người thanh niên đẹp.

Trong TVTL bài thơ này của Thái Thuận và có tên là *Long nhãn quả* 竜眼果 .

* Có phần chắc là người sao bản TDTT đã nhầm. Xin xem thêm tr. 77, 78 phần *Khảo luận văn bản, Thơ văn Lý — Trần*, tập I.

255

示寂

THỊ TỊCH

萬緣截斷一身閑
四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問
那边風月更还寬

Vạn duyên[1*] tiệt đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng ảo gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Ná biên[2*] phong nguyệt cánh hoàn[3*] khoan.

DỊCH NGHĨA:

THỊ TỊCH (1)

Cắt đứt vạn duyên, một thân nhàn hạ,
Hơn bốn chục năm qua chỉ là trong ảo mộng.
Trân trọng nhắn mọi người đừng gạn hỏi,
Trăng gió ở thế giới bên kia lại càng mênh mông.

DỊCH THƠ:

Một thân nhàn nhã dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm những hão huyền.
Nhắn bảo các người đừng gạn hỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Theo *NGUYỄN ĐỨC VÂN*

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, HVTT: *đoan* 端

2* TTTL: *truy* 追

3* VATT, HVTT, TVTL1: *mại* 邁, TTTL3: *man* 滿

CHÚ THÍCH:

(1) *Thị tịch*: tịch là tịch diệt; tịch diệt là niết-bàn. Phật, bồ-tát, cao tăng khi chết đều gọi là tịch; thị tịch có nghĩa là gợi bảo trước khi chết; cũng có nghĩa là cái chết chỉ là biểu hiện ra bề ngoài, không phải thực là diệt.

*

256

贊慧忠上士

TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

啞
純鋼打就
生鐵鑄成
尺天寸地
月白風清
咄

Á !
Thuần cương đả tựu,
Sinh thiết trú thành,
Xích thiên thốn địa,
Nguyệt bạch phong thanh.
Đốt !

DỊCH NGHĨA :

CA NGỢI TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ (1)

Ôi !
Thép ròng rèn được,
Gang sống đúc nên.
Thước trời gang đất,
Trăng sáng gió trong.
Quát !

DỊCH THƠ :

Ôi !
Thép ròng rèn được,
Gang sống đúc thành.
Thước trời tấc đất,
Gió mát trăng thanh.
Ha !

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này nằm trong chùm thơ *Chư nhân tán tụng* in cuối sách TSNL. *Tuệ Trung Thượng sĩ* : tức Trần Tung, xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.

*

257

勸出家進道言

敬勸出家學道等眾且審於斯言矣。

然我等業重福薄。生時不值正法。釋迦已滅。彌勒未生。聖賢隱匿。邪法增熾。嗚呼悲哉。眾等出家。本為報四重之恩。思濟三途之苦。若欲達佛心祖意。知生了死者。先當學二法也。

何者為二。

一學三種法。二學求師法。

若三種法者。初明宗師。次辨真偽。後知善惡也。

初明宗師者。如本行經云。從上祖師說法何等。幾人得道嗣法傳宗。至今何師眾等可學也。

次辨真偽法者。若真法常持戒律依法進修也。若偽法者。如大慧錄云。論說外道。臆度義理。立為宗旨。遞相傳授爾。

若後知善惡者。若親近善友。勸令懺悔。滅眾前愆。勤求知識。修道精進也。若親近惡友者。口說出家。心行世業。自作教他。心無慚愧。是三種法。可親近。不可親近。

若求師法者。如禮讚云。久居知識之叢林。深造祖師之閫域。此擇友尋師也。

若人具有二法者。即達佛心祖意知生了死也。

或諸人內父母既歿。外佛法不明。自稱修

道修何道乎。

諸人審之言也。又大報父母經云。十月懷胎。三年乳哺。恩何過此。衆等尚捨何況傍人。區區覓為師弟。不能捨捨。無縛還求縛。非纏卻就纏。只因貪求利養。不顧況淪。或揚世求聲求名。或自己不知不覺。是無明之徒也。

從上祖師行道禪機。等如虛空。任去任來。或南或北。參禪問道。因緣會悟。自利利他。是佛法也。

PHIÊN ÂM :

KHUYẾN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO NGÔN

Kính khuyến xuất gia học đạo đẳng chúng thả thẩm ư tư ngôn hỹ.

Nhiên ngã đẳng nghiệp trọng phúc hạc, sinh thời bất trị chính pháp, Thích Ca dĩ diệt, Di Lặc vị sinh, thánh hiền ẩn nặc, tà pháp tăng xí, ô hô bi tai!

Chúng đẳng xuất gia, bản vị nguyện báo tứ trọng chi ân, tư tế tam đồ chi khổ. Nhược dục đạt Phật tâm tổ ý, tri sinh liễu tử giả, tiên đương học nhị pháp dã.

Hà giả vi nhị ?

Nhất học tam chủng pháp ; nhị học cầu sư pháp.

Nhược tam chủng pháp giả, sơ minh tông sư, thứ biện chân ngụy, hậu trì thiện ác dã.

Sơ minh tông sư giả, như *Bản hạnh kinh* vân : « Tòng thượng tổ sư thuyết pháp hà đẳng, kỷ nhân đắc đạo tự pháp truyền tông, chí kim hà sư chúng đẳng khả học dã ? ».

Thứ biện chân ngụy pháp giả, nhược chân pháp : thường trì giới luật, y pháp tiến tu dã. Nhược ngụy pháp giả, như *Đại tuệ lục* vân : « Luận thuyết ngoại đạo, ức đạc nghĩa lý, lập vi tông chỉ, đệ tương truyền thụ nhĩ ».

Nhược hậu trì thiện ác giả, nhược thân cận thiện hữu, khuyến linh sám hối, diệt tội tiền khiên, cần cầu trí thức, tu đạo tinh tiến dã. Nhược thân cận ác hữu giả, khẩu thuyết xuất gia, tâm hành thế nghiệp, tự tác giáo tha, tâm vô tàm quý. Thị tam chủng pháp, khả thân cận ? Bất khả thân cận ?

Nhược cầu sư pháp giả, như lễ tán vân : Cửu cư trí thức chi tùng lâm, thâm thảo tổ sư chi khổn vực. Thử trạch hữu tầm sư dã.

Nhược nhân cụ hữu nhị pháp giả, tức đạt Phật tâm, tổ ý, tri sinh liễu tử dã.

Hoặc chư nhân : nội phụ mẫu kỵ phế, ngoại Phật pháp bất minh, tự xưng tu đạo ; tu hà đạo hồ ?

Chư nhân ! Thậm chi ngôn dã. Hựu *Đại báo phụ mẫu kinh* vân : thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ, ân hà quá thử. Chúng đẳng thượng xả hà hướng bàng nhân ! Khu khu chấp vi sư đệ, bất năng giải xả, vô phược hoàn cầu phược, phi triền khước tựu triền, chỉ nhân tham cầu lợi dưỡng, bất cố trầm luân ; hoặc dương thế cầu thanh cầu danh ; hoặc tự kỷ bất tri bất giác, thị vô minh chi đồ dã.

Tòng thượng tổ sư hành đạo thiền cơ, đẳng như hư không, nhậm khứ nhậm lai, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền vấn đạo, nhân duyên hội ngộ, tự lợi lợi tha, thị Phật pháp dã.

DỊCH NGHĨA :

LỜI KHUYÊN NGƯỜI XUẤT GIA TIẾN TU VIỆC ĐẠO

Kính khuyên những kẻ xuất gia học đạo hãy xét kỹ mấy lời sau đây.

Vì bọn chúng ta nghiệp nặng phúc mỏng, sinh vào thời không gặp được chính pháp (1). Thích Ca (2) đã chết, Di Lặc (3) chưa sinh, thánh hiền vắng bóng, pháp tà loạn lưu. Ôi, bi đát lắm thay.

Các người xuất gia, ý vẫn mong báo đáp cái ơn tử trọng (4) muốn thoát nỗi khổ tam đồ (5). Nếu muốn thành người thấu suốt lòng Phật ý tổ, biết lẽ sống chết thì trước tiên nên học hai phép vậy.

Hai [phép] đó là gì ? Một là học phép tam chủng ; hai là học phép cầu sư.

Phép tam chủng là : trước hết phải sáng [đạo] tông sư ; thứ nữa biện giải chân ngụy ; sau hết là biết điều thiện ác.

Sáng [đạo] tông sư, như kinh *Bản hạnh* đã nói rằng : « Nhìn lại số người theo thuyết pháp của tổ sư, có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay vị sư nào mọi người có thể học được ».

Biện giải chân ngụy là, nếu phép đó là chân pháp thì thường ngày giữ luật trì giới, theo đúng phép mà tiến tu ; nếu là ngụy pháp thì *Đại tuệ lục* (6) đã chỉ rõ : « luận thuyết ngoại đạo, ước đoán nghĩa lý, lập ra tôn chỉ rồi đưa ra truyền thụ cho nhau ».

Và sau hết biết điều thiện ác là, gần gũi bạn tốt, khuyên bảo sám hối, diệt trừ tội căn, chăm điều học hỏi, tu việc đạo [ngày đêm] tinh tiến. Nếu gần gũi bạn xấu, miệng nói xuất gia, lòng cầu thế nghiệp, tự làm người dạy người khác, mà không lấy làm hổ thẹn.

Đấy là tam chủng pháp. Có thể gần gũi [hay] không thể gần gũi ? Còn về phép cầu sư thì như bài tán khóa lễ đã nói : « Ở lâu trong rừng sâu tri thức, bước đi khắp cõi bờ tổ sư ».

Đó là cách chọn bạn tìm thầy. Nếu ai nắm đủ hai phép ấy tức là thấu suốt được lòng Phật ý tổ, biết rõ lẽ sống chết. Nếu trong các ngươi có kẻ,

trong thì bỏ lìa cha mẹ, ngoài thì chẳng rõ Phật pháp, mà lại tự xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ?

Các ngươi hãy xét lời ta nói. Kinh *Đại báo phụ mẫu* (7) viết rằng : Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, ơn nào hơn thế. Thế mà chúng đồ còn bỏ, huống gì người ngoài. Chỉ bo bo giữ mối thầy trò, không thể buông tha. Như vậy, không bị trói tự mình xin trói, chẳng phải buộc tự mình xin buộc, chỉ vì hám điều lợi lộc, không chịu nhìn đến cái kiếp trầm luân [về sau] ; hoặc giả lại khoe mình, cầu danh cầu tiếng ; hoặc thu mình lại không hay không biết gì. Đó chính là bọn vô minh vậy.

Tuân theo tổ sư hành đạo thiền cơ, mọi việc như không có gì, mặc cho đi đi lại lại, hoặc đến phương Bắc, hoặc tới phương Nam, cứ tham thiền hỏi đạo, tùy duyên giác ngộ cho mình và cho người khác. Đó là Phật pháp vậy.

LÊ HỮU NHIỆM

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TTTL

(1) *Chính pháp :* đây chỉ đạo Phật chân chính chưa bị pha tạp hoặc làm cho thay đổi đi.

(2) *Thích Ca :* xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(3) *Di Lặc :* xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.

(4) *Tứ trọng :* xem Cht. 17, *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm.

(5) *Tam đồ :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba cõi tối tăm, ở đó có những hình phạt khác nhau dành cho con người sau khi chết : 1. Hỏa đồ : hồn bị rơi vào địa ngục đạo, bị lửa nung đốt ; 2. Huyết đồ : hồn rơi vào súc sinh đạo, bị đâm bị mổ, hoặc cắn xé lẫn nhau ; 3. Đao đồ : hồn rơi vào ngã quỷ đạo, bị đao, gươm, trượng bức bách.

(6) *Đại tuệ lục :* xem Cht. 1, bài *Độc Đại tuệ ngữ lục hữu cảm*, số 147—148, của Trần Hoằng.

(7) *Đại báo phụ mẫu :* một bộ kinh Phật, tên đầy đủ là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 . Kinh này đã được dịch ra tiếng Việt vào khoảng thế kỷ XV. Bản in thế kỷ XVIII hiện còn. Viện Hán nôm hiện đang giữ một bản phóng ảnh do nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp cung cấp. Xem thêm Nguyễn Ngọc San : *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu nôm trong sách « Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh »*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3-1982.

*

258

竹林大尊者上坐聽師示眾

竹林大尊者於丙午年閏正月九日。詣麒麟院。開堂指法座云。

這座也。是曲彔藤牀也。是金貌寶座。坐斷佛祖舌頭。管甚之乎者也。

拈香。

此一辦香。祥煙馥郁。瑞氣飄騰。凝五分之法身。普十方之妙供。熱向爐中。奉為十方壐祐。九廟應靈。玉曆綿長。皇圖鞏固。

此一辦香。清淨根苗。希奇種性。不假栽培之力。全憑知見之薰。熱向爐中。奉為風和雨順。國泰民安。佛日增輝。法輪常轉。

此一辦香。烹也不熟。煑也不爛。打又不開。搥又不疏。覩着則眼睛枯。嗅着則腦門裂。熱向爐中。奉為無二上人慧忠大士。法雨恩霑。兒孫被澤。詣座。陞堂。上首白槌云云。師云。

大眾若向第一義諦者。說動念郎差。開口郎錯。作麼生諦。作麼生觀。今日且據第二頭言之。也不得恁麼。

乃顧左右云。

箇中莫有具大眼孔底人麼。若有。兩朵眉毛不消一剔。如無。貧道不免口吧吧地。提將杓爛。朝報之冗辭。但為諸人打取一段。骨董去也。諦聽諦聽。

且大道虛廣。何繫何拘。本性湛凝。無善無

惡。良由料揀橫出多岐。瞥起秋毫。易成霄壤。九聖元同一揆。是非豈得分張。故知罪福本空。畢竟因果非實。人人本具。個個圓成。佛性法身。如形如影。隨隱隨顯。不即不離。鼻孔直下當面門。眉毛橫。眨在眼背豈容易覓。要且追尋不見道。三千法門。同歸方寸。河沙妙用。總在心源。

所謂戒門定門慧門汝無欠少。應反自思。九諸聲欬之聲。楊眉瞬目。手執足運。是什麼性。知此性者。是什麼心。心性洞明。那箇是。那箇不是。

法即性也。佛即心也。那性不是法。那性不是佛。即心即佛。即心即法。法本非法。即法即心。心本非心。即心即佛。

諸人者。時光容易過。人命不停留。柰何喫粥喫齋。不明鉢盂是勤事參。

時有僧出云。

著衣喫飯尋常事。

何須特地卻生疑。

禮拜起問云。

禪界無欬即不問。欬界無禪。道將一句來。

師以手點空。

進云。

用古人涕唾作麼。

師云。

一回拈出一回新。

進云。

古人皆說如何是佛。如何是法。如何是僧。

只這如何。事若何。

師云。

如何。事若何。

進云。

沒絃琴上知音少。

父子彈來格調高。

云云。

一日師聞徒誦經。乃問。

衆作什麼。

有僧出云。

衆念佛心。

師云。

若謂是心。心即無佛。若謂是佛。佛即無心。喚什麼作心。

僧無語。

又問一僧。

衆作什麼。

僧云。

念佛。

師云。

佛本無心。念箇什麼。

進云。

念是事。

師云。

是什麼事。

進云。

不識。

師云。
汝既不識。說者是誰。
僧無語。
云云。
蟻孔潰堤。纖塵翳目。
一行纔失。百行俱傾。
珍重。

PHIÊN ÂM:

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ THƯỢNG TỌA THÍNH SƯ THỊ CHÚNG

Trúc lâm đại tôn giả ư Bính ngọ niên, nhuận chính nguyệt cửu nhật, tựu Kỳ-lân viện, khai đường chỉ pháp tọa vân :

— Giá tọa dã, thị Khúc-lục đẳng sàng dã, thị Kim-nghê bảo tọa, tọa đoạn Phật tổ thiệt đầu, quản thậm chi hồ giả dã !

Niệm hương :

— Thử nhất biện hương, tường yên phức úc, thụy khí phiêu đằng, ngưng ngũ phần chi pháp thân, phổ thập phương chi diệu cúng. Nhiệt hướng lô trung, phụng vi thập phương thùy hựu, cửu miếu ứng linh, ngọc lịch miên trường, hoàng đồ củng cố !

— Thử nhất biện hương, thanh tịnh căn miêu, hy kỳ chủng tính, bất giả tài bồi chi lực, toàn bằng tri kiến chi huân. Nhiệt hướng lô trung, phụng vi phong hòa vũ thuận, quốc thái dân yên, Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển !

— Thử nhất biện hương, phanh dã bất thục, chử dã bất lạn, đả hựu bất khai, niết hựu bất tựu. Khuy trước tắc nhãn tình khô ; khứu trước tắc não môn liệt. Nhiệt hướng lô trung, phụng vi vô nhị thượng nhân Tuệ trung đại sĩ, pháp vũ ân triêm, nhi tôn bị trạch !

Tựu tọa, thăng đường, thượng thủ bạch chùy vân vân [1*].

Sư vân :

— Đại chúng nhược hướng đệ nhất nghĩa đế giả, thuyết động niệm tức sai, khai khẩu tức thác. Tác ma sinh đế ? Tác ma sinh quan ? Kim nhật thả cứ đệ nhị đầu ngôn chi, dã bất đắc nhậm ma ?

Nãi cố tả hữu vân :

— Cá trung mạc hữu cụ đại nhãn không đề nhân ma ? Nhược hữu, lưỡng đóa mi mao bất tiêu nhất dịch ; như vô, bần đạo bất miễn khẩu ba ba địa, đề

tương hủ lạn, triều báo chi những từ ! Đãn vị chư nhàn, đả thủ nhất đoạn cốt đồng khử dã. Đế thỉnh ! Đế thỉnh !

Thả đại đạo hư quảng, hà hệ hà câu. Bản tinh trạm ngưng, vô thiện vô ác. Lương do liệu giản, hoành xuất đa kỳ, miết khởi thu hào, dị thành tiêu nhưỡng. Phàm thánh nguyên đồng nhất quỹ, thị phi khởi đắc phân trương. Cổ tri : tội phúc bản không, tất cánh nhân quả phi thực. Nhân nhân bản cụ ; cá cá viên thành. Phật tính pháp thân, như hình như ảnh. Tùy ẩn tùy hiển ; bất tức bất ly. Tự khổng trực hạ, đương diện môn, mi mao hoành, trác tại nhãn bối, khởi dung dị mịch. Yếu thả truy tầm bất kiến đạo. Tam thiên pháp môn đồng qui phương thốn ; hà sa diệu dụng tổng tại tâm nguyên.

Sở vị giới môn, định môn, tuệ môn, nhữ vô khiếm thiểu, ưng phản tự tư. Phàm chư thánh khải chi thanh, dương mi thuấn mục, thủ chấp tức vận, thị thập ma tính ? Tri thử tính giả, thị thập ma tâm ? Tâm tính động minh, ná cá thị ? Ná cá bất thị ?

Pháp tức tính dã, Phật tức tâm dã. Ná tính bất thị pháp ? Ná tính bất thị Phật ? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp bản phi pháp, tức pháp tức tâm ; tâm bản phi tâm, tức tâm tức Phật.

Chư nhân giả ! Thời quang dung dị quá, nhân mệnh bất đình lưu. Nại hà khiết chúc khiết trai, bất minh bát mãnh chủy trợ sự tham ?

Thời hữu tăng xuất vấn :

Trước y khiết phạn tầm thường sự,
Hà tu đặc địa khước sinh nghi ?

Lễ bái khởi, vấn vân :

— Thiền giới vô dục, tức hất vấn ; dục giới vô thiền, đạo tương nhất cú lai !

Sư dĩ thủ điểm không.

Tiến vân :

— Dụng cổ nhân thế thóa tác ma ?

Sư vân :

— Nhất hồi niêm xuất nhất hồi tân.

Tiến vân :

— Cổ nhân giai thuyết : như hà thị Phật ? Như hà thị pháp ? Như hà thị tăng ? Chỉ giá như hà, sự nhược hà ?

Sư vân :

— Như hà, sự nhược hà !

Tiến vân :

Một huyền cầm thượng tri âm thiểu,
Phụ tử đàn lai cách điệu cao.

Vân vân.

***

Nhất nhật, sư văn đồ tụng kinh, nãi vấn :

— Chúng tác thập ma ?

Hữu tăng xuất vân :

— Chúng niệm Phật tàm.

Sư vân :

— Nhược vị thị tâm.
Tàm tức vô phật.
Nhược vị thị phật,
Phật tức vô tâm.
Hoán thập ma tác tâm ?

Tăng vô ngữ.

Hựu vấn nhất tăng :

— Chúng tác thập ma ?

Tăng vân :

— Niệm phật.

Sư vân :

— Phật bản vô tâm, niệm cá thập ma ?

Tiến vân :

— Niệm thị sự.

Sư vân :

— Thị thập ma sự ?

Tiến vân :

— Bất thức !

Sư vân :

— Nhữ ký bất thức, thuyết giả thị thùy ?

Tăng vô ngữ.

Vân vân.

Nghị không hội đề, tiêm trần ế mục.
Nhất hạnh tài thất, bách hạnh càn khuynh !

Trân trọng.

DỊCH NGHĨA :

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ LÊN PHÁP TÒA NGHE SƯ THUYẾT PHÁP (1)

Ngày mồng chín tháng Giêng nhuận năm Bính ngọ (1306) Trúc lâm đại tôn giả tới viện Kỳ-lân, mở cửa chỉ vào pháp tòa nói rằng :

— Tòa này là giường mây khác lục (2), là tòa Kim nghê bảo tọa đấy. Ngồi đây mà phán đoán lẽ đạo đức Phật tổ thì quấn ngại lắm vậy.

Người bèn thắp hương khấn :

— Một nén đốt lên, khói lành thơm phức, khí tốt dâng lên, ngưng đọng năm phần pháp thân (3), thấu đến mười phương cúng lễ. Sức nóng lò hương, tỏa rộng đến mười phương hưởng phúc, chín miếu (4) ứng thiêng ; lịch ngọc lâu bền (5), ngôi trời vững chãi (6).

— Một nén đốt lên, thanh tịnh rễ mầm ; hiếm lạ giống tinh, không nhờ cậy sự vun đắp [từ ngoài] , chỉ dựa vào sức kết tụ của biết, nhìn, trông, thấy. Sức nóng là hương, xin cho mưa thuận gió hòa ; nước mạnh dân yên. Mặt trời phật thêm sáng ; bánh xe pháp quay đều.

— Một nén đốt lên, đun sôi không chín ; nấu mãi không nhừ. Đánh vào không mở ; vò lại không xong, Liếc trộm thì ánh mắt khô kiệt ; ngửi thử thì vỏ não rạch đôi. Sức nóng lò hương, nguyện dâng lên ngài Vô nhị thượng nhân Tuệ Trung đại sĩ (7), mưa pháp thấm nhuần ; cháu con đều gội.

Đến tòa. Ngài bước lên nhà, gật đầu khấn lạy, vân vân...

Sư nói :

Tất cả mọi người nếu hướng vào nghĩa « đế » (8) thứ nhất, rằng đi vào suy nghĩ là sai, mở miệng nói là lầm, như vậy thì tìm được « đế » mới gì ? « quán » (9) mới gì ? Hôm nay hãy cứ nêu đầu mối thứ hai để nói, liệu có được không ?

Rồi ngoảnh nhìn ra hai bên tả hữu nói tiếp :

Ở đây lại không có người nào có con mắt to lớn hay sao ? Nếu có thì hai khóe lòng mi không mất đi một mảy. Bằng không, kẻ bần đạo này không khỏi cái miệng phải lầm rầm đưa ra những lời nhàm chán, các quan triều thị lại cho là những lời thừa. Nhưng vì các người, xin rút ra một phần cốt yếu đó thôi. Hãy thành tâm xin lắng nghe, xin lắng nghe !

Này xem, đạo lớn cao rộng hư không, nào có ràng nào có buộc ; bản tính sáng trong kết tụ, không có dữ, không có lành. Lâu ngày do sự lựa chọn cân nhắc mà sinh ra tắt ngang lắm ngả ; chỉ cần quáng mờ một nháy mắt cũng dễ cách xa nhau một trời một vực. Thánh phàm vốn chung một lối ; phải trái đâu dễ rạch ròi. Cho nên, mới biết tội phúc vẫn là không ; nhân quả vốn không thực. Mọi người đều có đủ ; ai nấy cũng viên thành. Phật tính, pháp thân, như hình với bóng ; khi ẩn khi hiện, không đính không rời. Lỗ mũi nằm phía dưới trước mặt ; lông mi mọc ngang trên vành mắt, há dễ thấy đâu !

Lại chỉ đi tìm cho được cái đạo không [thể] thấy. Ba nghìn pháp môn cũng quy về một tấc dạ, phép diệu dụng hà sa tóm lại ở cõi lòng. Những điều gọi là giới môn, định môn, tuệ môn các người không thiếu, nên quay lại tự suy nghĩ về bản thân mình. Phàm các tiếng ho hắng, mày giương mắt nháy, tay chắp chân quỳ... đó là tính gì ? Biết được tính ấy thì tâm là cái gì ? Tâm tính đều được sáng tỏ, cái nào đúng, cái nào không đúng ?

— Pháp tức tính vậy, Phật tức tâm vậy. Tính ấy không phải là pháp, tính ấy không phải là Phật. Là tâm tức là Phật, là tâm tức là pháp. Pháp vốn

không phải pháp, là pháp tức là tâm ; tâm vốn không phải là tâm, là tâm tức là Phật.

Này các ngươi ! Thời gian thấm thoát trôi qua, số mệnh không hề dừng lại. Cớ sao ăn chào, ăn chay lại không hiểu cái việc của cái bát, cái thìa, đôi đũa ?

Bấy giờ có một thầy tăng bước ra, thưa rằng :

— Ăn cơm mặc áo là việc tầm thường, sao cứ chú ý vào đề sinh ngờ vực ?

Lễ xong, tăng đứng dậy hỏi :

— Cõi Thiền không có dục thì không hỏi, cõi dục không có Thiền, xin thầy nói cho một câu.

Sư giơ tay chỉ vào khoảng không.

Tăng lại hỏi :

— Dùng « đờm dãi » của người xưa mà làm gì ?

Sư đáp :

— Một lần đưa ra dùng lại một lần có cái mới.

Tăng hỏi :

— Người xưa đều đặt câu hỏi : « Thế nào là Phật ? Thế nào là pháp ? Thế nào là tăng ? Chỉ nêu « thế nào » như vậy, sự thể sẽ thế nào ?

Sư đáp :

— Thế nào ! Sự thể thế nào ?

Tăng nói :

Đánh đàn không dây tri âm vắng,
Cha gảy con nghe cách điệu cừ !

Vân vân

* * *

Một hôm, sư nghe bọn đệ tử tụng kinh, liền hỏi :

— Làm gì thế ?

Một thầy tăng đi ra, thưa :

— Mọi người đang niệm Phật tâm.

Sư nói :

— Nếu bảo đó là tâm, tâm tức không có phật ;
Nếu bảo đó là Phật, Phật tức không có tâm.
Vậy gọi cái gì là tâm ?

Tăng im lặng.

Sư lại hỏi :

— Mọi người đang làm gì ?

Tăng trả lời :

— Niệm Phật.

Sư nói :

— Phật vốn không có tâm, vậy niệm cái gì ?

Tăng đáp :

— Niệm việc ấy.

Sư lại hỏi :

— Việc ấy là việc gì ?

Tăng đáp :

— Không biết.

Sư hỏi :

— Ngươi đã không biết thì người nói đó là ai ?

Tăng không trả lời.

Vân vân.

Tổ kiện vỡ đê, hạt bụi mù mắt.
Một nết đề hồng, trăm nết hồng theo !

Trân trọng.

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTTL

1° Trong TTTL sáu chữ *Thượng thủ bạch chúng vân vân* 上首白衆云云 viết dưới dòng cước chú. Trong sách TTTL, truyện Trần Nhân Tông 陳仁宗 có chỗ nói nhà vua lên đàn thuyết pháp, cũng có câu này. Có lẽ ở đây tác giả muốn nhắc lại buổi thuyết pháp của Trúc lâm đại đầu đà đệ nhất tổ, nhưng vì chủ yếu bài này nói đến việc giảng kinh của Pháp Loa nên chỉ nói gọn một câu như vậy.

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Trong nguyên bản đoạn này được chép liền với bài *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn* 勸出家進道言 nhưng xét nội dung thì không ăn nhập gì với bài đó. *Trúc lâm đại tôn giả* : tên hiệu của Trần Nhân Tông sau khi đi tu.

(2) *Giường mây khúc lục : khúc lục mộc* 曲彔木 là kiểu ghế tựa dài của nhà chùa, vì ghế chạm khắc có dáng hình cong queo nên có tên là *khúc lục*. Ở đây có lẽ chỉ là loại giường tre mây, chỗ tựa được uốn cong.

(3) *Pháp thân :* thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(4) *Chín miếu :* miếu thờ gia tiên của nhà vua, tính từ đời bố trở lên gồm tám đời và thủy tổ

(5) *Lịch ngọc :* ý nói tuổi thọ của nhà vua.

(6) *Ngôi trời :* dịch chữ hoàng đồ, nghĩa là cơ nghiệp của nhà vua, đây là triều Trần.

(7) *Tuệ Trung đại sĩ :* ở đây có lẽ chỉ Tuệ Trung Thượng sĩ, tức Trần Tung, xem tiểu sử trong cùng tập.

(8) *Đế :* thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là chân ngôn, lời nói đúng ; đế cũng còn có nghĩa là thẩm xét.

(9) *Quán :* có nhiều nghĩa, ở đây nghĩa là nhận thức.

*

259

上乘三學勸眾普說

夫學佛之流。先須見性。見性者。非謂有可見之謂見。乃見無可見處而見之。故見見非見則真性現。性見無生則生見非有。非有性實而實見不遷。故名真實見性者

見性之後。堅持淨戒。云何淨戒。以十二時中外息諸緣。內心無喘。心無喘動。境到如閑。眼不為識所緣出。識不為境所緣入。出入不交。故名制止。雖名制止非止止故。故知耳鼻舌身意。亦復如是。是名大乘戒。是名無上戒。亦名無等等戒。

此淨戒者。雖小僧以至大僧。皆可住持。因持得戒。堅確不搖。次乃習禪。身心俱捨。

且禪定之要。先定其心。常自思惟。身從何來。心從何得。心不可得。何所得身。身心俱無。法從何有。法非實有。無有有故。有非有有。有有何有。有有已無。無有有法。法法不法。法法何依。無據無依。法非法法。此法非實。亦非不實。得實法證。能證入禪。修習禪定。不著功用。用無可用。名上乘禪。

外參話頭。毋使間斷。綿密相連。亦無縫罅。亦不顛倒。亦不掉舉。亦不沉昏。活潑潑底。如盤走珠。光迥迥底。如臺放鏡。到這田地。行也得。住也得。坐也得。卧也得。語也得。默也得。何處不為之得。既恁麼得。然後提撕三關悟句。三玄三要。

五位。詮量四料簡。四賓主。四照用。等諸禪祖之機關。七穿八穴。打去打來。真源透徹。方能借炤王之法座。柘免角。秉龜毛。華拳一回。熱瞞四衆。始可正恁麼時。便發無上妙慧。照曜無方。於四量心。四念處。四無畏。八正道。佛十力。十八不共法。乃至八萬四千陀羅尼門。塵塵刹刹。一切諸三昧門。皆從自己流出。一一具足。慧既具足。施與衆生。願力無窮。覺自覺他。四生九類一切普霑。

蓋慧而不得定者。猶名乾慧。定而不得慧者。亦名癡禪。蓋禪有五等。一凡夫。二外道。三小乘。四大乘。五上乘。此所謂禪者。乃上乘之禪也。

自毘盧遮那。經歷不可說不可說劫數。逮于釋迦牟尼。傳下西天二十八祖。東土六祖。祖祖授手。至于洋洋焉。數之不盡。皆由此戒。此定。此慧而得證悟。非有餘也。

諸小子。既入叢林。着一子地。徒華兎以求名譽。不復參取底處。那箇是諸佛祖師下手處。那箇是二乘外道用心處。徒自日來月往。役役他求。一旦不諱。將奈之何。那是安身立命處底。且三千威儀八萬細行。無一秋毫爲自己分。他日閻羅王必不放汝在。倘何不反自思。勿以夢中事爲言。撿無因果。莽莽蕩蕩。招殃禍。非唯黷替宗門。亦乃蠹殘正法。

噫。吾末如之何也已。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG THỪA TAM HỌC KHUYẾN CHÚNG PHỔ THUYẾT

Phù học Phật chi lưu, tiên tu kiến tính. Kiến tính giả, phi vị hữu khả kiến chi vị kiến, nãi kiến vô khả kiến xứ nhi kiến chi. Cố kiến kiến phi kiến, tắc chân tính hiện. Tính kiến vô sinh, tắc sinh kiến phi hữu ; phi hữu tính thực, nhi thực kiến bất thiên. Cố danh chân thực kiến tính giả.

Kiến tính chi hậu, kiên trì tịnh giới. Vân hà tịnh giới ? Dĩ thập nhị thời trung ; ngoại tức chư duyên, nội tâm vô suyễn. Tâm vô suyễn động, cảnh đáo như nhàn. Nhãn bất vị thức sở duyên xuất ; thức bất vị cảnh sở duyên[1*] nhập. Xuất, nhập bất giao, cố danh chế chỉ. Tuy danh chế chỉ, phi chỉ chỉ cố. Cố trì : nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, diệc phục như thị. Thị danh Đại thừa giới ; thị danh Vô thượng giới ; diệc danh Vô đẳng đẳng giới.

Thử tịnh giới giả, tuy tiểu tăng dĩ chí đại tăng, giai khả trụ trì. Nhân trì đắc giới, kiên xác bất dao, thứ nãi tập thiền, thân tâm câu xả.

Thả thiền định chi yếu, tiên định kỷ tâm, thường tự tư duy : thân tòng hà lai ? tâm tòng hà đắc ? Tâm bất khả đắc, hà sở đắc thân ? Thân tâm câu vô, pháp tòng hà hữu ? pháp phi thực hữu, vô hữu hữu cố. Hữu phi hữu hữu, hữu hữu hà hữu ? Hữu hữu dĩ vô, vô hữu hữu pháp. Pháp pháp bất pháp, pháp pháp hà y ? Vô cứ vô y, pháp phi pháp pháp. Thử pháp phi thực, diệc phi bất thực. Đắc thực pháp chứng, năng chứng nhập thiền. Tu tập thiền định, bất trứ công dụng. Dụng vô khả dụng, danh Thượng thừa thiền.

Ngoại tham « thoại đầu », vô sử gián đoạn ; miên mật tương liên, diệc vô phùng hà, diệc bất điên đảo, diệc bất trạo cử, diệc bất trầm hôn. Hoạt bát bát đề, như bàn tẩu châu ; quang quỳnh quỳnh đề, như đài phóng kính. Đáo giá điền địa, hành dã đắc, trú dã đắc, tọa dã đắc, ngọa dã đắc, ngữ dã đắc, mặc dã đắc, hà xứ bất vi chi đắc. Ký nhậm ma đắc, nhiên hậu đề đoạn tam quan ngộ cú, tam huyền, tam yếu, ngũ vị. Thuyên lượng tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng, đẳng chư thiền tổ chi cơ quan ; thất xuyên bát huyệt, đả khứ đả lai, chân nguyên thấu triệt. Phương năng tá Đăng vương chi pháp tọa, niêm thố giác, bỉnh qui mao, hoa phách nhất hồi, nhiệt mãn tứ chúng. Thủy khả chính nhậm ma thời, tiện phát vô thượng diệu tuệ, chiếu diệu vô phương, tứ tứ lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy ; bát chính đạo, Phật thập lực, thập bát bất cộng pháp, nãi chí bát vạn tứ thiên Đà-la-ni môn. Trần trần, sát sát, nhất thiết chư tam muội môn, giai tòng tự kỷ lưu xuất ; nhất nhất cụ túc. Tuệ kỷ cụ túc, thí dữ chúng sinh, nguyện lực vô cùng. Giác tự giác tha, tứ sinh cửu loại, nhất thiết phổ triêm.

Cái tuệ nhi bất đắc định giả, do danh cận tuệ, định nhi bất đắc tuệ giả, diệc danh si thiền. Cái thiền hữu ngũ đẳng : nhất phàm phu, nhị ngoại đạo, tam Tiểu thừa, tứ Đại thừa, ngũ Thượng thừa. Thử sở vị thiền giả, nãi Thượng thừa chi thiền dã. Tự Tỳ-lư-giá-na, kinh lịch bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp số. Đãi vu Thích Ca Mâu Ni, truyền hạ Tây thiên nhị thập bát tổ, Đông độ lục tổ, tổ tổ thụ thủ, chí vu đương dương yên, số chi bất tận, giai do thử giới, thử định, thử tuệ, nhi đắc chứng ngộ, phi hữu dư dã.

Chư tiểu tử ! Ký nhập tùng lâm, trước nhất tử địa. Đồ hoa nhi dĩ cầu danh dự, bất phục tham thủ để xứ. Ná cứ thị chư Phật, tổ, sư hạ thủ xứ ; ná cá thị nhị thừa, ngoại đạo dụng tâm xứ. Đồ tự nhật lai nguyệt vãng, dịch dịch tha cầu ; nhất đán bất huý, tương nại chi hà ! Ná thị yên thân lập mệnh xứ dề. Thả tam thiên uy nghi, bát vạn tế hạnh, vô nhất thu hào vi tự kỷ phần. Tha nhật Diêm-la vương tất bất phóng nhữ tại ! Nhĩ hà bất phản tự tư ? Vật dĩ mộng trung sự vi ngôn, bát vô nhân quả, mãng mãng đãng đãng, chiêu ương họa, phi duy huy thế tông môn, diệc nãi đố tàn chính pháp.

Y ! Ngô mạt như chi hà đã dĩ !

DỊCH NGHĨA :

PHỔ THUYẾT KHUYÊN MỌI NGƯỜI VỀ TAM HỌC THƯỢNG THỪA (1)

Người học Phật, trước tiên cần thấy tính (2). Thấy tính, không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Gọi là thấy, là thấy cái ở những nơi không thể nhìn thấy. Cho nên, nhìn thấy « cái thấy không thể thấy » (3) thì chân tính sẽ hiện ra. Bản tính của cái thấy là vô sinh, nên « cái thấy sinh nầy » (4) là không có. Cũng không có sự thực hữu của tính, mà cái thấy chân thực thì không thay đổi, cho nên mới nói : thấy tính một cách chân thực.

Sau khi đã thấy tính rồi phải kiên trì tịnh giới (5). Thế nào là tịnh giới ? Ấy là trong khoảng mười hai thời khắc của một ngày (6), bên ngoài tắt lặng mọi nhân duyên, bên trong tâm không xao động. Tâm không xao động thì cảnh (7) dù hiện đến cũng như không. Mắt không bị thức (8) lôi cuốn mà hướng ra ngoài ; thức không bị cảnh níu kéo mà hướng vào trong. Ra, vào không giao tiếp với nhau, cho nên gọi là chế ngự sự dừng. Tuy gọi là chế ngự sự dừng, không phải là dừng hẳn cái cớ nên dừng (9). Từ đó mà biết rằng, đối với các « thức » khác như tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng đều như vậy. Đấy gọi là Đại thừa giới, là Vô thượng giới, cũng gọi là Vô đẳng đẳng giới (10).

Phép tịnh giới này, từ người tiểu tăng cho đến bậc đại tăng, ai cũng có thể nắm giữ và an trụ trong đó được. Từ chỗ giữ được giới, vững vàng không lay chuyển, sau mới tu tập thiền định, thân và tâm đều cùng vứt bỏ. Vả lại điều cốt yếu của phép thiền định, là trước hết định cái tâm của mình. Luôn luôn tự mình suy nghĩ : thân từ đâu tới ? Tâm từ đâu thành ? Tâm đã không có thì do đâu mà có thân ? Thân và tâm đều là không thì pháp từ đâu mà có được ? Pháp đã không phải là cái « hữu » có thực thì « vô » cũng có duyên cớ từ « hữu ». « Hữu » không phải là « cái có hiện hữu » (11), vậy thì cái có hiện hữu lấy gì mà có được ? Cái có hiện hữu đã là không, « vô » cũng có phép tắc của « hữu », « pháp » là bắt chước cái « không pháp » (12), vậy thì cái « pháp tự nó » (13) là dựa vào đâu ? Không có căn cứ, không có chỗ dựa, « pháp » chẳng phải là cái pháp tự nó. Cái pháp đó không phải là thực cũng không phải không

thực. Có được thực pháp chứng ngộ, thì mới có năng lực chứng ngộ nhập thiền. Việc tu tập thiền định mà không cần bám vào công dụng, thì sẽ dùng được cái không thể dùng, đó gọi là Thượng thừa thiền vậy.

Bên ngoài thì tham cứu «thoại đầu»(14), chớ để gián đoạn. Liên miên, mật thiết, không xen kẽ chắp vá, cũng không chao đảo; không tròng trành, cũng không đắm chìm mê muội. Tươi roi rói như ngọc lăn trên mâm; sáng lung linh như gương rọi trên đài. Đạt đến cõi đất ấy rồi, đi cũng đặng, đứng cũng đặng, ngồi cũng đặng, nằm cũng đặng, nói cũng đặng, làm thinh cũng, đặng. Còn có nơi nào mà không làm đặng? Khi đã đạt được như vậy thì mới thấu hiểu «tam quan ngộ cú», «tam huyền», «tam yếu», «ngũ vị», mới suy xét kỹ về «tứ liệu giản», «tứ tân chủ», «tứ chiếu dụng»(15), và cơ vi của các thiền tổ, «bảy khe tám lỗ»(16), xào đi xáo lại, thấu triệt chân nguyên. Bấy giờ mới có thể mượn pháp tọa của Đăng vương(17), nhổ sừng thỏ, vặt lông rùa tung bay rực rỡ một phen, làm nóng bừng mặt và tối mắt muôn loài. Đúng vào lúc ấy mới có thể phát sinh vô thượng diệu tuệ(18), chiếu dọi muôn phương, soi vào tứ lượng tâm(19), tứ niệm xứ(20), tứ vô úy(21) bát chính đạo(22). Phật thập lực(23), mười tám bất cộng pháp(24), cho đến tám vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni(25). Dài lâu hay chóng vánh, hết thảy các cửa Tam muội(26) đều từ trong chính mình mà tỏa ra, nhất nhất đều đầy đủ. Tuệ đã đầy đủ, thì bố thí ra chúng sinh, nguyện lực vô cùng. Giác ngộ mình và giác ngộ người khác; bốn giống chín loài(27), tất cả đều được thấm gội cả.

Bởi vì, tuệ mà không đạt được định, thì còn gọi là tuệ cằn, định mà không đạt được tuệ, cũng gọi là thiền si. Còn nói về thiền thì có năm bậc: thứ nhất là phàm phu; thứ nhì là ngoại đạo; thứ ba là Tiểu thừa; thứ tư là Đại thừa; thứ năm là Thượng thừa. Cái gọi là «thiền» ở đây là thiền Thượng thừa vậy. Từ Tỳ-lư-giá-na(28), trải qua không biết bao nhiêu số kiếp mới đến Thích Ca Mâu Ni. Truyền xuống đến hai mươi tám vị tổ Tây thiên, sáu vị tổ Đông độ(29), tổ này trao tay cho tổ khác(30), đến mức mênh mông tít tắp, kể không hết được. Tất cả đều từ cái «giới» ấy, cái «định» ấy, cái «tuệ» ấy mà được chứng ngộ; không nhờ đâu khác.

Này các môn đệ! Đã vào rừng sâu, nên cắm lấy một miếng đất. Luống chỉ chăm vào hoa lá để cầu tiếng tăm, không quay lại cân nhắc, lựa chọn nơi nào là nơi các vị Phật, tổ, sư đã trực chỉ, nơi nào là nơi đàm nhị thừa và ngoại đạo(31) dụng tâm; luống tự để cho ngày qua tháng lại, loay hoay tìm kiếm những đâu, một mai nằm xuống thì biết làm thế nào? Còn biết chốn nào là nơi an thân lập mệnh nữa? Vả chăng, giữa ba nghìn uy nghi(32), tám vạn tế hạnh(33), không một mảy lông tơ nào là thuộc phần riêng mình. Ngày đó, vua Diêm-la tất không buông tha cho ngươi ở lại đâu. Vậy sao bọn các ngươi không tự mình suy nghĩ lại? Chớ lấy việc trong mộng ra mà bàn, rồi gạt bỏ điều nhân quả, thả mình trong mịt mù hoang rậm, tự khoác lấy tai họa. Chẳng những làm sa sút tông môn mà còn làm ruỗng mọt chính pháp.

Ôi! Ta còn biết làm thế nào nữa đây!

HUỆ CHI — LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTTL

1* TTTL chú : *cựu bản thủ tự* 舊本取字 nghĩa là : bản cũ là chữ *thủ* 取

CHÚ THÍCH :

(1) Đây là một trong những bài văn chứa đựng những quan điểm Thiền học cơ bản của Pháp Loa và cũng là của Thiền học đời Trần, trong đó có những cách lý giải sâu sắc về các phạm trù « hữu » « vô », « sắc » « không », « thân » « tâm » v.v. Đặc biệt tác giả đưa ra những thuật ngữ ít thấy ở những bài văn Thiền học khác, như khái niệm về cái « hữu hữu », cái « pháp pháp »... Chính vì thế, tuy đã hết sức cố gắng, người dịch vẫn không thể nói đã hiểu hết ý nghĩa văn cảnh, cũng như diễn đạt chính xác các thuật ngữ này. Những chỗ nào cần mượn một thuật ngữ tương đương để thay thế, chúng tôi sẽ có chú thích để bạn đọc cân nhắc.

Tam học Thượng thừa : Tam học là ba bộ phận kháng khít mà người tu hành cần học hỏi để đắc đạo. Đó là : 1. Giới học (học về giới luật); 2. Định học (học về thiền định); 3. Tuệ học (học về trí tuệ). Còn *thượng thừa* cũng gọi là Thượng diễn, là một cách gọi khác của chữ Đại thừa, có nghĩa là đại giác, thành Phật. Nhưng ở đây, tác giả muốn dùng khái niệm *Thượng thừa* để chỉ một tông phái riêng mà theo ông là phái cao sâu hơn hết trong Phật học. Đó là Thiền tông. Xin xem thêm nội dung bài văn.

(2) *Thấy tính :* dịch chữ *kiến tính*, ngôn ngữ thông dụng trong giáo lý đạo Phật, có nghĩa là nhìn thấy cái tính Phật trong tâm mình, cũng tức là cái tính tự nhiên, nguyên thủy của mình. *Kiến tính* cũng là một thuật ngữ đạo Phật, chỉ tính thấy của con người. Xem thêm Cht. 2, bài *Kiến giải*, số 61, và Cht. 7, bài *Đối cơ*, số 111, cùng của Trần Tung.

(3) *« Cái thấy không thể thấy » :* dịch chữ *kiến vô khả kiến xứ nhi kiến chi*, theo chúng tôi, đây là một khái niệm mà Pháp Loa dùng để giải thích rõ hơn yêu cầu « thấy tính », nhằm gợi mở cho môn đệ thấy chiều sâu triết lý của chữ *tính*.

(4) *« Cái thấy sinh nầy » :* dịch chữ *sinh kiến*. Theo chúng tôi, Pháp Loa dùng khái niệm này để đối lập với khái niệm *thực kiến* (cái thấy chân thực) ở dưới. Theo quan niệm nhà Phật, thấy thực là thấy tính Phật của mình, tính Phật luôn luôn bất sinh bất diệt, nên cái thấy đó cũng bất sinh bất diệt. Sự nầy sinh của thấy do ngoại cảnh đưa tới chỉ là cái thấy giả.

(5) *Tịnh giới :* xem Cht. 2, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(6) *Mười hai thời khắc trong một ngày :* xem Cht. 1, bài *Lục thì sám hối khoa nghi tự*, số 22, của Trần Cảnh.

(7) *Cảnh :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ những hiện tượng bên ngoài, làm cho « sáu căn » trong thân thể người ta bị lôi cuốn mà thành ra « sáu thức », cho nên cũng gọi là cái « sở duyên ». Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(8) *Thức :* thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là vijnânâ, chỉ cái tính biết nguyên thủy của vạn vật. Phật giáo phân chia thức thành sáu cấp (lục thức) hoặc tám cấp (A-lại-da-thức). Xem thêm Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung.

(9) Câu này, ý tác giả muốn nói khái niệm « chế chỉ » (chế ngự sự dừng) ở đây không phải là tuyệt đối, mà phải quan niệm nó một cách uyển chuyển, dừng mà vẫn có vận động.

(10) *Đại thừa giới, Vô thượng giới, Vô đẳng đẳng giới :* đều là những thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giới hạnh ở bậc cao nhất trong quá trình tu hành thành Phật.

(11) *« Cái có hiện hữu »*: dịch chữ *hữu hữu*. Theo chúng tôi Pháp Loa dùng khái niệm này để chỉ cái hữu tuyệt đối, siêu hình, vốn là một quan niệm mà Phật giáo không chấp nhận, bởi vì trong các mệnh đề kinh điển của nhà Phật, sắc và không, vô và hữu, thường là nguồn gốc của nhau, có quan hệ nhân quả với nhau.

(12) *Cái « không pháp »*: dịch chữ *bất pháp*, cũng là một khái niệm đối lập biện chứng với khái niệm *pháp* trong giáo lý nhà Phật.

(13) Cái *« pháp tự nó »*: nguyên văn là *pháp pháp*, có thể hiểu là pháp này pháp khác, rất nhiều pháp, nhưng ở đây chúng tôi hiểu là một thuật ngữ Pháp Loa dùng để chỉ cái pháp tuyệt đối, chỉ nảy sinh từ trong nó mà thôi, cũng như thuật ngữ *hữu hữu* ở trên, do đó tạm dịch là cái pháp tự nó.

(14) *Thoại đầu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ các đầu đề, đầu mối của câu chuyện, là chìa khóa để mở thông một vấn đề, trong khi tham thiền. Vì giáo pháp của đạo Phật ít vận dụng lô-gích tư duy làm sợi dây dẫn dắt nhất quán, nên muốn tham cứu được nó, người học đạo phải nắm lấy đầu mối, tức là thoại đầu. Trong Thiền tông, khi thầy trò đối thoại, thầy thường có thói quen đưa ra một thoại đầu để đệ tử tham xét, và vì nhiều thoại đầu quá cô đúc, nên thường khi học trò không hiểu nổi, phải nhờ đến trực quan để lĩnh ngộ.

(15) Theo Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sử luận*, Sđd, thì đây đều là những thuật ngữ thông dụng trong phái thiền Lâm Tế.

(16) *Bảy khe tám lỗ*: chưa rõ là gì; trong bài *Tụng Huyền Quang Tôn giả*, số 343, của Trần Mạnh cũng nói đến khái niệm này. Có lẽ ở đây muốn nói đến « thất khiếu » (bảy lỗ thủng, chỉ tai, mắt, mũi, miệng...) và « bát thức » chăng.

(17) *Đăng vương*: mật hiệu của Phật, được nói đến trong kinh *Duy ma* 維摩經.

(18) *Vô thượng diệu tuệ*: trí tuệ cao hơn tất cả, tức trí tuệ của Phật Như Lai.

(19) *Tứ lượng tâm*: tức *tứ vô lượng tâm*, thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức vô lượng mà Phật và bồ-tát thi hành để độ cho vô lượng chúng sinh trong vô lượng thế giới. Bốn đức vô lượng đó là từ, bi, hỷ, xả.

(20) *Tứ niệm xứ*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là sartyupasthama, là bốn phép quán tưởng về bốn lẽ: vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Bao gồm: 1. Thân niệm xứ (cũng gọi là thân bất tịnh); 2. Thọ niệm xứ (cũng gọi thọ thị khổ); Tâm niệm xứ (cũng gọi tâm vô thường); 4. Pháp niệm xứ (cũng gọi pháp vô ngã). Đây là 4 trong 37 phép hành đạo (tam thập thất đạo phẩm) để thành đạo Bồ-đề.

(21) *Tứ vô úy*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức không sợ của Phật và Bồ-tát. Bốn đức không sợ của Phật là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy (có hết thảy mọi cái trí không sợ); 2. Lậu tận vô sở úy (dứt hết các phiền não nên không sợ); 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy (lý giải được chỗ ngăn trở đạo nên không sợ); 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy (lý giải được cách dứt hết khổ nên không sợ). Bốn đức vô úy của Bồ-tát là: 1. Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy (giữ trọn chẳng quên nên thuyết pháp vô úy); 2. Tận trí pháp được cập trí chúng sinh căn dục tính tâm thuyết pháp vô úy (biết hết các môn pháp được và biết căn dục tính tâm của chúng sinh nên thuyết pháp vô úy); 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy (có tài vấn đáp nên thuyết pháp vô úy); 4. Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy (có khả năng trừ bỏ các mối nghi ngờ nên thuyết pháp vô úy).

(22) *Bát chính đạo*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Aryatònganarga, cũng dịch là bát thánh đạo, chỉ tám con đường chính trong đạo Phật thuộc đế thứ tư (đạo đế) trong tứ diệu đế. Ai noi theo tám con đường đó mà đi thì thoát khỏi khổ não: 1. Chính kiến hay chính tri kiến; 2. Chính tư duy; 3. Chính ngữ; 4. Chính nghiệp; 5. Chính mệnh; 6. Chính tinh tiến; 7. Chính niệm; 8. Chính định.

(23) *Phật thập lực :* tức thập lực, thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Dasa-bala, chỉ mười sức lực về trí của đức Phật : 1. Trí thị xứ phi xứ trí lực (trí lực biết chỗ phải chỗ trái) ; 2. Trí tam thế nghiệp báo trí lực (trí lực biết nghiệp báo ba đời) : 3. Trí chư thiền giải thoát tam muội trí lực (trí lực biết các thang bậc tu hành và giải thoát tam muội của chúng sinh) ; 4. Trí chúng sinh tâm tính trí lực (trí lực biết tâm tính chúng sinh) ; 5. Trí chủng chủng giải trí lực (trí lực biết rõ các cách nhận hiểu về đạo của chúng sinh), 6. Trí chủng chủng giới trí lực (trí lực biết hết các cảnh giới) ; 7. Trí nhất thiết sở đạo trí lực (trí lực biết hết thảy các con đường hành đạo) ; 8. Trí thiên nhãn vô ngại trí lực (trí lực biết hết mọi việc trong vô lượng thế giới không có gì trở ngại) ; 9. Trí túc mệnh vô lậu trí lực (trí lực biết đến các đời trước rất xa của chúng sinh) ; 10. Trí vĩnh đoạn khí trí lực (trí lực biết dứt hẳn các khí chất, các tính tình quen thuộc).

(24) *Thập bát bất cộng pháp :* thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi thập bát bất cụ pháp, chỉ 18 môn công đức của Phật mà cả ba thừa, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, đều không có đủ : 1. Thân vô thất (thân không lỗi) ; 2. Khẩu vô thất (miệng không lỗi) ; 3. Niệm vô thất (ý nghĩ không lỗi) ; 4. Vô dị tưởng (không có suy tưởng khác) ; 5. Vô bất định tâm (không có tâm bất định) ; 6. Vô bất trí dĩ xả (không phải không biết chuyện đã bỏ) ; 7. Dục vô diệt (dục không diệt) ; 8. Tinh tiến vô diệt (tinh tiến không diệt) ; 9. Niệm vô diệt (ý nghĩ không diệt) ; 10. Tuệ vô diệt (trí tuệ không diệt) ; 11. Giải thoát vô diệt (giải thoát không diệt) ; 12. Giải thoát trí kiến vô diệt (giải thoát trí kiến không diệt) ; 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thảy nghiệp thân theo trí tuệ mà thi hành) ; 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thảy nghiệp miệng theo trí tuệ mà thi hành) ; 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thảy nghiệp ý theo trí tuệ mà thi hành) ; 16. Trí tuệ tri quá khứ thế vô ngại (trí tuệ biết đời quá khứ không trở ngại) ; 17. Trí tuệ tri vị lai thế vô ngại (trí tuệ biết đời vị lai không trở ngại) ; 18. Trí tuệ tri hiện tại thế vô ngại (trí tuệ biết đời hiện tại không trở ngại).

(25) *Tám vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni :* xem Cht. 10, bài *Phàm thánh bất dị*, số 106, của Trần Tung.

(26) *Tam muội* : xem Cht. 30, bài *Niêm tạng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(27) *Bốn giống chúng loài* ; xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, và Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 35, cùng của Trần Cảnh.

(28) *Tỳ-lư-giá-na :* tức tỳ-lư-xá-na, gọi tắt là tỳ-lư. Xem Cht. 14, bài *Phật tâm ca*, số 103, của Trần Tung.

(29) Theo một quan niệm vẫn được lưu truyền trong các môn đồ Phật giáo Trung-quốc và Việt-nam, thì cho đến khi Bồ Đề Đạt Ma sang Trung-quốc, ở Ấn-độ đã truyền nối được 28 đời mà Đạt Ma là đời thứ 28. Dòng Thiền Đông độ là dòng Thiền do Đạt Ma lập ra sau khi sang Trung-quốc, truyền nối được 6 đời mà Tuệ Năng 慧能 là ông tổ thứ sáu, cũng là người mở đầu cho dòng thiền Nam phương. Xem thêm bảng Phả hệ cuối sách.

(30) *Tổ này trao tay cho tổ khác* : theo thủ tục của Thiền tông thì mỗi vị tổ khi đào tạo được một học trò xuất sắc làm người kế thừa mình để trở thành vị tổ của đời tiếp theo, liền làm lễ trao tận tay cho người đó áo cà sa và bát để đi khuyến hóa chúng sinh, gọi là trao y bát. Nhưng từ sau Lục tổ Tuệ Năng thì tục trao y bát bị bỏ.

(31) *Nhị thừa :* chỉ hai tông phái Tiểu thừa và Đại thừa. *Ngoại đạo :* chỉ những tôn giáo khác ngoài Phật giáo.

(32) *Ba nghìn uy nghi :* uy nghi là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những cách đi, đứng, ngồi, nằm cho nghiêm chỉnh, để môn đệ và người ngoài kính trọng. Mỗi tỳ kheo phải giữ 250 giới, mỗi giới có 4 uy nghi, do đó thành một nghìn uy nghi. Mà tuần tự có 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai, nên có đến ba nghìn uy nghi.

(33) *Tám vạn tế hạnh* : tế hạnh là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những nết nhỏ mà người tu hành phải trì giới, cũng như khái niệm uy nghi ở trên. Nhưng do chỗ mỗi tỳ kheo phải giới một nghìn uy nghi, và nhân lên trong phạm vi tam tụ giới của Bồ-tát (luật nghi giới, thiện pháp giới, nhiêu ích chúng sinh giới), thì sẽ thành ra ba nghìn tế hạnh. Rồi lại phải trì giới trong 3 nghiệp về thân (sát, đạo, dâm) và 4 nghiệp về khẩu (vọng ngữ, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu) nên thành ra tám vạn bốn nghìn tế hạnh. Người ta gọi theo số chẵn là tám vạn tế hạnh.

*

260

要明學術

若學者。先授經法而後修行也。經有五位。法有四法。五位者。初資糧位。是十信。二加行位。是十住。三見道位。是十行。四修道位。是十回向。五究竟位。是十地。法有四法。初擇友。二聞道。三守道。四證道。

初資糧位。是總福田。後四位。是別修行也。四位配四法也。

初擇友法者有二。初不可親近。後可親近。不可親近者。僧有四癡。一貪僧。二惡僧。三虛妄僧。四不信心僧。師有四過。一邪師。二外道師。三嫉妒師。四小心師。友有四劣。一執小乘法。二貪求福報。三著人我相。四無智慧心。此等不可親近者。

僧有六和。身和同住。口和無諍。意和無違。見和同解。戒和同修。利和同均。師有四正。一正宗師。二正心師。三正行師。四正語師。友有

四勝。一學大衆。二博覽經典。三無益相諫。四有難相扶。此等可親近。卽加行位。

二。聞道法者。因親近師友。得悟正宗。捨離法相。常守內心。卽見道位。

三。守道法者。旣悟正宗。則擇境而住。境。惡山惡水不可住。境具四緣。一水。二火。三糧。四菜。是具四緣。

又云。境不近人間。不遠人間。近則喧鬧。遠則無人護持。此境可住。住則息慮。養神。種智。般若心有記性。長養聖胎。則證道也。卽究竟位。法則圓滿道法。此乃超凡入聖矣。

法華經云。安樂行品。引阿含說。遠四惡友。攝四善友。遠四惡友者。一如親近惡友。畏而伏之。實無親意。二美言惡友。言順意違。三敬順惡友。心雖敬順。然於所作善惡。皆從無相諫心。四同事惡友。爲惡事件。或同飮酒。博戲。媟逸歌舞等。

攝四善友者。一止非善友。惡事相止。二慈愍善友。苦事相憐。三利人善友。樂事相與。四同事善友。善事相同。

今見學者未聞道。自稱修道。修何道乎。

古德云。食得數莖菜。稱道祖師齋。又云。如牛終身食草。何曾成佛耶。故慧忠云。

噉草與噉肉。
衆生各所屬。
春來百草生。
如何見罪福。

李源云。三十年來尋劍客。是求聞道而後修道矣。

且師者。流芳四七。續焰二三。縱楊岐宗。得圓悟旨。日日談禪說法。無一法而可得。處處接物利生。非眾生而不利。你看石牛吼月。住聽木馬嘶風。坐倚沒影樹前。卧息無縫縕內。寔能探頤其涯涘哉。

諸山林經云。朝市禪宗者。若逢言外之旨。不涉見聞。勿滯句中之玄。閑閑擬議。然後能向宗門中下得一轉語。卽許汝把手同行。不然且作蠹魚書一等觀耳。

余雖有枝斛之芥。偶獲寶書。慚無吐鳳之才。濫編聖蹟。憑茲片善。奉答四恩。多生粉骨。而圖報昊天。一句潛神。而普成正覺。

噫。

劍為不平開寶匣，
藥因療病出金甌。

偈曰。

魔強法弱道何孤。
佛祖殷勤作遠圖。
唯有玄言為軌範。
誰能識者鮮行無。

PHIÊN ÂM:

YẾU MINH HỌC THUẬT

Nhược học giả, tiên ản kinh pháp nhi hậu tu hành dã. Kinh hữu ngũ vị, pháp hữu tứ pháp. Ngũ vị giả: sơ tư lương vị, thị thập tín; nhị gia hành vị, thị thập trú; tam kiến đạo vị, thị thập hành; tứ tu đạo vị, thị thập hồi hướng; ngũ cứu cánh vị, thị thập địa. Pháp hữu tứ pháp: sơ trạch hữu, nhị văn đạo, tam thủ đạo, tứ chứng đạo.

Sơ tư lương vị thị tổng phúc điền ; hậu tứ vị, thị biệt tu hành dã. Tứ vị phối tứ pháp dã.

Sơ trạch hữu pháp giả, hữu nhị : sơ bất khả thân cận ; hậu khả thân cận. Bất khả thân cận giả, *tăng* hữu tứ sĩ : nhất tham tăng, nhị ác tăng, tam hư vọng tăng, tứ bất tín tâm tăng. *Sư* hữu tứ quá : nhất tà sư, nhị ngoại đạo sư, tam tật đố sư, tứ tiểu tâm sư. *Hữu* hữu tứ liệt : nhất chấp Tiểu thừa pháp, nhị tham cầu phúc báo, tam trước nhân ngã tướng, tứ vô trí tuệ tâm. Thử đẳng bất khả thân cận giả [18].

Tăng hữu lục hòa : thân hòa đồng trú, khẩu hòa vô tránh, ý hòa vô vi, kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng tu, lợi hòa đồng quân. *Sư* hữu tứ chính : nhất chính tông sư, nhị chính tâm sư, tam chính hành sư, tứ chính ngữ sư. *Hữu* hữu tứ thắng : nhất học Đại thừa, nhị bác lãm kinh điển, tam vô ích tương gián, tứ hữu nạn tương phù. Thử đẳng khả thân cận, tức gia hành vị.

Nhị văn đạo pháp giả, nhân thân cận sư hữu, đắc ngộ chính tông, xả ly pháp tướng, thường thủ nội tâm, tức kiến đạo vị.

Tam thủ đạo pháp giả, ký ngộ chính tông, tắc trạch cảnh nhi trú. Cảnh : ác sơn, ác thủy, bất khả trú ; Cảnh cụ tứ duyên : nhất thủy, nhị hỏa, tam lương, tứ thái ; thị cụ tứ duyên. Hựu vân : Cảnh bất cận nhân gian, bất viễn nhân gian ; cận tắc huyên náo, viễn tắc vô nhân hộ trì. Thử cảnh khả trú. Trú tắc tức nghiệp, dưỡng thần, chủng trí. Bát nhã tâm hữu ký tính, trường dưỡng thánh thai, tắc chứng đạo dã, tức cứu cánh vị. Pháp tắc viên mãn đạo pháp, thử nãi siêu phàm nhập thánh hĩ.

Kháp hoa kinh vân : An lạc hạnh phẩm, dẫn *A-hàm* thuyết : viễn tứ ác hữu, nhiếp tứ thiện hữu. Viễn tứ ác hữu giả : nhất như thân cận ác hữu, úy nhi phục chi, thực vô thân ý ; nhị, mỹ ngôn ác hữu, ngôn thuận ý vi ; tam kính thuận ác hữu, tâm tuy kính thuận nhiên ư sở tác thiện ác, giai tòng vô tương gián tâm ; tứ đồng sự ác hữu, vi ác sự kiện hoặc đồng ẩm tửu, bác hí, dâm dật, ca vũ đẳng...

Nhiếp tứ thiện hữu giả ; nhất chỉ phi thiện hữu, ác sự tương chỉ ; nhị từ mẫn thiện hữu, khổ sự tương lân ; tam lợi nhân thiện hữu, lạc sự tương dữ ; tứ đồng sự thiện hữu, thiện sự tương đồng.

Kim kiến học giả, vị văn đạo, tự xưng tu đạo, tu hà đạo hồ ? Cổ đức vân : thực đắc sổ hĩnh thái, xưng đạo tổ sư trai. Hựu vân : như ngưu chung thân thực thảo, hà tăng thành Phật da. Cổ Tuệ Trung vân :

Khiết thảo dữ khiết nhục ;
Chúng sinh các sở thuộc,
Xuân lai bách thảo sinh.
Như hà kiến tội phúc ?

Lý Nguyên vân : *Tam thập niên lai tầm kiếm khách ;* thị cầu văn đạo nhi hậu tu đạo hĩ.

Thả sư giả, lưu phương « tứ thất » ; tục diệm « nhị tam ». Túng dương kỳ tông ; đắc viên ngộ chỉ. Nhật nhật đàm thiền thuyết pháp, vô nhất pháp nhi khả đắc ; xứ xứ tiếp vật lợi sinh, phi chúng sinh nhi bất lợi. Hành khán thạch ngưu hống nguyệt ; trú thính mộc mã tê phong. Tọa ỷ một ảnh thụ tiền ; ngọa tức vô phùng tháp nạp. Thục năng thám tích kỳ nhai sĩ[29] tai ! *Chư sơn lâm* kinh vân : « Triều thị Thiền tông giả, nhược phùng ngôn ngoại chi chỉ, bất thiệp kiến văn, vật trệ cú trung chi huyền, nhàn khai nghĩ nghị, nhiên hậu năng hướng tông môn trung hạ đắc nhất chuyển ngữ, tức hứa nhữ bả thủ đồng hành. Bất nhiên, thả tác đố ngư thư nhất đẳng quan nhĩ ».

Dư tuy hữu đầu châm chi giới, ngẫu hoạch bảo thư, tàm vô thổ phượng chi tài ; lạm biên thánh tích. Bằng tư phiến thiện, phụng đáp tứ ân, đa sinh phấn cốt, nhi vọng cực hiệu thiên, nhất cú tiềm thần nhi phổ thành chính giác.

Y !

Kiếm vị bất bình khai bảo hạp,
Dược nhân liệu bệnh xuất kim âu.

Kệ viết :

Ma cường pháp nhược đạo hà cô !
Phật tổ ân cần tác viễn đồ.
Duy hữu huyền ngôn vi quỹ phạm,
Thùy năng thức giả giải hành vô.

ĐỊCH NGHĨA :

CÁCH HỌC CẦN SÁNG TỎ

Đối với người học, trước tiên là xét khảo kinh pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn phép. Năm bậc ấy là : Đầu tiên là bậc tư lương tức thập tín (1) ; thứ hai là bậc gia hành tức thập trú (2) ; thứ ba là bậc kiến đạo tức thập hành (3) ; thứ tư là bậc tu đạo tức thập hồi hướng (4) ; thứ năm là bậc cứu cánh tức thập địa (5). Pháp có bốn phép : Một là chọn bạn, hai là nghe đạo, ba là giữ đạo và bốn là chứng đạo.

Bậc đầu tiên tư lương vị tức là cái nền của mọi việc phúc đức chung. Còn bốn bậc sau dành riêng nói về từng việc tu hành. Bốn bậc này sánh với bốn phép.

Thứ nhất là phép chọn bạn, gồm có hai : đầu tiên là không thể gần gũi, sau là có thể gần gũi. Không thể gần gũi thì, về *tăng* có bốn hạng tăng si : một là tăng tham lam, hai là tăng độc ác, ba là tăng cản rỡ và bốn là tăng không có lòng tin. Về *sư* có bốn hạng sư tội lỗi : một là sư không chính đính, hai là sư ngoại đạo, ba là sư ghen tị và bốn là sư thận trọng cung kính (6). Về *bạn* có bốn loại kém : một là theo phép Tiểu thừa (7), hai là tham cầu phúc quả (8), ba là phân biệt ta và người ; bốn là không có cái tâm trí tuệ. Những hạng người như vậy là không thể gần gũi được.

Về *tăng* có sáu hòa : thân hòa cùng ở ; miệng hòa không cãi ; ý hòa không trái ; kiến hòa cùng tỏ bày ; điều răn hòa cùng tu ; điều lợi hòa cùng chia sẻ. Về *sư* có bốn chính : một là sư chính tông, hai là sư chính tâm, ba là sư chính hành vi và bốn là sư chính ngôn ngữ. Về *bạn* có bốn loại hơn mình : Một là học Đại thừa (9) ; hai là đọc rộng kinh điển ; ba là khuyên can điều vô ích và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh (10) vậy.

Thứ hai là phép nghe đạo : Nhờ gần gũi thầy bạn, được giác ngộ chính tông, rời bỏ tưởng pháp (11) hằng ngày giữ vững cái tâm bên trong. Như thế là đến bậc kiến đạo vậy.

Thứ ba là phép giữ đạo : Khi đã giác ngộ chính tông thì chọn cảnh mà trụ trì. Cảnh ác sơn, ác thủy không thể ở. Cảnh phải đủ bốn duyên : một là nước, hai là lửa, ba là lương ăn, bốn là rau quả, như vậy là đủ bốn duyên. Lại có câu dạy : Cảnh không gần nhân gian, không xa nhân gian ; gần thì ồn ào, xa thì không người hộ trì. Cảnh như thế thì có thể trụ trì.

Đã trụ trì thì tắt mọi nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, vun trồng trí tuệ. Tâm bát nhã có kỳ tính (12) nuôi dưỡng lâu dài mầm thánh thiện thì sẽ được chứng đạo. Như vậy cũng là lên bậc cứu cánh vậy. Về pháp thì viên mãn mọi đạo pháp. Lúc ấy là đã vượt lên trên người thường mà vào bậc thánh vậy.

Kinh *Pháp hoa* trong mục *An lạc hạnh phẩm* dẫn một câu của kinh *A-hàm* (13) : « Xa bốn bạn xấu, đi sát bốn bạn tốt ». Xa bốn bạn xấu : một là gần gũi bạn xấu, sợ mà theo, thực lòng không có ý thân ; hai là nói cho đẹp lòng bạn xấu, lời thuận theo mà ý chống lại ; ba là kính chiều bạn xấu, lòng kính chiều, thấy điều lành điều dữ của chúng đều vâng theo không tỏ ý can ngăn ; bốn là cùng hùa theo bạn xấu, làm điều ác hoặc cùng nhau rượu chè, cờ bạc, trai gái, xướng ca. Đi sát bốn bạn tốt : một, bạn tốt ngăn cản điều sai trái, nghĩa là khi gặp điều ác thì cùng khuyên can nhau ; hai, bạn tốt tử mẫn, nghĩa là gặp điều khổ ải, thường cứu đỡ nhau ; ba, bạn tốt làm điều lợi chung, nghĩa là khi có việc vui cùng san sẻ ; bốn, bạn tốt cùng làm việc với nhau, nghĩa là khi có việc thiện thì cùng chung tay đóng góp. Nay thấy có kẻ học nhưng chưa « nghe đạo » đã vội xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ? Bậc cổ đức (14) từng nói : « Ăn được một vài cuống rau đã tự cho là ăn chay theo đạo tổ ». Ngài lại dạy : « Như con trâu trọn đời ăn cỏ, có bao giờ thành Phật được đâu ? » Cho nên, ngài Tuệ Trung (15) có câu :

Ăn thịt hay ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về trăm cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có ! (16)

Lý Nguyên (17) nói : « Ba mươi năm nay tìm kiếm khách » ; ý nói, tìm người để nghe đạo rồi sau mới tu đạo được.

Mặt khác, gọi là sư, chính là người để tiếng thơm trong số hai mươi tám tổ Tây phương, nối dõi ngọn đèn của sáu tổ Đông độ, mở rộng tông phái, đạt tới sự trọn vẹn theo tôn chỉ. Hàng ngày bàn thiền thuyết pháp không một pháp nào cho qua, đến đâu cũng tiếp vật lợi sinh, không một chúng sinh không lợi. Đi thì xem trâu đá rống trăng, dừng thì nghe ngựa gỗ bí gió (18). Ngồi dựa vào thân cây không bóng râm, nằm nghỉ không khoác áo cà sa, nào ai có thể đò biết nơi cặp bến bờ được !

Kinh *Chư sơn lâm* nói rằng : « Kẻ Thiền tông trong triều ngoài chợ, nếu có gặp những lời nói ngoài tôn chỉ, không qua sự hiểu biết từng trải của mình, thì chớ sa vào cái mù mịt của câu chữ. Hãy thong thả đưa ra bàn luận, hướng dẫn vào nội dung tông phái để cuối cùng hạ được một câu làm xoay chuyển chiều *hướng*. Tức thì cùng người dắt tay đạo bước. Bằng không, chỉ tổ làm một bầy mọt sách mà thôi ».

Ta tuy có duyên kim cải (19), tình cờ bắt gặp sách quý, thẹn mình không có tài nhả phượng (20), lạm ghi chép lại dấu thánh. Với chút việc thiện nhỏ này mong đền đáp tứ ân ; dù nhiều lần xương tan thịt nát cũng không thể đền đáp được công ơn như trời cao lồng lộng. Một câu sâu thẳm ý, phổ thuyết ra dễ thành chính giác :

Ôi !

Gươm bởi bất bình gươm tuốt vỏ,
Thuốc vì trị bệnh thuốc rời âu (21).

Kệ rằng :

Ma mạnh pháp hèn thế đạo cô,
Đằng xa, Phật tổ bảo ban cho.
Lẽ huyền chỉ có lời kinh pháp,
Thức giả, nào hay hành giải vô.

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTTL

1° TTTL ghi : *khủng di khả thân cận giả cú* 恐遺可親近者句 , nghĩa là : sợ sót câu *khả thân cận giả*. Tuy nhiên trong sách không thiếu câu này, có lẽ khi in, người soạn sách đã bổ sung vào.

2° TTTL ghi : *cựu lệ* 舊淚 , nghĩa là bản cũ là chữ *lệ*.

CHÚ THÍCH :

(1) *Thập tín* : thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴經 , gồm mười điều phát nguyện vô tâm : tín tâm (lòng tin), niệm tâm (tâm luôn nghĩ suy về đạo), tinh tiến tâm (lòng quyết tiến tới về đạo), tuệ tâm (tâm sáng suốt), định tâm (tâm an định), bất thoái tâm (tâm ý không chịu lùi trong tu hành), hộ pháp tâm (lòng bảo hộ Phật pháp), hồi hướng tâm (tâm quay về với việc cứu vớt chúng sinh), giới tâm (tâm theo điều răn), nguyện tâm (tâm phát nguyện làm điều thiện).

(2) *Thập trú :* thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *thập địa ;* xem Cht. 2, bài *Chí tâm tùy hỉ*, số 30, của Trần Cảnh.

(3) *Thập hành :* thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm* nói về việc các Phật tử làm các việc thiện : hoan hỉ hành (việc làm vui vẻ), nhiêu ích hành (làm việc có ích), vô sân hận hành (không giận dữ), vô tận hành (làm việc thiện không ngừng), ly si loạn hành (rời bỏ việc si ngốc, độc ác), thiện hiện hành (tỏ rõ việc thiện), vô trước hành (không bám víu lấy các hiện hữu), tôn trọng hành (biết kính trọng), thiện pháp hành (giỏi theo phép Phật), chân thực hành (thành thực).

(4) *Thập hồi hướng :* thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm*, nghĩa là đem lòng từ bi cứu vớt tất cả chúng sinh, gồm : cứu giúp chúng sinh thoát ly tướng chúng sinh ; giúp chúng sinh không bị hủy hoại, theo bằng các Phật, đến khắp mọi nơi, công đức vô cùng ; thuận theo tâm bình đẳng, bồ-đề ; thuận theo tâm coi mọi chúng sinh đều bình đẳng ; giúp chúng sinh ngộ diệu lý chân như, giải thoát không trói buộc, hiểu được pháp giới vô lượng.

(5) *Thập địa :* Xem Cht. 2, cùng bài.

(6) *Thận trọng cung kính* : tạm dịch chữ *tiểu tâm*, *Tiểu tâm* là chữ của *Kinh thi* 詩經 được các nhà chú thích giảng là thận trọng cung kính *(cung thân mạo)* Ở đây không rõ vì sao tác giả quan niệm sự thận trọng cung kính (tiểu tâm sư) là sư có lỗi.

(7) *Tiểu thừa :* thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 42. bài *Phú cư trần lạc đạo*. số 209, của Trần Khâm.

(8) *Phúc quả* : dịch chữ *phúc báo*, nghĩa là làm việc thiện với động cơ cầu lợi, mong được báo đền.

(9) *Đại thừa :* thuật ngữ đạo Phật. xem Cht. 23. bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung.

(10) *Gia hạnh :* thuật ngữ đạo Phật, nói về một tiêu chuẩn của người tu hành để đạt được bậc chính vị, có nghĩa là đem sức lực tu hành, trước kia còn dịch là phương tiện.

(11) *Tướng pháp :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, một phạm trù đối lập với bản thể chân như.

(12) *Ký tính :* năng lực ghi nhớ của mỗi người. Năng lực này sẽ giúp cho việc học tập, tu dưỡng và tiến bộ của người học đạo rất nhiều.

(13) *A hàm :* tên chung các kinh của ngành Tiểu thừa, nguyên tiếng Phạn là Agama, nghĩa là mọi pháp đều về chỗ không còn thiếu sót, là phép mầu nhiệm không thể so sánh được.

(14) *Bậc cổ đức :* xem Cht. 5, bài *Thọ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(15) *Tuệ Trung :* tức Trần Tung. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.

(16) Đoạn thơ này trích từ bài *Trì giới kiêm nhẫn nhục*, số 108, của Trần Tung.

(17) *Lý Nguyên :* chưa rõ lai lịch.

(18) *Trâu đá :* chưa rõ nội dung điển tích.

(19) *Duyên kim cải* ; chỉ sự việc hiếm có, ít gặp. Kinh *Nam bản niết-bàn* 南本涅槃經 có câu : 芥子投針鋒，佛出難值於是 ; *giới tử đầu châm phong Phật xuất nan ư thị ;* nghĩa là : đem hạt cải ném vào mũi kim là một việc khó ; gặp Phật ra đời còn khó hơn thế.

(20) *Tài nhả phượng* : ý nói có tài văn chương ; lấy ý từ điển Dương Hùng 揚雄 nằm mơ thấy nhả ra con phượng trắng. Dương Hùng là một học giả có tiếng đời Hán, sau Lý Thương Ẩn 李商隱 , nhà thơ đời Đường cũng dùng lại điển ấy trong một câu thơ của mình : 門多吐風才 *Môn đa thổ phượng tài* ; nghĩa là ngoài cửa có nhiều bậc có tài nhả phượng.

(21) Hai câu này đã có trong bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung nhưng có thay đổi một số chữ, có lẽ là những mệnh đề quen thuộc của Thiền học Trung-hoa được cải biến lại.

(22) *Hành giải* : hai phạm trù có tính chất trái ngược nhau trong việc tu tập học đạo. Hành là thực hành, giải là thuộc về nhận thức, kiến giải. Hai phạm trù đó cũng bổ sung cho nhau khiến cho nhận thức của người tu hành được hoàn chỉnh, viên mãn.

*

LÝ ĐẠO TÁI
李道載
HUYỀN QUANG
玄光
(1254 — 1334)

Ông người hương Vạn-tải 萬載, châu Nam-sách 南策, lộ Lạng-giang 涼江 (1); sinh năm Giáp dần (1254).

Theo *Tổ gia thực lục* 祖家實錄 trong *Tam tổ thực lục* 三祖實錄 thì từ nhỏ ông đã có khiếu văn chương, năm hai mươi tuổi đỗ khoa thi hương và năm sau lại đỗ đầu khoa thi hội (2). Được bổ dụng vào Viện nội hàn, từng tiếp sứ Bắc, rất nổi tiếng về thơ văn. Nhưng không bao lâu ông một mực xin từ chức đi tu (3). Được người đứng đầu dòng Thiền Trúc lâm lúc bấy giờ là Trần Nhân Tông 陳仁宗 rất quý mến, giao cho Pháp Loa 法螺 hướng dẫn. Về sau ông trở thành vị tổ thứ ba của dòng Thiền này (4).

Huyền Quang là một nhà sư đồng thời là một thi sĩ có tiếng đời Trần. Thơ ông rất đậm chất trữ tình. Các nhà phê bình đời trước như Lê Quý Đôn 黎貴惇, Phan Huy Chú 潘輝注 đều khen thơ ông « ý tình tế, cao siêu », « lời bay bướm, phóng khoáng ». Có lẽ con người thi nhân trong ông rõ nét hơn con người tôn giáo. Xung quanh thân thế ông có nhiều giai thoại khá hấp dẫn, đã trở thành những câu chuyện dân gian được lưu truyền rộng rãi, và cũng đã từng được nhà văn, đương thời ghi lại dưới hình thức một truyện truyền kỳ lý thú, đi vào kho sách vở nhà Phật từ nhiều thế kỷ nay (5).

Mất ngày 23 tháng Giêng năm Giáp tuất (27-II-1334).

Tác phẩm : hiện còn 24 bài thơ, trong số đó có bài *Xuân nhật tức sự* 春日即事 gần đây được xác minh là thơ thiền đời Tống (6), một bài phú nôm. Sách vở cũ cho biết ông còn có các tác phẩm *Chư phẩm kinh* 諸品經, *Công văn tập* 公文集, thư từ tiếp sứ và tập thơ *Ngọc tiên tập* 玉鞭集 nhưng nay đều đã thất lạc.

Một số sách còn chép ông chính là tác giả câu thơ nôm cảm khái về nhân tình thế thái khá chua chát sau đây :

Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng, tám nghìn nhân duyên.

(1) *Vạn-tải* : nay thuộc huyện Gia-lương, tỉnh Hà-bắc.

(2) Vấn đề này có nhiều thuyết. Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL chép : « Tục truyền ông đỗ trạng nguyên, không làm quan, xin về núi tu hành, hiện nay không có sách vở nào để khảo cứu ». Nhưng trong KVTL, sau khi đã được tham khảo TDTT, thái độ nghi ngờ của ông đối với việc Huyền Quang đi thi và đỗ trạng có phần rõ hơn. TLTCNT thì chép « Huyền Quang đỗ trạng nguyên khoa thi tam giáo ». *Trạng nghè cống* lại chép « năm 19 tuổi ông đỗ trạng nguyên và ra làm quan đời Trần Nhân Tông (1279 — 1293). *Lược sử mỹ thuật* còn chép cụ thể : ông đỗ trạng nguyên năm Hưng Long thứ 5 (1297). Chưa rõ các sách này căn cứ vào đâu. Ở đây tạm theo TTTL.

(3) Lê Quý Đôn và Bùi Huy Bích 裴輝璧 đều chép ông đi tu từ năm 19 tuổi, có lẽ căn cứ vào lời chú thích trong TDTT : « Lên 9 tuổi biết làm thơ ; học tập chuyên về cử nghiệp. 19 tuổi vào chùa học đạo, trở thành tổ thứ ba dòng thiền Trúc lâm », (trích theo KVTL). Nhưng lời chú trên đây không còn tìm thấy trong bản sao TDTT mới phát hiện.

(4) Nếu so về tuổi tác và về quá trình tu hành thì Huyền Quang đứng trên Pháp Loa. Nhưng Pháp Loa là đệ tử Trần Nhân Tông từ sớm, nên được Trần Nhân Tông cất nhắc trước khi ông gặp Huyền Quang. Xem thêm *Việt-nam Phật giáo sử luận*, tập I.

(5) Xem truyện *Tổ gia thực lục* 祖家實錄 trong TTTL, *Thơ văn Lý — Trần*, tập II, Q. hạ.

(6) Xem bài *Về tác giả bài thơ « Xuân nhật tức sự »* của LMT, *Tạp chí văn học*, số 1-1984. Mặc dù đã tìm thấy xuất xứ xưa nhất của bài thơ trong thơ Thiền đời Tống, nhưng khi đối chiếu văn bản vẫn có một số chữ sai dị so với bài thơ gốc. Do đó cũng có thể nêu thêm một giả thuyết là biết đâu Huyền Quang chẳng đã mượn bài thơ gốc của Trung-quốc rồi chỉnh lý lại chút ít để biểu đạt cảm hứng Thiền thâm thúy của mình? Để bạn đọc có thêm tài liệu về Huyền Quang và về mối quan hệ giữa thơ Thiền Trung-quốc và Việt-nam, dưới đây, chúng tôi xin ghi chú kèm theo lời dịch toàn văn bài *Xuân nhật tức sự*.

春 日 即 事

二 八 佳 人 刺 繡 遲
紫 荊 花 下 囀 黃 鸝
可 憐 無 限 傷 春 意
盡 在 停 針 不 語 時

XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Dịch nghĩa :

TỨC CẢNH NGÀY XUÂN

Người đẹp tuổi vừa đôi tám, ngồi thêu gấm chậm rãi,
Dưới lùm hoa tử kinh đang nở, líu lo tiếng chim oanh vàng.
Thương biết bao nhiêu cái ý thương xuân của nàng,
Cùng dồn lại ở một giây phút, đừng kim và im phắc.

Dịch thơ:

Lỏng tay thêu gấm, gái yêu kiều,
Hoa rợp, oanh vàng lảnh lót kêu.
Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
Là khi không nói, chợt dừng thêu.

HUỆ CHI

(7) Hiện nay trong thư viện KHXH còn có quyển *Thích thị bảo đỉnh hành trì quốc ngữ văn* 釋氏寶鼎行持國語文 bìa ghi rõ do Huyền Quang soạn, nhưng đọc vào, chúng tôi thấy không phải.

*

261

午 睡

NGỌ THỤY[1*]

雨過溪山淨　Vũ quá khê sơn tịnh[2*],
楓林一夢涼　Phong lâm nhất mộng lương.
反觀塵世界　Phản[3*] quan trần thế giới,
開眼醉茫茫　Khai nhãn túy[4*] mang mang.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ TRƯA

Sau mưa, khe và núi đều sạch láu,
Một giấc mộng mát mẻ trong rừng phong.
Ngoảnh nhìn lại cõi đời bụi bặm,
Mở mắt, mà dường như say choáng váng.

DỊCH THƠ:

Mưa tạnh, núi khe sạch,
Rừng phong một giấc mơ.
Ngoảnh nhìn đời bụi bặm,
Mở mắt dường say sưa.

ĐỖ VĂN HỶ

Sau mưa núi lặng khe trong,
Êm đềm một giấc rừng phong lặng tờ,
Ngoảnh nhìn thế giới bụi mờ,
Mở to đôi mắt mà ngờ như say.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2, TVTL3 : *tĩnh* 靜
3* TVTL2, TVTL3 : *bách* 百
4* TVTL2 : *thù* 酧

*

262

安子山庵居

YÊN-TỬ SƠN AM CƯ [1*]

庵逼青霄冷　Am bức thanh tiêu lãnh,
門開雲上層　Môn khai [2*] vân thượng tầng.
已竿龍洞日　Dĩ can Long-động nhật,
猶尺虎溪冰　Do xích Hổ-khê băng.
抱拙無餘策　Bão chuyết vô dư sách [3*]
扶衰有瘦藤　Phù suy hữu sấu đằng [4*].
竹林多宿鳥　Trúc lâm đa túc điểu,
過半伴閒僧　Quá bán bạn nhàn tăng.

DỊCH NGHĨA :

Ở AM NÚI YÊN-TỬ

Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Trước Long-động (1) mặt trời đã một cây sào,
Dưới Hổ-khê (2) băng còn dầy một thước.
Giữ thói vụng về không có mưu chước gì,
Đỡ tấm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khẳng kheo.
Rừng trúc nhiều chim đậu,
Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

DỊCH THƠ :

Am sát trời xanh lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Động Rồng trời sáng bạch,
Khe Hổ lớp băng dầy.

Vụng đại mưu nào có,
Già nua gậy một cây.
Rừng tre chim chóc lắm,
Quá nửa bạn cùng thầy.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL3 : *quan* 關
3* TVTL3 : *khí* 氣
4* TVTL1, TVTL3 : *đằng* 滕

CHÚ THÍCH :

(1) *Long-động* : một cảnh đẹp trên núi Yên-tử, có chùa Long-động, Huyền Quang tu ở đấy.
(2) *Hồ-khê* : tên một con suối ở vùng núi Yên-tử 壺 子

*

263

舟 中

一 葉 扁 舟 湖 海 客
撐 出 葦 行 風 颯 颯
微 茫 四 顧 晚 湖 生
江 水 連 天 一 鷗 白

CHU TRUNG [1*]

Nhất diệp biển chu hồ hải khách,
Xanh xuất[2*] vi hàng phong thích thích[3*].
Vi mang tứ cố vãn triều sinh,
Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

DỊCH NGHĨA :

TRONG THUYỀN

Một lá thuyền con, một khách hải hồ,
Chèo khỏi rặng lau, tiếng gió xào xạc.
Bốn bề mịt mù, con nước buổi chiều đương lên,
Một chim âu trắng giữa khoảng nước trời liền nhau.

ĐỊCH THƠ :

Dấu khách giang hồ thuyền một lá,
Hàng lau lách gió chèo thong thả.
Bốn bề trông quanh ngọn triều lên,
Nước biếc liền trời âu trắng xóa.

ĐINH VĂN CHẤP
(Tạp chí *Nam phong*)

Giang hồ tếch một lá thuyền con,
Chèo khỏi hàng lau, gió dập dồn.
Trắng xóa chim âu, trời lẫn nước,
Mịt mù bốn phía ngọn triều tuôn !

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TDTT : *khứ* 去
3* TVTL3 : 炭咸 炭咸

*

264

石 室

半 間 石 室 和 雲 住
一 領 毳 衣 經 歲 寒
僧 在 禪 床 經 在 案
爐 殘 榾 柮 日 三 竿

THẠCH THẤT [1*]

Bán gian thạch thất hòa [2*] vân trụ,
Nhất lĩnh xối y kinh tuế hàn.
Tăng [3*] tại thiền sàng [4*] kinh tại án,
Lô tàn cốt đột [5*], nhật tam can.

ĐỊCH NGHĨA :

NHÀ ĐÁ

Nửa gian nhà đá, ở lẫn cùng mây,
Một tấm áo lông, trải hết mùa đông rét buốt.
Sư ở trên giường thiền, kinh ở trên án,
Lò tàn, củi lụi, mặt trời lên đã ba cây sào.

DỊCH THƠ :

Nửa gian nhà đá, bạn cùng mây,
Tấm áo lông thô, lạnh tháng ngày.
Sư khểnh giường thiền, kinh trước án,
Lò tàn, than lụi, sáng nào hay.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, KVTL, TLTCNT, HVTT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作

2* TVTL3 : *thu* 秋

3* TDTT, HVTT : *ông* 翁

4* TVTL2, TVTL3 : *lâm* 林

5* TVTL2 *chỉ chuyết* 指拙 , TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT : *cốt chuyết* 榾拙 , HVTT : *cốt lục* 榾綠 nhưng trong chú thích lại viết *cốt đột* 榾杕, KVTL : *cốt lục* 榾綠 . Chữ *cốt đột* 榾杕 là từ kép có trong *Từ hải*, nên chúng tôi chọn chữ này.

*

265

次寶慶寺壁間題

THỨ BẢO-KHÁNH TỰ BÍCH GIAN ĐỀ [1*]

荒草殘煙野思多　Hoang thảo tàn yên [2*] dã tứ đa,
南樓北館久陽斜　Nam [3*] lâu Bắc [4*] quán tịch dương tà.
春無主惜詩無料　Xuân vô chủ tích [5*] thi vô liệu [6*],
愁絕東風幾樹花。　Sầu tuyệt Đông phong kỷ thụ hoa.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ ĐỀ TRÊN VÁCH CHÙA BẢO-KHÁNH

Cỏ hoang khói nhạt, tứ quê chan chứa,
Lầu Nam quán Bắc dưới bóng chiều tà.
Tiếc thay cảnh xuân không có chủ, thơ không có nguồn thơ,
Mấy cây hoa buồn bã trước gió xuân.

DỊCH THƠ :

Khói nhạt đồng hoang quê lắm vẻ,
Lầu Nam quán Bắc, xế vừng hồng.
Thơ không thi liệu, xuân không chủ,
Mấy cội hoa sầu nhớ gió Đông.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *vận* 韻
2* TVTL1, TVTL3, TLTCNT : *yên vân* 煙雲
3* TVTL3 : *kim* 金
4* TVTL3 : *cửu* 九
5* TVTL3 : *tá* 借
6* TVTL2, TLTCNT : *bạn* 伴 , TVTL3 : *bạn* 畔

*

266

地爐即事

餘榾柮絶焚香
答山童問短章
把吹商和采擇
教人笑老僧性。

ĐỊA LÔ TỨC SỰ [1*]

Ôi dư [2*] cốt đột [3*] tuyệt [4*] phần [5*] hương,
Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương.
Thủ bả suy thương hòa thái thác [6*],
Đồ [7*] giao [8*] nhân tiếu [9*] lão tăng mang.

DỊCH NGHĨA :

TRƯỚC BẾP LÒ TỨC CẢNH

Củi đã tàn, cũng chẳng thắp hương,
Miệng trả lời chú bé hỏi về những chương sách ngắn.
Tay cầm ống thổi, tay nhặt mo nang,
Luống để người ta cười vị sư già này bận bịu.

DỊCH THƠ:

Củi tàn, thôi chẳng thắp thêm hương,
Miệng đáp gia đồng hỏi mấy chương.
Bận bịu cho ai cười chế lão,
Liền tay ống thổi với mo nang.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2: *trừ* 予余
3* TVTL3: *chỉ chuyết* 指拙, TDTT và TLTCNT: *cốt chuyết* 木膞拙
4* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: *độc* 獨
5* TDTT, TVTL1, TLTCNT: *hoàng* 黃
6* TLTCNT: *mộc dạc* 木鐸
7* TDTT, TVTL3, TLTCNT: *tòng* 從
8* TVTL2, TVTL3: *lai* 來
9* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: *đạo* 道

267

因事題究蘭寺

NHÂN SỰ ĐỀ CỨU[1*]- LAN TỰ

德薄常慚繼祖燈　Đức bạc thường tàm kế tổ[2*] đăng,
空教寒拾起冤憎　Không giao Hàn Thập[3*] khởi oan tăng[4*].
爭如逐伴歸山去　Tranh[5*] như trục bạn[6*] quy sơn khứ,
疊嶂重山萬萬層。　Điệp chương trùng sơn[7*] vạn vạn tầng.

DỊCH NGHĨA:

NHÂN CÓ VIỆC, ĐỀ Ở CHÙA CỨU-LAN

Thường thẹn mình đức mỏng mà được nối ngọn đèn tổ,
Luống để cho Hàn Sơn và Thập Đắc (1) phải sinh niềm oán giận.
Chi bằng theo bạn về núi,
[Sống giữa] muôn vàn tầng núi non trùng điệp.

ĐỊCH THƠ :

Đức mỏng, thẹn thùng đèn tổ nối,
Luống cho Hàn, Thập nỗi hờn căm.
Chi bằng theo bạn về non quách,
Núi dựng non che vạn vạn tầng.

HOÀNG TRUNG THÔNG

Thẹn mình đức mỏng, nối đen,
Luống cho Hàn, Thập nhiều phen ngậm hờn.
Sao bằng theo bạn « quy sơn »,
Khuất che lớp lớp núi non vạn tầng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC ĐỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TVTL2, TVTL3 : *khách* 客
2* TVTL1 : *dạ* 夜
3* TDTT : *chuyết* 拙 , TVTL2 : *xả* 舍 , TLTCNT bỏ trống
4* TDTT, TVTL2, TVTL3 : *tình* 情
5* TVTL3 ; *sự* 事
6* TDTT : *bạn* 畔
7* TDTT : *sơn trung* 山中 , TLTCNT : *loạn* 亂

CHÚ THÍCH :

(1) Hàn Sơn và Thập Đắc là tên hai vị cao tăng đời Đường. Theo *Cao tăng truyện* 高僧傳 thì Lư Khâu Dận 閭丘胤 khi sắp đi nhậm chức thái thú ở châu Thai 台州 gặp sư Phong Can 豐干 (vốn ở châu Thai) liền hỏi : « Ở châu Thai có vị sư nào giỏi không ? ». Phong Can đáp : « Có Hàn Sơn văn thù và Thập Đắc phổ hiền, hình dáng như người nghèo, lại ngây ngô, ở chùa giữ việc nấu bếp, chính là các vị sư giỏi đấy ».

Khâu Dận đến nơi tìm vào chùa yết kiến. Hai vị sư nói : « Phong Can thật lắm mồm » rồi cùng nhau bỏ chùa đi vào núi. Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can đều có thi tập.

*

268

梅花

MAI HOA [1*]

欲向蒼蒼問 坎從 Dục hướng thương thương vấn sở tòng,
凜然孤峙雪山中 Lẫm nhiên cô trĩ tuyết sơn trung.
折來不爲遮青眼 Chiết lai bất vị già [2*] thanh nhãn,
願借春思慰病翁。 Nguyện tá [3*] xuân tư ủy bệnh ông.

ĐỊCH NGHĨA :

HOA MAI

Muốn ngẩng nhìn trời xanh hỏi hoa mai từ đâu tới,
Lẫm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết.
Bẻ về không phải để che mắt những người tinh đời (1),
Chỉ muốn mượn tứ xuân an ủi ông già ốm yếu.

ĐỊCH THƠ :

Muốn hỏi trời xanh : hoa tự đâu,
Một mình gội tuyết chốn non sâu.
Bẻ về, đâu muốn lừa tri kỷ,
Chỉ mượn tinh hoa giải bệnh sầu.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TLTCNT

1* TLTCNT thêm chữ *tác* 作
2* TVTL1 ; *liêu* 遼
3* TDTT : *tá* 佐

CHÚ THÍCH :

(1) *Người tinh đời ;* Nguyễn Tịch 阮籍 (đời Tấn) thấy bọn dung tục thì nhìn bằng con mắt trắng, riêng Kê Khang 嵇康 ông nhìn bằng mắt xanh. Tề sau « người mắt xanh » có nghĩa là người tinh đời. Trong câu này có lẽ tác giả muốn nói : thưởng thức hoa mai không phải để khiến những người mắt xanh tưởng mình thanh cao mà chỉ để an ủi tấm thân ốm yếu.

*

269

晝 眠

TRÚ MIÊN [1*]

祖父田園任自鋤 Tổ phụ điền viên nhậm[2*] tự sừ,
千青盤屈繞吾廬 Thiên thanh bàn khuất[3*] nhiễu ngô lư.
木犀牕外千鳩寂 Mộc tê song ngoại[4*] thiên cưu tịch,
一枕清風晝夢餘。 Nhất chẩm thanh[5*] phong trú mộng dư.

ĐỊCH NGHĨA :

NGỦ NGÀY

Ruộng vườn của cha ông, mặc sức tự cày cấy,
Ngàn cây xanh quanh co, vấn vít quanh nhà ta.
Trên cây quế ngoài cửa sổ, ngàn con chim cưu vắng tiếng.
Một chiếc gối trong gió mát, giấc mộng ban ngày chưa tàn.

ĐỊCH THƠ :

Vườn tược cha ông mặc sức cày,
Quanh nhà xanh nượp mấy ngàn cây.
Ngoài song, cành quế chim cưu vắng,
Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày.

KIỀU THU HOẠCH
(Tạp chí văn học)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : TTDVT, TTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2, TVTL3 : *lực* 力
3* TDTT : *thạch* 石 , TLTCNT : *kết* 結
4* TVTL2 : *tê song minh nguyệt* 犀牕明月
5* TVTL3 : *thanh* 青

270

山宇

SƠN[1*] VŨ[2*]

秋風午夜拂簷牙　Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha,
山宇蕭然枕綠蘿　Sơn vũ tiêu nhiên chẩm lục[3*] la.
已矣成禪心一片　Dĩ hĩ[4*] thành thiền tâm nhất phiến,
蛩聲唧唧爲誰多。　Cùng thanh tức tức vị thùy đa !

DỊCH NGHĨA :

NHÀ TRONG NÚI

Đêm khuya gió thu sịch động bức rèm,
Nhà núi đìu hiu gối vào lùm dây leo xanh biếc.
Thôi rồi, lòng ta đã hoàn toàn yên tĩnh,
Tiếng dế vì ai vẫn rầu rĩ mãi.

DỊCH THƠ :

Gió thu khuya khoắt thoảng hiên ngoài,
Quanh quẽ nhà non lấp ruối gai.
Thôi đã theo thiền lòng lặng tắt,
Nỉ non tiếng dế vẫn vì ai ?

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TDTT : *xuất* 出
2* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
3* TVTL2, TVTL3 : *bệ* 薜
4* TVTL2 : *khản* 看 ; TVTL3 : *vọng* 望

*

271

哀俘虜

AI PHÙ LỖ[1*]

劍血書成欲寄音　Khóa huyết thư thành[2*] dục ký âm,
孤飛塞雁對雲深　Cô phi tái nhạn đối vân thâm.
幾家愁處今宵月　Kỷ[4*] gia sầu đối[5*] kim[6*] tiêu nguyệt,
兩地相思一種心。　Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng[7*] tâm.

DỊCH NGHĨA :

THƯƠNG TÊN GIẶC BỊ BẮT

Chích máu viết thư muốn gửi lời,
Cánh nhạn lạnh lùng bay xuyên vào đám mây ngoài quan ải (1).
Bao nhiêu nhà buồn ngắm bóng trăng đêm nay?
Đôi nơi xa cách nhưng tấm lòng nhớ thương vẫn chỉ là một.

DỊCH THƠ :

Chích máu thành thư muốn gửi lời,
Lẻ loi nhạn lạnh, ải mù khơi.
Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ?
Xa cách, nhưng lòng chỉ một thôi.

HUỆ CHI

Chích máu thành thư muốn gửi đưa,
Rẽ mây biên tái, nhạn bơ vơ.
Mấy nhà buồn ngắm trăng đêm vắng,
Xa cách lòng chung một đợi chờ.

HOÀNG TRUNG THÔNG

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT, KTTL

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2, TVTL3 : *lai* 來
3* TDTT : *sơn* 山
4* TVTL3 : *nhất* 一
5* TVTL2 : *hướng* 向
6* KVTL : *kim* 今, các bản khác : *thanh* 青
7* TVTL2, TVTL3 : *thụ* 封

CHÚ THÍCH :

(1) Câu này cũng có thể hiểu là : cánh nhạn rét bay lẻ loi, đám mây ngoài quan ải dày đặc.

*

272

泛舟

小艇乘風泛渺茫
山青水綠又秋光
數聲漁笛蘆花外
月落波心江滿霜。

PHIẾM CHU [1*]

Tiểu [2*] đĩnh thừa phong phiếm diểu mang,
Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
Sổ thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.

ĐỊCH NGHĨA:

CHƠI THUYỀN (1)

Chiếc thuyền con lướt gió lênh đênh trên dòng sông bát ngát,
Non xanh, nước biếc, lại thêm ánh sáng mùa thu.
Vài tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau,
Trăng rơi đáy sóng, mặt sông đầy sương.

ĐỊCH THƠ:

Lướt gió thuyền con ruổi tít mù,
Non xanh nước biếc, ánh trời thu.
Khuất lau sáo nổi vài ba tiếng,
Sương phủ, trăng chìm dưới sóng sâu.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC ĐỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作

2* TVTL1: *thiếu* 少

CHÚ THÍCH:

(1) Trong LTHCLC, Phan Huy Chú 潘輝注 trích dẫn ba bài *Phiếm chu, Chu trung. Cúc hoa* và bình: « Văn thơ bay bướm phóng khoáng ».

273

題洞軒
檀越假山

ĐỀ ĐỘNG-HIÊN[1*]
ĐÀN VIỆT GIẢ SƠN

花木寅緣種作山　Hoa mộc di duyên chủng[2*] tác sơn,
籠烟罩月落花寒　Lung yên trạo[3*] nguyệt, lạc hoa hàn,
從茲念慮都無俗　Tòng tư[4*] niệm lự đô vô tục,
贏得清風一枕安。　Doanh[5*] đắc thanh phong nhất chẩm an.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NÚI NON BỘ CỦA THÍ CHỦ (1) Ở ĐỘNG-HIÊN

Trồng hoa và cây quất quýt làm thành núi non bộ,
Khói tỏa trăng lồng, hoa rơi lạnh lẽo.
Từ nay những mối suy nghĩ không còn vương tục lụy,
Giành được giấc ngủ êm đềm trước luồng gió trong mát.

DỊCH THƠ :

Quanh quất cây leo, núi chất chồng,
Hoa rơi lạnh giữa khói trăng lồng.
Từ nay niềm tục thôi vương vấn,
Chiếc gối an nhàn trước gió trong.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TVTL1 : *Hiên-động* 軒洞
2* TVTL2 : *thụ* 樹, TVTL3 : *liễu* 柳
3* TVTL1 : *tuyết* 雪
4* TVTL2 : *tư* 斯
5* TLTCNT : *lụy* 累

CHÚ THÍCH :

(1) *Thí chủ* (đàn việt) : mấy chữ *đàn việt* vốn bắt nguồn từ thuật ngữ đà-na-bát-đề, phiên âm tiếng Phạn Dânapati, có nghĩa là những vị chủ nhân có hằng tâm hằng sản, thường hay bố thí cho nhà chùa (*đàn* là đà-na gọi tắt). Sau, Phật giáo Trung-quốc thêm vào chữ *việt* 越, ý nói những người bố thí có thể vượt qua được bể khổ.

274

過萬劫

QUÁ VẠN-KIẾP [1*]

諒州人物水流東　Lạng-châu nhân vật thủy lưu đông,
百歲光陰撚指中　Bách tuế quang âm nhiễn chỉ [2*] trung.
回首故山凝望處　Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ,
數行歸鴈帖晴空。　Sổ hàng quy nhạn thiếp tình không.

DỊCH NGHĨA:

QUA VẠN-KIẾP (1)

Nhân vật đất Lạng-châu như nước chảy về đông,
Trăm năm bóng quang âm chỉ trong nháy mắt.
Ngoảnh lại non xưa, nhìn đăm đắm,
Vài hàng chim nhạn về Bắc in bóng giữa trời quang.

DỊCH THƠ:

Về Đông, nước chảy, người châu Lạng,
Ngày tháng, trăm năm một thoáng nhanh.
Núi cũ, ngoảnh đầu đăm đắm ngóng,
Nhạn về in bóng giữa tầng xanh.

HOÀNG TRUNG THÔNG — BẰNG THANH

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作

2* TDTT : *chỉ cố* 指顧 , TVTL2 : *cố chỉ* 顧指

CHÚ THÍCH :

(1) *Vạn-kiếp :* tên xã (đời Trần thuộc châu Nam-sách 南策 , lộ Lạng-giang 諒江, nay thuộc huyện Chí-linh, tỉnh Hải-hưng) là nơi quân ta đã từng chiến thắng quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn lúc cuối đời cũng về trí sĩ ở đấy. Hiện nay vẫn còn đền thờ.

*

275

贈仕途子弟

TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ[1*]

富貴浮雲遲未到　Phú quý phù vân trì vị đáo,
光陰流水急相催　Quang âm lưu thủy cấp tương thôi.
何如小隱林泉下　Hà như tiểu ẩn lâm[2*] tuyền hạ,
一榻松風茶一杯　Nhất tháp tùng phong trà[3*] nhất bôi.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NHỮNG CON EM TRÊN ĐƯỜNG SĨ HOẠN

Giàu sang như mây nổi, chậm chạp chưa đến,
Quang âm như nước chảy, hối hả giục nhau qua.
Sao bằng về ẩn (1) nơi rừng suối,
Một sập gió thông, một chén trà.

DỊCH THƠ :

Giàu sang đến chậm như mây nổi,
Năm tháng trôi vèo tựa nước sa.
Rừng suối chi bằng về ẩn quách,
Gió thông một sập, chén đầy trà.

HUỆ CHI

Giàu sang mây nổi chậm rì,
Tháng ngày đắp đổi nước về miền Đông.
Lui về rừng suối hơn không,
Chè thơm một chén, gió thông một giường.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TVTL1 : *Tặng sĩ đồ đệ tử* 贈仕途弟子 TVTL3 viết chữ *sĩ đồ* 仕途 là *đồ sĩ* 途士

2* TVTL2, TVTL3 : *cam* 菓

3* TVTL3 : *quả*

CHÚ THÍCH :

(1) *Về ẩn* : nguyên văn *tiểu ẩn*. Theo quan điểm Nho giáo thì ở ẩn nơi rừng núi thôn dã chỉ là *tiểu ẩn*, còn *đại ẩn* là ở ẩn ngay trong cương vị cao sang của mình, ở ngay nơi Kinh đô.

*

276

題淡水寺

ĐỀ ĐẠM[1*]-THỦY TỰ

淡水亭邊野草多　Đạm[2*]-thủy đình biên[3*] dã thảo đa,
空山雨霽夕陽斜　Không sơn vũ tễ tịch dương tà.
因過輦路投禪室　Nhân qua[4*] liễn lộ đầu Thiền[5*] thất,
擁梵敲鐘揀落花。　Ủng[6*] phạn[7*] xao chung giản[8*] lạc hoa.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA ĐẠM-THỦY (1)

Bên đình Đạm-thủy nhiều cỏ nội,
Núi quang, mưa tạnh, bóng chiều chênh chếch.
Nhân qua con đường vua đi mà vào am thiền,
Giúp nhà chùa thỉnh chuông và nhặt hoa rơi.

DỊCH THƠ :

Bên đình Đạm-thủy cỏ đua tươi,
Mưa tạnh non quang, bóng ngả dài,
Tiện lối xe vua vào vãng Phật,
Thỉnh chuông, giúp sãi nhặt hoa rơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT. TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1*, 2* TDTT, TTTL2 : *khê* 溪 ; TTTL3 : *hoàng* 潢.
3* TVTL2, TVTL3 : *dao* 遥
4* TVTCNT : *dục nhân* 欲 因
5* TVTL2, TVTL3 : *không* 空
6* TVTL3, TLTCNT : *thôi* 催
7* TVTL2 : *kỷ*. 幾
8* TVTL3 : *dống* 棟

CHÚ THÍCH ;

(1) *Chùa Đạm-thủy* : chưa rõ ở đâu.

277

早 秋

屏聲燼明。
畫秋初月
入報香網
涼樹適枝
分庭忘叢
氣蕭堂一
夜蕭竹一

TẢO THU [1*]

Dạ khí phân lương nhập họa bình,
Tiêu tiêu đình thụ [2*] báo thu thanh.
Trúc đường vong thích [3*] hương sơ tận [4*],
Nhất nhất tùng chi võng [5*] nguyệt minh.

ĐỊCH NGHĨA :

THU SỚM

Khí đêm chia hơi mát vào bức rèm vẽ,
Cây trước sân xào xạc báo tiếng thu.
Dưới mái tranh quên bẵng hương vừa tắt,
Mấy khóm cây cành giăng lưới vầng trăng sáng.

ĐỊCH THƠ :

Hơi mát đêm thâu lọt tới mành,
Cây sân xào xạc báo thu thanh.
Bên lều quên bẵng hương vừa tắt,
Lưới bủa vầng trăng, mấy khóm cành.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS I)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2 : *thọ* 壽
3* TVTL3 : *bức* 逼
4* TVTL2 : *tận* 盡, TVTL3 : *tẫn* 儘
5* TVTL2, TVTL3 : *nhuận* 潤; TLTCNT : *điệu* 調 và chỉ có ba chữ cuối.

*

278-283

菊花

CÚC HOA

I

徑生士荀黃花。
家合先處難吐
松梅義故謝湖同處
聲景氣園蔣西不隨

Tùng[1*] thanh Tưởng Hủ[2*] tiên sinh kính.
Mai cảnh Tây hồ xử sĩ gia.
Nghĩa khí bất đồng[3*] nan cầu hợp.
Cố viên tùy xứ thổ[4*] hoàng hoa.

II

腸莊穩恺。
枯好未花
浣讓吟菊
夢花秋爲
無梅愁實
江詠去瓢
大百老詩

Đại giang vô mộng cán khô tràng,
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang.
Lão khứ sầu[5*] thu ngâm vị ổn.
Thi biều thực vị cúc hoa mang.

III

忘涼日陽。
都榻曆重
已一無即
世然中處
忘蕭山開
身久晚花
忘坐歲菊

Vương thân vương thế dĩ đô vương.
Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
Tuế vãn sơn trung vô lịch[6*] nhật,
Cúc hoa khai xứ[7*] tức trùng dương.

IV

開懷處來。
秋寸妙歸
何恬花插
露光明到
和風不隨
年談笑頭
年月堪滿

Niên niên hòa[8*] lộ hướng thu khai,
Nguyệt đạm phong quang thiếp thốn hoài.
Khan tiếu bất minh hoa diệu[9*] xứ,
Mãn đầu tùy đạo[10*] thập quy lai.

V

樓憂鏡頭。
在忘無一
人自渾出
庭坐物芳
中獨與群
在香人何
花焚主花

Hoa tại trung đình[11*], nhân tại lâu,
Phần hương độc tọa tự vong ưu.
Chúng nhân dữ vật hồn vô cạnh,
Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.

IV

菲時地籬。
芳似墜東
各亦全屬
白香華色
黃憐繁顏
來艷界剔
春愛遍後

Xuân lai[12*] hoàng bạch các phương phi,
Ái[13*] diễm liên hương diệc tự thì.
Biến giới phồn hoa toàn trụy địa,
Hậu điêu nhan sắc thuộc đông ly.

DỊCH NGHĨA :

HOA CÚC

I

Tiếng thông reo đầu ngõ ông Tưởng Hủ (1),
Cảnh hoa mai ở nhà xử sĩ Tây hồ (2).
Không cùng nghĩa khí, khó lòng hòa hợp tạm bợ được.
Vườn cũ nơi nơi đã nở hoa vàng.

II

Không mơ lấy nước sông lớn rửa tấc lòng khô héo,
Hoa mai từng được trăm bài thơ vịnh kia phải nhường vẻ đẹp
Già rồi lại buồn vì thu, chưa làm thơ được,
Nhưng túi thơ bầu rượu thật vì hoa cúc mà bận rộn.

III

Quên mình, quên đời, đã quên hết cả,
Ngồi lâu trong hiu hắt, mát lạnh cả giường.
Cuối năm ở trong núi không có lịch,
Thấy hoa cúc nở biết rằng đã tiết Trùng dương (3).

IV

Hàng năm cùng với sương móc, vào thu hoa cúc nở,
Trăng thanh gió mát, thỏa thích tấc lòng.
Thật đáng cười kẻ không hiểu về huyền diệu của hoa,
Đến đâu là hái hoa dắt đầy đầu mà về (4).

V

Hoa ở dưới sàn, người trên lầu,
Một mình thắp hương ngồi tự nhiên quên hết phiền muộn.
Người với hoa hồn nhiên không tranh cạnh,
Trong các loài hoa thì cúc trội hơn một bậc.

VI

Xuân đến hoa vàng hoa trắng đều ngát thơm,
Đúng thì, vẻ đẹp đáng yêu, hương thơm đáng chuộng đều giống nhau.
Nhưng khi các loài hoa tươi tốt khắp nơi đều đã tàn rụng,
Thì nhan sắc phai nhạt sau cùng là bông hoa ở giậu phía Đông (5).

DỊCH THƠ

I

Đường nhà Tướng Hủ thông reo gió,
Lều ẩn Tây hồ mai gội sương.
Nghĩa khí khác nhau đành khác cảnh,
Vườn xưa sau trước rộ hoa vàng.

LÊ HỮU NHIỆM

II

Sông lớn nào mong rửa ruột dài,
Xinh tươi, mai cũng phải nhường cây.
Sầu thu, tuổi tác ngâm chưa được.
Thơ rượu, vì hoa bận đến nhau.

HUỆ CHI

III

Quên mình, quên hết cuộc tang thương,
Ngồi lặng đìu hiu, mái cả giường.
Năm cuối trong rừng không có lịch,
Thấy hoa cúc nở biết trùng dương.

Theo *PHAN VÕ*
(Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam)

IV

Thu về, móc nhẹ các đơm bông,
Gió mát trăng thanh, dịu nỗi lòng.
Vẻ đẹp tinh khôi người chẳng hiểu,
Bẻ về cài tóc, đáng cười không ?

BĂNG THANH

V

Hoa ở trước sân người trên lầu,
Đốt hương ngồi lặng, bỗng quên sầu.
Hồn nhiên, người vật không tranh cạnh,
So với muôn hoa, cúc đứng đầu.

HUỆ CHI

Xuân đến trăm hoa đua sắc thắm,
Một thời hương sắc kém chi nhau.
Vườn thu tàn tạ ngàn hoa rụng,
Riêng cúc đông ly vẫn đượm màu.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT (bài 1), TVTL1, KVTL, TLTCNT (6 bài)
TVTL2, TVTL3 (thiếu bài 4, 6), BVTT (bài 3)

1* KVTL : *thu* 秋.
2* TVTL3 : *dục* 欲.
3* TVTL3 : *quan* 關.
4* TVTL2 : *mãn* 滿 ; TVTL3 : *tráng* 壯.
5* TVTL2, TVTL3, TLTCNT : *bi* 悲
6* TVTL2, TVTL3 : *lịch* 歷.
7* TVTL2 : *hậu* 後
8* TLTCNT : *vũ* 雨.
9* TLTCNT : *hảo* 好.
10* TLTCNT : *lệ* 例.
11* TVTL2 : *đình* 亭.
12* TVTL1, TLTCNT : *thu* 秋
13* TLTCNT : *ưu* 憂

CHÚ THÍCH :

(1) *Tưởng Hủ :* người đời Hán, ở đất Đỗ-lăng 杜陵, làm Thứ sử Duệ-châu 兗州 thời Ai Đế 哀帝. Khi Vương Mãng 王莽 cướp ngôi nhà Hán, Tưởng Hủ cáo quan về nghỉ. Dưới hàng trúc trước nhà, ông mở ba lối đi hẹp, dành riêng cho hai bạn tri kỷ là Cầu Trọng 求仲 và Dương Trọng 羊仲 theo lối đó đến chơi.

(2) Xử sĩ Tây-hồ tức Hàn Thế Trung 韓世忠 đời Tống. Ông người Diên-an 延安 tự là Lương Thần 良臣 là một người có nhiều võ công. Trong cuộc kháng chiến chống nhà Kim, thấy Tần Cối 秦檜 chủ hòa, triều đình nhu nhược, ông bỏ quan, mang rượu cười lừa đi ngao du ở Tây-hồ để khuây khỏa. Sau khi chết được ban tên thụy là Trung Vũ.

(3) *Trùng dương :* xem Cht. 2, bài *Vịnh cúc*, số 235 — 236, của Đỗ Khắc Chung.

(4) *Hoa ở giậu phía Đông* (Đông ly) : tức hoa cúc. Thơ Đào Tiềm 陶潛 đời Tấn (Trung-quốc) có câu 採菊東籬下 *Thái cúc Đông ly hạ :* hái cúc ở dưới dậu phía Đông. Vì thế người sau dùng chữ Đông ly để gọi hoa cúc. Xem thêm Cht. 3, bài *Vịnh cúc*, số 235 — 236, của Đỗ Khắc Chung.

(5) *Đỗ Mục* 杜牧, nhà thơ đời Đường có một người bạn tên là Trần 秦. Vợ Trần rất nghiêm nghị, ba năm không cười một lần. Trần đem chuyện phàn nàn với bạn. Các bạn ông bày cho một kế : nhân tiết Trùng dương đi chơi núi, khi về thì hái hoa cúc

đắt đầy đầu làm cho vợ thấy ngộ nghĩnh phải bật cười. Lần ấy quả nhiên vợ Trần cười rất vui vẻ. Đỗ Mục nhân chuyện đó làm một bài tuyệt cú, trong có câu :

塵世難逢開口笑
菊花須插滿頭歸。
Trần thế nan phùng khai khẩu tiếu,
Cúc hoa tu tháp mãn đầu qui.

Nghĩa là :

Trên đời khó gặp được lúc mở miệng cười,
Hãy cắm hoa cúc đầy đầu mà trở về.

(Theo cụ *ĐỖ NGỌC TOẠI*)

Tuy nhiên, trong bài này, Huyền Quang mượn câu chuyện đó để chê những người không biết thưởng thức hoa mà ngắt bẻ một cách xô bồ.

*

284

延祐寺

DIÊN-HỰU [1*] TỰ [2*]

關鐘一夜秋方上
丹樹楓波如月色
冷鏡方眠倒吻鴈
寒尖玉峙双光塔
俗遮城擾不緣萬
寬放眼無是半
相等平非參
觀。生好國魔

Thượng phương thu dạ nhất chung lan [3*],
Nguyệt sắc như ba phong thụ [4*] đan.
Xi vẫn đảo miên phương kính lãnh,
Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn.
Vạn duyên [5*] bất nhiễu thành già [6*] tục,
Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan [7*].
Tham [8*] thấu thị phi bình đẳng tướng,
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA DIÊN-HỰU (1)

Đêm thu, trên chùa một tiếng chuông đã tàn,
Ánh trăng như sóng, cây phong lá đỏ.
Bóng « xi vẫn » (2) nằm ngủ ngược dưới mặt hồ như tấm gương vuông lạnh giá,
Hai ngọn tháp đứng song song như ngón tay ngọc rét buốt.
Muôn vàn nhân duyên không vướng vấn là bức thành che niềm tục,
Không lo lắng chút gì nên tầm mắt mở rộng.
Hiểu thấu ý nghĩa của thuyết phải trái đều như nhau,
Thì xem cung ma có khác gì nước Phật !

DỊCH THƠ :

Đêm thu chùa thoảng tiếng chuông tàn,
Phong đỏ, trăng ngời, sóng nguyệt lan.
In ngược hình chim, gương nước lạnh,
Sẵm đôi bóng tháp, ngón tiên hàn.
Muôn duyên chẳng vướng : xa trần tục.
Một mảy nào lo : rộng nhãn quan.
Thấu hiểu thị phi đều thế cả,
Dầu ma dầu Phật, chốn nào hơn ?

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCN T

1* TVTL2 : *du* 柚 ; TVTL3 : *thu* 秋.
2* TLCTNT : thêm chữ *tác* 作.
3* TLTCNT : *lan* 蘭
4* TVTL3 : *thọ* 壽
5* TVTL2, TVTL3 : *biên* 邊
6* TVTL1 : *liêu* 遼
7* TVTL1, TLTCNT : *quang* 光
8* TVTL3 : *kim* 金

CHÚ THÍCH :

(1) *Diên-hựu* : còn có tên là chùa Một-cột. Theo ĐVSKVT, Lý Thái Tông 李太宗 nằm mơ thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen, giơ tay giắt vua lên. Tỉnh dậy vua nói chuyện ấy với bề tôi, sư Thiền Tuệ 禪慧 khuyên vua làm một ngôi chùa giống như cảnh đã thấy trong mộng. Tháng Mười năm Kỷ dậu (1049) vua cho dựng chùa. Khi làm xong, các nhà sư lượn quanh cột đá trên đặt tòa sen, tụng kinh cầu cho vua sống lâu, vì thế đặt tên chùa là Diên-hựu. Dưới thời Lý Nhân Tông 李仁宗 chùa được sửa sang hai lần vào năm Tân tị (1101) và Ất sửu (1105), lần thứ hai có mở rộng quy mô cho đẹp và bề thế hơn. Hiện nay chùa vẫn là một thắng cảnh của Thủ đô Hà-nội, nhưng một số công trình nằm trong tổng thể kiến trúc, như ao Bích-trì 碧池, cầu và bảo tháp thì không còn thấy nữa.

(2) *Xi vẫn* : hoặc còn gọi là *xi vĩ*, là hình những con cú, được chạm hoặc đắp nổi trên các nóc đình, chùa. Ở chùa Một-cột ngày nay là hình con rồng.

*

285

詠雲煙寺賦

尾念塵俗。
耨細雲煙。
鴟瑞唯喈歌鴟瑞。
愈仙逸隊跐神仙。
黴董頂杠和世界。
鞋從且道泣山川。
坦福地認祜陻計。計包饒餘森福地。
喬禪天恰妝所遇。遇軒巴邁赴禪天。

体低
坦似黃連。
景平玉篤。
遷南五式雯撫殿堯。
肯豺层扃孤塘蜀。
羅硌層梯篤沒尢搵扑沒尢。
渃[2]滛江瀾淒隊曲仍徒隊曲。
古朝[3]愈律覃亟々。
嫩淨湄淡牟束々。
岸杉披翹鳳。圖上苑朵宰筵筵。
馨渃洏[4]含蜷呫璃珠紇珊目目。
預[5]冬琥珀朗泣稜椿。
肪点玳瑁董和圖竹。
閣尾喈滻牢禿。愈勿停々。
殿玉片貝葉雯。湄薄滻々。

景宰和冷。
图似髦幀。
今意喬靛騕[6*]害。
閑之桐孛修衍。
湖蓮張傘綠。
滗竹吃弹爭。
鄉史梅台二衍朝拉。
丈夫松買鄭扶索。
鵬翠插台二衍鴦凰。
紫徵排列位公鄉。
鴣沃伴哏花能供。
猶蓬猥棋鞔宜經。
娘庵永孛現慈悲。愈賢々遷耳々。
替熜踈柴雌禪定。腾域々尚樘々。
况之。
雲水平悬。
煙霞沛趣。
盃世景恪景黃金。
重世塘軒塘錦繡。
分恩愛庵恬庵龍。
黍因緣廊娘廊妤。
默袈裟南張紙。恺之珠荅廩玉荅廂。
涓玉食補香醪。极顊柯沒俞漿沒屢。
集[7*]節陽喈樂唯傳。
猶羅硌性慈庄妬。
祜風景軒景婆櫺。
封[8*]緦橋徵橋尚寓。
包饒風月衛墝無心。

制酉渚嶽養代聖壽。

些矜
雉頂雲霄。
騎制翹鷁。
瑰東山似尤金絲。
祫東[9*]海似皿昆鰲。
匿墐蘭擬香丹桂。
瑄妲娥設曲嘯韶。
觀士寶髦包孛現。
樔六殊嗜愈仙飄風。
柴修肆色年佛果。
小修棟群位北丘。

体低
壷天礼礼。
祫婁固耳。
錐浪學道虛無。
吟兀嗨禪言擬。
騱[10*]沒糝悉察庄穷。
角則俸斨鐄群里。[11*]
限典林泉濫作口口口口。
保浪口口口口口口[12*]於唉。
都快樂眞跐林釱。
染繁花頭它泊徙。
庄仍德鶴說誓。
吏沛蕝花嗔始。

自典低
嶽渚它涓。

尋曾買番。
頭客易年[13]*変泊。
麵嶽矣沒撑顕。
湖渚這瀘羅淥渚。
鞏門樟核番竹棋扞。
弾曲楽喈空瀟頂。
撫悳歌格礼邏連[14]*。

邏仍喂[15]*
西空羌帝。
南州固買。
嶽灵鷲埃聝衲低。
景飛來麵它体帝。
色徴墝聖青青。
脫礼悉几倍々。
包饒風月誓説庄穷。
係景江山埃認体帝。
自囂恣聿。
体牢劇丕[16]*。

偈云
擾空汰々盌繁花
祕准禅林乡鞏茹。
虧欽嫺姪畑般若。
歆埋沼澱渚摩訶。
悉禅域々腠嬬尒。
世事賞々愈嘔過。
谷特性些城学實。
碍之嶽渚境塘賒[16]*。

PHIÊN ÂM :

VỊNH VÂN-YÊN TỰ PHÚ (1)
(PHÚ VỊNH CHÙA VÂN-YÊN)

Buồng niềm trần tục ;
Náu tới Vân-yên (2).
Chim thụy dỗi tiếng ca chim thụy ;
Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (3).
Bầu đủng đỉnh giang hòa thế giới ;
Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên (4).
Đất phúc địa nhận xem luống kể, kể bao nhiêu dư trăm phúc địa ;
Trời Thiền thiên thập thu thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu Thiền thiên (5).

Thấy đây :
Đất tựa vàng liền ;
Cảnh bằng ngọc đúc (6).
Mây năm thức che phủ đền Nghiêu ;
Núi nghìn tầng quanh co đường Thục (7).
La đá tầng thang dốc, một hòn ướm vịn một hòn ;
Nước suối chảy làn sâu, đòi khúc những dò đòi khúc (8).
Cỏ chiều gió lướt, dợm vui vui ;
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc (9).
Ngàn cây phơi cánh phượng, vườn thượng uyển đòa tốt rờn rờn ;
Hang nước tưới hàm rồng, nhả ly châu hột sãn mục mục (10).
Nhựa đông hồ phách, sáng khắp rừng thông ;
Da điểm đồi mồi, gióng hòa vườn trúc (11).
Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đoành đoành ;
Đền ngọc phiến bối diệp che, mưa tuôn túc túc (12).

Cảnh tốt hòa lành ;
Đồ tựa vẽ tranh (13).
Chỉn ấy trời thiêng mẽ khéo ;
Nhèn chi vua bụt tu hành (14).
Hồ sen trương tán lục ;
Suối trúc bấm đàn tranh (15).
Ngự sử mai hai hàng chầu rập ;
Trượng phu tùng mấy chạnh phò quanh (16).
Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng ;
Tử vi bày liệt vị công khanh (17).

Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng ;
Vượn bồng con kề cửa nghe kinh (18).
Nương am vắng bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhè nhẹ ;
Kề song thưa thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh (19).

Huống chi,
Vân thủy bằng lòng ;
Yên hà phải thú (20).
Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim ;
Trọng thay đường hơn đường cẩm tú (21).
Phân ân ái, am Não am Long ;
Dứt nhân duyên, làng Nường làng Mụ (22).
Mặc cà sa nắm trướng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương.
Quên ngọc thực bỏ hương giao, cắp nạnh cà một vò, tương một hũ (23).
Chốn Tiết-dương tiếng nhạc dồi truyền ;
Voi la đá tính từ chẳng đố (24).
Xem phong cảnh hơn cảnh Bà-roi ;
Phóng tay cầu chưng cầu Thắng-ngụ (25).
Bao nhiêu phong nguyệt, về cõi vô tâm ;
Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ (26).

Ta nay :
Ngồi đỉnh Vân-tiêu ;
Cưỡi chơi Cánh-điểu (27).
Coi Đông sơn tựa hòn kim lục ;
Xem Đông hải tựa miệng con ngao (28).
Nức đài lan nghỉ hương đan quế ;
Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu thiều (29).
Quản thất bảo vẽ bạo bụt hiện ;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu (30).
Thầy tu trước đã nên Phật quả ;
Tiểu tu sau còn vị tỳ kheo (31).

Thấy đây :
Hồ thiên lẻ lẻ ;
Xem lâu có nhẹ (32).
Tuy rằng học đạo hư vô ;
Ngậm ngụt hỏi thiền ngôn nghĩ (33).

Mê một tấm lòng xét chẳng cùng;
Chác tấc bóng nghìn vàng còn rẻ (34).
Hẹn đến lâm tuyền làm hạn, □ □ □ □ ;
Bảo rằng □ □ □ □ , □ □ ừ hễ (35).
Đua khoái lạc, chân bước lăm chăm;
Nhuốm phồn hoa, đầu đà bạc tỷ (36).
Chẳng những vượn hạc thốt thề;
Lại phải cỏ hoa cười thỉ (37).

Từ đến đây!
Non nước đà quen;
Người từng mấy phen (38).
Đầu khách dễ nên biến bạc;
Mặt non hãy một xanh đen (39).
Hồ nước giá lựa là lọc nước;
Cửa trâu cây phên trúc cài then (40).
Đàn khúc nhạc tiếng khong tiêu đỉnh,
Vỗ tay ca cách lề lạ liền (41).

Lạ những ôi!
Tây-trúc đường nào;
Nam châu có mấy (42).
Non Linh-thứu ai đem về đây;
Cảnh Phi-lai mặt đà thấy đấy (43).
Vào chưng cõi thánh thênh thênh;
Thoát rẽ lòng phàm phảy phấy (44).
Bao nhiêu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng;
Hễ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy (45).
Từ trước nhẫn sau;
Thấy sao chép vậy (46).

Kệ rằng:

Rũ không thay thảy ánh phồn hoa,
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng chong đèn bát-nhã (47)
Hôm mai rửa sạch nước ma-ha (48).
Lòng thiền vặc vặc trăng soi giại (49),
Thế sự hiu hiu gió thổi qua.
Cốc được tính ta nên bụt thực,
Ngại chi non nước cảnh đường xa.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTBH2

1* TTBH1 và TTBH2 đều chữ *Hoa* 華 . nhưng xét hoàn cảnh ra đời của bài phú, lúc bấy giờ tên Hoa-yên 華煙 còn là Vân-yên 雲煙 , mãi thế kỷ XV mới bị đổi. Vì vậy tạm sửa lại. Các chữ Hoa-yên khác trong bài cũng thống nhất sửa như trên.

2* TTBH1 : *dòng nước* 洞渚 . TTBH2 : *nước* 渚 . Xét hai vế đối nhau, nếu để *dòng nước* thì thừa một chữ, nên ở đây theo TTBH2.

3* TTBH1 : 古朝 , Hoàng Xuân Hãn phiên là *cổ chiều*. TTBH2 : 古 朝 Đào Duy Anh phiên *cổ miếu*. Ở đây, theo TTBH1.

4* TTBH1 : *tưới, rưới* 氵四 . TTBH2 : *miệng* 口四 . Để *miệng* thì mất đối với vế trên. Ở đây theo TTBH1.

5* TTBH1 : *nhựa* 預 (nhựa cây thông). TTBH2 : *mùa* 務 , không có nghĩa.

6* TTBH1 : 騹美 , chúng tôi đoán là chữ *mẽ* trong *khoe mẽ*. TTBH2 : *mở* 闢美 Ở đây theo TTBH1.

7* TTBH1 : 集 , Hoàng Xuân Hãn đọc là *chặp*. TTBH2 : *chốn* 隼 . Ở đây theo TTBH1.

8* TTBH1 : 封 , Hoàng Xuân Hãn đọc là *phong*. TTBH2 : 挂封 . TTBH1 thường viết chữ nôm theo lối cổ, nghĩa là không thêm vào các bộ phận biểu ý như TTBH2. Ở đây chúng tôi đoán cả hai chữ ở hai bản đều nhằm phiên âm chữ *phóng*, hoặc *buông*.

9* TTBH1 : *Đông* 東 . TTBH2 : *Nam* 南 . Tạm theo TTBH1.

10* TTBH1 : *mẽ* 騹美 . TTBH2 : *mở* 闢美 . Ở đây, theo TTBH1.

11* TTBH1 : 里 Hoàng Xuân Hãn đọc là *rẻ*. TTBH2 : *dễ* 易 . Ở đây theo TTBH1.

12* Hai vế này cả TTBH1 và TTBH2 đều bị thiếu. Hoàng Xuân Hãn đoán vế trên thiếu 1 chữ và vế dưới thiếu 6 chữ.

13* TTBH1 : *nên* 年 . TTBH2 : *lên* 蓮 . Ở đây, theo TTBH1.

14* Cuối câu này, TTBH1 còn có thêm chữ *phen* 番 , nhưng xét tính chất đối với vế trên thì chữ này thừa, hoặc giả vế trên thiếu một chữ. Chúng tôi tạm theo TTBH2.

15* TTBH1 : *những ôi* 仍口畏 . TTBH2 : *lạ những ôi* 邏仍口畏 . Chúng tôi ngờ chữ *phen* của vế trên bị thừa trong TTBH1 chính là chữ *lạ* này. Vậy tạm theo TTBH2.

16* Cuối bài phú này, TTBH1 còn có một bài thơ nôm thất ngôn bát cú làm bài kệ kết thúc. TTBH2 không có. Ở đây, theo TTBH1.

CHÚ THÍCH :

(1) Cũng như các bài văn nôm khác rút ra từ TTBH, bài phú này chúng tôi phiên âm dựa trên kết quả khảo đính phối hợp hai văn bản TTBH1 (1745) và TTBH2 (1932). Trong khi phiên âm và chú thích, chúng tôi có tham khảo công trình của các ông Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh (đã dẫn trong Cht. 1, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm). Về tên bài phú, nguyên văn là *Vịnh Hoa-yên tự phú* 咏 華 煙 寺 賦 , nhưng tên chùa Hoa-yên 華煙 mới được đổi từ thế kỷ XV, còn trước kia vẫn mang tên Vân-yên 雲煙. Về mặt văn bản học, từ lâu chúng ta vẫn có xu hướng coi đây là những tác phẩm có trước thế kỷ XV Vì vậy, tạm sửa Hoa-yên thành Vân-yên như Hoàng Xuân Hãn đã làm. Vân-yên là chùa chính trong hệ thống chùa chiền trên dãy Yên-tử 安 子 , nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh. Đây là một trung tâm Phật giáo lớn đời Trần, nơi phát tích dòng thiền Trúc lâm thống nhất trong cả nước, mà Trần Nhân Tông 陳仁 宗 là người mở đầu.

(2) *Nghĩa 2 vế :* buông thả trần tục, tìm lên ẩn ở chùa Vân-yên.

(3) *Dõi :* TC, theo. *Nghĩa 2 vế* : chim lành dõi theo tiếng ca hót của chim lành ; gió mát thổi đưa chân lên tiên cảnh.

(4) *Giang :* TC, diễn tấu khúc nhạc, ca hát. Giang cũng có nghĩa là mở rộng ra, như giang tay. *Hài :* Hoàng Xuân Hãn phiên âm *giày*, nhưng chữ hài xưa vẫn được dùng phổ biến như một âm Việt hóa. *Nghĩa 2 vế* : mang theo bầu nước, vừa đi vừa ca hát, tiếng vang khắp nơi, chân thủng thỉnh dạo khắp núi cùng sông.

(5) *Thập thu :* thu thập. *Nghĩa 2 vế :* nhận ra rằng đất lành có đến hàng trăm nơi. Nhưng nơi này có dấu lạ của đạo Thiền, lạ hơn cả 36 tầng trời Thiền (thật ra theo kinh điển Phật giáo, chỉ có 4 tầng trời Thiền, nhưng ở đây tác giả dùng con số 36 với nghĩa không xác định. Hơn nữa, « Thiền thiên » ở đây có ý chỉ những thắng cảnh Phật giáo trên đất nước mình, chứ không hoàn toàn với nghĩa như trong kinh điển).

(6) *Nghĩa 2 vế :* đất ở đây đẹp như vàng liền một giải (Hoàng Xuân Hãn đọc vàng lên và hiểu là vàng mọc, tức mùa thu). Cảnh như ngọc đúc thành một bầu xinh tươi.

(7) *Nghĩa 2 vế :* mây năm sắc như mây phủ trên điện vua Nghiêu, núi quanh co như đường vào đất Thục.

(8) *La đá :* âm cổ của chữ đá. *Thang :* nguyên chữ Hán là *thê*, chữ nôm cổ thường mượn chữ đề ghi theo nghĩa. *Ướm vịn :* Hoàng Xuân Hãn phiên *ướm*. Còn Đào Duy Anh thì phiên *vẻn vẹn*, không rõ nghĩa. Trong bản TTBH2 quả có dấu ngắt câu trước chữ đốc và chữ sâu đúng như Đào Duy Anh đã phiên : *La đá lằng thang, đúc một hòn vỏn vẹn* (đúng hơn *vẻn vẹn*) *một hòn ; nước suối chảy lan, sâu đòi khúc nhưng đò đòi khúc ;* tuy nhiên, như vậy thì nghĩa vế trên rất khó hiểu. Chúng tôi theo TTBH1. *Nghĩa 2 vế :* đá xếp thành bậc thang dốc lên núi, trèo lên một hòn lại phải vịn vào một hòn. Nước chảy sâu dưới khe suối, lội từng khúc lại phải đò từng khúc.

(9) Hai vế này phiên như Đào Duy Anh thì vế trước phải giả định chữ *đàm* 覃 là chữ *đàn* 亶 . Hoàng Xuân Hãn phiên chữ *đàm* là *đượm*. Chúng tôi cho đây là chữ *đợm*, có nghĩa là nhấp nhổm, sắp chồm lên, chỉ hình dáng cỏ bị gió vật qua vật lại. *Thúc thúc :* TC, hình dung màu sắc tươi sáng. *Nghĩa 2 vế :* gió lướt đợn sóng trên cỏ chiều trông vui vui, mưa dầm vừa tạnh, núi non trông rõ màu sắc.

(10) *Săn :* TC, nhiều, mau. *Mục mục :* TC, chỉ tiếng hạt nước rơi. *Nghĩa 2 vế :* ngàn cây phơi những tán lá đẹp như cánh phượng, cả rừng cây hoa lá xanh tốt như vườn nhà vua, nước từ hang đá phun ra kỳ dị như hàm rồng đang nhả từng hạt pha lê liên tiếp.

(11) *Đống* : TC, Hoàng Xuân Hãn giải nghĩa là đông. Đào Duy Anh phiên âm là *giống* nhưng đặt vào cả câu thì không có nghĩa. Chúng tôi theo Hoàng Xuân Hãn. *Nghĩa 2 vế :* nhựa thông đông thành hổ phách, sáng khắp rừng thông ; da trúc lốm đốm như đồi mồi, đông đúc mọc đầy vườn.

(12) *Bồ lao* : nguyên tên một giống thú. Theo truyền thuyết, con bồ lao rất sợ cá kình, cho nên cá kình đánh bồ lao thì bồ lao kêu. Vì thế, người ta bèn làm cái chuông có quai hình con bồ lao và làm cái dùi chuông hình con cá kình để đánh chuông. *Thốc* : TC, chỉ sức mạnh dồn tới của gió, hoặc cái gì vô hình. *Đoành đoành :* TC, tiếng gió đập. *Túc túc :* TC, hình dung từ chỉ tiếng mưa. *Nghĩa 2 vế :* trên lầu chạm vẽ tiếng chuông ảnh ỏi cùng tiếng gió vật vã. Trên mái chùa lợp tranh, tiếng mưa tuôn róc rách.

(13) *Nghĩa 2 vế ;* cảnh tốt lành và đẹp như vẽ.

(14) *Mẽ :* Hoàng Xuân Hãn phiên là *mỉa*. Đào Duy Anh căn cứ vào TTBH2 (viết chữ 閒美) nên phiên là *mở*. Chúng tôi cho chữ nôm ở TTBH1 馬美 (*mã* : biểu âm + *mỹ* : biểu ý)

là chữ *mẽ* một từ cổ, có nghĩa là khoe bày vẻ đẹp, hiện vẫn còn dấu vết trong từ kép khoe mẽ. *Nhèn* : TC, hèn, hèn mọn. *Nghĩa 2 vế* : thật là trời thiêng đã đặt ra cảnh này để khoe khéo ; trách gì mà đức vua Phật (chỉ Trần Nhân Tông) đến tu ở đây.

(15) *Nghĩa 2 vế* : dưới hồ sen trương tán lá xanh, bên suối trúc gảy đàn.

(16) *Chạnh* : TC. như chánh, nhánh, một đơn vị cây. *Rập* : TC, giúp. *Nghĩa 2 vế* : trước sân, hai hàng mai như hai hàng quan ngự sử (cây mai tượng trưng cho sự trong trắng) đứng cúi chầu. Và mấy cây tùng như những đấng trượng phu (cây tùng tượng trưng cho khí tiết cứng rắn) đứng phò quanh.

(17) *Nghĩa 2 vế* : chim cánh trả đậu trên cây thành hai hàng như chim loan chim phượng ; những khóm hoa tử vi đứng trước sân có thứ bậc như các bậc công khanh trong triều.

(18) *Nghĩa 2 vế* : chim gọi bạn tha hoa về cúng Phật ; vượn bồng con đến cửa chùa nghe kinh.

(19) *Nghĩa 2 vế* : dựa am vắng, tượng bụt đầy vẻ từ bi, giữa lúc gió nhẹ thổi, mây nhẹ bay. Gần cửa sổ, nhà sư ngồi thiền giữa cảnh trăng sáng, núi xanh.

(20) *Nghĩa 2 vế* : ở đây, mây nước thật vừa lòng, khói mây là hứng thú.

(21) *Nghĩa 2 vế* : vui sướng vì cảnh ở đây không phải là cảnh lộng lẫy ; quý trọng vì đường ở đây không phải là đường xa hoa.

(22) *Nghĩa 2 vế* : này am Não am Long là nơi nhà vua giả từ thân quyến, này làng Nường làng Mụ là nơi các cung tần thị nữ dứt nhân duyên cõi trần để được ở gần vua.

(23) *Ngọc thực* : thức ăn quý. *Hương giao* : rượu thơm. *Vò* : Hoàng Xuân Hãn cho chữ *vò* 𤭯 là chữ *lon* 𤭯 chép nhầm. Thật ra, *cả một vò* vẫn là từ ngữ quen thuộc trong đời sống người nông dân Việt, và âm *du* chuyển hóa thành *dò* — *vò* cũng bình thường. Người miền Nam hiện nay còn đọc lẫn lộn v — d chứng tỏ hai âm ấy chuyển hóa được trong tiếng Việt. *Cắp nạnh* : TC, mang, bế ngang hông. Theo Giênibren, nạnh con tức là bồng con. *Nghĩa 2 vế* : mặc áo cà sa, nằm trướng giấy, nhà vua không thèm nghĩ đến giàu sang phú quý ; quên hết cao lương mỹ vị vua mang theo bên mình cả một vò tương một hũ.

(24) *Chặp* : dịp. *Tiết dương* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều hiểu là địa danh nhưng ở đây tiết dương đi liền với chặp có nghĩa là vào tiết dương xuân. *Nghĩa 2 vế* : vào tiết dương xuân, tiếng suối chảy như tiếng nhạc. Đàn voi đã tính hiền lành không ghét ghen.

(25) *Phóng* : Hoàng Xuân Hãn phiên là *phong* nhưng TTBH2 lại ghi là 𢭇, gợi ý cho thấy chữ phong không hợp nghĩa. Đào Duy Anh phiên là *buông*, nhưng ngay đầu bài này, chữ buông được viết là 𢯱 . Chúng tôi cho đây là chữ *phóng*, cũng có nghĩa là buông, thả. *Nghĩa 2 câu* : xem phong cảnh ở đây hơn cả cảnh Bà-roi. Buông tay câu ra giống như câu Thằng-ngụ. Bà-rơi và Thằng-ngụ là những tên nôm gọi một số vùng quanh Yên-tử thuở bấy giờ.

(26) *Chơi dấu* : TC, chơi một cách thích thú. *Nghĩa 2 vế* : bao nhiêu trăng gió đưa nhà vua về cõi vô tâm ; vua yêu thích chơi với nước non để đi dưỡng tuổi thọ của mình.

(27) *Vân-tiêu, Cánh-điểu* : đều là tên các ngọn trên dãy Yên-tử, phía trên chùa Vân-yên.

(28) *Nghĩa 4 vế trên* : ta ngồi ở đỉnh non Vân-tiêu và núi Cánh-điểu mà nhìn ra xung quanh thì núi phía Đông màu xanh lục như một khối vàng, và biển Đông như miệng con ngao lớn.

(29) *Nghĩa 2 vế* : nức hương hoa lan mà ngỡ hương đan quế trên cung trăng ; nghe tiếng nhạc rì rào của cây của suối tưởng Hằng Nga trên cung Quảng đang hát khúc tiêu thiều.

(30) *Quán :* đây là từ chỉ chùa quán nói chung, không phải quán Đạo giáo. *Áo lục thù :* áo rất nhẹ, chỉ nặng 6 thù (24 thù là một lạng), là loại áo của các vị Bồ-tát và tiên mặc. *Nghĩa 2 vế :* nơi chùa quán bày đầy những đồ quý giá, vẽ rất nhiều tượng Phật. Các tiên nhân mang áo nhẹ bay phơ phất trước gió.

(31) *Nghĩa 2 vế* : các vị tăng đến tu ở đây từ trước đã thành Phật, lớp đến sau vẫn còn đang tu hành.

(32) *Nghĩa 2 vế :* thấy ở đây bầu trời riêng rẽ, nhìn ngắm lâu ngày lòng bỗng nhẹ nhàng.

(33) *Ngậm ngụt :* TC, chỉ trạng thái ấp úng, ngắn ngừ trong khi nói. *Ngôn nghĩ :* TC, nói bàn suy nghĩ. *Nghĩa 2 vế :* dù rằng mình đã học đạo Phật nhưng vẫn ngập ngừng bàn luận về đạo lý.

(34) *Nghĩa 2 vế :* khoe mẽ tấm lòng mình để xem xét thì không cùng. Thời gian ở đây quý hơn ngàn vàng.

(35) Hai vế này bị thiếu nên không hiểu.

(36) *Lăm chăm :* TC, dáng bước ngắn mà nhanh. *Tỷ* : TC, tý chút. *Bạc tỷ :* hơi bạc. *Nghĩa 2 vế :* ta đã từng hăm hở đua chen vòng khoái lạc, nhốm bụi phồn hoa cho đến khi đầu hơi bạc mới biết.

(37) *Thỉ :* TC, như thủ thỉ, nói thầm thì. *Nghĩa 2 vế :* chẳng những lỗi hẹn với vượn hạc mà lại còn bị cỏ hoa thầm thì cười chê.

(38) *Phen :* TC, bắt chước. *Nghĩa 2 vế :* từ khi lên đây, đã quen với cảnh, cũng đã bắt đầu thuộc tính của người.

(39) *Nghĩa 2 vế :* thời gian làm cho đầu ta bạc rồi, nhưng núi non vẫn một màu xanh như cũ.

(40) *Giá :* nước lạnh, tên quen gọi, như ta nói. *Khe Nước-lạnh*, Đào Duy Anh phiên là *gió* không đúng mặt chữ. *Tráu* : bờ rào quanh vườn, là một từ cổ vẫn còn được giữ lại trong ngôn ngữ vùng Nghệ-tĩnh, trong khi các vùng khác đã có sự chuyển hóa *tráu → giậu*. Đào Duy Anh phiên là *trác* e không có nghĩa. *Nghĩa 2 vế :* ở nơi hồ nước lạnh giá, không cần phải lọc nước ; ngoài cửa vườn bằng hàng rào cây chỉ cần phên tre là đủ.

(41) *Khong :* TC, khen. *Nghĩa 2 vế :* chưa rõ, vì có những chữ như *tiêu đình, cách lễ* không hiểu dùng ở đây có nghĩa là gì.

(42) *Nghĩa 2 vế :* những điều đáng lạ ở đây là: không rõ Tây-trúc thì thế nào chứ cõi Nam này thì thật ít có nơi có.

(43) *Linh-thứu* : núi ở Trung Ấn-độ, ở Đông bắc thành Vương-xá 王舍, nước Ma-yết-đà 摩揭陀 là nơi Thích Ca từng thuyết pháp kinh *Pháp hoa* 法華. *Phi-lai* : tên núi, ở phía Đông nam núi Linh-ẩn 靈隱 thuộc Hàng-châu Trung-quốc. Thời Tấn 晉 nhà sư Ấn-độ Tuệ Lý 慧理 lên núi này than rằng : nơi đây thực giống như một ngọn nhỏ ở giữa dãy Linh-thứu ở Thiên-trúc 天竺, không biết bay đến đây từ bao giờ. Do đó mới có tên là Phi-lai và cũng có tên là Linh-thứu phong. *Nghĩa 2 vế* : cảnh đẹp khiến người ta không hiểu ai đem ngọn Linh-thứu ở Thiên-trúc đến đây, cũng tưởng như được nhìn thấy núi Phi-lai ngay trước mặt.

(44) *Phấy phấy* : TC, biến âm của từ kép *phơi phới*. *Nghĩa 2 vế :* đến nơi đây thấy nhẹ thênh thênh như đã vào cõi thánh, thấy phơi phới như đã dứt được lòng phàm.

(45) *Nghĩa 2 vế*: trăng gió thật vô tận muốn hẹn hò bao nhiêu cũng được. Muốn nhìn ngắm núi sông đất nước thì nhìn quanh đều thấy.

(46) *Nhẫn* : TC, đến. *Nghĩa 2 vế* : từ đầu đến cuối, thấy sao cứ việc chép ra.

(47) *Bát-nhã* : xem Cht. 25, bài *Cư trần lạc đạo phú*, số 205, của Trần Khâm.

(48) *Ma-ha* : thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn mahā, có nghĩa là lớn lao, nhiều, nổi bật. Thường đặt trước các pháp hiệu để tôn xưng.

(49) *Giại* : rèm tre làm bình phong đặt trước hiên nhà.

*

NGUYỄN THỊ ĐIỂM BÍCH

阮氏點碧

(? — ?)

Nguyễn Thị Điểm Bích, thường quen gọi là Điểm Bích người làng Hoạch-trạch 畫澤 huyện Đường-an 唐安, lộ Hồng-châu 洪州 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng), không rõ năm sinh năm mất. Theo sách *Tam tổ thực lục* 三祖實錄, Điểm Bích là kết quả của mối tình «gặp gỡ giữa đường» giữa một cô gái nghèo họ Nguyễn ở Đường-an và một chàng trai mà nàng không tường tên họ. Điểm Bích lớn lên trong gia đình bố mẹ nuôi là một hào phú trong làng. Sau được tiến làm cung nhân vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314). Điểm Bích thông minh, có tài «xuất khẩu thành chương» và đặc biệt giỏi thơ quốc âm. Nàng từng được vua Anh Tông giao nhiệm vụ lên Yên-tử 安子 thử đạo hạnh của Huyền Quang 玄光, vị tổ thứ ba phái Thiền Trúc lâm đời ấy (1). Câu chuyện mang nhiều yếu tố huyền thoại nhưng đã trở thành một đề tài hấp dẫn nhiều nhà thơ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ VXIII. Phạm Đình Hổ 范廷琥 trong *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆 cho biết vào đời Cảnh Hưng 景興 (1740 — 1786) người ta còn tìm thấy mộ nàng ở cánh đồng làng Hoạch-trạch.

Dưới đây chúng tôi xin trích lục bài thơ duy nhất tương truyền do Điểm Bích sáng tác trong dịp nhận nhiệm vụ lên núi Yên-tử để «thử thách» Huyền Quang theo lệnh vua Trần, hiện còn được chép trong sách *Tam tổ thực lục* 三祖實錄.

(1) Tức Lý Đạo Tái 李道載, xem tiểu sử trong cùng tập.

*

...k. ph...

...m danh Bắc

Tương quân nhất trạo Nam

286

卽景

域域胶梅暎洸
寬寬遶竹吟笙
歟和鮮辛景和遷
牟釋迦尒此有情

TỨC CẢNH (1)

Vằng vặc trăng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh.
Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ,
Mâu Thích Ca(2) *nào thửa hữu tình.*

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TTTL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo sách TTTL, Điểm Bích được sai lên Yên-tử thử đức hạnh của Huyền Quang, vị tổ thứ ba phái Thiền Trúc-lâm đời ấy. Sách chép : vì không lung lạc được Huyền Quang, Điểm Bích đã làm bài thơ trên gán cho sư rồi tâu lên nhà vua làm bằng chứng cho sự dao động của sư trước nhan sắc nàng. Sau vua Anh Tông biết Huyền Quang bị oan nên giáng Điểm Bích làm thị nữ quét chùa trong cung Cảnh-linh 景灵 . Tuy nhiên đấy là cách ghi của sách, còn trong văn học, Điểm Bích vẫn là một đối tượng chiếm được lòng thương cảm của nhiều thi nhân các thời đại.

(2) *Mâu Thích Ca :* tức Thích Ca Mâu Ni, xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

*

MẠC KÝ
莫記
(? — ?)

Ông người huyện Đông-triều 東潮 phủ Tân-hưng 新興 (1) không rõ nh và mất năm nào, chỉ biết xuất thân võ tướng nhưng rất ưa ngâm vịnh. Được lĩnh chức Quân đầu (2) dưới triều Trần Hiến Tông 陳憲宗 (1329—1341).

Khoảng 1333 — 1334, Mạc Ký được sung vào số người đi tiễn sứ nhà Nguyên 元 là Hoàng Thường 黃常. Gặp được một người sành thơ như ông, viên sứ giả phương Bắc rất lấy làm thích thú. Và cả hai đã cùng nhau xướng họa trong suốt những ngày gặp gỡ. Đến lúc xuất hành, Mạc Ký tiễn sứ bằng một bài lục ngôn. Đó cũng là bài thơ duy nhất của ông còn truyền lại đến nay.

(1) Nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

(2) Một chức tướng võ, nhưng chưa rõ cấp bậc thế nào.

*

287

送使吟

江岸梅花正白
船頭細雨斜飛
行客三名北去
將軍一棹南歸

TỐNG SỨ NGÂM

Giang ngạn mai hoa chính bạch,
Thuyền đầu tế vũ tà phi.
Hành khách tam danh Bắc khứ,
Tướng quân nhất trạo Nam quy.

DỊCH NGHĨA :

THƠ NGÂM TIỄN SỨ (1)

Trên bờ sông hoa mai đang lúc nở trắng,
Mưa nhỏ bay chênh chếch đầu mái thuyền.
Hành khách ba người về phương Bắc
Tướng quân một mái chèo quay về Nam,

DỊCH THƠ :

Trên bến, hoa mai đua trắng,
Đầu thuyền, mưa bụi tạt ngang.
Hành khách ba người về Bắc,
Tướng quân một mái quay Nam.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : NÔMI.

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Toàn bộ bài thơ này cũng như những nét sơ lược về Mạc Kỷ đều rút từ sách NÔMI của Hồ Nguyên Trừng 胡元澄.

*

ĐOÀN NHỮ HÀI
段汝諧
(1280 — 1335)

Ông người làng Hội-xuyên 會川, huyện Trường-tân 長津, lộ Hồng-châu 洪州 (1). Lúc trẻ du học ở Thăng-long 昇龍. Năm Kỷ hợi (1299), nhờ viết giúp vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314) tờ biểu dâng lên thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗 (1279 — 1293) ông trở nên nổi tiếng, đang là sinh viên, được vua phong chức Ngự sử trung tán. Sau đó, được cử đi sứ Chiêm-thành 占城 và lập được nhiều công trạng. Năm Quý mão (1303) trở về, được phong Thẩm tri chính sự. Kế đó, năm 1304 lại được thăng chức Hành khiển, trông coi cả Viện khu mật. Năm Đinh mùi (1307), vua lại sai ông vào xếp đặt trị an ở hai châu Ô 烏, Rí 里 (2). Năm Nhâm tý (1312), trong cuộc chinh phạt phương Nam do Trần Anh Tông cầm quân, Đoàn được vua cho kiêm chức Thiên tử chiêu dụ sứ và cũng đã lập công đầu. Nhưng đến năm Ất hợi (1335), Trần Minh Tông 陳明宗, lại thân chinh về phía Tây, bấy giờ ông đang trông coi hai đội quân Thần vũ và Thần sách, lại kiêm chức Kinh lược đại sứ Nghệ-an 乂安 nên được chọn làm đốc tướng chỉ huy toàn quân. Không ngờ trận đó bị mai phục, Đoàn Nhữ Hài cùng một số tướng sĩ bị chết đuối (3).

Đoàn Nhữ Hài là người có năng lực hoạt động về ngoại giao và về nội trị. Được phong chức Ngự sử trung tán lúc còn rất trẻ, ông đã không khỏi bị dư luận đương thời ghen ghét, mỉa mai. Người ta làm thơ để châm chọc ông:

風憲論談傳古語
口存乳臭段忠贊 (4)

Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ,
Khẩu tồn nhũ xú Đoàn Trung Tán (tán)

(Phong hiến luận bàn câu cổ ngữ,
Miệng Đoàn Trung tán sữa còn hoi).

Mặc dầu vậy, ông đã được các vua nhà Trần đánh giá đúng tài năng, đưa lên những chức vị xứng đáng, và trong quan hệ của nhà Trần với các nước láng giềng phía Nam, ông thực sự đã góp một phần công sức quan trọng. Tất nhiên ông cũng không thể thoát khỏi những hạn chế lịch sử, chẳng hạn, tư tưởng phong kiến nước lớn, coi nước mình là văn minh, còn những nước hèn kém hơn mình là man rợ. Những hạn chế này có làm giảm vẻ đẹp của những thành tích nói trên của ông ít nhiều.

Đoàn Nhữ Hài không để lại một bài thơ nào, và bài biểu tạ nổi tiếng của ông viết thay vua Anh Tông thì cũng không thấy một bộ sử chính thức nào ghi lại. Nhưng vào đầu thế kỷ này, người ta tìm thấy trong thần tích của đền thờ ông có bài văn ấy. Do đó, mặc dầu chưa thể khẳng định dứt khoát, chúng tôi vẫn xem ông là một tác giả của văn học Lý — Trần và đưa bài biểu này vào tuyển tập thơ văn để bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-hưng

(2) Nay thuộc tỉnh Bình-trị-thiên.

(3) Theo ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VII thì khi nghe tin Đoàn Nhữ Hài chết, Trần Minh Tông đã có một nhận định có hàm chút phê phán : « Nhữ Hài dùng mưu tất thắng, thừa thế tất thắng, công lớn gần xong, cuối cùng bị quân giặc dỗ mời mà chết. Nhữ Hài không phải là người không biết tình thế của giặc, chỉ vì muốn làm to quá mới đến nỗi thế mà thôi. Thế mới biết sự mong muốn của người ta không thể quá phận hạn được ».

(4) Hai câu này được ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VI ghi lại.

*

288

擬英宗皇帝謝上皇表

伏以
王者惟歲。拜循京邸之儀。
人睡聲雷。驚拂壽宮之色。
難求以免。
厥咎是甘。
每懷子道以兢惶。
惟望鴻慈之寬貸。

臣窃惟。
天地包容量。冬寒繼以陽春。
父母生育恩。黽撲流為膏澤。

臣自底不類
家法未閑。
為天子亦大艱難。想弗負荷。
奉日月無私覆育。有幸照臨。
萬國之玉帛敬承。
九成之温涼親侍。
初鳴問寢氷兢文后日三朝。
未明求衣夕惕宋君心一日。
敢曰纘承有子。
惟思付托得人。
一日萬幾。霄旰暫閑於丙枕。
九重斯怒。雷霆遽震於乙夜。

意其。
夙寐晨興。心非竟辭。
早朝晏退。政不周宣。
莫問夜未央。宮寂鷄鳴齊國。
不知東既白。槐迷蝶夢莊生。
不以生民為心。
自安天子常奉。
高而卧也。
驟未足耶。
朽木不可雕。天子父有教無絶宰我。
洪爐消點雪。人臣子希過不二顔淵。
經謁帡宮。
迩趨唐陛。
醉而醒。夢而覺。君前父前。
悔其過。知其非。臣道子道。
譬如日月之蝕更也。人皆得而知。
冀其風霜之後繼之。天非無至教。

伏望。
洞垂睿鑑。
俯察愚衷。
君臣而父子之情。
父子而君臣之義。
榻側寧容晝寢。示孱資為勤勵之身。
天下付以子孫。幸監國代元良之責。

PHIÊN ÂM :

NGHĨ ANH TÔNG HOÀNG ĐẾ TẠ THƯỢNG HOÀNG BIỂU

Phục dĩ,
Vương giả duy tuế, bái tuần kinh đề chi nghi ;
Nhân thụy thanh lôi, kinh phất thọ cung chi sắc.
Nan cầu dĩ miễn ;
Quyết cữu thị cam.
Mỗi hoài tử đạo dĩ căng hoàng ;
Duy vọng hồng từ chi khoan thại.

Thần thiết duy,
Thiên địa bao dung lượng, đông hàn kế dĩ dương xuân ;
Phụ mẫu sinh dục ân, tiên phác lưu vi cao trạch.

Thần,
Tự đề bất loại ;
Gia phép vị nhàn.
Vi thiên tử diệc đại gian nan, tưởng phất phụ hạ ;
Phụng nhật nguyệt vô tư phúc dục, hữu hạnh chiếu lâm.
Vạn quốc chi ngọc bạch kinh thừa ;
Cửu thành chi ôn lương thân thị.
Sơ minh vấn tầm, băng căng Văn Hậu nhật tam triều ;
Vị minh cầu y, tịch dịch Tống quân tâm nhất nhật.
Cảm viết toản thừa hữu tử ;
Duy tư phó thác đắc nhân.
Nhất nhật vạn cơ, tiêu hãn tạm nhàn ư bình chẩm ;
Cửu trùng tư nộ, lôi đình cự chấn ư ất dĩ.

Ý kỳ,
Túc mỵ thần hưng, tâm phi Nghiêu Thuấn ;
Tảo triều yến thoái, chính bất Chu Tuyên.
Mạc vấn dạ vị ương, cung tịch kê minh Tề quốc ;
Bất tri đông kỳ bạch, chẩm mê điệp mộng Trang sinh.
Bất dĩ sinh dân vi tâm ;
Tự an thiên tử thường phụng.
Cao nhi ngọa dã ;
Thụy vị tức da ?
Hủ mộc bất khả điêu, thiên tử phụ hữu giáo vô tuyệt Tề ngã ;
Hồng lô tiêu điểm tuyết, nhân thần tử hy quá bất nhị Nhan Uyên,

Kinh yết Bái cung ;
Di xu Đường bệ.
Túy nhi tỉnh, mộng nhi giác, quân tiền phụ tiền ;
Hối kỳ quá, tri kỳ phi, thần đạo tử đạo.
Thí như nhật nguyệt chi thực canh dã, nhân giai đắc nhi tri ;
Ký kỳ phong sương chi hậu kế chi, thiên phi vô chí giáo,

Phục vọng,
Động thủy duệ giám ;
Phủ sát ngu nhi.
Quân thần nhi phụ tử chi tình ;
Phụ tử nhi quân thần chi nghĩa.
Tháp trắc ninh dung trú tẩm, thị sàn tư vi cần lệ chi thân ;
Thiên hạ phó dĩ tử tôn, hạnh giám quốc đại nguyên lương chi trách.

DỊCH NGHĨA :

THAY LỜI VUA ANH TÔNG LÀM BIỂU TẠ THƯỢNG HOÀNG (1)

Cúi nghĩ :
Đế vương theo lệ, về thị triều kinh để thường niên ;
Người ngây sấm rền, thốt động đến Thọ cung (2) thần sắc.
Khó mong thoát được ;
Đắc tội đành cam.
Nghĩ đạo con thêm thẳng thốt bàng hoàng ;
Mong lượng cả hằng khoan dung tha thứ.

Thầm trộm nghĩ :
Đất trời lượng che chở, đông hàn tiếp đến dương xuân ;
Cha mẹ ơn sinh thành, roi vọt hóa làm cao trạch (3).

Thần :
Xét thân bất tiếu ;
Gia pháp chưa quen.
Làm thiên tử hết đỗi gian nan, tưởng khôn gánh vác ;
Thờ nhật nguyệt không riêng phúc dục (4) may được sáng soi.
Ngọc lụa của muôn nước đều kính cẩn dâng mời ;
Ấm mát chốn Cửu thành (5) luôn đêm ngày hầu hạ.
Gà canh đầu hỏi thăm giấc ngủ, bụng đắn đo như Văn Hậu triều yết ba lần (6).

Ô chửa mọc tìm kiếm áo khăn, lòng lo lắng như Tống quân suốt ngày để dạ(7).

Những tưởng có con truyền ngôi cả;
Riêng tin phó thác được người hay.
Muôn việc nước một ngày, gối canh ba đêm khuya tạm giấc;
Cửu trùng sói cơn giận, người thứ nhì sấm sét giận lây.

Ngờ rằng:
Dậy sớm thức khuya, lòng khó sánh với lòng Nghiêu Thuấn(8);
Về trưa chầu sớm, chính đâu bằng được chính Chu Tuyên(9).
Chẳng hỏi đêm chưa tàn, gà Tề gáy(10) *thâm cung vắng lặng;*
Không hay Đông đã rạng, bướm Trang mơ(11) *nệm gối giấc nồng*
Lòng sinh dân chẳng lấy làm lòng;
Vị thiên tử tự mình yên vị.
Giường cao nằm nghỉ;
Giấc chửa no thay!
Gỗ mục chạm sao hay, cha thiên tử dạy răn, làm Tề Ngã(12) *không bao giờ bỏ sót;*
Lò hồng tan giọt tuyết, phận tôi con lầm lỗi, học Nhan Uyên(13) *không phạm đến hai lần.*

Cung Hán vừa qua thăm;
Thềm Đường toan ghé lại.
Say chợt tỉnh, mộng chợt bừng, vua đấy cha đấy;
Hối điều lỗi, biết điều dại, tôi đây con đây.
Vì như nhật thực nguyệt thực đêm ngày, người người đều trông được rõ;
Mong mỏi gió tanh sương ngừng trời tỏ, không đâu giáo hóa không cùng.

Cúi mong,
Suốt soi gương sáng;
Cúi xét trẻ ngu.
Vua tôi mà cha con tình riêng;
Cha con mà vua tôi nghĩa nặng.
Bên giường chẳng dám ngủ ngày, bỏ yếu ớt gắng nên thân mẫn cán;
Cả nước phó cho con cháu, may toàn quyền thay gánh nặng nguyên lương.

NGUYỄN ĐỔNG CHI — HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VNCVHS II

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, vào ngày tết đoan ngọ năm Kỷ hợi (4-VI-1299) Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên-trường 天長 về Kinh, đúng lúc vua Trần Anh Tông uống rượu xương bồ say, đang ngủ. Trần Nhân Tông giận truyền cho trăm quan phải đến họp ở Thiên-trường, rồi quay về ngay. Sau khi tỉnh dậy, hiểu rõ sự tình Trần Anh Tông rất lo sợ, chạy ra ngoài cung không gặp ai, chỉ thấy có một thư sinh đang đi hóng mát, đó là Đoàn Nhữ Hài. Vua hỏi biết là sinh viên trường Giám liền nhờ thảo bài biểu tạ và cùng nhau đi thuyền suốt đêm đến Thiên-trường. Đến nơi, một mình Đoàn Nhữ Hài vào quỳ trước sân, đội tờ biểu lên đầu. Thượng hoàng Trần Nhân Tông biết ý nhưng không thèm hỏi. Đoàn Nhữ Hài cứ quỳ như vậy đến chiều, mặc dầu mưa to gió lớn. Đến khi nguôi giận, Thượng hoàng sai lấy tờ biểu vào xem, lời văn làm đẹp lòng ông, nên ông đã tha thứ cho vua con, và cũng nhờ đó Đoàn Nhữ Hài được cất nhắc. Bài này do Nguyễn Đổng Chi, chép lại từ sách *Hán tự văn học khảo* : 漢字文學考 của Đỗ Hữu Dương 杜有楊 . Theo chú dẫn của người chép thì Đỗ Hữu Dương đã sao từ bản thần tích ở đền thờ Đoàn Nhữ Hài tại quê hương ông : *Đoàn Trung tán công hương chí thần tích* 段忠贊公鄉志神迹 . Rất tiếc sau nhiều thập kỷ, tư liệu bị mất mát, bản thần tích này không còn tìm thấy, và sách *Hán tự văn học khảo* của Đỗ Hữu Dương cũng chỉ còn một bản sao không đầy đủ (Xem thêm phần *Khảo luận văn bản* ở Tập I, tr. 144). Ít nhất nếu văn bản này không chính xác thì cũng cho ta cái vang bóng về một tác phẩm đã ra đời đích thực vào thời Trần.

(2) *Thọ cung* : có nhiều nghĩa : a) Đền thờ thần : b) Tên một ly cung của nước Tề 齊 xưa ; c) Phòng ngủ ; d) Sinh phần (ngôi mộ xây lúc còn sống). Ở đây, nghĩa nào cũng thích hợp, nhưng chủ yếu có lẽ là nghĩa thứ hai và thứ ba : chỉ phòng ngủ của vua, hay rộng hơn là cung điện của vua.

(3) *Cao trạch* : cũng như ơn trạch. Sách *Mạnh Tử* : 孟子 . thiên *Ly lâu* 離婁 « 諫行言聽，膏澤下於民 ». *Gián hành ngôn thính, cao trạch hạ ư dân* ; nghĩa là : làm theo điều can gián, nghe lời nói ngay thẳng, ơn trạch thấm xuống đến dân.

(4) *Phúc dục* : phúc là che trùm, dục là sinh thành, nuôi nấng. Phúc dục, trong kinh điển Nho gia đã trở thành một thuật ngữ để chỉ công ơn của trời đất. Sách *Lễ ký* 礼記 , thiên *Nhạc ký* 樂記 viết: 天地訢合，陰陽相得煦嫗覆育萬物 ; *Thiên địa hân hợp, âm dương tương đắc, hủ ẩu phúc dục vạn vật* ; nghĩa là : « trời và đất giao phối với nhau, âm và dương hợp lại, cái khí và cái thể sinh thành, nuôi dưỡng nên muôn vật ». Phúc dục về sau cũng được dùng để chỉ công ơn của cha anh. Sách *Hán thư* 漢書 , *Cốc vĩnh truyện* 谷永傳 có câu : 察父揔兄覆育子弟。誠無以加 *Sát phụ tổng huynh, phúc dục tử đệ, thành vô dĩ gia* ; nghĩa là : « xét công ơn cha và anh, nuôi dưỡng con em, thật không có gì hơn được ».

(5) *Cửu thành* : cũng như cửu trùng, chỉ nơi ở của vua, ở đây là nơi ở của thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗

(6) *Văn Hậu triều yết ba lần* : theo sách *Lễ ký* 礼記 , thiên *Văn Vương thế tử* 文王世子 thì vua Văn Vương nhà Chu 周 lúc còn làm thế tử, mỗi ngày đến chầu vua cha ba lần. Gà vừa gáy canh đầu đã ăn mặc chỉnh tề, đến đứng phía ngoài ngự tẩm, hỏi viên nội giám rằng : hôm nay hoàng thượng có yên giấc không ? Nếu nội giám trả lời yên thì mừng, trả lời ngược lại thì lo, bước đi lảo đảo. Văn Hậu ở đây tức là Văn Vương.

(7) *Tống quán suốt ngày dễ dạ :* điển này chưa rõ xuất xứ.

(8) *Nghiêu Thuấn :* hai ông vua giỏi trong lịch sử cổ đại Trung-quốc mà nay đã trở thành truyền thuyết. Nghiêu 堯 (khoảng 2357 — 2258 TCN) là vua nước Đường 唐, con thứ của Đế Cốc 帝嚳 được phong ở đất Đào 陶, sau dời về đất Đường 唐, cho nên cũng gọi là họ Đào Đường 陶唐氏. Lên làm vua lấy hiệu là Nghiêu, sử gọi là Đường Nghiêu 唐堯, lại gọi là Phóng Huân 放勳. Thuấn 舜 (khoảng 2255 — 2208 trước CN) là vua nước Ngu 虞, họ Diêu 姚, nhờ có đức lớn, được Nghiêu cử lên thay mình trị nước. Trong thời gian nhiếp chính đã làm nhiều việc tốt. Vì thế sau ba chục năm, được chính thức lên ngôi vua, hiệu là họ Hữu Ngu 有虞氏. Sử gọi là Ngu Thuấn 虞舜 và Trùng Hoa 重華.

(9) *Chu Tuyên :* tức Chu Tuyên Vương 周宣王, con vua Lệ Vương 厲王, tên là Tĩnh 靜, sau khi triều đại Lệ Vương suy thoái, đã nỗ lực xây dựng lại nhà Chu. Ông làm vua từ 827 — 780 trước CN.

(10) *Gà Tề gáy* (kê minh Tề quốc) : mượn điển ở bài thơ *Kê minh* 鷄鳴 thuộc *Tề phong* 齊風 trong *Kinh thi* 詩經 là bài thơ lấy lời người vợ hiền nhắc nhở chồng dậy sớm vào chầu vua.

(11) *Bướm Trang mơ* (điệp mộng Trang sinh) : sách *Trang Tử* 莊子, thiên *Tề vật luận* 齊物論, kể rằng một hôm Trang Chu 莊周 (tức là tác giả) chiêm bao thấy mình hóa làm bướm, khi tỉnh dậy lấy làm ngờ, không biết mình nằm mộng mà hóa thành bướm, hay chính là con bướm nằm mộng mà hóa ra mình.

(12) *Tể Ngã :* cũng gọi là Tể Dư 宰予, học trò Khổng Tử 孔子, là người giỏi biện luận. Sách *Luận ngữ* 論語, thiên *Công Dã Tràng* 公冶長 kể rằng một hôm Tể Dư ngủ ngày, Khổng Tử trách mắng là gỗ mục không thể dùng để chạm trổ được (hủ mộc bất khả điêu dã). Ông lại nói : đối với người, không thể chỉ nghe lời nói mà tin ở việc làm, mà còn phải xét việc làm để đánh giá lời nói của họ.

(13) *Nhan Uyên :* xem Cht. 5, bài *Tọa thiền luận*, số 12, của Trần Cảnh.

TRƯƠNG HÁN SIÊU
張 漢 超
(? — 1354)

Ông tự là Thăng Phủ 升甫, hiệu Độn Tẩu 遁叟, người làng Phúc-thành 福成, huyện Yên-ninh 安寧, lộ Trường-yên 長安 (1), không rõ sinh năm nào.

Trương Hán Siêu trước là môn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, về sau được Trần Quốc Tuấn tiến cử lên triều đình. Năm Hưng Long thứ mười sáu (1308), Trần Anh Tông 陳英宗 cho làm chức Hàn lâm học sĩ. Dưới các triều vua từ Anh Tông (1293 - 1314) đến Dụ Tông 裕宗 (1341 - 1370) ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1353, ông được cử lĩnh các quân Thần sách đi trấn Hóa-châu 化州. Năm sau ông cáo bệnh xin về, được chuẩn y, nhưng chưa về đến kinh đô đã chết, vua tặng chức Thái bảo.

Trương Hán Siêu tính tình chính trực, học vấn sâu rộng, có tư tưởng tôn nho bài Phật. Các vua Trần rất tin cậy và tôn trọng ông, thường gọi là thầy mà không gọi tên. Sau khi ông chết, năm 1363 Trần Dụ Tông lại truy tặng chức Thái phó và năm 1372 Trần Nghệ Tông 陳藝宗 cho ông được thờ ở Văn-miếu. Trương Hán Siêu là một nhân vật nổi tiếng, một danh nho đương thời (2).

Tác phẩm : hiện còn 3 bài văn và 4 bài thơ. Riêng hai quyển *Hoàng triều đại điển* 皇朝大典 và *Hình thư* 形書 soạn chung với Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦, bài biểu *Tạ trừ Hàn lâm viện trực học sĩ* 謝除翰林院直学士 được dẫn trong ĐVSKTT và KVTL, hiện nay chưa tìm thấy.

(1) Nay là xã Phúc-am, huyện Yên-khánh, tỉnh Hà-nam-ninh

(2) Sử sách không thấy chép Trương Hán Siêu đi sứ Trung-quốc nhưng trong số thơ còn lại của ông lại có bài *Quá Tống đô* 过宋都 (Qua Kinh đô nhà Tống). Chưa rõ trường hợp này là do sử sách ghi chép sót hay nhầm lẫn tác phẩm?

*

289 - 292

菊花百詠

CÚC HOA BÁCH VỊNH

一

雨霜莫一 餘後道年 開巡幽忙 圃離人處 移摘渾是 根蘂憊深 植牧散秋

Vũ dư khai phố di căn thực [1*]
Sương hậu tuần [2*] li trích nhị thu.
Mạc đạo u nhàn hỗn [3*] lãi tán,
Nhất niên mang sứ thị thâm thu.

II

二

一豈應故 秋意是留 多秋天寒 雨花工蘂 又尚憐伴 多滿冷衰 風叢落翁

Nhất thu đa vũ hựu đa phong,
Khởi ý thu hoa thượng mãn tùng.
Ưng thị thiên công lân lãnh lạc,
Cố lưu hàn nhị bạn suy ông.

III

三

重故却幾 陽國憶回 時黃琴撓 節花樽首 今未前賦 朝開日雅歸 是開雅來

Trùng dương thời tiết kim triêu thị,
Cố quốc hoàng hoa khai vị khai ?
Khước ức cầm tôn tiền nhật nhã,
Kỷ hồi tao thủ phú quy lai.

IV

四

去對世今 年客事朝 今愁相有 日無遠酒 有酒每却 花可如無 多賒此花

Khứ niên kim nhật hữu hoa đa,
Đối khách sầu vô tửu khả xa.
Thế sự tương vi mỗi như thử,
Kim triêu hữu tửu khước vô hoa.

DỊCH NGHĨA :

VỊNH HOA CÚC

I

Mưa tạnh, mở cửa vườn đánh gốc trồng,
Sau khi sương xuống, dạo quanh giậu nhặt nhị hoa.
Chớ bảo người ở ẩn vốn lười nhác,
Lúc bận rộn nhất trong năm là cuối mùa thu.

II

Cả mùa thu nhiều mưa lại nhiều gió,
Đâu ngờ hoa thu vẫn đầy khóm.
Đúng là thợ trời thương kẻ quạnh hiu,
Nên dành lại loài hoa chịu được rét để làm bạn với ông già ốm yếu.

III

Sáng nay là tiết trùng dương (1).
Không hiểu hoa vàng nơi quê cũ đã nở chưa?
Lại nhớ tới thú vui tao nhã uống rượu gảy đàn ngày trước,
Mấy lần gãi đầu làm bài thơ « quy lai » (2).

IV

Ngày này năm ngoái hoa đang nở rộ,
Nhưng buồn vì không có rượu để cùng khách thỏa thuê.
Việc đời thường vẫn trái ngược nhau như thế,
Hôm nay có rượu lại không có hoa.

DỊCH THƠ :

I

Mưa tạnh ra vườn tỉa gốc trồng,
Sương gieo, quanh giậu lượm từng bông.
Chớ rằng nhàn ẩn nên lười nhác,
Bận rộn khi ngày sắp tới đông.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

II

Trời thu lắm gió lại nhiều mưa,
Khóm trĩu hoa thu thật chẳng ngờ.
Tạo hóa, phải chăng thương quạnh vắng,
Dành bông hoa lạnh bạn già nua.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

III

Sớm nay vừa tiết trùng dương,
Chẳng hay quê cũ hoa vàng nở chưa?
Rượu đàn tranh nhớ thú xưa,
Vò đầu, mấy bận làm thơ « đi về ».

HUỆ CHI

IV

Ngày nầy năm ngoái hoa đương rộ,
Không rượu, ngồi suông khách với ta.
Trái ngược, việc đời thường vẫn thế,
Hôm nay có rượu lại không hoa.

(Theo *NHÓM LÊ QUÝ ĐÔN*)
(Bd. *HVTVT*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, HVTT : *chủng* 種

2* TDTT : *biên* 边

3* VATT, TVTL1, TVTL2 : *nhàn* 閒

CHÚ THÍCH :

(1) *Trùng dương* : xem Cht. 2, bài *Vịnh cúc*, số 236, của Đỗ Khắc Chung.

(2) *« Quy lai »* : Đào Tiềm 陶潛 đời Tấn 晉 khi bỏ quan về nhà có làm bài *Quy khứ lai từ* 歸去来詞 nội dung nói đến tình cảm cao khiết của người ở ẩn đối với ruộng vườn và nỗi nhọc nhằn của kẻ làm quan. Ở đây Trương Hán Siêu có ý nói mình cũng muốn nghỉ quan.

*

293

化州作

HÓA-CHÂU TÁC [1*]

王京回首五雲深　Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân thâm,
零落殘生苦不禁　Linh lạc tàn sinh [2*] khổ bất câm (cấm).
已辦荒郊埋病骨　Dĩ biện hoang giao mai bệnh cốt,
海天草木共愁吟　Hải thiên thảo mộc cộng sầu ngâm.

DỊCH NGHĨA :

THƠ LÀM Ở HÓA-CHÂU (1)

Ngoảnh đầu lại Ngọc kinh (2), năm mây (3) thăm thẳm,
Kiếp sống tàn điêu linh xơ xác, khổ không chịu nổi.
Đã sửa soạn chốn hoang vu để chôn vùi nắm xương ốm yếu,
Cỏ cây nơi trời biển xa xôi cùng ta ngâm thơ sầu.

DỊCH THƠ :

Ngoảnh lại năm mây phủ đế đô,
Hồn tàn bao xiết khổ bơ vơ.
Thôi đành cõi rậm vùi xương bệnh,
Cây cỏ chung sầu cũng họa thơ.

HOA BẰNG

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT: *Tại Hóa-châu tác* 在化州作

2* TVTL1, TVTL2: *hồn* 亡鬼

CHÚ THÍCH:

(1) VATT chú: 時為招諭大使 *Thời vi Chiêu dụ đại sứ*; nghĩa là: lúc đó ông làm chức Chiêu dụ đại sứ. *Hóa-Châu*: nay là đất thuộc Bình-trị-thiên. Có thể xác định đây là bài thơ Trương Hán Siêu làm trong những ngày cuối ở Hóa-châu, giữa một cơn bệnh nặng, sau đó ông được lệnh trở ra Bắc rồi mất.

(2) *Ngọc kinh*: chỉ Kinh đô.

(3) *Năm mây*: mây năm màu sắc, chỉ nơi vua ở.

*

294

浴翠山

山色尚依依
遊人胡不歸
中流光塔影
上界啟岩扉
浮世如今別
閑名悟昨非
五湖天地闊
好訪舊漁磯

DỤC-THÚY SƠN[1*]

Sơn sắc thượng[2*] y y,
Du nhân hồ bất quy?
Trung lưu quang tháp ảnh,
Thượng giới khải nham phi.
Phù thế như[3*] kim biệt,
Nhàn danh[4*] ngộ tạc phi.
Ngũ hồ thiên địa khoát[5*]
Hảo[6*] phỏng[7*] cựu[8*] ngư ky.

DỊCH NGHĨA:

NÚI DỤC-THÚY (1)

Sắc núi vẫn [xanh] mượt mà,
Người đi chơi sao không về?
Giữa dòng sáng ngời bóng tháp,
Thượng giới mở cánh cửa hang.
Có cách biệt với cuộc đời trôi nổi như ngày nay,
Mới biết rõ cái danh hờ trước kia là không đúng,
Trời đất ở Ngũ-hồ (2) rộng thênh thang,
Hãy tìm lại tảng đá ngồi câu khi trước.

DỊCH THƠ :

Non xanh xanh vẫn như xưa,
Du nhân đi mãi vẫn chưa thấy về !
Sóng in bóng tháp bờ đê,
Mở toang cửa động liền kề chân mây.
Đời lênh đênh trước khác nay,
Thân nhàn mới biết trước ngày lầm to.
Mênh mông trời đất Năm hồ,
Vòm câu cũ, kịp thăm dò nơi đâu.

TRẦN VĂN GIÁP

Sắc núi còn xanh ngắt,
Lâu rồi, người vẫn đi !
Lòng sông in bóng tháp,
Tầng thẳm cửa thôi che.
Từ cách xa đời tục,
Mới hay điều thị phi.
Năm hồ trời đất rộng,
Bến cũ khi nào về ?

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL1. TVTL2, HVTT, LTHCLC

1* TVTL1, TVTL2, và HVTT : thêm hai chữ *khắc thạch* 刻石
2* HVTT, LTHCLC : *chính* 正
3* VATT, TVTL1 : *tri* 矢口
4* HVTT, LTHCLC : *thân* 身
5* VATT : *giang hồ vô hạn hứng* 江湖無限興
6* TVTL1, TVTL2 : *đắc* 得
7* HVTT . *điếu* 吊
8* LTHCLC : *tích* 昔

CHÚ THÍCH :

(1) *Núi Dục-thúy :* theo LTHCLC (bản dịch) núi ở bờ sông thuộc địa phận xã Đại-đăng 大登 huyện Yên-khang 安康 nay là Yên-khánh (tỉnh Hà-nam-ninh), vốn tên là Sơn-thủy 山水 . Sau Trương Hán Siêu đổi là Dục-thủy, ngày nay gọi là núi Non-nước. HVTT lại chú : nguyên tên núi là Băng-sơn 氷山

(2) *Ngũ hồ* : một thắng cảnh của Trung-quốc, Trương Hán Siêu mượn để nói cảnh sông nước ở Ninh-bình. Xem thêm Cht. 5, bài *Bạch-đằng giang phú*, số 296, cùng tác giả.

295

過宋都

艮岳神霄失故基
茫茫烟草沒狐狸
政經王蔡誰爲厲
事到徽欽亦可悲
南渡重興能幾日
中原恢復已無期
惟餘城闕連雲外
空使行人賦黍離

QUÁ TỐNG ĐÔ

Cấn nhạc Thần[1*] tiêu thất cố ky,
Mang mang yên thảo một hồ li.
Chính kinh Vương, Thái[2*] thùy vi lệ,
Sự đáo Huy, Khâm diệc khả bi.
Nam độ trùng hưng năng kỷ nhật,
Trung nguyên khôi phục dĩ vô kỳ,
Duy dư thành khuyết liên vân ngoại,
Không sử hành nhân phú «Thử ly».

DỊCH NGHĨA :

QUA KINH ĐÔ NHÀ TỐNG (1)

Cung Thần-tiêu núi Cấn (2) nền cũ đã mất,
Chỉ thấy cáo chồn ẩn nấp trong đám cỏ xanh mênh mông.
Chính sự qua tay họn Vương, Thái (3) hỏi ai gây nên tai vạ ?
Việc đến như Khâm, Huy (4) thật cũng đáng thương.
Kinh đô dời xuống phương Nam, liệu được mấy ngày trùng hưng ? (5)
Việc khôi phục đất Trung nguyên đã không còn hy vọng nữa !
Chỉ trơ lại thành khuyết ngoài đám mây dày lớp lớp,
Luống khiến người qua đường ngâm thơ *Thử ly* (6).

DỊCH THƠ :

Núi Cấn cung Thần đã mất rồi,
Mênh mông cỏ biếc cáo chồn chui.
Quyền sa Vương, Thái nên nghiêng ngửa,
Việc đến Khâm, Huy đáng ngậm ngùi.
Vạc chuyển trời Nam, thôi lỡ hội,
Gươm thu đất Bắc đã qua thời.
Ngoài mây thành khuyết, ôi đâu tá ?
Thơ khách thương cho lúa tốt bời.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL1, TVTL2 : *sơn* 山

2* TVTL2 : *diệp* 葉

CHÚ THÍCH:

(1) *Nhà Tống*: một triều đại phong kiến Trung-quốc từ năm 960 — 1276.

(2) *Cung Thần-tiêu núi Cấn* (Cấn nhạc Thần-tiêu): *Cấn-nhạc*: là một ngọn núi do Tống Huy Tông 宋徽宗 nghe lời phương sĩ khởi công đắp ở phía Đông bắc cấm thành. Đông bắc thuộc phương cấn nên gọi là núi Cấn, cũng gọi là Vạn tuế thọ Cấn nhạc 萬歲壽艮嶽. *Cung Thần-tiêu*: Tống Huy Tông thích đạo thuật, Lâm Linh Tố 林靈素 tâu rằng: «trên trời có chín cung, Thần-tiêu cao nhất. Con trưởng thượng đế, Ngọc Thanh Vương 王清王 ở cung Thần-tiêu, hiệu là Trường Sinh Đại đế quân, chính là bệ hạ». Huy Tông nghe rất thích, truyền cho khắp thiên hạ xây dựng cung Thần-tiêu-vạn-thọ.

(3) *Vương, Thái*: Vương An Thạch 王安石 và Thái Kinh 蔡京. Vương An Thạch làm Tể tướng đời Tống Thần Tông 宋神宗 đề ra tân pháp; Thái Kinh làm Thượng thư hữu bộc xạ kiêm Trùng thư thị lang dưới thời Tống Huy Tông 宋徽宗, chủ trương khôi phục «tân pháp» của Vương An Thạch. Hai người thường bị các sử gia phong kiến phê phán.

(4) *Huy, Khâm*: Huy Tông 徽宗 (1101 — 1126), và Khâm Tông 欽宗 (1126), hai vua cuối cùng của triều Bắc Tống, bị quân Kim bắt đưa về giam ở phương Bắc.

(5) Sau khi Huy, Khâm bị bắt, Tống Cao Tông 宋高宗 ký hiệp ước giảng hòa với quân Kim rồi dời đô xuống phương Nam, gọi là Nam Tống. Từ đó nhà Tống suy sụp mãi, cuối cùng mất về tay quân Nguyên.

6) *Thử ly*: tên một bài thơ trong *Vương phong* 王風, *Kinh thi* 詩經. Bài thơ nói lên niềm cảm khái của viên quan Đại phu nhà Đông Chu khi đi qua Kinh đô cũ nhà Tây Chu thấy nơi ấy đã thành cánh đồng ngô lúa tươi tốt.

*

296

白藤江賦

客有
掛汗漫之風帆。拾浩蕩之海月。
朝憂舷兮沅湘。暮遡探兮禹穴。
九江五湖。三吳百粵。
人跡所至。靡不經閱。
胸吞雲夢者數百。而四方之壯志猶闕如也。

乃擧楫兮中流。縱子長之遠遊。
涉大灘口。溯東潮頭。
抵白藤江。是泛是浮。
接鯨波於無際。薦鷄尾之相繆。
水天一色。風景三秋。
渚荻岸蘆。瑟瑟颼颼。
折戟沉江。枯骨盈邱。
慘然不樂。竚立凝眸。
念豪傑之已往。嘆踪跡之空留。

江边父老。謂我何求。
或扶藜杖。或撑孤舟。
揖予而言曰。
此重興二聖擒烏馬兒之戰地。
與昔時吳氏破刘弘操之故洲也。
當其
舳艫千里。旌旗蔽空。
鼙鼓六軍。兵刃蜂起。
雌雄未決。南北对壘。
日月旾兮無光。天地濞兮將毀。
彼以烈之勢彊。刘櫜之計詭。
自謂投鞭可掃南紀。

既而

皇天助順。完徒披靡。
孟德赤壁之師。談笑飛灰。
苻堅合淝之陣。須臾送死。
至今江流。終不雪耻。
再造之功。千古称美。

雖然

自有宇宙。固有江山。
信天塹之設險。頼人傑以奠安。
盟津之會。鷹揚若呂。
濉水之戦。國士如韓。
惟此江之大捷。由大王之賊開。
英風可想。口碑不刊。
懐古人兮隕涕。臨江流兮厚顔。

衍且歌曰

大江兮滾滾。洪濤巨浪兮朝宗無盡。
仁人兮聞名。亟人兮俱泯。

客從而賡歌曰

二聖兮並明。就此江兮洗甲兵。
胡塵不敢動兮。千古昇平。
信知不在関河之險兮。惟在懿徳之莫京。

PHIÊN ÂM :

BẠCH-ĐẰNG GIANG PHÚ

Khách hữu :

Quải hãn mạn chi phong phàm ;
Thập hạo đãng chi hải nguyệt.
Triêu dát huyền hề Nguyên Tương ;
Mộ u thảm hề Vũ huyệt.
Cửu giang, Ngũ hồ, Tam Ngô, Bách Việt,
Nhân tích sở chí, mị bất kinh duyệt.
Hưng thôn Vân-mộng giả sổ bách,
Nhi tứ phương chi tráng chí do khuyết như dã.

Nãi cử[1*] tiếp hề[2*] trung lưu ;
Tùng Tử Trường chi viễn du.
Thiệp Đại-than khẩu, tố Đông-triều đầu ;
Đề Bạch-đằng giang, thị phiếm thị phù.
Tiếp kình ba ư[3*] vô tế ;
Trảm diêu vĩ chi tương mâu.
Thủy thiên nhất sắc ; phong cảnh tam thu.
Chử địch ngạn lô ; sắt sắt sâu sâu
Chiết kích trầm giang ; khô cốt doanh khâu.
Thẩm nhiên bất lạc ; trữ lập ngưng mâu.
Niệm hào kiệt chi dĩ vãng ;
Thán tung tích chi không lưu !

Giang biên phụ lão, vị ngã hà cầu ?
Hoặc phù lê trượng, hoặc trạo cô châu.
Ấp dư nhi ngôn viết :
Thử Trùng Hưng nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chi chiến địa ;
Dữ tích thời Ngô thị phá Lưu Hoằng Thao chi cố châu dã.

Đương kỳ :
Trục lô thiên lý ; tinh kỳ ỷ nĩ.
Tì hưu lục quân ; bình nhận phong khỉ.
Thư hưng vị quyết ; Nam Bắc đối lũy.
Nhật nguyệt hôn hề vô quang ;
Thiên địa lẫm hề tương hủy.
Bỉ Tất Liệt chi thế cường ; Lưu Cung chi kế quỷ.
Tự vị đầu tiên ; khả tảo Nam kỳ.

Kỳ nhì:
Hoàng thiên trợ thuận; hung đồ phi mị.
Mạnh Đức Xích-bích chi sư, đảm tiếu phi khôi;
Bồ Kiên Hợp-phì chi trận, tu du tống tử.
Chí kim giang lưu, chưng bất tuyết sỉ.
Tái tạo chi công; thiên cổ xưng mỹ.

Tuy nhiên:
Tự hữu vũ trụ; cố hữu giang sơn.
Tín thiên tiệm chi thiết hiểm;
Lại nhân kiệt dĩ điện an.
Mạnh[49]-tân chi hội, ưng dương nhược Lữ;
Duy-thủy chi chiến, quốc sĩ như Hàn.
Duy thử giang chi đại tiệp,
Do đại vương chi tặc nhàn.
Anh phong khả tưởng; khẩu bi bất san.
Hoài cổ nhân hề vẫn thế;
Lâm giang lưu hề hậu nhan.

Hành thả ca viết:
« Đại giang hề cồn cồn, Hồng đào cự lãng hề triều tông vô tận.
Nhân nhân hề văn danh, phỉ nhân hề câu dẫn ».

Khách tòng nhi canh ca viết:
« Nhị thánh hề tịnh minh, tựu thử giang hề tẩy giáp binh.
Hồ trần bất cảm động hề, thiên cổ thăng bình.
Tín tri: bất tại quan hà chi hiểm hề, duy tại ý đức chi mạc kinh ».

DỊCH PHÚ.

BÀI PHÚ SÔNG BẠCH-ĐẰNG (1)

Khách có kẻ:

Giương buồm giong gió khơi vơi;
Lướt bể chơi trăng mải miết (2).
Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương (3):
Chiều lần thăm chừ Vũ-huyệt (4).
Cửu-giang, Ngũ-hồ (5), *Tam Ngô, Bách Việt* (6),
Nơi có người qua, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân-mộng (7) *chứa vài trăm trong dạ đã nhiều,*
Mà tráng chí tứ phương vẫn còn tha thiết.

Bèn giữa dòng chừ buông chèo :
Học Tử Trường(8) *chừ thú tiêu dao.*
Qua cửa Đại-than, ngược bến Đông-triều(9) *;*
Đến sông Bạch-đằng, nổi trôi mặc chèo.
Lớp lớp sóng kình(10) *muôn dặm ;*
Xanh xanh đuôi trĩ(11) *một màu.*
Nước trời một sắc : phong cảnh ba thu.
Bờ lau xào xạc : bến lách đìu hiu.
Sóng chìm giáo gãy : gò đầy xương khô.
Buồn vì cảnh thảm : đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá :
Mà nay dấu vết tuống còn lưu.

Bên sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu.
Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.
Vái ta mà thưa rằng :
« Đây là nơi chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã(12) *;*
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao(13).

Dương khi :
Muôn đội thuyền bày ; rừng cờ phấp phới.
Hùng hổ sáu quân ; dáo gươm sáng chói.
Thắng bại chửa phân ; Bắc Nam lũy đổi.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ ;
Bầu trời đất chừ sắp hoại.
Kìa : Tất Liệt(14) *thế cường ; Lưu Cung*(15) *chước dối.*
Nó tưởng rằng :
Phen này một trận giẹo roi(16) *;*
Quét sạch nước Nam bốn cõi.
Thế nhưng :
Trời cũng chiều người ; hung đồ hết lối.
Khác nào :
Trận Xích-bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay(17) *;*
Bến Hợp-phi giặc Bồ Kiên lật giáp chết rụi(18).
Đến nay nước sông tuy chảy hoài ;
Mà nhục quân thù không rửa nổi !
Tái tạo công lao ; muôn đời ca ngợi. »

Tuy nhiên:
Từ có vũ trụ:
Đã có giang san.
Thật là:
Trời đất đặt ra nơi hiểm trở;
Bậc anh hào tính cuộc tồn an.
Hội nào bằng hội Mạnh-tân, như Vương sư họ Lã(19);
Trận nào bằng trận Duy-thủy, như Quốc sĩ họ Hàn(20).
Kia trận Bạch-đằng mà đại thắng,
Bởi Đại vương xem thế giặc nhàn(21).
Tiếng thơm còn mãi: bia miệng không mòn.
Khách chơi sông chừ ủ mặt:
Người hoài cổ chừ lệ chan.

Rồi vừa đi vừa ca rằng:

Sông Đằng một giải dài ghê,
Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh.

Khách nối lời mà ca rằng:

Anh minh hai vị Thánh quân(22),
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thăng bình,
Tại đâu đất hiểm, cốt mình đức cao(23).

Theo *ĐÔNG CHÂU NGUYỄN HỮU TIẾN*
và *BÙI VĂN NGUYÊN*
(HTTVVN II)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: QHPT, HVVT

1* QHPT: *kích* 擊
2* QHPT: *hồ* 乎
3* QHPT: *chi* 之
4* QHPT: *minh* 明

CHÚ THÍCH:

(1) *Bạch-đằng giang phú* của Trương Hán Siêu từ trước đã có nhiều người dịch: Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Đổng Chi. Mỗi bản dịch đều đã đạt được những thành tựu, song vì sự bó buộc về vần luật của thể phú, các dịch giả đôi

lúc phải bỏ đi một số ý. Trong lần dịch này, chúng tôi đã dựa vào các bản dịch trên nhưng cố gắng giữ lại những đoạn hay của mỗi bản dịch và có chỉnh lý thêm một số chỗ cho rõ nghĩa.

Bạch-đằng là một nhánh của sông Thái-Bình, nơi đã ghi nhiều chiến công trong lịch sử giữ nước của dân tộc. Đáng nhớ nhất là trận thủy chiến năm 939, Ngô Quyền 吳權 phá tan quân Nam Hán 南漢 giết Lưu Hoằng Thao 劉弘操 (con vua Nam Hán) và chiến dịch 1288, Trần Quốc Tuấn 陳國峻 đánh tan quân Nguyên Mông, bắt sống Ô Mã Nhi 烏馬兒 .

(2) *Hai câu đầu.* Trương Hàn Siêu lấy ý từ câu thơ của Tạ Linh Vận 謝灵運 người thời Nam Triều 南朝 ; 掛席拾海月 *Quải tịch thập hải nguyệt*, nghĩa là : Giương buồm nhặt trai bể. *Hải nguyệt* chính là một loại động vật ở biển, vỏ tròn trắng rất đẹp. Trong câu thơ này tác giả tả cảnh trăng biển mênh mông. Một thuyết khác nói ở huyện Hải-diêm 海鹽 tỉnh Chiết-giang 浙江, bên bờ bể có một cái đình ngắm trăng đặt tên là Hải-nguyệt. 海月 .

(3)(4) *Nguyên, Tương, Vũ-huyệt :* sông Nguyên, sông Tương ở tỉnh Hồ-nam 湖南 , Vũ-huyệt ở núi Cối-kê 會稽 , tỉnh Chiết-giang, đều là phong cảnh đẹp của Trung-quốc Theo sách *Thủy kinh chú* 水經註 , vua Đại Vũ 大禹 , đi tuần về phía Đông, chết và chôn ở Vũ-huyệt.

(5) *Cửu-giang, Ngũ hồ* : Có nhiều thuyết nói về hai địa danh này :

a) *Cửu giang :* tên đất, có hai nơi : Quận Cửu-giang đặt từ đời Tần, thuộc địa phận các đạo Giang-tô 江蘇 Hoài-dương 淮陽 , An-huy 安徽 , An khánh 安慶 , phần giữa đạo Hoài-tứ 淮泗 và tỉnh Giang-tây 江西 , quận Tầm-dương 尋陽 , nhà Tùy 隋 đổi thành Cửu-giang.

— *Cửu giang :* tên sông, sở dĩ gọi là Cửu-giang là vì con sông đó do chín sông nhỏ hay chín nhánh sông họp thành. Cũng có nhiều sông mang tên Cửu-giang : sông ở địa phận Kinh-châu 荊州 , sông ở địa phận hai tỉnh Ngạc 鄂 và Cống 贛 , là hợp lưu của các sông Chiết-giang 浙江 , Dương-tử-giang 揚子江 , Sở-giang 楚江 ... Có thuyết cho Cửu-giang chỉ là tên khác của Động-đình hồ.

b) *Ngũ hồ* : có hai nghĩa :

1. Ngũ hồ là biệt danh của Thái-hồ 太湖 ;

2. Ngũ hồ là năm hồ. Có hai khu vực hồ mang tên này : khu lấy Thái-hồ làm trung tâm và khu lấy Động-đình hồ 洞庭湖 làm trung tâm.

(6) *Tam Ngô, Bách Việt* :

— *Tam Ngô* : có ba thuyết : Cối-kê 會稽 , Ngô-hưng 吳興 , Đan-dương 丹陽 ; Ngô-hưng, Cối-kê, Ngô-quận 吳郡 ; Tô-châu 蘇州 , Thường-châu 常州 , Hồ-châu 湖州 .

— *Bách Việt :* tên chung chỉ các bộ tộc người Việt cổ ở vùng Chiết-giang 浙江 , Phúc-kiến 福建 , Giang-tây 江西 . Các địa danh Trương Hàn Siêu nói ở đây chỉ là để nêu ra một cách ước lệ những phong cảnh sông hồ nổi tiếng của Việt-nam mà ông đã đi qua, cũng là nói ông đã đi nhiều nơi.

7) *Đầm Vân-mộng :* tên một đầm lớn ở Hồ-bắc 湖北 Trung-quốc : Nguyên trước gồm đầm Vân ở Giang-bắc 江北 và đầm Mộng ở Giang-nam 江南 (tỉnh Hồ-bắc), vuông tám chín trăm dặm. Sau quanh vùng đó dân cư ở rất đông nên gọi chung là Vân-mộng. Trong bài *Tử Hư phú* 子虛賦 Tư Mã Tương Như 司馬相如 có câu : « Nuốt làm chín cái lớn như đầm Vân-mộng vào trong dạ » ; ý nói chí khí lớn lao.

(8) *Tử Trường :* tên chữ của Tư Mã Thiên 司馬迁, nhà sử học nổi tiếng đời Hán 漢, Trung-quốc. Ông từng du lịch thăm nhiều nơi danh thắng và di tích lịch sử của Trung-quốc.

(9) *Đại-than, Đông-triều :* tên cửa biển, tên huyện ở vùng sông Bạch-đằng, Quảng-ninh hiện nay.

(10) *Sóng kình* : kình là cá voi, sóng kình tức là sóng lớn.

(11) *Đuôi trĩ* : nguyên văn là đuôi diêu ; diêu là một loại chim dữ, giống như chim ưng nhưng nhỏ hơn, lông màu tro ; cũng có khi để chỉ chim trĩ hoặc chim bắt cá. Ở đây tác giả dùng để miêu tả một cách hình tượng màu sắc của núi non phản chiếu xuống mặt sông.

(12) (13) *Trùng Hưng, Nhị Thánh :* Trùng Hưng là niên hiệu của Trần Nhân Tông 陳仁宗, từ năm 1285 đến 1293. Nhị Thánh là Trần Thánh Tông 陳聖宗 và Trần Nhân Tông, hai vua chỉ huy hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông 1284—1285, 1287—1288. Xem thêm chú thích 1, cùng bài.

(14) *Tất Liệt :* tức Hốt Tất Liệt, xem Cht. 13, bài *Dạ chư tỳ tướng hịch văn*, số 139, của Trần Quốc Tuấn.

(15) *Lưu Cung :* vua Nam Hán 南漢 con là Hoằng Thao 弘操, bị Ngô Quyền đánh thua năm 939.

(16) *Gieo roi :* Bồ Kiên nước Tần 秦 khi vào đánh nước Tấn có nói : « Cứ như số quân của ta thì chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng ngăn dòng nước lại được ». Tác giả mượn ý câu này để nói khi quân Nguyên vào đánh nước ta cũng ỷ thế quân đông tướng mạnh.

(17) *Xích-bích :* dãy núi trên bờ sông Dương-tử 陽子江. Thời Tam quốc 三國, Chu Du 周瑜 dùng kế hỏa công của Gia Cát Lượng 諸葛亮 đốt thuyền đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo 曹操 trên quãng sông này.

(18) *Hợp-phì :* tên một huyện thuộc tỉnh An-huy, Trung-quốc, nơi sông Hoài hợp với sông Phì. Tạ Huyền 謝玄 đời Tấn đã đánh tan 100 vạn quân Bồ Kiên ở đây.

(19) *Mạnh Tân họ Lã :* Lã Thượng 呂尚, vốn họ Khương. Trước ông câu cá ở bên sông Vị 渭, Văn vương 文王 nhà Chu 周 đi săn gặp ông nói 大公望子久矣. *Thái Công vọng tử cửu hỹ*, nghĩa là : Thái Công, tôi mong ông đã lâu lắm rồi, vì thế có tên là Thái Công Vọng. Ông giúp vua Vũ Vương 武王 cầm quân. Cuối đời nhà Thương 商, vua Trụ 紂 bạo ngược, Chu Vũ Vương hội quân chư hầu ở bến Mạnh-tân để đánh Trụ. Ở đây tác giả ví việc Trần Quốc Tuấn hội quân ở bến Bình-than 平汪 như việc Lã Vọng giúp Vũ Vương hội quân ở bến Mạnh-tân.

(20) *Duy-thủy, họ Hàn :* Duy-thủy là một con sông ở tỉnh Sơn-đông 山東 Trung-quốc, nơi Hàn Tín 韓信, một tướng giỏi của Hán Cao Tổ 漢高祖, dùng mẹo tháo nước đánh thắng quân Tề.

Hai câu này ý nói trong trận giao tranh với giặc Nguyên, ta có các tướng vừa giỏi chiến trận vừa mưu lược.

(21) *Thế giặc nhàn :* năm 1287, quân Nguyên sang đánh nước ta lần thứ ba. Khi giặc vào đến sông Phú-lương 富良, Trần Nhân Tông hỏi Hưng Đạo Vương « Giặc đến làm thế nào » ? Vương đáp : 今年賊閑 *Kim niên tặc nhàn ;* nghĩa là : thế giặc năm nay dễ phá. Đại vương là Trần Hưng Đạo.

(22) *Hai vị Thánh quân :* tức Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.

(23) *Đức cao :* dịch ý câu *« ý đức mạc kình »*, Sách *Tả truyện* 左傳 có câu 莫之與京 *Mạc chi dữ kinh*, nghĩa là không gì lớn bằng.

*

297

閘嚴寺碑記

像教由設。乃浮屠氏度人方便。蓋欲使愚而無知。迷而不悟者。卽此以爲回向白業地。乃其徒之狡獪者。殊失苦空本意。務占名圖佳境。以金碧其居。龍象其衆。當世流俗豪右輦又從而响應。故九天下奧區名土。寺居其半。緇黃皈之。匪耕而食。匪織而衣。匹夫匹婦徃徃離家室。去鄉里。隨風而靡。噫去聖逾遠。道之不明。任師相者。旣無周召以首風化。州閭鄉黨。又無庠序以申孝弟之義。斯人安得不皇皇顧而之他。亦勢使然也。維北河路上畔如元甲次二社閘嚴寺乃李朝月生公主所創也。其面勢則優山望其南。甜江抱其北。一方形勝實萃於斯。伊昔規模壯圯無幾。於是內人火頭周歲遂倡率鄉人併力重新。繇開祐五年。癸酉。越七年乙亥畢工。佛敎僧房畢仍旧貫。落成之日。闔境稱耋。莫不合掌贊嘆以爲月生復生也。戊寅冬。自來天長。求予文以爲記。且曰寺故有鍾。今始代石。若非記實恐泯前踪。

予謂寺廢而興故非吾意。石立而刻。何事吾言。方今聖朝欲暢皇風以救頹俗。異端在可黜。正道當復行。爲士大夫者非尧舜之道不陳前。非孔孟之道不著述。顧乃區區興佛氏囁嚅。吾將誰欺。錐然歲常爲內衙院吏。習於曹事。晚泊士宦。好舍施。固辭厚祿。奉身而退。是吾所願

學而未能也。是可書也。

開祐十一年己卯歲二月
十五日。
正議大夫翰林學士知制
誥兼監知內客院事掌寶
賜金魚袋鴈水張漢超幷
南記。

PHIÊN ÂM :

KHAI-NGHIÊM TỰ BI KÝ

Tượng giáo do thiết, nãi phù đồ thí độ nhân phương tiện. Cái dục sử ngu nhi vô trí, mê nhi bất ngộ giả, tức thử dĩ vi hồi hướng bạch nghiệp địa. Nãi kỳ đồ chi giảo khoái giả, thủ thất khổ không bản ý, vụ chiếm danh viên giai cảnh, dĩ kim bích kỳ cư, long tượng kỳ chúng, đương thế lưu tục hào hữu bối hựu tòng nhi hưởng ứng. Cố phàm thiên hạ ảo khu danh thổ, tự cư kỳ bán. Trí hoàng qui chi, phỉ canh nhi thực, phi chức nhi y; thất phu thất phụ vãng vãng lý gia thất, khứ hương lý, tùy phong nhi mỵ. Y ! Khứ thanh du viễn, đạo chi bất minh, nhậm sư tướng giả, kỳ vô Chu Thiệu dĩ thủ phong hóa, châu lừ hương đảng hựu vô tường tự dĩ thân hiếu đễ chi nghĩa, tư nhân an đắc bất hoàng hoàng cố nhi chi tha ? Diệc thế sử nhiên dã.

Duy Bắc-hà lộ thượng bạn, Nhâm-ngột giáp Thứ-nhị xã Khai-nghiêm tự nãi Lý triều Nguyệt Sinh công chúa sở sáng dã. Kỳ điện thế tắc Tiên-sơn vọng kỳ nam, Điềm-giang bão kỳ bắc, nhất phương hình thắng, thực tuỳ ư tử. Y ! Tích quy mô, huy dĩ vô kỷ, ư thị Nội nhân hỏa đầu Chu Tuế toại xướng suất hương nhân tịnh lực trùng tân, đo Khai hựu ngũ niên Quý dậu, việt thất niên Ất hợi tất công. Phật giáo tăng phòng, tất nhưng cựu quán. Lạc thành chi nhật, hạp cảnh trĩ mạo, mạc bất hợp chưởng tán thán, dĩ vi Nguyệt Sinh phục sinh dã. Mậu dần đông, tự lai Thiên-trường ; cầu dư văn dĩ vi ký. Thả viết : « Tự cố hữu chung, kim thủy đại thạch ; nhược phi ký thực, khủng dẫn tiền tung ».

Dư vị : tự phế nhi hưng, cố phi ngộ ý ; thạch lập nhi khắc hà sự ngộ ngôn ? Phương kim thánh triều, dục xướng hoàng phong dĩ cứu đồi tục ; dị đoan tại khả truất, chính đạo đương phục hành. Vi sĩ đại phu giả, phi Nghiêu Thuấn chi đạo bất trần tiền, phi Khổng Mạnh chi đạo bất trước thuật, cố nãi khư khư dữ Phật thị nhiếp nhu, ngộ tương thùy khi ? Tuy nhiên Tuế thường

vi Nội mật viện lại, tập ư tào sự, văn bạc sĩ hoạn, hiếu xả thí, cố tử hậu lộc, phụng thân nhi thoái, thị ngô sở nguyện học nhi vị năng dã. Thị khả thư dã.

Khai Hựu thập nhất niên, Kỷ mão tuế, Nhị nguyệt thập ngũ nhật.

Chinh nghị đại phu, Hàn lâm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri nội mật viện sự, Chưởng bảo tử kim ngư đại nha thủy TRƯƠNG HÁN SIÊU Thăng Phủ ký.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA KHAI-NGHIÊM (1)

Tượng giáo (2) đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện tế độ chúng sinh ; chính vì muốn khiến cho những kẻ ngu mà không giác ngộ, mê mà không tỉnh lấy đó làm nơi trở về với thiện nghiệp. Thế nhưng những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý « khổ không » (3) của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát vàng nạm ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rồng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a dua lại đua đòi hùa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kỳ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Bọn áo thâm, áo vàng (4) tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc ; những người thất phu thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo.

Than ôi ! Các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ ; những kẻ làm thầy, làm tượng đã không có bậc Chu, Thiệu (5) để dẫn đầu việc giáo hóa, các xóm thôn châu huyện lại không có trường để dạy dỗ nghĩa hiếu thảo hòa thân, như thế thì người ta tránh sao khỏi hoang mang, ngoảnh nhìn rồi bỏ đi theo đường khác. Đó cũng là thế tất nhiên.

Chùa Khai-nghiêm ở xã Thứ-nhị, tổng Như-ngột, miền trên lộ Bắc-hà (6) là ngôi chùa do công chúa Nguyệt Sinh triều Lý (7) xây dựng. Xung quanh : núi Tiên-sơn châu phía Nam, sông Điềm-giang (8) bao phía Bắc ; cảnh đẹp cả một vùng thực đã quy tụ ở nơi đây. Nhưng tiếc thay qui mô xây dựng trước đã đổ nát chẳng còn được bao nhiêu. Lúc đó Chu Tuế làm chức Nội nhân hỏa đầu (9) dắt dẫn dân làng góp công xây dựng lại. Khởi công từ năm Quý dậu niên hiệu Khai Hựu thứ năm, đến năm Ất hợi niên hiệu Khai Hựu thứ bảy (10) thì xong. Trong chùa điện Phật, phòng tăng đều theo kiểu cũ. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ trong cả một vùng đều chắp tay khen ngợi, tưởng như công chúa Nguyệt Sinh sống lại.

Mùa đông năm Mậu dần (11) Chu Tuế thân hành đến phủ Thiên-trường xin ta viết cho bài ký và nói :

— Chùa này xưa vốn có chuông, nay mới thay bằng bia đá. Nếu không ghi lại sự tích, sợ sau này mai một mất dấu xưa (12).

Ta nói :

— Chùa hỏng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn từ của ta ? Vả lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đời bại. Dị đoan(13) đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn, không bày tỏ trước vua ; không phải đạo Khổng Mạnh, không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta sẽ lừa dối ai ?

Tuy nhiên, Chu Tuế đã từng làm trong Nội mật viện, thông thạo việc tỵ tào ; đến lúc tuổi già khinh đường sĩ hoạn, ham việc bố thí, cố từ bổng lộc, tự xin về ẩn dật để được an nhàn, thì đó là việc ta muốn học mà chưa được. Cho nên đó cũng là việc đáng ghi chép vậy.

Ngày 15 tháng Hai năm Kỷ mão, niên hiệu Khai Hựu thứ 11 (25-III-1339).

Chính nghị đại phu, Hàn làm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri nội mật viện sự Chưởng bảo tứ kim ngư đại nha thủy TRƯƠNG HÁN SIÊU tự Thăng Phủ viết.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : BẢN DẬP, HVVT

(1) Bài văn bia này được in trong HVVT, nhưng tấm bia hiện vẫn đặt tại chùa, ở xã Vọng-nguyệt, huyện Yên-phong, tỉnh Hà-bắc ngày nay. Bia đã được khắc lại vào đời Quang Toản. Năm 1969, đồng chí Nguyễn Huệ Chi đã đến khảo sát tấm bia tại chỗ. Văn bản trình bày trên đây được đối chiếu với chính bản trong lần khảo sát đó.

(2) *Tượng giáo* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ phương pháp truyền dạy bằng hình tượng. Phật giáo muốn cho chúng sinh dễ hiểu đã dùng những hình tượng để thuyết giáo như thế giới Tây-thiên thì có nhà ngọc, thềm pha lê, trời ấm áp... ; địa ngục thì có quỷ sứ xẻ cưa, nấu vạc dầu...

(3) *Khổ không* : tinh thần cơ bản của Phật giáo là làm cho người ta hiểu tất cả thế giới đều là không, hư ảo (không có ta, không có mọi vật...), tất cả đều là « khổ » (giàu cũng khổ, nghèo cũng khổ, vui buồn sung sướng đều là khổ).

(4) *Áo thâm, áo vàng* (tri hoàng) : áo của các nhà sư thường màu thâm, màu vàng. « Tri hoàng » chỉ sư sãi.

(5) *Chu, Thiệu* : Chu công 周公 tên là Đán 旦 và Thiệu công 召公 tên là Thích 奭 con thứ Chu Văn Vương. Hai người đều là hiền thần của nhà Chu, rất có công xây dựng và bảo vệ nền văn hóa chính trị của nhà Chu thời đó.

(6) Xem lại chú thích 1 cùng bài.

(7) *Công chúa Nguyệt Sinh* : chưa rõ con vua nào triều Lý.

(8) *Sông Điềm-giang* : một khúc của sông Cầu ngày nay.

(9) *Nội nhân hỏa đầu* : một chức quan hầu cận vua, chưa rõ chuyên về việc gì. Có người cho hỏa đầu trông coi việc ăn uống của vua, nhưng theo ĐVSKTT, về đời Lý Thần Tông 李神宗 có những Nội nhân hỏa đầu làm Thái phó, tước Đại liêu ban. Như vậy Hỏa đầu nội nhân cũng là chức quan to.

(10) *Khai Hựu :* niên hiệu của Trần Hiến Tông 陳憲宗 (1329 — 1341). Chùa bắt đầu xây dựng lại từ 1333 đến 1335 thì xong.

(11) Tức năm 1338.

(12) *Câu này ý nói :* chùa Khai-nghiêm trước có bài bia hay bài ký khắc trên chuông, nay định thay bằng bia đá.

(13) *Dị đoan :* Nho giáo dùng từ này để chỉ những hệ tư tưởng khác đối lập với đạo Nho như Phật, Lão. Sách *Luận ngữ* 論語, thiên *Vi chính* 為政 có câu : 攻乎異端斯害也已 *Công hồ dị đoan, tư hại dã dĩ ;* nghĩa là « Đánh vào mối tư tưởng khác thì cái hại ấy sẽ dập tắt được ».

*

298

浴翠山靈濟塔記

吾鄉多勝景。少時遊覽。足跡殆遍。嘗舍舟登此山。拊其崖碑。剝苔諦讀。則知故塔乃李朝癸祐七年辛未所建也。及陟巘夸上增巔。但見殘甎廢址委翳于茲叢亂石間。不覺愀然。長嘆。何興亡成敗綿二百數十餘年。遽成陳迹。將從而磨滅耶。又有作者否耶。自有宇宙。便有此山。登臨而同蓋者不知其幾也。

余後客四方。仕宦于朝。備位台省。天崖苗隱。時復夢中遊耳。

今上卽位之二年冬。余在京師。山僧智柔至門告曰。重建寶塔。粤自開祐丁丑歲腊六遞。今畢工矣。願公記之。所有功德不可思議。所有報應亦復如是。初召時。僧德文夢千餘人集山巔其中三貴相貌殊異。語衆曰。汝等當知造塔是極三途勝事。及下手日。僧德門夜夢竹林普

慧尊者結印安鎮。及僧德淨德明前後砌塔門路。推落大石。命與石俱旬磕數仞而下。觀者駭散。以為粉碎且盡。及到地扶起。無損傷處。塔成四層。夜放光明。遠近咸覩。凡此類者。無非我佛神通力也。

且柔聞之。昔阿育王役鬼神造八萬四千塔。瞻禮者如親見佛。杖頭刻塔。亦弭妖氛。跨海浮圖。俄隨霧隱。事非怪誕。今古同符。請劖于石。以傳來世。永托伽藍境界。用為含識津梁。無乃不可乎。

余謂釋迦老子以三空證道。滅後末時。少奉佛教蠢蠢衆生。天下五分。僧刹居其一。廢滅彝倫。虛費財寶。魚魚而遊。蚩蚩而從。其不為妖魅姦軌者幾希。彼其所謂惡惡可。

雖然師乃普慧侍者。深得竹林法髓。律身苦行。有蔑三條。直張空拳成大手段。念其蹋雲根。累卷石。由寸而尺。尺而仞。一步進一步。一重高一重。以至屹然特立。勢倚穹蒼。增关河之壯觀。與造物而論功。豈淄淄閒衲可同日而語也。

噫後此者又幾百年。俯仰變滅。重有發余長慨。寧無柔等輩數人。何可少也。若夫翠巘滄波。江空塔影。日暮扁舟。飄然其下。推蓬倨眺。戛船舷而歌滄浪。遡子陵一絲之清風。訪陶朱五湖之舊約。此景此懷。惟余與此江山知之。

紹豐三年　日　月

左司郎中左諫議大夫張漢超升甫記。

PHIÊN ÂM:

DỤC-THÚY SƠN LINH-TẾ THÁP KÝ

Ngô hương đa thắng cảnh, thiếu thời du lãm, túc tích đãi biến; thường xả chu đăng thử sơn, phụ kỳ nhai bi, bác đài nhận độc, tắc tri cố tháp nãi Lý[1*] triều Quảng Hựu thất niên Tân mùi sở kiến dã. Cập trắc khảm sầm thượng tầng điện, đãn kiến tàn chuyên phế chỉ ủy ế vu u tùng loạn thạch gian, bất giác thứu nhiên trường thán: hà hưng vong thành bại tài nhị bách sổ thập dư niên, cự thành trần tích, tương tòng nhi ma diệt da? Hựu hữu tác giả phủ da? Tự hữu vũ trụ, tiện hữu thử sơn, đăng lâm nhi đồng tận giả, bất tri kỳ kỷ dã! Dư hậu khách tứ phương, sĩ hoạn vu triều, bị vị đài sảnh, thiên nhai cựu ẩn, thời phục mộng trung du nhĩ!

Kim thượng tức vị chi nhị niên đông, dư tại kinh sư, sơn tăng Tri Như chi môn cạo viết:

— Trùng kiến bảo tháp, việt tự Khai Hựu Đinh sửu, tuế lạp lục chu, kim tất công hĩ, nguyện công ký chi. Sở hữu công đức, bất khả tư nghị; sở hữu báo ứng, diệc phục như thị. Sơ chiêm thời, tăng Đức Văn mộng thiên dư nhân tập sơn điên, kỳ trung tam quỷ, tướng mạo thù dị, ngữ chúng viết: «Nhữ đẳng đương tri tạo tháp thị chứng[2*] tam đồ thắng sự». Cập hạ thủ nhật, tăng Đức Môn dạ mộng Trúc lâm Phổ Tuệ Tôn giả kết ấn an trấn. Cập tăng Đức Tịnh, Đức Minh tiền hậu xế tháp môn lộ, thôi lạc đại thạch, mệnh dữ thạch câu oanh cái sổ nhẫn nhi hạ. Quan giả hãi tán dĩ vi phấn toái thả tận; cập đảo địa phù khởi, vô tổn thương xứ. Tháp thành tứ tầng, dạ phóng quang minh, viễn cận hàm đồ. Phàm thử loại giả, vô phi ngã Phật thần thông lực dã! Thả Như văn chi, tích A Dục vương dịch quỷ thần tạo bát vạn tứ thiên tháp, chiêm lễ giả như thân kiến Phật; trượng đầu khắc tháp, diệc nhĩ yêu phân; khóa hải phù đồ, nga tùy vụ ẩn; sự phi quái đản, kim cổ đồng phù. Thỉnh sàm vu thạch, dĩ truyền lai thế, vĩnh thác già lam cảnh giới, dụng vị hàm thức tân lương, vô nãi bất khả hồ?.

Dư vị:

— Thích Ca lão tử dĩ tam không chứng đạo, diệt hậu mạt thời, thiểu phụng Phật giáo, cổ hoặc chúng sinh, thiên hạ ngũ phần, tăng sài cư kỳ nhất, phế diệt di luân, hư phí tài bảo; ngư ngư nhi du, xuy xuy nhi tòng, kỳ bất vi yêu mỵ gian quỹ giả cơ hi! Bỉ kỳ sở vị ô ô khả. Tuy nhiên sư nãi Phổ Tuệ thị giả, thâm đắc Trúc lâm pháp tủy, luật thân khổ hạnh, hữu miệt tam điều, trực trương không quyền, thành đại thủ đoạn. Niệm kỳ trước vân căn, lũy quyền thạch, do thốn nhi xích, xích nhi nhận, nhất bộ tiến nhất bộ, nhất trùng cao nhất trùng, dĩ chi ngột nhiên đặc lập, thế ỷ khung thương, tăng quan hà chi tráng quan, dữ tạo vật nhi luận công, khởi thao thao nhàn nạp khả đồng nhật nhi ngữ dã! Y, hậu thử giả hựu kỷ bách niên, phủ ngưỡng biến diệt, trùng hữu phát dư trường khái, ninh vô Như đẳng bối sổ nhân, hà khả tất dã!

Nhược phù thúy nghiễn thương ba, giang không tháp ảnh, nhật mộ biên chu, phiêu nhiên kỳ hạ, thôi bồng ngạo nghễ, dát thuyền huyền nhi ca Thương lang, tố Tử Lăng nhất tri chi thanh phong, phỏng Đào Chu Ngũ hồ chi cựu ước ; thử cảnh, thử hoài, duy dư dữ thử giang sơn tri chi.

Thiệu Phong tam niên nhật nguyệt
Tả ty lang trung, Tả gián nghị đại phu
TRƯƠNG HÁN SIÊU Thăng Phủ ký.

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ THÁP LINH-TẾ Ở NÚI DỤC-THÚY (1)

Quê ta nhiều cảnh đẹp, thuở thiếu thời dạo chơi, in dấu chân hầu khắp. Từng dừng thuyền lên núi này, vỗ tấm bia bên vách núi, cạo rêu mà đọc kỹ, mới biết ngôi tháp cũ đây xây từ năm Tân mùi, niên hiệu Quảng Hựu thứ bảy triều Lý. Đến khi trèo lên tận đỉnh cheo leo, chỉ thấy nền hoang ngói vỡ vùi lấp giữa lùm cây rậm rạp, đá tảng ngổn ngang, bất giác bùi ngùi than thở. Sao sự hưng vong thành bại mới trải hai trăm mấy mươi năm mà đã trở thành dấu vết cũ kỹ? Rồi đây sẽ mai một cả ư? Hay lại có người xây dựng lại? Từ có vũ trụ đã có núi này, khách lên núi dạo chơi rồi vắng bóng, không biết đã bao người?

Về sau ta làm khách bốn phương, giữ việc quan tại triều, lạm dự chức nơi đài sảnh (2) thì chốn ẩn dật xưa ở bên trời chỉ còn đôi lúc được về thăm trong giấc mộng mà thôi!

Vào mùa đông năm thứ hai sau khi đức vua lên ngôi (3), ta đang ở Kinh thành thì vị sơn tăng là Trí Như tới bảo rằng :

— Việc xây dựng lại tháp báu bắt đầu từ năm Đinh sửu, niên hiệu Khai hựu (4), qua sáu năm tròn, nay đã xong, xin ông làm cho bài ký. Công đức to lớn không biết chừng nào mà việc báo ứng cũng vậy. Khi mới xem đất để khởi công, sư Đức Vân đêm chiêm bao thấy hơn một nghìn người tụ họp ở đỉnh núi, trong đó có ba vị qui nhân, tướng mạo khác thường, bảo với mọi người rằng : « các ngươi nên biết xây tháp là một việc tốt đẹp, để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi tam đồ (5) ». Hôm bắt tay vào việc, sư Đức Mộn lại chiêm bao thấy đức Trúc lâm Phổ Tuệ (6) kết ấn giữ cho tháp yên vững. Thế rồi khi các sư Đức Tịnh Đức Minh, kẻ trước người sau đang làm việc xây đường đi vào tháp, bỗng đẩy rơi một tảng đá lớn, người cũng rơi theo, lăn lộc cộc đến mấy nhận (7). Mọi người trông thấy đều kinh hãi chạy tản hết, cho rằng thân thể họ tất phải nát vụn. Thế mà khi rơi tới đất, vực dậy thì không bị tổn thương một chỗ nào. Tháp xây bốn tầng, đêm tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ. Tất cả những việc ấy, có việc nào không phải do phép mầu nhiệm của đức Phật ta.

Vả tôi lại nghe nói : xưa vua A Dục (8) sai quỷ thần xây bốn vạn tám nghìn ngôi tháp ; người đến chiêm ngưỡng cúng bái đều như chính mắt được trông thấy Phật. Hình tháp khắc ở đầu gậy cũng có thể trừ được yêu khí ; cả

ngôi tháp vượt qua bể chỉ phút chốc đã lẫn khuất trong mây mù. Sự việc đó không phải là quái đản mà xưa và nay đều phù hợp ; xin khắc vào bia đá, truyền lại cho đời sau, gửi lại lâu dài nơi cảnh chùa, dùng làm bến làm cầu tế độ chúng sinh (9). Như vậy há chẳng nên sao ?

Ta nói :

— Đức Thích Ca lão trượng (10) lấy « tam không » (11) để chứng đạo. Khi Phật tịch rồi, đời sau ít người tôn thờ giáo lý của Phật mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh. Đất thiên hạ năm phần, chùa chiền chiếm một, làm cho hư nát đạo thường, hao phí tiền của ; bọn sư sãi thì đông dài mà những người khờ khạo lại tin theo. Như thế mà không trở thành quỉ quái gian tà, thật cũng hiếm có. Những việc làm ấy không thể được, không thể được !

Tuy nhiên, sư Trí Như là người theo hầu đức Phổ Tuệ, thâm hiểu tôn chỉ của phái Trúc lâm, tu thân khổ hạnh, bỏ được lễ nghi phiền phức giơ hai bàn tay không mà làm nên việc lớn. Nghĩ đến việc nhà sư lấn chân mày, xếp từng hòn đá, từ một tấc đến một thước, từ một thước đến một nhận, một bước tiến thêm một bước, một tầng cao thêm một tầng ; tới lúc tháp cao sừng sững, thế chạm trời xanh, tô thêm vẻ đẹp của non sông, tranh công xây dựng cùng tạo hóa, thì bọn sư sãi tầm thường đâu có thể sánh được !

Than ôi, mai sau mấy trăm năm nữa, cuộc lật cảnh tượng biến đổi, nếu lại có kẻ buông lời than thở như ta, lẽ nào không có vài người như sư Như xây dựng lại ? Việc ấy không đoán trước được !

Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp in dòng, lúc chiều tà buông chiếc thuyền con lênh đênh dưới núi, nâng mái bồng nhìn quanh ngạo nghễ, gõ mạn thuyền ca khúc Thương lang (12), thử sợi dây câu tìm phong cách thanh cao của Tử Lăng (14), đạo chơi Ngũ hồ hỏi ước cũ của Đào Chu, thì cảnh này tình này duy có ta với non sông này biết nhau mà thôi.

Mùa hè năm Quý mùi, niên hiệu Thiệu Phong thứ ba (1313)

Tả ty lang trung, Tả gián nghị đại phu TRƯƠNG HÁN SIÊU tự là Thăng Phủ ghi.

BĂNG THANH — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

XUẤT XỨ : HVVT

1* Nguyên văn là chữ Nguyễn 阮 nhưng bên cạnh có chú thêm chữ Lý 李. Theo ĐVSKTT, sau khi nhà Trần lên ngôi để tránh nhắc nhở lòng người nhớ đến nhà Lý, tất cả họ Lý đều đổi thành họ Nguyễn. Chúng tôi tạm chữa lại chữ *Lý* cho đúng với triều đại này.

2* Nguyên văn là chữ *cực* 朽又 nhưng ở đây chữ này không có nghĩa, đoán là chữ *chứng* 朽又 viết lầm, tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH :

(1) Bản dịch này có tham khảo các bản dịch của Nguyễn Ngọc San và Bùi Văn Nguyên và bản trích dịch của Thi Nham. *Núi Dục-thúy* : xem Cht. 1, bài *Dục-thúy sơn*, số 291, của cùng tác giả.

(2) *Đài sảnh :* Đời Hán gọi Thượng thư là Trung đài, vì ở trong cấm sảnh nên gọi là đài sảnh. Đến đời Đường, Thượng thư sảnh gọi là Trung đài, môn hạ sảnh gọi là Đông đài, Trung thư sảnh gọi là Tây đài. Đài sảnh nói chung chỉ nơi làm việc của các quan to đời xưa, Trương Hán Siêu làm tới chức Tham tri chính sự cũng tương đương với chức Thượng thư hay Trung thư sảnh.

(3) Nguyên văn là *kim thượng*, vị vua đương kim. Ở đây Trương Hán Siêu muốn chỉ Trần Dụ Tông 陳裕宗 và năm thứ hai tức là năm Nhâm ngọ (1342).

(4) *Khai Hựu :* niên hiệu của Trần Hiến Tông 陳憲宗 (1329 — 1341). Năm Đinh sửu là năm 1337.

(5) *Tam đồ :* xem Cht. 5, bài *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn*, số 257, của Đồng Kiên Cương.

(6) *Trúc lâm Phổ Tuệ :* tức Pháp Loa, vị tổ thứ hai dòng Thiền Trúc lâm. Xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

(7) *Nhận :* một đơn vị đo lường cũ hoặc bằng 7 thước, hoặc bằng 8 thước Trung-quốc cũ (theo các nhà chú giải sách *Luận ngữ* 論語) hoặc bằng 4 thước (theo *Tiểu nhĩ nhã* 小爾雅).

(8) *A-dục :* vua nước Ấn-độ thời xưa, tiếng Phạn là Asoka. Sau khi Phật Thích Ca tịch diệt một trăm năm, vua lên trị vì Ấn-độ. Trước vua theo đạo Bà-la-môn làm nhiều điều ác, sau thi hành nhân chính và hết sức tôn sùng đạo Phật.

(9) *Chúng sinh :* dịch thoát ý chữ *hàm thức*. Trong thuật ngữ đạo Phật, « hàm thức » có nghĩa là những loài bao hàm được mọi trí tuệ thiêng liêng cũng gọi là « hàm linh », tức là nhân loại.

(10) Câu này có hai chữ *lão tử* nhưng không thể chỉ Lão Tử nhà triết học cổ đại Trung-hoa, vì Lão Tử không bao giờ nói đến « tam không ». Ở đây có lẽ chỉ có nghĩa là bậc già cả. Chúng tôi tạm dịch là lão trượng.

(11) *Tam không :* thuật ngữ đạo Phật, là ba phương pháp giải thoát cho chúng sinh. Người tu hành đắc đạo phải đạt được ba điều : không, vô tướng, vô nguyện hoặc ngã không, pháp không, câu không, nghĩa là giác ngộ về nguyên lý : vũ trụ là « không », mọi vật trong thế giới là « không » (không có ta, không có mọi sự vật và do đó không có lòng mong muốn gì nữa).

(12) *Lễ nghi phiền phức :* dịch ý chữ *tam điều*, thuật ngữ đạo Phật. « Tam điều » nguyên có nghĩa cụ thể là ba thanh (tre hoặc gỗ) trên thành giường của nhà sư. Giường ấy phải rộng bảy thước (thước Trung-quốc cũ). Về sau « tam điều » dùng để chỉ giường thiền. Ngoài ra « tam điều » còn là ba nhành trước trong chín nhành trên đầu tích trượng. Tóm lại đó là những nghi thức tỷ mỷ qui định về giường thiền hoặc tích trượng. Vị sư Trí Như này vượt ra ngoài những lễ nghi phiền phức đó nên Trương Hán Siêu có ý khen.

(13) *Thương-lang :* xem Cht. 9, bài, *Phóng cuồng ngâm*, số 104, của Trần Tung.

(14) *Tử Lăng :* tên tự của Nghiêm Quang 嚴光. Xem Cht. 4, bài *Hán Quang Vũ*, số 222, của Trần Thuyên.

(15) *Đào Chu :* tên hiệu của Phạm Lãi 范蠡 người nước Sở 楚 thời Xuân Thu. Ông có công lớn trong việc giúp Việt vương Câu Tiễn 勾踐 phục quốc. Nhưng khi công việc đã thành, ông liền từ quan chèo thuyền đi chơi Ngũ-hồ rồi đến ở đất Đào, lấy tên là Đào Chu.

*

NGUYỄN SƯỞNG

阮 昜

(? — ?)

Ông hiệu là Thích Liêu 適寮, quê quán, năm sinh, năm mất đều chưa rõ, chỉ biết sống cùng thời với Trần Quang Triều 陳光朝 (1286 — 1325), Nguyễn Ức 阮億 (? — ?), Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦 (1289 — 1368)... và mất sau Trần Quang Triều.

Thơ văn của Nguyễn Sưởng cho thấy ông từng làm quan dưới triều Trần, nhưng triều chính lúc này đã sa sút, tình người đã đổi thay nên ông cũng có tâm trạng như một số người cùng thời: chán công danh, ưa ở ẩn, vui với bầu bạn và thiên nhiên. Ông tham gia thi xã Bích-động 碧洞 do Trần Quang Triều sáng lập. Trong số bạn thơ cùng thi xã, Trần Quang Triều là người tri kỷ được Nguyễn Sưởng đánh giá cao, kính trọng và yêu mến nhất: 16 bài thơ còn lại của ông đã có đến 5 bài dành cho Trần Quang Triều. Cái chết của người bạn này đối với Nguyễn Sưởng là một mất mát lớn và theo ông đó cũng là một tổn thất lớn cho triều đình, cho dân chúng. Từ sau đó, Nguyễn Sưởng tuy vẫn có bạn tâm giao là các nhà sư hoặc đồng liêu cũ, nhưng không có ai được như Trần Quang Triều.

Trong thơ, Nguyễn Sưởng rất ít nói về mình, tuy vậy cũng thấy được ông là người sống trong sạch, thanh bạch, không bon chen như thói đời. Ngoài các bạn thân ra, ông dành nhiều tình cảm cho thiên nhiên. Thơ thiên nhiên của Nguyễn Sưởng giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt. Đó cũng là những đặc điểm của thơ đời Trần nói chung, của thi xã Bích-động nói riêng.

Tác phẩm: còn lại 16 bài thơ trong VATT và TVTL.

*

299

江行

岸轉樹斜出
溪深花倒開
晚霞孤鳥沒
曉雨片帆來

GIANG HÀNH

Ngạn chuyển, thụ tà xuất,
Khê thâm, hoa đảo khai.
Vãn hà[1*], cô điểu một,
Hiểu[2*] vũ, phiến phàm lai.

DỊCH NGHĨA:

ĐI TRÊN SÔNG

Khúc sông quanh cây nghiêng nghiêng hiện ra,
Suối sâu, hoa nở ngược dưới nước.
Chim lẻ khuất trong ráng chiều,
Buồm lướt dưới mưa buổi sáng sớm.

DỊCH THƠ:

Cây uốn nghiêng bờ lượn,
Hoa cười ngược suối sâu.
Chim chìm trong ráng muộn,
Buồm lướt sớm mưa mau.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT: *yên* 烟

2* TVTL1, TVTL2, HVTT: *xuân* 春

*

300

白藤江

京觀如山草木春
海潮洶洶石嶙峋
誰知萬古重興業
半在關河半在人

BẠCH-ĐẰNG GIANG

Kinh[1*] quán như sơn thảo mộc xuân,
Hải triều[2*] hùng hùng thạch lân tuân.
Thùy tri vạn cổ Trùng Hưng nghiệp,
Bán tại quan hà bán tại nhân.

DỊCH NGHĨA :

SÔNG BẠCH-ĐẰNG

Mồ chôn quân thù (1) cao như núi, cây cỏ xanh tươi,
Nước thủy triều ngoài biển ầm ầm, đá núi lởm chởm.
Mấy ai biết sự nghiệp muôn thuở đời Trùng Hưng (2),
Một nửa nhờ địa thế núi sông, một nửa do con người.

DỊCH THƠ :

Mồ thù như núi, cỏ cây tươi,
Sóng biển gầm vang, đá ngất trời.
Sự nghiệp Trùng Hưng ai dễ biết,
Nửa do sông núi, nửa do người.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL : *kinh* 鯨京

2* TVL2 : *hồ* 湖

CHÚ THÍCH :

(1) Đời xưa, mỗi khi thắng trận, người ta chất xác giặc lại một nơi rồi đắp đất thành gò cao để ghi chiến công, gọi là *kinh quán*. Chúng tôi dịch thoát là mồ chôn quân thù.

(2) *Trùng Hưng* : niên hiệu vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 từ 1285 — 1293. Đây là thời kỳ lịch sử oanh liệt, đánh dấu hai lần chiến thắng giặc xâm lược Nguyên Mông.

*

301

送無山翁
文惠王出山
拜相

TỐNG VÔ SƠN ÔNG
VĂN HUỆ VƯƠNG XUẤT SƠN
BÁI TƯỚNG (1)

松聲喝道虎前驅　Tùng thanh hát đạo hổ tiền khu,
龍起南陽渴望蘇　Long khởi Nam-dương khát vọng tô.
借問雲臺高幾許　Tá vấn vân đài cao kỷ hử,
要添宰相出山圖　Yếu thiêm tể tướng xuất sơn đồ.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN VÔ SƠN ÔNG VĂN HUỆ VƯƠNG (1)
RỜI NÚI NHẬN CHỨC TỂ TƯỚNG

Thông reo hò dẹp lối, hổ đi trước dẫn đường,
Rồng trỗi dậy từ Nam-dương, lòng người khát mong được sống lại (2).
Ướm hỏi đài mây (3) cao độ bao nhiêu ?
Cần họa thêm bức tranh « Tể tướng rời núi ».

DỊCH THƠ :

Cọp mở đường ra, thông hát đưa,
Nam-dương rồng dậy thỏa mong chờ.
Đài mây ướm hỏi cao bao trượng,
« Tể tướng rời non » tranh vẽ chưa ?

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTI.

1* VATT : *Tống Vô Sơn Ông xuất sơn bái tướng* 送無山翁出山拜相

CHÚ THÍCH :

(1) *Vô Sơn Ông* : tên hiệu của Trần Quang Triều 陳光朝 ; *Văn huệ vương* là tước (xem thêm tiểu sử Trần Quang Triều trong cùng tập).

(2) Câu này ý nói Văn huệ vương ra khỏi núi nhận chức Tể tướng như Gia Cát Khổng Minh (biệt hiệu Ngọa Long 臥龍) rời đất Nam-dương 南陽 ra giúp Lưu Bị 劉備 củng cố nhà Thục Hán đáp ứng lòng khát khao mong đợi của dân. Chữ *tô* lấy ý ở câu 後我后，后來其蘇 *hề ngã hậu, hậu lai kỳ tô* ; nghĩa là : chờ vua ta, vua ta đến ta sẽ được sống lại (*Kinh Thư* 書經).

(3) *Đài mây* (vân đài) : nơi Minh Đế 明帝 , vua thứ hai đời Đông Hán 東漢 cho treo tranh 28 vị công thần để ghi nhớ công ơn họ đã giúp vua cha (Quang Vũ 光武) đánh dẹp Vương Mãng 王莽 , dựng lại cơ nghiệp cho nhà Hán.

*

302

月中桂

NGUYỆT TRUNG QUẾ

雲栽露種已多時　Vân tài lộ chủng[1*] dĩ[2*] đa thì,
清影婆娑看轉奇　Thanh ảnh bà sa khán chuyển kỳ.
可是姮娥偏愛惜　Khả thị[3*] Hằng Nga thiên ái tích,
肯教輪外放長枝　Khẳng giao luân ngoại phóng trường chi.

DỊCH NGHĨA :

CÂY QUẾ TRONG TRĂNG (1)

Mây và móc vun trồng đã lâu ngày,
Dáng hình trong trẻo tha thướt, xem càng lạ lùng.
Có lẽ vì Hằng Nga riêng mến tiếc,
Nên chẳng chịu để một cành nào vươn dài khỏi vành trăng.

DỊCH THƠ :

Mây vun móc tưới đã bao ngày,
Yểu điệu, trong ngời, lạ mắt thay.
Có lẽ Hằng Nga riêng mến tiếc,
Vành trăng không để lọt cành cây.

HUỆ CHI — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TDTT, TVTL

1* TDTT : *vụ thực* 霧植 .TVTL : *lộ thụ* 露 树

2* TDTT : *kỷ* 幾

3* TDTT : *bất thị* 不 是

CHÚ THÍCH :

(1) *Cây quế trong trăng :* theo sách *Dậu dương tạp trở* 酉陽雜俎 thì trong cung trăng có cây quế cao năm trăm thước.

*

303

重到瓊林
碧洞庵書題

華表風吹騎去鶴
草廬雲護臥幽龍
蒼生一念堪惆悵
月冷瑤林半夜鐘

TRÙNG ĐÁO QUỲNH-LÂM
BÍCH-ĐỘNG AM LƯU ĐỀ

Hoa 1* biểu phong xuy kỵ khứ hạc,
Thảo lư vân hộ ngọa cương long.
Thương sinh nhất niệm kham trù trướng,
Nguyệt lãnh 2* Quỳnh-lâm bán dạ chung.

ĐỊCH NGHĨA :

ĐỀ THƠ KHI TRỞ LẠI AM BÍCH-ĐỘNG Ở QUỲNH-LÂM (1)

Gió thổi cột hoa biểu (2), cưỡi hạc bay đi (3),
Mây che mái nhà tranh, rồng nằm trên gò (4).
Mỗi lần nghĩ tới dân chúng lại ngậm ngùi,
Ánh trăng làm lạnh tiếng chuông chùa Quỳnh-lâm lúc nửa đêm.

ĐỊCH THƠ :

Gió vờn trụ đá, hạc lên tiên,
Mây phủ nhà tranh, rồng nghỉ yên.
Chợt nghĩ đến dân rầu khúc ruột,
Chuông Quỳnh lạnh thấm ánh trăng đêm.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : *hoa* 花

2* VATT : *đạm* 淡

CHÚ THÍCH :

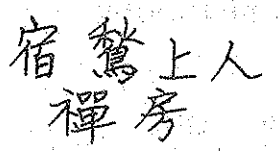
(1) *Quỳnh-lâm* : tên một ngôi chùa do sư Không Lộ 空路 đời Lý 李 xây dựng ở xã Hà-lôi, huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh ngày nay. Nơi đây Trần Thái Tông 陳太宗 đã nhiều lần đến thăm ; hai vị tổ của phái Trúc làm là Pháp Loa 法螺 và Huyền Quang 玄光 đã từng trụ trì.

(2) *Hoa biểu* : tên gọi trụ đá ghi công trạng hoặc dựng trước phần mộ. Lúc này Trần Quang Triều đã mất.

(3) *Cưỡi hạc bay đi* (kỵ khứ hạc) : Sách *Hoàn vũ ký* 寰宇記 chép : xưa Phí Văn Vy 費文偉 tu tiên đắc đạo bèn cưỡi hạc bay đi. Câu này ý nói Trần Quang Triều đã mất.

(4) *Rồng nằm trên gò* (ngọa cương long) : Khổng Minh 孔明 khi chưa ra giúp Lưu Bị ẩn dật trong ngôi nhà tranh trên gò Ngọa-long 卧龍 và lấy hiệu là Ngọa Long tiên sinh. Tác giả mượn điển này để ví Trần Quang Triều với Gia Cát Lượng 諸葛亮 .

304



TÚC THỨU THƯỢNG NHÂN THIỀN PHÒNG [1*]

名山登已遍　Danh sơn đăng dĩ biến,
小住白蓮宮　Tiểu trú Bạch-liên cung.
有客從遊熟　Hữu khách tòng du thục,
談詩信宿同　Đàm thi tín túc đồng.
殊無蔬筍氣　Thù [2*] vô sơ duẩn khí,
相隔馬牛風　Tương cách mã ngưu phong.
塵土明朝路　Trần thổ minh triêu lộ,
回頭謁遠公　Hồi đầu yết Viễn công.

DỊCH NGHĨA :

NGỦ LẠI TRONG TRAI PHÒNG CỦA THỨU THƯỢNG NHÂN (1)

Đã lên khắp những núi non danh tiếng,
Đến đây tạm ở lại cung Bạch-liên (2).
Có người khách theo chơi là chỗ quen thuộc,
Cùng nói chuyện về thơ suốt hai đêm.
Trong thơ tuyệt không hề có khí vị rau măng (3),
Và không cách xa nhau mấy (4).
Sáng mai trên con đường cát bụi,
Nhớ lại lúc yết kiến Viễn công (5).

DỊCH THƠ :

Núi non thăm đã khắp,
Nghỉ lại Bạch-liên cung.
Cùng bạn khách chơi cũ,
Bàn thơ hai đêm rồng.
Ý tình nào có khác,
Vị trúc măng tuyệt không.
Cát bụi mai rong ruổi,
Quay đầu nhớ Viễn công.

BĂNG THANH — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL

1* TVTL : *Túc Thứu* 宿鷲

2* VATT : *trừ* 除

CHÚ THÍCH :

(1) *Thứu thượng nhân* : chưa rõ là ai.

(2) *Bạch-liên* : tên một thi xã do các thiền sư Tuệ Viễn 慧遠, Tuệ Vĩnh 慧永, Tuệ Trì 慧持 và 18 nhà nho đời Đông Tấn 東晉 Trung-quốc lập ra ở chùa Đông-lâm 東林 núi Lư-sơn. Ở đây dùng ví với thiền phòng của Thứu thượng nhân.

(3) *Khí vị rau măng* (sơ duẩn khí) : chỉ sự chay tịnh của nhà chùa hoặc vẻ nghèo nàn của học trò. Thơ Tô Đông Pha 蘇東坡 tặng sư có câu :

語帶煙霞從古少
氣含蔬筍到公無

Ngữ đới yên hà tòng cổ thiểu,
Khí hàm sơ duẩn đáo công vô.

Nghĩa là :

Lời pha khói ráng từ xưa ít,
Hơi đượm rau măng bác hẳn không.

(4) *Không cách xa nhau* : nguyên văn *mã ngưu phong*, tức là « phong mã ngưu », là chữ dùng trong *Tả truyện* 左傳, chỉ việc trâu ngựa con cái con đực đi tìm nhau. Hai nước mà trâu ngựa tìm được đến nhau, phải có vị trí rất gần gũi. Ở đây, dùng theo nghĩa này. Một cách cắt nghĩa khác lại cho rằng điển « phong mã ngưu » chỉ những miền cách xa nhau.

(5) *Viễn công* : có lẽ là thiền sư Tuệ Viễn đã nói đến ở chú thích 1, cùng bài. Ở đây tác giả muốn chỉ Thứu thượng nhân.

*

305

送杜隱棊子還至靈

TỐNG ĐỖ ẨN CƠ TỬ HOÀN [1*] CHÍ-LINH

論交如故舊　Luận giao[2*] như cố[3*] cựu,
同道復同年　Đồng đạo phục đồng niên[4*]
雅韻難諧俗　Nhã vận nan hài tục,
前程莫問天　Tiền trình mạc vấn thiên.
官清霜壓屋　Quan thanh sương áp ốc,
詩好月歸船　Thi hảo nguyệt qui thuyền.
別後無知已　Biệt hậu[5*] vô tri kỷ,
思君一悵然　Tư quân nhất trướng nhiên.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN ÔNG ĐỖ ẨN CƠ (1) TRỞ VỀ CHÍ-LINH

Tình giao du như bè bạn cũ,
Đã cùng theo một đạo (2) lại cùng đậu một khoa (3).
Vẻ tao nhã khó hòa hợp với thói tục,
Bước đường mai sau đừng có hỏi trời.
Quan thanh bạch, sương đè nặng mái nhà,
Thơ xong, trăng theo thuyền về.
Ông đi rồi không còn ai là tri kỷ,
Nhớ ông lòng bùi ngùi.

DỊCH THƠ :

Cùng nhau thành bạn cũ,
Đồng chí lại đồng niên.
Phong nhã khôn chiều tục,
Công danh chớ cậy duyên.
Quan thanh sương bốn vách,
Thơ giỏi nguyệt lưng thuyền.
Cách biệt ai tri kỷ,
Nhớ ông dạ chẳng quên.

Nhóm *LÊ QUÝ ĐÔN*
(Bd. *HVTVT*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT. TVTL1. TVTL2. TVTL3. HVTT

1* TVTL1, TVTL2, HVTT : *quá* 過
2* TVTL2 : *văn* 文
3* TVTL3 : *tố* 素
4* TVTL3 : *xa* 車
5* VATT : *đề phượng* 題鳳

CHÚ THÍCH :

(1) *Đỗ Ẩn Cơ :* chưa rõ tiểu sử.
(2) *Đạo :* chỉ đạo Khổng Mạnh.
(3) *Đồng niên :* còn có nghĩa là cùng tuổi.

*

306

挽司徒文惠王

VĂN TƯ ĐỒ VĂN HUỆ VƯƠNG[1a]

雖結山林願
蒼生望苦深
鹽梅一場夢
冰蘗半生心
故國餘喬木
高山只斷琴
司徒若可鑄
天不惜黃金

Tuy kết sơn lâm nguyện[2a],
Thương sinh vọng khổ thâm.
Diêm mai nhất trường mộng,
Băng[3a] nghiệt bán sinh tâm.
Cố quốc dư kiều mộc,
Cao sơn chỉ đoạn cầm.
Tư đồ nhược[4a] khả trú,
Thiên bất tích hoàng câm (kim).

ĐỊCH NGHĨA :

VIẾNG TƯ ĐỒ VĂN HUỆ VƯƠNG (1)

Tuy đã kết lời nguyền cùng rừng núi,
Nhưng sự trông mong của dân quá sâu.
Muối mơ (2) chỉ là một giấc mộng,
Mà lòng lạnh lùng khổ sở đến nửa đời người.
Nước cũ còn để lại cây gỗ lớn (3),
Non cao chỉ có cây đàn đứt giây (4).
Nếu có thể đúc được quan Tư đồ,
Hẳn trời cũng không tiếc vàng (5).

ĐỊCH THƠ :

Đã nguyền cùng rừng núi,
Khổ nỗi dân ngóng trông.
Một giấc mơ ngôi tướng,
Nửa đời dạ lạnh lùng.
Nước xưa, cây còn sót,
Non cả, đàn đứt cung.
Nếu đúc Tư đồ được,
Trời đâu tiếc vàng ròng.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* VATT : *Kiểm chính Tư đồ văn từ* 檢正司徒挽詞

2* VATT : *niệm* 念

3* TVTL3 : *thủy* 水

4* VATT : *như* 如

CHÚ THÍCH :

(1) *Văn huệ vương* : tức Trần Quang Triều. Xem Cht. 1, bài *Tống Vô Sơn Ông Văn huệ vương xuất sơn bái tướng* 送無山翁文惠王出山拜相, số **298**, của cùng tác giả.

(2) *Muối mơ* : (diêm mai) : Vua Cao Tông 高宗 nhà Ân bảo Phó Duyệt 傅說 : 若作調羹汝惟鹽梅 *Nhược tác điều canh nhữ duy diêm mai* ; nghĩa là : Nếu nêm canh hẳn dùng ngươi làm muối và mơ (*Kinh thư* 書經). Sau « diêm mai » dùng để chỉ tài năng và ngôi Tể tướng.

(3) *Cây gỗ lớn* (kiều mộc) : *Mạnh Tử* 孟子, thiên *Lương Huệ Vương* 梁惠王 có câu : 所謂故國者, 非有喬木之謂也, 而有世臣之謂也 *Sở vị cố quốc giả, phi hữu kiều mộc chi vị dã, nhi hữu thế thần chi vị dã* ; Nghĩa là : Cái gọi là nước cũ không có nghĩa là ở đó có cây cao, mà là có người bầy tôi nối đời giữ chức. Ở đây mượn ý đó để nói ý xót xa về bậc cựu thần là Văn Huệ Vương đã mất.

(4) *Đàn dứt giây* (đoạn cầm) : ở đây dùng điển Bá Nha 伯牙 Tử Kỳ 子期 để nói ý mất người quân tử. Xem thêm Cht. 2, bài *Vật bất năng dung*, số **92**, của Trần Tung.

(5) Hai câu cuối cùng tác giả mượn ý « hoàng kim chú tượng » (lấy vàng đúc tượng) trong sách *Ngô Việt xuân thu* 吳越春秋 ; sau khi diệt xong nước Ngô 吳, Phạm Lãi 范蠡 (xem Cht.15, bài *Dục-thúy sơn Linh-tế tháp ký*, số **298**, của Trương Hán Siêu) bỏ triều đình Việt mà đi, vua Việt bèn sai đúc tượng ông bằng vàng để tỏ lòng nhớ ơn.

*

307

村居

THÔN CƯ

匆匆春已夏　　Thông thông[1*] xuân dĩ hạ,
樹底鳥聲忙　　Thụ đế điểu thanh[2*] mang.
簷月移花影　　Thiềm nguyệt[3*] di hoa ảnh,
窗風借竹涼　　Song phong tá trúc lương.
園林閑得地　　Vi kỳ nhàn đắc địa,
對酒醉爲鄉　　Đối tửu túy vi hương.
喚出華胥國　　Hoán xuất Hoa-tư quốc,
鄰雞隔短墻　　Lân kê cách đoản tường.

DỊCH NGHĨA:

Ở LÀNG

Thấm thoát đã hết xuân sang hạ,
Dưới vòm cây tiếng chim rộn rã.
Ánh trăng dưới mái hiên di chuyển bóng hoa,
Làn gió bên cửa sổ mượn hơi mát của khóm trúc.
Đánh cờ lấy thảnh thơi làm đắc địa,
Uống rượu lấy say sưa làm quê hương.
Gọi hồn mơ ra khỏi nước Hoa-tư (1),
Là nhờ con gà hàng xóm ở bên kia bức tường thấp.

DỊCH THƠ:

Hè đuổi xuân đi vội,
Gốc cây chim riu ran.
Trăng rèm, bóng hoa chuyển,
Gió trúc, hơi mát lan.
Làng rượu, mong say khướt,
Đất cờ, khoái cuộc nhàn.
Nước Hoa-tư bừng mắt,
Gà xóm cách tường ran.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL

1* TVTL: *cánh cánh* 更 更
2* TVTL: *sinh* 生
3* VATT: *nhật* 日

CHÚ THÍCH:

(1) *Hoa-tư*: sách *Liệt tử* 列子 chép: Hoàng đế ngủ ngày mơ thấy mình đến nước Hoa-tư. Người nước ấy sống rất hồn nhiên, không có dục vọng, yêu ghét riêng tư. Ở đây tác giả mượn điển ấy để chỉ nói làng mình ở và con người mình cũng đẹp và hồn nhiên như thế.

*

308

舟中與德文北丘夜話別有作奉呈菊堂主人

CHU TRUNG DỮ ĐỨC VĂN TÌ KHƯU DẠ THOẠI BIỆT HỮU TÁC, PHỤNG TRÌNH CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN

郘	枚	別	後	今	幾	年
相	逢	翻	作	韓	與	顛
問	道	甄	非	一	宿	覺
論	交	喜	得	三	生	緣
吟	歸	滄	海	夜	船	月
麥	繞	黃	閣	香	爐	烟

Trâu, Mai biệt hậu kim kỷ niên,
Tương phùng phiên tác Hàn dữ Điên.
Vấn đạo[1*] tàm phi nhất túc[2*] giác,
Luận giao hỉ đắc tam sinh duyên.
Ngâm qui thương hải dạ thuyền nguyệt.
Mộng nhiễu hoàng các hương lô yên.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM Ở TRONG THUYỀN CHUYỆN TRÒ CÙNG TÌ KHEO (1) ĐỨC VĂN, KHI TỪ BIỆT LÀM THƠ TRÌNH CÚC ĐƯỜNG (2) CHỦ NHÂN

Từ khi Trâu, Mai (3) xa cách, đến nay đã mấy năm,
Gặp nhau đây lại thành ra Hàn và Điên (4).
Hỏi về đạo, thẹn cho ta chẳng phải kẻ giác ngộ qua một đêm,
Bàn về tình bạn, mừng được mối duyên ba sinh (5).
Lời thơ về với ánh trăng trong thuyền đêm ở biển xanh,
Mộng hồn quanh quẩn với khói lò hương nơi gác vàng (6) (7).

DỊCH THƠ :

Trâu, Mai cách biệt trải bao niên,
Gặp lại đã thành Hàn với Điên.
Hỏi đạo thẹn một đêm chửa ngộ,
Giao du mừng ba kiếp còn duyên.
Gác vàng mộng quyến hương thơm tỏa,
Biển biếc thơ về trăng rọi thuyền.

PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTLI

1*, TVTLI : *giác* 覺
2* TVTLI : *dạ* 夜

CHÚ THÍCH :

(1) *Tỳ kheo :* xem Cht. 9, bài *Phàm thánh bất dị*, số 196, của Trần Tung.

(2) *Các Đường* : hiệu của Trần Quang Triều 陳光朝, xem thêm chú thích 1, bài *Tống Vô Sơn Ông Văn huệ vương xuất sơn bái tướng* 送無山翁文惠王出山拜相, số 301, của cùng tác giả.

(3) *Trâu, Mai*: Trâu Dương 郗陽 và Mai Thặng 枚乘, hai danh sĩ đời Tây Hán 西漢. Lúc đầu theo phò Ngô vương Tỵ 吳王鼻, sau biết Ngô vương toan làm phản, bèn bỏ mà theo Lương Vương 梁王.

(4) *Hàn, Điện :* xem Cht. 24, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(5) *Ba sinh* (tam sinh) *:* xem Cht. 2, bài *Đốn tỉnh*, số 101, của Trần Tung.

(6) *Gác vàng* (hoàng các): gác sơn màu vàng, chỉ dinh Tể tướng.

(7) Bài thơ này trong các tuyển tập cũ chỉ thấy chép có 6 câu. Trong TVTL, Lê Quý Đôn 黎貴惇 xếp vào cổ thể, nghĩa là theo ông, dày không phải là một bài thơ không còn đủ mà tác giả chỉ làm 6 câu như thế.

*

309

菊堂題閣元
觀自樂先生僑居
因次其韻

CÚC ĐƯỜNG ĐỀ KHAI-NGUYÊN QUÁN TỰ LẠC TIÊN SINH KIỀU CƯ NHÂN THỨ KỲ VẬN [1*]

世緣消却外妻兒　Thế duyên tiêu khước ngoại thê nhi,
俗客寧容款竹扉　Tục khách ninh dung khoản trúc phi,
石鼎烹茶僧共話　Thạch đỉnh phanh trà tăng cộng thoại,
松坮步月鶴同歸　Tùng đài bộ nguyệt hạc đồng qui.
陶詩靜玩幽閑想　Đào thi tĩnh ngoạn [2*] u nhàn tưởng,
羲畫先探動靜機　Hy hoạch tiên tham động tĩnh ky.
對榻暫時陪笑語　Đối tháp tạm thời bồi tiếu ngữ,
京塵回首悟前非　Kinh trần [3*] hồi thủ ngộ [4*] tiền phi.

DỊCH NGHĨA :

CÚC ĐƯỜNG ĐỀ THƠ Ở QUÁN KHAI-NGUYÊN, NƠI TRỌ CỦA TIÊN SINH TỰ LẠC (1), NHÂN HỌA VẦN

Duyên nghiệp ở đời bỏ hết, gác chuyện vợ con ra ngoài,
Đâu để khách trần tục đến gõ cửa tre.
Nấu trà trong vạc đá, trò chuyện cùng sư,
Dạo nguyệt nơi đàn thông, cùng về với hạc.

Lặng lẽ thưởng thức ý tưởng u nhàn trong thơ họ Đào (2),
Trước hết thăm dò cơ động tĩnh trong nét vạch của vua Hy (3).
Giường đặt đối diện nhau, tạm nói cười tiếp chuyện,
Ngoái nhìn bụi kinh kỳ, tỉnh ngộ về những sai trái trước đây.

DỊCH THƠ :

Bỏ quách sự đời chẳng dìu dan,
Cửa tre nào đón khách trần gian.
Nấu trà vạc đá sư cùng chuyện,
Chơi nguyệt nền thông hạc lẫn đàn.
Gieo quẻ Hy xem cơ động tĩnh,
Ngâm thơ Đào gẫm ý u nhàn.
Sẵn đây bên ghế hầu câu chuyện,
Mới biết lầm xưa tới cửa quan.

Theo *NGUYỄN LỢI*
(VNCVHIS I)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT, TVTL1 : *Thứ vận Các Đường dẽ Khai-nguyên quán Tự Lạc tiên sinh kiều cư,* 次韻菊堂題開元觀自樂先生僑居

2* VATT : *đối* 对

3* TVTL2 : *tống tôn* 宋孙

4* TVTL2 : *ngữ* 語

CHÚ THÍCH :

(1) *Tiên sinh Tự Lạc :* chưa rõ.

(2) *Đào :* tức Đào Tiềm, xem Cht. 3, bài *Vịnh cúc*, số 236, của Đỗ Khắc Chung.

(3) *Hy :* tức Phục Hy 伏羲, tương truyền là người vạch ra tám quẻ của sách *Kinh dịch* 易經

*

310

送阮令軒北使

TỐNG NGUYỄN GIỚI HIÊN BẮC SỨ[1a]

肥馬輕裘誰說又
奇雪北衝一兆名
枝物中南恋鳥寨
詩日上馬河駝無
期歸無事交國兩
嶺梅春信報雁萬
吾虎身心十萬兩
徒穴收逐塞越故里關交
何暇收逐塞越故里關交
暇說又名鴻鳥笛河歡信

Ngỏ đỗ hà hạ sá khinh phì,
Hồ huyệt thu[2a] danh hựu nhất kỳ.
Thân trục[3a] tái hồng xung Bắc tuyết,
Tâm như Việt điểu luyến Nam chi.
Thập niên cố cựu bôi trung vật,
Vạn lý quan hà[4a] mã thượng thi.
Lưỡng quốc giao hoan vô sự nhật,
Lĩnh mai xuân tín báo qui kỳ.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN NGUYỄN GIỚI HIÊN (1) ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Bọn ta đâu có rõi để khoe áo [illegible] ngựa béo (2),
Nhưng nổi tiếng vì vào hang hùm, lại là một việc lạ (3).
Thân theo chim hồng ngoài ải, xông pha tuyết Bắc,
Mà lòng thì như chim Việt lưu luyến cành Nam (4).
Rượu trong chén tiễn đưa bạn cũ mười năm,
Thơ làm trên lưng ngựa trong hành trình vạn dặm.
Ngày mà hai nước vui vẻ không có việc gì xảy ra,
Cũng là lúc hoa mai trên núi, sứ giả mùa xuân, báo ngày bạn về.

DỊCH THƠ :

Áo cừu ngựa béo nói chi nhàm,
Nổi tiếng hang hùm ấy mới cam.
Thân tựa cánh hồng xông tuyết Bắc,
Lòng như chim Việt luyến cành Nam.
Quan hà vạn dặm thơ trên ngựa,
Bạn cũ mười năm rượu tiễn tràn.
Hai nước vui vầy không có việc,
Ngày về mai núi báo xuân sang.

PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : *hành* 行
2* TVTL1 ; *mục* 牧
3* TVTL2 : *ký* 寄
4* TVTL2 : *sơn* 山

CHÚ THÍCH :

(1) *Nguyễn Giới Hiên :* tức Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦 (1289 — 1368 hoặc 1370), nhà thơ đời Trần, tên chữ là Bang Trực 邦直 , hiệu Giới Hiên 介軒 , người làng Thổ-hoàng 土黃 , huyện Thiên-thi 天施 , phủ Khoái-châu 快州 , lộ Hồng-châu 洪州 , nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Xem thêm tiểu sử ở *Thơ văn Lý — Trần*, Tập II, Q. quyển hạ.

(2) *Áo nhẹ ngựa béo* (khinh cừu phì mã) : sách *Luận ngữ* 論語 thiên *Ung dã* 雍也 chép ; Khổng Tử 孔子 sai học trò là Tử Hoa 子華 , tức Xích 赤 đi sứ nước Tề. 齊 . Nhiệm Hữu 冉有 xin Khổng Tử cấp thêm thóc để nuôi mẹ Tử Hoa. Khổng Tử có ý không bằng lòng, nói 赤之適齊也 。 齊肥馬衣輕裘 *Xích chi thích Tề dã, thừa phì mã ý khinh cừu...* ; nghĩa là : Xích sang nước Tề cưỡi ngựa béo, mặc áo cầu nhẹ... ý nói đã giàu rồi không cần chu cấp thêm. Sau, mấy chữ « phì mã khinh cừu » dùng để chỉ sự giàu sang.

(3) *Hang hùm* (hổ huyệt) : Ban Siêu 班超 danh tướng nhà Hán 漢 nói : 不入虎穴安得虎子 *Bất nhập hổ huyệt an đắc hổ tử ?* Nghĩa là không vào hang hùm sao bắt được hùm con. Ở đây tác giả muốn ví việc đi sứ sang Nguyên của Nguyễn Trung Ngạn cũng như vào hang hùm.

(4) *Cành Nam* (Nam chi) : cổ thi Trung-quốc có câu : 胡馬嘶北風 。越鳥巢南枝 *Hồ mã tê Bắc phong ; Việt điểu sào Nam chi ;* Nghĩa là : ngựa Hồ hý gió Bắc, chim Việt làm tổ cành Nam. Ý nói tình quê hương sâu sắc.

*

311

尚父舊居

THƯỢNG PHỤ CỰU CƯ

庭檜凌霜老欲鱗
廢興幾閱世間人
魚溝水急蒜蒲暗
馬牧堤平草木春
四海安危存掌握
兩朝損遜係經綸
英雄如在箕裘絕
麟閣丹青萬古新

Đình[1*] cối lăng sương lão dục lân,
Phế hưng kỷ duyệt[2*] thế gian nhân.
Ngư câu thủy cấp cô bồ ám,
Mã loát đê bình thảo mộc xuân.
Tứ hải an nguy tồn chưởng ác,
Lưỡng triều ấp tốn hệ kinh luân.
Anh hùng như tại cơ cầu tuyệt,
Lân các đan thanh vạn cổ tân.

ĐỊCH NGHĨA :

NƠI Ở CŨ CỦA THƯỢNG PHỤ (1)

Cây bách (2) trước sân dày dạn với sương, già đến đâm vầy ra rồi,
Trong cuộc phế hưng ngôi nhà đã trải qua mấy đời người.
Nước trong ngòi cá chảy xiết, cỏ năn cỏ lác um tùm,
Con đê đua ngựa phẳng lì, cỏ cây xanh tốt.
Sự an nguy trong bốn bể do tay ông nắm giữ,
Việc hai triều nhường ngôi cho nhau nhờ tài kinh luân của ông.
Người anh hùng như vẫn còn đây mà nếp cơ cầu (3) đã đứt,
Nhưng nét vẽ trên gác Kỳ lân (4) muôn đời vẫn mới.

ĐỊCH THƠ :

Bách sân sương giãi, vầy già rồi,
Hưng phế bao phen trải kiếp người.
Ngòi cá nước dồn, năn lác mọc,
Đê đua ngựa phẳng, cỏ cây tươi.
Giữ gìn bốn bể nền an định,
Xếp đặt hai triều việc nối ngôi.
Sự nghiệp anh hùng tuy đã dứt,
Gác Kỳ nét vẽ mới muôn đời.

PHẠM TỨ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2: *tùng* 松

2* TVTL1: *kỷ mô* 幾模

CHÚ THÍCH :

(1) *Thượng phụ*: tức Trần Thủ Độ 陳守度 (1194 — 1264), chú vua Trần Thái Tông 陳太宗, người có công dựng nên cơ nghiệp nhà Trần.

(2) *Bách*: nguyên là cối, một loại cây giống cây bách.

(3) *Cơ cầu*: cơ: thúng, cầu: áo bằng da. *Kinh lễ* 礼經 có câu: 良弓之子必學爲箕, 良冶之子必學爲裘 *Lương cung chi tử tất học vi cơ, lương dã chi tử tất học vi cầu*; nghĩa là: con người thợ cung giỏi tất học nghề làm thúng, con người thợ rèn giỏi tất học nghề may áo cầu. Ý nói: con cháu nối được nghề nghiệp của cha ông.

(4) *Gác kỳ lân*: nơi Hán Tuyên Đế 漢宣帝 cho treo tranh 11 vị công thần. Ở đây ý nói Thủ Độ cũng là bậc công thần.

312

僊遊萬福寺

佛土莊嚴俊萬金
松風吹起海潮音
雲藏古寺山南北
塔倚層霄世古今
汲澗歸僧行木杪
聽鐘眠客倚花陰
爛柯問却仙家事
石上苔花積漸深

TIÊN-DU VẠN-PHÚC TỰ [1*]

Phật độ trang nghiêm xỉ vạn cảm (kim),
Tùng phong xuy khởi [2*] hải [3*] trào âm.
Vân tàng cổ tự sơn Nam Bắc,
Tháp ỷ tằng tiêu thế cổ câm (kim).
Cấp giản quĩ tăng hành mộc diểu,
Thính chung miên khách ỷ [4*] hoa âm.
Lạn-kha vấn khước [5*] tiên gia sự,
Thạch thượng đài hoa [6*] tích tiệm thâm.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA VẠN-PHÚC (1) Ở TIÊN-DU

Xây dựng đất Phật trang nghiêm, tốn phí hàng vạn nén vàng,
Gió thông thổi lên nghe như tiếng sóng bể rì rầm.
Mây che ngôi chùa cổ, núi ở phía Nam, phía Bắc,
Tháp dựa vòm trời cao, trải bao đời xưa và nay.
Nhà sư múc nước dưới khe về như đi trên ngọn cây,
Người khách mơ màng nằm nghe tiếng chuông dưới bóng dâm của hoa.
Muốn tìm hỏi lại câu chuyện tiên « mục cán búa » (2),
Chỉ thấy lớp rêu trên đá ngày một dầy thêm.

DỊCH THƠ :

Đất Phật trang nghiêm tốn vạn vàng.
Rì rào sóng bể gió thông ngàn.
Trời cao tháp dựa, đời kim, cổ,
Chùa cũ mây che, núi Bắc, Nam.
Múc nước, ngọn cây sư nhẹ lướt,
Nghe chuông, bóng rợp khách mơ màng.
Lạn-kha lần dấu tiên ngày ấy,
Đá núi tầng tầng rêu biếc lan.

PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2 : *Du Tiên-sơn Vạn-phúc tự* 遊仙山萬福寺

2* TVTL2 : *xuy khứ* 吹去

3* TVTL2 : *vạn* 萬

4* VATT ; *bàng* 傍

5* TVTL2 : *vấn trước* 問著

6* VATT : *đài y* 苔衣

CHÚ THÍCH :

(1) *Chùa Vạn-phúc :* còn gọi là chùa Phật-tích, ở hương Phật-tích 佛跡, huyện Tiên-du 仙遊, nay là huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc.

(2) *Mục cán búa* (lạn kha) : Sách *Thuật dị* 述異 chép : Vương Chất 王質 đời Tấn vào núi hái củi, thấy hai cậu bé đánh cờ, đứng xem. Ván cờ xong thì cán búa của Chất đã mục. Nhân đó, người ta đặt tên núi ấy là Lạn-kha. 爛柯. Ở ta cũng có thôn Lạn-kha, núi Lạn-kha, ở gần núi Phật-tích thuộc Tiên-du, và cũng có truyền thuyết tương tự (xem *Dư địa chí*, LTHCLC).

*

313

普賴山寺

勢壓鰲頭控百蛮
渚波孤鳥夕陽間
江蟠老將論兵地
雲擁先皇卓錫山
歲月駸駸楓半落
水天漠漠鳥雙還
勝遊俯仰成陳迹
聊爲憑高破旅顏

PHẢ-LẠI SƠN TỰ [1*]

Thế áp ngao đầu khống bách man,
Chử ba cô điểu tịch dương gian.[2*]
Giang bàn lão tướng luận binh địa,
Vân ủng tiên hoàng trác tích san.
Tuế nguyệt xâm xâm phong bán lạc,
Thủy thiên mạc mạc[3*] điểu song hoàn.
Thắng du phủ ngưỡng thành trần tích,
Liêu vị bằng cao phá lữ nhan.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA TRÊN NÚI PHẢ-LẠI (1)

Thế đè đầu cá ngao, khống chế vùng mường mán,
Trong bóng chiều tà, sóng đầu bãi sông và một cánh chim cô đơn.
Sông lượn quanh mảnh đất vị tướng già (2) bàn việc binh,
Mây ôm ngọn núi nơi Tiên hoàng (3) dựng gậy thiếc (4).

Năm tháng vùn vụt, lá phong rụng mất nửa,
Nước trời mênh mông, chim từng đôi bay về.
Nơi du ngoạn đẹp đẽ này thấm thoắt mà trở thành dấu cũ,
Lữ khách hãy vì lên được chốn cao mà tươi nét mặt.

DỊCH THƠ :

Thế đè cỏ dữ, chẳng trăm nơi,
Sóng bãi, chiều buông, cảnh nhạn côi.
Vua dựng gậy thiền : non khói phủ,
Tướng bàn chiến sự : bãi sông bồi.
Lá phong rụng nửa, năm theo tháng,
Chim chóc về đôi, nước lẫn trời.
Chớp mắt cuộc chơi thành dấu cũ,
Lên cao, lữ khách hãy tươi cười.

HUỆ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2 : *Phổ-minh Lại-sơn tự* 普明賴山寺

2* TVTL2 : *quan* 關

3* TVTL2 : *tịch tịch* 寂寂

CHÚ THÍCH :

(1) *Núi Phả-lại* : ở huyện Quế-dương 桂楊 phủ Từ-sơn 慈山, trấn Kinh-bắc 京北, nay thuộc tỉnh Hà-bắc. Xưa trên núi có chùa Chúc-thánh 祝聖, là nơi nhà sư Không Lộ 空路 tu hành. Vua quan đời Trần thường đến đây ngâm vịnh. Từ đây có thể nhìn thấy núi Yên-tử 安子 là nơi Trần Nhân Tông 陳仁宗 lập nên dòng thiền Trúc-lâm 竹林 và sông Lục-đầu 六頭 cũng bến Bình-than 平汊, nơi các vua Trần Thánh Tông 陳聖宗 và Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị các tướng bàn kế đánh giặc Nguyên Mông.

(2) *Lão tướng* : chỉ Trần Hưng Đạo 陳興道

(3) *Gậy thiếc* (tích trượng) : gậy của nhà sư có treo nhiều vòng thiếc. Khi đến nơi nào đó trụ trì thì gọi là « trác tích », « quải tích » ; khi đi thì gọi là « phi tích ».

(4) *Tiên hoàng* : chỉ Trần Nhân Tông, tu ở am Ngọa-vân 卧雲, núi Yên-tử 安子.

*

314

舟中卽事

斜又日平潮閣舟
歌漁答興乘虹
雨牧天漢掛鷁
波寂水流沿十
少已知誤字两
多人張欲滕一
何爾奈鱸蓴味

CHU TRUNG TỨC SỰ

Giang khoát[1*] triều bình nhật hựu tà,
Khấu huyền thừa hứng đáp ngư ca.
Đoạn hồng quải hán thiên thu vũ,
Họa ích duyên lưu thủy tịch[2*] ba.
Hồ hải thập niên tri kỷ thiểu,
Công danh lưỡng tự ngộ[3*] nhân đa.
Biển chu thăng dục tầm Trương Hãn,
Nhất vị thuần lô nại nhĩ hà.

DỊCH NGHĨA:

TỨC CẢNH TRONG THUYỀN

Sông rộng, sóng yên, mặt trời lại xế bóng,
Nhân hứng lên, gõ mạn thuyền họa lại bài hát làng chài.
Mống treo trên trời, mưa đã tạnh,
Thuyền vẽ hình chim ích (1) xuôi dòng, nước lặng sóng.
Hồ hải mười năm bạn tri kỷ ít,
Công danh hai chữ làm lầm lỡ người ta quá nhiều.
Muốn cưỡi thuyền con đi tìm Trương Hãn (2),
Nhưng còn vị rau thuần cá vược (3) biết tính sao đây.

DỊCH THƠ:

Mặt sông nước phẳng bóng chiều soi,
Gõ nhịp bên khoang họa khúc chài.
Mây cuốn cầu vồng mưa ngớt hạt,
Dòng xuôi thuyền vẽ, sóng êm vời.
Mười năm hồ hải khôn tìm bạn,
Hai chữ công danh khéo dối người.
Muốn cưỡi thuyền theo Trương Hãn trước,
Canh rau gỏi cá nhớ nhung hoài.

Nhóm *LÊ QUÝ ĐÔN*
(Bd. *HVTVT*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, TVTL2 : *quốc* 國

2* VATT : *bất* 不

3* TVTL2 ; HVTT : *khiêm* 謙

CHÚ THÍCH :

(1) *Ích* : một loại chim giỏi bay lượn, không sợ gió, thường được vẽ ở đầu mũi thuyền. Sau dùng để chỉ thuyền.

(2) (3) *Trương Hãn* 張翰 : người quận Ngô 吳 đời Tấn 晉 , làm quan ở đất Lạc 洛. Có tài, tính rất phóng khoáng. Nhân thấy gió thu thổi, nhớ vị rau thuần cá vược ở quê, bèn xin từ chức. Sau rau thuần cá vược cũng để chỉ tình quê hương.

*

TRẦN MẠNH
陳 奮
MINH TÔNG
明 宗
(1300 — 1357)

Ông là con thứ tư vua Trần Anh Tông 陳英宗, cháu ngoại của Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng 陳平仲, sinh ngày 21 tháng Tám năm Canh tý (4-IX-1300), mất ngày 19 tháng Hai năm Đinh dậu (10-III-1357).

Thuở nhỏ, vua cha sợ ông khó nuôi như các hoàng tử khác nên Trần Nhật Duật 陳日燏 đã nhận ông về nuôi nấng, dạy dỗ như con. Năm 15 tuổi, vua cha lên làm thượng hoàng, Trần Minh Tông được kế vị, trở thành vị hoàng đế thứ năm của Triều Trần.

Trong 15 năm làm vua (1314—1329) và 28 năm làm thượng hoàng (1329 — 1357), Trần Minh Tông đã ban hành nhiều chính sách nhằm củng cố thêm cơ nghiệp nhà Trần. Ông tỏ ra cứng rắn hơn trong việc dùng sức mạnh để quét sạch các lực lượng quấy rối biên giới phía Tây và phía Nam, bảo đảm một bờ cõi yên ổn và vững mạnh. Trong quan hệ với nhà Nguyên, ông vẫn giữ thái độ mềm dẻo nhưng không nhân nhượng, chủ động chống mọi âm mưu lấn đất, nhòm ngó của họ. Về nội trị, Minh Tông chú ý đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, kêu gọi vương hầu trả lại ruộng đất lấn chiếm, giải quyết thỏa đáng các vụ tranh chấp ruộng đất. Nho học được đề cao hơn, Phật học giảm dần uy thế; Minh Tông không xuất gia như các tiên đế, ông dặn dò các hoàng hậu cũng đừng đi tu. Dưới triều đại ông, truyền thống cởi mở, thân ái giữa vua tôi vẫn được duy trì. Hai thế hệ sĩ phu — lão thành và trẻ tuổi — đều được thi thố tài năng như nhau, nên sử sách đời sau bình luận rằng thời này « nhân tài đầy dẫy ». Tuy nhiên, về cuối triều Minh Tông, mâu thuẫn trong triều dần dần trở nên gay gắt, hình thành những phe phái đối lập, có lúc bột phát thành những vụ thanh toán nhau tàn khốc và đẫm máu. Nhà vua cũng không đủ sáng suốt nên chính ông cũng bị lôi kéo vào những vụ đó, để sau này ông đã phải hối hận.

Về thơ văn, mặc dù khi làm chung, Minh Tông có sai đốt hết đi, nhưng ngày nay vẫn còn giữ lại được một số. Có thể nói, dưới những sắc thái khác nhau, thơ ông đã phản ánh trung thực tư tưởng, tình cảm và tính cách của ông. Qua thơ, Minh Tông tỏ ra là một vị vua có tinh thần chủ động, năng nổ với việc nước, ưu ái đối với các bề tôi giỏi, thương yêu dân chúng trong bờ cõi và cả dân chúng các nước láng giềng. Thơ Minh Tông hùng hồn, phóng khoáng, nhưng cũng bình dị, tự nhiên, tinh tế. Nhà thơ không ngần ngại bộc bạch những tâm sự sâu kín, những lỗi lầm thời trẻ mà sau này ông mới nhận thức được.

Tác phẩm có *Minh Tông thi tập* 明宗詩集, 1 quyển, nay đã mất. Hiện chỉ còn 25 bài thơ chép rải rác trong TVTL, TTTPHT, VATT, ĐVSKTT và NÔML. Ngoài ra còn một bài tựa cho tập *Đại hương hải ấn thi* 大香海印詩 của Trần Nhân Tông 陳仁宗.

*

315

菊

CÚC

吟入黃花酒可傾　　Ngâm nhập hoàng hoa tửu khả khuynh,
菊離秋色晚猶馨　　Cúc ly thu sắc vãn do hinh.
古今人物知多少　　Cổ kim nhân vật tri đa thiểu,
一滴南山未了清　　Nhất trích Nam sơn vị liễu thanh.

DỊCH NGHĨA :

HOA CÚC

Vịnh tới hoa cúc thì có thể nghiêng bầu chuốc chén,
Giậu cúc vào lúc sắc thu đã muộn vẫn còn thơm (1).
Nhân vật nổi tiếng xưa nay biết bao người,
Chỉ một giọt thôi, vẫn chưa hiểu rõ được câu thơ có hai chữ « núi Nam » (2).

DỊCH THƠ :

Ngâm thơ chuốc chén rượu hoa vàng,
Giậu cúc thu già vẫn ngát hương.
Kim cổ biết bao nhân vật nhỉ,
Nam sơn một giọt vẫn chưa tường.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT

(1) (2) Câu thứ 2 và 4 trong bài nhắc đến ý thơ Đào Tiềm, Xem Cht. 4, bài *Cúc hoa*, số 278 — 283, của Lý Đạo Tái.

*

316

贈陳邦謹畫象
并詩

形容骨格耐冬寒
相貌亭亭亦可觀
風流一段渾描盡
心裡難描耿耿丹

TẶNG TRẦN BANG CẨN HỌA TƯỢNG TỊNH THI [1a]

Hình dung cốt cách nại đông hàn,
Tướng mạo đình đình diệc khả quan [2a].
Phong lưu nhất đoạn hồn miêu tận,
Tâm lý nan miêu cảnh cảnh đan.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG TRẦN BANG CẨN (1) BỨC CHÂN DUNG KÈM THEO BÀI THƠ

Hình dung cốt cách chịu đựng được giá lạnh mùa đông,
Tướng mạo đường đường cũng đáng xem.
Mọi vẻ phong lưu đều vẽ được hết,
Chỉ khó vẽ tấm lòng son chói sáng mà thôi (2).

DỊCH THƠ :

Thân hình rắn rỏi quen sương tuyết,
Tướng mạo khôi ngô ngó cũng giòn.
Mọi vẻ phong lưu đều tả hết,
Mà chưa tả được tấm lòng son.

NAM TRÂN

Hình dung cứng cáp giữa trời đông,
Tướng mạo uy nghi cũng đáng trông.
Mọi vẻ phong lưu tô được hết,
Khôn tô chói chói tấm son lòng.

CAO HUY GIU — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, TVTL1, TVTL2, TTTPHT

1* ĐVSKTT: 贈尚書左僕射陳邦謹畫像 *Tặng Thượng thư tả bộc xạ Trần Bang Cẩn họa tượng.*

2* ĐVSKTT: *khan* 看

CHÚ THÍCH:

(1) *Trần Bang Cẩn*: làm đến chức Đại hành khiển, Thượng thư, Tả bộc xạ đời Trần Minh Tông.

(2) Theo ĐVSKTT, bài thơ này Trần Minh Tông làm vào mùa hạ năm Giáp tý (1324).

*

317

幸遇

HẠNH NGỘ

平生曾蓄一張琴　Bình sinh tằng xúc nhất trương cầm,
埋沒塵埃歲月深　Mai một trần ai tuế nguyệt thâm.
幸遇伯牙高妙手　Hạnh ngộ Bá Nha cao diệu thủ,
更教山水嗣徽音　Cánh giao sơn thủy tự huy âm.

DỊCH NGHĨA:

MAY GẶP(1)

Đời ta từng có một cây đàn,
Chôn vùi đã lâu ngày trong bụi trần.
May gặp được tay cao diệu của Bá Nha(2),
Lại khiến cho tiếng đàn nối được lời nước non.

DỊCH THƠ:

Đời ta đã sẵn cung đàn,
Bụi trần vùi lấp thời gian lâu rồi.
Bá Nha may gặp được người,
Khiến cho đàn nối được lời nước non.

PHẠM TÚ CHÂU

Đời ta từng sẵn một cung cầm,
Cát bụi chôn vùi bao tháng năm!
May gặp Bá Nha sành khúc điệu,
Nối lời non nước, tạ tri âm.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

(1) Đầu bài do chúng tôi thêm. Bài này Trần Minh Tông đọc cho sư Phổ Tuệ 普慧 nghe, tỏ bày lòng mộ Phật bấy lâu mà chưa gặp được bậc cao tăng. Phổ Tuệ tức Pháp Loa, vị tổ thứ hai phái Trúc-lâm. Xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

(2) *Bá Nha* : xem Cht. 2, bài *Vật bất năng dung*, số 92, của Trần Tung.

*

318

挽觀圓惠忍國師

VĂN QUÁN VIÊN HUỆ NHẪN QUỐC SƯ

夕陽樹下暫維舟　　Tịch dương thụ hạ tạm duy châu,
歷歷江山記舊遊　　Lịch lịch giang sơn ký cựu du.
攜履西歸何處問　　Huề lý Tây qui hà xứ vấn,
大龍港口水空流　　Đại-long cảng khẩu thủy không lưu.

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG QUỐC SƯ HUỆ NHẪN (1) Ở CHÙA QUÁN-VIÊN (2)

Chiều tà, tạm buộc thuyền dưới cây,
Non sông vẫn còn đó, nhớ cuộc chơi xưa.
Người đã mang dép về Tây thiên (3), biết đâu mà hỏi,
Cửa khẩu Đại-long (4) nước luống những trôi hoài.

DỊCH THƠ :

Cây chiều rủ bóng buộc thuyền thoi,
Đây cảnh năm nào đã ghé chơi.
Dép trầy Tây thiên, mờ mịt dấu,
Đại-long nước cứ lững lờ trôi.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT

(1) *Huệ Nhẫn* : chưa rõ là ai, không thấy có tên tuổi trong Thiền phả đời Trần.

(2) *Chùa Quán-viên* : có lẽ thuộc huyện An-hòa 安和. Xem thêm Cht. 4, cùng bài.

(3) *Mang dép về Tây thiên* (huề lý Tây quy) : xem Cht. 32, bài *Phó khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(4) *Cửa Đại-long* : theo chú thích của VATT thì núi Đại-long thuộc huyện An-hòa 安和. *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 cho biết : An-hòa là tên huyện do bọn thống trị nhà Minh đặt, vốn tên là Yên-hưng 安興, thuộc lộ Hải-đông 海東, nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

*

319

題東山寺

ĐỀ ĐÔNG-SƠN TỰ [1*]

雲似青山山似雲　Vân tự thanh sơn sơn tự vân,
雲山長與老僧親　Vân sơn trường dữ lão tăng thân,
自從圓公去世後　Tự tòng Viên công khứ thế hậu,
天下釋子空無人　Thiên hạ Thích tử không vô nhân.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA ĐÔNG-SƠN (1)

Mây giống núi xanh, núi xanh giống mây,
Mây và núi mãi mãi gần gũi với sư già.
Từ sau khi Viên công (2) qua đời,
Phật tử trong thiên hạ không còn ai nữa.

DỊCH THƠ :

Núi như mây biếc, mây như núi,
Mây núi cùng sư bạn một đời.
Từ thuở Viên công lìa cõi thế,
Dưới trần Phật tử chẳng còn ai.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TTTPHT

1* TVTL1, TVTL2 : *Đông-sơn tự* 東山寺

CHÚ THÍCH :

(1) *Chùa Đông-sơn* : xem Cht. 1 bài *Đông-sơn tự*, số 221, của Trần Thuyên.

(2) *Viên công* : có lẽ tác giả muốn chỉ Viên Chiếu 圓照, một vị cao tăng đời Lý. Xem thêm tiểu sử Viên Chiếu *Thơ Văn Lý-Trần*, tập I, tr. 266.

*

320

甘露寺

CAM-LỘ TỰ

從翠攬蒼入望多　Tủng thúy toàn thương nhập vọng đa,
溪西日影轉簷斜　Khê tây nhật[1*] ảnh chuyển thiềm tà.
隔林啼鳥尤岑寂　Cách[2*] lâm[3*] đề điểu vưu[4*] sầm tịch,
一徑古松疎墜花　Nhất kính[5*] cổ tùng sơ[6*] trụy hoa.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA CAM-LỘ (1)

Màu thúy vòi vọi, mầu xanh trập trùng tràn ngập trong tầm mắt,
Bóng mặt trời phía Tây dòng suối chênh chếch ngả vào mái hiên.
Chim kêu bên kia rừng càng thêm hiu quạnh,
Một ngõ thông già lác đác rụng hoa.

DỊCH THƠ :

Trập trùng núi biếc non xanh,
Bóng chiều bên suối chênh chênh rọi thềm.
Bên rừng càng quạnh tiếng chim,
Thông già một lối im lìm rụng hoa.

NAM TRÂN

Chất ngất màu xanh mây núi xa,
Mặt trời bên suối chếch hiên nhà.
Cách rừng chim gọi thêm hiu quạnh,
Một ngõ thông già rơi rắc hoa.

BĂNG THANH

KHAO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT, TTTPHT

1* TVTL2 : *nguyệt* 月
2* TTTPHT : *dương* 陽
3* TVTL2 : *thôn* 村
4* TTTPHT : *nguyên* 元
5* HVTT : *kinh* 逕
6* TVTL2 : *sơ* 初

CHÚ THÍCH :

(1) *Chùa Cam-lộ* : ở huyện Đông-triều, thuộc Quảng-ninh ngày nay.

*

321

賜范宗邁

TỨ PHẠM TÔNG MẠI

聲輕氣名
無匪虎事
噤綱藏是
矣網鷹此
久朝昂到
烏頓上兒
墓整殿男

Đài Ô cửu hỹ cấm vô thanh,
Chỉnh đốn triều cương sự phỉ khinh.
Điện thượng ngang tàng ưng hổ khí,
Nam nhi đáo thử thị công danh.

DỊCH NGHĨA :

BAN CHO PHẠM TÔNG MẠI(1)

Chốn Ô đài(2) lâu rồi sao cứ lặng tiếng,
Chỉnh đốn kỷ cương triều đình đâu phải việc dễ dàng.
Trên điện chầu phải ngang tàng như chim cắt, như con hổ,
Làm trai đến thế mới gọi là công danh.

DỊCH THƠ :

Bấy lâu im tiếng chốn ô đài.
Chỉnh đốn triều cương há chuyện chơi.
Hùm, cắt ngang tàng nơi điện ngọc,
Công danh đến thế xứng tài trai.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : NÔML

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo NÔML thì trong thời gian Phạm Mại làm ngự sử trung thừa, vụ án Trần Quốc Chẩn 陳國瑱 đã xảy ra. Do bị Văn hiến hầu xúi giục, Quốc Chẩn bị khép vào tội chết năm 1328 (xem thêm Cht. 1, bài *Dạ vũ*, số 320, cùng tác giả). Riêng Phạm Mại một mực xác nhận Trần Quốc Chẩn bị tội oan và ra sức biện bác cho ông. Nhưng Minh Tông cứ làm theo ý mình, nên ông đành im lặng. Quả nhiên, sau khi Quốc Chẩn bị giết thì tìm ra bằng chứng về kẻ vu cáo Quốc Chẩn. Minh Tông rất thẹn và sợ, truy tặng cho bố vợ hết sức trọng hậu. Ông cũng rất phục Phạm Mại, bèn ban cho Phạm Mại bài thơ trên. Căn cứ vào xuất xứ đó, có thể phỏng đoán bài này được sáng tác vào năm Giáp thân (1334), là năm Quốc Chẩn được truy phục quan chức. Về *Phạm Tông Mại* : xem tiểu sử Phạm Mại trong cùng tập.

(2) *Ô đài* : nghĩa đen là đài chim quạ, chỉ Đài Ngự sử. Theo *Hán thư* 漢書 , đời Hán cạnh Đài Ngự sử trồng nhiều cây bách, hàng ngày quạ đến đậu rất nhiều, vì thế người ta đặt tên cho Đài Ngự sử là Ô đài.

*

322

义安行殿 NGHỆ-AN HÀNH ĐIỆN

生民一視我胞同　Sinh dân nhất thị ngã bào đồng,
四海何心使困窮　Tứ hải hà tâm sử khốn cùng.
蕭相不知高祖意　Tiêu tướng bất tri Cao Tổ ý,
未央虛費潤青紅　Vị-ương hư phí nhuận thanh hồng.

ĐỊCH NGHĨA :

HÀNH CUNG Ở NGHỆ-AN (1)

Hết thảy sinh dân đều là người ruột thịt của ta,
Nỡ lòng nào để cho bốn bề khốn cùng.
Tướng quốc họ Tiêu (2) không hiểu ý của Cao Tổ,
Tô điểm đỏ xanh cung Vị-ương chỉ là tiêu phí vô ích.

ĐỊCH THƠ :

Vua tôi máu mủ giống nòi chung,
Bốn bể sao đang để khốn cùng.
Tiêu tướng vụng suy lòng Hán Tổ,
Phí tiền tô điểm Vị-ương cung.

NAM TRÂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT

(1) Theo chú thích của VATT, Trần Minh Tông làm thơ này khi đi tuần thú Nghệ-an và thân chinh dẹp yên miền Tây. Xét trong sử, đó là năm Giáp tuất (1334). Trong bài, tác giả tỏ ý phê phán việc xây dựng hành cung Nghệ-an.

(2) *Tướng quốc họ Tiêu :* tức Tiêu Hà 蕭何, tướng quốc thời Hán Cao Tổ 漢高祖, người đã xây dựng cung Vị-ương ở đất Hàm-dương 咸陽 cực kỳ lộng lẫy. Hán Cao Tổ rất giận, cho rằng làm như vậy chỉ mua hờn chuốc oán với dân.

*

323

夜雨

DẠ VŨ

秋氣和燈失曙明　Thu khí hòa đăng thất thự minh,
碧蕉窻外遞殘更　Bích tiêu song ngoại đệ tàn canh.
自知三十年前錯　Tự tri tam thập niên tiền thác,
肯把閒愁對雨聲　Khẳng bả nhàn sầu đối vũ thanh.

DỊCH NGHĨA :

MƯA ĐÊM

Hơi thu và ánh đèn mờ đi trước ánh ban mai,
Giọt mưa trên tàu chuối xanh ngoài cửa sổ tiễn canh tàn.
Tự biết sai lầm của ta trước đây ba mươi năm (1),
Đành ôm sầu ngồi nghe mưa rơi.

DỊCH THƠ :

Giọt mưa tàu chuối tiễn đêm dài,
Hiu hắt đèn thu trước ánh mai.
Ba chục năm rồi, lầm lỗi bấy !
Đành ôm sầu hận, lắng mưa rơi.

NAM TRÂN — PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, HVTT

(1) Theo ĐSKTT : Trần Minh Tông ở ngôi đã 15 năm rồi mà vẫn chưa lập được Thái tử, cha hoàng hậu là Quốc Chẩn 國瑨 chủ trương đợi hoàng hậu sinh con đích sẽ lập. Văn hiến hầu 文憲侯 muốn lập hoàng tử Vượng 旺 là con thứ của vua nên đã đem của đút lót Trần Phẩu 陳丕 , gia thần của Quốc Chẩn, để vu cáo Quốc Chẩn mưu phản. Minh Tông đã nhẹ dạ nghe theo và giết oan bố vợ. Sau biết, ông ăn năn mãi. Việc giết Quốc Chẩn xảy ra vào năm Mậu thìn (1328). Bài thơ này làm khoảng ba chục năm sau, tức phải vào khoảng những năm 1356 — 1357. Chúng tôi ngờ bài này được làm vào mùa thu năm Bính thân (1356) trong chuyến Trần Minh Tông về thăm đền Trần Quốc Chẩn ở Kiệt-đặc 傑特 , huyện Chí-linh. Chuyến đi này chắc đã làm ông day dứt nhiều, vì ngay trong cuộc hành trình ông bị ốm nặng rồi mùa xuân năm sau là qua đời. Xem thêm Cht. 3, bài *Thập nhất nguyệt quá bạc Vịnh-sơn hiểu trú*, số 328, cùng tác giả.

*

324

診脉

CHẨN MẠCH

診脉休論煩悶多　　Chẩn mạch hưu luận phiền muộn đa,
鄒公良劑要調和　　Trâu công lương tễ yếu điều hòa.
若言煩悶無休歇　　Nhược ngôn phiền muộn vô hưu yết,
只恐重招煩悶加　　Chỉ khủng trùng chiêu phiền muộn gia.

DỊCH NGHĨA :

XEM MẠCH (1)

Xem mạch chớ nói phiền muộn nhiều,
Tễ thuốc hay của Trâu công (2) hãy điều hòa cho tốt.
Nếu bảo nỗi phiền muộn không bao giờ dứt được,
Thì chỉ sợ càng khiến cho sự phiền muộn tăng thêm mà thôi.

DỊCH THƠ :

Xem mạch đừng nên nói muộn phiền,
Trâu công hãy liệu thuốc cho yên.
Bảo rằng phiền muộn không sao dứt,
Chỉ sợ càng tăng phiền muộn lên.

CAO HUY GIU
(Bđ *ĐVSKTT*)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, bài thơ này Trần Minh Tông làm trước lúc mất (1375). Bấy giờ ông lâm bệnh nặng. Thầy thuốc Trâu Canh 鄒庚 được gọi vào xem mạch. Trâu Canh nói : « Mạch phiền muộn ». Minh Tông vốn không ưa Trâu Canh, nên mượn lời thơ để tỏ ý. Mặt khác, theo sử, ông là người rất duy lý trước cái chết, không cho cầu đảo, phóng sinh, cũng không chịu uống thuốc. Bài thơ này cũng biểu hiện một khía cạnh hài hước của ông.

(2) *Trâu công :* tức Trâu Canh, con một thầy thuốc tên là Trâu Tôn 鄒孫 . Quân Nguyên sang xâm lược nước ta, mang Trâu Tôn đi theo. Sau khi bị bắt, y được giữ lại chữa bệnh cho vương hầu. Trâu Canh nối nghiệp cha. Vì có lần chữa khỏi bệnh cho Trần Dụ Tông 陳裕宗 nên y được Dụ Tông yêu. Nhưng do hạnh kiểm xấu, Trâu Canh đã làm nhiều việc bậy bạ nên Minh Tông rất ghét.

*

325

贈北使撒只瓦文子方

至治改元新
初頒到海瀕
傾心效葵藿
扶杖聽絲綸
光照巖溪夜
温回草木春
歸來再前席
幸不外斯民

TẶNG BẮC SỨ TÁT CHỈ NGÕA, VĂN TỬ PHƯƠNG

Chí Trị cải nguyên tân,
Sơ ban [1*] đáo hải tần.
Khuynh tâm hiệu quỳ hoắc,
Phù trượng thính ty [2*] luân.
Quang chiếu nham khê dạ,
Ôn hồi thảo mộc xuân,
Qui lai tái tiền tịch,
Hạnh bất ngoại tư dân.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG SỨ BẮC TÁT CHỈ NGÕA, VĂN TỬ PHƯƠNG (1)

Niên hiệu Chí Trị mới đổi (2),
Vừa ban xuống đến miền ven biển.
Dốc lòng hướng về mặt trời như cây quì, cây hoắc (3),
Chống gậy ra nghe tiếng tơ tiếng lụa (4).
Ánh sáng soi đêm tối ở núi khe,
Hơi ấm đưa xuân về với cỏ cây.
Khi trở về lại đến chỗ ngồi phía trước,
Mong không bỏ dân xứ này ra ngoài thì may lắm.

DỊCH THƠ :

Chí Trị niên hiệu mới,
Ban ra miền biển đây.
Nghiêng lòng như quì, hoắc,
Chống gậy đón tờ mây.
Đức sáng bừng khe núi,
Xuân hòa mượt cỏ cây.
Về triều tâu thánh thượng,
Xin nhớ đến dân này.

NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *đầu* 豆頁

2* TVTL1 : *kinh* 絰

CHÚ THÍCH :

(1) ĐVSKTT không ghi tên đoàn sứ bộ của nhà Nguyên sang Việt-nam vào đầu niên hiệu Chi Trị (1321), nhưng bài thơ này cho thấy có một sứ bộ đã sang nước ta để báo tin vua Nguyên Anh Tông lên ngôi. Và vì sử có ghi rõ vào mùa đông năm Tân dậu (1321) ta cử một đoàn sứ giả sang Nguyên mừng việc lên ngôi của Anh Tông, nên chắc chắn đoàn sứ bộ Nguyên phải sang nước ta trước. Vì lẽ đó, có thể xác định bài thơ này làm trong năm 1321.

(2) *Chi Trị :* niên hiệu của Nguyên Anh Tông 元英宗 (1321 — 1323).

(3) *Qui, hoắc :* loại cây có hoa hướng về phía mặt trời. Sau được dùng để chỉ sự trung thành.

(4) *Tơ, lụa :* (ti, luân) : *Kinh Lễ* 礼經 có câu : 王言如絲其出如綸 *Vương ngôn như ti, kỳ xuất như luân* ; nghĩa là : tiếng nói của nhà vua như tơ, khi phát triển ra thì như lụa. Sau *ty luân* được dùng để chỉ tờ chiếu của vua.

*

326

越界

四明相接界
只隔馬牛風
言語無多別
衣冠不可同
月生蛟室冷
日落鰮潭空
肯限華夷外
齊登壽域中

VIỆT GIỚI

Tứ-minh tương tiếp giới,
Chỉ cách mã ngưu phong.
Ngôn ngữ vô đa biệt,
Y quan bất khả đồng.
Nguyệt sinh giao 1* thất lãnh,
Nhật lạc ngạc đàm không.
Khẳng hạn Hoa Di ngoại,
Tề đăng thọ vực trung.

DỊCH NGHĨA :

BIÊN GIỚI NƯỚC VIỆT

Châu Tứ-minh tiếp giáp biên giới nước ta,
Cách biệt nhau chả đáng là bao (1).
Tiếng nói không khác nhau nhiều lắm,
Áo mũ thì không giống nhau.

Mặt trăng mọc khiến cho nhà giao long lạnh lẽo (3),
Mặt trời lặn làm cho đầm cá sấu rỗng không (3).
Đâu có sự ngăn cách giữa Hoa và Di (4),
Đều cùng nhau bước lên cõi thọ.

DỊCH THƠ:

Tử-minh nơi biên giới,
Cách trở chẳng là bao.
Tiếng nói không xa mấy,
Khăn áo lại khác nhiều.
Ác chim quang vũng sấu,
Thỏ hiện lạnh đầm giao.
Di, Hạ đừng phân biệt,
Cùng nhau sống dài lâu.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC ĐỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT: *giao* 鮫 và có ghi chú rằng: có bản chép là *giao* 虫交

CHÚ THÍCH:

(1) *Phong mã ngưu*: xem Cht. 4, bài *Tức Thứu thượng nhân thiền phòng*, số 304, của Nguyễn Sưởng.

(2) (3) Hai câu này ý nói địa thế hiểm trở.

(4) *Hoa, Di*: phong kiến Trung-quốc tự cho nước mình là nước văn minh duy nhất (Hoa Hạ), còn các dân tộc khác đều là mọi rợ (Di, Địch). Trần Minh Tông bác lối phân biệt ấy.

*

327

春日閑坐

花柳綠成陰
簾鉤院宇深
無情天外絮
不語樹頭禽
閒古三皇政
希夷五帝心
世間閒半日
攘得一千金

XUÂN NHẬT NHÀN TỌA [1*]

Hoa liễu lục thành âm,
Liêm câu viện vũ thâm.
Vô tình thiên ngoại nhứ,
Bất ngữ thụ đầu cầm.
Giản cổ Tam hoàng chính,
Hi di Ngũ đế [2*] tâm.
Thế gian nhàn bán nhật,
Nhương [3*] đắc nhất thiên câm (kim).

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN NGỒI THONG THẢ

Liễu ra hoa tươi tốt đã thành bóng râm,
Rèm móc lên rồi mà nhà vẫn sâu kín.
Tơ liễu hững hờ bay ngoài trời,
Chim chóc im lặng đậu trên ngọn cây.
Giản dị thuần phác là chính sự của Tam hoàng (1),
Nhìn không thấy, nghe không được (2) là lòng của Ngũ đế (3).
Ở trần gian mà nhàn hạ được nửa ngày,
Thì cũng quý như đoạt được ngàn vàng.

DỊCH THƠ :

Liễu đã ra hoa bóng rủ dày,
Nhà sâu, rèm cuốn, nắng không hay.
Tơ trời vô ý bay trong gió,
Chim chóc im lìm đậu khóm cây.
Chính sự Tam hoàng thuần phác cả,
Tấm lòng Ngũ đế diệu huyền thay.
Nửa ngày mong được nhàn công việc,
Nghìn lạng vàng kia khó sánh tày.

BĂNG THANH

Liễu hoa cành lá rườm rà,
Cuối rèm lớp lớp cửa nhà càng sâu.
Tơ trời lững thững về đâu ?
Trên cây chim đậu rầu rầu biếng kêu.
Tam hoàng giản dị đáng yêu.
Hư không Ngũ đế dễ xiêu lòng này.
Ở đời nhàn rỗi nửa ngày,
Cũng bằng nắm chắc trong tay ngàn vàng.

NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *vọng* 亡身王
2* VATT : *đại* 代 TVTL1 *thượng* : 上
3* VATT : *phiên* 扳弃

CHÚ THÍCH :

(1) *Tam hoàng* : Thiên hoàng 天皇, Địa hoàng 地皇 và Nhân hoàng 人皇, ba nhân vật trong huyền thoại Trung-quốc.

(2) *Nhìn không thấy, nghe không được* (hy dĩ) : Thuật ngữ đạo Phật, ý nói cái rất nhỏ, tinh tế, huyền diệu.

(3) *Ngũ đế* : Phục Hy 伏羲, Thần Nông 神農, Hoàng đế 黃帝, Đường Nghiêu 唐堯 và Ngu Thuấn 虞舜 là năm ông vua trong truyền thuyết Trung-quốc thời cổ đại.

*

328

十一月過泊詠山曉住

月落小窻船
岩花冷不眠
曙分山失影
陽伏水生烟
往事須臾際
成人三十年
不言恍若醒
坐對一爐前

THẬP NHẤT[1*] NGUYỆT QUÁ BẠC VỊNH-SƠN HIỂU[2*] TRÚ

Nguyệt lạc tiểu song thuyền,
Nham hoa lãnh bất miên.
Thự phân sơn thất ảnh,
Dương phục[3*] thủy sinh yên.
Vãng sự tu du tế,
Thành nhân tam thập niên.
Bất ngôn hoảng nhược[4*] tỉnh,
Tọa đối nhất lô tiền.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG MƯỜI MỘT QUA HỒ VỊNH-SƠN (1) RẠNG SÁNG ĐẬU THUYỀN LẠI

Trăng lặn ngoài cửa sổ nhỏ trên thuyền,
Hoa núi lạnh chẳng ngủ được.
Tảng sáng, bóng núi mờ hẳn đi,
Khi mặt trời chưa lỏ (2) mặt nước như bốc khói.
Việc đã qua chỉ như trong chốc lát,
Thành được người thì đã ba mươi năm (3).
Bâng khuâng như tỉnh lại, chẳng nói năng gì,
Ngồi lặng trước bếp lò.

ĐỊCH THƠ :

Trăng lặn bên song thuyền,
Lạnh hoa ngủ chẳng yên.
Bịnh mình mờ núi biếc,
Hơi khói nắng chưa lên.
Việc cũ thoáng giây lát,
Nên người ba chục niên.
Nói gì khi tỉnh giấc,
Ngồi ngắm bếp lò nhen.

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1 : *thập nhi* 十二
2* VATT, TVTL1 : *vãn* 晚
3* VATT, TVTL1 : *tự khải* 自啟
4* TVTL1, TVTL2 : *phục* 復
5* VATT, HVTT : *như* 女口

CHÚ THÍCH :

(1) *Vịnh-sơn :* Chưa rõ ở đâu, nhưng có lẽ là một cửa sông khoảng Lục-đầu-giang 六頭江, vì bài này có thể làm trên đường đến huyện Chí-linh 至灵. Xem thêm chú thích 3 cùng bài.

(2) *Khi mặt trời chưa lóe :* nguyên văn là dương phục, theo *Kinh dịch*, tháng 10 là tháng cực âm, không có dương. Sang tháng 11, mới có một hào dương sinh ra ở phía dưới gọi là quẻ Phục. Chính nghĩa của « dương phục » là như vậy. Nhưng ở đây tác giả chỉ dùng với nghĩa « khi mặt trời chưa lóe lên ».

(3) *Thành người :* câu này tác giả tỏ ý hối về việc giết oan bố vợ ba mươi năm trước. Từ câu thơ này, có thể đoán đây là bài thơ làm cùng một lần với bài *Dạ vũ* ở trên. Chúng tôi ngờ Trần Minh Tông sáng tác hai bài này vào cuối thu năm 1356, trong chuyến đi thăm đền Trần Quốc Chẩn ở Kiệt-đặc, Chí-linh. Tứ thơ ngậm ngùi của cả hai bài đều là niềm hối hận về việc mình đã giết oan Trần Quốc Chẩn. Chỉ có một điều là chuyến đi thăm đền Trần Quốc Chẩn sử ghi vào mùa thu, mà ở đây lại là tháng Mười một. Phải chăng có sự nhầm lẫn của ĐVSKTT ?

329

賜少保陳崇韜

TỨ[1*] THIẾU BẢO TRẦN SÙNG THAO

喜回軍氣挾狐貂　Hỉ hồi quân khí hiệp[2*] hồ điêu,
驚起鯨鯢海道遙　Kinh khởi kình nghê hải đạo dao.
忠孝一心丹耿耿　Trung hiếu nhất tâm đan cảnh cảnh,
功名兩鬢白蕭蕭　Công danh lưỡng mấn bạch tiêu tiêu.
已曾帝席虛前對　Dĩ tằng đế tịch hư tiền đối,
何用蒲輪待見招　Hà dụng bồ luân đãi kiến chiêu.
莫謂子孫謀後事　Mạc vị[3*] tử tôn mưu hậu sự,
肯將末路答三朝　Khẳng tương mạt lộ đáp tam triều.

DỊCH NGHĨA:

BAN CHO THIẾU BẢO TRẦN SÙNG THAO (1)

Mừng khi thế quân về vẫn mang theo vẻ hào hoa (2),
Làm giật mình cá voi, cá mập trên đường biển xa xăm.
Một tấm lòng trung hiếu đỏ chói lọi,
Hai mái tóc công danh bạc phơ phơ.
Đã từng đối mặt trên chiếc chiếu bỏ trống (3) của nhà vua,
Cần gì phải đợi vời về bằng xe quấn cỏ bồ (4).
Chớ dặn con cháu lo việc chôn cất,
Hãy đem sức còn lại đền đáp ba triều.

DỊCH THƠ:

Quân về hào khí lại hào hoa,
Cá mập kình hồn nẻo biển xa.
Trung hiếu một lòng còn chói lọi,
Công danh hai mái đã sương pha.
Chiếu vua dành chỗ khi trông mặt,
Xe cỏi đâu cần lúc rước qua.
Chớ dặn cháu con lo hậu sự,
Ba triều còn sức báo vua ta.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TTTPHT

1* TTTPHT: *tặng* 贈
2* TTTPHT: *phù* 扶

CHÚ THÍCH:

(1) *Trần Sùng Thao*: bề tôi kỳ cựu dưới ba triều vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 (1279—1293), Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1314) và Trần Minh Tông 陳明宗 (1314—1329).

(2) *Vẻ hào hoa*: dịch ý chữ «hồ điêu», chỉ hai loại áo quý làm bằng lông chồn và lông chuột điêu, rất ấm và nhẹ. Xưa Nguyễn Phu 阮孚 đời Tấn 晉 làm quan đến chức Tán kỵ thường đã đem bán áo điêu đi để mua rượu uống chơi. Người sau mượn điển này để chỉ tính hào phóng, coi thường tiền bạc, phú quí.

(3) *Chiếu bỏ trống* (hư tịch): Ngụy Văn Đế 魏文帝 là Tào Phi 曹丕 trọng đãi Ngu Phiên 虞翻 dành sẵn một chỗ ngồi riêng cho ông mỗi khi ông vào chầu. Ở đây chỉ sự trọng đãi bề tôi.

(4) *Xe quấn cỏ bồ* (bồ luân): *Hán thư* 漢書 có câu: 安車蒲輪。束帛加璧 *An xa bồ luân, thúc bạch gia bích*; nghĩa là: quấn cỏ lác vào bánh xe cho êm, cài ngọc bích để bó lụa lại; chỉ sự biệt đãi người dưới.

330

白藤江

BẠCH-ĐẰNG GIANG

挽雲劍戟碧巉山沅
海蜃吞潮捲雪瀾
綴地花鈿春雨霽
撼天松籟晚霜寒
山河今古雙開眼
胡越羸輸一倚欄
江水淳泓斜日影
錯疑戰血未曾乾

Vãn[1*] vân kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thần thôn triều quyền tuyết lan.
Xuyết địa hoa điền xuân vũ tễ,
Hám thiên tùng lại vãn sương[2*] hàn.
Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt doanh thâu nhất ỷ lan.
Giang thủy đình hàm tà[3*] nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tằng can.

ĐỊCH NGHĨA:

SÔNG BẠCH-ĐẰNG

Núi biếc cao vút, tua tủa như gươm giáo kéo lấy tầng mây,
Hải thần (1) nuốt thủy triều cuộn làn sóng bạc.
Hoa vàng điểm tô mặt đất lúc mưa xuân vừa tạnh,
Tiếng sáo thông rung chuyển trời khi sương chiều lạnh lẽo.
Non sông này xưa nay đã hai lần mở mắt (2),
Cuộc hơn thua giữa Hồ và Việt thoáng qua như một lúc dựa vào lan can.
Nước sông chan chứa rọi bóng mặt trời buổi chiều đỏ ối,
Còn ngỡ là máu chiến trường thuở trước chưa từng khô.

DỊCH THƠ :

Chạm mây gươm giáo, xanh von vót,
Sóng tuyết khi đầy lại lúc vơi.
Mưa tanh hoa phô vàng mặt đất,
Sương lùa thông réo tiếng vang trời.
Non sông kim cổ hai lần đậy,
Hồ Việt hơn thua, một thoáng thôi.
Chan chứa dòng sông ngầu bóng xế,
Ngỡ là máu giặc hãy còn tươi.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TTTPHT, HVTT

1* TTTPHT : *sàm* 嶄
2* TVTL1 : *phong* 風
3* TVTL1 *tàn* : 殘

CHÚ THÍCH :

(1) *Hải thần* : xem Cht. 9, bài *Nhật một chúc hương*, số 39, của Trần Cảnh.

(2) Câu này ý nói sông Bạch-đằng đã chứng kiến hai chiến công oanh liệt : Ngô Quyền 吳權 phá quân Nam Hán 南漢 năm 939 và Trần Quốc Tuấn 陳國峻 phá quân Nguyên 元 năm 1288.

*

331

金明池

KIM-MINH TRÌ

陽長仗床冷香鬚涼
夕絲仙鳳簟談纖夜
對柳齊穩笑因無一
邊岸翠蛙光氣底蟾
橋兩翳蜻水花眼銀
月雲飛立座人欄浸
玩拂高獨入薰倚碧

Ngoạn[1*] nguyệt kiều biên đối tịch dương,
Phất vân lưỡng ngạn liễu ti trường.
Cao phi phỉ[2*] thúy tề[3*] tiên trượng[4*],
Độc lập thanh đình ổn phượng sàng.
Nhập tọa thủy quang nhân đạm lãnh,
Huân nhân hoa khí tiếu đàm hương.
ỷ lan nhãn đề vô tiêm ế,
Bích tầm ngân thiềm nhất dạ lương.

ĐỊCH NGHĨA :

AO KIM-MINH (1)

Bên cầu Ngoạn-nguyệt đối bóng chiều tà,
Hai bờ tơ liễu dài phơ phất từng mây.
Chim trả bay cao sánh với nghi trượng thần tiên (2),
Con chuồn đứng lẻ, vững vàng như chiếc giường phượng hoàng.
Ánh nước soi chỗ ngồi, chăn chiếu thêm lạnh lẽo,
Mùi hoa xông lên người, tiếng cười nói cũng thơm.
Tựa lan can, mắt không bị chút gì che lấp,
Trời xanh đầm trăng bạc mát mẻ suốt đêm.

ĐỊCH THƠ :

Bên cầu Ngoạn-nguyệt ngắm chiều tây,
Tơ liễu hai bờ phơ phất mây.
Chim trả bay cao : nghi trượng đó,
Con chuồn đứng lẻ : phượng sàng đây.
Chiếu chăn nước rọi nghe hơi lạnh,
Cười nói hoa xông thoảng nhị bay.
Đứng tựa lan can tầm mắt rộng,
Đêm thanh trăng bạc, mặt dường này.

NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TTTPHT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL1 : *ngoạn* 習元
2* TVTL2 : *ế* 医羽
3* TVTL1 : *kinh* 敬手
4* TVTL2 : *trượng* 木丈

CHÚ THÍCH :

(1) *Ao Kim-minh* : có thể là tên một cái ao trong cung điện hoặc một hành cung nào đó của nhà Trần cũng như cầu Ngoạn-nguyệt hẳn cũng nằm trong khuôn viên đó.

(2) *Nghi trượng* : những dụng cụ như cờ quạt, võng lọng... bày khi đón vua ra.

*

332

月盎山寒堂

NGUYỆT-ÁNG SƠN HÀN ĐƯỜNG

宿得非心未出塵　Túc đắc phi tâm vị xuất trần,
戲穿百衲半僧身　Hi xuyên bách nạp bán tăng thân.
滿山花色春三月　Mãn sơn hoa sắc xuân tam nguyệt,
一枕泉聲秋八分　Nhất chẩm tuyền thanh thu bát phân.
只恐世間無勝境　Chỉ khủng thế gian vô thắng cảnh,
莫言天下欠閒人　Mạc ngôn thiên hạ khiếm nhàn nhân.
此翁鍊得心如鉄　Thử ông luyện đắc tâm như thiết,
不復梨花入夢頻　Bất phục lê[1*] hoa nhập mộng tần.

DỊCH NGHĨA :

NHÀ HÀN ĐƯỜNG Ở NÚI NGUYỆT-ÁNG (1)

Sớm hiểu được thế nào là phi tâm (2) nhưng chưa ra khỏi được trần tục,
Hãy mặc chơi áo bách nạp (3) mới tạm giống sư thôi.
Sắc hoa đầy núi như trong ba tháng xuân,
Tiếng suối nghe bên gối như tiết thu đã tám phần.
Chỉ sợ trên đời không có thắng cảnh,
Chớ nói trong thiên hạ thiếu người thanh nhàn.
Ông già này luyện được lòng như sắt thép,
Ngọn giáo hoa lê (4) không còn đi vào giấc chiêm bao nữa (5).

DỊCH THƠ :

Lòng Phật chưa thành chửa xuất gia,
Giống sư vì bởi khoác cà sa.
Đầy non hoa nở xuân hằng trẻ,
Quanh gối khe reo thu sắp già.
Cảnh đẹp thế gian e chẳng mấy,
Người nhàn thiên hạ thiếu đâu mà.
Ông này luyện được lòng như thép,
Giấc mộng « hoa lê » chuyện đã qua.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *lê* 梨

CHÚ THÍCH :

1) *Núi Nguyệt-áng* : tức núi Chè, thuộc huyện Từ-sơn 慈山, Hà-bắc ngày nay. Nhà Hàn đường chưa rõ là ngôi nhà ẩn cư của nhân vật nào.

(2) *Phi tâm* : xem Chú 5, bài *Phàm thánh bất dị*, số 106, của Trần Tung.

(3) *Bách nạp* : áo nhà sư, do nhiều mảnh chắp lại.

(4) *Ngọn giáo hoa lê* (lê hoa thương) : theo *Bát biên loại toản* 八編類纂 vợ Lý Toàn 李全 bảo Trịnh Diễn Đức 郑衍德 : 二十年花梨鎗,天下無敵手。今事勢已去。撐住不行。 *Nhị thập niên hoa lê thương, thiên hạ vô địch thủ. Kim sự thế dĩ khứ, xanh trụ bất hành* ; nghĩa là : Hai mươi năm sử ngọn giáo hoa lê trong thiên hạ không ai địch nổi. Nay thời thế đổi thay, phải dựng giáo một nơi không hành động được nữa.

(5) VATT có ghi lời phê của Lý Tử Tấn 李子晉 dưới bài thơ này : 語工但嫌散漫不圓 *Ngữ công, dãn hiềm tản mạn bất viên* ; nghĩa là : lời khéo chỉ hiềm tản mạn không đầy đặn.

*

333

養真平村子
仁憲王庄

庄家幾簇倚嵩嶢
一枕高眠遠市朝
海角樂圖歸政化
天涯人物樂漁樵
溪聲寂寂潮來少
棠影疎疎月上遙
龍準何曾同鳥喙
扁舟休泛五湖遙

DƯỠNG CHÂN BÌNH THÔN TỬ NHÂN HUỆ VƯƠNG[1a] TRANG

Trang gia kỷ thốc ỷ thiều nghiêu,
Nhất chẩm cao miên viễn thị triều.
Hải giác dư đồ qui chính hóa[2a],
Thiên nhai nhàn vật lạc ngư tiều.
Khê thanh lịch tịch triều lai thiểu,
Đường ảnh sơ sơ nguyệt thướng nhiêu.
Long chuẩn hà tằng đồng điểu chuế,
Biên chu hưu phiếm Ngũ hồ dao.

DỊCH NGHĨA :

TRANG TRẠI CỦA NHÂN HUỆ VƯƠNG DƯỠNG CHÂN BÌNH THÔN, TỬ (3)

Mấy dãy nhà trong trang trại dựa vào núi cao chót vót,
Một chiếc gối nằm khểnh ở xa triều đình và thành thị.
Miền góc biển trên bản đồ đã theo giáo hóa của vua,
Nhân vật ở chân trời vui với việc câu cá hái củi.

Tiếng suối chảy lặng lẽ, vì nước triều ít dâng lên,
Bóng cây đường (2) thưa thớt nên ánh trăng tràn ngập.
Mũi rồng đâu có giống mỏ chim (3),
Xin chớ thả thuyền lênh đênh trên Ngũ hồ xa xôi (4).

DỊCH THƠ :

Nhà ai mấy khóm dựa non cao ?
Chiếc gối thênh thênh lánh thị triều.
Góc biển dư đồ chung giáo hóa,
Chân mây nhân vật mến ngư tiều.
Êm êm tiếng suối, triều lên ít,
Thưa thớt làm cây, nguyệt sáng nhiều.
Mỏ quạ, mũi rồng đâu phải một,
Ngũ hồ chớ nghĩ thú tiêu dao.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TTTPHT

1 * VATT, TTTPHT : *Dưỡng chân Bình thôn tử Nhân huệ trang* 養真平村子仁惠庄

2* TVTL2 : *giáo* 教

CHÚ THÍCH :

(1) *Nhân huệ vương :* tức Trần Khánh Dư 陳慶餘 . Dưỡng chân Bình thôn tử là tên hiệu của ông. Xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) *Bóng cây đường* (đường ảnh) : mượn điển ở bài *Cam đường* 甘棠 trong thiên *Thiệu nam* 紹南 , *Kinh thi* 詩經 ; theo các nhà chú giải xưa thì bài này ca tụng công đức của Thiệu Bá 召伯 , quan nhà Chu 周 , lúc rỗi việc quan thường nghỉ dưới bóng cây cam đường.

(3) (4) *Mũi rồng* (long chuẩn) *: Sử ký* 史記 chép : Hán Cao Tổ 漢高祖 mũi rồng trán vuông. *Mỏ chim* (điểu chuế) *: Ngô việt xuân thu* 吳越春秋 chép : 越王勾踐頸長鳥喙，可與共患難不可與長處樂 ; *Việt vương Câu Tiễn cảnh trường điểu chuế, khả dữ cộng hoạn nạn, bất khả dữ trường xử lạc ;* nghĩa là : Việt vương Câu Tiễn cổ dài miệng như mỏ chim, là người có thể cùng chung hoạn nạn chứ không thể chung hưởng yên vui lâu dài. Tác giả muốn nói : ta không phải Câu Tiễn, ngươi chớ bắt chước Phạm Lãi 范蠡 bỏ ta về ở ẩn.

334

讀易

三絕韋編大易經
乾坤全在此身形
移時靜見陽消息
鎮日潛觀物發生
俯仰若能心不怍
行藏何處道無成
風爐一炷沈香裊
啼鳥數聲春晝晴

ĐỘC DỊCH

Tam tuyệt vi biên đại Dịch kinh,
Càn khôn toàn tại thử thân hình.
Di thời tĩnh kiến dương tiêu tức,
Trấn nhật tiềm quan vật phát sinh.
Phủ ngưỡng nhược năng tâm bất tạc,
Hành tàng hà xứ đạo vô thành.
Phong lô nhất chú[1*] trầm hương niễu,
Đề điểu sổ thanh xuân trú tình.

DỊCH NGHĨA :

ĐỌC KINH DỊCH

Kinh Dịch lớn lao đã ba lần đứt lề da (1),
Tất cả trời đất đều ở trong thân hình này cả.
Chốc lát lặng thấy sự sinh diệt của khí dương,
Suốt ngày ngầm xem sự nẩy nở của muôn vật.
Cúi nhìn đất, ngẩng nhìn trời mà lòng chẳng thẹn,
Dù ra giúp nước hay ở ẩn, bề nào đạo chẳng thành.
Một nén hương trầm trong lò, khói lên nghi ngút,
Vài tiếng chim kêu giữa ngày xuân tạnh sáng.

DỊCH THƠ :

Lề đứt ba lần, đọc Dịch kinh,
Tóm thu trời đất một thân hình.
Phút giây lặng thấy dương tàn hiện,
Suốt buổi ngầm xem vật phát sinh.
Cúi ngẩng vì như lòng chẳng thẹn,
Hành tàng đâu sợ đạo không thành.
Lò trầm tỏa ngát mùi hương nhẹ,
Vài tiếng chim xuân hót nắng lành.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTLI

1* VATT: *huệ* 穗

CHÚ THÍCH:

(1) *Lè da* (vi biên): ngày xưa viết chữ lên các thanh tre rồi lấy dây da xâu thành tập, dây đó gọi là lè. *Sử ký* 史記 chép: Khổng Tử 孔子 ham đọc *Kinh dịch* 易經 đến nỗi lè da bị đứt ba lần.

*

335

謝北使馬合謀
楊姓鎮

山寒尾顏泰寬欵欵間
溪露鳳龍方又欵眉
涉瘴開對時德欵上
里搖行尺紀新頒公色
萬搖十恩初新二春
頭節覩如元歷得添
馬王忽宛漢舜更却

TẠ [1*] BẮC SỨ MÃ HỢP MƯU, DƯƠNG ĐÌNH TRẤN

Mã đầu vạn lý thiệp khê [2*] san.
Ngọc tiết dao dao chướng vụ hàn.
Hốt đổ thập hàng khai phượng vĩ,
Uyển [3*] như chỉ xích đối long nhan.
Hán nguyên sơ kỷ [4*] thời phương thái,
Thuấn lịch tân ban đức hựu khoan.
Cánh đắc nhị công thành khoản khoản,
Khước thiêm xuân sắc thượng mi gian.

DỊCH NGHĨA:

TẠ SỨ BẮC MÃ HỢP MƯU, DƯƠNG ĐÌNH TRẤN (1)

Ruổi ngựa vượt qua muôn dặm núi khe,
Cờ ngọc tiết (2) rung rinh sương khói lạnh lùng.
Mở tờ chiếu đuôi phượng (3) ra chợt thấy mười hàng chữ,
Hệt như được đứng trước mặt rồng (4) chỉ cách gang tấc.
Triều Hán lúc mở đầu là thời yên vui,
Lịch vua Thuấn mới ban, đức độ khoan hậu.
Lại được hai ông có lòng thành,
Càng thêm vẻ xuân hiện trên nét mày.

DỊCH THƠ:

Khe núi muôn trùng ngựa ruổi rong,
Tay vung cờ tiết, khói mù xông.
Mười hàng bỗng chốc bày đuôi phượng,
Gang tấc in như thấy mặt rồng.

Đầu buổi Hán nguyên thời thịnh đạt,
Mới ban Thuấn lịch đức khoan hồng.
Hai ngài lại sẵn tình chân thật,
Tươi tắn ngươi tôi, hớn hở lòng.

NAM TRẦN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL1, TVTL2 ; *tống* 送
2* TVTL2 ; *thâm* 深
3* TVTL1 ; *ngển* 晼
4* TVTL1, TVTL2 : *khởi* 起

CHÚ THÍCH :

(1) Theo ĐVSKTT, năm Giáp tý (1324) vua Nguyên sai hai sứ giả là Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy 楊宗瑞 sang báo việc lên ngôi và tặng một quyển lịch. Bài thơ này chắc chắn làm tặng hai sứ giả trên, vì nội dung có nói đến việc cho lịch. Tông Thụy có lẽ là một tên hiệu của Dương Đình Trấn.

(2) *Ngọc tiết* : cờ của sứ thần.

(3) *Đuổi phượng* (phượng vĩ) : chỉ tờ chiếu của vua Nguyên. Xem thêm Cht. 2, bài *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đẳng*, số 162, của Trần Quang Khải.

(4) *Mặt rồng* (long nhan) : dung mạo nhà vua.

*

336

謝北使馬合謀
楊廷鎮
和前韻

九鼎奠安若泰山
時暘時雨瘴烟寒
普天王帛歸堯舜
比屋絃歌學孔顏
銅柱不須勞馬援
蒲鞭難復羨劉寬
聖恩浩蕩慈雲闊
化作甘霖滿世間

TẠ[1*] BẮC SỨ MÃ HỢP MƯU, DƯƠNG ĐÌNH TRẤN
(họa tiền vận)

Cửu đỉnh điện[2*] an nhược Thái sơn,
Thời dương thời vũ chướng yên hàn.
Phổ thiên ngọc bạch qui Nghiêu Thuấn,
Tị ốc huyền ca học Khổng Nhan.
Đồng trụ bất tu lao Mã Viện,
Bồ tiên nan phục tiễn Lưu Khoan.
Thánh ân hạo đãng từ vân khoát,
Hóa tác cam lâm mãn thế gian.

DỊCH NGHĨA :

CẢM TẠ SỨ BẮC MÃ HỢP MƯU, DƯƠNG ĐÌNH TRẤN (họa vần bài trước)

Chín cái vạc (1) đặt vững như núi Thái sơn (2),
Nắng mưa phải thì, lam chướng tan.
Cả thiên hạ mang ngọc lụa (3) về chầu Nghiêu, Thuấn,
Khắp mọi nhà đàn hát, học theo Khổng Tử, Nhan Hồi.
Không cần Mã Viện phải mất công dựng cột đồng (4),
Khó mà còn khen ngợi Lưu Khoan có roi cói (5).
Ơn thánh thượng mênh mông, mây lành rộng rãi,
Hóa làm mưa ngọt đầy khắp thế gian.

DỊCH THƠ :

Chín vạc bền như núi Thái sơn,
Nắng hòa mưa thuận khói mù tan.
Dưới trời ngọc lụa chầu Nghiêu, Thuấn,
Khắp cõi đàn ca học Khổng, Nhan.
Lọ phải cột đồng thời Mã Viện,
Khen gì roi cói kiểu Lưu Khoan.
Mây lành phủ khắp nhuần ơn thánh,
Hóa trận mưa rào tưới thế gian.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — NAM TRÂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL

1* VATT: *tống* 送

2* VATT, TVTL: *tôn an* 尊安. Tạm chữa thành *điện an* 奠安

CHÚ THÍCH :

(1) *Chín vạc* (cửu đỉnh): xem Chú thích 5, bài *Tống Bắc sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng*, số 197, của Trần Khâm.

(2) *Thái sơn*: ngọn núi lớn nhất ở tỉnh Sơn-đông 山東 Trung-quốc. Sau danh từ này dùng chỉ sự vững bền, lớn lao.

(3) *Ngọc lụa* (ngọc bạch): xưa các nước chư hầu dùng ngọc lụa làm lễ chầu thiên tử. Câu này ý nói nếu vua Nguyên có đức như Nghiêu Thuấn thì thiên hạ đều qui phục.

(4) *Mã Viện*: tướng nhà Đông Hán 東漢 đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40 — 43 sau CN). Trước khi về nước, y cho dựng cột đồng ở biên giới.

(5) *Lưu Khoan*: viên quan đời Hán, có đức khoan hòa nhân hậu, dùng roi cói để phạt kẻ có lỗi, cốt làm cho họ biết xấu hổ mà chừa.

337

挽法螺尊者 題青梅寺

緣傳履蟬月烟普然
了人藏脫古無非法
以得棺殼今有嗟淚
寰縷草霜堂室芥章
塵金蔓深講丈針哀
手皇山樹掩迷投就
唾覺青碧夜曉相琢

VĂN PHÁP LOA TÔN GIẢ ĐỀ THANH-MAI TỰ

Thóa[1*] thủ trần hoàn dĩ liễu duyên,
Giác hoàng[2*] kim lũ đắc nhân truyền.
Thanh sơn mạn thảo quan tàng lý,
Bích thụ thâm sương xác[3*] thoát[4*] thiền.
Dạ yểm giảng[5*] đường kim cổ nguyệt,
Hiểu mê trượng thất hữu vô yên.
Tương đầu chẩm giới tà[6*] phi tích,
Trác tựu ai chương lệ huyễn nhiên[7*].

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA THANH-MAI VIẾNG PHÁP LOA TÔN GIẢ (1)

Phủi tay thế là xong duyên nghiệp cõi trần.
Sợi tơ vàng (2) của Giác vương (3) đã tìm được người truyền lại.
Chiếc dép (4) cất trong quan tài dưới đám cỏ rậm trên đỉnh non xanh,
Con ve sầu lột xác trong đám sương dầy ở lùm cây biếc.
Vầng trăng kim cổ ban đêm khép kín giảng đường,
Làn khói «hữu vô» buổi sáng che mờ trượng thất (5).
Duyên «kim cải» (6) gắn bó, than ôi đã khác xưa!
Gọt rũa xong bài thơ bi ai thì nước mắt đầm đìa.

DỊCH THƠ:

Trắng tay chẳng chút nợ trần mang,
Đã có người truyền phép Giác vương.
Giầy xếp trong quan, nghìn núi cỏ,
Ve ra ngoài xác, một cây sương.
Trăng đêm nương náu trong tăng viện,
Mù sớm ngăn che trước pháp đường.
Kim cổ cùng nhau nay vắng vẻ,
Viếng ai một khác lệ đôi hàng.

ĐINH VĂN CHẤP
(Tạp chí *Nam Phong*)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TTTL3,HVTT

1* TTTL3: *thùy* 垂
2* VATT, TVTL1, HVTT: *vương* 王
3* TVTL1: *xác* 殼
4* VATT, TTTL3,HVTT: *thoát* 蛻
5* TVTL1: *mãn* 滿
6* TVTL2. *thán* 嘆
7* TTTL: *thế lệ huyền* 涕淚絃

CHÚ THÍCH:

(1) Các sách VATT, TVTL, HVTT đều cho bài thơ trên là của Trần Anh Tông 陳英宗 nhưng theo TĐNL, TTTL, ĐVSKTT thì Trần Anh Tông chết trước Pháp Loa mười năm. TTTL ghi rõ đây là thơ ngự chế. Chúng tôi hiểu là thơ ngự chế của vị vua đương kim, tức Trần Minh Tông. *Pháp Loa tôn giả*: xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

(2) *Sợi tơ vàng* (kim lũ): cũng như kim thằng, tượng trưng cho đạo Phật. Lý Bạch 李白 trong bài *Xuân nhật qui sơn* 春日歸山 có câu: 金繩開覺路 *Kim thằng khai giác lộ*, nghĩa là: Sợi dây vàng mở ra con đường giác ngộ.

(3) *Giác vương*: Phật. Ở đây chỉ Trần Nhân Tông.

(4) *Chiếc dép*: xem Cht. 32, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(5) *Trượng thất*: chỗ ngồi giảng kinh thường vuông vắn một trượng nên gọi là trượng thất.

(6) *Duyên kim cải*: xem Cht. 19, bài *Yếu minh học thuật*, số 260, của Đồng Kiên Cương.

338

送北使檄只瓦
趙子期

深臨志心句音北料
霧星兒子傑綸南滿
瘴使男天供播雲酒
行照對同山露隔辭
行光方視河雨相休
騎邊鄉一國家朝日
駟海四一越周明今

TỐNG BẮC SỨ TÁT CHỈ NGÔA,
TRIỆU TỬ KỲ 1*

Nhật kỵ hành hành chướng vụ thâm,
Hải biên quang chiếu sứ tinh lâm.
Tứ phương chuyên đối nam nhi chí,
Nhất thị đồng nhân thiên tử tâm.
Việt quốc sơn hà cung kiệt cú,
Chu gia vũ lộ bá luân âm.
Minh triêu tương cách vân nam bắc,
Kim nhật hưu từ tửu mãn châm.

ĐỊCH NGHĨA :

TIỄN SỨ BẮC TẤT CHỈ NGÕA, TRIỆU TỬ KỲ (1)

Ngựa trạm rong ruổi trong sương mù lam chướng dày đặc,
Ánh sao sứ thần chiếu sáng đến tận miền ven biển.
Chuyên ứng đối (2) ở bốn phương là chí nam nhi,
Coi tất cả như nhau là tấm lòng thiên tử.
Non sông nước Việt cung cấp những câu thơ tuyệt hay,
Mưa móc nhà Chu truyền bá tiếng nói đẹp như lụa (3).
Sáng mai xa nhau, mây chia đôi ngả Bắc Nam,
Hôm nay xin đừng từ chối chén rượu rót đầy.

ĐỊCH THƠ :

Ngựa trạm xông pha lớp khói mù,
Sứ tinh chiếu rạng đến biên khu.
Muôn phương như một, lòng thiên tử,
Bốn cõi so lời, chí trượng phu.
Hứng dậy câu thần : non nước Việt,
Chiếu truyền văn mượt : móc mưa Chu.
Sáng mai mây rẽ trời Nam Bắc,
Đầy chén hôm nay, chớ khước từ.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTLI, HVTT, TTTPHT

1* VATT: *Tống Tát Chỉ Ngõa, Triệu Tử Kỳ* 送撒只瓦，趙子期 TTTPHT: *Tống Bắc sứ Triệu Tử Kỳ* 送北使趙子期

CHÚ THÍCH :

(1) *Tát Chỉ Ngõa, Triệu Tử Kỳ :* hai sứ thần nhà Nguyên. Theo ĐVSKTT, năm Tân mùi (1331), Tát Chỉ Ngõa sang nước ta để báo tin vua Văn Tông nhà Nguyên lên ngôi. Có thể bài thơ thù tặng này làm vào dịp đó, và sứ bộ Nguyên còn có thêm Triệu Tử Kỳ chứ không phải chỉ một mình Tát Chỉ Ngõa như ĐVSKTT ghi.

(2) *Chuyên ứng đối* (chuyên đối) : được quyền tùy nghi ứng đối khi đi sứ.

(3) *Tiếng nói đẹp như lụa* (luân âm) ; xem Cht. 4. bài *Tặng Bắc sứ Tát Chỉ Ngõa, Văn Tử Phương*, số 325, cùng tác giả.

339

贈玄光尊者

師 田 敬 連 後 前 相 禪 小 圓 中 緣 味 便 破 穿
得 焉 得 然 得 言 得 傳 少 纏
已 宣

導 福 皈 還 祖 音 字 來 大 方 宅 風 乳 輕 打 七
所 物 所 徒 所 難 難 誰 不 湊
得 重

大 作 悉 續 二 威 文 如 無 隨 火 有 法 覺 忽 與
有 何 無 非 無 殊 既 復 亦 更
不 復

山 我 臣 道 繼 竟 著 說 來 器 我 是 嘗 體 桶 穴
謂 得 謂 學 得 語 語 受 藤 縛
而 偈

崑 為 王 佛 法 究 不 演 本 任 顧 蓋 親 身 漆 八
將 所 將 參 所 欲 言 誰 葛 如
止 止
然 短

TẶNG HUYỀN QUANG TÔN GIẢ

Côn-sơn đại đạo sư,
Vị ngã tác phúc điền.
Vương thần tất quy kính,
Phật đạo tục hoàn liên.
Pháp kế Nhị tổ hậu,
Cứu cảnh Uy Âm tiền.
Bất trước văn tự tướng,
Diễn thuyết Như Lai thiền.
Bản lai vô đại tiểu,
Nhậm khí tùy phương viên.
Cố ngã hỏa trạch trung,
Cái thị hữu túc duyên.
Thân thường pháp nhũ vị,
Thân thể giác khinh tiên (tiện).
Tất thống hốt đả phá,
Bát huyệt dữ thất xuyên.
Tương vị hữu sở đắc,
Sở đắc hà vật yên?
Tương vị vô sở đắc,
Tham học phi đồ nhiên.
Sở đắc vô sở đắc,
Dục ngữ thú nan nghiên (ngôn).
Ngôn ngữ ký nan đắc,
Thùy thụ phục thùy truyền.
Cát đằng diệc bất thiếu,
Như phọc cánh thiêm triền.
Chỉ chỉ.
Nhiên nhi bất đắc dĩ,
Đoản kệ phục trùng tuyên.

ĐỊCH NGHĨA :

TẶNG HUYỀN QUANG TÔN GIẢ (1)

Bậc thầy lớn (2) ở Côn-sơn,
Vì ta làm ruộng phúc (3).
Vương hầu, bề tôi, thảy đều kính trọng.
Đạo Phật tiếp liền mãi.
Sau khi nối pháp vị Tổ thứ hai (4),
Cuối cùng sẽ đứng trước Phật Uy Âm (5).
Không bám vào văn tự (6),
Mà diễn giải về thiền của Như Lai (7).
Xưa nay vốn không lớn không nhỏ,
Vuông hay tròn tùy theo các đồ vật (8).
Đoái xem trong nhà lửa (9) của ta,
Bởi vì có duyên xưa với Phật.
Người thân từng nếm mùi sữa pháp (10),
Nên thân thể cảm thấy nhẹ nhàng.
Cái thùng sơn thốt nhiên bị đập vỡ (11),
Tám lỗ với bảy chỗ thủng (12).
Nếu bảo là có điều sở đắc,
Sở đắc là cái gì vậy?
Nếu bảo là không có sở đắc,
Thì việc tham thiền chẳng phải là uổng công hay sao?
Sở đắc và không sở đắc,
Muốn nói nhưng thật là khó nói.
Đã không nói nên lời,
Thì ai học và ai truyền?
Giây leo cũng chẳng ít,
Như bị trói lại quấn thêm vào.
Thôi! Thôi!
Nhưng mà bất đắc dĩ,
Lại phải tỏ bày ra bằng bài kệ ngắn.

ĐỊCH THƠ :

Côn-sơn, bậc thầy lớn,
Làm «ruộng phúc» cho ta.
Vương hầu đều kính trọng,
Đạo Phật nối dài ra.
Tiếp pháp Đệ nhị tổ,
Rồi sẽ gặp Di Đà.

Chẳng nệ vào văn tự,
Nghĩa thiền vẫn nói ra.
Vốn không có lớn, nhỏ,
Tròn, vuông tùy gọi là...
Nhà lửa ta, nhìn lại,
Với Phật, duyên đậm đà.
Nên từng nếm sữa pháp,
Thênh nhẹ tấm thân ta,
Tám lỗ với bảy khiếu,
Thùng sơn đập vỡ ra.
Có thể nói «sở đắc»,
«Sở đắc» là chi mà?
Lại nói «không sở đắc»,
Tham thiền chớ bỏ qua.
Sở đắc, không sở đắc,
Muốn nói, khó nói ra.
Đã không nói ra được,
Ai học? Truyền cho ta?
Dây leo cũng chẳng ít,
Như trói chẳng thịt da.
Thôi thôi!
Nhưng vì bất đắc dĩ,
Kệ ngắn lại bày ra.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi của TĐNL. Về Huyền Quang tôn giả xem tiểu sử Lý Đạo Tái trong cùng tập.

(2) *Bậc thầy lớn :* nguyên văn « đại đạo sư » nghĩa là người thầy dẫn đường lớn. Trong đạo Phật, đạo sư là người chỉ lối cho chúng sinh bỏ sự mê lẫn mà theo về đường chính.

(3) *Ruộng phúc :* xem Cht. 2. bài *Hưng-phúc tự bi*, số 253, khuyết danh.

(4) *Vị Tổ thứ hai :* tức Pháp Loa, xem tiểu sử Đồng Kiên Cương, trong cùng tập.

(5) *Phật Uy Âm :* xem Cht. 5. bài *Tụng Thánh Tông đạo học*, số 90, của Trần Tung.

(6) Nguyên tắc truyền đạo của phái Thiền trong Phật giáo là truyền tâm, không trước tác, không dùng văn tự. Các nhà Thiền học cho rằng ngôn ngữ, văn tự đều là những biểu hiện của hiện tượng không thể diễn tả được chân thực cái đạo, cái bản thể.

(7) *Như Lai :* xem Cht. 3. bài *Đề tinh xá*, số 76 của Trần Tung.

(8) Hai câu này ý nói : cái bản thể của vạn vật là vô thủy vô chung, không thể lấy một đơn vị đo lường nào mà tính toán được. Tuy nhiên bản thể ấy lại được biểu hiện ra ở các hiện tượng, những đồ vật, sự vật cụ thể, do vậy nó sẽ có hình thù của những sự vật mà nó thể hiện.

(9) *Nhà lửa* : xem Cht. 14, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(10) *Sữa pháp* : xem Cht. 18, bài *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm.

(11) Đạo Phật thường ví ý thức của con người tối tăm ngu muội như thùng sơn đen. Đập vỡ thùng sơn, thùng tối nghĩa là giác ngộ.

(12) *Tám lỗ, bảy chỗ thủng* : chưa rõ hai thuật ngữ này nói về cái gì. Cứ theo lô-gích của câu thì tám lỗ và bảy chỗ thủng cũng chỉ sự tối tăm u mê của chúng sinh.

*

340

芥庵吟

GIỚI AM NGÂM

芥庵半間可容膝　Giới am bán gian khả dung tất,
兀兀騰騰自度日　Ngột ngột đằng đằng tự độ nhật.
百鳥不來春晝閒　Bách điểu bất lai[1*] xuân trú nhàn,
翛然四壁眞無物　Tiêu nhiên tứ bích chân[2*] vô vật.

物若無塵壁不立　Vật nhược vô trần bích bất lập,
迷盧芥子从何入　Mê lư giới tử tòng hà[3*] nhập.
誰人覷破芥庵中　Thùy nhân[4*] thư phá giới am trung,
失路便使天魔泣　Thất lộ tiện sử thiên ma khấp.

饑來飽喫飯一鉢　Cơ lai bão khiết phạn nhất bát,
清水滿瓶可消渴　Thanh thủy[5*] mãn bình[6*] khả tiêu khát.
藤床枕上卓午眼　Đằng sàng chẩm thượng trác ngọ miên,
正是魚中眞快活　Chính thị cá trung chân khoái hoạt.

經也不看佛不擬　Kinh dã bất khan phật bất nghĩ,
醫眼何為金屑貴　Y[7*] nhãn hà vi kim tiết quí.
客來問及本來人　Khách lai vấn cập bản lai nhân,
認看依前還不是　Nhận khán y tiền hoàn bất thị.

休休外覓苦施功　Hưu hưu ngoại mịch khổ thi công,
拂拂[8*]孔竟無奇物　Phất phất tị không cổ kim đồng.
芥庵畢竟無奇物　Giới am tất cánh vô kỳ vật,
只麼眉橫鼻直翁　Chỉ ma[9*] mi hoành tị trực ông.

ĐỊCH NGHĨA :

BÀI NGÂM VỀ CÁI AM CỎ (1)

Nửa gian am cỏ chỉ đủ chứa đôi chân,
Khi lặng lẽ, khi làng làng tự sống qua ngày.
Trăm loài chim chẳng đến, ngày xuân thong thả,
Bốn vách quạnh quẽ, thật không có vật gì.

Nếu vật không có bụi bặm thì bức vách này cũng không đứng vững,
Và những vật rất nhỏ nhiều vô hạn kia từ đâu mà vào?
Ai mà nhìn rõ được ở trong am cỏ này,
Vì lạc đường mà con ma trời (2) phải khóc,

Lúc đói, no nê một bát cơm,
Nước trong đầy bình đủ giải cơn khát.
Trên chiếc gối ở giường mây, đánh giấc ngủ trưa,
Chính là sung sướng thật sự ở trong cái đó.

Kinh cũng chẳng xem, Phật cũng chẳng nghĩ tới,
Chữa con mắt làm chi vì bột vàng rất đắt.
Khách đến hỏi về con người trước đây (3)
Nhận xét ra vẫn không giống như người thuở trước.

Thôi đi! Cứ cặm cụi tìm ở bên ngoài chỉ thêm vất vả,
Lỗ mũi phập phồng thở thì xưa nay đều giống nhau.
Trong am cỏ, rốt cuộc không có vật gì lạ,
Chỉ có ông mày ngang mũi thẳng này thôi (4).

ĐỊCH THƠ :

Am cỏ nửa gian cũng đủ dùng,
Qua ngày, ngất ngưởng lại thung dung.
Chim không lai vãng, xuân nhàn nhã,
Bốn vách tiêu điều, « vật » thảy không.

Không bụi, vách kia sao đứng nổi!
Vố vàn bụi nhỏ từ đâu tới?
Có ai nhòm thấu tận trong am,
Kêu khóc, ma trời bị lạc lối?

Chén bát cơm no đỡ đói lòng,
Nước trong đầy hũ, khát thì dùng.
Giường mây chiếc gối, trưa ngon giấc,
Chân chất niềm vui, ngụ ở trong.

Kinh cũng chẳng xem, Phật chẳng nhớ,
Bột vàng hiếm hoi, mắt đừng chừa.
Khách vào căn vặn « người thuở xưa »,
Ngờ ngợ : người xưa không giống nữa.

Tìm ở bên ngoài chỉ luống công,
Phập phồng cánh mũi, xưa nay chung.
Rốt cùng, am cỏ có gì lạ ?
Mũi thẳng mày ngang, chỉ một ông.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : *tri* 知
2* VATT : *không* 空
3* VATT ; *hà tòng* 何從入
4* TVTL2 : *thùy nhập* 誰入
5* TVTL2 : *phong* 風
6* VATT : *bình* 屛
7* TVTL1, TVTL2 : *ế* 医翳
8* VATT : *phật* 佛
9* TVTL1 : *ma* 磨

CHÚ THÍCH :

(1) *Am cỏ :* nguyên văn là *giới am*, nghĩa là cái am nhỏ mọn, cách gọi khiêm tốn, cũng như *mao am*, là cái am cỏ, cái lều cỏ. Chưa rõ tác giả gọi Giới am để chỉ cái am nào thời bấy giờ.

(2) *Ma trời* (thiên ma) : thuật n[illegible] đạo Phật, cũng gọi là Ma la (mâra), vị thiên chủ ở cõi trời thứ sáu, cõi trời cao nhất của dục giới. Thiên ma cũng là tiếng chung để gọi loài ma trên cõi thượng thiên : ma vương và ma chung, tức là hạng thiên thần hay dùng sức biến hóa tự tại mà ngăn trở các bậc hiền thánh và người tu đạo Phật.

(3) Nguyên văn là « bản lai nhân », bản lai nhân cũng như bản lai diện mục, có nghĩa là, bản thể hồn nhiên của tạo vật.

(4) Theo VATT, Chu An 朱安 có phê bình bài này là 高洒超脫 *cao sái siêu thoát*, nghĩa là : cao siêu thanh thoát. Lý Tử Tấn 李子晉 cũng phê tiếp là 雖脫洒亦佛家語。非帝王之語。 *Tuy thoát sái diệc Phật gia ngữ, phi đế vương chi ngữ ;* nghĩa là. Tuy cao siêu thanh thoát nhưng chỉ là lời lẽ nhà Phật, chứ không phải lời lẽ bậc đế vương.

341

將寂寄金山禪師

TƯƠNG TỊCH KÝ KIM SƠN THIỀN SƯ

一

抱病欲浹旬
夜卧晝服藥
不噍一粒米
粒粒皆咬著

I

Bão khả dục hiệp tuần,
Dạ ngọa trú phục dược.
Bất khiết nhất lạp mễ,
Lạp lạp giai giảo trước.

二

蓄藥欲治病
無病安用藥
今有無米飯
無口人咬著

II

Súc dược dục trị bệnh,
Vô bệnh an dụng dược ?
Kim hữu vô mễ phạn,
Vô khẩu nhân giảo trước.

DỊCH NGHĨA :

SẮP MẤT GỬI THIỀN SƯ KIM SƠN (1)

I

Mang bệnh đã gần trọn tuần (2),
Đêm nằm, ngày uống thuốc.
Không ăn một hạt cơm,
Nhưng hạt nào cũng nhai.

II

Tích thuốc muốn chữa bệnh,
Không có bệnh dùng thuốc làm gì ?
Nay có thứ cơm « không gạo »,
Để cho người « không miệng » ăn.

DỊCH THƠ :

I

Mang bệnh đã ngót tuần,
Đêm nằm, ngày uống thuốc.
Cơm một hạt không ăn,
Mà hạt nào cũng nuốt.

II

Tích thuốc nhằm chữa bệnh,
Không bệnh, thuốc đâu cần ?
Như có cơm « không gạo »,
Cho người « không miệng » ăn.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong TĐNL. Kim Sơn, theo cách gọi của Trần Minh Tông trong TĐNL là « Trúc lâm đệ tam đại Thiền tổ » (Tổ đời thứ ba phái Trúc lâm) là người « nhận được cái phần cốt tủy của Phổ Tuệ » (Phổ Tuệ tức Pháp Loa, xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập), vậy có lẽ là một biệt hiệu của Huyền Quang chăng ? (Về Huyền Quang, xem tiểu sử Lý Đạo Tái cùng tập). Tuy nhiên, theo TTTL thì Huyền Quang mất năm Giáp tuất (1334) bấy giờ Trần Minh Tông còn ở ngôi Thượng hoàng, nghe tin bèn gửi tặng mười lạng vàng để nhà chùa xây tháp cho ông. Như vậy Huyền Quang không thể là người chết sau Minh Tông được. Hơn nữa, ngay trong cách ghi của TĐNL thì sự xuất hiện của cái tên Kim Sơn cũng hơi đột ngột, lại không có sách nào khác nói đến cái tên này ; vì vậy xin tạm đặt thành một nghi vấn ở đây, đợi tra cứu sau.

(2) Một tuần, theo cách tính của lịch phương Đông cổ truyền là 10 ngày.

*

342

任人論

人君之任人。非私其人也。但謂事之賢爾以其人因吾心。供吾戚。事吾事。服吾勞。故謂之賢而任之。吾誠賢也。則所任之人亦賢堯舜之於稷契夔龍是也。吾不賢焉。則所任之人亦不賢。桀紂之於蜚廉惡來是也。此乃聲應氣求各以類合。可桀紂豈私於此人哉。謂之私則不可。

PHIÊN ÂM :

NHẬM NHÂN LUẬN

Nhân quân chi nhậm nhân, phi tư kỳ nhân dã. Dẫn vị chi hiền nhĩ, dĩ kỳ nhân nhân ngô tâm, cung ngô chức, sự ngô sự, phục ngô lao, cố vị chi hiền nhi nhậm chi.

Ngô thành hiền dã, tắc sở nhậm chi nhân diệc hiền. Nghiêu Thuấn chi ư Tắc Tiết, Quỳ Long thị dã. Ngô bất hiền yên, tắc sở nhậm chi nhân diệc bất hiền. Kiệt Trụ chi ư Phi[1*] Liêm, Ác Lai thị dã. Thử nãi thanh ứng khí cầu các dĩ loại hợp. Kiệt Trụ khởi tư ư thử nhân tai? Vị chi hôn ám tắc khả. Vị chi tư tắc bất khả.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC DÙNG NGƯỜI (1)

Bậc nhân quân dùng người, không phải là có tình riêng với người ấy. Đã gọi rằng tôi hiền thì phải là người biết suy bụng của ta, giữ tròn chức của ta, theo đuổi sự nghiệp của ta, hết sức vì nỗi vất vả của ta, cho nên gọi là « hiền » mà trao trách nhiệm.

Ta quả thật là ông vua hiền, thì người mà ta phó thác cũng hiền. Nghiêu, Thuấn đối với Tắc Tiết, Quỳ Long (2) chính là như vậy. Còn ta không phải là ông vua hiền? Thì người mà ta phó thác cũng không hiền. Kiệt Trụ đối với Phi Liêm, Ác Lai (3) chính là loại ấy. Đó là « đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu », hợp nhau theo loại vậy. Kiệt Trụ há có tình riêng gì với những người kia đâu! Bảo là ngu tối thì đúng chứ bảo là có tình riêng thì không đúng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : ĐVSKTT

1* ĐVSKTT viết nhầm thành *Tào* 曹. Chúng tôi chữa lại.

HỦ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. ĐVSKTT chép mấy lời trên đây của Trần Minh Tông trong khi điểm lại một cách tổng quát về hành vi và cá tính của ông, vào dịp ông mất. Không rõ những ý kiến đó nhà vua nói ra vào dịp nào.

(2) *Tắc Tiết, Quỳ Long : Tiết :* là bề tôi của vua Thuấn. Có công giúp vua Vũ trị thủy Được Thuấn phong chức Tư đồ. Là tổ của nhà Thương. *Quỳ :* cũng là một bề tôi của vua Thuấn, chuyên coi về điển nhạc.

(3) *Phi Liêm, Ác Lai :* Phi Liêm là bề tôi của vua Trụ 紂 nhà Ân. Có tài chạy nhanh. Con là Ác Lai có sức khoẻ. Cả hai cha con đều đem hết tài lực phụng thờ Trụ.

*

343

舉善惡人物以示皇子論

賢果子吾。也廢偏可不。攀對當惡善
而惡。耶聞。之師而從必善聞。
何。之避。耶賢不。也師可皆。善惡
其而舜堯。道口帝煬。隨。耶之效而善見。其
前則。德失。康太。如。後為。而見待
王。耶之效而善見。其。紛糾為。反行所

PHIÊN ÂM :

CỬ THIỆN ÁC NHÂN VẬT DĨ THỊ HOÀNG TỬ LUẬN

Thiện ác đương đối cử, bất khả thiên phế dã. Ngô tử quả hiền da? Văn thiện tất tòng nhi sư chi. Văn ác da? Ố nhi tỵ chi. Thiện ác giai khả sư dã. Như bất hiền da? Hà đãi kiến ác nhi hậu vi. Như Thái Khang thất đức, tắc tiền vương dật dự nhi hiệu chi da? Tùy Dạng Đế khẩu đạo Nghiêu Thuấn nhi kỳ sở hành phản vi Kiệt Trụ, kỳ kiến thiện nhi hiệu chi da?

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ VIỆC NÊU GƯƠNG NGƯỜI TỐT, KẺ XẤU ĐỂ DẠY BẢO HOÀNG TỬ (1)

Người tốt hay kẻ xấu đều phải nêu ra, không thể bỏ đi một loại nào. Con ta quả là hiền ư? Thì nghe chuyện người tốt tất phải theo mà bắt chước; nghe chuyện kẻ xấu tất phải ghét mà tránh đi. Tốt hay xấu đều có thể làm gương cho nó được. Con ta quả là hư hỏng ư? Thì đợi gì nghe chuyện xấu rồi mới làm điều xấu. Như Thái Khang nhà Hạ thất đức (2), là tại các vua đời trước chơi bời bỏ việc mà ông ta bắt chước chăng? Dạng Đế nhà Tùy (3) mồm nói đạo đức như Nghiêu Thuấn (4) mà hành vi lại trái ngược như Kiệt Trụ (5), ấy là do thấy điều tốt mà bắt chước đấy ư (6)?

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT đây là lời Trần Minh Tông nói trong dịp về nghỉ ở hành cung Thiên-trường 天長 vào mùa xuân năm Kỷ tỵ (1329). Bấy giờ nhân đàm đạo với các hoàng tử về nhân vật đương thời, có Thái bảo Uy túc vương

Văn Bích 威肅王文璧 góp ý rằng: 允論人物教皇子須止及善人、惡人且置勿論。恐皇子聞之或有效者。*Doãn luận nhân vật giáo hoàng tử, tu chỉ cập thiện nhân. Ác nhân thả trí vật luận. Khủng hoàng tử văn chi hoặc hữu hiệu giả.* Nghĩa là: «Phàm bàn đến các nhân vật để dạy hoàng tử, chỉ nên đề cập đến những người tốt. Kẻ xấu hãy bỏ ra đừng bàn. Sợ các hoàng tử nghe được rồi có người bắt chước». Thượng hoàng Trần Minh Tông bèn trao đổi lại những lời trên.

(2) *Thái Khang:* xem Cht. 3, bài *Giới tửu văn*, số 19, của Trần Cảnh.

(3) *Dạng Đế nhà Tùy:* vua thứ hai nhà Tùy, con thứ hai vua Tùy Văn Đế 隋文帝 (590 — 605). Vì nhân cách không xứng đáng, vua cha định không truyền ngôi, nhưng chờ dịp vua cha ốm nặng, y làm chuyện thí nghịch cướp ngôi. Sau 12 năm ăn chơi xa xỉ, y bị quần thần giết đi.

(4) *Nghiêu Thuấn:* xem Cht. 8, bài *Nghĩ Anh Tông hoàng đế tạ thượng hoàng biểu*, số 288, của Đoàn Nhữ Hài.

(5) *Kiệt, Trụ:* hai ông vua tương truyền tàn ác bậc nhất trong lịch sử thượng cổ Trung-quốc. *Kiệt* (1818 — 1766 trước CN), là vua cuối cùng của nhà Hạ, là cháu tằng tôn của Khổng Giáp 孔甲. Tên là Quý 癸, là người bạo ngược vô đạo, yêu nàng phi là Muội Hỷ 妹喜, đổ rượu làm ao đắp gò bằng bột cho nàng vừa ý. Về sau bị chư hầu là Thang 湯 đánh bại. *Trụ* (1154 — 1122 trước CN): vua cuối cùng của nhà Thương, con Đế Ất 帝乙. Tên là Tân 辛, có sức khoẻ và tài năng hơn người nhưng dâm đãng, bạo ngược, thi hành chính sách sưu cao thuế nặng, bị chư hầu oán ghét. Về sau bị Chu Vũ Vương 周武王 xuất quân đánh bại.

(6) Theo ĐVSKTT, nghe mấy lời trên đây, Uy túc vương Văn Bích dập đầu khen phải.

*

TRẦN HIỆU KHẢ
陳效可
(?)

Tên ông, có sách chép là Trần Phóng Khả 陳放可 (1), hiệu Quất Lâm Tản Khanh 橘林散卿, làm quan dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 — 1329), chức tuy không to nhưng được gần gũi vua. Theo ĐVSKTT thì ông là người lắm mưu mẹo. Có lần vua lấy ra hai hộp đựng áo, sai Hiệu Khả xét xem cái nào khéo cái nào vụng, và bảo rằng: «Một cái chính tự tay Thái thượng làm, một cái do nội nhân Lê Kế làm, hai cái đều tinh xảo cả». Hiệu Khả xem đi xem lại hai ba lần rồi đáp lờ mờ nước đôi: «Chúa thượng có cái tài khéo của chúa thượng, thần hạ cũng có cái tài khéo của thần hạ». Vua cũng phải phì cười (2).

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt chép trong TVTL.

(1) VATT.

(2) Xem thêm ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VI.

*

344

卽事

TỨC SỰ

淵明愛醉我不醉　Uyên Minh ái túy ngã bất[1*] túy,
圖南愛睡我不睡　Đồ Nam ái[2*] thụy ngã bất thụy.
頹然一枕樂天眞　Đồi nhiên nhất chẩm lạc thiên chân,
醒來萬事都忘記　Tỉnh lai vạn sự đô vong ký.

DỊCH NGHĨA :

TỨC SỰ

Uyên Minh (1) thích say, ta chẳng say,
Đồ Nam (2) thích ngủ, ta chẳng ngủ,
Ngả nghiêng một giấc, vui với tính trời,
Tỉnh dậy muôn việc đều quên hết.

DỊCH THƠ :

Uyên Minh thèm say tớ chẳng thèm,
Đồ Nam thiết ngủ, tớ không thiết.
Điềm nhiên một giấc vui tính trời,
Tỉnh ra muôn việc đều quên tiệt.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : *vô* 無

2* TVTL2 : *hiếu* 好

CHÚ THÍCH :

(1) *Uyên Minh :* xem Cht. 3 bài *Vịnh cúc*, số 234—235, của Đỗ Khắc Chung.

(2) *Đồ Nam :* tức *Trần Đoàn* 陳摶, người đời nhà Tống. Tương truyền ông có thể nhịn ăn và ngủ hàng trăm ngày mới dậy.

PHẠM NGỘ
范遇
(?)

Tên ông, cũng thường gọi là Phạm Tông Ngộ 范宗遇 hiệu Liêu Khê 寮溪, sinh và mất năm nào chưa rõ. Người hương Kính-chủ 敬主 huyện Giáp-sơn 峽山, phủ Tân-hưng 新興, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, là anh em ruột của Phạm Mại 范邁 (1). Ông nguyên họ Chúc 祝 tên Kiên 堅, sau vì vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho rằng họ Chúc không phải là họ lớn nên đổi làm họ Phạm. Còn Kiên thì lại trùng với tên của Phán thủ Huệ Nghĩa 惠義 nên đổi làm Ngộ.

Phạm Ngộ tính tình ngay thẳng, làm quan nổi tiếng thanh liêm. Bắt đầu vào triều với chức Thị nội học sinh, dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 — 1329) ông giữ chức Trí thẩm hình viện sự, sau được thăng Tả ty lang trung rồi lại thăng Trí chính sự, đồng tri thượng thư tả ty sự.

Về thơ văn, sáng tác của Phạm Ngộ hiện còn rất ít, tuy vậy cũng có thể nhận ra ở ông một ngòi bút tả cảnh và trữ tình tinh tế, một thi vị man mác của người hiểu rõ ý nghĩa cuộc đời. Thơ ông rất cô đọng, nhiều ý ít lời.

Tác phẩm: hiện còn 8 bài thơ, chép trong các bộ hợp tuyển.

(1) Có sách chép ông là anh Phạm Mại, nhưng cũng có sách chép ngược lại.

*

345

江中夜景

凄凉夜月烟凝雪
幾点哀鴻叫天末
長江如練水映空
一聲漁笛千山月

GIANG TRUNG DẠ CẢNH

Thê lương dạ nguyệt yên ngưng tuyết,
Kỷ điểm ai[1*] hồng khiếu thiên mạt.
Trường giang như luyện thủy ánh[2a] không,
Nhất thanh ngư địch thiên sơn nguyệt.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH ĐÊM TRÊN SÔNG

Trăng đêm lạnh lẽo, khói đọng [như] tuyết,
Mấy chấm chim hồng buồn bã kêu ở cuối trời.
Sông dài như dải lụa, nước ánh lên tầng không,
Một tiếng sáo làng chài, trăng giải trên nghìn ngọn núi.

DỊCH THƠ :

Khói dường tuyết đọng, lạnh trăng đêm,
Góc biển hồng kêu, ai oán thêm.
Dải lụa sông dài, soi ánh nước,
Trăng treo ngàn núi, sáo chài êm.

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVLL3

1* TVTL2 : *mai* 梅 VATT : *liên* 連

2* TVTL2, TVTL3 : *chiếu* 照

*

346

至靈道中

CHÍ-LINH ĐẠO TRUNG

野趣跋还涉　Dã thú bạt hoàn thiệp[1*],
山行雨欲晴　Sơn hành vũ dục tình.
幽花垂帽重　U[2*] hoa thùy mạo trọng,
空翠著衣輕　Không thúy trước y khinh.
坐石逢僧話　Tọa thạch phùng[3*] tăng thoại,
看雲了世情　Khan vân liễu thế tình.
因貪幽興極　Nhân tham u hứng cực,
歸路月東明　Quy lộ nguyệt đông minh.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN ĐƯỜNG CHÍ-LINH

Qua đồng nội hết trèo lại lội,
Đi đường núi, vừa sắp tạnh cơn mưa.
Những bông hoa thanh u nặng nghiêng vành mũ,
Màu thúy ở không trung vương vào áo nhẹ nhàng.
Ngồi trên tảng đá, gặp nhà sư trò chuyện,
Nhìn áng mây mà hiểu rõ tình đời.
Vì quá ham mê với cảm hứng thanh u,
Trên đường về, trăng đã ló sáng đằng đông.

DỊCH THƠ :

Qua đồng, lội lại trèo,
Mưa tạnh, đường quanh queo.
Vành mũ nghiêng hoa nặng,
Áo cứu màu thúy treo.
Cùng sư ngồi đá núi,
Cuộc thế ngắm mây bèo.
Mải luyến thú thanh nhã,
Đường về trăng đã treo.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1, TVTL3: *dã xứ hoan hoàn thiệp* 野處歡还涉 , TVTL2: *dã xứ hoan hoàn đạm* 野處歡还淡

2* TVTL2: *mê* 迷

3* TVTL2: *du* 遊

*

347

謁萬載祠堂

重門不掩鷄聲午
落花滿地紅無主
荒凉故里木千章
寂寞空山烟一縷
浮雲富貴事已非
汗竹功名終不朽
客來感苕不勝情
謁罷叢祠淚如雨

YẾT VẠN-TẢI TỪ ĐƯỜNG

Trùng môn bất yểm kê 1* thanh ngọ,
Lạc hoa mãn địa hồng vô chủ.
Hoang lương cố lý 2* mộc thiên chương,
Tịch mịch không sơn yên nhất lũ.
Phù vân phú quý sự dĩ phi,
Hãn trúc công danh chung bất hủ.
Khách lai cảm cựu bất thăng tình,
Yết bãi tùng từ lệ như vũ.

DỊCH NGHĨA :

YẾT NHÀ THỜ VẠN-TẢI (1)

Mấy lớp cửa không khép, tiếng gà gáy giữa trưa,
Hoa rụng đầy đất, màu hồng không có chủ.
Làng xưa hoang lạnh, cây cối hàng nghìn màu sắc,
Núi trơ tịch mịch, một làn khói nhỏ [bốc lên].
Cảnh giàu sang như mây nổi, đã không đáng kể,
Công danh lưu sử sách, rốt cục còn mãi.
Khách đến đây, trước cảnh cũ, lòng xiết bao xúc động.
Yết xong ngôi đền hoang rậm, nước mắt như mưa.

DỊCH THƠ :

Gà trưa xao xác, ngõ không cài,
Hoa rụng đỏ vườn, chủ ấy ai.
Nghìn cụm cây làng chen chúc mọc,
Một làn khói núi thảnh thơi bay.
Giàu sang mây nổi, đà lầm lỡ,
Sử sách lưu danh, chẳng nát phai.
Cảnh đấy người đây bao cảm cựu,
Thăm xong đền cỗ, lệ rơi dài.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *oanh* 鶯

2* TVTL2 : *cố vọng* 顧望

CHÚ THÍCH:

(1) *Vạn-tải:* xem Cht. 1, tiểu sử Lý Đạo Tái trong cùng tập. Bài thơ này đề ngôi đền thờ Lý Đạo Tái ở ngay quê hương ông. Thái độ kính trọng của người đề thơ chứng tỏ uy tín của vị tổ thứ ba phái Trúc lâm trong dân chúng cũng như sĩ phu trí thức đương thời.

*

348

大灘夜泊

十載江湖一葉舟
西風吹盡黑貂裘
霜寒野寺鐘初夜
月滿江村雁正秋
今古無窮吾道在
乾坤不礙此身浮
明時苦戀歸心未
慙愧雲山遠夢遊

ĐẠI-THAN DẠ BẠC

Thập tải giang hồ nhất diệp chu,
Tây phong xuy tận hắc điêu cầu.
Sương hàn dã tự chung sơ dạ,
Nguyệt mãn giang thôn nhạn chính thu.
Kim cổ vô cùng ngô đạo tại,
Kiền khôn bất ngại thử thân phù.
Minh[1*] thời khổ[2*] luyến quy tâm vị,
Tàm quí vân sơn nhiễu mộng du.

DỊCH NGHĨA:

BAN ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở BẾN SÔNG ĐẠI-THAN (1)

Mười năm giang hồ với một lá thuyền con.
Gió tây thổi phai hết màu đen trên chiếc áo cầu lông điêu.
Ngôi chùa quê trong sương lạnh, tiếng chuông điểm khi đêm vừa đổ xuống.
Xóm ven sông trăng tỏa, chim nhạn bay giữa tiết trời thu.
Kim cổ vô cùng, đạo ta vẫn còn mãi.
Trời đất không ngăn trở, thân này cứ lênh đênh.
Còn lưu luyến với đời thịnh trị, chưa được thỏa lòng quy ẩn.
Thẹn thùng, mây núi cứ quẩn quanh trong giấc chiêm bao.

DỊCH THƠ:

Mười năm phiêu dạt, lá thuyền con,
Dãi gió dầm mưa, áo cũ mòn.
Chùa tối sương sa, chuông đổ vội,
Sông thu trăng tỏa, nhạn bay dồn.

Cổ kim thăm thẳm thời chưa hết,
Nông nỗi lênh đênh, phận hãy còn.
Luyến cuộc thăng bình chưa nỡ ẩn,
Trong mơ thẹn thấy núi mây vờn.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL3 : *như* 女口
2* TVTL2 : *hỉ* 喜

CHÚ THÍCH :

(1) *Đại-than* : tên một khúc sông, còn gọi là Bình-than. Khúc sông này là đoạn dưới của sông Thiên-đức (tức sông Đuống ngày nay).

*

349

秋夜卽事

破屋看星夜未央
蕭蕭四壁遶寒螿
青燈對影雙蓬髮
黃卷論心一炷香
風送秋聲隨樹遠
月分夜氣入窗凉
羈怀冷却渾無事
時聽庭梧落曉霜

THU DẠ TỨC SỰ

Phá ốc khan tinh dạ vị ương,
Tiêu tiêu tứ bích nhiễu hàn tương.
Thanh đăng đối ảnh song bồng mấn,
Hoàng quyển luận tâm nhất chú hương.
Phong tống thu thanh tùy thụ viễn 1*,
Nguyệt phân dạ khí nhập song lương.
Ky hoài lãnh khước 2* hồn vô sự,
Thời thính đình ngô lạc hiểu sương.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH ĐÊM THU

[Trong] gian nhà cũ nát nhìn sao, đêm vẫn chưa sáng,
Dế lạnh nỉ non quanh bốn bức vách quạnh hiu.
Đối diện với bóng bên ngọn đèn xanh, hai mái tóc rối bời,
Tâm sự cùng cuốn sách vàng, trước nén hương.

Gio đưa tiếng thu theo cây cối xa dần,
Trăng phả hơi đêm vào cửa sổ lành lạnh.
Đất khách quê người, nỗi lòng lạnh lẽo không còn thiết tới việc gì,
Chốc chốc lại nghe giọt sương mai từ cây ngô đồng trước sân rơi xuống.

ĐỊCH THƠ:

Nhà rách, trông sao, hãy tối trời,
Quanh hiu tiếng dế dậy đòi nơi.
Đèn khuya, tóc rối, ngồi cùng bóng,
Sách cổ, nhang xông, gẫm chuyện đời.
Gió cuốn cây xa, thu lướt nhẹ,
Song chia đêm lạnh nguyệt chơi vơi.
Tha hương ngán nỗi, lòng se lại,
Lác đác sân ngô sương sớm rơi.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2, TVTL3: *nhiễu* 遶.

2* VATT: *khước lãnh* 却冷, TVTL: *liên khước* 憐却, HVTT: *khiếp lãnh* 怯冷.

*

350

遊浮石巖
乃先祖修行之地
舟中作

DU PHÙ-THẠCH NHAM NÃI TIÊN TỔ TU HÀNH CHI ĐỊA, CHU TRUNG TÁC [1*]

昔年曾作浮石遊　Tích niên tằng tác Phù-thạch du,
童顏丫髻陪親娛　Đồng nhan[2*] a kế bồi thân ngu.
題詩叫咏石壁下　Đề thi khiếu vịnh[3*] thạch bích hạ,
時人窃比眉三蘇　Thời nhân thiết tỉ Mi tam Tô.

今年重作浮石遊　Kim niên trùng tác Phù-thạch du,
江山如故人白頭　Giang sơn như cố, nhân bạch đầu[4*].
追歡歲月已不再　Truy hoan tuế nguyệt dĩ bất tái[5*],
烟波千里生閒愁　Yên ba thiên lý sinh nhàn sầu.

勝遊邂逅那可必　Thắng du giải cấu na khả tất,
塵土重來又何日　Trần thổ trùng lai hựu hà nhật.
悠悠身世倚欄杆　Du du thân thế ỷ lan can[6*],
天外客帆歸鳥疾　Thiên ngoại khách phàm quy điểu tật.

DỊCH NGHĨA :

CẢM TÁC LÚC ĐI THUYỀN DẠO CHƠI Ở ĐỘNG PHÙ-THẠCH(1) LÀ NƠI TỔ TIÊN TU HÀNH

Năm xưa từng dạo chơi ở Phù-thạch,
Vẻ trẻ thơ, tóc trái đào, theo hầu thân phụ vui vầy.
Đề thơ ngâm vịnh ở dưới vách đá,
Người đương thời trộm ví [nhà ta] với ba người họ Tô đất Mi-sơn(2).

Năm nay trở lại dạo chơi ở Phù-thạch,
Non sông vẫn như cũ, nhưng người đã bạc đầu.
Mải vui, năm tháng trôi qua không trở lại,
Khói sóng dặm nghìn gợi buồn nhớ vẩn vơ.

Chuyện gặp gỡ giữa người và cảnh là tình cờ, nào có gì làm chắc,
Trong cõi đời cát bụi, biết có ngày nào còn trở lại đây chăng.
Thân thế mịt mù, tựa vào mái thuyền,
Buồm khách ngoài trời xa, chim về tổ vội vàng.

DỊCH THƠ :

Phù-thạch năm xưa từng dạo qua,
Đầu xanh chầu chực bên mình cha.
Mấy câu đề vịnh dưới sườn đá,
Người lấy Tam Tô trộm ví ta.

Phù-thạch năm nay lại dạo qua,
Non nước in xưa, người đã già.
Ngày tháng thoi đưa nhà xuân vắng,
Sóng nồi cơn sầu nghìn dặm xa.

Gặp gỡ dễ đâu người với cảnh,
Cái duyên trùng phùng thường trở ngạnh.
Cuộc đời dằng dặc lúc nương cầu,
Buồm khách ngoài trời chim thẳng cánh.

ĐINH VĂN CHẤP
(Tạp chí *Nam Phong*)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL1: đầu đề không có chữ *nãi* 乃 và chữ *chu trung tác* 舟中作. TVTL2, TVTL3, HVTT: đầu đề cũng không có chữ *nãi*; chữ *tổ tiên* 祖先 viết thành *tiên tổ* 先祖

2* VATT: *đồng đầu*: 童頭; TVTL2: *long đầu* 龍頭

3* VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT: *tiếu vịnh* 笑咏

4* TVTL2, TVTL3: *bạch nhân đầu* 白人頭

5* VATT: *bất tái đắc* 不再得

6* VATT: *phó ỷ lan* 付倚栏; HVTT: *ỷ lan trung* 倚栏中

CHÚ THÍCH:

(1) *Động Phù-thạch* (Phù thạch nham): theo *Giao-châu ký* 交州記 dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký* 太平寰宇記 thì huyện Nam-định 南定 đời thuộc Ngô 吳 có sông Tô-lịch 蘇歷, núi Đông-cứu 東究 và núi Phù-thạch. Riêng về núi Phù-thạch, *Giao-châu ký* chép núi ấy nổi giữa biển, cao vài chục trượng. Trong ĐNVNQCĐ, Đào Duy Anh cho rằng huyện Nam-định sau này ở vào vùng đất huyện Gia-bình (tỉnh Hà-bắc). Có thể động Phù-thạch mà Phạm Ngộ đề thơ cũng ở trong vùng ấy. Nhưng theo Phan Huy Chú 潘輝注 trong LTHCLC thì bài thơ của Phạm Ngộ lại nói về bến đò Phù-thạch ở huyện La-sơn 羅山, phủ Đức-quang 德光 nay là tỉnh Nghệ-tĩnh. Bến đò Phù-thạch này là một thắng cảnh, với nhiều tòa đá trắng nổi lên, có dãy núi chắn ngang phía trước, biển lớn ôm vòng ngoài xa.

(2) *Ba người họ Tô đất Mi-sơn* (Mi tam Tô): tức Tô Tuân 蘇洵, Tô Thức 蘇軾, Tô Triệt 蘇轍; cả ba cha con đều là những nhà văn lớn đời Tống. Ở đây dùng để ví với ba cha con họ Phạm: Phạm Mại, Phạm Ngộ và phụ thân của hai ông, cũng là những nhân vật khá nổi tiếng vào đời Trần.

PHẠM MẠI
范邁
(?)

Tên ông, cũng thường gọi là Phạm Tông Mại 范宗邁 hiệu Kính Khê 敬溪, sinh và mất năm nào chưa rõ. Người hương Kinh-chủ 荀主, huyện Giáp-sơn 峽山, phủ Tân-hưng 新興, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, là anh em ruột với Phạm Ngộ(1). Ông nguyên họ Chúc 祝 tên Cố 固 sau vì vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho rằng họ Chúc không phải là một họ lớn nên đổi làm họ Phạm. Còn tên Cố thì lại trùng với tên thầy học Nguyễn Sĩ Cố 阮士固 nên đổi sang Mại.

Phạm Mại tính tình thẳng thắn nên trong đời làm quan từng nhiều phen bị giáng chức. Bắt đầu vào triều với chức Thị nội học sinh. Dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 — 1329), ông có đi sứ nhà Minh cùng với Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦. Khi về làm chức Ngự sử trung tán, rồi sau thăng lên chức Môn hạ sảnh đồng tri.

Thơ văn Phạm Mại hiện còn rất ít, giọng thơ cũng thanh thoát, đạm bạc như thơ người anh nhưng không sắc nét bằng. Niềm tâm sự gửi gắm trong thơ ông là một tinh thần nhập thế tích cực, dẫu phải nếm trải bao nhiêu gian lao vất vả vẫn không muốn rời bỏ chức vị mà trở về núi cũ.

Tác phẩm: hiện còn 5 bài thơ và 1 bài phú.

(1) Có sách chép ông là em, nhưng cũng có sách chép ngược lại.

*

351

北使偶成

BẮC SỨ NGẪU THÀNH[1*]

野館曾經宿　Dã quán tằng kinh túc,
吟鞭故少留　Ngâm tiên cố thiểu lưu.
白雲當戶曉　Bạch vân đương hộ hiểu.
黃葉滿林秋　Hoàng diệp mãn lâm thu.
斷雁稀家信　Đoạn nhạn hy gia tín,
啼猿自客愁　Đề viên tự khách sầu.
此生休更問　Thử sinh hưu cánh vấn[2*],
行止任悠悠　Hành chỉ nhậm du du.

DỊCH NGHĨA:

NGẪU HỨNG TRÊN ĐƯỜNG ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Từng qua đêm ở cái quán đồng nội này,
Cho nên chiếc roi thơ nay tạm dừng lại đây một chốc.
Buổi sáng, mây trắng ngay trước cửa,
Mùa thu, lá vàng đầy rừng.
Cánh nhạn lạc bầy, tin nhà vắng,
Tiếng vượn hú vang, khách tự sầu.
Cuộc đời này thôi đừng hỏi nữa,
Đi hay dừng, phó mặc cho [tương lai] mờ mịt.

DỊCH THƠ:

Quán quê từng nghỉ lại,
Vó ngựa nay dừng chơi.
Cửa sớm chăng mây bạc,
Rừng thu ngập lá rơi.
Nhạn thưa tin vắng ngắt,
Vượn hú khách bồi hồi.
Cảnh ngộ thôi đừng hỏi,
Ra sao phó mặc đời.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, MĐT

1* Đầu đề bài thơ MĐT chép là *Ngẫu thành* 偶成

2* TVTL2: *cánh hưu vấn* 更休問

*

352

題隱者所居和韻

蘭斑分寬菊山景還
味苔無自松江前鳥
君臭碧渾足帶動堂倦
知敲人田歸心興愛悠
處黎破物圓足帶動堂倦
到杖一數陶少多雲
處黎破物圓足帶動堂倦
令陵吟最悠外

ĐỀ ẨN GIẢ SỞ CƯ HỌA VẬN [1*]

Đáo xứ tri quân xú vị lan,
Trượng [2*] lê xao phá bích đài ban.
Nhất khâm nhàn vật hồn vô phận [3*],
Sổ mẫu điền viên túc tự khoan.
Đào Lệnh quy tâm đới tùng cúc,
Thiếu Lăng ngâm hứng động giang sơn.
Đa tình tối ái [4*] đường tiền cảnh [5*],
Vân ngoại [6*] du du quyện điểu hoàn.

DỊCH NGHĨA :

HỌA VẦN BÀI THƠ ĐỀ NƠI Ở NGƯỜI ẨN SĨ

Khắp nơi đều biết bác [có danh thơm] như mùi vị hoa lan,
Chiếc gậy lê dầm nát cả đám rêu xanh loang lổ.
Vạt áo công danh, hoàn toàn không vướng viu,
Vài mẫu ruộng vườn đủ cho mình thoải mái.
Lòng muốn về của quan Lệnh họ Đào (1) mang theo tùng cúc,
Tiếng ngâm thơ của Thiếu Lăng (2) vang động núi sông.
Giàu tình cảm, yêu mến nhất cảnh vật trước nhà,
Ngoài tầng mây thăm thẳm con chim mỏi bay trở về (3).

DỊCH THƠ :

Chốn chốn hương lan đã nức danh,
Gậy lê dầm nát dấu rêu xanh.
Một tà áo gấm thôi vương vấn,
Vài mẫu vườn ao cũng thỏa tình.
Bành-trạch lòng về thông cúc sẵn,
Thiếu-lăng ngâm hứng nước non quanh.
Đa tình mến cảnh nơi nhà cũ,
Mây thẳm chim về gắng lướt nhanh.

PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT, MĐT

1* VATT: *Đề ẩn giả sở cư họa tiền vận* 題隱者所居和前韻 ; TVTL1: *Ẩn giả sở cư* 隱者所居 ; MĐT: *Họa sơn cư bích thượng vận* 和山居壁上韻. Ở đây, theo TVTL2.

2* VATT, HVTT: *phù* 扶

3* TVTL1: *sự* 事 ; TVTL2: *tận* 盡

4* VATT: *trọng* 重 ; MĐT: *tiễn* 羨

5* MĐT: *nham phi cảnh* 岩扉景

6* HVTT: *nhật mộ* 日暮

CHÚ THÍCH:

(1) *Quan lệnh họ Đào* (Đào lệnh): tức Đào Tiềm 陶潛, Xem Cht. 3 bài *Vịnh cúc*, số 235-236, của Đỗ Khắc Chung.

(2) *Thiếu Lăng*: biệt hiệu của Đỗ Phủ 杜甫, nhà thơ lớn đời Đường.

(3) Câu này lấy ý từ hai câu sau đây trong bài *Quy khứ lai từ* 歸去來詞 của Đào Tiềm:

雲無心而出岫
鳥倦飛而知還

Vân vô tâm nhi xuất tụ,
Điểu quyện phi nhi tri hoàn.

(Mây vô tâm mà ra khỏi hốc đá,
Chim bay mỏi mà biết trở về).

*

353

訪僧

PHỎNG TĂNG[1*]

擺脫塵中簿牒忙
暫携僚吏訪僧房
碧溪雪淨茶甌爽
紅樹風多竹院凉
徐步要窮終日興
清談爲解十年狂
詩禪勘破聊歸去
一路蒲花荻葉芳

Bãi thoát trần trung bạ điệp mang,
Tạm huề liêu lại phỏng tăng phường.
Bích khê tuyết tịnh trà âu sảng,
Hồng thụ phong đa trúc viện lương.
Từ bộ yếu cùng chung nhật hứng,
Thanh đàm vị giải thập niên cuồng[2*].
Thi thiền khám phá liêu quy khứ,
Nhất lộ bồ hoa địch diệp phương[3*].

DỊCH NGHĨA :

THĂM NHÀ SƯ

Thoát khỏi sự bận rộn về sổ sách văn thư ở cõi trần,
Tạm dắt mấy người nha lại đến thăm chỗ ở của nhà sư.
Suối biếc, tuyết sạch, ấm trà thanh sảng,
Cây đỏ, gió nhiều, nhà trúc mát mẻ.
Bước chậm rãi, muốn giữ hứng đến trọn ngày,
Bàn chuyện thanh cao cốt giải thoát bệnh cuồng mười năm.
Đã hiểu được chất thi vị của Thiền, xin cáo biệt,
Dọc đường đi, mui hoa cói và lá sậy thơm tho.

DỊCH THƠ :

Bù đầu may được bữa thong dong,
Dắt bạn đồng liêu viếng cửa không.
Suối biếc tuyết trong trà vị đượm,
Cây vàng gió cuốn viện tre lồng.
Gò chân bách bộ tăng niềm hứng,
Mượn chuyện thanh đàm giải bệnh ngông.
Tạm biệt nhà sư về kẻo muộn,
Đầy đường cói sậy tỏa hương nồng.

TUẤN NGHI

Văn thư bề bộn gác bên lòng,
Dắt bạn đồng liêu viếng cửa không.
Tuyết sạch, trà thanh, giòng suối biếc,
Gió nhiều, viện mát, rặng cây hồng.
Chân khoan, trọn buổi thu niềm hứng,
Chuyện nhã, mười năm cởi thói ngông.
Khám phá thơ thiền khi cáo biệt,
Đầy đường lau cói ngát hương nồng.

PHẠM TỦ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, MĐT

1* MĐT : *Phỏng sơn am* 訪山庵
2* VATT : *tràng* 腸
3* TVTL1, TVTL2 : *thốc tỵ hương* 簇鼻香

*

354

閒居六言
題水墨幛
子小景

NHÀN CƯ LỤC NGÔN[1*]
ĐỀ THỦY MẶC TRƯỚNG
TỬ TIỂU CẢNH

紅樹一溪流水　Hồng thụ nhất khê lưu thủy,
青山千里斜陽　Thanh sơn thiên lý tà dương.
欲喚扁舟歸去　Dục hoán biển[2*] chu quy khứ,
此生未卜行藏　Thử sinh vị bốc hành tàng.

DỊCH NGHĨA :

NHÂN LÚC RỖI, DÙNG THƠ SÁU CHỮ ĐỀ VÀO BỨC TRANH NHỎ TRÊN TẤM TRƯỚNG THỦY MẶC

Cây đỏ bên một giòng suối nước chảy,
Núi xanh trong nghìn dặm bóng chiều.
Muốn gọi chiếc thuyền đề về,
Cuộc đời này chưa bói được lẽ « hành tàng » (1).

DỊCH THƠ :

Lá thắm một giòng suối chảy,
Non xanh nghìn dặm bóng tà.
Muốn gọi con thuyền về ẩn,
« Hành tàng » ta bói chưa ra.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : không có hai chữ *lục ngôn* 六言

2* TVTL2 : *tiểu* 小

CHÚ THÍCH :

(1) Lẽ « hành tàng » : *Luận ngữ* 論語 thiên *Thuật nhi* 述而 có câu : 用之則行舍之則藏 *Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng* ; nghĩa là : Nếu dùng đến ta, ta sẽ hành đạo ; nếu bỏ ta, ta sẽ về ẩn. Tác giả bài thơ đã dùng lại ý này, để nói rằng đời mình chưa định liệu được nên ra làm quan hay lui về ẩn.

355

臨終示意

LÂM CHUNG THỊ Ý

自從謫落下人間　Tự tòng trích lạc hạ nhân gian.
六十餘年一瞬看　Lục thập dư niên nhất thuấn khan.
白玉樓前秋夜月　Bạch-ngọc lâu tiền thu dạ nguyệt,
朝真依苗傍欄干　Triều chân y cựu bạng lan can.

DỊCH NGHĨA:

BÀY TỎ Ý NGHĨ LÚC SẮP MẤT (1)

Từ khi bị đày xuống cõi trần,
Hơn sáu mươi năm, coi như một nháy mắt.
Dưới ánh trăng đêm thu trước lầu Bạch-ngọc (2),
Lên chầu trời, ta lại dựa vào lan can như cũ.

DỊCH THƠ:

Từ khi đày đọa xuống nhân gian,
Hơn sáu mươi năm, nháy mắt tan.
Trăng sáng đêm thu lầu Bạch-ngọc,
Chầu trời, ta lại dựa lan can.

NGUYỄN VĂN LĨNG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : NÔML

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Lầu Bạch-ngọc* ; theo *Đường thư* 唐書 thì Lý Hạ 李賀 một hôm giữa ban ngày thấy có người mặc áo hồng cầm đến một chiếc thẻ bài, trên có viết : 上帝成白玉樓。召君作記 . *Thượng đế thành Bạch-ngọc lâu, triệu quân tác ký* ; nghĩa là : Thượng đế đã hoàn thành lầu Bạch-ngọc, mời ông lên làm cho bài ký. Thế rồi sau đó Lý Hạ chết. Ở đây, Phạm Mại mượn câu chuyện của nhà thơ Lý Hạ để giãi tỏ những cảm xúc lúc lâm chung của mình.

*

356

千秋鑑賦

伊昔帝庭
有臣九齡
懷丹抱素
含華吐英。
洞達乎治亂之理。感通乎献替之誠。
乃纂述其興廢。喻厥鑑之甚明。

於是
運應千秋。辰當令節
猗歟休哉。其意若曰。
玲蟉黿鶴。豈足為祝聖之符。誕謾神仙。胡可語長生之訣。

是鑑也
至精至明。旣融旣徹。
道德廣乎規模。禮義墜乎金鉄。
凜其气兮冰霜。炳其文兮日月。
照之脅者可使明。磨之愚者可使哲。
因載寫以載呈。用爰明而爰潔。
非獨歸美於吾君。而可以為萬世之軌轍。

迨夫
金門旣闢。玉漏初殘。
衆魏會梯杭之萬國。龍墀羅劍佩之千官。

海宇慶虹流之瑞。嵩呼騰電繞之驩。

九齡乃
戴冠陞側。搢笏腰閒。
容儀嚴肅。步武舒閑。
閒群臣於朝列。回一顧於威顏。
旣推誠而獻鑑。復稽首而披肝。
臣言明乎似鑑。臣心赫介若丹。
衆正於是乎志舒而氣豁。群邪於是乎胆落而毛寒。

故能
追蹤兩韓。並美姚宋。
照發南之奸邪。洞見椽之情狀也。

然常怪。
太宗有魏徵而爲鑑也。胡爲不能致貞觀三十年之太平。明皇亦有九齡爲鑑也。胡爲不救天寶末年之顛躓。
顧所用之如何。窃有感於李唐之事。

方今
祥開瑞旦。慶叶昌期。
萬年億年俾壽。一日二日惟幾。
鑑于先王則有祖宗之成憲。鑑于往事則有耆艾之光輝。
以治亂爲鑑者。旌美旌惡。以得失爲鑑者。

嘉妍嘉媸。

此愚臣所以稽首獻千秋鑒者。期天子其鑒于茲。

PHIÊN ÂM :

THIÊN THU GIÁM PHÚ

Y tích đế đình,
Hữu thần Cửu Linh,
Hoài đan bão tố,
Hàm hoa thổ anh.

Động đạt hồ trị loạn chi lý; cảm thông hồ hiến thế chi thành.
Nãi toản thuật kỳ hưng phế; dụ quyết giám chi thậm minh.

Ư thị
Vận ứng thiên thu; thần đương lệnh tiết.
Y dư hưu tai; kỳ ý nhược viết:
Linh đình quy hạc, khởi túc vi chúc thánh chi phù; đản mạn thả tiên, hồ khả ngữ trường sinh chi quyết.

Thị giám dã,
Chí tinh chí minh; kỳ dung kỳ triệt.
Đạo đức quảng hồ quy mô; lễ nghĩa kiên hồ kim thiết.
Lẫm kỳ khí hề băng sương; bỉnh kỳ văn hề nhật nguyệt.
Chiếu chi hôn giả khả sử minh; ma chi ngu giả khả sử triết.
Nhân tài tả dĩ tài trình; dụng viên minh nhi viên khiết.
Phi độc quy mỹ ư ngô quân; nhi khả dĩ vi vạn thế chi quỹ triệt.

Đãi phù,
Kim môn kỳ tịch; ngọc lậu sơ tàn.
Tượng nguỵ hội thê hàng chi vạn quốc; long trì la kiếm bội chi thiên quan.
Hải vũ khánh hồng lưu chi thuỵ; tung hô đẳng điện nhiễu chi hoan.

Cửu Linh nãi,
Nga quan bệ trắc; tấn hốt yêu gian
Dung nghi nghiêm túc; bộ vũ thư nhàn.
Gián quần thần ư triều liệt; hồi nhất cố ư uy nhan.

Ký suy thành nhi hiến giám, phục khể thủ nhi phi can,
Thần ngôn minh hồ tự giám ; thần tâm hách hề nhược đan.
Chúng chính ư thị hồ chỉ thư nhi khi khoát ; quần tà ư thị hồ đảm lạc nhi mao hàn.

Cố năng
Truy tung Bính, Hàn ; tịnh mỹ Diêu, Tống.
Chiếu phát Phủ chi gian tà, động kiến Lộc chi tình trạng đã.

Nhiên thường quái :
Thái Tông hữu Ngụy Trưng nhi vi giám dã, hồ vi bất năng trí Trinh Quán tam thập niên chi thái bình ; Minh Hoàng diệc hữu Cửu Linh vi giám dã, hồ vi bất cứu Thiên Bảo mạt niên chi điên chí.
Cố sở dụng chi hà như ; thiết hữu cảm ư Lý Đường chi sự.

Phương kim
Tường khai thụy đán ; khánh hiệp xương kỳ.
Vạn niên ức niên tỷ thọ ; nhất nhật nhị nhật duy kỳ.
Giám vu tiên vương, tắc hữu tổ tông chi thành hiến ; giám vu vãng sự tắc hữu kỳ ngải chi quang huy.
Dĩ trị loạn vi giám giả, thục mỹ thục ác ; dĩ đắc thất vi giám giả, thục nghiên thục si.
Thử ngu thần sở dĩ khể thủ hiến *Thiên thu giám* giả, kỳ thiên tử kỳ giám vu tư.

DỊCH NGHĨA :

PHÚ THIÊN THU GIÁM (1)

Ấy xưa đế đình,
Có chàng Cửu Linh (2).
Ấp ôm trung nghĩa,
Ngậm nhả tinh anh.

Thấu suốt lẽ đời trị loạn ; cảm thông tình sự hiểm lành.
Bèn soạn chép chuyện hưng phế ; nêu gương nọ thật rành rành.

Bấy giờ
Vận ứng thiên thu ; thời nhằm giai tiết.
Ôi chao đẹp thay ; ý chừng cho biết :
Chông chênh rùa hạc, há đủ làm điềm tốt chúc thánh vương ; huyễn hoặc thần tiên, sao nên nói phép mầu cầu bất diệt.

Tấm gương ấy,
Tinh tường rất mực; trong sáng vô vàn.
Đạo đức thênh thang khuôn mẫu; lẽ nghĩa bền chặt sắt vàng.
Hạo khí như băng sương lẫm liệt; văn hoa như nhật nguyệt huy hoàng.
Soi tới thì tối tăm trở thành sáng suốt; mài vào thì khờ dại hóa ra mở mang.
Thế nên tả ghi để bày tỏ; vậy mới trong sạch mà rõ ràng.
Không chỉ quy đẹp về thánh chúa; mà còn làm khuôn mẫu cho muôn đời.

Đến khi
Kĩm môn đã mở; ngọc lậu mới tàn.
Khuyết tượng (3) họp thang thuyền (4) muôn nước; thềm rồng bày đai kiếm (5) nghìn quan.
Trong bốn biển cầu vồng tuôn diễm phúc; tiếng lưng hô vang dậy quyện hân hoan.

Cửu Linh bèn
Mũ cao phía bệ, hốt dắt ngang lưng.
Dung nghi nghiêm túc; bộ điệu (6) thư nhàn
Rời khỏi hàng Khanh sĩ; nhìn về phía uy nhan (7).
Đã đẩy tấm thành lên mà hiến dâng gương báu; lại cúi rạp đầu xuống mà giải tỏ tâm can.
Lời nói trung thần sáng sủa như (8) gương; tấc dạ trung thần đỏ thắm như son.
Đám trung chính từ ấy lòng yên mà khí hả; bọn gian tà từ ấy gáy sởn mà mật tan.

Nên có thể
Noi dấu Bính, Hàn (9); sánh đẹp Diêu, Tống (10).
Soi rõ lòng tà của Lâm Phủ (11); nhìn thấu tình gian của Lộc Sơn (12).

Nhưng thường lạ:
Thái Tông (13) có Ngụy Trưng (14) hiến dâng gương tốt mà sao không mang lại được cảnh thái bình cho tới năm Trinh Quán thứ ba mươi (15); Minh Hoàng cũng có Cửu Linh hiến dâng gương tốt mà sao không cứu nổi cuộc đảo điên cuối năm Thiên Bảo (16). Điều trọng yếu là phải biết dùng gương như thế nào; vì vậy, thấy việc nhà Đường Lý (17) mà chạnh lòng.

Như nay
Điềm ra ngày tốt; phúc hợp hội lành.
Vạn ức năm trường thọ; một hai ngày là cơ.
Soi nơi vua xưa thì có phép sẵn của tiên tổ; soi nơi việc cũ thì có ánh sáng của lão thành.
Lấy trị loạn làm gương, đâu đẹp đâu xấu; lấy được mất làm gương, đâu dữ đâu lành.
Ấy ngu thần sở dĩ cúi đầu dâng bài *Thiên thu giám* là mong được thiên tử soi vào đây chăng.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: QHPT

(1) *Thiên thu giám:* « Thiên thu » đây là « thiên thu tiết ». Vào năm Khai Nguyên 開元 thứ mười bảy (tức năm 729), nhân ngày mồng 5 tháng Tám là ngày sinh nhật của Đường Huyền Tông 唐玄宗 (712—755), trăm quan dâng biểu xin vua lấy ngày ấy làm ngày « thiên thu tiết » (tết thiên thu). Còn « giám » ở đây có nghĩa là « giới » (răn giới). « Thiên thu giám » có nghĩa là lời răn giới nhân ngày Tết thiên thu.

(2) *Cửu Linh:* tức Trương Cửu Linh 張九齡, tự Tử Thọ 子壽 người Khúc-giang 曲江, nổi tiếng về văn học, đỗ tiến sĩ vào thời Đường Huyền Tông, làm quan đến chức Tể tướng, nhân ngày sinh nhật vua, các quan đại thần đều hiến gương báu để chúc tụng, riêng Cửu Linh dâng lên mười chương sách ghi chép những sự việc có tính chất răn giới để khuyên can nhà vua, gọi là *Thiên thu kim giám lục*.

(3) *Khuyết tượng:* cửa khuyết có biểu tượng của pháp luật. Ở đây có sự chơi chữ: *tượng ngụy* đối với *long tử* (tượng là voi đối với long là rồng).

(4) *Thang, thuyền:* nguyên văn chữ Hán là *thê hàng*, có nghĩa là trèo non (nhờ thang), vượt bể (nhờ thuyền), qua bao nhiêu đường đất xa xôi hiểm trở. Chúng tôi tạm dịch là « thang thuyền » cho gọn.

(5) *Đai kiếm:* nguyên văn chữ Hán là *kiếm bội* 劍佩 chữ *bội* 佩 ở đây có hai nghĩa, một là đeo một vật gì vào dây thắt lưng (xưa gọi là *đới*, tức cái đai); hai là chỉ chung vật trang sức đeo ở dây thắt lưng. Để đối nghĩa với chữ « thang thuyền » ở vế trên, chúng tôi tạm dịch *kiếm bội* là « đai kiếm » cho gọn.

(6) *Bộ điệu:* nguyên văn chữ Hán là *bộ vũ*; « bộ » ở đây là bước đi; « vũ » ở đây là dấu chân. Chúng tôi dịch là « bộ điệu » cho dễ hiểu.

(7) *Uy nhan:* chỉ nhà vua, cũng như « long nhan » vậy.

(8) *Như:* nguyên văn chữ Hán là hồ 乎, có lẽ chép nhầm. Đúng ra phải là *hề* 兮, ứng với chữ *hề* ở vế thứ hai của câu (thần tâm hách *hề* nhược đan). Chúng tôi dịch chữa lại.

(9) *Bính, Hàn:* có lẽ chỉ Bính Cát 丙吉 người đời Hán và Hàn Hưu 韓休 người đời Đường, là hai nhân vật mà thời xưa cho là cương trực, dám bênh vực việc thiện và lên án điều ác ngay trong những trường hợp có cơ phương hại đến tính mạng của mình.

(10) *Diêu, Tống:* chỉ Diêu Sùng 姚崇 và Tống Cảnh 宋璟 là hai nhân vật mà thời xưa cho là hiền thần, từng kế tiếp nhau làm Tể tướng, giúp cho Đường Huyền Tông chấn chỉnh lại cơ nghiệp nhà Đường sau bao nhiêu năm bị một số triều vua trước đó làm cho bê bối.

(11) *Lâm Phủ :* tức Lý Lâm Phủ 李林甫 thuộc tông thất nhà Đường ; thời Đường Huyền Tông từng thay Trương Cửu Linh làm Tể tướng, giảo hoạt, chuyên quyền, là đầu mối dẫn tới loạn An Sử.

(12) *Lộc Sơn :* tức An Lộc Sơn 安祿山 , từng câu kết với Dương Quí Phi 楊貴妃 . Cuối năm Thiên Bảo, Lộc Sơn nổi dậy làm phản, vây hãm Lạc-Dương 洛陽 , gây sức ép đối với Trường-an 長安 , Đường Huyền Tông phải bỏ kinh thành mà chạy. Về sau, Lộc Sơn bị chính con mình giết chết.

(13) Chỉ Đường Thái Tông. Xem Cht. 3, bài *Mai*, số 186, của Trần Khâm.

(14) *Ngụy Trưng :* tên chữ là Huyền Thành 玄成 người ở Khúc-thành 曲城 , Trung-quốc ; làm Gián nghị đại phu đời Đường Thái Tông 唐太宗 , sau thăng đến Tả quang lộc đại phu, được phong tước Trịnh quốc công. Trưng vốn người cương trực dám « có ý kiến gay gắt » với bề trên, từng được Đường Thái Tông kính nể.

(15) *Trinh Quán :* niên hiệu duy nhất của Đường Thái Tông, kéo dài từ năm 627 (Trinh Quán nguyên niên) đến năm 649 (Trinh Quán thứ hai mươi ba). Đường Thái Tông mất, con là Lý Trị 李治 nối ngôi, tức Đường Cao Tông 唐高宗 (650 — 683), một ông vua rất xoàng so với triều vua trước đó. Bài phú muốn nói : Đường Thái Tông có Ngụy Trưng can gián, mà sao không thể mang lại cảnh thái bình cho tới năm « Trinh Quán thứ ba mươi » (thực ra chỉ có Trinh Quán thứ hai mươi ba), tức là cho đến sau ngày Đường Thái Tông mất. Cho nên vấn đề không chỉ ở bề tôi, mà còn tùy thuộc rất nhiều vào vua có chịu tiếp thu điều can gián hay không nữa !

(16) *Thiên Bảo :* niên hiệu của Đường Huyền Tông kéo dài từ năm 742 đến năm 755 là năm xảy ra loạn An Lộc Sơn để lại một vết nhơ trong đời chính trị của Đường Minh Hoàng 唐明皇

(17) *Đường Lý :* là triều Đường của họ Lý (Lý Uyên 李淵 tức Đường Cao Tổ 唐高祖), để phân biệt với triều Đường của vua Nghiêu, mà sử gọi là Đường Nghiêu

*

MẠC ĐĨNH CHI
莫挺之
(1284 — 1361)

Ông tự là Tiết Phu 節夫 người làng Lan-khê 蘭溪, huyện Bàng-hà 旁河 lộ Lạng-giang 諒江 (nay là huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-hưng) sau dời sang làng Lũng-động 隴洞 huyện Chí-linh 至灵 cũng trong lộ đó (nay cũng thuộc Hải-hưng). Theo *Công dư tiệp ký* 公餘捷記, ông sinh ngày 8 tháng Sáu năm Giáp thân (21-VII-1284), nhưng thật ra ngày sinh và ngày mất đều còn nhiều nghi vấn (1). Mạc Đĩnh Chi thuộc dòng dõi Mạc Hiền Tích 莫顯績 trạng nguyên đời Lý (2). Năm Hưng Long thứ 12 (1304) đời Trần Anh Tông 陳英宗, ông đỗ trạng nguyên, làm Thái học sinh hỏa dũng thủ, sung Nội thư gia, sau thăng đến Tả bộc xạ dưới thời Trần Hiến Tông 陳憲宗 (1329—1341). Ông học rộng thông minh, tính liêm khiết, thẳng thắn, làm quan nhưng vẫn nghèo. Năm 1308 đi sứ Nguyên, nhiều lần bị thử tài nhưng đều ứng đối trôi chảy, tỏ ra rất nhanh trí. Khí tiết cứng cỏi của Mạc Đĩnh Chi còn được truyền lại trong nhiều giai thoại về chuyến đi sứ Bắc của ông, về tài ứng đối và biện luận làm tăng thêm quốc thể và làm cho quan lại Trung-quốc phải nể (3).

Tác phẩm: hiện còn một bài phú, 4 bài thơ. Các sách KVTL. *Công dư tiệp ký* còn chép ông có một bài biểu tạ (trong *Quốc triều chương biểu tập* 國朝章表集), một bài văn bia dựng ở mộ Bùi Mộc Đạc 裴木鐸 (4) nhan đề *Bùi Công Mộc Đạc thần đạo bi ký* 裴公木鐸神道碑記 nhưng hai tác phẩm này đến nay chưa tìm thấy. Ngoài ra, TTBH có chép bài *Giáo tử phú* 教子賦 bằng chữ Nôm, cũng ghi là của ông, và ĐVSKTT chép bài *Phiến minh* 扇銘. Tuy chưa thể kết luận dứt khoát ai là tác giả đích thực của những tác phẩm này, nhưng để giữ lại những tài liệu văn học có phần chắc là xuất hiện rất sớm trong lịch sử, theo tập truyền, chúng tôi vẫn đặt chúng vào phần sáng tác của Mạc Đĩnh Chi.

(1) Lời ghi của *Công dư tiệp ký* cho thấy ngay chính người viết cũng hồ nghi tính chính xác của tư liệu: «Xét sử truyền lại rằng ông sinh vào giờ thân ngày mồng 8 tháng Sáu năm Giáp thân, nhưng nay cũng không có gì để khảo chứng». Bên cạnh đó, một vài cuốn sách khác như VNCVHS của Nguyễn Đổng Chi lại xác định năm sinh là 1272

Đại Nam kỳ nhân liệt truyện xác định năm mất là 1346. Chúng tôi tạm theo *Công dư tiệp ký*, và xuất phát từ đó, căn cứ vào tuổi thọ của ông là 78 ghi trong gia phả họ Mạc mà tính năm mất.

(2) *Mạc Hiển Tích*: người hương Lũng-động, huyện Chí-linh 至灵, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, đậu trạng nguyên năm Bính dần (1086), làm đến chức Thượng thư dưới triều Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 — 1128) và có đi sứ Chiêm-thành 占城 năm Giáp tuất (1094).

(3) Xin chép thêm một số giai thoại có liên quan đến thơ văn của ông dưới đây dựa vào *Công dư tiệp ký*: Ngày đi sứ Nguyên phái bộ Mạc Đĩnh Chi đã có hẹn ngày qua cửa ải từ trước, nhưng vì mưa gió nên sai hẹn. Khi phái bộ đến, bị viên quan coi cửa ải giữ lại, ông trình bày duyên cớ thì y ra một vế đối bắt đối :

過關遲開關閉。願過客過關

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

Nghĩa là :

Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua cửa hãy đi qua.

Ông bèn đối lại :

出对易对对難。請先生先对

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là :

Ra đối dễ, đối lại khó, xin tiên sinh hãy đối trước.

Viên quan thấy ông ứng khẩu được ngay rất phục, bèn mở rộng cửa ải đón sứ bộ.

Sang đến Bắc Kinh, triều đình Nguyên thấy ông thấp bé có ý khinh thường. Một hôm Tể tướng Nguyên mời ông vào phủ của mình. Đang trò chuyện, ông nhìn thấy bức trướng gấm thêu một con chim tước sắc vàng đậu bên cành trúc giống y chim thật. Ông tiến lại toan bắt, các quan nhà Nguyên có ý chê cười. Ông bèn xé nát bức trướng ra, khiến mọi người kinh ngạc. Hỏi cớ tại sao thì ung dung đáp : cổ nhân chỉ vẽ cành mai chim tước chứ không ai vẽ cành trúc chim tước cả. Vì trúc là biểu trưng cho quân tử, tước là biểu hiện của tiểu nhân. Nay tể tướng cho thêu như vậy là để tiểu nhân đè lên đầu quân tử. Mọi người nghe giải thích, rất phục tài biện thuyết của ông.

Một hôm Mạc Đĩnh Chi cưỡi lừa đi dạo phố, chẳng may lừa của ông xô vào con ngựa của quan nhà Nguyên. Vị quan ấy bèn đọc mấy câu :

觸我騎馬。東夷之人也。西夷之人也。

Xúc ngã kỵ mã, Đông Di chi nhân dã? Tây Di chi nhân dã?

Nghĩa :

Xô vào ngựa ta, hỏi người rợ phía Đông hay rợ phía Tây đó ?

Ông đáp lại :

過予乘驢。南方之疆與欤。北方之疆與欤

Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư? Bắc phương chi cường dư?

Nghĩa :

Ngáng trở đầu lừa của ta, hỏi phương Nam mạnh hay phương Bắc mạnh ?

Một hôm khác, Mạc Đĩnh Chi cùng các thân sĩ nhà Nguyên bàn luận văn chương, để thử tài, họ thay phiên nhau ra câu đối cho ông.

Câu 1 : 杞已木 。杯不木 。如何以杞為杯

Kỷ dĩ mộc, bôi bất mộc, như hà dĩ kỷ vi bôi ?

Nghĩa là :

Kỷ là gỗ, còn *bôi* (chén rượu) không phải là gỗ, cớ sao lấy kỷ làm bôi (lấy gỗ kỷ tiện thành chén rượu ?)

Câu này chơi chữ lắt léo, vì chữ *kỷ* là do chữ *dĩ* và chữ *mộc* hợp lại, và chữ *bôi* là do chữ *bất* và chữ *mộc* hợp lại. Ngoài ra, câu đối lại còn có ý chê khéo Mạc Đĩnh Chi người thấp bé như cây gỗ kỷ mà được trọng dụng.

Ông đối lại : 僧曾人 。佛弗人 。云胡以僧事佛

Tăng tằng nhân, Phật phất nhân, vân hồ dĩ tăng sự Phật ?

Nghĩa :

Sư từng là người, Phật không phải là người, cớ sao lấy sư thờ Phật ?

Câu này cũng chơi chữ như câu trên : chữ *tăng* là do chữ *tằng* và chữ *nhân* hợp lại, chữ *Phật* là do chữ *phất* và chữ *nhân* hợp lại, vả lại cũng có ý chửi khéo : các anh không phải giống người, sao lại bắt chúng tôi làm chư hầu.

Câu 2 : 安去女以豕為家

An khứ nữ, dĩ thỉ vi gia.

Nghĩa :

Chữ *an* bỏ chữ *nữ* thay chữ *thỉ* là chữ *gia*.

Ông đối lại : 囚出人入王成国

Tù xuất nhân, nhập vương thành quốc.

Nghĩa :

Chữ *tù*, bỏ chữ *nhân*, thay chữ *vương* thành chữ *quốc*.

Câu 3 : 日火雲煙 。白晝燒殘玉兎

Nhật hỏa vân yên, bạch trú thiêu tàn ngọc thố.

Nghĩa :

Mặt trời là lửa, mây là khói, tảng sáng đốt tan con thỏ ngọc (mặt trăng).

Ông đối lại : 月弓星彈 。黄昏射落金烏

Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa :

Trăng là cung sao là đạn, hoàng hôn bắn rụng con quạ vàng (mặt trời).

Câu 4 : 魑魅魍魎四小鬼

Ly, mỵ, võng, lượng tứ tiểu quỷ.

Nghĩa :

Bốn con ly, mỵ, võng, lượng đều là bốn con quỷ nhỏ.

Câu này chơi chữ : bốn chữ *ly, mỵ, võng, lượng* hợp lại có 4 chữ *quỷ*.

Ông đối lại: 琴瑟琵琶八大王

Cầm sắt, tỳ bà bát đại vương.

Nghĩa:

Bốn chữ đàn cầm sắt tỳ bà là tám vị đại vương. Câu này cũng chơi chữ: bốn chữ *cầm, sắt tỳ, bà* hợp lại có 8 chữ *vương*.

Câu 5: 鵲在墻頭談魯論知之為知之不知為不知是知

Quịch tại tường đầu đàm Lỗ luận: tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri.

Nghĩa:

Chim chích chòe bàn giải sách của nước Lỗ ở đầu tường: tri chi vi tri chi, bất tri vi bất trì, thị tri.

Câu này dùng một đoạn văn trong sách *Luận ngữ* nhằm diễn tả tiếng hót của chim chích chòe, nhưng cũng có ý nói người Việt nói líu lo như tiếng chim.

Ông đối lại:

蝸居井底讀鄒書樂與少樂樂樂與衆樂樂孰樂

Oa cư tỉnh đế độc Trâu thư: nhạc dữ thiểu lạc nhạc, nhạc dữ chúng lạc nhạc, thục lạc?

Nghĩa:

Ếch nằm đáy giếng đọc sách của nước Trâu: nhạc dữ thiểu lạc nhạc, nhạc dữ chúng lạc nhạc, thục lạc.

Câu này cũng dùng nguyên một đoạn văn trong sách *Mạnh Tử* để diễn tả tiếng kêu của loài ếch nhái, đồng thời cũng có ý chê cách phát âm của người Bắc trầm đục như tiếng ếch.

Câu 6: 洛水神龜單應兆。天數九地數九。九九八十一數。數數混成三大道。道合元始天尊。一誠有感

Lạc thủy thần quy đơn ứng triệu, thiên số cửu, địa số cửu, cửu cửu bát thập nhất số, số số hỗn thành tam đại đạo, đạo hợp nguyên thủy thiên tôn nhất thành hữu cảm.

Nghĩa:

Rùa thần (đời Hạ Vũ) ở Lạc-thủy một phen báo hiệu: trời 9 số, đất 9 số, 9 nhân chín thành 81, số số trộn thành 3 đạo lớn, đạo hợp với Nguyên thủy thiên tôn, một chữ thành có cảm.

Câu đối trên đây dùng toàn con số trong *Kinh dịch* để chơi chữ.

Ông đối lại: 岐山鳴鳳兩呈祥。雄聲六雌聲六。六六三十六聲。聲聲響澈九重天。天生嘉靖皇帝萬壽無疆。

Kỳ-sơn minh phượng lưỡng trình tường, hùng thanh lục, thư thanh lục, lục lục tam thập lục thanh, thanh thanh hưởng triệt cửu trùng thiên, thiên sinh Gia Tĩnh Hoàng đế vạn thọ vô cương.

Nghĩa:

Phượng hoàng (đời Văn Vương) đến Kỳ-sơn hai lượt kêu mừng, con trống 6 tiếng, con mái 6 tiếng, 6 nhân 6 thành 36, tiếng tiếng vang tới chín tầng trời, trời sinh hoàng đế Gia Tĩnh, muôn thọ vô cùng.

Câu đối này cũng dùng con số trong sách nho để chơi chữ lại.

Thấy Mạc Đĩnh Chi đối đáp như trên, văn nhân nhà Nguyên đều khâm phục. Sau đó nhân gặp tang bà Hậu Phi nhà Nguyên, họ tâu xin vua Nguyên cho ông vào đọc văn tế. Khi vào quỳ trước linh vị, mở tờ chúc văn ra chỉ thấy một chữ *nhất*, Mạc Đĩnh Chi biết họ lại thử tài mình bèn đọc ngay không chút chậm trễ.

青天一朶雲
紅爐一点雪
上苑一枝花
廣寒一片月
噫雲散雪消花殘月缺

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết.
Thượng uyển nhất chi hoa,
Quảng hàn nhất phiến nguyệt.
Y ! Vân tán tuyết tiêu, hoa tàn nguyệt khuyết !

Dịch :

Trời xanh một cụm mây,
Lò hồng một giọt tuyết.
Vườn ngự một cành hoa,
Cung quảng một vầng nguyệt.
Ôi ! Tuyết chảy, mây tan, hoa tàn, trăng khuyết.

HUỆ CHI

Trong 4 câu đầu bài văn tế, câu nào cũng có một chữ *nhất*, tả được vẻ đẹp rực rỡ của người phụ nữ vừa qua đời. Mạc Đĩnh Chi đọc xong bài văn, vua quan nhà Nguyên đều khâm phục.

Thật ra, tất cả những điều ghi chép trên đây chỉ là truyền thuyết, do nhân dân và nhà nho nhiều đời, hâm mộ Mạc Đĩnh Chi rồi từ một cái cốt ban đầu nào đó đã gán ghép thêm thơ văn người này người khác vào, làm cho câu chuyện có hệ thống và trở nên đẹp đẽ. Do đó, những thơ văn trên đây không thể xem là sáng tác của Mạc Đĩnh Chi được.

(4) *Bùi Mộc Đạc :* (1265 — 1326), tự là Minh Đạo 明道, người Hoàng-giang 黃江, nguyên họ Phi 費 được vua Trần Nhân Tông đổi làm họ Bùi, làm quan dưới hai triều Trần Anh Tông (1293 — 1314) và Trần Minh Tông (1314 — 1329), được xem là người có tài năng và phẩm hạnh.

*

357

喜晴

好景明人眼
江山正豁然
烟籠初出日
波漾嫩晴天
岸柳垂金節
汀花撲畫船
淒凉寬旅思
和暖喜新年

HỶ TÌNH[1*]

Hảo cảnh minh[2*] nhân nhãn,
Giang sơn chính khoát nhiên.
Yên lung sơ xuất nhật,
Ba dạng nộn tình thiên.
Ngạn liễu[3*] thùy kim tiết,
Đình[4*] hoa phác[5*] họa thuyền.
Thê lương khoan lữ tứ,
Hòa noãn[6*] hỷ tân niên.

DỊCH NGHĨA :

MỪNG TRỜI TẠNH

Cảnh đẹp sáng mắt người,
Non sông đang lúc quang đãng.
Khói lồng vầng mặt trời mới lên,
Sóng dợn giữa bầu trời tươi non.
Liễu trên bờ rủ cờ tiết vàng,
Hoa giữa bãi phất vào con thuyền chạm vẽ.
Lạnh lẽo làm giãng trải nỗi niềm lữ khách,
Ấm áp, mừng năm mới.

DỊCH THƠ :

Cảnh đẹp bừng con mắt,
Non sông lúc sáng choang.
Khói lồng vàng nhật lỏ,
Sóng dợn sắc trời quang.
Hoa vướng mui thuyền chạm,
Liễu buông giải cờ vàng.
Lạnh lùng, se nỗi khách,
Ấm áp, ngợi xuân sang.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *xuân* 春
2* TVTL2 : *hảo* 好
3* VATT : *liễu ngạn* 柳岸
4* TVTL1, TVTL2 : *môn* 門
5* TVTL2 : *phác* 樸
6* TVTL2 : *áo* 燠

358

晚景

空翠浮烟色
春藍發水文
墻烏啼落照
野雁送歸雲
漁火前灣見
樵歌隔岸聞
旅顏愁冷落
借酒作微醺

VÃN CẢNH

Không thúy phù yên sắc,
Xuân lam phát thủy văn.
Tường ô[1*] đề lạc chiếu,
Dã nhạn tống quy vân.
Ngư hỏa tiền loan kiến,
Tiều ca cách ngạn văn.
Lữ nhan sầu[2*] lãnh lạc,
Tá tửu tác vi huân[3*].

DỊCH NGHĨA :

CẢNH CHIỀU

Sắc khói nổi giữa màu biếc của nền trời,
Sóng nước gợn giữa màu xanh của mùa xuân.
Quạ đầu tường kêu trong nắng chiều,
Nhạn ngoài đồng tiễn đám mây về.
Nhìn thấy lửa thuyền câu trước vũng,
Nghe tiếng ca người hái củi bên kia bờ sông.
Vẻ mặt lữ khách buồn rũ rượi,
Mượn chén rượu để say chếnh choáng.

DỊCH THƠ :

Khói bồng bềnh trời biếc,
Sóng gợn nước xuân xanh.
Quạ xế chiều kêu rộn,
Nhạn theo mây về nhanh.
Lửa chài, loe trước vũng,
Tiều hát, vẳng bên ghềnh.
Mặt khách buồn tê tái,
Mượn chén giải u tình.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVLL3, HVTT

1* TVTL1, TVTL2: *điểu* 鳥
2* HVTT : *bi* 悲
3* TVTL : *huân* 曛

*

359

早行

TẢO HÀNH

蝴蝶醒殘夢　　Hồ điệp tỉnh tàn mộng,
滄浪聞棹歌　　Thương-lang văn trạo ca.
張帆開宿霧　　Trương phàm khai túc vụ,
擺棹破晴波　　Bãi trạo phá tình ba.
水入九江闊　　Thủy nhập Cửu-giang khoát,
山歸三楚多　　Sơn quy Tam Sở đa.
濂溪何處是　　Liêm-khê hà xứ thị?
我欲訪烟蘿　　Ngã dục phỏng yên la.

DỊCH NGHĨA :

ĐI SỚM (1)

Giấc bướm (2) tỉnh, mộng vừa tàn,
Giữa dòng Thương-lang (3) nghe tiếng hát chèo thuyền.
Giương buồm, mở đám sương mù dày đặc,
Khua chèo, rẽ làn sóng trong,

Nước chảy vào Cửu-giang (4), dòng thêm rộng,
Núi về đến Tam Sở (5), càng nhiều ngọn thêm,
Liêm-khê (6) ở chốn nào nhỉ?
Ta muốn viếng thăm nơi cỏ cây sương khói ấy.

ĐỊCH THƠ :

Tỉnh mộng, tàn giấc bướm,
Thương-lang hát giữa dòng.
Buồm giăng, khua sương đặc,
Chèo cạy, quẫy sóng trong.
Nước Cửu-giang bát ngát,
Non Tam Sở chập chồng.
Liêm-khê nơi nào nhỉ?
Hỏi chốn khói cây lồng.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, TVTL, HVTT

(1) Bài này có nói đến cảnh Cửu-giang và Tam Sở mà không có ý nghĩa tượng trưng như các điển cố vẫn được dùng trong thơ văn. Do đó, chúng tôi ngờ đây là thơ làm trên đường đi sứ.

(2) *Giấc bướm* (hồ điệp mộng) : xem Cht. 4, bài *Khải bạch*, số 52, của Trần Cảnh.

(3) *Thương-lang* : xem Cht. 9, bài *Phóng cuồng ngâm*, số 104, của Trần Tung.

(4) *Cửu-giang* : tên sông, cũng là tên huyện, quận. Ở Trung-quốc có nhiều nơi mang tên này, có lẽ ở đây Mạc Đĩnh Chi muốn chỉ Cửu-giang ở vùng Kinh-châu 荊州, phía Nam Trung-quốc. Xem thêm Cht. 5, bài *Bạch-đằng giang phú*, số 293, của Trương Hán Siêu.

(5) *Tam Sở* : tên đất. Vì nước Sở chia làm ba : Tây Sở, Đông Sở và Nam Sở nên gọi chung là Tam Sở.

(6) *Liêm-khê* : tên một con sông ở Hồ-nam 湖南, nơi ở của Chu Đôn Di 周敦頤 một nhà lý học nổi tiếng đời Tống.

*

360

過彭澤訪陶潛舊居

曠 閑 本 性 自
祿 祿 比 不 初
腰 折 肯 米 斗
祿 辭 寧 印 解
柳 株 五 疎 扶
菊 離 一 澹 冷
後 載 千 寥 寥
服 可 吾 名 清

QUÁ BÀNH-TRẠCH PHỎNG ĐÀO TIỀM CỰU CƯ[1a]

Tự tính bản nhàn khoáng,
Sơ bất tỷ lục lục.
Đầu mễ khẳng chiết yêu,
Giải ấn ninh từ lộc.
Phù sơ ngũ chu liễu,
Lãnh đạm nhất ly cúc.
Liêu liêu thiên tải hậu,
Thanh danh ngô khả phục.

DỊCH NGHĨA :

QUA BÀNH-TRẠCH, THĂM NƠI Ở CŨ CỦA ĐÀO TIỀM (1)

Bản tính vốn nhàn tản phóng khoáng,
Từ đầu đã không gần được với kẻ a dua.
Há vì đấu gạo mà phải khom lưng,
Cởi dây ấn, đành từ quan mà về.
Lưa thưa năm khóm liễu,
Lạnh nhạt một giậu cúc.
Mịt mờ nghìn năm sau,
Thanh danh còn khiến ta khâm phục.

DỊCH THƠ :

Nhàn khoáng ấy tính trời,
So đâu kẻ đua đòi.
Gãy lưng vì đấu gạo,
Treo ấn bỏ quan thôi.
Đạm bạc, cúc một giậu,
Lưa thưa, liễu dăm chồi.
Nghìn năm sau mờ mịt,
Danh tiếng cảm đến tôi.

HUỆ CHI

Nhàn khoáng, chẳng a dua,
Tính trời vốn khác tục.
Vì thương gạo gẫy lưng,
Thà trả ấn từ lộc.
Thưa thớt dăm chồi liễu,
Lạnh lùng một giậu cúc.
Nghìn năm mờ mịt xa,
Danh tiếng khiến ta phục.

BẰNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : không có chữ *quá* 過 , và chữ *cư* 居 chép là chữ *tích* 跡 . Ở đây theo TVTL.

CHÚ THÍCH :

(1) *Đào Tiềm* : xem Cht. 3, bài *Vịnh cúc*, số 235 — 236, của Đỗ Khắc Chung. Đầu đề bài thơ này cho ta biết tác giả sáng tác nó trên đường đi sứ.

*

361

玉井蓮賦

客有
隱几高齋。夏日正午。
臨碧水之清池。詠芙蓉之樂府。
忽有人焉。
野其服。黃其冠。
迺出塵之仙骨。凜辟穀之癯顏。
問之何來。曰從華山。
迺授之几。迺使之坐。
破柬陵之仜。薦瑤池之菓。
載言之琅。載笑之瑳。

既而目客曰。子非愛蓮之君子耶。
我有異種。藏之袖間。
非桃李之粗俗。非梅竹之孤寒。
非僧房之枸杞。非洛土之牡丹。
非陶令東籬之菊。非灵均九畹之蘭。
乃泰華峯頭玉井之蓮。
客曰。
異哉。豈所謂藕如船兮花十丈。冷比霜兮甘比蜜者耶。
昔聞其名。今得其實。
道士欣然。乃袖中出。
客一見之。心中鬱鬱。
乃拂十樣之牋。沈五色之筆。
以為歌曰。
架水晶兮為宮。鑿流璃兮為户。
碎玻瓈兮為泥。洒明珠兮為露。
香馥郁兮曾霄。帝聞風兮女慕。
桂子冷兮無香。素娥紛兮女妬。
梁瑶草兮芳洲。望美人兮湘浦。
麋何為兮中流。盍相迓兮故宇。
豈濩落兮無容。嘆嬋娟兮多誤。
苟予柄之不阿。果何傷乎風雨。
恐芳紅兮搖落。美人來兮歲暮。
道士聞而嘆曰。
子何為哀且怨也。
獨不見鳳凰池上之紫薇。白玉堂前之紅藥。

夐地位之清高。藹聲名之昭的。
彼皆見貴於聖明之朝。子獨何之乎騷人之國。
於是有感斯言起敬起慕。
哦誠齋亭上之詩。賡昌黎峯頭之句。
叶閶闔以披心。敬献玉井蓮之賦。

PHIÊN ÂM :

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ

Khách hữu :
Ẩn kỷ cao trai ; hạ nhật chính ngọ.
Lâm bích thủy chi thanh trì ; vịnh phù dung chi Nhạc phủ.
Hốt hữu nhân yên :
Dã kỳ phục ; hoàng kỳ quan.
Quỳnh xuất trần chi tiên cốt ; lẫm tịch cốc chi cù nhan.
Vấn chi hà lai ; viết : tòng Họa-san.
Nãi thụ chi kỷ ; nãi sử chi tọa.
Phá Đông-lăng chi qua ; tiến Dao-trì chi quả.
Tải ngôn chi lang ; tải tiếu chi thả.
Ký nhi mục khách viết : tử phi ái liên chi quản tử da ? [1a]
Ngã hữu dị chủng, tàng chi tụ gian ;
Phi đào lý chi thô [2a] tục ; phi mai trúc chi cô hàn.
Phi tăng phòng chi câu kỷ ; phi Lạc thổ chi mẫu đan.
Phi Đào lệnh đông ly chi cúc ; phi Linh Quân cửu uyển chi lan.
Nãi Thái-họa phong đầu Ngọc tỉnh chi liên.
Khách viết :
Dị tai ! Khởi sở vị ngẫu như thuyền hề hoa thập trượng ; lãnh tỉ sương hề cam tỉ mật giả da ?
Tích văn kỳ danh ; kim đắc kỳ thực.
Đạo sĩ hân nhiên ; nãi tụ trung xuất.
Khách nhất kiến chi, tâm trung uất uất.
Nãi phất thập dạng chi tiên, tỉ ngũ sắc chi bút.

Dĩ vi ca viết :

Giá thủy tinh hề vi cung ; tạc lưu li hề vi hộ.
Toái pha lê hề vi nê ; sái minh châu hề vi lộ.
Hương phức úc hề tằng tiêu ; đế văn phong hề nhữ mộ.
Quế tử lãnh hề vô hương ; Tố Nga phân hề nhữ đố.
Thái dao thảo hề Phương châu : vọng mỹ nhân hề Tương phố.
Kiển hà vi hề trung lưu ; hạp tương phản hề cố vũ.
Khởi hộ lạc hề vô dung, thán thuyền quyên hề đa ngộ.
Cẩu dư bính chi bất a ; quả hà thương hồ phong vũ.
Khủng phương hồng hề dao lạc ; mỹ nhân lai hề tuế mộ.
Đạo sĩ văn nhi thán viết : Tử hà vi ai thả oán dã ?
Độc bất kiến Phượng-hoàng trì thượng chi tử vi, Bạch-ngọc đường tiền chi hồng dược ?
Quỳnh địa vị chi thanh cao ; ái thanh danh chi chiêu chước.
Bỉ giai kiến quý ư thánh minh chi triều ; tử độc hà chi hồ[3a] tao nhân chi quốc ?
Ư thị hữu cảm tư ngôn, khởi kính khởi mộ.
Nga Thành Trai đình thượng chi thi ; canh Xương Lê phong đầu chi cú.
Khiếu xương hạp dĩ phi tâm, kính hiến Ngọc tỉnh liên chi phú.

DỊCH NGHĨA :

PHÚ HOA SEN GIẾNG NGỌC (1)

Khách có kẻ :
Nhà cao tựa ghế ; trưa hạ nắng nồng.
Áo trong ngắm làn nước biếc ; Nhạc phủ vịnh khúc phù dung (2).
Chợt có người :
Mặc áo quê ; đội mũ vàng.
Tiên phong đạo cốt ; khác xa trần gian.
Hỏi : « Ở đâu lại ? » Rằng « Từ Họa-san » (3).
Bèn bắc ghế ; bèn mời ngồi.
Dưa Đông-lăng (4) đem cắt ; quả Dao-trì đem mời (5).
Bèn sang sảng nói ; bèn hả hả cười.
Đoạn rồi, trông khách mà rằng :
« Anh cũng là người quân tử mà hoa sen đó chăng ? » (6).
Ta có giống lạ trong ống áo này.
Chẳng phải như đào trần lý tục (7) ; chẳng phải như trúc cỗi mai gầy.
Câu kỷ phòng tăng (8) khó sánh ; mẫu đơn đất Lạc nào tày (9).
Giậu Đào lệnh (10) cúc sao vi được ; vườn Linh Quân (11) lan khó sánh thay !
Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái-họa đây »

Khách rằng :

« Lạ thay ! Có phải người xưa từng bảo : « Ngó như thuyền mà hoa mười trượng, lạnh như sương mà ngọt như mật » đó ư ?

Trước vẫn nghe tiếng ; nay mới thấy thật.

Đạo sĩ lòng vui hớn hở, lấy trong ống áo trưng bày.

Khách vừa trông thấy ; lòng ngậm ngùi thay.

Giấy mười thức(12) *xếp sẵn ; bút năm sắc*(13) *thấm ngay.*

Làm bài ca rằng :

« Thủy tinh gác để làm cung,
Cửa ngoài lóng lánh bao vòng lưu li(14).
Bùn thời tán bột pha lê,
Hạt trai làm móc dầm dề tưới cây,
Mùi hương thơm ngát tầng mây,
Ngọc hoàng nghe cũng rủ đầy tình thương.
Lạnh lùng hạt quế không hương,
Tố Nga lại nỗi ghen tuông bời bời.
Bãi sông hái cỏ dạo chơi,
Bến Tương luống những trông vời Tương phi(15).
Giữa dòng lơ lửng làm chi,
Nhà xưa sao chẳng về đi cho rồi.
Há rằng trống rỗng bất tài(16),
Thuyền quyên lắm kẻ lỡ thời thương thay.
Nếu ta giữ mực thẳng ngay(17),
Mưa sa gió táp xem nay cũng thường.
Sợ khi lạt thắm phai hương,
Mỹ nhân đến lúc muộn màng hết xuân ».

Đạo sĩ nghe mà than rằng :

« Sao anh lại ai oán như thế ?

Anh không thấy : hoa tử vi trên ao Phượng-hoàng(18),
Hoa hồng dược trước thềm Ngọc-đường đó sao ?(19)
Địa vị cao cả ; danh tiếng vẻ vang.
Triều minh thánh chúng ta đều được quý ; cõi tao nhân anh đi mãi sao đang ? »

Khách bấy giờ :

Nghe lọt mấy lời ; đem lòng kính mộ.
Ngâm thơ đình thượng của Thành Trai(20) ;
Họa câu phong đầu của Hàn Dũ(21).
Gõ cửa thiên môn(22), *giãi tấc lòng,*
Kính dâng bài « Ngọc tỉnh liên phú ».

PHAN VÕ
(HTTVVN II)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: QHPT, HVVT

1* QHPT: *Quân tử giả dư* 君子者與

2* QHPT: *trần* 塵

3* QHPT: *tử hà hồ* 子何乎

CHÚ THÍCH:

(1) Theo QHPT và *Công dư tiệp ký* thì năm 1304 Mạc Đĩnh Chi đỗ đầu khoa thi hội, nhưng khi vào yết kiến, vua Trần Anh Tông thấy ông mặt mũi xấu xí không muốn lấy đỗ trạng nguyên. Vì thế ông viết bài phú này để tỏ phẩm giá cao khiết của mình. Vua đọc và lại để ông ở đầu bảng như cũ. Như vậy, không rõ đây là bài phú ông làm theo thể lệ thi đình lúc bấy giờ, hay chỉ là bài làm thêm ngoài cuộc thi.

(2) *Phù dung:* chỉ hoa sen.

(3) *Họa-san:* là ngọn núi phía Tây trong năm núi lớn (Tây nhạc trong ngũ nhạc) ở phía Nam huyện Hoa-âm 華陰 tỉnh Thiểm-tây 陝西, (Trung-quốc). Người ta cũng gọi là núi Thái-họa 太華. Sách *Sơn hải kinh* 山海經 chép: Họa-san cao năm ngàn nhẫn rộng mười dặm vuông.

(4) *Dưa Đông-lăng:* Thiệu Bình 召平 đời Tần 秦 được phong Đông lăng hầu, sau Tần mất ông về trồng dưa ở phía Đông thành Trường-an 長安 theo HVVT và QHPT chú thì dưa ông trồng có năm sắc, rất đẹp.

(5) *Quả Dạo-trì:* Dao-trì là nơi bà Tây Vương Mẫu 西王母 ở. Theo truyền thuyết, nơi đó có cây bàn đào ba ngàn năm một lần nở hoa, ba ngàn năm một lần kết quả.

(6) *Quân tử ưa hoa sen:* Chu Đôn Di 周敦頤 đời Tống rất thích sen, cho hoa sen có phong cách quân tử, từng làm bài *Ái liên thuyết* 愛蓮說, người đời gọi ông là «quân tử yêu hoa sen».

(7) *Đào trần lý tục:* do một câu thơ trong cổ thi: 桃李滿山總粗俗 *Đào lý mãn sơn tổng thô tục;* nghĩa là: Hoa đào hoa lý nở đầy núi đều là thứ thô tục.

(8) *Cây kỷ:* một thứ cây có hoa dùng để làm thuốc. Lưu Vũ Tích 劉禹錫 đời Đường vịnh cây cây kỷ, có câu: 僧房藥樹依寒井. *Tăng phòng dược thụ y hàn tỉnh;* nghĩa là: cây thuốc của nhà chùa dựa bên giếng lạnh. Có lẽ Mạc Đĩnh Chi lấy ý từ câu thơ này.

(9) *Mẫu đơn đất Lạc:* Lạc-dương 洛陽 là nơi trồng rất nhiều hoa mẫu đơn, người đương thời cho mẫu đơn ở đây đẹp nhất thiên hạ.

(10) *Giậu Đào lệnh:* giậu cúc của quan lệnh họ Đào, xem Cht. 4, bài *Cúc hoa*, số 278 — 283, của Lý Đạo Tái.

(11) *Vườn Linh Quân:* Linh Quân là Khuất Nguyên 屈原 người thời Chiến quốc. Trong tác phẩm *Ly tao* 離騷 của ông có câu: 余既滋蘭之九畹兮又樹蕙之百畝. *Dư ký tư lan chi cửu uyển hề; Hựu thụ huệ chi bách mẫu:* Ta đã trồng chín vườn lan, lại trồng trăm mẫu huệ.

(12) *Giấy mười thức:* một loại giấy quý có đến mười sắc: đỏ thắm, phấn hồng, hồng hạnh, vàng tươi, xanh da trời đậm, xanh da trời nhạt, xanh lá cây thẫm, xanh lá cây tươi, xanh màu đồng, xanh màu mây. Hàn Phố 韓浦 trong bài thơ gửi cho em có câu 十樣蠻牋出益州. *Thập dạng Man tiên xuất Ích-châu:* giấy Man tiên mười sắc sản xuất ở Ích-châu.

(13) *Bút năm sắc :* Giang Yêm 江淹 người nước Lương 梁 nằm mơ thấy có một lão trượng đến đòi cây bút. Yêm tìm trong áo có được cây bút năm sắc trả ông cụ. Từ đó làm thơ không hay như trước nữa. Ở đây bút năm sắc là cây bút quý.

(14) *Cung thủy tinh, cửa lưu li :* xuất xứ từ ý của một đoạn trong bài *Ngọc tỉnh đình hà hoa thi* 玉井亭荷花詩 của Dương Vạn Lý 楊萬里 : người tiên trong ao (chỉ hoa sen) mới hiện ra còn non trẻ nên e sợ ánh mặt trời chiếu rọi. Hãy cho vào ở trong cung thủy tinh, có tường thành bằng lưu li bao bọc.

(15) *Tương phi :* tức Nga Hoàng 娥皇 , Nữ Anh 女英 , truyền thuyết nói là hai vợ của vua Thuấn.

(16) *Trống rỗng bất tài :* lấy ý trong sách *Trang Tử* 莊子 . Trong một đoạn bàn về vật và tác dụng của vật có câu : 有五石瓠何不慮以爲大樽而浮於江湖而憂其瓠落無所容 *Hữu ngũ thạch biều, hà bất lự dĩ vi đại tôn nhi phù ư giang hồ, nhi ưu kỳ biều lạc vô sở dung ;* nghĩa là : quả bầu năm thạch sao không nghĩ đem làm cái bình lớn mà thả trôi nổi ở sông hồ lại lo nó trống rỗng không đựng gì được.

(17) *Thẳng ngay* (bất a) : ý nói cọng sen bao giờ cũng vươn thẳng.

(18) *Hoa tử vi, ao Phượng hoàng :* đời Đường vào khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713—729), Trung thư sảnh còn gọi là Tử vi sảnh, vì xung quanh trồng nhiều hoa tử vi. Bên cạnh tòa Trung thư có ao phượng hoàng. Các thi nhân thời Đường Tống thường dùng từ « phượng trì » (gọi tắt phượng hoàng trì) để chỉ chức Tể tướng.

(19) *Ngọc đường :* trong cung cấm có hai nơi được gọi là ngọc đường : nơi ở của các cung tần được sủng ái, và nơi làm việc của các quan trong tòa Hàn lâm. Cả hai câu này khách đều ám chỉ những chức vụ quan trọng trong triều.

(20) *Thành Trai :* tên thật là Dương Vạn Lý 楊萬里 tự là Đình Tú 廷秀 . Thành Trai là biệt hiệu. Ông người đời Tống, có tập thơ *Thành Trai* 誠齋集 30 quyển, lời thơ rất hùng tráng.

(21) *Hàn Dĩ :* nhà thơ nổi tiếng đời Đường. Sau khi ông mất được truy phong là Xương Lê bá 昌黎伯 nên người sau cũng gọi ông là Hàn Xương Lê. Ông có bài thơ về hoa sen, có những câu 太華峰頭玉井蓮。花高十丈藕如船。冷比雪霜甘比蜜。一片入口沉疴痊 *Thái-họa phong đầu ngọc tỉnh liên ; hoa cao thập trượng ngẫu như thuyền. Lãnh tỉ tuyết sương cam tỉ mật ; nhất phiến nhập khẩu trầm kha thuyên ;* nghĩa là : Cây sen giếng Ngọc trên núi Thái-họa, hoa cao mười trượng ngó to như thuyền. Lạnh như sương tuyết ngọt như mật, ăn một miếng bệnh nặng sẽ khỏi. Xem thêm Cht. 24, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(22) *Thiên môn* (xương hạp) : xương hạp là cửa trời, đây chỉ cửa nhà vua.

*

PHỤ LỤC
附錄

362

扇銘

流金爍石。天地為爐。尒於斯時兮。伊周巨儒。

北風其涼。雨雪載途。尒於斯時兮。夷齊餓斃。

噫。用之則行。舍之則藏。唯我與爾有如是夫。

PHIÊN ÂM:

PHIẾN MINH

Lưu kim thước thạch, thiên địa vị lô, nhĩ ư tư thời hề[1a], Y Chu cự nho.

Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tải đồ, nhĩ ư tư thời hề[2a], Di Tề ngã phu.

Y! Dụng chi tắc thành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ[3a], hữu như thị phù!

ĐỊCH NGHĨA:

BÀI MINH ĐỀ QUẠT (1)

Chảy vàng tan đá, trời đất như lò, người trong lúc ấy, ngang hàng Y Chu (2);

Gió bấc lạnh lùng, mưa tuyết mịt mù (3), ngươi trong lúc ấy, Di Tề (4) đói xo.

Ôi! Dùng thì làm việc, bỏ thì nằm co, chỉ ta với ngươi là như thế (5) ru.

Theo *CAO HUY GIU*
(Bđ. *ĐVSKTT*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: ĐVSKTT, VATT

1* 2* VATT: không có chữ *hề* 兮

3* VATT: *duy nhĩ dữ ngã* 唯爾與我

CHÚ THÍCH:

(1) Bài minh này nằm trong chùm thơ văn có tính chất giai thoại về chuyện ứng đáp của Mạc Đĩnh Chi trong chuyến đi sứ năm 1308 (xem thêm chú thích 3, phần tiểu sử), chúng tôi trích riêng ra đây, vì bài này có tính chất trọn vẹn hơn cả, và chưa thấy có liên quan đến một tác phẩm của nhà thơ nhà văn nào. ĐVSKTT Bản kỷ, Q. VI cũng chép toàn bài trong phần ghi về chuyến đi sứ của Mạc Đĩnh Chi. Theo truyền thuyết thì lúc ở Bắc-kinh, một lần sứ thần các nước vào chầu vua Nguyên, nhân có khách nước ngoài đến tặng quạt, vua Nguyên bèn mời Mạc Đĩnh Chi và sứ thần Cao-ly 高麗 cùng làm bài vịnh. Sứ thần Cao-ly làm xong trước. Mạc Đĩnh Chi liếc nhìn, đọc được mấy câu, gợi cảm hứng cho mình, bèn viết thành một bài minh hoàn chỉnh, rất được các quan nhà Nguyên khen phục. ĐVSKTT bỏ chi tiết sứ thần Cao-ly, còn *Công dư tiệp ký* thì chép chuyện này trong buổi vào thăm xã giao Tể tướng nhà Nguyên. Người mời vịnh quạt là Tể tướng chứ không phải vua Nguyên.

(2) *Y Chu* : tức Y Doãn 伊尹, công thần nhà Thương và Chu Công Đán 周公旦 công thần nhà Chu, Trung quốc. Xem thêm Cht. 5, bài *Khai-nghiêm tự bi ký*, số 294, của Trương Hán Siêu.

(3) Mạc Đĩnh Chi dùng lại hai câu trong bài *Bắc phong* 北風 *Kinh thi* 詩經, phần *Bắc phong* 北風..

(4) *Di Tề* : tức Bá Di 伯夷 Thúc Tề 叔齊 con vua Cô-Trúc 孤竹 nhà Ân 殷. Vũ Vương 武王 diệt Ân lên làm vua, hai người không chịu ăn thóc nhà Chu, vào ẩn ở núi Thú-dương 首陽 ăn rau vi, sau chết đói.

(5) Câu này xuất xứ ở sách *Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi* 述而 Khổng Tử khen chỉ có Nhan Uyên 顏淵 là theo được chí thầy, hành tàng xuất xử linh hoạt, không cố chấp.

*

363

教子賦

GIÁO TỬ PHÚ (1)
(PHÚ DẠY CON)

一切升沉。
命生五欲。
業最難畢。
生類五濁。

Nhất thiết thăng trầm,
Mệnh sinh ngũ dục;
Nghiệp nặng nhiều ngày,
Sinh loài ngũ trọc (2).

爲悉爲腓。
傷丐傷猩。
發庫脫馳。
鳩恠撢攲。

Vì lòng vì dạ,
Thương cái thương con;
Chịu khó đêm ngày,
Cưu mang đùm bọc (3).

歜晟咨木。
歪北時南。
夕闔夕茄。
爭欣爭舌。
離丆棋司。
貪色貪財。
觸丆悉慮。
制銚酒色。
嗜吨凌朮。
貪仍榮華。
要婀椄碎。
誇唼誇默。

Hôm mai lặn mọc,
Đã Bắc thì Nam;
Làm cửa làm nhà,
Tranh hơn tranh thiệt (4).
Năm năm cày cục,
Tham sắc tham tài;
Xóc xóc lòng lo,
Chơi bởi tửu sắc (5).
Tiếng đồn lừng lẫy,
Tham những vinh hoa;
Anh ả nuôi tôi,
Khoe ăn khoe mặc (6).

爭人爭我。
坤窖欣歟。
唐福唐仁。
嘺夕浸拙。
名高徵世。
嘺特包遲。1*
沒丿軨砂。
無常催速。
北南墓瓊。
要丆蝝橖。
黃壞偷聰。
歟叫歟哭。

Tranh nhân tranh ngã,
Khôn khéo hơn người;
Đường phúc đường nhân,
Chưa làm một chút (7).
Danh cao chưng thế,
Chưa được bao chầy;
Một phút mình nay,
Vô thường thôi thúc (8).
Bắc Nam mồ quạnh,
Eo éo cỏ xanh;
Hoàng nhưỡng thâu đêm,
Người kêu người khóc (9).

閻王堆嗨。
饒與朱能。
黑暗沒參。
歟些株辱。

Diêm vương đòi hỏi,
Lành dữ cho hay;
Hắc ám mịt mùng,
Người ta lúc nhúc (10).

Đứa thì cưa xẻ,
Phân mình làm hai;
Đứa thì trói lưng,
Thương thay vì khóc(11).
Nước đồng bắt uống,
Một ngày trăm phen;
Cháy nát tan tành,
Lòng thương bức tức(12).
Đao sơn vạn nhẫn,
Ngục tốt vây quanh;
Kiếm thụ thiên trùng,
Ngưu đầu xuyên xóc(13).
Hỏa lò rỡ rỡ,
Lửa cháy hào quang;
Nấu nướng người ta,
Tan xương nát óc(14).
Hàn băng hắt hắt,
Giá lạnh căm căm;
Gieo xuống một khi,
Hồn xiêu phách lạc(15).
Chó đồng miệng sủa,
Ra những hỏa yên;
Chạy rảo đòi phen,
Tội nhân xác lác(16).
Thiết lư thiết mã,
Thiết thú thiết ưng;
Mổ cắn người ta,
Xương bày ngan ngác(17).

Hoàng tuyền khi ấy,
Tiếng khóc rinh rinh;
Chốn vỉ chốn kêu,
Thâu đêm nhao nhác(18).

時斫鋸鋸。
分輪夕台二。
時綁腰。
傷哉唲哭。
銅朮旺。
鼎霖番。
湟散情。
傷逼息。
山萬刃。
卒圍航。
樹千重。
頭穿觸。
爐焰ㇷ。
焰烽毫光。
爆歎些。
昌湟脉。
氷喝ㇷ。
冷冷ㇷ。
招毫沒欺。
溧魄落。
銅啞数。
仍火煙。
踏隊番。
人覚落。
驢鉄馬。
獣鉄鷹。
哺哏歎些。
昌桃言愣。

泉欺意。
哭停ㇷ。
唲准叫。
聽啤嘨。

軲鐲糾王。
𠸜蕊吏生。
徵率頂梯。
𠸜浴歹尸。
業風嗯𧵑。
侈吏犈[1]歰。
六勒沒欺。
吏穿吏髑。
閉斬地徵。
屈蕊重重。
侈咀侈叫。
歰懼歰哭。
陽閒語易。
祕蕊夕制。
徵率啃唸。

罪人盧落。
軲顒地徵。
宇尸聒歰。
沒軲庫怠。
殘傷殘遍。
姊嬸庄覽。
猥乎詒窏。
軲庫軲傷。
埃聵埃朔。
課雉徵世。
耆特包遲[2]。
𧵑蕊平尼。
歰雉歰煒。
命鼐命庫。
啃哭泣凝。
嘆責身浪。
庄能夕福。

Mình vàng vóc ngọc,
Đã chết lại sinh ;
Ngục tốt đứng bày,
Đã đầy ngạt ngạt (19).
Nghiệp phong thổi đến,
Xẩy lại nên người ;
Lúc lắc một khi,
Lại xuyên lại xóc (20).
Muôn nghìn địa ngục,
Thây chết trùng trùng ;
Đứa vả đứa kêu,
Người lo người khóc (21).
Dương gian ngỡ dễ,
Lấy chết làm chơi ;
Ngục tốt tiếng hầm,
Tội nhân lơ láo (22).

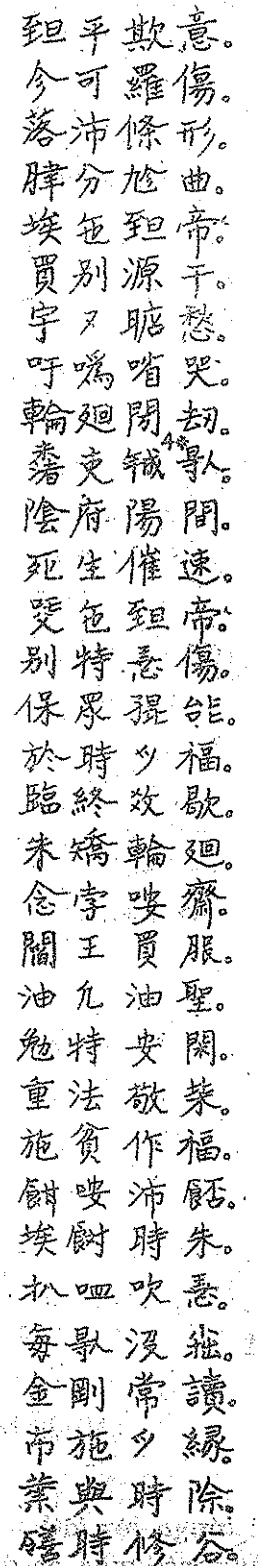
Mình nằm địa ngục,
Vò võ đêm ngày ;
Một mình khó thay,
Chịu thương chịu bức (23).
Chị em chẳng thấy,
Con cái hay sao ;
Mình khó mình thương,
Ai coi ai sóc (24).
Thuở ngồi chưng thế,
Chưa được bao chầy ;
Đến chết bằng nay,
Người thui người đốt (25).
Mệnh sang mệnh khó,
Tiếng khóc ngập ngừng ;
Thán trách thân rằng :
Chẳng hay làm phúc (26).

包饒貼卒。
猳丐支饒。
地獄囚牢。
沒輪殙蘢。
龜娘彀沙。
停底朱猳。
資薦齋壇。
冥陽水陸。

Bao nhiêu của tốt,
Con cái chia nhau ;
Địa ngục tù lao,
Một mình chịu chết (27).
Ruộng nương nhiều ít,
Đành để cho con ;
Tư tiến trai đàn,
Minh dương thủy lục (28).

爭饒欣舌。
仉沙仉彀。
奇具得哭。
今之到孛。
悉座固討。
鋪嗜鋪名。
爭我爭人。
座饒沒拙。
鋪名劄咄。
座矯磊芾。
地獄囚牢。
檜頭殙蘢。
名高徼世。
吨仍鄣覇。
扱准歐愁。
埃爲官戝。
朱詭羅丕。
旭龜旭娘。
夕孛夕厨。
修仁忍辱。
易唐夕福。
貪仍荣華。
蘢龜闍羅。
輪沙地獄。

Tranh nhau hơn thiệt,
Kẻ ít kẻ nhiều ;
Cả cõ người ăn,
Hề chi đến bụt (29).
Lòng chăng có thảo,
Phô tiếng phô danh ;
Tranh ngã tranh nhân,
Chẳng lành một chút (30).
Phô danh chép miệng,
Chẳng kẻo lỗi nào ;
Địa ngục tù lao,
Cúi đầu chịu chết (31).
Danh cao chưng thế,
Đồn những sang giàu ;
Gặp chốn âu sầu,
Ai vì quan chức (32).
Cho hay là vậy,
Thí ruộng thí nương ;
Làm bụt làm chùa,
Tu nhân nhẫn nhục (33).
Rẻ đường làm phúc,
Tham những vinh hoa ;
Chết xuống Diêm-la,
Mình sa địa ngục (34).



Đến bằng khi ấy,
Chỉn khá là thương,
Lạc phải điều hình,
Ruột phân chín khúc (35).
Ai đà đến đấy,
Mới biết nguồn cơn;
Vò võ đêm sầu,
Vo ve tiếng khóc (36).
Luân hồi muôn kiếp,
Chưa lại nên người;
Âm phủ dương gian,
Tử sinh thôi thúc (37).
Cha đà đến đấy,
Biết được lòng thương;
Bảo chúng con hay,
Ở thì làm phúc (38).
Lâm chung số hết,
Cho kẻo luân hồi;
Niệm hụt ăn chay,
Diêm vương mới phục (39).
Dầu phàm dầu thánh,
Miễn được an nhàn;
Trọng pháp kính thầy,
Thì bần tác phúc (40).
Cơm ăn phải bữa,
Ai đói thì cho;
Bớt miệng xui lòng,
Mỗi người một chút (41).
Kim cương thường đọc,
Bố thí làm duyên;
Nghiệp dữ thì chừa,
Lành thì lụa cốc (42).

蒲歇君子。	Phô người quân tử,
鵝開咽債聰。	Mở miệng trái tai ;
係仉小人。	Hễ kẻ tiểu nhân,
鳩意妻悪。	Cưu lòng độc ác (43).
埃ㄗ貪利。	Ai ai tham lợi,
富貴鼓皮。	Phú quý nhiều bề ;
扱沒牾空。	Cắp một tay không,
覽兜賤餽。	Thấy đâu tiền bạc (44).
淆群盧凌。	Chớ còn lo lắng,
夕害困民。	Làm hại khốn dân ;
舍谷修身。	Sá cốc tu thân,
學隊翁莫。	Học đòi ông Mạc (45).
仉飣因落。	Kẻ vào tù rạc,
仍仉頑凶。	Những kẻ ngoan hung ;
歇於天宮。	Người ở thiên cung,
仍歇賢討。	Những người hiền thảo (46).
悉傷咊保。	Lòng thương dạy bảo,
收與衛膳。	Thu dữ về lành ;
學道修行。	Học đạo tu hành,
唼齋守戒。	Ăn chay thủ giới (47).
盛衰否泰。	Thịnh suy bĩ thái,
芾特包數。	Nào được bao lâu ;
鼓堵鼓妯。	Nhiều rể nhiều dâu,
鼓冤家女。	Nhiều oan gia nữa (48).
鼓猩鼓婚。	Nhiều con nhiều vợ,
頻恤糾些。	Phiền não buộc ta ;
傘奇馭高。	Tán cả ngựa cao,
些貼平賤。	Ta xem bằng giặc (49).
要婇內外。	Anh em nội ngoại,
恩愛媄嫈。	Ân ái mẹ cha ;
底禮出家。	Để lễ xuất gia,
報恩買特。	Báo ơn mới được (50).
係唐暴虐。	Hễ đường bạo ngược,
殺盜邪淫。	Sát, đạo, tà dâm ;

罪最閎輔。	Tội nặng muôn năm,
沛除沛扒。	Phải chừa phải bớt (51).
隊恩坒坦。	Đội ơn trời đất,
婓媄生成。	Cha mẹ sinh thành ;
朱急緒迟。	Cho gấp chớ chầy,
修行夕孛。	Tu hành làm bụt (52).

ĐÀO DUY ANH — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTBH2

1* và 3* TTBH2 viết chữ 迟, ngờ là chữ 遲 *chầy*, tức là lâu. Tạm chữa lại.

2* và 4* TTBH2 đều viết chữ *lên* 蓮, nhưng ở các bài văn Nôm khác cùng có trong TTBH1 thì chữ này được TTBH1 viết là *nên* 成年. Xét thấy *nên* hợp lý hơn nên ở đây chúng tôi tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH :

(1) Bài phú này vốn có đầu đề rất dài : 莫挺之狀元死入冥司七日。見諸地獄。再得还生教子賦 *Mạc Đĩnh Chi trạng nguyên tử nhập Minh ty thất nhật, kiến chư địa ngục, tái đắc hoàn sinh, giáo tử phú ;* nghĩa là : « Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chết xuống âm ty bảy ngày, thấy hết các địa ngục, được sống trở lại, làm phú dạy con ». Chúng tôi tạm lược gọn lại. Đây là một trong chùm 4 bài văn Nôm thời Trần được giới nghiên cứu phát hiện mấy chục năm gần đây trong cuốn TTBH. Nhưng riêng bài này có chỗ hơi đặc biệt : bài này chỉ có trong TTBH2 là bản in mới vào năm 1932 chứ không có trong TTBH1 là bản in cách đây đã gần hai thế kỷ rưỡi (1745). Trên tập san *Khoa học xã hội* tại Pháp số 5 (XII - 1978) và số 6 (XII - 1979) (xem thêm Cht. 1, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm), Hoàng Xuân Hãn đã không đề cập gì đến nó, ngay bản chụp nguyên văn do ông công bố cũng không có bài này. Điều đó khiến chúng ta không khỏi phân vân nghi ngờ về tính xác thực của văn bản. Mối nghi ngờ càng tăng lên khi đọc vào lời văn : với thể văn vần 4 chữ, đơn điệu và kéo dài, vần gieo không thật chỉnh, và ý tứ thì mộc mạc, nhiều đoạn nhiều câu cứ lặp đi lặp lại một ý, bài văn có phần gần với một bài vè dân gian theo thể vãn tư hơn là một sáng tác của nền văn học viết mà tác giả là một trí thức nho học, từng nổi tiếng với bài *Ngọc tỉnh liên phú* (xem bài số 361, cũng tác giả) với những điển cố Hán học được vận dụng uyển chuyển nhằm gửi gắm ý tứ sâu xa của mình.

Tuy nhiên, cũng không thể vì những lý do trên mà vội bác bỏ bài phú Nôm này một cách dễ dàng, vì trong bài lại có chứa đựng khá nhiều từ cổ gần với sáng tác Nôm của Trần Nhân Tông và Huyền Quang 玄光, trong chùm văn Nôm có cùng xuất xứ là TTBH. Hơn nữa, qua nghiên cứu câu chữ trong từng bài, chúng tôi có khuynh hướng tin rằng TTBH2 không phải được tái bản trực tiếp từ TTBH1, mà là từ một bản TTBH nào khác, và rất có thể ở bản TTBH này đã có bài phú của Mạc Đĩnh Chi, chứ không phải người khắc bản TTBH2 tùy tiện đem vào sau. Nếu xét những nguồn tư liệu gián tiếp, ta cũng có thể tin bài phú này có nguồn gốc khá xưa, chẳng hạn trong *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề 武方提, ở truyện Mạc Đĩnh Chi có một dòng như

sau: 國語傳公過七婢引观冥司。事涉于怪誕。然閭前輩言公著國語文以記之。今其文不傳。故不敢錄。

Quốc ngữ truyền công ngộ thất tỳ dẫn quan Minh ty. Sự thiệp vu quái đản, nhiên văn liền bối ngôn công trứ quốc ngữ văn dĩ ký chi. Kim kỳ văn bất truyền, cố bất cảm lục. Nghĩa là: «Lời người trong nước truyền rằng ông được nàng hầu thứ bảy dẫn xuống âm ty. Câu chuyện kể cũng hoang đường, nhưng theo lời các bậc tiền bối kể lại thì ông có soạn bài văn quốc ngữ để ghi lại chuyện ấy. Nay bài văn đã thất truyền, nên không sao lục được». Chính vì những lý do đó, chúng tôi tạm xếp bài phú này xuống phần cuối tác phẩm của Mạc Đĩnh Chi như một phụ lục để bạn đọc tham khảo. Trong khi phiên âm và chú giải, chúng tôi có đối chiếu với bản phiên âm của Đào Duy Anh trong cuốn *Chữ Nôm*, đã dẫn (xem Cht. 1 bài *Phú Cư trần lạc đạo* của Trần Khâm), chỗ nào ý kiến chúng tôi có khác, sẽ xin ghi chú rõ ràng.

(2) *Ngũ dục*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm thứ ham muốn làm con người bị che lấp mà không giác ngộ. Có hai loại «ngũ dục»: 1. sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục; 2. Tài dục, sắc dục, danh dục, ẩm thực dục (ăn uống), thụy miên dục, (ngủ nghê). *Ngũ trọc*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ 5 thứ nhơ bẩn của thế giới luân hồi: 1. Kiếp trọc: sự ô trọc của các đại kiếp, bao gồm trong nó cả bốn sự ô trọc tiếp theo sau; 2. Kiến trọc: cái sở kiến tà vạy, làm cho mọi vật điên đảo; 3. Phiền não trọc: sự tham lam, mê muội, ngu si của chúng sinh, luôn luôn chuốc sầu khổ vào mình; 4. Chúng sinh trọc: sự sinh hóa của loài người và vạn vật vốn chứa đựng trong nó điều bất hạnh, các tai họa, nỗi khổ; 5. Mệnh trọc: cái mệnh của con người cũng chứa đựng những điều ô trọc, làm cho đời người bất hạnh và ngắn ngủi. *Nghĩa 4 vế*: do mệnh sinh ra ngũ dục, do nghiệp sinh ra ngũ trọc, và những thứ ấy là nguyên nhân của mọi kiếp luân hồi của con người.

(3) *Nghĩa 4 vế*: con người sở dĩ vất vả vì tấm lòng thương vợ thương con, lo làm lụng để cưu mang đùm bọc con cái.

(4) *Lặn mọc*: Đào Duy Anh phiên là *lặn lọc*, nhưng chữ nôm ghi là 𠊚𠀧; hơn nữa lặn mọc ứng với *hôm mai* ở trên, vì con người vất vả như sao hôm sao mai. *Nghĩa 4 vế*: như sao hôm sao mai hết lặn lại mọc, con người cũng ngược xuôi từ Nam đến Bắc lo làm cửa làm nhà, và vì thế sinh ra tranh giành hơn thiệt.

(5) *Nghĩa 4 vế*: năm này qua năm khác, con người sinh ra tham sắc tham tài, và chỉ lo chơi bời tửu sắc.

(6) *Anh ả nuôi tôi*: chữ 𢆥, Đào Duy Anh dựa vào góp ý của GS Đinh Gia Khánh phiên là *nuôi*, chúng tôi tiếp thu cách phiên đó. *Nuôi*: TC, có trong các từ điển Giênibren, Pôluyx Của, có nghĩa là người bề trên, người chủ, người nuôi tôi tớ. *Anh ả* là anh và chị, *nuôi tôi* là chủ và tớ. *Nghĩa 4 vế*: đến lúc tiếng đồn dậy lên, con người đã sa chân vào lòng tham vinh hoa phú quý, nào vợ chồng, chủ tớ đều khoe ăn khoe mặc.

(7) *Nghĩa 4 vế*: chỉ lo tranh giành sở hữu giữa mình và người, chứ không làm được chút gì cho đường phúc và đường nhân của mình.

(8) *Chưng thế*: ở đời. *Vô thường*: xem Cht. 36, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Nghĩa 4 vế*: con người lo toan cho cái danh ngày càng cao ở đời, nhưng chẳng được bao lâu đã bị quy luật vô thường chi phối mà đi đến cái chết không tránh được.

(9) *Êu ếu*: TC, chỉ màu xanh của cỏ. Trong *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 bản Hoàng Xuân Hãn, có câu: «*Bên cầu cỏ mọc xanh êu đầy đường*». *Hoàng nhưỡng*: đất vàng, chỉ

nấm mồ. *Nghĩa 4 vế :* khắp từ Bắc đến Nam chỉ còn là những nấm mồ lặng lẽ, cỏ mọc xanh um, đêm ngày nằm dưới đất vàng hết kêu lại khóc.

(10) *Đối hỏi :* TC, như đòi hỏi, thúc giục, tra vấn. *Nghĩa 4 vế :* Diêm vương đòi đến tra vấn để biết chuyện dữ lành, khắp nơi dưới địa ngục tối tăm mờ mịt là một đoàn người lúc nhúc.

(11) *Vĩ :* TC, kêu, van, hiện đã mất nghĩa và chỉ còn là phần phụ trong từ kép *van vĩ*. *Nghĩa 4 vế :* bọn quỷ sứ của Diêm vương đứa thì cưa đôi thân người ra, đứa thì trói người vào cột, tiếng kêu khóc vang lên thảm thương.

(12) *Bức tức :* TC, bức bối bứt rứt. *Nghĩa 4 vế :* bọn quỷ sứ bắt uống nước đồng đun chảy mỗi ngày hàng trăm lần, thân thể cháy nát, trong người bứt rứt.

(13) *Nghĩa 4 vế :* bọn ngục tốt vây quanh tua tủa một rừng dao muôn lưỡi, bọn đầu trâu mặt ngựa dùng hàng nghìn lớp kiếm để xuyên và xóc tội nhân.

(14) *Nghĩa 4 vế :* hỏa lò lửa cháy rần rật, tội nhân bị nấu nướng đến tan xương nát óc.

(15) *Hắt hắt :* TC, chỉ trạng thái lạnh buốt thốc vào mình. *Nghĩa 4 vế :* hết lửa lại đến băng giá dội lên người tội nhân, làm cho họ hồn xiêu phách lạc.

(16) *Rảo :* Đào Duy Anh phiên là *dạo*, nhưng ở đây đang miêu tả tình cảnh tội nhân hoảng sợ khi thấy ngục tốt thả chó bằng đồng ra, cho nên chúng tôi ngờ là chữ *rảo*, tức là chạy nhanh. *Xác lác :* TC, hết hồn vía, hồn xiêu phách lạc. Có thể là 2 chữ tắt của cụm từ xơ lơ xác lác. *Nghĩa 4 vế :* chó bằng đồng của Diêm vương miệng sủa ra lửa, mỗi lần chạy rảo một vòng là tội nhân hồn xiêu phách lạc.

(17) *Ngan ngác :* Đào Duy Anh phiên âm *ngỗn ngạc*, nhưng có lẽ hai chữ 齗咢 có dấu nháy bên cạnh, phiên *ngan ngác* thì vừa đúng âm vừa đúng nghĩa. Hai chữ ngan ngác hiện nay vẫn còn thông dụng. *Nghĩa 4 vế :* lừa sắt, ngựa sắt, chim ưng sắt đều được thả ra để cắn hoặc mổ người. Tội nhân chỉ còn trơ lại những bộ xương.

(18) *Rinh rinh :* TC, từ tượng thanh, chỉ tiếng kêu khóc inh ỏi. Đào Duy Anh phiên âm là *rành rành*, e không thích hợp với nghĩa ở đây. Hiện một số vùng vẫn còn dùng âm *rinh* để chỉ tiếng kêu (kêu rinh lên). *Nhao nhác :* Đào Duy Anh phiên âm *rào rạc*, nhưng nguyên văn là 嘈囋 *lao nhạc*, có bộ khẩu biểu ý, thì theo chúng tôi phiên *nhao nhác* sát âm và nghĩa hơn. *Nghĩa 4 vế :* lúc bấy giờ dưới suối vàng, tiếng khóc dinh tai, nơi thì van vỉ nơi thì kêu la, suốt đêm cứ nhao nhác hết cả.

(19) (20) *Ngạt ngạt :* TC, chỉ trạng thái đông chật đến khó thở. *Xảy :* TC, chợt. *Lác lác :* Đào Duy Anh phiên âm là *lục lặc* và giải thích là một thứ binh khí. Có thể cách phiên như vậy là đúng nhưng xét trong văn bản TTBH2 viết 六勒 có dấu nháy thì hình như người khắc bản này muốn hiểu đây là chữ *lúc lắc*, tức là cử động. Chúng tôi tạm hiểu theo cách hiểu đó. *Nghĩa 8 vế :* thân thể cao quý của mình những tưởng chết rồi là hết, ngờ đâu vẫn không chết được, vì ngục tốt đã đứng chờ để sắp các thi thể thành từng dãy đầy ắp, rồi một cơn gió « nghiệp chướng » thổi đến, các thây ma đó đột nhiên sống lại. Nhưng hễ vừa cử động thì lập tức họ lại bị bọn quỷ sứ xuyên và xóc như trước.

(21) *Nghĩa 4 vế* : địa ngục cứ diễn đi diễn lại cái cảnh chết đau đớn thê thảm ấy mãi mãi.

(22) *Lời lác :* TC, như xác lác. *Nghĩa 4 vế :* ở trên dương thế cứ nghĩ chết là dễ, ai hay xuống địa ngục, bọn lính Diêm vương chỉ hầm lên một tiếng là đủ cho tội nhân xơ lơ xác lác hết cả.

(23) (24) *Nghĩa 8 vế :* một mình chịu cảnh đọa đày dưới địa ngục, bấy giờ không còn ai là người thân thích để an ủi và chăm sóc mình.

(25) *Đốt :* Đào Duy Anh phiên âm là *tuốc*, nhưng theo mặt chữ bộ *hỏa* + *duật*, nên chúng tôi nghĩ *đốt* hợp lý hơn. *Nghĩa 4 vế :* ngẫm lại thời gian ở trên dương thế chỉ là thoáng chốc, còn từ khi chết đi thì luôn luôn chịu cực hình.

(26) *Nghĩa 4 vế :* dù là thân phận sang hay hèn đều chỉ còn nghe tiếng khóc tỉ tê, tự giày vò rằng đã không chịu làm phúc khi còn sống.

(27) *Nghĩa 4 vế :* bây giờ đây bao nhiêu của cải tích góp thì con cái chia nhau, còn riêng mình gánh lấy tội.

(28) *Nghĩa 4 vế* này không được lô-gích lắm, nhưng cũng có thể hiểu đại khái là : bao nhiêu ruộng nương phải bỏ lại để con cái cúng vào nhà chùa, lập đàn chay tế các loại vong hồn ở âm phủ, dương gian, dưới nước, trên cạn.

(29) *Nghĩa 4 vế :* bọn người làm chay cho bố mẹ lại còn ganh nhau kẻ nhiều người ít, nhưng cỗ bàn cuối cùng chỉ để cho người ăn, bụt chẳng được chút gì.

(30) *Nghĩa 4 vế :* bọn người cầu cúng đó chẳng phải là hiếu thảo gì đâu, mà chỉ cốt khoe danh, chúng tranh giành nhau không có chút thiện lương nào cả.

(31) *Kẻo :* khỏi, tránh khỏi. *Nghĩa 4 vế :* miệng luôn luôn khoe khoang mình hiếu thảo, mình phúc đức nhưng vẫn không tránh khỏi tội lỗi, khi xuống địa ngục đều phải cúi đầu nhận tội.

(32) *Nghĩa 4 vế :* danh tiếng giàu sang được đồn rộng trên dương thế, nhưng khi xuống địa ngục thì quan chức cao sang cũng chẳng được vì nể.

(33) *Nghĩa 4 vế :* từ đấy mới biết việc bố thí ruộng nương, làm chùa đúc tượng, và chịu nhẫn nhục tu thân tích đức là cần thiết.

(34) *Rẻ :* coi rẻ. *Nghĩa 4 vế :* còn nếu coi rẻ đường làm phúc mà tham vinh hoa phú quý thì khi chết xuống Diêm-la tất nhiên sẽ rơi vào địa ngục.

(35) *Nghĩa 4 vế :* lúc bấy giờ phải chịu hình pháp cắt ruột thành chín khúc, chỉ còn biết thương khóc mà thôi.

(36) (37) *Nghĩa 8 vế :* Có ai được trải qua cảnh ấy rồi mới hiểu hết mọi nỗi : vĩnh viễn một mình sống trong đêm tối, tiếng khóc tỉ tê khắp nơi, và cứ phải chìm đắm trong vòng luân hồi đến muôn kiếp mà không được trở lại kiếp người. Đó là con đường tuần hoàn tất yếu từ dương gian đến âm phủ, từ sinh đến tử, cứ thế mãi mãi.

(38) (39) *Nghĩa 8 vế :* Cha đã trải qua cảnh ấy nên biết được, bảo cho các con bí quyết để tránh nó, là phải làm phúc khi ở trên trần. Chỉ có thế thì đến khi tận số, mới thoát được cái vòng luân hồi. Có niệm bụt ăn chay thì Diêm vương mới kính phục.

(40) *Nghĩa 4 vế :* dù kẻ phàm người thánh đều cốt được an nhàn ; phải trọng pháp kính thầy, làm phúc, bố thí cho người nghèo khó.

(41) (42) *Nghĩa 8 vế :* đúng bữa cơm gặp người đói đến nhà thì cần ăn bớt lại, mở lòng thương giúp cho họ. Phải đọc kinh *Kim cương* để phân biệt được nghiệp dữ để chừa, nghiệp lành để hiểu và làm theo.

(43) *Phó :* TC, các, ở đây có nghĩa như một từ bắt đầu câu (phát ngữ từ) *Cưu :* TC, mang, giữ. *Nghĩa 4 vế :* hễ là người quân tử thì thường nói điều thành thực nên có thể trái tai, còn kẻ tiểu nhân thì giữ trong bụng những ý nghĩ độc ác.

(44) *Cấp :* mang. *Nghĩa 4 vế :* ai ai cũng tham lợi tham giàu nhưng khi chết đi chỉ mang theo tay không, không thấy có tiền bạc đâu cả.

(45) *Sá :* TC, hãy. *Tua :* TC, nên. *Tua cốc :* nên biết. *Nghĩa 4 vế :* Tất cả những kẻ tham lam đó hãy thôi đừng lo tính làm hại làm khốn dân nữa, hãy biết tu thân như ông họ Mặc này.

(46) *Nghĩa 4 vế :* khi chết đi thì lập tức có sự phân biệt đối đãi giữa hai loại người : những người hiền thảo được lên thiên cung, còn những kẻ hung ác, ngang ngạnh thì chết rạc trong tù.

(47) *Nghĩa 4 vế :* ta có lòng dạy bảo cho biết, hãy bỏ dữ theo lành, hãy ăn chay và giữ giới theo đạo Phật.

(48) *Nghĩa 4 vế :* những chuyện thịnh suy bĩ thái trên đời chỉ là trong thoáng chốc ; lo nhiều dâu nhiều rể là rước thêm oan gia vào mình.

(49) *Nghĩa 4 vế :* lo nhiều con nhiều vợ là đem phiền não mà buộc vào thân ; những chuyện phú quý, sang giàu phải coi là kẻ thù của mình.

(50) *Nghĩa 4 vế :* những mối quan hệ ruột thịt như tình cha mẹ, nghĩa anh em chỉ có một cách đền đáp tốt nhất là làm lễ xuất gia đầu Phật.

(51) *Nghĩa 4 vế :* phải chừa và bỏ hẳn những tội giết người, trộm cắp, tà dâm là những tội nặng nề để oan nghiệp đến muôn đời.

(52) *Nghĩa 4 vế :* chỉ có một con đường đền ơn sinh thành của cha mẹ và của trời đất là phải mau mau tu hành theo đạo Phật.

*

Vì số lượng tác phẩm nhiều và thời gian quá gấp nên chúng tôi đã nhờ hai ông Nguyễn Quảng Tuân và Huỳnh Minh Đức viết chữ Hán đỡ cho một số bài. Trân trọng cảm ơn.

PHỤ LỤC

CÁC BẢNG TRA CỨU

TIỂU DẪN

I — Phần tra cứu của cuốn sách này gồm 10 bảng :

1. *Niên biểu*
2. *Các sự kiện lịch sử và văn hóa*
3. *Tra cứu tên đất*
4. *Tra cứu tên người :*
   — Được nhắc đến trong văn bản
   — Là tác giả có tác phẩm được chọn
5. *Tra cứu tên tác phẩm :*
   — Đã mất hoặc không chọn
   — Được chọn vào bộ sách
   — Được nhắc đến trong văn bản
6. *Tra cứu thuật ngữ và điển tích :*
   — Thuật ngữ và điển tích Phật học
   — Thuật ngữ Nho, Lão cùng các tôn giáo tín ngưỡng khác
7. *Tra cứu từ vựng cổ (qua các sáng tác Nôm)*
8. *Phả hệ các dòng Thiền Trung-quốc liên quan đến hệ thống điển tích Phật học Lý — Trần*
9. *Phả hệ dòng Thiền Trúc-lâm đời Trần*
10. *Tài liệu và sách báo tham khảo chính*

II — Các bảng tra cứu ở tập này cơ bản vẫn tuân theo các nguyên tắc đã đề ra ở tập I và có bổ sung thêm một số bảng mới, nhằm giúp bạn đọc tra cứu được dễ dàng trong khi đọc sách, hoặc có thể đối chiếu mỗi bài thơ, áng văn với hoàn cảnh lịch sử mà nó xuất hiện. Việc tra cứu chỉ giới hạn trong phần dịch nghĩa và chú thích.

1. Các bảng tra cứu tên và thuật ngữ đều sắp xếp theo vần chữ quốc ngữ. Mỗi tên hoặc mỗi thuật ngữ, lấy từ đầu tiên làm đơn vị sắp xếp. Ví dụ : *Trần Khâm* xếp theo từ *Trần*.

Trường hợp tên hoặc thuật ngữ có thể đọc thành hai, ba cách, như chữ 安朗 có thể đọc là *An-lãng* hoặc *Yên-lãng* thì dựa vào cách phiên âm quen thuộc đã dùng trong sách để sắp xếp.

Trong bảng *Tra cứu tác phẩm đã mất hoặc không chọn*, trường hợp biết rõ tên tác phẩm thì ghi theo phiên âm, ví dụ *Côn-sơn thần khuê tập* ; trường hợp tác phẩm vẫn còn nhưng không có tên thì tùy trường hợp mà gọi tên cho dễ nhận, ví dụ những bài *Tán Tuệ Trung Thượng sĩ* ; trường

hợp tác phẩm đã mất mà không có tên, sẽ dựa theo lời văn ghi trong sử sách mà gọi tên bằng tiếng Việt, ví dụ *Văn bia ghi công Trần Hưng Đạo đặt tại sinh từ*.

2. Tên người bao gồm cả tên tự, biệt hiệu, không lấy tước hiệu, trừ một số trường hợp tước đã được gọi quen thành tên, như *Trần Hưng Đạo* (do tước *Hưng đạo vương* mà có).

Tên nước chỉ lấy quốc hiệu, không lấy tên triều đại. Những quốc hiệu thường gặp luôn như Việt-nam, Trung-quốc... cũng không cho vào bảng tra cứu.

Tên tác phẩm, chỉ lấy những tên không có trong bảng viết tắt.

Nếu một người, một địa điểm hoặc một tác phẩm có nhiều tên gọi khác hẳn nhau như *Lý Đạo Tái* và *Huyền Quang*, *Ái-châu* và *Thanh-hóa*... thì mỗi tên là một đơn vị tra cứu biệt lập. Nhưng nếu đấy chỉ là cách gọi khác nhau của cùng một tên, như *Trần Nhân Tông* và *Nhân Tông*... thì gộp chung vào một đơn vị tra cứu. Riêng bảng *Tra cứu thuật ngữ và điển tích* vì chỉ nhằm giúp bạn đọc tra cứu các chú thích về những điển cố và thuật ngữ dùng trong sách, nên tuy một điển cố hoặc một thuật ngữ có thể có nhiều tên gọi như *Tào-khê* và *Ruộng Tào-khê*... nhưng chú thích về chúng cũng chỉ là một, bởi vậy vẫn gộp chung vào một đơn vị tra cứu.

3. Chú thích viết tắt là *Chl*. Chữ số ngay bên cạnh là số thứ tự của chú thích, chữ số in bình thường là số trang, chữ số in đậm là số thứ tự của tác phẩm trong sách.

4. Ngoài ra, khi lập các bảng tra cứu ở tập này cũng có một số thay đổi so với tập I, cần lưu ý bạn đọc :

— Chúng tôi đưa bảng *Tra cứu tác phẩm đã mất hoặc không chọn* gộp vào bảng V *Tra cứu tên tác phẩm*, và làm thành mục I của bảng này.

— Để đỡ trùng lặp, mục III của bảng V : *Tên tác phẩm được nhắc đến trong văn bản* sẽ không tính tên những tác phẩm nằm trong phần tuyển chọn văn thơ mà chỉ tính đến tên những tác phẩm được nhắc đến ở phần tiểu sử tác giả, hoặc nằm ngay trong nội dung của các tác phẩm tuyển chọn.

— Bảng *Tra cứu tên người* chỉ dành cho những tên người đích thực ; những tên người vốn chỉ là nhân vật huyền thoại trong kinh sách thì đưa xuống phần *Tra cứu thuật ngữ và điển tích*.

— Đối với những thuật ngữ và điển tích chưa rõ xuất xứ, nếu xuất hiện trong thơ văn nhà Phật, tạm để ở phần thuật ngữ và điển tích Phật học ; nếu xuất hiện trong thơ văn nhà Nho, tạm để ở phần điển cố Nho.

— Hai bảng phả hệ các dòng Thiền cũng chỉ nhằm giúp bạn đọc tiện theo dõi *Thơ văn Lý-Trần* tập II, chứ không nhằm mục đích đưa đến cho bạn đọc một cái nhìn toàn diện về các dòng Thiền Trung-quốc và Việt-nam. Vì thế, ở đây, chỉ làm phả hệ dòng Thiền Trúc-lâm đời Trần và phả hệ dòng Thiền Đông độ Trung-quốc cho đến đời Đường. Khi lập hai bảng này, chủ yếu, chúng tôi kế thừa hai bảng phả hệ do Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Lang lập (xin xem phần sách báo và tài liệu tham khảo).

— Về bảng *tra cứu chữ Nôm cổ* ; bảng này liên quan đến vấn đề ngữ âm lịch sử tiếng Việt là một vấn đề hiện còn nan giải, nhất là việc phiên âm các văn bản Nôm thuộc các giai đoạn lịch sử xa xưa. Vì thế, mặc dù các từ Nôm cổ đã được chú giải trong từng bài mục, ở bảng này vẫn có phần chú giải, và có thêm những ví dụ rút từ các bộ từ điển chữ Nôm cổ, cũng như từ các tác phẩm văn học Nôm trong lịch sử (danh mục cụ thể những tác phẩm này xem bảng viết tắt và bảng tài liệu và sách báo tham khảo).

BẢNG I

NIÊN BIỂU

Triều đại	Niên hiệu	Năm Âm lịch	Năm Dương lịch
Trần Thái Tông 陳太宗	Kiến Trung 建中	Ất dậu — Tân mão	1226 — 1231
Trần Cảnh 陳煚 (1226 — 1258)	Thiên Ứng Chính Bình 天應正平	Nhâm thìn — Canh tuất	1232 — 1250
	Nguyên Phong 元豐	Tân hợi — Mậu ngọ	1251 — 1258
Trần Thánh Tông 陳聖宗	Thiệu Long 紹隆	Mậu ngọ — Nhâm thân	1258 — 1272
Trần Hoảng 陳晃 (1258 — 1278)	Bảo Phù 寶符	Quý dậu — Mậu dần	1273 — 1278
Trần Nhân Tông 陳仁宗	Thiệu Bảo 紹寶	Kỷ mão — Giáp thân	1279 — 1284
Trần Khâm 陳昑 (1279 — 1293)	Trùng Hưng 重興	Ất dậu — Quý tỵ	1285 — 1293
Trần Anh Tông 陳英宗	Hưng Long 興隆	Quý tỵ — Giáp dần	1293 — 1314
Trần Thuyên 陳烇 (1293 — 1314)			
Trần Minh Tông 陳明宗	Đại Khánh 大慶	Giáp dần — Quý hợi	1314 — 1323
Trần Mạnh 陳奣 (1314 — 1329)	Khai Thái 開泰	Giáp tý — Kỷ tỵ	1324 — 1329
Trần Hiến Tông 陳憲宗	Khai Hựu 開祐	Kỷ tỵ — Tân tỵ	1329 — 1341
Trần Vượng 陳旺 (1329 — 1341)			
Trần Dụ Tông 陳裕宗	Thiệu Phong 紹豐	Tân tỵ — Đinh dậu	1341 — 1357
Trần Hạo 陳晧 (1341 — 1369)	Đại Trị 大治	Mậu tuất — Kỷ dậu	1358 — 1369

BẢNG II

NIÊN BIỂU CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

1224 [*Giáp thân*]

— Nhà Lý lấy Trần Thừa làm Phụ quốc thái úy.

— Lý Huệ Tông nhường ngôi cho Công chúa Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng). Vua đi tu ở chùa Chân-giáo, hiệu là Huệ Quang Thiền sư (1).

1225 [*Ất dậu*]

— Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh. Xuống *Chiếu nhường ngôi* cho chồng.

1226 [*Bính tuất*]

— Trần Thái Tông lên ngôi (2), mở đầu triều đại nhà Trần. Trần Thủ Độ phụ chính.

— Trần Thủ Độ đem quân đi đánh Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng và các man.

— Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tông ở chùa Chân-giáo.

— Trần Thái Tông quy định quy chế tiền tệ.

1227 [*Đinh hợi*]

— Thi con các nhà Tam giáo.

1228 [*Mậu tý*]

— Trần Liễu được phong Thái úy.

1230 [*Canh dần*]

— Soát lại các quy chế triều trước, xây dựng quy chế của triều Trần, sửa đổi hình luật, lễ nghi, soạn thành 20 quyển.

— Biên soạn *Quốc triều thường lệ*, 10 quyển.

— Chia hai bên tả hữu kinh thành làm 61 phường, làm rộng thêm phía ngoài thành Đại-la.

1231 [*Tân mão*]

— Thượng hoàng (tức Trần Lý, thân phụ Trần Thái Tông) xuống chiếu: phàm nơi nào trong nước có đình trạm đều phải tô tượng Phật để thờ.

1232 [*Nhâm thìn*]

— Định triều nghi.

— Thi thái học sinh. Lưu Diễm, Trương Hanh đỗ đệ nhất giáp, Đặng Diễn, Trịnh Phẩu đệ nhị giáp, Trần Chu Phổ đệ tam giáp.

1234 [*Giáp ngọ*]

— Trần Lý mất ở cung Phụ-thiên, thọ 51 tuổi.

— Trần Thủ Độ được phong Thống quốc thái sư.

1236 [*Bính thân*]

— Phạm Ứng Thần được phong Thượng thư tri Quốc tử viện, trông coi việc tuyển chọn con em các quan văn và quan xử kiện.

1237 [*Đinh dậu*]

— Trần Thủ Độ ép vua lấy Công chúa Thuận Thiên (chị ruột Chiêu Thánh, vợ Trần Liễu), lập làm Hoàng hậu Thuận Thiên; giáng Chiêu Thánh xuống làm Công chúa.

---

(1) VSL chép sự kiện này vào năm Ất dậu (1225).

(2) ĐVSKTT chép ngày Trần Cảnh lên ngôi là ngày 11 tháng Chạp ÂL, tức ngày 10 tháng Giêng năm 1226. Còn VSL lại chép sự kiện này vào ngày 1 tháp Chạp ÂL, tức ngày 31 tháng Mười hai năm 1225.

— Trần Liễu nổi loạn, bị Trần Thủ Độ đuổi đánh, phải tìm đến Trần Thái Tông xin hàng. Trần Thái Tông tha cho.

— Trần Thái Tông bỏ ngôi vua lên Yên-tử đi tu, Trần Thủ Độ cùng các quan ép trở về.

— Dời điện Linh-quang đến bến Đông, gọi là điện Phong-thủy.

1239 [*Kỷ hợi*]

— Thi thái học sinh. Lưu Miễn, Vương Giát đỗ đệ nhất giáp, Ngô Khắc đệ nhị giáp, Vương Thế Lộc đệ tam giáp.

1240 [*Canh tý*]

— Trần Hoảng sinh, lập làm Đông cung hoàng thái tử. Đại xá cho thiên hạ.

1241 [*Tân sửu*]

— Trần Quang Khải sinh.

1242 [*Nhâm dần*]

— Chia nước làm 12 lộ, đặt chức An phủ, Trấn phủ để cai trị.

1243 [*Quý mão*]

— Hạ lệnh cho quan các lộ làm sổ dân đinh.

— Đắp thành Long-phượng.

— Chữa lại Quốc tử giám.

1246 [*Bính ngọ*]

— Định lệ thi tiến sĩ, 7 năm một khoa.

1247 [*Đinh mùi*]

— Thi thái học sinh, bắt đầu lấy tam khôi. Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên, Lê Văn Hưu bảng nhãn, Đặng Ma La thám hoa; lấy đỗ thái học sinh 48 người.

1248 [*Mậu thân*]

— Hoàng hậu Thuận Thiên mất.

— Thiền sư Viên Chứng trụ trì chùa Hoa-yên, Yên-tử thân xuống Kinh sư theo lời mời của Thái Tông để soát lại các bộ kinh và lục trước khi đem khắc bản gỗ.

— Thiền sư Viên Chứng được vua mời ở lại chùa Thắng-nghiêm và tôn xưng làm Quốc sư.

— Trần Thái Tông trình Viên Chứng tác phẩm *Thiền tông chỉ nam* của mình. Quốc sư khen ngợi và cho khắc in.

1249 [*Kỷ dậu*]

— Sửa lại chùa Diên-hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ.

— Đại xá cho thiên hạ.

1251 [*Tân hợi*]

— Vua thân làm bài minh cho các hoàng tử; dạy về trung, hiếu, hòa, tốn, ôn, lương, cung, kiệm.

— Gả Công chúa Thiên Thành cho Trần Quốc Tuấn.

— Trần Liễu mất, thọ 41 tuổi, gia phong làm đại vương.

1253 [*Quý sửu*]

— Lập Viện quốc học, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và á thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ.

— Xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Viện quốc tử giám giảng học tứ thư, ngũ kinh.

— Lập nhà giảng võ.

1255 [*Ất mão*]

— Bồi đắp đê các sông ở Thanh-hóa.

— Trần Nhật Duật sinh.

1256 [*Bính thìn*]

— Mở khoa thi, Trần Quốc Lặc đỗ kinh trạng nguyên, Trương Xán đỗ trại trạng nguyên, Chu Hinh bảng nhãn, Trần Uyên thám hoa lang; lấy đỗ thái học sinh 43 người.

— Đúc 330 quả chuông.

— Vét sông Tô-lịch.

1257 [*Đinh tỵ*]

— Xuống chiếu cho tả hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới dưới quyền Tiết chế của Trần Quốc Tuấn.

— Truyền trong nước sửa sang binh khí.

— Tướng Mông-cổ Ngột Lương Hợp Thai xâm lấn đồng Bình-lệ. Kháng chiến chống giặc Thát bắt đầu.

— Trần Thái Tông thân cầm quân đốc chiến, tướng Lê Phụ Trần lập nhiều công lích.

1258 [*Mậu ngọ*]

— Cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử đại phu và gả Công chúa Chiêu Thánh cho.

— Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất thắng lợi. Thái Tông truyền ngôi cho Thái tử Hoảng, tức Trần Thánh Tông, và làm Thượng hoàng, từ đó thành lệ.

— Lê Phụ Trần, Chu Bác Lãm sang sứ Nguyên.

— Vua cưới con gái thứ năm của Trần Liễu là Thiều, phong làm Thiên Cảm phu nhân rồi sách phong làm Hoàng hậu.

— Trần Khâm sinh.

— Phong Trần Quang Khải làm Chiêu minh đại vương.

1261 [*Tân dậu*]

— Thi lại viên hai môn viết và tính, người đỗ sung làm Duyệt lại nội lệnh sử.

— Nguyên sai Lang trung Bộ lễ là Mạnh Giáp, Viên ngoại lang là Lý Văn Tuấn mang thư sang.

— Sai sứ mang thư sang Nguyên để thông hiếu. Nguyên phong vua làm An-nam quốc vương.

— Chiêu minh đại vương Quang Khải được phong Thái úy.

1262 [*Nhâm tuất*]

— Đổi hương Tức-mặc làm phủ Thiên-trường, đặt tên cung ở đây là Trùng-quang.

— Xây chùa Phổ-minh phía Tây cung Trùng-quang.

— Xuống chiếu cho các đạo làm đồ binh khí và đóng chiến thuyền, tập trận thủy lục ở chín bãi phù sa sông Bạch-hạc.

1263 [*Quý hợi*]

— Điện tiền chỉ huy sứ Phạm Cự Địa và Trần Kiều sang sứ nước Nguyên.

— Thái sư Trần Thủ Độ mất, được truy tặng Thượng phụ thái sư trung vũ đại vương. Trước đó Thái Tông có làm bài văn bia ở sinh từ để tỏ lòng quý mến.

1266 [*Bính dần*]

— Mở khoa thi, lấy đỗ kinh trạng nguyên Trần Cố, trại trạng nguyên Bạch Liêu, thám hoa lang Hạ Nghi ; đỗ thái học sinh 47 người.

— Thủy quân lộ Đông-hải đi tuần biên giới, đến núi Ô-lôi, phát hiện quân Nguyên sang lấn chiếm.

1267 [*Mậu thìn*]

— Định lệ phong ấm cho hoàng tông.

— Trần Ích Tắc được phong Chiêu quốc vương.

— Xuống chiếu định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người.

— Trần Nhật Duật được phong Chiêu văn vương.

1269 [*Kỉ tỵ*]

— Lê Đà và Đinh Củng Viên sang sứ nước Nguyên.

1271 [*Tân mùi*]

— Chiêu minh đại vương Quang Khải được phong Tướng quốc thái úy, nắm giữ việc nước.

— Sứ Nguyên sang đòi Thánh Tông sang chầu ; vua viện lý do có bệnh không đi

1272 [*Nhâm thân*]

— Sứ Nguyên Ngột Lương Hợp Thai sang hỏi vị trí cột đồng Mã Viện.

— Lê Văn Hưu soạn *Đại Việt sử ký*, 30 quyển, từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng.

— Xuống chiếu tìm người hiền lương thông hiểu kinh sách làm Tư nghiệp Quốc tử giám, người biết giảng dạy tứ thư, ngũ kinh sung vào hầu nơi vua đọc sách.

1274 [*Quý dậu*]

— Trần Khâm được phong Hoàng thái tử, cho cưới con gái lớn của Hưng đạo vương.

— Lê Phụ Trần được phong Thiếu sư, kiêm chức Giáo thụ Sử cung (cung Thái tử). Nguyễn Thánh Huấn, Nguyễn Sĩ Cố sung Nội thị học sĩ. Vua thân làm thơ để dạy Hoàng tử và làm tập *Di hậu lục*, 2 quyển.

1275 [*Ất hợi*]

— Mở khoa thi, Đào Tiêu đỗ trạng nguyên, Quách Nhẫn thám hoa ; lấy đỗ thái học sinh 27 người.

1276 [*Bính tý*]

— Sứ Nguyên Hạp-tân-lý-hải-nha đưa thư của Hốt Tất Liệt sang bắt phải tuân theo 6 điều khoản, vua không nghe.

— Trần Thuyên sinh, lập làm Hoàng thái tôn, không bao lâu làm Đông cung hoàng thái tử.

1277 [*Đinh sửu*]

— Vua thân đi đánh Man-lão ở động Nẫm-ba-la.

— Trần Thái Tông mất ở cung Vạn-thọ.

1278 [*Mậu dần*]

— Nghe tin có quốc tang, Nguyên muốn gây sự, cử Sài Thung sang sứ, đòi vua Trần sang chầu ; vua từ chối.

— Trịnh Đình Toản, Đỗ Quốc Kế đi sứ Nguyên, bị giữ lại.

— Công chúa Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) mất.

— Vua nhường ngôi cho Hoàng thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tông.

1279 [*Kỷ mão*]

— Đổi niên hiệu, đại xá cho thiên hạ.

— Xét duyệt sổ đinh và các sắc dịch trong nước.

1281 [*Tân tỵ*]

— Trần Quốc Chẩn sinh.

— Cử Trần Di Ái, Lê Mục, Lê Tuân đi sứ.

— Nguyên lập Trần Di Ái làm An-nam quốc vương, cho quân đưa về nước định lật đổ Trần Nhân Tông. Âm mưu bị thất bại.

— Lập nhà học ở phủ Thiên-trường.

1282 [*Nhâm ngọ*]

— Toa Đô giả mượn đường đánh Chiêm-thành. Ta từ chối.

— Nguyễn Thuyên làm *Văn tế cá sấu* bằng chữ nôm. Vua cho đổi sang họ Hàn. Từ đây chữ nôm được dùng nhiều trong thơ phú.

1283 [*Quý mùi*]

— Nguyên đòi ta giúp binh lương đánh Chiêm-thành nhưng lại tập trung 50 vạn quân ở Hồ-quảng, chuẩn bị xâm lược nước ta.

— Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn được phong Quốc công tiết chế, coi toàn bộ việc binh.

1284 [*Giáp thân*]

— Trần Phủ sang sứ Nguyên bàn việc hòa hoãn, không kết quả.

— Hội nghị Diên-hồng, hỏi bô lão về kế sách đánh giặc.

— Nguyên giả mượn đường đánh Chiêm-thành, xâm lược nước ta lần thứ hai. Trần Quốc Tuấn tổ chức rút lui chiến lược khỏi kinh thành.

— Trần Nhân Tông làm thơ khích lệ quân sĩ để ở đuôi thuyền.

— Đinh Củng Viên được cử trông coi Viện nội sát cung thánh từ.

1285 [*Ất dậu*]

— Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng chống giặc ở bãi Thiên-mạc, bị giặc bắt rồi giết.

— Chiến thắng Hàm-tử, Chương-dương. Chiến thắng Tây-kết, diệt đạo quân Toa Đô.

— Chiến thắng Vạn-kiếp, Thoát Hoan thua chạy về nước. Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai thắng lợi.

— Ngày 6-VI, vua trở về Thăng-long ; Trần Quang Khải làm thơ *Tụng giá hoàn kinh sư*.

— Đổi niên hiệu là Trùng Hưng. Đại xá cho thiên hạ.

— Xuống chiếu định hộ khẩu trong nước.

1286 [*Bính tuất*]

— Nguyên lại huy động 50 vạn quân, 300 chiến thuyền chuẩn bị xâm lược nước ta lần nữa ; đưa Trần Ích Tắc về nước làm An-nam quốc vương.

— Nhà Trần tổ chức kháng chiến.

1287 [*Đinh hợi*]

— Nguyên xâm lược lần thứ ba.

1288 [*Mậu tý*]

— Trần Khánh Dư thắng trận ở Vân-đồn.

— Chiến thắng Bạch-đằng lịch sử, Ô Mã Nhi bị bắt sống, Thoát Hoan tháo chạy về nước. Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba thắng lợi.

1289 [*Kỷ sửu*]

— Định các công thần trong hai lần đánh Nguyên, người có công dẹp giặc được chép tên trong *Trung hưng thực lục* và được vẽ tượng.

— Trần Thánh Tông làm thơ *Hạnh thiên-trường hành cung*.

1290 [*Canh dần*]

— Trần Thánh Tông mất ở cung Nhân-thọ.

— Xuống chiếu phát thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo.

1291 [*Tân mão*]

— Nguyên sai Thượng thư Bộ lễ là Trương Lập Đạo sang đòi vua ta sang chầu. Năm sau, Nguyễn Đại Phạp sang sứ từ chối là đương có tang.

1292 [*Nhâm thìn*]

— Lập Đông cung thái tử Thuyên làm Hoàng thái tử, cho cưới con gái trưởng của Hưng nhượng vương Trần Quốc Tảng.

1293 [*Quý tỵ*]

— Sứ Nguyên lại đòi vua Trần sang chầu; lấy cớ có bệnh sai Đào Tử Kỳ đem sản vật sang sứ; Nguyên giữ lại, lập An-nam hành sảnh, định xâm lược lần nữa. Nhưng Hốt Tất Liệt chết, kế hoạch bị bãi bỏ.

— Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Hoàng thái tử Thuyên tức Trần Anh Tông, lên làm Thượng hoàng. Đổi niên hiệu, đại xá cho thiên hạ.

— Trần Quốc Chẩn được phong Huệ võ đại vương.

— Lê Trắc soạn *An-nam chí lược*, 20 quyển.

1294 [*Giáp ngọ*]

— Trần Quang Khải mất.

— Trần Anh Tông thân đi đánh Ai-lao.

— Đinh Củng Viên mất, tặng chức Thiếu bảo.

— Thi con các quan văn từ Thám hoa, Bảng nhãn trở xuống.

1295 [*Ất mùi*]

— Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo thu được bộ kinh *Đại tạng* của quân Nguyên để ở phủ Thiên-trường.

1297 [*Đinh dậu*]

— Duyệt dân đinh, Đổi giáp làm hương.

— Phạm Ngũ Lão đem quân đánh Ai-lao, lấy lại được đất bị xâm lấn.

— Trần Nhân Tông xuất gia tại chùa Hoa-yên, hiệu là Hương vân Đầu đà (sau đổi là Trúc lâm Đầu đà), trở thành vị tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc lâm.

— Nhân việc Nhân Tông xuất gia, triều đình phát hành *Phật giáo pháp sự*, *Đạo trường tân văn*, *Công văn cách thức*.

— Xuống chiếu cho học trò học tập để đợi khoa thi.

1300 [*Canh tý*]

— Trần Quốc Tuấn mất ở Vạn-kiếp, được phong tặng Thái sư thượng phụ quốc công.

— Trần Mạnh sinh.

1301 [*Tân sửu*]

— Con trưởng của Hưng nhượng đại vương là Quang Triều được phong Văn huệ vương.

1303 [*Quý mão*]

— Trần Nhân Tông mở hội Vô lượng ở chùa Phổ-minh phủ Thiên-trường, bố thí vàng bạc tiền lụa để chẩn cấp cho dân nghèo và giảng kinh giới thí.

1304 [*Giáp thìn*]

— Mở khoa thi, Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên, Bùi Mộ bảng nhãn, Trương Phóng thám hoa, Nguyễn Trung Ngạn hoàng giáp; lấy đỗ thái học sinh 44 người.

— Đồng Kiên Cương xuất gia, được Trúc lâm Đầu đà đặt tên là Thiện Lai.

— Trần Anh Tông thỉnh Trúc lâm Đầu đà vào đại nội và xin thọ tại gia Bồ tát tâm giới.

1305 [*Ất tỵ*]

— Huyền Quang xuất gia, theo học Thiền sư Bảo Phác. Về sau trở thành vị tổ thứ ba Thiền phái Trúc lâm.

— Hoàng tử Mạnh được phong Đông cung Thái tử; vua làm bài *Dược thạch châm* ban cho.

1306 [*Bính ngọ*]

— Gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm-thành là Chế Mân, Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý làm lễ cưới, sau đổi làm hai châu Thuận, Hóa.

— Thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố giảng ngũ kinh cho vua nghe.

1308 [*Mậu thân*]

— Lấy Trương Hán Siêu làm Hàn lâm học sĩ.

— Trần Nhân Tông mất ở am Ngọa-vân, núi Yên-tử, tự hiệu là Trúc lâm Đại sĩ. Trước khi mất, Trúc lâm Đại sĩ chính thức ủy thác cho Pháp Loa kế thế, trụ trì ở chùa Siêu-loại, làm tổ thứ hai Thiền phái Trúc lâm.

— Mạc Đĩnh Chi đi sứ Nguyên, làm nhiều thơ, câu đối đối đáp với vua quan nhà Nguyên.

1309 [*Kỷ dậu*]

— Đông cung Thái tử Mạnh được phong Hoàng thái tử.

— Vua thân đi đánh Chiêm-thành, dụ vua Chiêm là Chế Chí ra hàng.

1312 [*Nhâm tý*]

— Lập đền thờ thần ở cửa biển Cần-hải.

1313 [*Quý sửu*]

— Trần Quốc Tảng mất.

— Pháp Loa đến trụ trì tại chùa Vĩnh-nghiêm ở Lương-giang, đặt trị sở dòng Thiền Trúc lâm tại đó, qui định mọi chức vụ của tăng sĩ trong giáo hội, kiểm tra tự viện, làm sổ tăng tịch cho tăng sĩ, từ đó thành lệ.

1316 [*Bính thìn*]

— Trần Anh Tông chính thức thọ tại gia Bồ tát giới.

1319 [*Kỷ mùi*]

— Trần Vượng sinh, hiệu là Thiên Kiến.

— Sau 24 năm, việc khắc kinh *Đại tạng* do Bảo Phác chủ trì và được triều đình bảo trợ đã hoàn thành, khoảng 5.000 quyển.

1320 [*Canh thân*]

— Trần Anh Tông mất ở cung Trùng-quang, phủ Thiên-trường.

— Phạm Ngũ Lão mất.

1322 [*Nhâm tuất*]

— Nguyên lấn biên giới, Doãn Bang Hiến sang Nguyên tranh biện.

1324 [*Giáp tý*]

— Sứ Nguyên là Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy sang.

— Ban cho Trần Bạng Cẩn bức tượng vẽ và bài thơ.

1325 [*Ất sửu*]

— Trần Quang Triều mất.

1329 [*Kỷ tỵ*]

— Sách phong Đông cung thái tử Vượng làm Hoàng thái tử.

— Nhường ngôi cho Hoàng thái tử Vượng tức Trần Hiến Tông, lên làm Thượng hoàng. Đổi niên hiệu, đại xá cho thiên hạ.

— Trần Minh Tông đi tuần thú, Nguyễn Trung Ngạn đi theo để biên soạn thực lục.

1330 [*Canh ngọ*]

— Trần Nhật Duật mất.

— Trần Khắc Chung mất, được phong Thiếu bảo.

1331 [*Tân mùi*]

— Nguyên sai Thượng thư Bộ lại Tát Chỉ Ngõa sang báo việc Nguyên Văn Tông lên ngôi. Vua sai sứ sang Nguyên chúc mừng.

1332 [*Nhâm thân*]

— Lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh, cung Quan triều.

— Nguyễn Trung Ngạn lập nhà Bình-doãn để xét kiện, việc kiện tụng không bao giờ bị oan uổng.

1334 [*Giáp tuất*]

— Đặt thêm chức tả hữu chính ngôn tham nghị ở Trung thư.

— Trần Minh Tông đi tuần thú ở đạo Nghệ-an và thân đi đánh Ai-lao, lấy Nguyễn Trung Ngạn làm phát vận sứ ở Thanh-hóa. Quân Ai-lao chạy trốn, xuống chiếu cho Nguyễn Trung Ngạn mài sườn núi khắc chữ rồi về.

1335 [*Ất hợi*]

— Nguyên sai Thượng thư Bộ lại là Thiết Trụ sang báo việc Nguyên Thuận Đế lên ngôi.

— Trần Minh Tông đi đánh Ai-lao ; Đoàn Như Hài cũng theo bị chết đuối trong khi đánh trận.

1336 [*Bính tý*]

— Trần Hạo sinh.

1337 [*Đinh sửu*]

— Trần Kính sinh.

— Xét định các quan văn võ và đặt thuộc viên các sảnh viện.

— Trần Hiến Tông lấy con gái trưởng của Bình Chương Huệ túc vương là Công chúa Hiền Trinh làm Thần phi.

— Nguyễn Trung Ngạn kiến nghị lập kho chứa thóc để chẩn cấp cho dân nghèo. Vua xuống chiếu cho các lộ bắt chước thế mà làm.

— Hưng hiếu vương đi đánh mạn Ngưu-hống.

1339 [*Kỷ mão*]

— Đổi tên lịch thụ thi làm lịch hiệp kỷ.

— Hoàng tử Kính đi chơi hồ Tây, chết đuối. Trâu Canh cứu sống, được phong làm Quan phục hầu Tuyên huy viện đại sứ kiêm Thái y sứ.

— Trương Hán Siêu được cử giữ chức Môn hạ hữu tỳ lang trung.

— Trần Khánh Dư mất.

1341 [*Tân tỵ*]

— Trần Hiến Tông mất ở Chinh tầm, tạm quàn ở cung Kiến-xương.

— Hoàng tử Hạo mới 6 tuổi lên ngôi Hoàng đế, tức Trần Dụ Tông.

— Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* theo lệnh vua, để ban hành.

BẢNG III

TRA CỨU TÊN ĐẤT

A

Ái 愛(châu Ái) 482
An-bang 安邦 400
An-duyên 安緣 638
An-lãng 安浪 553
An-long 安隆 618
An-nam 安南 457
Anh-vũ 鸚鵡 197

B

Bà-roi 婆檜 711
Bách-việt 百粵 741
Bạch-đằng 白藤 ; Đằng 384, 742, 743, 758, 797
Bạch-hạc 白鶴 559, 560, 623, 629, 630
Bạch-liên 白蓮 762
Bạch-mã 白馬 429
Bạch-ngọc 白玉 838
Bành-trạch 彭澤 855
Bàng-hà 旁河 846
Bảo-đài 寶臺 456
Bảo-khánh 寶慶 686
Bảo-văn 寶文 371
Bắc-hà 北河 748
Bích-động 碧洞 608, 756, 761
Bình-lỗ 平虜 397
Bình-than 平灘 451, 597
Bồng-đảo 蓬島 175, 184

C

Cam-lộ 甘露 785
Cam-tuyền 甘泉 572
Cánh-diều 翅鳶 711
Cảo-nhai 藁街 392
Cấn 艮 (núi) 736
Chân-giáo 眞教 106
Chân-lạp 眞臘 378
Chi-lăng 支陵 584
Chí-linh 至靈 384, 597, 645, 764, 825, 846
Chiêm-thành 占城 352, 452, 579, 590, 721
Chiêu-lăng 昭陵 453
Chương-dương 章陽 423, 424

Cổ-bút 古筆 638
Cổ-khê 古溪 638
Cối-kê 檜繼 482
Cối-xuyên 檜川 584, 588
Côn-luân 崑崙 233
Côn-sơn 崑山 811
Cù-đường 瞿塘 438
Cử 莒 (nước) 586
Cự-xạ 巨射 552
Cứu-lan 究蘭 688
Cửu-chân 九真 353, 355
Cửu-giang 九江 741, 853
Cửu-la 九羅 645
Cửu-than 九灘 476

Đ

Dao-đài 瑤臺 177
Dao-trì 瑤池 859
Diên-hồng 延洪 399, 451
Diên-hựu 延祐 701
Dục-thủy 浴罕 734, 753
Duy-thủy 濰水 743
Dưỡng-đức 養德 555
Dưỡng-chân 養真 223, 547

Đ

Đài-sơn 臺山 142
Đại-an 大安 552
Đại-lãm 大覽 481
Đại-long 大隆 783
Đại-than 大灘 28, 742, 827
Đại-việt 大越 Nam 551, 611, 623, 742, 791
Đam-đam 聃聃 605
Đạm-thủy 淡水 698
Điêm-giang 甜江 748
Điếu-ngư 釣魚 391
Độc-lập 獨立 448
Đông-hải 東海 639, 711
Đông-lăng 東陵 859
Đông-sơn 東山 352, 437, 568, 711, 784
Đông-triều 東潮 608, 719, 742
Đồng 桐(Đồng giang) 609
Động-hiên 洞軒 695
Động-thiên 洞天 455
Đường-an 塘安 717
Đường-hào 塘豪 562

G

Gia-lâm 嘉林 615, 630
Giác-hạnh 覺行 (chùa) 28
Giang-nam 江南 411
Giao-châu 交州 355, 1315
Giáp 莢 (núi) 147
Giáp-sơn 莢山 (huyện) 147, 590, 832, 823

H

Hà-nam-ninh 608
Hải-đàn 海坛 623, 629
Hải-đông 海東 293
Hải-hưng 823, 832, 717
Hải-nam 海南 550
Hàm-đan 邯鄲 322
Hàm-tử 鹹子 423, 424
Hàn-đường 寒塘 800
Hắc-sơn 黑山 74, 88
Hiền-mô 顯謨 371
Hoa-lâm 華林 64
Hoa-tư 華脊 (nước) 767
Hóa-châu 化州 730, 733
Họa-san 華山 859
Hoạch-trạch 畫澤 717
Hoài 淮 (sông) 586
Hoan 歡 (châu Hoan) 482
Hoàng-châu 黃州 613
Hoàng-hà 黃河 148, 149
Hoàng-mai 黃梅 253, 293
Hoắc-sơn 霍山 346
Hồ 797
Hồ-tử 鶘子 605
Hồ-khê 虎溪 683
Hồng 洪 (sông) 223
Hồng-châu 洪州 (lộ) 544, 584, 717, 721
Hội-xuyên 會川 721
Hợp-phi 合淝 742
Hợp-phố 合浦 353
Hung-nô 匈奴 600
Hùng-nhĩ 熊耳 (núi) 267, 509
Huyền-thiên 玄天 401
Hữu-miêu 有苗 (Tam-miêu) 600
Hưng-phúc 興福 638

K

Kê-tân 罽賓 138
Khai-nghiêm 開嚴 748
Khai-nguyên 開元 769
Khâm 欽 (châu Khâm) 397

Kiếm-các 劍閣 229
Kim-minh 金明 799
Kính-chủ 敬主 823, 832
Kính-sơn 敬山 64
Kỳ-lân 麒麟 666, 773

L

Lạc-dương 洛陽 ; Lạc 138, 859
Lạc-sơn 洛山 195
Lan-khê 蘭溪 846
Lạng-châu 諒州 ; Lạng 468, 696
Lạng-giang 諒江 384, 645, 680, 846
Lạng-sơn 諒山 584
Lâm-ấp 林邑 184, 355, 600
Liêm 廉 (châu Liêm) 397
Liêm-khê 廉溪 854
Liên-xã 蓮社 293
Linh-sơn 靈山 74
Linh-thứu 靈鷲 712
Linh-tế 靈濟 753
Linh-trì 靈池 459
Linh-vân 靈雲 496
Linh-vũ 靈雨 574
Lĩnh-ngoại 嶺外 353
Long 龍 711
Long-đồ 龍圖 371
Long-động 龍洞 683
Lục-dương 綠洋 184
Lũng-động 隴洞 846
Lư-lăng 廬陵 148, 509
Lương-châu 涼州 600
Lưu-gia 劉家 433

M

Mai 梅 (xóm) 612
Mai-lĩnh 梅嶺 397
Man-lão 蠻獠 629
Mạnh-tân 孟津 743
Mậu-lăng 茂陵 371, 572
Mi-Sơn 眉山 830
Mông-cổ 蒙古 19, 552
Mụ 姥 711

N

Nam-chiếu 南詔 391
Nam-dương 南洋 759
Nam-kha 南柯 250
Nam-nội 南內 504
Nam-quắc 南國 639
Nam-sách 南策 384, 645, 680
Não 惱 (am) 711
Nghệ-an 乂安 378, 721, 787
Ngọa-vân 卧雲 452
Ngoạn-nguyệt 玩月 799
Ngọc-quan 玉關 471
Ngũ-đài sơn 五臺山 , Ngũ-đài 142, 568
Ngũ-hồ 五湖 421, 731, 741, 802
Ngũ-lĩnh 五嶺 578
Nguyên 元 (sông) 741
Nguyệt-áng 月盎 800
Nhật-nam 日南 355
Như-ngột 女兀 748
Như-nguyệt 如月 223
Nương 娘 (làng) 711

Ô

Ô 烏 (châu Ô) 721
Ô-tranh 烏箏 184
Ốc-tiêu 沃蕉 64

P

Phả-lại 普賴 28, 775
Phi-lai 飛來 712
Phong-châu 峯州 629
Phong huyện 風縣 184
Phổ-minh 普明 166, 473, 552
Phù-thạch 浮石 830
Phù-ủng 扶擁 562
Phủ-lý 甫里 352
Phúc-châu 福州 623, 629
Phúc-đường 福堂 259, 261, 544
Phúc-hưng 福興 431
Phúc-kiến 福建 623, 629

P

Phúc-thanh 福清 623, 629
Phúc-thành 福成 (cửa biển) 579
Phúc-thành 福成 (nhà thờ) 620
Phúc-thành 福成 (làng) 730
Phượng-hoàng 鳳凰 197

Q

Quán-viên 觀圓 783
Quảng-nguyên 廣源 375
Quảng-ninh 608
Quắc-sơn 蟈山 639
Quế-lâm 桂林 214
Quỳnh-lâm 瓊林 608, 645, 761

R

Rí 里 (châu Rí) 721

S

Sản 産 (Hữu Sản) 573

T

Tam-giáp 三茨 476
Tam Ngô 三吳 741
Tam-tương 三湘 (sông) 578
Tản-viên 傘圓 558, 630
Tào-khê 曹溪 227, 265, 267, 279
Tân-an 新安 611
Tân-hưng 新興 552, 590, 719, 823, 832
Tân-la 新羅 149, 267, 507
Tần 秦 (nước) 570, 600
Tấn 晉 (nước) 585, 600
Tây-hồ 西湖 701
Tây-thiên 西天 783
Tây-trúc 西竺 242, 712
Tề 齊 (nước) 585
Thạch-đầu 石頭 509
Thái-bình 太平 223, 433, 544,
Thái-bình 太平 (Trung-quốc) 623, 629
Thái-hoa 太華 859
Thái-miếu 太廟 378
Thái-thanh 太清 623, 630
Thái-sơn 太山 567, 806
Thanh-châu 青州 143
Thanh-hà 清河 846
Thanh-hoa 清華 352
Thanh-hóa 清化 437, 629, 638, 638
Thanh-mai 清梅 645, 807
Thanh-phong 清風 21
Thăng-long 昇龍 384, 423, 588, 721
Thắng-ngu 尚窳 711
Thần-quang 神光 481
Thần-tiêu 神霄 736
Thích-na 釋那 608
Thiên-chương 天章 557
Thiên-đức 天德 368
Thiên-tân 天津 263
Thiên-thần 天神 318
Thiên-trường 天長 19, 384, 413, 441, 464, 473, 552, 608, 748, 748
Thiên-trúc 天竺 509
Thiếu-lâm 少林 74, 138, 509
Thiếu-thất 少室 74, 253, 254, 265, 293
Thọ-lăng 壽陵 371
Thông-thánh 通聖 623, 629
Thục 蜀 (nước) 710
Thứ-nhị 次二 748
Thương-lang 滄浪 853
Thứu-lĩnh 鷲嶺 34
Tiên-du 僊遊 774
Tiên-sơn 僊山 748
Tiêu-tương 瀟湘 106
Tịnh-bang 淨邦 223, 545
Tô-đài 蘇臺 98
Tống 宋 (nước) 623, 629
Tống-đô 宋都 736
Trào-châu 潮州 553
Trấn-châu 鎮州 143
Trung-nguyên 中原 736
Trường-an 長安 145, 588, 609
Trường-lạc 長樂 564
Trường-sa 長沙 397
Trường-tân 長新 584, 721

Trường-yên 長安 75, 730
Tuyên-quang 宣光 629
Tuyết-sơn 雪山 64, 88, 158
Tứ-minh 四溟 791
Tức-mặc 郎墨 19, 384, 608
Tương 湘 (sông) 741, 860

V

Vạn-kiếp 萬劫 384, 385, 696
Vạn-niên 萬年 545
Vạn-phúc 萬福 774
Vạn-tải 萬載 680, 826
Văn-miếu 文廟 730
Vân-đồn 雲屯 597
Vân-mộng 雲夢 741
Vân-nam 雲南 560
Vân-tiêu 雲霄 576, 711
Vân-yên 雲煙 710

Vị-ương 未央 787
Việt 越 (nước) 353, 354, 358, 361, 363, 427, 791, 797, 809
Việt-thành 越城 383
Vịnh-sơn 詠山 794
Võng-xuyên 輞川 143
Vũ-huyệt 禹穴 741
Vũ-lăng 武陵 341
Vũ-lâm 禹林 476
Vũ-môn 禹門 297

X

Xích-bích 赤壁 742
Xương-lăng 昌陵 371

Y

Yên-ninh 安寧 552, 730
Yên-tử 安子 20, 28, 29, 683, 717, 460

BẢNG IV

TRA CỨU TÊN NGƯỜI

I. TÊN NGƯỜI TRONG VĂN BẢN

A

A Dục 阿育 753
Ác Lai 惡來 818
An Lỗ Uy 安魯威 578

B

Bà Nha 伯牙 782
Bác Lăng Vương 博陵王 595
Bách Trượng 百丈 (Hoài Hải) 64, 139, 140
Bạch Vân Đoan 白雲端 (Không Thanh Giáp) 145
Bàn Sơn 盤山 74
Bàng Cư sĩ 龐居士 , Bàng (Bàng Uẩn) 64, 150, 279, 506
Bàng Mông 龐蒙 392
Bành 彭 (Bành Việt) 570
Bảo Trân 寶珍 448
Bảo Tư 寶姿 448
Bảo Vân 寶雲 630
Biển Thước 扁鵲 (Tần Việt Nhân) 46
Bình Vương 平王 360
Bì Ma 祕魔 509
Bính 丙 813
Bồ Kiên 符堅 742
Bòn 賁 (Mạnh Bòn) 355
Bùi Công 裴公 64
Bùi Mộc Đạc 裴木鐸 846
Bùi Tông Hoan 裴宗讙 603

C

Ca Diếp 137
Cảnh Thông 景通 346
Cao Biền 高駢 357
Cao Dao 高皐 (Cửu Dao) 600
Cao Đế 高帝 390
Cao Tổ 高祖 787
Cao Tông 高宗 (Lý Long Trát) 372
Cảo Khanh 杲卿 390
Câu Chi 俱胝 507, 809, 509
Châu Điểm Hưng 真點胸 150
Chân Quân 真君 98
Chân Từ 真慈 (Thuỵ ?) 448
Chân Vũ 真武 64
Chế Củ 制矩 355
Chích 跖 540
Chiêu Minh 昭明 (Trần Quang Khải) 423
Chiêu Vương 昭王 390
Chiểu 沼 448
Chính Giác Bà 正覺婆 (Lê Quảng) 638
Chu 周 (Chu Công Đán) 748, 863
Chu Thiện Chúng 周善眾 448
Chu Tuế 周歲 748, 749
Chu Tuyên 周宣王 (Chu Tuyên Vương) 726
Cố 祝固 (Chúc Cố) 832
Cốt-dãi-ngột-lang 骨待兀郎 ; Ngột lang 391
Cúc Ẩn 菊隱 (Đỗ Khắc Chung) 590
Cúc Đường Chủ nhân 菊堂主人 (Trần Quang Triều) 608, 768, 769
Cửu Linh 九齡 (Trương Cửu Linh) 842, 843

D

Dã Hiên 野軒 545
Dạng Đế 煬帝 (Tùy Dạng Đế) 819
Dị 夷 (Bà Dị) 863
Diễn-nhã-đạt-đa 演若達多 507
Diêu 姚 (Diêu Sùng) 843
Diệu Thiện 妙善 64
Do Vu 由于 390
Dụ Lăng 裕陵 345
Dục 育 (Hạ Dục) 355
Dung 融 595
Dự Nhượng 豫讓 390
Dực Tổ 翼祖 367
Dương Đình Trấn 楊廷振 804, 806
Dương Quảng 楊廣 370
Dưỡng chân bình thôn tử 養真平村子 (Trần Khánh Dư) 801

Đ

Đại Điên 大顛 ; Điên 64, 768
Đại Ngu 大虞 200
Đại Quy 大潙 (Quy Sơn) 140
Đại Vũ 大禹 102
Đàm Không 譚空 347
Đào Chu 陶朱 (Phạm Lãi) 754
Đào Tiềm 陶潛 (Đào Uyên Minh) 592, 770, 834, 855
Đạo 道 (Vũ Túc) 448
Đạt-đa 達多 137
Đạt Ma 達磨 64, 74, 138
Đặng Ân Phong 鄧隱峯 146
Đầu Tử 投子 64
Đế Thích 帝釋 64
Đinh Củng Viên 丁拱垣 437
Đinh Điền 丁佃 363
Đinh Tiên Hoàng 丁先皇 ; Tiên Hoàng 361, 362
Đoan 端 509
Đoàn Như Hải 段汝諧 566, 721, 722
Đỗ Nam 图南 (Trần Đoàn) 822
Đỗ Anh Vũ 杜鸚鵡 ; Anh Vũ 383
Đỗ Ân Cơ 杜隱機 764
Đỗ Khắc Chung 杜克終 ; Khắc Chung 224, 590, 595
Độc Giác 獨覺 98
Độn Tẩu 遁叟 (Trương Hán Siêu) 730
Đông Phương Sóc 東方朔 557
Động Sơn 洞山 (Lương Giới) 141
Đức Minh 德明 753
Đức Môn 德門 753
Đức Sơn 德山 (Tuyên Giám) 74
Đức Sơn 德山 21
Đức Thành 德誠 106
Đức Tịnh 德淨 753
Đức Văn 德文 753, 768
Đường Thái Tông 唐太宗 , Thái Tông 390, 462, 843
Đường Túc Tông 唐肅宗 574

G

Gia Cát Lượng 諸葛亮 Vũ hầu 563, 600
Giác Hoàng Điều Ngự ; Giác Vương 覺皇調御 覺王 (Trần Khâm) 452, 807

H

Hàn 韓 (Quốc sĩ) 743
Hàn 韓 (Hàn Tín) 570
Hàn 韓 (Hàn Hưu) 843
Hàn Dũ 韓愈 ; Hàn ; Hàn văn công 64, 768, 860, 448
Hàn Sơn 寒山 688
Hán Cao Tổ 漢高祖 ; Cao Tổ (Lưu Bang) 570, 787
Hán Quang Vũ 漢光武 573
Hán Vũ Đế 漢武帝 476, 572
Hán Văn Đế 漢文帝 462, 571
Hạng 項 (Hạng Vũ) 570
Hằng 恒 (Lý Hằng) 395

Hằng Nga 姮娥 470, 711, 760
Hậu Nghệ 后羿 392
Hiên Viên 軒轅 600
Hiến Khánh Vương 顯慶王 367
Hiện Tử 現子 144
Hoàn Ôn 桓溫 600
Hoàng Thường 黃裳 719
Hoằng Thao 弘操 742
Học 鵠 583
Hốt Tất Liệt 忽必烈 (Qubilai) ; Tất Liệt 391, 392, 392, 742
Huệ Nghĩa 惠義 823
Huệ Nhẫn 惠忍 783
Hùy 徽 (Huy Tông) 736
Huyền Quang 玄光 (Lý Đạo Tái) 680, 717, 811
Huyền Sa 玄沙 (Sư Bị) 145, 148
Huyền Trân 玄珍 590
Hứa Tông Đạo 許宗道 ; Tông Đạo 623, 629, 630, 631
Hưng Hóa 興化 (Tồn Tưởng) 146
Hương Nghiêm 香嚴 (Trí Nhàn) 320
Hương Vân Đại Đầu Đà 香雲大頭陀 (Trần Khâm) 452
Hựu 佑 509
Hy 羲 (Phục Hy) 770
Hy Tổ 僖祖 367
Hy Vương 僖王 379

K

Khánh Hỉ 慶喜 181, 286
Khâm 欽 (Khâm Tông) 736
Khổng, Khổng Khâu 孔丘 Khổng Tử 34, 68, 61, 372, 749, 806
Khổng Nhân 孔堙 693
Khuất 屈 (Khuất Nguyên) 592
Kiên 堅 (Chúc Kiên) 823
Kiệt 傑 818, 819
Kiều Nguyên Lãng 喬元朗 477, 479
Kim Sơn 金山 816
Kính Đức 敬德 390
Kính Khê 敬溪 (Phạm Mại) 832
Kỷ Tín 紀信 390

L

La Hán 羅漢 61
Lã Ông 呂翁 (Lã Động Tân) 64
Lã (Vương Sư) 743
Lã Vọng 呂望 46
Lang Da 瑯琊 495
Lão Mã 老馬 140
Lão Tử 老子 , Hoàng Diện Công 63, 74, 222, 344
Lâm Phủ 林甫 (Lý Lâm Phủ) 343
Lâm Tế 林濟 (Nghĩa Huyền) 74, 141, 142, 148, 200, 141, 345
Lê Bá Ngọc 黎伯玉 379
Lê Bào Tử 黎胞子 638
Lê Bằng 黎憑 638
Lê Công An 黎公安 638
Lê Công Mạnh 黎公孟 638
Lê Cùng Viên 黎拱垣 440, 448,
Lê Đà 黎陀 437
Lê Đại Hành 黎大行 ; Đại Hành 363, 365, 366
Lê Khả Lỗi 黎可儡 638
Lê Kế 黎計 821
Lê Mạnh Tử 黎孟子 638
Lê Quảng 黎廣 (Chính Giác Bà) 638
Lê Quý Đôn 黎貴惇 680
Lê Văn Hưu 黎文休 352
Liêu Nguyên Long 遼元龍 611
Liêu Khê 遼溪 (Phạm Ngộ) 823
Linh Sơn 靈山 74
Linh Vân 靈雲 (Chí Cần) 319
Lộc 祿 (Nguyễn Lộc) 380
Lộc Sơn 祿山 (An Lộc Sơn) 390, 843
Lục Tổ 六祖 (Tuệ Năng) 27, 61
Lư Nhân 廬人 (Biện Thước) 46
Lư Thị 盧氏 (Lư Tuệ Năng) 279
Lương Hoàng 梁皇 (Lương Vũ Đế) 547
Lưu Cung 劉龔 742
Lưu Hoằng Thao 劉弘操 358
Lưu Khoan 劉寬 806
Lưu Thế Anh 劉世英 223

Lữ Gia 呂嘉 352
Ly Lâu 離婁 16
Lý Bôn 李賁 ; Bôn 356
Lý Cảnh Sơn 李景山 (Lý Kinh) 578
Lý Cao Tông 李高宗 19
Lý Chấn Văn 李鎮文 427
Lý Chiêu Hoàng 李昭皇 ; Chiêu Hoàng 19, 352
Lý Công Bình 李公平 378
Lý Huệ Tông 李惠宗 19
Lý Nguyên 李源 676
Lý Thái Tổ 李太祖 ; Thái Tổ 363, 367, 368
Lý Thái Tông 李太宗 ; Thái Tông 363, 372, 374, 375
Lý Thần Tông 李神宗 ; Thần Tông 376, 378, 379, 380, 382
Lý Thuyên 李筌 600
Lý Thường Kiệt 李常傑 397
Lý Trác 李卓 357
Lý Trọng Tàn 李重新 459
Lý Tư Diễn 李思衍 474

M

Ma Hợp 麻合 479
Mã Hợp Mưu 馬合謀 804, 806
Mã Ngập 馬岌 600
Mã Tổ 馬祖 (Mã Đạo Nhất) 74, 139, 319, 506, 809
Mã Viện 馬援 806
Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 566, 846
Mạc Hiển Tích 莫顯績 846
Mạc Ký 莫記 719
Mai 枚 (Mai Thặng) 768
Mạnh 孟 (Mạnh Tử) 749
Mạnh Bát Lang 孟八郎 143
Mâu Dụ Đô 牟俞都 379
Minh Hoàng 明皇 (Đường Minh Hoàng) 843
Minh Tông 明宗 (Đường Minh Tông) 354
Mục Châu 牧州 147
Mộc Am 木庵 149
Mông Kha 蒙哥 391

N

Nam Tấn Vương 南晉王 ; Nam Tấn (Ngô Xương Văn) 360
Nam Tuyền 南泉 ; Tuyền (Phổ Nguyện) 140, 141, 146, 149, 318, 320
Nghiêu 堯 374, 473, 507, 540, 727, 749, 806 818, 819
Ngọa Triều 卧朝 (Lê Long Đĩnh) 365, 366
Ngọc Hoa 玉華 584
Ngụy Trưng 魏徵 (Huyền Thành) 813
Nguyên Đạo 元道 (Trần Quang Triều) 608
Nguyên Thánh Thiên Cảm 元聖天感 223, 544, 545
Nguyên Thu 元璹 (Trần Quang Triều) 608
Nguyễn Bặc 阮卜 363
Nguyễn Chế Nghĩa 阮制義 584, 588
Nguyễn Dương 阮楊 383
Nguyễn Giới Hiên 阮介軒 (Nguyễn Trung Ngạn) 1576
Nguyễn Lộc 阮祿 ; Lộc 380
Nguyễn Sĩ Cố 阮士固 557, 560, 832,
Nguyễn Sĩ Liêm 阮士廉 148
Nguyễn Sưởng 阮昶 608, 756
Nguyễn Thị Điểm Bích 阮氏點碧 717
Nguyễn Thường Minh 阮常明 ; Thường Minh 620
Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 566, 608, 756, 771, 832
Nguyễn Tử Khắc 阮子克 ; Tử Khắc, Khắc 380
Nguyễn Ức 阮億 608, 756

Nguyễn Văn Lập 阮文立 391
Nguyệt Sinh 月生 718
Ngưỡng Sơn 仰山 64, 344
Nhạc Đế 岳帝 61
Nhan Hồi 顏回 88, 806
Nhan Uyên 顏淵 727
Nhân Tông 仁宗 (Lý Càn Đức) 376, 379
Nhật Tôn 日尊 (Trần Khâm) 451
Nhiên Đăng 燃燈 595
Nhượng 讓 (Hoài Nhượng) 88

Ô

Ô Mã Nhi 烏馬兒 ; Ô Mã 397, 590, 742

P

Phạm Đình Hổ 范廷琥 717
Phạm Lãi 范蠡 323
Phạm Mại 范邁 ; Phạm Tông Mại, Kính Khê 557, 786, 823, 832
Phạm Ngộ 范遇 ; Ngộ 557, 823, 832,
Phạm Ngũ Lão 范五老 562, 584, 603
Phan Huy Chú 潘輝注 608, 680
Phan Lang 潘郎 (Phan Nhạc) 46,
Pháp Loa 法螺 (Đồng Kiên Cương) 224, 645, 646, 680, 807
Phật Kim 佛金 (Trần Khâm) 451
Phi Liêm 蜚廉 818
Phòng Tường 房相 64
Phổ Hiền 普賢 71
Phổ Hóa 普化 61, 279
Phổ Minh 普明 553, 553
Phổ Tuệ Tôn Giả 普慧尊者 (Đồng Kiên Cương) 581, 645, 753, 754
Phúc Đường 福堂 (Tiêu Dao) 229
Phùng Phụ 馮婦 447
Phụng Dương 奉陽 446
Phụng Huân 奉勳 (Triệu Phụng Huân) 363

Q

Quách Bốc 郭卜 19
Quất Lâm Tản Khanh 橘林散卿 (Trần Hiệu Khả) 821
Quán 瓘 (Lý Quán) 395
Quân Biện 君辨 (Quách Quân Biện) 363
Quốc Nhất 國一 64
Quy Sơn 潙山 238, 279, 280, 318, 314
Quy Tông 歸宗 320
Quỳnh Bảo 瓊寶 (Thụy Ấn) 448
Quỳnh Huy 瓊徽 (Thụy Hữu) 448
Quỳnh Tư 瓊姿 (Thụy Nhu) 448

S

Sài Trang Khanh 柴莊卿 425, 427
Sầm Lâu 岑樓 (Trần Quốc Toại) 419, 581
Sĩ Nhiếp 士燮 352
Sơ Sơn 初山 ; Sơn 140

T

Tạ Tam 謝三 256, 279
Tam Kha 三哥 360
Tào Tháo 曹操 742
Tát Chỉ Ngõa 撒只瓦 790, 809
Tắc Tiết 稷契 818
Tăng Điền 僧田 228
Tất Đạt Đa 悉達多 (Thích Ca) 318
Tây hồ 西湖 (xứ sĩ) 701
Tế 齊 (Thúc Tế) 863
Tế Ngã 宰我 (Tế Dư) 727
Thạch Đầu 石頭 (Hy Thiên) 147, 279
Thạch Khanh 石卿 629
Thạch Sương 石霜 (Sở Viên) 64
Thái 太 (Thái Kinh) 736

Thái Khang 太康 102, 819
Thái Vương 太王 367
Thanh Cừ 清渠 224
Thành Trai 誠齋 (Dương Thành Trai) 860
Thánh Tông 聖宗 (Lý Nhật Tôn) 355, 372
Thăng Phủ 昇甫 (Trương Hán Siêu) 730, 749, 754
Thân Khoái 申蒯 390
Thập Đắc 拾得 688
Thế Tôn 世宗 (Thích Ca) 63, 64, 106, 136, 137, 138, 213, 321
Thế Sung 世充 390
Thích Ca 釋迦 ; Cồ ; Thích Ca Mâu Ni 61, 88, 158, 340,506, 508, 595, 652, 667, 753
Thích Liêu 適寮 (Nguyễn Sưởng) 756
Thiên Chân 天眞 630,
Thiên Thụy 天瑞 630, 631
Thiện Lai 善來 (Đồng Kiên Cương) 645
Thiếu Lăng 少陵 (Đỗ Phủ) 834
Thiệu 邵 (Thiệu công Thích) 748
Thiệu Võ
Thoát Hoan 脫驩 223
Thổ Lệnh 土令 629
Thú Sơn 首山 (Tỉnh Niệm) 74, 144
Thuần Nhất 純一 262
Thuấn 舜 374, 473, 600, 727, 749, 804, 806, 818, 819,
Thuận Thiên 順天 19
Thủy Hiên 水軒 (Bùi Tông Hoan) 603
Thủy Lạo 水潦 319
Thụy Ân 瑞恩 (Quỳnh Bảo) 448
Thụy Hữu 瑞友 (Quỳnh Huy) 448
Thụy Nham 瑞巖 146
Thụy Nhu 瑞柔 (Quỳnh Tư) 448
Thụy Tư 瑞姿 (Quỳnh Thái) 448
Thường Minh 常明 629
Thượng Trân 尚珍 608
Thứu thượng nhân 鷲上人 762
Tiết Chúc 薛燭 322
Tiết Phu 節夫 (Mạc Đĩnh Chi) 846
Tiêu 蕭 (Tiêu Hà) 787
Tiêu Dao 逍遙 223, 259, 544
Tiêu Phương Nhai 蕭芳崖 459
Tĩnh Quốc đại vương (Trần Quốc Khang) 靜國大王 448
Toa Đô 唆都 397, 629, 638
Tô Học sĩ 蘇學士 64
Tố Nga 素娥 860
Tôn Vũ 孫武 600
Tồn 存 509
Tống 宋 (Tống Cảnh) 843
Tống Độ Tông 宋度宗 775
Tống Hiếu Tông 宋孝宗 379
Trác 卓 (Lý Trác) 357
Trần Anh Tông 陳英宗 ; Anh Tông 385, 437, 552, 557, 560, 562, 566, 584, 590, 603, 608, 630, 645, 646, 717, 721, 722, 726, 730, 779, 846
Trần Bá Tiên 陳伯仙 356
Trần Bang Cẩn 陳邦謹 781
Trần Bình Trọng 陳平重 779
Trần Cảnh 陳煚 19, 20
Trần Dụ Tông 陳裕宗 ; Dụ Tông 730
Trần Đạo Tái 陳道載 , Đạo Tái 448, 555
Trần Hiến Tông 陳憲宗 719, 846
Trần Hiệu Khả 陳效可 821
Trần Hoảng 陳晃 399
Trần Hưng Đạo 陳興道 (Trần Quốc Tuấn) 384
Trần Khánh Dư 陳慶餘 597
Trần Khâm 陳昑 ; Khâm 451
Trần Mạnh 陳孟 779
Trần Minh Tông 陳明宗 ; Minh Tông (Trần Mạnh) 562, 590, 608, 721, 779, 780, 821, 823, 832
Trần Liễu 陳柳 19, 223, 384, 544
Trần Nghệ Tông 陳藝宗 (Trần Phủ) 730
Trần Nhân Tông 陳仁宗 ; Nhân Tông (Trần Khâm) 223, 224, 399, 423, 437, 451, 452, 495, 552, 555, 557, 566, 590, 594, 595, 597, 645, 680, 721, 780, 823, 832
Trần Nhật Duật 陳日燏 Chiêu Văn vương 623, 629, 779
Trần Phó Duyệt 陳傅說 597

Trần Phóng Khả 陳放可 (Trần Hiệu Khả) 821
Trần Quang Khải 陳光啟 224, 417, 423, 424, 440, 555
Trần Quang Triều 陳光朝 Văn Huệ vương 608, 630, 756, 765
Trần Quốc Chẩn 陳國瑱 ; Quốc Chẩn 591
Trần Quốc Tảng 陳國頴 608
Trần Quốc Toại 陳國遂 419
Trần Quốc Tuấn 陳國峻 223, 264, 384, 385, 423, 552, 562, 584, 597, 608, 730
Trần Sùng Thao 陳崇韜 796
Trần Thái Tông 陳太宗 ; Thái Tông (Trần Cảnh) 224, 223, 352, 384, 399, 419, 423, 446, 544, 555, 557, 623, 629, 646, 939
Trần Thánh Tông 陳聖宗 ; Thánh Tông (Trần Hoảng) 223, 254, 352, 384, 399, 419, 423, 437, 448, 451, 557, 597
Trần Thì Kiến 陳時見 552, 567
Trần Thị Dung 陳氏容 19
Trần Thủ Độ 陳守度 Thượng Phụ 尚父 19, 20, 773
Trần Thuyên 566
Trần Thừa 陳承 19, 544
Trần Tôn Giả 陳尊者 345
Trần Trọng Trưng 陳重微 411
Trần Tung 陳昇 Hưng ninh vương, Thượng sĩ 223, 224, 544, 594, 645
Trần Tự Khánh 陳嗣慶 19
Trần xử sĩ 陳處士 (Trần Quốc Nghiễn) 253
Trâu 鄒 (Trâu Dương) 768
Trâu Công (Trâu Canh) 789
Trí Cao 智高 375
Trí Kiên 智堅 320
Trí Nhu 智柔 Nhu 753, 754
Trí Viễn 智遠 ; Viễn 230
Triệu Châu 趙州 ; Châu 74, 142, 143, 144, 149, 243, 293, 509, 259
Triệu Công 趙公 629
Triệu Tử Kỳ 趙子期 809
Triệu Vũ Đế 趙武帝 (Triệu Đà) 352, 397, 842
Triệu Vương 趙王 361
Tru 紂 818, 819
Trúc Lâm đại đầu đà 竹林大頭陀 452, 659
Trung Tông 忠宗 (Lê Trung Tông) 366
Trưng Nhị 徵貳 353
Trưng Trắc 徵側 353
Trương Hán Siêu 張漢超 566, 730, 749, 751
Trương Hãn 張翰 777
Trương Hiền Khanh 張顯卿 22, 437, 452, 457
Trương Lập Đạo 張立道 (Trương Hiền Khanh) 137
Trương Sa Sầm 張沙岑 343
Trương Văn Hổ 張文虎 597
Trường Phòng 長房 (Phí Trường Phòng) 320
Tu-bồ-đề 須菩提 61
Tú An 秀安 379
Tuệ Chân 慧真 446, 447
Tuệ Khả 慧可 259.
Tuệ Nguyên 慧源 224
Tuệ Trung Thượng sĩ 慧忠上士 ; Tuệ Trung đại sĩ (Trần Tung) 223, 317, 319, 402, 417, 485, 649, 660, 676
Tuyết Đậu 雪竇 (Trùng Hiển) 545
Tuyết Phong 雪峯 (Nghĩa Tồn) 64
Tư 思 148
Tư Đại 思大 (Nguyên Khuê) 64.
Tư Minh 徐明 ; Minh 150
Tư Văn Thông 徐文通 370
Tứ Minh 四明 251
Tử Cơ 子綦 88
Tử Kỳ 子期 257
Tử Lăng 子陵 754
Tử Trường 子長 (Tư Mã Thiên) 742
Tự Lạc 自樂 769,
Tức Lự 息慮 223
Tương Phi 湘妃 860
Tưởng Hủ 蔣詡 701

U

Uyên Minh 淵明 340
Uyên Minh 淵明 (Đào Uyên Minh) 822

V

Vạn Thặng 萬乘 372
Vạn Tuế 萬歲 342
Văn Hậu 文后 (Văn Vương) 726
Văn Thù 文殊 137, 139, 148, 545
Văn Tiết 文節 (Đỗ Khắc Chung) 590
Văn Tử Phương 文子方 790
Văn Vương 文王 374, 600
Vân Môn 雲門 (Văn Yển) 71
Vân nam vương 雲南王 391, 392
Vi Tử 微子 370
Viên Công 圓公 784
Viễn Công 遠公 762
Vĩnh Gia 永嘉 85
Võng Minh 網明 139
Vô Nghiệp 無業 145
Vô Sơn Ông 無山翁 (Trần Quang Triều) 608, 759
Vũ Đới 武戴 383
Vũ Vương 武王 374, 600
Vương 王 250
Vương (Vương An Thạch) 736
Vương Công Kiên 王公堅 , Công Kiên 391
Vương Duy 王維 143
Vương lão 王老 509
Vương Quý 王季 367
Vương Vụ Thành 王務成 560

X

Xạ Đầu 射斗 355
Xích-tu-tư 赤修思 391
Xương Ngập 昌岌 359, 360

Y

Y 伊 (Y Doãn) 863
Yển lão 偃老 509

II. TÁC GIẢ CÓ TÁC PHẨM ĐƯỢC CHỌN

B

Bùi Tông Hoan (Thủy Tiên) 603

Đ

Đinh Củng Viên 721
Đoàn Nhữ Hài 590
Đỗ Khắc Chung (Cúc Ẩn) 645
Đồng Kiên Cương(Pháp Loa) 437

H

Hứa Tông Đạo 623

K

Khuyết danh I 587
Khuyết danh II 587
Khuyết danh 532

L

Lê Củng Viên 440
Lê Văn Hưu 352
Lý Đạo Tái (Huyền Quang) 680

M

Mạc Đĩnh Chi (Tiết Phu) 846
Mạc Kỳ 719

N

Nguyễn Chế Nghĩa (Nguyễn xuyên công) 584
Nguyễn Sĩ Cố 阮士固 557
Nguyễn Thị Điểm Bích 阮氏点碧 717
Nguyễn Sưởng (Thích Liễu) 阮昶 756

P

Phạm Mại 范邁 832
Phạm Ngộ (Liễu Khê) 范遇 823
Phạm Ngũ Lão 范五老 562

T

Trần Cảnh 陳煚 (Thái Tông) 19
Trần Đạo Tái 陳道載 555
Trần Hiệu Khả 陳效可 (Trần Phóng Khả) 821
Trần Hoảng 陳晃 (Thánh Tông) 399
Trần Khâm 陳昑 (Nhân Tông) 451
Trần Khánh Dư 陳慶餘 597
Trần Mạnh 陳孟 (Minh Tông) 779
Trần Quang Khải 陳光啟 (Chiêu Minh) 423
Trần Quang Triều 陳光朝 (Cúc Đường Chủ nhân) 608
Trần Quốc Toại 陳國遂 (Sầm Lâu) 420
Trần Quốc Tuấn 陳國峻 (Trần Hưng Đạo) 384
Trần Thì Kiến 陳時見 552
Trần Thuyên 陳烇 (Anh Tông) 566
Trần Tung 陳嵩 (Tuệ Trung Thượng sĩ) 223
Trương Hán Siêu 張漢超 730

V

Vương Vụ Thành 王務成 560

BẢNG V

TRA CỨU TÊN TÁC PHẨM

I. TÁC PHẨM ĐÃ MẤT HOẶC KHÔNG CHỌN

B

Bát nhã tâm kinh khoa sớ 般若心經科疏 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TVTL.

Binh gia diệu lý yếu lược 兵家妙理要畧 Trần Quốc Tuấn 陳國峻 ĐVSKTT bản kỷ, Q. VI; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 65a.

Bùi Công Mộc Đạc thần đạo bi ký 裴公木鐸神道碑記 Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 KVTL, Công dư tiệp ký.

C

Chỉ giá minh 祇這銘 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL

Chư phẩm kinh 諸品經 Lý Đạo Tái 李道載 TTTL

Côn-sơn thần khuê tập 崑山辰奎集 khuyết danh, dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 KVTL, Thiên chương.

Công văn tập 攻文集 Lý Đạo Tái 李道載 TTTL

Công văn cách thức 攻文格式 khuyết danh, dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 ĐVSKTT, bản kỷ, Q. VI; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 66a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Cơ cầu tập 箕裘集 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL; LTHCLC, Văn tịch chí.

Cúc Đường di thảo 菊堂遺草 Trần Quang Triều 陳光朝 VATT: TVTL; LTHCLC. Văn tịch chí.

D

Di đà bảo khám bi minh 彌陀寶龕碑銘 khuyết danh, dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 KVTL, Thiên chương.

Di hậu lục 遺後錄 Trần Hoảng 陳晃 ĐVSKTT, bản kỷ, Q. V; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 74a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Diên-thành Báo-ân tự bi minh 延聖報恩寺碑銘 Trần Chấn Khanh 陳振卿 KVTL, Thiên chương.

Dược thạch châm 藥石箴 Trần Thuyên 陳烇 ; ĐVSKTT, bản kỷ, Q.VI.

Đ

Đại-bi tự chung minh 大悲寺鍾銘 Sùng Nhân 崇仁 KVTL, Thiên chương.

Đại hương hải ấn thi tập 大香海印詩集 Trần Khâm 陳昑 TĐNL; TVTL; LTHCLC, Văn tịch chí.

Đại thừa yếu thuyết 大乘要說 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

Đại-việt sử ký 大越史記 Lê Văn Hưu 黎文休 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.V; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 7la; LTHCLC, Văn tịch chí.

Đạo trường tân văn 道場新文 khuyết danh, dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.VI.

Đoạn sách lục 斷索錄 Đồng Kiên Cương 同堅剛 LTHCLC, Văn tịch chí.

Đỗ môn trợ thành tập 度門助成集 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

H

Hậu lục 後錄 Trần Khâm 陳昑 TĐNL.

Hình luật thư 刑律書 Trương Hán Siêu 張漢超 và Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦 ĐVSKTT bản kỷ, Q.VII; KVTL, Thiên chương; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 65a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Hoàng tông ngọc điệp 皇宗玉牒 khuyết danh, dưới triều Trần Thánh Tông 陳聖宗 ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 65a; LTHCLC, Văn tịch chí.

K

Kiến trung thường lễ 建忠常礼 khuyết danh, dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗 ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 66a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Kim cương tràng đà la kinh khoa chú 金剛場陀羅經課注 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

L

Lạc Đạo tập 樂道集 Trần Quang Khải 陳光啟 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.VI; LTHCLC, Văn tịch chí.

Lăng già toát quyển khoa 楞伽碎卷科疏 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

M

Minh Tông thi tập 明宗詩集 Trần Mạnh 陳孟 ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a; LTHCLC, Văn tịch chí.

N

Ngọc tiên tập 玉鞭集 Lý Đạo Tái 李道載 LTHCLC, Văn tịch chí.

Niết bàn đại kinh khoa sớ 涅槃大經科疏 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

P

Pháp hoa kinh khoa sớ 法華經科疏 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

Pháp sự khoa văn 法事科文 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

Pháp sự tân văn 法事新文 (Phật giáo pháp sự) khuyết danh, dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 LTHCLC, Văn tịch chí.

Phóng ngưu tập 放牛集 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL.

Phổ Tuệ hành trang 普慧行狀 Lý Đạo Tái 李道載 TĐNL.

Phổ Tuệ ngữ lục 普慧語錄 Lý Đạo Tái 李道載 TĐNL.

Q

Quốc triều thông chí 國朝通志 khuyết danh, dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗 ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 66a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Quốc triều thường lệ 國朝常例 khuyết danh, dưới triều Trần Thái Tông 陳太宗 ; ĐVSKTT, bản kỷ, Q. V.

S

Sầm Lâu tập 岑樓集 Trần Quốc Toại 陳國遂 ĐVSKTT, bản kỷ, Q. V. ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a.

Sùng-quang tự chung minh 崇光寺鍾銘 Đặng Lân Chủng 鄧麟種 KVTL, Thiên chương.

T

Tạ hạ giá vương cơ biểu 謝下嫁王姬表 khuyết danh, KVTL, Thiên chương.

Tạ thiên triều tứ Đại quang minh tạng biểu 謝天朝賜太光明藏表 khuyết danh, KVTL, Thiên chương

Tạ trừ hàn lâm viện trực học sĩ 謝除翰林院直學士 Trương Hán Siêu 張漢超 KVTL, Thiên chương.

Tạ tứ lục kim nghiễn biểu 謝賜錄金硯表 Lê Quát 黎括 KVTL, Thiên chương

Tạ tứ sung đại liêu ban sam biểu 謝賜充大僚班衫表 Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 KVTL, Thiên chương.

Tạ tứ tể thần quan nhã nhạc biểu 謝賜宰臣觀雅樂表 Lê Khán 黎看 KVTT, Thiên chương.

Tô Thức tạ tứ song tích mặc biểu 蘇軾謝賜雙脊墨表 khuyết danh, KVTL, Thiên chương.

Tán Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士 Bảo Phác 抱樸 TSNL

Tán Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士 Pháp Cổ 法鼓 TSNL

Tán Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士 Pháp Đăng 法燈 TSNL

Tán Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士 Thiên nhiên cư sĩ Vương Như Pháp 天然居士王如法 TSNL

Tán Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士 Tông Kính 宗鏡 TSNL.

Tán Tuệ Trung Thượng sĩ 讚慧忠上士 Tuệ Nghiêm 慧嚴 TSNL.

Tăng già toái sự 僧伽碎事 Trần Khâm 陳昑 TĐNL; TVTL; LTHCLC, Văn tịch chí.

Thạch thất mỵ ngữ 石室寐語 Trần Khâm 陳昑 TĐNL; LTHCLC; Văn tịch chí.

Tham thiền chỉ yếu 參禪指要 Đồng Kiên Cương 同堅剛 TTTL.

Thiền lâm thiết chủy ngữ lục 禪林鐵嘴語錄 Trần Khâm TĐNL; LTHCLC, Văn tịch chí.

Thiền tông chỉ nam ca 禪宗指南歌 Trần Cảnh 陳煚 TĐNL.

Thiền tông liễu ngộ ca 禪宗了悟歌 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL.

Thủy vân tùy bút 水雲隨筆 Trần Thuyên 陳烇 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.6: ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Trần Nhân Tông thi tập 陳仁宗詩集 Trần Khâm 陳昑 TĐNL; TVTL; ĐVTS, Nghệ văn chí; LTHCLC, Văn tịch chí.

Trần Thái Tông ngự tập 陳太宗御集 Trần Cảnh 陳煚 LTHCLC, Văn tịch chí.

Trần Thái Tông văn tập 陳太宗文集 Trần Cảnh 陳煚 TĐNL.

Trần Thánh Tông thi tập 陳聖宗詩集 Trần Hoảng 陳晃 ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 67a; LTHCLC, Văn tịch chí.

Trần Thánh Tông văn tập 陳聖宗文集 Trần Hoảng 陳晃 TĐNL.

Trung hưng thực lục 中興實錄 khuyết danh, dưới triều Trần Nhân Tông 陳仁宗 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.V; TĐNL; TVTL; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 71a; LTHCLC, Văn tịch chí.

V

Vạn-kiếp tông bí truyền thư 萬刼宗秘傳書 Trần Quốc Tuấn 陳國峻 ĐVSKTT, bản kỷ, Q.VI; ĐVTS, Nghệ văn chí, tờ 76a; LTHCLC, Văn tịch chí.

II. TÁC PHẨM ĐƯỢC CHỌN

A

Ai phủ lỗ	Lý Đạo Tái	271	692
An định thời tiết	Trần Tung	84	246

B

Bạch-đằng giang	Nguyễn Sưởng	300	757
Bạch-đằng giang	Trần Mạnh	330	797
Bạch-đằng giang phú	Trương Hán Siêu	296	737
Bạch-hạc Thông-thánh quán chung kỳ	Hứa Tông Đạo	252	624
Bán dạ chúc hương	Trần Cảnh	51	203
Bát khổ kệ	Trần Cảnh	45	193
Bắc sứ ngẫu thành	Phạm Mại	351	833
Bình đẳng lễ sám văn tự	Trần Cảnh	14	91

C

Cam-lộ tự	Trần Mạnh	320	785
Chân tâm chi dụng	Trần Hoảng	153	414
Chẩn mạch	Trần Mạnh	324	789
Chí đạo vô nan	Trần Tung	73	236
Chi-linh đạo trung	Phạm Ngộ	346	825
Chí tâm hồi hướng	Trần Cảnh	31	170
Chí tâm khuyến thỉnh	Trần Cảnh	29	168
Chí tâm phát nguyện	Trần Cảnh	32	171
Chí tâm phát nguyện	Trần Cảnh	37	180
Chí tâm phát nguyện	Trần Cảnh	42	189
Chí tâm phát nguyện	Trần Cảnh	49	200
Chí tâm phát nguyện	Trần Cảnh	54	209
Chí tâm phát nguyện	Trần Cảnh	59	220
Chí tâm tùy hỷ	Trần Cảnh	30	169
Chiếu thần	Trần Tung	78	240
Chinh Chiêm-thành hoàn chu bạc Phúc-thành cảng	Trần Thuyên	227	579
Chính trừu vị luận	Lê Văn Hưu	128	369
Chu trung	Lý Đạo Tái	263	684
Chu trung dữ Đức Vân tì kheo đạ thoại, biệt hữu tác, phụng trình Cúc Đường chủ nhân	Nguyễn Sưởng	308	768
Chu trung độc chước	Trần Quang Triều	251	621
Chu trung tức sự	Nguyễn Sưởng	314	777

Công tội tư ân luận	Lê Văn Hưu	119	359
Cù-dường đà	Đinh Công Viên	170	438
Cúc	Trần Mạnh	315	780
Cúc Dường đề Khai-nguyên quán Tự Lạc tiên sinh kiêu cư nhân thứ kỳ vận	Nguyễn Sưởng	309	769
Cúc hoa I	Lý Đạo Tái	278	709
Cúc hoa II	Lý Đạo Tái	279	709
Cúc hoa III	Lý Đạo Tái	280	709
Cúc hoa IV	Lý Đạo Tái	281	709
Cúc hoa V	Lý Đạo Tái	282	709
Cúc hoa VI	Lý Đạo Tái	283	709
Cúc hoa bách vịnh I	Trương Hán Siêu	289	731
Cúc hoa bách vịnh II	Trương Hán Siêu	290	731
Cúc hoa bách vịnh III	Trương Hán Siêu	291	731
Cúc hoa bách vịnh IV	Trương Hán Siêu	292	731
Cung viên xuân nhật ức cựu	Trần Hoằng	145	402
Cư trần lạc đạo phú	Trần Khâm	205	497
Cử thiện ác nhân vật đi thi hoàng tử luận	Trần Mạnh	343	819

D

Dạ vũ	Trần Mạnh	323	788
Dẫn thi cảnh sách chúng kệ	Trần Cảnh	23	159
Dĩ Lý đức giám Lễ luận	Lê Văn Hưu	123	363
Diên-hựu tự	Lý Đạo Tái	284	704
Du Phù-thạch nham nãi tiền tổ tu hành chi địa, chu trung tác	Phạm Ngộ	350	829
Dụ chư tỳ tướng hịch văn	Trần Quốc Tuấn	139	387
Dục-thúy sơn	Trương Hán Siêu	294	734
Dục-thúy sơn Linh-tế tháp ký	Trương Hán Siêu	298	750
Dưỡng chân	Trần Tung	62	226
Dưỡng chân Bình thôn tử Nhân huệ vương trang	Trần Mạnh	333	801
Dưỡng hồ di hoạn luận	Lê Văn Hưu	138	382
Duy thi khả thắng kim	Trần Quốc Toại	159	421

Đ

Đại-lãm Thần-quang tự	Trần Khâm	198	480
Đại-than dạ bạc	Phạm Ngộ	348	827
Đáp Quốc vương tặc thế chi vấn	Trần Quốc Tuấn	140	395
Đáp Tuệ Trang Thượng sĩ	Trần Hoằng	156	417

Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca	Trần Khâm	206	532
Đăng Bảo-đài sơn	Trần Khâm	176	456
Đề ẩn giả sở cư họa vận	Phạm Mại	352	834
Đề Bạch-hạc miếu	Vương Vụ Thành	213	560
Đề Bạch-mã từ	Trần Quang Khải	164	428
Đề Cổ-châu hương thôn tự	Trần Khâm	174	454
Đề dã thự	Trần Quang Khải	165	430
Đề Đạm-thủy tự	Lý Đạo Tái	276	698
Đề Đông-sơn tự	Trần Mạnh	319	784
Đề Động-hiên dàn việt giả sơn	Lý Đạo Tái	273	695
Đề Gia-lâm tự	Trần Quang Triều	246	614
Đề Huyền-thiên động	Trần Hoảng	143	401
Đề Liên Nguyên Long tổng họa cảnh phiến	Trần Quang Triều	243	611
Đề Phổ-minh tự thủy tạ	Trần Khâm	186	466
Đề Phúc-thành từ đường	Trần Quang Triều	250	620
Đề tinh xá	Trần Tung	76	239
Địa lô tức sự	Lý Đạo Tái	266	687
Điếu tẩu	Trần Quang Triều	241	609
Điệu tiên sư	Trần Tung	67	230
Đỉnh mài cửu nguyệt đại thầy Đam-đam đề quyết	Bùi Tông Hoan	239	605
Đinh Tiên Hoàng luận	Lê Văn Hưu	121	361
Độc dịch	Trần Mạnh	334	803
Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm I	Trần Hoảng	147	405
Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm II	Trần Hoảng	148	405
Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm	Trần Hoảng	150	409
Đối cơ	Trần Tung	111	302
Đốn tĩnh	Trần Tung	101	270
Đồng cảnh	Trần Thuyên	218	569
Đông-sơn tự	Trần Thuyên	217	568
Động-thiên hồ thượng	Trần Khâm	175	455
Đường Túc Tông	Trần Thuyên	223	574

G

Gia tôn hiếu luận	Lê Văn Hưu	131	373
Giản đề tàng	Trần Tung	71	234
Giang hành	Nguyễn Sưởng	299	757
Giang hồ tự thích	Trần Tung	82	244
Giang hồ tự thích	Trần Tung	91	256
Giang thôn thu vọng	Bùi Tông Hoan	238	603
Giang thôn tức sự	Trần Quang Triều	248	617

Giang trung dạ cảnh	Phạm Ngộ	345	824
Giáo tử phú	Mạc Đĩnh Chi	363	864
Giới am ngâm	Trần Mạnh	340	813
Giới định tuệ luận	Trần Cảnh	9	79
Giới sát sinh văn	Trần Cảnh	15	93
Giới sắc văn	Trần Cảnh	17	97
Giới thâu đạo	Trần Cảnh	16	95
Giới tửu văn	Trần Cảnh	19	101
Giới vọng ngữ văn	Trần Cảnh	18	100

H

Hạ cảnh	Trần Hoảng	146	404
Hán Cao Tổ	Trần Thuyên	219	570
Hán Quang Vũ	Trần Thuyên	222	573
Hán Văn Đế	Trần Thuyên	220	571
Hán Vũ Đế	Trần Thuyên	221	572
Hạnh An-bang phủ	Trần Hoảng	142	400
Hạnh ngộ	Trần Mạnh	317	782
Hạnh Thiên-trường hành cung	Trần Hoảng	152	412
Hậu dạ chúc hương	Trần Cảnh	56	213
Hiến hoa kệ	Trần Cảnh	26	163
Hiến hương kệ	Trần Cảnh	25	162
Hiến thủ từ tước luận	Lê Văn Hưu	136	380
Hóa-châu tác	Trương Hán Siêu	239	733
Họa huyện lệnh	Trần Tung	88	251
Họa Hưng trí thượng vị hầu	Trần Tung	89	253
Họa Kiều Nguyên Lãng vận	Trần Khâm	196	477
Họa Tuệ Trung Thượng sĩ	Trần Hoảng	144	402
Hoàng-châu đạo thương tác	Trần Quang Triều	245	613
Hoàng hôn khuyến chủng kệ	Trần Cảnh	44	192
Hưng-phúc tự bi	Khuyết danh	253	632
Hữu cú vô cú	Trần Khâm	203	486
Hý Trí Viễn thiền sư khán kinh tự nghĩa	Trần Tung	66	230
Hỷ tinh	Mạc Đĩnh Chi	357	851

K

Khai-nghiêm tự bi ký	Trương Hán Siêu	297	746
Khải bạch	Trần Cảnh	27	164
Khải bạch	Trần Cảnh	35	176
Khải bạch	Trần Cảnh	40	185

Khải bạch	Trần Cảnh	47	196
Khải bạch	Trần Cảnh	52	204
Khải bạch	Trần Cảnh	57	214
Khuê oán	Trần Khâm	181	461
Khuyến thế tiến đạo	Trần Tung	97	264
Kiến giải	Trần Tung	61	225
Kim cương tam muội kinh tự	Trần Cảnh	4	31
Kim-minh tự	Trần Mạnh	331	798
Ký Phổ Tuệ tôn giả I	Trần Thuyên	228	581
Ký Phổ Tuệ tôn giả II	Trần Thuyên	229	581
Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn	Đồng Kiên Cương	257	650
Ký Thanh-phong am tăng Đức Sơn	Trần Cảnh	1	21

L

Lạng-châu văn cảnh	Trần Khâm	188	468
Làng các hiệu luận	Lê Văn Hưu	129	371
Lâm chung di chúc	Trần Quốc Tuấn	141	396
Lâm chung thị ý	Phạm Mại	355	838
Lục thì sám hối khoa nghi tự	Trần Cảnh	22	155
Lưu-gia độ	Trần Quang Khải	167	433
Lý gia sùng Phật luận	Lê Văn Hưu	127	367

M

Mai	Trần Khâm	182	462
Mai hoa	Lý Đạo Tái	268	690
Mai thôn phế tự	Trần Quang Triều	244	611
Mê ngộ bất dị	Trần Tung	107	288

N

Nam Tân Vương luận	Lê Văn Hưu	120	360
Ngã Việt thuộc Đông Hán chi thời luận	Lê Văn Hưu	114	354
Ngẫu tác	Trần Tung	70	233
Ngẫu tác	Trần Tung	77	239
Nghệ-an hành điện	Trần Mạnh	322	787
Nghĩ Anh Tông hoàng đế tạ thượng hoàng biểu	Đoàn Nhữ Hài	288	722
Ngọ thụy	Lý Đạo Tái	261	682
Ngoa Triều thỉ hoàng luận	Lê Văn Hưu	125	363

Ngọc tỉnh liên phú	Mạc Đĩnh Chi	361	856
Ngôn hoài	Nguyễn Chế Nghĩa	231	585
Nguyệt	Trần Khâm	185	465
Nguyệt-áng sơn hàn đường	Trần Mạnh	332	800
Nguyệt trung quế	Nguyễn Sưởng	302	758
Ngữ lục vấn đáp môn hạ	Trần Cảnh	20	103
Nhàn cư lạc ngôn đề thủy mặc trường tử tiểu cảnh	Phạm Mại	354	837
Nhậm nhân luận	Trần Mạnh	342	817
Nhân sự đề Cửu-lao tự	Lý Đạo Tái	267	680
Nhập lục tuyền thanh sơn	Đồng Kiên Cương	254	646
Nhập trần	Trần Tung	85	247
Nhật một chúc hương	Trần Cảnh	39	183
Nhị kỳ bản luận	Lê Văn Hưu	135	378
Nhị nguyệt thập nhất nhật dạ	Trần Khâm	180	460
Nhị Trưng luận	Lê Văn Hưu	133	353
Nịch tiểu nhân nhi vong đại sự luận	Lê Văn Hưu	132	374
Nịch tư luận	Lê Văn Hưu	122	362
Niêm tụng kệ	Trần Cảnh	21	108
Niệm Phật luận	Trần Cảnh	11	82

P

Phả-lại sơn tự	Nguyễn Sưởng	313	775
Phàm thánh bất dị	Trần Tung	106	285
Phật tâm ca	Trần Tung	103	271
Phiếm chu	Lý Đạo Tái	272	694
Phiến minh	Mạc Đĩnh Chi	362	63
Phóng cuồng ngâm	Trần Tung	104	278
Phóng ngưu	Trần Tung	75	238
Phỏng tàng	Phạm Mại	353	835
Phỏng Tàng Điền đại sư	Trần Tung	64	228
Phổ khuyến phát bồ đề-tâm	Trần Cảnh	7	58
Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ	Trần Cảnh	8	71
Phổ thuyết sắc thân	Trần Cảnh	6	52
Phổ thuyết tứ sơn	Trần Cảnh	5	31
Phúc-đường cảnh vật	Trần Tung	95	269
Phúc-hưng viên	Trần Quang Khải	166	431
Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tính tự	Lê Cũng Viên	171	441

Q

Quá An-long	Trần Quang Triều	249	618
Quá Bành-trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư	Mạc Đĩnh Chi	360	855
Quá Tống đô	Trương Hán Siêu	295	736
Quá Vạn-kiếp	Lý Đạo Tái	274	696
Quân tu ký	Trần Khâm	199	482
Quy chu tức sự	Trần Quang Triều	247	616
Quy công Phật, Đạo luận	Lê Văn Hưu	134	377
Quỹ Trương Hiền Khanh xuân bình	Trần Khâm	177	457

S

Sám hối nhãn căn tội	Trần Cảnh	28	166
Sám hối nhĩ căn tội	Trần Cảnh	36	178
Sám hối thân căn tội	Trần Cảnh	53	207
Sám hối thiệt căn tội	Trần Cảnh	48	198
Sám hối tị căn tội	Trần Cảnh	41	187
Sám hối ý căn tội	Trần Cảnh	58	216
Sinh tử	Trần Hoằng	154	415
Sinh tử nhàn nhi dĩ	Trần Tung	105	282
Sơ dạ chúc hương	Trần Cảnh	46	194
Sơ nhật chúc hương	Trần Cảnh	24	161
Sơ nhật vô thường kệ	Trần Cảnh	33	172
Sơn-phòng mạn hứng I	Trần Khâm	189	469
Sơn-phòng mạn hứng II	Trần Khâm	190	469
Sơn vũ	Lý Đạo Tái	270	692
Sư đệ vấn đáp	Trần Khâm	204	492

T

Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn	Trần Mạnh	335	804
Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn (họa tiền vận)	Trần Mạnh	336	805
Tán Tuệ Trung Thượng sĩ	Trần Khâm	202	485
Tán Tuệ Trung Thượng sĩ	Đồng Kiên Cương	256	649
Tảo hành	Mạc Đĩnh Chi	359	852
Tảo mai I	Trần Khâm	191	470
Tảo mai II	Trần Khâm	192	470
Tảo thu	Lý Đạo Tái	277	698
Tặng An-lãng tự Phổ-minh thiền sư	Trần Thì Kiến	209	553

Tặng Bắc sứ Lý Tử Diễn	Trần Khâm	194	474
Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đẳng	Trần Quang Khải	163	427
Tặng Bắc sứ Tất Chí Ngõa, Vân Tử Phương	Trần Mạnh	325	790
Tặng Huyền Quang tôn giả	Trần Mạnh	339	816
Tặng Nghĩa xuyên công I	Khuyết danh	232	587
Tặng Nghĩa xuyên công II	Khuyết danh	233	587
Tặng sĩ đồ tử đệ	Lý Đạo Tái	275	697
Tặng Thuần Nhất pháp sư	Trần Tung	96	262
Tặng Trần Bang Cấn họa tượng linh thi	Trần Mạnh	316	781
Tặng Trần Quang Khải	Trần Hoằng	155	116
Tâm vương	Trần Tung	74	237
Tây chinh đạo trung	Trần Khâm	195	476
Thạch thất	Lý Đạo Tái	264	684
Thành bại luận	Lê Văn Hưu	316	356
Thắng phong hầu	Trần Quốc Toại	158	421
Thập nhất nguyệt quá bạc Vịnh-sơn hiền tứ	Trần Mạnh	328	793
Thế thái hư huyễn	Trần Tung	87	250
Thị chúng	Trần Tung	68	231
Thị chúng	Trần Tung	98	265
Thị đồ	Trần Tung	83	245
Thị học	Trần Tung	69	232
Thị thượng hoàng yến	Trần Đạo Tái	210	555
Thị tịch	Đồng Kiên Cương	255	648
Thị tu tây phương bối	Trần Tung	80	242
Thiên thu giám phú	Phạm Mại	336	838
Thiên-trường phủ	Trần Khâm	193	472
Thiên-trường vãn vọng	Trần Khâm	184	464
Thiền tông chỉ nam tự	Trần Cảnh	3	21
Thiện vi quốc gia luận	Lê Văn Hưu	117	357
Thoái cư	Trần Tung	102	270
Thoát thế	Trần Tung	81	243
Thôn cư	Nguyễn Sưởng	307	766
Thu dạ tức sự	Phạm Ngộ	349	828
Thụ giới luận	Trần Cảnh	19	80
Thủ nẻ ngưu	Trần Tung	63	227
Thuật hoài	Phạm Ngũ Lão	214	562
Thụy luận	Lê Văn Hưu	124	364
Thử Bảo-khánh tự bích gian đề	Lý Đạo Tái	265	286
Thử thời vô thường kệ	Trần Cảnh	38	181
Thử thời vô thường kệ	Trần Cảnh	43	190
Thử thời vô thường kệ	Trần Cảnh	50	201
Thử thời vô thường kệ	Trần Cảnh	55	211

Thứ thời vô thường kệ	Trần Cảnh	60	222
Thường Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư tịnh dẫn I	Trần Tung	93	258
Thường Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư tịnh dẫn II	Trần Tung	94	259
Thượng phụ cựu cư	Nguyễn Sưởng	311	772
Thượng sĩ hành trạng	Trần Khâm	207	537
Thượng sĩ ngữ lục bạt	Đỗ Khắc Chung	236	593
Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết	Đồng Kiên Cương	259	663
Tiên-du Vạn-phúc tự	Nguyễn Sưởng	312	774
Tiền Ngô vương luận	Lê Văn Hưu	118	358
Tình dữ lý quan ư chiết ngục luận	Trần Thuyên	230	583
Tọa thiền luận	Trần Cảnh	12	86
Tông thần chi nghĩa luận	Trần Hoảng	157	418
Tống Bắc sứ An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn	Trần Thuyên	226	577
Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai	Trần Khâm	178	458
Tống Bắc sứ Mã Hợp, Kiều Nguyên Lãng.	Trần Khâm	197	478
Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh	Trần Quang Khải	162	425
Tống Bắc sứ Tất Chỉ Ngõa, Triệu Tử Kỳ	Trần Mạnh	338	808
Tống Bắc sứ Trương Hiển Khanh	Trần Cảnh	2	21
Tống Đỗ Ẩn Cư từ hoàn Chí-linh	Nguyễn Sưởng	305	763
Tống Độ Tông	Trần Thuyên	224	575
Tống Nguyễn Giới Hiên Bắc sứ.	Nguyễn Sưởng	310	771
Tống sứ ngâm	Mạc Kỷ	287	719
Tống Vô Sơn Ông Vân huệ vương xuất sơn bái tướng	Nguyễn Sưởng	301	758
Trì giới kiêm nhẫn nhục	Trần Tung	108	289
Trú miên	Lý Đạo Tái	269	691
Trụ trượng tử	Trần Tung	99	266
Trúc lâm đại tôn giả thượng tọa thỉnh sư thư chúng	Đồng Kiên Cương	258	653
Trúc nô minh	Trần Khâm	201	484
Trung nhật chúc hương	Trần Cảnh	34	174
Trùng đào Quỳnh-tâm Bích-động am hữu đề	Nguyễn Sưởng	303	760
Trung phong tôn hiệu luận	Lê Văn Hưu	126	366
Trừ phục luận	Lê Văn Hưu	133	376
Trữ từ tự cảnh vãn	Trần Tung	110	295
Trường-an hoài cổ	Trần Quang Triều	242	610
Trừu thần ngâm	Trần Tung	109	292
Túc Thứu thượng nhân thiền phòng	Nguyễn Sưởng	304	762
Tuệ giáo giám luận	Trần Cảnh	13	89
Tụng cổ	Trần Tung	112	327
Tụng giá hoàn Kinh sư	Trần Quang Khải	161	421

Tụng giá Tây chinh yết Bạch-hạc giang Hiền uy vương từ	Nguyễn Sĩ Cố	212	559
Tụng giá Tây chinh yết Tản-viên từ	Nguyễn Sĩ Cố	211	558
Tụng Thánh Tông đạo học	Trần Tung	90	254
Tuyết sỉ luận	Lê Văn Hưu	115	355
Tứ nhập cận giải	Trần Khâm	208	549
Tứ hữu gián nghị đại phu Trần Thì Kiến hối minh	Trần Thuyên	216	576
Tứ Phạm Tông Mại	Trần Mạnh	321	786
Tứ Thiếu bảo Trần Sàng Thao	Trần Mạnh	329	796
Tự đề	Trần Tung	100	267
Tự phụng luận	Lê Văn Hưu	137	381
Tự tại	Trần Tung	79	241
Tự thuật	Trần Hoảng	149	406
Tức cảnh	Nguyễn Thị Điểm Bích	286	718
Tức sự	Trần Khâm	200	483
Tức sự	Trần Hiệu Khả	344	821
Tương tịch ký Kim Sơn thiền sư	Trần Mạnh	341	816

V

Vạn-kiếp tông bí truyền thư tự	Trần Khánh Dư	237	598
Vạn sự quy như	Trần Tung	86	248
Vãn cảnh	Mạc Đĩnh Chi	358	852
Vãn Quán Viên Huệ Nhẫn Quốc sư	Trần Mạnh	318	783
Vãn Pháp Loa tôn giả đề Thanh-mai tự	Trần Mạnh	337	807
Vãn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương	Phạm Ngũ Lão	215	563
Vãn Trần Trọng Trưng	Trần Hoảng	151	411
Vãn Tư đồ Văn huệ vương	Nguyễn Sưởng	306	765
Vãn Văn hiến hầu	Trần Quốc Toại	160	422
Vân tiêu am	Trần Thuyên	225	576
Vấn Phúc Đường đại sư tật	Trần Tung	65	229
Vật bất năng dung	Trần Tung	92	257
Việt giới	Trần Mạnh	326	791
Vịnh cúc I	Đỗ Khắc Chung	234	591
Vịnh cúc II	Đỗ Khắc Chung	235	591
Vịnh Vân-yên tự phú	Lý Đạo Tái	285	706
Vũ hậu tản cư tức sự	Bùi Tông Hoạn	240	606
Vũ lâm thu vãn	Trần Khâm	187	467

X

Xuân cảnh	Trần Khâm	179	460
Xuân hiểu	Trần Khâm	173	453
Xuân nhật hữu cảm I	Trần Quang Khải	168	434
Xuân nhật hữu cảm II	Trần Quang Khải	169	434
Xuân nhật nhàn tọa	Trần Mạnh	327	792
Xuân nhật yết Chiêu-lăng	Trần Khâm	172	452
Xuân vãn	Trần Khâm	183	462
Xuất trần	Trần Tung	72	235
Xưng hiệu luận	Lê Văn Hưu	130	372

Y

Yên định thời tiết	Trần Tung	84	246
Yên-tử sơn am cư	Lý Đạo Tái	262	683
Yết Vạn-tải từ đường	Phạm Ngộ	347	826
Yếu minh học thuật	Đồng Kiên Cương	260	671

III. TÁC PHẨM ĐƯỢC NHẮC ĐẾN TRONG VĂN BẢN

A

An lạc hạnh phẩm 安樂行品 676

B

Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký 白鶴通聖觀鍾記 623
Binh gia diệu lý yếu lược 兵家妙理要略 *(Binh thư yếu lược)* 385
Binh thư yếu lược 兵書要略 385
Bùi Công Mộc Đạc thần đạo bi ký 裴公木鐸神道碑記 846

C

Chỉ giá minh 祇這銘 399
Chư phẩm kinh 諸品經 680
Cơ cầu lục 箕裘錄 399

Công dư tiệp ký 公餘捷記 846
Công văn tập 攻文集 680
Cúc đường di cảo 菊堂遺稿 608

D

Di hậu lục 遺後錄 399
Dụ chư tỳ tướng hịch văn 諭諸裨將檄文 (*Hịch tướng sĩ*) 385

Đ

Đại hương hải ấn thi tập 大香海印詩集 452, 780
Đại minh lục 409
Đại thừa yếu thuyết 大乘要說 646
Đại tuệ ngữ lục 大慧語錄 ; *Đại tuệ lục* 405, 652,645
Đại-việt sử ký 大越史記 352
Đào yêu 桃夭 382
Đoạn sách lục 斷索錄 646
Đề dã thự 題野寺 224
Độ môn trợ thành tập 度門助成集 646

G

Giải thoát luận 解脫論 79
Giao-châu ký 交州記 629
Giáo tử phú 教子賦 (*Phú-dạy con*) 846

H

Hịch tướng sĩ (*Dụ chư tỳ tướng hịch văn*) 385
Hình thư 刑書 730
Hoàng triều đại điển 皇朝大典 730

K

Khảo bản 588
Khóa hư lục 課虛錄 19, 20
Kim cương tam muội 金剛三昧 ; *Kim cương* 20, 29, 33, 64, 869
Kim cương trường đà-la-ni khoa chú 金剛場陀羅尼科註 645

Kinh Bản hạnh 本行經 652
Kinh Chư sơn lâm 諸山林經 677
Kinh dịch 易經, *Dịch* 505, 803
Kinh Duy ma 維摩經 341
Kinh Đại báo phụ mẫu 大報父母經 653
Kinh Đại tập 大集經 314
Kinh Hoa nghiêm 華嚴經 342, 645
Kinh Niết-bàn 涅槃經 340
Kinh Pháp hoa 法華經 676
Kinh thi 詩經 382
Kinh Viên giác 圓覺經 645

L

Lạc đạo tập 樂道集 424
Lục thì lễ Phật sám hối khoa nghi 六時禮佛懺悔科儀 158

M

Minh Tông thi tập 明宗詩集 780

N

Niết-bàn đại kinh khoa sớ 涅槃大經科疏 646
Ngọc tiên tập 玉鞭集 650
Ngọc tỉnh liên phú 玉井蓮賦 856

P

Pháp sự khoa văn 法事科文 646
Phiến minh 扇銘 846
Phiếu hữu mai 摽有梅 382
Phóng ngưu 放牛 399
Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tinh tự 奉陽公主神道碑銘并序 440

Q

Quốc triều chương biểu tập 國朝章表集 846

S

Sầm Lâu tập 岑樓集 420, 584

T

Tạ trừ hàn lâm viện trực học sĩ 謝除翰林院直學士 730
Tam tổ thực lục 三祖實錄 680, 717
Tăng già toái sự 僧伽碎事 452
Thạch dược châm 石藥箴 567
Thạch thất mỵ ngữ 石室秘語 452, 645
Tham thiền chỉ yếu 參禪指要 646
Thiêu hương báo ân tụng 燒香報恩頌 547
Thiên thu giám phú 千秋鑑賦 844
Thiền đạo yếu học 禪道要學 646
Thiền lâm thiết chủy ngữ lục 禪林鉄嘴語錄 645
Thiền tông chỉ nam ca 禪宗指南歌 20, 41
Thiền tông liễu ngộ ca 禪宗了悟歌 399
Thơ văn Lý-Trần 459
Thủy vân tùy bút 水雲隨筆 1180
Thử ly 黍離 736
Thượng sĩ hành trạng 上士行狀 224
Thượng sĩ ngữ lục 上士語錄 224, 645, 593
Tịnh-bang cảnh vật 淨邦景物 224
Tổ gia thực lục 祖家實錄 680
Trần Nhân Tông thi tập 陳仁宗詩集 452
Trung hưng thực lục 中興實錄 452
Tuyết Đậu ngữ lục 雪竇語錄 645
Tứ sơn khả hại 四山可害 224

V

Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương 輓上將國公興道大王 603
Vạn-kiếp tông bí truyền thư 萬刼宗秘傳書 385, 599
Vũ trung tùy bút 雨中隨筆 717

X

Xuân nhật tức sự 春日即事 680

BẢNG VI

TRA CỨU THUẬT NGỮ VÀ ĐIỂN TÍCH

I. THUẬT NGỮ VÀ ĐIỂN TÍCH PHẬT HỌC

A

A Dục Cht. 8, 755

A hàm Cht. 13, 678

A-tu-la Cht. 3, 66

Am-ma-la Cht. 23, 36

Ảo ảnh Cht. 6, 284

Áo chắp buông xuống; bách nạp (Nạp y hạ sự) Cht. 54, 155; Cht. 3, 801

Áo đen (tri lưu) Cht. 4, 102.

Áo lục thủ Cht. 30, 716

Áo thâm áo vàng (tri hoàng) Cht. 5, 749

Áo vải Thanh-châu, củ cải Tấn-châu Cht. 29, 153

B

Ba ba rời lại ba ba Cht. 40, 350

Ba cát và năm hung Cht. 16, 602

Ba đường (tam đồ); tam ác đồ Cht. 2, 168

Ba giới; Tam giới Cht. 8, 206; Cht. 3, 239

Ba-la-mật; Bát-nhã-ba-la-mật Cht. 2, 291; Cht. 15, 548

Ba nghiệp (tam nghiệp) Cht. 4, 86; Cht. 40, 523

Ba nghìn thế giới (tam thiên thế giới) Cht. 4, 482

Ba nghìn uy nghi Cht. 32, 670

Ba sinh (tam sinh) Cht. 2, 269; Cht. 5, 769

Ba thước Song lâm Cht. 1, 267

Ba tướng Cht. 24, 36

Bác Lãng Vương hỏi Dung thiền sư Cht. 10, 596

Bạch liên Cht. 2, 763

Bạch Vân Đoan Cht. 36, 154

Bàn Sơn Cht. 1, 75

Bản giác Cht. 22, 35

Bản lai diện mục; bản lai nhân; bộ mặt thật vốn có; mặt mũi nguyên xưa; khuôn mặt thực Cht. 5, 35; Cht. 3, 406; Cht. 3, 815

Bàng Cư sĩ Cht. 20, 68

Bánh Thiều-dương Cht. 75, 531

Bảo sở Cht. 79, 532

Bát chính đạo Cht. 22, 669

Bát khổ Cht. 10, 57

Bát nhã Cht. 25, 516; Cht. 47, 716

Bát-nhã ba-la-mật Cht. 17, 349

Bát phong Cht. 35, 522

Bát thức; vua tâm (bát thức tâm vương) Cht. 1, 237; Cht. 35, 522

Bất tự tại Cht 11, 58
Bảy bước Cht. 5, 152
Bảy khe, tám lỗ; tám lỗ, bảy chỏ thủng Cht. 16, 669; Cht. 12, 813
Bảy thức (thất thức) Cht. 10, 301
Bậc thầy lớn (đại đạo sư) Cht. 2, 812
Bất nhị lưu Cht. 26, 36
Bể khổ (khổ hải) Cht 8, 49
Bể tình Cht. 6, 190
Bình nước (quản trì) Cht. 3, 569
Bình đinh thuộc hỏa Cht. 74, 531
Bọt sai lầm (vọng bào) Cht. 2, 159
Bồ-đề Cht. 1, 66
Bồ-đề Đạt-ma Cht. 64, 526
Bồ-tát (Bồ-đề-tát-đỏa) Cht. 2, 195
Bố đại Cht. 14, 281
Bốn giống chín loài Cht. 27, 679
Bốn ngã (thập tự) Cht. 3, 440
Bờ bên kia (bỉ ngạn) Cht. 6, 82
Bùi Công cướp hốt của Thạch Sương Cht. 25, 69
Bụi căn Cht. 5, 159
Bụi pháp Cht. 4, 221
Buông trôi trong mọi thú vui Cht. 3, 264
Bụng ngựa, thai lừa Cht. 1, Cht. 2, 248

C

Cái có hiện hữu (hữu hữu) Cht. 11, 669
Cái khổ của người mẹ sinh ta; quần mẹ sinh ta (nương sinh khổa) Cht. 2, 418; Cht. 13, 548
Cái « không pháp » (bất pháp) Cht. 12, 669
Cái « pháp tự nó » (pháp pháp) Cht. 13, 669
Cái « thấy không thể thấy » Cht. 3, 668
Cái « thấy sinh nẩy » (sinh kiến) Cht. 4, 668
Cái ý từ phương Tây lại (Tây lai ý) Ch.34, 154
Cảnh Cht. 7, 668
Cáo đồng còn nghe phép Bách Trượng Cht. 39, 70
Căn tính Cht. 4, 159
Căn trần: lục căn và lục trần Cht. 43, 524
Cầm mộc thược Cht. 71, 530
Cầm vốn thiếu huyền; đàn không dây Cht. 30, 78; Cht. 36, 522
Cất rùa Cht. 19, 349
Cất trúc bề Cht. 71, 530
Câu hữu câu vô Cht. 19, 153; Cht. 1, 491
Câu Chi Trưởng lão; Câu Chi dạy ngón Cht. 37,522; Cht. 69, 529
Cây bách là lòng Cht. 74, 531
Cây dâu cây dủ Cht. 26, 51
Cây giác hoa tâm Cht. 4, 188
Chân không Cht. 6, 49
Chân Điểm Hưng Cht. 57, 155
Chân như; như như Cht. 25, 77
Chân thân Cht. 4, 210
Chân tính Cht. 8, 284
Chấp sắc Cht. 24, 516
Chế chỉ (chế ngự sư) Cht. 9, 668
Chiên đàn Cht. 1, 163
Chín cõi Cht. 2, 270
Chín liên phẩm (cửu phẩm) Cht. 6, 177
Chín loài (cửu loại) Ch. 5, 177
Chính giác viên thành Cht. 6, 301
Chính giác (chính biến giác); chính giác vô thượng Cht. 9, 67
Chính pháp Cht. 1, 653
Chính pháp tượng về, bóng Phật nằm mơ nơi điện Hán Cht. 11, 35
Chúng sinh (hàm thức)Cht. 9, 755
Chứa thông của bảo Cht. 46, 524
Chứng Cht. 23, 516
Chứng lý tri cơ Cht. 41, 523
Cỗ nhẫn Cht. 6, 219
Cô gái đá, chàng người gỗ Cht. 23, 77
Cồ-đàm Cht. 19, 548 Cht. 7, 348
Cồ đức; Bậc cồ đức; Cồ chúy Cht. 5, 82; Cht. 19, 548; Cht. 14, 678
Cỗ xe vàng (kim luân bảo) Cht. 4, 595
Cột trần (lộ trụ) Cht. 4, 218; Cht. 38, 523
Cơ quan Cht. 61, 525

Cơm hòa la (hòa la phạn) Cht. 1, 231
Cửa đệ nhất nghĩa Cht. 5, 197
Cửa không Cht. 7, 219 ; Cht 7, 548
Cửa pháp tám vạn bốn nghìn Cht. 10, 287

D

Dây leo và loài chuột Cht. 1, 21
Di Đà Cht. 6, 216
Di Lặc ; Dật Đa Cht. 15, 76 ; Cht. 36, 327
Diễn-nhã-đạt-đa Cht. 37, 522
Diệu Thiện (Phật bà Quan âm) Cht. 27, 69
Dùi rùa đập ngói; Đập ngói dùi rùa (đả ngõa toàn quy) Cht. 2, 406.
Duyên Cht. 2, 57
Duyên kim cải (châm giới) Cht. 19, 678 ; Cht. 6, 808
Duyên ty Cht. 16, 631

Đ

Đại bảo Cht. 11, 596
Đại bảo phụ mẫu Cht. 7, 653
Đại quang minh tạng Cht. 18, 77
Đại Quy ; Quy Sơn Cht. 19, 152 ; Cht. 4, 325
Đại thừa ; Thừa lớn ; Thượng thừa Cht. 23, 349 ; Cht. 42, 523 ; Cht. 1, 668
Đại thừa giới, vô thượng giới, vô đẳng đẳng giới Cht. 10, 668
Đàn việt Cht. 70, 530
Đánh (bổng) Cht. 37, 350
Đạo Ngộ múa hốt Cht. 72, 530
Đạt Ma ; Đạt Ma xách dép về Tây ; Mang dép về Tây thiên (huề lý Tây quy); Chiếc dép (quan tăng lý) Cht. 32, 69 ; Cht. 13 76 ; Cht. 3, 783 ; Cht. 4, 808
Đăng vương Cht. 17, 669
Đẳng lan chở tới, Trúc dán vừa thông Cht. 12, 35
Đặng Ẩn Phong Cht. 42, 154
Đất hoan hỉ (Hoan hỉ địa) Cht. 5, 281
Đâu-suất Cht. 2, 108
Đầu tử có ba chim báo sáng Cht. 30, 69
Đem viên gạch mài vào nhau Cht. 1, 233
Đế Cht. 8, 662
Đến nhà thì nên thôi đừng hỏi đường nữa Cht. 9, 284
Địa thủy hỏa phong Cht. 18, 537
Địch chàng có lỗ Cht. 36, 522
Định hương Cht. 27, 521
Định lực Cht. 2, 88
Đồ tể trán rộng Cht. 7, 287
Độc giác Cht. 5, 99
Đôi vành chuyển (song phi cốc) Cht. 3, 325
Động Sơn Cht. 32, 153
Đuốc nhà người khác, đèn nhà mình Cht. 2 và 3, 202
Đưa phiến tử Cht. 71, 530
Đức Sơn Cht. 8, 76
Đường vô sinh (vô sinh lộ) Cht. 6, 263
Đường Y-ngô Cht. 14 và 15, 35

G

Gậy thần tích (giải hổ) Cht. 2, 569
Gậy thiếc (tích trượng) Cht. 3, 776
Gia hạnh Cht. 10, 678
Giá gạo Lư-lăng ; Chợ Lư-lăng gạo mắt quá ư Cht. 46 và 47, 154 ; Cht. 63, 528
Giác vương Cht. 3, 808
Giải thoát Cht. 2, 86 ; Cht. 10, 518
Giải thoát hương Cht. 27, 521
Giải thoát tri kiến hương Cht. 27, 521
Giây lát (sát na) Cht. 2, 239 ; Cht. 22, 537
Gieo bò cũi Cht. 76, 531
Gió lửa (phong hỏa) Cht. 1, 301
Gió nghiệp Cht. 1, 164
Giới, định, tuệ Cht. 1, 80

Giới hạnh Cht. 13, 515
Giới hương Cht. 27, 521
Giới lòng Cht. 45, 524
Giới tướng Cht. 45, 524
Giường mây khúc lục Cht. 2, 662
Gốc bồ-đề Cht. 5, 596
Gột rửa Cht. 1, 235
Gươm mang hiệu Long tuyền, ngọc xưng tên hổ phách Cht. 22, 326
Gương tuệ Cht. 1, 90

H

Hà hữu Cht. 31, 521
Hà sa (Hằng sa) Cht. 9, 168
Hai tướng Cht. 6, 86
Hải đông Cht. 10, 295
Hàn Sơn và Thập Đắc Cht. 1, 689
Hạn lớn (đại hạn) Cht. 4, 191
Hành giải Cht. 22, 679
Hắc Sơn Cht. 16, 76
Hiện hữu Cht. 3, 80
Hiện Tử Cht. 33, 153
Hoa không (không hoa) Cht. 30, 51
Hoa Lâm khiến hai hổ cảm theo Cht. 29, 69
Hoa sen trong lò lửa hồng Cht. 12, 278
Hoa ưu đàm (hoa sung) Cht. 21, 516
Hóa Cht. 7, 49
Hóa sinh Cht. 5, 57
Hóa thành Cht. 79, 532
Hòa quang đồng trần Cht. 6, 224
Học đòi cơ tổ Cht. 49, 524
Hồ tăng mắt biếc Cht. 3, 75
Hộ pháp Cht. 7, 168
Hùng nhĩ Cht. 2, 268
Huyền Sa Cht. 37, 154
Huyễn thể Cht. 20, 77
Hư vọng Cht. 4, 49
Hưng Hóa Cht. 41, 154
Hương giải thoát Cht. 4, 281
Hương Nghiêm Cht. 17, 326
Hương tri tuệ; Hương báu Cht. 4, 162
Hữu lậu Cht. 7, 263 ; Cht. 42, 523
Hữu ngôn, vô ngôn Cht. 7 ; Cht. 8, 152
Hữu sinh Cht. 21, 50
Hữu trụ, hữu diệt Cht. 20, 35
Hỷ xả và từ bi Cht. 58, 524

K

Kê-tân Cht. 12, 152
Khánh Hỷ (Ananda) Cht. 2, 181
Khóm kê thiệt Cht. 4, 195
Khổ không Cht. 3, 749
Không bám vào văn tự Cht. 6, 812
Không tịch Cht. 4, 277
Khúc hát vô sinh ; Vô sinh khúc Cht. 1, 231 ; Cht. 56, 522
Khúc nhạc trong lòng ta đã hình thành Cht. 4, 409
Khuyết, tròn, đầy, nửa ; nhanh, chậm, thực quyền Cht. 18, 35
Kiền thành Cht. 10, 184
Kiếp hà sa (hà sa kiếp) Cht. 12, 302
Kim cương Cht. 11, 514
Kim cương tam muội Cht. 1, 34
Kinh luận Cht. 5, 219
Kinh tạng ở Long cung (Long tạng) Cht. 2, 255
Kính Sơn Cht. 36, 70
Kỳ tinh Cht. 12, 678

L

La Hán học đạo Cht. 34, 70
Lá bối (bối diệp) Cht. 13, 35
Lâm Tế ; Lưỡi gươm Lâm-tế Cht. 9, 76 ; Cht. 70, 529
Lầm về quê « không chốn » mịt mờ (Hương mê quy ư hà hữu) Cht. 2; Lận hư

(lân hư trần) Cht. 3, 301
Lấp tâm chấp tướng Cht. 3, 219
Lễ nghi phiền phức (tạm điều) Cht. 12, 755
Liên-xã chau mày ; Uyên Minh chau mày (Uyên Minh tán my) Cht. 6, 295 ; Cht. 8, 348
Linh cốt Cht. 13, 278
Linh-sơn Cht. 10, 76
Linh-thứu ; Phi-lai Cht. 43, 716
Linh Vân Cht. 12, 325
Loài chồn tinh ranh mãnh Cht. 37, 350
Long cung Cht. 34, 36
Long nữ Cht. 35, 350
Long thần Cht. 8, 168
Long vương Cht. 37, 70
Lòng kinh Cht. 49, 524
Lòng vốn Cht. 43, 524
Lòng vượn (viên tâm) Cht. 3, 191
Lộc đào hoa Cht. 76, 531
Lời ghi được da được tủy Cht. 10, 261
Luân hồi Cht. 16, 50
Lục Cht. 60, 525
Lục độ (Lục ba-la-mật-đa) Cht. 8, 278
Lục hòa (lục hòa kính) Cht. 4, 204
Lục thần thông Cht. 9, 57
Lục tổ (Tuệ Năng) ; Lư thị Cht. 2, 30 ; Cht. 11, 281
Lư nhân Cht. 32, 51
Lửa ba chân Cht. 10, 50
Lửa đỉnh Cht. 5, 175
Lửa tam muội (tam muội hỏa) Cht. 31, 302
Lường hoàng ; Tiêu hoàng Cht. 20, 548 ; Cht. 63, 526

M

Ma-ha Cht. 48, 716
Ma-ha bát nhã-Cht. 3, 270
Ma quỷ ở trong lòng (tâm tiệm) Cht. 1, 236
Ma trời (thiên ma) Cht. 2, 815
Mã tổ ; Mã tổ treo phất trần Cht. 4, 75
Màn ngủ (thụy cái) Cht. 6, 159
Mắt tuệ Cht. 1, 172
Mặt người mẹ ; Khuôn mặt mẹ (nương sinh diện) Cht. 2, 247 ; Cht. 3, 409
Mặt trời Phật (Phật nhật) Cht. 2, 262
Mệnh căn Cht. 1, 210
Minh ty Cht. 2, 96
Mộc Am Cht. 53, 155
Một ngươi (độc nhãn) Cht. 22, 548
Mục Châu Cht. 45, 154
Muôn kiếp (vô thủy vô lượng) Cht. 1, 168
Muôn vật vô thường... Sinh diệt diệt hết Cht. 3, 348
Mười hai phận giáo (thập nhị phận giáo) Cht. 24, 326
Mười hai thời khắc trong một ngày Cht. 6, 668
Mười nghìn cá Cht. 4, 70
Mười phương Đại giác Cht. 1, 166
Mười tám phép biến hóa (thập bát biến) Cht. 36, 350

N

Nam Tuyền Cht. 21, 153 ; Cht. 8, 325
Nạng Bí Ma Cht. 70, 529
Nạp tăng Cht. 41, 523
Năm điều ác (ngũ nghịch) Cht. 1, 102
Năm mắt (ngũ nhãn) Cht. 1, 240
Năm trăm dơi Cht. 41, 70
Năng sở Cht. 3, 159
Nấm Cht. 2, 183
Nấy bông đèn Cht. 76, 531
Nẻo khổ (khổ thú) Cht. 1, 264
Nệm cỏ (bồ đoàn) Cht. 2, 464
Ngại thanh Cht. 24, 516
Nghe kỹ (đế thính) Cht. 7, 221
Nghe tiếng đánh vào trúc mà quên hết điều hiểu biết (kích trúc vong sở tri) Cht. 20, 326
Nghe tiếng trúc Cht. 76, 531

Nghe tiếng vượn cô đơn kêu nơi rừng sâu thẳm Cht. 3, 228
Nghiệp, thiện nghiệp, ác nghiệp Cht. 2, 31 ; Cht. 1, và 2, 86
Nghiệp cấu Cht. 27, 636
Nghiệp miệng Cht. 14, 515
Nghiệp quả Cht. 2, 173
Nghiệp sinh tử Cht. 35, 327
Nghiệp thức Cht. 12, 67
Ngoại đạo Cht. 31, 670
Ngồi thiền Cht. 1, 88
Ngũ dục Cht. 2, 872
Ngũ-đài sơn ; Ngũ đài Cht. 26, 153 ; Cht. 4, 569
Ngũ quyền Cht. 2, 410
Ngũ lậu sắc thân Cht. 19, 636
Ngũ phần hương Cht. 27, 521
Ngũ thần thông Cht. 9, 99
Ngũ trọc : kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc, mệnh trọc Cht. 2, 872
Ngũ uẩn Cht. 3, 49
Nguồn linh thiêng Cht. 1, 221
Ngựa sắt Cht. 27, 77
Ngứi sen ao (khấu trì liên) Cht. 3, 96
Người chăn trâu Cht. 2, 238
Nhà đá (thạch thất) Cht. 3, 613
Nhà lửa (hỏa trạch) Cht. 14, 67 ; Cht. 9, 813
Nhạc để thụ giới với thiền sư Tư Đại Cht. 35, 70
Nhân Cht. 5, 190
Nhân quả Cht. 10, 86
Nhất thừa Cht. 45, 71
Nhị kiến Cht. 2, 287
Nhị thừ Cht. 7, 296
Nhị thừa Cht. 31, 670
Nhìn không thấy, nghe không được (hy dĩ) Cht. 2, 794
Như Lai Cht. 7, 812
Như Lai ở ba giới Cht. 3, 239
Như Lai tạng thức Cht. 27, 36
Nhượng thiền sư Cht. 7, 89
Niêm tụng kệ ; Tụng cổ Cht. 1, 151 ; Cht. 1, 347
Niệm hữu (Hữu niệm) Cht. 18, 50
Niệm vô (vô niệm) Cht. 19, 50
Niết-bàn Cht. 6, 35 ; Cht. 28, 392 ; Cht. 79, 532
Nội giáo Cht. 3, 30
Nơi xay giã Cht. 2, 241
Núi Ốc-tiêu Cht. 17, 67
Nửa đêm ở Hoàng-mai Cht. 3, 251 ; Cht. 64, 526
Nước tám tính (bát thủy) Cht. 40, 51

O

Ốc vặn còn hộ kinh *Kim cương* Cht. 40, 70
Ống tre thay sáo trúc (vô khổng địch) Cht. 11, 152

P

Phá Tào cắt cỏ Cht. 69, 529
Phàm thân Cht. 8, 57
Pháp Cht. 4, 190
Pháp môn bất nhị Cht. 19, 77
Pháp nhũ Cht. 5, 260
Pháp thân Cht. 21, 77
Pháp vương Cht. 5, 263
Phật (kim tiên) Cht. 2, 175
Phật Nhiên Đăng Cht. 8, 596
Phật pháp Cht. 58, 155
Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai Cht. 3, 497
Phật Quan Âm Cht. 1, 181
Phật thập lực Cht. 23, 676
Phật tính Cht. 3, 277
Pháp trong ứng hiện, sao lành soi tỏ triều Chu Cht. 10, 35
Phên gai góc (lật cức bồng) ; Nuốt bồng lật cức Cht. 4, 268 ; Cht. 38, 523
Phi tâm Cht. 5, 287 ; Cht. 2, 801

Phiền não Cht. 3, 190
Phòng Tướng hỏi phép ở Quốc Nhất Cht. 26, 69
Phổ Hiền Cht. 17, 77
Phổ Hóa rung chuông bay bổng Cht. 33, 69
Phúc quả Cht. 8, 678

Q

Quả báo Cht. 13, 515
Quả nguyện Cht. 8, 287
Quán Cht. 9, 662
Quảng kiếp Cht. 3, 287
Quên trăng ngắm ngón (chấp chỉ vong nguyệt) Cht. 7, 491
Quốc sử Vô Nghiệp Cht. 35, 154
Quy Sơn Cht. 19; Cht. 4, 325
Quy Tông, Trí Kiên, Nam Tuyền Cht. 14, 15 và 16, 326
Quỷ vương (Ma vương) Cht. 3; Cht. 16, 67; Cht. 3, 252

R

Rắn sát sinh Cht. 4, 94
Rắn ông Tồn ngang thế giới Cht. 73, 530
Rồng yèn lão nuốt càn khôn Cht. 73, 530
Ruộng phúc (phúc điền) Cht. 2, 641; Cht. 3, 812
Rừng ngưu đầu Cht. 3, 195

S

Sa thiền không Cht. 49, 524
Sào không lỗ Cht. 29, 78
Sáu căn (lục căn) Cht. 5, 66
Sáu đường: sáu ngả (lục đạo) Cht. 9, 49
Sáu giặc (lục tặc hay lục trần) Cht. 6, 57
Sáu khóa niệm (lục niệm) Cht. 3, 160
Sáu thần thông (lục thông) Cht. 22, 77
Sáu vòng Địa Tạng Cht. 2, 267
Sắc thân Cht. 1, 57
Sắc tướng Cht 5, 49
Sinh niệm Cht. 22, 35
Sông yêu (ái hà) Cht. 14, 67
Sơ Sơn Cht. 20, 153
Sợi tơ vàng (kim lũ) Cht. 2, 808
Súc sinh Cht. 9, 49; Cht. 4, 66
Sư tử ông Đoan Cht. 70, 529
Sự tướng Cht. 58, 525

T

Tai ngựa Cht. 5, 180
Tam bảo Cht. 6, 168
Tam đồ Cht. 5, 653, 755
Tam độc: Tham, sân, si Cht. 4, 219; Cht. 11, 516
Tam giác (côn luân) Cht. 23, 548
Tam giới; Ba cõi Cht. 8, 206; Cht. 5, 348
Tam học thượng thừa Cht. 1, 668
Tam huyền Cht. 46, 71; Cht. 35, 522
Tam hữu Cht. 8, 536
Tam không Cht. 11, 755
Tam muội (Tam-ma-địa) Cht. 38, 154
Tam muội chân như (chân như tam muội) Cht. 21, 302
Tam tạng; Tam tạng giáo Cht. 27, 521; Cht. 18, 326
Tam thánh Cht. 40, 154
Tam thân Cht. 23, 516; Cht. 21, 326
Tam thế Hùng sư; Tam thế Phật Cht. 2, 166
Tam thiên Cht. 8, 221
Tam yếu Cht. 28, 78
Tám chữ (bát tự) Cht. 14, 76
Tám hơi (bát phong) Cht. 61, 525
Tám khổ Cht. 1, 194
Tám vạn bốn nghìn của Đà-la-ni Cht. 25, 670

Tám vạn tế hạnh Cht. 33, 671
Tạng thức ; Như Lai tạng thức Cht. 27, 36 ; Cht. 2, 221
Tào-khê ; Ruộng Tào-khê Cht. 2, 227 ; Cht. 75, 531
Tăng kỳ Cht. 15, 302
Tâm bát nhã Cht. 24, 77
Tâm hoa Cht. 3, 255
Tâm thanh tịnh (thanh tịnh tâm) Cht. 7, 301
Tâm thể Cht. 2, 277
Tâm và tính Cht. 7, 450
Tấm áo mây (vân nạp) Cht. 2, 613
Tân-la Cht. 51, 154 ; Cht. 5, 268 ; Cht. 31, 521
Tây phương (Thiên-trúc) Cht. 1, 243
Tây phương (Tây phương cực lạc thế giới) Cht. 12, 1069
Thạch Đầu ; Sở Thạch-đầu đá trơn hết tắc Cht. 43, 154 ; Cht. 12, 281 ; Cht. 68, 1102
Thanh quy Cht. 27, 521
Thanh văn Cht. 3, 284
Thánh Cht. 52, 524
Thày Đại Ngu thổ ra chim bay Cht. 2, 201
Thày Hồ xua chó Cht. 67, 528
Thân căn Ch. 14, 1070
Thân tâm Cht. 3, 1066
Thần Long đầu xuất Cht. 1, 195
Thập bát bất cộng pháp Cht. 24, 670
Thập địa Cht. 2, 170 ; Cht. 5, 678
Thập hành Cht. 3, 678
Thập hồi hướng Cht. 4, 678
Thập tín Cht. 1, 677
Thập trú Cht. 2, 678
Thấy Cht. 2, 226
Thấy mặt trăng rồi sao còn vất vả đi tìm ngón tay Cht. 10, 284
Thấy tính (kiến tính) Cht. 2, 668
Thế Tôn cầm hoa sen giơ lên Cht. 6, 152
Thể tướng Cht. 3, 210
Thi chủ ; Đàn việt Cht. 1, 695 ; Cht. 70, 531
Thị tịch Cht. 1, 1349
Thích Ca ; Thích Ca văn Phật ; Thế Tôn ; Tất Đạt Đa (Thích Ca Mâu Ni) Cht. 19, 67 ; Cht. 3, 88 ; Cht. 5, 108 ; Cht. 6, 325
Thiên chân Cht. 34, 51
Thiên hà (sông thiên) Cht. 6, 1067
Thiền thiên Cht. 5, 714
Thiền tổ Cht. 4, 263
Thiền tử rà chèo Cht. 72, 530
Thiền uyển Cht. 27, 521
Thiện Hội Cht. 68, 1101
Thiếu-thất ; Vườn Thiếu-thất Cht. 11, 76 ; Cht. 75, 531
Thoại dầu Cht. 14, 669
Thú Sơn Cht. 5, 76
Thụ giới Cht. 1, 82
Thuần Nhất Cht. 1, 263
Thùng tối (tất thống) Cht. 9, 178 ; Cht. 11, 813
Thủy giác Cht. 22, 35
Thụy Nham Cht. 39, 154
Thuyền Tử rà chèo Cht. 72, 530
Thức Cht. 8, 668
Thực kiến Cht. 4, 668
Thực tướng Cht. 10, 349
Thường, lạc, ngã, tịch Cht. ; 8, 86
Thượng sĩ Cht. 2, 324
Thứu-lĩnh (Thứu phong sơn) Cht. 35, 36
Tì kheo Cht. 9, 287
Tiêu Tương Cht. 4, 108
Tiểu thừa Cht. 42, 523
Tịch diệt nhất như Cht. 23, 657
Tinh xá Cht. 1, 239
Tịnh vương cung Cht. 4, 152
Tính gương Cht. 43, 524
Tính thấy Cht. 7, 325
Tính thức Cht. 13, 515
Tịnh độ Cht. 5, 216 ; Cht. 12, 514
Tịnh giới Cht. 2, 82
Tổ giáo Cht. 62, 525
Tổ này trao tay cho tổ khác Cht. 30, 670
Tội nghiệp Cht. 18, 67
Trà Triệu lão Cht. 75, 531
Trăn nghe sấm mà được lên trời Cht. 42, 70
Trăng định Cht. 3, 221
Trần Tôn giả Cht. 47, 350
Trâu bùn (nê ngưu) Cht. 27, 77 ; Cht. 25, 153

Trâu thày Hựu Cht. 70, 529
Trẻ thơ (đồng tử) Cht. 2, 232
Tri kiến Cht. 3, 35
Triệu Châu; Triệu Châu xé rách áo vải Cht. 6, 76
Trượng thất Cht. 5, 808
Tu bồ đề nhập định mà Đế Thích tung hoa Cht 31, 69
Tuệ hương Cht. 27, 521
Tuệ mệnh Cht. 2, 210
Tuệ nhật Cht. 6, 1067
Tuệ tinh Cht. 3, 91
Tùy hỷ Cht. 1, 169
Tuyết Đậu Cht. 14, 548
Trò con khỉ trên cầu Thiên-tân Cht. 8, 263
Tuyết Phong sai người gỗ mở rừng Cht. 38, 70
Tư Minh Cht. 56, 155
Từ phương Tây tới; Tây sang; Cái ý từ phương Tây lại (Tây lai) Cht. 10, và 11, 325; Cht. 34, 154
Từ tôn Cht. 1, 170
Tứ ân (bốn ơn) Cht. 8, 536
Tứ đại; thân thể Cht. 2, 49; Cht. 2, 194
Tứ hoằng thệ nguyện Cht. 8, 35
Tứ lượng tâm (tứ vô lượng tâm) Cht. 19, 669
Tứ niệm xứ Cht. 20, 669
Tứ sinh: Trứng, thai, ẩm, hóa Cht. 2, 94
Tứ thiền Cht. 25, 36
Tứ trọng; Bốn điều ân nặng Cht. 7, 260; Cht. 17, 548
Tứ xà Cht. 6, 206
Tứ vô úy Cht. 21, 669
Tự phẩm thứ nhất Cht. 14, 349
Tướng pháp Cht. 11, 678
Tượng giáo Cht. 2. 749
Tỳ-lư; Tỳ-lư-giá-na Cht. 14, 278; Cht. 28, 670

U

Uy âm Cht. 5, 255; Cht. 5, 812
Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm Cht. 10, 30
Ứng thân (hóa thân) Cht. 4, 613

V

Vạn hạnh, Hạnh Cht. 9, 278; Cht. 23, 349
Vạn pháp Cht. 11, 278
Vạn pháp trở về một Cht. 48, 154
Văn Thù Bồ-tát (Văn-thù-sư-lợi) Cht. 9, 152; Cht. 9, 548
Vân Môn Cht. 7, 76
Viên giác Cht. 11, 514; Cht. 4, 641
Vĩnh Gia Cht. 3, 86
Vòng Kim cương (kim cương quyền) Cht. 3, 268
Võng Minh Cht. 16, 152
Vọng duyên Cht. 2, 92
Vọng niệm Cht. 22, 35
Vô kiến Cht. 6 287
Vô lậu Cht. 42, 1088
Vô lượng Cht. 7, 596
Vô minh Cht. 17, 302; Cht. 48, 524
Vô ngã Cht. 8, 220
Vô ngại Cht. 13, 326
Vô sinh; vô sinh pháp yếu (vô sinh pháp) Cht. 19, 35; Cht. 12, 537
Vô sinh tử nhẫn Cht. 7, 35
Vô thường Cht. 35, 51
Vô thượng thừa Cht. 6, 596
Vô thượng diệu tuệ Cht. 18, 669
Vô thượng từ dung Cht. 8, 166
Vô thượng vị Cht. 26, 36; Cht. 1, 201
Vô tướng Cht. 21, 35; Cht. 1, 287
Vô vi Cht. 25, 1074
Vô vị chân nhân Cht. 24, 153
Vương lão chém mèo Cht. 67, 528

X

Xách làn lại bỏ ra Cht. 39, 350
Xô hòn cầu Cht. 71, 1105
Xưa nay vốn không lớn không nhỏ... Cht. 8, 813

Y

Y vương Cht. 2, 252
Ý ngựa (mã ý) Cht. 2, 191

II. THUẬT NGỮ VÀ ĐIỂN TÍCH NHO, LÃO CÙNG CÁC TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG KHÁC

A

Ao nhẹ ngựa béo (khinh cừu phì mã) Cht. 2, 772

Áo vải thanh-châu, củ cải Trấn-châu Cht. 29, 153

Ánh trăng lọt qua rường nhà (ốc lương lục nguyệt) Cht. 3, 23

B

Ba cát và năm hưng Cht. 16, 602

Ba người họ Tô đất Mi-sơn (Mi tam Tô) Cht. 2, 831

Bá Nha Cht. 2, 783

Bàng Mông Cht. 20, 394

Bềnh bồng (Đô lư) Cht. 3, 108 ; Cht. 5, 409

Bích đào Cht. 2, 570

Biển Thước ; Lư Nhân Cht. 31, 51 ; Cht. 32, 51.

Bình an (vô dạng) Cht. 3, 480

Bính, Hàn (Bính Cát, Hàn Hưu) Cht. 9, 844

Bóng cây đường (đường ảnh) Cht. 2, 802

Bóng thỏ Cht. 3, 166

Bồ lao Cht. 12, 714

Bồn, Dục Cht. 2, 355

Bồng-đảo Cht. 3, 175

Bút năm sắc Cht. 13, 861

Bút văn quét trận nghìn quân Cht. 13, 50

Bướm Trang mơ (điệp mộng Trang sinh) ; giấc điệp ; giấc hồ điệp (hồ điệp mộng) Cht. 4, 206 ; Cht. 4, 216 ; Cht. 11, 729

C

Cá đồn Cht. 1, 609

Cá đuôi đỏ (trinh vĩ ngư) Cht. 5, 301

Cá măng nhảy lên ngọn trúc Cht. 2, 236

Cạnh tường Cht. 3, 474

Cành nam (nam chi) Cht. 4, 772

Cành trúc (tương quân) Cht. 4, 436

Cảnh Giáp sơn Cht. 44, 154

Cao Dao (Cửu Dao) Cht. 2, 601

Cao trạch Cht. 3, 728

Cảo Khanh Cht. 6, 393

Cảo-nhai Cht. 22, 394

Câu kỷ Cht. 8, 861

Câu thơ « cỏ xuân » Cht. 1, 592

Câu ví bài về Cht. 4, 180

Cây gỗ lớn (kiều mộc) Cht. 3, 766

Cây quế ; Cây quế trong trăng Cht. 2, 472 ; Cht. 1, 760

Cháy đầu bỏng trán Cht. 1, 241

Chân Quân (Hứa Chân Quân) Cht. 7, 99

Chén rượu (hoan bả) Cht. 1, 461

Chén trúc diệp Cht. 4, 166

Chiếc cần câu trên sông Đồng Cht. 3, 609

Chiếu bỏ trống (hư tịch) Cht. 3, 797

Chiếu đào sinh Cht. 2, 461

Chiếu nhà vua (phượng chiếu) ; Phượng ngậm tờ chiếu đỏ ; Đuôi phượng Cht. 2, 428 ; Cht. 2, 472 ; Cht. 3, 805

Chim bằng Cht. 15, 152

Chim hạc bay đi (kỳ khứ hạc) Cht. 3, 761

Chim hạc lánh đàn gà Cht. 1, 227

Chín cõi Cht. 2, 270

Chín cung Cht. 14, 602

Chín vạc (cửu đỉnh) Cht. 1, 806

Chính miếu Cht. 4, 662

Chu, Thiệu (Chu Công Đán, Thiệu Công Thích) Cht. 5, 749

Chu Tuyên Cht. 9, 729

Chúa xuân (đông hoàng) Cht. 1, 464

Chuông vạc (chung đỉnh) Cht. 2, 609

Chuyên ứng đối Cht. 2, 809

Cơ cầu Cht. 3, 773

Cung thần tiêu núi Cấn (Cấn nhạc thần tiêu) Cht. 2, 737

Cung thủy tinh, cửa lưu li Cht. 14, 861
Cùng binh độc vũ Cht. 4, 477
Cửa son (Chu môn) Cht. 2, 228
Cửa suối (tuyền hộ) Cht. 37, 51
Cưỡi hạc bay đi (kỵ khứ hạc) Cht. 3, 761
Cửu-giang Cht. 5, 744; Cht. 4, 854
Cửu Linh (Trương Cửu Linh) Cht. 2, 844
Cửu thành Cht. 5, 728

D

Dạ đài Cht. 36, 51
Dạng Đế nhà Tùy (Tùy Dạng Đế) Cht. 3, 820
Danh bất chính tắc ngôn bất thuận Cht. 4, 373
Dao đài Cht. 7, 178
Di Tề (Bá Di, Thúc Tề) Cht. 4, 864
Dị đoan Cht. 13, 750
Diêu, Tống (Diêu Sùng, Tống Cảnh) Cht. 10, 844
Do Vu Cht. 2, 393
Duy-thủy Cht. 20, 1524
Dùi rùa đập ngói Cht. 2, 406, 491
Dự Nhượng Cht. 3, 393
Dưa Đông-lăng Cht. 4, 861
Dương Quảng Cht. 3, 370
Dương Thành Trai Cht. 20, 862

Đ

Đài câu; Tử Lăng (điếu đài); Chiếc cần câu trên sông Đồng Cht. 4, 574; Cht. 3, 609; Cht. 14, 755
Đài mây (vân đài) Cht. 3, 759
Đài Phượng-hoàng Cht. 3, 197
Đài sảnh Cht. 2, 755
Đại ẩn, tiểu ẩn Cht. 43, 71
Đại Vũ Cht. 2, 102
Đàn Cầm năm dây (cầm điệu ngũ huyền) Cht. 3, 475
Đàn đứt dây (đoạn cầm) Cht. 4, 766
Đàn không dây (vô huyền cầm) Cht. 30, 78
Đào Tiềm; Họ Đào; Uyên Minh; Quan lệnh họ Đào Cht. 3, 592; Cht. 1, 822; Cht. 1, 856; Cht. 1, 835; Cht. 2, 770
Đào Chu Cht. 15, 755
Đào trần lý tục Cht. 7, 861
Đắp đê trị thủy (Vũ công) Cht. 3, 606
Đặt mồi lửa dưới đống củi nổ (thố hỏa tịch tân) Cht. 18, 394
Đầm Vân-mộng Cht. 7, 744
Đèn lồng Cht. 3, 268
Đề chỏm (bội huề) Cht. 6, 548
Điên (Đại Điên) Cht. 4, 769
Điếu-ngư Cht. 8, 393
Đỗ Nam (Trần Đoàn) Cht. 2, 822
Đôi mắt (hải ngân) Cht. 2, 455
Đông quân Cht. 6, 497
Đuốc rồng Cht. 2, 162
Đuôi phượng (phượng vĩ) Cht. 3, 805
Đường chim bay (điểu đạo) Cht. 2, 439
Đường sạn đạo Cht. 4, 564
Đường Thái Tông Cht. 3, 463
Đường Túc Tông Ch. 1, 575

G

Gà Tề gáy (kê minh Tề quốc) Cht. 10, 729
Gác kỳ-lân Cht. 4, 773
Gác vàng (hoàng các) Cht. 6, 769
Gậy cưu xe cỏi Cht. 23, 50
Gia Cát Lượng; Vũ hầu Cht. 2, 563; Cht. 8, 602
Giấy mười thức Cht. 12, 861
Giương buồm... lướt về bể (Quải tịch thập hải nguyệt) Cht. 2, 744
Gươm Thái-a Cht. 27, 153

H

Hà hữu (hà hữu hương); Quê không chốn Cht. 4, 35; Cht. 31, 521
Hạc đầu đỏ (đan đỉnh hạc) Cht 4, 301

Hàn, Bành Cht. 3, 571
Hàn Dũ ; Hàn quân ; Hàn Văn Công Cht. 24 68 ; Cht. 21, 862
Hàn lệnh Cht. 52, 155
Hán Cao Tổ Cht. 1, 571
Hán Quang Vũ Cht. 1, 574
Hán Văn Đế Cht. 2,463, Cht. 1, 572
Hán Vũ Đế Cht. 1, 573
Hang hùm (hổ huyệt) Cht. 3, 772
Hạng Cht. 2, 571
Hằng Nga Cht. 1, 472
Hậu Nghệ Cht. 21, 394
Hiên Viên Cht. 7, 602
Hoa biểu Cht. 2, 761
Hoa dắt đầy đầu mà về Cht. 5, 703
Hoa ở giậu phía đông ; Giậu Đào lệnh ; Giậu cúc (Đông ly) Cht. 4, 703 ; Cht. 1, 781 ; Cht. 10, 861
Hoa-tư Cht. 1, 767
Hoa tử vi, áo Phượng-hoàng Cht. 18, 862
Hoàn Ôn Cht. 10, 602
Hoán cốt Cht. 7, 514
Hoàng điện công Cht. 2, 222
Hoàng đầu Cht. 11, 349
Hoàng tuyền (suối vàng) Cht. 18, 873
Học Hàm-đan (Hàm-đan học bộ) Cht. 31, 327
Hổ đá (thạch hổ) Cht. 4, 248
Hợp-phố Chí. 19, 745
Huy, Khâm (Huy Tông, Khâm Tông) Chí. 4 737
Hy (Phục Hy) Chí. 3. 770

K

Khắc thuyền tìm gươm (Khắc chu cầu kiếm) Chí. 3, 491
Khắp cả gầm trời... (Phổ thiên dư hạ...) Chí. 3, 551
Khi mặt trời chưa lô Chí. 2, 795
Khi vị rau măng (sơ duẩn khi) Chí 3, 763
Khói lang Chí. 3, 432
Khói đời Đường, mây triều Hán Chí. 4, 856
Không cách xa nhau (phong mã ngưu) Chí. 4, 763 ; Chí. 1, 792
Khổng Khâu Chí. 30, 36
Khổng Nhân Chí. 28, 326
Khuất (Khuất Nguyên) Chí. 4, 593
Khúc hoa mai (mai hoa thanh) Chí. 5, 166
Khúc hát vô sinh Chí. 1, 231
Khúc long ngâm Chí. 3, 180
Kiếm các Chí. 3, 229
Khuê tảo Chí. 5, 565
Kiến cành hòe (giấc mộng Nam-kha) Chí. 5, 212
Kiêng canh nóng mà thổi rau nguội Chí. 19, 394
Kính Đức Chí. 5, 393
Kiệt, Trụ Chí. 5, 820
Kỹ Tín Chí. 1, 393

L

Lá xanh cành biếc (ngọc lang can) Chí. 2, 432
Lã Ông Chí. 22, 68
Lão Tử mặt vàng Chí. 2, 75
Lâm Phủ Chí. 11, 845
Lã Vọng Chí. 28, 51
Lầu Anh-vũ Chí. 4, 197
Lầu Bạch-ngọc Chí. 2, 838
Lầu son Chí. 12, 349
Lậu Chí. 8, 178
Lấy vàng đúc tượng (hoàng kim chú tượng) Chí. 5, 766
Lễ hành tàng Chí. 1, 837
Lề da (vi biên) Chí. 1, 804
Lịch ngọc Chí. 5, 661
Liêm-khê Chí. 6, 854
Liễu ngự hoa cung Chí. 25, 349
Linh đan, Đan thần Chí. 33, 51
Lò bễ Chí. 12, 50
Loan phượng Chí. 3, 260

Lỗ Tế thay đổi Cht. 29, 36
Lộc Sơn (An Lộc Sơn) Cht. 12, 845
Lời nói «chuông vạc» (đỉnh ngữ) Cht. 5, 480
Lục dương Cht. 3, 184
Lục hoa Cht. 5, 386
Lửa nước Cử. tuyết sông Hoài Cht. 4, 586
Lương đống (rường cột) Cht. 1, 235
Lương thượng quân tử Cht. 1, 96
Lưu Cổn và Tô Định Cht. 3, 586
Lưu Khoan Cht. 5, 806
Ly Lâu Cht. 24, 51
Lý Thuyên Cht. 13, 602

M

Mã Ngập Cht. 6, 601
Mã Viện Cht. 4, 806
Mãi mãi vững bền (vĩnh vi thanh chiên) Cht. 23, 394
Man, Xúc tranh giành Cht. 28, 36
Mạnh bát lang Cht. 30, 153
Mạnh Tân họ Lã Cht. 19, 745
Mặt hoa da phấn Cht. 2, 98
Mặt rồng (long nhan) Cht. 4, 805
Mấu đơn đất Lạc Cht. 9, 861
Mây nổi (y cẩu phù vân) Cht. 1, 251
Mây trắng chó xanh (vân thương cẩu) Cht. 5, 482
Mỏ chim (điểu nhuế) Cht. 4, 802
Mồ chôn quân thù (kinh quán) Cht. 1, 758,
Mông Kha Cht. 9, 393
Múa Giả chi Cht. 2, 458
Mục cán búa (lạn kha) Cht, 2, 775
Mũi dùi ở trong túi Cht. 3, 295
Mũi rồng (long chuẩn) Cht. 3, 802
Muối mơ (diêm mai) Cht. 2, 766
Muông thú lành (thụy thú) Cht. 1, 262
Mười châu Cht. 3, 244
Mười hai tòa lâu đài (thập nhị lâu đài) Cht. 3, 482

N

Năm hành (ngũ hành) Cht. 13, 602
Năm mây (ngũ vân) Cht. 3, 734
Nếp hồng mỏ lụi hạt anh vũ Cht. 5, 325
Nghiêng lọng (khuynh cái) Cht. 4, 23
Nghiêng thành Cht. 15, 50
Nghìn hàng tôi tớ Cht. 2, 413
Nghìn thây ta bọc trong da ngựa Cht. 15, 393
Nghiêu, Thuấn Cht. 8, 729
Ngoài tầng mây thăm thẳm con chim bay mỏi trở về Cht. 3, 835
Ngọc đế Cht. 2, 401
Ngọc kinh Cht. 2, 734
Ngọc lụa (ngọc bạch) Cht. 3, 806
Ngọc-quan Cht. 5, 472
Ngọc quỳnh Cht. 2, 23
Ngôi trời Cht. 6, 662
Ngọn giáo hoa lê (lê hoa thương) Cht. 4, 801
Ngũ đế Cht. 3, 794
Ngũ-hồ Cht. 2, 735; Cht. 5, 744
Nguyên, Trương, Vũ-huyệt Cht. 3 và 4, 744
Ngụy Trưng Cht. 14, 845
Nguyệt bạc vầng xanh Cht. 6, 513
Ngựa kèm (mã hữu tham) Cht. 4, 480
Ngựa trúc áo hoa Cht. 23. 50
Người mà chẳng học Cht. 11, 67
Người tình đời ; người mắt xanh, Cht. 1, 690
Nhà vua (chỉ xích) Cht. 3, 428
Nhạc thái thường Cht. 15, 394
Nhan Hồi ; Nhan Uyên Cht. 5, 88 ; Cht. 13, 729
Nhân luân Cht. 3, 94
Nhìn không thấy nghe không được (hy dĩ) Cht. 2, 794
Niềm nhớ mẹ (bôi quyên chi mộ) ; Lòng thương cha (sang cự chi tâm) Cht. 5, 30
Nón tuyết hài hoa (lạp tuyết hài hoa) Cht. 6, 491
Núi Nam Cht. 2, 781

O

Ô đài Cht. 2, 786
Ôm cây đợi thỏ (thủ chu đãi thố) Cht. 5, 491
Ơn mưa móc Cht. 3, 641

P

Phan Lang (Phan Nhạc) Cht. 27, 51

Phi; Liêm Ác Lai Cht. 3, 815

Phong tư nèm quả Cht. 14, 50

Phủ tía (Tử Phủ) Cht. 1, 570

Phúc dục Cht. 4, 728

Phùng Hoan Cht. 2, 586

Phùng Phụ Cht 9, 450

Q

Quả Dao-trì Cht. 5, 861

Quạ vàng Cht. 4, 202

Quân tử ưa hoa sen Cht. 6, 861

Quy lai Cht. 2, 733

Quỷ vương Cht. 16, 67; Cht. 3, 152

Quỷ, hoắc Cht. 3, 791

R

Ra roi nên theo bề tôi giỏi nhà Tấn Cht. 3, 586

Rau thuần cá vược Cht. 3, 778

Rồng dữ bay lên Cht. 2, 230

Rồng nằm trên gò (Ngọa cương long) Cht. 4, 761

S

Sá thiền không Cht. 49, 254

Sẵn (Hữu Sẵn) Cht. 3, 574

Sao huyền hao Cht. 39, 51

Sao ngưu Cht. 1, 563

Sáo trời (thiên lại) Cht. 3, 204

Sâm Thương Cht. 2, 260

So tranh tìm ngựa (Sách ký án đồ) Cht. 4, 491

Sông trôi mà núi non không chuyển Cht. 3, 439

Sớm nghe đạo Cht. 7, 66

Sư Khoáng Cht. 25, 51

Sừng sên đầu nhặng (đăng đầu oa giác); Sừng con sên (oa giác) Cht. 7, 57; Cht. 2, 615

T

Ta sở dĩ có điều lo lớn vì ta có cái thân Cht. 8, 67

Tài nhả phượng Cht. 20, 679

Tam đại Cht. 17, 602

Tam giáo Cht. 44, 71

Tam giác Cht. 23, 548

Tam hoàng Cht. 1, 794

Tam Ngô, Bách Việt Cht. 6, 744

Tam tài Cht. 11, 50

Tắc Tiết, Quỳ Long Cht. 2, 818

Tấm lòng nhớ thương cố hương (cố quốc tâm) Cht. 2, 436

Tấm lòng tinh thành như Minh Tông nhà hậu Đường Cht. 2, 354

Tề Ngã Cht. 12, 729

Thác chi Cht. 15, 343

Thái đế Cht. 21, 548

Thái Khang Cht. 3, 102; Cht. 2, 820

Thái sơn Cht. 2, 568; Cht. 2, 806

Thái tuế Cht. 38, 51

Thán phụ Cht. 8, 99

Thang tiêu dao (Tiêu dao thang) Cht. 6, [illegible]

Thân Khoái Cht. 4, 393

Thận trọng cung kính Cht. 6, 678

Thận khí lâu đài Hải thận Cht. 9, 184, Cht. 1, 798

Thần, sát Cht. 15, 602

Thiên môn (Xương hạp) Cht. 22, 862

Thiên thu giảm (Thiên thu tiết) Cht. 1, 844

Thiếu Lăng Cht. 2, 835

Thọ-cung Cht. 2, 728

Thôi tường cống Cht. 15, 67

Thuốc thổ Cht. 7, 514

Thử ly Cht. 6, 737

Thương châu Cht. 50, 154

Thương lang Cht. 9, 281
Thúy vũ Cht. 3, 472
Tiếng nói đẹp như lụa (luân âm) Cht. 2, 809
Tiếng tụng kinh (bộ hư thanh) Cht. 3, 401
Tiếng tử quy Cht. 3, 206
Tiết Chúc Cht. 29, 327
Tĩnh giới tam thanh Cht. 20, 636
Tóc mượt lưng ong Cht. 1, 98
Tô đài Cht. 3, 98
Tô học sĩ Cht. 23, 68
Tôi gian, vợ ác và Nam nội Cht. 2 và 3, 575
Tôn Vũ Cht. 5, 601
Tông miếu Cht. 2, 369
Tơ, lụa (ti, luân) Cht. 4, 791
Tiếng nói đẹp như lụa (luân âm) Cht. 3, 809
Trách nhiệm sứ giả (hoàng hoa) Cht. 4, 428
Trãi Cht. 1, 568
Trào-châu Cht. 2, 554
Trâu, Mai (Trâu Dương, Mai Thặng) Cht. 3, 759
Trong ấp mười nhà Cht. 10, 67
Trống rỗng bất tài Cht. 16, 862
Trùng dương Cht. 2, 592 ; Cht. 1,733
Trương Hãn Cht. 2 ; 778
Trường Phòng (Phí Trường Phòng) Cht. 19, 326
Tử Cơ Cht. 4, 88
Tử Kỳ Cht. 2, 258
Tử Trường Cht. 8, 745
Tứ Minh Cht. 1, 252
Tước đầu Cht. 2, 214
Tương phi (Nga Hoàng, Nữ Anh) Cht. 15, 862
Tường quân sơn dương Cht. 1, 96
Tướng Quốc họ Tiêu (Tiêu Hà) Cht. 2, 787
Tưởng Hủ Cht. 1, 703

V

Văn Hậu triều yết ba lần Cht. 6, 728
Văn Vương và Vũ Vương Cht. 3, 601
Vằn báo Cht. 32, 36
Vẻ hào phóng (hồ điêu) Cht. 2, 797
Vẻ ẩn (tiềm ẩn) Cht. 1, 697
Vệ công Cht. 9, 602
Vi Tử Cht. 2, 370
Việc cũ ở Cối-kê Cht. 2, 483
Võ kiếm không chịu bó buộc như mưu sĩ nước Tề Cht. 2, 586
Võng Xuyên Cht. 28, 153
Vũ-lăng Cht. 9, 398
Vua chúa xuống xe chào ếch bướng Cht. 38, 327
Vua Thuấn múa lá mộc và lông trĩ Cht. 4, 601
Vườn Linh quân Cht. 11, 861
Vượn đàn giận ngốc Cht. 33, 36
Vương Công Kiên Cht. 7, 393
Vương Tạ Cht. 3, 251
Vương, Thái (Vương An Thạch, Thái Kinh) Cht. 3, 737
Vừng thiềm (thiềm luân) Cht. 1, 162

X

Xã tắc Cht. 3, 369
Xe quấn cỏ bồ (bồ luân) Cht. 4, 797
Xi vẫn hoặc xi vĩ Cht. 2, 705
Xích-bích Cht. 17, 745
Xứ cởi trần (khỏa quốc) Cht. 1, 258 ; Cht. 30, 327
Xử sĩ Tây-hồ (Hàn Thế Trung) Cht. 2, 703

Y

Y Chu Cht. 2, 864

BẢNG VII

TRA CỨU TỪ VỰNG CỔ
查究詞彙古
(QUA CÁC SÁNG TÁC NÔM)

A

ANG 盎 : cha. Từ biến thanh của *áng*. A đơ Rốt : Áng nó là cha mẹ. Cht. 69, *Cư trần lạc đạo phú*.

ÁNG 盎 :đám, hội. *Quốc âm thi tập : « Lánh mình cho khỏi* **áng** *phong trần »*. Cht. 19, *Cư trần lạc đạo phú*.

BẢ 把 : trả. Có lẽ là biến âm của *blả*. Cht. 8, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

BẠC TỶ 泊徙 : bạc tỷ chút. Cht. 36, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

BẰNG 朋 : như. *Quốc âm thi tập* : «**Bằng** *tôi nào thửa ích chưng ân »*. Cht. 60, *Cư trần lạc đạo phú*.

BẰNG 凭 : như. Biến thanh của *bằng Thiên nam ngữ lục : « Giặc Ân sợ* **bằng** *gà con »*. Cht. 82, *Cư trần lạc đạo phú*.

BẤM 迡 : ấn ngón tay vào dây đàn hay lỗ sáo. Cht. 36, *Cư trần lạc đạo phú*.

BỊN 遍 : bận, lần. *Quốc âm thi tập : « Cửa nhà* **bịn** *rịn tổ ong tàng »*. Có lẽ bịn là âm cổ của chữ *bận*, Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

BỘI 倍 : tăng thêm nhiều lần. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú*.

BỨC TỨC 逼息 : bức bối bứt rứt. Cht. 12, *Giáo tử phú*.

C

CẢ 奇 : lớn, rộng. *Quốc âm thi tập : « Cả lòng mượn dắp lấy hơi càng »*. Cht. 2, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

CÀN MA 乾魔 : tà ma. Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

CẶP NẠNH 扱顊 : cặp ngang hông; Giênibren : nạnh con, là bẹ con ngang hông. Cht. 23 *Vịnh Vân-yên tự phú*.

CẦM 扲 : giữ. Cht. 13, *Cư trần lạc đạo phú*.

CHÁC 角 : mua, lấy. Pinhô đơ Bêhen : « *Mặc ai* **chác** *lợi mua danh ; miễn ta* **chác** *đặng đạo lành thì thôi* ». Cht. 13, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHÀNG 幢 : cờ (chàng phan). Cht. 50, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHÁNH 鄭 : nhánh. Cht. 16, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

CHẮM 針 : và. Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHĂNG 庄 : chẳng, không. Cht. 36, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHĂNG CHớ 庄 渚 : rút gọn câu thành ngữ : « *Được hay chăng chớ* ». Cht. 16, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.*

CHIỀN 廛 : chùa. *Hồng Đức quốc âm thi tập* : « *Chuông gióng cồng cồng mé nọ* **chiền** ». Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHỈN 今 : chỉ. Cht. 15, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHỈN 今 : rất, hẳn. Cht. 28, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHƠI DẤU 制 画 : Chơi một cách thích thú, yêu thích. Cht. 26, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

CHẶP 集 : lúc, khoảng thời gian. Cht. 24, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

CHƯNG 徵 : bởi (bởi chưng), mọi người (chưng dân). Cht. 55, *Cư trần lạc đạo phú.*

CHƯNG THẾ 徵 世 : ở đời. Cht. 55, *Giáo tử phú.*

CHƯỚC MÓC 斫 木 : mưu mẹo. Cht. 71, *Cư trần lạc đạo phú.*

CON GIÀNG 昆 床 : con ấy. Cht. 67, *Cư trần lạc đạo phú.*

CONG 宮 : trong. *Quốc âm thi tập* : « *Rau* **cong** *nội cá* **cong** ». Cht. 29, *Cư trần lạc đạo phú*

CỐC 谷 : biết. *Quốc âm thi tập* : « *Chẳng* **cốc** *nhân sinh giữi chơi* », Cht. 16, *Cư trần lạc đạo phú*

CỨU 鳩 : mang, giúp. *Quốc âm thi tập* : « **Cứu** *lòng nhụ tử làm thơ dại* ». Cht. 43, *Giáo tử phú.*

D

DAY 移 : dùng ngón tay nhấn đi nhấn lại. Pinhô đơ Bêhen : day động, day cờ Cht. 69. *Cư trần lạc đạo phú.*

DẦU 油 : tha hồ. Cht. 4, *Cư trần lạc đạo phú.*

DẤU 画 : yêu. Hồ Xuân Hương : « *Chúa* **dấu** *vua yêu một cái này* ». Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú.*

DÕI 唯 : theo. *Hồng Đức quốc âm thi tập* : « *Ruộng lành* **dõi** *được giống nhà lành* ». Cht. 3, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

DỌT 揍 : đập mạnh vào. Cht. 46, *Cư trần lạc đạo phú.*

DỢM 覃 : nhấp nhổm, chờm lên. *Bạch Vân quốc ngữ thi* : « *Thớt có tanh tao ruồi* **dợm** *miệng* » Cht. *Vịnh Vân-yên tự phú.*

DÙNG 用 : làm Cht. 9 ; Cht. 2, *Cư trần lạc đạo phú.*

DÙNG ĐỘI 用 隊 : làm theo. Cht. 77, *Cư trần lạc đạo phú.*

DUỘC 杓 : cái môi lớn dùng để múc tương. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú.*

Đ

ĐAM 耽 : mê. Cht. 7, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐÀN DẤU 彈鬪 : gảy yêu. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐOÀNH ĐOÀNH 停停 : tiếng gió đập vào cây cối. Cht. 12. *Vịnh Vân-yên tự phú.*

ĐỌC DẤU 讀鬪 : đọc thích thú. Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐÒI 隊 : theo. *Quốc âm thi tập : « Chim kêu cá lội yên đòi phận ».* Cht. 18, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐÒI 隊 : từng, nhiều. *Truyện Kiều : « Đòi phen gió táp mưa sa ».* Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐỒ 徒 : luống, uổng, Cht. 20, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐỐI HỎI 堆嗨 : đòi hỏi, tra vấn. Cht. 10, *Giáo tử phú.*

ĐỒNG 蕫 : đông, đông đúc. Cht. 11, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

ĐƠM 耽 : nở bông. *Truyện Kiều : « Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông »* Cht. 21, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐỪNG 停 : dừng. Tục ngữ : *« Cây muốn lặng, gió chẳng đừng ».* Cht. 3, *Cư trần lạc đạo phú.*

ĐƯƠNG 當 : gánh lấy, đối diện với, Cht. 50, *Cư trần lạc đạo phú.*

E

EO ÉO 要要 : màu xanh của cỏ, Pinhô đơ Bêhen : xanh eo éo. Cht. 9, *Giáo tử phú.*

G

GHẼ 技 : chia rẽ. *Chinh phụ ngâm : « Bạc đầu không nỡ đôi đường ghẽ nhau ».* Cht. 79, *Cư trần lạc đạo phú.*

GHÊ 稽 : sợ. Cht. 32, *Cư trần lạc đạo phú.*

GIÁ 這 : nước lạnh. Cht. 40, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

GIẠI 廨 : rèm che làm bình phong đặt trước hiên nhà. Cht. 49, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

GIANG 扛 : diễn tấu khúc nhạc, ca hát. *Thiên Nam ngữ lục : « Hễ mà lay múa miệng giang ».* Cht. 4, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

GIANG 揚 : làm rộng ra. Hồ Xuân Hương : *« Giang tay với thử trời cao thấp ».* Cht. 73, *Cư trần lạc đạo phú*

GÌN 廑 : giữ gìn. *Truyện Kiều : « Gìn vàng giữ ngọc cho hay ».* Cht. 10, *Cư trần lạc đạo phú.*

GIỒI 搋 : trau giồi, làm cho cao lên (sóng giồi). Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú.*

H

HÀI 鞋 : giày. *Truyện Kiều : « Thềm hoa khách đã trở* **hài** *».* Cht. 4, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

HAN 嘆 : hỏi. *Quốc âm thi tập : « Thấy có ai* **han** *chớ dãi dằng ».* Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú.*

HẰNG 恒 : thường xuyên, luôn. Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú.*

HẮT HẮT 喝 喝 : trạng thái lạnh buốt của gió, nước. Cht. 15, *Giáo tử phú.*

HẦU 侯 : sắp, gần. Cht. 38, *Cư trần lạc đạo phú.*

HẾT TẮC 歇則 : rất, hết sức. *Quốc âm thi tập : « Mừng thuở thái bình yên* **hết tắc** *»* Cht. 26, *Cư trần lạc đạo phú.*

HÒA 和 : với, và, vừa, khắp. *Hồng Đức quốc âm thi tập : « Khắp* **hòa** *chốn chốn một trời xuân ».* Cht. 11, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

HOẠI 壞 : phá. Một số vùng ven sông Cầu Hà-bắc hiện vẫn dùng từ này thay cho phà. Cht. 51, *Cư trần lạc đạo phú.*

K

KÉN 揀 : chọn. Cht. 59, *Cư trần lạc đạo phú.*

KẺO 矯 : khỏi, tránh khỏi. *Quốc âm thi tập : « Suốt mùa hè* **kẻo** *dắp chăn ».* Cht. 31. *Giáo tử phú.*

KHAM 堪 : chịu. *Quốc âm thi tập : «* **Kham** *hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến ».* Cht. 37, *Cư trần lạc đạo phú.*

KHOÁNG CẢ 曠蓋 : rộng lớn. Cht. 33, *Cư trần lạc đạo phú.*

KHONG 空 : khen. Pinhô đơ Bêhen : khong ngợi. Cht. 41, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

KHÔN 坤 : khó. *Truyện Kiều : « Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn* **khôn** *».* Cht. 49, *Cư trần lạc đạo phú.*

KHUÂY 虧 : quên. *Thiên nam ngữ lục : « Dù sau trở cách, chớ* **khuây** *vợ chồng.* Cht. 30, *Cư trần lạc đạo phú.*

L

LA ĐÁ 羅砑 : đá. Đây là một từ cổ có hai âm tiết. *Quốc âm thi tập : « Dấu người đi* **la đá** *mòn ».* A. đơ Rốt : là đá. Cht. 8, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

LẠC LÀI 落來 : lạc loài, lạc lối. *Quốc âm thi tập : « Thư nhạn* **lạc lài** *khi gió ».* Pinhô đơ Bêhen : lạc lài. Cht. 41, *Cư trần lạc đạo phú*

LẠT TRẦY 辣 : Lạt lẽo với việc đi. Cht. 67, *Cư trần lạc đạo phú.*

LẢU 老 : lâu. Pinhô đơ Bêhen : lảu thông. Cht. 11, *Cư trần lạc đạo phú.*

LĂM CHĂM 林斟 : dáng bước ngắn mà nhanh. Giênibren : *« Mảng nơi dấu thỏ* **lăm chăm** *».* Cht. 36, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

LẶN MỌC 吝木 : lên xuống, tất bật vất vả. Cht. 4, *Giáo tử phú.*

LẪY 栵 : làm bật ra. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú.*

LỆ 戾 : sợ. *Quốc âm thi tập : « Những lệ xuân qua tuổi tác thêm ».* Cht. 73, *Cư trần lạc đạo phú.*

LỖA LỖA 躶躶 : lồ lộ. Cht. 19. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.*

LỜI TIỀN 絲綫 A đơ Rôt : dây xâu tiền thành chuỗi. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú.*

LỌT LẦN 突吝 : len lỏi, lăn lóc. *Quốc âm thi tập : « Hiểm hóc cửa quyền chẳng lọt lần ».* Cht 32, *Cư trần lạc đạo phú.*

LỌT LỌC 突祿 : lọt ra lọt vào. Cht. 61, *Cư trần lạc đạo phú.*

LỖI 磊 : lầm, lỡ. Cht. 74 ; *Cư trần lạc đạo phú.*

LƠ LÁC 盧落 : dáng sợ hãi, thất sắc (xơ lơ xác lác). Cht. 23. *Giáo tử phú.*

M

MA 磨 : mài. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú.*

MÁI 買 : mé, bên phía. *Truyện Kiều : « Gót sen thoăn thoắt đạo ngay mái tường ».* Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú.*

MẢNG 嗙 : nghe. *Hồng Đức quốc âm thi tập : « Bên tai dường mảng tiếng thiều quân ».* Cht. 65, *Cư trần lạc đạo phú.*

MẢNG 忙 : mê mải, đắm đuối. Ca dao : « Mảng *vui quên hết lời em dặn đó ».* Cht. 57, *Cư trần lạc đạo phú.*

MỄ 媚 : khoe bày vẻ đẹp. Cht. 14, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

MIỄN 免 : với, lẫn, cùng. *Quốc âm thi tập : « Đạo làm con miễn đạo làm tôi ».* Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú.*

MỖ 某 : mấy, một số lượng hoặc một cái tên chưa xác định. *Quốc âm thi tập : « Bổ báo chưa hề đặng mỗ phần ».* Cht. 5, *Cư trần lạc đạo phú.*

MỘT 沒 : duy nhất, hoàn toàn. *Thiên Nam ngữ lục : « Ắt là một vẹn công phu ».* Cht. 77, *Cư trần lạc đạo phú*

MỤC MỤC 目目 : tiếng hạt nước rơi. Cht. 10, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

MỰA 罵 : chẳng, chớ. *Quốc âm thi tập ; « Làm người mựa cậy khi quyền thế ».* Cht. 12, *Cư trần lạc đạo phú.*

N

NẠNH 寧 : phần dưới hông, chống nạnh, Cht. 23, *Vịnh Vân-yên tự phú.*

NĂNG 能 : hay có, thường có. *Quốc âm thi tập : « Năng mỗ sơn tăng làm bạn ngâm ».* Cht. 5, *Cư trần lạc đạo phú.*

NGÃ 我 : đánh ngã. Cht. 59, *Cư trần lạc đạo phú.*

NGẠT NGẠT 歹歹 : đông đúc, chật chội. Cht. 19, *Giáo tử phú*

NGẬM NGỤT 吟吼 : ấp ủng, ngập ngừng. *Quốc âm thi tập* : « **Ngậm ngụt** *sơn lâm miễn thị triều* ». Cht. 33, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

NGẤT 屹 : cao. *Truyện Kiều* : « *Dặm khuya* **ngất** *tạnh mù khơi* ». Cht. 6, *Cư trần lạc đạo phú*.

NGỎ 午 : mở. *Quốc âm thi tập* : « **Ngỏ** *cửa nho chờ khách đến* ». Cht. 25, *Cư trần lạc đạo phú*.

NGƠI 宜 : nghỉ. Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

NGÔN NGHĨ 言擬 : nói bàn, suy nghĩ. Cht. 33, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

NHẢNG 釀 : quên lãng Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHẤN 咁 : ăn, nhấm nhe. Cht. 7, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHÂN NGHĨ 仁義 : nhân nghĩa. Cht. 15, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHẪN 忍 : đến. *Quốc âm thi tập* : « *Nguyệt bao nhiêu kiếp* **nhẫn** *nay* ». Cht. 83, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHẸ NHẪN 珥忍 : nhẹ nhẫn. Cht. 71, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHÈN 閑 : hèn mọn. *Bạch Vân quốc ngữ thi* : « *Mấy đạ yên vì kẻ lỡ* **nhèn** ». Cht. 4, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

NHÈN HẠ 閑夏 : hèn hạ. Cht 4, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

NHUYỄN 軟 : mềm mại. Cht. 58, *Cư trần lạc đạo phú*.

NHƯỢC 若 : nếu, vì bằng. Cht. 15, *Cư trần lạc đạo phú*.

NIỀM 念 : mối. Một trạng thái tình cảm hoặc tư tưởng nhất định. *Truyện Kiều* : « *Dừng chân gạn chút* **niềm** *tây gọi là* ». Cht. 19, *Cư trần lạc đạo phú*.

NO 奴 : đủ. *Quốc âm thi tập* : « *Già chơi dầu có của* **no** *dùng* ». Cht. 57, *Cư trần lạc đạo phú*.

NONG 檷 : lồng một vật vào trong một vật khác làm cho rộng vật đó ra. Cht. 35, *Cư trần lạc đạo phú*.

NUÔI 挼 : người nuôi nấng, người chủ. Cht. 6. *Giáo tử phủ*.

NUÔI TÔI 挼碎 chủ tớ. Cht. 6, *Giáo tử phú*.

NỮA 女 : hơn. *Hồng Đức quốc âm thi tập* : « *Đêm lọt lưu tô lạnh* **nữa** *đồng* ». Cht. 8, *Cư trần lạc đạo phú*.

O

ỐC 沃 : kêu, gọi, Chèo *Lưu Bình Dương Lễ* : « ... *danh ốc Lưu Bình* ». Cht. 2, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

P

PHẢY PHẤY 培培 : biến âm của *phơi phới*. Cht. 44, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

PHEN 番 : theo, quen, bắt chước. Giênibren : « *Chẳng* **phen** *Tạ Nữ cũng tày Tây Thi* ». Cht. 38, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

PHÓNG 封 : buông thả. Cht. 25, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

PHỐ 鋪 : các. A đơ Rốt : chỉ số nhiều. Cht. 33, *Cư trần lạc đạo phú*.

PHỔ 鋪 : phát ngữ từ, nói chung, hễ. Giênibren : universel. Cht. 43, *Giáo tử phú*.

PHỤC 服 : uống. Cht. 7, *Cư trần lạc đạo phú*.

Q

QUÁ Ư 過於 : quá lắm, có thể đọc *qua ư*. *Hồng Đức quốc âm thi tập* : « *Đất nhiều cỏ mọc* **qua ư** *biếc* ». Cht. 68, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUÁI QUÀNG 怪光 : quái lạ. Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUANG QUANG 光光 : sáng rỡ. Cht. 9, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*.

QUẠNH 瓊 : vắng. Bđ *Tỳ bà hành* : « **Quạnh** *hơi thu lau lách đìu hiu* ». Cht. 89, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUYỂN 圈 : cái vòng. Cht. 38, *Cư trần lạc đạo phú*.

QUỐC 國 : nước. *Quốc âm thi tập* : « *Khói chim thấy* **quốc** *quyến phẳng* ». Cht. 31, *Cư trần lạc đạo phú*.

R

RẢO 蹧 : chạy nhanh. Cht. 16, *Giáo tử phú*.

RẬP 扙 : giúp. Cht. 16. *Vịnh Vân-yên tự phú*.

RẺ 易 : coi rẻ. Cht. 34. *Giáo tử phú*.

RINH RINH 擎 嗈 : tiếng kêu khóc inh ỏi. Cht. 18, *Giáo tử phú*.

RỒI 来 : rồi, nhàn, xong. Cht. 8. *Cư trần lạc đạo phú*.

RỜN RỜN 延 延 ; màu xanh rực rỡ. Cht. 10. *Vịnh Vân-yên tự phú*.

S

SÁ 詫 ; kể. *Truyện Kiều* : « *Sá chi thân phận tôi đòi* ». Cht. 45. *Cư trần lạc đạo phú*.

SÁ 謝 : lối đi. Cht. 49. *Cư trần lạc đạo phú*.

SĂN 剛 。珊 : chăm, nhiều, thường xuyên. Cht. 58. *Cư trần lạc đạo phú*.

SÂM LÂM 森 林 : sum suê. Có lẽ về sau biến âm thành *tâm lum* là tiếng hiện còn trong ngôn ngữ miền Nam. Cht. 6, *Cư trần lạc đạo phú*.

T

THÁC 錯 : sai. Cht. 10. *Cư trần lạc đạo phú*.

THÁC 托 ; nhờ cậy, gửi gắm. Cht. 74. *Cư trần lạc đạo phú*.

THẢY 扯 : hết cả, ném đi, vứt đi. Hiện vẫn còn được giữ lại trong ngôn ngữ miền Nam : thảy đi (đầy đi). Cht. 51, *Cư trần lạc đạo phú*.

THÌ 時 : lúc. *Truyện Kiều « Nỗi danh tài sắc một* **thì** ». Cht. 44, *Cư trần lạc đạo phu*.

THỈ 始 : nói nhỏ, nói thầm thì. A đơ Rốt : thầm thĩ. than thỉ. Cht. 37, Vịnh *Vân-yên tự phú*.

THOA 乂 : đen hầm. *Quốc âm thi tập : « Bát cơm* **thoa** *nhờ ơn xã tắc »*. Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú*.

THỐC 禿 ; sức mạnh dồn tới của gió hay của một vật gì. Hồ Xuân Hương : « *Lắt lẻo cành thông cơn gió* **thốc** ». Cht. 12, Vịnh *Vân-yên tự phú*.

THỐT 說 : nói. *Bạch Vân quốc ngữ thi : « Ăn cùng,* **thốt** *khác nhiều điều dữ »*. Cht. 41, *Cư trần lạc đạo phú*.

THÚC THÚC 束 束: màu sắc tươi sáng. Cht. 9, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

THỬA 所 : từ chỉ định : cái chỗ, cái điều. *Truyện Kiều :* **Thửa** *công đức ấy ai bằng »*. Cht. 14, *Cư trần lạc đạo phú*.

THỦNG 篷 : dùng phên tre ngăn lại. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú*.

TỊN 羨 : tận, đến, sát. Có lẽ là âm cổ của chữ *tận*, *Quốc âm thi tập : « Tìm thanh trong vắt* **tịn** *chè mai »*. Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phu*.

TỊN TẨY 羨 洗 : rửa hết, rửa sạch. Cht. 72, *Cư trần lạc đạo phú*.

TƠ GẢO 絲 犒 : dây gầu múc nước. Cht. 42, *Cư trần lạc đạo phú*.

TRẮNG TRẮNG 澄 澄 : bám riết lấy. Cht. 56, *Cư trần lạc đạo phú*.

TRỮ 宁 : tích lại, tích trữ. Cht. 50, *Cư trần lạc đạo phú*.

TUA 須 : nên. Cht. 44, *Cư trần lạc đạo phú*.

TÚC TÚC 淅 淅 : tiếng mưa rơi. Cht. 12, *Vịnh Vân -yên tự phú*.

TƯ TÀI 資 財 : của cải. Cht. 19, *Cư trần lạc đạo phú*.

TƯỢNG 像 : hình như. *Truyện chúa Thao : « Thiên duyên* **tượng** *bởi thiên công »*. Cht. 38, *Cư trần lạc đạo phú*.

TƯỢNG 象 : từ đứng đầu câu (phát ngữ từ) dịch chữ *cái* trong chữ Hán. Cht. 77, *Cư trần lạc đạo phú*.

TỶ 徙 : một chút. Ngôn ngữ Nghệ-tĩnh vẫn còn giữ lại chữ *tỷ* với nghĩa một chút. Cht. 36, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

U

ƯỚM VỊN 榲 杵 : vịn mớm vào. Cht. 8, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

V

VANH 縈 : quanh. Có lẽ *vanh* cũng gần gũi với *vành*, và là âm cổ của chữ *quanh*, Cht. 16, *Vịnh Vân-yên tự phú*.

VẮNG VẲNG 永永 : vắng vẻ. Cht. 11, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.*

VẬN 運 : mặc, khoác. *Truyện Kiều : « Một lời là một vận vào khó nghe ».* Cht. 14, *Cư trần lạc đạo phú.*

VỈ 喂 : kêu, van. Hiện còn dấu vết trong từ kép *van vỉ.* Cht. 11, *Giáo tử phú.*

VỌNG 妄 : lầm. Cht. 10, *Cư trần lạc đạo phú.*

X

XÁ 舍 : hãy. *Song Tinh Bất Dạ : « Quy trình con xá kịp toan ».* Cht. 18, *Cư trần lạc đạo phú*

XÁ CỐC 舍谷 : nên biết. *Quốc âm thi tập : « Có thân thì xá cốc chung thân ».* Cht. 45, *Giáo tử phu.*

XÁC LẠC 覺落 : hồn xiêu phách lạc. Cht. 16, *Giáo tử phú.*

XẢY 俟 : chợt. *Quốc âm thi tập : « Khách đến chim mừng hoa xảy động ».* Cht. 19, 20, *Giáo tử phú.*

XEM PHỎNG 祘倣 : xem và phỏng theo. Cht. 49, *Cư trần lạc đạo phú.*

XÉ 矧 : rách, lòa xòa. Déchirer : déchirer. Cht. 34, *Cư trần lạc đạo phú.*

XÓC XÓC 觸觸 : xáo lộn, rối loạn không yên. Cht. 56, *Cư trần lạc đạo phú.*

XOANG 才空 : tấu nhạc hoặc hát. Cht. 36, *Cư trần lạc đạo phú.*

BẢNG VIII

PHẢ HỆ CÁC DÒNG THIỀN TRUNG-QUỐC LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG ĐIỂN TÍCH PHẬT HỌC LÝ – TRẦN

BẢNG I

THẾ HỆ I

Tổ thứ nhất :	BỒ ĐỀ ĐẠT MA 菩提達摩	528
Tổ thứ hai :	TUỆ KHẢ 慧可	603
Tổ thứ ba :	TĂNG XÁN 僧璨	606
Tổ thứ tư :	ĐẠO TÍN 道信	651
Tổ thứ năm :	HOẰNG NHẪN 弘忍	675

NAM TÔNG	BẮC TÔNG	ĐỨNG NGOÀI
TUỆ NĂNG 713 慧能 (Xem BẢNG II)	THẦN TÚ 706 神秀	TUỆ AN 705 慧安
1. PHỔ TỊCH 普寂 2. DUY CHÍNH 惟政 3. CHÍ CHÂN 至真 4. CHIẾU 照	TỬ LĂNG 慈朗	PHÁ TÁO ĐOẠ 破竈墮

BẢNG II

THẾ HỆ II

NAM TÔNG

TUỆ NĂNG 713
慧能

THANH NGUYÊN : HÀNH TƯ 741
行思
(Xem BẢNG III)

TÀO KHÊ : HOÀI NHƯỠNG 744
懷讓

1. MÃ TỔ (MÃ ĐẠO NHẤT) 765
馬祖

2. LINH SUYỀN TÈ AN — PHÁP THƯỜNG — PHỔ NGUYỆN — BÀNG UẨN — HOÀI HẢI
靈湍 — 齊安 — 法常 — 普願 — 龐蘊 — 懷海

3. BÍ MA ĐẠO THƯỜNG — THIÊN LONG — TÒNG THẨM — LỢI TUNG — HY VẬN — LINH HỰU
秘魔 道常 — 天竜 — 從諗 — 利踪 — 希運 — 靈祐

4. CÂU CHI — NGHĨA HUYỀN — TUỆ TỊCH
俱胝 — 義玄 — 慧寂
LÂM TẾ — QUY NGƯỠNG

5. TÔN TƯỚNG — CHIỂU — VĂN HỶ
存奨 — 沼 — 文喜

6. BẢO ỨNG — TƯ MINH
寶應 — 思明

7. DIÊN CHIỂU — QUY TĨNH
延沼 — 歸靜

8. TỈNH NIỆM
省念

9. THIỆN CHIỂU
善昭

10. TUỆ GIÁC — SỞ VIÊN
慧覺 — 楚圓

11. KHẢ CHÂN — TUỆ NAM — PHƯƠNG HỘI
可真 — 慧南 — 方會
HOÀNG LONG — DƯƠNG KỲ
陽岐

12. TỔ TÂM
祖心

13. DUY THANH
惟清

14. ĐỨC PHÙNG

BẢNG III

THANH NGUYÊN

1. HÀNH TƯ 741 行思

2. ĐẠO NGỘ 769 道悟 — THIÊN NHIÊN 824 天然 — DUY NGHIỄM 828 惟儼

3. SÙNG TÍN 崇信 — VÔ HỌC 無學 — ĐỨC THÀNH 德成 — VÔ TRÍ 無知 — ĐÀM THẠNH 曇晟

4. TUYÊN GIÁM 宣鑒 — LỆNH TUÂN 令遵 — THIỆN HỘI 善會 — KHÁNH CHƯ 慶諸 — LƯƠNG GIỚI 良价

5. NGHĨA TỒN 義存 — NGUYỆT LUÂN 月輪 — BẢN TỊCH 本寂

6. VĂN YÊN 949 文僜 — SƯ BỊ 908 師備 — TÀO ĐỘNG

7. VÂN MÔN — QUẾ THAM 928 桂琛

8. VĂN ÍCH 959 文益 — HỒNG TIẾN 洪進

PHÁP NHÃN 法眼

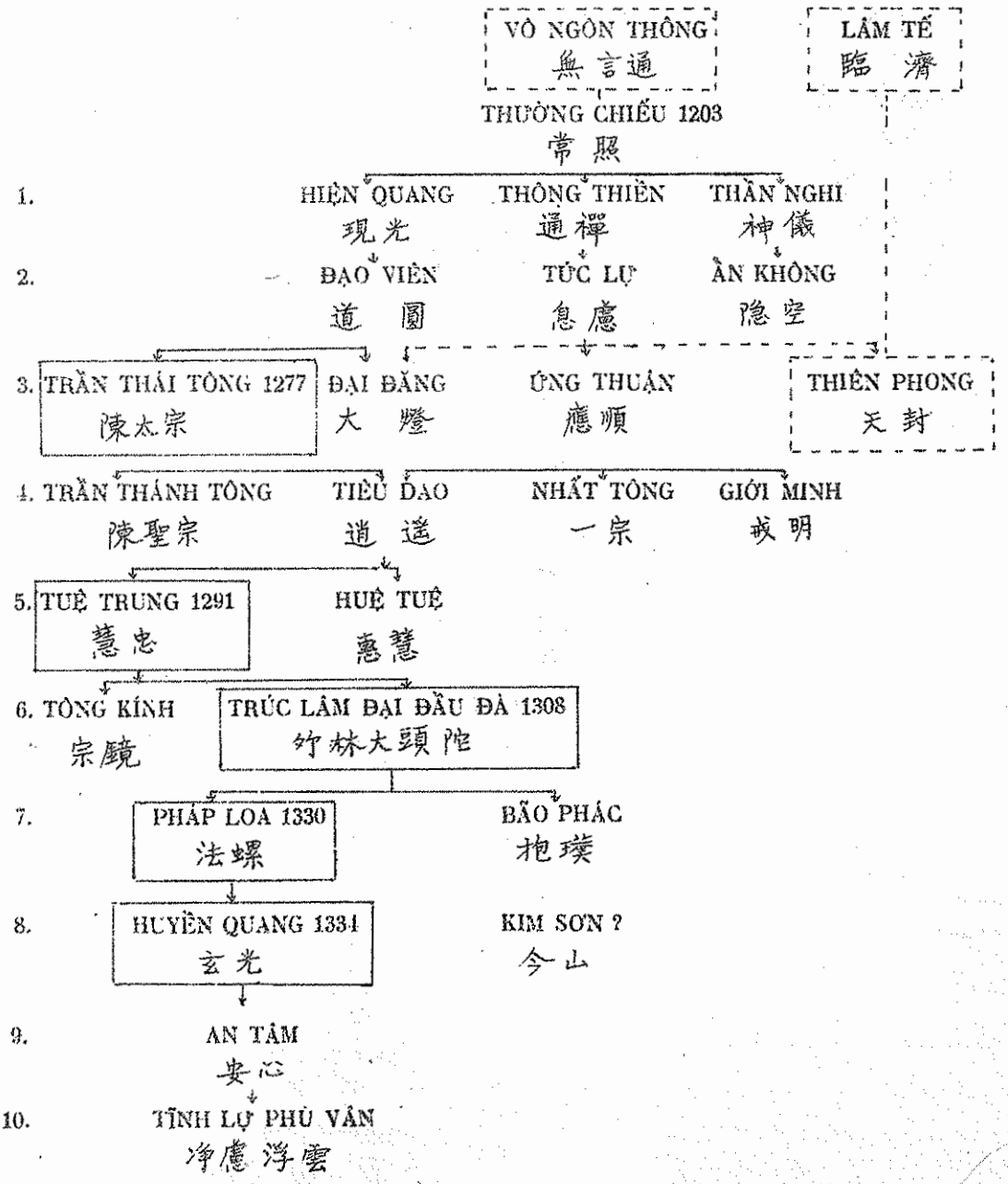
9. ĐỨC THIỀU 972 德韶

10. DIÊN THỌ 975 延壽

11. TỬ MÔNG 子蒙

BẢNG IX

PHẢ HỆ DÒNG THIỀN TRÚC LÂM ĐỜI TRẦN



11. VÔ TRƯỚC
無著
↓
12. QUỐC NHẤT
國一
↓
13. VIÊN MINH
圓明
↓
14. ĐẠO HUỆ
道惠
↓
15. VIÊN NGỘ
圓遇
↓
16. TÒNG TRÌ
總持
↓
17. KHUÊ THÁM
珪琛
↓
18. SƠN ĐĂNG
山燈
↓
19. HƯƠNG SƠN
香山
↓
20. TRÍ DUNG
智容
↓
21. TUỆ QUANG
慧光
↓
22. CHÂN TRÚ
真住
↓
23. VÔ PHIỀN
無煩

BẢNG X

TÀI LIỆU VÀ SÁCH BÁO THAM KHẢO CHÍNH

Ái-châu bi ký, VHv. 1739

An-nam chí lược, của Lê Trắc, A. 16

An-nam chí lược, Bd. của Lê Trắc, có in lại nguyên văn của Viện Đại học Huế, Q. IV, Nhà in Đại học Huế, 1961.

An-nam chí lược, Bd. của Phan Duy Tiếp, tài liệu in giấy nến của Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1960.

An-nam chí, của Cao Hùng Trưng.

Bibliographie annamite, của Gaspardonne, B.E.F.E.O, 1934.

Bi văn, của Hoàng Xuân Hãn, VHv. 1167.

Bi văn sao, của Hoàng Xuân Hãn, XH. 68.

20

Bội văn vận phủ.

Chinh phụ ngâm bị khảo, Hoàng Xuân Hãn biên soạn, Nxb. Minh Tân, Pari, 1951.

Chống quân Nguyên, của Chu Thiên, Nxb Xây dựng, Hà-nội, 1957.

Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến, của Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1975.

Công dư tiệp ký, A. 44.

Công dư tiệp ký, Bd. của Nguyễn Đình Diệm, Bộ quốc gia giáo dục Sài-gòn xuất bản, 1961 — 1962.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970.

Dictionnaire Annamite-Français, của J.F.M. Génibrel, Imprimerie de la Mission à Tân-định, Sài-gòn, 1898.

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, của Alexandre de Rhodes, Rome, 1615. Bản chụp ảnh lưu tại Viện Hán nôm.

Dictionarium Annamitico-Latinum, của Pigneau de Béhaine, 1772, Vv. 869 (Thư viện Viện Hán nôm).

Dictionarium Annamitico-Latinum, của A.J.L. Taberd, Serampore, 1838.

Đại-nam quốc âm tự vị, của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Imprimerie Rey, Curiol et Cie, Sài-gòn, 1895 — 1896.

Dư địa chí, của Nguyễn Trãi, Bd. của Phan Duy Tiếp, Nxb. Sử học, Hà-nội, 1961.

Đại-việt sử ký toàn thư, tập II, Bd. của Cao Huy Giu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1967.

Đại-nam nhất thống chí, 5 tập, Bd. của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970.

Đất nước Việt-nam qua các đời, của Đào Duy Anh, Nxb. Sử học, Hà-nội, 1964.

Đông thanh tạp chí (báo), năm 1932.

Đuốc tuệ (báo), các năm 1935, 1942.

Giao-chỉ sự lục, VHv. 1309.

Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam, Tập II, Nxb. Giáo dục, Hà-nội, 1963.

Giới Hiên thi tập, A. 601.

Giới Hiên thi cảo, A. 2793

Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu nôm trong sách « Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh », của Nguyễn Ngọc San, Tạp chí *Ngôn ngữ* số 3, 1982.

Hán tự văn học khảo, của Đỗ Hữu Dương, VH. 22 (Thư viện Sử học).

Hoa di dịch ngữ.

Hoàng Việt thi tuyển, của Bùi Huy Bích, A. 608.

Hoàng Việt văn tuyển, của Bùi Huy Bích, A. 203.

Hoàng Việt thi văn tuyển, ba tập, Bđ. của nhóm Lê Quý Đôn, Nxb Văn hóa, Hà-nội, 1960.

Hợp tuyển thơ văn Việt-nam, Tập II, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1963.

Hồng Đức quốc âm thi tập, bản phiên âm của Phạm Trọng Điềm và Bùi Văn Nguyên, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1962.

Kiến văn tiểu lục, của Lê Quý Đôn, A. 32.

Kiến văn tiểu lục, Bđ. của Phạm Trọng Điềm, Nxb. Sử học, Hà-nội, 1960.

Kinh thi.

Khóa hư lục, của Trần Thái Tông, AB. 268, A. 2013.

Khóa hư lục, Bđ. của Thiều Chửu, nhà in Đuốc tuệ (không rõ năm).

Khóa hư lục, Bđ. của Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1974.

Lão Tử (Đạo đức kinh).

Lễ ký.

Lĩnh nam chích quái, Bđ. của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San, Nxb. Văn học, Hà-nội, 1959.

Luận ngữ.

Lược truyện các tác gia Việt-nam, Tập I, in lần thứ hai, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1972.

Lý Thường Kiệt, 2 tập, của Hoàng Xuân Hãn, Nxb. Sông Nhị, Hà-nội, 1949 — 1950.

Mỹ thuật thời Trần, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1977.

Minh đô thi, của Bùi Nhữ Tích, A. 2424.

Nam Ông mộng lục, P. 521.

Nam phong tạp chí (báo), năm 1927.

Nghệ văn chí (trong *Đại-việt thông sử*) của Lê Quý Đôn, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1978.

Nghiên cứu lịch sử (báo) các năm 1960 — 1974.

Nguyễn Phi Khanh thi văn, của Dương Bá Cung, VHv. 1772.

Nguyễn Trãi toàn tập, Bđ. của Viện Sử học Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1976.

Phật học đại từ điển.

Quần hiền phú tập, của Hoàng Tụy Phu, A. 575.

Quốc âm thi tập, của Nguyễn Trãi, bản chữ nôm do Phúc-khê tàng bản, 1868.

Quốc âm thi tập, của Nguyễn Trãi, bản phiên âm của Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1956.

Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam, Tập II, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1958.

Sử ký, của Tư Mã Thiên.

Tả truyện.

Tam tổ thực lục, A. 786.

Tạp chí văn học (báo), các năm 1965 — 1985.

Thánh đăng ngữ lục, A. 2569.

Thi văn Việt-nam, của Hoàng Xuân Hãn, Nxb. Sông Nhị, Hà-nội, 1951.

Thích thị bảo đình hành trì quốc ngữ văn.

Thiền nam ngữ lục, Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm, chú thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà-nội, 1958.

Thiền học Trần Thái Tông, của Nguyễn Đăng Thục, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài-gòn, 1971.

Thiền luận, ba tập của Xuzuki, Bd. của Tuệ Sĩ, Nxb. An Tiêm Sài-gòn, 1971 và 1973.

Thiền tông bản hạnh, AB. 562.

Thiền uyển tập anh, Bd. của Viện Văn học, Tài liệu đánh máy.

Thơ văn Lý — Trần, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1977.

Thơ văn Lý — Trần, Tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà-nội, 1978.

Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm, bản phiên âm của Hồ Như Sơn, Nxb. Văn học, Hà-nội, 1983.

Thượng sĩ ngữ lục, A. 1932, A. 786.

Thượng sĩ ngữ lục, Bd. của Trúc Thiên, Viện đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài-gòn, 1967.

Tìm hiểu kho sách Hán-nôm, Tập I, của Trần Văn Giáp, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà-nội, 1970.

Tìm hiểu xã hội Việt-nam thời Lý — Trần, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1982.

Tinh tuyển chư gia luật thi, của Dương Đức Nhan, A. 574.

Toàn việt thi lục, của Lê Quý Đôn, A. 1262, A. 132, VHv. 117. VHv. 1450.

Trần gia điền tích thống biên, A. 324.

Trần Đại vương bình Nguyên thực lục, A. 336, A. 324.

Trần Hưng Đạo của Hoàng Thúc Trâm, Nxb Vĩnh Bảo, Sài-gòn, 1950.

Trần Hưng Đạo cựu tích. A. 2568.

Trần triều hiển thánh linh tích, Vhv. 2653.

Trần triều hiển thánh chính kinh tập biên, A. 2382.

Trần triều thế phả hành trạng, A. 663.

Trần triều tự điển, A. 2574.

Trích diễm thi tập, của Hoàng Đức Lương, Hn. 279 (Vụ Bảo tồn bảo tàng), Hn. 230. (Thư viện Văn học), VHv. 2573.

Từ điển văn học, hai tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1983 — 1984.

Văn học đời Trần, của Ngô Tất Tố, nhà in Mai-lĩnh, Hà-nội, 1942.

Văn học Việt-nam thế kỷ X — nửa đầu thế kỷ XVIII, hai tập của Đinh Gia Khánh, Mai Cao Chương và Bùi Duy Tân, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà-nội, 1978—1979.

Văn nôm và chữ nôm đời Trần Lê, của Hoàng Xuân Hãn, *Tập san khoa học xã hội*, số 5 (XII — 1978) và số 6 (XII — 1979).

Văn tịch chí (trong *Lịch triều hiến chương loại chí* tập VI) Bd. của Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà-nội 1959.

Về tác giả bài thơ «Xuân nhật tức sự», của Lê Mạnh Thát, *Tạp chí Văn học*, số 1 — 1984.

Việt âm thi tập, của Phan Phu Tiên và Chu Xa, A. 1925

Việt điện u linh, Bd. của Trịnh Đình Rư và lời giới thiệu của Đinh Gia Khánh, in lần thứ hai, Nxb. Văn học, Hà-nội, 1972.

Việt điện u linh tập, của Lý Tế Xuyên, A. 751, A. 2789, A. 1919.

Việt-nam cổ văn học sử, tập I của Nguyễn Đổng Chi, Nxb. Hàn Thuyên, Hà-nội, 1942.

Việt-nam cổ văn học sử, tập II, của Nguyễn Đổng Chi, bản thảo lưu trữ tại Thư viện Sử học.

Việt-nam Phật giáo sử luận, hai tập, của Nguyễn Lang, Nxb. Lá-bối, Paris, 1977 — 1978.

Việt-nam sử lược, của Trần Trọng Kim, Nxb Tân-việt, Sài-gòn, 1958.

Việt-nam thi văn hợp tuyển, của Dương Quảng Hàm, Nha học chính Đông-pháp, Hà-nội 1942.

Việt-nam văn học sử giản ước tân biên, 3 tập, của Phạm Thế Ngũ, Quốc học tùng thư, Sài-gòn, 1961 — 1965.

Việt sử lược, VHv. 1331.

Việt sử lược, Bd. của Trần Quốc Vượng, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1960.

Việt sử thông giám cương mục, của Quốc sử quán triều Nguyễn, A. 1.

Việt sử thông giám cương mục, Bd. của Viện Sử học, Nxb. Văn sử địa, Hà-nội, 1957 — 1959.

MỤC LỤC

— *Lời nói đầu* 7

— *Quy cách biên soạn* 11

— *Bảng viết tắt các tác phẩm và ký hiệu dùng trong khảo đính và chú thích.* 17

TRẦN CẢNH (TRẦN THÁI TÔNG) 19

1. *Ký Thanh phong am tăng Đức Sơn* (Gửi nhà sư Đức Sơn ở am Thanh-phong) 21
2. *Tống Bắc sứ Trương Hiền Khanh* (Tiễn sứ Bắc Trương Hiền Khanh) 21
3. *Thiền tông chỉ nam tự* (Tựa *Thiền tông chỉ nam*) 21
4. *Kim cương tam muội kinh tự* (Tựa kinh *Kim Cương tam muội*) 31

KHÓA HƯ LỤC 37

— Quyển thượng : *Phổ thuyết* 39

5. *Phổ thuyết tứ sơn* (Nói rộng về bốn núi) 39
6. *Phổ thuyết sắc thân* (Bàn rộng về sắc thân) 52
7. *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm* (Khuyên mọi người mở lòng bồ-đề) 58
8. *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ* (Nói rộng về một con đường tiến lên) 71

— Quyển trung : *Luận, văn, ngữ lục* 78

9. *Giới định tuệ luận* (Bàn về giới, định và tuệ) 78
10. *Thụ giới luận* (Bàn về thụ giới) 80
11. *Niệm Phật luận* (Bàn về niệm Phật) 82
12. *Tọa thiền luận* (Bàn về ngồi thiền) 86
13. *Tuệ giáo giám luận* (Bàn về gương tuệ) 89
14. *Bình đẳng lễ sám văn tự* (Tựa bài văn bình đẳng lễ sám) 91
15. *Giới sát sinh văn* (Văn răn sát sinh) 92
16. *Giới thâu đạo* (Văn răn trộm cắp) 94
17. *Giới sắc văn* (Văn răn ham sắc) 97
18. *Giới vọng ngữ văn* (Văn răn nói càn) 99
19. *Giới tửu văn* (Văn răn uống rượu) 101
20. *Ngữ lục vấn đáp môn hạ* (Ngữ lục hỏi đáp với học trò) 103
21. *Niêm tụng kệ* (Niêm tụng kệ) 108

— Quyển hạ : *Lục thì sám hối khoa nghi* 155

22. *Lục thì sám hối khoa nghi tự* (Tựa *Lục thì sám hối khoa nghi*) 155

● *Sơ nhật thì* (Thì sáng sớm)

23. *Dần thì cảnh sách chúng kệ* (Kệ khuyên răn lúc giờ dần) 159
24. *Sơ nhật chúc hương* (Dâng hương buổi sớm) 161
25. *Hiến hương kệ* (Kệ dâng hương) 162
26. *Hiến hoa kệ* (Kệ dâng hoa) 163
27. *Khải bạch* (Tâu bạch) 164
28. *Sám hối nhãn căn tội* (Sám hối tội căn do mắt) 166
29. *Chí tâm khuyến thỉnh* (Dốc lòng khuyên mời) 168
30. *Chí tâm tùy hỷ* (Dốc lòng tùy hỷ) 169
31. *Chí tâm hồi hướng* (Dốc lòng hồi hướng) 170
32. *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) 171
33. *Sơ nhật vô thường kệ* (Kệ vô thường buổi sớm) 172

◎ *Trung nhật thì* (Thì giữa trưa)

34. *Trung nhật chúc hương* (Dâng hương buổi trưa) 174
35. *Khải bạch* (Tâu bạch) 175
36. *Sám hối nhĩ căn tội* (Sám hối tội căn do tai) 178
37. *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) 180
38. *Thử thời vô thường kệ* (Kệ vô thường lúc bấy giờ) 182

◎ *Nhật một thì* (Thì mặt trời lặn)

39. *Nhật một chúc hương* (Dâng hương lúc mặt trời lặn) 183
40. *Khải bạch* (Tâu bạch) 185
41. *Sám hối tỵ căn tội* (Sám hối tội căn do mũi) 187
42. *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) 189
43. *Thử thời vô thường kệ* (Kệ vô thường lúc bấy giờ) 190

◎ *Sơ dạ thì* (Thì chập tối)

44. *Hoàng hôn khuyến chúng kệ* (Kệ khuyên mọi người lúc hoàng hôn) 192
45. *Bát khổ kệ* (Kệ về tám nỗi khổ) 193
46. *Sơ dạ chúc hương* (Dâng hương lúc chập tối) 194
47. *Khải bạch* (Tâu bạch) 196
48. *Sám hối thiệt căn tội* (Sám hối tội căn do lưỡi) 198
49. *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) 200
50. *Thử thời vô thường kệ* (Kệ vô thường lúc bấy giờ) 201

◎ *Bán dạ thì* (Thì nửa đêm)

51. *Bán dạ chúc hương* (Dâng hương lúc nửa đêm) 203
52. *Khải bạch* (Tâu bạch) 204
53. *Sám hối thân căn tội* (Sám hối tội căn do thân) 207
54. *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) 209
55. *Thử thời vô thường kệ* (Kệ vô thường lúc bấy giờ) 211

◎ *Hậu dạ thì* (Thì rạng đông)

56. *Hậu dạ chúc hương* (Dâng hương lúc tảng sáng) 212
57. *Khải bạch* (Tâu bạch) 214

58. *Sám hối ý căn tội* (Sám hối tội căn do ý) 216
59. *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) 220
60. *Thử thời vô thường kệ* (Kệ vô thường lúc bấy giờ) 222

TRẦN TUNG (TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ) 223

61. *Kiến giải* (Kiến giải) 225
62. *Dưỡng chân* (Nuôi dưỡng chân tính) 226
63. *Thủ né ngưu* (Giữ con trâu đất) 227
64. *Phỏng Tăng Điền đại sư* (Thăm đại sư Tăng Điền) 228
65. *Vấn Phúc Đường đại sư tật* (Thăm bệnh đại sư Phúc Đường) 229
66. *Hý Trí Viễn Thiền sư khán kinh tả nghĩa* (Đùa Thiền sư Trí Viễn xem kinh giảng nghĩa) 230
67. *Điệu tiên sư* (Thương xót bậc thầy xưa) 230
68. *Thị chúng* (Gợi bảo mọi người) 231
69. *Thị học* (Gợi bảo người học đạo) 232
70. *Ngẫu tác* (Chợt hứng làm thơ) 233
71. *Giản đề tùng* (Cây thông dưới khe) 234
72. *Xuất trần* (Ra khỏi bụi trần) 235
73. *Chí đạo vô nan* (Đạo lớn không khó) 236
74. *Tâm vương* (Vua tâm) 237
75. *Phóng ngưu* (Thả trâu) 238
76. *Đề tinh xá* (Đề tinh xá) 238
77. *Ngẫu tác* (Chợt hứng làm thơ) 239
78. *Chiếu thân* (Soi mình) 240
79. *Tự tại* (Tự tại) 241
80. *Thị tu Tây phương bối* (Gợi bảo những người tu Tây phương) 242
81. *Thoát thế* (Thoát đời) 243
82. *Giang hồ tự thích* (Vui thích giang hồ) 244
83. *Thị đồ* (Gợi bảo học trò) 245
84. *An định thời tiết* (Thời tiết yên định) 246
85. *Nhập trần* (Vào vòng cát bụi) 247
86. *Vạn sự quy như* (Muôn việc đều về cõi chân như) 248
87. *Thế thái hư huyễn* (Thói đời hư ảo) 250
88. *Họa huyện lệnh* (Họa thơ huyện lệnh) 251
89. *Họa Hưng trí thượng vị hầu* (Họa thơ Hưng trí thượng vị hầu) 253
90. *Tụng Thánh Tông đạo học* (Ca tụng đạo học của Thánh Tông) 254
91. *Giang hồ tự thích* (Vui thích giang hồ) 256
92. *Vật bất năng dung* (Vật không thể tùy theo mọi người) 257
93. *Thưởng Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư, I* (Trình Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, I) 258
94. *Thưởng Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư, II* (Trình Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, II) 259
95. *Phúc-đường cảnh vật* (Cảnh vật Phúc-đường) 261
96. *Tặng Thuần Nhất pháp sư* (Tặng pháp sư Thuần Nhất) 262

97. *Khuyến thế tiến đạo* (Khuyên đời vào đạo) 264
98. *Thị chúng* (Gợi bảo mọi người) 265
99. *Trụ trượng tử* (Chiếc gậy) 266
100. *Tự đề* (Tự đề) 267
101. *Đốn tỉnh* (Chợt tỉnh) 269
102. *Thoái cư* (Lui về) 270
103. *Phật tâm ca* (Bài ca Phật và tâm) 271
104. *Phóng cuồng ngâm* (Bài ngâm cuồng phóng) 278
105. *Sinh tử nhàn nhi dĩ* (Sống chết là lẽ thường mà thôi) 282
106. *Phàm thánh bất dị* (Phàm thánh chẳng có gì khác nhau) 285
107. *Mê ngộ bất dị* (Mê lầm và giác ngộ không có gì khác nhau) 288
108. *Trì giới kiêm nhẫn nhục* (Trì giới và nhẫn nhục) 289
109. *Trừu thân ngâm* (Bài ngâm bỉu môi) 292
110. *Trữ từ tự cảnh văn* (Bài văn trữ tình tự văn) 295

THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC 302

111. *Đối cơ* (Tùy theo cơ duyên mà ứng đối) 302
112. *Tụng cổ* (Tụng cổ) 327

LÊ VĂN HƯU 352

113. *Nhị Trưng luận* (Bàn về Hai Bà Trưng) 353
114. *Ngô Việt thuộc Đông Hán chi thời luận* (Bàn về thời kỳ nước ta phụ thuộc Đông Hán) 354
115. *Tuyết sỉ luận* (Bàn về việc rửa thẹn) 355
116. *Thành bại luận* (Bàn về sự thành bại) 356
117. *Thiện vi quốc giả luận* (Bàn về người giỏi trị nước) 357
118. *Tiền Ngô Vương luận* (Bàn về Tiền Ngô Vương) 358
119. *Công tội tư ân luận* (Bàn về ơn riêng mà tội chung) 359
120. *Nam Tấn Vương luận* (Bàn về Nam Tấn Vương) 360
121. *Đinh Tiên Hoàng luận* (Bàn về Đinh Tiên Hoàng) 361
122. *Nịch tư luận* (Bàn về việc say đắm tình riêng) 362
123. *Dĩ Lý đức giảm Lê luận* (Bàn về việc so sánh đức của nhà Lý và nhà Lê) 363
124. *Thụy luận* (Bàn về việc đặt tên thụy) 364
125. *Ngọa Triều thí huynh luận* (Bàn về việc Ngọa Triều giết anh) 365
126. *Truy phong tôn hiệu luận* (Bàn về việc truy phong tên hiệu) 366
127. *Lý gia sùng Phật luận* (Bàn về việc nhà Lý sùng Phật) 367
128. *Chính trừu vị luận* (Bàn về việc phải chỉnh ngôi kế vị) 369
129. *Lăng các hiệu luận* (Bàn về tên lăng và các) 371
130. *Xưng hiệu luận* (Bàn về việc xưng tên hiệu của vua) 372
131. *Gia tôn hiệu luận* (Bàn về việc thêm chữ vào tôn hiệu) 373
132. *Nịch tiểu nhân nhi vong đại sự luận* (Bàn về việc ham điều nhỏ mà quên việc lớn) 374
133. *Trừ phục luận* (Bàn về việc đoạn tang) 376
134. *Quy công Phật, Đạo luận* (Bàn về việc quy công cho Phật và Đạo) 377

135. *Nhị kỳ bản luận* (Bàn về việc tự coi mình là một dòng khác) 378
136. *Hiến thủ tử tước luận* (Bàn về việc dâng thú ban tước) 380
137. *Tự phụng luận* (Bàn về việc tự cung phụng mình) 381
138. *Dưỡng hổ di hoạn luận* (Bàn về việc nuôi hổ để mối họa) 382

TRẦN QUỐC TUẤN (HƯNG ĐẠO VƯƠNG) 384

139. *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (Hịch tướng sĩ) 387
140. *Đáp quốc vương tặc thế chi vấn* (Trả lời nhà vua hỏi về thế giặc) 395
141. *Lâm chung di chúc* (Căn dặn trước khi mất) 396

TRẦN HOẢNG (THÁNH TÔNG) 399

142. *Hạnh An-bang phủ* (Chơi phủ An-bang) 400
143. *Đề Huyền-thiên động* (Đề động Huyền-thiên) 401
144. *Họa Tuệ-Trung Thượng sĩ* (Họa thơ Thượng sĩ Tuệ Trung) 402
145. *Cung viên xuân nhật ức cựu* (Ngày xuân trong vườn ngự nhớ người cũ) 403
146. *Hạ cảnh* (Cảnh mùa hè) 404
147. *Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm, I* (Cảm xúc khi đọc *Đại Tuệ ngữ lục*, I) 405
148. *Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm, II* (Cảm xúc khi đọc *Đại Tuệ ngữ lục*, II) 405
149. *Tự thuật* (Tự thuật) 406
150. *Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm* (Cảm xúc khi đọc *Phật sự đại minh lục*) 409
151. *Văn Trần Trọng Trưng* (Viếng Trần Trọng Trưng) 411
152 *Hạnh Thiên-trường hành cung* (Chơi hành cung Thiên-trường) 412
153. *Chân tâm chi dụng* (Tính năng của chân tâm) 414
154. *Sinh tử* (Sống và chết) 415
155. *Tặng Trần Quang Khải* (Tặng Trần Quang Khải) 416
156. *Đáp Tuệ Trung Thượng sĩ* (Trả lời Thượng sĩ Tuệ Trung) 417
157. *Tông thân chi nghĩa luận* (Bàn về tình nghĩa anh em trong hoàng tộc) 418

TRẦN QUỐC TOẢI 420

158. *Thắng phong hầu* (Hơn cả bậc phong hầu) 421
159. *Duy thi khả thắng kim* (Thơ quý hơn vàng) 421
160. *Văn Văn hiến hầu* (Viếng Văn hiến hầu) 422

TRẦN QUANG KHẢI 423

161. *Tụng giá hoàn Kinh sư* (Phò giá về Kinh) 424
162. *Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh* (Tiễn sứ Bắc Sài Trang Khanh) 425
163. *Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đẳng* (Tặng sứ Bắc Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn) 427
164. *Đề Bạch-mã từ* (Đề đền Bạch-mã) 428
165. *Đề dã thự* (Đề thơ ở biệt thự đồng quê) 430
166. *Phúc-hưng viên* (Vườn Phúc-hưng) 431
167. *Lưu-gia độ* (Bến đò Lưu-gia) 433
168. *Xuân nhật hữu cảm, I* (Cảm hứng ngày xuân, I) 434
169. *Xuân nhật hữu cảm, II* (Cảm hứng ngày xuân, II) 434

ĐINH CỦNG VIỄN 437

170. *Cù-đường đồ* (Đề bức tranh Cù-đường) 438

LÊ CỦNG VIỄN 440

171. *Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tính tự* (Văn bia thờ Công chúa Phụng Dương) 441

TRẦN KHÂM (TRẦN NHÂN TÔNG) 451

172. *Xuân nhật yết Chiêu-lăng* (Ngày đầu năm thăm Chiêu-lăng) 452

173. *Xuân hiểu* (Buổi sớm mùa xuân) 453

174. *Đề Cổ-châu hương thôn tự* (Đề chùa làng hương Cổ-châu) 454

175. *Động-thiên hồ thượng* (Trên hồ Động-thiên) 455

176. *Đăng Bảo-đài sơn* (Lên núi Bảo-đài) 456

177. *Quỹ Trương Hiền Khanh xuân bính* (Tặng bánh ngày xuân cho Trương Hiền Khanh) 457

178. *Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai* (Tiễn sứ Bắc Lý Trọng Tân Tiêu Phương Nhai) 458

179. *Xuân cảnh* (Cảnh xuân) 460

180. *Nhị nguyệt thập nhất nhật dạ* (Đêm mười một tháng Hai) 460

181. *Khuê oán* (Niềm oán hận của người khuê phụ) 461

182. *Mai* (Cây mai) 462

183. *Xuân vãn* (Xuân muộn) 463

184. *Thiên-trường văn vọng* (Ngắm cảnh chiều ở Thiên-trường) 464

185. *Nguyệt* (Trăng) 465

186. *Đề Phổ-minh tự thủy tạ* (Đề nhà thủy tạ chùa Phổ-minh) 466

187. *Vũ-lâm thu vãn* (Chiều thu ở Vũ-lâm) 467

188. *Lạng-châu vãn cảnh* (Cảnh chiều ở Châu Lạng) 468

189. *Sơn-phòng mạn hứng I* (Mạn hứng ở Sơn-phòng I) 469

190. *Sơn-phòng mạn hứng II* (Mạn hứng ở Sơn-phòng II) 469

191. *Tảo mai I* (Hoa mai sớm I) 470

192. *Tảo mai II* (Hoa mai sớm II) 470

193. *Thiên-trường phủ* (Phủ — Thiên-trường) 472

194. *Tặng Bắc sứ Lý Tư Diễn* (Tặng sứ Bắc Lý Tư Diễn) 474

195. *Tây chinh đạo trung* (Trên đường Tây chinh) 476

196. *Họa Kiều Nguyên Lãng vận* (Họa thơ Kiều Nguyên Lãng) 477

197. *Tống Bắc sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng* (Tiễn sứ Bắc Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng) 478

198. *Đại-lãm Thần-quang tự* (Chùa Thần-quang trên núi Đại-lãm) 480

199. *Quân tu ký* (Ngươi nên nhớ) 482

200. *Tức sự* (Tức sự) 483

201. *Trúc nô minh* (Bài minh về trúc nô) 484

202. *Tán Tuệ Trung Thượng sĩ* (Ca ngợi Thượng sĩ Tuệ Trung) 485

203 *Hữu cú vô cú* (câu hữu câu vô) 486

204. *Sư đệ vấn đáp* (Thầy trò hỏi đáp) 492
205. *Cư trần lạc đạo phú* (Phú ở cõi trần vui đạo) 497
206. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (Bài ca được thú lâm tuyền thành đạo) 532
207. *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung) 537
208. *Từ nhập cận giải* (Biện giải việc từ chối sang chầu) 549

TRẦN THÌ KIẾN 552
209. *Tặng An-lãng tự Phổ Minh thiền sư* (Để tặng thiền sư Phổ Minh ở chùa An-lãng) 553

TRẦN ĐẠO TÁI 555
210. *Thị Thượng hoàng yến* (Hầu tiệc Thượng hoàng) 555

NGUYỄN SĨ CỐ 557
211. *Tụng giá Tây chinh yết Tản Viên từ* (Phò giá nhà vua chinh phạt phía Tây bái yết đền thờ Tản Viên) 558
212. *Tụng giá Tây chinh yết Bạch-hạc giang Hiển uy vương từ* (Phò giá nhà vua đi chinh phạt phía Tây bái yết đền Hiển uy vương ở sông Bạch-hạc) 559

VƯƠNG VỤ THÀNH 560
213. *Đề Bạch-hạc miếu* (Đề miếu Bạch-hạc) 560

PHẠM NGŨ LÃO 562
214. *Thuật hoài* (Thuật nỗi lòng) 562
215. *Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương* (Viếng Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương) 563

TRẦN THUYÊN (TRẦN ANH TÔNG) 566
216. *Tứ Hữu gián nghị đại phu Trần Thì Kiến hốt minh* (Ban cho Hữu gián nghị đại phu Trần Thì Kiến bài minh khắc trên hốt) 567
217. *Đông-sơn tự* (Chùa Đông-sơn) 568
218. *Đồng cảnh* (Cảnh đồng) 569
219. *Hán Cao Tổ* (Hán Cao Tổ) 570
220. *Hán Văn Đế* (Hán Văn Đế) 571
221. *Hán Vũ Đế* (Hán Vũ Đế) 572
222. *Hán Quang Vũ* (Hán Quang Vũ) 573
223. *Đường Túc Tông* (Đường Túc Tông) 574
224. *Tống Độ Tông* (Tống Độ Tông) 575
225. *Vân-tiêu am* (Am Vân-tiêu) 576
226. *Tống Bắc sứ An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn* (Tiễn sứ Bắc An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn) 577
227. *Chinh Chiêm-thành hoàn chu bạc Phúc-thành cảng* (Đánh Chiêm-thành về, dậu thuyền ở cửa biển Phúc-thành) 579
228. *Ký Phổ Tuệ Tôn giả I* (Gửi Phổ Tuệ Tôn giả I) 581
229. *Ký Phổ Tuệ Tôn giả II* (Gửi Phổ Tuệ Tôn giả II) 581
230. *Tình dữ lý quan ư chiết ngục luận* (Bàn về tình và lý trong xử kiện) 583

NGUYỄN CHẾ NGHĨA 584
231. *Ngoạn hoài* (Tỏ nỗi lòng) 585

KHUYẾT DANH 587

232. *Tặng Nghĩa xuyên công, I* (Tặng Nghĩa xuyên công, I) 587

233. *Tặng Nghĩa xuyên công, II* (Tặng Nghĩa xuyên công, II) 587

ĐỖ KHẮC CHUNG 590

234. *Vịnh cúc, I* (Vịnh hoa cúc, I) 591

235. *Vịnh cúc, II* (Vịnh hoa cúc, II) 591

236. *Thượng sĩ ngữ lục bạt* (Đề bạt sách *Thượng sĩ ngữ lục*) 593

TRẦN KHÁNH DƯ

237. *Vạn-kiếp tông bí truyền thư tự* (Đề tựa sách *Vạn-kiếp tông bí truyền thư*) 598

BÙI TÒNG HOẠN

238. *Giang thôn thu vọng* (Ngắm cảnh thu ở xóm bên sông) 603

239. *Đinh mùi cửu nguyệt đại thủy, Đam-đam đê quyết* (Tháng Chín năm Đinh mùi nước lớn, đê Đam-đam vỡ) 605

240. *Vũ hậu tân cư tức sự* (Sau cơn mưa tức cảnh dề chỗ ở mới) 606

TRẦN QUANG TRIỀU 608

241. *Điếu tẩu* (Ông già câu cá) 609

242. *Trường-an hoài cổ* (Trường-an hoài cổ) 610

243. *Đề Liêu Nguyên Long Tống họa cảnh phiến* (Đề chiếc quạt vẽ phong cảnh do Liêu Nguyên Long tặng) 611

244. *Mai thôn phế tự* (Chùa hoang ở xóm Mai) 612

245. *Hoàng-châu đạo thượng tác* (Viết trên đường Hoàng-châu) 613

246. *Đề Gia-lâm tự* (Đề chùa Gia-lâm) 614

247. *Quy chu tức sự* (Tức cảnh khi quay thuyền về) 616

248. *Giang thôn tức sự* (Tức cảnh xóm bên sông) 617

249. *Quá An-long* (Qua An-long) 618

250. *Đề Phúc-thành từ đường* (Đề nhà thờ Phúc-thành) 620

251. *Chu trung độc chước* (Uống rượu một mình trong thuyền) 621

HỬA TÒNG ĐẠO 623

252. *Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký* (Bài ký chuông quán Thông-thánh ở Bạch-hạc) 624

KHUYẾT DANH 632

253. *Hưng-phúc tự bia* (Văn bia chùa Hưng-phúc) 632

ĐỒNG KIÊN CƯƠNG (PHÁP LOA) 645

254. *Nhập tục luyến thanh sơn* (Vào cõi tục tiếc non xanh) 646

255. *Thị tịch* (Thị tịch) 648

256. *Tán Tuệ Trung Thượng sĩ* (Ca ngợi Thượng sĩ Tuệ Trung) 649

257. *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn* (Lời khuyên người xuất gia tiến tu việc đạo) 650

258. *Trúc lâm đại tôn giả thượng tọa thỉnh sư thị chúng* (Trúc lâm đại tôn giả lên pháp tòa nghe sư thuyết pháp) 653
259. *Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết* (Phổ thuyết khuyên mọi người về tam học thượng thừa) 663
260. *Yếu minh học thuật* (Cách học cần sáng tỏ) 671

LÝ ĐẠO TÁI (HUYỀN QUANG) 680

261. *Ngọ thụy* (Ngủ trưa) 682
262. *Yên-tử sơn am cư* (Ở am núi Yên-tử) 683
263. *Chư trung* (Trong thuyền) 684
264. *Thạch thất* (Nhà đá) 685
265. *Thứ Bảo-khánh tự bách gian đề* (Họa bài thơ đề trên vách chùa Bảo-khánh) 686
266. *Địa lô tức sự* (Trước bếp lò tức cảnh) 687
267. *Nhân sự đề Cửu-lan tự* (Nhân có việc đề ở chùa Cửu-lan) 688
268. *Mai hoa* (Hoa mai) 690
269. *Trú miên* (Ngủ ngày) 691
270. *Sơn vũ* (Nhà trong núi) 692
271. *Ai phù lỗ* (Thương lên giặc bị bắt) 692
272. *Phiếm chu* (Chơi thuyền) 694
273. *Đề Động-hiên đàn việt giả sơn* (Đề núi non bộ của thí chủ ở Động-hiên) 695
274. *Quá Vạn-kiếp* (Qua Vạn-kiếp) 696
275. *Tặng sĩ đồ tử đệ* (Tặng những con em trên đường sĩ hoạn) 697
276. *Đề Đạm-thủy tự* (Đề chùa Đạm-thủy) 698
277. *Tảo thu* (Thu sớm) 699
278. *Cúc hoa, I* (Hoa cúc, I) 700
279. *Cúc hoa, II* (Hoa cúc, II) 700
280. *Cúc hoa, III* (Hoa cúc, III) 700
281. *Cúc hoa, IV* (Hoa cúc, IV) 700
282. *Cúc hoa, V* (Hoa cúc, V) 700
283. *Cúc hoa, VI* (Hoa cúc, VI) 701
284. *Diên-hựu tự* (Chùa Diên-hựu) 704
285. *Vịnh Vân-yên tự phú* (Phú vịnh chùa Vân-yên) 706

NGUYỄN THỊ ĐIỂM BÍCH 717

286. *Tức cảnh* (Tức cảnh) 718

MẠC KỶ 719

287. *Tống sứ ngâm* (Thơ ngâm tiễn sứ) 719

ĐOÀN NHỮ HÀI 721

288. *Nghỉ Anh Tông Hoàng đế tạ Thượng hoàng biểu* (Thay lời vua Anh Tông làm biểu tạ Thượng hoàng) 722

TRƯƠNG HÁN SIÊU 731

289. *Cúc hoa bách vịnh, I* (Vịnh hoa cúc, I) 731
290. *Cúc hoa bách vịnh, II* (Vịnh hoa cúc, II) 731
291. *Cúc hoa bách vịnh, III* (Vịnh hoa cúc, III) 731
292 *Cúc hoa bách vịnh, IV* (Vịnh hoa cúc, IV) 731
293. *Hóa-châu tác* (Thơ làm ở Hóa-châu) 733
294. *Dục-thúy sơn* (Núi Dục-thúy) 734
295. *Quá Tống đô* (Qua kinh đô nhà Tống) 736
296. *Bạch-đằng giang phú* (Bài phú sông Bạch-đằng) 737
297. *Khai nghiêm tự bi ký* (Văn bia chùa Khai-nghiêm) 746
298. *Dục-thúy sơn Linh-tế tháp ký* (Bài ký tháp Linh-tế ở núi Dục-thúy) 750

NGUYỄN SƯỞNG 756

299. *Giang hành* (Đi trên sông) 757
300. *Bạch-đằng giang* (Sông Bạch-đằng) 757
301. *Tống Vô Sơn Ông Văn huệ vương xuất sơn bái tướng* (Tiễn Vô Sơn Ông Văn huệ vương rời núi nhận chức Tể tướng) 758
302. *Nguyệt trung quế* (Cây quế trong trăng) 759
303. *Trùng đáo Quỳnh-lâm Bích động am lưu đề* (Đề thơ khi trở lại am Bích-động ở Quỳnh-lâm) 760
304. *Túc Thứu thượng nhân thiền phòng* (Ngủ lại trong trai phòng của Thứu thượng nhân) 762
305. *Tống Đỗ Ẩn Cơ tử hoàn Chí-linh* (Tiễn ông Đỗ Ẩn Cơ về Chí-Linh) 763
306. *Văn Tư đồ Văn huệ vương* (Viếng Tư đồ Văn huệ vương) 765
307. *Thôn cư* (Ở làng) 766
308. *Chu trung dữ Đức Văn tỷ khưu dạ thoại, biệt hữu tác, phụng bình Cúc Đường chủ nhân* (Đêm ở trong thuyền chuyện trò cùng tỷ kheo Đức Văn, khi từ biệt làm thơ trình Cúc Đường chủ nhân) 768
309. *Cúc Đường đề Khai-nguyên quán Tự Lạc tiên sinh kiều cư, nhân thứ kỳ vận* (Cúc Đường đề thơ ở quán Khai-nguyên, nơi trọ của tiên sinh Tự Lạc, nhân họa vần) 769
310. *Tống Nguyễn Giới Hiên Bắc sứ* (Tiễn Nguyễn Giới Hiên đi sứ phương Bắc) 771
311. *Thượng phụ cựu cư* (Nơi ở cũ của Thượng phụ) 772
312. *Tiên-du Vạn-phúc tự* (Chùa Vạn-phúc ở Tiên-du) 774
313. *Phả-lại sơn tự* (Chùa trên núi Phả-lại) 775
314. *Chu trung tức sự* (Tức cảnh trong thuyền) 777

TRẦN MẠNH (TRẦN MINH TÔNG) 779

315. *Cúc* (Hoa cúc) 780
316. *Tặng Trần Bang Cẩn họa tượng tịnh thi* (Tặng Trần Bang Cẩn bức chân dung kèm theo bài thơ) 781
317. *Hạnh ngộ* (May gặp) 782
318. *Văn Quán-viên Huệ Nhẫn Quốc sư* (Viếng Quốc sư Huệ Nhẫn ở chùa Quán-viên) 783
319. *Đề Đồng-sơn tự* (Đề chùa Đồng-sơn) 784

320. *Cam-lộ tự* (Chùa Cam-lộ) 785
321. *Tứ Phạm Tông Mại* (Ban cho Phạm Tông Mại) 786
322. *Nghệ-an hành điện* (Hành cung ở Nghệ-an) 787
323. *Dạ vũ* (Mưa đêm) 788
324. *Chẩn mạch* (Xem mạch) 789
325. *Tặng Bắc sứ Tát Chỉ Ngõa, Văn Tử Phương* (Tặng sứ Bắc Tát Chỉ Ngõa, Văn Tử Phương) 790
326. *Việt giới* (Biên giới nước Việt) 791
327. *Xuân nhật nhàn tọa* (Ngày xuân ngồi thong thả) 792
328. *Thập nhất nguyệt quá bạc Vịnh-sơn hiểu trú* (Tháng mười một qua hồ Vịnh-sơn, rạng sáng đậu thuyền lại) 793
329. *Tứ Thiếu bảo Trần Sùng Thao* (Ban cho Thiếu bảo Trần Sùng Thao) 796
330. *Bạch-đằng giang* (Sông Bạch-đằng) 797
331. *Kim-minh trì* (Ao Kim-minh) 798
332. *Nguyệt-áng sơn hàn đường* (Nhà hàn đường ở núi Nguyệt-áng) 800
333. *Dưỡng Chân Bình Thôn Tử Nhân huệ nương trang* (Trang trại của Nhân huệ vương Dưỡng chân bình thôn tử). 801
334. *Đọc Dịch* (Đọc Kinh dịch) 803
335. *Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn* (Tạ sứ Bắc Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn) 804
336. *Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn* (Tạ sứ Bắc là Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn — họa vần bài trước). 805
337. *Văn Pháp Loa tôn giả đề Thanh-mai tự* (Đề chùa Thanh-mai viếng Pháp Loa tôn giả) 807
338. *Tống Bắc sứ Tát Chỉ Ngoã, Triệu Tử Kỳ* (Tiễn sứ Bắc Tát Chỉ Ngoã, Triệu Tử Kỳ) 808
339. *Tặng Huyền Quang Tôn giả* (Tặng Huyền Quang Tôn giả) 810
340. *Giới am ngâm* (Bài ngâm về cái am cỏ) 813
341. *Tương tịch, ký Kim Sơn thiền sư* (Sắp mất, gửi thiền sư Kim Sơn) 816
342. *Nhậm nhân luận* (Bàn về việc dùng người) 817
343. *Cử thiện ác nhân vật dĩ thị hoàng tử luận* (Bàn về việc nêu gương người tốt, kẻ xấu để dạy bảo hoàng tử) 819

TRẦN HIỆU KHẢ 821

344. *Tức sự* (Tức sự) 821

PHẠM NGỘ 823

345. *Giang trung dạ cảnh* (Cảnh đêm trên sông) 824
346. *Chí-linh đạo trung* (Trên đường Chí-linh) 825
347. *Yết Vạn-tải từ đường* (Yết nhà thờ Vạn-tải) 826
348. *Đại-than dạ bạc* (Ban đêm đậu thuyền ở bến sông Đại-than) 827
349. *Thu dạ tức sự* (Tức cảnh đêm thu) 828
350. *Du Phù-thạch nhàm nãi tiên tổ tu hành chi địa, chư trung tác* (Cảm tác lúc đi thuyền đạo chơi ở động Phù-thạch là nơi tổ tiên tu hành) 829

PHẠM MẠI 832

351. *Bắc sứ ngẫu thành* (Ngẫu hứng trên đường đi sứ phương Bắc) 833
352. *Đề ẩn giả sở cư họa vận* (Họa vần bài thơ « Đề nơi ở người ẩn sĩ ») 834
353. *Phỏng tăng* (Thăm nhà sư) 835
354. *Nhàn cư lục ngôn đề thủy mặc trướng tử tiểu cảnh* (Nhân lúc rỗi, dùng thơ sáu chữ đề vào bức tranh nhỏ trên tấm trướng thủy mặc) 837
355. *Lâm chung thị ý* (Bày tỏ ý nghĩ lúc sắp mất) 838
356. *Thiên thu giám phú* (Phú thiên thu giám) 839

MẠC ĐĨNH CHI 846

357. *Hỷ tình* (Mừng trời tạnh) 851
358. *Văn cảnh* (Cảnh chiều) 852
359. *Tảo hành* (Đi sớm) 853
360. *Quá Bành-trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư* (Qua Bành trạch, thăm nơi ở cũ của Đào Tiềm) 855
361. *Ngọc tỉnh liên phú* (Phú hoa sen giếng ngọc) 856
362. *Phiến minh* (Bài minh đề quạt) 863
363. *Giáo tử phú* (Phú dạy con) 864

PHỤ LỤC

CÁC BẢNG TRA CỨU

I. Niên biểu 881
II. Các sự kiện lịch sử và văn hóa 882
III. Tra cứu tên đất 889
IV. Tra cứu tên người 894
1. Tên người trong văn bản 894
2. Tên tác giả có tác phẩm được chọn 901
V. Tra cứu tên tác phẩm 903
1. Tác phẩm đã mất hoặc không chọn 903
2. Tác phẩm đã được chọn 907
3. Tác phẩm được nhắc đến trong văn bản 917
VI. Tra cứu thuật ngữ và điển tích 921
1. Thuật ngữ và điển tích Phật học 921
2. Thuật ngữ và điển tích Nho, Lão, cùng các tôn giáo tín ngưỡng khác 930
VII. Tra cứu từ vựng cổ (qua các sáng tác nôm) 936
VIII. Phả hệ các dòng thiền Trung-quốc liên quan đến hệ thống điển tích Phật học Lý — Trần 945
XIX. Phả hệ dòng thiền Trúc lâm đời Trần 948
X. Tài liệu và sách báo tham khảo chính 950

THƠ VĂN LÝ — TRẦN

TẬP II — QUYỂN THƯỢNG

Biên tập : *NGUYỄN VŨ CƯ*

Biên tập kỹ thuật : *HOÀNG TRƯỜNG*

Trình bày bìa : *ĐẶNG THẾ MINH*

Sửa bản in : *BĂNG THANH*

In 3.000 bản, khổ 19 × 27 cm tại Xưởng In Liên Hiệp, 155 Đào Duy Từ — Quận 10 thuộc Liên Hiệp Các Xí Nghiệp In TP. Hồ Chí Minh. Số xuất bản 60/XB. KHXH ngày 1-6-1988. In xong ngày 28-12 năm 1988. Nộp lưu chiểu ngày 30 tháng 12 năm 1988.